



# NGƯỜI NÔNG DÂN CHÂU THỔ

# BẮC KỲ

Nghiên cứu Địa lý Nhân văn

LES PAYSANS  
DU DELTA TONKINOIS



PIERRE GOUROU



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ  
VIỆN VIỆN ĐÔNG BẮC CỔ PHÁP  
TẠP CHÍ XƯA VÀ NAY



NGƯỜI NÔNG DÂN CHÂU THỔ  
**BẮC KỲ**

LES PAYSANS DU DELTA TONKINOIS

ÉTUDES DE GÉOGRAPHIE HUMAINE

Nghiên cứu Địa lý Nhân văn

Pierre Gourou

Thạc sĩ đại học - Tiến sĩ văn học

Ủy viên thông tấn Viện Viễn đông Bác cổ Pháp

Dịch theo bản tiếng Pháp

**Les paysans du delta tonkinois**  
**Études de géographie humaine**  
NXB Nghệ thuật và Lịch sử  
Paris, 1936

**Tham gia dịch thuật:**

Nguyễn Khắc Đạm

Đào Hùng

Nguyễn Hoàng Oanh

**Hiệu đính:**

Đào Thế Tuấn

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN DO THU VIỆN KHTH TP.HCM THỰC HIỆN  
General Sciences Library Cataloguing-in-Publication Data

**Gourou, Pierre, 1900-**

Người nông dân châu thổ Bắc kỳ / Pierre Gourou ; Nguyễn Khắc Đạm ... [và nh.ng.  
khác] dịch ; Đào Thế Tuấn hiệu đính. - Tái bản lần thứ 1. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2015.  
707 tr. ; 24 cm.

Nguyên bản : Les paysans du Delta tonkinois : étude de géographie humaine.  
1. Bắc Việt Nam. I. Nguyễn Khắc Đạm. II. Đào Thế Tuấn. III. Ts: Paysans du Delta  
tonkinois : étude de géographie humaine.

959.703 -- ddc 23

G716

NGƯỜI NÔNG DÂN CHÂU THỔ

# BẮC KỲ

LES PAYSANS DU DELTA TONKINOIS  
NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ NHÂN VĂN



PIERRE GOUROU

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



## LỜI GIỚI THIỆU

Cuốn sách của Pierre Gourou nghiên cứu về châu thổ sông Hồng, một châu thổ vào loại đông dân nhất thế giới, cái nôi của nền văn minh Việt Nam, là một tác phẩm đặc sắc nghiên cứu về địa lý nhân văn. Mặc dù được xuất bản từ các năm 30 của thế kỷ trước, nhưng đến nay sau hơn 70 năm nó vẫn còn mang tính thời sự. Vì mặc dù đã có nhiều biến đổi về chính trị, kinh tế và xã hội ở vùng đất này, nhưng những nét cơ bản và những vấn đề vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Nhưng rất tiếc rằng rất nhiều nhà nghiên cứu và độc giả Việt Nam lại không biết đến công trình này, một phần vì cuốn sách chỉ còn ở một vài thư viện, một phần vì hiện nay còn ít người đọc được chữ Pháp. Vì vậy chúng tôi nghĩ rằng việc xuất bản bản dịch của cuốn sách này vào dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của nhà địa lý nổi tiếng người Pháp có lẽ là một hành động có ý nghĩa nhất để nhớ đến nhà nghiên cứu xuất sắc này.

Vài chục năm gần đây, việc nghiên cứu về nông thôn, về nông dân đã trở thành một lãnh vực thu hút sự chú ý của nhiều môn học kinh tế xã hội, nhất là sau khi các tác phẩm của nhà kinh tế học Nga A.Tchaianov được dịch ra tiếng Anh. Một môn học mới gọi là nông dân học (Peasant studies) với nhiều tạp chí quốc tế đã xuất hiện.

Với sự xuất hiện của lý thuyết hệ thống các môn học mới, như hệ thống nông nghiệp, sinh thái học nhân văn, sinh thái học nông nghiệp, chúng đã dần dần trở thành những môn học bắt buộc ở các trường đại học. Sự ra đời

của các môn học đó sẽ tạo nên cơ sở lý luận cho việc phát triển nông thôn, một hoạt động rất thời sự hiện nay.

Đặc biệt trong thời gian gần đây sự phát triển nông nghiệp của các nước tư bản chủ nghĩa châu Âu và của các nước đang phát triển, sau những biến đổi ở nông thôn các nước xã hội chủ nghĩa, thì mô hình nông nghiệp gia đình đã chứng tỏ là mô hình có ưu thế nhất, hơn hẳn các mô hình nông nghiệp quy mô lớn dùng lao động làm thuê hay lao động tập thể. Mô hình nông nghiệp gia đình là một thành tựu lớn nhất của thế kỷ XX. Vì vậy việc nghiên cứu về kinh tế gia đình nông dân với các quy luật riêng biệt của nó, do A.Tchaianov phát hiện, đã trở thành một đề tài hấp dẫn nhiều nhà khoa học.

Cuốn sách của Pierre Gourou chính là con én báo hiệu các sự kiện trên, vì đây là một công trình nghiên cứu đầu tiên về nông dân học, về nông nghiệp gia đình và về hệ thống nông nghiệp. Có lẽ tất cả các môn học nói trên phải coi Gourou là người tiên phong cho môn học của mình.

Điều thú vị là trong cuốn sách của mình, Gourou có dự báo về tình hình của châu thổ sông Hồng vào cuối thế kỷ: “Nếu người ta chấp nhận một suất dư là 15 trên 1.000 thì dân số châu thổ Bắc kỳ sẽ là 13.000.000 nhân khẩu vào năm 1984. Chúng tôi tin rằng số dư thực phải giữ mức giữa 10 và 15 trên 1.000, và nếu như không gì làm biến đổi tiến độ của sự khai triển, thì dân số vùng Châu thổ sẽ lên tới 13.000.000 giữa năm 1984 và 2001.

Như vậy mật độ trung bình của dân số sẽ gấp đôi mật độ hiện nay: nó sẽ ở mức 860 khẩu trên một cây số vuông. Một tình huống như thế dường như không tưởng tượng được, và dường như không thể đối với vùng Châu thổ vốn dĩ hiện nay đang không nuôi 430 người trên một cây số vuông, làm sao mà lại có thể cung cấp cho những nhu cầu của một dân số đông gấp đôi”.

Trong thực tế vào các năm 30 của thế kỷ XX, lúc Gourou viết cuốn sách này, thì dân số châu thổ sông Hồng chỉ mới có 430 người/km<sup>2</sup>, vào cuối thế kỷ mật độ dân số đã tăng lên 947 người/km<sup>2</sup>, tức là đã tăng lên 2,2 lần. Dự báo về tăng dân số gần đúng nhưng mối lo của Gourou lại không xảy ra, vì châu thổ sông Hồng không những giải quyết được đủ ăn mà còn dư thừa một ít để xuất khẩu.

## Sự tiến hóa của chau thổ sông Hồng trong hon 70 năm qua.

	Dân số nông thôn triệu	Đất canh tác và cây lâu năm triệu ha m <sup>2</sup> /ng	Sản lượng lương thực 1000t Kg/ha	Năng suất lương thực T/ha
1930	6,5	1,2	1846	1,8
1998	14,2	0,783	551	6,2
Tăng (%/năm)	1,1	-0,6	-1,8	1,8
				0,7
				16

Sở dĩ chau thổ sông Hồng đã giải quyết được vấn đề sản xuất nông nghiệp của mình là vì đã làm theo lời khuyên của Gourou: “Tóm lại, công việc bổ ích nhất đối với nông dân sẽ là định chỉ sự phát triển của sở hữu lớn và thậm chí xóa bỏ những sở hữu lớn đang tồn tại, nếu cân bằng những đạo luật về ruộng đất nhằm tránh cho những nguồn lợi nghèo nàn của người nông dân trên mảnh đất quá nhỏ bé còn bị thu hẹp lại hơn nữa bởi việc phải nộp tô” (trang 577). Như vậy là chau thổ sông Hồng sau khi đã thử nhiều mô hình sản xuất khác nhau đã quay về với nền kinh tế gia đình nông dân và giải quyết được việc phát triển một cách xuất sắc.

Tuy vậy vấn đề dư thừa lao động mà Gourou lo lắng hon 70 năm trước ngày nay càng trở thành nghiêm trọng và là một thách thức cho sự phát triển trong tương lai của đồng bằng Bắc Bộ. Trong cuốn sách này tác giả đã mô tả giải pháp cho việc thừa lao động này bằng cách phát triển một nền công nghiệp nông thôn vốn “không hợp lý và phân phối không logic”. Tình trạng ấy hiện nay cũng chưa thay đổi mấy mặc dù quy mô có lớn mạnh hơn nhiều. Đây là một vấn đề hiện nay đang được quan tâm ở chau thổ sông Hồng. Các tài liệu về vấn đề đó được trình bày trong cuốn sách sẽ giúp cho việc tìm cách để giải quyết vấn đề phức tạp của chúng ta hiện nay.

Đào Thế Tuấn

## PIERRE GOUROU (1900 – 1999)

Pierre Gourou là người đã sống gần trọn thế kỷ XX. Tốt nghiệp Thạc sĩ sử học và địa lý học, Tiến sĩ văn chương, đã từng là giáo sư các trường Đại học Hà Nội, Bruxelles, Montpellier, Bordeaux, São Paulo, Montréal. Ông được cử làm giáo sư của Collège de France (Bộ môn nghiên cứu thế giới nhiệt đới) năm 1947.

Pierre Gourou đã mở đầu sự nghiệp nghiên cứu khoa học ở Việt Nam, tiếp đây đã nghiên cứu thực địa ở Campuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Braxin, Perou, Zaire, Sénégal, Bờ biển Ngà, Niger, Mali, Madagascar, Réunion, Angola, Mozambique, ông chính là con người của thực địa. Từ những thực tế được quan sát, ông đã cho ra mắt những công trình chính như sau:

- *Bắc kỳ, Paris, 1931, 347 trang.*
- *Người nông dân châu thổ Bắc kỳ, Paris, 1936, 666 trang.*
- *Nhà ở Việt Nam – miền Tây và Trung Trung kỳ, 1936, 82 trang.*
- *Sử dụng đất ở Đông Dương thuộc Pháp, Paris, 1940, 445 trang.*
- *Đất và người ở Viễn Đông, Paris, 1940, 224 trang.*
- *Các nước nhiệt đới, nguyên lý về địa lý nhân văn và kinh tế, Paris, 1947, 199 trang.*
- *Châu Á, Paris, 1953, 541 trang.*
- *Mật độ dân số ở Ruanda-Urundi, Bruxelles, 1953, 239 trang*
- *Mật độ dân số ở Congo thuộc Bỉ, Bruxelles, 1955, 168 trang*
- *Châu Phi, Paris, 1970, 488 trang.*
- *Tập hợp bài viết, Bruxelles, 1970, 450 trang.*
- *Bài học Địa lý nhiệt đới, Paris, 1971, 323 trang.*
- *Châu Mỹ nhiệt đới và phía nam, Paris, 1971, 432 trang.*
- *Vì một môn địa lý nhân văn, Paris, 1973, 388 trang.*
- *Đất hy vọng lớn: thế giới nhiệt đới, Paris, 1982, 456 trang.*
- *Lúa và văn minh, Paris, 1984, 299 trang.*

Ông đã trở thành một nhà bách khoa, mà ta có thể nhìn thấy qua cuốn *Các nước nhiệt đới* và *Bài học Địa lý nhiệt đới*. Tuy là một nhà địa lý nhân

văn, ông có các phương pháp và cách suy nghĩ của nhà dân tộc học, xã hội học, nhân học, dân số học, địa lý tự nhiên, sử học, nông học.

Ông đã thực hiện nhiều cuộc điều tra trên thực địa, tiếp xúc với nông dân, chú ý đến cấu trúc gia đình, tín ngưỡng tôn giáo và tập quán ăn uống dẫn đến phương thức sử dụng đất. Các công trình của ông tập trung nhiều vào các chau thổ nhiệt đới, so sánh sự phát triển của các chau thổ chau Á và chau Phi. Các công trình này có tác dụng lớn đến việc xác định chiến lược phát triển của các nước đang phát triển. Và Gourou có lẽ là một trong những người đầu tiên nghiên cứu để tìm cách giúp sự phát triển của các nước nghèo.



## LỜI NÓI ĐẦU

**C**hâu thổ Bắc kỳ là một đồng bằng có diện tích hạn chế: chỉ có 15.000 km<sup>2</sup>, nhưng lại rất đông dân vì nó nuôi sống – nói đúng ra không được tốt lắm – 6.500.000 nông dân; như vậy là mật độ dân số ở đây lên tới một mức rất cao là trung bình 430 người dân trên một kilômet vuông.<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Châu thổ Bắc kỳ chia ra thành nhiều tỉnh, có một số tỉnh trải rộng ra ngoài châu thổ. Các tỉnh phía bắc của châu thổ là: Phú Thọ, Sơn Tây, Vĩnh Yên, Thái Nguyên (chỉ có một phần rất nhỏ nằm trong vùng châu thổ), Bắc Giang, Bắc Ninh. Các tỉnh trung tâm là Hà Đông, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương. Các tỉnh ven biển là Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Kiến An, Quảng Yên.

- Các tỉnh lại chia thành các khu mà người ta gọi là phủ hay huyện, những khu này lại chia thành tổng, tổng chia thành xã.

- Phủ và huyện được trình bày với ranh giới và tên của chúng trên bản đồ phụ bản về mật độ dân số. Giới hạn các tổng được chỉ trên bản đồ phụ bản về mật độ dân số; mỗi tổng được đánh dấu bằng một con số, tức là số thứ tự của nó theo vần chữ cái trên danh sách của tổng trong mỗi phủ, huyện (xem sách dẫn hành chính các địa danh).

- Ở cuốn sách này có bản đồ phụ bản các địa danh, có ghi tên tất cả các làng được nêu lên trong sách.

- Do đó, khi muốn tìm vị trí địa lý của một làng được nêu tên trong sách, chỉ cần tra bản chỉ dẫn theo vần chữ cái hoặc bản chỉ dẫn hành chính sẽ thấy vị trí chính xác của làng đó trên bản đồ các địa phương, bằng một chữ cái và một con số. Nếu muốn tìm về một tỉnh, thì xem bản chỉ dẫn hành chính sẽ có thể thấy được tất cả những gì đã được nói về các làng của tỉnh đó. Nếu muốn tìm hiểu về một làng biệt lập mà ta không biết sự sắp xếp hành chính thì tra bản chỉ dẫn theo vần chữ cái.

Tính độc đáo của châu thổ Bắc kỳ trên bán đảo Đông Dương là rất rõ. Nói chung, Đông Dương bao gồm những dãy núi dân cư thưa thớt và những đồng bằng mật độ dân số tương đối thấp. Đồng bằng mênh mông của hạ lưu sông Mekong, trải ra trên một phần lớn đất đai Campuchia và hai phần ba Nam kỳ, những vùng phù sa rộng lớn của miền Trung nước Xiêm (Thái Lan), châu thổ sông Irraouaddi đều có một tính chất chung là chưa đến nỗi quá đông dân. Vì thế cho nên ba vùng đồng bằng đó có thể bán ra một số lượng thóc gạo rất lớn mà dân chúng ở các nơi đó dư thừa và hầu như nắm độc quyền xuất khẩu lúa gạo trên thế giới. Mặt khác, cũng vì thế mà những nơi có hiện tượng nhập cư mạnh mẽ; đặc biệt rất đông người Trung Hoa di cư tới các nước đó, nơi dân bản xứ hầu như không đủ sức đáp ứng được những đòi hỏi của nông nghiệp nên đã để cho người Trung Hoa lo việc buôn bán. Châu thổ Bắc kỳ không thể xuất khẩu được nhiều lúa gạo, không có người nhập cư, mà trái lại khá nhiều đoàn người làm thuê từ nơi đây di cư đi nơi khác, ở đây không có nhiều người Trung Hoa và họ phải để toàn bộ việc buôn bán nhỏ cho người bản xứ.

Dân chúng Bắc kỳ có nhiều nét đặc sắc về lịch sử cũng như về mật độ dân số hiện nay. Những đồng bằng lớn của Đông Dương đều do dân cư hiện đang sống ở đó, mới đến chiếm lĩnh gần đây. Người Việt Nam chỉ mới tới Nam kỳ vào thế kỷ XVII; người Xiêm chiếm lĩnh đồng bằng sông

---

- Tên các làng được nêu lên trong sách bao giờ cũng có kèm theo địa phận hành chính của nó. Khi có nhiều tên làng được nêu lên kế tiếp nhau, người ta không nhắc lại tên tổng, huyện hay tỉnh. Đáng lẽ viết Đình Bảng (tổng Phù Lưu, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh), Phù Lưu (tổng Phù Lưu, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh) v.v... người ta sẽ viết tắt: Đình Bảng (t. Phù Lưu, P. Từ Sơn, Bắc Ninh), Phù Lưu (nt, nt, nt). Cũng như thế, sẽ không nhắc lại tên phủ, tỉnh khi các làng thuộc cùng một phủ (huyện) hoặc cùng một tỉnh, "nt" không bao giờ có nghĩa là tên tổng là giống như tên xã, chỉ có nghĩa là tổng đó là y như tổng của xã nêu lên trước.

- Cần chú ý rằng lưu vực sông Thái Bình và tỉnh Thái Bình là không trùng hợp với nhau. sông Thái Bình do các sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam và sông Đuống hình thành, chảy qua hoặc dọc theo các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An. Nó chỉ chạm tới tỉnh Thái Bình trên vài kilomet ở cửa sông của nó.

- "Mẫu" là đơn vị diện tích thường được nông dân Bắc kỳ sử dụng. Nó bằng 3.600 m<sup>2</sup>. mẫu chia thành 10 sào".

Mênam Chao Phraya sớm hơn vào khoảng thế kỷ XIII, nhưng Bangkok thì mãi tới thế kỷ XVIII mới được thành lập; người Miến Điện chỉ đuổi người Pegou vào thế kỷ XVII và đến giữa thế kỷ XIX chúa thổ sông Irraouaddi dân cư còn thưa thớt. Trái lại, Bắc kỳ đã có dân cư đông đúc từ xa xưa, không thể xác định được thời điểm định cư của người Việt ở đây. Chính là xuất phát từ Bắc kỳ mà những người chinh phục và những người đi thực chiếm lĩnh đất Trung kỳ và Nam kỳ, lập ra một quốc gia rất thống nhất về ngôn ngữ và về đặc tính của nền văn minh, nhưng thiết lập trên một đất đai rời rạc nhất thế giới.

Như vậy là châu thổ Bắc kỳ, nơi có mật độ dân số cao và có dân cư từ rất lâu, lại mang rất ít tính chất Đông Dương. Thật vậy, châu thổ Bắc kỳ khác với Đông Dương không phải vì hai tính chất đó, mà còn vì nhiều nét về nền văn minh của nó. Nền văn minh này phản ánh văn minh Trung Hoa và lẽ ra cần có một công trình nghiên cứu tỉ mỉ – chưa được tiến hành – để làm nổi bật lên tất cả những cái gì của Việt Nam không phải từ Trung Hoa đem tới. Tính độc đáo về con người của châu thổ Bắc kỳ có đông dân cư sinh sống từ lâu đời, so với phần còn lại của Đông Dương như vậy là rõ ràng; tính độc đáo đó kém phần rõ rệt hơn so với Trung Quốc, một nước có những vùng đồng bằng phù sa với mật độ dân số rất cao từ lâu đời nay và có một nền văn minh đã từng làm mô hình cho người Việt Nam.

Châu thổ Bắc kỳ với  $430$  dân/km<sup>2</sup> hoàn toàn không thể so sánh được với các vùng của châu Âu có dân cư đông đúc chen chúc. Những nước châu Âu có mật độ dân số cao đều là những nước công nghiệp, thành thị rất phát triển. Lancashire, Ruhr chỉ là những đường phố hai bên nhà cửa san sát, những rùng ống khói nhà máy. Bắc kỳ, ngay cả ở những khu vực đông dân nhất vượt quá  $1000$  dân/km<sup>2</sup>, cảnh quan vẫn mang tính chất nông thôn, dân cư vẫn là nông dân. Dân chúng cực kỳ đông đúc này hoàn toàn là dân nông thôn; thật vậy, các thành thị không bao gồm vào việc tính mật độ trung bình của dân số. Vả chăng, mật độ  $430$  người/km<sup>2</sup> hoàn toàn nông thôn, cũng sẽ chẳng được nâng lên bao nhiêu nếu tính gộp cả cư dân thành thị, vì thành thị đều nhỏ bé một cách đáng ngạc nhiên.

Nhưng cần hiểu thế nào là “thành thị”? Định nghĩa bằng con số ở đây hoàn toàn không có giá trị gì hết, vì ở Bắc kỳ có những làng có tới  $10.000$  dân ở một điểm quần cư duy nhất và có những thành thị không có tới  $2.000$

dân. Chỉ nên tính đến chức năng của những tập hợp đó thôi: một làng gồm có những người nông dân, đôi khi có thể làm một số công nghiệp tại chỗ hoặc lưu động, nhưng chủ yếu vẫn là những người làm ruộng; đó chỉ là những người dân sinh ra ngay tại địa phương; có thể có nhiều người buôn bán, nhưng họ đi làm ở ngoài và làng không bao giờ là một trung tâm thương mại; mặt khác làng thường không có đường sá thuận tiện, một làng Bắc kỳ là nơi quần cư lồng léo hoặc nhiều hoặc ít, gồm có những nhà vách đất, lợp rom, chung quanh có vườn. Cái mà chúng ta gọi là “thành thị” ở châu thổ Bắc kỳ có thể chỉ có 500 dân, nhưng tất cả đều là công chức, thợ thủ công, nhà buôn. Thành thị dựng lên quanh một cái chợ, có đường cái, đường xe lửa hoặc đường sông đi vào, rất nhiều khi kết hợp cả ba phương tiện giao thông đó. Thành thị đó hầu như chỉ gồm những cá nhân sinh ra ở những nơi khác, đến sống ở đó một thời gian lâu hay chóng; tất nhiên đó là hoàn cảnh của các công chức Pháp hoặc Việt Nam, thương nhân Trung Hoa, nhưng đó cũng còn là hoàn cảnh của nhiều người buôn bán Việt Nam nữa. Sau hết, thành thị là một tổ hợp những ngôi nhà san sát nhau, xây bằng gạch và lợp ngói.

Được xác định như vậy, thành thị ở châu thổ Bắc kỳ có tối đa là 35.000 dân<sup>1</sup>, tức là về toàn bộ, ở châu thổ Bắc kỳ 95% dân số là nông dân. Nếu tính riêng từng tỉnh thì tỷ lệ phần trăm đó còn hơn thế vì các thành phố lớn bị loại trừ ra ngoài sự tính toán này, ở tỉnh Hà Nam dân số nông thôn đạt tới 98% tổng dân số.

Có nhiều nguyên nhân khác nhau về tình trạng dân số kém phát triển ở thành thị. Hiển nhiên nhất là những nguyên nhân thuộc về kinh tế: dân chúng châu thổ Bắc kỳ sản xuất ít và tiêu dùng ít. Hoạt động nhỏ hẹp đó, thực tế chủ yếu của nền kinh tế khép kín, không tạo thuận lợi cho sự phát triển của thành thị. Những nơi buôn bán tất nhiên là rất nhỏ. Công nghiệp truyền thống có một tổ chức đặc biệt; nó hoàn toàn mang tính làng mạc;

<sup>1</sup> Ba thành phố quan trọng nhất ở Bắc kỳ là Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Ta không biết rõ dân số các thành phố đó vì chưa bao giờ có điều tra dân số thật tốt. Có thể Hà Nội có khoảng 125.000 dân. Hải Phòng có lẽ 80.000. Nam Định có không hơn 30.000 (một thời gian dài người ta đã khẳng định rằng thành phố này có 75.000 dân). Phần còn lại của dân số thành thị bao gồm tất cả các thị trấn nhỏ có tính chất thành thị: tinh lý, những trung tâm buôn bán nhỏ, nếu gắn cho chúng 100.000 dân cũng là quá rộng rãi.

việc sản xuất hàng chế phẩm giữ họ ở xóm làng chứ không thu hút ra thành thị, ấy là thành thị ngày nay còn phát triển hơn rất nhiều so với xưa kia, khi chưa thiết lập nền bảo hộ của Pháp; ở Bắc kỳ xưa, thành thị hầu như chỉ gồm có một tòa thành, nơi ở của quan lại và nha môn, còn phố xá buôn bán thì, ngoài Hà Nội và Nam Định ra, chỉ là một khu nhà lá. Do ảnh hưởng của Pháp, hoạt động kinh tế lớn hơn, các thành thị đã phát triển hoặc những thành thị hoàn toàn mới được lập nên: Hải Phòng là thí dụ đặc sắc nhất của sự tiến triển đó.

Có những trở ngại xã hội đối với sự phát triển của thành thị, một phần những trở ngại đó hiện nay vẫn còn tồn tại. Người Việt Nam hết sức gắn bó với quê hương, nơi tổ tiên họ đã sống, với làng xóm nơi họ có tất cả các kỷ niệm, gia đình, bè bạn: “ngọn rau tấc đất” (tiếng Việt trong nguyên bản – ND) (có nghĩa là ăn một ngọn rau ở đất quê hương còn ngon hơn thức ăn ngon ở nơi xa nhì). “Đối với người Việt Nam, có làng quê ở tỉnh danh giá hơn tự xưng mình là người của một phường hay khu phố nào đó của thành thị, mà đồng bào chúng tôi gọi là nơi tụ hội của người tú xứ. Sau khi định cư ở thành thị, người ta vẫn tiếp tục đóng thuế cho làng, đăng ký con cái ở làng, cố gắng kiểm ít nhất một hai sào đất ở làng, và đặt nhà thờ tổ tiên ở đó”<sup>1</sup>

Cuối cùng, ở Bắc kỳ xưa, sự phát triển yếu ớt của thành thị còn có nguyên nhân chính trị. Tổ chức chính trị nhẹ nhàng, giải quyết ít công việc và để cho các làng quyền độc lập và chủ động rất nhiều. Hoạt động hành chính của một tỉnh lỵ nhỏ bé, một ít thuộc lại cũng đủ đảm bảo được. Quan lại thì không chuyên môn hóa mấy, công việc không được phân chia ra cho các ban ngành kỹ thuật có lực lượng mạnh.

Như vậy công trình nghiên cứu này nhằm vào hai trọng tâm: châu thổ Bắc kỳ hết sức đông dân, và hầu như hoàn toàn là nông dân cư trú. Cần phải cố gắng tìm ra những điều kiện hiện nay và những nguyên nhân của dân số quá đông đúc này, và những tính chất của mật độ nông dân đông đúc ấy.

---

<sup>1</sup> Điều đó không hề ngăn cản những người Bắc kỳ khá giả ẩn về Hà Nội, vì hai lý do: trước hết vì họ muốn con cái họ sinh ra trên địa phận thành phố này, nhưng địa thuộc Pháp và do đó được hưởng luật pháp Pháp và các tòa án Pháp chứ không phải tòa án của các quan lại. Mặt khác, ở Hà Nội an ninh hơn cả, không còn sợ những vụ cướp thỉnh thoảng vẫn còn xảy ra ở một số nơi nông thôn.

Trên thế giới, không đâu có sự tách biệt rõ rệt giữa hai vùng hon là ở Bắc kỳ, giữa châu thổ và vùng núi. Ở đây, không phải chỉ thấy sự tương phản thông thường về địa hình giữa một vùng đồng bằng phù sa và một vùng núi hiểm trở, mà còn thấy mật độ dân số hạ xuống rất đột ngột giữa đồng bằng và miền núi, mà ở châu Âu không thấy có, lại còn một sự thay đổi đột ngột về tính chất cư dân: người Việt đồng bằng mặc quần áo màu nâu, ở những ngôi nhà dựng ngay trên mặt đất; còn người miền núi thì mặc quần áo màu chàm, ở nhà sàn.

Có thể định cho châu thổ những ranh giới khác nhau, nếu đứng ở bốn quan điểm khác nhau. Theo quan điểm địa chất học thì châu thổ là khu vực gồm những phù sa mới bồi; bản đồ tỉ lệ 1/500.000 của Sở Địa chất (tờ bản đồ Hà Nội) cho phép ấn định diện tích của đất phù sa đó; nó cho ta có được ranh giới gần xác thực của vùng châu thổ. Tuy nhiên, một phần những bậc thềm đá ở Bắc Giang là do dân cư châu thổ chiếm lĩnh, ngược lại vịnh sông Lục Nam, sông Chu, sông Lam, thể hiện trên bản đồ phù hợp với thực tế, là do phù sa mới bồi gần đây, lại chẳng có mấy tính chất châu thổ vì mật độ dân số của nó. Tuy vậy, ranh giới địa chất học đúng hơn và chính xác hơn là ranh giới theo độ cao: đường cao chuẩn 25 m là mức duy nhất có thể chọn được vì đó là mức đầu tiên do bản đồ tỉ lệ 1/100.000 đề ra – bản đồ tỉ lệ 1/25.000 có độ cao tỉ mỉ hơn không bao trùm hết toàn bộ châu thổ và đường cao chuẩn đó nói chung là quá cao, bao quát cả những gò, những vùng đá cao (vùng Thái Nguyên); những vùng phù sa cũ (đặc biệt là ở vùng Sơn Tây) không thuộc châu thổ không cao quá 15 m. Tuy nhiên, lấy đường cao chuẩn 25 m làm giới hạn cho châu thổ cũng sẽ không sai lầm nhiều lắm vì phần lớn các điểm cao giới hạn vùng châu thổ vươn lên khá cao, nên mức 25 m vẫn gần với mức 15 m.

Cũng có thể ấn định ranh giới châu thổ bằng những dữ kiện của con người. Có ba loại sự việc phải xem xét: trước hết, mật độ dân số châu thổ như ta thấy trên bản đồ mật độ (phụ bản bản đồ màu tỉ lệ 1/250.000; phụ bản số 2) và mặt khác khu vực cư trú trên châu thổ, như ta thấy trên bản đồ các làng (phụ bản bản đồ màu, tỉ lệ 1/250.000; phụ bản số 3). Sau hết, cũng có thể sử dụng tiêu chí phân bố dân cư người Việt: vùng châu thổ kết thúc ở nơi người Việt nhường chỗ cho cư dân miền núi. Quan điểm cuối cùng này cũng không đưa tới những sai lầm nghiêm trọng: tuy nhiên ranh giới có

được như vậy sẽ khác nhiều so với ranh giới xác thực của ranh giới theo mật độ dân số và khu vực cư trú. Thật vậy, người Việt di dân ngược sông Hồng và sông Lô rồi khỏi vùng châu thổ khá xa; trong khi đó ở phía nam, tại vùng Nho Quan, người Mường lại sống trên nhiều mảnh đất, tuy không rộng lấm, của vùng châu thổ.

Tóm lại, những điều khác biệt giữa các địa vực do các ranh giới đó ấn định không lớn lấm và vấn đề này không để chúng ta xem xét nhiều. Chúng tôi đã chấp nhận ranh giới nghiên cứu của mình, về phía tây-nam và đông-bắc châu thổ là ranh giới địa chất học. Đúng vậy, một bên từ sông Đà ra tới biển và bên kia từ sông Lục Nam ra tới biển, vùng châu thổ không bao giờ vượt ra ngoài diện tích của các phù sa gần đây. Không thể nêu ra được một ngoại lệ nào cho qui tắc này. Ngược lại, ở tây-bắc cần phải sửa đổi nhiều ranh giới địa chất mà dân châu thổ đã lấn chiếm. Ranh giới của chúng tôi bao gồm phần đông-nam của những đât bậc thang nằm giữa sông Hồng và sông Lô, đi theo gần đúng với ranh giới địa chất học ở phía đông sông Lô<sup>1</sup>, rồi ngược lên phía bắc đi theo dọc thung lũng sông Cầu, đem qui vào châu thổ tất cả các đât bậc thang của Yên Thế ở phía nam vĩ tuyến trung lưu sông Thương, đi vào vịnh Lục Nam ở phía đông noi hợp lưu sông Thương và sông Lục Nam, ranh giới địa chất học, như ta đã thấy hình thành ranh giới của châu thổ một cách rõ rệt. Hình số 1 cho thấy ranh giới của chúng tôi về vùng châu thổ và vài sự khác nhau, những sự khác nhau này là do những xem xét về địa lý nhân văn quyết định, chẳng hạn dân số tương đối đông, nhà ở kiểu châu thổ canh tác phần lớn đất đai.

Châu thổ được ấn định ranh giới như vậy có một diện tích là: 15.000 kilômet vuông<sup>2</sup>. Diện tích này đã được tính toán hết sức chính xác trong mức độ có thể được, chứ không phải dùng máy đo mặt bằng để đo diện tích

<sup>1</sup> Nhưng không nên quên rằng trong vùng Vĩnh Yên và Phúc Yên bản đồ địa chất học 1/500.000 là đặc biệt thiếu sót, ở vùng này có những khu đất đá cao hoặc phù sa cổ mà bản đồ đã hoàn toàn không chỉ ra và chúng tôi đã đưa những khu đó vào bản đồ có độ cao của chúng tôi, phụ bản mẫu (phụ bản số 1): khu vực không tô màu nằm giữa ranh giới vùng đất phù sa tô màu nâu đỏ và độ cao chuẩn 25 m.

<sup>2</sup> Xem dưới đây sẽ thấy diện tích đó phân bổ như thế nào và trong diện tích đó, chỗ nào không thuộc vùng châu thổ.

châu thổ mà chúng tôi đã xác định<sup>1</sup>. Chúng tôi đã cộng các diện tích trên các bản đồ tỉ lệ 1/25.000 với các vùng không phải châu thổ và thêm vào tổng số có được diện tích châu thổ không bao quát bởi các bản đồ tỉ lệ và tính trên các bản đồ 1/100.000. Nếu diện tích 15.000 km<sup>2</sup> này khác với các con số do các tác giả khác đưa ra thì đó là vì các tác giả này đã tính diện tích châu thổ bằng cách cộng các diện tích nguyên thổ của các tỉnh thuộc vùng châu thổ nhưng có nhiều tính vượt ra ngoài ranh giới của châu thổ.

Tóm lại, châu thổ Bắc kỳ có một diện tích hơi quá lớn và một dân số hơi quá nhiều: 15.000 km<sup>2</sup> và 6.500.000 dân – đối với một công trình nghiên cứu địa lý đi sâu và tiến hành bởi mỗi một người. Khung cảnh là quá rộng, một người nghiên cứu không thể trong vài năm<sup>2</sup> tự mình nhìn thấy được hết thảy và đem lại câu trả lời dứt khoát cho những câu hỏi đặt ra; châu thổ Bắc kỳ có 7.000 xã, không thể nghĩ đến chuyện đi xem tất cả được. Vậy lẽ ra tốt hơn là chỉ xem xét, nghiên cứu một phần châu thổ Bắc kỳ thôi. Tiếc thay, địa lý châu thổ không biết được rõ, không thể nào lựa chọn một vùng riêng biệt nào đó một cách đúng đắn được. Muốn phát hiện những vùng tự nhiên thì trước hết phải nghiên cứu toàn bộ xứ sở đó đã.

Thế nhưng công trình nghiên cứu toàn bộ này đã cho thấy rằng châu thổ không chia thành nhiều vùng. Toàn bộ châu thổ hình thành một vùng tự nhiên duy nhất, có thể chia thành những phần nhỏ tùy theo ta đúng về phương diện địa hình, trông trột đang có của các làng, mật độ dân số, công nghệ. Nhưng những sự biến đổi về địa lý đó không tập hợp lại thành những tổng thể và không làm xuất hiện những phân vùng tự nhiên; trong một khu vực nào đó, không có những đặc điểm độc đáo và phù hợp với

<sup>1</sup> Tất nhiên châu thổ không hề nghi ngờ tính chính xác của các máy đo mặt bằng, nhất là máy đo mặt bằng Coradi, nhưng ta sẽ có thể phạm những sai lầm nghiêm trọng nếu đo bằng máy đo mặt bằng những bản đồ có tỉ lệ xích nhỏ; mà các máy đó chỉ có thể dùng được, không tồn quá nhiều thì giờ cho những diện tích nhỏ.

Tổng số 15.000 km<sup>2</sup> của chúng tôi tất nhiên là một con số tròn. Nhưng chúng tôi thấy không cần thiết phải chính xác hơn. Chính xác thật hoàn mỹ sẽ chỉ là đánh lừa con mắt vì người ta có thể bàn cãi việc gán cho châu thổ một vùng đất cao khoảng vài km<sup>2</sup> nào đó, một bãi biển nào đó bị ngập nước khi thủy triều lên.

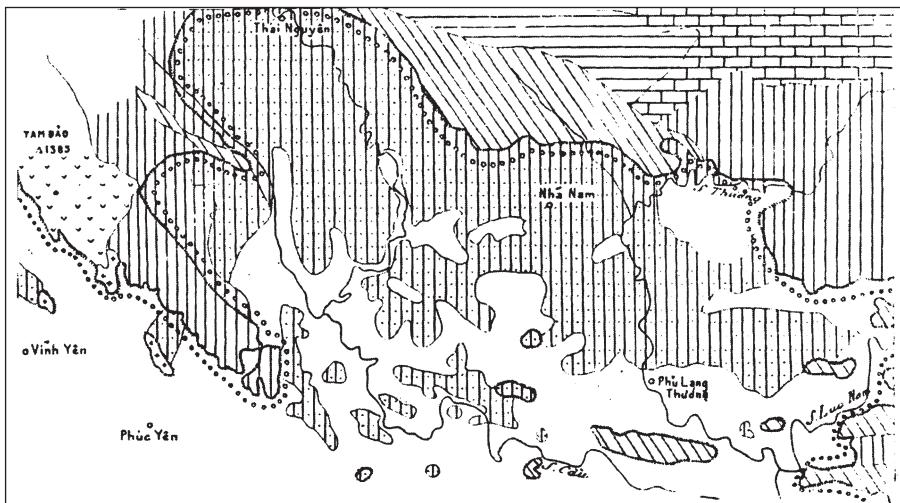
<sup>2</sup> Về phần chúng tôi, việc nghiên cứu châu thổ đã bắt đầu từ tháng 10 năm 1927; công việc nghiên cứu được đặc biệt đẩy mạnh từ 1930 đến mùa hè 1935.

nhau về địa lý, hình thể, nhân văn, kinh tế. Trên hết thảy, người nông dân Bắc kỳ từ Việt Trì đến các cửa sông Hồng là y như nhau, cũng mặc những quần áo ấy<sup>1</sup>, có những phong tục như nhau, ở nhà giống nhau. Tại các đất nước thấm đượm tính nhân văn này, noi con người đã tạo ra ở mọi chỗ cái cảnh quan mà chúng ta đang thấy; tính thống nhất của dân chúng nông dân là một nhân tố nhất loạt mạnh mẽ và tính nhất luật tự nhiên của một vùng châu thổ đã đóng góp không ít vào việc tạo ra sự thống nhất đó về con người. Tính đồng dạng về tự nhiên và tính thống nhất về con người hỗ trợ cho nhau đã tạo ra một đất nước thuần nhất một cách đặc sắc và một dân tộc hoàn toàn đoàn kết chặt chẽ. Trên thế giới không có vùng tự nhiên nào được xác định rõ rệt đối với cái khuôn khổ núi non của nó, vì những tính cách vật chất và nhân văn của nó sống riêng biệt và từ lâu không có sự pha trộn chủng tộc ngoại lai nào.

---

<sup>1</sup> Ở đây chúng tôi không có ý định dành một bản khảo cứu chuyên đề về áo quần người Việt Nam. Quần áo truyền thống của phụ nữ là váy, còn ở phía nam sông Gianh – phụ nữ mặc quần. Ở Bắc kỳ, phụ nữ lịch sự mặc quần; một phụ nữ thành phố sẽ tự thấy mình là lố bịch nếu vẫn còn mặc váy của tổ tiên mình. “Mốt” mặc quần đã lan ra các làng quanh các thành phố. Quần áo nông thôn đều nhuộm nâu hết nhưng chúng tôi đã thấy ở những vùng hẻo lánh của phủ Nghĩa Hưng (Nam Định) nhiều phụ nữ mặc quần áo màu chàm; phải chăng đó là tàn dư của một thói quen cổ xưa? Hay là một đặc điểm địa phương? Người ta bảo chúng tôi rằng các phụ nữ này để tang, nhưng màu tang tóc ở người Việt Nam là màu trắng. Chúng tôi đã không giải được vấn đề nhỏ này.

Hình 1 Bậc thềm phía bắc châu thổ Bắc kỳ



1. Ven núi hoặc đồi có độ dốc cao – 2. Ranh giới bậc thềm – 3. Ranh giới chau tho – 4. “Hệ triat, rhêtien, đất phù sa hoặc latérit không thể tách rời” (Patte); nói chung đó là bậc thềm đá tại chỗ, được phủ một lớp latérit và một lớp đất mỏng – 5. Rhêtien (diệp thạch và sa thạch) – 6. Hệ Triat (diệp thạch và sa thạch) – 7. Đá vôi uran và pecni – 8. Khoảng đất tiền uran (diệp thạch và đá vôi) – 9. Riolit – 10. Granit – 11. Phù sa mới – Tỉ lệ: 1/500.000.

Hình này vẽ theo bản đồ của ô.Patte, Nghiên cứu địa chất học Đông Bắc kỲ (Tập san của Sở Địa chất Đông Dương, T. XVI, q. i. Hà Nội, 1927), bản đồ địa hình tỉ lệ 1/100.000 và những quan sát của chính chúng tôi.

Phần thứ nhất

# MÔI TRƯỜNG VẬT CHẤT



## ĐỊA HÌNH CỦA CHÂU THỔ

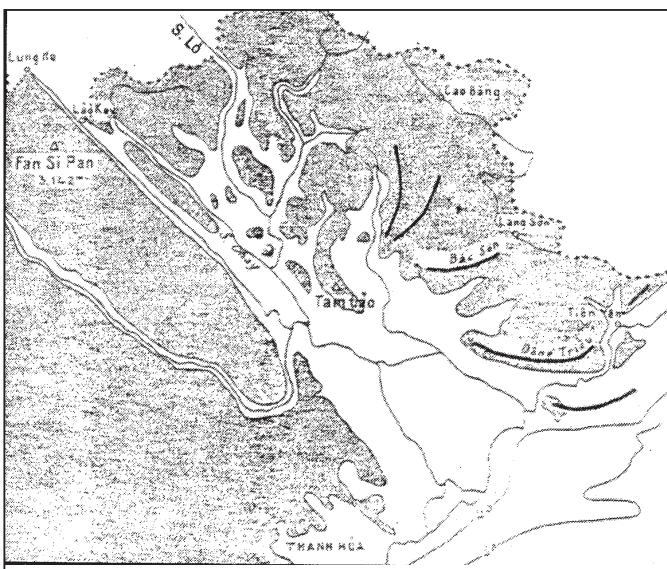
Tren chau tho, con nguo i la su kien dia ly quan trọng nhât. Chính hoạt động của con nguo i da đưa vào cảnh quan đồng bằng phù sa này rất nhiều chi tiết và một tính đa dạng nào đó. Muốn nghiên cứu vùng này, nhà dia lý học phai tập trung chú ý vào nhũng su kien con nguo i. Tuy nhiên, moi trường vật chất vẫn cần được nghiên cứu trước hết vi nó tạo ra khung cảnh cho hoạt động của con nguo i, nhưng chính nội dung của khung cảnh đó mới là đa dạng, phong phú và quan trọng.

Chau tho cho ta một ánh tượng sâu sắc về sự bằng phẳng bao la; một nguo i đứng tựa lên cái xe ngang của mình, một ngọn cây, một tòa nhà tro troi in hình trên biển lúa mênh mông, có một giá trị đặc biệt. Hiếm thấy nhũng ngọn đồi phá vỡ khung cảnh bằng phẳng đó. Tuy vậy, đồng bằng này vẫn có dia hình của nó, có tầm quan trọng lớn đối với con nguo i, chênh lệch rất nhỏ về độ cao khiến một vùng tránh được lụt lội hoặc là một vùng khác ngập nước gần quanh năm. Chỉ cần thêm vài tấc là một vùng không trống được lúa về mùa đông, ở đó các làng mở rộng ra, nhà cửa dựng tản mạn; thiếu đi vài tấc là các làng co lại, nhà cửa chen chúc nhau và không trồng lúa được về mùa mưa. Vậy điều quan trọng hơn hết là dia hình phù sa và không nên quá coi trọng khung cảnh núi non hay vài cao điểm hiếm hoi bằng đá rải rác trên chau tho.

# I. KHUNG CẢNH NÚI VÀ ĐỒI CỦA VÙNG CHÂU THỔ

Kích thước châu thổ không đến nỗi khiến người ta đứng ở một điểm nào đó trong vùng, vào tiết đẹp trời, mà không nhìn thấy được những đường viền xanh lam của khung cảnh núi non chung quanh. Chính về phía tây-bắc châu thổ, trong vòng nằm giữa Việt Trì và Hà Nội, khung cảnh đó mang một dáng dấp hùng vĩ. Thật vậy, hai dãy núi như hai cái trụ ngự trị cửa ngõ châu thổ: Tam Đảo ở phía bắc (1.420 m) và Ba Vì ở phía nam (1.281 m).

## A. Vị trí của châu thổ so với vùng núi phía sau



Hình 2 Những mối quan hệ giữa châu thổ và vùng núi

Phản xám chỉ những diện tích trên 100 m. Tỉ lệ: 1/4.000.000

Như chúng tôi đã nói về ranh giới của châu thổ, khung cảnh của đồng bằng phù sa này rất rõ nét ở phía tây và Đông-bắc; còn ở phía bắc thì đường nét kém dứt khoát hơn ở vùng núi cao. Điều này có thể giải thích được dễ dàng, vì châu thổ Bắc kỳ ở vào đường kính dài những tuyến thấp của núi non ở phía sau. Nhìn qua bản đồ màu sắc định rõ các độ cao, như bản đồ tỉ lệ 1/1.000.000 của Sở Địa lý, ta thấy rõ cái vịnh sâu mà châu thổ Bắc kỳ lọt vào,

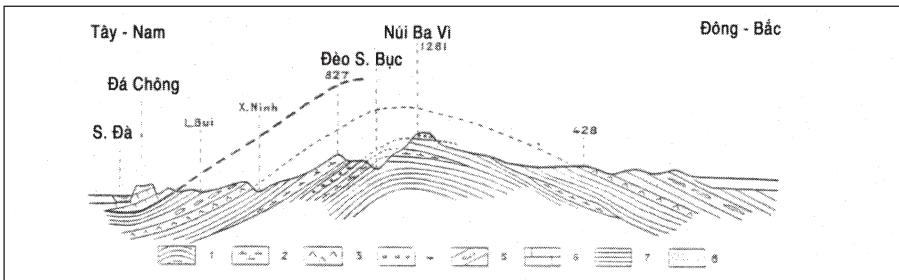
là tiếp tục khu vực ngập nước chung của lưu vực các con sông Hồng, sông Chảy, sông Lô và hạ lưu sông Cầu, và nói cho đúng ra, nó hình thành cái mà người ta gọi là vùng “trung du” (các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ); ở vùng trung du các lưu vực đều rộng, nhiều khi bằng phẳng, giao thông dễ dàng, núi không cao lắm và thường chỉ là những đồi thấp ở đó dãy Tam Đảo là một ngoại lệ lẻ loi. Trong điều kiện đó, ta có thể hiểu được sự chuyển tiếp từ châu thổ sang vùng trung du, tuy rất rõ rệt, nhưng không đột ngột và có một số dạng quá độ là những vùng đá cao. Trái lại, ở phía đông và ở phát triển châu thổ nằm trong khung cảnh của những dãy núi vùng cao kéo dài tới đó, vùng các vòng cung ở phía đông và các dãy núi giữa sông Hồng và sông Đà ở phía tây. Tình hình địa thế này đã có từ rất xưa: châu thổ Bắc kỳ chắc chắn là đã hình thành từ lâu trên những nét đại thể của nó. Thật vậy, nếu như ngày nay, nó nằm trong các tuyến núi thấp kéo dài của vùng núi thì ngay từ cuối thời kỳ tiền tân thế, những vùng trũng bắc – đông-nam này đã có rồi như các trầm tích trung tiền tân thế lảng đọng trong các lòng chảo dọc sông Hồng, sông Chảy và sông Lô chứng tỏ<sup>1</sup>.

Lưu vực sông Hồng là đột biến quan trọng nhất trong xứ Bắc kỳ núi non. Nó rất đặc sắc vì hướng thẳng băng, độ trũng sâu của nó, vì giá trị của nó về mặt ranh giới của các loại địa hình. Trên một chiều dài – đây chỉ nói về Bắc kỳ – là 210 km từ Long Po<sup>2</sup> ngay giữa miền núi và cách biển 370 km theo đường chim bay, sông Hồng chỉ ở độ cao 73 m khi nước cao. Sau cùng, lưu vực sông Hồng phân chia rất rõ rệt hai loại địa hình: phía nam là miền núi cao, khó đi vào và ít dân, bao gồm không những khối Fansipan và miền sông Đà mà còn trải rộng, không đứt đoạn tới tận sông Mekong và tới Trấn Ninh; phía bắc trải ra những miền đất thấp hơn mở ngỏ hơn miền trung du, vùng

<sup>1</sup> Xem M.Jacob – Nghiên cứu địa chất học ở miền Bắc Trung Kỳ và Bắc kỳ (Bản tin Sở địa chất Đông Dương) tập X, cuốn 1, tr. 194-195. Phần lớn trầm tích ở các lưu vực ngày nay ở những lưu vực không những chạy theo đường thẳng mà còn rất rộng, so với các khe hẹp ngoằn ngoèo của các lưu vực khác; đó là lưu vực sông Hồng trên toàn bộ dòng sông ở Bắc kỳ trên thượng lưu châu thổ, của hạ lưu sông Chảy và một đoạn của sông Lô trên Tuyên Quang, về loại hình, các lưu vực này đối lập với lưu vực sông Mã, sông Đà... Đó là chỉ kể ra những lưu vực chính... khởi thủy, châu thổ Bắc kỳ nguyên là nơi hợp nhất của ba lòng máng... của sông Hồng, hạ lưu sông Chảy và hạ lưu sông Lô.

<sup>2</sup> Long Po nằm ở điểm sông Hồng đánh dấu biên giới giữa Bắc kỳ và Vân Nam.

các vòng cung, miền đất trũng lớn Cao Bằng – Lạng Sơn – Tiên Yên. Điều quan trọng cần chú ý là toàn bộ châu thổ Bắc kỳ nằm ở phía bắc đường sông Hồng đó. Hình 2 cho thấy rõ vị trí của châu thổ so với khung cảnh miền núi.



**Hình 3** Mặt cắt của núi Ba Vì

1. Dãy núi Ba Vì, chủ yếu là diệp thạch – 2. Xem porphirit – 3. Xen ryolit – 4. Xen putđinh – 5. Xen nền thạch anh hoặc khoáng thạch anh tan – 6. Đá vôi. – 7. Phù sa cũ – 8. Bồi phù sa mới. Tỉ lệ tương đối: 1/80.000 (theo Jacob) – Những nét đậm và những đường vạch biểu diễn một đường tiếp xúc không bình thường giữa đá vôi hệ anthracolit và đá hệ triat.

## B. Bìa phía tây

Như vậy là bìa phía tây của châu thổ tiếp tục bìa núi non phía tây của lưu vực sông Hồng; nó giới hạn châu thổ một cách hết sức rõ rệt, từ sông Đà ra tới biển.

**1. Phía Bắc** cho tới Xuân Mai (t. Sơn Quyết, h. Chương Mỹ, Hà Đông) và tới tận thung lũng của con đường Hà Nội – Hòa Bình<sup>1</sup>. Ở viền châu thổ là những dãy núi quan trọng hình thành núi Yên Mẫu và núi Ba Vì. Đó là những nếp lồi của những diệp thạch kỷ triasic có lỗ đá sạn, rhyolit và porphirit. Hình cắt núi Ba Vì (hình 3) theo hình cắt của Jacob<sup>2</sup> cho thấy rõ cơ cấu đó. Những vùng đất kỷ triasic này đều phủ một lớp đá vôi ouralo – permien bị cuốn đi, ở vùng này còn lại vài hòn núi đá tro troi như hòn Đức Bà và những tầng đá

<sup>1</sup> M.Jacob gọi thung lũng này là "Đèo Kẽm".

<sup>2</sup> M.Jacob nghiên cứu địa chất học ở phía bắc Trung Kỳ và ở Bắc kỳ (bản tin Sở địa chất Đông Dương, tập X. cuốn 1, tr. 105).

còn lại trong các thung lũng, dải đá vôi này sẽ mở rộng và mang tính liên tục ở phía nam Xuân Mai.

Vùng núi này tiếp theo sau một vùng phù sa cổ, dài 60 km và rộng tối đa là 8 km. Nó xuôi thoai thoả từ 45 m xuống khoảng 15 m. Đó là một khối phù sa đất sét – cát rất phân hóa; một lớp đá ong dày hình thành ở độ sâu trung bình 1 m, ở khắp nơi. Đôi khi, đá ong nổi lên gần mặt đất và cho một thứ đất lỗn nhổn hạt và đỏ nhạt do những hạt ô-xít sắt hình thành. Vùng đất cao đó có rải rác vài ngọn đồi đá thanh diệp đã bị phân hóa nhiều và những khe kè bên trong sườn dốc đứng, dưới đáy phẳng và rộng đã được biến thành ruộng. Những khe này tất nhiên là do một chu kỳ xói mòn tạo ra, có mức cơ sở thấp hơn mức của chu kỳ tương ứng với các vùng đất cao, nhưng trắc diện ngang đột ngột của chúng có vẻ như gắn liền với sự tồn tại của đá ong. Đá này đóng vai trò của một lớp đá cứng xen kẽ vào các lớp đá nằm ngang mềm hơn và quyết định tính dụng đứng của các sườn dốc<sup>1</sup>. Vì những nguyên nhân mà chúng tôi không biết có phải tính vật chất hay chỉ là gắn liền với sự quyết định của con người, phía bắc của các vùng cao gần sông Đà là vùng không trồng trọt, bỏ mặc cho một dải thực vật thấp trong đó dương xỉ chiếm ưu thế: nhìn dưới một ánh sáng nào đó, dải đất đó có vẻ như là một cánh đồng xanh, nhưng thực ra gai súc không tìm được thức ăn ở đây; những vùng đất bằng phẳng này không có gì sống động, thực là một phong cảnh buồn tẻ. Những bậc thềm này có rừng, người ta còn thấy ở đây vài cây to, đặc biệt những cây thông khá đẹp. Trái lại, phía nam Xuân Mai<sup>2</sup>, dải đất cao trải ra trong vùng Thượng Lâm (t. Viên Nội, p. Mỹ Đức, Hà Đông) và Tuy Lai (t. Tuy Lai, P. Mỹ Đức, Hà Đông) có nhiều đồn điền chè và săn<sup>3</sup>.

<sup>1</sup> Xem Khảo luận địa lý tự nhiên của De Martonne, t.II, trang 682.

<sup>2</sup> Khu vực trung tâm các vùng đất cao ở Sơn Tây có những đồn điền cà phê nhưng đất ở đó rất xấu đối với cà phê.

<sup>3</sup> Chính vì một sai lầm mà bản đồ 1/100.000 của Sở địa lý Đông Dương (Sơn Tây, số 48 Đông) chỉ ra rằng mặt đất cao vùng này có rừng. Vả lại, vùng đất cao Sơn Tây kéo dài quá Xuân Mai đặt ra một vấn đề nhỏ: làm sao chúng có thể hình thành được trong khi không có con sông nào lọt được vào vùng này. Thật vậy, phía vùng núi chân trời bị chắn ngang bởi một bức tường vôi, phía bắc Thượng Lâm. Trái lại các con sông bắt nguồn từ các ngọn núi diệp thạch sa thạch có thể tự do trải phù sa lấy ở các chỗ cao. Vài vùng đá cao có vẻ hòa vào các vùng phù sa cũ cao như vùng đất phiến ma nham ở Sơn Tây và Tông.

Sông Con hoàn toàn thờ ơ với các vùng đất cao đó; nó tạo ra bên trong các vùng này một thung lũng hõi hẹp, có nhiều khúc cong, rồi chạy trên bề mặt của các phù sa gần đây, rồi lại vào các vùng đất cao, tựa hồ như những vùng này không hề tồn tại. Dĩ nhiên phải thấy đó là một trường hợp “đè lên trên”: trước đây, sông này trong chu kỳ xói mòn trước, chảy trên bề mặt các phù sa cổ. Chu kỳ xói mòn hiện nay đã phá hủy phần lớn các vùng cao cũ và tạo ra những khe trong những mảnh vùng cao còn sót lại, nhưng sông Con không hề thay đổi dòng của nó.

**2.** Phía Nam Xuân Mai xuất hiện những ngọn núi đá vôi đầu tiên tạo thành bên kia đường cái từ ngã Ba Thá tới một hàng rào liên tục bao châu thổ. Những đá vôi này ouralo-permien hoặc thuộc kỷ triasic<sup>1</sup>, bao phủ cho tới tận vịnh Nho Quan, sườn phía đông của vũng nếp lồi gồ cao của Cao Phong. Theo các nhà địa chất học, chúng thuộc về một lớp do nước đẩy tới vì hình như chúng nổi trên mặt những vùng đất mới hơn. Sự hiện diện của chúng có một hậu quả không thể tránh khỏi là các vùng phù sa cao cổ biến mất; nước trong suốt từ đá vôi rỉ ra không bao giờ có thể tạo thành những trầm tích. Tiếp xúc giữa châu thổ và cái khung của nó hết sức rõ rệt: ngay từ Đoan Nữ (t. Bột Xuyên, P. Mỹ Đức, Hà Đông) đã có những thửa ruộng ở độ cao dưới 3 m vây quanh những bức tường đá vôi, ở một số điểm những tường này cao hơn 200 m.

Do hướng các đột biến địa chất hơi nghiêng so với ranh giới chung của châu thổ nên những thung lũng gần như song hành với đường ranh giới đó đã có thể xuất hiện và tạo ra những nơi có ruộng; đó là những vùng trũng Vĩnh Lăng (t. Tuy Lai, P. Mỹ Đức, Hà Đông) và Hương Tích (đi vào qua địa phận Yên Vĩ, t. Phù Lưu Thượng, p. Mỹ Đức, Hà Đông) (ảnh số 4).

Hàng rào đá vôi bị cắt đứt ở phía bắc Hương Tích bởi vịnh Chợ Bến. Ở đây, sông Thanh Hà chảy lờ đờ trong những lòng chảo trũng dưới 2 m. Sức bồi đắp của con sông này rất yếu vì lòng sông nhỏ và nhất là lại được tạo

<sup>1</sup> “Người ta ghi nhận nền triasic, trên đó phủ lớp đá vôi, nằm ở vùng phía bắc châu thổ Thanh Hóa, những lớp đá vôi khác, về dien mao, không bao giờ tách khỏi lớp đá vôi ouralo-permien. Có thể là một bộ phận đá vôi của vùng này được đánh dấu là anthracolitic trên bản đồ, thực tế là triasic” (Ghi chú trên tờ Hà Nội của Bản đồ địa chất Đông Dương, tỉ lệ 1/500.000; Hà Nội, IDEO, 1928).

thành bằng đá vôi. Vịnh Chợ Bến và chặng không rộng lấm, không thuộc vùng châu thổ, dân ở đó là người Mường.

Bên kia vùng Hương Tích rất đẹp, các núi đá vôi mở ra và hình thành một khối lớn, điểm cao nhất là 532 m và có nhiều đường rạch thuộc nếp lõi, ở đó lại xuất hiện những đá diệp thạch nằm ngay bên dưới (ảnh số 5). Sông Đáy tiếp xúc trực tiếp với bức tường đá vôi (ảnh số 2) và về phía Tân Lan (t. Phù Lưu, h. Kim Bảng, Hà Nam) còn thâm nhập một chút vào dãy núi đó. Chính giữa Kẻ Sở (hay Ninh Phú, t. Mỹ Xá, h. Thanh Liêm, Hà Nam) và Đoan Vĩ (t. Mai Cầu, h. Thanh Liêm, Hà Nam) ta thấy phong cảnh cổ điển hoàn chỉnh nhất của khung cảnh phía tây châu thổ Bắc kỳ: những ruộng ngập nước và dòng sông nằm dưới một bức tường đá vôi bị chia xé ghê gớm, dựng đứng; trùng trùng điệp điệp những ngọn núi đơn độc này không hề giống những cao nguyên đá vôi châu Âu. Địa hình lồi lõm đó có vẻ rất nặng nề: các ngọn núi không thanh thoát, các khoảng trống ở phía trước đều bị lấp kín bởi những khối đặc của bình diện thứ hai, thứ ba (ảnh số 6).

Bên kia dãy núi này mở ra vịnh Nho Quan. Nằm trong phần kéo dài của vùng gồ cao thuộc nếp lõi Cao Phong, nó chiếm khoảng cách giữa hai lớp đá vôi phủ trên những sườn phía đông và phía tây của nếp lõi này. Hai thung lũng, phần nào đơn nghiêng, của sông Bồ và sông Cái quy tụ vào đó<sup>1</sup>. Trung tâm thung lũng, rất trũng chắc chắn đã bị biến ngập vào một thời kỳ rất gần đây, như cái khe bị đào ở chân các núi đá vôi ngổn ngang vùng chung quanh Nho Quang chúng tôi. Người Việt Nam sống ở đây không chiếm hết vịnh Nho Quan: phía nam, cuối dãy núi đá vôi Thanh Hóa là người Mường ở.

Bên kia vịnh Nho Quan, dãy núi đá vôi này hình thành bìa của châu thổ. Như chúng tôi đã nói, nó bao trùm sườn Tây nam của gò cao Cao Phong và tiếp tục một dải đá vôi rất dài, có lẽ thuộc nếp lớn mà ta theo từ Lai Châu

<sup>1</sup> Trong một chu kỳ xói mòn trước, tương ứng với một độ cao hơn hiện nay, vịnh Nho Quan theo Deprat (Nghiên cứu những nếp nhăn và những khu vực bị đè bẹp của trung lưu và hạ lưu sông Đà, Bút ký của Sở địa chất Đông Dương, T.III, q. IV. Hà Nội, IDEO, 1914, tr. 3), có lẽ là chỗ đổ ra của sông Đà đã tiếp tục chảy thẳng xuống Đông Nam qua Suối Rút, theo lưu vực sông Cái, rồi thung lũng nằm giữa dãy núi Thanh Hóa và khối Gia Khánh để đổ ra phía nam Phát Diệm. Chính trong chu kỳ xói mòn hiện nay mà sông Đà có lẽ đã bị kéo vào một chi lưu của sông Hồng. Chúng tôi cho rằng những quan điểm đó hoàn toàn có tính chất giả thiết.

xuống. Nó tiếp nối một khối đá vôi thấp hơn và không đồ sộ bằng mà ta có thể gọi là vùng Gia Khánh, ở đó, những ngọn đá vôi dựng đứng nhất, tản漫 trong các chân ruộng rất thấp, hình thành một thứ vịnh Hạ Long trên đất liền. Và thực ra, vào một thời kỳ không xa lắm, chắc chắn nơi đây là một vùng ngập nước biển, vì tất cả các ngọn núi đá đó như các ngọn núi đá ở Nho Quan đều mang dấu vết tác động của sóng biển. Nhưng muốn giải thích sự bồi đắp của vùng này, không cần thiết phải nêu ra một vụ lục địa trôi lên hay biển rút: các ruộng vây quanh chân các ngọn núi đá ở đó vào một độ cao dưới 1 m và có thể vẫn còn bị ngập nước khi thủy triều dâng, nếu như không có những con đê ven biển che chở.

Giữa khối Gia Khánh và dãy núi Thanh Hóa xen vào một vùng đá trũng có những đồi diệp thạch và vùng đất phù sa cao, cổ, ở giữa 50 m và 2 m, ở đó lại xuất hiện phong cảnh buồn tẻ của các đồng hoang Sơn Tây. Bên kia chợ Gành (hay Lý Nhân, t. Đàm Khánh, h. Yên Mô, Ninh Bình) núi đá vôi lại một mình nó hình thành ranh giới của châu thổ, dãy núi thấp dần về phía đông nam và chấm dứt bằng vài hòn đá vôi sừng sững trên vùng đất bờ biển Kim Sơn.

## C. Bìa đông bắc

Về bìa đông bắc không có nhận xét gì nhiều. Từ chỗ hợp lưu của sông Thương và sông Lục Nam cho tới biển, châu thổ nằm dưới một dãy núi đá diệp thạch và sa thạch của kỷ triasic và rhetien mà người ta quen gọi là dãy Đông Triều. Dãy núi này cao tới 995 m ở đỉnh Nam Mâu thuộc thời kỳ chuyển đổi của miền Đông Bắc kỳ. Không có những vùng đất cao phù sa cổ hay vùng đá cao dưới chân dãy Đông Triều (ảnh số 7 và số 20).

Dãy núi này tiếp theo một loạt những cù lao chờ vơ trong vùng châu thổ, song hành với hướng của dãy núi và gồm có như ta thấy những ngọn núi đá vôi anthra-colithiqua, sườn dốc đứng (ảnh số 8) và những ngọn đồi sườn thoai thoái, chủ yếu là sa thạch thời kỳ devon. Khác với những gì xảy ra ở bìa Tây nam, tất cả các vùng đất này đều ở vào vị trí bình thường; đệ nhị kỷ bao phủ đều đặn đệ nhất kỷ. Các ngọn đồi đệ nhất kỷ của châu thổ tiếp nối nhau trên các hòn đảo của các vịnh Hạ Long và Bái Tử Long.

## D. Các bậc thềm phía bắc

Phần lớn vùng đất cao phía bắc thuộc cùng một hệ thống kiến tạo với vòng cung Đông Triều và loạt đảo của nó. Vòng cung Đông Triều tiếp tục theo một đường thẳng tới tận Tam Đảo (hình 1). Nhưng ở đây diệp thạch và sa thạch của tam điệp kỷ từng hình thành những vùng cao rất rộng, tất nhiên là tương ứng với một độ cao cũ của châu thổ – nơi người Việt Nam đã có thể cư trú được. Nếu có một số đất cao vẫn có rừng, nếu một số khác như ở vùng Đức Thắng (t. Đức Thắng, h. Hiệp Hòa, Bắc Giang) chỉ có những đồng cỏ nghèo nàn, thì phần lớn đất rừng ấy đã được canh tác. Ranh giới của châu thổ, bên kia đồng bằng Lục Nam đi theo chân các điểm cao của Bao Đại, theo thung lũng sông Thương, dọc theo các đồi sa thạch của thượng Yên Thế, đi qua phụ cận Thái Nguyên và chạy xuống đại khái theo hướng bắc nam tới chỗ tiếp xúc với dãy Tam Đảo.

Khó có thể xác định được thời kỳ chính xác của các đá này hình thành các vùng cao đó; trừ trong những trường hợp rõ rệt của các ngọn đồi được qui vào thời kỳ rhétien. Không do dự gì, ông Patte<sup>1</sup> nhà địa chất học duy nhất đã nghiên cứu nghiêm túc vùng này, cho tất cả các vùng đất cao đó cùng một màu sắc trên bản đồ và tuyên bố rằng: “Phía Nam Thái Nguyên nhiều khi không thể nào nói được là ta thấy loại đá gì, diệp thạch hay sa thạch biến chất đá ong; màu sắc của đá hoàn toàn biến đổi vì quá trình đá ong hóa khiến nó khi thì đỏ hồng, khi thì trắng<sup>2</sup>. Cũng không dễ gì nhận ra được những mức xói mòn khác nhau ở một vùng đá mà cố gắng của con người khi làm các ruộng bậc thang đã có xu hướng hủy bỏ các đồi cao”<sup>3</sup>.

Bên kia khối đá riolít hùng vĩ của ngọn Tam Đảo, các vùng đất cao kém quan trọng hơn. Tuy nhiên, vẫn thấy có những vùng cao trên đá xếp, vốn là diệp thạch thủy tinh thể; ở phía nam một đường chạy từ Liễn Sơn (t. Thượng Đạt, h. Lập Thạch, Vĩnh Yên) tới Bình Sơn (t. Đạo Kỷ, h. Lập Thạch, Vĩnh

<sup>1</sup> E. Patte, Nghiên cứu địa chất học ở phía đông Bắc kỳ (Báo cáo Sở địa chất Đông Dương, tập XVI, q. 1, Hà Nội IDEO, 1927).

<sup>2</sup> Nt, tr. 247

<sup>3</sup> Bản đồ tỉ lệ 1/500.000 của Sở Địa chất rất thiếu, người ta đã bỏ qua không ghi vào đó tất cả các ngọn đồi của Bắc Ninh, ngoài những đồi Đá Cầu.

Yên) trên sông Lô và giữa sông Lô với sông Hồng tức là vùng Cổ Tích (hoặc Tiên Cương, t. Xuân Lũng, p. Lâm Thao, Phú Thọ).

## E. Đồi của châu thổ

Đồi của châu thổ không quan trọng lắm<sup>1</sup>. Số lớn ở phía bắc và nói chung thuộc vòng cung Tam Đảo, Đông Triều. Chẳng hạn như ở phía bắc sông Cầu, ngọn đồi lớn diệp thạch gọi là “núi 99 ngọn”<sup>2</sup>. Phía nam sông Cầu ta thấy những dãy đồi chiếm một vị trí lớn trong cảnh quan và nhà ở. Đáng chú ý nhất là dãy “Đồi thông”. Ngọn đồi ở cực Nam của hệ thống đó là đồi Lãng Ngâm (t. Đông Cứu, h. Gia Bình, Bắc Ninh), ở phía nam sông Đuống<sup>3</sup>. Bên kia sông Thái Bình đồi lại rất nhiều; mặt khác vì ở phần này của phía bắc châu thổ, kênh rạch rất rộng và ngoằn ngoèo, có tác dụng như những rãnh nước biển thực sự cho thủy triều nên chỗ còn lại cho con người rất ít. Nhưng phong cảnh đẹp với những ngọn đồi diệp thạch và sa thạch đó có hình dáng tròn, những đồi đá vôi dựng đứng, những con sông viền những rặng đước (ảnh số 9). Bên sườn hệ thống này có một số đồi chạy từ núi con Voi tới tận bán đảo Đồ Sơn.

Người ta không thấy một ngọn đồi nào trong vùng sông mênh mông nằm giữa sông Hồng, sông Đuống và lạch Văn Úc, tất nhiên là ngoài những gò nhỏ ở Lãng Ngâm mà chúng tôi đã nêu<sup>4</sup>. Đồi chỉ lại xuất hiện ở phía tây sông Hồng: trước hết là một dải nhỏ những điểm cao đồi phiến nam nhám, tròn chạy từ Côi Sơn (t. Vân Côi, h. Vụ Bản, Nam Định) tới Yên Lão (t. Hoàng Đạo, h. Duy Tiên, Hà Nam) và đỉnh cao là 54 m ở đồi Đồng Lợi (t. Mỹ Dương, h. Phong Doanh, Nam Định). Xa hơn nữa về phía đông, núi

<sup>1</sup> Nt, tr. 108

<sup>2</sup> Bản đồ tỉ lệ 1/500.000 của Sở Địa chất rất thiếu, người ta đã bỏ qua không ghi vào đó tất cả các ngọn đồi của Bắc Ninh, ngoài những đồi Đáp Cầu.

<sup>3</sup> Người ta nói rằng đồi này mang tên đó chỉ vì một sự nhầm lẫn. Những quan sát họa đồ đầu tiên ở châu thổ đã ghi lại ở chỗ ngọn đồi này vài ngọn đồi (chữ Pháp viết tắt là q.q), chữ vài viết tắt đó đọc nhầm thành 99 ngọn đồi (q.q.sommet s). Xem ảnh chụp từ máy bay (ảnh số 12).

<sup>4</sup> Tuy nhiên người ta thấy có ghi trên bản đồ tỉ lệ 1/25.000 (số 43 Quỳnh Côi, nửa tờ Tây), trên tả ngạn sông Đuống, một núi đá vôi. Nhưng thực ra không có ngọn núi đó.

Khê Sơn (139 m) là một dải đá diệp thạch và sa thạch thời kỳ rhetien, rất hẹp, rất dài theo hướng bắc nam; nó kéo dài tới các đồi Đội Sơn (t. Đọi Sơn, h. Duy Tiên, Hà Nam). Cuối cùng cần nêu lên dãy đồi nhỏ ở hữu ngạn sông Đáy, do đó diệp thạch cát mềm và đá vôi hình thành; có thể gắn nó vào vùng Ba Vì và Yên Mỗn. Trái lại các đồi phiến nam nhang ở Nam Định, theo M.Jacob<sup>1</sup>, thì lại nên để vào hệ thống của đá phiến ma nham vùng Sơn Tây và Vĩnh Yên, Phú Thọ.

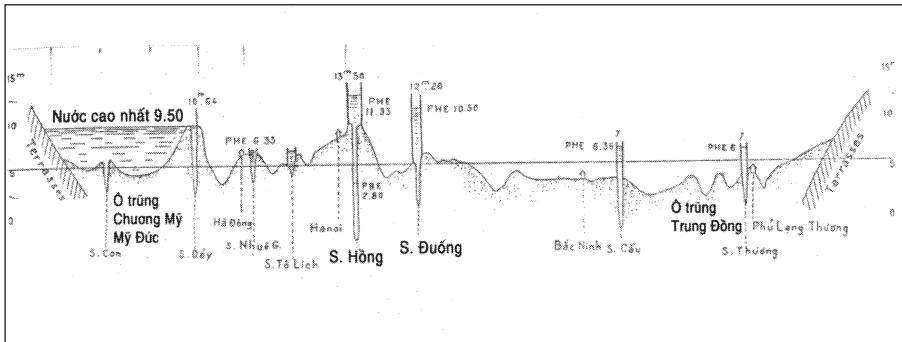
Những đá này có lẽ thuộc về vùng đất “thềm phía trước” nằm dưới nước biển Đông và chiếm châu thổ Bắc kỳ ở giữa vùng các lớp phía nam và vùng vòng cung Đông Triều.

## II. ĐỊA HÌNH PHÙ SA

Những phù sa mới đây tạo thành châu thổ có độ nghiêng rất ít và những lồi lõm nhỏ nằm giữa độ cao tối đa 15 m so với mực nước biển. Những chênh lệch về độ cao này là không đáng kể trên một vùng 15.000 km<sup>2</sup>, từ Việt Trì tới biển, chạy dài 160 km, ấn tượng nổi lên nói chung là một sự bằng phẳng tuyệt đối (ảnh số 1, 2, 3). Để nghiên cứu địa hình phù sa này, chúng tôi đã lập một bản đồ có ghi độ cao của vùng châu thổ, tỉ lệ 1/250.000 (phụ bản màu số 1), cho phép có được một ý niệm đúng về những biến đổi độ cao của đất phù sa, những biến đổi cần phải biết, vì chúng chỉ phối chế độ nước, tính chất canh tác và nơi ở của con người.

Nghiên cứu bản đồ này cho thấy một số nét chung mà nét quan trọng nhất, dĩ nhiên là độ nghiêng chung của phù sa, thoai thoải từ Tây bắc xuống Đông nam. Nhưng nét đó là đương nhiên và không cần phải bình luận. Mặt khác, bản đồ đó còn làm nổi bật một điều: sông Hồng với các chi lưu (sông Đáy, sông đào Phủ Lý phía bắc, sông Đuống) là những dòng sông chủ yếu xây dựng nên châu thổ, còn các sông phía đông (Thái Bình, do các sông Lục Nam, sông Thương, sông Cầu tạo thành) không bồi đắp tích cực như thế những vùng chúng chảy qua.

<sup>1</sup> Nghiên cứu địa chất học ở phía bắc Trung Kỳ và Bắc kỳ, tr. 181



Mặt cắt qua châu thổ Bắc kỳ  
(qua Hà Đông, Hà Nội, Bắc Ninh, Phú Lạng Thương) Hình 4.

Phía tây cao hơn phía đông. Ô ngập úng Chuong Mỹ và Mỹ Đức. Giồng ven sông. Các con sông chảy trong mùa lũ cao hơn rất nhiều so với độ cao của đồng bằng. Tỉ lệ theo chiều dài 1/500.000. Tỉ lệ theo chiều cao: 1/500.

## A. Vùng tây bắc của châu thổ

Vùng tây bắc của châu thổ hiện ra trên bản đồ là cao hơn và địa hình trắc trở hơn. Các đường độ cao sít vào với nhau tới mức nhiều khi hình thành những hệ thống rối răm. Trước hết, ta nhận ra ở đây có một nét chủ yếu, đó là kèm theo các dòng sông là những giồng cao trấn ngự đồng bằng phù sa; những giồng đó rất rộng và có độ cao không quá hai ba mét; tuy nhiên chúng tạo nên hình thế lồi lõm chủ yếu trong cảnh quan và do độ cao khiến chúng tránh được những trận lụt trung bình nên thu hút các làng. Điều đó được thấy rõ trên bản đồ các làng (phụ bản số 3), xem bản đồ đó sẽ làm sáng tỏ công trình nghiên cứu này về độ cao của châu thổ. Không đâu các giồng rõ rệt hơn dọc sông Đáy, ở đây thấy có những giồng ở độ cao 6 m trong khi ngay cạnh có những lòng chảo sâu dưới 2 m (hình 4).

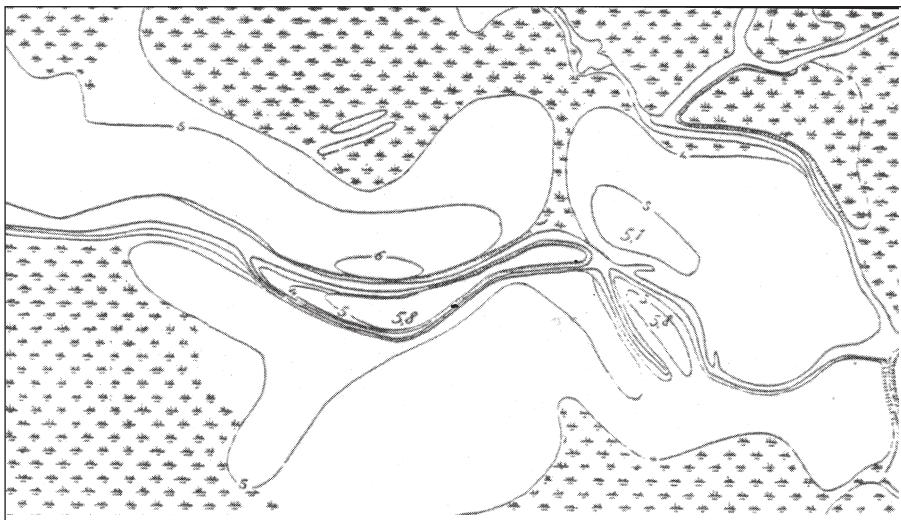
Những giồng cao này là kết quả của phù sa bồi nhiều hơn ở bên cạnh sông và vốn là qui tắc chung cho mọi vùng châu thổ. Nhưng một vùng châu thổ tiến hóa bình thường, không giữ lại những đường giồng như thế. Một con lũ lớn dâng lên là sông sẽ vượt qua những hàng rào thấp ấy do chính nó tạo dựng và khi hết lũ sông đã tạo ra một cái lạch thường xuyên đưa nước

sông vào phần đất trũng<sup>1</sup>, do đó hình thành một sự bồi đắp đều nhau của vùng chau thổ. Sông Hồng đã làm đúng như thế. Khi lòng sông chính được tạo lập trên một cái nền quá rõ rệt, mang theo trên bề mặt dòng chảy khi nước dâng cao, thì hình thành những chi lưu tháo nước. Nhưng như bản đồ cho thấy, chắc chắn đã có những chi lưu khác hoặc những lòng sông khác, toàn bộ vùng nằm giữa Vĩnh Yên và sông Hồng còn giữ dấu vết của những lòng sông cũ; ở góc do sông Đuống và sông Hồng hình thành còn thấy nhiều vạt sông cũ đổ vào lạch Kẻ Sặt ngày nay; lòng sông ở cực Bắc chấm dứt ở vùng Vĩnh Lại (t. Vĩnh Lại, h. Cẩm Giàng, Hải Dương). Khả năng của một chi lưu tháo nước của sông Hồng trong việc hình thành rất nhanh chóng những giồng nổi lên rõ rệt trên hình số 5, do một chi lưu rút nước sông Hồng dựng lên, tuy nó chỉ hoạt động vào mùa lũ 1860 đến 1880.

Nhưng từ lâu đời, con sông không còn được tự do đổi dòng nữa, các con đê buộc nó phải nằm lại trong lòng sông khi nước cao của nó. Và trong suốt thời kỳ lịch sử do hiệu lực thất thường của chúng, các đê đã góp phần tăng cường thêm các giồng. (*xem hình 5 – trang sau*).

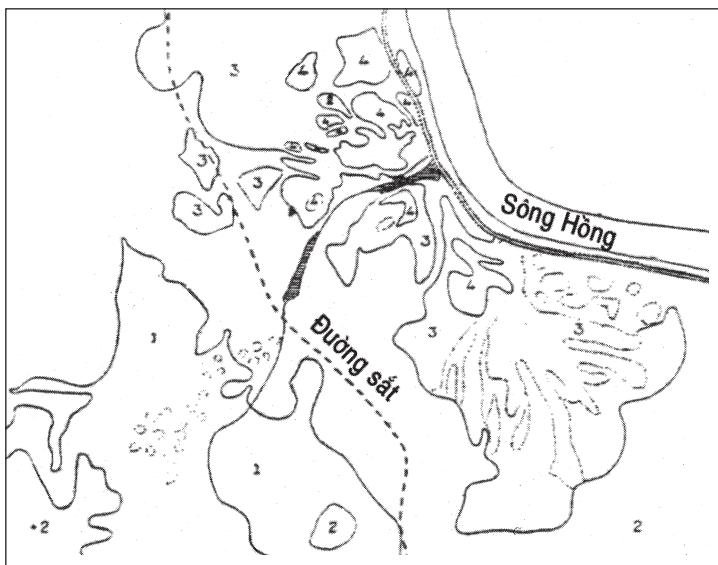
Thật vậy, trong thời kỳ dài hơn một nghìn năm, hình như chấm dứt vào năm 1926, sông Hồng và các chi lưu rút nước của nó thường hay phá vỡ những con đê mỏng manh và được coi sóc tồi mà người ta tưởng có thể dùng để chặn nước các con sông đó. Do đó, chúng bồi nhiều phù sa lên các vùng gần sông; nhưng đến mùa khô tiếp theo mùa lũ, người ta lại đắp lại đê và ngăn sông không cho tạo ra được một chi lưu rút nước thường xuyên bằng chỗ nó đã phá ra. Vậy là nó không thể đưa được phù sa của nó đi xa bờ. Từ 1927, hình như con sông đã bị khuất phục và các giồng không còn tăng lên nữa. Không còn thấy hình thành những mô đất hình chóp bẹt mà đường phát sinh được làm nổi rõ vì những mặt nước kéo dài, mà ngày nay còn chỉ rõ những chỗ vỡ cũ. Hình 6 cho thấy thí dụ đặc trưng nhất của kiểu địa hình này mà có lẽ kiểu địa hình đó sẽ không bao giờ còn hình thành nữa.

<sup>1</sup> Kinh nghiệm gần đây của Bãi Sậy, một vùng ở phía bắc Hưng Yên bị vỡ đê và lụt tàn phá giữa 1860 và 1885 lại cho thấy rằng sông Hồng tạo ra một lạch thường xuyên mới rất chậm. Khi nó phá vỡ đê Phù Liệt (t. Phụng Công, h. Văn Giang, Bắc Ninh), con sông đã đào rất nhiều lạch theo hướng đông. Nhưng khi hết lũ, nó lại trở về lòng sông của nó và mọi liên lạc với các chi lưu mới đã bị cắt đứt (hình 5).



**Hình 5** Giồng vùng Bãi Sậy

Hình thành trong vòng một vài năm từ một chi lưu của sông Hồng chỉ hoạt động trong mùa lũ. Gần Lại Trạch (t. Hòa Bình, h. Yên Mỹ, Hưng Yên).



**Hình 6** Chóp nón phù sa Vạn Điểm  
(t. Vạn Điểm, p. Thường Tín, Hà Đông) tỉ lệ: 1/100.000.

Những giồng đó có thể tạo ra những ô ngăn tự nhiên; ô ngăn Hà Đông rất rõ trên bản đồ độ cao của chúng tôi bị bịt kín tú phia bởi các giồng của sông Hồng, kênh đào Phủ Lý và sông Đáy. Vậy đó là một vùng không thoát được nước khi các con sông quanh nó dâng lũ.

## B. Phía đông châu thổ

Phía Đông châu thổ đối lập hết sức rõ rệt với vùng Tây bắc: bản đồ độ cao làm nổi bật hai tính chất riêng biệt của vùng phía đông, đó là độ cao chung rất thấp và dáng vẻ mới của đường nước chảy ở thung lũng. Vùng này rất thấp, ta thấy có những độ cao dưới 2 m ở phía bắc Bắc Ninh, ở đồng bằng trải dài dưới chân núi, ở ngọn và trên hai bờ sông Cầu; đó là lòng chảo Trung Đồng (t. Hoàng Mai, h. Việt Yên, Bắc Giang) những độ cao dưới hai mét lên tới tâm Phủ Lạng Thương. Toàn thể vùng nằm giữa 99 ngọn đồi và những điểm cao đầu tiên của Đông Triều rất trũng, vùng trũng này hẹp lại ở phía nam giữa những giồng của sông Duống và các đồi của Phả Lại. Tình hình này giải thích có những vùng ở đây bị lụt lội đe dọa nghiêm trọng (ảnh số 7 và ảnh số 11). Nếu sông Lục Nam, sông Thương và sông Cầu cùng dâng nước thì các lòng chảo trũng bị ngập và nước sẽ chỉ rút từ từ, nhất là nước sông Duống cũng có thể dâng lên vì lũ và do lực lượng và tốc độ của nó, sẽ ngăn trở việc rút nước của ba con sông phía bắc. Địa thế vùng này được giải thích bởi khả năng bồi đắp yếu của những con sông có nước khá trong. Phía Nam “eo” Phả Lại, đất cũng rất thấp và phần lớn vùng châu thổ phía đông ở độ cao dưới 1 m, nhưng không có trở ngại nào chống lại nước chảy và nước trút đi theo rất nhiều những con lạch rộng và vùng này ít sợ lụt lội hơn.

Tính chất nữa của vùng phía đông châu thổ là các con sông chảy trong những lưu vực hoai trũng so với độ cao chung. Trong khi ở phía tây, chúng ngoằn ngoèo trên một nền cao thì ở đây bờ sông là những khu đất thấp nhất vùng. Sự nghèo nàn về phù sa và hình dạng của bản đồ thậm chí còn cho thấy các sông đã đào địa vực của chúng trong một vùng đất mà độ cao ở giữa 1 m và 2 m. Vùng này có ít đê và không tiến hóa, nếu vùng châu thổ phía tây tê liệt trong sự tiến hóa của nó vì những con đê cản trở sông không lan tràn ra được và bồi đắp những chỗ trũng, tạo ra những giồng mới, thì châu thổ phía đông phải coi như là một vùng châu thổ chết.

Cần nhận ra rằng, ngay ở chính phía tây Hải Dương, tức là giữa vùng phía đông và vùng phía tây của châu thổ có một khối đất khá cao, nằm trên hai mét và được chia ra bởi những con lạch có lưu vực tương đối thấp. Những vùng đất cao này có những phù sa khá lâu đời và hình thành một vùng đất nghèo nàn, dân cư thưa thớt hơn các vùng chung quanh. Những vùng đất cao đó chiếm một phần các phủ huyện Cẩm Giàng và Bình Giang (Hải Dương).

### C. Vùng đất thấp phía tây

Ở phía tây châu thổ, có những vùng đất thấp, không thấp hơn độ cao của các vùng đất phía đông châu thổ nhưng do không dễ thoát nước nên có vẻ là những lòng chảo ngập nước. So sánh bản đồ độ cao và bản đồ đồng ruộng (hình 114) là rất bổ ích về mặt này: trên hữu ngạn sông Hồng, tất cả những gì là ruộng lúa chiêm, đều tương ứng với những lòng chảo ngập nước sâu vào mùa mưa nên không trồng trọt được. Tình hình đó là do ở phía tây châu thổ như ta đã thấy, các sông có những giồng chạy dọc cho tới tận vùng bờ biển, còn ở phần phía đông thì suốt dọc các dòng sông đều không có: những giồng của sông Hồng biến mất ở vùng Hành Thiện (t. Hành Thiện, p. Xuân Trường, Nam Định) và cửa sông Đáy thì chỉ chấm dứt ở vùng Phụng Công (t. Bồng Hải, p. Yên Khánh, Ninh Bình).

Lòng chảo đầu tiên và quan trọng nhất là ô ngăn đê nêu của Hà Đông, tụt xuống dưới 1 m ở phần phía nam của nó. Nhưng những vùng đất nằm giữa sông Đáy và viền núi non cũng không thoát được nước một cách dễ dàng: ô ngăn Chương Mỹ bị ngập nước suốt mùa hè; cả vùng đất phù sa của Mỹ Đức và vịnh Chợ Bến cũng vậy. Phía Nam kênh đào Bắc Phủ Lý có một ô ngăn tự nhiên rất rõ rệt ở Lý Nhân (Hà Nam), được định ranh giới bằng các giồng ở sông Hồng và của hai con sông đào của Phủ Lý. Mặt khác, có một khu vực rất trũng ở phía bắc một đường chạy từ Nam Định đến Ninh Bình: các vùng Bình Lục và Thanh Liêm (Hà Nam), Mỹ Lộc, Vụ Bản và Ý Yên có tính chất lòng chảo ngập nước không những là do các giồng của các con sông viền quanh và độ cao rất thấp của chúng thường dưới 1 m, mà còn đặc biệt vì ở rìa phía nam của chúng là một khối dài và cấu kết những cồn ven biển ngăn cản nước thoát đi. Vịnh Nho Quan cũng thuộc hệ thống này. Hình như rõ ràng là các vùng thấp nằm giữa các cồn ven biển và sông đào Phủ Lý đã

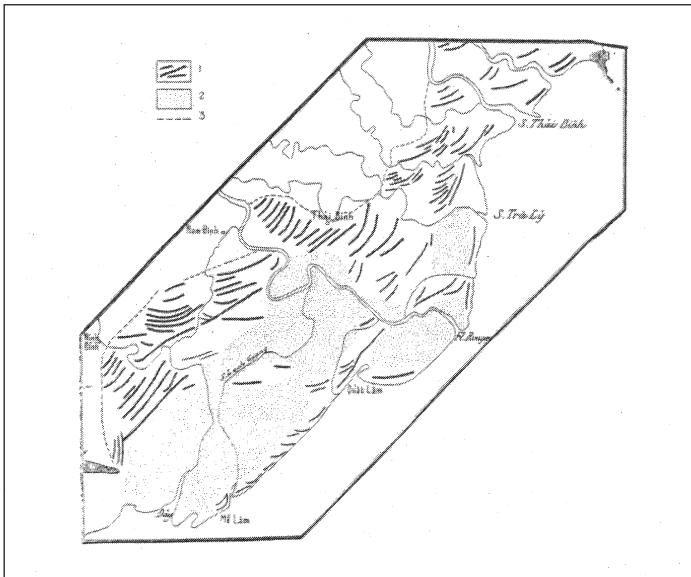
hình thành một cái đầm nước mặn xưa kia, điều đó phù hợp với những vết xói mòn do nước biển, tương ứng với độ cao hiện nay mà chúng tôi đã nhận thấy trên đá vôi của dãy núi Gia Khánh (Ninh Bình). Những vùng nước lặng này được che chở sau một hàng rào bờ biển cao, thoát tiên đã được bồi đắp bằng phù sa sông Hồng, kênh đào Phủ Lý phía nam sông Đáy. Nhưng khi các con sông đẩy các giồng của chúng tím được lối thoát trực tiếp ra biển thì vùng này không được bồi đắp nữa và trở thành một vùng trũng nằm dưới mức nước thủy triều dâng cao.

## D. Vùng bờ biển

Vùng bờ biển chủ yếu là tàn dư của những cồn ven biển cũ, ít ra thì chúng cũng cho phép ta xác định ranh giới phía nội địa của cái mà ta gọi là vùng bờ biển. Hình số 7 cho phép thấy ở vùng này cái gì thuộc các cồn ven biển và cái gì thuộc đất bồi ở biển không có chỗ nào lồi lõm.

Bản đồ độ cao phụ bản của chúng tôi không đủ để nghiên cứu các cồn ven biển. Thật vậy, nó chỉ ghi lại những cồn quan trọng nhất, những cồn cao dưới 1 m không xuất hiện trên bản đồ tỉ lệ 1/25.000 của Sở Địa lý và chúng tôi đã không thể xem xét được; nhưng chúng lại rất rõ trên bản đồ phụ bản về các làng (phụ bản số 3), vì chỗ đó cao và đất khô, các cồn ven biển đó là những địa điểm thuận lợi cho người ở. Như vậy cũng nên nghiên cứu các cồn ven biển đó trên bản đồ các làng, sẽ có lợi hơn. Các cồn ven biển ở phía bắc châu thổ không quan trọng lắm, càng đi về phía nam thì lại càng phát triển.

Chúng phát triển nhất giữa sông Trà Lý và sông Hồng, ở đó đạt tới một độ dày 30 km. Chúng có hình dạng những dải cát hẹp, kéo dài, có độ cao tương đối khoảng 1 m. Giữa những dải đất nổi cao như thế, có những thung hẹp, có khi rộng tới vài trăm mét. Những cồn ven biển này xuất hiện trên bản đồ như là đã được hình thành từ phía bắc, do tác động của một dòng nước vận chuyển về phía nam những phù sa bắt đầu đọng lại ở một điểm cố định nằm ở phía bắc và lắng thành những dải đất kéo dài về phía nam nhưng chêch sang hướng tây nam. Điều đó hết sức rõ rệt trên bản đồ các làng, đối với các cồn ven biển các tổng Bích Du (h. Thụy Anh, Thái Bình) và Lê Thần (p. Thái Ninh, nt).



**Hình 7** Duyên hải châu thổ Bắc kỳ

1. Những dải đất ven biển
2. Vùng đất bằng phẳng (những bãi bồi ven biển)
3. Ranh giới của những dải đất ven biển. Tỉ lệ 1/570.000

Quá trình hình thành những cồn ven biển đã được mô tả rất rõ<sup>1</sup> và những quan sát của chúng tôi hoàn toàn phù hợp với các quan sát đã được tiến hành ở Thanh Hóa; một đụn cát cao hình thành tự nhiên, trên các bờ biển đáy bằng phẳng đó, ở chỗ phân sóng; đụn cát đó nổi lên khi thủy triều rút, gió đem cát lại và dần dần nó chỉ ngập nước khi thủy triều dâng rất cao mà thôi; một đám lau sậy mọc lên ở đó. Những đụn cát hình thành và địa hình được tạo ra như thế, cuối cùng đã vượt lên trên mực nước thủy triều cao nhất; các đụn cát luôn luôn hoạt động nghĩa là những đụn ở ngay mép nước và nhận được cát mới, đã đạt tới độ cao tối đa là 7-8 m, ảnh số 9 cho thấy một loại cồn ven biển đang hình thành.

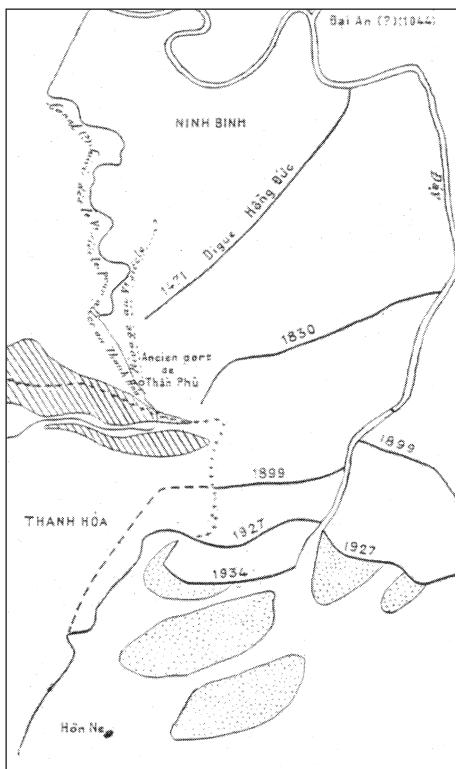
Cồn cát không cao lắm vì nhiều lý do: một phần lớn thời gian trong năm, gió lục địa thổi liên tục (gió mùa đông) làm cạn nguồn bổ sung cát, vả lại phía trước một cồn cát đã hình thành, nhanh chóng xuất hiện một nếp mói đoạt tất cả cát lấy ra từ bãi biển. Thực vật tự nhiên (cỏ cao, bụi rậm, cây có

<sup>1</sup> Xem Robequain, Xứ Thanh Hóa (xuất bản phẩm của EFEO, 1929, t.II, tr. 265)

rẽ ngang) nhanh chóng biến cồn cát thành một cồn cát chết và con người nhanh chóng đưa nó vào tròng trọt.

Nhưng không phải cồn ven biển tạo ra toàn bộ bờ biển. Có những vùng bờ biển là những miền đất bằng phẳng chỉ ngập nước khi thủy triều dâng cao nhất và gồm bùn đất, chứ không phải chỉ có cát. Đó là những vùng đất bồi của biển mà con người ra sức đưa vào canh tác bằng cách đắp đê ngăn nước mặn. Bản đồ số 7 cho thấy rõ các khu vực, ở đó các cồn ven biển không hình thành bờ biển: ở phía nam của sông Hồng và trong các vùng Mẽ Lâm (giữa sông Bạch Giang và sông Đáy) và Kim Sơn.

Khu vực cồn ven biển cũng có những đầm ở phía trong. Hình số 7 cho thấy phía sau cồn ven biển hình thành bờ biển hiện nay từ Mẽ Lâm tới Quất Lâm (t. Quất Lâm, p. Xuân Trường, Nam Định) trải dài một vùng rộng đất phẳng và rất thấp (từ 0,50 m đến 0,70 m). Một phần vùng đó là ruộng, chỉ trồng được lúa chiêm tháng năm, điều đó xác nhận tính chất trũng của vùng này. Vùng này là thế nào. Có phải con người chiếm lĩnh nó, dần dần theo kỹ thuật nó đã được sử dụng trong việc khai khẩn các vùng đất bồi của biển hay là con người đã đợi cho hàng rào hùng mạnh của các cồn ven biển từ Mẽ Lâm đến Quất Lâm được củng cố rồi mới cư trú ở đó? Đó là những vấn đề tế nhị, câu trả lời chỉ có thể do lịch sử đem lại. Chúng tôi sẽ cố gắng đem lại vài ánh sáng cho các vấn đề này bằng cách nghiên cứu lịch sử di dân và khai khẩn.



**Hình 8** Sự tiến triển của lục địa vùng Ninh Bình .

1. Bãi bồi ven biển lộ ra ngay khi thủy triều cao và chỉ lúc thủy triều cao nhất mới bị ngập.
2. Núi đá vôi. Tỉ lệ 1/250.000

## E. Sự tiến hóa hiện nay của bờ biển

Người ta biết khá rõ về sự tiến hóa của các bờ biển ở miền cực nam của châu thổ, từ một thế kỷ nay<sup>1</sup>

Năm 1830, thị trấn Phát Diệm (t. Tự Tân, h. Kim Sơn, Ninh Bình) nằm sát bờ biển vào lúc Nguyễn Công Trú thực hiện công cuộc khẩn điền của ông. Từ đó trở đi, đất liền nhanh chóng lấn ra biển. Ngày nay, bờ biển vũng chài đã cách Phát Diệm 11 km, theo những quan sát được tiến hành năm 1934. Các bản đồ của Sở Địa lý không còn cập nhật nữa; so với bản in tháng 6/1927 của bản đồ tỉ lệ 1/25.000, đất hoàn toàn rút hết nước đã tiến được 1.500 m. Mặt khác, phía trước bờ biển trải ra những vùng đường bồi của biển rộng mênh mông, không còn ngập nước nữa vào những con triều dâng rất cao và có thể đắp đê được. Theo những tài liệu mà đức giám mục Marcou, giám mục địa phận cho chúng tôi biết về vấn đề này, thì đất bồi ở biển đó đã tới ngang vĩ tuyến hòn Nê – một hòn đảo đá ở ngoài khơi tỉnh Thanh Hóa – và trải ra cách bờ biển tới 7 km ở phía nam châu thổ, như vậy là đất liền tiến ra rất nhanh: từ 1830, trung bình cứ 10 năm tiến được 1 km, nếu những đất bồi mới ở biển được ngăn đê thì những bước tiến đó sẽ là cứ 10 năm 1,5 km. Hình số 8 tóm tắt những chỉ dẫn đó. Bờ biển năm 1830 là bờ biển có đê của Nguyễn Công Trú, bờ biển 1899 là do một bản đồ được giữ ở Sở lưu trữ Trung ương<sup>2</sup> cung cấp cho chúng ta, bờ biển năm 1927 là bờ biển của các bản in năm đó của các bản đồ tỉ lệ 1/25.000 và 1/100.000 của Sở Địa lý, bờ biển 1934 và các đất bồi chưa đắp đê đã được vạch ra theo các bản đồ vẽ tại chỗ của dân vùng này cho giáo hội Phát Diệm.

Việc nghiên cứu các bờ biển khác cho ta bằng chứng về những bước tiến kém rõ rệt hơn. Gần Kim Sơn, trong phủ Nghĩa Hưng thuộc Nam Định, còn nhận thấy những bước tiến đáng chú ý: một bản đồ năm 1899<sup>3</sup> Phát Diệm

<sup>1</sup> Và cũng không nên cho rằng lịch sử này là rất rõ ràng. Lẽ ra cần xác lập một cách khá chính xác, sai lệch vài năm thôi, thời điểm thành lập tất cả các làng ở vùng duyên hải (tức là vùng mà chúng tôi đặt tên như vậy trong khi nghiên cứu về địa hình phù sa) ít ra là của Nam Định và Thái Bình. Nhưng tài liệu có thể sử dụng được về vấn đề này lại ở ngoài tầm tay chúng tôi. Thí dụ, lịch sử cư trú ở huyện Hải Hậu (Nam Định), tuy không phải đã có từ lâu lắm, vẫn chưa ai làm.

<sup>2</sup> Sở lưu trữ Trung ương, RST, số 1.555.27

<sup>3</sup> Sở lưu trữ Trung ương, RST, số 1.555.32

thấy rằng từ 35 năm nay biển đã lùi xa 3,5 km. Nhưng bên kia sông Lạch Giang, các bản đồ mà chúng tôi đã tham khảo không cho phép kết luận là có những bước tiến lớn của lục địa. Từ sông Lạch Giang đến Quất Lâm không có một sự thay đổi nào trong 35 năm<sup>1</sup>, và thậm chí trong vùng Văn Lý (t. Tân Khai, h. Hải Hậu, Nam Định) người ta còn thấy lục địa lùi lại<sup>2</sup>. Bên kia Quất Lâm so sánh các bản đồ trắc địa năm 1895 với các bờ biển hiện nay làm rõ những bước tiến nhỏ trong những đất bồi rộng mênh mông trải ra trước các địa phận nằm giữa Kiên Hành (t. Quất Lâm, p. Xuân Trường, Nam Định) và Quất Lâm.

Phía Bắc Kiên Hành cho tới cửa sông Hồng (cửa Ba Lạt) lục địa đã tiến gần 1 km từ 1895<sup>3</sup>. Bên kia sông Hồng, một bản đồ năm 1901<sup>4</sup> cho phép nhận thấy biển đã lùi gần hai cây số, các làng Hợp Châu (t. Đông Thành, h. Tiên Hải, Thái Bình) và Đồng Lạc (nt, nt, nt) đã được tạo lập. Cần chú ý rằng đây là một vùng những cồn ven biển chứ không phải đất bằng. Một vịnh đất bồi ở biển gần đây đã có người đến ở giữa cồn ven biển và cửa Ba Lạt. Ngoài khơi cửa Ba Lạt, một bãi bồi ở biển rộng mênh mông đã gần như hoàn toàn rút hết nước: nó được trình bày trên bản đồ độ cao của chúng tôi (phụ bản) nhưng chưa có người ở.

Phía Bắc sông Lân là vùng khẩn điền của Tiên Hải đã hình thành, cũng như Kim Sơn, theo lệnh của Nguyễn Công Trứ năm 1830. Hoàn cảnh cũng y như ở Ninh Bình, những tiến bộ của đất liền kém hơn nhiều. Từ 1830 chỉ có được một dải đất hình tam giác rộng tối đa là 2 km lấn ra biển, vả lại nó còn được một dãy cồn cát tự nhiên che chở<sup>5</sup>. Qua sông Trà Lý, tiến bộ của đất liền lấn ra biển trở nên bấp bênh và bờ biển hình như đã được cố định từ lâu

<sup>1</sup> Sở lưu trữ Trung ương, RST, số 1.555.29

<sup>2</sup> Một làng của t. Tân Khai hình như đã bị biển phá hủy và dân làng phải trú trên địa phận Xuân Hà (cùng tổng đó)

<sup>3</sup> Tổng Lạc Thiện (p. Xuân Trường, Nam Định) được thành lập năm 1860. Dân cư ít, làng xóm rời rạc và vẫn còn giữ liên hệ với các làng trong nội địa.

<sup>4</sup> Sở lưu trữ Trung ương, RST, số 1.556-60

<sup>5</sup> Một bản đồ năm 1901 (Sở lưu trữ Trung ương, RST, số 1556-61) không cho thấy có nhiều tiến bộ trong 30 năm. Làng ven biển Đồng Châu tổng Tân Phong (h. Tiên Hải, Thái Bình) không được ghi vào bản đồ 1901 và có thể là chưa tồn tại khi ấy.

rồi: một ý đồ chiếm lĩnh đất bồi ở biển phía bắc sông Trà Lý (p. Thái Ninh, Thái Bình) đã thất bại, biển đã phá hủy con đê người ta đắp lên. Những cố gắng đắp đê của làng Đông Tác (t. Đại Lộc, p. Kiến Thụy, Kiến An) cũng uổng công vô ích; những ngọn triều do bão gây ra những năm 1928 và 1929 đã phá hủy những con đê của dân đắp.

Bờ biển bán đảo Đồ Sơn bị biển găm mòn và ở vùng này, lục địa không có dấu hiệu lấn ra biển. Những biệt thự xây cất giữa đường cái và biển buộc phải tự vệ chống lại sóng vỗ và một số đã bị phá hủy. Phía Bắc bán đảo Đồ Sơn, đất liền chỉ tiến một cách rất chậm chạp. Ta thấy ở đó có “đê nhà Mạc”; nếu đúng là của nhà Mạc thì nó phải có từ thế kỷ XVI<sup>1</sup>. Đại để theo hướng nam bắc, nó cắt ngang con đường ngày nay đi từ Kiến An ra Đồ Sơn ở Tiểu Tra (t. Tiểu Tra, p. Kiến Thụy, Kiến An). Vậy mà đất nằm giữa con đê này và biển (các tổng hiện nay: Tư Sinh và Tư Thủ, Kiến An) vẫn chưa rút hết nước và đất vẫn còn mặn. Việc xây dựng con đường trên đê từ Hải Phòng ra Đồ Sơn từ năm 1898 vẫn chưa đảm bảo được việc khai khẩn hoàn toàn vùng đất này vốn vẫn thưa dân như ta thấy trên bản đồ mật độ dân số<sup>2</sup>. Phía trước con đê từ Hải Phòng ra Đồ Sơn, biển không được bồi đắp và ta chỉ thấy có một dải đất viền khá hẹp đầy sú vẹt mọc.

Bên kia Hải Phòng đến ranh giới tận cùng của châu thổ, bờ biển hình như đã được cố định từ lâu: những con sông rộng lớn ở đó luồng thủy triều át cả dòng chảy của nước ngọt, bãi biển phủ kín sú vẹt, lục địa không tiến mà cũng không lùi; đất bồi ở biển hình như dễ chinh phục: ta thấy trong khắp vùng Thủ Nguyên những bãi đất rộng trải ra khi thủy triều xuống và một số ngọn đồi có vị trí thuận tiện có thể cho phép xây dựng những con đê ngắn và ít tốn kém (hình 9), bảo vệ chống lại những thủy triều cao. Tuy nhiên, con

<sup>1</sup> Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê và giành quyền bính, ông quê ở Cổ Trai (t. Cổ Trai, p. Kiến Thụy, Kiến An) điều đó giải thích tại sao ông đặc biệt quan tâm đến vùng này của châu thổ và xây dựng một con đê ở đó.

<sup>2</sup> Những tổng này mang các số 12 và 13 trên bản đồ mật độ dân số (phụ bản số 2). Chỉ tới năm 1920 mới lập ra chia làng của các tổng có (Đồ Hải và Đồ Sơn được gắn vào Tư Thủ, tất nhiên là đã tồn tại từ trước rồi). Người ta cấp cho mỗi người có tên trong sổ 10 mẫu ruộng, và lập ra những đất công. Nhưng các chủ đất đã không khai thác được đất đai của họ nữa, lụt nước mặn đã phá hoại thu hoạch và họ đã bán rẻ (3 đồng 1 mẫu) đất cho những người Việt Nam giàu có ở Hải Phòng.

người không vội vã chiếm lĩnh những đất đó: có lẽ vì “sức ép dân số” ở đây không mạnh bằng ở Nam Định và Thái Bình. Nhưng thật ra, những đất này không có sa bồi gì cả, vẫn còn rất thấp và ở vùng này, các con lạch suối ngày và mọi mùa, đều chỉ có nước mặn; trong hoàn cảnh đó, người ta phải ngại nước mặn thấm lâu và mặt khác, việc tẩy mặn các đất đó bằng nước ngọt sông không thể thực hiện được; muối loại trừ muối thấm vào các đất này, người ta chỉ trồng cậy được vào nước mưa, mà nước mưa thì không đủ cho công việc đó. Trái lại, tại vùng đất bồi ở biển phía nam, dân chúng có nhiều nguồn nước ngọt có thể sử dụng được dễ dàng. Tình trạng không có nguồn nước ngọt của các sông cũng là một trong những nguyên nhân thất bại của công cuộc khẩn điền ở các tổng Tư Thủy và Tư Sinh.

Tóm lại, hiện nay, châu thổ tiến rất rõ rệt ra biển ở phần phía nam của nó. Phía Bắc sông Lạch Giang, tiến không nhiều, ở phía bắc sông Trà Lý, tiến rất ít, phía bắc sông Thái Bình, hoàn toàn không có tiến bộ gì. Tình trạng đó được cắt nghĩa trước hết bởi thực tế là phần lớn phù sa sông Hồng<sup>1</sup> - hầu như con sông duy nhất vận chuyển những khối phù sa rất lớn – đổ ra biển qua sông Trà Lý, sông Hồng, sông Lạch Giang, sông Đáy, Phù sa sông Hồng chuyển sang sông Đuống và sông Luộc một phần lớn chắc được chuyển xuống phía nam vì cột luồng nước ven biển có thể có hướng bắc nam<sup>2</sup>.

Những đặc điểm chung của địa hình châu thổ bây giờ đã rõ. Trên phần lớn diện tích của nó, châu thổ ở vào độ cao dưới 2 m, tức là thủy triều cao 2 m trên độ không của bản đồ tỉ lệ 1/25.000 của Sở Địa lý, sẽ tràn ngập phần lớn châu thổ, tất cả các vùng tô màu lục nhạt và lục thẫm trên bản đồ độ cao ở phụ bản, nếu nước không bị ngăn lại nhờ có một hệ thống đê sông và đê biển<sup>3</sup>; nhưng châu thổ không có những vùng đất ở dưới mặt biển được chỉ ra bởi độ không của các bản đồ. Địa hình của châu thổ không cân xứng một cách rõ rệt: phía tây cao hơn phía đông và nếu ở phía tây có những vùng đất

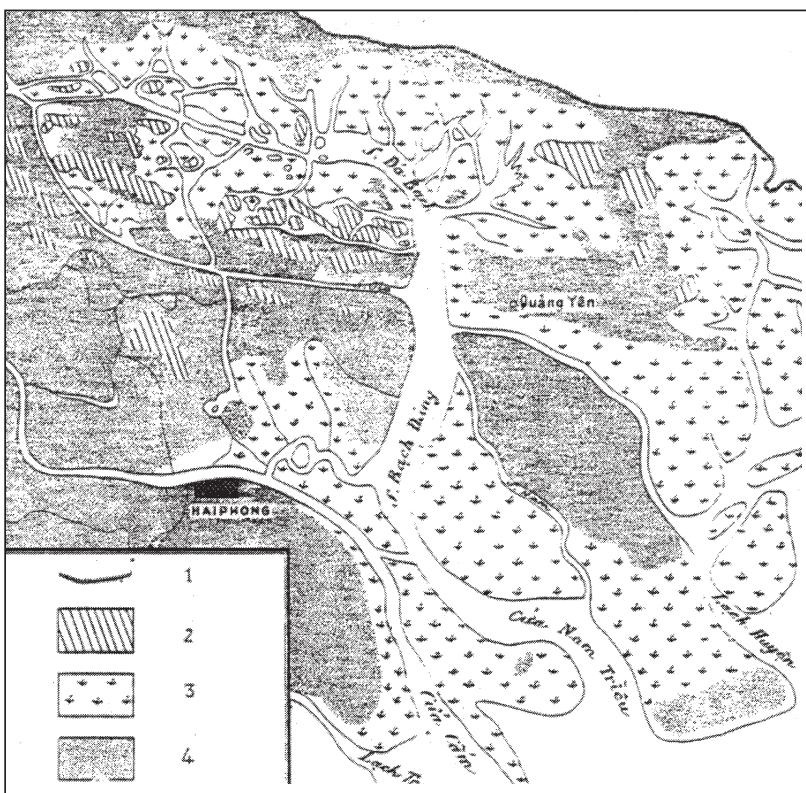
<sup>1</sup> Xem khối lượng sa sông Hồng đổ vào biển ở dưới.

<sup>2</sup> Nói chung đúng ra, chúng tôi không biết các luồng nước biển dọc bờ biển của châu thổ theo hướng nào. Căn cứ theo hình thái các cồn ven biển và vị trí các vùng sa bồi, chúng tôi nghĩ rằng chỉ có thể là một luồng Bắc Nam. Vấn đề này không được đề cập đến trong ghi chú của Chevey và Capton (Các luồng nước của biển Đông và quan hệ của chúng với khí hậu của Đông Dương, Viện Hải dương học Nha Trang, 1934).

<sup>3</sup> Xem ở dưới, hình 12, bản đồ về đê.

ngập nước thì đó là vì các giồng ven sông và do độ lũ sông rất cao ở giữa các đê; chính cũng ở phía tây mà chau thổ tiếp tục tăng lên, còn ở phía đông thì đó là một hình thái đã chín muồi, nếu không phải là già cỗi.

Địa hình chau thổ đã tê liệt trong tiến hóa của nó. Sự can thiệp của con người đã ngăn sông Hồng san bằng địa hình chau thổ; đặc biệt sự can thiệp đó đã không để cho con sông đưa về phía đông, nơi có những chỗ rất trũng hút nó, một phần nước ngày càng lớn, cộng thêm vào các sông Cà Lồ, sông Đuống, sông Luộc và nhiều chi lưu khác; những vụ vỡ đê đã sản sinh ra bãi sậy là bối ích về mặt này: chúng cho thấy con sông đang trong quá trình tự tạo ra một chi lưu mới ở phía đông, và đã bị con người ngăn lại.



## Đông Bắc châu thổ Bắc kỲ.

**Hình 9** Kênh rạch rộng, bãi sú vẹt ngăn không bị bồi.

1. Giới hạn của núi – 2. Đồi trong chảo thổi – 3. Bãi sú vẹt –  
4. Đất có người sinh sống. Tỉ lệ: 1/250.000

### III. SỰ TIẾN HÓA CỦA ĐỊA HÌNH CHÂU THỔ

#### A. Những dữ liệu của lịch sử

Có ít dữ liệu về lịch sử hình thành vùng châu thổ và không thể nào vạch ra được những đường bờ biển cũ<sup>1</sup>. Không có một tiến bộ nào trong sự hiểu biết về địa lý hình thế cũ của vùng này, từ thời ông Henri Maspero viết trong công trình nghiên cứu xuất sắc về An Nam đô hộ phủ dưới đời Đường<sup>2</sup>". Tôi cố ý để sang một bên vấn đề biến đổi của bờ biển, vì không tìm được một tài liệu nào trước thế kỷ XV. Nhưng tôi thấy hình như chắc chắn là ở đây cũng vậy<sup>3</sup>, không nên phóng đại những biến đổi có thể xảy ra. Không thể lấy các con tính về sự phát triển thêm của các vùng đất huyện Kim Sơn hay Tiên Hải để làm con số trung bình được, vì ở đó, từ khoảng một thế kỷ nay, sự can thiệp thường xuyên của con người đã luôn luôn biến đổi những điều kiện thiên nhiên. Đường bờ biển như ta có thể dựng lại cho đến thế kỷ XV không khác gì bờ biển của đầu thế kỷ XIX, trước những công trình lớn của Nguyễn Công Trứ và ở một số điểm, nó hoàn toàn giống với đường bờ biển ngày nay. Không có lý do gì để giả định rằng ở thời kỳ lịch sử, phần dưới của châu thổ đã có lúc hình thành một cái vịnh, cũng như người ta thường nói rằng Hà Nội hoặc Hưng Yên cũng nằm ở ven biển".

Ý kiến của nhà bác học Trung Hoa học cần được chấp nhận như là có tính quyết định dứt khoát. Từ khi bài đó được viết ra, không hề có công trình xuất bản nào đem lại một ánh sáng mới về vấn đề này. Rõ ràng là nếu ở thời kỳ lịch sử, có những thuyền đi biển của Trung Quốc hoặc châu Âu có thể đi ngược lên Hưng Yên hoặc tới tận Hà Nội, thì đó là vì các thuyền đó nhỏ và có thể đi trên dòng nước nông của sông Hồng. Cũng chắc chắn như vậy là ta không thể đưa vào quá khứ tốc độ đất tăng thêm hiện nay ở Ninh Bình; nếu tốc độ tiến cư mỗi thế kỷ là 10 km là quy luật, thì Hà Nội cách bờ biển 108 km theo đường chim bay, có lẽ đã nằm ở bờ vịnh Bắc kỲ cách đây

<sup>1</sup> Xem nghiên cứu về các nguồn lịch sử di dân ở châu thổ phía dưới.

<sup>2</sup> BEFEO, tháng 10 – tháng 12/1910, tr. 680, ghi chú 6.

<sup>3</sup> Tác giả dùng "ở đây cũng vậy" là muốn ám chỉ đến hệ thống thủy lợi mà ông viết trong sách rằng hệ thống này không có sửa đổi gì quan trọng trong lịch sử.

12 thế kỷ. Như ta thấy, ngày nay, toàn bộ súc tăng trưởng của châu thổ tập trung vào một vùng hẹp nằm giữa sông Lạch Giang và ranh giới tỉnh Thanh Hóa; nhưng nếu phù sa tích tụ ở Kim Sơn được trải ra khắp bờ biển, từ Đồ Sơn đến Thanh Hóa thì lục địa cũng sẽ chỉ lấn ra biển một cách chậm chạp<sup>1</sup>. Tuy nhiên, không nên khuếch đại phần của con người trong những tiến bộ đã diễn ra ở Kim Sơn. Con người đã cung cấp những gì do thiên nhiên chuẩn bị; người ta thấy rằng ngày nay thiên nhiên đã tạo những đất bồi rất rộng ở biển, ở phía trước những đất đã được chinh phục.

Thật vậy, không nên quên rằng châu thổ, ít ra là ở phía nam bán đảo Đồ Sơn, là một hình thái sống động không thể không tăng tiến một cách liên tục. Trong tình trạng hiểu biết của chúng ta hiện nay, các tư liệu không cho phép viết ra lịch sử của sự tăng tiến này trước thế kỷ XV, thậm chí kể từ thế kỷ XV trở đi cũng không được, nhưng có điều chắc chắn là sự tăng tiến đó đã diễn ra và con người đã chứng kiến những giai đoạn cuối cùng của nó; và chẳng, nó được ghi lại rõ ràng trên mặt đất bằng những cồn ven biển, giống như những vết khắc trên thước đo, do châu thổ để lại trong quá trình tăng tiến của nó<sup>2</sup>, tiếc thay, chúng ta không biết đọc những dấu hiệu mà lục địa đang phát triển đã vạch ra, vì chúng tôi không biết một cồn ven biển phải mất bao nhiêu thời gian mới hình thành.

Tuy nhiên có thể rút ra được một vài chỉ dẫn lịch sử trừ những tài liệu hiếm hoi đã được công bố và phân tích. Trước hết có một nhận xét rõ ràng là bản đồ của Maspéro công bố ở cuối công trình nghiên cứu của ông về địa lý lịch sử châu thổ dưới đài Đường không có một chỉ dẫn nào về địa danh cổ cho vùng nằm giữa sông Luộc và biển. Tất nhiên, sự việc đó là bổ ích cho lịch sử di thực hơn là lịch sử các bờ biển, nhưng nó là một giả định ủng hộ cho tính lâu đời tương đối yếu của đất đai tỉnh Thái Bình hiện nay. Sử dụng ngay những chỉ dẫn của Maspeso, ta có thể xác định được vài điểm của đường bờ biển cũ. Đê biển thời Hồng Đức, nối liền Phụng Công (t. Hồng Hải, p. Yên Khánh, Ninh Bình) trên sông Đáy, với Yên Mô (t. Yên Mô, h. Yên

<sup>1</sup> Một sự phân bố phù sa như vậy sẽ cho ta có sự tăng tiến không 1 km một thế kỷ cho tất cả bờ biển phía nam Đồ Sơn.

<sup>2</sup> Xem dưới đây ghi chú về toàn bộ các cồn ven biển giữa sông Trà Lý và sông Hồng, với tên các làng lập ra ở đó.

Khê, nt) đã được lấp năm 1471; đó là một thời điểm chắc chắn<sup>1</sup>. Nhưng một dải đồng bằng đã được đắp từ rất sớm dưới chân núi và một con lạch đã có ngay từ thế kỷ IX cho phép tới được Thần Phù (t. Thần Phù, nt, nt) thời ấy là một cửa biển; sau một quãng đi qua biển, người ta vào một con kênh tự nhiên khi ấy là một eo biển mở ra ở phía chót của dãy núi Thanh Hóa (hình 8). Mặt khác năm 1044, sông Đáy đổ ra biển ngay sau khi hợp lưu với con sông Nam Định; tại đó là cửa biển Đại An. Đó là những tài liệu vừa chính xác vừa chắc chắn mà chúng tôi có được sau khi đọc công trình nghiên cứu của ông H.Maspéro.

Không thể nào có được những thông tin khác; các văn bản liên quan đến lịch sử cổ của châu thổ đã không được công bố và việc xác nhận các địa danh do các tài liệu đó đưa ra, đòi hỏi một công việc phân tích mà chỉ một nhà Hán học thông thạo mới làm nổi. Chúng tôi chỉ xin thông báo một sự việc đã thu thập được và không được xác lập một cách khoa học. Biên niên sử cho biết năm 547 sau công nguyên, ở địa điểm hiện nay của phía bắc tỉnh Hưng Yên (các phủ huyện Khoái Châu và Yên Mỹ) có những đầm lầy, vùng này ngày nay tương đối cao, như vậy là ở thời đó là một vùng đất trũng ngập nước. Mặt khác, theo một truyền thuyết<sup>2</sup>, làng Hải Triều (t. Thanh Triều,

---

<sup>1</sup> Ngay từ cuối thế kỷ XVII, việc trồng cói đã bắt đầu trên đất phù sa khi ấy bắt đầu hình thành phía trước đê Hồng Đức và người ta sản xuất những chiếu cói nổi tiếng (Maspero. An Nam đô hộ phủ. BEFEO, 1910, tr.675)

<sup>2</sup> Nhưng cửa biển Đại Nhà – một tên khác của Đại An đã được nêu lên từ năm 569 trong Biên niên sử An Nam (bản dịch của Abel des Michels, trang.149. Phải chăng sông Đáy đã tiến lên trong 500 năm nay cũng cái tên đó đã được đặt cho những địa điểm khác nhau nằm trên cùng một con sông. Đại An hay Đại Nhà được ông Georges Maspéro (Vương quốc Champa, 1928, tr. 122) án định vị trí ở Quận Liêu (t. Hải Lang, p. Nghĩa Hưng, Nam Định). Châu thổ không biết những lý do gì đã quyết định ý kiến của ông Georges Maspéro; theo tình thế của vùng này là mới có và có lẽ nên đặt Đại An gần hợp lưu với sông Nam Định thì hơn (xem hình số 8). Nếu Biên niên sử An Nam mà chúng tôi đã tham khảo bản dịch rất thô sơ trong hồ sơ Dumoutier để ở Viện Viễn Đông, viết rằng Đại An nằm ở cửa sông Liêu (Quận Liêu ở đó) thì điều đó không có nghĩa là Đại Nam nằm ở địa điểm Quận Liêu, mà chỉ là nó nằm trên bờ sông Đáy (Liêu). Vả lại, làng An Lai (t. Thanh Khê, p. Nghĩa Hưng, Nam Định) ở hợp lưu sông Nam Định và sông Đáy, còn giữ lại một truyền thống theo đó thì xưa kia nó có tên là Đại An và có lẽ được thành lập đầu thế kỷ XV.

h. Hưng Nhân, Thái Bình), đầu thế kỷ XI ở gần bờ biển; ở đó người ta trồng cói; vậy mà làng này nằm ở phía nam sông Luộc, nhưng không xa chỗ hợp lưu của sông này với sông Hồng. Phải chăng như vậy là toàn bộ đất đai hiện nay của Thái Bình, nằm ở phía sau sông Luộc, còn chưa nổi lên vào khoảng năm 1000. Những truyền thuyết thu thập được của dân chúng theo rằng Quần Phương (t. Quần Phương, h. Hải Hậu, Nam Định) được thành lập từ thế kỷ XV. Quần Phương có thể đã được thành lập sớm hơn nhiều làng khác vì nó nằm, như trên hình 7 cho thấy, trên một cồn ven biển cao hơn vùng đất bồi ở biển một chút, vùng đất bồi này trải ra ở phía nam Lạch Giang. Nhưng năm 1533, các làng Ninh Cường (t. Ninh Cường, h. Trực Ninh, Nam Định), Trà Lũ (t. Trà Lũ, p. Xuân Trường, Nam Định) đã có rồi<sup>1</sup> và mồ mả tổ tiên nhà Trần trị vì từ 1225 trở đi, được thấy rõ ở Thái Dương (t. Đặng Xá, h. Hưng Nhân, Thái Bình). Phía Bắc sông Trà Lý, bờ biển hình như đã cố định từ lâu, và theo Maspéro, các con đường thủy mà các thuyền Trung Quốc đi theo có lẽ cũng giống như hệ thống đường thủy hiện nay, theo những tài liệu đầu tiên thu lượm được.

Tóm lại, chúng ta biết rất ít về sự tiến triển của các bờ biển trước thế kỷ XIX. Chỉ có một việc thực sự chắc chắn: từ 1470 đến 1830, lục địa chỉ tiến từ 10 đến 12 km ở vùng Ninh Bình, như thế là trung bình mỗi thế kỷ tiến được 3 km. Ta thấy rõ là không thận trọng nếu đưa vào quá khứ tiến độ 10 km một thế kỷ mà ta nhận thấy từ 1830 trở đi. Về vùng Đông Bắc sông Đáy, tài liệu là hiếm hoi và đáng nghi ngại: nếu bờ biển đi qua Đại An năm 1044 thì lục địa sẽ lấn ra biển 25 km trong 900 năm (tức là mỗi thế kỷ 2,5 km), nếu bờ biển đi qua Quần Phương vào khoảng giữa thế kỷ XV thì lục địa có lẽ đã lấn được 12.500 km trong 300 năm, tức là khoảng 4 km một thế kỷ; nếu huyện Hưng Nhân ở gần bờ biển vào khoảng năm 1000 thì biển sẽ là đã lùi 40 km trong 9 thế kỷ, tức là mỗi thế kỷ khoảng chừng 4 km.

---

<sup>1</sup> Thật vậy, năm 1533, một đạo dụ cấm truyền bá đạo của một người Tây dương tên là Gia Tô trong các làng đó. Người truyền giáo tên là I.Ni Khu, chắc là Inigo (Ignacc). Theo ghi chép của trung tá Bonifacy (BAVH, 1931, tr.219-200), nếu tin đó là hoàn toàn chắc chắn, thì đó là việc truyền bá đạo Thiên chúa đầu tiên ở Đông Dương.

## B. Những giả thuyết địa chất học

Như vậy là lịch sử cho chúng ta những chỉ dẫn rất lờ mờ về tiến triển của các bờ biển; một vài sự việc chắc chắn nó đưa ra gợi ý rằng vùng châu thổ đã ngưng trệ từ lâu ở phần phía bắc và chỉ tiến một cách thật chậm ở phần phía nam.

Việc nghiên cứu các trầm tích cũng cung cấp được rất ít tư liệu. Sự tồn tại của những bậc thềm đá và nhất là của những thềm phù sa cổ ở rìa châu thổ cho ta bằng chứng là vùng này đã hơi bị nâng lên vào một thời kỳ khá gần đây; xói mòn đã tấn công độ cao cũ và chỉ để lại vài minh chứng hiện nay, sa bồi do các con sông lớn đã lấp những chỗ trũng do xói mòn tạo thành và đã nâng mức mặt đất lên bằng cách đẩy biển lùi dần; để giải thích sự tiến triển của lục địa không cần thiết phải tin vào một sự nâng cao mới đây của mặt đất, chỉ cần nhắc đến sức mạnh của sa bồi trên một vùng biển bằng phẳng. Sự trồi lên của lục địa đã phá hủy một vùng châu thổ cũ, có lẽ có liên quan tới những vận động nhô lên hay thụt xuống của toàn bộ Đông Nam Á, vào một thời kỳ gần đây và có lẽ cho tới tận ngày nay. Sự nâng cao lên đó đã lan ra tận cuối dãy đá vôi hình thành ranh giới giữa Bắc kỳ và Thanh Hóa, như được chứng tỏ bởi những bậc thềm phía nam tỉnh Ninh Bình, với những thung lũng nhỏ có bờ dốc ngược.

Nghiên cứu những cuộc khoan thăm dò cũng không đem lại những thông tin rõ ràng. Điều đáng chú ý nhất là cuộc khoan thăm dò ở Hải Phòng, vào khoảng 1895, để tìm nước uống. Thật vậy, người ta đã khoan sâu tới 100 m và đó là độ khoan sâu nhất ở châu thổ Bắc kỳ. Tới 40 m thì thấy có cát lẫn với đá sỏi, tới 52 m là đất sét, tới 60 m là đất tho rắn trộn lẫn với đá vôi xám, ở 61 m có đá vôi xám rắn với những mảnh vỏ ốc, ở 65 m có sa thạch, ở 90 m có diệp thạch dễ gãy, “nâu sẩm, hình dạng sa thạch”; công việc khoan đã dừng lại ở 100 m. Đây là mũi khoan duy nhất ở châu thổ đã tìm thấy đá gốc tại chỗ. Đó là nhờ cuộc khoan khá sâu nhưng những mũi khoan cùng độ sâu như thế lại không có kết quả như vậy ở trung tâm châu thổ: Hải Phòng nằm ở rìa châu thổ, trong một vùng có nhiều đồi đá. Đã gặp ở đây hầu như chắc chắn là đá vôi, sa thạch và diệp thạch mà người ta tìm thấy lộ thiên ở quanh Kiến An hoặc ở phía bắc Hải Phòng<sup>1</sup>. Chúng tôi không biết những

<sup>1</sup> Kết quả công việc khoan dò này đã được công bố trong một bản báo cáo của Sở Lục lộ, năm 1897 và để ở Viện Viễn đông Bác cổ, số hiệu 40258.

mảnh vỏ ốc đó là gì: vỏ ốc gằn trong đá do máy khoan đào lên, hay vỏ ốc mới trong đá đó. Những cuộc khoan dò khác đã không tới được lớp đá gốc, và kết quả đều giống nhau; bên dưới một lớp đất sét ở bề mặt, người ta thấy có những lớp dày cát mịn, và ở một độ sâu không giống nhau, nhưng thường là khá sâu, có đá sỏi. Trong công việc chuẩn bị làm đập sông Đáy (thượng lưu chiếc cầu trên đường Hà Nội – Sơn Tây), người ta đã khoan dò tới cốt – 41, bề mặt ở vào độ cao +11; tới cốt -40, tức là 51 m dưới bề mặt, đã tìm thấy một lớp đá cuội, có thể là từ núi Ba Vì mà ra. Do đó, ở vào một thời kỳ gần đây, nước chảy khá mạnh để vận chuyển tới tận Hà Nội<sup>1</sup> những hòn cuội to bằng nắm tay. Quả thật là những đá cuội đó có thể đã tích lũy lại ở đáy một vịnh, vì mực nước biển cao hơn độ sâu -40 nhiều. Đá cuội này không mang dấu vết gì của sự biến đổi do tầng không khí dưới cùng, nhưng vẫn giữ màu sắc tự nhiên và không thấy bị oxy hóa. Người ta không thấy cùng với chúng những hóa thạch của biển cho phép khẳng định chúng được lắng lại trong biển. Hiện nay hiểu biết của chúng ta về cấu tạo tầng sâu của châu thổ chỉ cho ánh sáng lờ mờ về lịch sử hình thành vùng này<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Được sự giúp đỡ của các kỹ sư Sở Lục bộ Bắc kỳ, chúng tôi đã tham khảo rất nhiều bản đồ khoan dò; tất cả đều cho thấy những kết quả như nhau, khi khoan tới một độ sâu đầy đủ; một lớp đá cuội ở giữa 40 và 50 m, ở một số nơi, người ta đã thấy những lớp bùn lỏng, ở một số nơi khác, những lớp một thứ than bùn; thậm chí còn thấy có cả khí. Bản thân chúng tôi đã xem xét những hòn đá cuội lấy lẵn trong các cuộc thăm dò làm đập sông Đáy. Các cuộc khoan dò để làm cầu Doumer ở Hà Nội và của Sở Máy nước cũng cho kết quả y như thế.

Cần nêu lên một vài đặc điểm độc đáo của một cuộc khoan dò ở Hà Nội để tìm nước uống (kết quả đã được trình bày trong một bản báo cáo đánh số 40258 ở EFEO). Tới 12 m, người ta thấy một lớp đá vôi với độ dày 0,50 m, chỉ có thể là một công trình cổ đã được phủ một lớp phù sa dày 12 m, một độ dày quả thật là đáng kể cho thời gian lịch sử. Tới độ sâu 21,65 m, có một lớp đá cuội tròn dày 0,35 m, rồi đến cát và đất sét, ở 24,50 m một lớp cát lẵn với sỏi nhỏ dày 0,50 m; tới 32 m thì lại xuất hiện những đá cuội cho tới tận độ sâu 42 m vẫn còn thấy, đến đó thì ngừng khoan.

Điện mạo chỗ khoan này, ngoài sự có mặt khá lạ lùng của lớp đá vôi, rất khác với các cuộc khoan khác. Phải nghĩ gì về lớp cuội được ngăn cách bởi những lớp phù sa mịn. Trước hết phải chắc chắn là các điều quan sát được phải so sánh được với các điều quan sát hiện nay.

<sup>2</sup> Chúng tôi thấy không cần thiết phải trình bày chi tiết kết quả của các cuộc khoan dò. Chúng không có ý nghĩa gì hết; việc đặt tên cho các lớp đất khác nhau đã được tìm thấy

Ta sẽ thấy trong một công trình nghiên cứu đáng chú ý của Fromaget<sup>1</sup> những giả thuyết địa chất học mới nhất về sự hình thành của châu thổ. Theo tác giả này, trong thời kỳ đệ tứ kỷ, quả có xảy ra những “đao động” khi thì dương khi thì âm..., những hiện tượng chứng tỏ sự tồn tại những vệt xói mòn và những mảnh bậc thềm mà ta thấy có cả ở những vùng sụt xuống cũng như ở những vùng nhô lên”<sup>2</sup>, nhưng nhân tố quan trọng nhất của những biến đổi gần đây của địa hình và bờ biển có lẽ nằm trong sự tồn tại của một loạt ô ngang “đại để song hành nhau và theo hướng chung là Đông nam-Tây bắc, chúng có những dạng khác nhau: những cái này sụt xuống cùng lúc với những cái khác trồi lên”. Những ô ngang này có mặt bằng tiến hóa khác nhau: những vùng trồi lên bị xói mòn mạnh, bờ biển không được vạch ra rõ rệt vì nằm trên một thềm lục địa đã rút nước, sa bồi mạnh vì xói mòn mạnh cung cấp những khối lượng trầm tích rất lớn. Ngược lại, những vùng ngập nước thì có bờ biển rõ rệt, xói mòn và trầm tích không mạnh<sup>3</sup>. Vậy mà theo Fromaget, và trước đây là Chassigneux<sup>4</sup>, châu thổ Bắc kỳ được chia ra thành hai vùng có tính chất khác nhau: phía bắc là một vùng ngập với những con sông ít hoạt động, vận chuyển ít cặn (sông Lục Nam, sông Cầu, sông Thương) và không có khả năng bồi đắp những vùng đất trũng mênh mông ngập nước biển (hình 9); vịnh Hạ Long thuộc loại hình đất đai này. Phía Nam châu thổ, trái lại, là một vùng cao; sông hoạt động tích cực, chở đầy cặn, trầm tích lắng đọng mạnh, lấp đầy

---

thuộc sự tưởng tượng của người quan sát; những danh từ “đất cát”, “cát xen vào đất”, “cát xám vào đất sét”, “cái vàng pha đất” mà Chassigneux đề ra ở tr.40 trong công trình nghiên cứu quan trọng của ông về Thủy lợi ở châu thổ Bắc kỳ (Tập san Địa lý hàng năm, tr. VL.1912, q.I) không có giá trị gì hơn những bản liệt kê mà chúng tôi đã tham khảo. Dưới lớp đất cát cấy được, một lớp đất không thấm nước do các chất keo đã bị rửa trôi từ lớp mặt, thường người ta chỉ thấy có cát to nhỏ khác nhau rồi đến một lớp đá cuội.

<sup>1</sup> Hiện tượng địa chất gần đây và Tiền sử Đông Dương, trong *Prehistoris Asia Orientalis*, Hà Nội, EFEQ, 1932.

<sup>2</sup> Nt. tr.49

<sup>3</sup> Nt. tr.48

<sup>4</sup> Ông Fromage viết rằng ở những vùng bị ngập nước, “các con sông bồi lòng sông của chúng” có thể là đúng và lại như vậy là lôgic, nhưng ở bờ biển, các khu bị ngập không phải là những khu vực bồi đắp vì việc ngập nước liên tục đã ngăn trở sự bồi đắp đó; mặt khác các dòng sông chảy trong khu vực bị ngập có ít đất có trầm tích.

các vịnh, các đảo biển thành đồi, thành bậc thềm cao<sup>1</sup>. Nói cách khác, có thể đã xảy ra theo trực của châu thổ và vùng núi phía trước, một biến động kiểu con lắc, kết quả là phía bắc sụt xuống, do đó làm chậm xói mòn và trầm tích, và biến tràn vào những vùng đất rộng lớn của lụa địa, và phía nam trồi lên, gây ra xói mòn dữ dội và sa bồi rất tích cực<sup>2</sup>.

Giả thuyết này<sup>3</sup>, nói chung khớp với địa hình hiện nay của châu thổ<sup>4</sup>.

---

<sup>1</sup> Chính ông Chassaigneux là người đầu tiên đưa ra ý kiến về một biến động kiểu con lắc ở hai phía của châu thổ Bắc kỳ (Địa lý, XXXII, 1918, số 2, tr. 81-95).

<sup>2</sup> Ở phía bắc của châu thổ, không thấy có những vùng đất phù sa cao được bảo tồn tốt và rõ rệt như ở phía nam; điều đó có phải là một bằng chứng về tình trạng ngập nước không?

<sup>3</sup> Nhưng chúng tôi nhắc lại rằng các núi đá vôi ở Ninh Bình có một vết xói mòn của biển ở dưới chân, tương ứng rất đúng với mặt biển hiện nay; muốn giải thích sự có mặt của những hòn núi đó xưa kia là ở ngoài biển nay lại ở bên trong đất liền, không cần phải nêu ra một vận động quá lắc nhồi đất lên hay một biến động toàn bộ; chỉ cần nêu sa bồi là đủ.

<sup>4</sup> Nhưng phải nói rõ rằng chúng ta đang còn ở trong lĩnh vực giả thuyết và dấu vết của mực nước biển xưa thấy được ở Bắc Đông Dương còn khá rời rạc: nó không phù hợp với một sự nâng lên đồng đều trên toàn thể đất đai và nó không đem lại một yếu tố nào có lợi cho giả thuyết về sự vận động quá lắc, vì theo định nghĩa đó thì các độ cao cũ của vùng này thực xuống đều bị ngập nước. Cần phải tìm một nền đất có niên đại rõ ràng và cho thấy một sự nghiêng về bên trái rõ rệt. Các nền đất ven châu thổ, khi còn được bảo tồn tốt, đều có độ cao thay đổi tùy theo vùng (5 m ở Thượng Lâm, 15 m ở Đông-bắc Sơn Tây). Một nền đất 15 m dễ dàng quan sát trong vùng trũng nhìn lên xứ Mường phía sau tỉnh Hà Đông (vùng trũng Xuân Mai và Chợ Bến); nó chủ yếu gồm lớp nền dày bằng đá cuội; sự tồn tại của nó không thoát khỏi sự lưu ý của một trong những nhà nghiên cứu địa chất nước này (Malleret, Tạp chí Đông Dương, 1894, quí 2, tr. 138). Ông E. Patte trong Nghiên cứu địa chất miền Đông Bắc kỳ (Tạp san Sở địa chất Đông Dương, T. 16, q. 1, tr. 109) nhận xét rằng ở bờ biển phía bắc châu thổ, có những độ cao là 2 m, 4 m, 5 m, 10 m, 20 m, 45 m.

Về vấn đề này, xem thêm mực nước, J. Fromaget. Nghiên cứu địa chất Bắc Đông Dương (Thông báo của Sở địa chất Đông Dương, T.16, q.2, 1927), Patte. Ghi chép về tiền sử Đông Dương, IV, Đống vỏ sò thời đá mới ở Bàu Tró và Tam Tòa gần Đồng Hới (Thông báo của Sở Địa chất Đông Dương, T. 14, q.1, 1925), H. le Breton. Sự nổi lên của đồng bằng ven biển Đại Việt (Tạp san Hội khuyến học Bắc kỳ, T.14, số 4, tháng 10-12/1934), và cũng về vấn đề đó. Dẫn luận nghiên cứu bờ biển kỷ đệ tứ ở Bắc Trung Kỳ (Báo cáo cuộc họp của Hội đồng nghiên cứu khoa học Đông Dương, 1934), E. Chassaigneux, Vùng Hải Ninh (Địa lý, tháng 7-8/1926, tr. 33-68).

Theo Fromaget, những biến động cuối cùng xảy ra trước khi thiết lập độ cao hiện nay và những phù sa mới đây, đã có trước những dấu vết cổ xưa nhất của tiền sử Đông Dương.

### C. Thổ nhưỡng

Nghiên cứu thổ nhưỡng, có tầm quan trọng chính yếu cho nông nghiệp, không phải là không có giá trị để hiểu biết lịch sử địa chất của châu thổ. Thật vậy, các chất đất do sa bồi của sông Hồng đem lại không giống với đất do các sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam đưa tới và sự phân bố các loại đất khác nhau có thể đem lại một ánh sáng nào đó cho quá trình hình thành vùng châu thổ.

Tiếc rằng ta biết quá ít về thổ nhưỡng của châu thổ. Những phần tách rời rạc đã được công bố trong Bản tin kinh tế Đông Dương<sup>1</sup>; sử dụng chúng là một vấn đề khó khăn vì không biết, liệu các kết quả của chúng có phải là có thể so sánh được với nhau không. Một khác, chỉ mãi gần đây mới hoàn chỉnh những phương pháp phân tích thật sự có tính gợi ý, phát hiện ở đất không phải toàn bộ một yếu tố màu mỡ, mà là phần của yếu tố này cây có thể hấp thụ được<sup>2</sup>; kết quả của các phân tích trước kia phần lớn đã bị xóa bỏ vì những phát hiện này. Tuy nhiên một xuất bản phẩm mới đây đã đem lại

---

Theo G. D. Hubbard (Tập san khoa học Lĩnh Nam, 6/1929) thì châu thổ Quảng Châu có lịch sử địa chất gần đây như sau: 1. Một sự nhấn chìm rõ rệt đã làm dẹt đinh một số ngọn đồi (bề mặt bị nước biển bào mòn) và tạo nên lớp trầm tích ngày nay trở thành nền đất; 2. Một sự nổi lên, trong đó xói mòn đã phá hủy phần lớn các trầm tích lắng đọng trong thời kỳ chìm xuống. 3. Một thời kỳ nhấn chìm mới, tương đương với mực nước biển hiện nay, biển tràn vào đồng bằng và các thung lũng lén tận Tam Thủy (trên sông Tây Giang), phù sa các con sông đổ vào châu thổ Quảng Châu lấp dần vùng biển vừa hình thành, nhưng châu thổ Quảng Châu vẫn ít được bồi đắp hơn châu thổ Bắc Kỳ; sông và các nhánh biển chiếm nhiều chỗ hơn; trên phần lớn diện tích cho đến tận Quảng Châu. "Châu thổ sông Châu Giang" giống như một vùng đất phía bắc Hải Phòng – Đây là thêm một lý do nữa để coi phía bắc châu thổ Bắc Kỳ là vùng đất còn chịu tác động của quá trình nhấn chìm.

<sup>1</sup> Thí dụ BEI, 1904, tr. 1 ố 24; BEI, 1904 tr.360-374; BET. 1904, tr.1904, tr.1150 ố 1178; BEI, 1906, tr.815.

<sup>2</sup> Xem *Những nguyên tắc và những phương pháp của nghiên cứu thổ nhưỡng hiện đại*, của F.N. Castagnol. Hà Nội, IDEO, 1934, tr.25 (trích báo cáo các chương trình của Viện Nghiên cứu Nông học năm 1932-1933).

những sự kiện mới về vấn đề này: Bản đồ thổ nhuưỡng châu thổ Bắc kỳ của E.M. Castagnol<sup>1</sup> là một đóng góp quan trọng vào thổ nhuưỡng học và do đó, vào nghiên cứu địa lý châu thổ. Như vậy không phải là nói rằng vấn đề thổ nhuưỡng đã được hoàn toàn sáng tỏ; thật vậy, các bản đồ đó có khuyết điểm là bỏ qua một bộ phận của châu thổ (Thái Bình, Kiến An, Hải Dương, Nam Định) và đó là những bản đồ thăm dò vì chúng hoàn toàn căn cứ vào việc lấy mẫu ở mặt đất và dưới mặt đất cự 8 km mót, nghĩa là chúng chỉ dựa vào 32 nhận xét cho khoảng chừng 1.000 km<sup>2</sup>.

Thế nhưng hình như thổ nhuưỡng của châu thổ biến đổi về chất và về giá trị trên những khoảng cách rất nhỏ và sự hiểu biết những biến đổi đó có lẽ có ích lợi cho thổ nhuưỡng học và địa chất học hơn là một cái nhìn tổng quát, có thể là khá mong manh vì các điểm quan sát khá thưa. Có lẽ sẽ là có ích hơn, nếu làm những cuộc khảo cứu chuyên đề về những vùng nhỏ, những địa phận được lựa chọn theo địa điểm đặc biệt của chúng.

Nhưng phù sa mới hình thành châu thổ Bắc kỳ gồm một hỗn hợp cát (hạt từ 0,05 mm đến 2 mm) trộn với limông<sup>2</sup> (hạt từ 0,002 mm đến 0,05 mm), sét (hạt có đường kính dưới 0,002 mm)<sup>3</sup>. Nhưng limông chiếm ưu thế tạo nên thành phần quan trọng nhất của hầu hết toàn bộ thổ nhuưỡng của châu thổ. Cát, bao giờ cũng rất mịn, có nhiều chủ yếu ở phía bắc sông Hồng (các tỉnh

<sup>1</sup> Hà Nội, IDEO, 1934, 5 trang và 10 bản đồ (trích từ cùng xuất bản phẩm đó). Các bản đồ, tỉ lệ 1/750.000, cho thấy đồ hình của sự phân tích hạt đất và đất lớp dưới, của chỉ số Hutchinson (như cầu vôi), của vôi trong đất và của đất lớp dưới của manhê, kali, axit phosphoric, đạm, mùn. Cũng cần tham khảo về vấn đề này: Castagnol, Báo cáo về các công trình của phân bón hóa học. I. Chi Bắc Đông Dương của Viện nghiên cứu nông học (BEI, phần B. 1932, tr. 721, -728), Castagnol. So sánh các loại hình ruộng khác nhau (BEI, B. 1932), TR.755-759), R Jeannin, Khảo luận về Bắc kỳ và Bắc trung kỳ, Vụ tháng 10 (BEI, 1930, tr.1-48).

<sup>2</sup> Limông ở đây được hiểu theo nghĩa chính xác, thổ nhuưỡng học của nó, nó không đồng nghĩa với phù sa (alluvion) hay trầm tích, là những hạt không nhỏ bằng sét nhưng nhỏ hơn cát.

<sup>3</sup> Đó là xếp loại của ông Castagnol ở Bắc kỳ, ở xứ ôn đới người ta dùng những con số cao hơn từ 0,2 mm đến 2 mm cho cát thô, từ 0,1 mm đến 0,2 mm cho cát mịn, từ 0,05 m đến 0,1 mm cho cát phù sa, từ 0,01 mm dưới 0,05 mm cho phù sa, đến 0,01 mm cho đất sét. Những thành phần của thổ nhuưỡng nhiệt đới như vậy là nhỏ hơn so với đất vùng ôn đới.

Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Giang) và ở phía tây tỉnh Hải Dương<sup>1</sup>. Nhưng, như đã nói, ta thấy có những biến đổi lớn về chất đất: Sông Hồng vận chuyển cả cát lẫn phù sa hay đất sét, và tùy theo tốc độ dòng nước, để lại chủ yếu một trong ba chất đó. Chất đất như vậy là biến đổi theo những biến đổi xưa kia của các dòng sông.<sup>2</sup>

Limông là thành phần chủ yếu của thổ nhưỡng châu thổ, có những màu sắc đỏ nhạt, vàng nhạt hoặc xám nhạt; màu mỡ nhất là đỏ nhạt. Khi khô đi, chúng trở thành rắn đến mức không cày được<sup>3</sup>.

Kể ra cũng khó mà nói được về tính màu mỡ của châu thổ vì khoa học thổ nhưỡng mới chỉ đề cập đến việc nghiên cứu các nước nhiệt đới và người ta chưa biết phải tìm ra bao nhiêu khối lượng những yếu tố dinh dưỡng trong đất nhiệt đới để có thể coi nó là màu mỡ; chỉ biết rằng những dữ kiện của các nước ôn đới không thể áp dụng được vào các vùng nhiệt đới và không có quyền khẳng định một thứ đất nhiệt đới nào đó là nghèo vì nó không chứa đựng tất cả số lượng những yếu tố màu mỡ xác định một thứ đất tốt ở vùng ôn đới<sup>4</sup>. Tuy vậy, về toàn bộ, có thể nói được rằng thổ nhưỡng châu thổ là kém; chỉ có một dải đất ở hai bên sông Hồng và vùng ven biển – vùng các cửa sông – là thật sự màu mỡ.

Nói chung mùn không nhiều lắm: về toàn bộ, đất châu thổ chứa mùn dưới 4 phần 1.000<sup>5</sup>. Nitơ có hầu như ở khắp mọi nơi với số lượng đáng kể;

<sup>1</sup> Nhận xét này phù hợp với các nhận xét khác sẽ đề ra về độ màu mỡ của các loại đất; vùng cuối của Hải Dương và Hưng Yên đặc biệt là kém màu mỡ. Đặc điểm này biểu lộ trong mật độ dân số – ở đây rõ ràng là thấp hơn nhiều; xem bản đồ về mật độ dân số (phụ bản 2).

<sup>2</sup> Xem dưới đây, quá trình trầm tích diễn ra sau một vụ vỡ đê. Tất nhiên, vùng các cồn ven biển gồm có những dải phù sa xen kẽ với cát.

<sup>3</sup> Lớp limông này có khả năng rắn lại rất lớn, tạo thành cái mà người ta gọi là “đất nện”.

<sup>4</sup> Tuy nhiên sau đây chúng tôi đưa ra tỉ lệ các thành phần độ phì khác nhau được thừa nhận ở xứ ôn đới là đất phì nhiệt, để có thể so sánh. Những số liệu đó rút ra trong công trình của Georg Wiegner, Anleitung zum quantitativen agrikultur – chemischen Pratikum (Berlin, 1926).

<sup>5</sup> Những phản ứng hóa học diễn ra ở khí hậu nhiệt đới, hủy hoại mùn một cách nhanh chóng. Sự khác nhau với đất vùng ôn đới là rất lớn; người ta cho rằng ở vùng ôn đới đất có dưới 20/1000 mùn là nghèo, có từ 20 đến 50/1000 mùn là ít và từ 50 đến 100/1.000 là có mùn.

phần lớn đất chau thổ có tới hơn 1/1000 đậm, các vùng đất trũng có xu hướng có nhiều đậm hơn vùng đất cao<sup>1</sup>. Đất chau thổ nói chung rất nghèo về vôi: thường là dưới 5/1.000; chỉ dọc sông Hồng là có những đất giàu chất vôi nhất: 10/1000<sup>2</sup>. Phía Tây chau thổ giàu manhê hon phía đông; một lần nữa vùng sông Hồng được ưu đai hon: hàm lượng manhê vượt 6/1000, trong khi ở vùng đất phia bắc và phia đông nó tụt xuống dưới 2/1000<sup>3</sup>. Hàm lượng kali rất thấp, phần lớn đất chau thổ chỉ có dưới 0,1/1000; nhưng ở các cửa sông Hồng phia trên Nam Định có hàm lượng cao hon (trên 0,150/1000):

<sup>1</sup> Ở xứ ôn đới, người ta cho rằng 3/1000 đậm là đất rất giàu, từ 2 đến 3/1.000 là giàu từ 1 đến 2/100 là đất tốt, từ 0,6 đến 1 là đất trung bình từ 0,3 đến 0,6 là đất nghèo, từ 0,2 đến 0,3 là rất nghèo; dưới 0,2/1.000 là không thể trồng trọt được. Như vậy ta thấy về phương diện đậm, đất chau thổ Bắc kỳ không đến nỗi ít ỏi. Có lẽ là nhờ những cơn mưa rào, đem lại những khối lượng lớn axit adốt cho đất. Theo một công trình nghiên cứu của ông Auffray (BEI, 1909, tr.605-616), năm 1902, nước mưa có thể đã đem lại cho Hà Nội 70 kg axit adốt trên 1 héc ta, tương đương với 94 kg nitrat natri, năm 1903, 62 kg axit nitric, năm 1904, 39 kg, năm 1907, 23 kg, năm 1908, 15 kg. Có thể là nhờ có nhiều nước chứa axit nitric mà các chổ trũng giàu về đậm. Nhưng không nên quá nhấn mạnh vào sự cung cấp đó của mưa rào, mà những cuộc nghiên cứu gần đây có xu hướng giảm nhẹ đi rất nhiều. Tuy bể ngoài có vẻ giàu đậm, ruộng Bắc kỳ thiếu đậm hữu cơ, chắc chắn đó là nhược điểm lớn nhất của chúng. Đây lại là một dịp để nhận thấy rằng các quy tắc của các xứ ôn đới không áp dụng được cho đất vùng nhiệt đới.

<sup>2</sup> Vôi là cần thiết không thể thiếu được vì các vi khuẩn cố định đậm chỉ sống trong môi trường kiềm; đất giàu đậm chẳng lợi gì cho các cây nếu đậm đó không ở dạng hữu cơ. Rủi thay, đất bị nước tẩy rửa làm mất đi khá nhanh hàm lượng vôi. Chúng tôi không đưa ra những tỉ lệ vôi ở các xứ nhiệt đới vì ở đây hoàn toàn không thể so sánh được. Trong khi ở xứ ôn đới, tất cả các đất trũng trọt đều có kiềm thì ở xứ nhiệt đới đất thường chua, lúa gạo rất dễ tính và mọc tốt cả ở đất chua. Việc nghiên cứu những nhu cầu của đất về vôi (chỉ số Hutchinson làm nổi bật tính chua đặc biệt của đất) cho những kết quả phù hợp với những kết quả về hàm lượng vôi, trừ vùng nằm ở phía tây Hải Dương vùng này tỏ ra rất nghèo cả về mặt này nữa. Cây không thể hấp thụ được manhêdi, nhưng sự có mặt của nó đảm bảo một thứ đất kiềm, thuận lợi cho các cây trồng ở chau thổ. Người ta cho rằng tỉ lệ tốt nhất cho lúa gạo, giữa vôi và manhêdi là 1/1, cho ngô là 2 vôi/manhêdi, cho rau là 3/1, cho thuốc lá tỉ lệ tối ưu là hơn 3/1.

<sup>3</sup> Manhê không được cây trồng hấp thụ, nhưng sự có mặt của nó bảo đảm cho đất có độ kiềm thuận lợi cho việc trồng trọt trên chau thổ. Người ta ước tính đối với cây lúa, tỉ lệ tốt nhất giữa vôi và manhê là 1/1, với ngô là 2 vôi/manhê, với rau là 3/1, với cây thuốc lá tỉ lệ tối đa là 3/1.

đấy là vì vùng cửa sông đặc biệt có nhiều yếu tố mịn tinh và lượng kali gắn liền với sự phong phú của các thành phần mịn<sup>1</sup>. Sự phong phú của lân đã khiến cho các bờ sông Hồng có giá trị ưu việt: dọc sông Hồng, ven bờ sông Đáy, vùng cửa sông có hàm lượng lân cao hơn 0,250/1000, trong khi phần còn lại của châu thổ ở dưới mức 0,150, thậm chí 0,050/1000.<sup>2</sup>

Tổng quát lại, về mọi phương diện, nổi bật lên tính phì nhiêu cao hơn của vùng sông Hồng và tính nghèo nàn của miền Đông châu thổ<sup>3</sup>. Với manhê, kali, lân ở phía tây có nhiều hơn, đặc biệt là dọc sông Hồng và vùng cửa sông. Tình trạng này là do sông Hồng vốn là con sông bồi đắp phần phía tây của châu thổ bằng phù sa mịn hơn nhiều và giàu hơn nhiều còn sông Cầu và các con sông khác của phía đông vận chuyển những phù sa cát, nghèo chất kiềm và axit phosphoric và khối lượng ít hơn nhiều. Nhưng tình hình này cũng gợi lên rằng sông Hồng đã tham gia một phần rất ít vào việc bồi đắp châu thổ phía đông: mặc dù có sông Đuống<sup>4</sup>, phù sa sông Hồng là dành cho các bờ sông và các cửa sông của chính nó; sông Đuống và sông Cà Lồ hình như không đem tới phía đông nhiều phù sa. Vả lại người ta biết rằng đã từ lâu sông Cà Lồ là không quan trọng gì nữa và sông Đuống thường khi bị những bãi nổi ngang trở, hạn chế rất nhiều lưu lượng của nó.

Fù sa của châu thổ đang nghèo do một quá trình không thể tránh khỏi. Bị nước rửa, phù sa để mất đi kali và vôi; các hạt đất sét phân hóa thành silic

<sup>1</sup> Ở xứ ôn đới quan hệ về hàm lượng kali với chất đất là như sau (vẫn theo G.Wiegner, sđd): hơn 5/1000 = đất rất giàu; từ 4-5/1000 = đất giàu; từ 2-4/1000 = đất tốt; từ 1,2-2/1000 = đất trung bình; từ 0,8-1,2 = đất nghèo; từ 0,5-0,8 = đất rất nghèo; dưới 0,5 = không trồng trọt được. Các dữ liệu này không thể áp dụng ở xứ nhiệt đới, nếu theo đó thì không đất đai nào trên châu thổ có thể trồng trọt được cả.

<sup>2</sup> Ở xứ ôn đới, hơn 2,5/1.000 lân = đất rất giàu; từ 1,5 đến 2,5/1000 = đất cần lân một chút, từ 0,7 đến 1,5 = đất cần lân; từ 0,4 đến 0,7/1.000 = đất nghèo; từ 0,2 đến 0,4 = đất rất nghèo; dưới 02/1000 = không trồng trọt được. Ở đây cũng vậy, điều kiện ở xứ nhiệt đới hoàn toàn khác hẳn.

<sup>3</sup> Sự mô tả này là theo các bản đồ thổ nhưỡng của Castagnol được công bố trong công trình đã dẫn ở trên.

<sup>4</sup> Sông Luộc không đáng kể vì vùng cửa sông của nó không được nghiên cứu trên bản đồ của Castagnol, và cũng vì theo những điều ít ỏi biết được thì chính về nhiều mặt vùng Hải Phòng, Kiến An và Bắc Thái Bình lại giống với vùng cửa sông Hồng.

và alumin; alumin có dạng hạt keo, chìm xuống sâu và hình thành một lớp không thấm thấu; do sự phân hóa của xilicát sắt nên sắt được giải thoát và tự do và dưới dạng ôxy sắt nhuộm đỏ lớp đất ngay bên dưới; một phần alumin kết hợp với axit photpho hình thành photphát alumin vốn là một hợp chất ổn định, cây cối không sử dụng được; như vậy là chỗ photpho có được là chẳng ích lợi gì cho thực vật. Do đó, hình thành một lớp đất hoàn toàn khô cằn mà người ta thường thấy ở độ sâu 30cm ở các ruộng. Mặt khác các hạt nhỏ nhất bị cuốn đi vì một thứ xói mòn do nước lũ: “Những con dòng to làm những hạt đất nhỏ lơ lửng trong nước ruộng, những hạt nhỏ nhất có thể ở đó rất lâu. Khi ruộng tràn nước, nước cuốn những hạt nhỏ nhất đó đi và có xu hướng chảy xuống những chỗ thấp hơn, vì vậy, những chỗ này được giàu thêm”<sup>1</sup>. Quá trình này có thể tự do tiến triển trên các vùng đất cách xa sông Hồng, là những vùng lảng đọng từ lâu hơn, nên không lạ gì mà những đất cạnh sông Hồng lại là màu mỡ nhất.

Đất chau thổ ngày càng nghèo đi đặt ra cho tương lai một vấn đề tuy không phải ngay trước mắt nhưng cũng không phải không đáng lo ngại. Nông dân khai thác một mặt đất ngày càng sinh sản kém đi. Lê ra cần phải làm cho đất trẻ lại bằng cách làm cho nó có được những phù sa mới do các con lụt lội tự nhiên cung cấp rồi đến nước tràn vào vì vỡ đê.

Ngoài các vùng được ưu đãi mà chúng tôi đã xác định, đất của chau thổ như vậy là kém; rủi thay, người nông dân không có phân hữu cơ đủ để bón<sup>2</sup>. Nhưng được cái là đất ở đâu cũng xốp, càc cây được và do mức thấp và không thấm lậu nên dễ dàng biến thành đồng ruộng được tưới nước. Tính màu mỡ của đất phản ánh trong mật độ của dân số, mật độ này đạt tới những con số cao nhất trên những đất phì nhiêu nhất chứ không phải trên những vùng đất có dân cư lâu đời nhất. Địa hình và chất đất chi phối việc thiết lập các làng và số lượng dân; ở đất nước này do bàn tay họ nhào nặn nên, bảo vệ bằng một hệ thống đê bao la, con người vẫn còn là nô lệ của sự vật.

<sup>1</sup> Xem Castagnol, BEI, 1932, B.tr. 726.

<sup>2</sup> Người nông dân thường nghèo quá không mua được phân bón hóa học, vả lại, những kinh nghiệm sử dụng phân hóa học ở ruộng lúa Bắc kỳ đã không đem lại những kết quả tích cực lắm. Vấn đề phân bón xem ở dưới.

## KHÍ HẬU

**K**hí hậu Bắc kỳ hết sức đáng chú ý vì tính phức tạp của nó, vì những thay đổi đột ngột trong năm và vì tính biến động rất lớn của nó từ năm này qua năm khác; ít có những khí hậu nào mà giá trị thực lại ít phù hợp với giá trị trung bình đến như vậy. Vì những tính chất đó, khí hậu Bắc kỳ gần với các khí hậu ôn đới và xa với các khí hậu gió mùa; nó có một bộ mặt độc đáo trên bán đảo Đông Dương và không thấy ở đâu có khí hậu tương đương. Nhưng nó không khác khí hậu Quang Châu bao nhiêu, mà chỉ khác ở chỗ do vĩ tuyến khác nhau mà thôi; tóm lại, khí hậu Bắc kỳ là biến thái cực nam của khí hậu Trung Quốc; cũng như khí hậu vùng Đông Nam Trung Quốc, đây là một khí hậu gió mùa đã biến đổi rất nhiều.

Dù cho khí hậu đó có nhiều điều đáng chú ý đến đâu, ở đây chúng tôi cũng không cần phải xem xét mọi mặt của nó, cũng không cần phải xem xét những nhân tố đã quyết định nó; nghiên cứu như thế sẽ kéo chúng ta đi quá xa người nông dân Bắc kỳ, vì những sắc thái và đặc điểm đáng chú ý của khí hậu này không có tác động gì đến đời sống của con người. Trong một cuốn sách trước đây<sup>1</sup> chúng tôi đã cố gắng khảo cứu khí hậu về toàn bộ và làm nổi bật lên tính phức tạp sinh động và biến đổi của nó.

---

<sup>1</sup> F. Gourou, Xứ Bắc kỳ (1931), tr.11-43 (xuất bản nhân dịp triển lãm thuộc địa ở Paris, 1931).

Mặt khác, có thể tìm thấy trong các công trình của Nha Khí tượng<sup>1</sup> rất nhiều tư liệu thống kê và những công trình nghiên cứu đặc biệt khiếu cho khí hậu chắc chắn là khía cạnh được hiểu biết nhiều nhất của địa lý Bắc kỲ mà chính lại là khía cạnh mà chúng tôi ít có khả năng nhất đem lại những sự kiện mới. Ở đây chúng tôi sẽ chỉ nghiên cứu khí hậu trong những hậu quả rõ ràng nhất của nó đối với con người.

## I. NHIỆT ĐỘ

Về nhiệt độ, không có nhiều nhận xét, Bắc kỲ có khí hậu nóng, được giảm bớt bằng một mùa mát. Mùa đông khá lạnh – ta đã thấy hàn thử biểu tụt xuống +5°6 ở vùng châu thổ – nên nông dân mặc áo vải mỏng, rét run trong căn nhà không kín lầm của họ. Nhưng các mùa đều có độ ẩm đầy đủ để trồng trọt. Khi có tháng nào mà lại không có một thứ cây nào đó chín quả, chín hạt. Mùa lạnh làm lúa chiêm tháng năm phát triển chậm lại một chút – nó chiếm đồng ruộng lâu hơn lúa tháng mười; mà lạnh cho phép trồng những cây vùng ôn đới như rau châu Âu và không cho phép trồng đại trà cây dừa – ở Bắc kỲ, cây dừa chỉ được trồng ở ven khuôn viên nhà Ở<sup>2</sup>; những cây khác trồng đại trà ở đồng bằng phù sa xứ nóng thiếu vắng trên châu thổ lại không phải vì lý do nhiệt độ<sup>3</sup>. Tóm lại, có thể chấp nhận nhiệt độ như một cứ liệu thô; người nông dân Bắc kỲ chưa bao giờ mất một vụ mùa vì quá nóng hay quá lạnh.

<sup>1</sup> E.Bruzon và P.Carton. khí hậu Đông Dương và các cơn bão ở biển Trung Hoa (Hà Nội, NTEC, 1930, 310tr) (xuất bản nhân dịp triển lãm thuộc địa ở Paris, 1931). E.Bruzon, Bản đồ khí tượng, 1930; E.Bruzon, Niên giám của Nha Khí tượng Đông Dương, năm 1930, Đà Nẵng Khí tượng Trung ương, Phù Liễn, 1932. E.Bruzon, Bản tin đo mưa (phụ trương Niên giám của Nha khí tượng) ghi hàng ngày, năm 1930, Đà Nẵng Phù Liễn, 1932.

<sup>2</sup> Nhiều thứ cây nhiệt đới không còn trồng được ở Bắc kỲ như cây cao su, hoặc trồng không tốt mấy, như cà phê, nhưng đó là những thứ cây trồng ở vùng địa hình lồi lõm.

<sup>3</sup> Có thể nêu lên là ở Bắc kỲ không sản xuất xoài ngon, măng cụt ngọt. Nhiều thứ quả khác của vùng xích đạo như sầu riêng, trứng gà, hồng xiêm, hình như không thể chín được ở đây trong những điều kiện tốt. Nếu bông, mía, thầu dầu không nhiều ở châu thổ thì chủ yếu là do ở vùng này, ngoài lúa ra, các thứ cây khác đều là phụ.

Ở Hà Nội, nhiệt độ trung bình hàng năm là  $23^{\circ}\text{C}$ , mức tối đa đã quan sát thấy là  $42^{\circ}\text{C}$ , ba tháng có nhiệt độ trung bình rất gần với  $30^{\circ}$  (tháng 6, 7, 8), ba tháng có nhiệt độ trung bình dưới  $20^{\circ}$  (tháng 12, 1, 2). Bắc kỲ hoàn toàn nằm phía nam của đường hạ chí<sup>1</sup> nên tất cả những điều đó không có gì là lạ; chỉ cần nhấn mạnh một điểm mà chúng tôi đã nói nhiều<sup>2</sup> tức là ảnh hưởng của địa hình và vị trí của Bắc kỲ so với các trung tâm tác động của khí quyển có hậu quả là làm tăng cái rét của mùa đông và, về phương diện khí hậu, đẩy Bắc kỲ lên phía bắc, đem lại cho nó một nhiệt độ trung bình hàng năm và nhất là nhiệt độ trung bình của tháng lạnh nhất dưới nhiệt độ của vĩ tuyến của nó một cách rõ rệt, vĩ tuyến  $20^{\circ}$  Bắc<sup>3</sup> có nhiệt độ trung bình hàng năm là  $25^{\circ}\text{C}$ , nhiệt độ trung bình của tháng nóng nhất là  $28^{\circ}\text{C}$  và nhiệt độ trung bình của tháng lạnh nhất là  $21^{\circ}\text{C}$ .

Giữa mùa đông, sự hình thành những áp suất thấp ở phía bắc Bắc kỲ gây ra gió Nam và có thể gây ra những nhiệt độ cao có lợi cho trồng trọt, trong khi nhiệt độ tối đa của Hà Nội là  $42^{\circ}\text{C}$ , người ta đã ghi được  $36^{\circ}$  trong tháng 11,  $32^{\circ}$  tháng 12,  $33^{\circ}$  tháng 1,  $34^{\circ}$  tháng 2. Trái lại, cây trồng có thể bị tổn hại vì những thời kỳ “gió Lào” tức là gió nóng và khô từ phía nam thổi tới vào đầu mùa hè bởi sự xuất hiện ở miền Nam Trung Quốc một áp suất thấp hơn áp suất ở châu thổ và vịnh Bắc kỲ. Nhưng những gió đó có hại cho cây trồng vì chúng khô chứ không phải vì nóng và chúng thuộc phạm vi nghiên cứu mưa hơn là phạm vi nghiên cứu nhiệt độ.

## II. MÙA

Việc nghiên cứu mưa đòi hỏi sự chú ý nhiều hơn; cây trồng phụ thuộc rất chặt chẽ vào sự phân bố mưa và những biến đổi về độ mưa rộng hơn, và có ảnh hưởng nhiều hơn là nhiệt độ.

<sup>1</sup> Đường vĩ tuyến 21 chạy qua châu thổ, vĩ tuyến cực Nam của nó là gần đúng với vĩ tuyến 20.

<sup>2</sup> P.Gourou, Xứ Bắc kỲ, tr. 18-22.

<sup>3</sup> Emm. De Matonne, Khảo về địa lý tự nhiên, T.1, tr. 146.

## Đại cương

Châu thổ Bắc kỳ có mưa nhiều. Trên toàn diện tích, nó nhận được trung bình 1.700 mm lượng mưa hàng năm, tức là một lượng mưa cao hơn sự bốc hơi rất nhiều, mức bốc hơi là 900 mm ở Phù Liễn.

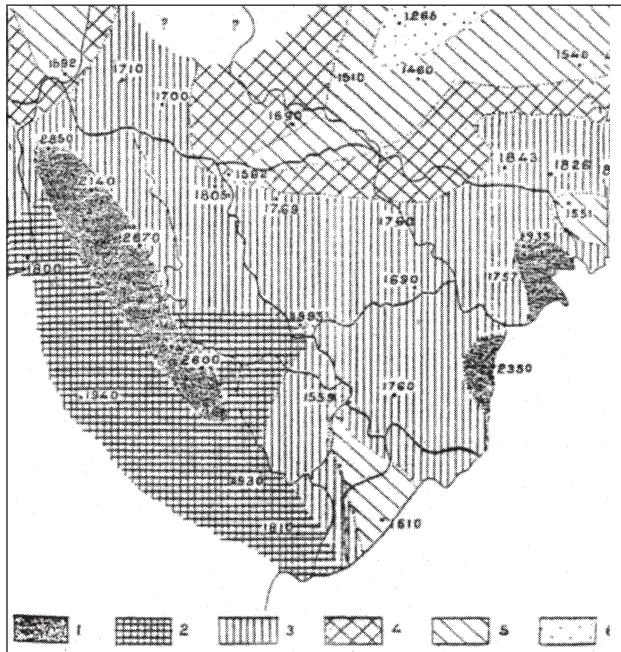
Sự phân bố mưa theo thời gian thoạt nhìn là sự phân bố của một xứ gió mùa: ở Phù Liễn, từ tháng 3 đến tháng 9; lượng mưa tổng cộng là 1.355 mm trên tổng số trung bình là 1.767; từ tháng 10 đến tháng 4 chỉ có 412 mm.

Độ mưa trong năm biến đổi nhiều nhưng không quá đáng: từ 1907 đến 1934, ở Phù Liễn đã nhận được những lượng mưa như sau:

1907 : 1.868	1917 : 1.371	1927 : 2.230
1908 : 1.564	1918: 1.637	1927 : 2.110
1909 : 2.149	1919: 1.554	1927 : 1.836
1910 : 1.655	1920 : 1.930	1930 : 1.747
1911 : 1.359	1921 : 2.149	1931 : 1.677
1912: 1.816	1922: 1.396	1932 : 1.941
1913 : 1.399	1923 : 1.743	1933 : 1.671
1914 : 1.936	1924 : 1.548	1934 : 2.273
1915 : 1.539	1925 : 1.632	
1916 : 1.435	1926 : 2.588	

Sự phân bố mưa ở châu thổ cần có một vài nhận xét. Tuy châu thổ nói chung và về trung bình có nhiều mưa, nó vẫn có những sự khác biệt giữa các địa phương mà có lẽ nếu quan sát lâu dài thì có thể những khác biệt đó sẽ giảm đi; vì đối với khá nhiều trạm, việc quan sát không kéo dài quá bốn năm. Như vậy là bản đồ của chúng tôi (hình 10) hoàn toàn có tính chất tạm thời. Nó cho thấy rằng mưa nhiều nhất là ở chân bìa phía tây của châu thổ địa hình cao lên đột ngột của các dãy núi hiểm trở hình thành bìa đó gây ra những con mưa to. Chính ở đó ta thấy được lượng mưa trung bình cao nhất châu thổ; Mỹ Khê (t. Mỹ Khê, h. Tùng Thiện, Sơn Tây) có lượng mưa trung bình hàng năm là 2.850 mm, năm mưa nhiều nhất (1929) nhận được 3.810 mm, còn năm khô nhất cũng không dưới 2.204 mm (1930)<sup>1</sup>. Những trạm lân

<sup>1</sup> Những quan sát về Mỹ Khê là trong những năm 1928 – 1934.



**Hình 10** Bản đồ lượng mưa của châu thổ Bắc kỳ

1. Lượng mưa trung bình năm trên 2.000 mm – 2. Từ 1.800 đến 2.000 mm –
3. Từ 1.700 đến 1.800 mm – 4. Từ 1.600 đến 1.700 mm – 5. Từ 1.500 đến 1.600 mm –
6. Dưới 1.500 mm – Tỉ lệ: 1/2.000.000

cận<sup>1</sup> cũng cho những kết quả giống như vậy. Một trạm nằm trong dãy núi ở phía tây Phủ Lý<sup>2</sup> có mức trung bình là 2.600 mm, năm mưa nhiều nhất nhận được 3.240 mm, năm khô nhất 1.995. Toàn bộ châu thổ ở vào giữa 1.700 và 1.800 mm<sup>3</sup>. Không có những trạm đo mưa để cho phép nói rằng Tam Đảo có gây ra – rất có thể như thế – những trận mưa to hay không, ở phía bắc

<sup>1</sup> Các trạm Xuân Thủy, Mô Chen, nằm trên các đồn điền; không thể tìm thấy tên các trạm đó trên bản đồ. Trạm Phú Mẫn ở trong tổng Cẩm Xá (p. Quốc Oai, Sơn Tây).

<sup>2</sup> Trạm Đại Đồng.

<sup>3</sup> Đây là độ mưa trung bình của một số trạm ở châu thổ: Việt Trì 1.592; Liên Sơn: 1.659; Vĩnh Yên: 1.710; Phúc Yên: 1.700; Hải Dương: 1.760; Ninh Giang: 1.690; Bần Yên Nhân: 1.769; Hưng Yên: 1993, Hà Nội: 1.805.

châu thổ, các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang ít mưa; nếu trung bình của Bắc Ninh vẫn còn là 1.690 mm<sup>1</sup> thì ở Phủ Lạng Thương đã tụt xuống: 1.516 mm<sup>2</sup>, ở Lục Nam là 1.460 m, và ở Cao Sơn<sup>3</sup> là 1.265 mm. Nếu quan sát không quá ngắn ngủi như thế thì có lẽ người ta có thể khẳng định được rằng Cao Sơn đúng là điểm ít mưa nhất của châu thổ, ở khu vực này, những năm khô nhất quan sát được cho đến nay nhận được dưới một mét nước mưa một chút một năm, do đó hạn hán ở đây tai hại hơn là ở phần còn lại của châu thổ. Vùng Phả Lại (1.474 mm) vẫn còn thuộc khu vực này.

Bìa núi non ở Tây Bắc không gây ra nhiều mưa như bìa núi non ở Tây Nam: Uông Bí<sup>4</sup> 1.826 mm, Mạo Khê (t. Yên Lãng, h. Đông Triều, Hải Dương) 1.843 mm. Vùng ven biển về toàn bộ, nhận được một lượng mưa giống như châu thổ; Phù Liễn với 1.757; Thái Bình với 1.760 mm là những bằng chứng. Nhưng có một vài đặc điểm ở ngay bờ biển: vùng Quảng Yên ít mưa, vì Quảng Yên chỉ nhận được có một lượng mưa 1.551 mm. Trái lại, Hải Phòng<sup>5</sup> rất nhiều mưa (1.935 mm), vùng ven biển ở gần Diêm Điền (t. Hồi Đội, h. Thụy Anh, Thái Bình) lại càng nhiều hơn (2.350 mm), còn từ Nam Định đến Văn Lý (t. Tân Khai, h. Hải Hậu, Nam Định) hình như là một vùng tương đối khô; Nam Định nhận được một lượng mưa trung bình 1.559 mm, Văn Lý 1.610 mm. Chính ở Văn Lý người ta đã quan sát được lượng mưa thấp nhất trong năm đo tại một trạm trên châu thổ Bắc kỳ: 861 mm năm 1930. Năm đó tháng 8 rất khô – chỉ mưa có 1 mm – khiến muối thu hoạch được rất nhiều, đạt tới 4.432 tấn; các bể chứa nước đều khô cạn. Bên ngoài khu vực đó, dài đất mưa nhiều phía tây, châu thổ kéo đến tận biển (Ninh Bình: 1930 mm). Tất cả những đặc điểm đó có thể sẽ giảm bớt khi ta có thời gian quan sát dài hơn.

Các quan sát đó gợi lên ý nghĩ rằng mưa được một luồng gió từ phía đông đưa lại và đổ mưa lớn xuống bờ biển mà nó thường đến (Diêm Điền), đổ

<sup>1</sup> Quan sát của Bắc Ninh là trong những năm 1931 – 1934.

<sup>2</sup> Trung bình của 1912 – 1930.

<sup>3</sup> Đập Cao Sơn nằm trên địa phận của xã Cần Dinh (t. Cần Dinh, p. Lạng Giang, Bắc Giang).

<sup>4</sup> Uông Bí là một Trung tâm khai thác than. Thị trấn này nằm trong tổng Bố Giang (h. Yên Hưng, Quảng Yên).

<sup>5</sup> Các con số về Hải Phòng đặc biệt đáng lo ngại, thật vậy, mức trung bình đi từ 1.625 đến 1.935 nếu ta chuyển trạm quan sát. Có lẽ trung bình cao nhất là nghiêm chỉnh hơn.

xuống ít ở Quảng Yên vì đã bị các đỉnh núi đảo Cát Bà giữ lại một phần độ ẩm, không gây mưa lớn trên vùng cao Đông Triều, vì nó tiến theo chiều song song với Đông Triều chứ không vỗ mặt. Phía bắc châu thổ càng khô dần về hướng đông, vì nó cứ trải mãi sau các dãy núi cao của Đông Triều và An Châu. Ngược lại các núi bìa Tây Nam châu thổ, nổi lên đột ngột giữa đồng bằng và bị gió đem theo mưa vỗ mặt, gây nên những cơn mưa lớn cách dãy núi không xa. Nếu bức tranh đó đơn giản và logic, thì không có gì đảm bảo rằng nó đúng; chúng tôi không có đầy đủ nhân tố để xác định nguồn gốc mưa ở châu thổ. Nếu quả thật gió đến từ phương Đông là gió chủ yếu, thì đông, tác nhân gây nên mưa lớn ở châu thổ, lại thường đến từ hướng tây. Sự di chuyển của đông, sự vận động của không khí trên những tầng cao vẫn còn phải nghiên cứu.

## Phân bố mưa trong năm

Về phương diện phân bố mưa trong năm, châu thổ bắc kỳ chia làm ba mùa: từ tháng 10 đến tháng 12, từ tháng 1 đến tháng 4, từ tháng 5 đến tháng 9. Ranh giới giữa các mùa đó không phải là chính xác tuyệt đối và biến đổi tùy theo từng năm.

Từ tháng 10 đến tháng 12, mưa ít, và có thể là hầu như không có mưa; đặc biệt độ ẩm tương đối thấp và đó là những tháng duy nhất độ ẩm xuống dưới 80%, số ngày mưa, thời gian mưa cũng là thấp nhất; nhưng tháng 12 đã có những tính chất hơi khác tháng 11, số trung bình ở đây phản ánh một sự việc là tháng 12, trong một số năm nào đó, đã thuộc vào mùa thứ hai, theo cách phân biệt của chúng tôi. Quý này, tóm lại, là thời kỳ duy nhất đáng gọi là mùa khô; các chân ruộng cao, những chân ruộng không cấy được lúa tháng năm và một phần ruộng trung bình có thể cấy được lúa đó, đều hoàn toàn khô cạn, đất nứt nẻ. Đó là mùa dễ chịu nhất, ánh sáng trong trẻo nhất, vụ gặt tháng mười, tất cả các công việc đồng áng lớn trong năm, chắc chắn là công việc đỡ nhọc nhằn hơn cả: không khí mát mẻ và tương đối khô, người thợ gặt không phải lội bì bõm trong nước bùn và lưu vực không lo dông mưa đổ xuống, và không phải vội vàng quá đáng.

Bảng dưới đây đề ra những số liệu quan trọng về khí hậu cho mỗi tháng, chúng cho phép theo dõi sự mô tả này; đây là những số liệu của đài khí tượng Phù Liễn.

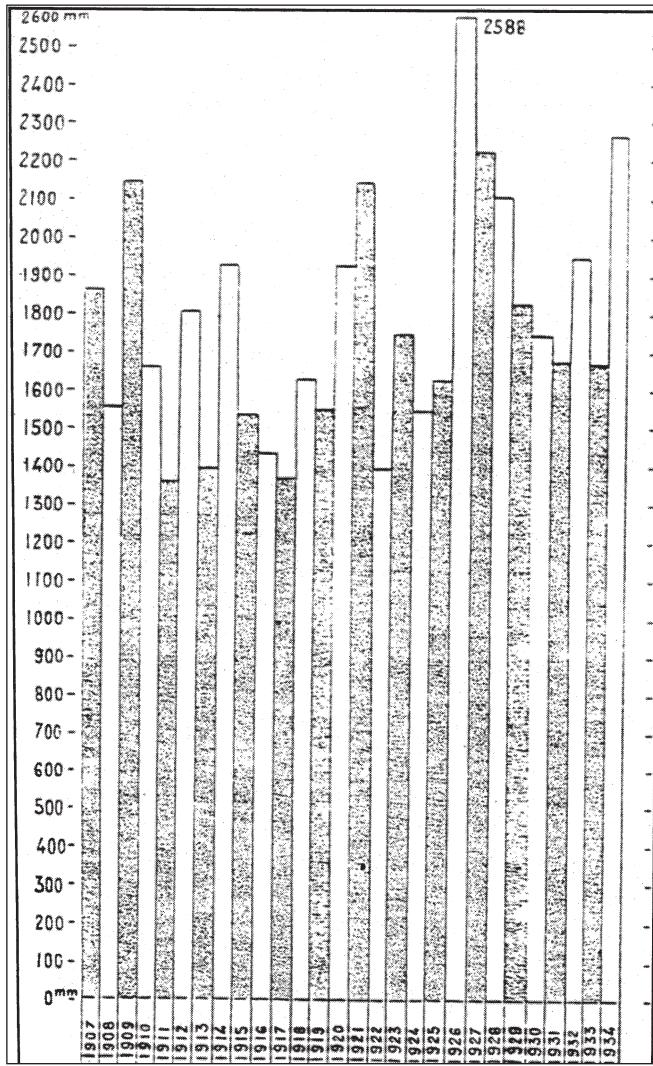
	Tổng cộng mưa mm	Độ ẩm tương đối %	Tổng số ngày mưa và có vết mưa	Số ngày mưa phùn	T/gian mưa trung bình (giờ)	Số giờ nắng trung bình (giờ mỗi ngày)	Số ngày không có ánh mặt trời	Bốc hơi ngoài không khí mm
Tháng 1	32	81,3	16	10	91	2,7	22	51
Tháng 2	40	87,4	20	16	157	1,7	11	46
Tháng 3	44	89,2	23	17	164	1,6	22	41
Tháng 4	74	89,3	22	11	104	2,9	11	61
Tháng 5	189	85,5	20	1	64	5,8	3	82
Tháng 6	248	85,4	19		69	5,7	3	74
Tháng 7	293	84,8	20		86	5,9	4	89
Tháng 8	327	86,2	20		92	5,2	2	84
Tháng 9	298	83,6	20		74	6	1	94
Tháng 10	118	79,3	16		55	6,2	1	133
Tháng 11	64	76,1	13	3	56	4,9	6	107
Tháng 12	30	78	14	7	74	3,7	14	53

Từ tháng 1 đến tháng 4, lượng mưa thấp, nhưng độ ẩm tương đối lại đạt mức tối đa (89,3% vào tháng 4); đó là thời kỳ mưa phùn được đánh dấu trong các thống kê trung bình bằng số ngày mưa và mưa phùn nhiều nhất, bằng độ dài của các cơn mưa, bằng số ngày không có mặt trời nhiều nhất. Mưa phùn đã được nghiên cứu kỹ rồi và chúng tôi sẽ không trở lại vấn đề đó<sup>1</sup>. Nó biến đổi tùy theo năm; năm 1926, từ tháng 12 đến tháng 4, mưa phùn hầu như liên miên không dứt<sup>2</sup>, năm 1923, những ngày mưa phùn lại rất ít<sup>3</sup>. Cường độ tối đa của nó xê dịch tùy theo năm, từ tháng 1 đến tháng 4. Những biến đổi này có tầm quan trọng chung và của thời kỳ có cường độ tối đa là do những sự di chuyển của những áp suất ở châu Á. Khi những áp suất cao mùa đông vùng núi châu Á đi ra khỏi Bắc kỲ, được thay thế bằng một chế độ áp suất hơi thấp hơn một chút, rất yên tĩnh, với gió biển vừa phải,

<sup>1</sup> Xem công trình nghiên cứu xuất sắc về vấn đề này của LeCadet. Chế độ mưa ở Đông Dương BEI, 1917, tr.1-50

<sup>2</sup> 90 ngày mưa phùn từ tháng 11 đến tháng 4.

<sup>3</sup> 36 ngày mưa phùn từ đầu tháng 12 đến tháng 4.



Hình 11 Lượng mưa ở Phù Liễn từ 1907 đến 1934

thì mưa phún xuất hiện; độ ẩm trong không khí ẩm từ biển Trung Hoa tới, đọng lại khi gấp nhiệt độ thấp hơn của không khí và đất của châu thổ Bắc kỲ<sup>1</sup>. Đó là mưa phún thật sự, mưa phún dai dẳng; trong những điều kiện khí

<sup>1</sup> Có một bản đồ rất tốt về loại thời tiết mưa phún trong cuốn sách của Bruzon và Carton. Khí hậu Đông Dương và các cơn bão ở biển Trung Hoa, Hà Nội, IDEO, 1931 (Triển lãm thuộc địa 1931); bên cạnh trang 74. Tình hình thời tiết ngày 3 tháng 2 năm 1930.

quển khác, ta có thể thấy có sương mù ẩm ướt trong một, hai ngày, nhưng chúng không kéo dài<sup>1</sup>.

Trong nhiều tuần liền, mặt trời không ló mặt, một bức màn xám che lấp phía xa, bằng những hạt nước nhỏ li ti, sương mù làm đất ẩm ướt, khiến đường đi hết sức trơn, nước đọng ở đầu các ngọn lá. Tuy nhiên vẫn có một ánh sáng mờ mờ lọt qua sương mù, đem lại một tia phát quang cho những cây mạ mới cấy. Đó là một thời kỳ ai cũng coi là khó chịu vì ẩm ướt, nhôp nháp nhưng lại là một thời kỳ trọng yếu cho nền kinh tế nông nghiệp. Thật vậy, phải dành một tầm quan trọng lớn cho mưa phùn và cho những con mưa vào mùa “khô”; chính nhờ những lượng ẩm ít ỏi đó và nhờ không còn có bốc hơi nữa vì mưa phùn mà châu thổ Bắc kỳ có thể cấy lúa vào mùa khô, cho vụ gặt tháng năm (lúa chiêm) và có thể trồng được nhiều thứ cây không cần tưới nước. Dĩ nhiên, phần lớn những cây trồng đó đã bắt đầu bằng việc sử dụng, vào tháng 11 và 12, cái vốn ẩm ướt đã được tích lũy trong đất và trong ao ở mùa mưa, nhưng chỉ có thể thu hoạch tốt được nhờ mưa phùn. Như vậy, có thể nói được rằng, nói chung, mưa phùn đã cho phép châu thổ làm được một vụ mùa thứ hai, và do đó, mưa phùn tỏ ra là một trong những nhân tố quyết định mật độ dân số rất cao của châu thổ Bắc kỳ.

Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9, nhưng có thể bắt đầu khá muộn trong tháng 5 và kéo dài sang tháng 10. Sự phân bố các thời kỳ mưa trong mùa mưa biến đổi tùy theo năm. Mức tối đa trung bình ở vào tháng 8, nhưng qua 28 năm quan sát, ta thấy 11 mức tối đa trong tháng 8, 2 trong tháng 5, 3 trong tháng 6, 5 trong tháng 7, 6 trong tháng 9, 1 trong tháng 10. không có mùa khô ngắn trong mùa hè, khác với những điều ta nhận thấy ở các khí hậu gió mùa thật sự nhiệt đới, như khí hậu Sài Gòn<sup>2</sup>.

---

<sup>1</sup> Người ta sẽ thấy những cơn mưa phùn rất ngắn khi các áp suất cao dần dắt quay trở lại và xua đi các áp suất thấp và không khí ẩm.

<sup>2</sup> Những thời điểm mặt trời đi qua thiên đỉnh quá sát nhau ở châu thổ Bắc kỳ nên không thể thấy xuất hiện một thời kỳ khô hơn giữa những thời điểm đó. Có thể nêu lên rằng độ ẩm tương đối hạ thấp chút ít vào tháng 7, tương ứng với nhiệt độ tối đa, có lẽ gắn liền với mặt trời đi qua thiên đỉnh, khi nó đi từ hạ chí tuyến xuống đường xích đạo. Theo các chỉ dẫn của ông Bruzon, giám đốc Đài Quan trắc Trung ương và giám đốc Nha Khí tượng Đông Dương, có nhã ý chuyển cho chúng tôi, mặt trời đi qua thiên đỉnh ở Hà Nội (vĩ tuyến  $21^{\circ}02'$ ) là vào những ngày 25 – 26 tháng 5 và 18 – 19 tháng 7.

Những cơn mưa to trong mùa hè gắn liền với hai hiện tượng chính: dông và bão. Mưa mùa hè thường là mưa dông. Điều kiện hình thành dông không được biết rõ ở Bắc kỲ. Người ta không biết rõ rằng tại sao những thời kỳ khô hanh, trời trong, nóng nực – sẽ nguy hiểm cho nông nghiệp nếu chúng kéo dài quá 10 ngày – lại xen kẽ với những thời kỳ mưa với nhiệt độ hạ thấp. Chắc chắn rằng các cơn dông không hình thành tại chỗ; ta thấy chúng nổi lên ở chân trời và đi theo những hướng khác với các luồng gió ở mặt đất. Ở Hà Nội, thường thường là khi ở mặt đất có gió nhẹ Đông nam thì đẩy nổi lên những cơn dông từ phía tây nam<sup>1</sup>.

Dù nguồn gốc của chúng là gì đi nữa, các cơn dông bao giờ cũng xuất hiện theo cùng một kiểu: một khối những đám mây tích từng lớp (cumulus) xùi xùi hiện ra ở chân trời và tiến tới; đi trước nó là những đám mây tầng (stratus) tạo thành một bức màn tối đa ở bên rìa. Cơn dông này hoạt động như một khí áp thấp cổ điển: nó đi sau một lớp khí lạnh dồn khí nóng đi; khi cơn dông tới gần, một cơn gió to và mát đột ngột tới trước những hạt mưa đầu tiên; những biểu hiện mạnh mẽ của sấm sét đi kèm với cơn dông nổ ra.

---

<sup>1</sup> Ông Bruzon đã có nhã ý cho chúng tôi biết những suy nghĩ sau đây về sự hình thành của các cơn dông. Châu thổ Bắc kỲ và vịnh Bắc kỲ bị chiếm lĩnh bởi một áp suất thấp gây ra những luồng gió đều đều Đông Nam, cho nên có thể có hai trường hợp xảy ra.

1º. Nếu không có gì làm sửa đổi tình hình đó thì bất chợt sẽ xảy ra những cơn mưa dông mạnh nhưng thu hẹp vào một nơi.

2º. Nếu có những lớp không khí lạnh từ phía bắc tới lọt vào những tầng thấp của khí quyển thì chúng gây ra “sự hình thành phổ biến của những đám mây đen nhiều lớp rất lớn (cumulo-nimbus) và những trận mưa như trút. Tình hình mới này có thể kéo dài nhiều ngày nếu nhiệt độ tăng dần lên một cách chậm chạp. Tình hình khí áp ở mặt đất khi ấy rất đảo lộn, có những góc khí nóng xen kẽ với những góc khí lạnh, có những túi áp suất thấp xen kẽ với những xoáy nghịch”.

Chúng tôi nói thêm rằng những cơn dông mùa hè này không hình thành tại chỗ; đó không phải là những sự tích tụ những hạt nước sản sinh ra từ không khí nóng và ẩm bốc lên tại chỗ. Không thể nói được rằng vào mùa hè, buổi chiều ít nắng hơn buổi sáng; các cơn dông hình thành vào bất cứ lúc nào trong ngày và nhiều khi ngay giữa ban đêm. Vậy là không thể nói được rằng đây là những cơn mưa đối lưu.

Ở đây, chúng tôi không lặp lại việc nghiên cứu bão<sup>1</sup> quan trọng nhất là đối với người nông dân Bắc kỳ bão là tai họa ghê gớm vì những cơn mưa kèm theo và gió to. Bão thường đi kèm với những cơn mưa rất lớn: một cơn bão tháng 9/1927 đã gây ra ở Phù Liễn một lượng mưa trong bốn ngày là 1.020 mm. Những trận mưa này làm ngập đồng ruộng và nếu nước không thoát kịp thì mùa màng sẽ bị hủy hoại<sup>2</sup>. Tuy nhiên, không thể nào xác lập được mối tương quan giữa các cơn bão và độ mưa toàn bộ và nói được rằng dù tác hại đến đâu, các cơn bão vẫn có cái lợi là đem lại cho vùng châu thổ một phần lớn nước cần thiết cho hồ. Bảng dưới đây cho thấy sự phân bố bão trong năm đã có ảnh hưởng tới khí hậu châu thổ từ 1910 đến 1934. Để so sánh, chúng tôi ghi độ mưa của năm, lượng mưa trong tháng xảy ra bão và lượng mưa trung bình của tháng đó. (Xin xem bảng).

Năm	Bão							Tổng số cơn mưa trong năm	Mưa trong tháng hoặc các tháng có bão (trong ngoặc đơn là lượng mưa trung bình của tháng)
	Th.5	Th.6	Th.7	Th.8	Th.9	Th.10	Th.11		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1910					1			1655	685 mm (trung bình 298)
1911						1		1359	116 mm (trung bình 298)
1912			1		1			1816	567 mm (trung bình 293) 88 (trung bình 298)
1913			1					1397	192 mm (trung bình
1914								1936	
1915							1	1539	90 mm (trung bình 64)
1916	1	1			2			1435	165 mm (trung bình 189) 312 mm (trung bình 248) 318 mm (trung bình 298)

<sup>1</sup> Xem công trình nghiên cứu rất hay của ông Bruzon khí hậu Đông Dương và những cơn bão ở biển Đông, tr.259-310, trong đó sẽ thấy những bản đồ khí áp rất bổ ích. Mặt khác, chúng tôi đã dành cho việc nghiên cứu vấn đề này những trang từ 33 đến 36 trong cuốn *Xứ Bắc kỳ* của chúng tôi (Paris, Triển lãm thuộc địa, 1931).

<sup>2</sup> Người ta có thể hình dung được sự tàn phá của những cơn mưa như thế đối với một xứ bằng phẳng, phải thoát chậm, không thẩm thấu. Phần lớn đất đai bị ngập; nếu quá bốn ngày ngập nước thì lúa hỏng.

1917				1			1371	436 mm (trung bình 298)
1918							1637	
1919			1				1554	540 mm (trung bình 327)
1920		1					1930	377 mm (trung bình 293)
1921		1					2149	441 mm (trung bình 293)
1922							1396	
1923		2					1743	341 mm (trung bình 327)
1924			1			1	1548	400 mm (trung bình 327), 68 (tb.118)
1925							1632	
1926		1	1	1			2588	233 mm (trung bình 293) 982 (trung bình 327) 394 (trung bình 298)
1927			1	1			2230	162 mm (trung bình 327) 1193 (trung bình 298)
1928			1				2110	453 mm (trung bình 293) 453 mm (trung bình 327)
1929		1	1				1836	530 mm (trung bình 293) 195 (trung bình 327)
1930	1		1		2		1747	222 mm (trung bình 189), 440 (trung bình 293), 208 (trung bình 298) 208 (trung bình 298)
1931							1677	
1932	1		1		3		1941	56 mm (trung bình 189) 442 (trung bình 293) 454 (trung bình 298)
1933			1	1	2		1671	149 mm (trung bình 293), 234 (trung bình 327) 310 (trung bình 298)
1934			2	1	1	1	2273	546 mm (trung bình 293), 681 (trung bình 327) 207 (trung bình 298) <sup>1</sup>
	3	1	12	10	16	2	1	1767 (Thiếu lượng mưa tháng 10)

Như vậy là, trong 25 năm đã có 45 con bão có liên quan nhiều ít tới độ mưa của Bắc kỳ. Có những năm không có bão (1914, 1918, 1922, 1925, 1931). Tuy nhiên, không thể nói được rằng lượng mưa mỗi năm có tương quan trực

<sup>1</sup> Thiếu lượng mưa của tháng 10.

tiếp với số các cơn bão; những năm không có bão đã có những lượng mưa như sau: 1.936 mm, 1.637 mm, 1.396 mm, 1.632 mm, 1.677 mm, tức là trung bình 1.655 mm, không phải là kém trung bình chung (1.677), nhiều lấm, để ta có thể rút ra lý lẽ gì về sự chênh lệch đó. Trong 36 tháng có bão, 13 tháng đã có độ mưa kém mức bình thường, và 23 tháng có độ mưa cao hơn, trong đó 4 tháng chỉ cao hơn độ thường chút ít. Ta thấy rằng, nói chung, không thể nào khẳng định được rằng các cơn bão tất yếu tăng thêm độ mưa.

Mặt khác, các cơn bão gây ra rất nhiều tai hại cho vùng biển. Thật vậy, ở trung tâm bão, nhưng may mắn là trung tâm bão ít khi tới Bắc kỳ, khối nước biển bị hút lên làm mức nước dâng lên vài tấc. Nước dâng bao giờ cũng kèm theo những con gió rất mạnh, nên đại dương tấn công càng dữ dội những sự bảo vệ kém cỏi của vùng ven biển và tràn ngập một phần đất; tai họa này là lớn vì mùa màng bị phá hủy, nước mặn có nguy cơ làm hỏng các vụ sau, một phần đê biển phải đắp lại. Những tài liệu của Việt Nam mà chúng tôi đã tham khảo được cho biết có một số tai họa loại đó, chẳng hạn, năm 1816, các vùng ven biển ở Quảng Yên, Kiến An, Thái Bình bị tàn phá bởi nước biển dâng lên vì một cơn bão. Ngược lại, những đợt “sóng thần” có nguồn gốc do động đất gây ra là hiếm thấy ở Bắc kỳ vốn là một vùng mà vỏ quả đất ít rung động.

Tuy nhiên, có thể cảm thấy những đợt “sóng thần” có nguồn gốc từ xa; hình như năm 1883, một phần huyện Tiên Hải (Thái Bình) bị sóng thần tràn ngập, có liên quan đến vụ bùng nổ của núi lửa Krakatoa<sup>1</sup>.

## **Khô hạn**

Châu thổ Bắc kỳ có bị hạn hán ghê gớm, thường xuyên đe dọa không? Hình như là không, nếu ta xem xét số lượng mưa hàng năm, đã được vẽ thành biểu đồ (hình 11). Lượng tối thiểu hàng năm là 1.359 mm, lượng tối đa hàng năm là 2.588 mm, lượng trung bình là 1.767, khiến ta không nghĩ rằng mưa hàng năm là thất thường, mức tối thiểu không thấp hơn mức trung bình nhiều lấm. Tuy vậy, những năm ít mưa sẽ gây tai hại cho những vùng ít nước phía đông bắc châu thổ hơn là các vùng ẩm ướt, chính đó là lý do, cùng với điều kiện thi công dễ dàng, khiến cho những hệ thống thủy lợi đầu tiên đã được xây dựng ở đó.

---

<sup>1</sup> Lưu trữ trung ương, RST, số 15564.

Về mặt này, châu thổ được ưu đai hơn nhiều vùng nhiệt đới khác, những nơi đó chế độ mưa thất thường hơn; đặc biệt là miền Bắc Trung Kỳ, ở Vinh mưa thất thường rõ rệt nhất: lượng mưa tối thiểu quan sát được ở trạm này là 987 mm (1927) và tối đa là 2.671 (1909).

Nhưng nếu mưa hàng năm khá đều thì sự phân bố mưa trong năm lại rất thất thường. Nếu lượng mưa tháng này thiếu hụt được bù bằng lượng mưa nhiều trong một tháng khác, khiến cho tổng số con mưa hàng năm vẫn không cách xa lượng mưa trung bình, thì dấu sao một thời kỳ hạn ngắn trong mùa mưa vẫn có hậu quả nghiêm trọng đối với nông nghiệp. Thật vậy, có rất nhiều chân ruộng cao mà chỉ cần 10 ngày không mưa, vào một thời kỳ nước bốc hơi mạnh<sup>1</sup>, là đã rất nguy hiểm rồi, quá thời hạn đó, lúa bắt đầu bị tổn hại và dự trữ nước bị cạn làm cho công việc thủy lợi hầu như không thể thực hiện được. Các vùng đất thấp và ruộng ven biển thoát ra ngoài nguy cơ này.

Bảng dưới đây về số con mưa hàng tháng trong một thời kỳ 28 năm cho thấy rằng những thời kỳ hạn hán nặng xuất hiện ngay giữa mùa mưa một tháng 8 chỉ nhận được có 85 mm mưa là một tháng rất khô.

#### TỔNG SỐ MUA TRONG nhũng THÁNG MÙA MUA Ở PHÙ LIÊN

	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10
1907	262	114	133	379	170	550
1908	96	184	106	411	358	92
1909	195	318	373	452	413	105
1910	140	185	163	159	685	101
1911	243	141	346	85	116	136
1912	148	185	567	402	88	26
1913	234	115	192	271	154	107
1914	202	233	517	172	69	281
1915	202	358	154	165	123	255
1916	165	312	233	221	318	45
1917	61	213	109	175	436	143
1918	149	309	239	420	232	5

<sup>1</sup> Xem Chassineus, Thủy lợi ở châu thổ Bắc kỳ (Niên giám địa lý), tập VI, 1912, tr.5-20)

1919	107	309	306	540	80	10
1920	210	106	377	293	537	128
1921	267	227	441	499	491	18
1922	66	200	281	321	108	112
1923	132	594	134	341	159	68
1924	428	188	151	400	60	68
1925	297	336	226	169	248	67
1926	119	298	233	982	394	277
1927	148	173	321	162	1193	56
1928	285	393	453	453	106	64
1929	172	137	530	195	317	43
1930	222	319	440	176	208	64
1931	175	150	257	420	393	31
1932	56	260	442	311	454	63
1933	417	144	149	234	310	179
1934	212	227	546	681	207	198

Nhưng mưa thất thường trong mùa mưa phèn lại còn có hậu quả nghiêm trọng hơn nữa. Vụ lúa chiêm trên các chân ruộng cao trung bình nhiều khi bị hại hơn so với vụ tháng mười. Hạn trong những tháng mưa đông kèm theo bốc hơi khác thường dưới một bầu trời không có mưa phèn, bị hủy hoại lúa đầu mùa. Bảng dưới đây cho thấy những vụ mưa trong mùa khô có thể là thất thường.

BẢNG MƯA TRONG THỜI KỲ MUA PHÈN Ở PHÙ LIỄN

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tổng số
1907	32	25	49	106	112
1908	88	56	10	47	201
1909	23	35	49	86	193
1910	16	33	29	63	141
1911	7	12	41	78	38
1912	126	37	64	74	301
1913	6	26	40	113	185
1914	33	79	15	85	202
1915	17	12	35	28	92

1916	3	8	31	63	105
1917	22	23	87	65	197
1918	1	4	116	79	200
1919	8	22	36	61	127
1920	8	49	26	57	140
1921	76	68	9	30	183
1922	86	24	108	28	246
1923	5	15	11	109	140
1924	67	40	23	114	244
1925	20	29	48	72	169
1926	34	66	78	64	239
1927	15	56	30	36	137
1928	26	85	23	102	236
1929	42	135	56	119	252
1930	17	39	48	105	209
1931	3	45	63	137	248
1932	1	123	34	165	323
1933	13	63	86	62	224
1934	12	6	10	67	95

Tổng số mưa trong những tháng có độ ẩm khá lớn là cần thiết cho lúa chiêm sinh trưởng, lại rất biến đổi, vì nó có thể chỉ là 92 mm hoặc đạt tới 323 mm.

Tuy nhiên, những vụ hạn đó nói chung không tai hại lắm; châu thổ Bắc kỳ không bị luôn luôn đe dọa thiếu nước, đó không phải là một thiên tai ụp xuống từ xứ này theo những khoảng cách sát nhau và làm cho dân chúng đói, như những tai họa thường hay tàn phá Nghệ An, một số vùng ở Ấn Độ, miền Bắc Trung Quốc. Ngoài vài năm đặc biệt như 1895 hạn hán có làm giảm thu hoạch các vụ mùa nhưng không hủy hoại chúng. Trên thế giới không có nước nào không bị hạn, và Bắc kỳ cũng chịu quy luật chung; về mặt này, nó ở trong một tình trạng trung bình và không phải bị số phận ngược đãi lắm. Vả chăng chính một phần nhờ tình trạng mưa tương đối đều đặn mà châu thổ có một mật độ dân số rất cao, không bị cản trở nghiêm trọng vì những thiên tai.

Theo một thống kê do Kinh lược Bắc kỳ lập ra năm 1897, có lẽ ở Bắc kỳ, từ 1808 đến 1896, chỉ có bảy vụ hạn hán nặng (1809, 1823, 1824, 1826, 1864, 1889, 1895)<sup>1</sup> đã phá hủy một phần mùa màng.

Như vậy có nghĩa chúng tôi không hoàn toàn tán thành quan điểm của ông Chassigneux trong cuốn khảo luận đặc sắc về *Thủy lợi ở châu thổ Bắc kỳ*<sup>2</sup>, ông đã dành cho các vụ hạn hán một ý nghĩa quan trọng nhiều hơn là chúng gây nên. Đọc *Biên niên sử Việt Nam*<sup>3</sup>, tác giả đã chú ý đến con số rất lớn những vụ hạn hán được nêu ra; ta sẽ tìm thấy trong công trình nghiên cứu của ông Chassigneux những trích dẫn các tài liệu Việt Nam, được vận dụng rất có nghệ thuật và phương pháp, chúng tôi không thể làm nổi được như vậy và xin phép mời độc giả đọc những trang rất sinh động mà tác giả đó đã dành cho những sự tàn phá của các vụ hạn hán và việc cầu đảo lập đàn trại giới của các vua để mong chấm dứt hạn.

Tuy nhiên, chỉ nên dành cho các tài liệu Việt Nam một giá trị rất thấp. Đó là những biên soạn nhảm chán theo thứ tự thời gian vừa cứng nhắc, vừa ngây thơ, trong đó các sự kiện được trình bày không có trật tự, không có phê phán. Người ta thường nói đến hạn, nhưng với những khoảng cách rất dài, mà điều đó cũng không hề cho phép tin rằng có một tính định kỳ nào đó trong độ mưa. Không chắc rằng những vụ hạn hán đã nêu lên, có thật đã phá hủy mùa màng không. Rất nhiều khi người ta cho biết rằng, theo sự cầu đảo của nhà vua, trời đã mưa xuống như vậy là có hạn, nhưng hạn đã chấm dứt trước khi tác hại. Mặt khác có một sự việc lạ lùng, nói lên rất nhiều về giá trị các tài liệu đó, tức là trước thế kỷ XIX, những sự tàn phá của lũ rất hiếm khi được nêu lên; người ta hầu như không bao giờ nói đến lũ lụt, vỡ đê, là những việc xảy ra nhiều hơn là hạn và nguy hiểm hơn nhiều đối với an ninh và phồn thịnh của người nông dân.

---

<sup>1</sup> Cứ liệu nêu lên trong một báo cáo của Sở Lục bộ lưu trữ tại viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (EFEQ): số 40258. Xem những điều chúng tôi nói về các vụ hạn hán ở Hưng Yên ở dưới.

<sup>2</sup> Xem chú thích ở trên.

<sup>3</sup> Ở EFEQ trong các tài liệu của Dumoutier, có một bản dịch thô sơ của cuốn *Biên niên sử Việt Nam* mà có lẽ ông Chassigneux đã sử dụng; chúng tôi không có được công cụ làm việc nào khác.

Châu thổ Bắc kỳ bị khốn đốn vì thừa nước chứ không phải vì thiếu nước. Việc đắp đê, rút nước là những việc còn cần thiết hơn tát nước. Nói như thế không có nghĩa thủy lợi là vô ích, nhưng chỉ nên coi nó ở vào hàng thứ ba.

Khí hậu này chi phối đời sống nông nghiệp, vì những con mưa của nó nhiều hơn là vì độ nóng lạnh của nó, vai trò của nhiệt độ là hạn chế. Chính sự phân bố mưa trong năm giải thích có hai vụ thu hoạch lúa trong năm và thời điểm của các vụ thu hoạch đó, chúng chiếm ba phần tư tài nguyên nông nghiệp của châu thổ Bắc kỳ. Vụ thu hoạch chính, vụ tháng mười, cấy vào tháng 7-8<sup>1</sup>, tốt được là nhờ mưa mùa hạ và chín vào thời kỳ tương đối khô từ tháng 10 đến tháng 12. Vụ gặt tháng năm, cấp tháng 1, phát triển một phần lớn nhờ độ ẩm và nhờ tình trạng bốc hơi ít do mưa phùn đảm bảo.

---

<sup>1</sup> Xem Lịch nông nghiệp của châu thổ ở dưới.



## NUỚC

Địa hình tự nhiên, hành động của con người làm trầm trọng thêm những chỗ cao thấp của địa hình đó, chế độ của các dòng sông, và sau hết, khí hậu đã quyết định những vấn đề thủy lợi, còn quan trọng hơn cuộc vật lộn chống hạn nhiều. Công cuộc bảo vệ chống lại những vụ lụt của các con sông, chống lại nước biển, công cuộc làm thoát nước, tát nước, chi phối đồi sình người nông dân Bắc kỳ; chính nhờ đê điều chống cự được tốt mà nông dân có thể gặt hái được cái họ đã gieo trồng, ăn ngon ngủ yên trong nhà mình và đất đai của họ không bị nghèo đi vì nước mặn đột nhập, khả năng tưới nước cho ruộng hoặc rút bớt nước thừa của ruộng sẽ cho người nông dân có thêm được của cải hay nói cho đúng hơn giảm bớt cái nghèo của họ. Có thể nói rằng, toàn bộ cơ sở kinh tế của họ tùy thuộc vào các cách giải quyết tốt đẹp các vấn đề thủy lợi. Chính ở điểm này, sự chăm lo của chính quyền có thể cải thiện được số phận người nông dân một cách chắc chắn nhất, việc xây dựng những đường giao thông hiện đại chỉ đem lại cho người nông dân những cái lợi hạn chế, vì bản thân họ không sử dụng những phương tiện ấy, bán đi đã ít mà mua vào lại càng ít hơn, và các đường thủy đủ dùng một cách thừa thãi cho việc vận chuyển các sản phẩm nặng nề của nông thôn; ngược lại, những công trình thủy lợi đem lại cho người nông dân những cái lợi tức thì và trực tiếp.

Việc trồng lúa đồi hỏi rất nhiều nước, khí hậu Bắc kỳ cung cấp nước khá

đều đặn<sup>1</sup> cho vụ thu hoạch mùa mưa (vụ tháng muời)<sup>2</sup>; một thống kê các thiên tai cho nông nghiệp ở tỉnh Hưng Yên, từ 1806 đến 1900 chỉ nêu lên hai vụ thu hoạch hè bị mất thiếu nước<sup>3</sup>. Nhưng hạn đe dọa vụ thu hoạch mùa khô (thu hoạch tháng năm)<sup>4</sup> nghiêm trọng hơn nhiều, ngoài một số vùng trũng; cũng bản thống kê đó ghi lại rằng hạn hán đã phá hủy, từ 1806 đến 1900, bốn vụ thu hoạch tháng năm ở Hưng Yên. Những chỉ dẫn đó chứng tỏ rằng châu thổ Bắc kỳ không e ngại hạn hán nhiều lắm; nói chung, nó bị đe dọa vì tình trạng thừa nước nhiều hơn và công việc tiêu thoát, ở chính vùng châu thổ, chắc chắn là một công cuộc có ích lợi hơn là tưới nước. Chủ động về nước ở châu thổ, có nghĩa là có thể tùy ý mình loại bỏ nước đi nhiều hơn là đưa nước vào theo ý muốn. Ở tỉnh Hưng Yên, giữa 1806 và 1900, ba vụ thu hoạch tháng năm và 4 vụ thu hoạch tháng muời đã bị hủy hoại vì ngập nước do mưa to trong khi đó 26 vụ thu hoạch tháng 10 đã bị tổn thất ít nhiều vì nước lụt do vỡ đê sông Hồng và các chi lưu của nó. Như vậy là ngập nước đáng sợ hơn hạn, và Chính phủ bảo hộ Pháp đã làm đúng khi dành sự chú ý của mình trước hết cho việc củng cố đê điêu.

## I. NƯỚC VÀ HIỂM HỌA CỦA NÓ

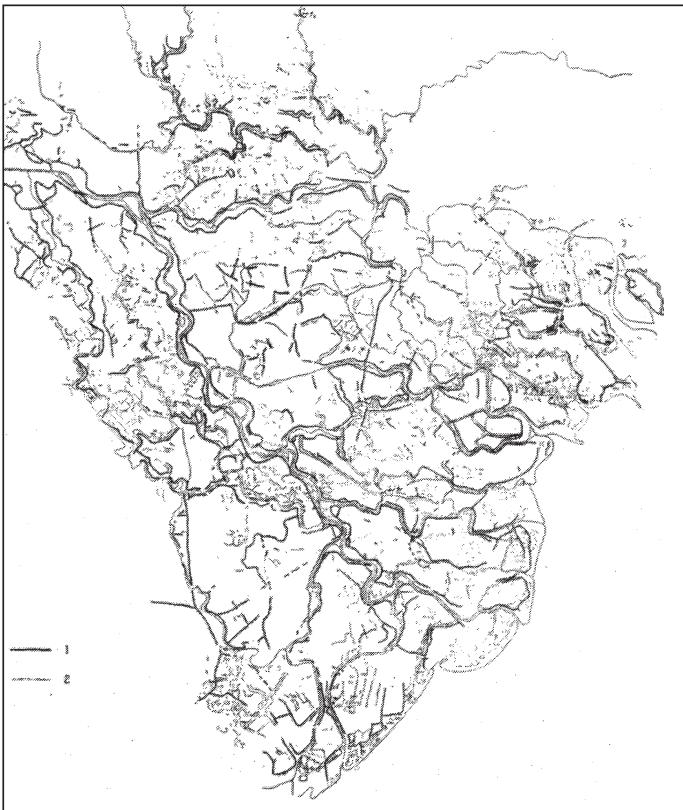
Đê có mục đích ngăn nước biển hay nước sông, là một sự kiện chủ yếu của cảnh quan châu thổ. Hình 12 cho thấy hệ thống thẳn kỲ DÀY ĐẶC NHỮNG khối đất đắp lên mà người nông dân đã dựng lên trong một nỗ lực hàng ngàn năm. Đê đã tạo trong cảnh quan một nét hùng vĩ với dáng vẻ thành lũy kiên cố. Nó là những địa hình nổi lên rõ rệt trên nền đất phù sa. Việc nghiên cứu chế độ các dòng sông sẽ cho thấy tại sao con người lại phải làm cái công việc đồ sộ đó.

<sup>1</sup> Xem bảng mưa ở châu thổ ở trên.

<sup>2</sup> Tháng muời âm lịch tương đương đại để với tháng 11 dương lịch.

<sup>3</sup> Xem Tập san Đông Dương (Revue Indochinoise), 1904, 6 tháng cuối năm, tr.516

<sup>4</sup> Tháng năm âm lịch tương đương đại để tới tháng 6 dương lịch



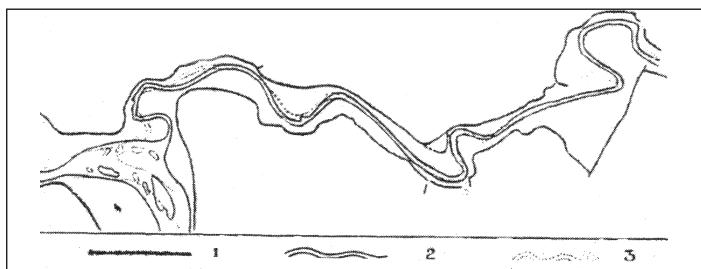
**Hình 12** Đê ở đồng bằng Bắc kỳ  
1. Đê quan trọng – 2. Đê nhỏ. Tỉ lệ 1/1.000.000

## A. Sông Hồng

Sông Hồng<sup>1</sup> là con sông chủ yếu của châu thổ Bắc kỳ; chính nó đã tạo ra châu thổ bằng phù sa và chính nó luôn luôn đe dọa châu thổ khi tràn ngập. Sông Hồng chảy qua châu thổ như một kẻ xa lạ đáng sợ chớ không phải như một người cộng sự hữu ích; đó là do sự hung dữ và những trận lụt lớn của nó.

<sup>1</sup> Người Việt Nam cũng như người Trung Quốc không có thói quen đặt cùng một tên cho một dòng sông từ nguồn tới cửa sông. Ở Hà Nội, tên chữ của sông Hồng là Nhị Hà, tên phổ thông là sông Cái (có thể do đó mà người châu Âu gọi là sông Koi, tên này thường được sử dụng ở cuối thế kỷ XIX). Còn có một tên chữ Hán nữa là Hồng Hà (tức sông Hồng) – Kỳ thực tên này do người Pháp đặt ra khi thấy nước sông màu đỏ vì phù sa là sông Đỏ (Pleuve Rouge), cũng như họ đã gọi sông Lô là sông Trong (Rivière Claire), sông Đà là sông Đen (Rivière Notre) (N.D.).

Về mùa đông, sông Hồng chảy<sup>1</sup> gần 700 m<sup>3</sup>; ở Hà Nội, nó có mức cao 2,50 m trên số không. Nó ngoằn nghèo trong lòng sông khi lũ theo những quy tắc thông thường của những khúc uốn cong chảy về phía hạ lưu: hình 13 cho thấy thí dụ về những di chuyển của lòng sông khi nước thấp và hình cắt những khúc uốn lượn của sông Thương. Những di chuyển đó có tầm quan trọng lớn về hành chính vì người Việt Nam có thói quen không coi ranh giới hành chính là cố định: một làng thấy địa phận thuộc lòng sông khi lũ của mình bị nước sông xói mòn, trong khi ở mé dưới hình thành những bãi phù sa, sẽ không ngần ngại đòi quyền sở hữu những đất mới đó; những yêu sách ấy nhất thiết sẽ gây ra xung đột với làng ven bờ, do đó xảy ra kiện cáo và nhiều khi những cuộc xung đột vũ trang gây chết người. Về mùa đông, dòng sông bao giờ cũng yên tĩnh và người ta không nhớ có bao giờ xảy ra lũ về mùa đông.



**Hình 13** Những khúc uốn trên sông Luộc, ở vùng Sapa (t. Võng Phan, h. Phù Cừ, Hưng Yên)

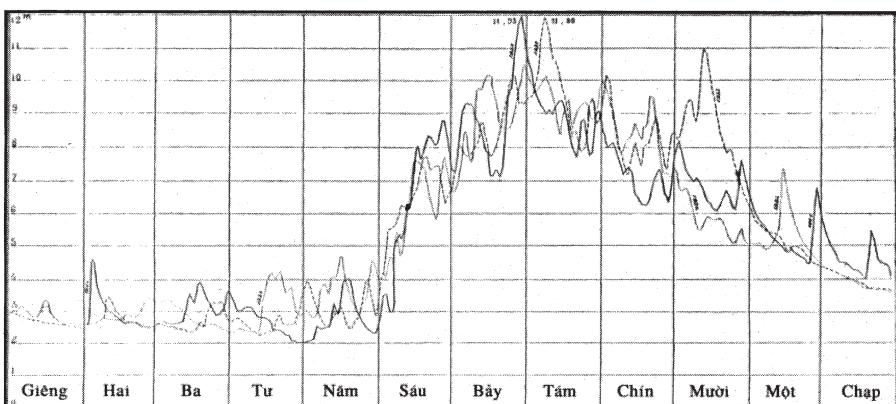
1. Đè – 2. Dòng chảy năm 1934 – 3. Dòng chảy năm 1927 – tỉ lệ: 1/250.000

Mùa lũ bắt đầu từ tháng 6, sau khi nước sông dần dần dâng lên. Mùa lũ chấm dứt vào tháng 10. Trong 5 tháng đó, mực nước sông biến đổi đột ngột nhiều lần; chẳng hạn, năm 1932, sông này đã có liên tiếp 11 con lũ, xen kẽ với những kỳ nước rút (hình 14). Khi nước sông lên cao nhất, phía hạ lưu ở chỗ hợp lưu với sông Lô và phía thượng lưu của chi lưu đầu tiên của nó, lưu

<sup>1</sup> Sông Hồng được nghiên cứu về bản thân nó, với những phát triển mà chúng tôi thấy không cần thiết trong công trình nghiên cứu về địa lý nhân văn này, đã được trình bày trong cuốn sách trước đây của châu thổ về xứ Bắc Kỳ. Xem phần Thư mục danh sách những bài viết và công trình tham khảo về vấn đề này.

lượng sông Hồng đạt tới  $30.000 \text{ m}^3$  một giây. Nó đã đạt mức 11,93 m ngày 30 tháng 7-1926 và 11,90 m ngày 8 tháng 8-1932. Nếu có sự trùng hợp giữa lũ to biết được của sông Hồng, sông Lô và sông Đà thì mực nước sông Hồng ở Hà Nội có thể lên tới 13 m. Lũ sông Hồng lên không nhanh lầm; phải tám ngày, dòng sông mới dâng thêm được 2,70 m vào tháng 8-1932.

Lũ sông Hồng có ba tính chất nguy hiểm đối với con người. Trước hết là có rất nhiều con lũ trong cùng một mùa nước lên, khiến cho con người không thể thích nghi được nhịp sống nông nghiệp của mình với mức nước lên xuống. Lũ có thể xảy ra vào một thời điểm nào đó của mùa nước lên; trung bình người ta thấy có một con lũ trên 7 m trước ngày 20 tháng 6, cứ hai năm một lần và ba con lũ trên 7 m, cứ hai năm một lần sau ngày 1 tháng 9. Nhưng những giống nổi tự nhiên không đủ cao và cũng không liên tục để chặn được những con lũ xoàng đó.



Hình 14 Sông Hồng ở Hà Nội năm 1926, 1932, 1934

Mặt khác, lũ sông Hồng vận chuyển một khối lượng nước rất lớn, do mưa to và dốc cao của vùng trút nước xuống. Những khối nước đó sẽ tràn ngập hầu hết toàn bộ chau thổ nếu như chúng không bị ngăn lại. Sau hết, tuy chậm, nhưng lũ sông Hồng vẫn còn là quá nhanh thành thử những vụ lụt do chúng gây ra rất tai hại. Những người dân sống bên bờ sông Mekong đã thích nghi được với lũ của con sông này vì lũ đó rất chậm và rất đều đặn, thậm chí họ còn có thể trông được một thứ lúa nổi, mọc theo nước dâng lên. Những cái đó không thể nào có được ở chau thổ Bắc kỳ, bị đe dọa bởi một

con sông chảy xiết (2 m – 3 m một giây vào thời điểm có lũ ở châu thổ) và biến động đột ngột vì nó bị kẹp vào giữa những ngọn núi cao có suôn dốc đứng cho đến khi nó đi vào vùng châu thổ<sup>1</sup>.

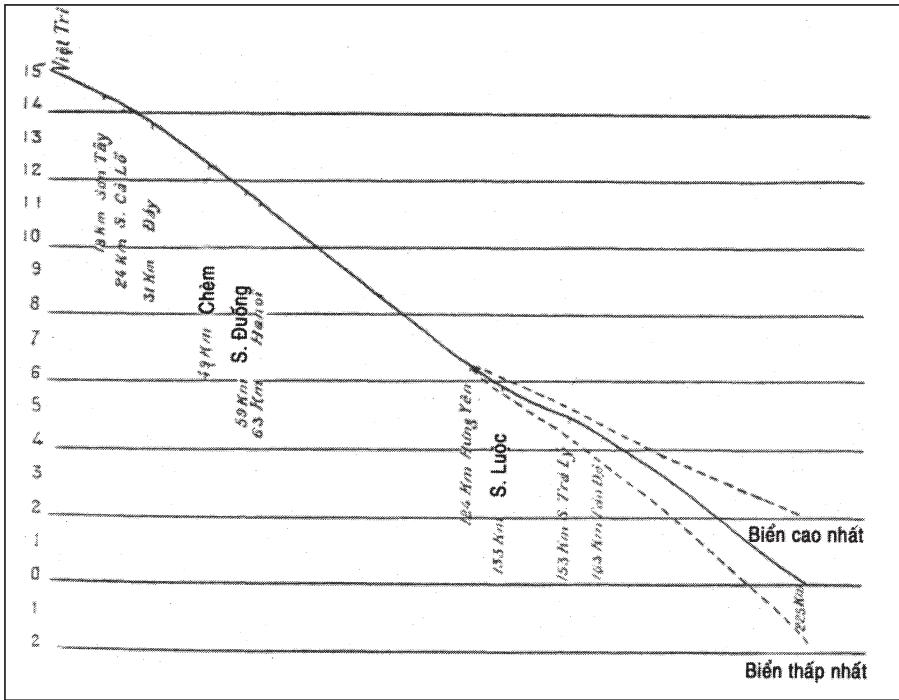
Càng tới gần biển thì lũ càng hạ thấp với một vài sự thất thường về độ dốc của lòng sông khi lũ bị hẹp lại, và người ta đã thấy có ảnh hưởng của thủy triều đối với mực nước vào thời gian có lũ ở Hưng Yên. Biểu đồ ở hình 15 cho thấy mực lũ thấp dần<sup>2</sup>. Khi sông Hồng lên tới mức 11,90 m ở Hà Nội thì ước lượng lưu lượng của nó là 23.000 m<sup>3</sup> và các chi lưu của nó có những lưu lượng như sau: sông Đuống 4.600 m<sup>3</sup><sup>3</sup>, sông Đáy ở chỗ cầu trên đường Hà Nội – Sơn Tây: 3.000 m<sup>3</sup>, sông Nam Định tại Nam Định: 3.600 m<sup>3</sup>; sông Luộc ở Thiện Phiến (t. Tiên Phương, h. Tiên Lữ, Hưng Yên) 2.600 m<sup>3</sup>, sông Trà Lý ở Thái Bình: 400 m<sup>3</sup><sup>4</sup>.

<sup>1</sup> Ảnh hưởng của núi lộ rõ trong lưu lượng của sông Hồng tính theo kilômet vuông, đạt tới 230 lít một giây vào lúc lũ mạnh, còn sông Rhône ở Beaucaire, trong vụ lũ 1840 (lưu lượng tối đa 13.000 m<sup>3</sup>) chỉ là 30 lít một giây và trên một kilômet vuông, (xem một bài của ông Pardé trong tạp chí Địa lý vùng Alpes, XIV, 1926).

<sup>2</sup> Biểu đồ này lấy trong cuốn Địa đồ do Sở Thanh tra công chính xuất bản, tiếp theo một cuốn sách về thủy lợi nông nghiệp ở Bắc Kỳ (Hà Nội, IDEO, 1930, Triển lãm thuộc địa, Paris, 1931).

<sup>3</sup> Nhưng lưu lượng sông Đuống rất thay đổi tùy theo độ cao của thủy triều ở sông Thái Bình, khi thủy triều thấp nó tạo nên một lực hút rất mạnh, làm hạ mức nước ở Hà Nội. 1919, tr.49)

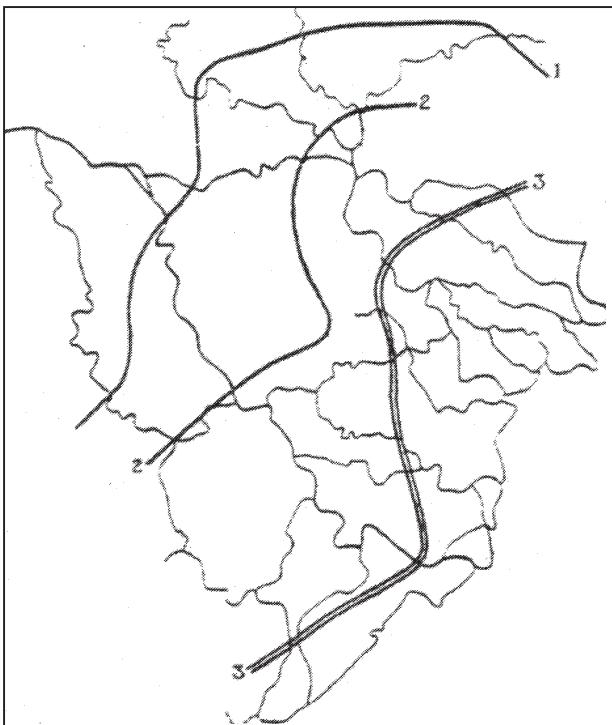
<sup>4</sup> Thật khó mà nói rằng hình dạng hệ thống thủy lộ của châu thổ xưa kia khác với ngày nay. Những bằng chứng lịch sử không cho ta hay biết gì hết về vấn đề này, chúng chỉ cho hé thấy hình như là vào buổi đầu của thời kỳ lịch sử, hệ thống đó giống với ngày nay (Maspéro, An Nam đô hộ phủ dưới đời Đường, BEFEO, tháng 10 – tháng 12-1910, tr. 680), sông Cà Lồ hoạt động như một chi lưu tích cực, nhưng ngày nay nó chỉ còn là một con sông chứa nước. Có một việc lạ lùng cần nêu lên, mà chúng tôi không biết nên suy luận ra sao, đó là, khi người taấn định sông Hồng là ranh giới cho các địa phận giáo khu Bắc Kỳ phía tây và Bắc Kỳ phía đông, vào năm 1678, thì chính sông Nam Định chứ không phải là sông Hồng được lấy làm ranh giới cho tới biển. Việc phân định ranh giới này vẫn được giữ lại năm 1693, khi dòng Đa Minh Tây Ban Nha kế tiếp công việc của Hội truyền giáo Hải ngoại Pháp tại giáo khu Bắc Kỳ phía đông. Phải chăng thời đó, sông Nam Định là chi lưu chính của sông Hồng (xem Charles B. Maybon, Lịch sử hiện đại xứ An Nam, Paris, Plon).



**Hình 15** Mặt cắt theo chiều dài của sông Hồng  
(từ Việt Trì ra biển, vào một trận lũ cao 11 m.30 ở Hà Nội)

## B. Sông Thái Bình

Hệ thống sông Thái Bình ít nguy hiểm hơn đối với người nông dân Bắc kỳ. Các dòng sông hình thành sông Thái Bình, phía trên hợp lưu với sông Đuống, tổng cộng có một lưu vực là 10.000 km<sup>2</sup>, so với 130.000 km<sup>2</sup> của sông Hồng. Lưu lượng về mùa khô rất ít: Sông Cầu ở Thái Nguyên có lưu lượng từ 13 đến 17 m<sup>3</sup> một giây; lưu lượng sông Thương ở Cao Sơn, phía trên cái đập vốn dùng cho hệ thống thủy lợi, là từ 3 đến 6 m<sup>3</sup>; sông Lục Nam cũng chỉ có lưu lượng từ 3 đến 6 m<sup>3</sup>. Lưu lượng nghèo nàn của các dòng sông đó và tính chất trũng của phía đông chau thổ giải thích tại sao ảnh hưởng của thủy triều lại thấy rõ vào mùa khô ở sông Cầu cho tới tận phia trên Đáp Cầu, về phia Lương Tân (t. Dũng Liệt, h. Yên Phong, Bắc Ninh) và trên sông Lục Nam, tới Lam, nghĩa là gần tới ranh giới của chau thổ (xem hình 16); cũng có thể giải thích được tại sao vào mùa khô, nước mặn lên đến tận Hải Dương, trong khi ở vùng các cửa sông Hồng nó chỉ vào có vài kilômét thôi.



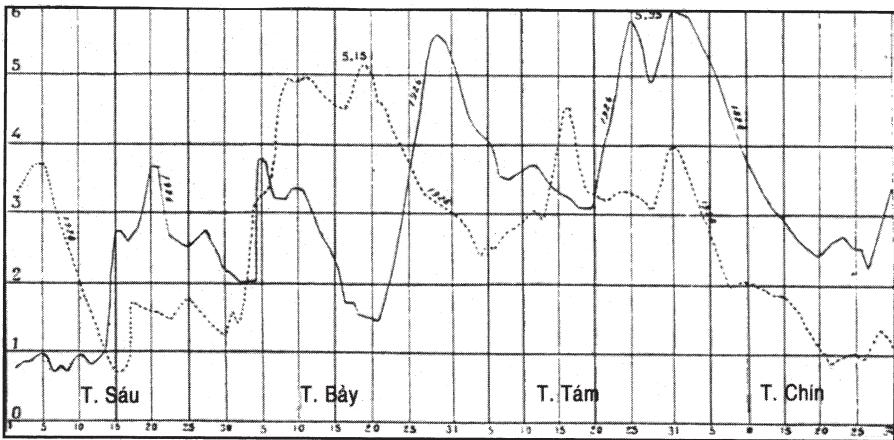
**Hình 16** Ảnh hưởng của thủy triều và nước mặn dâng lên ở châu thổ Bắc kỳ

1. Giới hạn hoạt động của thủy triều vào mùa khô – 2. Giới hạn hoạt động của thủy triều vào mùa mưa – 3. Giới hạn của nước lợ vào mùa khô –
- Tỉ lệ: 1/2.000.000.

Rất khó tính được lưu lượng nước lũ của sông Thái Bình vì lưu lượng này phụ thuộc vào lưu lượng của sông Đuống đem đến, mà lượng nước này lại biến đổi tùy theo mức nước ở chỗ hợp lưu, dâng lên hạ xuống theo thủy triều. Người ta ước tính<sup>1</sup> rằng lưu lượng của sông Cầu tối đa là  $2.200 \text{ m}^3$ , của sông Thương là  $1.200 \text{ m}^3$ , của sông Lục Nam là  $1.400 \text{ m}^3$ <sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Theo một bản báo cáo đánh máy của ông J.Gauthier, kỹ sư chính, Giám đốc Sở Thủy lợi Bắc kỳ.

<sup>2</sup> Điều đó khiến cho các con sông này có một lưu lượng từng giây và từng kilômet vuông thật là ghê gớm: vào những cơn lũ to, sông Thương có thể đạt tới 465 lít kilômet vuông. Điều này có thể chấp nhận được trên một con sông ngắn và ở một xứ có mưa nhiều như xứ này. Tuy nhiên, không nên coi những con số về lưu lượng tối đa này là chắc chắn, chúng có giá trị khoa học kém hơn các con số của sông Hồng.



Hình 17 Lũ của sông Thương năm 1926 và 1928 ở Phủ Lạng Thương

Lũ của sông Thái Bình giống lũ sông Hồng ở chỗ có nhiều con lũ; các dòng sông nhỏ này lại còn bất ổn định hơn con sông lớn kia nhiều; nước các sông đó lên cao sau mỗi cơn mưa dông: biểu đồ về sông Thương ở Phủ Lạng Thương (hình 17) là rất sáng tỏ về mặt này; trong 48 tiếng đồng hồ, từ 26 đến 30 tháng 8-1934, sông Thương đã từ 4 m dâng lên 5,79 m, cũng trong khoảng thời gian đó, sông Lục Nam dâng từ 4,37 m lên 11 m. Nước sông dâng nhanh như thế là do các ngọn núi chạy dọc sông Lục Nam cho tới chỗ hợp lưu của nó, và do lưu vực sông Lục Nam, khác với sông Thương, hoàn toàn là đất không thấm nước.

Nếu những đợt nước dâng đột ngột này trùng hợp với nước lên ở sông Đuống – dòng nước sông Đuống cản trở dòng chảy của sông Thái Bình – và với những thủy triều đặc biệt cao, thì các vùng đá thấp ở phía bắc Phả Lại sẽ bị ngập (ảnh số 11). Thật vậy, các dòng sông của vùng này không có những giòng bờ tự nhiên và cho đến nay, không có một hệ thống đê nghiêm chỉnh, vì những lý do rất chính đáng. Một vụ lụt lớn đã xảy ra năm 1934; thiệt hại khi đó rất ít vì người ta đã có thể cấy được ngay sau khi nước rút và phần lớn các đất bị ngập thường không làm vụ lúa tháng mười. Nhưng năm 1913, lụt tai hại nhiều: phải cấy lại trên 64.000 ha, và 30.000 ha vẫn bị ngập nước, không thể trồng trọt được. Các trung tâm Phủ Lạng Thương, Bắc Ninh, Đáp Cầu, Phả Lại, Hải Dương thiệt hại nhiều. Thiệt hại tính tổng cộng lên tới 4 triệu đồng.

Phía hạ lưu hợp lưu của sông Đuống, mực nước các sông hạ thấp xuống một cách nhanh chóng, có vô số các con lạch rút bớt nước đi; những con lạch chính từ phía bắc xuống phía nam là: sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Rang, sông Hương, sông Thái Bình. Trong những con sông rất rộng đó có nước thủy triều tác động tới, nước lũ hạ thấp xuống và các bờ sông không còn lo bị ngập lụt vì nước sông nứa, nhưng chính là do những vụ lụt do thủy triều cao của xuân phân, thu phân gây ra. Một mình con sông Kinh Thầy đã có khả năng chuyển vận một lưu lượng từ 4.000 đến 5.000 m<sup>3</sup> cho một độ cao là 5,25 m ở Chí Linh, tức là ở điểm chia nhánh sông Kinh Thầy.

### C. Thủy triều

Thủy triều luôn luôn đe dọa tràn ngập phần thấp của châu thổ. Nhưng nguy cơ đó không lớn lắm và không so sánh được với nguy cơ đe nặng lên những vùng đất lấn biển (polder) của Hà Lan, bởi vì ở Bắc kỳ không có vùng nào nằm dưới mức nước biển, và thủy triều ở bờ biển châu thổ không mạnh lắm; những triều nước cao nhất năm 1935 không quá 3,80 m; do con số không của mặt bằng châu thổ được lấy làm cơ sở cho bản đồ độ cao của chúng tôi, là ở độ cao 2 m trên các bản đồ thủy lộ, nên ta thấy rằng những thủy triều cao nhất cũng chỉ có một độ cao tương đối là 1,80 m; những dãy cồn cát và những con dê tầm thường cũng đủ để ngăn nó lại. Nguy hiểm lớn nhất sẽ xảy ra vì những “thủy triều của bão” trong những năm thủy triều đặc biệt cao<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Xem Cục Thủy văn của Hải Quân, Bảng thủy triều tại các thuộc địa Pháp ở biển Đông trong năm 1935, Paris, Nhà in quốc gia, 1934, ghi chú I, tr. VII: Cứ 18 năm 2/3 một lần (1913 – 1932, v.v...) thủy triều đạt tới một mức tối đa, cứ 18 năm 2/3 một lần (1923 – 1941, v.v...) thủy triều đạt tới mức tối thiểu. Mức tối đa bằng khoảng một lần một phần ba mức tối thiểu, tức là những thủy triều mạnh nhất của 1932 là cao hơn các thủy triều mạnh nhất của 1923 60cm. Theo một tư liệu nói miệng của ông Krempf, khi ấy là Giám đốc Sở Hải Dương học Nha Trang, cho biết năm 1930, hình như có một số đất cao 0,30 m, trên những dãy san hô ngầm, được tạo dựng vào lúc thủy triều cao nhất, trong một vùng mà thủy triều không mạnh bằng ở Bắc kỳ.

Ở Bắc kỳ mỗi ngày chỉ có một ngọn triều. Thủy triều này đạt tới mức tối đa cứ 15 ngày một lần và cứ 15 ngày lại đạt mức tối thiểu – hầu như số không<sup>1</sup>. Sự vận động dồn nước và hút nước có lẽ là do chỉ diễn ra mỗi ngày một lần nên càng sâu.

Thủy triều có cơ làm cho nước mặn tràn vào ruộng, đó là nguy hiểm chính của nó. Tất nhiên có những loại lúa có thể chịu được một độ mặn khá cao trong nước ruộng<sup>2</sup>, nhưng độ đậm đặc quá cao sẽ làm hỏng lúa. Vậy phải đắp đê triệt để ngăn nước mặn. Hình 16 cho thấy vùng bị nước mặn đe dọa: nước biển thấm vào các con sông phía nam châu thổ không sâu lắm, và trước các cửa sông Đáy và sông Ba Lạt, nước mặn bình thường thậm chí còn bị đẩy lùi ra xa bờ một quãng. Nhưng ở phía đông bắc, đê sông thấp và ít nước hơn; nên nước mặn vào mùa khô dâng lên tới tận Ninh Giang trên sông Luộc, tới tận Hải Dương trên sông Thái Bình<sup>3</sup>.

Không gì cho thấy rõ tình hình đó hơn là việc nghiên cứu sự đảo ngược dòng nước, chứ không phải chỉ nghiên cứu nước biển dâng theo thủy triều; dòng nước không đảo ngược ở Ninh Giang, cách biển 40 km, trên sông Luộc, chi lưu của sông Hồng; trong khi đó, ở Lực Điện (t. Tử Dương, h. Yên Mỹ, Hưng Yên), trên kênh Hoan Ái – một nhánh trên của lạch Kẻ Sặt – dòng nước lại đảo ngược, vậy mà Lực Điện ở cách biển 100 km, rất sâu trong nội địa và ở phía tây bắc Ninh Giang. Sở dĩ như vậy là vì sông Luộc là một con sông chảy xiết, chia sẻ sức mạnh của sông Hồng, trong khi lạch Kẻ Sặt là một con sông chứa nước, nước lặng, nhạy cảm với tất cả các động thái của mực nước sông Thái Bình. Mặt khác, hình như việc dòng nước đảo ngược còn cảm thấy đến tận Lam, trên sông Lục Nam, cách biển ít nhất 150 km.

---

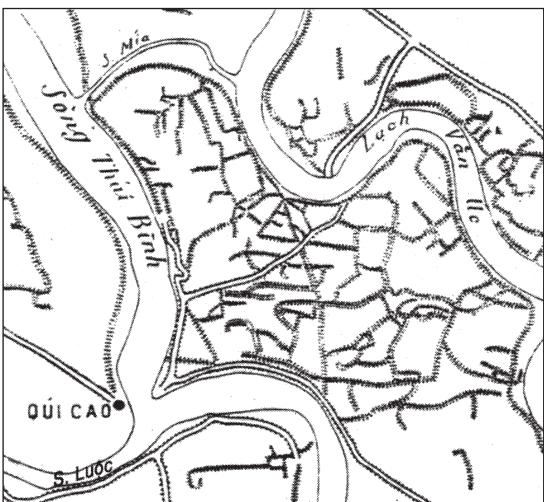
<sup>1</sup> Tới 2,5 gr một lít.

<sup>2</sup> Nhưng hình như ở châu thổ không sợ muối dạng dưới sâu nổi lên. Đất châu thổ có xu hướng được gột rửa từ trên xuống dưới, chứ không phải nước dâng lên theo hiện tượng mao dẫn. Ngay cả những vùng rất gần biển cũng trũng màu vào mùa đông mà không hề có trở ngại vì muối nổi lên.

<sup>3</sup> Bản đồ này đã được lập ra bằng cách ghi lại tất cả các con đê ghi trên bản đồ tỉ lệ 1/25.000. Như vậy là nó không phải chỉ có những con đê lớn hiện đại, mà có tất cả các con đê con người đã đắp qua các thế kỷ.

## II. ĐÊ ĐIỀU

Chống lại nước sông và nước biển, sự phòng ngự hữu hiệu duy nhất là các con đê. Các con đê đủ các cỡ hình thành ở châu thổ một hệ thống trải rộng bao la, như hình 12 cho thấy rõ. Bản đồ này cho thấy một vài nét chủ yếu của sự phân bố đê điêu: ở phía trên châu thổ miền Tây bắc, đê không nhiều nhưng đó là những công trình vững chắc chạy dọc các con sông, ở phía đông châu thổ, đê hầu như hoàn toàn biến mất: đây là một vùng có trung tâm là Hải Dương, không sợ lụt lội và ruộng mở ngỏ cho triều dâng hàng ngày mà không sợ mang nước mặn vào. Trái lại, ở phía dưới của châu thổ bị đe dọa bởi nước lợ tràn vào, hệ thống đê rất sít sao và nhiều; ở một số nơi, nông dân đã đắp rất nhiều đê, chẳng hạn vùng Đại Công (h. Tiên Lãng, Kiến An) giữa sông Văn Út, sông Thái Bình và sông Mía (hình 18). Vùng đất cao của Hưng Yên có một hệ thống đê yếu, quan trọng nhất là đê Lực Điền (t. Tử Dương, h. Yên Mỹ, Hưng Yên) bảo vệ miền Nam của vùng đất này chống lại những vụ lụt lan xuống từ phía bắc do vỡ đê sông Hồng hoặc sông Đuống. Vùng đất thấp của Hà Nam cũng rất ít đê: đê sẽ không có ích lợi gì ở một vùng đang phải chịu cái cảnh không thoát được nước. Trong công cuộc lao động hàng nghìn năm, người nông dân đã xây dựng hệ thống to lớn và như ta thấy ngày nay họ đã biến một vùng đất trở thành sinh lợi, một vùng đất mà nếu để mặc thì sẽ chỉ là những đầm lầy. Dưới dáng vẻ hiện nay của nó, vùng châu thổ chính là sự nghiệp của con người.



Hình 18 Vùng Đại Công (t. Đại Công, h. Tiên Lãng, Kiến An)

Một mạng lưới dày đặc đê nhỏ được bố trí rất tuyệt để bảo vệ ô trũng khỏi nước mặn xâm nhập, khi không có một hệ thống đê thật sự vững chắc song song với những con sông. Tàu thủy đi từ Nam Định tới Hải Phòng qua các dòng sông Hồng, sông Luộc, sông Thái Bình, sông Mía, lạch Văn Úc, Lạch Tray. Tỉ lệ: 1/100.000

## A. Đê sông Hồng

**Tính chất cần thiết** - Cần phải đắp đê sông Hồng nếu muốn khai khẩn châu thổ. Thật vậy, như chúng tôi đã nói, các con lũ của sông này thường xảy ra từ tháng 6 đến tháng 10, do sức mạnh của chúng và do mật độ xảy ra nhiều, sẽ phá hủy mọi cống găng trồng trọt. Tính trung bình cứ hai vụ lúa tháng năm thì sẽ mất một vụ cấy cho mùa tháng mười cứ ba năm sẽ mất hai vào một thời điểm quá muộn không thể cấy lại được nữa, để có được một thu hoạch tạm thời. Trồng lúa chỉ có thể tiến hành được nếu đắp đê sông Hồng. Thật vậy, nếu không sẽ không thể nào làm tốt được vụ lúa từ tháng 10 đến tháng 5. Vụ lúa quan trọng nhất là vụ tháng mười thu hoạch vào tháng 11, lúa đã mọc tốt nhờ những lượng nước lớn do mưa mùa hè đem lại; lúa chín trong mùa khô và nhiều nắng từ tháng 10 đến tháng 12; vụ thu hoạch tháng năm được hưởng độ ẩm của mùa mưa phùn và chín vào những ngày nóng bức đầu tiên của mùa hè. Không có một khả năng nào tổ chức được một thứ cây trồng hoàn toàn thoát khỏi tác hại của lũ lụt: lúa cấy vào cuối tháng 10 sẽ gặp phải đất khô nứt nẻ vì những tháng 11 và tháng 12 là những tháng khô nhất trong năm; lúa sẽ còi, nếu như nó còn sống đến các tháng đó, trong mùa mưa phùn lạnh và không có nắng, và sau một thời gian sống ở đất kéo dài sáu tháng một cách vô ích, nó sẽ chín vào đầu tháng năm. Nhịp độ trồng trọt hiện nay là do khí hậu áp đặt và người ta không thể nghĩ ra được một nhịp độ nào khác.

**Những con đê đầu tiên** – Ngay khi người dân châu thổ không còn sống bằng đánh cá nữa, ngay khi họ đã quá đông đúc để chỉ khai thác các vùng đất rất cao và các giồng ven sông thì họ buộc phải đắp đê. Chúng tôi không biết gì về những con đê đầu tiên cũng như về lịch sử kinh tế của Bắc kỳ thời cổ. Việc đắp đê chắc chắn đã bắt đầu trước đời Trần (thế kỷ XIII), mặc dù lần đầu tiên người ta nói đến công việc đắp đê là vào triều đại đó trong Biên niên sử Việt Nam. Không thể rút ra được cái gì nghiêm chỉnh từ một tư liệu nhặt được trong cuốn Biên niên sử đó<sup>1</sup> được lấy lại từ một tài liệu Trung Hoa<sup>2</sup>, theo đó thì châu thổ Bắc kỳ không có đê vào thế kỷ II trước công nguyên: “Thời đó có những cánh đồng gọi là ruộng Lạc, lấy nước theo

<sup>1</sup> Bản dịch của Abel des Michels, tr.3

<sup>2</sup> Xem Sainson, Hồi ký về An Nam, tr.74.

thủy triều lên xuống". Điều đó có nghĩa là người quan sát Trung Hoa đã nhận thấy sự việc đó, đã chú ý đến một đặc điểm đến nay vẫn còn tồn tại ở Bắc kỳ, vì ở vùng Hải Dương thủy triều lên xuống tự do trong các đồng ruộng nhung như thế không hề loại trừ là ở chỗ khác có thể có đê. Cuốn Hậu Hán thư<sup>1</sup> trong một chương nói về địa lý, cho biết có đê ở vùng Sơn Tây và Hưng Hóa<sup>2</sup>. Như vậy sự tồn tại của các con đê đã được xác nhận ngay từ đầu công nguyên. Những công trình của viên tướng Trung Quốc Cao Biền (866) quanh Đại La, Hà Nội ngày nay, có một mặt đất hoàn toàn quân sự, hình như không nhầm vấn đề chống lũ lụt<sup>3</sup>. Năm 1099 làng Cô Xá<sup>4</sup> xây dựng một con đê dọc sông Hồng. Không bao giờ những thông tin nghèo nàn có được về Bắc kỳ, xưa kia nói đến lụt, tuy rằng chắc chắn là có và hầu như không có gì về đê điều.

Tới đời Trần, chúng ta bước vào một thời kỳ rõ ràng hơn<sup>5</sup>; tháng 10-1245 một con lũ phá vỡ đê Thanh Đambi<sup>6</sup>, có thể là dọc sông Hồng. Sự việc này chứng tỏ là có đê từ trước đời Trần. Tháng 4-1248, người ta bắt đầu đắp đê Đinh Nhĩ<sup>7</sup> chạy từ nguồn, tức là từ chỗ con sông đi vào châu thổ cho tới biển. Tất nhiên đây là việc củng cố toàn bộ các đê hon là đắp lại. Tuy nhiên văn bản cho biết: "ở khắp các nơi đê chạy qua, người ta sai đo diện tích các thửa ruộng bị đê chiếm đất và định giá bồi thường cho dân", điều đó hình như nói rõ ràng khi ấy người ta đã tiến hành những công trình mới to lớn và các con đê đã có trước được mở rộng rất nhiều. Nhưng đáng lẽ cần phải bám sát văn bản hơn nữa, đó là điều chúng tôi thấy không làm nổi. Vua (Trần Thái Tôn) cử một chánh sứ và một phó sứ trông coi các công trình đắp

<sup>1</sup> Theo một tư liệu do ông Trần Văn Giáp, trợ lý Viện Viễn Đông Bác cổ có nhã ý cung cấp. Sự việc này được nêu ra trong cuốn sách của Cao Xuân Dục Đại Nam dư địa chí ước biên, quyển 6, tập 79-81, theo Hậu Hán thư, fol. 7 tập, col. 11.

<sup>2</sup> "Huyện Phong Khê có đê để phòng nước sông Long Môn". Đất Phong Khê tương ứng với phủ Quảng Oai ngày nay trong tỉnh Sơn Tây.

<sup>3</sup> Xem ông H. Maspéro, An Nam Đô hộ phủ dưới đời Đường, BEFEO, tháng 10-1910, tr.557

<sup>4</sup> Xem Tạp chí Đông Dương, 1914, nửa năm cuối, tr.98. Không tìm ra được làng Cô Xá (ở đây tác giả nhầm, đúng là Cơ Xá, tên làng ngoài bờ sông Hồng thuộc Thăng Long – N.D).

<sup>5</sup> Xem BEFEO, 1905, tr.482, trích dẫn Đại Việt sử ký. Biên niên sử viết dưới đời Lê.

<sup>6</sup> Chúng tôi không nhận ra được làng này.

<sup>7</sup> Hai chữ này có nghĩa là "Quai vạc"

đê. Tháng 5-1255, vua cử xuống mỗi tỉnh một viên võ quan để giữ chức vụ hà đê chánh sứ của tỉnh. Hàng năm, vào cuối kỳ công việc đồng áng, quân đội được sử dụng vào việc đắp đê, đào mương để không còn phải lo lụt lội, hạn hán nữa. Tóm lại, các tài liệu chúng tôi có trong tay hình như cho thấy rõ ràng rằng chỉ đến giữa thế kỷ XIII châu thổ Bắc kỳ mới có được công việc đắp đê hợp lý và phổ biến.

***Đê điều cho đến ngày nay*** – Từ thế kỷ XIII trở đi đê của châu thổ luôn luôn được tăng cường và là mối lo lắng thường xuyên của các nhà chức trách. Bộ luật của nhà Lê có những qui định khôn ngoan sáng suốt về vấn đề này và đề ra những trừng phạt nặng nề đối với các quan chức phạm tội trẽ nải<sup>1</sup>. Luật triều Nguyễn như cuốn Biên niên sử đã ghi và các đạo dụ của nhà vua cũng cho thấy mối quan tâm như thế<sup>2</sup>. Chính phủ Việt Nam hình như tùy theo hoàn cảnh, trao công việc đắp đê, bảo dưỡng cho các quan lại bình thường hoặc các quan chức chuyên môn, nhưng thật ra, họ không có được một lớp kỹ sư thủy lợi học.

<sup>1</sup> Xem R.Deloustal, Pháp chế ở nước Nam xưa (BEFEO, 1910, tr.795). Các công trình tu bổ đê điều được tiến hành bắt đầu từ ngày 10 tháng giêng, ngày đó tất cả dân các làng có đê bảo vệ phải lên khúc đê được giao cho mình tu bổ. Công việc đó phải làm trong thời hạn hai tháng; phải xong vào ngày 10 tháng ba. Khi đắp đê mới, thời hạn được giao là ba tháng. Các quan lộ phải thường xuyên theo dõi công trình, và các quan hà đê phải thường xuyên có mặt để đẩy nhanh tiến độ. Khi công trình không được làm khẩn trương, và sau đấy không hoàn thành đúng hạn kỳ, các quan lộ bị phạt tiền và các quan hà đê có liên quan đều bị phạt giáng cấp. Binh lính, dân chúng và thuộc lai không đến lao động khi được gọi, cùng với những kẻ không làm việc khẩn trương, khiến thời hạn đã qua mà công trình chưa hoàn thành, cũng sẽ bị phạt giáng cấp và lưu đày.

Khi đê không vững chắc và các quan lo việc giám sát không đến tận nơi để chỉ đạo công việc bảo vệ, nếu nước sông phá vỡ đê, gây thiệt hại cho dân chúng và mùa màng thì các quan lộ và các quan hà đê sẽ bị giáng hai bậc và cách chức. Tội của những người có đến tận nơi để tiến hành các công việc hộ đê cần thiết sẽ được giảm đi một mức. Nếu đê còn vững mà bất ngờ vỡ, tội sẽ lại được giảm đi một mức nữa. Tội của những người, tuy có đến tận nơi nguy cấp để điều khiển, và khuyến khích công việc vào lúc lũ lén, nhưng lại không làm như thế khi vỡ đê, sẽ giống như tội về trường hợp vỡ đê bất thắn. Khi đê vẫn vững, vẫn được trông coi và chăm sóc chuyên cần, nhưng gặp phải một con lũ khác thường không tài nào chống lại được, thì sẽ không bắt tội.

<sup>2</sup> Xem những trích dẫn mà ông Chassaigneux đã nêu ra trong cuộc thuyết trình ở trường Thuộc địa năm 1913 – 1914 (có bản in).

Kết quả đạt được không phải là hoàn hảo, còn lâu mới được như thế. Đê điều năm 1885 bao phủ vùng châu thổ một hệ thống rất dày không kém gì hiện nay, có những khuyết điểm rất quan trọng. Đê không đủ cao: ở Hà Nội, chúng chỉ có khả năng ngăn chặn con lũ 9 m, trong khi như ta thấy, lũ có thể đạt tới 11,93 m và về lý thuyết, có thể lên tới 13 m. Những con đê được vạch ra một cách không đều và hình thành những chỗ nhô ra, lõm vào khiến cho những con lũ không thoát chảy được một cách đều đặn, ở một số nơi, dòng sông bị thu hẹp lại quá đáng làm cho mực nước dâng lên<sup>1</sup>. Đê thường được đắp không tốt: sườn đê quá dựng đứng, đất dùng để đắp đê không đủ ngăn thẩm thấu. Sau hết người Việt Nam không có kiến thức lý luận và phương pháp thực hành cho phép họ làm chủ được dòng sông. Thật vậy, rất khó giữ được một con đê bằng đất nếu nó nằm ở bờ lõm của một khúc sông cong có lũ chảy qua. Hầu như không thể nào giữ vững được chân đê khi ở bên dưới có những hố sâu hàng 30 m như người ta đã phát hiện thấy trong lòng sông Hồng.

Những khuyết điểm nghiêm trọng này gây ra những vụ vỡ đê hàng năm, tàn phá những vùng rộng lớn: nếu Hà Nội được bảo vệ khá tốt bằng một con đê 9 m thì đó là vì mực nước sông không bao giờ lên quá độ cao đó, vì nước đã thoát đi rất nhiều qua các chỗ đê vỡ tất yếu sẽ xảy ra khi lũ khá mạnh.

*Vỡ đê* – Lịch sử những tai họa này khá đơn điệu. Sông đã phá vỡ đê hoặc tràn qua đê, một dòng nước bùn ào vào các vùng đất lân cận. Nước đổ vào như thác khoét sâu đất ở ngay chỗ đê vỡ. Nước tràn đi, dân trong vùng tránh lên các chỗ đất cao hơn cùng với gia súc của họ; khi không chạy kịp thì họ buộc giường lên xà nhà, chọc thủng mái rồi ngồi đợi nước rút; họ liên lạc với hàng xóm bằng những chiếc thuyền nan nhỏ mà hầu hết nhà nào cũng có. Nhưng những nhà nằm trên đường dòng nước lụt chảy qua thì bị cuốn đi và những mái rom nỗi lèn bền một thời gian dài trước khi vỡ tan. Tai họa không lớn lắm đối với những vùng thoát nước dễ dàng về phía sông Thái Bình hoặc ra biển, nhưng những ô ngã kín thì bị ngập rất lâu; mùa màng bị mất và không thể nào cấy lúa lại kịp thời được nữa. Khi nước đã rút, đất

<sup>1</sup> Chẳng hạn ở vùng Đôi Xuyên (t. ThổỐc, p. Lý Nhân, Hà Nam), bể rộng của lòng sông khi nước lũ rút xuống còn 200 m. Cũng có những ngăn của lòng sông khi nước lũ mà người ta đã phạm sai lầm là để cho đắp đê, làm cản trở dòng nước chảy, như ở Tự Nhiên (t. Chương Dương, h. Thường Tín, Hà Đông) và Mạn Trù Châu (t. Ninh Tập, p. Khoái Châu, Hưng Yên).

được phủ một lớp phù sa màu mỡ mỏng, nhưng cát cặn chảy ra vùng phụ cận chỗ đê vỡ và nhiều khi ở nước trút xuống, hình thành một cái ao sâu.

Những tai họa này xảy ra quá nhiều chắc chắn đã bần cùng hóa người nông dân và khiến cho cuộc sống của họ không được an toàn. Tiếc thay, chúng ta không biết rõ lắm những sự kiện xảy ra trước 1885; chẳng hạn, biết rằng từ 1806 đến 1900, ở tỉnh Hưng Yên, đã xảy ra 26 vụ vỡ đê phá hoại vụ mùa tháng mười<sup>1</sup>; ở vùng này, cứ 4 vụ tháng mười thì có một vụ bị mất vì lụt. Từ 1900 trở đi, ta thấy có những vụ vỡ đê năm 1902, 1903, 1904, 1905, 1909, 1911, 1913, 1915, 1917, 1918, 1923, 1924, 1924. Vụ lũ năm 1915 đặc biệt nghiêm trọng<sup>2</sup>. Đã xảy ra 48 vụ vỡ đê và ước tính là một nửa lưu lượng của con sông đã đổ vào vùng đất bằng này. Lụt đụng chạm tới 365.000 ha, tức là một phần tư châu thổ, nó gây ra những thiệt hại nhẹ ở các vùng Việt Trì, Sơn Tây, Phúc Yên, Bắc Ninh (Nam và Bắc sông Đuống), Hưng Yên, phía nam sông Nam Định và ở các vùng đất trũng ở Chương Mỹ và Mỹ Đức (Hà Đông). Nhưng nó đã gây tai hại nặng ở ngăn Hà Đông; thật vậy, ở đó đê Liên Mạc (t.Hà Trì, p.Hoài Đức, Hà Đông) bị vỡ đã đổ một khối lượng nước hết sức lớn ước tính là 6.400 m<sup>3</sup> một giây; tổng số nước ùa vào vùng này được ước tính là 40 tỉ mét khối; 103.000 ha trên tổng số 107.000 ha bị ngập nước ở phía nam vùng này, nước lên tới độ cao 6 m; bắn đồ độ cao (phụ bản số 1) cho thấy cảnh khốn đốn của dân vùng này là thế nào vì vùng này hoàn toàn nằm dưới độ cao 2 m; tất cả các làng ở đây đều bị ngập. Vùng Bình Lục, phía bắc sông Nam Định, ở một phần của Ninh Bình, thiệt hại cũng rất nghiêm trọng, tuy không nặng bằng; các vùng này bị ngập nước sâu khoảng 2 m.

Khi nước đã rút, vùng đất nằm giữa Liên Mạc và đường Sơn Tây “có quang cảnh... như những cồn đất hoang mạc, ngoài các làng bị tàn phá gần nửa, không còn gì là thấy thành quả lao động qua bao thế kỷ của con người; đường xá, suối rãnh, đất trũng, mọi thứ đều bị san bằng, và trên những dải đất mênh mông hoang tàn này, không có lấy một ngọn cỏ, một gốc cây, một nấm mồ, không có lấy một dấu hiệu của sự sống”. Địa hình biến đổi ghê gớm đến nỗi bản đồ tỷ lệ 1/25.000 của vùng này phải vẽ lại. một vấn đề khá nghiêm trọng về trắc địa đặt ra, vì mọi ranh giới của các tài sản đều bị

<sup>1</sup> Xem Tạp chí Đông Dương, 1904, nửa năm cuối, tr.516

<sup>2</sup> Xem BEI, 1916, tr.297-367. Lũ sông Hồng và các vụ lụt ở Bắc kỳ năm 1915, của Peytavin.

xóa sạch. May mắn là phù sa khi khô đi, lõm xuống ở các chỗ trũng và nứt nẻ trên tất cả các mỏm nhô lên của mặt đất cũ, nên người ta đã dễ dàng tìm thấy các bờ ruộng phân định ranh giới các thửa ruộng.

Lụt đã để lại những chỗ khoét sâu ở Liên Mạc, một vùng cát khô cằn hơn 2 km, một dải cát nghèo khoảng 1 km, rồi những lớp phù sa màu mỡ càng đi xa chỗ đê vỡ càng mỏng dần. Theo tác giả bản báo cáo về vụ lụt 1915, nó có thể đã đem lại nhiều điều tốt hơn là điều hại. So với 5.500.000 đồng thiệt hại thì có thể nó đã đem lại 8.350.000 đồng cho đất được cải thiện. Nó như vậy có nghĩa là, nếu không thể chấp nhận được những vụ lụt đều kỳ vì chúng phá hủy hầu hết mùa màng, thì một vụ lụt khác thường lại là một điều tốt. Chúng tôi không cho rằng có thể chấp nhận được ý kiến đó, bởi vì không có gì mong manh hơn là những con tính về cải thiện chất đất mà người ta đã làm: người ta đã nhặt ra vài ví dụ rồi đem khai quật lên; thực tế phức tạp hơn nhiều. Điều cần thấy rõ là mất một vụ mùa là đau đớn cho người nông dân, họ chẳng còn gì để sống cho tới vụ sau, họ phải vay nợ để mua cái ăn, mua giống, chữa nhà, thay thế những gì đã bị nước hủy hoại, gánh nặng của nợ nần đó làm mất hết và còn vượt quá chỗ lời do đất được bón đem lại. Nếu đây là những nông dân khá giả, có dự trữ, họ có thể chịu đựng được dễ dàng việc mất một vụ mùa và ung dung chờ đợi đất dai màu mỡ hơn đem lại cho họ những vụ mùa bội thu. Tiếc thay, người nông dân Bắc kỳ còn lâu mới có được cái thái độ thản nhiên ấy.

Lũ năm 1926 rất tai hại; ở một số nơi đê đã bị ngập do con lũ tai hại ngày 30 tháng 7 đã lên tới 11,93 m; mà một con đê bằng đất bị ngập là coi như đã bị phá hủy. 145.000 ha bị ngập, nhất là ở Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, nghĩa là ở góc nằm giữa sông Hồng và sông Đuống; một phần tỉnh Thái Bình cũng bị ngập. Ngoài ra, những con mưa như trút đổ xuống châu thổ, làm ngập 100.000 ha không thoát được nước vào các con sông đã dâng cao vì lũ. Thiệt hại được ước tính tổng cộng là 15 triệu đồng (xem ảnh chụp số 73).

**Đê, công trình của người nông dân** - Tóm lại, đê luôn luôn gây nhiều lo lắng cho người nông dân; vì sự đe dọa của nó đối với người nông dân cũng có, vì công việc mà đê đòi hỏi ở người nông dân cũng có. Chỉ cần đi theo sông Hồng vào lúc lũ mạnh là sẽ cảm thấy sâu sắc mối nguy hiểm ghê gớm đe nặng lên các vùng thôn quê chung quanh. Tiết diện của châu thổ

(hình 4) làm nổi bật tình hình này; sông thường chảy cao hơn đồng ruộng cạnh đó 6 m. Xưa kia, công việc đắp đê là làm không công, người ta trung dụng dân chúng vào mùa đông để làm các công việc đó. Ngày nay họ được trả tiền và nông dân vui mừng khi được tin người ta sẽ tiến hành những công trình lớn; họ sẽ kiếm được mỗi ngày vài xu, đó là món thu nhập tiền mặt quí báu đối với họ<sup>1</sup>. Công trường đắp đê là một quang cảnh gợi nhiều ý nghĩ; nó nhắc ta nhớ lại những công trình tập thể to lớn mà con người đã thực hiện được nhờ có nhân lực dồi dào và rẻ, nếu không phải là làm công không; những Kim tự tháp Ai Cập, đền tháp Angkor. Một đàn người như kiến tấp nập quanh đê; người thì xúc đất bằng xéng, phụ nữ gánh đất; nhưng gấp đất sét quanh thì có thể xắn thành những khối vuông to và đòn ông vác trên vai; cuối cùng thợ đặt đất vào chỗ, đê được đắp bằng những khối đất xếp chồng lên nhau, chứ không phải nén bằng đất vụn<sup>2</sup>; đôi khi người ta có thể thấy tới năm, sáu nghìn người làm việc như vậy.

Khi nước lũ bắt đầu đe dọa, tất cả mọi người đều thường xuyên chú ý đến đê; nếu nước thẩm lâu, phun ra ừng ục thì người ta dò tìm nguồn gốc – thường là một tổ mối ở trong thân đê với những hang, những đường

---

<sup>1</sup> Một số những công trình này do chính quyền thực hiện, dưới sự kiểm soát kỹ thuật của Sở Công chính. Khi ấy nhân lực do các làng bắt buộc phải cung cấp, nhưng vì nhân công được lĩnh mỗi ngày vài xu, nên họ vui vẻ đến làm, chỉ cần trông coi sao cho ai nấy nhận được phần của mình và các số tiền bỏ ra không chui vào túi những kẻ trung gian. Có những công trình khác do Sở Công chính trực tiếp làm bằng cách giao cho một số chủ thầu xây đắp những lô họ được nhận. Các chủ thầu này thuê mướn nhân công tự do và trả khoán. Nhiều thợ đấu từ Thái Bình và Nam Định tới – những vùng đông dân, ở tỉnh Hà Đông, thợ đấu thuộc các làng chuyên làm nghề này, người ta nhận thấy năng suất của họ cao hơn rất nhiều so với các thợ tuyển ở các làng không chuyên nghiệp. Đây là một số làng của Hà Đông, có nhiều thợ đấu: Thụy Dương (t. Dương Xá, h. Chương Mỹ), Phú Xá (t. Phú Gia, p. Hoài Đức), Thương Hội (t. Thương Hội, nt), Hòa Mỹ (t. Phượng Vũ, p. Thường Tín), Văn Ông (t. Phương Đình, p. Hưng Hòa). Giá thành của công việc đào đắp rất hạ; người ta trả cho thợ 7 xu (tức là 0,70 franc tiền giấy) để đào, chuyển và đắp một mét khối. Giá đó thấp hơn rất nhiều so với giá ở Pháp là nơi sử dụng những phương tiện cơ khí tinh xảo nhất. Một kíp thợ ba người làm việc cật lực có thể làm được ba mét khối một ngày. Giá công cao hơn khi phải lấy đất từ một cái ao, người thợ đấu phải lặn xuống để moi các tảng đá lên sau khi đã xắn đất bằng mai, xéng.

<sup>2</sup> Do đó phải chú ý làm sao để đê không thẩm nước. Xem thêm ở dưới.

hầm của nó khiến nước lợt được vào; nếu đê có nguy cơ nung hoặc bị tràn qua, thì mọi người có thể trung dung được ở các vùng lân cận đều được huy động, theo lời kêu gọi của các nhà chức trách, nông dân chạy tới, có các lý trưởng và chánh tổng đi theo. Tất cả đều xúm vào đắp một con trạch nhỏ trên bờ đê lớn để ngăn nước tràn qua; họ thường làm việc dưới trời mưa tầm tã, trong đêm tối, dưới ánh đèn đất; vì cần phải khẩn trương. Các quan lại đều có mặt và viên Tổng đốc, viên quan Việt Nam đứng đầu tỉnh, viên Công sứ Pháp cũng tới trong những trường hợp nghiêm trọng và thức suốt đêm để trông coi cho công việc được hoàn thành nhanh chóng. Trong những trường hợp khẩn cấp, họ không được trả công, họ phải đóng góp lao dịch thật sự, vì nhiều khi phải đi kiếm người ở những nơi khác xa địa điểm bị đe dọa, vì có khi các làng lân cận không có đủ nhân lực sẵn sàng<sup>1</sup>. Nhưng các nhà chức trách bao giờ cũng tìm ra được một món tiền có thể sử dụng được để phân phát cho những người lao động gạo, thịt, rau và do đó khích lệ lòng hăng hái của những con người được huy động vội vã đó.

Như vậy là chính người nông dân bằng lao động cật lực của mình đã tự tạo nên những công trình phòng vệ của họ; đê châu thổ là của họ, họ đã nhào nặn các con đê bằng chính bàn tay của mình; nói như vậy không phải là quá đáng khi biết những công trình to lớn này đã được thực hiện bằng những dụng cụ thô sơ như thế nào.

Nhưng phần lớn nhờ các con đê mà sông Hồng đã trở thành “nỗi đau lòng” của nông dân Bắc kỳ. Đến nỗi người ta thường tự hỏi phải chăng đê có hại nhiều hơn là có ích và phải chăng nên hủy bỏ chúng đi hay giảm bớt gánh nặng cho chúng bằng cách sử dụng những phương tiện đấu tranh khác chống lại lụt<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Chẳng hạn đó là trường hợp năm 1932, khi người ta sợ đê tả ngạn sông Hồng bên dưới cầu Paul Doumer có thể bị tràn. Các làng lân cận thuộc huyện Gia Lâm không có đủ nhân lực sẵn sàng, vì phần lớn dân các làng đó làm việc ở Hà Nội. Người ta đã phải đi lấy người lao động ở Từ Sơn và Võ Giàng.

<sup>2</sup> Chúng tôi đã nhấn mạnh khá nhiều về vấn đề này trong cuốn sách trước viết về xứ Bắc kỳ (tr.75-80); và lại đây là lĩnh vực hoàn toàn tư liệu và cuộc sống của nông dân Bắc kỳ không quan tâm gì tới những cuộc thảo luận lý thuyết về vấn đề đê.

Trước hết cần nhấn mạnh rằng trái với những điều người ta thường nêu lên và những điều mà một cách lập luận thô sơ có thể khiến người ta tưởng nhầm, đắp đê tốt không gây ra việc nâng cao không ngừng mực nước sông. Trong vô số bài báo viết về vấn đề đê điều, có những tác giả không thông thạo lầm đã viết rằng việc đắp đê sông Hồng thực sự là một công việc dã tràng, mực nước bên trong đê cứ dâng lên; hoàn toàn không đúng như vậy, dòng sông không bồi phù sa lên chính dòng sông của nó, nó chỉ vận chuyển phù sa thôi; phần lòng sông khi nước lũ tràn tới vẫn y nguyên như thế năm này qua năm khác. Chỉ có thể xảy ra việc mực nước cao lên do mực cơ sở ở xa vì những tiến bộ của lục địa lấn ra biển, nhưng mực nâng cao lên đó rất nhỏ. Điều đó được chứng minh qua tiến hóa của các dòng sông đã được đắp đê từ lâu nay như sông Pô.

Lại có những dự án trẻ con: về đập-bể chứa nước<sup>1</sup>; mở rộng lòng sông chính<sup>2</sup>; hủy bỏ các đê<sup>3</sup>, đắp những con đê có thể ngập nước được<sup>4</sup>, chuyển sông Đà đổ nước vào sông Mã<sup>5</sup>. Những dự án khác cũng không hơn gì; lập

---

<sup>1</sup> Có lẽ các đập này cần phải ở rất gần châu thổ mới có thể có được tác dụng hữu ích, trong điều kiện đó, thật khó tìm được địa điểm thuận lợi, giá thành rất lớn cho một kết quả rất nhỏ; hồ chứa bị lấp đầy, nguy cơ vỡ đập.

<sup>2</sup> Dĩ nhiên, lòng sông khi nước lũ cần phải có một chiều rộng hợp lý để dòng nước không khoét lòng sông một cách nguy hiểm cho các con đê. Nhưng mở rộng lòng sông khi nước lũ sẽ không đưa đến hạ thấp mặt nước, mức nước bề mặt sông sẽ vẫn như cũ, sông sẽ bồi lòng nó và độ dày của lớp nước sẽ giảm đi; tổng cộng lại, phần sử dụng được của lòng sông khi nước lũ sẽ không thay đổi, nó sẽ mất đi về chiều sâu phần nó đã giành được về bề rộng.

<sup>3</sup> Việc bôi bỏ các con đê sẽ đem lại sự lụn bại cho xứ này, có thể trong một thời hạn khoảng mười thế kỷ, nó sẽ đem lại một sự cải thiện điều kiện địa hình châu thổ, nhưng nó sẽ có nghĩa là đói và hủy diệt đối với đại bộ phận nông dân.

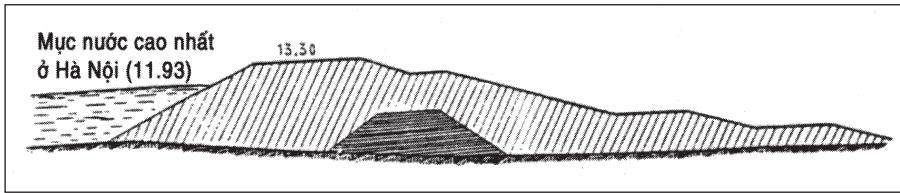
<sup>4</sup> Những con đê có thể ngập nước sẽ ngăn được những con lũ nhỏ tháng 6 và tháng 10 (và tháng 10 vẫn có thể có lũ to) và để cho các con lũ to của giữa mùa hè tràn qua. Không có nguy cơ lụt lớn đột ngột, nước sẽ chảy vào các ô ngăn theo một dòng rất chậm; các ô ngăn sẽ được bồi đắp. Nhưng những con đê bằng đất không thể chống lại được với nước ngập, chúng sẽ tan rã trong nước và chẳng bao lâu toàn bộ dòng nước sông sẽ đổ vào các ô ngăn, chứ không phải chỉ có lớp nước bên trên độ cao đã định.

<sup>5</sup> Một ý nghĩ kỳ lạ: muốn thực hiện được đề án này đòi hỏi những công trình rất lớn và kết quả sẽ làm ngập tỉnh Thanh Hóa.

những chỗ thoát lũ lúc có nguy cơ nước tràn qua đê, sẽ rút nước sông Hồng đi, như thế có nghĩa là người ta hy sinh một bộ phận của châu thổ để cứu phần còn lại; đó không phải là một giải pháp hợp lý<sup>1</sup>. Tạo ra những chi lưu mới cũng không có ích lợi bao nhiêu; thật vậy, một chi lưu chỉ có tác dụng ở mé hạ lưu; như vậy là muốn hạ thấp những con lũ lớn ở phía trên châu thổ thì phải có một chi lưu rất gần sông Đuống và nếu có thể được, bắt nguồn từ phía thượng lưu của sông này. Như vậy là đã khó thực hiện rồi. Nhưng, điều chủ yếu là không được quên rằng dòng sông sẽ nhanh chóng bồi trí lòng sông khi lũ của nó theo lưu lượng đã giảm bớt, nó sẽ bồi đắp lòng sông của nó và mực nước sẽ không hạ xuống<sup>2</sup>. Giải pháp duy nhất hữu hiệu thật sự là tạo ra một chi lưu khép kín chỉ tác động vào mùa lũ nguy hiểm; người ta sẽ thật sự rút nước sông đi và lòng sông khi lũ của con sông sẽ không thích ứng với tình huống mới mẻ này. Nhưng, để có một cái lợi nhỏ nhoi – hạ mực nước 30 đến 40cm ở bên dưới điểm chi lưu – phải chi phí những món tiền rất lớn và có nguy cơ lớn là đê của chi lưu mới chịu một sức nặng lớn, có thể sẽ vỡ và tràn ngập các vùng nó chảy qua.

<sup>1</sup> Năm 1895, người ta chọn ngăn Vĩnh Yên, bên tả ngạn sông Hồng để trút một phần nước lũ vào đó. Hoàn cảnh khi ấy thuận lợi; ngăn đê chuyển nước sông Cầu qua sông Cà Lồ trong 12 ngày, do đó cho phép trũng trót được ở vùng này sau vụ lụt, các làng ở đó ở vào một độ cao cao không sợ bị ngập; sau hết, dân chúng chán sống vì đê sông Cà Lồ vỡ nhiều quá – sông Cà Lồ là chi lưu của sông Hồng – và vì những vụ lụt do các con suối của Tam Đảo gây ra – vì không thoát được nước vào sông Cà Lồ đã dâng cao theo nước sông Hồng – nên đã đòi hủy bỏ các con đê; họ muốn thà bị lụt chật không thể kéo dài được vì vùng này cao, còn hơn là những tai họa đột ngột và lớn. Nhưng người ta đã xây dựng những bể thoát nước không đủ sức chứa và thiết kế kém, không cho phép hệ thống hoạt động được tốt. Rồi người ta đã quên tất những việc muôn làm, rồi xây đập chặn sông Cà Lồ ở nguồn của nó để cứu ngăn Vĩnh Yên khỏi lụt của sông Hồng. Dân chúng đã quen với tình trạng an toàn có được như vậy và sau này phản đối việc mở các cửa sông thoát nước.

<sup>2</sup> Tất nhiên, kinh nghiệm sông đào Cửu Yên (xem Chassaigneux, Sông đào Cửu Yên, trong Nghiên cứu châu Á, Paris. Van Oest. 1925, t. I, tr.125-1434) không chứng tỏ cái gì cả. Sông này đã được đào từ Nghi Xuyên (t. Đại Quan, p. Khoái Châu, Hưng Yên) trên sông Hồng cho tới Sỹ Quý (t. Võng Phan, h. Phù Cừ, Hưng Yên) được xây dựng năm 1834, nó đã hoàn toàn bị bỏ rơi năm 1841; vì đã gây ra những tai hại lớn với những vụ vỡ đê hàng năm. Ngoài ra không biết nó có ảnh hưởng gì tới mực nước sông Hồng; nhưng hình như nó được đào thấp quá nên không thể có được một vai trò hữu ích.



**Hình 19** Mặt cắt của một con đê năm 1934

Phần xám đậm biểu hiện con đê năm 1885, phần xám nhạt biểu hiện phần được đắp thêm từ thời điểm này. 1cm = 5m.

Biện pháp duy nhất thận trọng, hợp lý, là đem lại cho châu thổ những con đê kiên cố đảm bảo được sự bảo vệ vùng này trong mọi hoàn cảnh. Đó là điều mà cuối cùng người ta đã dứt khoát quyết định đi theo sau tai họa năm 1926. Sông Hồng và các chi lưu của nó bấy giờ đều có những con đê đáng hài lòng về mọi mặt (hình 19); đê khá cao không sợ bị tràn qua, vì chúng cao tới 13,30 m ở Hà Nội; đê khá rộng, không sợ bị dòng nước cuốn đi và có thể chống lại được sự thấm lậu; chúng có bờ dày 50 m và sườn thoai thoải; người ta đã “rèn” một phần đất của các đê, nghĩa là đã dùng các xe lăn để nén đất; đảm bảo sự kết cấu của đất và loại bỏ nhiều khe hở giữa các hòn đất. Đã nén lại các đê, loại bỏ những chỗ nhô ra và cố gắng tránh không để cho đê bị các dòng lũ đập phải. Kết quả của những hoạt động đó thật là xuất sắc; từ 1927 đến 1935, chín năm đã trôi qua mà đê sông Hồng không có một lần nào vỡ. Chưa bao giờ vùng châu thổ lại có được sự an toàn như vậy. Tất nhiên, đê đắp bằng đất luôn luôn đòi hỏi phải trông coi chặt chẽ và trong tương lai cần phải đề phòng một sự an toàn quá hoàn hảo có thể ru ngủ tinh thần cảnh giác của các nhà chức trách; cần phải coi một năm như năm 1935 là đáng tiếc vì năm đó nước sông không lên cao mấy, đê hầu như không bị sức ép gì, cho nên người ta đã không thể biết được những chỗ thấm lậu do chuột và côn trùng gây ra.

## B. Các đê khác

Đê sông Hồng và các chi lưu của nó hình thành bộ khung chủ yếu của công cuộc bảo vệ châu thổ chống lụt. Phần còn lại của châu thổ có một hệ thống kém quan trọng hơn nhiều và kém liên tục, trừ về phía biển, ở đó tuy vậy đê cũng không bao giờ có tầm vóc to lớn như ta đã thấy ở phía trên của châu thổ.

Lưu vực sông Thái Bình ít đê. Có hai lý do: trước hết, lũ ở đây, trừ những ngoại lệ hiếm hoi, và ta đã thấy, ít nguy hiểm và lụt cũng ngắn ngày; nhưng lý do thứ hai, theo ý chúng tôi là quan trọng nhất, đấy là nguy cơ nghiêm trọng nhất đe dọa vùng đất phía tây Thái Bình là nước lụt do vỡ đê sông Hồng và sông Đuống và ở một mức độ thấp hơn, của sông Luộc. Nếu như đê hình thành một bức tường thành cấu kết dọc sông Thái Bình thì chúng sẽ bị tấn công tập hậu và sẽ chỉ có tác dụng cản trở việc thoát nước lụt vào sông Thái Bình.

Nhưng sau khi đã đảm bảo được tính không thấm thấu và tính vững chắc của các đê trên con sông chính, thì các vùng của sông Thái Bình không còn sợ gì sông Hồng nữa và những trớ ngại của lụt lội do các sông nhánh của sông Thái Bình gây nên hiện ra rõ rệt. Cho nên, từ 1931 người ta đã ra sức củng cố các con đê tồi tàn đã có và lắp đầy các chỗ trống xuất hiện trên bờ đê để điều của chúng tôi (hình 12). Kết quả của các công trình này là sẽ có một con đê liên tục hai bên bờ sông Cầu từ Đáp cầu trôi đi, bảo vệ vùng trũng ở Gia Bình, Lang Tài (tỉnh Bắc Ninh) bằng một con đê tiếp tục cho tới Hải Dương, đem lại cho sông Thái Bình một con đê hữu ngạn ra tới biển và bên tả ngạn tới Tiên Liệt (t.Tiền Liệt, h.Thanh Hà, Hải Dương). Dĩ nhiên, một hệ thống cửa cống thích đáng bảo đảm việc thoát nước cho các vùng đắp đê và nhất là cho phép các vùng đó tiếp tục hưởng cái lợi quý giá là được nước thủy triều tưới nước đều đặn vào ruộng. Các cửa cống chỉ sẽ đóng lại nếu nước dâng lên tới một mức nguy hiểm.

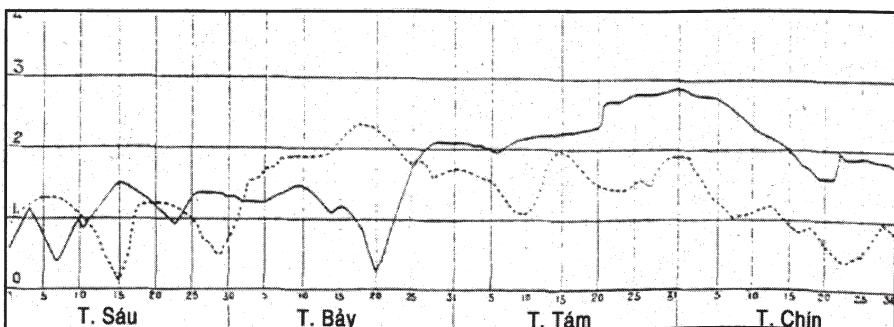
Trên đây, ta đã thấy những nhận xét về đê vùng trung châu thổ (vùng trũng Hà Nam, vùng Hưng Yên – Hải Dương, châu thổ phía đông). Vùng ven biển có đặc điểm là đê đã được tăng cường. Ta thấy ở đó những con đê song hành với các dòng sông, các con đê song hành với bờ biển và những con đê nằm theo đường thõe với bờ biển ở những vùng đất bồi của biển. Về toàn bộ, các dãy cồn ven biển có một hệ thống đê lồng léo hơn các vùng bằng phẳng tương ứng với những vùng đất biển bồi xưa kia.

### III. THOÁT NƯỚC

Nếu để bảo vệ châu thổ chống lại lụt thì nó cũng làm phức tạp thêm rất nhiều vấn đề thoát nước. Các giồng đất tự nhiên, như ta đã thấy, có xu hướng tạo ra những ô kín, nhưng con đê xác nhận và phát triển tính chất phiền toái này. Vấn đề thoát nước là một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất mà công cuộc sáp đặt về thủy lợi ở vùng châu thổ đặt ra.

Sông Hồng – cho tới một khoảng cách không xa biển. Sông Đuống, sông Luộc, không tham gia vào việc tiêu nước châu thổ. Các dòng sông đó chảy qua vùng này như những kẻ xa lạ và không nhận một giọt nước nào của đất đai ven bờ. Các dòng nước chảy của châu thổ về phía đông sông Hồng và phía bắc sông Luộc đều đổ cả về phía sông Thái Bình. Nước mưa đổ xuống các làng thiết lập trên giồng phía đông sông Hồng trôi về Thái Bình (hình 22). Về phía tây sông Hồng cũng vậy, chính sông Đáy, sông Nam Định đã đổ ra biển lượng nước thừa.

Tại đây đã hình thành những dòng sông phẳng lặng trong ô trũng, không liên quan gì đến những biến đổi đột ngột của các sông chảy từ bên ngoài châu thổ tới. Biểu đồ dưới đây<sup>1</sup> của sông đào Kẻ Sặt ở Hải Dương (hình 20) cho thấy rằng chế độ của các con sông đó được cung cấp nước trong một lưu vực hạn hẹp, ở đó nước mưa chảy chậm trên một địa hình bằng phẳng có những bờ đê nhỏ chia cắt, điều hòa hơn sông Hồng hoặc sông Thái Bình nhiều.



Hình 20 Chế độ nước của kênh Kẻ Sặt ở Hải Dương  
(đường chấm chấm là năm 1926, đường liền là năm 1931)

<sup>1</sup> Sở Thủy lợi Bắc kỳ cung cấp

Ở phía bắc sông Hồng, con sông chính của những ô trũng này là sông Cà Lồ, xưa kia là chi lưu của sông Hồng, đã được ngăn lại năm 1900. Nó phát sinh từ Trung Hà (t. Lương Quán, h. Yên Lạc, Vĩnh Yên). Nó thoát nước cho vùng Phúc Yên và Vĩnh Yên và sau một dòng chảy hết sức ngoằn ngoèo (hình 21) đổ vào sông Cầu<sup>1</sup>.

Phía Tây bắc của tỉnh Bắc Ninh một phần là những đất trũng, nhìn thấy rất rõ trên bản đồ độ cao, hình thành một ô ngăn mà cửa đổ ra là vào sông Cầu, vùng này được thoát nước bởi một con sông của ô trũng. Sông Thiệp hay sông Ngũ Huyện Khê, vào mùa hè, khi nước sông Cầu dâng cao, sông này không thoát nước được nữa. Khi ấy nó tràn ngập các vùng nó chảy qua

vì đê bãi bên bờ sông rất yếu. Nhưng về mùa đông, sông Thiệp hết sức có ích vì nó đem nước lại để tưới cho các ruộng lúa vụ tháng năm. Có khi nước sông Cà Lồ bị sông Cầu dồn lại và khi ấy để tránh bị ngập ở các vùng phía nam Phúc Yên, dân chúng muốn mở các cửa cống Phúc Lộc (t.Oai Nő, h. Đông Anh, Phúc Yên), xưa kia vốn là cửa sông Thiệp, chẳng để ý gì đến những trận lụt nặng nề và kéo dài sê



Hình 21 Những khúc uốn của sông Cà Lồ ở vùng Xuân Lai (t.Xuân Lai, p. Đa Phúc, Phúc Yên).

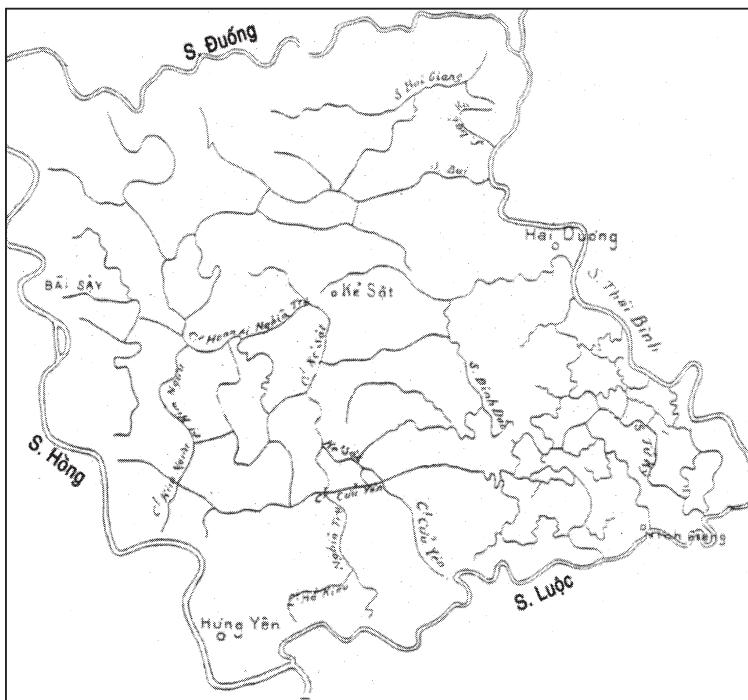
Những khúc uốn bị bỏ. Những điểm đen là các làng.

Tỉ lệ: 1/100.000.

<sup>1</sup> Sông Đà Vĩnh Yên nhận nước từ trên dãy núi Tam Đảo chỉ tiêu thoát được rất ít vào mùa mưa to, đổ nước vào sông Cà Lồ. Nó làm ngập các chân ruộng thấp của các huyện Yên Lạc và Bình Xuyên. Nước sông đó đã tạo ra cái đầm cạnh thị xã Vĩnh Yên.

xảy ra ở các vùng đất thấp phía tây Bắc Ninh. Đây là lý do sinh ra những cuộc xung đột giữa dân chúng các vùng có lợi ích trái ngược nhau.

Sông Tô Lịch và sông Nhuệ Giang rút nước ô Hà Đông, và đổ nước vào sông Đáy, nhưng hệ thống sông ô ngăn phức tạp nhất là hệ thống trong hình tứ giác nằm giữa sông Hồng, sông Đuống, sông Thái Bình và sông Luộc. Người ta thấy ở đây ảnh hưởng của nhiều nhân tố: độ dốc chung thoai thoả về phía đông, nước sông Hồng ùa vào một cách dữ dội do vỡ đê, tác động của con người. Do đó đã tạo ra một hệ thống rất tiếp hợp nhau giữa hai dòng sông trong đó nước chảy có thể theo nhiều hướng; bản đồ số 2 cho thấy hình ảnh của hệ thống này, càng đi về phía tây các dòng sông càng ngoằn ngoèo



Hình 22 Mạng lưới thủy văn trung tâm châu thổ

Các con sông Hồng, sông Luộc, sông Đuống được đắp đê rất cẩn thận: không có một chi lưu nào lấy nước nguồn từ đó, không có một điểm thông nước nào giữa ô rộng lớn đó với ba con sông này (trừ phần hạ lưu của sông Luộc). Nước đều chảy về sông Thái Bình, tới tận ngày nay vẫn chưa được đắp đê đều đặn. Mạng thủy văn rất gắn chặt với nhau, đó là kết quả của việc chảy tự nhiên, việc con người đào kênh, là kết quả của các dòng nước lũ sông Hồng tràn vào bất ngờ do vỡ đê. Tên sông không có giá trị vì tên con sông nhỏ thay đổi tùy từng làng. Tỉ lệ: 1/500.000.

và chảy chậm hơn và không bị cản trở<sup>1</sup>. Vùng nằm giữa sông Tú Kỳ và sông Thái Bình đã bị chiếm lĩnh bởi một hệ thống rối rắm những khúc sông cong.

Loại hình thủy lợi mới này, không còn thuộc phạm vi các dòng sông của ô ngang nữa, lập tức có hình dáng rõ rệt ở phía đông sông Thái Bình, giữa con sông này và sông Hương (phía hạ lưu sông này có tên là sông Văn Úc). Những con lạch có những khúc cong vô cùng nhỏ nối liền các con sông với nhau, uốn quanh ngoằn ngoèo rồi lại cắt các con sông đó (hình 23). Đây là vùng đặc biệt chịu tác động tốt lành của thủy triều; người ta không còn sợ nước mặn, mặt dù nước sông bắt đầu hơi lợ vào mùa khô (hình 16). Các con lạch dâng nước lên và tự do tràn vào các vùng trũng bằng phẳng không cao quá độ cao 0,40 m. Hình như những lưu vực này đã được khoét vào một mặt đất hơi cao hơn một chút (1 m đến 1,50 m) dựng đứng trên các lưu vực đó với mật độ cao vài tấc. Các làng được thiết lập trên cái cao nguyên thấp đó<sup>2</sup>.



**Hình 23** Mạng lưới thủy văn ở vùng Thanh Hà (Hải Dương)

Phản xám biểu hiện những khu đất có độ cao khoảng trên 1 m.

Chúng hơi nhô lên khỏi những chỗ trũng có sông chảy qua. Tỉ lệ: 1/100.000

<sup>1</sup> Những con lạch chảy chậm này nói chung thuyền bè có thể đi lại được. Chẳng hạn sông Bùi, tuy chẳng quan trọng gì, vẫn có nhiều thuyền nhỏ đi lại, đảm bảo lưu thông cho một số làng ven bờ và lên tới tận ga Cẩm Giàng (Hải Dương).

<sup>2</sup> Xem các làng của vùng này ở dưới.

Tổ chức mới này của hệ thống thủy lợi, tương ứng với một vùng không còn có các ô trũng nữa và không còn vùng đất tiêu thoát nước, hình thành sự quá độ với phía đông của châu thổ (hình 9) là vùng thấp hơn nhiều, ở đó có các dòng sông trở nên rất rộng và rất lợ, phát triển mênh mông. Bờ sông lộ ra khi thủy triều rút, có thể đã có ruộng lúa ở vùng Thanh Hà (hình 23), ngày nay chỉ còn có sú vẹt cằn cỗi.

Các vùng ven biển được hình thành bằng sự nối liền các ô với nhau vì chúng phải tự vệ chống lại sự đột nhập nước mặn khi thủy triều lên. Nhưng nhờ tác động của thủy triều lên xuống, nên ở đây không đặt ra vấn đề tưới nước khẩn cấp nữa, như ta đã thấy dưới đây ở vùng ven biển, nói chung các ô không khép kín, chúng giao lưu về phía thượng lưu với các dòng sông cung cấp nước ngọt cho chúng: các đập có cổng được lập ra chỉ là để tránh nước lũ. Nhưng ở phía bắc vùng ven biển, trong tỉnh Kiến An, nước sông đã quá lợ, không còn dùng để tưới ruộng được nữa. Phủ Kiến Thụy hình thành một ô ngăn không được tiếp tế nước ngọt ở thượng lưu và đổ nước thừa vào biển. Sông Đa Độ, là một con sông giữ nước thực sự.

Tóm lại, vấn đề tiêu thoát nước được đặt ra một cách gay gắt nhất trong ô Hà Đông, các ô Chuong Mỹ và Mỹ Đức và vùng Bình Lục, chính ở đó vấn đề này cần được xem xét kỹ hơn. Khi đi vào nghiên cứu vấn đề có nhiều vùng rộng lớn chỉ làm được vụ lúa tháng 5 (bản đồ 114)<sup>1</sup>, thậm chí chỉ có một số nơi rất thấp, ngay thu hoạch vụ tháng năm cũng bị đe dọa vì nước không xuống nhanh chóng để cho phép cấy lúa kịp thời vụ<sup>2</sup>. Ô Hà Đông vào mùa hè, không thoát được nước vì mực nước sông Hồng, sông Đáy, sông đào Phủ Lý ở vào một độ cao hơn rất nhiều.

Những cố gắng đầu tiên để cải thiện tình hình đó bắt đầu từ 1904. Sông đào Phủ Lý (các nhánh Bắc và Nam) bị cắt khỏi sông Hồng và sông Đáy; người ta đào sông đào Bình Lục cho tới sông Sắt, và từ sông Sắt tất cả nước của vùng được tiêu thoát đổ vào sông Đáy ở phía hạ lưu Ninh Bình, tức là trong phần đã là ven biển của sông Đáy, ở đó mực nước sông này rất thấp. Kết quả của công cuộc này là đáng hài lòng nhưng hạn chế, đã có thể canh

<sup>1</sup> Bản đồ này cho thấy sự phân bố các ruộng lúa năm 1930 nhưng tình hình khi đó chưa khác mấy so với tình hình năm 1885.

<sup>2</sup> Lúa cấy chậm một tháng tất nhiên sẽ chín chậm một tháng, tức là vụ thu hoạch ở chân ruộng thấp, có thể sẽ bị ngập do lũ lụt mùa hè.

tác thêm được 18.000 ha, cộng vào đó còn phải tính tới 3.000 ha của ô ngan Lý Nhân là vùng thoát được nước vào sông đào Phủ Lý phía nam qua con lạch đỗ vào Xuân Khê (t.An Trạch, p.Lý Nhân, Hà Nam).

Do về sau người ta sợ rằng nước của ô ngan Hà Đông tràn ngập phía tây của tỉnh Nam Định, nên đã ngăn sông đào Phủ Lý phía nam ở Mạc Hạ (t.Công Xá, p.Lý Nhân, Hà Nam), khiến cho sông đào Bình Lục và sông Sắt không còn tác dụng tiêu thoát cho ô ngan Hà Đông nữa. Người ta tổ chức việc tiêu thoát nước của Hà Đông sang sông Đáy bằng một cái đập có cửa cống được xây dựng ở Phủ Lý.

Rồi đã tạo ra những ô ngan phụ bằng cách đắp những con đê không bị tràn ngập dọc sông Guột và sông Mạnh Giang, những con sông của ô ngan Hà Đông; những đê này có cửa cống để thoát nước của ô ngan vào các dòng sông khi mực nước các sông này khá thấp. Đó là những ô ngan phụ ở Kim Bảng, Duy Tiên, và ở một mức độ nào đó, ở Hòa Mỹ (t.Phượng Vũ, p.Thường Tín, Hà Đông).

Những công trình này, tóm lại, chỉ đem lại những sự cải thiện bộ phận. Cho nên người ta đã đi đến một dự án có nhiều tham vọng hơn và đang được thực hiện. Sông Đáy sẽ bị ngăn lại ở nguồn của nó và sẽ không còn nhận được nước của sông Hồng nữa<sup>1</sup>. Như vậy là mực nước sông Đáy sẽ rất và có thể dễ dàng tiêu thoát nước ô Hà Đông<sup>2</sup>. Một con sông đào, bắt đầu từ

<sup>1</sup> Lẽ ra có thể chỉ cần ngăn sông Đáy bằng một con đê đất, thì người ta lại ngăn nó bằng một cái đập xi măng cốt thép rất tốn kém, khi cần có thể tiến hành xả một phần nước lũ của sông Hồng. Khi lũ thật sự đe dọa ở tâm Hà Nội người ta sẽ mở các cửa đập. Tất nhiên, cần giữ một nơi tiêu thoát nước cho sông Hồng là việc làm thận trọng, nhưng cũng phải thừa nhận rằng không chắc gì mức lũ cao nhất của sông Hồng sẽ tăng lên do việc ngăn sông Đáy; người ta không biết sông Hồng sẽ sắp đặt lòng sông khi lũ của nó ra sao, hoặc tốc độ của dòng nước tăng lên chút ít có khiến lưu lượng nước tăng lên không. Có thể thử nghiệm bằng một con đê đất: nếu sau vài năm, ta thấy rằng việc ngăn sông Đáy không làm cho mực nước sông Hồng nâng lên, thì có thể duy trì đê đất đó không có gì trở ngại; nếu việc ngăn sông Đáy gây ra lũ khác thường thì vẫn có thể không khó khăn gì, phà vỡ đập bằng đất để hạ mức nước sông xuống. Khi đã có kinh nghiệm, khi ấy có thể chắc chắn biết được ích lợi của đập bằng xi măng cốt sắt, có cửa cống cơ động, để mà tiến hành xây dựng.

<sup>2</sup> Lúc đầu, cũng có ý kiến ngăn cả sông Nam Định bằng một cái đập có cửa cống; hy vọng làm thế sẽ hạ thêm nữa mức nước sông Đáy. Người ta bỏ dự án này, và sự thận trọng

Liên Mạc (t. Hạ Trì, p.Hoài Đức, Hà Đông) trên sông Hồng và đổ vào sông này ở Lương Cô (t.Lam Cầu, h.Duy Tiên, Hà Nam), nó sẽ có hai vai trò, vào mùa khô, nó sẽ cho tưới nước vào ruộng bằng nước lấy từ sông Hồng; vào mùa mưa, nó sẽ tiêu thoát nước của vùng nó chảy qua. Người ta hy vọng sẽ tiêu nước như vậy cho những diện tích rộng lớn không những của ô ngan Hà Đông mà còn cả trong các ô ngan phụ ở Chương Mỹ và Mỹ Đức, trong tỉnh Hà Nam, ở phía tây Nam Định và ở các vùng bị ngập của Ninh Bình (Gia Khánh, Gia Viễn, Nho Quan).

## IV. CÁC VÙNG VEN BIỂN

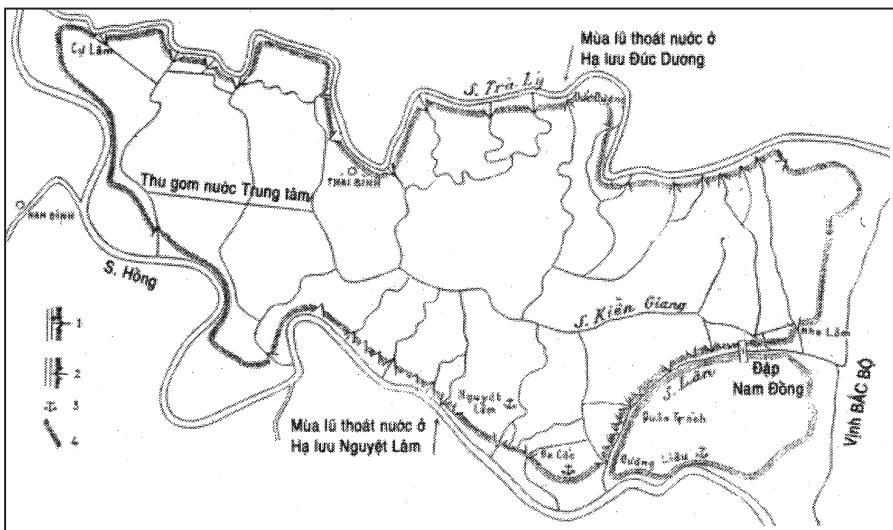
Vùng ven biển, vấn đề thủy lợi cần giải quyết là phúc tạp, phải bảo vệ đất đai chống lại các dòng sông, ít ra là ở phần phía nam châu thổ nơi các con sông đạt tới những mực nước cao, và chống lại sự thâm nhập của nước mặn. Do đó, sẽ xây những con đê cõi lập một ô ngan và khiến nó không bị ảnh hưởng do các biến động của nước sông cũng như của nước biển. Tiếc rằng ô ngan này sẽ ngập nước vào mùa hè vì tích tụ nước mưa. Như vậy là phải tiêu thoát nước, tức là sẽ rút hết nước khi thủy triều xuống. Sau hết phải lợi dụng tổ chức này để thiết lập một hệ thống thủy lợi: có thể đảm bảo được việc đó bằng cách lấy nước các sông ở phía thượng lưu. Như vậy, mùa nào cũng đem lại được sự an toàn cho nông dân, họ luôn luôn có nước và sẽ không bao giờ có nước quá nhiều.

Chúng ta hãy xem xét hệ thống này hoạt động như thế nào trong ô của phía nam Thái Bình (hình 24); xưa nay dân chúng vẫn tìm cách lợi dụng những khả năng do chênh lệch giữa mực nước sông khi thủy triều lên với bên trong ô ngan đem lại, và ngược lại giữa nước sông khi thủy triều xuống

---

đó có lẽ là đúng, vì rằng ngăn trở việc tiêu thoát của chi lưu này sẽ gây hậu quả nghiêm trọng là nước mặn sẽ thâm nhập vào sông Đáy xa hơn trước; sẽ xảy ra một sự mất cân bằng nguy hiểm giữa sông Lạch Giang và sông Đáy, đất liền lấn ra biển sẽ chậm lại một cách đáng tiếc ở vùng Kim Sơn, nếu quả thật mức nước sông Đáy hạ thấp rõ rệt vì ngăn sông Nam Định; nhưng thật ra, không chắc chắn là ngăn sông đó sẽ đem lại kết quả mong được và có lẽ nó chẳng có tác dụng gì lớn đối với mức nước sông Đáy.

chênh lệch với bên trong ô ngăn. Họ đã làm những cửa cống ở các đê phía hạ lưu của các dòng sông; tùy theo đòi hỏi của thời điểm, họ mở cửa cống khi thủy triều xuống để tháo bớt nước thừa, hoặc mở cửa cống khi thủy triều lên để tưới nước cho ruộng, trong trường hợp này, có những người quan sát trên thuyền thỉnh thoảng lại ném nước; khi nước có vị mặn thì người ta đóng các cửa cống lại. Hệ thống được hoàn chỉnh hiện nay, về nguyên tắc, không khác với các phương pháp đó, nhưng tổ chức thủy lợi đã được thiết lập một cách bao quát và hợp lý, chứ không còn để mặc cho sáng kiến của mỗi làng nữa. Kết quả rất xuất sắc và 512 km<sup>2</sup> của ô ngăn phía nam Thái Bình, tức là địa phận nằm giữa sông Trà Lý ở phía bắc và sông Hồng ở phía nam, đảm bảo làm được hai vụ lúa, ngoài số 13 km<sup>2</sup>, nằm dưới độ cao 0,30 m, về mùa hè, không được tiêu nước đủ để cấy được lúa mùa mưa mà không có nguy cơ bị ngập nước mưa hơn bốn ngày liền; quá thời hạn đó, lúa sẽ chết.



**Hình 24 Ô trũng phía nam tỉnh Thái Bình**

1. Công trình chỉ phục vụ tưới nước – 2. Công trình chủ yếu phục vụ cho tiêu nước mưa. Người ta đặt bằng tên làng mà chúng phục vụ nhiều nhất – 3. Công trình dùng làm cửa âu thuyền. – 4. Đê – Tỷ lệ: 1/250.000.

Con sông đào đã được nạo vét, một sông đào chính cũng đã được đào để thu nước các sông đào kia; sông đào chính này thoát đầu đi theo con

đường từ Nam Định sang Thái Bình. Nước tưới ruộng vào mùa đông được lấy từ sông Hồng và sông Trà Lý bằng nhiều công trình mà bản đồ chỉ nêu lên những công trình quan trọng nhất; lớn nhất là cửa cống lấy nước ở Cự Lâm (t.Cự Lâm, h.Thu Trì, Thái Bình), đặt ở gần nơi phát nguyên của sông Trà Lý. Sông Lân đã được ngăn lại, để không còn liên hệ với biển nữa, do đó, nó có thể có hai tác dụng: về mùa khô, lúc thủy triều lên, nó giữ nước ngọt để đổ vào bên trong ô ngãm Nam Thái Bình, về mùa lũ, khi thủy triều xuống, nó tiêu thoát nước ở trong ô.

Và thời kỳ lũ, các công trình phía thượng lưu Dục Dương (t.Đồng Xâm, p.Kiến Xương, Thái Bình) trên sông Trà Lý và Nghệ Lâm (t. Lịch Bài, h.Vũ Tiên, Thái Bình) trên sông Hồng không dùng được vào việc thoát nước; khi ấy, nước các sông này rất cao vào mọi giờ trong ngày nên không thể tiêu thoát được nước mưa. Vai trò đó được trao cho những công trình nằm ở phía hạ lưu, chúng đảo ngược chiều hướng thoát nước này theo mùa: lấy nước vào mùa đông, thoát nước vào mùa hè. Chỉ có công trình ở Nho Lâm (t.Tân Anh, h.Tiền Hải, Thái Bình) quá gần biển, là chỉ dùng để tiêu thoát nước của ô và không có ích lợi gì cho việc tưới ruộng.

Ngoài các cửa cống chính, do nhân viên chính quyền điều khiển, áp dụng những giờ giấc đã được ấn định, còn có vô số những công trình nhỏ của các làng và nằm ở các con đê chính hoặc dọc các kênh lạch. Chính quyền chăm lo cho các công trình đó được giữ gìn tốt để tránh gây vỡ đê, nhưng vẫn để cho các làng tùy ý điều khiển, tin tưởng ở kinh nghiệm và sự biết điều của nông dân; và chẳng, cũng chưa bao giờ thấy nông dân có sai sót gì.

Người ta cũng đang hoàn thành công trình cùng một tính chất như vậy ở ô ngãm Bắc Thái Bình, đảm bảo phồn thịnh cho vùng Kim Sơn đã bị thiệt hại, sau những công trình đầu tiên của Cha Sáu, vì nước ngọt tràn ngập và nước mặn thâm nhập<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Xem BEI, 1913, tr43-46

## V. TƯỚI RUỘNG THẬT SỰ

Như ta đã thấy, việc tưới ruộng không phải là công trình thủy lợi đầu tiên mà chau thổ cần đến; đắp đê hoàn toàn chắc chắn, tiêu thoát nước tốt là những việc quan trọng hơn. Nói như thế không có nghĩa là lo là việc tưới nước; khi đã hoàn thành những công trình cấp bách nhất thì phải đảm bảo cho nông dân mùa nào cũng có nước để không bao giờ phải lo hạn và biết chắc là có sẵn nước để dùng, do đó cho phép họ tháo cạn ruộng mà không sợ mất mùa. Như vậy, hình như đã xác định rằng sự sinh trưởng và sản lượng lúa được thuận lợi nếu có một hai lần tháo cạn nước trong thời kì trưởng thành của lúa, vào những thời điểm được chọn cẩn thận; hiện nay, nông dân không thể làm việc đó vì sợ không có đủ nước vào ruộng sau khi đã tháo đi. Mặt khác, việc tưới nước sẽ cho phép thay đổi nước thường xuyên và chắc chắn là nước không tù đọng, giàu ô xy hơn, tốt cho lúa; sau hết, nó sẽ cho phép canh tác vào mùa đông những vùng đất quá cao bị bỏ hóa hiện nay.

### A. Tưới nước của nông dân

Người nông dân bỏ ra rất nhiều thời gian giữ cho ruộng mực nước cần thiết; nói chung nếu họ bị thiếu nước vào những lúc hiếm hoi, thì phải nỗ lực rất nhiều để tưới nước vào ruộng. Người nông dân lấy nước trong các hồ, ao, lạch, tức là chủ yếu dùng nước tù đọng, nghèo ô xy và nghèo phù sa, và thường là không có nhiều nước. Tưới nước hoàn toàn do người làm và hao tổn sức lực cơ bắp rất nhiều; người ta không bao giờ dùng gia súc vào việc tưới; gia súc chỉ vừa đủ cho việc cấy cà và dùng chúng để nâng cao mực nước sẽ đòi hỏi một thiết bị tốn kém. Ở phía dưới chau thổ, chênh lệch độ cao rất thấp, người ta dùng một dụng cụ rất đơn giản, như ảnh số 12 cho thấy, đó là cái gầu kèo; năng suất của nó rất khó để nâng mức nước lên từ 10 đến 20cm. Gầu sòng phổ biến hơn nhiều, nó cho phép, trong những điều kiện tốt, lấy nước cao lên tới mức 40cm; đó là một công cụ ít tốn kém, làm bằng một cái gầu tre đan, treo vào một cái cọc tre ba chân. Theo nhịp độ 22 lần tát một phút, một người làm việc bảy tiếng đồng hồ một ngày có thể tát 100 m<sup>3</sup> nước, nhưng có thể hình dung được sự mệt mỏi rất lớn của công việc nặng nhọc này trong hoàn cảnh đó, một mẫu ruộng trong những điều kiện tưới nước tốt nhất, đòi hỏi bốn ngày lao động chuyên cần, nếu muốn

tát vào đó một lớp nước 10cm tức là gần 11 ngày công cho một hecta. Nếu muốn nâng mức nước lên trên 40 hay 50cm thì dùng gầu giai, do hai người điều khiển. Hai người làm việc trong một ngày với nhịp độ 20 động tác một phút, có thể tát được khoảng  $60\text{ m}^3$  lên 90cm. Dùng cách này, với giả thuyết là muốn có một lớp nước dày 10cm, việc tát nước cho một hécta đòi hỏi 33 ngày công. Nhưng thường người nông dân buộc phải tiến hành nhiều cách để tát được ruộng của mình và phí tổn về nhân lực cũng tăng lên ghê gớm<sup>1</sup>.

Người nông dân coi công việc tát nước là mệt nhọc; mùa hè, họ thường làm vào ban đêm, vì vận dụng sức lực cơ bắp để điều khiển gầu sòng và gầu kéo vào những giờ nóng nực ban ngày quả là cực nhọc. Vấn đề nước có thể gây xung đột giữa những người sử dụng, tuy rằng truyền thống đã áp đặt những tập quán được tôn trọng. Có những vụ ăn cắp nước; người chủ một thửa ruộng dưới thấy đơn giản là tát nước cho ruộng của mình bằng nước của thửa ruộng trên và người đó làm công việc này chẳng tốn kém gì bằng cách mở một lỗ hổng nhỏ qua bờ ruộng. Những cuộc xung đột giữa các làng cũng khá nhiều trong việc sử dụng nước, trong việc xây dựng hoặc hủy bỏ các đập.<sup>2</sup>

Tất cả những khó khăn này sẽ biến mất khi lập ra những hệ thống tưới nước có khả năng đem nước lại cho nông dân khắp mọi nơi, với khối lượng hầu như không hạn chế.

---

<sup>1</sup> "Tất nhiên, chúng tôi lấy độ dày 10cm chỉ là để ta có một ý niệm, nó không tương ứng với một cái gì tuyệt đối. Trường hợp trung bình có thể là một thửa ruộng muốn lấy một lớp nước 5cm bằng hai cách, một gầu sòng bằng một người điều khiển và một gầu giai do hai người tát. Trong trường hợp này, tát nước cho một mẫu sẽ mất ít nhất bảy ngày công.

Guồng đạp chân ít phổ biến. Chúng tôi chỉ thấy người ta dùng nó để tát cạn các ao hồ; ông Dumont (Trồng lúa ở châu thổ Bắc kỳ, Paris, 1935, tr.317) viết rằng ở vùng dưới của châu thổ người ta cũng dùng nó để tát nước

<sup>2</sup> Việc tát nước không phải là công việc hoàn toàn riêng tư, nó liên quan đến cả làng, thật vậy, hạnh phúc của mỗi người tùy thuộc vào cách quản lý tốt xấu các nguồn nước vốn là của chung. Chẳng hạn đây là những điều mà luật tục của làng Thọ Đức (t. Phong Xá, h. Yên Phong, Bắc Ninh) nói về vấn đề này: "Tám người dân làng của bàn thứ ba sẽ được chỉ định để đảm bảo việc tưới nước cho ruộng. Trong trường hợp do cầu thả, để nước chảy đi qua nhiều và do đó không thể cấy lúa được nữa ngay ở các chân ruộng thấp, thì tất cả dân bàn thứ ba sẽ phải phạt tiền mỗi người năm quan" (Sở Lưu trữ Trung ương. RST, 30-134.I.). Trong các bữa cỗ ở đình, dân làng được chia thành bàn theo tội ti trật tự.

## B. Những hệ thống tưới

Người ta đã thiết lập những hệ thống tưới nước ở những vùng nước nhiều nhất và ở đó dễ thiết lập được các hệ thống này. Thật vậy, ở châu thổ Bắc kỳ, bốn hệ thống tưới nước đều nằm ở các vùng đất cao và ngay cả ở những khu đất cao mà việc trồng lúa vào mùa đông là không quan trọng và vào mùa hè thường lâm vào tình cảnh bấp bênh. Mặt khác, điều kiện của địa hình ở đó nói chung có những thuận tiện lớn để thiết lập đập và những hệ thống phân phối.

Hệ thống mang tên Kép sử dụng nước sông Thương và tưới nước bằng trọng lượng 7.500 ha; hệ thống sông Cầu bao trùm một diện tích khoảng 25.000 ha<sup>1</sup>; hệ thống Vĩnh Yên, sử dụng nước sông Đáy, bao trùm khoảng 17.000 ha; hệ thống Sơn Tây, phân phối nước bằng bom, rồi bằng trọng lượng, nước sông Hồng trải ra trên 10.000 ha. Tổng cộng 60.000 ha được tưới bằng trọng lượng trên một diện tích đất đai trồng trọt khoảng 1.200.000 ha. Diện tích đất được các công trình hiện đại này bao quát, theo tỷ lệ lớn hơn nhiều so với người thoát nhìn. Thật vậy, một phần lớn của châu thổ không cần đến những công trình đó, dù là những đất đai có nước rồi, nhờ chế độ đặc biệt của vùng ven biển, là những đất rất thấp, không cần gì đến tưới nước, hay là những vùng gần biển hơn là có tính chất lục địa của tỉnh Quảng Yên. Tổng cộng lại, các vùng này nằm ngoài khu vực của các hệ thống tương lai, chiếm hơn một nửa diện tích châu thổ, tức là ít nhất là 600.000 ha đất canh tác.

Không có những thống kê khá chính xác và có thể so sánh được với nhau để có thể nói lên tác dụng chính của công trình này là thế nào. Không thể nào nêu lên được tác động của chúng đối với dân chúng, vì nếu dân số hiện nay không được biết rõ lắm thì người ta cũng không biết gì dân số trước khi bắt đầu làm công trình đó; hệ thống lâu đời nhất trong các hệ thống này là hệ thống Kép, được đưa vào sử dụng năm 1902, cũng có ích nếu có thể nghiên cứu sự phát triển của cư dân từ 1905 đến 1935; tiếc thay đó là một việc không thể làm được. Các hệ thống thường được thiết lập ở những vùng ít dân cư, lẽ ra một việc logic là phải có một sự di cư tự phát hay có tổ chức của những người khẩn hoang, được mô ở các vùng quá đông dân, nhưng đã không xảy ra một việc tương tự như thế. Không có một cố gắng nào thuộc loại này cho hệ

---

<sup>1</sup> Hệ thống này chưa được đưa vào sử dụng hoàn toàn.

thống cuối cùng được đưa vào sử dụng tức là hệ thống sông Cầu; tuy nhiên hình như một phần đất đai được tưới nước như vậy lẽ ra có thể được dành cho những người di cư từ Thái Bình và Nam Định tới, ngoài hàng trăm ngàn đồng chi vào các công trình, có lẽ cũng nên chi một vài nghìn cho một mục đích xã hội. Như thế sẽ tránh được tính chất lạm dùng rất chướng là những vùng đã có những nỗ lực rất lớn để cải thiện số phận người dân, có thể lại là những vùng ít cần đến những cố gắng đó nhất. Về phương diện kinh tế. Sở Công chính cho rằng việc tưới nước bằng trọng lượng đã đem lại một sự cải thiện năng suất 50% ở các đất đã trồng trọt và cho phép sử dụng những đất bỏ hóa vào mùa đông. Chắc chắn sự cải thiện sẽ là tuyệt vời ở những vùng đất cao, nhưng ở những vùng đất trung bình và thấp thì không thấy rõ như thế<sup>1</sup>.

Kinh nghiệm của các hệ thống tưới nước đang hoạt động đem lại vài bài học có thể là có ích cho những công trình sau này. Trước hết việc tưới nước như nó đã được tổ chức trong bốn hệ thống đó đã giảm bớt lao động của người nông dân vì nó loại bỏ việc dùng gầu sòng và gầu gai, theo ý nghĩa đó thì người nông dân thấy nó là thuận tiện; tuy nhiên mục đích của các công trình tưới nước này không chỉ thu gọn vào việc giảm bớt lao động của người nông dân mà là đảm bảo cho lao động đó có được một sự thay đổi nhiều hơn và đều hơn. Mặt khác, việc nghiên cứu tưới nước phải đi kèm với việc nghiên cứu cũng đi sâu như thế về việc tiêu thoát, như chúng tôi đã nói, trên hầu hết vùng châu thổ và trong nhiều năm, cần rút nước đi vào mùa hè hơn là đem nước tới. Vì thế cho nên cần phải hoàn toàn loại bỏ những sông đào “cao” đưa nước lên trên mặt ruộng và tạo mọi thuận tiện cho việc tưới nước, nhưng lại cần trả việc tiêu thoát nước bởi chính sự tồn tại của chúng và làm ngập các vùng đất bằng thấm lâu qua các bờ đắp của chúng; cần phải làm những sông đào “thấp”, khi cần có thể giúp vào việc tiêu thoát nước và không gây nguy cơ làm ngập các cánh đồng chung quanh; người nông dân

<sup>1</sup> Sở Công chính ước tính năm 1913 rằng, tổng số chi phí cho hệ thống Kép là 671.000 đồng và lợi nhuận năm dân chúng thu hoạch được là 300.000 đồng (xem một bài của ông Rouen, BEI, 1914, tr.517-540). Năm 1926, người ta ước tính món lợi đó là 500.000 đ (66 đ thu nhập thêm hàng năm cho 90 đ phí tổn xây dựng) (A.Pouyanne, các công trình công cộng ở Đông Dương, Hà Nội, 1926, tr.107).

Hệ thống Vĩnh Yên chi hết 1.240.000 đồng (73\$/ha); lãi hàng năm là 50\$/ha, tức 850.000\$, theo nguồn trên (nt, tr.107).

sẽ buộc phải bỏ công ra múc nước trong các sông đào đó bằng gầu sòng, gầu dây, nhưng họ vốn không tiếc công sức, vả lại sự đảm bảo cho họ không thiếu nước sẽ là một việc tốt lòn lao và đầy đủ. Như thế, sẽ tránh được tình trạng các ruộng lúa vốn đã út đọng nước tưới lại bị ngập nước vì mưa to.

Cũng không nên quên rằng những năm bình thường vụ lúa tháng mười, trừ ở một số vùng cao, không cần nước cấp bách do hệ thống tưới nước cung cấp: hệ thống đó sẽ cứu vụ lúa trong một năm hạn nhưng những năm hạn là hiếm; những năm bình thường, hệ thống tưới nước sẽ chỉ cho phép xen kẽ việc làm cạn và tưới nước vào ruộng theo một nhịp độ còn chưa được xác định rõ lám và lợi ích của việc đó cũng chưa phải là rõ ràng dưới con mắt người nông dân. Điều đó giải thích cho chúng ta tại sao người nông dân ngại phải trả tiền nước họ dùng vào mùa hè, mà trên thực tế họ có thể bỏ qua không dùng đến: trên tất cả các hệ thống, nước được cung cấp không mất tiền và sự đóng góp vào chi phí người ta đã chi ra cho họ, rút lại chỉ là tăng thêm vào thuế điền thổ một chút mà thôi<sup>1</sup>.

Vai trò của các hệ thống tưới nước trong mùa khô là có ích hoặc ít hoặc nhiều tùy theo trường hợp. Đối với những vùng đất đã làm được lúa tháng năm thì ích lợi của hệ thống cũng giống như vụ lúa tháng mười, tức là không nhiều lám: đảm bảo cung cấp nước trong những vụ hạn lớn, khả năng xen kẽ tháo cạn nước và lấy nước vào ruộng, tưới bằng nước chảy chứ không phải nước đọng. Đối với đất trồng màu thì có hai trường hợp phải cứu xét: hoặc tiếp tục trồng màu, với lợi ích rõ rệt là có thể tưới nước tùy ý, hoặc hệ thống đem lại ngập lụt cho các cánh đồng và buộc cấy lúa tháng năm<sup>2</sup>.

---

<sup>1</sup> Một ý đồ tưới nước do một doanh nghiệp tư nhân thực hiện, muốn người sử dụng phải trả tiền nước đã thất bại hoàn toàn. Doanh nghiệp đó tên là "Bazan", nghĩa là Bá Dương Nội (t. Thượng Trì, p. Hoài Đức, Hà Đông).

<sup>2</sup> Những thông tin này được rút từ một cuộc điều tra rất lý thú của ông Blanc, kỹ sư nông học, tại hệ thống Vĩnh Yên năm 1933 (báo cáo đánh máy). Trong hệ thống này, một hệ thống "cao" thường đem lại quá nhiều nước, việc tưới nước đã khiến cho màu không trồng được (khoai sọ, khoai lang, đậu đũa, ngô, thầu dầu, dưa chuột và dưa hấu) để làm tăng thêm tổng sản lượng không đáng kể. Trong khi ở Thượng Đạt (t. Thượng Đạt, h. Lập Thạch, Vĩnh Yên) một mẫu lúa tháng 10 thu được 45 thúng thóc trước khi được tưới, sau khi tưới chỉ còn 30 thúng, trong đó có thêm 25 đến 30 thúng tháng 5, tức là tăng tối đa thêm 15 thúng mỗi năm, ở Vân Hội (t. Hoàng Chuế, h. Tam Dương, Vĩnh Yên) một mẫu

Một ý đồ tưới nước do một doanh nghiệp tư nhân thực hiện, muốn người sử dụng phải trả tiền nước đã thất bại hoàn toàn. Doanh nghiệp đó tên là “Bazan”, nghĩa là Bá Dương Nội (t.Thượng Trì, p.Hoài Đức, Hà Đông). Nhưng vụ gặt tháng mười sẽ thấy năng suất giảm xuống, vì đất không được phơi ải bằng trồng màu; trong hoàn cảnh đó, không chắc gì tưới nước sẽ đem lại mối lợi lớn. Trên những đất đai bỏ hóa về mùa đông, hệ thống tưới nước đem lại khả năng làm vụ lúa tháng năm cái lợi trong trường hợp này là lớn tuy có phần nào bị hạn chế bởi năng suất vụ tháng mười giảm đi.

Tóm lại, cái lợi rõ rệt do hệ thống tưới nước đem lại cho một vùng đã thâm canh có lẽ không nhiều lắm. Tuy nhiên, cư dân chau thổ quá nghèo và quá thiếu thị trấn để sử dụng những khả năng của họ về nhân lực, nên đem lại cho họ những vụ mùa đảm bảo chắc chắn hơn và cho phép trồng trọt những đất bỏ hóa trước kia, là đã giúp họ một việc rất lớn rồi. Nhưng không nên cho rằng những giá trị thặng dư của các vụ thu hoạch do hệ thống mang lại bao giờ cũng tương ứng với những món tiền đã bỏ ra để xây dựng nó. Hệ thống Sơn Tây tốn kém 1.210.000 đ, tức là 121 đồng một hecta<sup>1</sup>, cộng vào đó còn phải tính thêm chi phí bảo dưỡng và khai thác, lên tới 7 đ một hecta một năm. Nếu muốn cho Nhà nước thu hồi được tiền đã bỏ ra và chiết khấu được những số tiền ném vào các công trình, thì các vùng đất đó phải đem trả lại cho Ngân khố khoảng chừng gần 15 đ thuế một hecta, đó là điều không thể làm được. Nhưng chỗ thu nhập thêm được đảm bảo trong những năm bình thường phải chăng, trong trường hợp của Sơn Tây, là cao hơn 15 đ đó nhiều. Sản lượng có tăng lên, đó là điều không phải nghi ngờ gì nữa, nhưng chúng tôi e rằng không phải là tăng lên nhiều lắm như người ta đã viết: dựa vào giá cao trước thời kì khủng hoảng và dựa vào thí dụ đặc biệt thuận lợi của hệ thống Kép, được thiết lập ở một vùng rất nghèo, và năng

---

lúa tháng 10 thu được 30 đến 45 thúng; sau khi tưới đem lại 20 đến 30 thúng vụ tháng 10, 15 đến 25 vụ tháng 5; nhưng lại không còn thu hoạch từ 60 đến 100 thúng khoai sọ, hoặc 60 đến 80 thúng khoai lang, hoặc 10 thúng đỗ. Một thúng chừng 20 kg.

<sup>1</sup> Cần phải nói rằng hệ thống Sơn Tây mắc nợ một món tiền rất lớn để lập ra chỗ lấy nước và xây một trăm bơm: 455.000 đ xây cất và 385.000 đ máy móc. Người ta không có gì phản đối những công trình này nếu tiền chi tiêu ra vẫn ở lại trong xứ và góp phần cải thiện số phận của dân chúng. Nhưng chúng trở nên đáng chỉ trích nếu những khoản tiền lớn được xuất ngoại mua thiết bị.

suất kém trước khi có tưới nước. Bằng những công trình tốn kém như công trình hệ thống Sơn Tây, người ta làm tăng thêm số nợ của một nước có ngân sách không co dãn, vì những công trình này được trả bằng tiền vay ở Pháp. Chúng tôi đã nghe thấy một người bản xứ, có một vài hoài nghi về hiệu quả thật sự của các hệ thống này (nơi đích xác là đập sông Đáy), đã mỉa mai nói lên hy vọng một ngày nào đó xứ Bắc kỳ sẽ rũ được gánh nặng của món nợ bên ngoài như nhiều nước khác, và các công trình quá tốn kém này cuối cùng sẽ không làm cho xứ Bắc kỳ phải tốn kém gì hết.

Công cuộc đã thực hiện là đáng chú ý, công việc còn phải làm là rất lớn. Người ta sẽ hoàn thành nó tốt theo cách phù hợp nhất với lợi ích của nông dân nếu không muốn quên rằng ta đang ở một xứ đã thâm canh mạnh mẽ, các vấn đề đặt ra là phúc tạp và biến đổi thường là từ làng này qua làng khác; rằng trong việc nghiên cứu các đề án, việc hiểu biết sâu sát thực tế nông nghiệp, đa dạng và đôi khi khó nhận biết, phải đi trước mọi việc nghiên cứu các công trình cần thực hiện; rằng những việc cải thiện ở địa phương, được thực hiện sau một cuộc xem xét kỹ lưỡng các điều kiện đặc biệt về phuơng tiện địa hình, chế độ nước, nông nghiệp, vùng nhỏ được chú ý tới, thường có lợi nhiều hơn là những công cuộc to lớn; rằng khi có thể, nên làm những công trình tạm thời mà sau này sẽ chuyển thành những công trình cố định khi kinh nghiệm đã chứng minh tính hữu ích của nó. Chúng tôi không dám có ý phê phán ở đây những công trình đã được thực hiện, rất có ích và xuất sắc về nhiều mặt, chúng tôi chỉ muốn nói lên một vài chân lý tầm thường, và trên một phuơng diện nào đó, quan điểm của người nông dân<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Không cần thiết phải dành một đoạn đặc biệt cho vùng đất bồi. Trong tất cả các mùa, sông Hồng vận chuyển những khối lượng phù sa rất lớn lơ lửng trong nước: 0,5 kg một mét khối khi nước thấp, và tới 3.500 kg khi nước lên. Trái lại sông Thương khi nước lên chỉ có 33 gr phù sa một mét khối (ảnh hưởng của một lưu vực một phần là đá vôi) và sông Cầu 150 gr. Tổng số phù sa do sông Hồng vận chuyển phải lên tới 80.000.000 m<sup>3</sup> và 13.000.000 tấn, cộng vào đó còn phải thêm chỗ cát chuyển động trên đáy sông nữa.

Dù cho những khối lượng đó là lớn đến đâu thì chúng cũng không làm cho chau thổ cao lên nhanh chóng được. Với giả thuyết là một phần tư chỗ phù sa đó bị rút ra khỏi dòng nước chảy thẳng ra biển và được trải ra trên 10.000 km<sup>2</sup> thì sẽ có được một lớp dày trung bình 2 mm. Với tốc độ đó, phải mất 500 năm mới nâng chau thổ cao thêm lên 1 m; nhưng tất nhiên, đất bồi sẽ mạnh hơn ở các vùng thấp, ở đó hy vọng sẽ thấy đất được cao thêm 1 mét trong vòng hai, ba thế kỷ.

Phần thứ hai

# CƯ DÂN NÔNG THÔN

**C**on người là sự kiện địa lý quan trọng nhất của châu thổ. Họ đã nhào nặn nên địa hình bằng đôi tay của mình; ngoài vài ngọn đồi hiếm hoi, những vật nổi lên lớn nhất trên đồng bằng là những con đê. Cây cối không bao giờ tự nhiên mọc lên: trên mươi lăm nghìn cây số vuông ấy, không có một khu rừng, không một lùm cây; chỉ thỉnh thoảng mới có vài vạt rừng thiêng, với diện tích không đáng kể, vì lý do tôn giáo mà chúng được giữ lại một số cây chen dày, với dáng vẻ một khu rừng thứ sinh, nhưng người ta có thể nhanh chóng lập ra một danh sách đầy đủ những khu rừng nhỏ lẻ loi đó với cây cối mọc lên tự nhiên<sup>1</sup>. Cây to rất hiếm: những cây đa trong đình chùa, những cây xoài, vài cây gạo tỏa bóng mát các ngôi miếu hay nhà ở; nhưng càng ra gần biển thì chúng lại càng ít dần. Ngoài những ngoại lệ ấy, toàn bộ cây cối đều do con người trồng lên; những cây tre làm hàng rào cũng là đối tượng chăm sóc và khai thác của con người; không một tấc đất nào lại không được người nông dân đào xới, và cỏ mọc trên những con đê nhỏ cũng được cắt đi một cách cẩn thận để làm thức ăn cho trâu bò. Đất đai duy nhất không cày cấy là các bãi tha ma, ở đó những lùm đất nhô lên là dấu hiệu chỉ rõ nơi để mộ phần, và ở đây con người càng hiện diện hơn là trên những mảnh đất cày cấy. Con người chẳng những khiến người ta phải chú ý bằng sự trồng trọt,

---

<sup>1</sup> Thí dụ như ở Tam Á (t. Tam Á, p. Thuận Thành, Bắc Ninh), ở Tráng Liệt (t. Phù Lưu, P. Từ Sơn, Bắc Ninh), ở Văn Lâm (t. Mễ Tràng, h. Thanh Liêm, Hà Nam).

bằng những ngôi làng có lũy tre bao bọc, bằng các bãi tha ma, mà còn có sự có mặt bằng xương bằng thịt của chính họ; nông thôn rất đông dân và không mùa nào mà không nhìn thấy đồng đảo nông dân ngoài đồng. Khi mùa công việc bận rộn, cày, bừa, cấy, làm cỏ, tưới ruộng, gặt hái, nông thôn nhộn nhịp, và người ta lấy làm ngạc nhiên vì sự đồng đảo những người là người; nhưng trong những thời kì công việc đồng áng nhàn rỗi, con người cũng không vắng mặt trong cảnh quan; những con đường nhỏ đều có rất nhiều người buôn bán qua lại từ làng này sang làng khác, từ chợ nọ đến chợ kia, bán thuốc lào, vải vóc, nước mắm, dầu hỏa, chè hay muối; thỉnh thoảng lại có người bán thuốc bắc đi qua, với những chiếc thúng treo trên hai đầu đòn gánh; người ta dễ nhận ra ông ta do vóc người vạm vỡ với bộ quần áo chàm; các kỳ mục với chiếc áo dài thâm, khăn quấn trên đầu, đi làm việc ở nhà viên chánh tổng hay ở nha môn. Đôi khi một đám rước nổi bật trên màu xanh của đồng ruộng với những màu đỏ và màu vàng của các đồ thờ và những chiếc kiệu thần, màu đỏ rực của cờ và áo chít ngang lưng của những người phu khiêng kiệu. Đôi khi một đám ma phá tan cái im lặng của đồng ruộng bằng sự ôn ào và những tiếng lah lảnh của thanh la, chũm chọe và sáo, còn người con trai, mặc áo quần vải thô, đi giật lùi trước cỗ quan tài của người cha.

Không thể tìm thấy ở đâu một cảnh quan mang đậm tính nhân văn hơn, và đôi lúc, tiếc thay, lại bị nhiễm những mùi xú uế không thể tránh khỏi do loài người tung ra. Trong một đất nước như thế, con người được đánh giá cao hơn tất cả, và nhà địa lý học phải nghiên cứu họ một cách cẩn thận nhất, nếu muốn hiểu được không những các sự kiện của con người, mà cả cảnh quan và hình thể của đồng bằng. Địa lý nhân văn trùm lên hầu hết các lĩnh vực của khoa địa lý.



# LỊCH SỬ DI DÂN ĐẾN CHÂU THỔ BẮC KỲ

**D**úng hơn thì nên đặt tên cho chương này là: “Về tình trạng hiện nay không có khả năng viết về lịch sử di dân đến châu thổ Bắc kỳ”. Thực vậy, sự tổng kết công việc nghiên cứu của chúng tôi không đem lại kết quả tích cực, và tình trạng đáng buồn đó, một phần là do thực chất vấn đề.

## I. CÁC CÔNG TRÌNH LỊCH SỬ VIỆT NAM

Chúng tôi không có các công trình lịch sử Việt Nam; chỉ có những tác phẩm đã được dịch, và chỉ có một bản dịch không đầy đủ cuốn Biên niên sử của Abel des Michels<sup>1</sup>; song tinh thần phê phán trong bản dịch này lại hoàn toàn không đầy đủ khiến cho việc sử dụng nó trở nên khó khăn. Có thể khi toàn bộ các công trình lịch sử Việt Nam<sup>2</sup> được xuất bản và dịch, người ta sẽ thấy ở đó

<sup>1</sup> Biên niên sử về các triều đại Việt Nam, 476 trang.

<sup>2</sup> Xem I.Cadière và P.Pelliot. Nghiên cứu bước đầu về các nguồn tư liệu lịch sử Việt Nam của Việt Nam (BEFEO, 1904, tr.617-662). Chúng tôi xin giới thiệu công trình nghiên cứu đó và cảm thấy vô ích nếu lại đưa ra đây một bản liệt kê những tác phẩm Việt Nam mà chúng tôi không thể sử dụng.

những thông tin lý thú đối với chủ đề chúng ta quan tâm, nhưng hiển nhiên, để cho những thông tin đó có thể được sử dụng, thì các tác phẩm ấy chẳng những phải được dịch mà còn phải kèm theo một sự phê phán vạch rõ những cái gì có thể tin cậy được và những gì là tưởng tượng trong đó, và xác định những địa danh đúng nơi, đúng chỗ<sup>1</sup>. Vả lại, cũng chưa chắc những tư liệu đó có thể đem lại ánh sáng rõ rệt để làm sáng tỏ lịch sử di dân. Số tư liệu ít ỏi có thể đọc được đã khiến chúng tôi thất vọng; người ta tìm thấy trong đó một bản biên niên chán ngắt kể lại những chuyện tranh giành trong triều đình, những sự kiện chiến tranh, những sự biến phi thường, chẳng hạn như sự phát hiện ra chim sẻ trắng hay là con hoang trắng, những diễn từ hoàn toàn vớ vẩn do nhà vua hoặc các quan đại thần phát biểu; nhưng không một điều gì có ích với chúng ta được kể lại trong đó; không có một số liệu nào về thời gian thành lập các làng, không có một yếu tố nào cho phép xác định rằng một số khu vực thuộc châu thổ đã được chiếm lĩnh từ bao giờ và như thế nào.

Và lại các nhà sử học Việt Nam xuất hiện rất muộn; sứ gia đầu tiên mà Sử biên niên nói đến, chỉ đến thế kỷ XIII mới được bổ nhiệm<sup>2</sup>. Công trình lịch sử cổ nhất đến tay chúng ta, có vào đầu thế kỷ XIV<sup>3</sup>. Như vậy tài liệu lịch sử

---

Ông E. Gaspardone vừa xuất bản cuốn Thư mục Việt Nam (BEFEO, T.XXXIV, 1934, tr.1-160), đó là một công trình nghiên cứu phê phán quan trọng về những chỉ dẫn thư mục do hai tác giả Việt Nam: Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú đưa ra.

- <sup>1</sup> Trong các giấy tờ của Dumoutier, lưu trữ ở Viện Viễn Đông Bác Cổ, có một bản thảo dịch cuốn sách mà người ta vẫn gọi chung là Sử biên niên Việt Nam: Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Bản dịch này rất thô thiển và được thực hiện mà không phân tích phê phán đối với văn bản, nên khó sử dụng.
- <sup>2</sup> Xem Cadière và Pelliot, trong Nghiên cứu bước đầu về các nguồn tư liệu Việt Nam, phần mở đầu của Pelliot (BEFEO, 1904, tr.623). Sử gia đầu tiên được Sử biên niên đề cập đến là Lê Văn Hưu, ông nhận được lệnh của vua Trần Thái Tông (1225-1258) là viết lịch sử các sự kiện từ đời Triệu Võ Đế. Tác phẩm này không đến với chúng ta đầy đủ và độc lập.
- <sup>3</sup> Cuốn sách xưa nhất còn lại, do một người Việt Nam viết là một loạt những bài văn ngắn viết về các thần linh của Lý Tế Xuyên (Viết điện u linh tập lục: xem H.Maspéro, An Nam đô hộ phủ dưới thời nhà Đường, BEFEO, tháng 10-12, 1910, tr.561; ngoài ra còn có những bản mới chép lại gần đây); An Nam chí lược là tư liệu cổ nhất do một người Việt Nam viết, đưa ra những thông tin có giá trị lịch sử; tác giả là Lê Tắc đã biên soạn ở Trung Quốc năm 1333 cuốn sách miêu tả về Việt Nam; song cuốn sách này dường như lại không được người Việt Nam biết đến (H. Maspéro, sđd, tr.540-541).

Việt Nam tỏ ra ít có giá trị, nó ra đời không xưa lăm, lại không được dồi dào, ngoài ra lại còn bị thời gian hủy hoại: “ở Việt Nam sách lịch sử rất hiếm; khí hậu và chiến tranh đã góp sức lại với nhau để hủy hoại chúng... Tài liệu lịch sử vẫn là lãnh địa riêng của một tầng lớp có học thức không đông đảo. Công việc ấn loát chưa bao giờ được phát triển mạnh mẽ ở Bắc kỳ và Trung Kỳ, không những so với Trung Hoa và Nhật Bản, mà cả so với Triều Tiên, với một thư mục phong phú<sup>1</sup>. Chỉ có vài tác phẩm Việt Nam được xuất bản với số lượng ít ỏi; phần lớn còn ở trạng thái bản thảo, và khí hậu ẩm thấp, mối mọt, hóa hoạn, loạn lạc đã làm tiêu tan chúng đi một cách nhanh chóng. Không ở đâu, người ta lại thấy di sản tri thức của một dân tộc bị hủy hoại đi nhanh chóng như thế. Chính ở Trung Quốc người ta đã tìm thấy hai trong số những công trình cổ nhất về lịch sử Việt Nam còn giữ được đến ngày nay. Những văn bản của các thế kỷ đã qua chỉ còn lại rất ít, một số công trình ra đời gần đây chỉ còn lại những đoạn ngắn thôi”<sup>2</sup>.

Những sự nghiên cứu gần đây nhất<sup>3</sup> đều xác nhận các kết luận này. Các sách in cổ nhất chỉ có từ thế kỷ XVIII; “có rất ít văn bản lâu năm như thế, nếu như đã từng có”. Ông Gaspardone đã vạch rõ những thói quen đáng chê

<sup>1</sup> Vào khoảng những năm 1731-1735, đã có một cố gắng nhằm tạo ra những điều kiện thuận lợi cho công việc ấn loát ở Việt Nam: một số sách đã được in ra, và người ta cấm bán sách Trung Quốc (Trương Vĩnh Ký, Giáo trình lịch sử Việt Nam, t. II, tr.170). Ông Pelliot nhận xét rằng cố gắng đó dường như không đem lại kết quả. Vả lại, dù về lĩnh vực nào, việc sản xuất văn học Việt Nam chưa bao giờ là quan trọng.

<sup>2</sup> Cadière và Pelliot, trong Nghiên cứu bước đầu về... Phần mở đầu của Pelliot, tr.617.

CI-E.Maitre đưa ra một thí dụ về tình trạng bị hủy hoại nhanh chóng của thư tịch Việt Nam. (Lời tựa cho công trình của R.Deloustal. Luật pháp ở nước Việt Nam xưa, BEFEO, 1908, tr.177): “Không có gì cho phép hiểu được sự thủ tiêu nhanh chóng đáng sợ của các sách Việt Nam một cách tốt hơn bằng bản dịch phần thư mục của sách Lịch triều hiến chương... : phần lớn những công trình được đề cập và được phân tích ngày nay không còn nữa. Nhưng ngay các tác giả của sách Cương mục cũng đã trích dẫn thường xuyên đến Hiến chương, nhất là các sự kiện liên quan đến lịch sử đời Lê: thử hỏi rằng liệu họ có làm như thế không, nếu họ còn có sẵn trong tay các nguồn tư liệu mà Phan Huy Chú đã sử dụng? Vậy mà khi biên soạn Cương mục, chỉ mới gần ba mươi năm trôi qua kể từ khi cuốn Hiến chương được viết. Cuốn Cương mục được biên soạn trong thời gian từ 1856 đến 1859, còn thời gian chậm nhất biên soạn xong công trình của Phan Huy Chú là năm 1821.

<sup>3</sup> Xem E.Gaspardone, Thư mục Việt Nam (BEFEO, t. XXXIV. 1934, tr.1-160)

trách của các sử gia Việt Nam: khi họ nhận được lệnh vua ghi chép một câu chuyện, thì họ thường bằng lòng với việc chép lại các tư liệu nào thuận tiện nhất, nhưng khi chép lại họ đã sửa chữa những tư liệu đó theo cách thức của họ, nghĩa là họ thay đổi hoặc xóa những chữ tò ra tối nghĩa; do đó, những tư liệu cũ trở thành vô vị cứ sau mỗi lần được chép lại, và vì chúng chỉ còn lại trong các bản sao hay là trong những lần xuất bản gần đây nhất, nên chúng mất đi nhiều tính chất bổ ích.

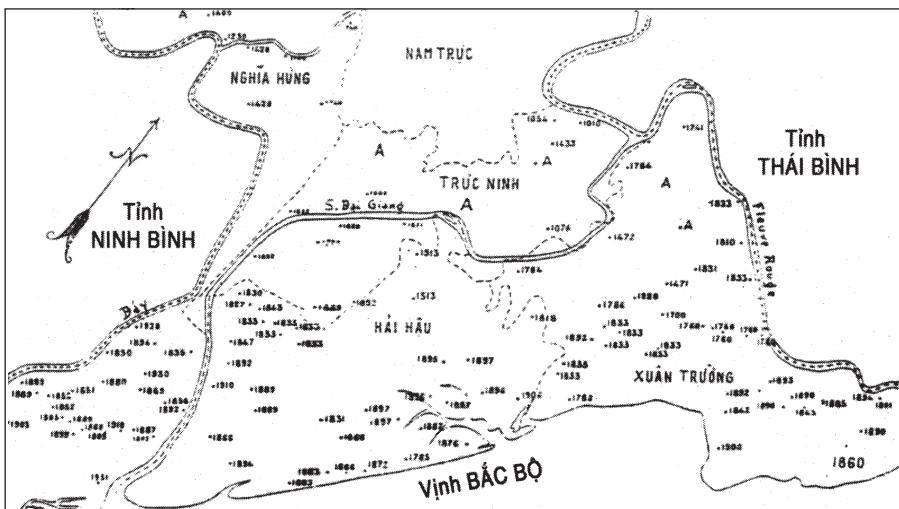
Kết quả tình trạng nghèo nàn các công trình lịch sử Việt Nam là không ai biết được địa lý lịch sử cổ xưa của xứ Bắc kỳ: “Sự biến đổi về đường ranh giới của các huyện, các phủ và thậm chí các tỉnh rất ít được biết đến trước thế kỷ XIV, và cũng có rất ít những thị trấn mà người ta biết được địa điểm của nó trước thế kỷ XVII”<sup>1</sup>. Bất chước người Trung Quốc, người Việt Nam đã làm cho môn địa danh học phải chịu vô vàn biến đổi, và sự im lặng của các tư liệu đối với sự thay đổi các địa danh khiến cho rất khó xác định địa lý hành chính xưa: “Việc nghiên cứu các sách địa lý cũng như nghiên cứu các sách lịch sử dẫn tới cùng một kết luận, đó là các truyền thống liên quan đến địa lý lịch sử Việt Nam không tồn tại từ xưa: khi muốn đi ngược xa hơn thế kỷ XIII, sự im lặng của truyền thống hầu như là hoàn toàn. Trước thời gian đó, tất cả các công việc về chủ đề này phải là một sự tái tạo lịch sử và khảo cổ học, mà ta chỉ có thể so sánh chẳng hạn với việc nghiên cứu về một tỉnh của đế quốc La Mã, bao gồm việc đổi chiếu những sự miêu tả của các văn bản địa lý cổ và những tài liệu khảo cổ học với địa lý hiện đại của đất nước. Lại còn phải chú ý đến những thay đổi liên tục trong địa danh học Trung Hoa và Việt Nam, mà kết quả của những sự thay đổi ấy là mặc dù có những biến động do cuộc chinh phục A Rập vào các nước Tây Ban Nha, Angiêri và Tuynidi, các nước đó ngày nay vẫn còn giữ nhiều địa danh biến dạng từ thời đại La Mã, so với xứ Bắc kỳ ngày nay có những địa danh xuất hiện từ thời nhà Hán hay thời nhà Đường, là những thời kì còn hiện đại hơn nhiều”<sup>2</sup>.

---

<sup>1</sup> H. Maspéro. *An nam đô hộ phủ*. (BEFEO, 1910, tr.539).

<sup>2</sup> Nt. tr.545.

Chúng tôi đã tự cho phép đưa ra câu trích dẫn hoi dài này vì nó làm sáng tỏ dứt khoát vấn đề. Các tư liệu Việt Nam cung cấp cho chúng ta rất ít tên, và những tên ấy lại rất khó xác định địa điểm. Người ta quan niệm rằng trong những điều kiện tương tự như vậy thì hầu như là không thể phác họa lại được lịch sử di dân. Làm thế nào để xác định các giai đoạn của nó vì các tên lịch sử cổ xưa đều rất hiếm và địa điểm của chúng thì lại không biết?



**Hình 25** Năm thành lập một số làng vùng ven biển tỉnh Nam Định

Chữ A để chỉ những nơi có làng cổ và không có truyền thống  
liên quan đến nguồn gốc. Tỉ lệ: 1/400.000

## II. NHỮNG NGUỒN TÀI LIỆU VIỆT NAM KHÁC

Có những nguồn tư liệu Việt Nam khác về lịch sử, song khó tiếp cận được chúng. Các cơ quan lưu trữ chính thức ở Huế chắc chắn có những tư liệu giá trị, nhưng không bao đảm được là sẽ tìm thấy ở đó những văn kiện có trước thời nhà Nguyễn, tức là trước thế kỷ XIX; chúng ta không biết liệu lịch sử di thực, liệu lịch sử kinh tế và xã hội thế kỷ XIX, có thu được kết quả gì qua khai thác các tài liệu lưu trữ đó không<sup>1</sup>. Đôi khi trong các làng vẫn còn tồn tại vài tư liệu khá cổ, do một nhân vật nào đó giữ được; có thể sẽ tìm thấy một văn tự mua, một văn bản chính thức từ một thời xa xưa, và những tư liệu đó chỉ chứng minh được một điều là vào thời gian đó, làng này đã xuất hiện. Không thể hy vọng rút ra được một điều gì bổ ích lớn trong việc nghiên cứu những văn tự sở hữu; khi địa bạ mới của Gia Long được xác lập, người ta đã hủy tất cả những địa bạ cũ<sup>2</sup>. Những truyền thuyết về các thành hoàng làng (thần tích) có giá trị rất ít; thực vậy, năm 1572 chính quyền nhà Lê đã tiến hành xét lại toàn bộ và thống nhất thần phả các thành hoàng làng; người ta đặt tiểu sử cho các thành hoàng chưa có tiểu sử; mỗi thần chỉ có được một thần phả chung, những sự khác biệt giữa truyền thuyết của các làng cùng thờ một vị thần chung do đó đã biến mất<sup>3</sup>. Như vậy cũng không khai thác được nhiều ở các thần tích; và lại nếu các truyền thuyết ấy được sưu tập một phần trong các tài liệu địa lý Việt Nam bằng chữ Hán, thì chúng cũng không được dịch ra và cũng không được xuất bản<sup>4</sup>. Tuy nhiên nếu như tiến hành một cuộc điều tra về vấn đề này và nghiên cứu thần tích các làng thuộc các tỉnh vùng biển thì rất là tốt;

---

<sup>1</sup> Người ta sẽ không chê trách chúng tôi là không đề cập đến sự phân tích này, vì nó chỉ có thể được tiến hành qua một chuyên gia.

<sup>2</sup> Xem Tạp chí Đông Dương, 1894, tr.180.

<sup>3</sup> Xem H.Maspéro. Nghiên cứu lịch sử Việt Nam. 1. Triều đại tiền Lê (BEFEO, 1916, tr.17, chú thích 1).

<sup>4</sup> Tuy nhiên ông Robecquain, người đã nghiên cứu về Thanh Hóa, lại tuyên bố rằng: "Trong số những dữ liệu truyền thuyết hoặc bán truyền thuyết thường thấy, đôi khi cũng có một số thông tin rất đặc biệt và chính xác, chắc hẳn là dựa vào truyền thống địa phương trong thời kì các cuốn sách đó được biên soạn (Xứ Thanh Hóa, t. II, tr.282).

chúng tôi lại không có khả năng làm một việc như vậy, vì nó đòi hỏi phải có một đội ngũ những người trí thức Nho học Việt Nam do một nhà Trung Hoa học uyên bác chỉ đạo.

Chúng tôi có được một số thông tin về những thần tích các thành hoàng thuộc huyện Quỳnh Côi (Thái Bình)<sup>1</sup>. Nhận xét duy nhất mà chúng tôi có thể rút ra là một số làng thuộc huyện này đã thờ các vị thần gốc ở những làng thuộc miền Thượng châu thổ, dường như là đã có tình trạng di thực từ phía trong ra bờ biển. Chẳng hạn như thần làng Cam Mỹ (t.Tiên Bá) là một người được phong thần quê ở tỉnh Bắc Ninh<sup>2</sup>, thần làng Tiên Bá (nt) gốc phủ Từ Sơn (Bắc Ninh), thần thôn Đoàn Xá làng Quỳnh Côi (t.Quỳnh Côi) gốc ở huyện Bất Bai (Son Tây)<sup>3</sup>, thần thôn Lê Xá làng Quỳnh Côi gốc ở Cổ Pháp (t.Thanh Mai, p.Quảng Oai, Sơn Tây), thần làng Xuân La (t.Quỳnh Côi) đến từ tỉnh Hà Đông<sup>4</sup>, thần làng Mỹ Giá (t.Tang Giá, h.Quỳnh Côi) gốc ở Bồng Lai (t.Thương Trì, p.Hoài Đức, Hà Đông), thần Hạ Phán (t.Đồng Trực, h.Quỳnh Côi) đến từ Cổ Liêu (t.Khai Thái, h. Phú Xuyên, Hà Đông), thần làng Hưng Yên Hà gốc ở huyện Gia Lộc (Hải Dương)<sup>5</sup>. Phần lớn các thành hoàng này được thờ dưới thời nhà Lý (1009-1225) và một số thần dưới thời nhà Trần (1225-1400). Do đó, có thể kết luận rằng một phong trào di thực từ các tỉnh Bắc Ninh, Sơn Tây, Hà Đông và cả Hải Dương tới, đã chiếm lĩnh vùng Quỳnh Côi trong các thế kỷ XI, XII, XIII. Chúng tôi nghĩ rằng đó là một việc làm vô đoán, và trong lúc không có những chỉ dẫn khác thì tốt hơn cả là không nên khẳng định bất cứ một điều gì. Mặt khác còn tìm thấy trong những cuộc vận động theo chiều hướng ngược lại nhưng

<sup>1</sup> Xem Ngô Vi Liễn. Địa dư huyện Quỳnh Côi, Hà Nội, Lê Văn Tân, 1933

<sup>2</sup> Tác giả cho vị thần này là gốc ở Cổ Bá thuộc phủ Thuận Thành (Bắc Ninh), nhưng không có làng nào có tên này trong tỉnh Bắc Ninh. Người ta thấy một tên làng đó ở tỉnh Phúc Yên, tổng cổ Bài (h.Kim Anh).

<sup>3</sup> Tác giả xác định vị thần này gốc làng Lăng Sương; nhưng ngày nay không có làng nào mang tên đó ở tỉnh Sơn Tây. Nên biết rằng có một làng Lăng Sương ở tỉnh Phú Thọ (t.Tu Vũ, h.Thanh Thủy).

<sup>4</sup> Tác giả viết rằng vị thần này đến từ làng Cổ Pháp thuộc phủ Ứng Hòa, nhưng không có làng nào có tên này trong phủ.

<sup>5</sup> Tác giả cho rằng làng gốc là Tràng Tân, ngày xưa còn gọi là Hồng Thị, nhưng ngày nay không làng nào có tên đó ở huyện Gia Lộc, cũng như ở các nơi khác thuộc châu thổ.

không gây nghi ngờ gì: làng Thượng Lạp (t. Nghĩa Yên, p.Vĩnh Tường, Vĩnh Yên) thờ một người được phong thần ở làng Túc Mặc (t. Đông Mặc, h.Mỹ Lộc, Nam Định). Chúng tôi thấy cần thận trọng không nên kết luận gì từ những tư liệu không đem lại được vài dữ kiện có thể sử dụng, sau khi đã nghiên cứu một số lớn những tư liệu ấy, với những hiểu biết về Hán học và về văn tự cổ cần thiết.

Còn có những nguồn tài liệu Việt Nam khác có thể đem lại những thông tin phong phú cho lịch sử di dân. Trước hết là những “gia phả” hay những sách về phả hệ mà nhiều gia đình còn giữ. Việc phân tích một số lớn những tư liệu này chắc chắn là rất bổ ích. Những cuốn có ích nhất là gia phả của những gia đình luôn luôn bình thường. Thực vậy, một thế hệ thăng quan tiến chức thì thường thuê ngay một nhà nho có tên tuổi viết lại gia phả nhà mình, mà nhà nho ấy thì nghĩ rằng ông ta có nghĩa vụ thêm thắt vào cuốn gia phả đó để cho nó đẹp thêm. Một số cuốn gia phả này có từ lâu đời: người ta đã dẫn chứng có một cuốn đã kể lại số phận của một gia đình trong bốn trăm năm<sup>1</sup>. Vì thế điều có ích lớn nhất là hãy lùng tìm một số lớn những cuốn gia phả trong các tỉnh ven biển, ở đó có thể giả định một cách chính đáng rằng sự định cư của dân chúng được thực hiện mới đây thôi, so với các tỉnh ở phía trong. Ta sẽ thấy là những cuốn gia phả đó kể lại về sự định cư của một ông tổ và chỉ nơi ở gốc của người sáng lập dòng họ. Nhưng với các cuốn gia phả cũng như các cuốn thần phả, một cuộc điều tra, để có kết quả và có ý nghĩa, đòi hỏi phải có một hiểu biết mà chúng tôi không có, cộng với

---

<sup>1</sup> Xem Nguyễn Văn Vinh, trong Annam nouveaux, các số từ 26-4-1931 đến 22-4-1935.

Thường một cuốn gia phả có nhiều bản, các bản này được phân phối cho các chi trong họ việc biên soạn gia phả được giao cho chi trưởng, chi này ghi vào đó tên tuổi của tất cả các thành viên trong gia đình, có chỉ dẫn những chức vụ mà họ đảm nhiệm.

Nhờ sự giúp đỡ của một người bạn, chúng tôi đã có thể tham khảo gia phả họ Vũ ở làng Vĩnh Chu (t. Công Xá, p. Lý Nhân, Hà Nam). Theo cuốn này, họ Vũ là hậu duệ một người Trung Quốc có tên là Vũ Hồn, một viên quan cai trị Bắc kỳ dưới thời Trung Quốc đô hộ. Bị thả hồi, ông ta đến sống ở vùng Hải Dương để mở ở làng Mô Trạch (t. Tuyển Cử, p. Bình Giang, Hải Dương), một số con cháu đến sinh cơ lập nghiệp ở Tây Lạc (t. Sa Lung, h.Nam Trạch, Nam Định). Cách đây chín thế hệ, một người họ Vũ đến sống ở Vĩnh Chu và dựng nên một dòng họ đông đảo con cháu. Cho đến nay, họ Vũ ở Vĩnh Chu có 220 người ghi tên trong sổ định, tức là khoảng 880 người. Chúng ta không thể nói rằng nguồn gốc của họ Vũ, như cuốn gia phả đó cho biết, có phải hoàn toàn là truyền thuyết không.

sự giúp đỡ của một nhóm người nghiên cứu mà chúng tôi cũng không thể tập hợp và chỉ đạo được. Hơn nữa việc tìm hiểu các cuốn gia phả không phải lúc nào cũng dễ dàng, ở nhiều gia đình khi được yêu cầu cho xem các giấy tờ, họ đã tỏ ra phần nào dè dặt.

Việc nghiên cứu tiền cổ cũng không hỗ trợ được gì hết, vì người Việt Nam không bao giờ đúc nhiều tiền và không có những cuộc khai quật có hệ thống ở châu thổ<sup>1</sup>. Việc nghiên cứu minh văn chắc chắn là có ích hơn nhiều: ở châu thổ có khá nhiều bi ký, nhưng nói chung thì không phải có niên đại xưa lắm; bia lâu đời nhất được biết đến ngày nay là bia ghi tên Hồ Thành Son (Ninh Bình)<sup>2</sup>, có từ năm 1343. Nhưng việc khai thác và nghiên cứu hệ thống về bi ký vẫn còn chưa được tiến hành.

Cuối cùng, phải nói đến nguồn thông tin trực tiếp về lịch sử: các truyền thống truyền miệng; ngoài tư liệu thành văn, những người dân của một làng còn gìn giữ một truyền thống, truyền thống này phải được sử dụng hết sức thận trọng, nhưng nó lại có ý nghĩa và có giá trị nếu đem đối chiếu nó với các truyền thống của các làng lân cận. Đó là một lĩnh vực rất rộng lớn và rất khó khăn cần phải khai thác. Những sự nghiên cứu của chúng tôi về điểm này không làm cho chúng tôi thỏa mãn: những lời khai của nhân dân khi được hỏi đến là rất mơ hồ; nếu như muốn có sự chính xác, thì những câu trả lời sau lại mâu thuẫn với những lời khai đầu tiên. Chúng tôi đã thử tiến hành một cuộc điều tra chung ở Nam Định<sup>3</sup>, nó không đem lại được kết quả thú vị. Nhiều người được hỏi trả lời rằng họ không biết làng họ được lập ra từ bao giờ, những người khác thì đưa ra những thời gian tưởng tượng, coi năm

<sup>1</sup> Trong một lô tiền tìm thấy gần Hà Nội, người ta đến được 22.925 đồng tiền Trung Quốc, phần lớn thuộc đời Tống từ năm 618 đến năm 1163, và chỉ có 37 đồng tiền Việt Nam (từ 970-998). Vì Bắc kỳ tách ra khỏi Trung Quốc vào đầu thế kỷ X (nhà Ngô thành lập năm 939), người ta thấy rằng các vua chúa Bắc kỳ trong một thời gian dài không có khả năng tự đúc tiền. Xem D.Lacroix, Tiền cổ Việt Nam, Sài Gòn, Menaud et Legros, 1900, 231 tr. (Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp xuất bản). A.schroeder, Việt Nam, nghiên cứu tiền cổ, t. I, 625 trang, và một bộ ảnh, Paris, Leroux, 1905.

<sup>2</sup> Do H.M.Maspéro chỉ ra, trong Nghiên cứu ngữ âm học lịch sử tiếng Việt, (BEFEO, t. XII, 1912, tr.7, chú thích). Nhưng chắc chắn là khoa nghiên cứu minh văn không nói hết; ở Viện Viễn Đông Bác Cổ có 13.500 bản dập bia chưa được khai thác.

<sup>3</sup> Nhờ sự giúp đỡ tận tình của ông Trần Văn Thông, tổng đốc Nam Định.

phân chia một làng cũ thành nhiều làng mới là năm thành lập làng. Việc điều tra tại chỗ cũng không làm cho các kết quả đó được tốt hơn; cần phải chuyên môn hóa công việc nghiên cứu này trong thời gian lâu dài, phải có khả năng chờ đợi cho đến khi lòng nghi kị của dân làng tan đi, người ta sẽ cho chúng ta gặp một nhà nho am hiểu các truyền thống cổ xưa nhất, ở phủ Xuân Trường, một số làng khai là họ được thành lập từ thế kỷ XV: Lạc Nghiệp (t.Trà Lũ) được thành lập từ 1471, Hội Khê (t.Kiên Lao) năm 1472. Thủ hỏi các truyền thống đó có giá trị gì, và đó có phải là những làng cổ nhất không? Trên thực tế sự miêu tả địa lý hành chính mà Cương Mục đưa ra năm 1470 đã nói đến sự tồn tại của huyện Giao Thủy rồi (p. Thiên Trường, tỉnh Sơn Nam); ít có khả năng huyện Giao Thủy có đất đai chạy dài ở phía bắc lánh thổ phủ Xuân Trường hiện nay, đã tồn tại nếu như khu vực mà nó bao trùm không có làng mạc. Nhiều làng khác của phủ Xuân Trường, một mặt khác, lại khai là đã ra đời từ thế kỷ XVIII. Trong huyện Phong Doanh, các truyền thống làng mạc kể lại rằng Bồng Xuyên (t. Bồng Xuyên) đã được thành lập vào khoảng 970, cũng như làng La Xuyên (t. Cát Đằng) và làng Ninh Xá (cùng tổng đó), ở huyện Ý Yên, không một làng nào có những truyền thống chính xác về sự thành lập của nó, tất cả các làng đều đã có từ cổ xưa: nhân dân làng Lạc Chính (t. Lạc Chính) đã không sợ mà khai rằng làng họ được thành lập từ thời Hùng Vương đã có hơn bốn nghìn năm tồn tại! Các truyền thống của những làng thuộc huyện Mỹ Lộc đều không dùng được; truyền thống này không có gốc từ một thời gian khá xa, chỉ trừ có làng Đệ Nhị (t. Đệ Nhất) có một trí nhớ cũng rất dài như làng Lạc Chính vậy. Ở huyện Trực Ninh, một số làng có những truyền thống khá là cổ xưa: Vọng Doanh (t. Thần Lộ) tự cho rằng đã có từ năm 1433. Mật Lãng (nt) từ năm 1054, Dịch Diệp (t. Phương Đẽ) có từ 1010, Lương Hàn (t. Văn Lãng) năm 1072, ở huyện Hải Hậu chỉ có làng Phương Đẽ (t. Quần Phương) là cổ xưa: nó có từ năm 1513; một số làng khác có từ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX; còn lại là những làng mới xuất hiện gần đây. Theo một truyền thống của làng Hà Dương Đoài (t. Hải Lãng, p. Nghĩa Hưng) thì xã này được thành lập năm 1428, An Lai Thượng và An Lai Thân Xá (t. Thanh Khê) trước kia được gọi là Đại An, được thành lập vào đầu thế kỷ XV. Nhưng một mặt khác chúng ta biết rằng một Đại An ở trong khu vực này đã tồn tại từ thế kỷ XI. Độc Bộ (t. Thanh Khê) tự khai là thành lập giữa thế kỷ XIII, Đông Ba Thượng (t. Thượng Kỳ) năm 1428, trong khi đó

Ngọc Chấn (t. Ngọc Chấn) không có truyền thống vượt quá 1684; Đào Khê (t. An Trung Hạ) có thể đã lập năm 1432. Tất cả các làng thuộc huyện Nam Trực đều cổ, cũng như các làng của huyện Vụ Bản<sup>1</sup>.

Chúng tôi đã ghi lại trên một bản đồ kết quả của cuộc điều tra này về các truyền thống lịch sử được bảo tồn trong các làng mạc (xem hình 25). Tuy những thông tin được dùng để dựng lên bản đồ ấy còn nghèo nàn, song có lẽ nó cũng không phải là không có ích. Tất cả các làng ở phía bắc sông Đại Giang (hay là sông Ninh Cơ) đều là những làng cổ. Một số làng này có những truyền thống tin cậy ngược lại từ thế kỷ XI, song điều đó không có nghĩa rằng chúng là những làng cổ nhất. Ở phía nam sông Hồng và sông Đại Giang người ta nhận thấy có một khu vực gồm những làng có các truyền thống cổ (1471 – 1513), rồi đi về phía biển, lại là những khu vực có các truyền thống càng gần đây hơn, các truyền thống làng mạc, chủ yếu tập trung quanh các năm 1760, 1833, 1850, 1889; như vậy ta đi đến các làng mới thành lập rất gần đây thôi thuộc tổng Mẽ Lâm (p. Nghĩa Hưng), trong đó có một số làng chỉ mới thành lập mới đây. Song trên những giải đất ven biển hiện nay xuất hiện những làng cổ hơn các làng lân cận ở phía trong: các niên đại 1785 và 1786 được gán cho khiến chúng có vẻ thâm niên, thực ra chỉ là mới được xác định gần đây<sup>2</sup>.

Những nguồn khác có thể đem lại những thông tin về lịch sử di dân đến châu thổ. Khảo cổ học còn chưa được đẩy mạnh một cách đầy đủ: vài công trình nghiên cứu đã được Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp tiến hành hay giám sát ở một số di chỉ<sup>3</sup>. Chủ yếu là đã khai quật các ngôi mộ gạch xây vòm từ

<sup>1</sup> Những thông tin chúng tôi thu thập được ở Vụ Bản rất nghèo nàn, mặc dù các làng đó rất cổ.

<sup>2</sup> Giải đất ven biển trong khu vực này có người ở sớm hơn phía trong, là một điều hợp với logic. Thực vậy, phần đất phía trong ở đây gồm những đất bằng phẳng và thấp có rất ít chỗ cho con cư trú.

<sup>3</sup> Chúng tôi đã thấy ở Viện Viễn Đông Bác cổ những tư liệu chỉ rõ những địa điểm khảo cổ học sau: Nghi Vệ (t. Nội Viên, h. Tiên Du, Bắc Ninh), Hoài Bão (t. Nội Duệ, nt, nt), Hồng Vân Sơn (hay núi Lim), gần đường cái từ Từ Sơn đi Bắc Ninh, Lạc Y (t. Hồng Ngọc, h. Yên Lạc, Vĩnh Yên). Ngọc Bao (thuộc tỉnh Vĩnh Yên, nhưng trong tỉnh không có làng mang tên đó), Bình Sơn (t. Đạo Kỷ, h. Lập Thạch, Vĩnh Yên). Tháp Miếu (t. Bạch Trù, p. Yên Lãng, Phúc Yên). Đạm Xuyên (nt, nt, nt), Phả Lại (hay Phao Sơn, t. Cổ Châu, h. Chỉ Linh, Hải Dương). Tâm Yên (ở Hải Dương, nhưng không hề có làng nào mang tên này trong tỉnh), Phả Lễ

đầu công nguyên (thời nhà Hán); nếu tin vào sự phân bố các điểm khai quật trên bản đồ thì phần châu thổ duy nhất có người ở trong thời đại này là khu vực ngoại vi; nhưng không chắc rằng những công trình nghiên cứu có phương pháp tiến hành trong phần còn lại của châu thổ không đem lại được kết quả. Trên một quan điểm rất là chính xác, mà đó là điều chúng tôi quan tâm, thì những công trình nghiên cứu đó cho đến nay không hề đem lại được một thông tin nào.

Các di tích còn tồn tại không phải là cổ lăm, vì chúng được xây dựng bằng gỗ và dễ bị hư hại; song việc nghiên cứu toàn diện những di tích đẹp nhất và cổ nhất ở châu thổ chỉ mới được bắt đầu. Có lẽ nó sẽ đem lại được vài ánh sáng qua những niên đại xây dựng chính xác, hay qua việc phát hiện sự hình thành và truyền bá của một số phong cách. Nhân học miền châu thổ còn có nhiều việc phải làm; các công trình đã được công bố về vấn đề này<sup>1</sup> đem lại

---

(t. Phục Lễ, h. Thủ Nguyện. Kiến An), Núi Voi (Kiến An). Quảng Yên. (trong thị xã này), Huống Bí, (t. Bí Giang, h. Yên Hưng, Quảng Yên), Vô Ngoại (t. Bạch Sam, p. Mỹ Hòa, Hưng Yên), Huệ Lai (t. Huệ Lai, h. Ân Thi, nt), tổng Cổ Nhuế (p. Hoài Đức, Hà Đông). Về vấn đề này, xem thêm một số ghi chú của Victor Goloubew và Parmentier đăng trong BEFEO, 1917, I, tr.I-32; 1923, tr.267-300; 1924, tr.645; xem thêm ghi chú của J.Y. Claeys (BEFEO, t. XXIII, q.II, 1933, tr.1107-1109).

<sup>1</sup> Breton, Về việc đo đạc 53 người đàn ông Bắc kỳ (Tạp chí của Hội Nhân chủng học Paris, 1879, tr.592).

Deniker (J) và Laloy (L), Các chủng tộc kỳ lạ tại Triển lãm thế giới 1889. Người An Nam (Nhân chủng học, I. 1890, tr.513-524).

Dumoutier (G), Ghi chép dân tộc học và lịch sử về người Giao chỉ (Nhân chủng học, I. 1890, tr.651-655).

Paris (C), Người An Nam. Tính cách tộc người (Nhân chủng học, II, 1891, tr.185-200).

Tiến sĩ Roux, Góp phần vào việc nghiên cứu nhân chủng học của người Việt Nam xứ Bắc kỳ (Bản tin và Ký ức của Hội Nhân chủng học Paris, 1905; tr.321-350).

Zaborowski, Đo đạc người Bắc kỳ (Bản tin và Ký ức của Hội Nhân chủng học Paris, 319-328). Báo cáo của Mansuy (Nhân chủng học, XII, 1901, tr.216-217).

Madrolle, Xứ Đông Dương miền Bắc, Paris, Hachette, 1925, tr.XI-XV.

Girard (H), Góp phần nghiên cứu về tỷ lệ của phần thân người da vàng và người da đen. Báo cáo tại Hội nghị của Hội xúc tiến Khoa học Pháp. Ajaccio, 1901, 19 trang.

Bonifacy (Trung tá), Góp phần nghiên cứu về các màu da, niêm mạc và kết mạc ở người Việt Nam (Bản tin và Ký ức của Hội Nhân chủng học Paris, 1908, tr.31-36).

được một vài ý kiến tổng quát về các đặc trưng dân tộc của người Việt Nam, nhưng đó là những đặc trưng mờ nhạt và không chính xác; tuy nhiên chúng ta còn thiếu một sự nghiên cứu sâu hơn cho phép nói rằng liệu ở châu thổ có những khu vực có ý nghĩa về mặt nhân chủng học không, và liệu có thể phác họa lại sự phân bố của một số đặc điểm dân tộc không.

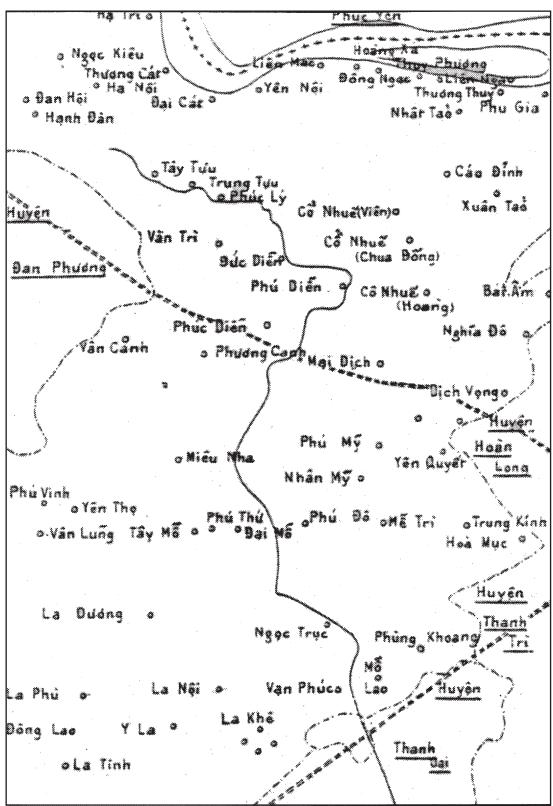
Chắc chắn là những hiểu biết chính xác về các tập quán địa phương và các đặc điểm thổ ngữ sẽ đem lại được những thông tin quan trọng. Từ đó có thể phát hiện được các mối quan hệ thân tộc giữa các làng ở cạnh nhau, phát hiện giữa lòng châu thổ những khu vực đặc biệt hay các mối quan hệ thân tộc giữa các làng ở xa nhau, tìm lại được những hiện tượng di thực đã bị quên lãng<sup>1</sup>. Nhưng chưa một công trình nghiên cứu nào thuộc loại đó được tiến hành.

### III. ĐỊA DANH

Việc nghiên cứu địa danh dường như chỉ hứa hẹn sự thất vọng, ở châu Âu, địa danh thường rất cổ và có thể đem lại những chỉ dẫn quý báu về những đợt sóng dân di cư kế tiếp nhau bao trùm cả một nước. Ở Bắc kỲ cũng như ở Trung Quốc, các địa danh thường hay thay đổi và là những sáng tạo độc đoán và giả tạo; hình số 26 và 27 cho ta tên các làng thuộc phủ Hoài Đức (Hà Đông); đó là những tên thuần túy văn học, nói lên một điều tốt lành, mà người ta dễ dàng thay đổi<sup>2</sup>. Không có gì là ổn định trong những tên đó, hoặc gọi lên một cuộc di dân xưa nay nói lên một đặc điểm của địa lý. Ngoài tên làng, tên các xóm cũng mang tính chất như vậy hay chỉ hoàn toàn đơn giản được cấu tạo để nói lên vị trí của chúng ở phía bắc, phía nam, phía đông, hay phía Đoài, hay để nói lên rằng nó nằm ở “phía hạ” hay “phía thượng”, “nội” hay “ngoại”.

<sup>1</sup> Thí dụ người dân Hành Thiện (t. Hành Thiện, p. Xuân Trường, Nam Định) có đặc điểm phát âm như sau: con trâu thì nói là con tâu, trắng thì nói là tắng, tròn thì nói là tòn (x. Nguyễn Văn Vĩnh, trong Annam, nouveau, 29/9/1932). Người ta sẽ thấy trong lĩnh vực này vô số quan sát thú vị để tiến hành, giống như về những thói quen riêng biệt.

<sup>2</sup> Do đó tên làng rất đơn điệu. Một số từ được lặp lại trong một số lớn tên làng: thí dụ như 127 làng của châu thổ có chữ đầu là Xuân, có nghĩa mà mùa xuân.



Địa danh ở một phần phủ Hoài Đức (tỉnh Hà Đông)  
(Hình 26 – 27).

++++ Giới hạn của tỉnh  
Giới hạn của Phủ hoặc huyện  
===== Đường xá  
Tỉ lệ 1/100.000

đó tàn dư của một địa danh cổ, biểu hiện của ngôn ngữ cổ xưa – vì một số tên tục ấy đôi khi có một dạng lạ kỳ. Để trả lời được những câu hỏi này cần phải có một kiến thức vững vàng về tiếng Việt, về tiếng Tày và tiếng Trung Hoa.

<sup>1</sup> Chúng tôi không dám nói là tất cả các làng.

<sup>2</sup> Thí dụ như làng Bích Trì (t. Mê Tràng, H. Thanh Liêm, Hà Nam) có tên tục là Ké Đầm. Bích có nghĩa là ngọc quí. Trì là ao: mặt khác Đầm cũng có nghĩa là ao (Ké Đầm = người ở đầm hay là ở ao).

Tên các địa phương đều rất đơn điệu và gần như là đồng nhất trong tất cả các làng. Còn lại vấn đề tên tục: nhiều làng<sup>1</sup> còn có tên tục bên cạnh những tên chính thức, thường thì tên tục chỉ có một từ, trong khi tên chính thức có tới hai hay ba từ. Nhiều tên tục phát âm giống như tên chính thức: chúng phát sinh từ sự biến dạng của tên chính thức, hay ngược lại tên chính thức là sự phiên âm thành từ Hán – Việt của tên tục với ý nghĩa tốt lành. Có những tên tục khác có cùng ý nghĩa với tên chính thức biểu hiện sự phát âm theo âm Hán – Việt để nói lên ý nghĩa của tên tục<sup>2</sup>. Nhưng lại có những tên tục hầu như không có quan hệ gì với tên chính thức; phải chăng

## IV. CÁC TÊN DÒNG HỌ

Việc nghiên cứu các tên dòng họ liệu có đem lại kết quả nhiều hơn việc nghiên cứu địa danh không? Liệu có thể phân biệt được nhiều phạm trù tên dòng họ cho phép biết được những lớp người khác nhau đã tiếp nối nhau để tạo thành cư dân hiện nay không? Ở Pháp, một việc làm như vậy có thể đem lại kết quả. Chúng tôi lấy tỉnh Bắc Ninh làm khung cho việc nghiên cứu, vì rõ ràng đó là một trong những tỉnh có cư dân lâu đời nhất châu thổ. Chúng tôi sử dụng các bản kiểm kê dân số năm 1931<sup>1</sup> và các sổ thuế thân giữa ở các làng; tài liệu thứ nhất đầy đủ hơn vì nó cho biết tên của từng dòng họ, dù không tính đến những người đóng thuế; tài liệu thứ hai thì cụ thể hơn vì nó ghi tên bằng chữ quốc ngữ và cả bằng chữ Hán, và nó bảo đảm hơn về cách viết chính xác tên người. Nhờ hai nguồn đó, chúng tôi có thể dễ dàng nghiên cứu tên các họ trong tỉnh Bắc Ninh: họ là từ đầu tiên được nói đến trong một tên đầy đủ của một người.

Theo sự kiểm kê năm 1931, tỉnh Bắc Ninh có tất cả 450.000 dân, tức là vào khoảng một phần mười lăm dân số châu thổ Bắc kỳ, đó là một tỷ lệ tương đối đáng kể của cư dân châu thổ mà sự điều tra đã tiến hành. Số 450.000 dân này được phân bổ vào 76.300 hộ theo tính toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã tìm ra 93 dòng họ trong toàn tỉnh Bắc Ninh<sup>2</sup>. Họ Nguyễn chiếm 54% số hộ. Có tới 65.200 hộ mang 12 họ (kể cả họ Nguyễn) tức là 85% các họ ở tỉnh Bắc Ninh<sup>3</sup>. 82 họ khác chỉ có liên quan đến 11.100 hộ, tức mỗi họ có 136 hộ. Từ cuộc điều tra thống kê đó, ta thấy rằng tên các họ rất ít thay đổi và phần lớn các hộ đều lấy mười hai họ kia, và trước hết là họ Nguyễn.

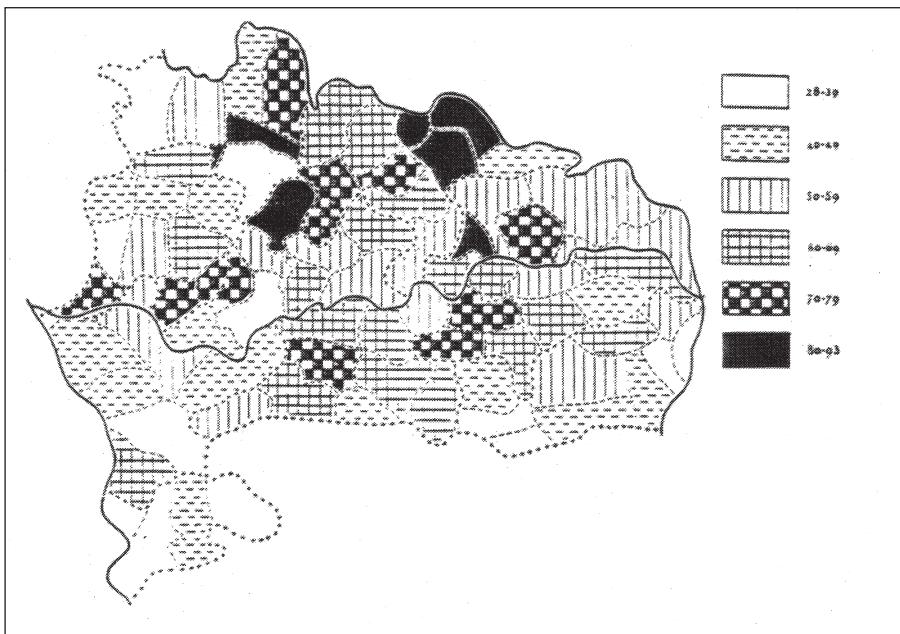
Tính theo tổng, thì dù mối tương quan giữa các hộ mang họ Nguyễn với tổng số các hộ khác có biến đổi như thế nào, thì tỉ lệ trung bình trong toàn tỉnh Bắc Ninh là 54%.

<sup>1</sup> Xem cuộc điều tra dân số 1931 nói ở dưới.

<sup>2</sup> Người ta sẽ thấy trong một bài chúng tôi viết về vấn đề này (BEFEO, t.XXXII, 1932, q.2, tr.481-495) những chi tiết tường tận hơn nhiều; ở đây chúng tôi chỉ tóm tắt lại những kết quả đã nghiên cứu.

<sup>3</sup> Mười một họ khác là: Trần, Lê, Phạm, Vũ, Ngô, Đỗ, Hoàng, Đào, Đặng, Dương, Đinh.

Việc nghiên cứu bản đồ số 28 chứng minh rằng sự phân bố của họ Nguyễn là không đều; nhưng khó mà có một ý kiến chung từ bản đồ này, tuy rằng nó cũng khá chi tiết; trên thực tế, nó để lộ ra tính phức tạp của các sự kiện mà chỉ có thể hiểu được nếu ta có hiểu biết rõ hơn về lịch sử di dân của tỉnh Bắc Ninh. Bản đồ cho thấy một nhóm tổng ở phía bắc tỉnh có những tỷ lệ phần trăm rất cao: tỷ lệ cao nhất của toàn tỉnh xuất hiện ở tổng Đại Liễn (h. Võ Giàng), với 93% số hộ mang họ Nguyễn. Các tổng Đại Liễn (h. Võ Giàng), Đạo Chân (nt), Bất Phí (nt), Văn Mẫu (nt), Sơn Nam (nt), Đỗ Xá (nt), Châm Khê (nt), Khắc Niệm (nt), Nội Viên (h. Tiên Du), Nội Duệ (nt), Phong Quang (h. Yên Phong), Phong xá (nt), tạo thành một khối dày đặc, có trung bình một tỷ lệ 75%, như vậy là đã hạ tỉ lệ trung bình của phần còn lại trong tỉnh xuống 51%. Có thể thấy rằng các tổng có họ Nguyễn chiếm tỷ lệ cao nhất trong các hộ không phải là những tổng đông dân nhất của tỉnh Bắc Ninh: tổng Đại Liễn, ở đó 93% các hộ mang họ Nguyễn, theo sự tính toán của chúng tôi, có một mật độ dân số là 235 người/km<sup>2</sup>, trong khi mật độ trung bình của tỉnh Bắc Ninh là 400 người/km<sup>2</sup>.



**Hình 28** Tỉnh Bắc Ninh  
 Tỉ lệ số hộ mang họ Nguyễn so với tổng số hộ tính theo tổng  
 Tỉ lệ: 11.450.000 m<sup>2</sup>.

Tỷ lệ phần trăm các hộ mang họ Nguyễn ít hơn ở miền Đông nam trong tỉnh, ở Tây bắc và nhất là ở Tây nam; chính ở đây người ta thấy những tỷ lệ thấp nhất, 28% trong những tổng Phụng Công và Đại Quan (h. Văn Giang).

Trong một số làng, họ Nguyễn là họ duy nhất, những công trình nghiên cứu được tiếp tục trong các làng này có thể dẫn tới phát hiện được một số truyền thống hoặc là có quan hệ với một số chung của tất cả những người dân các làng đó, hoặc là với các sự thay tên đổi họ theo họ Nguyễn. Đây là tên các làng đó: Từ Ai (t. Tiêu Xá, h. Gia Bình), Cổ Thiết (nt, nt); Nội Phú (t. Đông Cứu, nt), Đỗ Xá (t. Quỳnh Bội, nt), Thụ Pháp (nt, nt); Cách Bi (t. Bồng Lai, h. Quế Dương), Yên Đặng (nt, nt), Mai Ô (tổng Mộ Đạo, nt), Tập Ninh (nt, nt); Đô Đàm (nt, nt); Đông Ngoại (t. Nghĩa Xá, p. Thuận Thành), Nhiễm Dương (nt, nt), Liễu Ngạn (t. Liễu Lâm, nt), Tú Tháp (t. Đông Hồ, nt), Dương Húc (t. Đại Vi, h. Tiên Du), Duệ Nam (t. Nội Duệ, nt), Thụ Phúc (t. Thụ Phúc, nt); Phù Luân (t. Phù Chẩn, p. Từ Sơn), Vân Diềm (t. Hà Lỗ, nt); Giang Liễu (t. Bất Phí, h. Võ Giàng), Xuân Bình (nt, nt), Phương Cầu (nt, nt), Ngư Đại (nt, nt), Công Côi (nt, nt), Do Nha (nt, nt), Xuân Hòa (nt, nt). Cung Kiêm (t. Đại Liễn, nt), Thống Thiện Hạ (nt, nt), Thống Thiện Thượng (nt, nt), Đồng Chuế (nt, nt), Việt Vân (nt, nt), Vĩnh Thế (nt, nt), Ngọc Đôi (t. Đạo Chân, nt), Ý Na (t. Đỗ Xá, nt), Xuân Ô (t. Khắc Niệm, nt), Phương Lưu (t. Quảng Lâm, nt), Sơn Nam (t. Sơn Nam, nt), Sơn Dương (nt, nt), Xuân Đồng (t. Châm Khê, nt), Xuân Viên (nt, nt); Yên Lãng (t. Dũng Liệt, h. Yên Phong), Trung Ban (t. Nội Trà, nt), Mẫn Xá (t. Phong Quang, nt), Ngô Xá (nt, nt), An Từ (nt, nt), Đại Chu (nt, nt), Thiêm Xuyên (t. Phong Xá, nt), Bàng Lục (nt, nt), Phong Xá (nt, nt). Như ta có thể chờ đợi, chính ở những tổng mà tỷ lệ họ Nguyễn đặc biệt cao, người ta thấy có rất nhiều làng mà ở đó tất cả các hộ đều mang họ Nguyễn.

Những làng chỉ có độc một họ Nguyễn không phải là những làng lớn: nói chung chúng có từ 300 đến 500 dân. Tuy nhiên có một số làng khá đông như Dương Húc (t. Đại Vĩnh Yên, h. Tiên Du) có 229 hộ, Thụ Phúc (t. Thụ Phúc, nt) có 217 hộ, hay Xuân Ô (t. Khắc Niệm, h. Võ Giàng) có 155 hộ ở tỉnh Bắc Ninh trung bình các làng có 120 hộ và 730 dân.

Chúng ta thấy có rất ít làng không có họ Nguyễn: Quảng Ai (t. Đông Cứu, h. Gia Bình), Trạm Thôn (t. Kim Sơn, h. Gia Lâm), Đa Hội (t. Yên Thường, p. Từ Sơn), Ngọc Bộ (t. Đa Ngưu, h. Văn Giang), Đông Viên (t. Quế Tân, Võ Giàng), tổng cộng là chỉ có năm làng trong 610 làng của tỉnh Bắc Ninh.

Các họ khác không gọi sự chú ý lầm: chỉ có một làng mọi người đều mang một họ mà không phải họ Nguyễn: đó là làng Quảng Ai (t. Đông Cứu, h. Gia Bình), toàn thể dân làng mang họ Định.

Có những làng đáng chú ý vì có nhiều họ: trong số các làng đó hãy kể đến làng Hữu Ái (t. Tiêu Xá, h. Gia Bình) có 9 họ cho 126 hộ; Thuận Tốn (t. Đa Tốn, h. Gia Lâm) có 11 hộ cho 129 hộ; Ái Mộ (t. Gia Thụy, h. Gia Lâm) 16 hộ cho 257 hộ; Đào Viên (t. Đào Viên, h. Quế Dương) có 20 họ cho 309 hộ; Phù Đổng (t. Phù Đổng, h. Tiên Du) có 17 họ cho 388 hộ; Cẩm Giàng (t. Tam Sơn, p. Từ Sơn) 14 họ cho 287 hộ.

Tên họ không ổn định trong quá trình lịch sử: sau khi nhà Trần lên ngôi, nghĩa là sau năm 1225 “tất cả những người thuộc dòng họ Lý và những người dân mang họ đó đã nhận được lệnh là phải đổi sang họ Nguyễn để xóa bỏ lòng hy vọng của dân”<sup>1</sup>. Có thể nếu tham khảo các nguồn tài liệu Việt Nam, thì sẽ được nhiều thông tin thuộc cùng loại đó, cho thấy ưu thế ngày càng tăng của họ Nguyễn.

Những sự nghiên cứu được tiến hành tại Sở Cân cước Hà Nội đã giúp chúng tôi phát hiện ra 109 họ khác; cộng danh sách này với danh sách đã được lập ra ở tỉnh Bắc Ninh, thì sẽ có tổng cộng là 202 họ trong cả vùng chau thổ Bắc kỳ.

Thật thú vị khi so sánh các kết quả điều tra thống kê do Sở Cân cước tiến hành với những kết quả thống kê của chúng tôi ở tỉnh Bắc Ninh. Tổng số người lấy căn cước ở chau thổ là vào khoảng 270.000, tỷ lệ số người mang họ Nguyễn là 37% chứ không phải là 54% như ở tỉnh Bắc Ninh. Chúng tôi đã lập danh sách 11 họ lớn, tất nhiên là sau họ Nguyễn, trong tỉnh Bắc Ninh; những họ đó vẫn chiếm số nhiều trong chau thổ nói chung, nhưng trình tự xếp loại về số lượng có những thay đổi, và họ “Bùi” rất phổ biến ở chau thổ Bắc kỳ, nhiều hơn cả trong tỉnh Bắc Ninh, cần phải được nói thêm.

Người ta nhận thấy rằng hầu hết các họ ở tỉnh Bắc Ninh cũng đều thấy cả ở các phần khác của chau thổ Bắc kỳ. Song điều ngược lại là không đúng:

<sup>1</sup> Xem Sainson, *Ngann-nann-tche-loo* (An Nam chí lược) bản dịch, Bắc Kinh, 1896, tr.458.

Theo *Cương mục*, năm 1232, dưới triều vua Trần Thái Tôn, lệnh thay đổi họ đó lấy lý do vì người cha của Thái Tôn tên là Lý. Xem Trần Văn Giáp, *Đạo Phật ở Việt Nam* (BEFEO), 1932), tr.196

những họ không thấy trong tỉnh Bắc Ninh thì có nhiều (109 họ), nhưng các họ ấy nói chung không quan trọng lắm.

Chúng ta có thể rút ra được kết luận gì từ sự nghiên cứu này? Một số sự kiện thống kê và địa lý đã được làm rõ; nhưng chúng không đem lại được một thông tin vững chắc nào về lịch sử di dân của châu thổ: việc nghiên cứu các dòng họ ở tỉnh Bắc Ninh không cho phép tìm ra được những lớp dân khác nhau di cư đến tỉnh này, cũng như không nhận thấy được những luồng di dân do một số dòng họ cắm mốc. Song sự phân bố cực kỳ không đồng đều của một số dòng họ cho ta cảm thấy rằng có những sự kiện lịch sử quan trọng quy định sự không đồng đều ấy. Một tấm bản đồ về các dòng họ trong toàn châu thổ Bắc Kỳ có thể có mách bảo cho chúng ta nhiều: những sự kiện dường như là không bổ ích ở tỉnh Bắc Ninh sẽ trở nên quan trọng nếu như được đặt vào trong cái khung chung của châu thổ.

## V. NHỮNG NGUỒN TƯ LIỆU KHÁC

Tư liệu của Trung Quốc về xứ Bắc Kỳ chắc chắn là bổ ích. Chúng là bằng chứng của những người nước ngoài đặc biệt có khả năng hiểu được một nước có nền văn minh thẩm nhuần văn hóa của họ. Song các tư liệu liên quan đến Bắc Kỳ rất ít được công bố và được dịch; và lại có lẽ nên thực tế chúng cũng không có nhiều. Việc sử dụng các tư liệu này rất tốn kém do có khó khăn trong việc nhận ra được các địa danh mà chúng trích dẫn. Chúng tôi chỉ xem được những đoạn trích do H.Maspéro<sup>1</sup> đưa ra trong các công trình nghiên cứu của ông về lịch sử Việt Nam, đó là những đóng góp quan trọng nhất cho lịch sử xứ Bắc Kỳ được xuất bản cho đến ngày<sup>2</sup>. Các bằng chứng

<sup>1</sup> H. Maspéro, *Nghiên cứu lịch sử Việt Nam*, I. Triều Tiên Lý (543-601) (BEFEO, 1916, I. trong 1-26); H. Địa lý chính trị của vương quốc Việt Nam dưới triều Lý, Trần và Hồ (thế kỷ X-XV) (BEFEO, 1916, tr. 27-48); III. Tượng Quận (BEFEO, 1916, tr. 49-55); IV. Nước Văn Lang (BEFEO, 1918, tr.1-10); V. Cuộc viễn chinh của Mã Viện (BEFEO, III, tr. 11-28).

H. Maspéro, *An Nam đô hộ phủ dưới thời Đường* (BEFEO, 1910, tr.539-584 và 665-682).

<sup>2</sup> Xem những bài viết rất thú vị của P.Pelliot. *Hai cuộc hành trình từ Trung Quốc sang Ấn Độ cuối thế kỷ VIII* (BEFEO, 1904, tr.131-413) và của E.Gaspardone. Những tài liệu phục vụ cho Lịch sử Việt Nam. I. Địa lý học của Lý Văn Phong (BEFEO, 1929, tr. 63-105).

của Trung Hoa có giá trị đối với lịch sử chính trị và lịch sử văn minh; chúng không bổ ích cho lịch sử di dân; chỉ có thể biết được rằng, theo những địa điểm mà H. Maspéro xác lập, các tư liệu Trung Hoa trước thế kỷ XI không hề dẫn chứng một địa danh nào ở phía nam sông Luộc, tất cả những tên địa dư mà các tư liệu ấy đưa ra có quan hệ đến các khu vực ngoại vi châu thổ thì đúng hơn. Đó chỉ là sự chỉ dẫn, chứ không phải là một bằng chứng quyết định, về một sự di dân muộn hơn đến khu vực Thái Bình.

Các nguồn châu Âu đều hoàn toàn làm cho ta thất vọng. Các chuyện kể lại của những người châu Âu đã đi qua hoặc sống ở nước này đều không rõ ràng và thường không đúng; chúng không đem lại được một cống hiến nghiêm túc nào cho vấn đề chúng ta quan tâm ở đây. Từ đó chỉ có thể suy ra được là với những người châu Âu đầu tiên nhìn thấy xứ Bắc kỳ, thì nước này tỏ ra bị bóc lột cảng thẳng và quá đông dân; họ không có một ấn tượng khác với các ấn tượng mà du khách hiện đại nhận thấy; chẳng hạn như lời sau đây của linh mục Baldinotti, đến thăm nước này năm 1626<sup>1</sup>; “Eõl suo terreno irrigato da fiumi grandi, e quasi tutto posto in pianura; è pero abbondante di viveri, come di riso, di carne d'animali tanto salvatichi quanto domestichi, e volatili, e di molte frutta della medesima specie di quei della Cina. Ma, con tutta questa fertilità della terra, il vivere non à troppo a buon mercato; per rispetto del numero grande della gente che vi dimora”<sup>2</sup>. Chúng ta không đi vào chi tiết những câu chuyện do người châu Âu đã được thấy xứ Bắc kỳ trước đây kể lại; trong đó có những chuyện được phát triển một cách dễ dãi và đáng tiếc là vô dụng<sup>3</sup>. Nguồn tài liệu quan trọng nhất viết về đề tài này là công trình của những vị thừa sai Cơ đốc giáo; nhưng những điều chúng

<sup>1</sup> Xem BEFEO, 1903, tr. 73 - Linh mục Baldinotti là vị thừa sai đầu tiên đến Bắc kỳ đã viết về chuyến du hành; nhưng có nhiều vị thừa sai khác đã đến trước ông.

<sup>2</sup> Trong đoạn văn này cần ghi nhớ cường độ của sự khai thác và tình trạng thừa dân số. Nhưng, điều mà linh mục Baldinotti nói về giá sinh hoạt thì cẩn thận trọng; trong mọi trường hợp đều không phải vì mật độ dân số cao mà giá sinh hoạt đắt đỏ. Trái lại ở Bắc kỳ, cũng như trong tất cả các nước quá đông dân ở châu Á gió mùa, giá sinh hoạt đối với người bản xứ là cực kỳ rẻ mạt (về giá trị tuyệt đối, chứ không phải về giá trị tương đối) và tình hình đó đã do giá cả các dịch vụ của con người rất thấp, gắn liền với sự thừa thãi về dân số.

<sup>3</sup> Xem công trình của Ch.B.Maybon, Lịch sử hiện đại nước Việt Nam, Paris, Plon, 1919, các chương viết về người châu Âu ở Việt Nam, tr. 50-100, và 135-182.

ta có thể tham khảo được ở đó<sup>1</sup> hầu như không có bổ ích gì cho chủ đề mà chúng ta đang quan tâm: đó chỉ là chuyện kể về những sự kiện thuần túy tôn giáo, nói về lòng trung thành và kiên trì của các nhà truyền giáo ấy, họ phải đấu tranh trong những điều kiện vật chất khốn khổ và dưới một khí hậu tàn khốc; còn các sự kiện kinh tế và xã hội mà người ta có thể nhặt ra ở đó thì lại cực kỳ hiếm. Ngay từ đầu, sự khẳng định về đức tin Thiên chúa giáo đã giành được thành công lớn nhất trong khu vực ở sát phía nam sông Đại Giang, về phía Trà Lũ (p. Xuân Trường, Nam Định), Ninh Cường (h. Trực Ninh, nt), và cả trong một số vùng ở Thái Bình. Nhưng chúng ta biết rằng những vùng đã tồn tại từ trước thế kỷ XVII và những thông tin được trích ra từ thư tín của các nhà truyền giáo không hề cho chúng ta biết gì về lịch sử di dân. Các tấm bản đồ châu Âu không phải không có ích. Được vẽ trên một tỷ lệ nhỏ, nghèo về chi tiết, chúng không cho phép nhận ra được một sự thay đổi nào đó trong việc di dân hay là những đường ven biển, ở đây trình bày những sự nghiên cứu mà chúng tôi đã tiến hành về điểm này là một việc dễ dàng như vô ích<sup>2</sup>. Xứ Bắc kỳ xuất hiện trên bản đồ vào năm 1529<sup>3</sup> với cái tên Cauchechina ở vào nơi mà châu thổ mở ra một cửa sông lớn. Phải đến năm 1648<sup>4</sup> cửa sông mới bị xóa bỏ và bờ biển mới được vẽ hơi đúng một chút. Thật là vô bổ nếu cứ tiếp tục nói đến danh mục các bản đồ này, vì nó không nhiều lầm.

<sup>1</sup> Chủ yếu xem tập hợp của P.A. Launay, Lịch sử Hội truyền giáo Bắc kỳ. Tư liệu lịch sử, I. 1658-1717, Paris, Maisonneuve, 1927. Nhưng chúng tôi không thể đọc được nhiều tư liệu liên quan đến các Hội truyền giáo Tây Ban Nha, các hội này chiếm phần lớn của Châu thổ Bắc kỳ; chúng ta chỉ có thể tham khảo một sưu tập có phần nào không đầy đủ của Correo sino-annamita do các xứ đạo dòng Đa Minh ở Đài Loan, Trung Quốc và Bắc kỳ xuất bản ở Manila.

<sup>2</sup> Về vấn đề này, đọc công trình nghiên cứu rất hay của Đại tá E Maitre, Nhận xét về lịch sử khoa đồ bản Đông Dương, (lời tựa cho cuốn Atlas của Chabert và Gallois, Hanoi, IDEO, 1990). Xem cả L. Rousseau. Về địa danh Cochinchine (BEFEO, 1924, tr.571-600) và cuốn Atlas của F.C.Wieder, Monumenta cartographica, (3 tập, La Haye, Nijhoff, 1925). Các bản đồ chúng ta thấy và không do ba tác giả đó chỉ ra đều không đe lại được sự kiện gì mới.

<sup>3</sup> Bản đồ của Diego Ribeiro. Về tên Cochinchine áp dụng cho xứ Bắc kỳ, xem bài của L.Aousseau nói trên.

<sup>4</sup> Trên bản đồ của Johanes Blaeu, (Monumenta cartographica của Wieder, t. III, tấm 61). Cl. E. Maitre cho niêm đại đầu tiên mà người ta thôi không vẽ một cửa sông là vào năm 1666 (bản đồ của Pietre Goos). Phải đẩy sự tiến bộ về đồ bản học đó lùi lại 18 năm về trước.

## VI. SỰ DI DÂN ĐẾN CHÂU THỔ

Địa hình châu thổ với sự sắp xếp các làng mạc khiến ta nghĩ rằng châu thổ đã được di dân đến từ phía bắc xuống phía nam; trong tình trạng tự nhiên của nó, châu thổ đã được hình thành từ những đầm lầy rộng lớn và những hồ ao, từ đó xuất hiện những miền đất cao ở phía bắc và những dải đất bồi song song với những con sông. Đất đai nổi lên ấy tất nhiên là những nơi có tổ chức đầu tiên của con người. Những vùng đất thấp chỉ có thể chinh phục được nhờ các công trình đê điều chặt chẽ và phổ biến, vì không thể thì chúng không thể sử dụng được<sup>1</sup>. Trái lại, các vùng vành đai ven biển có thể đã được khai khẩn trước vùng đất thấp ở bên trong nhiều. Nhưng không thể nói rằng các vành đai ven biển được chiếm lĩnh ngay sau khi chúng mới hình thành, và con người khao khát chờ đợi một vành đai biển được hình thành để đến lập nghiệp, hoặc giả làn sóng di dân đã tràn đến vùng vành đai ven biển khi vùng này chỉ mới hình thành hầu như trọn vẹn. Rõ ràng là từ thế kỷ XIX, con người đã tỏ ra năng động hơn trong việc di cư đến vùng ven biển; việc chiếm lĩnh các vùng đất phù sa ven biển trong quá khứ dường như chưa bao giờ có tính chất hối hả, ham muộn như ngày nay. Không có gì trên bản đồ các làng biểu hiện những công trình quyết tâm như ở Tiền Hải và nhất là ở Kim Sơn: các công trình đó đã để lại trên bản đồ các làng<sup>2</sup> một dấu hiệu đặc trưng mà ta không tìm thấy hiện tượng tương đương ở các làng bên trong, điều đó dường như muốn nói rằng các kế hoạch di thực cùng loại như chúng tôi vừa nói ở trên<sup>3</sup> chưa bao giờ có trước thế kỷ XIX. Hiện nay, trên phần ven biển châu thổ đang lấn dần ra biển, con người không để cho những dãy cồn ven biển có thời gian định hình rõ ràng. Con người vội chiếm lĩnh những vùng đất nổi lên khi nước triều xuống trước khi gió có thể cấu tạo ra ở đó những dãy cồn cát. Nếu như con người ngày xưa đã vội vã đến như thế để lấn ra biển cả thì người ta đã không nhìn thấy những hệ thống song song rộng lớn, mà các bản đồ đã thể hiện<sup>4</sup>.

<sup>1</sup> Xem ở phần nói về lịch sử đê điều.

<sup>2</sup> Xem bản đồ các làng mạc (phụ bản số 3); xem cả phần nghiên cứu về các làng ở dưới.

<sup>3</sup> Xem ở dưới phần nghiên cứu về công cuộc khai thác Tiền Hải và Kim Sơn.

<sup>4</sup> Xem bản đồ đo độ cao (phụ bản số 1), bản đồ các làng mạc (phụ bản số 3).

Tuy nhiên cũng không nên khẳng định điều gì hết: có thể là quần thể các làng mang tên Quần Phương đã như thế vào lúc khởi đầu, nghĩa là muộn hơn vào thế kỷ XVI, cũng giống như những làng mà ngày nay ta nhìn thấy ở Kim Sơn (Ninh Bình), và một sự tiến triển kéo dài đã xóa bỏ dần những tính chất mà các làng ở Kim Sơn ngày nay vẫn còn thể hiện rõ. Những khoáng trống tồn tại lúc đầu có thể đã được lấp đầy đến nỗi một làng lê ra được cấu tạo thẳng góc với bờ biển, thì lại tạo thành một khối tập hợp song song với bờ biển. Song, ở Quần Phương, vẫn còn có con đê chính song song với bờ biển cũ, với những con sông đào, những con đường nhỏ thẳng góc. Nếu người ta bỏ qua nhà cửa và vườn tược, thì hệ thống đê điều và sông đào không phải là khác hẳn với hệ thống ở Kim Sơn. Lãnh thổ đã được phân chia giữa các làng lớn hơn và bản đồ về giới hạn hành chính, vẫn có một vẻ gần gũi với bản đồ huyện Kim Sơn, nhưng vẫn không thể hiện hoàn toàn cùng một dáng vẻ như bản đồ huyện Kim Sơn (hình 38).

Các nguồn tài liệu lịch sử dù thuộc loại nào, và hình thể hiện nay của đất nước vẫn không cho phép phác họa lại một cách thỏa đáng lịch sử di dân trên châu thổ. Chúng ta không biết dân số của đất nước thời tiền sử, thời kì này kéo dài ít nhất là đến thế kỷ II trước công nguyên, nghĩa là cho đến những thông tin đầu tiên rất mơ hồ của những nguồn tư liệu Trung Hoa. Các công trình nghiên cứu thời tiền sử được đẩy lên một cách xuất sắc ở Bắc kỳ nhờ nhiệt tình và tài năng của một số học giả<sup>1</sup> chỉ cung cấp được những thông tin về miền núi thô; các đồ vật bằng đá mài tìm thấy ở châu thổ không phải được phát hiện trong những cuộc khai quật có phương pháp, mà là do nông dân tìm được khi cày ruộng. Không thể căn cứ vào đó mà suy ra được điều gì, và tính chất cổ xưa của chúng cũng không được bảo đảm. Vả lại niên đại của những di vật tiền sử tìm thấy tại di chỉ bên ngoài châu thổ cũng không được xác định rõ. Các nhà tiền sử học phân biệt ở phía bắc và phía nam, cổ xưa hơn và chứa ở các tầng dưới của nó một số lớn công cụ đá đẽo giúp cho ta phân loại những tầng trên của nó ở vào hậu kỳ thời đại đá cũ (rất giống các hiện vật Chelle và Acheule ở châu Âu), và mặt khác, văn hóa Bắc Sơn ở phía bắc – lấy tên dãy núi Bắc Sơn nơi phát hiện các

<sup>1</sup> Nhất là của cô Colani, ông Mansuy, ông Patte. Xem thư mục về các công trình của họ ở cuối cuốn sách. Ở đây chúng tôi chỉ tóm tắt rất gọn các công trình nghiên cứu của họ.

hang động tìm thấy hiện vật được nghiên cứu – văn hóa Bắc Sơn không phải là không có những nét chung với văn hóa Hòa Bình, nhưng đường như nó muộn hơn, và trong những tầng trên có một số lớn rìu có chuôi mài nhẵn, không thấy ở văn hóa Hòa Bình. Di cốt về người tìm thấy có liên quan với người Indonêdi, người Mêlanêdi (ít nhất thì cũng là người tiền – Mêlanêdi, và thậm chí là một cư dân da trắng) và người Negrito.

Tất cả tình hình đó, hiển nhiên có liên quan tới châu thổ, vùng này không thể không chịu ảnh hưởng sự lên xuống về dân số của khu vực miền núi xung quanh. Nhưng hiểu biết về nhân chủng học hiện nay ở Đông Dương vẫn còn quá mơ hồ, để cho ta có thể khẳng định rằng có tìm thấy hay không trong cư dân châu thổ hiện nay tàn dư của các chủng tộc trước kia cư trú trên những ngọn núi lân cận.

Sự tồn tại của những yếu tố Indonêdi trong chủng loại tộc người, trong ngôn ngữ và văn minh Việt Nam là điều không thể nghi ngờ; cũng còn có thể phát hiện ra một số tính chất Nêgritô trong một số người Việt Nam.

Khi người Trung Hoa đến châu thổ, họ thấy một cư dân có thể gồm những yếu tố Indonêdi, Mêlanêdi (hoặc tiền – Mêlanêdi, hoàn toàn không phải có cùng ý nghĩa như vậy), Nêgritô, đã được bổ sung thêm yếu tố Mông Cổ. Cư dân đó không khác mấy với những người mà ngày nay ta gọi là người Thái. Họ nói một ngôn ngữ có cơ tầng là tiếng Indonêdi pha trộn thêm tiếng Thái<sup>1</sup>. Họ đã là một tộc người có tổ chức: có một ông vua, có các thủ lĩnh phong kiến theo tôn ti trật tự<sup>2</sup>; họ đã biết làm nông nghiệp, cư dân dùng cuốc bằng đá mài như đã tìm thấy một số ở châu thổ, nhưng không biết dùng súc vật vào công việc cày kéo; họ lợi dụng thủy triều lên xuống để tưới ruộng, ảnh hưởng Trung Hoa được cảm thấy một cách gián tiếp trên

<sup>1</sup> H. Maspéro, Nghiên cứu ngữ âm học lịch sử của ngôn ngữ Việt Nam (BEFEO, 1912, Tr. 1-117).

<sup>2</sup> Những di vật tìm thấy ở Đông Sơn, thuộc đồng bằng Thanh Hóa, có thể cho ta một ý niệm về nền văn minh châu thổ Bắc kỳ vào đầu công nguyên. Nó được miêu tả trong một bài báo quan trọng của Victor Goloubew, Thời đại đồng thau ở Bắc kỳ và Bắc Trung Kỳ (BEFEO, 1929, tr.1-46). Trong các mộ táng ở Đông Sơn, rất khác các ngôi mộ “Trung Hoa” ở Bắc kỳ, người ta tìm thấy các công cụ bằng đá và bằng đồng Trung Hoa thời Hán. Các trống đồng tìm thấy ở Bắc kỳ và Trung Kỳ thường có một nét trang trí gợi lên một nền văn minh Mã Lai – Polynêdi.

nước này từ giữa thế kỷ II trước công nguyên và được phát huy trực tiếp kể từ cuộc viễn chinh của Mã Viện (năm 42 sau công nguyên), đó là điểm chủ yếu của lịch sử Bắc kỳ; ở đây xin trích dẫn H. Maspéro, người đã xác định rõ tầm quan trọng của sự kiện này: “Cho đến lúc này được coi như đất đô hộ đơn thuần... vẫn giữ các thiết chế và các tập quán của mình, đất nước này đã trở thành một tỉnh Trung Quốc thực sự. Nếu Việt Nam, sau khi được giải phóng, đã có thể kháng cự lại sức mạnh Trung Hoa trong nhiều thế kỷ, trong khi tất cả các nước láng giềng... đều dần dần bị đánh gục, là bởi vì chỉ có riêng nước này đã bị đặt dưới sự cai trị chính qui của Trung Hoa trong nhiều thế kỷ, và nền cai trị này, đã phá vỡ các thể chế đặc thù và những tập đoàn địa phương, và du nhập tư tưởng và các hình thái xã hội Trung Hoa, đã đem lại cho nó một sự cố kết và một hình thái mà các nước láng giềng của nó không bao giờ có”<sup>1</sup>.

Ảnh hưởng khai hóa của Trung Quốc thâm nhập sâu sắc vào trong nước, ngôn ngữ thì bao hòa những từ Trung Hoa, trong khi vẫn giữ cú pháp của tiếng Thái, tính cách Trung Hoa được chấp nhận không khó khăn, nước này không có chữ viết trước khi người Trung Hoa tới. Người Trung Hoa đã để lại ở xứ Bắc kỳ một tổ chức hành chính, tổ chức này vẫn tồn tại khi họ rời khỏi nước này. Các tổ chức duy lý, có hệ thống đó, khiến cho Việt Nam có ưu thế hơn Champa, và sau này là Campuchia, được tổ chức lỏng lẻo hơn. Một mặt khác, các thể chế chính trị được Trung Hoa gọi cho ấy còn cho phép phát triển ở châu thổ một dân số rất đông, vì chúng có thể giải quyết các vấn đề được đặt ra bởi một dân số dày đặc, ở đó các mối quan hệ giữa các cá nhân và các tập đoàn, nghĩa là nói chung, đời sống chính trị, đều chặt chẽ hơn và phức tạp hơn là trong các nước có dân số thưa thớt, mà ở đó người ta có thể đạt tới sự xóa bỏ đời sống chính trị do dân số khan hiếm, như ta thấy ở các xứ mèo.

Dân tộc Việt Nam đã ra đời như thế với một sự góp phần của Trung Hoa trên một cơ tầng Indônêdi và Thái. Trên đồng bằng châu thổ Bắc kỳ, rất rộng so với tất cả các đồng bằng ta thấy cho đến tận xứ Nam Kỳ, dần dần đã được các đám người dồn lại, với dân số đông và có tổ chức tương đối cao, tạo nên một sức mạnh bành trướng rất lớn, đã mở con đường xuống

<sup>1</sup> Xem H. Maspéro, Cuộc viễn chinh của Mã Viện (BEFEO, 1918, III, tr.11-28).

phương Nam, tìm kiếm những nơi cư trú giống như ở châu thổ Bắc kỳ. Quả thật đất này là cái nôi thực sự của người Việt Nam, đã áp đặt cho họ những lối sống, ngăn cản họ triển khai sang những vùng đất khác ngoài các đồng bằng phù sa, và lại ngoài những vùng đất đó, không còn nơi nào có khả năng di dân đến. Hơn nữa cuộc Nam tiến này được bắt đầu từ rất sớm, vì người ta thấy có những người Bắc kỳ đi khai khẩn ở Thanh Hóa ngay từ thế kỷ I trước công nguyên<sup>1</sup>.

Trong thời kì Bắc thuộc, nước này đã trở thành như thế nào? Lúc đầu nó cũng không phải là đồng dân lăm, vì Mã Viện chỉ cần có một đạo quân hai vạn người cũng đủ để xâm chiếm. Chắc chắn có nhiều người Trung Hoa lấy vợ là người bản xứ, và đã góp phần tạo ra một tộc người mới; con số khá lớn những ngôi mộ Trung Hoa tìm thấy xác nhận những điều mà các tài liệu Trung Quốc đã viết về vấn đề này. Nhưng về tình trạng dân cư, về tầm quan trọng tương đối của những khu vực khác nhau ở châu thổ, về việc chiếm lĩnh sớm hay muộn một số vùng, thì chúng ta không biết gì, hoặc hầu như không biết. Liệu có thể rút ra được luận chứng gì về những điều mà các tư liệu Trung Hoa<sup>2</sup> là những tư liệu duy nhất có thể sử dụng cho thời kì cổ xưa này, lại không thể dẫn bất cứ một địa điểm nào trên lãnh thổ hiện nay của tỉnh Thái Bình, để nói rằng vùng này chưa hề có dân ở vào thế kỷ thứ X? Thật là thiếu thận trọng. Cũng như việc tìm thấy những ngôi mộ Trung Hoa, nhất là ở vùng ngoại vi châu thổ, có thể là do người ta chưa đi tìm ở những nơi khác. Cũng như không chắc chắn để có thể khẳng định một điều quan trọng đối với lịch sử chiếm lĩnh châu thổ, rằng ở phía đông sông Hồng và phía bắc Hưng Yên có những đầm lầy không thể thâm nhập được và không có người ở, mà theo Cương mục thì vị thủ lĩnh Việt Nam Triệu Quang Phục khi bị thất bại đã rút lui vào đó; nơi ẩn nấp của nhân vật này có thể chỉ là lặp lại một sự kiện đã xảy ra trước kia; các sử gia Trung Quốc không nói đến, và có thể là đầm Dạ Trạch không tồn tại ở thế kỷ VI<sup>3</sup>.

<sup>1</sup> H. Maspéro. Cuộc viễn chinh của Mã Viện, BEFEO, 1918, III Tr.22)

<sup>2</sup> Chúng tôi muốn nói đến những tài liệu Trung Hoa đã được dịch và những tư liệu đã được các tác giả sử dụng mà chúng tôi trích dẫn, đặc biệt là H. Maspéro và Pelliot.

<sup>3</sup> H. Maspéro, An Nam đô hộ phủ dưới thời Đường (BEFEO, 1910, tr.584).

Căn cứ vào các tư liệu mà Pelliot<sup>1</sup> sử dụng, thì Bắc kỳ là một trung tâm thương nghiệp khá sôi nổi dưới thời kỳ Trung Hoa đô hộ, Bắc kỳ là xuất phát điểm của sự thông thương đến các biển phương Nam. Chính ở Bắc kỳ, tại cảng Cattigara<sup>2</sup> vào năm 116 những phái viên của Marc Aurèle, và vào năm 226, một thương nhân ở Cận Đông đi Trung Quốc đã ghé lại. Bắc kỳ chắc chắn là một trong những con đường, qua đó Phật Giáo đã du nhập đến Trung Quốc. Các nhà sư Phật Giáo từ Ấn Độ đã đi thẳng đến đó; các văn bản đã ghi lại hồi ký của các vị hành giả này<sup>3</sup>. Phật Giáo đã du nhập Bắc kỳ vào các thế kỷ II và III thông qua người Trung Hoa và các nhà sư từ Ấn Độ tới. Vào cuối thế kỷ II, những vụ rối loạn do giặc Khăn Vàng gây nên làm chấn động Trung Quốc, và rất nhiều người Trung Hoa đã đến tị nạn ở Bắc kỳ, lúc đó vẫn yên tĩnh; số đông những người Trung Hoa đó là những người theo Phật Giáo một cách nồng nhiệt, hoặc cải đạo ở Bắc kỳ; trong thời kỳ này Bắc kỳ dường như là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo khá mạnh. Dần dần, Bắc kỳ mất đi tính chất cửa ngõ của Trung Quốc về phương Nam và được Quảng Châu thay thế<sup>4</sup>.

Nền thống trị Trung Hoa đã bị lật đổ vào giữa thế kỷ X. Vào thời đại này, Bắc kỳ đã là một xứ có nền văn minh chói lọi chưa? Người ta nghi ngờ điều này khi đọc ký sự về cuộc du hành của một sứ giả Trung Hoa đến triều đình xứ Bắc kỳ vào năm 990. Ông ta ngạc nhiên về tính chất tầm thường của các công trình xây dựng, về tình trạng nghèo nàn của đất nước, về tính chất thô lậu của phong tục<sup>5</sup>. Sứ Trung Hoa cho ta thấy một ông Vua và một triều đình không tinh tế: “Lê Hoàn đi chân đất, lội xuống nước và câu cá bằng một chiếc cần câu dài bằng tre; mỗi lần nhà vua câu được một con cá thì quần thần nhảy lên hô reo vui vẻ... Lê Hoàn thích bật cho ngón tay kêu lên khi nấm com và ăn com”<sup>6</sup>, ấn tượng này đã được những bằng chứng khác của

<sup>1</sup> P. Pelliot. Hai cuộc hành trình từ Trung Quốc sang Ấn Độ cuối thế kỷ IV (BEFEO, 1904, tr. 131).

<sup>2</sup> Xem G.Coedès. Những bài viết của các tác giả Hi Lạp và La Mã liên quan đến Viễn Đông (Paris, Leroux, 1910, 183tr), tr. XXIII và XXIV.

<sup>3</sup> Trần Văn Giáp, Phật giáo ở Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII (BEFEO, 1932, I.1991-268).

<sup>4</sup> Xem P.Pelliot, sđd.

<sup>5</sup> H. Maspéro, An Nam đô hộ phủ... (BEFEO, 1910, tr. 669)

<sup>6</sup> D'Hervey de Saint Denys, bản dịch Văn hiến thông khảo của Mã Doan Lâm, Nam phương Paris, Leroux, 1883, tr. 318-319.

Trung Hoa xác nhận: “Lý Công Uẩn<sup>1</sup> dần dần bắt chước Trung Quốc, thành lập các quận và huyện. Tuy nhiên cả nước chỉ bằng một tỉnh Trung Hoa<sup>2</sup>; chỉ hon 10 làng hợp thành một phủ; vài làng thành một phủ loại hai; một hai làng thành một huyện. Mỗi lần người Trung Hoa đến nước này lại cười thầm trong bụng”<sup>3</sup>. Ở thế kỷ XII, một người Trung Hoa khác nhận xét rằng “Cư dân Giao Chỉ (nghĩa là miền châu thổ) không biết làm giấy làm bút; họ tìm các sản phẩm ấy ở Trung Quốc. Họ nưa, họ ít học, và họ mời các nho sĩ ở các tỉnh ven biển phương Nam của chúng ta đến nước họ để sử dụng kiến thức của các vị đó”<sup>4</sup>.

Sự di dân đến châu thổ đã đến tiến triển như thế nào sau khi Việt Nam đã giành được nền độc lập? Có rất ít thông tin còn lại về vấn đề này. Hình như vào đầu đời Trần (thế kỷ XIII), là một thời kỳ tổ chức tích cực: các hệ thống đê điều đã được củng cố<sup>5</sup> và được cải tạo. Có thể vào thời kỳ này, những vùng đất quá thấp đã có thể đến ở được. Từ những truyền thống được bảo lưu, có thể suy ra rằng một phong trào di thực khá mạnh mẽ đã diễn ra ở các vùng ven biển vào thế kỷ XI<sup>6</sup>.

Phong trào di thực tiếp tục, mà ta không thể nói được là có phải nó chỉ hướng về vùng đất do Việt Nam chiếm được của người Chăm, hay là nó đã được sử dụng một phần để chinh phục đất đai thuộc châu thổ Bắc kỳ vẫn còn vắng chủ. Năm 1075, Vua Lý Nhân Tông đã ban hành một chỉ dụ kêu gọi nhân dân về Quảng Bình sinh cơ lập nghiệp<sup>7</sup>. Năm 1266, dưới triều Trần Thánh Tôn, một chỉ dụ cho phép các thành viên hoàng tộc được phép chiêu mộ dân phiêu tán và những người không có công ăn việc làm, làm nô

<sup>1</sup> Lý Công Uẩn trị vì từ 1009 đến 1028.

<sup>2</sup> Về các số liệu về dân số có liên quan đến thời kỳ này xem ở dưới.

<sup>3</sup> Xem E.Gaspardone, Tài liệu phục vụ cho lịch sử Việt Nam, I. Địa lý của Lý Văn Phong (BEFEO, t. XXIX, tr. 63-105).

<sup>4</sup> Bản dịch Văn hiến thông khảo của Mã Đoan Lâm, sđd, tr.360.

<sup>5</sup> Xem lịch sử đê điều ở phần trên.

<sup>6</sup> Xem ở phần trên.

<sup>7</sup> Xem I.Cadière, Địa lý lịch sử tỉnh Quảng Bình theo Biên niên sử triều đình (BEFEO, 1902, tr.59)

tỷ đi khai hoang và thành lập điền trang<sup>1</sup>. Năm 1397, lại có một chỉ dụ cấm sở hữu hơn 10 mẫu đất; phần còn lại phải giao cho nhà nước; chỉ có các thành viên thuộc hoàng tộc mới được phép sở hữu không hạn chế ruộng đất<sup>2</sup>; các doanh điền ấy phải được mở rộng ở khu vực ven biển vì các thành viên của hoàng tộc có quyền sử dụng nô tỳ để đắp đê ven biển chống nước mặn; việc chinh phục các bãi bồi ven biển đã bắt đầu, theo các tư liệu, là từ trước năm 1397<sup>3</sup>.

Sự chiếm đóng ngắn ngủi của Trung Quốc dưới thời nhà Minh từ năm 1407 đến năm 1428 dùng như không đem lại những thay đổi lớn; tiếc thay dùng như nó không kích thích sự ra đời hàng loạt những tác phẩm Trung Hoa về Việt Nam<sup>4</sup>. Sự thành lập của triều đại nhà Lê dùng như đánh dấu một thời kỳ phồn vinh và có tổ chức. Cá tính mạnh của người sáng lập triều đại đã thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động chính trị và kinh tế; triều đại Lê Thái Tổ (1248 – 1434) cũng như của những vua kế tục đầu tiên của ông, kể cả triều đại Lê Thánh Tôn (1460 – 1498) là một thời đại hoạt động di thực và lập pháp lớn. Từ 1429, Lê Thái Tổ quan tâm đến việc tu sửa những tàn phá do người Trung Hoa chiếm đóng gây nên. Khi một làng có những vùng đồng ruộng bị bỏ hóa nhiều thì đất đai ấy được lấy lại và giao cho những làng thiếu ruộng<sup>5</sup>. Dưới triều Lê Thánh Tôn, mà thời đại Hồng Đức (1470 – 1498) là thời đại rực rỡ nhất, việc cai trị đất nước được hoàn thiện, một bộ luật đã được ban hành; người ta đào kênh, đắp đê để khai thác vùng Ninh Bình; trên tất cả, tổ chức việc di thực; lệnh ra cho các quan phải tạo điều kiện cho những ai muốn xin đất bỏ hoang hoặc bỏ hóa. Năm 1481 lập ra các “đồn điền” là

<sup>1</sup> Xem R.Deloustal, Nguồn tài chính và kinh tế của Nhà nước ở nước Việt Nam cổ xưa (Tập san Đông Dương, 1925, 6 tháng đầu năm tr.282).

<sup>2</sup> Nt. tr. 282

<sup>3</sup> Nt. tr. 281

<sup>4</sup> Ít nhất theo chúng tôi biết, không có một tư liệu Trung Quốc nào về thời đại này mà chúng tôi có thể tham khảo được.

<sup>5</sup> R.Deloustal, Các nguồn tài chính và kinh tế... (Tập san Đông Dương, 1925, 6 tháng đầu năm, tr. 284). Cơ chế của hoạt động này không rõ ràng. Nó phải bao gồm một việc là lãnh thổ những làng ít dân phải trao một phần cho các làng ở kề bên có dân số quá đông. Chính những hoạt động loại này đã cắt nghĩa được tại sao lãnh thổ của các làng lại xen kẽ với nhau (về đất đai của các làng xem ở dưới).

những khu khai hoang của quân đội: những người không đăng ký trong các làng quá đông dân đã được tập hợp lại để lập ra một làng mới; đáp lại việc cấp không ruộng đất và được hưởng một số đặc quyền khác, họ phải phục vụ như binh lính, và sẵn sàng cầm vũ khí chống lại kẻ xâm lược. Dường như một chế độ như thế chỉ có thể tồn tại ở những biên trấn mới chiếm được, song vẫn có khả năng các đồn điền được thành lập trong vùng Thái Bình.

Từ cuối thế kỷ XV, các tư liệu có thể tham khảo rất nghèo nàn về vấn đề di dân đến châu thổ, dường như tất cả các đất hoang hóa đều đã bị chiếm; nhưng chắc chắn là việc lập những làng mới đã diễn ra ở vùng biển; các truyền thống được làng duy trì đều không phải là hoàn toàn sai; ở tỉnh Nam Định, các truyền thống ấy không nói gì đến một làng được xây dựng vào thế kỷ XVII, trong khi đó thì chúng lại đưa ra được một số làng được lập vào thế kỷ XVIII (hình 25).

Với thế kỷ XIX, ta đi vào một thời kỳ được biết rõ hơn, mặc dù chi tiết của những làng được lập ngoài những công trình di thực lớn vẫn chưa được xác lập, những thành tựu quan trọng của Tiền Hải và Kim Sơn sẽ được nghiên cứu dưới đây, cùng với sự vận động của dân số.

Lịch sử di dân này là không chính xác và không rõ ràng. Không có gì chắc chắn, ngoài điều chúng tôi đã nói về sự chinh phục đất đai ở vùng Ninh Bình (hình 8). Chắc chắn là sự di dân được tiến hành từ Bắc xuống Nam, bắt đầu từ những vùng đất cao của phía tây châu thổ và trung tâm châu thổ, nhưng các giai đoạn của cuộc chinh phục này vẫn không được biết. Vả lại sẽ rất sai lầm nếu nghĩ rằng những sự tiến triển xuống phía nam là mới xảy ra gần đây, cũng như tin vào hiện tượng đất mới trồi lên mặt nước của châu thổ gần đây. Những khu vực có người ở từ xưa không phải là những nơi đông dân cư nhất; lịch sử di dân không ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư hiện nay, điều đó nói lên tính chất cổ xưa của sự di thực đến đất ven biển. Do đó, những chỗ hổng của lịch sử này không phải là một trở ngại cho việc nghiên cứu địa lý dân số.

Nhưng lịch sử di dân lại được phản ánh trên cảnh quan; miền Bắc châu thổ giàu hơn với những ngôi nhà đẹp đẽ, với đủ loại chùa chiền, miếu mạo, về những nơi ở rải rác trong nông thôn. Không phải là các miền đất thấp không có những ngôi nhà cổ kính như miền thượng châu thổ; trong đất nước có kiến trúc bằng gỗ này, các ngôi nhà không tồn tại được lâu dài, và

nói chung không quá hai thế kỷ từ khi dựng lên, các ngôi nhà đó đều buộc phải làm lại hoàn toàn, nhưng hiếm có trường hợp một ngôi nhà bị đổ nát mà không được dựng lên, ở miền Bắc châu thổ người ta có thời gian dựng lên nhiều công trình kiến trúc lớn, các công trình này, một khi được xây lên thì luôn luôn được giữ gìn. Trái lại, ở hạ châu thổ, những công trình kiến trúc lớn xây dựng lên với một thời gian ngắn hơn, thì lại không nhiều bằng. Một mặt khác, Công giáo đã tìm được một mảnh đất thuận lợi hơn nhiều ở vùng hạ châu thổ so với miền Bắc, có lẽ vì nhân dân ở đó bám rễ kém hơn, và các truyền thống ở đó cũng yếu hơn; kết quả là con số các công trình kiến trúc lớn có phong cách địa phương giảm đi và rất nhiều, nhà thờ thường là có gác chuông, đã mọc lên nhanh nhản.



## MẬT ĐỘ DÂN SỐ

**C**hâu thổ Bắc kỳ có 6.500.000 cư dân nông thôn, trên một tổng diện tích là 15.000 km<sup>2</sup>: như vậy mật độ trung bình của dân cư là 430 người/km<sup>2</sup>. Các số liệu này đã được xác lập căn cứ vào cuộc điều tra dân số năm 1931, trước hết cần phải nghiên cứu giá trị của tư liệu chính thức này.

### I. CUỘC ĐIỀU TRA DÂN SỐ NĂM 1931

Cuộc điều tra năm 1931 đã được tiến hành theo nguyên tắc của cuộc điều tra năm 1926, công cuộc điều tra đầu tiên chưa từng bao giờ được tiến hành ở Bắc kỳ. Thực vậy, trước kia, như chúng ta sẽ thấy người ta luôn luôn bằng lòng với những sự đánh giá giản đơn.

Người ta muốn biết thực tế về dân số trong năm 1931, và đã yêu cầu từng làng ghi theo các mẫu đã in sẵn, trong đó, bên cạnh tên của chủ hộ, các chức dịch trong làng phải ghi trong những cột kế tiếp nhau số lượng người già trên 50 tuổi, số lượng người lớn từ 15 đến 50 tuổi đã có vợ có chồng, số lượng người lớn từ 15 đến 50 tuổi chưa vợ chưa chồng, số trẻ em dưới

15 tuổi; đối với từng loại, lại chia cột nam, nữ. Những mẫu như vậy so với trước là một tiến bộ lớn.

Song nó vẫn không thoát khỏi bị chỉ trích, vì khi lập các bảng này cũng có những sự vụng về. Người ta yêu cầu các chức dịch ghi trong cột thứ nhất tên người chủ hộ; nhưng không định nghĩa chủ hộ là gì, và do đó ở Việt Nam, từ ngữ này có thể mang nhiều nghĩa khác. Kết quả là từ làng này sang làng khác, số người trung bình trong một hộ có thể thay đổi từ 4 đến 10, tùy theo nghĩa hẹp hay nghĩa rộng người ta nghĩ về từ “chủ hộ”. Cần phải làm rõ hộ là gì trong công thức đưa ra, và trong những thông tin giải thích gửi cho các quan lại. Trong cột thứ hai phải chỉ rõ “nơi sinh hay chủng tộc” của các chủ hộ: thật là một sự lẩn lộn đáng tiếc về hai khái niệm rất khác nhau; và trong cột thứ ba, phải ghi rõ “phân loại dân tộc”; thử hỏi nó có khác gì chủng tộc, và làm sao lại muốn những người nông dân bình thường có thể trả lời được một cách rõ ràng những câu hỏi đặt ra với vấn như vậy? Sau các cột về thành phần gia đình, câu “nghề nghiệp thông thường của gia đình” cũng cần được chỉ rõ; lại thêm một câu hỏi đặt ra không rõ; hoặc là không nói đến, hoặc là phải đặt câu hỏi theo một cách khác nếu muốn có một câu trả lời sử dụng được: cần phải hỏi xem gia đình cày cấy ruộng đất của mình, hay đất lính canh, hay là thuê ruộng đất, và mặt khác họ có làm một nghề phi nông nghiệp không, hoặc có một số người trong gia đình không ở làng một phần lớn thời gian trong năm. Biểu mẫu kết thúc bằng một câu bông đùa: yêu cầu các chức dịch hãy chỉ xem gia đình đó có đủ sống hay không cần được cứu trợ, một câu hỏi rất tế nhị, thật là quá tinh tế để có thể được đặt ra trong một cuộc điều tra dân số, và các vị chức dịch đã trả lời câu hỏi này một cách rất tùy tiện theo sở thích của họ; cần phải khen sự có chừng có mực của họ vì đã không tuyên bố rằng sự cứu trợ là cần đối với đa số gia đình.

Việc đưa ra các công thức là vụng về. Trước hết, các câu hỏi được đặt ra bằng chữ Pháp và chữ nho: chữ Pháp thì vô ích, tốt hơn cả là thay nó bằng chữ Quốc ngữ. Mặt khác, cột ghi tên chủ hộ lại quá ư là hẹp; các chức dịch cũng có một khoảng rộng như thế để ghi một con số giản đơn những người già thuộc nam giới, cột này rộng, đủ để ghi 3 chữ họ tên người; do đó, không lấy gì làm lạ là ở một số làng, người ta đã thiên về việc chỉ ghi có một chữ thứ ba trong tên người, không đủ để nhận ra một cá nhân; ngược lại, cần phải ca ngợi các chức dịch, họ thường tỏ ra có lương tâm để ghi đầy đủ cả họ tên

người chủ hộ mặc dù những khó khăn khi họ cầm bút ghi tên đó trong một cột quá hẹp.

Một tư tưởng chủ đạo trong việc phân chia theo tuổi tác: dưới 15 tuổi, từ 15 tuổi đến 50 tuổi, hơn 50. Dường như người ta muốn phá vỡ cái khung cũ của thôn xóm, để tránh tình trạng các chức dịch trả lời bằng cách viết lại những bảng danh sách của họ về những người đã được ghi danh, đó là điều mà họ không phải là không làm, ít nhất là đối với nam giới, nếu yêu cầu ghi rõ số người trong từng gia đình từ 18 tuổi đến 60 tuổi phù hợp với con số những người đã đến tuổi đóng thuế. Các khung điều tra không phù hợp với khung thuế, nhưng chắc chắn là làng không có ý thức tìm cách lậu thuế.

Nhưng cuộc điều tra số năm 1931 đã bị chỉ trích nghiêm trọng hơn những lời phê bình thuần túy về hình thức mà chúng tôi đã trình bày. Trước hết, phải nói rằng khung địa lý đã được quan niệm sai bằng làng, thường là một đơn vị quá rộng cho một cuộc điều tra tốt về dân số, phải chia làng thành nhiều khu vực điều tra. Trên tất cả là nhà chức trách Pháp, và do đó, các nhà chức trách bản xứ đã tỏ ra thờ ơ với cuộc điều tra. Nói chung, người ta thỏa mãn với việc gửi đi các bản khai in sẵn để điền vào, và thế là xong; trước ngày giờ điều tra, cần phải xác định con số hộ phải kiểm tra và chuẩn bị một số biểu mẫu bằng tổng số những hộ trong làng; nhưng khi đến thời gian điều tra, nhân vật có trách nhiệm điều tra một phần của làng chỉ cần điền vào các biểu mẫu đã được chuẩn bị và ghi tên họ chủ hộ. Cần phải giải thích cho các nhà chức trách bản xứ lợi ích và công dụng của một cuộc điều tra tốt, động viên nhiệt tình của họ bằng việc thông báo về thưởng và phạt. Một khi cuộc điều tra đã hoàn thành, cần kiểm tra lại, đưa ra một số việc thăm dò, nghĩa là xác minh lại toàn bộ một số làng, hoặc thẩm tra qua việc trực tiếp hỏi bất chợt một số cá nhân trong làng có tên trên bảng điều tra, và hỏi xem lời khai của họ có phù hợp với những câu trả lời của các chức trách trong làng không.

Nhưng theo chõ chúng tôi biết, nhà chức trách cấp trên không hề ra lệnh thẩm tra lại, và những sự sửa chữa do các nhà chức trách địa phương tiến hành thì thật là quá hiếm. Thành thử những tài liệu chúng tôi dùng đều chỉ là những nguyên liệu thô, và không có lý do để nói rằng cuộc điều tra năm 1936 làm tốt hơn cuộc điều tra năm 1931; kinh nghiệm năm 1931 đã dạy cho

các làng biết rằng họ không gặp nguy hiểm gì hết về những điều tùy tiện và không chính xác.

Một sai lầm có hệ thống làm lệch các kết quả điều tra; đó là các làng đều coi tất cả những người vắng mặt mà vẫn tiếp tục đóng thuế cho làng là có mặt (dù họ có thoi không nộp thuế từ vài năm nay). Đây là một tập quán rất xưa, khó mà phản ứng lại, đó là làng coi việc mất dân là một điều không hay, nghĩa là những người đã ghi danh đóng thuế. Cho nên chỉ cần yêu cầu các chức dịch ghi ra trong một cột đặc biệt những người ghi danh sống ở ngoài<sup>1</sup> để có thể sửa chữa các dữ liệu do làng cung cấp. Sai lầm đó sẽ là nghiêm trọng trong một cuộc điều tra được tiến hành một cách khoa học, nhưng ở xứ Bắc kỳ thì không nên coi đó là quan trọng lắm; đó chỉ là một sai lầm trong nhiều sai lầm khác do sơ suất, thiếu năng lực hoặc cố tình giấu giếm.

Đó là những tài liệu chúng tôi phải sử dụng: một sự phân tích người trong từng gia đình, được xác lập cho mỗi làng, và được xây dựng lên không hề có sự can thiệp của nhà chức trách cấp trên. Chính quyền không biết số dân chính xác; vào một thời điểm nhất định, dù của một làng ở châu thổ.

Nhiệm vụ của chúng tôi là kiểm tra giá trị những con số đo các làng cung cấp. Những lời khai của các làng có thể là sai vì không đủ: các chức dịch khi điền vào biểu mẫu có thể sơ ý không ghi cả một hộ hay chỉ ghi một hoặc vài người trong hộ đó; nhưng chúng tôi không tin rằng các nhà chức trách cố tình không ghi danh cư dân với mùa đông làm giảm tổng số dân và để cho ăn khớp với con số những người ghi danh trong sổ thuế, mà thường được ước tính là chiếm một phần tư tổng số dân. Nếu cư dân không có tên trong danh sách điều tra, đó là do người ta không lập các bản đó một cách cẩn thận; nhất là, đáng lẽ phải đi từ nhà này sang nhà khác để kê khai, thì người ta đã điền vào các biểu mẫu thẳng một mạch, dựa trên hiểu biết khá chính xác của các chức dịch về tình hình các gia đình. Thật khó mà tin rằng các chức dịch lại có thể dựng lên những gia đình tưởng tượng hoặc thổi phồng số người của các

---

<sup>1</sup> Cũng cần nêu lên trong một cột đặc biệt những người ghi danh của làng khác đang cư trú trong làng vào thời gian điều tra. Nhưng sự thận trọng đó là không cần thiết, làng Việt Nam không bao giờ có những người lang thang vô gia cư, ngoài thằng mõ làng; chỉ ở thành phố và các trung tâm buôn bán mới có nhiều người ghi danh sống ngoài nơi cư trú của mình.

gia đình hiện có; họ có thể làm như vậy ở các làng, mà vì những lý do rất đặc biệt, con số những người đến tuổi đóng thuế lại bị khai trội lên. Nhưng chính trong những làng đó, con số điều tra lại cho chúng ta một tổng số người ghi danh cao hơn một phần tư số dân. Trước hết là các con số điều tra không cao hơn thực tế, mà còn thấp hơn ở một tỷ lệ khó xác định. Đó là cảm tưởng của chúng tôi sau khi khai thác 7.000 bản kê khai của các làng chau thổ. Điều xác nhận cảm giác này là mỗi một làng đưa ra một tổng số không phải là con số tròn thường thấy của các câu trả lời hành chính thông thường; và mặt khác dù các chức dịch không hề nghĩ tới, vẫn có một sự thăng bằng chắc là đúng sự thật giữa số nam giới và số nữ giới trong tờ khai của mỗi làng.

Chúng tôi đã thử thẩm tra các con số điều tra. Rất tiếc là bản thân chúng tôi không thể làm nhiều cuộc kê khai trực tiếp. Đối với một người mà kiểm tra cả một làng thì thật là lâu và chúng tôi không thể thử làm việc đó trong bất cứ làng nào; cuộc điều tra của chúng tôi, không có sự hỗ trợ của bất cứ cơ quan quyền lực nào, chắc chắn sẽ không được đón tiếp tử tế trong nhiều làng. Chúng tôi chỉ làm trong một làng, mà đã biết rõ và được dân làng tin cậy, ở Đông Lai (t. Thượng Trì, p. Hoài Đức, Hà Đông). Chúng tôi phải mất một ngày rưỡi để kiểm tra từng nhà trong khắp làng; ghi lại những lời khai của cư dân, trao đổi khi những lời khai đó tỏ ra lạ kỳ, thiết lập một sự phân biệt rõ rệt giữa các gia đình theo đúng nghĩa của thuật ngữ tiếng Pháp khi có hai anh em đã lập gia đình và đều là chủ hộ nhưng cùng ở trong những ngôi nhà trông ra một chiếc sân chung. Chúng tôi thuê một người dân đi cùng, người này thảo luận với những người chúng tôi hỏi khi lời khai của họ có điều đáng ngờ, đặc biệt trong trường hợp những thành viên của gia đình đi làm ở ngoài làng. Cuộc điều tra của chúng tôi xác định được là đến tháng 9-1934, làng Đông Lai có 584 dân, trong khi cuộc điều tra năm 1926 lại cho nó có 489 dân, và năm 1931 là 502 dân. Sai lầm như ta thấy là rõ rệt, vì con số năm 1931 thấp hơn 13% so với thực tế năm 1934. Song, sai lầm này không phải là nghiêm trọng đến mức khiến cho các số liệu điều tra không thể sử dụng được.

Ở Hoành Quán (t. Thủy Nhai, p. Xuân Trường, Nam Định) chúng tôi đã đi cùng một ông quan, để hỏi một số người gấp ngoài đường, để xem lời khai của họ có phù hợp với những lời khai trong bản kê khai tôi cầm trong tay không; và trong tất cả mọi trường hợp, hoàn toàn có sự phù hợp, nghĩa là người được hỏi có vị trí trong gia đình đúng như đã kê khai, và lời khai của

anh ta về số người trong gia đình ấy phù hợp với các tờ khai, chỉ trừ những thay đổi có thể xảy ra từ giữa tháng 7-1931 và tháng 8-1933, là thời gian chúng tôi tiến hành điều tra.

Mặt khác, trong những trường hợp tỏ ra đặc biệt đáng ngờ, chúng tôi tiến hành những cuộc thăm dò mới qua các quan lại và chức dịch làng xã đối với những làng sau đây: Hoàng Xá (t. Hoàng Lưu, h. Chương Mỹ, Hà Đông), Thanh Liệt, Bằng Liệt, Pháp Vân, Tứ Kỳ, Linh Đàm (t. Thanh Liệt, h. Thanh Trì, Hà Đông), Triều Đông, Nghiêm Xá, Liễu Viên, Yên Cốc (t. Triều Đông, h. Thường Tín, Hà Đông), Kỷ Cầu (t. Kỷ Cầu, h. Thanh Liêm, Hà Nam), Đại Bá, Mộc Tòng, Kim Lũ, Thanh Khê, Tri Ngôn (t. Thanh Hòa, nt, nt), Tiêu Động (t. Mai Động, h. Bình Lục, nt), Đồng Dụ (t. Ngô Xá, nt, nt), Tử Thanh (t. Cổ Viễn, nt, nt), các làng của các tổng Hà Đái và Phú Kê (h. Tiên Lãng, Kiến An), Ninh Cuồng (t. Ninh Cuồng, h. Trực Ninh, Nam Định), Hải Lạng Thượng (t. Hải Lạng, p. Nghĩa Hưng, nt), Lực Giá (t. Đa Giá, h. Gia Khánh, Ninh Bình). Niệm Hạ (t. Xuân Vũ, p. Kiến Xương, Thái Bình), Hổ Đội (t. Hổ Đội, h. Thụy A, nt), Tống Văn (t. Hội Khê, h. Vũ Tiên, nt), Mỹ Đại (t. Thanh Triều, h. Hưng Nhân, nt), An Đế (t. Cự Lâm, h. Thư Trị, nt), Khang Ninh (t. Tang Giá, h. Quỳnh Côi, nt), Duyên Hà (t. Bình Cách, h. Đông Quan, nt), Đức Cơ (t. Tân Phong, h. Tiền Hải, nt), Phú Nông (t. Hoàng Nông, p. Tiên Hưng, nt), Dục Linh (t. Dục Linh, h. Phụ Dục, nt), Đồng Quan (t. Đông Động, p. Thái Ninh, nt), Đồng Tu (t. An Xá, h. Duyên Hà, nt). Trong tất cả những làng đó, trừ ở Hổ Đội và Tống Văn, kết quả thẩm tra mà không nêu cao tính chặt chẽ của nó, ít nhất thì cũng ngang và thường là cao hơn những số liệu điều tra năm 1931. Trong hai làng vừa nói trên, số liệu năm 1931 đều cao hơn các số liệu điều tra năm 1933. Mặt khác, cũng có những làng mà cuộc thẩm tra đã làm bộc lộ những số liệu cao hơn nhiều so với năm 1931; thí dụ như làng Đa Ngưu (t. Đa Ngưu, h. Văn Giang, Bắc Ninh) năm 1931 chỉ có 909 dân, nhưng theo cuộc điều tra năm 1935, thì lại lên tới 2.348. Trong trường hợp này, chúng ta không biết đâu là sự thật, và phải có một sự kiểm kê chính xác thì mới biết được<sup>1</sup>. Các nhà truyền giáo Cơ Đốc biết gần chính xác số dân

---

<sup>1</sup> Làng Đa Ngưu là một làng làm thuốc, nhiều dân làng hành nghề ở xa làng, nên có thể là cuộc điều tra năm 1931 chỉ lấy được số dân thực tế ở trong làng, còn cuộc điều tra năm 1935 thì tính tổng số dân có thể có, nhưng ở ngoài làng.

trong xứ đạo của họ, và ta có thể so sánh với các con số của họ với những con số điều tra chính xác trong trường hợp những làng hoàn toàn theo Công giáo; các con số điều tra năm 1931 bao giờ cũng thấp hơn rõ rệt các thống kê tôn giáo<sup>1</sup>. Từ những nhận xét đó, có thể rút ra những kết luận sau đây: cuộc điều tra dân số năm 1931 là không tốt, vì nó đưa ra những con số rõ ràng là thấp hơn thực tế các làng từ 5 đến 15%; sai lầm này khiến người ta không muốn quan tâm đến mọi sự đổi chiếu với cuộc điều tra dân số trước đó hoặc sau đó, vì sai lầm cũng lớn như khả năng dân số tăng lên nhiều vậy. Song, cuộc điều tra dân số năm 1931 vẫn cung cấp được những con số tốt nhất về dân số châu thổ Bắc kỳ; chúng cao hơn về tính chính xác so với bất kỳ một thống kê nào khác vì chúng dựa vào một sự điều tra thực tế, tuy không hoàn chỉnh, về dân số trong từng gia đình, trong từng làng, chứ không phải là dựa vào một sự đánh giá mơ hồ. Có thể bảo đảm rằng cuộc điều tra đó không thổi phồng con số thực tế về cư dân, và mật độ trung bình mà chúng tôi đã xác lập được không cao hơn thực tế.

## II. TỔNG SỐ CƯ DÂN NÔNG THÔN

Cư dân nông thôn châu thổ Bắc kỳ đạt tới một tổng số xấp xỉ 6.500.000 người, và một mật độ trung bình là 430 người/km<sup>2</sup>. Đó là những con số rất cao, cao đến mức người ta đôi khi đã nghĩ rằng chúng không đúng sự thật; đó là trường hợp của Brénier, trong cuốn Atlas thống kê<sup>2</sup> quan trọng của ông ta, một công trình có giá trị, kết quả của việc nghiên cứu nghiêm túc. Ông chỉ tính cho châu thổ Bắc kỳ một mật độ là 333 người/km<sup>2</sup>. Nhưng

<sup>1</sup> Chúng tôi đã được các vị thừa sai Công giáo Pháp và Tây Ban Nha tiếp đón rất thân thiện nhiều vị thừa sai muốn để cho chúng tôi khai thác kho kinh nghiệm cổ của họ. Nhưng chúng tôi đã hứa danh dự là không công bố những con số thực về dân số các làng hoàn toàn theo Công giáo mà họ muốn thông báo cho chúng tôi. Thật không đúng là các làng theo Công giáo có thể bị đánh thuế nặng hơn các làng bên lương do sổ dân ghi danh tăng lên, chỉ vì lý do duy nhất là họ có thể được biết rõ hơn vì là người Công giáo.

<sup>2</sup> Atlas thống kê của Đông Dương thuộc Pháp, Hà Nội, IDEO, 1914, tr. 255

châu thổ như ông xác định ranh giới<sup>1</sup> có một diện tích là 16.000 km<sup>2</sup>, không bao gồm vùng đồng bằng các tỉnh Quảng Yên, Bắc Giang, Phú Thọ, và lại gồm cả các phần không phải đồng bằng của các tỉnh Hải Dương, Vĩnh Yên, Sơn Tây, Hà Nam, Ninh Bình. Nếu như ngày nay chúng ta xác định châu thổ cũng theo cách đó, thì sẽ có dân số 6.200.000 dân và mật độ là 380 người/km<sup>2</sup>. Như vậy không phải là không có sự phù hợp giữa số liệu của chúng tôi với số liệu của Brénier.

Mặt khác ông Brénier tin là không thể có một mật độ trung bình cao hơn 333 (ông không thấy rằng các số liệu riêng của ông, nếu được giải thích đúng đắn, tất yếu đưa đến những mật độ thực tế cao hơn 333) so với các nước khác ở châu Á<sup>2</sup>. “Trong các nước nông nghiệp đông dân nhất ở Viễn Đông như vùng châu thổ Irraouadly,... cuộc điều tra 10 năm một lần, vào năm 1911 đưa ra mật độ trung bình trên cây số vuông là 313 ở châu thổ Miến Điện”. Chúng tôi không biết bằng cách nào mà ông Brénier đi đến kết quả đó. Cuộc điều tra năm 1931<sup>3</sup> đem lại cho các tỉnh châu thổ Miến Điện một tổng diện tích là 35.647 dặm vuông và một dân số là 5.435.000 người, tức là một mật độ dân số chỉ có 59 người/km<sup>2</sup>. Thực vậy, trong khu vực hành chính được gọi là châu thổ, có những ngọn núi không người ở, song, nếu như chỉ lấy các tỉnh châu thổ thôi, và đồng thời các tỉnh đông dân nhất, thì cũng không đạt tới được những con số quá cao: Maubin, tỉnh đông dân nhất của Miến Điện, chỉ có 88 người/km<sup>2</sup>, tỉnh Hanthawaddy chỉ có 85<sup>4</sup>. Các dữ liệu của Miến Điện, do đó, lại càng củng cố luận điểm của Brénier mạnh hơn là chính bản thân

<sup>1</sup> Nt, tr. 28-29.

<sup>2</sup> Nt, Tr. 8

<sup>3</sup> Điều tra dân số ở Ấn Độ, 1931, tập XI, Miến Điện, 2 tập (Tập I: Báo cáo, Tập II: Các biểu. Do J.J. Bennison) Rangoon. Cơ quan phụ trách điều tra dân số. Nhà in Chính phủ, 1933.

<sup>4</sup> Hình như Brénier đã phạm sai lầm nghiêm trọng trong tính toán. Cuộc điều tra năm 1911 cho thấy châu thổ Miến Điện có mật độ dân số là 122 người/dặm vuông; để có mật độ này phải đem 122 chia cho 2,6 (một dặm vuông tương đương khoảng 2,6 km<sup>2</sup>), và như vậy sẽ có mật độ 46 người/km<sup>2</sup>. Có thể ông Brénier đã làm ngược lại là nhân 122 với 2,6; chúng tôi đã làm con tính này và được 317 chứ không phải 313; ông Brénier đã không dùng chính xác bảng tính nhân như chúng tôi.

Nhân đây, xin nói về sự gia tăng nhanh chóng của dân số đã nhảy vọt trong 20 năm, mật độ từ 46 lên đến 59.

ông tin, nếu như các điều kiện của Miến Điện không thể nào so sánh được với các điều kiện của Bắc kỳ. Nhưng hoàn toàn không phải như vậy; châu thổ Miến Điện đến giữa thế kỷ XIX mới có người ở và đó là những người dân di cư từ miền Trung Miến Điện hay từ Ấn Độ tới. Trái lại châu thổ Bắc kỳ đã có người ở từ thời xa xưa hơn cả nguồn gốc của lịch sử. Châu thổ Irraouaddy cũng chỉ có thể so sánh được với miền Tây Nam Kỳ thôi. Nguồn gốc của sự di dân mới đây được thấy rõ ở sự kiện là đất nước chưa đạt tới trình độ bao hòa về dân số, vẫn còn có một số lớn gạo thừa để xuất khẩu, và một phần lớn đất đai còn chưa được khai khẩn: nếu như ở Hanthawaddy, tỉ lệ ruộng đất trống trọt đạt 78%, nghĩa là một tỷ lệ giống như ở Bắc kỳ, thì ở Pyapôn, tỷ lệ đó chỉ là 55%, ở Maubin là 63% tổng số diện tích.

Mặt khác Brénier còn thêm rằng: “Hai tỉnh đông dân nhất của Java (Bagelen và Kedoe) có 358 người/km<sup>2</sup>. Sourabaya, đứng liền sau tỉnh trên, giảm xuống còn 284 người/km<sup>2</sup><sup>5</sup>. Nhưng cuộc điều tra năm 1930 đem lại cho toàn bộ Java và Madura<sup>6</sup> một tổng diện tích là 132.657 km<sup>2</sup>, với 41.719.524 dân, nghĩa là một mật độ dân số 315 người/km<sup>2</sup>. Mật độ dân số này là rất cao nếu như ta muốn nghĩ rằng nó được trải ra trên một khu vực rất rộng, gồm những vùng núi non nghèo nàn ở phía tây, và những ngọn núi lửa đang hoạt động ở phía nam. Có những tỉnh vượt xa mật độ trung bình và đạt tới mật độ giống như nhiều tỉnh Bắc kỳ: Sourabaya (695 người/km<sup>2</sup>, Bagelen (547), Bắc Banjumas (535), Batavia (522), Công quốc Klaten (522), Tiểu quốc Djokjakarta (497), Tegal (491), Cheribon (490), Samarang (481). Có thể xác nhận rằng việc nghiên cứu Java không thể thuyết phục chúng ta về sự phi lý của mật độ dân số Bắc kỳ; hon nūra, hình như sự nhập cư ồ ạt đến Bắc kỳ lại còn xa xưa hơn là Java.

Mật độ dân số Bắc kỳ có thể so sánh với mật độ dân số Bengale. Các huyện thuần túy đồng bằng ở phía đông sông Hằng và sông Brahmapoutre có những mật độ dân số ngang với mật độ dân số Bắc kỳ. Huyện Dacca<sup>7</sup> với diện tích 7.000 km<sup>2</sup>, có mật độ dân số 410; vùng Munshiganj, đông dân nhất

<sup>5</sup> Chúng tôi không biết ông Brenier dựa vào nguồn tư liệu nào.

<sup>6</sup> Kết quả công bố trong Petermanns Mitteilungen, 1931, tr.292.

<sup>7</sup> Điều tra dân số ở Ấn Độ, 1931, Tập V, Bergal và Sikkim, 2 tập (Phần I: Báo cáo; Phần II: Các biểu, do A.E.Porter), Calcutta, Central Publication Branch, 1933.

của Bengale có mật độ 920. Những con số này đều tương tự như ở Bắc kỲ song không vượt qua được. Có thể nói rằng trên một diện tích tương đương với 15.000 km<sup>2</sup> của châu thổ Bắc kỲ, Bengale không thể có một mật độ dân số cao như thế. Vả lại sự tập trung dân cư ở Bengale không mạnh như ở Bắc kỲ: ở Bengale, người ta chỉ canh tác có 67% diện tích trồng trọt, còn ở châu thổ Bắc kỲ, người ta canh tác cả 100%. Nhiều bãi bồi ven biển có thể dễ dàng được chinh phục ở Bengale, nhưng lại chỉ được lấn chiếm rất chậm chạp, không có nhiệt tình như người dân Bắc kỲ trong việc lấn biển.

Dân số Trung Quốc chắc chắn là đông đúc hơn trong các vùng đất phù sa. Nhưng rất tiếc là nó ít được biết đến hơn nhiều so với dân số Bắc kỲ. Có một số rất ít nhận xét chính xác, song nhận xét đó hoàn toàn không phải là những sự đánh giá. Dân số ở một vùng đất hẹp thuộc Hoa Bắc đã được một tác giả<sup>1</sup> đánh giá là 800 người trên một cây số vuông; và tác giả đó cho rằng mật độ này còn lan đến Nam Trực Lệ, ở Tây Sơn Đông và ở Nam Hồ Nam. Mật độ dân số của hòn đảo Sùng Minh ở cửa sông Dương Tử, được một vị thừa sai Công giáo<sup>2</sup> đánh giá là 1.475 người/km<sup>2</sup>, trên một tổng diện tích 780 km<sup>2</sup>, và trên bán đảo Hải Môn ở cạnh đó là 700 người/km<sup>2</sup> trên một diện tích 1.800 km<sup>2</sup>. Đó là những vùng đất phù sa không phải là màu mỡ hơn châu thổ Bắc kỲ, và con người ở đó dường như không tìm được những điều kiện thuận lợi hơn cho cuộc sống chen chúc của họ<sup>3</sup>.

---

<sup>1</sup> A. H. Smith, *Đời sống nông dân Trung Hoa*, Paris, Payot, 1930.

<sup>2</sup> Linh mục Henry Havret, S.J., *Đảo Sùng Minh ở cửa sông Dương Tử*, Thượng Hải, Nhà in của Hội truyền giáo Cơ đốc, 1901, tr.48

<sup>3</sup> Chúng tôi thấy không cần thiết phải nói đến nước Nhật. Các điều kiện môi trường tự nhiên và sự phát triển kinh tế ở đó không giống như ở các châu thổ Đông Á. Ta thấy sự đánh giá về mật độ của một bộ phận thuộc miền đông bắc Tây Giang trong một bài báo của Feng Rui và Ping Hang Yung. Điều tra mô tả tổng quát về cộng đồng làng mạc ở đảo Hồ Nam (*Tạp chí Khoa học Lĩnh Nam*, 8/1931, tr.171). Các số liệu do các tác giả này đưa ra đều có màu thuẫn diện tích đảo Hồ Nam theo họ là 18.247 acres, dân số 51.849 người. Nếu một acre bằng 40 acres, như vẫn được chấp nhận, thì đó là 73 km<sup>2</sup> với 710 dân/km<sup>2</sup>. Nhưng mặt khác, các tác giả lại nói rằng hòn đảo có diện tích 35 dặm vuông và mật độ là 884 người/ dặm vuông; thế nhưng 51.849 chia cho 35 thì được 1.481 chứ không phải là 884. Nếu tin theo dữ liệu đầu tiên, dường như đúng hơn, thì Hồ Nam, rất có thể so sánh với châu thổ Bắc kỲ, có mật độ 710 người/km<sup>2</sup>.

Nhưng trước khi kết thúc phần nghiên cứu này về con số mật độ có vẻ như thật của chúng tôi, cần phải so sánh kết quả của chúng tôi với kết quả mà ông Robequain đạt được ở Thanh Hóa<sup>1</sup>. Theo ông Robequain, phần châu thổ tỉnh Thanh Hóa có diện tích là 2.864 km<sup>2</sup>, với số dân 725.000 người, tức là mật độ 253, thấp hơn nhiều so với mật độ chúng ta đã xác lập cho châu thổ Bắc kỳ. Nhưng các điều kiện không giống nhau ở hai vùng này: châu thổ Bắc kỳ lớn hơn nhiều và co lại vào giữa, còn châu thổ Thanh Hóa nhỏ hơn lại có hình kéo dài. Kết quả của nhận xét đầu tiên này là các khu vực ngoại vi ở Thanh Hóa rộng hơn nhiều so với Bắc kỳ, nhưng các khu vực ngoại vi đó lại không đồng dân bằng châu thổ Bắc kỳ, ở đó có nhiều chân ruộng cao và nghèo. Chắc chắn là ở Thanh Hóa cũng vậy. Mặt khác, các vùng đất cao ít dân hơn, lại chiếm một diện tích tương đối lớn ở Thanh Hóa, so với Bắc kỳ. Cuối cùng những ngọn núi nổi lên giữa châu thổ Thanh Hóa cũng nhiều hơn và kéo dài hơn ở châu thổ Bắc kỳ, và các ngọn đồi này đều cằn cỗi và hoang vu. Cần nói thêm rằng châu thổ Thanh Hóa dường như ở khu vực ven biển rõ ràng là ít dân hơn châu thổ Bắc kỳ; đó là cảm giác nhận thấy khi đi từ vùng này sang một vùng kia, và bản đồ các làng của chúng tôi đã xác nhận (phụ bản số 3) trên bản đồ này phần phía nam có một mảnh về Thanh Hóa: làng mạc ở đó nhỏ hơn và không dày đặc bằng so với tỉnh liền kề là Ninh Bình, mà các điều kiện tự nhiên dường như giống nhau.

Tóm lại, các sự kiện quan sát ở Thanh Hóa và trong các khu vực khác nhau ở châu Á Gió mùa đều không cho phép vất bỏ vì bị coi là phi lý, mật độ dân số 430 người/km<sup>2</sup> mà chúng tôi đã xác lập cho toàn châu thổ Bắc kỳ<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Xứ Thanh Hóa, t.II, tr.500.

<sup>2</sup> Xem tiếp sau, những xác nhận đối với các số liệu của chúng tôi căn cứ vào bản đồ diện tích các làng so với diện tích các xã.

### III. SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ

#### A. Bản đồ về mật độ

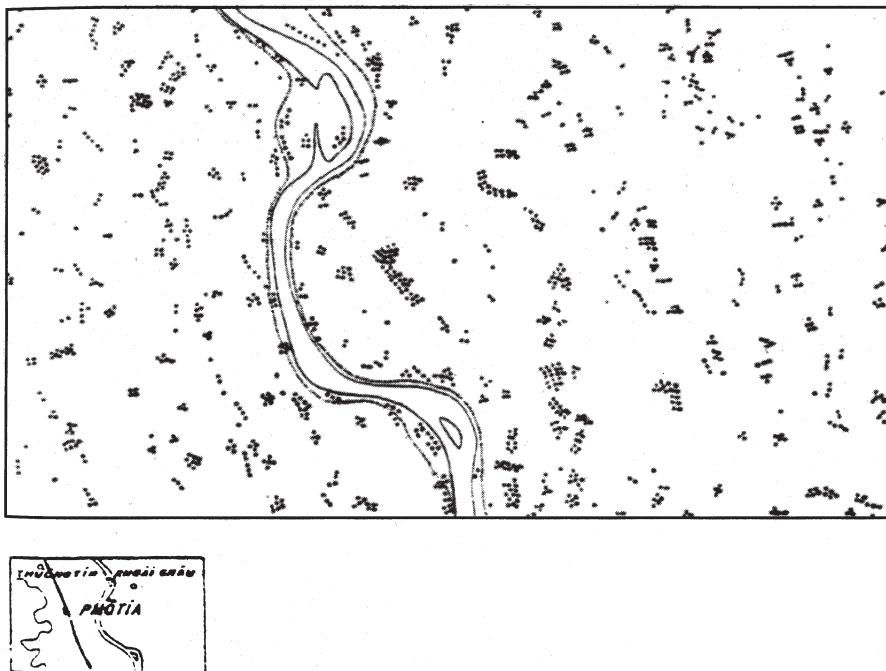
Chúng tôi đã trình bày kết quả của cuộc điều tra dân số năm 1931 trong bản đồ màu phụ bản về mật độ, tỷ lệ 1/250.000. Bản đồ này chỉ có thể được lập ra nhờ có sự giúp đỡ của Sở Địa chính, theo yêu cầu của chúng tôi, đã chuẩn bị các bản đồ hành chính tỷ lệ 1/100.000 trong đó có ghi ranh giới các xã và các tổng; chính xuất phát từ những bản đồ này mà chúng tôi đã dựng lên bản đồ hành chính của các tổng có tỷ lệ 1/250.000 làm cơ sở cho bản đồ về mật độ dân số. Như vậy là chính các tổng đã tạo thành cái khung của bản đồ này; chúng tôi không thể lấy xã làm đơn vị cơ sở, vì các xã thường có diện tích rất đẹp, sẽ trở nên không rõ ràng trên bản đồ. Mặt khác, các xã nhiều khi có đường viền ranh giới khá phức tạp, xen kẽ nhau, chia cắt thành hai hay nhiều mảnh, thành thử một bản đồ theo xã thường không rõ ràng đến mức không sử dụng được. Nhưng không vì thế mà chúng tôi không chia một tổng làm hai, khi nó gồm hai khu vực có mật độ dân số rõ ràng là khác nhau<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Có nhiều phương pháp để lập bản đồ mật độ dân số. Những thuận lợi và bất tiện của các phương pháp đó đã được trình bày một cách rất bổ ích trong hai bài của Tạp chí địa lý: Wallis (B.C.), Sự phân bố các dân tộc ở Hungary (Tạp chí Địa lý, 3/1916, tr.177-178); Fawcett (C.B.), Bản đồ dân số (Tạp chí Địa lý, 2/1935, tr.142-159), kèm theo tranh luận). Cuối cùng chúng tôi dùng lại ở phương pháp đơn giản nhất và phổ biến nhất: phương pháp dùng màu sắc thắm dần lên. Bản đồ sử dụng các điểm chấm ít được sử dụng, và nói chung, ít nói lên được gì đối với một diện tích rộng, chúng tôi đưa ra hai bản đồ sử dụng những điểm chấm: các hình 29 và 30.

Bản đồ phụ lục về mật độ dân số của chúng tôi có hai sai lầm mà chúng tôi đã nhận ra quá chậm, để có thể sửa chữa. Những sai lầm này là do những chỉ dẫn không chính xác mà Sở Địa chính cung cấp. Tổng Bá Dương (h.Nam Trực, Nam Định) có mật độ dân số là 1.000 chứ không phải là 1.250, nó phải được tô màu nâu gạch đỏ chứ không phải là màu nâu gạch trắng (nó mang số 2 trong h.Nam Trực). Tổng Ngọc Giả Hạ (h.Trực Ninh, Nam Định) có mật độ 790 chứ không phải là 1.000 nó phải được tô toàn màu đỏ chứ không phải là màu nâu gạch đỏ (nó mang số 2 trong h.Trực Ninh). Đó là vì người ta đã cung cấp cho chúng tôi những số liệu tương ứng về diện tích hai tổng đó 522 ha và 871 ha, trong khi đó một cuộc điều tra tiến hành sau này đã cho phép chúng tôi nhận thấy rằng trên thực tế chúng là 702 ha và 1.156 ha. Không may là bản đồ của chúng tôi đã in xong khi chúng tôi phát hiện ra những sai lầm đó. Chúng tôi không nghĩ rằng bản đồ này còn có những sai sót khác do những chỉ dẫn sai lầm của Sở Địa chính. Trái lại, chúng tôi chỉ thấy biết ơn Sở Địa chính và chất lượng của những thông tin mà họ đã vui lòng cung cấp cho chúng tôi.

Một biện pháp giản đơn để kiểm tra sự chính xác của bản đồ về mật độ dân số là nghiên cứu mối quan hệ giữa diện tích các làng theo nghĩa đen và diện tích các thôn xóm; với mục đích ấy chúng tôi đã dựng một bản đồ (bản đồ phụ lục số 5) trong đó thể hiện mối quan hệ đó đối với mỗi tổng bằng một màu sắc thích hợp. Bản đồ này phản ánh trong một mức độ nhất định bản đồ về các độ cao và xác thực hơn rõ rệt bản đồ mật độ dân số. Ta thấy xuất hiện dọc sông Hồng một dãy liên tục những làng lớn; các làng này trải rộng trên toàn bộ phía bắc tỉnh Hà Đông và ở một phần tỉnh Sơn Tây, cạnh sông Đáy. Chúng chạy ven sông Duống và trải rộng trong khu vực chằng chịt những kênh ngòi phía đông Hải Dương. Ngoài ra, toàn bộ miền hạ châu thổ đều được bao phủ bởi những ngôi làng lớn, và chúng chỉ biến mất đi trong một số vùng ven biển mới lấn ra gần đây. Trái lại, những ngôi làng nhỏ thì chiếm các vùng đất trũng của tỉnh Hà Đông, Hà Nam, và những vùng ven Hưng Yên và Hải Dương.



**Hình 29** Châu thổ Bắc kỳ

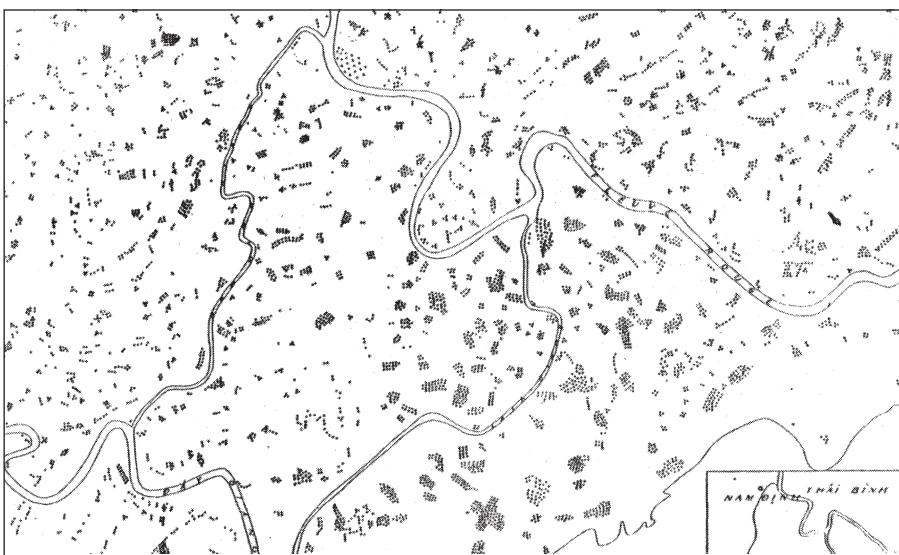
Mật độ dân số ở một số phần tỉnh Hà Đông và Hưng Yên –

Bản đồ theo điểm – Một điểm = 200 dân.

Ranh giới dòng chảy chính sông Hồng.

Tỉ lệ 1/250.000

Bản đồ này là sự xác nhận về tính chính xác thỏa đáng của bản đồ mật độ dân số của chúng tôi; chắc chắn rằng đó chỉ là một sự xác nhận bộ phận, vì các làng tức là những nơi có dân ở của xã, đều ít nhiều chật chội. Nhưng bản đồ này đem lại một yếu tố rất quý giá để đánh giá vì nó dựa vào các sự kiện có cơ sở rất vững chắc, các số liệu về diện tích do Sở Địa chính cung cấp. Người ta nhận thấy rằng ở khắp mọi nơi, mật độ dân số tương đối nhỏ thường kèm theo một sự giảm sút về tỷ lệ giữa diện tích các làng và diện tích của các thôn xóm, chẳng hạn như ở huyện Tiên Lãng (Kiến An) hai tổng đông dân là Hà Đái và Phú Kê được chú ý trên các bản đồ các làng do tầm quan trọng tương đối với diện tích đất thổ cư; tổng Đại Lộc (p. Kiến Thụy, Kiến An) cũng vậy; các tổng Vũ Nông và Hà Nhuận (h. An Dương, Kiến An) dân cư tương đối thưa thớt, xuất hiện trong màu sắc sáng (6 đến 7%) trên bản đồ các làng, ở giữa các tổng vừa đông dân cư hơn lại có những đất thổ cư rộng lớn; tổng Đức Thịnh Hạ (h. Phú Xuyên, Hà Đông), tổng ThổỐc (p. Lý Nhân, Hà Nam), tổng An Tảo (h. Kim Động), tổng Thanh Trì (h. Thanh Trì, Hà Đông), tổng Cập Nhất (h. Thanh Hà, Hải Dương), các tổng Tuân Lê và Oai Nô (h. Đông



**Hình 30** Mật độ dân số ở phần đông dân nhất châu thổ Bắc kỳ  
(Các tỉnh Nam Định và Thái Bình)

Bản đồ theo điểm – Một điểm = 200 dân (những điểm chính là vị trí của các làng và không phân bố đều trên địa vực của xã). Tỷ lệ: 1/250.000.

Anh, Phúc Yên) cũng như thế. Không cần đưa nhiều thí dụ; chúng tôi thấy là đã chứng minh được rằng không có mâu thuẫn giữa bản đồ về diện tích tương đối của các làng và bản đồ mật độ; đó là một sự xác nhận càng đúng đắn, vì bản đồ diện tích tương đối của các làng, cần nói lại là, đã dựa vào những sự kiện hoàn toàn chắc chắn. Nhưng không được đòi hỏi ở bản đồ ấy nhiều hơn cái nó có thể đem lại, cũng không được bỏ qua một điều là diện tích các làng không phải chỉ có quan hệ với tầm quan trọng của dân số các làng, mà còn có quan hệ với cả kết cấu ít nhiều chật hẹp của các làng đó. Tuy nhiên bản đồ các làng, nếu như không đem lại một bằng chứng gì hỗ trợ cho giá trị tuyệt đối của các mật độ, thì nó vẫn đem lại được cho chúng ta một lòng tin khá xác thực rằng những thay đổi địa lý của mật độ dân số do bản đồ mật độ của chúng tôi nêu lên đều đúng.

(Xem hình 30 trang 170)

## B. Các loại mật độ

Trước khi nghiên cứu sự phân bố địa lý của các mật độ chúng tôi thấy cần phải nghiên cứu về các loại mật độ<sup>1</sup>. Đất đai chau thổ Bắc kỳ được phân bố giữa các loại mật độ như sau:

---

<sup>1</sup> Những tính toán của chúng tôi về mật độ có một sai lầm căn bản: trong khi ở các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Sơn Tây, Hà Đông, Hà Nam, diện tích làng mạc đều là tổng diện tích, thì trong các tỉnh khác diện tích của các thôn xã đều là diện tích trong số địa hạ, nghĩa là tổng diện tích trừ đi những đê điền, đường xá, sông ngòi, diện tích các làng đều là tổng diện tích, thì trong các tỉnh khác diện tích của các thôn xã đều là diện tích trong số địa hạ, nghĩa là tổng diện tích trừ đi những đê điền, đường xá, sông ngòi, diện tích các làng của những tỉnh sau như vậy đều thấp hơn thực tế một số phần trăm, thay đổi theo các địa phương, nhưng trung bình là 5% (xem nghiên cứu về diện tích khác nhau suy ra từ tổng diện tích để có được diện tích trống trót ở dưới). Có thể là diện tích toàn bộ của một tỉnh vượt quá 5% diện tích tính theo số địa hạ cộng lại của tỉnh đó, nhưng đó là vì trong tổng diện tích ấy, người ta đưa vào cả những dải đất rộng ven sông, những bãi cát không có ai sử dụng và giới hạn của chúng thì phụ thuộc vào sự tùy tiện của người đo đạc, còn chúng ta thì không cần chú ý đến trong khi nghiên cứu về các mật độ. Do đó, các con số về mật độ trong những tỉnh khác với các tỉnh chúng tôi vừa kể ra đều phải hạ thấp đi khoảng 5% nếu muốn so sánh một cách chính xác các số liệu đó với số liệu của những tỉnh khác.

Dưới 100 người/km <sup>2</sup>	2.000 km <sup>2</sup>
100 – 200 người/km <sup>2</sup>	1.820 km <sup>2</sup>
200 – 300 người/km <sup>2</sup>	1.800 km <sup>2</sup>
300 – 400 người/km <sup>2</sup>	1.900 km <sup>2</sup>
400 – 500 người/km <sup>2</sup>	1.700 km <sup>2</sup>
500 – 600 người/km <sup>2</sup>	1.400 km <sup>2</sup>
600 – 700 người/km <sup>2</sup>	1.050 km <sup>2</sup>
700 – 800 người/km <sup>2</sup>	900 km <sup>2</sup>
800 – 900 người/km <sup>2</sup>	700 km <sup>2</sup>
900 – 1.000 người/km <sup>2</sup>	410 km <sup>2</sup>
1.000 – 1.100 người/km <sup>2</sup>	310 km <sup>2</sup>
1.100 – 1.200 người/km <sup>2</sup>	220 km <sup>2</sup>
1.200 – 1.300 người/km <sup>2</sup>	200 km <sup>2</sup>
1.300 – 1.400 người/km <sup>2</sup>	120 km <sup>2</sup>
1.400 – 1.500 người/km <sup>2</sup>	115 km <sup>2</sup>
hơn 1.500 người/km <sup>2</sup>	260 km <sup>2</sup>

Bản đồ phụ bản về mật độ dân số thể hiện những loại mật độ khác nhau ấy, nhưng tô cùng một màu sắc những mật độ khác nhau ấy, nhưng tô cùng một màu sắc những mật độ từ 1.100 đến 1.500 (645 km<sup>2</sup>).

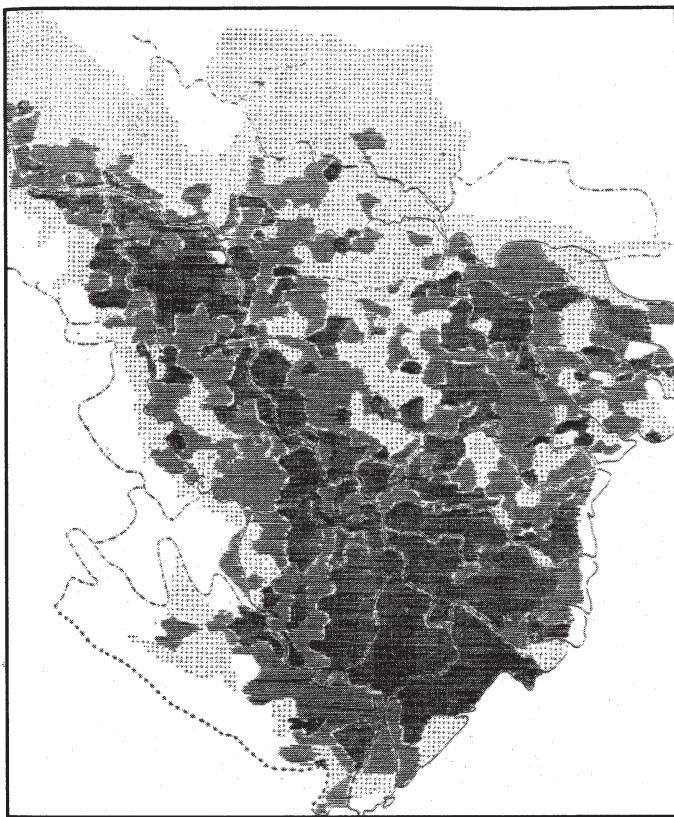
Nếu phân bố mật độ theo các khu vực sơ đồ của bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 (hình 31) ta có kết quả sau:

Mật độ trung bình (400 – 600 người/km <sup>2</sup> )	3.100 km <sup>2</sup>
Mật độ dưới trung bình (dưới 400 người/km <sup>2</sup> )	7.500 km <sup>2</sup>
Mật độ cao trên trung bình (hơn 600 người/km <sup>2</sup> )	4.320 km <sup>2</sup>

(Xem hình 31 trang sau)

Bây giờ thật là bối ích để nghiên cứu xem cư dân đồng bằng được phân bố theo các loại mật độ như thế nào:

Dưới 100 người/km <sup>2</sup>	85.000 người
100 – 200 người/km <sup>2</sup>	250.000 người
200 – 300 người/km <sup>2</sup>	410.000 người
300 – 400 người/km <sup>2</sup>	630.000 người



**Hình 31** Châu thổ Bắc kỳ  
Mật độ dân số (bản đồ sơ lược)

- Mật độ dân số trung bình (400 – 599 người/km<sup>2</sup>)
- ▨ Mật độ dân số dưới mức trung bình (dưới 400 người/km<sup>2</sup>)
- Mật độ trên mức trung bình (trên 600 người)

Tỉ lệ: 1/1.000.000

400 – 500 người/km <sup>2</sup>	700.000 người
500 – 600 người/km <sup>2</sup>	720.000 người
600 – 700 người/km <sup>2</sup>	650.000 người
700 – 800 người/km <sup>2</sup>	640.000 người
800 – 900 người/km <sup>2</sup>	570.000 người
900 – 1.000 người/km <sup>2</sup>	390.000 người
1.000 – 1.100 người/km <sup>2</sup>	310.000 người

1.100 – 1.200 người/km <sup>2</sup>	250.000 người
1.200 – 1.300 người/km <sup>2</sup>	240.000 người
1.300 – 1.400 người/km <sup>2</sup>	150.000 người
1.400 – 1.500 người/km <sup>2</sup>	140.000 người
hơn 1.500 người/km <sup>2</sup>	460.000 người

Nếu như lấy lại các loại của bản đồ tỷ lệ 1/100.000 (hình 31), ta nhận thấy rằng 1.500.000 người sống trong những vùng có mật độ trung bình, còn 1.500.000 người sống trong những vùng có mật độ dưới trung bình và 3.500.000 người trong những khu vực có mật độ trên trung bình.

Cần đặc biệt lưu ý đến những khu vực rất đông dân có mật độ cao hơn 1.500 người/km<sup>2</sup>. Chúng có dân tộc 260 km<sup>2</sup> và tập hợp số dân 460.000 người; người ta tính có 295 làng vượt quá mật độ không thể tưởng được là 1.500.000 người/km<sup>2</sup>. Nhiều làng đó là nơi cư trú nhỏ tập hợp một số lượng dân hiếm thấy trên một không gian nhỏ hẹp: đó là những người buôn bán, những người làm nghề chài lưới và dân vạn đò. Nhưng lại có những làng то cũng đạt mật độ ghê gớm ấy và đáng cho chúng ta quan tâm. Chúng tôi sẽ nói đến một cách tỉ mỉ khi xem xét các khu vực khác nhau. Chúng ta hãy bằng lòng với việc nêu lên rằng làng lớn nhất rất đông dân là làng Kiên Lao (t. Kiên Lao, p. Xuân Trường, Nam Định)<sup>1</sup> có 11.428 dân trên diện tích 6,6 km<sup>2</sup>, đem lại mật độ dân 1.758 người/km<sup>2</sup>. Làng Hành Thiện (t. Hành Thiện, p. Xuân Trường, Nam Định)<sup>2</sup> có 7.600 người trên tổng diện tích 1,95 km<sup>2</sup>, và do đó có mật độ dân số 3.900 người/km<sup>2</sup>. Làng đông dân nhất trong số các làng, có một tầm quan trọng nào đó là làng Yên Thái (t. Trung, p. Hoàn Long, Hà Đông); nó có 1.651 người trên diện tích 0,13 km<sup>2</sup> và do đó có mật độ cao hơn 16.000, nhưng đó là một làng ven đô chứ không phải là làng nông thôn, nó ở ngay ngoại ô Hà Nội và làm một ngành công nghiệp quan trọng là nghề làm giấy.

<sup>1</sup> Kiên Lao có một số thợ thủ công gần 300 người: trước hết là những người hàng xáo, hay những người xay giã gạo, rồi đến thợ mộc, thợ làm thúng mủng, người làm quạt, thợ may, thợ nhuộm, bồi bếp, thợ xẻ, và người làm các nghề khác.

<sup>2</sup> Xem đoạn nói về làng Hành Thiện ở dưới.

## C. Các khu vực mật độ

Nhìn một cách tổng quát vào bản đồ mật độ (bản đồ phụ bản số 2) cũng thấy được một số nét chung: trước hết là sự đối lập ghê gớm giữa châu thổ và miền núi xung quanh, và một mặt khác là sự tập trung dân cư dọc sông Hồng và nhất là ở hạ châu thổ, nơi có một vệt đỏ to sầm. Cuối cùng ta nhận ra được ngay khi mới nhìn một trung tâm thứ yếu đông dân cư trên thượng lưu sông Đáy, một trung tâm nữa ở xung quanh Hải Dương, rồi một khu dân cư thưa thớt ở sâu trong châu thổ kể từ tỉnh Bắc Giang cho đến bờ sông Luộc ở phía đông tỉnh Hưng Yên.

**1. Sự tương phản giữa đồng bằng và miền núi** – Mặc dù mật độ dân số châu thổ hạ thấp ở vùng ven châu thổ, sông châu thổ vẫn đông dân hơn một cách không thể so sánh được với vùng núi bao quanh. Vừa mới rời khỏi vùng đất phù sa mồi bồi của châu thổ, ta thấy ngay các mật độ hạ thấp và đôi khi rơi xuống con số 0 như trường hợp các giải đất cao ở Ba Vì và Tam Đảo, và vùng núi Đông Triều. Vừa ra khỏi châu thổ, làng mạc biến đi mất; cư dân tụ tập trong những thôn xóm thưa thớt, mỗi thôn có nhiều nhất là 10 gia đình. Người Kinh thường chở cho các dân tộc khác: người Mường ở phía tây, người Thổ ở phía bắc và phía đông, xen kẽ với một số người Mán.

Tại sao có sự giảm đột ngột tỷ lệ dân số và sự thay đổi về bản chất cư dân ấy khi chuyển từ châu thổ lên miền núi? Sự tương phản này không chỉ nhận thấy ở Bắc kỳ, mà trong toàn bộ nước Việt Nam, và cả ở Hoa Trung và Hoa Nam nữa. Nguyên nhân chủ yếu ở Bắc kỳ là do tính chất không màu mỡ của ruộng đất; miền núi thì nghèo; việc canh tác duy nhất có thể thực hiện liên tục trên cùng một thửa ruộng là trồng lúa nước<sup>1</sup>, cấy trên các chân ruộng bậc thang. Nhưng những nơi thuận lợi để làm ruộng bậc thang đều hiếm, và người ta có thể cho rằng diện tích ruộng đất được canh tác thường xuyên rất ít khi vượt 5% toàn bộ đất đai ở các tổng miền núi. Mặt khác không thể trồng nhiều cây trồng cạn nhiều năm liền trên cùng một thửa ruộng, vì đất đai tự nhiên rất nghèo; nên chóng mất màu dưới tác động của những trận mưa lũ; ngay sau khi rừng bị phá sạch đất đai bị mất những thành phần hóa

<sup>1</sup> Nhưng có những loại cây trồng có tương lai, có thể canh tác liên tục, do chúng mọc thành bụi như cây chè, cây sơn, cây trầu (cho hạt làm dầu bóng).

học dẫn tới sự cấu tạo latérit và do đó ruộng đất hết màu mỡ<sup>1</sup>. Chính vì vậy mà dân miền núi Bắc kỳ, dù thuộc về dân tộc nào thì họ cũng làm “rẫy”: họ chặt cây một vạt rùng, đợi cho cành lá khô thì đốt, và lấy tro bón đất. Người ta trồng lúa nương hay ngô hai năm liền rồi bỏ rẫy. Rừng mọc lại và độ hai chục năm sau, người ta lại ngả cây làm nương; nói chung thì đó là một cách để hoang hóa với chu kỳ lâu dài, và ruộng đất thì được canh tác một năm trên mười năm. Một sự tính toán nhanh nhưng chính xác cho phép thấy phương thức canh tác đó đem lại khả năng ít ỏi như thế nào cho sự phát triển dân số: rõ ràng là 50% đất đai miền núi không có những điều kiện về độ dốc và độ sâu đất thuận lợi cho trồng trọt; do đó chỉ 5% tổng diện tích là có thể, trong giả thiết thuận lợi nhất, được sử dụng hàng năm; nếu thêm vào đó những chân ruộng được tưới nước, thì vất vả lấm cúng mới đạt được 10% thôi. So với 80% ruộng đất canh tác ở châu thổ thì thật là khác xa, và vì những vấn đề khác đều như nhau, nên mật độ dân số ở miền núi phải ít hơn mươi lần so với châu thổ. Song các điều kiện vật chất lại còn bất lợi hơn nữa; đó là trường hợp ở vùng núi đá vôi, ở đó con người chỉ có thể khai thác một vài hốc đá phủ đất, và trong trường hợp vùng đất diệp thạch phủ đầy cỏ tranh mà rùng cây không thể phục hồi được: chúng có là đất Lai Châu. Ở đây, nương rẫy không làm được nữa, công việc khai thác duy nhất là chăn nuôi, tuy cỏ thì cứng và xấu không thể sánh với loại cỏ mềm mại và giàu chất dinh dưỡng của những cánh đồng cỏ vùng núi Alpes chúng ta. Nhưng nếu người dân miền núi tiến hành công việc chăn thả dựa vào những đồng cỏ rộng lớn thì họ cũng không có kỹ thuật cao hơn người Kinh, và cũng không biết dùng đến sữa như người Kinh.

Do đó, điều tất yếu là miền núi không có những khu vực đặc biệt như những đồng bằng rộng của Lạng Sơn, nên ít dân hơn châu thổ gấp mươi lần. Thực ra, tỉ lệ này còn phải giảm bớt đi nữa, vì ruộng đất ở miền núi, dù là nương rẫy hay ruộng nước, cũng chỉ đem lại một vụ một năm, trong khi phần lớn diện tích ruộng đất ở châu thổ lại sản xuất hai vụ: các điều kiện vật chất đưa chúng ta đi đến kết luận rằng một vùng miền núi trung bình đi đến trình độ bão hòa về dân số, khi nó đạt mật độ 15 người/km<sup>2</sup>; đó là tình hình của tỉnh Hòa Bình phần ở sát châu thổ, bên ngoài vùng thung lũng giàu có

---

<sup>1</sup> Xem BEI, phần B, 1932, tr.725 và 741.

trải rộng từ Xuân Mai (t. Sơn Quyết, h. Chương Mỹ, Hà Đông) đến Chợ Bến (làng Cao Dương, t.Tuy Lai, p. Mỹ Đức, Hà Đông).

Bệnh sốt rét cắt nghĩa cho chúng ta rằng nhân dân miền núi không có khuynh hướng tăng thêm và cải thiện việc khai khẩn đất đai. Châu thổ Bắc kỳ cũng có bệnh sốt rét nhưng nó không gây ra những tàn phá ghê gớm. Trong khi đó nó lại gây thành bệnh phong thổ theo từng địa phương ở miền núi, mà thường là dưới một hình thức ác tính. Người Việt Nam biết rõ tình trạng này, họ không thích lên sinh cơ lập nghiệp ở miền núi vì ở đó “nước độc”. Họ hiểu rõ rằng, ở ngoài chau thổ họ dễ bị ngã gục vì những con sốt rét ghê gớm; cái bả lờ lai, tuy nhiên, vẫn thúc đẩy một số người Kinh lên miền ngược buôn bán, song họ đã từ miền ngược trở về, người xanh xao vàng vọt, run rẩy vì những con sốt rét. Những người Kinh làm việc tại các đồn điền cà phê ở rìa chau thổ (ở các tỉnh Sơn Tây và Hà Nam) đều không muốn ở lại đồn điền ban đêm, mà họ muốn chiều nào cũng trở về làng họ, đôi khi cách đó khá xa. Còn người miền núi có lẽ cũng quen với bệnh sốt rét rùng, nên có thể họ có trùng sốt rét, như các công trình nghiên cứu của viện Pasteur ở Hà Nội<sup>1</sup> đã chứng minh. Những thông tin chính xác về Bengal cho chúng ta biết về ảnh hưởng của bệnh sốt rét đến nhân dân: ở Bengal, bệnh sốt rét làm cho trung bình 715 người chết trên 1.000 người. Mặt khác, người ta đã nhận thấy rằng 40 trường hợp sẩy thai trên 100 người có thai là do bệnh sốt rét, và số trẻ em bị chết trong tuần lễ đầu tiên nhiều hơn gấp 5 lần trong các gia đình bị nhiễm trùng sốt rét so với các gia đình khác. Cuối cùng, bệnh sốt rét ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự sinh đẻ: trong 418 cặp vợ chồng ở Bengal bị nhiễm trùng sốt rét có 200 cặp không có con. Trong 403 trẻ em ra đời, thì có 262 em bị chết từ khi còn nhỏ tuổi, ở Bắc kỳ, tình hình không đến nỗi bi thảm đến nhu thế, nhưng từ đó mà kết luận rằng một dân số bị sốt rét sâu sắc là hoàn toàn bị ngưng trệ, thì cũng không có gì là quá đáng.

Nếu như miền núi bị mắc bệnh sốt rét, thì đó là vì muỗi anophelen guy hiểm, mang vi khuẩn truyền nhiễm vào máu, chúng tìm thấy trong những dòng nước chảy trong трéo và có ánh nắng ở vùng núi, những điều kiện thuận lợi mà chúng không tìm thấy trong các vùng nước đọng và đục ở chau thổ. Trái lại với một thành kiến phổ biến, trong vùng nhiệt đới bệnh

---

<sup>1</sup> Viện Pasteur ở Hà Nội vẫn chưa công bố kết quả điều tra của họ ở Bắc kỳ.

sốt rét rùng không đáng sợ ở vùng đầm lầy, mà lại đáng sợ ở miền núi. Những số liệu đó đã được các công trình nghiên cứu của các chuyên gia về bệnh sốt rét<sup>1</sup> xác định dứt khoát. Sự tập trung dân cư ở đồng bằng không phải chỉ là do tình trạng màu mỡ ở vùng này, mà còn là do khí hậu tương đối tốt lành của nó nřa.

Người ta quan niệm rằng, trong những điều kiện đó, người Việt Nam không tìm cách đi lên miền núi. Bệnh sốt rét không lôi cuốn họ, và mặt khác, họ không tìm được đất để vận dụng triệt để tài năng của mình, là những người trồng lúa hăm hở và khéo léo. Cuối cùng ở miền núi, làng, tế bào kinh tế và xã hội đặc trưng mạnh mẽ cho nền văn minh Việt Nam, không thể tồn tại: tình trạng phân tán của đất đai trồng trọt khiến người miền núi phải tập hợp lại thành những xóm nhỏ. Một làng tập hợp hàng trăm người dân xung quanh đình thờ thành hoàng làng là không thể có ở miền núi<sup>2</sup>. Người Việt Nam không sống trong một làng, không tham gia vào đời sống chính trị và tôn giáo tích cực của làng, người Việt Nam mà không đoàn kết chặt chẽ với nhau bằng những sợi dây ràng buộc cộng đồng và những tranh chấp tham vọng, thì không còn là người Việt Nam nřa. Do vậy các điều kiện vệ sinh, vật chất và xã hội của sinh hoạt ở miền núi, không phải là đã được tạo ra để thu hút người Kinh lên mạn ngược.

Sự tương phản về dân số giữa chau thổ và vùng núi non hiểm trở như thế đã được cất nghĩa một cách đơn giản. Nhưng có một vùng mà sự tương phản đó cũng được giảm nhẹ đi một chút, đó là những bậc thềm phía bắc chau thổ.

<sup>1</sup> Bác sĩ Kerandel, *Nghề trồng lúa và sự phân bố bệnh sốt rét, về mặt địa lý, ở Đông Dương, các sâu bọ ăn các ấu trùng muỗi* (Bản tin của hội bệnh lý học ngoại lai, ngày 9/9/1925) – Bác sĩ Henry G.S. Morin, *Tổ chức một Ban chống sốt rét trên các công trường Công chính ở Đông Dương*, 2 tập (Phủ toàn quyền Đông Dương, Sở tổng thanh tra Công chính Hà Nội, 1930) – Bác sĩ H.G.S. Morin và bác sĩ A.Robin, *Tiểu luận về việc thực hành phòng ngừa bệnh sốt rét ở các đồn điền nông nghiệp Đông Dương*, (Phòng Nông nghiệp Việt Nam, Sài Gòn, Portail, 1933) – Bác sĩ Henry G.S.Morin. Nói chuyện về bệnh sốt rét và việc phòng ngừa ở Đông Dương (Hà Nội, IDEO, 1935).

<sup>2</sup> Xem những sự kiện chứng minh người miền núi không thể sống thành những làng lớn, tập trung dân cư, trong một bản nghiên cứu của Trung tá Bonifacy. *Một chuyến công cán đến vùng người Mán*, trang 72 (Nghiên cứu Châu Á, do EFEO xuất bản, 1925, t.l.).

**2. Những bậc thềm phía bắc châu thổ** – Phía Bắc châu thổ được bao bọc bằng những bậc thềm trên hữu hạn sông Hồng, ở đất Hưng Hóa; chúng trải ra nhiều hơn giữa sông Hồng và sông Lô, nơi chúng tạo thành đất Cổ Tích và Phú Hộ; hình thành một thềm khá rộng đi từ sông Lô đến tận sông Cầu ở tỉnh Bắc Giang. Đó là những bậc thềm bằng đá, cao 15-20 m, ở đây chu kỳ xói mòn hiện nay đã tạo ra những thung lũng nhỏ mà nhân dân có thể biến chúng thành ruộng trồng lúa một cách không khó khăn. Chính các bậc thềm, tuy ở chiều sâu có laterit (đá ong), vẫn có thể cày cấy một phần, hoặc là làm ruộng nước, hoặc trồng cây trồng cạn; nhưng có những khu vực rộng lớn không được khai thác và cũng không thể khai thác được như những bãi hoang xung quanh Đức Thắng (t. Đức Thắng, h. Hiệp Hòa, Bắc Giang). Ở phía đông sông Cầu cho đến sông Lục Nam, các bậc thềm có diện tích khoảng 750 km<sup>2</sup>. Do điều kiện tự nhiên, lại bị tình trạng không an toàn làm cho trầm trọng thêm từ lâu, nên vùng này rất thưa dân: một bộ phận lớn của vùng này tạo thành Yên Thế, mà thủ lĩnh các băng đảng, trong đó nguy hiểm nhất là Đề Thám đã đến chiếm cứ vào đầu thời kỳ Pháp chiếm đóng. Mật độ vùng này khoảng 110 dân/km<sup>2</sup>. Một dải đất hẹp có mật độ cao nhất ở vào hai bên bờ sông Cầu, từ Huống Thượng (t. Huống Thượng, h. Đồng Hỷ, Thái Nguyên) cho đến Yên Ninh (t. Đông Hạnh, h. Hiệp Hòa, Bắc Giang); trên một địa bàn rộng từ 2 đến 3 cây số ở hai bên bờ sông có một đám dân cư từ 200 – 400 người/km<sup>2</sup>. Khu vực này bị đứt đoạn do có một vùng mật độ dân số nhỏ bé, vùng này đụng vào sông Cầu ở đỉnh phía nam của những bậc thềm. Nhưng cũng chính ở đây, trong một góc nhọn do con sông này tạo thành, đã có một làng đông dân nhất của tỉnh Bắc Giang, làng Thổ Hà (t. Tiên Lát, h. Việt Yên) có 1.390 dân, chủ yếu là những người làm đồ gốm và buôn bán, trên một diện tích 32 ha, và đạt tới mật độ dân số thật là đông đặc 4.633 người/km<sup>2</sup>. Khu vực có những mật độ dân số khá cao<sup>1</sup> trải rộng từ sông Cầu đến Phủ Lạng Thương phù hợp với một khu vực thấp được canh tác toàn bộ, ở đó ta thấy một tỷ lệ khá cao những chân ruộng hai vụ. Khu vực này được bao bọc ở phía nam bởi những đất đai dân cư thưa thớt, cho đến chỗ gặp nhau của sông Cầu và sông Thương: một vùng đất bị các ngọn đồi chia cắt ra, làm giảm nhiều diện tích

<sup>1</sup> Dải đất có mật độ dân số cao này xen vào những nơi dân cư thưa thớt của khu vực, gồm có các tổng Mật Ninh, Quảng Biểu (h. Việt Yên, Bắc Giang); Mỹ Cầu, Thọ Xương, Dinh Kế, Đa Mai Nam và Đông (p. Lạng Giang, Bắc Giang); Bắc Phấn Sơn (h. Yên Dũng, Bắc Giang).

thực sự khai thác được<sup>1</sup> và đồng thời cũng là một vùng đất trũng bị lụt vào mùa hè, như bức ảnh số 11 chụp hồi tháng 8-1934 đã chỉ rõ.

Mật độ dân số thấp ở khu vực các bậc thềm tiếp diễn về phía nam nhòe một loạt những tổng dân cư thưa thớt ở vào cả hai phía hình tứ giác do sông Hồng, sông Luộc, sông Thái Bình, sông Đuống tạo thành. Khu vực này gần như là đi sát con sông Luộc ở phía đông tỉnh Hưng Yên, tổng Kim Phượng (h. Phù Cừ, Hưng Yên). Việc giải thích nét nổi bật ấy trên bản đồ mật độ là giản đơn; ở phía bắc, các huyện phía đông tỉnh Bắc Ninh, Quế Dương và Lang Tài, đều được tạo ra bởi các chân ruộng thấp bị ngập lụt về mùa hè, vì cho đến tận gần đây, sông Cầu, sông Đuống, cũng như sông Thái Bình đều không có đê ở vùng này. Người ta chỉ có thể làm được vụ lúa tháng năm thôi. Mặt khác, xa hơn về phía nam, ta thấy những ruộng đất thuộc về một loại hoàn toàn khác và cũng ít thuận lợi: đó là những dải đất cao xuất hiện rõ ràng trên bản đồ độ cao đất đai (bản đồ số 1 ở cuối sách); những đất đai này đều nghèo và cứng, chỉ làm được một vụ thôi, vụ lúa tháng mười. Đến mùa rét, đất này bỏ hóa: người ta thiếu nước làm lúa tháng năm và đất thì lại quá cứng để có thể cày bừa, chuẩn bị cho cây trồng cạn. Đó là vùng Cẩm Giàng. Mỹ Hào, Bình Giang, Thanh Miện. Cần phải chỉ ra một trung tâm dân cư đông đúc: Kẻ Sặt hay Trang Liệt (t. Thị Tranh, p. Bình Giang, Hải Dương), làng này tập trung hợp được 6.210 dân trên một lãnh thổ 184 ha. Đó là một trung tâm thị trấn thực sự nhỏ bé, một trung tâm kinh tế nhờ việc buôn bán gạo<sup>2</sup> và cũng là một trung tâm tôn giáo do sự tồn tại của một nhà thờ quan trọng và các tổ chức Công giáo khác nhau thuộc Hội thừa sai Tây Ban Nha.

Giữa các khu tương đối thưa dân đó và bờ sông Hồng rất đông dân, ta thấy trên bản đồ của chúng tôi những tổng ít dân ở gần sông Hồng, dường

<sup>1</sup> Để tính mật độ của các tổng Phấn Sơn và Hương Tảo, chúng tôi suy ra từ diện tích quả đồi có "99 ngọn", nhưng không thể làm như thế đối với nhiều ngọn núi đá khác rải rác trong khu vực này. Ngoài ra, những bờ đất dốc xung quanh các quả đồi cũng khó đo được diện tích, và chúng cũng chỉ có một thu nhập nghèo nàn.

<sup>2</sup> Làng Trang Liệt có khoảng 350 người làm hàng xáo ở đó cũng có người làm các ngành nghề khác và một số rất đông người buôn bán, hoặc là những người buôn bán nhỏ ở chợ làng, hoặc là những người đi buôn bán xa bên ngoài làng: bán củi, lái trâu, buôn vải. Trang Liệt hay Kẻ Sặt có một con sông đào đi qua thuyền bè có thể qua lại được, con sông đào này đổ vào sông Thái Bình ở cuối tỉnh Hải Dương.

như tạo thành một sự khác biệt lạ lùng: các tổng Đồng Than, Hòa Bình (h. Yên Mỹ, Hưng Yên); Bình Dân (p. Khoái Châu, nt) có mật độ dân số tương ứng là 320, 340, 320 người/km<sup>2</sup>. Làng Bình Quí (t. Bình Dân) chỉ có mật độ là 130, làng Ngân Hạnh (t. Hòa Bình) là 145. Khu vực ít dân này ở vùng “Bãi Sậy”, một vùng cằn cỗi, phủ đầy lau sậy, do sông Hồng đi chêch dòng của nó sinh ra. Thực vậy, từ năm 1860 đến năm 1885, gần như hàng năm, sông Hồng đều phá vỡ đê của nó ở Phù Liệt (t. Phụng Công, h. Văn Giang, Bắc Ninh); nó tàn phá khu vực và cuối cùng tạo ra một con ngòi dẫn tới Lục Điền (t. Tử Dương, h. Yên Mỹ, Hưng Yên) đổ vào con sông đào của Kẻ Sặt. Dân cư bị phá sản, bỏ chạy đi nơi khác, và vùng này không có người ở trong thời kỳ đầu Pháp mới chiếm đóng, biến thành nơi trú ẩn của đám người hiếu chiến, cản trở mất một thời gian việc di dân trở lại vùng này<sup>1</sup>. Tình hình hiện nay vẫn còn phản ánh tình trạng nghèo nàn của cư dân từ cách đây 50 năm, tuy an ninh đã được lập lại và đê điêu đã vững vàng.

**3. Mật độ dân số cao dọc sông Hồng:** - Từ khi vào châu thổ, sông Hồng bắt đầu kèm theo dòng những dải đất có mật độ dân số cao; nhưng ra khỏi thị xã Hưng Yên nhỏ bé, các mật độ ấy hòa vào những mật độ cao của chung vùng hạ châu thổ và vùng ven sông Hồng mất đi đặc tính của nó. Các tổng ven sông Hồng<sup>2</sup> có tổng dân số là 531.000 người và mật độ trung bình 620 người/km<sup>2</sup>. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên: bờ sông Hồng dù là bãi sông hoặc trên những mảnh đất bao bọc con sông đều màu mỡ hơn các nơi khác của châu thổ. Mặt khác, sông Hồng còn tạo điều kiện dễ dàng cho việc buôn bán trên bờ sông. Những làng trên những giồng đất nằm ngoài dòng sông là những làng đồng dân nhất, những làng hoàn toàn nằm ngoài bãi ít

<sup>1</sup> Theo một báo cáo của Thiếu tá Bouchet, công sứ tỉnh Bắc Ninh (Tập san nghiên cứu nông nghiệp, công nghiệp và thương mại ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, 1887, tr. 130-132): “Thực vật gồm có lâu sậy cao tới 2-3 thước; làng mạc không nhiều, dân cư lại thưa thớt; chỗ này chỗ kia lác đác có những vùng mới khai hoang, một số vùng mới canh tác; loại cây được trồng nhiều nhất là mía, mía mọc rất nhanh. Cái thiếu một cách bất hạnh ở xứ này, và cũng là một bất hạnh khiến khả năng sản xuất của nó bị cằn cỗi là thiếu người lao động, nhân công hoàn toàn thiếu”.

<sup>2</sup> Chúng tôi đã tính mật độ dân số một cách gần đúng trên một dải đất rộng 5 km, ở vùng ngoài của hai con đê chính dọc sông Hồng; chúng tôi đã thêm vào diện tích các vùng bãi (diện tích lòng sông khi nước thấp không đưa vào diện tích này).

dân hơn vì thường là những làng mới được thành lập và không ổn định, mật độ những làng hoàn toàn nằm trong lòng sông khi nước cao<sup>1</sup>, từ Phú Thọ đến Hưng Yên, là 550 người/km<sup>2</sup>, nghĩa là thấp hơn mật độ trung bình các làng ven bờ sông Hồng. Trong vùng này, những làng rất đông dân nằm chen chúc với nhau; chỉ kể những làng quan trọng nhất: Đông Sàng (t. Cam Giá Thịnh, h. Phúc Thọ, Sơn Tây)<sup>2</sup>, Bá Dương Nội (t. Thượng Tri, p. Hoài Đức, Hà Đông)<sup>3</sup>, phần lớn các làng thuộc huyện Hoàn Long tạo thành vùng ngoại ô Hà Nội, Thổ Khối (t. Cự Linh, h. Gia Lâm, Bắc Ninh)<sup>4</sup>, Bát Tràng (t. Đông Du, nt, nt)<sup>5</sup>, Quan Xuyên (t. Phú Khê, p. Khoái Châu, Hưng Yên)<sup>6</sup>, Bối Khê (t. Đông Kết, nt, nt)<sup>7</sup>, Phù Sa (t. Phương Trà, h. Tiên Lữ, nt)<sup>8</sup>.

---

<sup>1</sup> Xem các làng vùng bãi chúng tôi đã nghiên cứu theo quan điểm này.

Tỉnh Sơn Tây: tất cả tổng Cựu Đinh (h. Phúc Thọ), cả tổng Vĩnh Phúc (nt), Xuân Vân, Xuân Chù, Cựu Lục (t. Xuân Vân, nt), Thanh Mạc (t. Phụng Thượng, nt).

Tỉnh Vĩnh Yên: Mộ Chu Thượng (t. Mộ Chu, p. Vĩnh Tường), Yên Lão, Duy Bình, Kim Sa, Xuân Chiểu, Hậu Lộc (t. Tang Đố, nt), toàn bộ tổng Lưỡng Quán (h. Yên Lạc).

Tỉnh Bắc Ninh: Bát Tràng (t. Đông Du, h. Gia Lâm), Kim Quan (nt, nt), toàn bộ tổng Đại Quan (h. Văn Giang), Xâm Khố (t. Phụng Công, nt), Tàm Tang (nt, nt).

Tỉnh Hưng Yên: Hạnh Lâm (t. Đức Chiêm, h. Kim Động), Đức Ninh (nt, nt), Lai Châu (Lai Châu (nt, nt), Mễ Châu (nt, nt). Bồng Châu (nt, nt), Kệ Châu (t. Thanh Cù, nt), Doanh Châu (nt, nt), Phượng Lâu (nt, nt), Hoàng Xá (nt, nt), Bảo Châu (t. Phương Trà, h. Tiên Lữ), An Châu (nt, nt), Phù Sa (nt, nt).

Tỉnh Hà Đông: toàn tổng Thọ Lão (h. Đan Phượng), toàn tổng Phúc Lâm (h. Hoàn Long), Thúy Linh (t. Thanh Trì, h. Thanh Trì), toàn tổng Vạn Phúc (h. Thanh Trì), Gia Khê (t. Thụy Phú, p. Thường Tín).

<sup>2</sup> Đông sảng gồm 2.000 dân trên một diện tích 0,94 km<sup>2</sup>. Một số dân sống trên thuyền và buôn gỗ trên sông Hồng.

<sup>3</sup> 2.900 dân trên 0,76 km<sup>2</sup>. Bá Dương Nội có nhiều người thợ đấu đi làm ở ngoài, một số lớn người làm đậu phụ và đủ loại giò chả, vài người thợ nhuộm, vài người thợ dệt, hai chục người làm thúng mủng, người làm vàng mã, vài người thợ mộc, vài người thợ sơn mài, vài người thợ nề, hai chục người làm bếp cho Tây và những người nấu rượu lậu.

<sup>4</sup> 3.215 dân trên 1,42 km<sup>2</sup>. Sản phẩm qui mô lớn hàng mã. Có nhiều nhà nho.

<sup>5</sup> 2.377 dân trên 0,6 km<sup>2</sup>. Làng làm đồ gốm.

<sup>6</sup> 1.956 dân trên 1,08 km<sup>2</sup>. Cho đến 1934 làng này vẫn là một trung tâm quan trọng về ươm tơ và kéo sợi tơ.

<sup>7</sup> 1.861 dân trên 1,1 km<sup>2</sup>. Nhiều người làm hàng sáo.

<sup>8</sup> 1.221 dân trên 0,71 km<sup>2</sup>. Cây trồng phong phú (cây trầu...) trên đất màu mỡ ở bãi sông. Có độ một chục thợ may đi làm ở ngoài.

Những khu vực mật độ cao không ngừng chạy theo sông Hồng. Mật độ ít khi xuống dưới 500: và những trường hợp đó thường do vỡ đê tàn phá vùng đất ven sông; điều đó giải thích mật độ tương đối thấp của làng Tín Yên (t. Tín Yên, p. Thường Tín, Hà Đông), và của Liên Mạc và Hoàng Xá (t. Hạ Trì, p. Hoài Đức, Hà Đông).

**4. Khối mật độ cao ở hạ châu thổ** – Nét nổi bật nhất trên bản đồ mật độ có lẽ là sự tập trung lớn của dân cư diễn ra ở hạ châu thổ. Trên diện tích 1.950 km<sup>2</sup> tập trung 1.625.000 người<sup>1</sup>; mật độ lên trung bình 830 người/km<sup>2</sup>. Phải tìm nguyên nhân của sự mật tập đó ở việc sản xuất lớn của nông nghiệp và ở nhu cầu lớn của nhân công mà các kỹ thuật đặc biệt sử dụng ở vùng này đòi hỏi, tạo cho dân cư có nhiều phương tiện để sử dụng. Việc bùa cỏ và đôi khi cày vỡ chỉ dùng sức người, không có trâu bò kéo, việc làm đất bằng cuốc và xéng, việc xếp đất phoi ải thành cả bức tường trên cánh đồng, cho thấy nhân công có nhu cầu rất lớn. Ở vùng này, trừ những ngoại lệ không nhiều đất cho hai vụ lúa một năm; đất không trồng lúa mùa đông thì được trồng màu, và không có đất bỗ lúa. Mặt khác đất đai màu mỡ, hơn các vùng khác ở châu thổ; những việc phân tích đất ít ỏi được tiến hành, một vài việc cân đo thu hoạch được thực hiện, những lời khai của dân chúng đều khẳng định rằng cây trồng ở đây thu hoạch cao hơn những nơi khác của châu thổ. Điều đó có thể giải thích sự đồng đúc của dân cư dẫn đến tình trạng sung mãn dân số, vì nếu vùng này sản xuất nhiều hơn miền Bắc châu thổ, thì dân cư lại không có tài nguyên cá nhân nhiều hơn các vùng khác.

Hạt nhân của vùng mật độ cao nhất là ở Nam Định phía hai bên thượng lưu sông Đại Giang: tổng Trà Lũ (p. Xuân Trường) là tổng đông dân nhất châu thổ; nó tập hợp 37.148 người trên diện tích 22,41 km<sup>2</sup> và đạt mật độ trung bình 1.650 người/km<sup>2</sup>. Tổng Hành Thiện (p. Xuân Trường) có mật

---

<sup>1</sup> Chúng tôi gộp vào đây những vùng mật độ cao của hạ châu thổ ở Hà Nam, toàn phủ Lý Nhân và tổng Ngọc Lũ (Bình Lục) và Mễ Tràng (Thanh Liêm); ở Nam Định, toàn Mỹ Lộc, toàn Vụ Bản, toàn Nam Trực, toàn Trực Ninh, toàn Nghĩa Hưng (trừ tổng Sỹ Lâm), toàn Xuân Trường (trừ các tổng Hà Cát và Lạc Thiện), và các tổng Kiên Trung, Quần Phương thuộc Hải Hậu; ở Thái Bình các huyện Thư Trì, Vũ Tiên, Kiến Xương, Duyên Hà, Hưng Nhân, Tiên Hưng, Tổng Quỳnh Ngọc thuộc huyện Quỳnh Côi, các tổng Phương Quan, Đồng Vy thuộc huyện Đông Quan, các tổng Đông Động, Đông Hải, Trực Nội, Cát Đàm, Thượng Tầm thuộc phủ Thái Ninh.

độ 1.500. Tổng Liên Tỉnh (h. Nam Trực) cũng đông dân như vậy. Các tổng Thủy Nhai, Kiên Lao (Xuân Trường), Phương Đề, Thần Lộ, Ngọc Giả Thượng (Trực Ninh), Duyên Hưng, Cổ Nông, Lạc Chính, Bá Dương, Thí Liệu (Nam Trực), có mật độ xê dịch từ 1.200 đến 1.500 người/km<sup>2</sup>.

Các làng quá đông dân có nhiều: Đệ Tứ (t. Đệ Nhất, h. Mỹ Lộc, Nam Định)<sup>1</sup>, Thượng Hữu (t. Đồng Phù, nt, nt)<sup>2</sup>, Hữu Bị (t. Hữu Bị, nt)<sup>3</sup>, Xuân Mai (nt, nt)<sup>4</sup>, Đồng Vân (t. La Xá, nt, nt)<sup>5</sup>, Đào Khê (t. An Trung Hạ, p. Nghĩa Hưng, nt)<sup>6</sup>, Hải Lạng Thượng (t. Hưng Nghĩa, nt, nt)<sup>7</sup>, Lộng Điền (t. Thượng Kỳ, nt, nt)<sup>8</sup>, Bách Tính (t. Cổ Nông, h. Nam Trực, nt)<sup>9</sup>, Thượng Nông (nt, nt, nt)<sup>10</sup>, Đỗ Quan (t. Duyên Hưng, nt, nt)<sup>11</sup>, Ngọc Tỉnh (nt, nt, nt)<sup>12</sup>, Đồng Quỹ Trang (t. Lạc Chính, nt, nt)<sup>13</sup>, Thạch Cầu (nt, nt, nt)<sup>14</sup>, Hạ Lao (t. Liên Tỉnh,

<sup>1</sup> 2.513 dân trên 1,4 km<sup>2</sup>; mật độ 1.550. Một số thợ thủ công, nhiều phu xe làm ở ngoài.

<sup>2</sup> 3.580 dân trên 1,04 km<sup>2</sup>, mật độ 1.840. Có khá nhiều thợ thủ công: thợ làm nhà, chạm khắc gỗ, thợ nề, thợ giày, thợ kim hoàn.

<sup>3</sup> 1.919 dân trên 1,04 km<sup>2</sup>, mật độ 1.840. Có khá nhiều thợ thủ công: thợ làm nhà, chạm khắc gỗ, thợ nề, thợ giày, thợ kim hoàn.

<sup>4</sup> 3.118 dân trên 1,97 km<sup>2</sup>; mật độ 1.600. Nhiều xưởng dệt vải; những người buôn bán bên ngoài, một vài thợ máy và lái tàu.

<sup>5</sup> 1.365 dân trên 0,9 km<sup>2</sup>; mật độ 1.500. Nhiều thợ thủ công: chạm khắc gỗ, sơn mài, làm dù, làm lược; nhiều người đi làm ở ngoài, đặc biệt là đi ở.

<sup>6</sup> 1.770 dân trên 1,13 km<sup>2</sup>, mật độ 1.600. Có ít thợ thủ công, vài người làm chiếu.

<sup>7</sup> 3.296 dân trên 2,24 km<sup>2</sup>, mật độ 1.900. Rất nhiều người làm hàng sáo, thợ mộc, thợ nề, thợ sơn mài, con hát.

<sup>8</sup> 1.298 dân trên 0,8 km<sup>2</sup>; mật độ 1.600.

<sup>9</sup> 6.296 dân trên 3,7 km<sup>2</sup>; mật độ 1.700. Thợ đan lát, làm ngoài có nhiều thợ thủ công và có rất nhiều người đi ở và phu xe.

<sup>10</sup> 3.061 dân trên 2,2 km<sup>2</sup>, mật độ 1.800. Tại chỗ có nhiều hàng sáo và làm bún. Làm ngoài có rất nhiều người làm kẹo và đậu phụ.

<sup>11</sup> 1.732 dân trên 1,04 km<sup>2</sup>; mật độ 1.660. Có rất nhiều thợ đan lát và xưởng dệt vải.

<sup>12</sup> 2.554 dân trên 1,43 km<sup>2</sup>; mật độ 1.530. Có vài thợ thủ công.

<sup>13</sup> 5.084 dân trên 2,43 km<sup>2</sup>; mật độ 2.100. Có nhiều thợ đi làm ngoài; đồ năm chục thợ kim hoàn, ba chục thợ đóng cối, thợ đúc nồi đồng.

<sup>14</sup> 1.392 dân trên 0,8 km<sup>2</sup>; mật độ 1.740. Có một số thợ đan lát.

nt, nt)<sup>1</sup>, Xối Tây (nt, nt, nt)<sup>2</sup>, Xối Thượng (nt, nt, nt)<sup>3</sup>, Gia Hòa (t. Thi Liệu, nt, nt)<sup>4</sup>, Vân Tràng (nt, nt, nt)<sup>5</sup>, Ngọc Động (t. Ngọc Giả Thượng, h. Trực Ninh, nt)<sup>6</sup>, Dịch Diệp (t. Phương Đẽ, nt, nt)<sup>7</sup>, Phương Đẽ (nt, nt, nt)<sup>8</sup>, Cổ Lẽ (t. Thần Lộ, nt, nt)<sup>9</sup>, Thần Lộ (nt, nt, nt)<sup>10</sup>, Trung Lao (nt, nt, nt)<sup>11</sup>, Xối Đông (nt, nt, nt)<sup>12</sup>, Nam Lạng (t. Văn Lãng, nt, nt)<sup>13</sup>, Quần Lạc (nt, nt, nt)<sup>14</sup>, Vĩnh Lại (t. Hồ Sơn, h. Vụ Bản, nt)<sup>15</sup>, Bách Cốc (t. Trình Xuyên Thượng, nt, nt)<sup>16</sup>, Tân Cốc (nt, nt, nt)<sup>17</sup>, Hạ Miêu (t. Cát Xuyên, p. Xuân Trường, Nam Định<sup>18</sup>, Liêu Đông (nt, nt, nt)<sup>19</sup>,

---

<sup>1</sup> 1.672 dân trên 0,67 km<sup>2</sup>; mật độ 2.500. Có nhiều xưởng dệt vải; làm ngoài có vài thợ sơn mài, thợ mộc và người đi ở.

<sup>2</sup> 2.236 dân trên 1,48 km<sup>2</sup>; mật độ 1.580. Nhiều thợ nề, vài thợ đan lát và làm vàng mã.

<sup>3</sup> 1.897 dân trên 0,88 km<sup>2</sup>; mật độ 1.590. Làm ngoài có những người kéo xe và bán lụa.

<sup>4</sup> 3.255 dân trên 2 km<sup>2</sup>; mật độ 1.620. Làm ngoài có một số thợ cắt tóc và kéo xe, nhưng con số này không có liên quan đến mật độ dân số cao đó.

<sup>5</sup> 1.844 dân trên 0,84 km<sup>2</sup>; mật độ 2.300. Rất nhiều thợ rèn làm ngoài làng.

<sup>6</sup> 2.059 dân trên 1,27 km<sup>2</sup>; mật độ 1.700. Có một số thợ thủ công; vài người kéo xe làm ở ngoài.

<sup>7</sup> 1.780 dân trên 0,63 km<sup>2</sup>; mật độ 1.750. Có công nghiệp dệt khá quan trọng.

<sup>8</sup> 6.028 dân trên 3,61 km<sup>2</sup>; mật độ 1.650. Thợ đan lát và dệt; có một số người đi làm ở ngoài đi ở, kéo xe.

<sup>9</sup> 2.269 dân trên 1,43 km<sup>2</sup>; mật độ 1.620. Một số thợ mộc, thợ làm gạch, người đi ở, kéo xe.

<sup>10</sup> 2.919 dân trên 1,64 km<sup>2</sup>; mật độ 1.822.

<sup>11</sup> 5.606 dân trên 3,32 km<sup>2</sup>; mật độ 1.680. Rất nhiều thợ mộc làm ngoài (khoảng 300), độ 50 người bán củi, 50 thợ dệt, 50 thợ thủ công làm đăng ten, 30 thợ đan lát, 40 hàng sáo.

<sup>12</sup> 6.368 dân trên 3,64 km<sup>2</sup>; mật độ 1.780. Có khoảng 50 thợ thủ công.

<sup>13</sup> 2.453 dân trên 1,53 km<sup>2</sup>; mật độ 1.600. Sản xuất chiếu qui mô lớn.

<sup>14</sup> 3.295 dân trên 2,19 km<sup>2</sup>; mật độ 1.550. Có độ 60 thợ thủ công các loại, trong đó có độ 30 người kéo xe.

<sup>15</sup> 1.342 dân trên 0,87 km<sup>2</sup>; mật độ 1.340. Sản xuất có qui mô lớn.

<sup>16</sup> 4.042 dân trên 2,25 km<sup>2</sup>; mật độ 1.830. Có độ 60 thợ thủ công.

<sup>17</sup> 3.535 dân trên 1,29 km<sup>2</sup>; mật độ km<sup>2</sup>; mật độ 2900. Có rất đông thợ nề (khoảng 200) đi làm ở ngoài làng, 30 thợ thủ công làm nhiều nghề khác nhau.

<sup>18</sup> 1.750 dân trên 0,79 km<sup>2</sup>; mật độ 2.200. Một số người làm thúng.

<sup>19</sup> 3.342 dân trên 2,15 km<sup>2</sup>; mật độ 1.590.

Hành Thiện ((t. Hành Thiện, nt, nt)<sup>1</sup>, Kiên Lao (t. Kiên Lao, nt, nt)<sup>2</sup>, Lục Thủy (t. Thủy Nhai, nt, nt)<sup>3</sup>, Thủy Nhai (nt, nt, nt)<sup>4</sup>, Nam Đìền ((t. Trà Lũ, nt, nt)<sup>5</sup>, Trà Lũ Bắc (nt, nt, nt)<sup>6</sup>, Trà Lũ Đoài (nt, nt, nt)<sup>7</sup>, Trà Lũ Trung (nt, nt, nt)<sup>8</sup>.

Ở tỉnh Thái Bình, các làng quan trọng vượt mật độ 1.500 người/km<sup>2</sup>, là những làng sau đây: Gia Lạc (t. Thượng hộ, h. Duyên Hà)<sup>9</sup>, Thượng Hộ (nt, nt)<sup>10</sup>, Hậu Trung (t. Vị Sỹ, nt)<sup>11</sup>, Phù Lưu (t. Đồng Vy, h. Đồng Quan)<sup>12</sup>, Cao Mại Thượng (t. Cao Mại, p. Kiến Xương)<sup>13</sup>, Tả Phụ (t. Đồng Sâm, nt)<sup>14</sup>, Nam Đường (t. Nam Huân, nt)<sup>15</sup>, Nam Huân (nt)<sup>16</sup>, Dương Thông (t. Thịnh Quang,

---

<sup>1</sup> 7.603 dân trên 1,96 km<sup>2</sup>; mật độ 4.000. Hành Thiện thực sự là một thị trấn nhỏ có nhiều nhà bằng gạch theo kiểu hiện đại. Nhiều gia đình sung túc sống ở đó, là những địa chủ và sống bằng lợi tức; đất đai có một phần ở ven biển. Xem sơ đồ làng Hành Thiện ở dưới. Mặt khác, ở Hành Thiện còn có khoảng 100 phụ nữ dệt vải; khoảng 100 hàng xá.

<sup>2</sup> 11.428 dân trên 6,6 km<sup>2</sup>; mật độ 1.750.

<sup>3</sup> 1.851 dân trên 1,01 km<sup>2</sup>; mật độ 1.800. Có độ 60 thợ thủ công.

<sup>4</sup> 2.079 dân trên 1,33 km<sup>2</sup>; mật độ 1.500. Rất nhiều người làm đậu phụ và đăng tên (tất cả độ 300 người).

<sup>5</sup> 4.148 dân trên 1,72 km<sup>2</sup>; mật độ 2.400. Có nhiều dân chài.

<sup>6</sup> 5.747 dân trên 2,7 km<sup>2</sup>; mật độ 2.200. Một số thợ thủ công.

<sup>7</sup> 4.384 dân trên 1,37 km<sup>2</sup>; mật độ 3.350. Có độ 100 thợ thủ công làm chiếu là chính.

<sup>8</sup> 7.138 dân trên 2,06 km<sup>2</sup>; mật độ 3.400.

<sup>9</sup> 1.441 dân trên 0,92 km<sup>2</sup>; mật độ 1.600. Làm vồng qui mô lớn.

<sup>10</sup> 3.418 dân trên 2,17 km<sup>2</sup>; mật độ 1.600. Có khoảng 300 người làm công việc phi nông nghiệp một số thời gian ít hoặc nhiều trong năm.

<sup>11</sup> 3.063 dân trên 1,8 km<sup>2</sup>; mật độ 1.800. Có độ 50 thợ thủ công.

<sup>12</sup> 3.889 dân trên 2,3 km<sup>2</sup>; mật độ 1.650. Trong làng này có 95 khung dệt; 116 người bán muối rong trong tất cả các tỉnh châu thổ; 77 người làm phu mỏ và đi phu Nam Kỳ, độ 50 thợ thủ công đủ ngành nghề.

<sup>13</sup> 2.367 dân trên 1,5 km<sup>2</sup>; mật độ 1.550.

<sup>14</sup> 1.234 dân trên 0,88 km<sup>2</sup>; mật độ 1.540. Thợ kim hoàn, nhiều thợ đóng cối.

<sup>15</sup> 1.740 dân trên 1,19 km<sup>2</sup>; mật độ 1.580. Có 12 khung dệt vải.

<sup>16</sup> 1.900 dân trên 1,7 km<sup>2</sup>; mật độ 3.200. Dệt lưới đánh cá qui mô lớn. Một số khá nhiều người buôn bán bên ngoài, mua sợi gai Phú Thọ và Yên Báy, cam Thái Nguyên, gỗ Thanh Hóa.

nt)<sup>1</sup>, Cổ Ninh (t. Xuân Vũ, nt)<sup>2</sup>, Đồng Nhuế (nt, nt)<sup>3</sup>, Nam Thọ (t. Cát Đàm, p. Thái Ninh)<sup>4</sup>, Thượng Tầm (t. Thượng Tân, nt)<sup>5</sup>, Đông Động (t. Đông Động, nt)<sup>6</sup>, Long Bối (nt, nt)<sup>7</sup>, Đồng Hải (t. Đồng Hải, nt)<sup>8</sup>, Ngô Xá (t. An Lão, h. Thủ Trì)<sup>9</sup>, Gia Cấp (t. Cổ Quán, p. Tiên Hưng)<sup>10</sup>, Phú Khê (t. Phú Khê, nt)<sup>11</sup>, Ngoại Thôn (t. Y Đốn, nt)<sup>12</sup>, Thái Phú (t. Thái Phú, h. Vũ Tiên)<sup>13</sup>, Nhân Thanh (t. Tri Lai, nt)<sup>14</sup>.

Các mật độ cao không tới gần biển, thường là như vậy; vùng đất mới có người ở có đặc điểm là dân số thấp: như các làng Phú Lễ ấp, Phú Văn Nam (t. Ninh Mỹ, h. Hải Hậu, Nam Định), làng Xương Điền, Xuân Hà (t. Tân Khai, nt, nt), Doanh Châu, Trung Quang, Thanh Trà, Trung Phương (t. Quế Hải, nt, nt) phần dưới tổng Lạc Thiện<sup>15</sup>, toàn tổng Hà Cát (p. Xuân Trường), một số vùng ven biển của huyện Tiên Hải. Mật độ dân số cao chỉ có ở nơi bờ biển

<sup>1</sup> 5.106 dân trên 2,7 km<sup>2</sup>; mật độ 1.880. Có độ 100 hàng sáo làm ngoài, có hơn 100 người làm phu kéo xe, thợ mộc, thợ may, thợ cạo, thợ sơn mài.

<sup>2</sup> 1.482 dân trên 0,98 km<sup>2</sup>; mật độ 1.500. Rất nhiều người làm phu xe ở Hà Nội và Hải Phòng.

<sup>3</sup> 6.906 dân trên 3,55 km<sup>2</sup>; mật độ 1.960. 65 nhà dệt vải, 50 nhà dệt lụa; độ 50 thợ thủ công các loại: đi làm ngoài có độ 50 người buôn bán và phu phen.

<sup>4</sup> 3.553 dân trên 1,49 km<sup>2</sup>; mật độ 2.350.

<sup>5</sup> 6.367 dân cho 3,17 km<sup>2</sup>; mật độ 2.000. Nhiều thợ đan lát (độ 60 nhà), xưởng dệt vải (50 nhà), hàng sáo (30 nhà), độ 50 thợ thủ công.

<sup>6</sup> 1.542 dân trên 1 km<sup>2</sup>; mật độ 1.500. Khoảng 100 nhà làm đồ vàng mã, 50 nhà dệt vải, 30 thợ nề.

<sup>7</sup> 1.470 dân trên 0,9 km<sup>2</sup>; mật độ 1.800. Có 70 nhà dệt vải, độ 50 thợ thủ công và buôn bán.

<sup>8</sup> 1.961 dân trên 0,9 km<sup>2</sup>; mật độ 2.150. Khoảng 100 thợ thủ công; một trăm phu làm ở ngoài (hầm mỏ, nhà máy, đồn điền).

<sup>9</sup> 1.268 dân trên 0,82 km<sup>2</sup>; mật độ 1.580.

<sup>10</sup> 1.417 dân trên 0,87 km<sup>2</sup>; mật độ 1.750. Có độ 50 hàng xáo.

<sup>11</sup> 2.154 dân trên 0,98 km<sup>2</sup>; mật độ 2.150. Có 20 thợ thủ công các ngành nghề.

<sup>12</sup> 3.880 dân trên 2 km<sup>2</sup>; mật độ 1.900.

<sup>13</sup> 1.514 dân trên 0,8 km<sup>2</sup>; mật độ 1.850. Có 20 thợ thủ công và buôn bán. 130 phu làm ngoài.

<sup>14</sup> 2.870 dân trên 1,28 km<sup>2</sup>; mật độ 2.200.

<sup>15</sup> Vả lại rất khó biết số dân chính xác của các vùng mới sinh cơ lập nghiệp, số dân của các vùng đó thường là không thật, và những người ghi danh thì không đến ở mà vẫn tiếp tục sống ở làng gốc của họ. Tổng Lạc Thiện toàn là những ấp mang tên các làng trong nội đồng.

đã ổn định, con người đến sinh cơ lập nghiệp từ lâu và có nghề đánh cá biển và làm muối thu hút, chẳng hạn như toàn tổng Quất Lâm.

Chúng tôi đã cố gắng xác định diện mạo của khối có mật độ dân số cao ở hạ châu thổ trên một bản đồ dùng chấm điểm làm ký hiệu (hình 30)<sup>1</sup>. Bản đồ này cho thấy rõ sự tập trung dân cư cao độ trên hai bờ sông Đại Giang (hay Lạch Giang) và những nơi dân cư rất đông đúc ở Hành Thiện thuộc tổng Trà Lũ, ở Kiên Lao, Quần Phương, Phương Đẽ, và ở tổng Ngọc Giả Thượng.

Có thể ghép vào cái khối mật độ cao đó dải đất rất đông dân kéo dài từ sông Tiên Hưng đến sông Thái Bình<sup>2</sup>. Nó cũng gồm những làng rất đông dân: An Định (t. An Định, h. Thụy Anh, Thái Bình)<sup>3</sup>, Sơn Thọ (t. Bích Du, nt, nt)<sup>4</sup>, Diêm Điền (t. Hổ Đội, nt, nt)<sup>5</sup>, Quang Lang (nt, nt, nt)<sup>6</sup>, An Cố (t. Quảng Nạp, nt, nt)<sup>7</sup>, Phấn Vũ (t. Vạn Xuân, nt, nt)<sup>8</sup>. Nằm ở đằng sau và song song với dải đất có dân số cao này, là một vùng tương đối thưa dân, mật độ giảm nhẹ xuống dưới 400, ở đây không thấy có công nghệ gì<sup>9</sup> và đất đai dường như năng suất kém.

<sup>1</sup> Các điểm đều chấm nơi đất lập làng, chứ không phân tán trên toàn bộ lãnh thổ của xã.

<sup>2</sup> Khu này gồm có các tổng Thần Huống, Lễ Thần (p. Thái Ninh, Thái Bình), Bích Du, Hổ Đội, Quảng Nạp (h. Thụy Anh, nt), một phần tổng Vạn Xuân (làng Phấn Vũ, Bình Lãng, Vạn Xuân, h. Thụy Anh), các làng Trung Quan, Cam Đông, Cam Đoài (t. Hoành Sơn, nt). Tổng cộng diện tích khu vực này là 81 km<sup>2</sup> với dân số 69.200 người. Mật độ ở đây như vậy là 800 người/km<sup>2</sup>.

<sup>3</sup> 1.401 dân trên 0,8 km<sup>2</sup>; mật độ 1.750. Nghề dệt rất quan trọng, tất cả các phụ nữ đều tham gia dệt vải.

<sup>4</sup> 1.635 dân trên 0,96 km<sup>2</sup>; mật độ 1.700. Có một số dân vạn đò ở Hải Phòng.

<sup>5</sup> 2.594 dân trên 0,1 km<sup>2</sup>; mật độ 2.500. Diêm Điền là một cảng nhỏ hoạt động về thương nghiệp hàng hải. Nhiều thuyền đến đây bốc gạo mang đi Đồ Sơn, Hải Phòng, Móng Cá, Hòn gai.

<sup>6</sup> 1918 dân trên 0,93 km<sup>2</sup>; mật độ: 2100. Nhiều người đánh cá biển, nhiều người làm muối, nhiều phu làm ngoài.

<sup>7</sup> 4095 dân trên 1,83 km<sup>2</sup>; mật độ: 2.800. Rất nhiều hàng sáo (khoảng 200 người).

<sup>8</sup> 1974 dân trên 0,28 km<sup>2</sup>; mật độ: 7000. Rất nhiều người đánh cá biển, nhiều người buôn gạo và than bùn (băng tàu thuyền).

<sup>9</sup> Xem bản đồ về mật độ dân số công nghiệp trên một km<sup>2</sup>.

Ở Tây-nam khối có mật độ cao của các tỉnh Thái Bình và Nam Định trải dài trên một khu vực tuy không phải là những vùng dân cư tập trung ghê gớm, nhưng vẫn còn rất đông: miền Tây Nam Định (các huyện Ý Yên và Phong Doanh) và phần châu thổ của tỉnh Ninh Bình có một mật độ cao hơn 500, với những trung tâm thứ yếu cũng đông dân bằng mật độ trung bình của khối Nam Định – Thái Bình. Một trong những trung tâm thứ yếu đó nằm trên hai bờ sông Đáy, ở thượng lưu Ninh Bình<sup>1</sup>; trung tâm kia gồm phần lớn huyện Kim Sơn<sup>2</sup> và việc di dân đến đây lại càng đặc biệt vì cách đây hơn một thế kỷ vùng Kim Sơn còn chưa có người ở. Chính đây là một vùng tuy chỉ mới được cư trú cách đây một trăm năm, mà ngày nay đã đạt đến mức sung mãn về dân số. Sự phát triển nhanh chóng đó cho ta dự đoán rằng trong vài thập niên tới toàn bộ phần châu thổ của Ninh Bình sẽ đạt tới mức dân số hiện nay của khối Nam Định – Thái Bình; thật vậy, đất đai ở Ninh Bình không kém phần phì nhiêu so với vùng màu mỡ nhất của Nam Định. Khi sự tăng dân số đó diễn ra, khối dân có mật độ cao ở hạ châu thổ sẽ không ngừng được mở rộng đến tận ranh giới Trung Kỳ, trong khi đó việc nó phát triển lên phía bắc còn là điều đáng ngờ.

**5. Các trung tâm thứ yếu mật độ cao** – Trung tâm quan trọng nhất nằm ở phía bắc tỉnh Hà Đông. Nó gồm có 3 yếu tố: một mặt là những mật độ cao dọc sông Đáy và tương ứng với đất đai màu mỡ có sản lượng cao hơn, mà căn cứ vào một số nhận xét, thì đó là đặc điểm của miền Bắc tỉnh Hà Đông và miền Đông tỉnh Sơn Tây trong những khu vực phù sa mới bồi đắp gần

<sup>1</sup> Trung tâm thứ yếu này gồm các tổng Bình Lương (h. Ý Yên, Nam Định), Bồng Xuyên (h. Phong Doanh, nt), Ngõ Xá (nt, nt), La Mai (h. Gia Khánh, Ninh Bình), Đa Giả (nt, nt), trong tổng Yên Phong (nt, nt) có các làng Phúc Am, Trực Độ, Khương Lộc, Phúc Cảnh, Đại Phong, tổng Tri Hối (h. Gia Viễn, Ninh Bình) và trong tổng Thanh Quyết (nt, nt) có các làng Cung Quế, Sơn Quyết, Thanh Quyết. Tổng cộng là 67 km<sup>2</sup>, với 55.500 dân và mật độ 820 người/km<sup>2</sup>. Chỉ kể một làng rất đông dân (làng quan trọng vượt quá 1.500 dân), làng Lục Giả (tổng Da Giá, h. Gia Khánh, Ninh Bình) có 2054 dân và 1.26 km<sup>2</sup>; mật độ: 1630.

<sup>2</sup> Trung tâm thứ yếu Kim Sơn gồm các tổng Chất Thành, Hồi Thuần, Quy Hậu, Hương Đạo, Tự Tân (trừ các làng Tân Mỹ, Như Tân và một phần Phát Diệm), tổng cộng là 80 km<sup>2</sup>, 62.400 dân, và mật độ 780 người/km<sup>2</sup>. Lưu ý làng rất đông dân Phú Vinh (t. Tự Tân): 5.885 dân trên 2.99 km<sup>2</sup>; mật độ 1950; có nhiều thợ thủ công làm đủ các ngành nghề, đặc biệt là dệt chiếu cói.

đây xung quanh điểm phân giòng giữa sông Đáy và sông Hồng. Mặt khác, Hà Nội tác động đến vùng xung quanh ảnh hưởng quyết định mật độ dân số cao; toàn huyện Hoàn Long, một phần huyện Hoài Đức và một phần huyện Thanh Trì là ngoại ô của Hà Nội; nhiều người Việt Nam làm việc ở Hà Nội sống tại đó. Cuối cùng xung quanh tỉnh Hà Đông và trong khu vực nằm giữa Hà Đông và sông Đáy, chúng ta thấy những mật độ cao phần lớn gắn liền với hoạt động sôi nổi của công nghệ, dù là có nguồn gốc lâu đời hay hiện đại. Vả lại toàn bộ các bộ phận phía bắc của tỉnh Hà Đông này lại đặc biệt có nhiều ngành nghề, và đó là vùng quan trọng nhất của châu thổ xét về các làng nghề. Rất rõ ràng đó là khu vực của châu thổ mà công nghệ góp phần nhiều nhất để làm tăng mật độ dân số.

Khu vực này<sup>1</sup> có tổng diện tích 480 km<sup>2</sup> với dân số 390.000 người, tức mật độ 810 người/km<sup>2</sup>. Ở đây ta thấy một số làng quá đông (các làng quan trọng có mật độ vượt 1.500): Nghĩa Đô (t. Dịch Vọng, p. Hoài Đức, Hà Đông)<sup>2</sup>, La Khê Đông (t. La Nội, nt, nt)<sup>3</sup>, Bá Dương Nội (t. Thượng Trì, nt, nt)<sup>4</sup>, Thúy Hội (t. Thượng Hội, nt, nt)<sup>5</sup>, Ngọc Kiều (t. Tây Tựu, nt, nt)<sup>6</sup>, Mậu Hòa (t. Dương Liễu, Đan Phượng, nt)<sup>7</sup>, Giáp Nhị (t. Thịnh Liệt, h. Thanh Trì, nt)<sup>8</sup>,

---

<sup>1</sup> Nó gồm toàn huyện Đan Phượng, toàn phủ Hoài Đức, toàn huyện Hoàn Long, các tổng Thịnh Liệt, Khương Đình, Thanh Liệt, Cổ Điển, Nam Phù Liệt ở Thanh Trì (Hà Đông), các tổng Thượng Thanh Oai, Tả Thanh Oai, Phú Lâm, Đồng Dương, Bình Đà, Nga My, Phương Trung ở Thanh Oai (Hà Đông), toàn huyện Phúc Thọ (Sơn Tây), các tổng Thượng Hiệp, Hạ Hiệp, Lật Sài, Hoàng Xá, Thạch Thán ở phủ Quốc Oai (Sơn Tây). Một số vùng đất này nằm trong khu vực rất đông dân ven hai bờ sông Hồng; cần lưu ý đến sự kiện đó khi tính tổng số các vùng đông dân và trừ các vùng này đi để khỏi tính hai lần.

<sup>2</sup> 1.429 dân trên 0,84 km<sup>2</sup>; mật độ 1.550. Vùng công nghệ quan trọng: dệt sa tanh (khoảng 120 người), làm giấy (20 người), sản xuất kẹo.

<sup>3</sup> 1.062 dân trên 0,59 km<sup>2</sup>; mật độ 1.600. Công nghệ dệt lụa quan trọng.

<sup>4</sup> Đã nói ở trên.

<sup>5</sup> 1.789 dân trên 1,09 km<sup>2</sup>; mật độ 1.600. Có rất nhiều thợ rèn, nhiều thợ dệt.

<sup>6</sup> 1.544 dân trên 0,7 km<sup>2</sup>; mật độ 2.200. Công nghệ dệt rất quan trọng.

<sup>7</sup> 2.544 dân trên 1,52 km<sup>2</sup>; mật độ 1.600. Công nghệ dệt rất quan trọng, có nhiều người đánh cá (một ấp nổi), nhiều người buôn dùa ở ngoài.

<sup>8</sup> 2.598 dân trên 1,03 km<sup>2</sup>; mật độ 2.500. Ngoại ô Hà Nội, đặc biệt nổi tiếng về nghề làm vàng mã (vàng bạc nén).

Chính Kinh (t. Khương Đình, nt, nt)<sup>1</sup>, Quan Nhân (nt, nt, nt)<sup>2</sup>, Phương Trung (t. Phương Trung, h. Thanh Oai, nt)<sup>3</sup>, Đôn Thư (nt, nt, nt)<sup>4</sup>, Hữu Từ (t. Tả Thanh Oai, nt, nt)<sup>5</sup>, hầu hết các làng của huyện Hoàng Long, Nghĩa Hương (t. Thạch Thán, p. Quốc Oai, Sơn Tây)<sup>6</sup>, Đông Sàng (t. Cam Giá Thịnh, h. Phúc Thọ, nt)<sup>7</sup>. Những ghi chú dưới đây cho thấy trong khu vực đó tương đối ít có những làng lớn rất đông dân so với khu vực mật độ cao của Nam Định – Thái Bình.

Một trung tâm thứ yếu có mật độ cao khác nằm ở ngoại vi thị xã Hải Dương<sup>8</sup>. Nó ít nổi bật và không quan trọng bằng trung tâm trên, tuy trên bản đồ nó là một vết rất rõ. Đường như trong khu vực này ruộng đất đặc biệt màu mỡ, ít nhất là ở vùng kề cận thị xã Hải Dương; nó cũng có một chế độ thủy lợi thuận lợi nhờ có những con sông rộng lũ yếu, nên nhờ vào thủy triều lên xuống hàng ngày, cho phép tưới ruộng dễ dàng và thường xuyên. Trung tâm nhỏ đó có diện tích 440 km<sup>2</sup> với số dân 290.000 người, do trung bình 600 người/km<sup>2</sup>.

**6. Những nhận xét khác** – Sự phân bố dân cư còn gọi lên một số nhận xét nữa. Người ta nhận thấy có một sự tập trung dân cư nhất định ở ngoại ô Hải Phòng<sup>9</sup>; một số tổng có 77.000 người trên diện tích 113 km<sup>2</sup>; mật độ trung

<sup>1</sup> 1.049 dân trên 0,64 km<sup>2</sup>; mật độ 1.600. Làng của quan lại và viên chức.

<sup>2</sup> 2.006 dân trên 0,88 km<sup>2</sup>; mật độ 2.300. Ngoại ô Hà Nội; có nhiều hàng sáo.

<sup>3</sup> 6.398 dân trên 3,16 km<sup>2</sup>; mật độ 2.000. Nghề làm nón rất lớn, quan trọng nhất ở Bắc Kỳ.

<sup>4</sup> 2.284 dân trên 1,03 km<sup>2</sup>; mật độ. Nghề làm mũ rất lớn.

<sup>5</sup> 1.792 dân trên 0,58 km<sup>2</sup>; mật độ 3.000. Rất nhiều dân chài lưới sinh cơ lập nghiệp một phần ở xa làng, khiến mật độ dân số thực tế của làng giảm đi rõ rệt. Nhiều người buôn bán, làm hàng sáo, làm đăng ten.

<sup>6</sup> 3.306 dân trên 2.08 km<sup>2</sup>; mật độ 1.550. Công nghệ đan lát rất quan trọng.

<sup>7</sup> Làng này đã nói ở trên.

<sup>8</sup> Gồm các huyện Thanh Hà và Tứ Kỳ, các tổng Hội Xuyên, Thạch Khôi, Phương Xá, Hậu Bồng ở huyện Gia Lộc, tổng Hàn Giang thuộc huyện Cẩm Giàng, các tổng Trạc Châu, Vũ La, An Điền thuộc phủ Nam Sách, các tổng Phùng Xá, Đỗ Xá, Đông Bối, Bất Bế ở phủ Ninh Giang.

<sup>9</sup> Khu vực nhỏ này thuộc tỉnh Kiến An, gồm các tổng Đông Khê, Hạ Đoan, Lương Sâm, Trung Hành (h. Hải An), Đông Khê, Phúc Hải (p. Kiến Thụy), Văn Cú (h. An Dương), Hoàng Pha, Thủ Tú, Trịnh Xá (h. Thủ Nguyên).

bình như vậy là 670 người/km<sup>2</sup>. Người ta nhận thấy ở các tỉnh Hà Nam và Hà Đông, vùng đất trũng chỉ cho một vụ lúa, vụ tháng năm, thường kéo theo mật độ dân số thấp. Nét này thấy rất rõ ở phủ Úng Hòa, nhưng cũng có khi tính chất đó bị che đậy vì sự tồn tại của cư dân công nghiệp đồng đảo<sup>1</sup>, ở các huyện Chương Mỹ và Mỹ Đức (Hà Đông), mật độ thấp không phải vì đây là vùng ngoại vi, mà như chúng ta đã thấy vì những lý do khác nhau khiến mật độ giảm; hiện tượng dân số thấp này có nguyên nhân là do đất trũng bị ngập vào mùa hè; thật vậy, ở vùng này không có sự tiếp nối giữa châu thổ với miền núi, các chân ruộng thấp bao bọc trực tiếp chân núi đá vôi tạo thành ranh giới của châu thổ (ảnh số 6).

Những vùng đông dân khác nhau mà chúng ta đã nghiên cứu tập hợp trên một diện tích độ 3.500 km<sup>2</sup>, số dân 2.750.000 người. Phần còn lại của châu thổ, với 11.500 km<sup>2</sup> như vậy chỉ nuôi sống có 3.750.000 người mà thôi; ngoài các vùng rất đông dân, mật độ trung bình, do đó, giảm xuống còn 320 người/km<sup>2</sup>.

Trong quá trình nghiên cứu này, chúng tôi đã lựa ra những nhân tố quy định sự khác nhau về mật độ dân số giữa các vùng lân cận với nhau. Chúng tôi nhận thấy những nhân tố chủ yếu là: tính chất màu mỡ của đất đai, khả năng thu hoạch hai vụ lúa tốt trong một năm do có hệ thống thủy lợi tốt, việc ở gần các đô thị, hoạt động của công nghiệp tại chỗ, hoặc những nguồn lợi được tạo ra bởi những hoạt động ở xa làng đem lại. Nhưng phải thú nhận rằng còn khá nhiều điểm chưa rõ ràng trong những lời giải thích đó: có thể thấy rằng có những làng rất đông dân lại không làm gì khác ngoài việc canh tác ruộng đất. Song cũng khó tin được rằng chỉ một việc khai khẩn ruộng đất thôi mà lại vẫn bảo đảm cho sự sống của hơn 1.500 người/km<sup>2</sup>, và mật độ ấy có thể tăng lên quá 3.000<sup>2</sup>, lại có thể thấy được những sự khác nhau lớn về mật độ giữa các làng khác nhau, mà trong tình trạng kiến thức hiện nay không giải thích được; có thể nhận thấy rằng các làng mạc kế tiếp nhau đều có cùng một mật độ, nhưng trong khi làng này có hoạt động mạnh mẽ về công nghiệp thì làng kia lại chỉ làm nông nghiệp thôi. Chúng tôi tin vào chân lý của những sự lý giải chung mà chúng tôi đã đưa ra; những lý giải về nhiều

<sup>1</sup> Xem bản đồ mật độ dân cư công nghiệp trên một km<sup>2</sup>.

<sup>2</sup> Xem ở phần trên trường hợp các làng Ngọc Tịnh, Thần Lộ, Liêu Đông, Trà Lũ Trung.

trường hợp cụ thể mà chúng tôi đã chú thích đều chính xác; nhưng vẫn còn thiếu quá nhiều nhân tố để giải quyết được hoàn toàn thỏa đáng các vấn đề do sự tồn tại của những mật độ dân số cao đặt ra: sự hiểu biết chính xác về dân số, về sản xuất nông nghiệp (gắn liền với tính chất màu mỡ của đất đai và với hệ thống thủy lợi), về hoạt động công nghiệp, về những cuộc di dân. Đã xác định được rằng nếu như công nghiệp giải thích được tình trạng đông dân ở phía bắc tỉnh Hà Đông, thì nó cũng chỉ can thiệp cho một bộ phận nhỏ để tạo ra những mật độ rất cao của khối dân số Nam Định – Thái Bình, các mật độ này có liên quan với một nền sản xuất nông nghiệp phong phú và trong một mức độ nhỏ hơn nhiều, với những cuộc di dân.

Dù các mật độ được nghiên cứu như thế nào, là trung bình chung của châu thổ (430), là trung bình của các vùng rất đông dân (780), trung bình của những vùng ít đông dân hơn (320), thì các mật độ ấy vẫn tỏ ra là đông ghê gớm. Châu thổ Bắc kỳ một nơi người đông đến lạ thường. Nhưng sẽ sai lầm nếu như so sánh mật độ ấy với các mật độ của châu Âu; ở Bắc kỳ, ta có quan hệ với một dân số độc nhất là nông dân, những điểm hội tụ của họ không bao giờ có một tính chất đô thị hoặc là tính chất công nghiệp rõ rệt. Dân số đó chỉ có thể đạt tới trình độ tập trung phi thường đó, cũng là nhờ ở sự giản dị của họ và sáng kiến của họ đưa ra để khai thác tất cả các nguồn lợi của thiên nhiên về thực phẩm: trồng cây, đánh cá, tiêu thụ ốc và sâu bọ.



## VẬN ĐỘNG CỦA DÂN SỐ

Dân số Bắc kỳ đã phát triển như thế nào? Phải nghiên cứu vấn đề này theo các cuộc điều tra liên tiếp, theo các điều biết về tỷ lệ tử vong và sinh đẻ, và phải tính cả đến sự di dân; có thể bỏ qua việc nhập cư: ở châu thổ không có người ngoại quốc nào ngoài người Pháp và người Trung Hoa, tạo nên một dân cư ổn định và nằm ngoài sự quan tâm của chúng ta, vì ở đây chỉ xét dân số nông thôn; dân cư này không tăng thêm do nhập cư, không bao giờ tìm thấy tại một làng châu thổ một người dân sinh ra bên ngoài đồng bằng; cũng ít thấy trong một làng một người sinh ở xã khác. Quan hệ giữa đồng bằng và miền núi khác phương Tây: ở châu Âu cho đến thời gian gần đây, miền núi có một làn sóng người di cư đến tìm việc ở nông thôn và thành thị vùng thấp; Bắc kỳ không giống thế: người miền núi không có cùng văn minh với dân đồng bằng và sống trên vùng cao; trong những người dân miền núi đó, có những người như người Hmông, không chịu được khí hậu đồng bằng. Trái lại có một sự vận động nhỏ của cư dân từ đồng bằng lên miền núi.

# I. KHÓ KHĂN CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU

Đáng tiếc là việc nghiên cứu sự phát triển của dân số lại rất khó khăn, bởi lẽ những tài liệu có thể sử dụng được lại không nghiêm túc chút nào. Bởi thế, trước hết cần kiểm tra xem những nguồn thông tin của chúng ta ra sao.

## A. Các cuộc điều tra cũ

Sự mù mờ về con số chính xác của dân số chau thổ là một việc có từ xưa. Nhà nước Việt Nam xưa đã không làm thế nào để biết được số thàn dân của mình. Các xã có lưu giữ một cuốn sổ đinh (đinh bạ) trong đó ghi tên tất cả đàn ông tuổi từ 18 đến 60, những người về nguyên tắc phải nộp thuế thân: nhưng các xã chỉ ghi trong sổ một phần những người phải đóng thuế, và ẩn lậu số còn lại, để phải đóng thuế ít hon. Như vậy, nam giới tuổi từ 18 đến 60 chia thành hai nhom, những người “ghi danh trong sổ đinh” và những người không ghi danh. Còn trong nội bộ xã thì sự phân bổ thuế lại được làm theo cách khác, những người “không ghi danh” vẫn phải nộp như những người “có ghi danh”, mà số tiền họ phải nộp giảm xuống rất nhiều. Chính quyền làng xã hết sức tránh điều chỉnh danh bộ của sổ đinh; họ thay con số người chết bằng người sống mà không thay đổi tên họ của người ghi danh. Thói quen này đã đưa đến kết quả là người ghi danh thường mang một cái tên chính thức để dùng khi có việc liên quan tới chính quyền, mà đó không phải là tên thật của họ.

Lâu lâu lại có một cuộc điều tra dân số<sup>1</sup> nhưng chẳng qua chỉ là một vở kịch không có tầm vóc. Chẳng ai chịu bỏ chút công sức nghiên cứu để kiểm tra lại những tờ khai của các làng; chính phủ đôi khi cũng thử tiến hành sao cho có được con số chính xác hon<sup>2</sup>, nhưng những ý đồ ấy không được tuân

<sup>1</sup> Xem F. Luro, Đất nước An Nam, Paris, Leroux, 1878, tr. 172-177, chi tiết những cuộc điều tra dân số; nhưng không nên bị lừa vì cái vẻ bên ngoài, trên thực tế cuộc điều tra đã tiến hành không nghiêm túc chút nào.

<sup>2</sup> Điều nói trên là theo Cương mục, R.Deloustal, Luật pháp của nước Nam xưa (BEFEO, 1910, tr. 463); năm 1660 "... có lệnh xác định vai trò của gia đình. Lệnh truyền cho tất cả các lý trưởng phải khai tất cả số dân nam nữ, từ mười tuổi trở lên, của tất cả các gia đình trong làng... Một tuyên chỉ cho biết mọi khoản thuế thân và thuế điền thổ phải y theo

theo và thường gây xôn xao quá đỗi trong dân chúng, bởi người dân sợ sẽ có tăng thuế; thí dụ năm 1773 một vụ nổi loạn nổ ra vì có cuộc điều tra dân số, do một người cầm đầu tự xưng là “vua của những người đóng thuế”, và chính phủ đã phải bãi bỏ cuộc điều tra<sup>1</sup>. Ngoài ra, chúng ta không có kết quả của những cuộc điều tra hoàn toàn hoang tưởng ấy.

Theo tài liệu Trung Hoa<sup>2</sup> thì chau thổ đã có 92.440 hộ và 746.237 nhân khẩu vào đầu thế kỷ I, 25.600 hộ cuối thế kỷ III, 30.516 hộ năm 610, khoảng 23.000 hộ và 85.000 nhân khẩu đầu thế kỷ VIII, 30.000 hộ năm 726, 27.000 hộ và 108.000 nhân khẩu năm 742, 28.000 hộ năm 807. Không cần thiết phải nhấn mạnh vào sự khó tin của những con số đó. Làm sao có thể tin được rằng dân số lại giảm đi nhiều đến thế kể từ thế kỷ I trở đi? Tuy nhiên, phải chăng có thể rút ra từ những dữ kiện này là chau thổ hấy còn thưa dân vào thế kỷ IX. Nói về dân số chau thổ sau khi nền thống trị Trung Hoa sụp đổ “Nguyễn Trãi đưa ra những con số điều tra đời Ngô, Lê, Lý, Trần, nhưng những con số ấy hoàn toàn tùy tiện: theo Nguyễn Trãi, dưới triều Lê có 5.006.500 người ghi tên trong danh bộ, triều Lý có 3.300.100 người, và triều Trần có 4.900.000 (Đư địa chí, 3b), như vậy có khoảng 15 triệu dân”<sup>3</sup>. “Chính người Trung Hoa đã cung cấp cho chúng ta những con số đầu tiên có lẽ là thật: năm 1408 Trương Phụ thấy là dân số vùng đất bị chiếm lên tới 3.120.000 dân, và nam dân vùng lân cận là 2.087.500, những người nói trên là cư dân đồng bằng Bắc kỳ và Bắc Trung Kỳ, còn những người kia là cư dân man di miền núi”. “Cuối cùng, khi nhà Lê ấn định con số định chính thức của mỗi tỉnh (giữa năm 1428 và 1435) để thu thuế, người ta công nhận cho toàn quốc con số 700.940 định, trong đó 390.000 là của sáu tỉnh Sơn Nam,

---

luật cũ; trường hợp đã khai lận người và tài sản từ những đợt điều tra trước... thì nay không phải tăng thêm, những khoản còn thiếu không phải nộp bù, để chứng tỏ thái độ khoan dung của chính phủ; rằng các lý trưởng đã phạm tội ẩn lậu và các quan huyện lơ là kiểm tra sẽ bị trừng trị theo pháp luật.

<sup>1</sup> Nt, sđd, tr. 476. Đây là niên đại bùng nổ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn (N.D.).

<sup>2</sup> Xem H. Maspéro, An Nam đô hộ phủ dưới thời Đường (BEFEO, 1910, 681).

<sup>3</sup> Nt. sđd.

Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, An Bang, Thái Nguyên, trong đó có châu thổ Bắc kỳ”<sup>1</sup>.

Bởi không thể nào nói được số đinh chiếm bao nhiêu phần trăm dân số nên cũng không thể suy ra từ số đinh để biết dân số thực. Chúng tôi không có nhiều thông tin về những cuộc điều tra dân số đã tiến hành sau thế kỷ XV. Một cuộc điều tra dân số năm 1713<sup>2</sup> đưa ra con số 206.000 “suất” hay một nhóm 10 đinh cho toàn bộ Bắc kỳ và Bắc Trung Kỳ. Theo hiểu biết hiện nay của chúng tôi thì phải từ bỏ việc tìm hiểu dân số chính xác của châu thổ trong những thế kỷ qua; rõ ràng là không bao giờ chúng ta có thể có được thông tin một cách thỏa đáng.

## B. Khó khăn hiện tại

Khái niệm về đinh đã có những sửa đổi quan trọng từ khi chế độ bảo hộ Pháp thành lập. Người ta bắt đầu chấp nhận những con số cũ, và vì biết rằng những con số ấy quá thấp so với thực tế, thì lại tự tiện nâng nó lên. Do vậy đã có một thông cáo ngày 10 tháng 8 năm 1890 ra lệnh cho các đinh hạ phải tăng đồng đều lên 10%. Đó là một biện pháp thô bạo bởi tỷ lệ số đinh với dân số thực thay đổi rất nhiều tùy theo làng. Thí dụ, theo ý kiến một tác giả<sup>3</sup> đã viết vào năm 1893, thì một số làng ghi một đinh cho 25 dân, trong đó làng khác lại khai một đinh cho 15 dân. Tiếp đó người ta ghi tên những người không ghi danh phải đóng thuế thấp hơn; vào năm 1897 mỗi đinh phải đóng thuế 2,50 đ, thì những người không ghi danh phải nộp có 3 hào. Còn bây giờ đã tiến tới xóa bỏ hoàn toàn những khác biệt này<sup>4</sup> và mọi người dân nam từ 19 đến 60 tuổi đều nộp thuế ngang nhau.

<sup>1</sup> Nt. sđd. – Tỉnh Sơn Nam gần tương đương với các tỉnh hiện nay: Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nam; Kinh Bắc tương đương với Bắc Ninh, Bắc Giang, Phúc Yên; An Bang tương đương với Quảng Yên.

<sup>2</sup> Xem R. Deloustal, Các nguồn tài chính và kinh tế của Nhà nước trong nước An Nam xưa (Revue indochinoise, 1924, thượng bán niên, tr.214).

<sup>3</sup> Xem P.Ory, Làng xã An Nam ở Bắc kỳ, Paris, Challamel, 1894; xem tr.31.

<sup>4</sup> Tính từ ngày 1-1-1921 mọi khác biệt giữa những người là đinh và không phải là đinh đều xóa bỏ, và tất cả các người dân nam từ 18 đến 60 tuổi đều phải nộp 2,50 đ tiền thuế thân.

Trong thực trạng của vấn đề, nếu lời khai của các làng đều đúng, thì việc biết được số đinh sẽ cho phép biết được tổng số thực của dân số hàng năm một cách khả quan. Thực thế, tỷ lệ giữa số lượng những người đàn ông từ 18 đến 60 với tổng số cư dân có thể xác lập được ở những xứ sở có tính chất giống nhau mà ở đó việc điều tra dân số được làm tốt, như ở Bengal<sup>1</sup>, ở nước này, năm 1931, đàn ông từ 18 đến 60 tuổi chiếm 54% số dân nam, nhiều hơn  $\frac{1}{4}$  tổng dân số một chút, áp dụng tỷ lệ này vào Bắc kỳ cũng không phải là thiếu thận trọng. Nhưng đáng tiếc là con số đinh vẫn thường tùy tiện. Các xã bao giờ cũng cố giấu bớt số người phải nộp thuế, để phải đóng thuế ít hơn; mỗi khi nhà cầm quyền ép quá thì cũng có được số đinh tăng lên chút ít. Tại một số làng, những vụ án lậu đã lên đến những tỷ lệ khổng lồ, nhưng cũng hiếm thôii.

Tuy nhiên, tình trạng này vốn không thể kéo dài mãi vì nó chỉ duy trì được với sự đồng lõa nhiều hay ít của chức sắc bản xứ ở mọi thang bậc. Thực vậy, những mối bất hòa ngự trị trong làng đã nhanh chóng dẫn đến những vụ tố giác với nhà chức trách Pháp; dễ làm hại những người cầm quyền đương chức, người ta báo cho quan Công sứ biết là họ giấu giếm số đinh. Nhờ thế mà những vụ gian lận thái quá đã bị phát hiện, như ở làng Đồng Ky (t. Nghĩa Lập, p. Từ Sơn, Bắc Ninh) năm 1935 chỉ khai có 387 đinh, trong khi trên thực tế có đến 693 đinh, hoặc như ở làng Đại Bát (t. Bình Ngô, h. Gia Bình, nt) lẽ ra phải khai 996 đinh thì chỉ thu nhận có 845 đinh. Nhưng tình hình đó là đặc biệt và đến ngày nay, với sức ép hành chính và những vụ tố cáo, con số đinh không cách quá xa trung bình 10% tổng số thực những người đàn ông từ 18 đến 60 tuổi<sup>2</sup>. Tuy nhiên khoảng cách này cũng đủ để ngăn mọi sự so

<sup>1</sup> Xem Điều tra dân số của Ấn Độ, 1931, Bengal. Phần I, tr. 114. Người già trên 60 tuổi chỉ chiếm hơi quá 3%.

<sup>2</sup> Có khi, trong một số trường hợp hết sức đặc biệt, một làng khai tăng số đinh nhiều hơn trên thực tế, số đàn ông từ 18 đến 60 tuổi. Hai trường hợp có thể là: 1. Trong một làng có nhiều ruộng đất công, các chức dịch khai tăng số đinh để có thêm nhiều phần được chia; những phần thừa ra dành để cho bạn bè và họ hàng những người tại chỗ; muốn cho việc làm này có lợi chỉ cần làm sao lợi tức của ruộng đất công phải cao hơn tổng số thuế thân phải nộp; nhưng đáng buồn là có khi những kẻ thủ mưu của vụ gian lận này lại phân bổ những suất thuế phụ trội do việc tăng số đinh giả tạo, lên đầu những người nộp thuế trong làng, mà lẽ ra phải để cho những người được hưởng lợi chịu gánh nặng đó. 2. Khi một làng ở vùng đất bồi ven biển họ khai tăng số đinh nhiều hơn thực tế; đất bồi ven biển được cấp tương đương với dân số, và làng hi vọng được lính phần nhiều hơn.

sánh từ năm này sang năm khác: làm sao lại có thể đặt song song hai con số có được cách nhau những mươi năm, bởi lẽ mỗi con số ấy lại gắn với một sai số khoảng 10%, sai số chí ít có tầm quan trọng của sự tăng dân số có thể có trong mươi năm ấy?

Như vậy, không thể nào dựa vào các định bộ để nghiên cứu sự phát triển của dân số; những cuộc điều tra không giúp gì được nhiều. Ta đã thấy phải suy nghĩ gì về cuộc điều tra năm 1931, nó không có một chút khuôn khổ nào của cuộc điều tra, mà chỉ đơn thuần là một cuộc sưu tập những bản khai của các làng, những tờ khai rất tự do, không có một sự chuẩn bị nào về mặt hành chính và cũng chẳng có kiểm tra.

Tuy nhiên, cuộc điều tra này có một cơ sở, nó được lập thành bởi tờ khai của các làng; cuộc điều tra năm 1926 cũng có tính cách như vậy. Nhưng từ những năm trước 1929, những con số về dân số thường là những đánh giá ước lượng về mặt hành chính, không an toàn chút nào; ta sẽ thấy điều đó khi xem xét những con số về dân số được cung cấp từ 50 năm nay. Sự không chính xác này trước hết là do dân chúng rất tị hiềm đối với những ý đồ điều tra nhân khẩu. Chắc chắn là các làng không muốn cung cấp con số chính xác. Sự thù địch cổ truyền chống lại các cuộc điều tra còn chưa nguôi hẳn, và trong một thời gian dài người ta sợ lại khuấy lên nỗi xúc động quá khích trong dân chúng khi định tiến hành một cuộc điều tra dân số cụ thể. Tốt hơn hết là nếu không biết chút gì về tổng số dân số còn hơn là trấn áp một cuộc nổi loạn. Bao giờ các làng cũng lo lắng là những cuộc điều tra đều chuẩn bị cho việc tăng thuế, và thuế thân vốn đã là cái ách cho tất cả những người phải đóng thuế, thì chắc chắn đã là cái gánh rất nặng cho số đông trong dân chúng; cái gánh nặng của mỗi người cảm thấy được giảm bớt là nhờ ở sự việc những người phải đóng thuế nhiều hơn số người nộp thuế có khai báo chính thức. Sự đố kỵ riêng biệt này chỉ làm tăng thêm lòng nghi kỵ cố hữu của nông dân đối với mọi cuộc điều tra. Thật khó mà hỏi được tin tức về bất kỳ cuộc điều tra nào, không đơn thuần chỉ vì những người được hỏi không quan tâm chút nào đến những câu hỏi được đưa ra, mà còn vì họ không muốn trả lời. Chỉ có lòng kính nể và sợ chính quyền mới khiến họ bớt dè đặt đôi chút. Một người bạn Việt Nam của chúng tôi trong khi đang tìm hiểu về

lễ “gọi hồn”<sup>1</sup> một người chết đuối đã hỏi người thầy cúng đang làm phép. Ông thầy cúng săn lòng cho biết các chi tiết và ý nghĩa của nghi lễ ông đang làm; nhưng đến một lúc ông ta hỏi người điều tra có phải là cảnh sát không, có phải những ông Tây đang có mặt – vì chúng tôi tham dự một phần buổi lễ với hai người bạn – là những nhân vật có thể lực đang nắm những chức vụ chính quyền không. Mọi người thấy là nên nói thật với người thầy cúng để ông ta đỡ lo lắng: chúng tôi là những nhà nghiên cứu, tò mò tìm hiểu mọi sự của Việt Nam với những mục đích vô tư. Đến lúc đó thì ông thầy cúng không nói nữa, khi biết chắc là sự im lặng của ông ta không bị trùng phạt, thì cần gì phải nói tiếp.

Nhung mặt khác, không nên che giấu rằng nhà chức trách Pháp chưa bao giờ thật sự cố gắng tiến hành một chiến dịch điều tra. Bao giờ họ cũng lùi bước trước những khó khăn của việc định làm và những chi phí cho công việc ấy. Sự sao nhãng của chính quyền về mặt này, là không còn nghi ngờ gì nữa, họ chưa bao giờ thật sự quan tâm đến vấn đề này.

Dẫn chứng tốt nhất là trường hợp của thành phố Hà Nội. Những trở ngại mà cuộc điều tra vấp phải ở nông thôn không hề có ở Hà Nội và điều tra ở thành phố này chắc chắn là không khó khăn hơn bất cứ thành phố nào trên thế giới. Mặc dù vậy, theo hiểu biết của chúng tôi, người ta chưa bao giờ tiến hành công việc thực sự của cuộc điều tra dân số, chưa bao giờ thử cố gắng biết được vào một giờ nhất định con số chính xác nhân khẩu của mỗi nhà. Kết quả là không biết được dân số của thành phố này là bao nhiêu; những con số đưa ra rõ ràng là không chính xác, và có thể là sai nghiêm trọng.

Việc nghiên cứu hộ tịch không dẫn đến những kiểm chứng bảo đảm hơn. Ngay ở Hà Nội, nơi mà hộ tịch lẽ ra phải làm việc bình thường, người ta cũng không biết được một cách chắc chắn, thậm chí ước chừng vừa đủ đi nữa, tiến bộ của việc sinh và tử như thế nào.

Trong một công trình nghiên cứu về dân số Hà Nội<sup>2</sup> ta thấy một nhà thống kê học buộc lòng phải thừa nhận những con số người ta đưa ra là không chính xác, đã thử chỉnh lại những con số đó bằng cách áp dụng những hệ số

<sup>1</sup> Xem Nguyễn Văn Khoan, Gọi hồn, với một chú thích về hồn và phách theo tín ngưỡng của người Bắc kỳ hiện nay (BEFEO, t.33, 1933, I, tr. 1-24).

<sup>2</sup> BEI, tháng 1 1933

tự tiện để đính chính; cũng sẽ không có cách nào khác để xử lý đối với một thành phố ở Turkestan thuộc Trung Quốc hoặc ở Yémen. Trong khi ở bệnh viện người ta đếm tỷ lệ cứ 112 trẻ sơ sinh nam thì có 100 trẻ sơ sinh nữ, ở tại nhà thì 171 trẻ sơ sinh nam đối với 100 trẻ sơ sinh nữ, sự khác nhau lớn lao như vậy là do cha mẹ quá coi thường việc khai sinh khi đẻ con gái. Để lập được tỉ lệ sinh đẻ của dân số Hà Nội, tác giả bài báo này buộc lòng phải tự tiện chữa tổng số những trẻ ra đời đã được khai sinh và để giả định rằng dân số Hà Nội gồm 130.000 người; bằng cách đó đã có được tỉ lệ sinh đẻ là 37 trên 1.000 người. Tỉ lệ tử vong cũng không có gì chắc chắn hơn; các dữ liệu không đủ để áp đặt cho dân cư Hà Nội hay cho dân cư nông thôn con số tử vong xảy ra ở bệnh viện; bằng một loạt điều chỉnh người ta có được tỉ lệ tử vong là 27 trên 1.000 người. Như vậy, sự tăng dân số của Hà Nội, chỉ bằng vào số vượt lên của trẻ sơ sinh, sẽ là 1%. Thật vô ích nếu cứ đòi căn cứ vào giá trị tâm thường của các kết quả đó, dựa trên những dữ liệu sai trầm trọng này.

Đành rằng ở các làng việc làm hộ tịch còn tồi tệ hơn ở Hà Nội rất nhiều. Đã nhiều lần<sup>1</sup> nhà chức trách muốn lập hộ tịch nhưng không bao giờ có được kết quả khả quan. Các ông Công sứ nhận được vô số đơn xin sửa lại hộ tịch. Thí dụ, chỉ riêng trong tỉnh Hải Dương, năm 1935, nhà chức trách đã phải xem xét 648 đơn xin đăng ký khai sinh muộn bằng con đường tư pháp; những đơn này là do các thí sinh nộp đơn xin thi lấy văn bằng bắt buộc phải nộp bản sao giấy khai sinh mà họ lại chưa từng bao giờ được khai cả. Mặt khác, chỉ lướt qua nghịch lý trên, ta có thể nói rằng số lượng đơn từ tăng lên là một dấu hiệu tốt, bởi nó chứng tỏ rằng không những dân chúng đã thấy được lợi ích của hộ tịch, mà nhất là vì nó hé lên một sự thật là các chức dịch của xã trong tỉnh này không dám cấp những giấy chứng nhận giả mạo nữa; bởi lẽ trước kia người ta chỉ cần đưa một ít tiền cho chức dịch là có thể nhận được một bản khai sinh hoàn toàn theo ý thích, trong giấy đó ngày tháng năm sinh được ghi phù hợp với nguyện vọng của người xin. Theo kiểu ấy ta thấy có những người trẻ lại để có thể trình một văn bằng tốt nghiệp hoặc già đi mấy năm để có thể trở thành lý trưởng.

---

<sup>1</sup> Chúng tôi đã tìm được dấu vết hai bằng chứng của những ý định này, vào năm 1906 và 1924.

Tình trạng này là kết quả của những thói quen cũ; xưa kia hộ tịch chính thức chưa tồn tại bao giờ. Con trai được khai trong một sổ riêng của làng mà chính quyền cấp trên không biết; chiếu theo sự đăng ký này họ sẽ được xếp hạng sau này trong thang bậc của làng. Người sống ở làng không cần có hộ tịch chính thức, họ chỉ cần một thẻ cẩn cước khi phải đi làm ở nơi khác bên ngoài làng mìn, và việc thường xảy ra là anh ta có một thẻ cẩn cước giả phù hợp với một người ghi danh đã khai. “Con người bình thường đó có thể sống trong cái vô danh, nó hòa lẫn mọi người dân hiền lành lương thiện với nhau mà nhân cách không ảnh hưởng đến ai. Cảm giác nhân cách bị xóa bỏ thể hiện trong cung cách gọi những người này là: Cả, Hai, Ba, Tư... tùy theo người được gọi là con cả, con thứ hai, con thứ ba, hay con thứ tư...”<sup>1</sup>. Người đàn ông được gọi là “bố cu”, bố đứa con trai của ông ta, “bố đĩ” bố của đứa con gái ông ta; đôi khi còn được gọi theo nghề nghiệp đang làm: “bác lý”, lý trưởng, “bác cai”, thợ cả, cai thợ, “bác phó”, thợ chuyên nghiệp. “Sự không quan tâm đối với cẩn cước còn thể hiện ở cả cách gọi họ, mà người ta chỉ gọi chính xác khi có việc thật cần đến nó. Nếu không người ta lấy một cái họ phổ biến nhất<sup>2</sup>, Nguyễn Văn, hay chỉ là Nguyễn thôi, tiếp theo là một trong những tên đã nói ở trên”. Người ta vẫn chưa quên các thói quen ấy và nhân viên hộ tịch phải yêu cầu khai báo nếu ông ta muốn hoàn thành chức trách một cách có lương tâm; phải nói rằng rất nhiều nông dân từ chối không muốn trả chút ít tiền thù lao cho người phụ trách hộ tịch; số tiền ấy thường không vượt quá muồi xu (bằng một đồng franc giấy), nó là đáng kể vì đối với nhiều nông dân đó là tiền công chăn của hai ngày lao động. Những nguồn chính thức, về điều tra dân số lᾶn những sổ hộ tịch, cũng đều là những nguồn hỗ trợ rất nghèo nàn cho việc nghiên cứu sự phát triển của dân số. Ta sẽ thấy rõ hơn qua xem xét một số bản thống kê.

<sup>1</sup> Xem Nguyễn Văn Vĩnh, trong Annam nouveau, 1-1-1933.

<sup>2</sup> Xem phần đã nói ở trên về tên gọi các dòng họ. Quan sát của ông Nguyễn Văn Vĩnh cho thấy rằng khi nghiên cứu sự phân bổ các dòng họ cần phải kiểm tra xem những họ đã được khai có phải là những họ thực không, và xem họ Nguyễn có che giấu đăng sau một họ khác không, mà người khai biết rất rõ, nhưng họ không khai ra.

## II. SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THEO NHỮNG TỜ KHAI CHÍNH THỨC

Chúng tôi đã nêu lên những chỉ dẫn về các tỉnh của châu thổ lấy từ các Niên giám hành chính; nó chỉ có giá trị sử dụng tế nhị vì địa lý hành chính vùng châu thổ không ổn định từ năm 1885. Nhưng nếu dựa vào những thời kỳ mà diện tích một tỉnh chưa được điều chỉnh, thì kết quả nghiên cứu sẽ thất vọng; những con số đó thay đổi một cách tùy tiện đến nỗi không thể dùng được.

Theo đánh giá đầu tiên đã được công bố trong Niên giám 1887, châu thổ năm 1886 có tổng số nhân khẩu là 6.200.000; như chúng ta đã qui cho châu thổ 6.500.000 nhân khẩu năm 1931, nếu như tin vào Niên giám 1887 thì thấy trong 45 năm, dân số châu thổ tăng trưởng rất chậm; nhưng tất nhiên, những chỉ dẫn Niên giám đưa ra không có cơ sở vững chắc. Tỉnh Nam Định tính từ năm 1892, năm được cắm mốc trong giới hạn thực tại, theo những bản khai chính thức, có 600.000 dân từ 1892 đến 1897, 550.000 dân năm 1898, 1.000.000 năm 1900, 750.000 năm 1906, 786.000 năm 1908, 890.000 năm 1909, 867.000 năm 1913, 880.000 năm 1915, 890.000 năm 1921, 824.000 năm 1922, 849.000 năm 1926, 929.000 năm 1928, 983.000 năm 1931. Tỉnh Thái Bình có 1.300.000 dân năm 1897, 800.000 năm 1899, 900.000 năm 1902, 800.000 năm 1906, 760.00 năm 1907, 800.000 năm 1908, 900.000 năm 1909, 767.000 năm 1912; từ năm này trở đi sự phát triển đều đặn hơn, mặc dù nó không phù hợp lắm với những quan sát chính xác: 798.000 năm 1913, 814.000 năm 1914; 846.000 năm 1915; 889.000 năm 1916, 868.000 năm 1922; 883.000 năm 1923, 913.000 năm 1926, 958.000 năm 1931. Không cần thiết phải kéo dài hơn nữa để chứng minh rằng những bản thống kê chính thức được lập quá tùy tiện để có thể đem lại một ý niệm đúng về sự phát triển của dân số.

Chúng tôi cũng đã từng muốn kiểm tra lại xem phải chăng những số liệu chính thức về làng không được đúng lắm bằng các tỉnh. Chúng tôi may mắn đã tìm được ở Sở Lưu trữ trung ương một vài thống kê chi tiết ngược lên đến năm 1900, và mặt khác chúng tôi cũng có những kết quả điều tra năm 1926, được lập theo những nguyên tắc cuộc bản điều tra năm 1931. Chúng tôi đưa ra dưới đây một số bảng so sánh; trước hết là huyện Ý Yên (tỉnh Nam Định)

là một thí dụ của một huyện nằm trong nội địa và không thể tăng bằng sự khai thác thêm đất mới:

		<b>1901</b>	<b>1926</b>	<b>1931</b>
<b>Tổng An Cù<sup>1</sup></b>	An Cù	611	1.205	1.114
	An Hòa	735	1.500	2.082
	An Tố	345	708	722
	Ngô Xá	337	738	659
	Phương Nhi	259	626	723
	Thanh Nê	454	830	874
<b>Tổng Bình Lương</b>	Bình Cách Hạ	315	698	695
	Bình C. Thượng	370	1.154	995
	Bình Lương	1.246	1.969	2.431
	Kinh Thanh	870	1.872	1.499
	Thọ Cách	350	709	525
<b>Tổng Hưng Xá</b>	Đa Phú	68	112	112
	Hoàng Đan	572	1.473	1.540
	Hưng Xá	411	908	857
	Lỗ Xá	972	1.560	1.490
	Phú Nội	79	177	157
	Vọng Doanh Sở Nội	541	1.722	1.365

		<b>1901</b>	<b>1926</b>	<b>1931</b>
<b>Tổng Lạc Chính</b>	Bình Điền	383	1.180	1.079
	Lạc Chính	1.122	2.676	2.935
	Mai Độ	211	645	681
	Mai Sơn	449	742	811
	Nguyệt Lăng	544	1.612	1.525
	Thiêm Lộc	686	1.530	1.270
<b>Tổng Phú Khê</b>	Cổ Phương	127	351	323
	Dũng Quyết	787	2.234	1.929
	Lữ Đô	342	798	535
	Mỹ Lộc	74	295	330
	Phú Khê	894	2.687	2.147

<sup>1</sup> Trên bản đồ phụ bản ta chỉ thấy địa danh của các làng mang cùng tên tổng (phụ bản số 4). Các làng khác chỉ ghi tên nếu được kể đến trong trường hợp khác.

	Quang Diễm	790	1.433	1.418
	Trầm Phương	426	1.016	937
	Vô Vong	410	899	994
<b>Tổng Phù Xá</b>	An Liêm	115	344	344
	Dưỡng Chinh	215	1.274	1.106
	Phùng Xá	349	815	824
	Tu Cổ	221	609	655
	Vạn Điểm	317	3.532	3.089
	Xuất Cốc	213	590	590
<b>Tổng Tử Mặc</b>	An Nhân	526	1.010	1.006
	Chuế Cầu	1.183	2.386	2.182
	Tiêu Bảng	621	1.457	1.570
	Tử Mặc	590	2.161	1.741
	Văn Xá	1.061	1.899	2.227

Những dữ liệu này không cho phép làm thử bất kỳ một sự so sánh nào. Con số của năm 1901 đại để là thấp hơn thực tế; còn những con số của năm 1926 và 1931 thì dao động quanh nó khiến không thể dựa trên sự khác biệt của chúng để có được một ý niệm về sự phát triển của dân số.

Mặt khác, hãy lấy số liệu của vài tổng thuộc huyện Gia Khánh (tỉnh Ninh Bình):

		1900	1926	1931
<b>Tổng Đa Giá</b>	Cam Giá	1.162	1.294	1.847
	Đa Giá	721	775	884
	Đới Nhân	1.421	1.480	1.530
	Kiêm Đa	154	169	552
	Lực Giá	700	2.143	2.504
	Phú Giá	182	550	680

		1900	1926	1931
<b>Tổng Kỳ Vỹ</b>	Dương Khê (Nguyên Ngoại)	322	186	229
	Hoàng Sơn	273	758	939
	Kỳ Vỹ	686	876	733
	Nhân Lý	273	385	468

	Phúc Sơn	462	422	563
	Thư Điền	1.015	1.494	1.881
	Xuân Áng	833	1.102	1.307
<b>Tổng La Mai</b>	Bạch Cử	910	1.973	2.217
	Bãi Trữ	63	141	490
	La Mai	945	1.080	1.808
	La Phù	952	1.749	2.003
	La Vân	294	196	291
	Trung Chữ	497	1.059	2.440
<b>Tổng Quan Vinh</b>	Ánh Ngũ	126	342	385
	Ánh Sơn	98	574	639
	Đại Áng	133	241	322
	Ngô Khê	245	239	447
	Quan Vinh	294	476	565
	Thanh Khê	210	262	492

Chúng ta có thể làm tiếp thí nghiệm này với các tỉnh khác; nhưng thí dụ thứ hai này đã chứng minh tạm đủ. Các bản thống kê chính thức cho ta tin rằng dân số đã tăng, nhưng không cho ta có được một cái nhìn chính xác về sự phát triển của dân số. Chúng tôi đã thử tiếp cận vấn đề bằng cách kiểm tra các sổ khai sinh và khai tử của một số làng mà chính quyền cho biết ở đó hộ tịch được quản lý tốt hơn phần đông các làng khác.

### III. SINH ĐỀ VÀ TỬ VONG

#### A. Theo sổ hộ tịch

Dưới đây là một số kết quả điều tra của chúng tôi, những kết quả chưa được vừa ý lắm, bởi lẽ chúng tôi khoanh vùng nghiên cứu của mình ở những làng có tiếng là hộ tịch tương đối chính xác.

Chúng tôi đã phải sửa lại cho đúng những con số do các làng cung cấp, bằng cách làm cho tổng số sinh của con gái bằng tổng số sinh của con trai; thật vậy các làng hầu như bao giờ cũng cho số sinh của con gái thấp hơn nhiều số sinh của con trai, đó là điều thái quá, dù ở xứ sở này hay ở nơi khác

thì số những trẻ sơ sinh gái bao giờ cũng vượt quá số trẻ sơ sinh trai. Số lượng không đủ các bản khai sinh nữ là do nông dân thấy việc khai sinh cho con trai còn có ích, còn khai sinh cho con gái thì họ chẳng có lợi ích gì cả. Dĩ nhiên số trẻ tử vong khi sinh không được chỉ ra trong các bản thống kê này, kể cả những trẻ đã chết khi còn quá ít tuổi.

**Giáp Nhị** (t. Thịnh Liệt, h. Thanh Trì, Hà Đông). Dân số năm 1931: 2.598 dân

	1924	1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỉ lệ 1000
Sinh	122	150	92	110	136	102	96	100	100	86	90	1.214	110	42
tử	47	108	110	69	63	103	70	58	62	66	58	813	74	28

Số dư cho 1000: 14

**Quan Nhân** (t. Khuông Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông). Dân số năm 1931: 2.006 dân

	1924	1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỉ lệ 1000
Sinh	56	60	46	60	52	62	54	70	68	64	84	676	61	30
tử	24	24	24	44	30	16	28	20	20	14	20	266	24	12

Số dư cho 1000: 18

**Tú Kỳ** (t. Thanh Liệt, h. Thanh Trì, Hà Đông). Dân số năm 1931: 359 dân

	1924	1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỉ lệ 1000
Sinh	22	32	30	14	21	27	40	30	20	34	23	292	26	72
tử	16	24	39	13	25	22	14	18	21	18	13	226	20	55

Số dư cho 1000: 17

Những con số của Tú Kỳ có vẻ rất mạnh; chúng dễ được chấp nhận hơn nếu ta lấy làm cơ sở tính toán con số của dân số kê khai năm 1934 là 574 người. Trong trường hợp này ta được những giá trị sau:

Sinh: cho 1.000:	45	Số dư cho 1.000: 10
Tử: cho 1.000:	35	

Cũng với quan điểm này chúng tôi đã xem xét làng Vĩnh Chụ (t. Công Xa, p. Lý Nhân, Hà Nam) mà dân số năm 1931 là 2.082 dân:

	1924	1925	1926	1927	1928	1929	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỉ lệ 1000
Sinh	23	35	34	31	24	30	64	31	33	46	38	369	33	15
tử	23	28	24	23	19	22	20	20	27	22	12	260	23	11

#### Số dư cho 1000: 4

Theo dân làng cho biết thì năm 1925 số tử là cao nhất vì vào năm đó quá nóng. Theo khâu truyền địa phương thì làng đếm được 1.100 dân năm 1885 và 700 dân năm 1810. Trong làng này sự tăng dân số trong 40 năm cuối này nhanh hơn trong 75 năm trước rất nhiều. Những chỉ dẫn này sẽ rất quý nếu chúng là chắc chắn. Còn về con số sinh và tử thì chúng lại quá thấp so với thực tế.

Chúng tôi đã tìm được những số liệu có giá trị hơn nhờ vào lòng tốt của một ông quan cai trị bản xứ<sup>1</sup> ở tỉnh Thái Bình, huyện Tiền Hải; nhưng những số liệu này không vượt quá năm 1930 về trước, tình trạng hộ tịch rất tồi trước năm này, trong những làng của huyện này.

**Lương Điền** (t. Tân Phong). Dân số năm 1931: 1.562 dân.

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỉ lệ 1000
<b>Sinh</b>	62	55	60	65	71	313	62	41
<b>Tử</b>	13	15	25	20	31	104	21	13

Số dư cho 1000: 28

**Trinh Cát** (t. Tân Phong). Dân số năm 1931: 529 dân

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỉ lệ 1000
<b>Sinh</b>	27	13	26	21	17	104	20	37
<b>Tử</b>	4	8	9	7	5	33	6	12

Số dư cho 1000: 25

**An Cư** (t. Tân Hưng). Dân số năm 1931: 620 dân

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỉ lệ 1000
<b>Sinh</b>	30	15	25	30	19	119	24	38
<b>Tử</b>	6	1	4	9	7	27	5	9

Số dư cho 1000: 29

<sup>1</sup> Đó là ông Nguyễn Hữu Trị, tri huyện Tiền Hải, học trò cũ của tôi ở trường Đại học Đông Dương; ông đã vui lòng giúp chúng tôi về những hoạt động; trí thông minh và sự hiểu biết về đất nước.

**Tiểu Hoàng** (t. Đại Hoàng). Dân số năm 1931: 2445 dân

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỉ lệ 1000
Sinh	38	50	85	59	60	292	58	24
Tử	23	24	29	21	23	110	22	9

Số dư cho 1000: 15

**Vũ Xá** (t. Tân Thành) Dân số năm 1931: 905 dân

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỉ lệ 1000
Sinh	20	37	74	21	40	192	38	40
Tử	5	9	8	4	5	31	6	7

Số dư cho 1000: 33

**Đông Quách** (t. Tân Cơ) Dân số năm 1931: 1.163 dân

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỉ lệ 1000
Sinh	25	23	38	41	44	161	32	28
Tử	8	5	7	8	11	39	8	7

Số dư cho 1000: 21

**Lạc Thành** (t. Tân Định) Dân số năm 1931: 1.784 dân

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỉ lệ 1000
Sinh	49	55	80	69	60	313	62	34
Tử	25	25	20	19	20	109	22	13

Số dư cho 1000: 21

**Đông Phú** (t. Đông Thành. Dân số năm 1931: 1.334 dân

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỉ lệ 1000
Sinh	12	29	40	63	50	194	39	28
Tử	8	15	17	20	13	73	15	11

Số dư cho 1000: 17

**Nho Lâm** (t. Tân An). Dân số năm 1931: 1.085 dân

	1930	1931	1932	1933	1934	Tổng cộng	Trung bình	Tỉ lệ 1000
Sinh	30	34	70	41	40	215	43	39
Tử	12	16	18	12	19	77	15	12

Số dư cho 1000: 27

Con số của huyện Tiên Hải rất thú vị nhưng không đúng. Số sinh thường thấp hơn mức thật; còn số tử thì bao giờ cũng thấp hơn sự thật rất nhiều.

Tuy nhiên, dù sao đi nữa, những con số này không phải là vô dụng. Nếu tổng hợp tất cả những kết quả đã trình bày ở trên, chúng ta sẽ có được những số liệu sau đây: với số dân là 18.944 người năm 1931 sẽ tạo ra từ 1930 đến 1934, 3.215 sinh và 1.274 tử. Như vậy tỉ lệ sinh đẻ sẽ là 34 trên 1.000, tỉ lệ tử vong sẽ là 14 trên 1000; số dư hàng năm của dân số sẽ là 20 trên 1.000. Chắc không có con số nào và báo cáo nào đưa ra ở đây được đúng. Ta có thể tin chắc rằng tỉ lệ sinh đẻ thực sự mạnh hơn số 34 phần 1.000 và đạt tới đỉnh cao nhất được quan sát trên thế giới. Cũng hiển nhiên nữa là tỉ lệ tử vong cũng cao hơn nhiều và có thể đạt gấp đôi tỉ lệ mà chúng ta đã có; số dư hàng năm không phải 20 phần 1.000, như vậy sẽ bảo đảm tăng dân số gấp đôi trong 35 năm, nhưng tốt hơn là giữ mức giữa 10 và 15.

## B. Những nguồn thông tin khác

**1. Sinh đẻ** – Chỉ cần đi xuyên qua một làng cũng đủ ngạc nhiên thấy đầy rẫy trẻ con. Khách sẽ bị lũ trẻ vây quanh và bám theo ngay lập tức, chúng ủa vào cả những ngôi nhà mà ta bước vào; những đứa trẻ rách rưới và thường là gầy còm, nhưng nhanh nhẹn; những đứa bé hơn hình dáng bầu binh, đầu cao trọc, hai chòm tóc nhỏ được để lại hai bên, khiến chúng có vẻ dễ thương. Chắc chắn là người phụ nữ Việt Nam có sức bao nhiêu thì đẻ bấy nhiêu. Lấy chồng khi còn trẻ, thường là trước 20 tuổi, họ sinh con sòn sòn cho đến tận khi mãn kinh. Tuy nhiên, sức đẻ của họ bị hạn chế bởi nhiều nguyên nhân khác nhau của sự vô sinh. Tính chất phác, mộc mạc và sự khỏe mạnh của những người đàn bà này thật đáng khâm phục; những người mang thai làm cả công việc nặng nhọc, và có thể vì vậy mà họ đẻ dễ dàng. Tuy nhiên, nhiều phụ nữ nông dân phải làm việc quá sớm sau khi đẻ và do vậy cơ thể họ không phải là không bị ảnh hưởng; chúng tôi thấy có người đã ngồi dậy ngay vài giờ sau khi sinh. Mặt khác, bệnh lậu lan tràn làm cho một số đàn ông và đàn bà bị mắc bệnh vô sinh.

Nông dân muốn có con cháu đầy đàn để đảm bảo việc thờ cúng tổ tiên. Nếu người vợ không đẻ được cho chồng một đứa con trai để kế nghiệp thì anh ta sẽ lấy người vợ thứ hai, và chỉ có hoàn cảnh quá nghèo túng mới ngăn cản anh ta làm việc đó. Vả lại, việc lấy vợ hai không phải lúc nào cũng bắt

buộc người chủ gia đình phải lo thêm các khoản chi phụ. Chúng tôi đã thấy những nông dân sắp xếp cõi ngoại thứ hai của anh ta xa ngôi nhà đang ở, tận đầu làng, và người vợ thứ hai kiếm sống bằng cách buôn bán lặt vặt hoặc đi làm thuê<sup>1</sup>. Một khác, có những người khá giả, đã có con cái đầy đủ, cũng lấy vợ lẽ. Chế độ đa thê, dù xuất xứ từ tôn giáo hay nhục cảm, cũng đặt ra cho chúng ta những vấn đề thú vị và tiếc thay không giải quyết được trong tình trạng hiểu biết của chúng tôi hiện nay. Tỷ lệ của những người đa thê là bao nhiêu? Chúng tôi không thể xác định được một cách tuyệt đối: trong một làng, gia đình nghèo, có 500 dân, chúng tôi đã gặp được bốn phụ nữ là vợ hai. Một khác, không có ai sống độc thân: "trai già không vợ", là thứ người không có ở Bắc kỳ; làm sao lại có tình trạng tất cả đàn ông, không trừ một ai<sup>2</sup> đều lấy vợ, mà vẫn còn lại khá đông đàn bà để cho phép có chế độ đa thê? Mà trẻ sơ sinh gái cũng không nhiều hơn trẻ sơ sinh trai. Một khác, con trai chết nhiều cũng không phải là đặc biệt. Cuối cùng thì chế độ đa thê có kéo theo sự gia tăng sinh sản không? Tất nhiên là có những ông quan làm cha có đến hơn 20 người con, nhưng chắc là chế độ đa thê không quyết định sự gia tăng sinh sản, vì phần đông những người đa thê lấy vợ hai khi người vợ cả vô sinh. Chỉ có ở những vùng đầm lầy ven biển các gia đình mới đông con.

Người Công giáo vốn không quan tâm đến việc thờ cúng tổ tiên, họ cũng có nhiều con như những người Việt khác. Tuy nhiên, một vị thừa sai Tây Ban Nha ghi chép rằng<sup>3</sup>, theo quan sát của ông thì trong số những người Công giáo, mỗi năm có một lần sinh trong số 19 hoặc 20 người, và trong số những người lương thì cứ 16 người có một lần sinh. Thông tin này, do một người am hiểu xứ sở cung cấp cho là rất quý, như vậy theo nguồn tin này thì mỗi năm có 50 lần sinh trên 1.000 nhân khẩu trong đó những người theo Công giáo và 62 lần sinh trong số những người Việt không theo Công giáo.

<sup>1</sup> Thường thường người vợ thứ hai ở chung một nhà với người vợ cả, và được dành riêng một căn riêng biệt. Cuộc sống chung đụng này thường gây nên những vụ cãi cọ, chửi bới ầm ĩ làm náo động các sòng trong gia đình và làng xóm. Người chồng chứng kiến những cảnh này với vẻ ngoài bình thản vì lẽ anh ta gắn bó với hai người vợ bằng những lý do khác nhau.

<sup>2</sup> Nhưng các sư theo Phật giáo thì không lấy vợ.

<sup>3</sup> Correo sino – annamita, 1891, tr.403

Tỉ lệ sinh đẻ này là rất cao, nhưng không nhất thiết là không thể có. Một cuộc điều tra<sup>1</sup> với 135 gia đình một vợ một chồng cho thấy con số trẻ con còn sống là 580. Bốn mươi bảy chủ gia đình tuổi trên 50 có 254 con; 40 chủ gia đình tuổi từ 40 đến 50 có 216 con; 33 chủ gia đình, tuổi từ 30 đến 40, có 95 con; cuối cùng 10 chủ gia đình, tuổi dưới 30 có 15 con. Trung bình, một người đàn ông vào lúc xế chiều của cuộc đời có 5 con còn sống. Những con số như thế, nếu chính xác, sẽ chứng minh một sức đẻ ghê gớm, và bảo đảm một sự bùng nổ dân số. Thực vậy, không nên bỏ qua một điều rằng dân số vào thời điểm mỗi đôi vợ chồng chỉ đẻ có ba con thì khi về già vào lúc 60 tuổi số dân ấy sẽ nhân lên gấp bốn lần.

Tình trạng nhận con nuôi được dễ dàng là nhờ sinh đẻ nhiều và tầm quan trọng của gia đình. Tất nhiên có một loại nuôi con nuôi gắn với tín ngưỡng của đất nước, đó là việc một người đàn ông không có con trai kế nghiệp nhận một đứa bé trai làm con nuôi; nhưng ngoài trường hợp này ra, những gia đình Việt Nam nhận nuôi một đứa trẻ khá dễ dàng, dường như những chi phí cho việc nuôi dạy đứa trẻ sau này sẽ được nó trả ơn. Ta thấy có chủ nợ bắt con trai người mắc nợ làm con nuôi khi bố đứa trẻ không trả nợ được; người ta thấy những người Công giáo nhận nuôi những đứa trẻ bị bỏ rơi một cách dễ dàng.

**3. Tử vong** – Biết được tỉ lệ tử vong còn khó hơn là biết tỉ lệ sinh đẻ. Sự tử vong của trẻ con là rất đáng kể, đã vượt khỏi mọi sự kiểm soát. Chúng tôi đã thấy có những gia đình sinh 10 hoặc 12 con mà hiện chỉ còn 3, và thậm chí trong một trường hợp, có một đứa con đã đến tuổi trưởng thành. Những thông tin chính thức về điểm này lại càng không chắc chắn bằng thông tin về sinh đẻ. Ta thấy tất cả những sự đe dặt bắt buộc phải làm về đề tài này; mặt khác chúng tôi cũng lấy được số tử vong của huyện Kim Động thuộc tỉnh Hưng Yên, theo những tờ khai của các làng; với số dân 60.000 người đã đăng ký năm 1930, có 880 người chết, như vậy tỉ lệ tử vong xấp xỉ 15/1.000. Đây là con số quá thấp, khó chấp nhận được. Ngược lại, chắc chắn số tử vong phải cao hơn nhiều. Trẻ nhỏ chết vì những bệnh của tuổi thơ và bệnh uốn ván; bệnh lao làm chết hàng loạt người vì hoành hành trên những cơ

---

<sup>1</sup> Correo sino – annamita, 1888, tr.337

thể thiếu dinh dưỡng<sup>1</sup>. Các thống kê của bệnh viện đem lại những quan niệm không đúng về nguyên nhân tử vong ở châu thổ Bắc kỳ. Thí dụ như ở bệnh viện Phủ Doãn người ta xếp bệnh sốt rét lên hàng đầu trong số những lý do nhập viện. Nhưng đây là những bệnh nhân đã từng sống một thời gian lâu hay chóng bên ngoài châu thổ. Thực tế vùng châu thổ an toàn và bệnh sốt rét ít lan truyền. Tất nhiên ở châu thổ không phải không có bệnh sốt rét, nhất là những vùng gần Hải Dương và Văn Lý (t. Tân Khai, h. Hải Hậu, Nam Định)<sup>2</sup>; tuy nhiên biểu hiện của nó thất thường và thường ở thể nhẹ. Châu thổ Bắc kỳ không có những bệnh phong thổ nặng, cũng không có những bệnh truyền nhiễm đáng sợ.<sup>3</sup>

Rõ ràng là tử vong đã giảm đi rất nhiều từ khi nền bảo hộ Pháp được thiết lập. Trước hết là bệnh đậu mùa đã bị loại trừ. Trước kia bệnh này đã gây ra những tàn phá ghê gớm. Một vị thừa sai Tây Ban Nha<sup>4</sup> kể lại trường hợp một làng theo Công giáo có 3.000 dân mà chỉ trong một năm chết mất 100 vì bệnh đậu mùa, và ở một làng khác có 1.000 dân thì chết mất 90; trong cả hai làng hầu hết trẻ nhỏ đều chết. Chín phần mười những người mắc bệnh đậu mùa đều chết, một thây lang bản xứ đã cứu sống được 46 trên 100 người mắc bệnh một cách âm thầm<sup>5</sup>. Giám mục Marcon quản giáo phận ở Bắc kỳ từ lâu, đã cho chúng tôi biết trước kia không có gia đình nào lại không có một hoặc nhiều con chết vì bệnh đậu mùa. Tiêm chủng phòng bệnh đậu

<sup>1</sup> Một vài thử nghiệm chống bệnh lao đã tiến hành ở Bắc kỳ hầu như vô hiệu. Phương pháp phòng bệnh lao duy nhất ở Bắc kỳ hiển nhiên là chống đói, trước hết là phải nuôi cho người ta sống đã, rồi hãy nghĩ đến việc săn sóc họ.

<sup>2</sup> Ở vùng ven biển có những loài muỗi anophen nguy hiểm sinh trưởng đầy trong vùng nước lợ. Xem bác sĩ Henry G.S. Morin. Tổ chức chống bệnh sốt rét trên các công trường Lục lộ ở Đông Dương (Phủ Toàn quyền Đông Dương. Tổng Thanh tra công chính, Hà Nội, 1930, hai tập).

<sup>3</sup> Bệnh phong là một bệnh ít lây lan. Chỉ có khoảng 2.700 người phong khai bệnh. Con số thực của những người mắc bệnh phong chắc chắn nhiều hơn, vì các làng không khai những người phong có gia sản và có ảnh hưởng đủ để trốn không phải vào điều trị ở các trại phong. Tuy nhiên, con số thực của bệnh nhân phong không thể cao quá và không vượt tỉ lệ 1/1.000 dân.

<sup>4</sup> Correo sino – annamita, 1888, tr.356

<sup>5</sup> Y học Trung Hoa thực hiện phòng bệnh đậu mùa bằng cách chích chủng mủ của bệnh đậu mùa.

mùa đã thành tập quán, và Viện Pasteur ở Hà Nội đã phải hỏi rằng không biết lượng thuốc khổng lồ được phân phát hàng năm đã được dùng làm gì: năm 1934, chỉ riêng ở miền Bắc Đông Dương, Viện đã phát 7.000.000 liều. Chỉ sự kiện chặn đứng được mối họa đó, về mặt tiến bộ dân số, đã là một thu hoạch cẩn bản. Một khía cạnh khác của sự tử vong của mẹ và con khi sinh nở đã giảm rất nhiều bằng việc đào tạo một đội ngũ các nữ hộ sinh mà ngày nay đã có mặt khắp mọi nơi, và đã áp dụng những nguyên tắc sơ đẳng của thuật đờ đẻ hiện đại, cao hơn hẳn truyền thống kỳ lạ của thuật đờ đẻ Việt Nam.

Không còn bệnh dịch hạch và dịch tả nữa. Bệnh tả trước kia đã làm chết người hàng loạt. Niên giám triều Nguyễn đã ghi lại những bệnh dịch tả lớn vào thế kỷ giữa các năm từ 1802 đến 1840, cụ thể là năm 1806, 1821, 1822, 1824, 1828, 1829. Tai ương này đã tác động mạnh vào trí tưởng tượng của dân cư và những trận dịch tả tạo điều kiện cho người ta đua nhau làm những lễ giải hạn chính thức, và cả những trường hợp cá nhân sợ quá phát điên. Những con người khốn khổ, kiệt sức vì nhịn ăn, hoảng loạn vì bệnh tật, đã trở thành mất trí: họ chạy khắp các phố, cầm dao chém túi tấp, họ dùng thanh sắt nhọn xuyên lình qua má và đi chân trần trên than hồng, để thử xem có phải những con người khốn khổ kia thực sự bị tà ma ốp không; họ gào thét rằng trận dịch là sự trả thù của ma quỷ và tự hành hạ mình<sup>1</sup>. Những cảnh như thế sẽ còn có thể xảy ra, bởi những trạng thái ốp đồng này không phải là hiếm ở Việt Nam. Không còn những bệnh dịch lớn nữa, trận dịch tả cuối cùng kéo dài từ tháng 6-1926 đến tháng 6-1927, đã làm chết khoảng 12.000 người. Việc tổ chức các dịch vụ y tế và hoàn thiện các phương tiện trị bệnh bây giờ đạt mức mà người ta không thể nghĩ rằng một bệnh dịch, dù không đến nỗi lớn như thế, lại còn có thể xảy ra nữa.

Những tiến bộ của dân chúng cũng bị chậm lại vì nạn đói đã làm cho một số người chết đói, nhiều người khác bị kiệt quệ khó có khả năng duy trì một hậu duệ khỏe mạnh; dấu sao cũng không nên đổ lỗi thái quá cho những sự tàn phá của nạn đói; nó gây ra những đau khổ khủng khiếp<sup>2</sup>, đặt dân chúng

<sup>1</sup> Xem G. Dumoutier (*Revue indochinoise*, 1901, tr.1105-1107).

Xem cả Claeys, Nghi thức chống bệnh dịch tả ở Hà Nội tháng 5-1927 (BEFEO, tr.462-464).

<sup>2</sup> Ta thấy một số mô tả nạn đói trong các báo cáo của các vị thừa sai. Ví dụ xem A.Launay, Lịch sử truyền giáo ở Bắc Kỳ. Tư liệu lịch sử I, tr.275, Một nạn đói năm 1683, tr.4110,

vào tình trạng không có sức đề kháng với bệnh sốt rét hoặc bệnh lao, nhưng không giết trực tiếp nhiều người; dường như những nạn đói này chưa lần nào có tính chất tàn bạo như đôi khi diễn ra ở Ấn Độ. Mất mùa gây nên nạn đói có thể do rất nhiều nguyên nhân: vỡ đê, ngập úng những chân ruộng thấp do mưa liên tiếp, hạn hán, sâu bệnh phá hoại, rối loạn chính trị. Ta thấy từ 1926 đê khong còn vỡ nữa và những thảm họa trầm trọng ít có khả năng xảy ra, việc tiêu nước ở những chân ruộng thấp được cải thiện dần dần, sự phát triển các hệ thống thủy lợi hạn chế dần tàn phá của hạn hán; còn về rối loạn chính trị thì đã dứt hẳn sau giai đoạn khó khăn đầu cuộc chiếm đóng, và đã từ hơn 40 năm nay xứ sở này đã biết đến sự bình yên chưa từng có dưới chính thể Việt Nam. Chúng tôi thêm rằng dân chúng Bắc kỳ từ 1885 không tham gia vào các cuộc chiến tranh bên ngoài, và không phải đổ máu nhiều như các dân tộc châu Âu đã phải chịu.

Như vậy, sự tử vong đã giảm đi rất nhiều và đó là điều tối thiểu phải có đối với một dân cư sống mà không tôn trọng những lề thói vệ sinh hiện đại, nhưng vẫn không bị bệnh sốt rét và các bệnh dịch tàn phá. Vì sự sinh đẻ không giảm và vẫn giữ ở mức độ của một dân tộc có số tử vong rất cao, cần có tỉ lệ sinh đẻ mạnh để có thể giữa được thế cân bằng về nhân khẩu, chắc chắn là dân số sẽ tăng rất nhanh.

**4. Nguồn tin của Giáo hội Thiên chúa –** Chúng tôi đã tìm để có những thông tin chính xác hơn những điều mà chúng tôi đã trình bày. Chúng tôi đã nghĩ đến việc đề nghị các Hội truyền giáo Cơ Đốc Pháp và cả Tây Ban Nha giúp đỡ. Quả nhiên các giáo xứ có giữ sổ rửa tội và khai tử, chính xác hơn các sổ khai sinh tử của hộ tịch chính thức. Như vậy, nếu muốn quan sát một làng thuần Công giáo ta có thể lập được ở đây tỉ lệ tử vong và tỉ lệ sinh đẻ một cách mãn nguyện. Chúng tôi đã được các vị thừa sai tiếp đón rất thân tình, nhưng không thể nào có được tất cả những thông tin mong đợi. Quả thực các vị thừa sai khá dễ đặt trước những câu hỏi về dân số, các vị biết rõ rằng con số thực cao hơn con số chính thức và các vị thấy không cần phải tăng số lượng người nộp thuế và tổng số thuế của các con chiên. Nhưng trên

---

tr.503. Ta còn thấy những nhân chứng thương nhân Anh về vấn đề này trong bài của Ch.B.Maybon. Một thương điểm Anh ở Bắc kỳ thế kỷ XVII (BEFEO, 1910, tr.182).

hết, chúng tôi cảm nhận được rằng bản thân các vị thừa sai cũng như linh mục bản xứ cũng không có được hiểu biết tuyệt đối chính xác về nhân khẩu học. Các vị không biết được chính xác dân số của các giáo xứ là bao nhiêu và thống kê của các vị không bao gồm những trường hợp tử vong trước khi làm lễ rửa tội. Mặc dù những hạn chế này, rõ ràng nhờ các linh mục người Âu hay bản xứ của các giáo xứ mà ta tìm được những thông tin nhân khẩu học nghiêm túc nhất nếu các vị săn lòng cung cấp. Về phần mình, chúng tôi chân thành cảm ơn các vị thừa sai, bất chấp sự tị hiềm có phần chính đáng, đã giúp đỡ bằng tri thức sâu sắc và đầy thiện cảm với xứ sở; chúng tôi không quên rằng nhờ các vị mà có được những sự kiện đắm bảo nhất trong cuộc nghiên cứu dân số học này.

Trong giáo phận Hải Phòng, thuộc dòng Đa Minh Tây Ban Nha, với số dân 115.410 người Công giáo, trong suốt cả năm 1934, đã có 4.814 lần sinh và 2.586 lần tử; số dư của dân số là 2.228 người. Những số liệu này tương ứng với tỉ lệ nước sông: 41,7 sinh trên 1.000 dân; 22,4 tử trên 1.000 dân; số dư hàng năm của dân số là 19,3 trên 1.000. Có thể là con số tử vong còn quá thấp, nhưng chỉ trong chừng mực mà tỉ lệ sinh đẻ chưa được đầy đủ do không khai sinh cho những đứa trẻ đã chết trước khi làm lễ rửa tội. Còn về số dư trung bình hàng năm thì chúng tôi hy vọng là gần đúng.

Nếu đi vào chi tiết của các thống kê này ta nhận thấy có những biến đổi khá quan trọng của tỉ lệ sinh đẻ, của tử vong và của số dư<sup>1</sup>.

Số 1.	Số sinh:	70	trên	1.000;	số tử:	32	trên	1.000;	số dư:	38	trên	1.000
Số 2.	"	30	"	"	"	24	"	"	"	6	"	"
Số 3.	"	66	"	"	"	21	"	"	"	45	"	"
Số 4.	"	35	"	"	"	19	"	"	"	16	"	"
Số 5.	"	48	"	"	"	22	"	"	"	26	"	"
Số 6.	"	54	"	"	"	38	"	"	"	16	"	"
Số 7.	"	57	"	"	"	23	"	"	"	34	"	"
Số 8.	"	45	"	"	"	16	"	"	"	29	"	"
Số 9.	"	40	"	"	"	30	"	"	"	10	"	"
Số 10.	"	30	"	"	"	29	"	"	"	1	"	"
Số 11.	"	55	"	"	"	51	"	"	"	4	"	"

<sup>1</sup> Theo yêu cầu của những người cung cấp thông tin, chúng tôi không nêu tên các làng.

Số 12.	"	47	"	"	"	15	"	"	"	32	"	"
Số 13.	"	34	"	"	"	16	"	"	"	18	"	"
Số 14.	"	27	"	"	"	20	"	"	"	7	"	"
Số 15.	"	27	"	"	"	17	"	"	"	10	"	"
Số 16.	"	58	"	"	"	15	"	"	"	43	"	"
Số 17.	"	31	"	"	"	25	"	"	"	6	"	"
Số 18.	"	56	"	"	"	21	"	"	"	35	"	"
Số 19.	"	30	"	"	"	20	"	"	"	10	"	"
Số 20.	"	37	"	"	"	19	"	"	"	18	"	"
Số 21.	"	35	"	"	"	16	"	"	"	19	"	"
Số 22.	"	31	"	"	"	22	"	"	"	9	"	"
Số 23.	"	40	"	"	"	8	"	"	"	32	"	"
Số 24.	"	23	"	"	"	25	"	"	"	8	"	"
Số 25.	"	41	"	"	"	24	"	"	"	15	"	"
Số 26.	"	38	"	"	"	24	"	"	"	15	"	"
Số 27.	"	38	"	"	"	21	"	"	"	17	"	"
Số 28.	"	42	"	"	"	13	"	"	"	29	"	"
Số 29.	"	41	"	"	"	14	"	"	"	27	"	"
Số 30.	"	68	"	"	"	14	"	"	"	54	"	"
Số 31.	"	31	"	"	"	12	"	"	"	21	"	"
Số 32.	"	52	"	"	"	26	"	"	"	26	"	"
Số 33.	"	46	"	"	"	12	"	"	"	34	"	"
Số 34.	"	33	"	"	"	25	"	"	"	8	"	"
Số 35.	"	50	"	"	"	32	"	"	"	18	"	"
Số 36.	"	25	"	"	"	19	"	"	"	6	"	"
Số 37.	"	57	"	"	"	46	"	"	"	11	"	"
Số 38.	"	40	"	"	"	11	"	"	"	29	"	"
Số 39.	"	48	"	"	"	18	"	"	"	30	"	"
Số 40.	"	40	"	"	"	40	"	"	"	0	"	"
Số 41.	"	28	"	"	"	15	"	"	"	13	"	"
Số 42.	"	73	"	"	"	44	"	"	"	29	"	"
Số 43.	"	28	"	"	"	13	"	"	"	0	"	"
Số 44.	"	48	"	"	"	11	"	"	"	37	"	"
Số 45.	"	53	"	"	"	34	"	"	"	19	"	"
Số 46.	"	43	"	"	"	38	"	"	"	5	"	"

Như vậy ta cảm thấy có những biến đổi rất quan trọng từ giáo xứ này sang giáo xứ khác. Khác biệt đó chắc chắn một phần là do có những quan sát không chính xác, nhưng những quan sát ấy đều gắn liền với bản chất của sự việc: đành rằng chúng tôi chỉ có ở đây những quan sát của một năm và nó hoàn toàn không phải là khó tin như những biến đổi quá khác nhau diễn ra trong một năm giữa giáo xứ này<sup>1</sup> với giáo xứ khác. Những quan sát tiếp theo kéo dài trong nhiều năm hiển nhiên đã được đền bù và đã giảm bớt những chỗ khác nhau. Việc nghiên cứu trên 46 trường hợp giúp ta thấy rằng là tỉ lệ sinh chỉ dưới mức 30 phần 1.000 trong “5 làng<sup>2</sup>, mức sinh tối thiểu là 25 phần 1.000. Mười ba làng có mức sinh từ 30 đến 40 phần 1.000, 14 làng từ 40 đến 50, 4 làng có mức sinh trên 60 phần 1.000; mức sinh tối đa là 73 phần 1.000. Mức tử dưới 15 phần 1.000 7 giáo xứ; trong 11 giáo xứ nó giữ mức giữa 15 và 20 phần 1.000; trong 11 giáo xứ nó ở giữa 20 và 25 phần 1.000; trong năm giáo xứ nó thay đổi từ 25 đến 30 phần 1.000; trong 10 giáo xứ nó cao hơn 30 phần 1.000. Trong khi đó con số tối thiểu, rất đáng ngờ, của mức tử vong là 8 phần 1.000, số tối đa là 51. Không có giáo xứ nào mà số người chết lại nhiều hơn số sinh; chỉ có một giáo xứ không tăng dân số trong năm được xem xét (số 40); 10 giáo xứ có số dư của sinh trên tử thấp hơn 10 phần 1.000; số dư này giữ mức giữa 10 và 20 phần 1.000 trong 16 giáo xứ, giữa 20 và 30 trong 12 giáo xứ, nó vượt quá 3 phần 1.000 trong 11 giáo xứ. Số dư tối đa lên đến 54 phần 1.000 (số 30). Mức tăng trưởng trung bình 19,3 phần 1.000 người bảo đảm sự tăng dân số gấp đôi trong khoảng 38 năm.

Chúng tôi được đức cha Phó giám mục Bùi Chu – Bùi Chu là trung tâm của giáo phận là một làng của tổng Thủy Nhai (p. Xuân Trường, Nam Định) – cung cấp thông tin theo một trình tự khác, nhưng cũng rất thú vị<sup>3</sup>. Chúng tôi không có chi tiết về phát triển dân số của các giáo xứ trong một năm, nhưng có tổng số sinh và tử hàng năm từ 1909. Tổng số con chiên trong giáo

<sup>1</sup> Chúng tôi dùng từ giáo xứ chứ không dùng từ làng vì nhiều khi một giáo xứ Công giáo trùm rộng hơn một làng.

<sup>2</sup> Và chắc hẳn đó là những làng (số 14, 15, 36, 41 và 43) mà thống kê không đầy đủ: ta phải nhận thấy rằng do một sự trùng hợp có ý nghĩa, mức tử cũng rất thấp ở hai trong những làng đó (số 41 và 43); có thể suy ra rằng số tử vong của trẻ sơ sinh là rất lớn, tỉ lệ tử vong lên và xuống đồng thời với sự thay đổi của tỉ lệ sinh đó.

<sup>3</sup> Phó giám mục Bùi Chu cũng thuộc dòng Đa Minh Tây Ban Nha.

phận là 236.763 vào đầu năm 1909; từ đầu năm 1909 sự phát triển của dân số như sau:

1909 :	9390	sinh	túc	39	p.ngìn	4512	tử	túc	19	p.ngìn	số dư	20	p.ngìn
1910 :	9670	"	"	40	"	5936	"	"	24	"	"	16	"
1911 :	8799	"	"	36	"	4756	"	"	19	"	"	17	"
1912 :	8895	"	"	36	"	5394	"	"	21	"	"	15	"
1913 :	9859	"	"	39	"	4397	"	"	17	"	"	22	"
1914 :	10490	"	"	40	"	4414	"	"	17	"	"	23	"
1915 :	8168	"	"	33	"	4797	"	"	18	"	"	15	"
1916 :	9988	"	"	37	"	7760	"	"	28	"	"	09	"
1917 :	9663	"	"	35	"	5939	"	"	21	"	"	14"	
1918 :	10662	"	"	39	"	5617	"	"	20	"	"	19"	
1919 :	10791	"	"	38	"	6000	"	"	21	"	"	17	"
1920 :	9154	"	"	32	"	5286	"	"	18	"	"	14	"
1921 :	9520	"	"	33	"	5467	"	"	19	"	"	14	"
1922 :	12274	"	"	42	"	4393	"	"	15	"	"	27	"
1924 :	11397	"	37	"	4769	"	"	15	"	"	22	"	
1926 :	11464	"	"	36	"	5486	"	"	17	"	"	19	"
1927 :	13016	"	"	40	"	7418	"	"	23	"	"	17	"
1928 :	11146	"	"	34	"	5838	"	"	18	"	"	16"	
1929 :	12388	"	"	38	"	5846	"	"	17	"	"	21	"
1930 :	12680	"	"	38	"	5186	"	"	15	"	"	23"	
1931 :	11520	"	"	33	"	5384	"	"	15	"	"	18"	
1932 :	14938	"	"	42	"	6463	"	"	18"	"	24	"	
1933 :	14019	"	"	40	"	6150	"	"	17	"	"	23	"
1934 :	14621	"	"	40	"	6856	"	"	19	"	"	21	"

Dân số vào đầu năm 1909 là 236.763, đến cuối năm 1934 lên tới 366.636 người. Như vậy, tổng dân số đã tăng trong 26 năm là 129.873 người tức là 55%. Nếu lấy trung bình của các tỉ lệ đã có, ta thấy là mức sinh trung bình là 37 phần nghìn, tử vong trung bình là 19 phần nghìn, số dư trung bình khoảng 18 phần nghìn mỗi năm. Những con số này không phải là không có giá trị; các tỉ lệ có vẻ thật; con số sinh và tử tăng hoàn toàn hợp lý hàng năm, theo hướng đi lên của tổng số dân, khiến cho các tỉ lệ sinh và tử duy trì ở mức gần như giống nhau từ đầu đến cuối thời kỳ được xét tới. Những dữ liệu nhân khẩu học này rõ ràng là những số tốt nhất mà chúng tôi có được vào thời điểm hiện nay. Tuy nhiên cũng phải nghĩ là tỉ lệ tử vong quá thấp.

Đối với giáo phận Phát Diệm<sup>1</sup>, người ta đã vui lòng cấp cho chúng tôi

<sup>1</sup> Phát Diệm, trung tâm của giáo phận này nằm ở tổng Tư Tân (h. Kim Sơn, Ninh Bình). Giáo phận này thuộc Hội truyền giáo hải ngoại ở Paris.

những thông tin về sự phát triển tổng quát của dân số trong 21 làng, nhưng không thể biết được tỉ lệ sinh và tử như thế nào. Hai mươi mốt làng Công giáo này vào năm 1900 có số dân là 16.402 người và năm 1930 số dân là 27.927 người. Như vậy sự tăng trưởng trong năm 1930 là 57%. Số liệu này rất gần với số liệu chúng tôi có được về giáo phận Bùi Chu: 55% tăng trưởng trong 26 năm. Điều quan trọng là các kết quả thu được bằng những phương pháp khác nhau và từ những nguồn khác nhau vẫn trùng hợp. Ngay trong cùng một giáo phận Phát Diệm chúng tôi đã có thể so sánh những con số có giá trị không đồng đều, đối với những làng thuần Công giáo: cuộc điều tra nhân khẩu do Hội truyền giáo tiến hành năm 1917 và cuộc điều tra chính thức vào năm 1931<sup>1</sup>. Sự dè dặt mà chúng tôi đã có dịp bộc lộ đối với những cuộc điều tra dân số chính thức vẫn còn có thể ứng dụng ở đây. Chúng tôi nhận thấy rằng một số làng vào năm 1931 vẫn chưa có một dân số chính thức bằng dân số theo Công giáo năm 1917. Tuy nhiên hy vọng không phải là không có thể làm một việc so sánh, mặc dù cuộc điều tra không chính xác. Trong 14 năm này 21 làng mà chúng tôi điều tra đã có mức tăng trưởng dân số là 39%. Đây là một tỉ lệ rất cao, cao hơn cả tỉ lệ đã được lập đối với giáo phận Bùi Chu và đối với chính giáo phận Phát Diệm bằng một phương pháp khác. Có lẽ phải nhìn thấy ở đây kết quả của một cuộc di dân lập ấp tích cực hơn trong các làng được lấy làm cơ sở cho sự tính toán cuối cùng, so với ở những làng mà sự phát triển về dân số đã được nghiên cứu riêng dựa vào số liệu của các vị giáo phẩm Phát Diệm cung cấp; lúc đầu chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng 39% trong 14 năm không có giá trị bằng mức tăng trưởng 57% trong 30 năm.

Một sự so sánh cùng loại nhu thế, tiến hành ở những làng thuần Công giáo của Hội truyền giáo ở Hà Nội đã cho chúng tôi những kết quả rất thấp. Đối với 23 làng, có tổng dân số là 21.870 người vào năm 1910, sự tăng trưởng trong một giai đoạn 21 năm, từ 1910 đến 1931, chỉ có 19%. Ta phải coi sự tăng trưởng 19% trong 21 năm như là một mức tối thiểu tuyệt đối.

---

<sup>1</sup> Tất nhiên là sự so sánh như trên chỉ có thể tiến hành đối với các làng thuần Công giáo là những nơi không hề có sự chuyển đổi.

**4. Điều tra chính xác** – Nếu như không có một cuộc điều tra chính thức nào về phát triển dân số, thì đã có một số người chuyên tâm tiến hành nghiên cứu vấn đề này. Linh mục Cadière, mà những ai muốn tìm hiểu sâu những sự kiện nhân văn ở đất Việt Nam đều phải sử dụng đến công trình của ông, đã từng nghiên cứu một nhóm người Việt ở miền trung Trung Kỳ<sup>1</sup>. Những nhóm người mà linh mục quan sát sống ở những vùng trong lành, và ở vùng có bệnh sốt rét. Ở vùng trong lành, dân cư xuất phát từ 4.423 người vào năm 1890, đã lên tới tổng số 5.624 người năm 1904; như vậy là đã tăng 821 người trong 15 năm, nghĩa là đã tăng 18% so với tổng số khởi đầu; đó là một kết quả không phù hợp với những cái chúng tôi đã có. Mặt khác, từ 1890 đến 1899, dân số tăng ít, bởi lẽ năm 1897 đã có một cơn bão mạnh, tiếp theo là nạn đói làm cho dân số giảm rõ rệt. Ngược lại, trong giai đoạn 1899-1904 không có tai họa nghiêm trọng, dân số đã tăng. Cũng vậy trong khi trong giai đoạn đầu, tỉ lệ sinh đẻ trung bình là 41 phần 1.000 và tỉ lệ tử vong là 37 phần 1.000, trong giai đoạn thứ hai tỉ lệ đó là 41 và 25 phần 1.000. Trong trường hợp thứ nhất số dư trung bình hàng năm là 4 phần 1.000, thì trong trường hợp thứ hai là 16. Tính mức trung bình là 15 năm tỉ lệ sinh đẻ là 41 phần 1.000, tỉ lệ tử vong là 33 phần 1.000, số dư trung bình là 8 phần 1.000 mỗi năm. Kết quả này không phù hợp với mức tăng 18% trong 15 năm; linh mục Cadière cho rằng những cuộc điều tra dân số chung có thể là không chính xác, và có thể là đã có những cuộc di cư. Còn về phần chúng tôi vốn không có trong tay mọi yếu tố của vấn đề, chúng tôi nghĩ rằng tỉ lệ tử vong trong nhóm được nghiên cứu, thật sự là quá cao và phải được coi là đặc biệt. Chỉ riêng giai đoạn 1899-1904 là phù hợp với những điều kiện hiện nay của Bắc kỳ<sup>2</sup>.

Một công trình thống kê cụ thể đã tiến hành nghiên cứu giai đoạn ba năm 1910, 1911, 1912 trong một nhóm 20.000 nông dân của châu thổ Bắc kỳ<sup>3</sup>; người thầy thuốc tiến hành cuộc điều tra này đã nêu lên trong ba năm có 2.520 lần sinh và 1.690 lần tử. Như vậy dân số đã tăng 830 người. Số liệu này

<sup>1</sup> Tài liệu liên quan đến sự tăng trưởng và thành phần dân cư ở Trung Kỳ (Tạp chí Đông Dương 1908, hạ bán kỳ, tr.303-321).

<sup>2</sup> Thật thú vị được biết dân cư vùng bị sốt rét phát triển như thế nào. Trong những nhóm linh mục Cadière nghiên cứu, dân số vào những năm từ 1890 đến 1904 đã chuyển từ 3.328 sang 3.158, như vậy là nó giảm nhẹ và tỉ lệ tử vong trung bình đã vượt số sinh.

<sup>3</sup> Xem M.H. Brenier, Atlas thống kê Đông Dương, Hà Nội, IDEO, 1914.

dẫn tới các tỉ lệ sau: sinh, 42 phần 1.000; tử 28 phần 1.000; số dư hàng năm của dân số 14 phần 1.000.

Theo thông tin do Hội thura sai ở Kontum cung cấp cho Viện Pasteur<sup>1</sup> thì trong một nhóm 2.056 người Việt Nam do giáo hội quản lý, tỉ lệ sinh đẻ lên đến mức kỳ dị là 80 phần 1.000, và tỉ lệ tử vong trong số dân cư bị bệnh sốt rét tàn hại này, là 50 phần 1.000. Một tỉ lệ sinh đẻ cao như vậy có thể tương ứng với số dân gồm nhiều người trẻ mới nhập cư. Nhưng chúng tôi thấy nên chấp nhận dè dặt những con số này.

**5. So sánh với các nước khác** – Không phải là vô ích khi xem xét tỉ lệ sinh đẻ, tử vong và sự tăng trưởng của dân số được điều tra đều đặn và ở nơi mà hộ tịch được bảo quản tốt hơn Bắc kỲ. Ở Miến Điện, dân số trong vùng được điều tra năm 1891 đã từ 7.392.000 người lên đến 12.178.000 năm 1931, như vậy dân số đã tăng 4.786.00 người, tức là 65% trong 40 năm. Nhưng sự tăng trưởng này một phần là do di cư; người ta tính, năm 1931 có 1.017.000 người gốc Ấn Độ: Mặt khác, chúng tôi không biết được là khu vực được điều tra năm 1891, bao gồm toàn bộ chúa thổ Irraoddi, đã tiếp nhận bao nhiêu dân di cư đến từ những vùng còn lại của Miến Điện<sup>2</sup> từ năm 1891.

Ở Bengal<sup>3</sup> mức sinh trung bình hàng năm là 28,5 phần 1.000, trong giai đoạn 1921 – 1930; tỉ lệ tử vong là 25,3. Mặt khác, người ta nêu rõ cho giai đoạn 1921-1930 tổng số 13.255.369 sinh và 11.791.885 tử, vậy số dư là 1.463.000 người. Cuối cùng, cuộc tổng điều tra dân số năm 1921 cho con số 47.599.000 người, và năm 1931 là 51.087.000, vậy số tăng là 3.488.000 người, hoặc là 7,4% trong 10 năm. Liệu ở Bengal có diễn ra cuộc di dân nào khá quan trọng không để giải thích sự khác nhau này giữa số dư có thực của dân số và số dư nêu lên trong số tổng kê khai sinh và tử? Hình như tỉ lệ sinh đẻ ở Bengal không đúng vì không đủ, và vì số dư hàng năm của dân số không phải là 3,2 phần 1.000 mà phải gấp đôi, là khoảng 7 phần 1.000. Tuy nhiên, không nên bỏ qua bệnh sốt rét ác liệt trong cả xứ Bengal và nhất là ở vùng miền Tây chúa thổ sông Hằng; bệnh này làm tăng mức tử vong và hạn chế sinh đẻ.

<sup>1</sup> Theo những thông tin mà bác sĩ H.G.S. Morin đã vui lòng cho chúng tôi biết.

<sup>2</sup> Điều tra dân số của Ấn Độ, 1931, tập XI.

<sup>3</sup> Điều tra dân số của Ấn Độ, 1931, tập V.

Java và Madoura đã có một dân số 34.429.000 người vào năm 1920, và năm 1930 là 41.719.000 người. Như vậy, tăng trưởng trong 10 năm là 7.290.000 người, tức là 21%; đó là mức tăng quá nhanh, vì nó đã lên đến 20 phần 1.000 trong một năm.

Ở Nam Kỳ vào năm 1925 tỉ lệ sinh đẻ là 35 phần 1.000 và tỉ lệ tử vong 20,5, số dư là 14,5 phần 1.000; vào năm 1927 các tỉ lệ là 35, 23, 12 phần 1.000. Có thể là tỉ lệ tử vong hơi thấp. Ở Thái Lan người ta đã quan sát vào năm 1925, tỉ lệ sinh là 38,5 phần 1.000 và tỉ lệ tử vong là 23,5 phần 1.000, số dư hàng năm là 15 phần 1.000; ở quần đảo Philipin người ta đã ghi được vào năm 1925 tỉ lệ sinh là 34 phần 1.000 và tỉ lệ tử vong là 18, số dư là 16 phần 1.000.

## A. Gia tăng dân số

Bây giờ hãy tổng hợp các số liệu mà chúng ta đã tập hợp, để có thể rút ra một khái niệm tổng quát có thể chấp nhận được về sự tăng trưởng của dân số trong chau thổ Bắc kỳ<sup>1</sup>.

	Dân số	Mức sinh trung bình	Mức tử trung bình	Sinh ph/nghìn	Tử ph/nghìn	Số dư hàng năm ph/nghìn
Làng Giáp Nhị	2.598	110	74	42	28	14
Làng Quan Nhân	2.006	61	24	30	12	18
Làng Tử Ký	359	26	20	45	35	10
9 làng h.Tiền Hải	11.427	380	120	33	22,4	23
Giáo ph. Hải Phòng	115.410	4.814	2.586	41,7	19	19,3
Giáo phận Bùi Chu	366.536	13.340	6.960	37	28	183
Điều tra 1910-1912	20.000	840	560	42	19,8	14
	518.336	19.571	10.344	37,8	19,9	18

Một cuộc điều tra trên 518.000 người đã giúp chúng tôi có được một tỉ lệ sinh đẻ là 37,8 phần 1.000 trong một năm, một tỉ lệ tử vong là 19,8 phần 1.000, và một số dư hàng năm là 18 phần 1.000. Có thể bác bỏ rằng những

<sup>1</sup> Chúng tôi không biết con số trung bình của mình có thể xác lập chính xác về mặt toán học hay không; tuy nhiên các dữ liệu cơ bản mà chúng tôi sử dụng lại quá tồi khiến đi vào những chi tiết toán học là vô nghĩa và những tính toán thô thiển nhất lại tương đối tốt để xử lý các dữ liệu mơ hồ.

tổng số và số trung bình đã được xác lập bằng những yếu tố không chính xác thì không thể đưa đến cái đúng được. Nhưng chúng tôi cho rằng những yếu tố đang dùng cũng có ích với điều kiện là dùng gán cho chúng một giá trị tuyệt đối. Tỉ lệ tử vong 19,8 hiển nhiên là quá thấp, dữ liệu bao gồm cả tỉ lệ tử vong của trẻ con rất mạnh nhưng có rất nhiều trẻ em chết khi tuổi còn thơ ấu mà lại không được khai báo, và từ sự việc này, cả tỉ lệ sinh đẻ cũng không đầy đủ. Chúng tôi không nghĩ là bất cẩn khi tính đến sự dè dặt này để hạ thấp tỉ lệ trung bình hàng năm của số dư dân số: số dư này có thể là thấp hơn 15 phần 1.000 và chắc là cao hơn 10 phần 1.000. Một dân số tăng 10 phần 1.000 trong một năm sẽ tăng gấp đôi số lượng trong 70 năm; một sự tăng trưởng ở mức 15 phần 1.000 bảo đảm sẽ tăng gấp đôi trong 53 năm. Nếu như chúng ta đã chấp nhận, cư dân nông thôn châu thổ Bắc kỳ là 6.500.000 người vào năm 1931, nó sẽ đạt đến con số 13.000.000 vào năm 2001, với điều kiện là tỉ lệ tăng trưởng vẫn giữ như cũ. Khi chấp nhận số dư là 10 trên 1.000 hàng năm, thì các giai đoạn phát triển sẽ như sau:

•	7.176.000	người	vào	năm	1941
•	7.923.000	"	"	"	1951
•	8.820.000	"	"	"	1961
•	9.678.000	"	"	"	1971
•	10.673.000	"	"	"	1981
•	11.791.000	"	"	"	1991
•	13.117.000	"	"	"	2001

Nếu chấp nhận một tỉ lệ số dư là 15 phần 1.000 thì dân số châu thổ Bắc kỳ sẽ là 13.000.000 người vào năm 1984. Chúng tôi tin rằng số dư thực phải giữ mức giữa 10 và 15 phần 1.000 và nếu không gì làm biến đổi tiến độ đi lên của dân cư thì dân số châu thổ sẽ lên tới 13.000.000 giữa năm 1984 và 2001.

Như vậy mật độ trung bình của dân số sẽ gấp đôi mật độ hiện nay: sẽ ở mức 860 người trên một cây số vuông. Một tình huống như thế dường như không tưởng tượng được, và dường như không thể được đối với châu thổ vốn dĩ hiện nay đang không nuôi được đầy đủ 430 người trên một cây số vuông, làm sao lại có thể cung cấp cho những nhu cầu của một dân số đông gấp đôi.

Có thể là sự sinh đẻ chậm lại, quả vậy, không nên bỏ qua vấn đề là tỉ lệ sinh đẻ hiện giờ là tỉ lệ tối đa, tương ứng với một tỉ lệ tử vong tối đa. Chúng

tôi không tin rằng ở nước Việt Nam xưa dân số tăng theo tỉ lệ 1% một năm. Ngày nay, tỉ lệ tử vong đã giảm trong khi tỉ lệ sinh đẻ vẫn giữ nhịp độ cũ; phải chăng dân số tăng cũng rất nhanh; nhưng có thể ta sẽ thấy một sự thích nghi tự nhiên của tỉ lệ sinh đẻ với những điều kiện mới của tỉ lệ tử vong? Một khác, chắc chắn là một dân số đông hơn sẽ khai khẩn đất đai với cường độ mạnh hơn; ngay từ bây giờ đã thật rõ ràng khi nhận thấy ở những vùng dân cư đông đúc của hạ châu thổ sự nỗ lực của con người mãnh liệt hơn ở những vùng đất cao phía bắc<sup>1</sup>. Nông nghiệp có thể tăng năng suất và bảo đảm nguồn thức ăn nghèo nàn cho cư dân đông hơn. Tuy nhiên, không phải là không lo lắng khi phải đổi mới với tương lai của một cư dân quá thừa, mà sức sống rất mãnh liệt bộc lộ ra như một mối họa hơn là một nhân tố của sự phồn thịnh và sức mạnh. Ta không tránh được tự hỏi xem liệu có thể tìm ra một lối thoát cho sự bùng nổ dân số bằng việc di dân ra khỏi châu thổ. Dân số châu thổ trong tình hình hiện nay rõ ràng là quá đông và mỗi năm nó tăng con số dư lên đến mức giữa 65.000 và 100.000 người. Trước khi nghĩ đến việc dân dãm châu thổ, cần phải xem xét tìm cách ngăn chặn tình trạng ú đọng hơn, và điều đó làm giảm số dư hàng năm của dân số.

## IV. SỰ KHAI KHẨN ĐẤT BẮC KỲ

Để ngăn chặn cư dân nông dân cứ tăng lên, người ta có thể hoặc tổ chức di dân đi xa hoặc khuyến khích khai khẩn các vùng đất quanh châu thổ hay còn bỏ hoang. Đất đai này thuộc hai loại: đất ở ven chân núi hay ở ngay vùng núi, đất bồi ven biển.

### A. Khai khẩn nội địa

Việc khai khẩn này không quan trọng lắm; nó ít được biết đến và cũng không thể đưa ra con số một cách chính xác, nhưng ta có thể khẳng định là nó thu hút trung bình hàng năm khoảng vài trăm người. Đây chỉ là con số nhỏ nhoi không đáng kể so với số dư hàng năm của dân số châu thổ. Có

---

<sup>1</sup> Đúng là đất đai ở hạ châu thổ màu mỡ hơn, đáp đền công sức con người nhiều hơn.

nhiều lý do để giải thích tình trạng còn kém cỏi của việc khai khẩn ở biên cảnh châu thổ hoặc ở vùng núi, mà lý do đầu tiên là bề mặt đất đai có thể khai khẩn được lại eo hẹp.

**1. Những trở ngại** – Quả vậy, vùng núi Bắc kỳ có ít đất đai có thể trồng trọt được và phần lớn đất đó đã bị chiếm hữu. Không thể nghĩ tới việc lập một làng Việt Nam ở một nơi đã có dân miền núi ở: kinh nghiệm đáng tiếc của Hội truyền giáo Lạng Sơn ở Ta Lùng (t. Phục Hòa, châu Phục Hòa, Cao Bằng) hãy còn đó để chứng minh. Tất cả miền núi ở phía tây châu thổ và của sông Cầu đã có khá đông người Thổ, người Nùng, một ít người Mán và người Mèo sinh sống; các cánh đồng ở Cao Bằng và Lạng Sơn đã đồng đúc dân cư; mật độ dân số ở những phần đất hiếm trớn không đáng kể vì chỉ có thể trồng trọt trên những diện tích rất nhỏ: những khối đá vôi của Bắc Sơn và Kim Hỷ để lại diện tích quá hẹp để cày bừa, đất nham thạch của xứ An Châu và vùng sông Hiêm và sông Bắc Giang thì lại khô cằn. Phía đông châu thổ và sông Hồng cũng vậy, cuộc khai khẩn của người Việt không thâm nhập được: người Mường đã chiếm những phần đất thấp giữa Yên Bai và Thanh Hóa và lập nên ở đây khu dân cư khá đông đúc đối với miền núi. Phía sau đất Mường trải dài những vùng đất nghèo nàn, rất hiếm trớn, chủ yếu là đất đai không sử dụng được và khô cằn; vùng sông Đà và Nậm Mu, dãy Phăng Si Păng, đất Sơn La và Lai Châu. Đồng bằng hiếm hoi và đã có người Thái chiếm lĩnh: đồng bằng Nghĩa Lộ (t. Phù Nham, châu Văn Chấn, Yên Bai) và đồng bằng Điện Biên Phủ (tỉnh Lai Châu).

Trong toàn thể miền núi Bắc kỳ, nơi duy nhất có khả năng cho người Việt đến khai khẩn là địa vực nằm giữa hai vùng mà chúng tôi vừa xác định: miền “Trung du”, có những thung lũng rộng của sông Hồng, sông Chảy và sông Lô chạy qua, tạo nên một lợi ích thật sự. Thật vậy, ở các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bai có một diện tích đất khá mênh mông ít hiếm trớn, có những đồng bằng phù sa và những đồi thoai thoái<sup>1</sup>; dân cư miền núi ở đây thưa thớt, và cuối cùng nhờ có những con sông và thung lũng của chúng giao thông với châu thổ được dễ dàng.

---

<sup>1</sup> Xem nghiên cứu của ông Darles về những vùng đất có thể khai khẩn trong tỉnh Thái Nguyên (BEI, 1917, tr.620-642)

Như vậy là có những không gian trống để khai khẩn; tuy nhiên, sự khai khẩn tự phát rất ít, vì những lý do nặng nề. Trước hết người Việt biết rõ rằng họ không thể tránh khỏi bệnh sốt rét nếu ra khỏi châu thổ; quả thật các sông của người nông dân trong làng thường rất nghèo khổ, nhưng sức khỏe lại tốt; đi lên miền núi dễ chịu hơn một chút nhưng lại bị ốm nặng, nói chung đó là một viễn cảnh không mấy hấp dẫn. Mặt khác, những phần đất của châu thổ ven núi không phải là vùng đồng dân nhất; những vùng thực sự đồng dân cư lại ở rất xa những nơi đến khai khẩn: người nông dân ở Nam Định hay Thái Bình phải đi qua suốt châu thổ mới lên được miền núi; hành trình này làm cho họ bị lạc lõng và đưa đến một miền hoàn toàn xa lạ; thói quen canh tác không thể vận dụng mà không có đổi thay; đất đai mới, khai thác trên đất dốc, sử dụng tài nguyên rừng, tất cả đặt ra những vấn đề mà họ không giải quyết được. Kết quả là việc khai khẩn cá nhân, tự phát, là việc làm của những người đến từ các tỉnh ven châu thổ (Hà Đông, Sơn Tây, Phú Thọ, Vĩnh Yên, Phúc Yên); đối với những người khẩn hoang riêng lẻ đến từ những tỉnh khác cần phải có một thời gian tập sự để làm quen với môi trường mới trước khi nghĩ đến việc ở lại lâu dài: đó là những người thợ lâm tràng, hay phu đồn điền; do vậy có một số nông phu người Nam Định lại định cư ở Thanh Hóa, ở vùng ranh giới giữa đồng bằng và miền núi<sup>1</sup>.

Đó không phải là những khó khăn duy nhất trở việc khai khẩn tự phát. Một chương ngại trầm trọng là cái nghèo; một nông dân sống dư dật không bao giờ nghĩ đến việc rời bỏ quan hệ, nhưng một người nghèo mong ước được lập nghiệp trên vùng đất mới lại không có những phương tiện để di chuyển: họ không có tiền chi cho việc đi lại, dựng nơi ở mới và chi tiêu cho đến ngày, mà trong giả định may mắn nhất, có được vụ thu hoạch đầu tiên. Mặt khác người nông dân đã quen sống trong một môi trường xã hội đậm bọc và nâng đỡ nhau, giúp cho họ khi gặp khó khăn; bị cô lập trong một thế giới mới, họ lúng túng khi đối diện với những vấn đề đặt ra và mất niềm tin. Những thủ tục hành chính phải làm để trở thành chủ nhân của mảnh đất mới đối với họ là không thể vượt qua được, và họ không biết tận dụng lợi thế hợp pháp mà mình được hưởng; những nghị định 1888 và 1925 cho phép

---

<sup>1</sup> Về sự khai khẩn của người Bắc kỳ ở Thanh Hóa, xem nghiên cứu của Robequain, Xứ Thanh Hóa, t.I, tr.132, t.II, tr.302 và nhất là tr.507.

được cấp không những doanh điền rất nhỏ: nhưng một nông dân chất phác lại ngần ngại trước mọi sự chạy chọt về hành chính: nếu dấn thân vào họ sẽ bị nghiền nát bởi những kẻ môi giới, những nhân viên hành pháp, những kẻ tự cho mình am hiểu cách xử sự với nhà chức trách và với cả một số quan lại bẩn xú. Cuối cùng tất cả những điều đó đều vượt quá khả năng và lòng tự tin của người nông phu. Vì vậy ta thường thấy tại sao những người khai hoang bắn xú lại đến lập nghiệp bên cạnh một đồn điền Pháp; những nông dân này hoàn toàn độc lập đối với chủ đồn điền Pháp; nhưng sống cạnh đồn điền Pháp đem đến cho họ cảm giác an toàn chống lại bọn cướp bóc, và hy vọng tìm được chỗ dựa vào chính quyền. Do không hiểu biết gì về quyền của mình và cũng không biết cách sử dụng các quyền ấy nên người nông phu nhỏ bé khi khai khẩn một góc rừng hoang có khả năng biến thành vài mẫu ruộng có nước, đã bằng lòng nộp một khoản tô cho xã mà họ đã ngụ cư trên đất đó. Khi đất đai đã được khai khẩn tốt, thì xã vốn từ trước đến nay không hề khai thác đất này, bắt đầu tìm cách gạt bỏ người chiếm hữu; nó bày muôn vàn trò sỉ nhục, tăng tô lên, và tìm cách chiếm đoạt những mảnh ruộng ấy, mà chúng chẳng tốn chút công sức nào để khai khẩn. Cuối cùng khi người khai hoang qua đời, con cháu chán nản vì sự cùu địch ấy, sẽ bỏ đất đó mà đi. Đặc trung nhất là trường hợp một đồn điền trồng cây son do nông dân châu thổ tới lập nên ở tỉnh Phú Thọ, trên lãnh vực của một làng đủ sức khai khẩn đất đai mênh mông của mình. Làng này đã cho những người dân di cư được hưởng dụng đất làng với một khoản tô vừa phải, nhưng hoàn toàn bất hợp pháp bởi vì chiếu theo nghị định năm 1925 những người khai hoang có thể xin được đất đai đó mà không mất tiền. Sau ba năm khi những cây son bắt đầu cho thu hoạch, thì làng này đã tăng tô lên kinh khủng khiến những người sở hữu đất đai bị gạt bỏ, làng đã chiếm được đồn điền mà không mất chút công sức và tiền bạc nào.

Nói chung khai khẩn đất đai tự phát, bị cản trở bởi hàng loạt chướng ngại có thể lực, không thể trở thành quan trọng được.

**2. Chế độ khai khẩn đã được thiết lập** – Người Việt Nam đã định cư từ lâu ở rìa châu thổ và ở phía trong miền trung du: chính rất nhiều người trong số họ đã không biết được mình là dân sở tại hay tại hay là dân di cư đi theo một cuộc vận động khai hoang từ châu thổ đến. Như những làng người Việt

ở lưu vực Phó Đáy, lưu vực sông Lô và sông Hồng, nơi nông dân người Việt chiếm lĩnh những bậc thềm giữa sông Hồng và sông Lô như bậc thềm bên hữu ngạn sông Hồng lên đến tận gần thượng lưu Thanh Ba (tỉnh Phú Thọ). Những cư dân Việt di cư lâu đài này phải chịu rất nhiều khổ sở vì loạn lạc hồi thế kỷ XIX do các đảng cướp gây ra, mà nổi tiếng nhất là giặc Cờ Đen; nhiều làng đã biến mất và công cuộc khai hoang của người Việt còn có nhiều đát đai để chiếm lĩnh lại<sup>1</sup>.

Một cuộc khai khẩn nhỏ tự phát, đặc biệt xảy ra ở lưu vực sông Hồng: thợ lâm trang, phu làm đường xe lửa, định cư ở xứ này để khai khẩn một mảnh ruộng và trồng vài ba trăm mét vuông cây son hay cây chè. Do vậy ta có thể nhìn thấy vùng đất cao ở giữa sông Lô và sông Hồng dần dần được bao phủ cây trồng: ruộng khoai lang và đồn điền cây son thay thế các truong và rừng: nhưng việc dân cư lên đây đóng đúc cũng còn là điều đáng ngờ, bởi lẽ những người di cư không tìm thấy ở đây nòng cốt của mọi cuộc khai hoang của người Việt, nghĩa là ruộng lúa nước; tất cả đất đai có thể sử dụng vào mục đích này đều đã có những làng của người Việt xưa chiếm lĩnh. Không thể nói được tầm quan trọng về số lượng của cuộc khai khẩn này; không có một thống kê nào về điểm riêng biệt này, và chúng tôi không thể thử lắp chỗ trống đó được. Điều mà chúng tôi có thể kết luận từ những quan sát là phần lớn những người di cư đều từ quê ở Bắc châu thổ chứ không phải từ các tỉnh đồng dân nhất. Sự di chuyển này tương đối mạnh ở lưu vực sông Hồng, xuyên qua tỉnh Phú Thọ và cả tỉnh Yên Bái, ở tỉnh Yên Bái này có những làng mới lập với những thành phần di cư mới gần đây: Nam Cường (t. Bách Lỗ, h. Trấn Yên), Yên Lương (t. Giới Phiên, nt), Bình Trà (nt, nt), Bình Phương

<sup>1</sup> Một số tiền đồn của công cuộc khai khẩn của người Việt tiến sâu lên miền ngược đã biến mất do việc tách khỏi dân tộc; người ta cho biết rằng trường hợp một nhóm người Việt có quan hệ họ hàng với nhau đã lập nghiệp ở thung lũng sông Hồng cách đây một thế kỷ. Một số định cư ở miền Thanh Ba, trong khi những người khác ngược lên cao hơn. Những người này dần dần tiếp nhận phong tục tập quán của người Mường mà họ đã ở cùng và cũng mặc quần áo màu chàm. Vào những năm cuối gần đây hai nhánh của dòng họ này đã tìm được nhau và nối lại quan hệ họ hàng. Một cuộc điều tra hành chính đã phát hiện là năm 1933 chỉ còn có một người sót lại trong số những người Việt đã lên lập nghiệp từ thời xa xưa ở châu Văn Chấn (tỉnh Yên Bái). Việc nhỏ này chứng minh tầm quan trọng sự thay đổi trong việc chuyển cư của người Việt trong thế kỷ XIX. Còn có thể là mặt khác, một số người Việt ở miền trung du là những người Thái đã Việt hóa.

(nt, nt), Phú Thọ (t. Đuông Cuông, nt), Đào Viên (nt, nt), Lan Đình (nt, nt); có một cuộc di dân khá quan trọng mới đây diễn ra ở các làng cổ: ở Mậu A (t. Đông Cuông, nt), Yên Thái (nt, nt), Kiên Lao (t. Yên Phú, nt), Phú Nhuận (t. Lương Ca, nt), ở tỉnh Thái Nguyên vừa mới lập làng Thanh Lương (t. Hà Châu, p. Phú Bình) gồm cư dân là người Việt vùng châub thố; người ta cũng vừa xây dựng xong cơ sở để lập làng Yên Sơn (châub Đại Từ). Tất cả những làng này đều nhỏ và thường không đông quá một trăm người.

Ở đường biên của châub dân số người Việt mới đến tăng lên nhờ hoạt động của những chủ đồn điền lớn người bản xứ đã thuê nhân công dần dần trụ lại ở đó. Thí dụ chúng tôi đã thấy ở Đạc Tài (t. Hương Đình, h. Kim Anh, Phúc Yên) những thửa ruộng mênh mông vừa mới khai thác nhờ bàn tay của các tá điền làm công cho các chủ đồn điền người Việt. Các điền chủ thì có nhà ở khá đẹp còn tá điền thì ở trong những túp lều rách nát thảm hại, xấu xí hơn nhà người Việt bình thường rất nhiều; thậm chí còn thiếu cả hàng rào cây và những khu vườn vốn là cái duyên dáng của những làng người Việt. Đó là vì những túp lều ấy chỉ là chỗ ở tạm bợ, nơi mà các tá điền đến ở tạm để làm công việc thu hoạch lúa tháng mười, còn phần lớn thời gian trong năm họ ở làng quê của mình, là làng Tầng My (t. Đông Đổ, h. Đông Anh, Phúc Yên), một làng ở ngay giữa châub thố. Đó không phải là sự khai khẩn tự phát, cũng không phải là khai khẩn thật sự, đúng hơn, đó là một loại di dân tạm thời<sup>1</sup>.

Hội truyền giáo Cơ đốc đã có nhiều công trình khai khẩn rất đáng kể, mà lý do thành công được giải thích vì không phải là những ý đồ cá nhân mà việc thực hiện đã được chuẩn bị cẩn thận, do những người hăng hái và tận tâm, có những phương tiện hữu hiệu, điều hành: tiền tài, một số vị thừa sai đã cống hiến cả tài sản riêng để lập khu doanh điền cho người Việt; thứ hai là kỷ luật, tất cả các doanh phu đều là người Công giáo và cung kính phục tùng các giáo sĩ; thứ ba là sự chọn lọc khi chiêu mộ, doanh phu tương lai

<sup>1</sup> Việc này gần với một thí dụ về tổ chức khá lạ mà người ta đã cho chúng tôi biết (nhưng chúng tôi không tự mình kiểm tra được); ở một số làng thuộc tỉnh Vĩnh Yên có những đất để cho người từ Thái Bình lên cày cấy; những người này bảo đảm dịch vụ canh tác chủ yếu, cày bừa, cấy, gặt, và giao phó cho dân làng nhiệm vụ trông coi làm cỏ và bảo vệ những thửa ruộng ấy. Đến mùa người Thái Bình này sẽ trả cho dân làng một phần thóc của mình.

được chọn trong những giáo dân ưu tú nhất của các giáo xứ; thứ tư là quyền lực chính trị, các vị thừa sai người Âu có thể bắt buộc dễ dàng các nhà chức trách hành chính thực hiện những đòi hỏi chính đáng của con chiên. Chính nhờ các nhân tố thuận lợi đó mà các cha Girod và Jaricot đã lập nên được ở thung lũng sông Chảy, gần Yên Bình, một trung tâm doanh điền rất đẹp trải ra trên 1.600 ha, trong đó có 311 ha trồng trọt và nuôi được 3.000 người, là doanh phu hay con cháu của họ. Mặc dầu có bệnh sốt rét, đồn điền này vẫn thịnh vượng, các đồng lúa thì mênh mông và sự phát triển cây son, ở đây có năng suất cao hơn ở Phú Thọ, đã dự đoán tốt cho tương lai. Trung tâm này còn xa mới được coi là trung tâm khai hoang quan trọng nhất của cả miền núi; nhưng chớ nên quên rằng sở dĩ sự nghiệp doanh điền này thành công là nhờ ở hoạt động vô tư của các vị linh mục đã hiến dâng cả cuộc đời và tài sản của mình cho thắng lợi của sự nghiệp, và nhờ vào sức mạnh tinh thần và xã hội của Hội truyền giáo Cơ đốc, đã biết rèn luyện cho các doanh phu tính kỷ luật cần có và đồng thời khi cần thiết đã đem lại sự hỗ trợ tinh thần và giúp đỡ về mặt vật chất mà họ có thể mong chờ.

Những đồn điền khai hoang chính thức của Nhà nước không được thành công như vậy; quan trọng nhất là công trình năm 1919, người ta dự tính định cư những người thợ Bắc kỳ đã được đưa sang Pháp trong thời gian chiến tranh, nay được trở về xứ sở<sup>1</sup>. Trên một vùng đất thuận lợi của tỉnh Thái Nguyên, gần với châu thổ, người ta đã phân cho 138 gia đình những khoảng đất rộng dễ cải tạo thành ruộng lúa nước; thế là đã lập nên những làng Tân Cường, Tân Thành, Thịnh Đức (t. Túc Duyên, h. Đồng Hỷ). Ngoài đất đai, các doanh phu còn được phát không công cụ lao động, hạt giống, trâu bò cày, và một số tiền là 6 đồng bạc cộng thêm mỗi đứa con một đồng. Phần lớn các nông phu không muốn theo đuổi những nỗ lực đã được tiến hành; được bỏ mặc tự mình định đoạt, không phải chịu sự quản thúc trực tiếp hàng năm của một quyền lực có thể bắt buộc hoặc giúp đỡ họ, nhiều người đã bán đất của họ với giá hạ cho những người Nùng từ Lạng Sơn đến; vào năm 1932 chỉ còn 45 nông phu chính thức. Dự tính khai hoang đó đã ngốn mất 40.000 đồng, một số tiền quá lớn đối với tổng số người của nhóm doanh điền, và hoàn toàn quá nhiều đối với một nhóm nhỏ những nông

<sup>1</sup> Những người thợ này được biết dưới cái tên gọi là O.N.S., nghĩa là “thợ không chuyên”.

phu đã lập nghiệp cố định. Nếu phải chi 280 đồng, và thậm chí 880 đồng để thiết lập một gia đình nông phu, thì tốt hơn hết là nên từ chối ngay từ đầu mọi ý đồ khai khẩn; Bấy kỳ là một xứ quá nghèo không gánh nổi những chi phí quá nặng như vậy: nên nhớ rằng số tiền 280 đồng là tiền thuế thân của 120 nông dân trong một năm; có công bằng chăng khi 120 người phải trả tiền thuế của họ trong một năm, để thực hiện một cách khó nhọc việc đem một người trong bọn họ đi lập nghiệp ở một vùng đất mới? Và về mặt xã hội nếu trả lại cho họ số tiền đã đóng góp chăng phải là có lợi hơn chăng? Năm 1933 Tòa thống sứ đã dự định chuyển 100 gia đình nông phu đến tỉnh Phú Thọ, nhưng chương trình này chưa được thực hiện; người ta dự trù chi phí cho hoạt động này là 100 đồng cho mỗi gia đình. Giả định số thực chi không vượt quá kinh phí dự trù, thì con số đó cũng đã là quá cao.

Những khó khăn mà việc khai khẩn cá nhân đã vấp phải, tính chất tốn kém và không hiệu quả, nếu ta tin vào một ví dụ, của việc khai khẩn chính thức, thì thành công của các công trình do Hội truyền giáo Cơ đốc tổ chức, khiến ta suy nghĩ rằng phương pháp của giáo hội là tốt. Được gọi ý từ ví dụ này mà một quan cai trị có kiến thức, lịch lâm<sup>1</sup> đã nghĩ đến việc tổ chức trong tương lai việc khai khẩn đất đai miền núi. Nhà nước một khi không thể cấp kinh phí cho việc khai khẩn chính quy, cũng không thể dựa vào sự khai thác tự phát của cá nhân, thì phải khuyến khích những người lập đồn điền. Một người sáng lập đồn điền sẽ được nhận một khu đất với điều kiện là phải đưa một số nông phu đã được xác định số lượng trước đến ở; người chủ có mọi quyền đối với họ, họ sẽ trở thành người làm công hay tá điền của chủ, bù lại người chủ sẽ chịu mọi tổn phí định cư. Sau 15 năm người chủ sáng lập chỉ giữ lại tối đa một phần năm diện tích đất đai, và tất nhiên là không quá một phần năm đất trồng trọt. Đất đai còn lại sẽ chia cho các nông phu: mỗi gia đình sẽ được nhận hai mẫu đất tư và phần còn lại sẽ trở thành đất công; một xã Việt Nam kiểu cổ điển sẽ được thành lập như vậy vào lúc chia đất; để cho hệ thống này vận hành hoàn hảo thì những món nợ của người khai khẩn còn nợ chủ sáng lập phải được hủy bỏ bằng một biện pháp đặc biệt vào lúc chia đất, nếu không thì người chủ đồn điền, với những món tiền nhỏ

---

<sup>1</sup> Ông Delsalle, quan cai trị Dân sự, thanh tra Vụ Chính trị và hành chính, đã có thiện ý cho chúng tôi biết ý kiến của ông về vấn đề này mà ông đã giao nhiệm vụ xem xét.

bé cho vay sẽ có thể biến những nông phu trở thành tá điền vĩnh viễn cho mình. Mối hiểm họa này bao giờ cũng rất khó tránh, nhưng điều chủ yếu là làng mới được thành lập và người ta đã cắt được một mũi dao vào đám dân cư quá đông của châu thổ.

Sự khai thác vùng đất cao phải được phát triển nhưng không thể giải quyết được mực mặn vấn đề dân cư quá đông của châu thổ. Công trình nghiên cứu nghiêm túc nhất mà chúng tôi có được về khả năng đất đai miền trung du<sup>1</sup> có thể dành cho việc khai khẩn của người Việt ước tính là 2.000 hộ có thể lập nghiệp ở những làng mới, đặc biệt lập ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; tác giả công trình nghiên cứu này nghĩ rằng ở những làng đã có năm hay sáu gia đình di cư sẽ tìm kế sinh nhai trên những đất dân làng chưa khai thác hoặc khai thác tồi; nhưng ta sẽ thấy những vấn đề được đặt ra như thế nào trước sự du nhập thô bạo của một nhóm người mới, vào trong một xã vốn không có bất cứ một thành phần ngoại lai nào. Mặt khác, không thể sắp xếp vài gia đình này vào một cộng đồng không phải là người Việt; trong hoàn cảnh này ta không thể dự đoán, theo giả thiết thuận lợi nhất, việc sắp xếp cho hơn 500 gia đình nông phu ở rải rác sẽ như thế nào. Tổng cộng lại ở tỉnh Thái Nguyên có thể sắp đặt tối đa cho 2.500 gia đình của châu thổ, tức 10.000 người. Ít khả năng có thể tìm được bằng ấy chỗ ở Phú Thọ, Tuyên Quang và Yên Bái; tuy nhiên cứ cho rằng các tỉnh này cũng tạo được ngần ấy khả năng để khai khẩn, ta sẽ có tổng số là 40.000 người. Kết quả là trong những điều kiện khả quan nhất và sau những năm dài gắng sức, ta có thể hy vọng đưa ra khỏi châu thổ 40.000 người, một tổng số thấp hơn số dư trung bình có thể trong một năm. Kết quả ít ỏi này không nên làm nản lòng những nỗ lực, vì giải pháp cho vấn đề nhân dân không phải chỉ có một; chính vì đang cố gắng mở ra nhiều hướng mà ta có thể hy vọng giảm nhẹ gánh nặng của sức ép dân số. Nhưng không nên có ảo tưởng về hiệu lực của sự khai khẩn ở miền trung du<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Xem bài báo của ông Darles (BEI, 1917, tr.620-642).

<sup>2</sup> Để cho đầy đủ phải nói đến công trình di dân tự phát do người dân Đồ Sơn (t. Tu Thủy, Kiến An) dự định và đã thành công, họ lập nghiệp ở Trà Cổ (t. Ninh Hải, châu Móng Cái, Hải Ninh). Họ dừng chân trên dải đất ven biển Trà Cổ có thể là cách đây năm sáu thế kỷ, và nơi lập cư của họ phát triển từ đó. Thành hoàng làng cũng là vị thần của Đồ Sơn và lễ hội cũng vào một thời gian. Xem Revue Indochinoise, 1905, tr. 1758.

## B. Khai khẩn đất bồi ven biển

Ta đã thấy đất bồi ven biển được hình thành như thế nào. Phía trước bờ biển do tác động phối hợp của biển, của những con sông và của gió đã tạo thành những bãi cát mênh mông lộ ra khi nước triều xuống và có thể lộ ra cả khi nước triều lên. Hình như xưa kia con người chỉ sử dụng đất bồi ven biển chừng nào đất ấy đã trở thành rắn chắc: vài tài liệu nhắc đến rất mơ hồ có thể cho biết là những đất này đã cho những vụ thu hoạch từ khi con người sử dụng chúng<sup>1</sup> và hình dạng các làng<sup>2</sup> cho phép ta tin rằng con người đã cư ngụ ở vùng đất bồi ven biển khi việc khai khẩn vùng đất này không còn gây khó khăn gì cho họ nữa.

Ngày nay, đất bồi ven biển được chinh phục khi nước triều lên cao còn tràn ngập, để khai thác được đất này cần phải bảo vệ bằng một con đê. Quang cảnh đất bồi ven biển trước khi đắp đê vào lúc nước triều xuống là một cánh đồng bùn lầy mà người ta phải đào xới cực nhọc bằng một cái xéng thô sơ: ở những chỗ thụt sâu do nước biển và nước mưa xoáy xuống, dân các làng ven biển đắp đập ngăn nước bằng cách đóng cùi bằng cọc tre để giữ cho nước khỏi xói lở và đặt lò, đặt bẫy ở đây, họ luốt trên mặt bùn bằng cách dùng những tấm ván trượt uốn cong phía trước; họ đẩy tấm ván này đi bằng cách dẫm một chân xuống đất bùn<sup>3</sup> và đuổi bắt những con cua bể. Tuy nhiên cũng có vài dải xanh tô điểm cho cánh đồng mênh mông ám đạm đó; trên những phần đất hơi cao hơn tương ứng với những cồn đất bồi ven biển có cỏ và lau sậy mọc; phía bên trong, gần con đê, người ta có thể thấy những cây cói và thậm chí cả lúa tháng mười ngập mình trong nước lợ

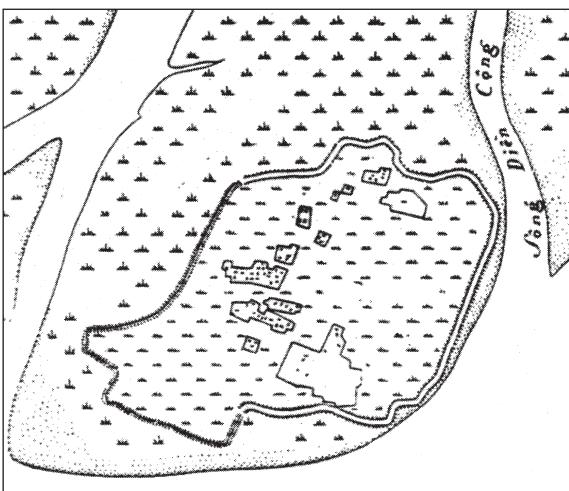
<sup>1</sup> Vài dẫn chứng trong Niêm giám có thể cho biết ý niệm này. Nhưng phải dễ dặt khi sử dụng. Xem những điều chúng tôi đã nói và tiến độ phát triển của bờ biển và lịch sử tự cư ở trên.

<sup>2</sup> Xem ở dưới các làng thuộc loại bình thường thấy ở vùng đất bồi ven biển đã được khai thác mới đây, không thấy xuất hiện bất cứ ở chỗ nào trong nội đồng.

<sup>3</sup> Cảnh quan này và cách thức di chuyển này đã có từ thế kỷ XVII; năm 1666 một vị thừa sai ghi lại nhận xét sau: "Lúc mặt trời lặn, chúng tôi rơi vào một cửa sông bùn lầy, khi nước rút chúng tôi đứng ở chỗ khô. Những người Bắc kỳ tôi nghiệp sống ven biển đã đến trên một tấm ván dài một sải tay, họ quì một gối trên tấm ván, còn chân kia thì chống xuống bùn để đẩy, họ có thể đi nhanh như một chiếc thuyền có nhiều tay chèo". Xem A.Launay, Lịch sử Hội truyền giáo Bắc kỳ, Tư liệu lịch sử, I, tr. 20.

khi triều lên, bồi lê ở một số miền thủy triều hầu như chỉ dâng nước sông lên mà thôi.

Khác với những vùng đất hoang của miền núi, vùng đất bồi ven biển này rất được ưa chuộng, người ta phải chiếm lĩnh chúng rất nhanh và đôi khi hơi quá sớm. Đó là vì những vùng đất mới này ở gần kề những vùng đồng dân cư, người ta biết đất này màu mỡ và vì dân cư miền duyên hải rất thạo kỹ thuật khai thác loại đất này.



**Hình 32** Một dải đất ven biển chính phục nước mặn ở Điền Công (t. Bú Giang, h. Yên Phong, Quảng Yên).

Về phía đông bắc châu thổ, một vùng còn ngập nước, ở mọi thời điểm trong năm và ở mọi mùa, các con sông đều nhiễm nước mặn; điều kiện địa hình cho phép mở rộng đất đai Điền Công nhưng vì thiếu nước ngọt của sông nên lâu nay không cho phép canh tác đất đai lấn ra biển. Tỉ lệ: 1/25.000.

Khai thác đất bồi ven biển đòi hỏi phải đắp đê về phía biển và về phía sông, và đào kênh tiêu thoát nước đồng thời để đưa nước ngọt của những con sông phía thượng lưu để tưới và chống nước mặn thẩm lậu. Điểm cuối cùng này rất quan trọng: rất khó sử dụng đất bồi ven biển để trồng trọt, ngay cả khi mặt đất được nâng vừa đủ cao, nếu như không có được nước sông để tiếp tục bồi đắp và để rửa mặn. Chính nhược điểm của nước ngọt con sông đã giải thích một phần sự chậm trễ trong việc chiếm lĩnh đất bồi ven biển ở tỉnh Kiến An và nhất là ở Quảng Yên, nơi có những diện tích mênh mông mới thoát nhìn tưởng là dễ chinh phục, nhưng lại bị bỏ hoang cho cây đước mọc. Điều cơ bản là không nên đắp đê cho một vùng đất bồi ven biển quá sớm; chinh phục đất bồi trước thời hạn có thể khiến cho đất chưa được bồi đủ cao, gây khó khăn cho việc làm đất khô.

Trước khi nghiên cứu tình trạng hiện tại của đất bồi ven biển và khả năng có thể rút ra để đảm bảo một lối thoát cho nạn dân cư quá đông của châu thổ, cần phải nghiên cứu kế hoạch khai hoang quan trọng nhất nhằm vào vùng đất bồi ven biển: sự thành lập các huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình).

Công trình này là sự nghiệp lịch sử đầu tiên nhằm vào chinh phục đất bồi ven biển nằm ở mức thấp hơn so với những vùng đất bồi ở độ nước triều cao bình thường. Vào năm 1828 khi triều đại nhà Nguyễn đã vững bền, người ta quyết định chiếm lĩnh những vùng đất bồi rộng mênh mông đã được cấu thành, mà thời kỳ rối loạn do thắng lợi ngắn ngủi của Tây Sơn và chiến thắng lâu dài của Gia Long không cho phép khai thác vùng đất đó. Một nhân vật cao cấp, Nguyễn Công Trứ, đã được trao trách nhiệm điều khiển công cuộc khai khẩn, và ông đã xứng đáng với nhiệm vụ đó.

Ông đã chinh phục mấy trăm mẫu đất trong phạm vi huyện Nam Trực và Xuân Trường (Nam Định) ngày nay, 3.500 mẫu ở tỉnh Quảng Yên, ở đây ông đã mở rộng địa bàn các làng Lưu Khê (t. Hà Nam, h. Yên Hưng) và Vị Dương (nt, nt); nhưng ông tập trung sức lực vào miền sau này trở thành các huyện Tiền Hải và Kim Sơn<sup>1</sup>.

Ở Tiền Hải ông lập ra 7 tổng với 60 làng trên một địa bàn trước kia không trồng trọt được và là nơi ẩn náu trên những mỏ đất cao, của bọn cướp đang bị chính quyền truy lùng; đất đai chưa khai thác này đến lúc này vẫn mang tên là Cồn Tiền. Nguyễn Công Trứ cho đo đạc vùng đất khai thác và cấp cho mỗi làng một dải đất kéo dài, thẳng góc với bờ biển và đê biển mà ông sẽ cho đắp, khiến cho mỗi làng đều có thể được hưởng những mối lợi sau này của biển<sup>2</sup>. Ngoài các làng ra, ông còn lập nên những đơn vị nhỏ hon là ấp, trại, giáp. Để lôi cuốn những người khẩn hoang, ông không chỉ hứa cho họ đất đai, mà cả tiền bạc để làm nhà và để tự nuôi sống trong sáu tháng đầu tiên, cho trâu bò và những dụng cụ làm ruộng. Như đã biết là những lời hứa này chưa đủ, người ta giao việc mộ phu cho những người được gọi là “quản mộ”; người quản mộ phải tập hợp được 49 đình cộng

<sup>1</sup> Xem nghiên cứu của ông Lê Thước, Nguyễn Công Trứ, Hà Nội, Lê Văn Tân, 1928, 168 tr.

<sup>2</sup> Chúng tôi đã được ông Nguyễn Hữu Trí, tri huyện Tiền Hải, cho biết nhiều thông tin về vùng đất ông cai trị.

thêm bản thân người đó để lập thành một lý hay một làng, 29 đình cho một ấp, từ 10 đến 20 đình cho một trại hay một giáp. Những thông tin chúng tôi có được không cho biết là người quản mỗ có được lĩnh một món tiền đặc biệt nào không; về nguyên tắc, người quản mỗ không có nhiều quyền hơn những người khác. Trên thực tế, quyền hành của người quản mỗ đối với các thành viên trong nhóm đã tạo nên những mối lợi lớn đối với anh ta; phải nói thêm là người quản mỗ còn được hưởng phần thưởng sau khi qua đời: ông ta được thờ ở đình làng mà ông lập nên, bên cạnh bàn thờ chính dành cho Nguyễn Công Trứ.

Khi các phu mỗ đã đến Tiền Hải, họ được giao việc đắp đê ngăn biển và họ phải đào ở rìa mỗi làng một cái kênh tiêu nước và tưới ruộng; đất đào lên từ các kênh này đắp thành một con đường rải đá đi từ làng ra biển.

Mỗi đình được lĩnh một mẫu<sup>1</sup> đất để làm nhà (tư thổ trạch) và 8 sào để làm được mạ (tư thổ ương). Đất này được đặt dưới chế độ “thế nghiệp” và được duy trì dưới chế độ này, tạo thành một thể thức đặc biệt của tài sản tư hữu: chúng được truyền từ đời cha đến đời con và không được bán. Phần đất “thế nghiệp” phải trả lại cho làng nếu người khai hoang thứ nhất không có con trai nối dõi: khi cuộc khẩn hoang mới bắt đầu, người quản mỗ đem phần đất này cho một đình mới mọc ở nơi khác tới, nhưng khi dân số tăng thì đem phần đất ấy cho một đình của làng không có đất, hoặc nói chính xác hơn đình ấy là thành viên của một gia đình đã đồng lên gấp bội đến nỗi các con thấy quá chật chội trên mảnh đất mười tám sào của họ. Ngoài đất “thế nghiệp” ra tất cả các đất khác đều là đất công của xã và cứ ba năm một kỳ được chia cho các đình của làng<sup>2</sup>.

Khi mới được lập xong huyện Tiền Hải có 18.970 mẫu và 2.350 đình; ngày nay, diện tích đất đã được chinh phục trải ra trên một diện tích là 8.370 ha,

<sup>1</sup> Xin nhắc lại một mẫu bằng 0,36 ha và mỗi mẫu có 10 sào.

<sup>2</sup> Huyện Tiền Hải hiện nay có 6 tổng lập năm 1829: Tân Định, Tân An, Tân Hưng, Tân Thành, Tân Phong, Tân Cơ, năm 1891 lại thêm hai tổng đã lập từ xưa: Đại Hoàng, lấy từ phủ Kiến Xương (Thái Bình), và Đông Thành, lấy từ phủ Xuân Trường (Nam Định). Mất khác một trong 7 tổng lập năm 1829, là Tân Bồi, năm 1894 được tách khỏi huyện Tiền Hải và nhập vào phủ Thái Ninh (Thái Bình). Trong tính toán về diện tích và dân số hiện tại, chúng tôi chỉ tính đến 7 tổng năm 1829.

bằng 23.400 mẫu<sup>1</sup> và nuôi sống được một số dân là 41.400 người, tương ứng với khoảng 10.000 đình.

Như vậy, công trình của Nguyễn Công Trứ đã hoàn toàn thành công; nhưng về quan điểm xã hội thì những hy vọng lại thành thất vọng; nhiều biện pháp dự phòng đã được thi hành để tránh sự chiếm đoạt đất đai: đất “thế nghiệp” không thể bán đi, ruộng đất công. Nông dân không có quyền bán đất của họ, nhưng lại đem đất “thế nghiệp” và phần đất công của họ thế chấp cho những kẻ cho vay nặng lãi; thật vậy, luật pháp cấm bán đất, nhưng lại cho phép gán ruộng ba năm. Các bản giao kèo tôn trọng luật pháp nhưng cứ ba năm thì được làm lại: cuối cùng thì giữa thế chấp và bán ruộng chẳng có gì khác nhau. Một đình trước kia tự do đã trở thành kẻ lịnh canh hoàn toàn ở trong tay chủ nợ.

Nguyễn Công Trứ lập huyện Kim Sơn vào năm 1829. Nguyên tắc và phương pháp cũng như khi lập huyện Tiền Hải, nhưng việc tổ chức quyền sở hữu và lịch sử khai khẩn phức tạp hơn<sup>2</sup>. Mỗi làng có chiều rộng xấp xỉ 300 mét và kéo dài vô tận về phía biển<sup>3</sup>. Vào năm 1833 đã có 60 làng tồn tại<sup>4</sup>. Mỗi đình có thể hướng 10 mẫu đất, nhưng vẫn là đất công; như ở Việt Nam xưa kia, đất công phải đóng thuế rất nặng, 10 mẫu này được cấp làm tài sản cho mỗi đình; khi người này chết thì tài sản đó được chuyển cho con trai cả nếu người con này đã đến tuổi thành đình; trong trường hợp ngược lại, gia đình phải nộp lại tài sản này cho làng, và làng đem cấp cho một đình mới được mọc ở ngoài làng hoặc ở trong làng. Người vợ và con cái vị thành niên đã bị tước đoạt. Đất thuộc chế độ đặc biệt này gọi là “tư điền quân cấp” (ruộng tư được phân phối đều).

Nhưng chế độ này nhanh chóng bị coi là vô nhân đạo và vào năm 1848 đã bị thay thế bằng một chế độ khác: một nửa tài sản này được trao làm tài sản vĩnh viễn của người sở hữu, nửa còn lại được coi là của công được phân chia định kỳ 3 năm hoặc 6 năm một lần, nhưng phải đóng thuế như “tư điền quân cấp”. Chế độ mới này bộc lộ một thiếu sót: nó không cho những người

<sup>1</sup> Sai số 4.430 mẫu là do kết quả những cuộc chinh phục mới ra biển.

<sup>2</sup> Xem nghiên cứu của linh mục Souvignet, Revue indochinoise, 1905, tr.553-564.

<sup>3</sup> Xem dưới đây, số 38, bản đồ phân chia khu vực hành chính huyện Kim Sơn.

<sup>4</sup> Ngày nay người ta tính tổng cộng có 67 làng trong huyện Kim Sơn.

vợ và những người con kế nghiệp của những phu mỗ đầu tiên đã chết trước năm 1848 một chút gì; sự bất công này đã được sửa vào năm 1852; bấy giờ người ta chia các người khai khẩn ra làm ba loại: lớp người khai hoang đầu tiên hay “nguyên mỗ” được nhận 10 mẫu làm tài sản vĩnh viễn, lớp người thứ hai hay “thứ mỗ”, là những người đến ở sau khi đã lập làng, nhận 7 mẫu, lớp người mới đến hay “tân mỗ” nhận 5 mẫu; con trai của các người nguyên mỗ và thứ mỗ chết trước 1848 được nhận 7 mẫu; vợ góa và các con gái của lớp nguyên mỗ và thứ mỗ chết trước 1848 nhận 3,5 mẫu, khi họ chết số ruộng này phải trả lại cho làng<sup>1</sup>.

Huyện Kim Sơn phần lớn do giáo dân khai khẩn nó bị tàn phá đặc biệt do sự đàn áp của triều đình Việt Nam. Tình trạng bất an và những vụ rối loạn đã phá hoại nghiêm trọng sự nghiệp của Nguyễn Công Trú. Phải có những nỗ lực của người sáng lập thứ hai là cha Sáu, một linh mục người Việt, công trình mới được cứu trợ và phát triển<sup>2</sup>. Từ năm 1865 đến 1883, cha Sáu đã biết dùng ảnh hưởng lớn của mình đối với dân chúng và uy tín mạnh đối với

---

<sup>1</sup> Điều quy định này không áp dụng cho những người sẽ là vợ góa và con gái mồ côi trong tương lai, vì họ sẽ là người được thừa kế tài sản riêng của chồng hoặc của cha, nếu như trong gia đình không có người thừa kế là con trai. Đành rằng những quyết định của năm 1852 không có ý quay trở lại những quyết định của năm 1848, nhưng những người vợ góa của các nông phu chết sau năm 1848 đã được hưởng phần tài sản riêng của chồng là 5 mẫu, thì nay lại không được luật pháp xét đến. Nhưng chính quyền làng xã lại muốn bắt họ phải phục tùng, nghĩa là tước mất của họ 5 mẫu tài sản riêng trước kia đã thuộc quyền sở hữu của họ và thay bằng 3,5 mẫu thuộc tài sản tạm thời sẽ nộp lại cho xã sau khi họ chết. Đó là nguồn gốc của vô số vụ kiện tụng.

Dù đã có phân cấp đất tư năm 1852, vẫn còn tồn tại những đất gọi là “tư điền quân cấp” bên cạnh “tư điền” hay đất tư theo quy chế thông thường và một số “công điền” hay đất công theo qui chế thông thường.

<sup>2</sup> Tư cách đáng lưu ý của Cha Sáu, người biết kết hợp đạo đức của một người truyền giáo với một con người hành động và người lãnh đạo, đã biết liên kết niềm tin giáo lý với sự hiểu biết sâu sắc Hán học và nền văn minh Việt Nam, đã biết phối hợp ý nghĩa của sự cao cả và khiếu thẩm mỹ, mà nhà thờ lớn Phát Diệm (t. Tu Tâm, h. Kim Sơn, Ninh Bình) là một minh chứng. Cần phải có một công trình nghiên cứu về cha Sáu, để đề cao con người xuất hiện như một nhân cách mạnh mẽ ở cái xứ sở mà mọi người đều giống nhau và ít xuất hiện cá tính.

Xem một số thông tin trong cuốn sách nhỏ của Đức giám mục Olichon. Vị Nam tước của Phát Diệm.

chính quyền Việt Nam, để tiến hành tu sửa đê điều và kênh đào, cho đắp đê dọc sông Đáy và đê biển mà đến năm 1899 vẫn còn là bờ biển Kim Sơn.

Kim Sơn, vào lúc thành lập có 14.600 mẫu và 1.260 đình, nay đã có một diện tích là 12.286 ha, tức 34.400 mẫu và nuôi một số dân là 75.800 khẩu, ấy là chưa kể một số làng đã có trước khi thành lập huyện. Như vậy những tiến bộ của Kim Sơn đáng kể hơn Tiền Hải rất nhiều. Điều đó trước hết là nhờ vào điều kiện thiên nhiên, biển rút nhanh hơn nhiều so ở phía nam châu thổ; nhưng thành công lâu bền của việc khai khẩn ở vùng Kim Sơn phần lớn phải gắn với hoạt động của các vị thừa sai Công giáo đã quản lý các nông phu, biết điều hành doanh điền và hòa giải các mâu thuẫn.

Lịch sử khẩn hoang và qui chế về đất đai ở Tiền Hải đơn giản hơn và rõ ràng hơn ở Kim Sơn; ở Tiền Hải không có tư điền, không có đất công đặc biệt hay “tư điền quân cấp”, và không thấy có nhiều hạng người khẩn hoang<sup>1</sup>.

Nói tóm lại, công trình của Nguyễn Công Trứ thật là đáng kể; nhờ con người khởi xướng này mà châu thổ đã có thêm 20.656 ha và 117.240 người. Con người này đã không lầm khi đặt cho công trình của mình dưới hai cái tên của sự lớn lao và giàu có: từ Tiền chỉ tiền bạc, và Kim chỉ vàng, hai từ hợp thành một từ ngữ có nghĩa là sự giàu có. Cũng như vậy Sơn có nghĩa là núi và Hải có nghĩa là biển; son và hải hợp thành một từ ngữ có nghĩa là xứ sở mênh mông. Tuyệt vời là Tiền Hải (biển tiền) và Kim Sơn (núi vàng) là hai cái tên song song có cùng một ý và có nghĩa là xứ sở mênh mông giàu có.

Thành công của hai kế hoạch khẩn hoang lớn lao này đem lại những bài học: thứ nhất là chỉ nên sử dụng đất bồi ven biển mà sự phát triển của nó đã hình thành từ lâu; mặt khác, nhất thiết phải có sự hỗ trợ nghiêm túc của nhà nước về tài chính; phải đào tạo cẩn thận bộ khung của cuộc vận động khẩn hoang; cuối cùng, vấn đề tổ chức quyền sở hữu đáng được giải quyết hết sức cẩn thận.

---

<sup>1</sup> Một câu ngạn ngữ dân gian truyền khẩu mà người ta cho là do Nguyễn Công Trứ đặt ra, đã xác nhận sự khác biệt này:

Kim Sơn toàn thị tư điền

Kim Sơn chỉ có ruộng tư

Tiền Hải toàn thị quân cấp

Tiền Hải chỉ có đất công

Kim Sơn phụng Phật

Kim Sơn thờ Phật

Tiền Hải tự thần

Tiền Hải thờ Thần

Mặt khác, ở Kim Sơn dân chúng phần lớn theo Công giáo.

Nhưng những bài học này vào thời điểm hiện nay, chỉ được áp dụng hết sức hạn chế bởi lẽ các cồn đất ven biển yếu và sẽ không bao giờ có được những bề mặt có thể chiếm lĩnh từ năm 1828 trở đi. Sự can thiệp của con người ngày nay quá nhanh để những cồn đất bồi mêtôm ở ven biển có thể tự cấu thành.

Dường như nông dân ngày nay chiếm lĩnh những vùng đất mới hình thành sốt sắng hơn trước kia nhiều; nhận xét này hợp với những điều chúng tôi đã nói về sự gia tăng rõ rệt đánh dấu bằng sự phát triển dân số từ khi thiết lập chế độ bảo hộ.

Từ năm 1885 những tiến bộ của việc chiếm lĩnh đất bồi ven biển không được biết rõ lắm: người ta nêu rất nhiều khó khăn để biết được diện tích của những vùng đất mới đã được chiếm lĩnh và bao nhiêu người đã lập nghiệp ở đấy. Đại bộ phận đất bồi ven biển được chiếm lĩnh từ 50 năm nay là do các làng cũ lấn chiếm và mở rộng địa vực của mình, chứ không phải là các làng mới được lập nên.

Xu hướng tự phát của nông dân miền duyên hải là họ coi những vùng đất bồi thuộc quyền sở hữu của các làng ven biển. Nhưng công lực nhà nước không thể chấp nhận hoàn toàn quan điểm này vì nó dẫn tới việc cấp phát quá nhiều cho các làng không phải lúc nào cũng đông dân; khi những vùng đất bồi quan trọng ven biển hình thành, cần phải chia cho người khai khẩn chiêu mộ từ những làng đông dân cư nhất.

Nhà cầm quyền đã thay đổi chính sách: đất bồi ven biển được cấp không các làng duyên hải, hoặc bán cho các làng ở xa hơn, hoặc bán cho các tư nhân, hoặc cấp không cho tư nhân để làm đồn điền. Như đặc biệt ở phía nam tỉnh Kiến An (huyện Tiên Lãng) ta thấy những đồn điền rộng mênh mông của tư nhân, có một số rộng tới 700 ha: chứng cứ của một chính sách tồi tệ hiện nay đã dứt khoát báu bỏ. Thật vậy, một quyết định ra ngày 30 tháng 5-1930 quyết định rằng “đất bồi ven biển được dành cho những tập thể người bản xứ... để thực hiện nhu cầu mở rộng làng ven biển và cũng để tạo lập những khu tụ cư, gồm số dân cư thừa của các làng đông dân cư nhất của các tỉnh ven biển”. Những làng ven biển chỉ được hưởng một phần đất đai tính toán sao cho mỗi đình được sử dụng ba mẫu. Đất còn lại sau cuộc chia đó phải dùng để lập làng mới.

Quy chế mới này đã được áp dụng trong một công trình có qui mô khá lớn trên vùng duyên hải tổng Mẽ Lâm (p. Nghĩa Hưng, Nam Định), ở đây, một con đê biển dài 16 km hoàn thành năm 1931, đã cho phép lấn được 8.000 mẫu. Đất này được phân phối cho 5.000 đình tập hợp thành 32 xóm mới, trong đó 30 xóm lập thành 7 làng mới, và 2 xóm thuộc về các làng cũ. Như vậy mỗi đình chỉ nhận được có 1,5 mẫu; thật quá ít, nhưng người ta muốn giảm nhẹ trong khả năng có thể sự nghèo khổ và đem lại cho số dân khoảng 20.000 người một nguồn phụ thu quan trọng; quả thật đó chỉ là phụ thu vì những đình của các làng mới vẫn không rời hẳn làng quê cũ, ở quê, họ vẫn giữ một cái nhà, đôi khi vài sào đất; mặc dầu sống với nhu cầu rất thấp, họ vẫn không thể chỉ sống đơn thuần bằng hoa lợi của những mảnh đất hẹp với năng suất lúc đầu rất thấp mà người ta đã cấp cho họ. Thực tế những làng được lập kiểu ấy trong nhiều năm là những làng giả tạo: dân cư được tính hai lần, một lần ở làng cũ, một lần ở làng mới; họ thường phải nộp hai suất thuế đinh và như vậy họ có hai thẻ đăng ký với hai tên khác nhau. Tại đây ta không thấy những ngôi nhà ở thật sự mà là những chòi canh<sup>1</sup>. Phải sau một thời gian nhất định thì làng mới hình thành và bắt đầu tồn tại độc lập<sup>2</sup>.

Ngoài Mẽ Lâm ra, những cuộc chinh phục đất bồi ven biển chính mà chúng tôi đã nêu lên, từ Bắc xuống Nam, là gần 3.000 ha ở huyện Tiên Lãng (Kiến An), 1.150 ha ở Tiền Hải (Thái Bình), 4.000 ha ở miền gọi là Bạch Long (p. Xuân Trường, Nam Định). Cuộc chinh phục đất bồi ở Ninh Bình quan trọng hơn nhiều mà chúng tôi đã không thể nêu được những con số, nhưng chắc chắn là những cuộc lấn biển ấy đã khai thác được từ 4 đến 5.000 ha từ 50 năm nay. Tóm lại chúng tôi thú nhận là đã thiếu thông tin về vấn đề này; nhiều cuộc lấn biển chỉ thực hiện được với từng mảnh

<sup>1</sup> Chính sự việc này giải thích phần lớn hiện tượng cư trú tản mạn ở một số làng miền duyên hải (xem bản đồ phụ lục các làng, phụ lục số 3 – hình 44 và ảnh 24); những người dân đến đầu tiên vẫn chưa dứt hẳn các mối liên hệ với làng quê cũ làm nhà ở gần đất của họ, và tình trạng phân tán là bằng chứng hiển nhiên rằng làng mới này đến tận gần đây vẫn chưa có một đời sống đạo đức, tôn giáo và chính trị được tổ chức chặt chẽ.

<sup>2</sup> Xin nêu tên một số làng không có cư dân thường xuyên. Đồng Châu Nội (t. Tân Phong, h. Tiền Hải, Thái Bình), Hợp Phố (t. Đông Thành, nt, nt), Trung Thành (nt, nt, nt); tất cả số đình của những làng này, bao gồm của mỗi làng là 53, 13 và 89 đều là những con số giả tạo.

nhỏ và chúng tôi không thể tìm lại được hồi ức chính xác về những cuộc khai thác nhỏ bé này. Một số ý đồ khai khẩn đã bị thất bại, biển đã lấy lại những gì người ta định chiếm của nó: năm 1926 con đê bảo vệ vùng cồn đất ven biển ở Bạch Long bị nước mưa tā làm nát rồi biến phá vỡ, tàn phá ruộng đồng. Tai họa lặp lại bởi những trận bão hoành hành vào tháng 9 và tháng 10-1927; sau những thiên tai ấy toàn bộ dải đất bồi ven biển Bạch Long phải kiến tạo lại. Một đê ngăn biển ở phủ Thái Bình cũng bị phá vỡ như vậy vào năm 1931. Những ý đồ mở rộng làng Đông Tác (t. Đại Lộc, p. Kiến Thụy, Kiến An) cũng chỉ thành công có một phần; những trận bão năm 1828 và 1929 đã giúp biển lấy lại phần lớn đất đai mà con người đã chiếm.

Bất chấp những khó khăn và thất bại, các làng ven biển vẫn hăng hái khẩn hoang: để đạt mục đích, họ lao vào những công việc nặng nhọc nhất, và để đảm bảo quyền sử dụng những vùng đất sê lán chiếm, họ không ngần ngại trả thuế điền thổ những vùng đất chưa sử dụng được. Tuy nhiên, dù nhiệt tình của nông dân có như thế nào chăng nữa, chúng tôi không tin rằng họ có thể lấn biển trung bình mỗi năm hơn 1.000 ha, nghĩa là một địa bàn có thể đi đến ngay 1.000 đinh hay 4.000 người khai hoang. Chúng tôi cho rằng sự đánh giá đó là quá rộng rãi: do chính tính chất đó nó cho thấy là không nên quá hy vọng vào việc khai khẩn đất bồi ven biển để giảm bớt số dân của châu thổ. Bốn nghìn nông phu ở trên các vùng đất mới này không thấm thía gì khi phải đối mặt với số dư tối thiểu hàng năm là 65.000 người bổ sung vào số dân đã quá đông đúc của đồng bằng Bắc kỳ.

## V. DI DÂN CỦA NÔNG DÂN

Phải chăng sự di dân ở khoảng cách lớn đắm bảo lối thoát cho tình trạng nông dân đồng đúc này? Vấn đề thật quan trọng và đáng được bám sát, nhưng trong lĩnh vực này tình trạng thống kê nghèo nàn không cho phép có câu trả lời chính xác. Thực vậy, người ta biết có bao nhiêu công nhân làm trong các hầm mỏ, nhưng không thể lập được bảng thống kê số phu mỏ mới hàng năm, mà riêng việc đó đã ảnh hưởng đến sự cân bằng dân số; người ta biết có bao nhiêu thợ lật giao kèo được mua hàng năm để đưa vào các đồn

điền Nam Kỳ, ở Cao Miên hay châu Đại Dương, nhưng lại không biết số lượng dân Bắc kỳ định cư ở Trung Kỳ hay ở Lào<sup>1</sup>.

Các thành thị lôi cuốn nông dân đến làm thuê với tư cách đầy tớ, thợ thủ công, công nhân hay cu li. Ta sẽ thấy trong phần nghiên cứu về các ngành công nghiệp danh sách các làng là quê hương của những người làm đầy tớ và thợ thủ công. Thợ của các ngành công nghiệp hiện đại thường tuyển ở chung quanh các thành thị, trong các làng có truyền thống làm việc cho một nhà máy nào đó. Đó là trường hợp các công nhân nam nữ làm trong các nhà máy sợi và nhà máy dệt Nam Định, trong nhà máy diêm ở Hà Nội. Tổng cộng số công nhân làm trong công nghiệp hiện đại không đông lắm và khó khăn lắm mới có được hơn 25.000 người trong toàn châu thổ Bắc kỳ<sup>2</sup>. Vì phần lớn những người thợ này gắn bó với công việc của mình trong nhiều năm nên số lượng thợ mới tuyển hàng năm chỉ có ít; việc giảm bớt mật độ dân số nông thôn rất hạn chế. Việc buôn bán ở miền núi Bắc kỳ đảm bảo thu nhập cho mỗi số nhà buôn xuất thân từ châu thổ. Tổng cộng lại chỉ có thể đánh giá được hơn 20.000 thương nhân xuất thân từ châu thổ đã lập nghiệp ở miền núi hay đi buôn chuyến ngắn hon.

Công việc ở các mỏ lôi cuốn nhiều nông dân hon hết. Trong các hầm mỏ ở Bắc kỳ có từ 40.000 đến 50.000 phu được mỏ ở châu thổ. Theo thống kê mà chúng tôi có thể lập được thì những tỉnh Thái Bình và Nam Định cung cấp số lượng lớn nhất, gần 6% tổng số; không một làng nào của hai tỉnh này mà không có vài người thợ mỏ<sup>3</sup>. Tỉnh Kiến An, nghĩa là vùng ngoại vi của

<sup>1</sup> Xem những quan sát lý thú của ông Robequain trong Ghi chép về những điều chỉnh dân số ở Đông Dương từ 50 năm. (Báo cáo của Hội thảo quốc tế về địa lý, Paris, 1931, tập III) và trong tác phẩm tổng thể của ông về Đông Dương thuộc Pháp (Paris, A. Colin, 1935, tr. 170-177).

<sup>2</sup> 7.000 thợ tối đa ở Nam Định, 4.000 đến 5.000 ở Hà Nội, khoảng 10 nghìn tối đa ở Hải Phòng mà phần đông là cu li chứ không phải thợ không chuyên nghiệp.

<sup>3</sup> Chúng tôi đã thử làm một cuộc điều tra cụ thể về vấn đề này. Chúng tôi chỉ có kết quả dùng được ở Nam Định. Theo thông tin của chúng tôi thì các huyện Hải Hậu (đặc biệt các tổng Quần Phương và Kiên Trung), của Xuân Trường (đặc biệt là tổng Kiên Lao), của Nam Trực (đặc biệt là các tổng Sa Lung, Cổ Nông) và của Trực Ninh là có đông phu mỏ nhất.

Chúng tôi đã nêu lên một số làng của tỉnh Nam Định có số phu mỏ tập trung đặc biệt cao: Kiên Trung (t. Kiên Trung, h. Hải Hậu) có khoảng 300 người, cũng như ở Tương Nam

Hải Phòng, cung cấp rất nhiều thợ chuyên nghiệp<sup>1</sup>. Các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Hưng Yên, Hải Dương góp phần đáng kể là 4,5, 3,5, 2,5, 2,5% vào tổng số thợ mỏ<sup>2</sup>.

Nhưng công việc trong các hầm mỏ quyết định sự vận động của nhân công ít phức tạp hơn trước kia; thật vậy nhân công có xu hướng bớt trôi nổi và cũng những người thợ ấy nay ở lại làm việc lâu dài trong nhiều năm tại các xí nghiệp hầm mỏ cũ: đó là kết quả của chính sách mà công ty mỏ quan trọng nhất đã áp dụng. Công ty Mỏ than Bắc Kỳ, riêng nó đã sử dụng già nửa số thợ mỏ Bắc Kỳ. Công ty này đã bỏ cách mộ phu thông qua cai thầu, những người này đã ép phu mộ đến mức họ chỉ quay trở lại làm việc nếu như không có cách nào khác; bây giờ thợ mỏ được tuyển trực tiếp và được công ty trả công tùy theo công việc họ làm; người thợ được lĩnh trọn vẹn tiền lương, cao hơn hẳn số lương được lĩnh ở chau thổ<sup>3</sup> và mỏ cung cấp gạo cho họ và cho thuê nhà với giá rẻ. Vào những năm 1931-1932 số lượng thợ mỏ còn rất thất thường, nhiều nhất là sau Tết đầu năm mới, ít nhất rõ rệt là vào vụ gặt tháng năm, rồi lại nhiều nhất vào tháng bảy: cứ 100 thợ vào tháng giêng ta, các mỏ của mỏ than Hòn Gai chỉ còn có 33 vào tháng năm và tối

---

(t. Cổ Nông, h. Nam Trực) và Hà Liễu (t. Sa Lung, nt). Cần nêu thêm: Quần Phương Hạ, Quần Phương Nam, Quần Phương Trung (t. Quần Phương, h. Hải Hậu), Xuân Hà (t. Tân Khai, nt), Xương Điền (nt, nt), Tây Lạc (t. Sa Lung, h. Nam Trực), Cát Chữ Nội (t. Ngọc Giã Thượng, h. Trực Ninh), Cát Hạ (t. Ngọc Giã Hạ, nt), Hùng Mỹ (nt, nt), Ninh Cường (t. Ninh Cường, nt), Phương Đế (t. Phương Đế, nt), Bách Cốc (t. Trình Xuyên Thượng, h. Vụ Bản), Hành Thiện (t. Hành Thiện, p. Xuân Trường), Hoành Nha (t. Hoành Nha, nt), Định Giáo (t. Hoành Thu, nt), Kiên Lao (t. Kiên Lao, nt), Nghĩa Xá (nt, nt), Ngọc Tính (nt, nt), Hải Huyệt Tứ (t. Quất Lâm, nt), Thủy Nhai ((t., Thủy Nhai, nt), Thượng Phúc (nt, nt), Chuế Cầu (t. Tử Mặc, h. Ý Yên).

<sup>1</sup> Đặc biệt là tổng Hoàng Pha (h. Thủy Nguyên, Kiến An), 7% tổng số phu mỏ đều quê ở tỉnh Kiến An.

<sup>2</sup> Bảy tỉnh này chiếm tổng số gần 82% con số thợ mỏ. Những thợ khác hoặc được mộ tại chỗ, ở tỉnh Quảng Yên, trong số người Việt đã định cư vĩnh viễn, hoặc trong số người Mán hoặc người Trung Hoa, là thợ cơ khí hoặc làm việc lao động tay chân, hoặc là người Việt ở Hà Tĩnh (Trung Kỳ). Những người của tỉnh này khá đông ở các mỏ than, trong khi cư li quê ở Thanh Hóa hay Nghệ An lại ít. Thợ quê ở Hà Tĩnh chuyên làm những việc dưới hầm mỏ.

<sup>3</sup> Một cu li không chuyên nghiệp lĩnh gần 0,20 đến 0,25 đồng một ngày công.

đa là 66 vào tháng bảy. Vói phương pháp được áp dụng ngày nay thì những biến động rất ít quanh con số trung bình.

Công việc trong các mỏ không bảo đảm nuôi sống một số lớn nông dân châu thổ: tối đa là 40.000 người và càng ngày càng ổn định công việc. Nếu sự phát triển hiện nay cứ tiếp tục thì thợ mỏ sẽ cấm chặt vào hầm mỏ, sẽ dần dần thôi không trở về quê vào dịp tết đầu năm, và các hầm mỏ có thể tuyển thợ trong cư dân sống cạnh mỏ, và số dân đó sẽ tăng lên nhờ số dư của sinh đẻ so với số tử vong. Đến ngày mà quá trình phát triển đó đạt đến giới hạn cuối cùng, thì châu thổ không còn cung cấp nhân công cho các mỏ than Đông Triều và vịnh Hạ Long nữa.

Cuối cùng phải tính đến việc di cư dài ngày ra khỏi châu thổ. Có hai loại: sự ra đi tự phát và cuộc di cư có tổ chức. Những người thợ thủ công, nhà buôn, công nhân nông nghiệp – nhưng số này rất ít – tự phát rời khỏi làng sang lập nghiệp ở Lào, Trung Kỳ, Nam Kỳ hay Cao Miên.

Một số khá đông nông dân bị lôi cuốn bởi những tin tức thuận lợi của bà con đã di cư gửi về, đã tìm đến gặp họ hàng và ở lại nơi ở mới nếu thấy điều kiện sống ở đấy có thể chấp nhận được. Đáng tiếc là chúng tôi không thể nào xác định được số lượng nông dân di dân hàng năm như thế. Thí dụ không thể suy ra được số lượng người Việt đã điều tra ở Lào, một phần vì sự điều tra ở Lào cũng không tốt hơn gì ở Bắc kỳ, mặt khác vì những người Việt đó cũng có thể là người gốc Trung Kỳ hay Bắc kỳ<sup>1</sup>. Chắc chắn trên sự thật nếu cho rằng mỗi năm có đến 1.000 người di cư tự phát khỏi Bắc kỳ, hơn nữa họ lại trở về sau khi đã thành công hay thất bại.

---

<sup>1</sup> Ở Lào có tất cả 10.000 người Việt, tiểu thương và thợ thủ công ở các trung tâm, phần lớn là ở Luang Prabang và ở Viêng Chăn, thợ mỏ ở các mỏ của Nậm Pà Tèn; một số tiểu nông lập nghiệp ở Sê Pôn và Pắc Xế; nhưng chúng tôi không biết tỷ lệ người Bắc kỳ trong số cư dân này là bao nhiêu. Theo điều tra chúng tôi đã làm thì riêng tỉnh Nam Định có 912 người lập nghiệp ở Lào; phần lớn trong bọn họ quê ở huyện Phong Doanh, là nơi mà một số làng như An Lộc (t. An Lộc), Đồng Duy (t. Đồng Xuyên), Phong Xuyên (nt), Vũ Xuyên (t. Mỹ Dương), Ngô Xá (t. Ngô Xá), Cao Bồ (nt), Đô Quan (t. Thượng Đồng), Thượng Đồng (nt), Trịnh Xá (t. Vũ Xá), An Lạc (nt), có một số khá lớn dân làng di cư sang Lào. Mặt khác chúng tôi được biết là làng Đa Phúc (t. Lật Sài, p. Quốc Oai, Sơn Tây) có một số dân quan trọng ở Lào.

Sự di dân có tổ chức quan trọng hơn và may mắn là được biết đến nhiều hơn. Châu thổ Bắc kỳ đã xuất hiện từ rất sớm như một cái kho chứa nhân công dùng được cho những đòn điền của người Âu ở xứ nhiệt đới<sup>1</sup>. Từ năm 1926, năm áp dụng quy định về di cư và việc làm và lúc sự vận động của lao động nông nghiệp có một tầm quan trọng thực sự, những chuyến ra đi và trở về của họ đã đạt những con số sau<sup>2</sup>:

Năm	Ra đi	Hồi hương
1926	19.500	
1927	19.300	1.600
1928	17.300	3.900
1929	5.900	5.600
1930	12.100	10.300
1931	2.500	13.000
1932	200	11.000
1933	5.900	6.000
1934	7.100	3.600
	89.800	55.000

Những người di cư này xuất thân ở các tỉnh mà mật độ dân số cao nhất: 29,5% từ Nam Định, 19,5% từ Thái Bình, 8% từ Ninh Bình, 15% từ Hải Dương<sup>3</sup>, Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam, mỗi tỉnh cho khoảng 5% tổng số dân di cư, Hưng Yên và Kiến An khoảng 4%. Dân di cư đi làm ở các đòn điền cao su ở Nam Kỳ và ở Campuchia; một phần được mua đi Tân Thế giới, Tân Đảo,

<sup>1</sup> Về tổ chức hành chính của việc di cư, xem sách của E.Delamarre, *Di cư và di chuyển công nhân ở Đông Dương*, xuất bản nhân dịp Triển lãm thuộc địa 1931, Hà Nội, IDEO, 1931, 52 tr.

Xem tác phẩm của chúng tôi Xứ Bắc kỳ, tr.91. Từ 1878 người ta đã nghĩ đến việc tổ chức một đoàn phu Bắc kỳ đến những vùng đất hoang ở Nam Kỳ; những người Tây Ban Nha cũng có ý đồ đưa phu Bắc kỳ đi Philippin. Xem Hồ sơ lưu trữ trung ương, Hà Nội, Amiraux, 13.190, 13.009, 13.168.

<sup>2</sup> Chúng tôi chỉ có những con số hồi hương từ năm 1927 trở đi. Thống kê về di cư có từ năm 1920, nhưng những cuộc vận động nêu lên còn yếu.

Thống kê của chúng tôi năm 1926 và 1927 có sai lệch nhẹ do chúng tôi đã không thể khấu trừ những người di cư khỏi miền Bắc Trung Kỳ bằng con đường cảng Hải Phòng.

<sup>3</sup> Tỉnh Hải Dương đã cung cấp nhiều dân di cư vào năm 1927 và 1928, rất ít vào những năm 1929, 1930, 1931, 1933 và lại tăng mạnh năm 1934, trong khi phần đóng góp của các tỉnh khác lại hầu như đồng đều.

và ngay cả Tahiti; từ 1926 đến 1934, khoảng 10.000 người Bắc kỳ đã lên tàu đến những thuộc địa ở Thái Bình Dương.

Tổng cộng lại, sự di cư có tổ chức đã lấy đi của châu thổ Bắc kỳ 89.000 người trong 9 năm; 55.000 đã trở về; như vậy con số dân cư giảm đi trung bình hàng năm do di cư có tổ chức là 3.800 người. Như những con số trên đã chứng minh, số trung bình này rút ra từ những yếu tố rất khác nhau; những năm thịnh vượng được đánh dấu bằng sự ra đi đông đảo của dân di thực, những năm khủng hoảng thì sự di cư tột xuồng mạnh và trở về ô ạt. Sự di cư có tổ chức chỉ giúp làm giảm nhẹ một phần rất nhỏ cho sự tăng dân số hàng năm.

Liệu có thể hy vọng rằng sự di cư có tổ chức này có khả năng phát triển mạnh hơn không? Chúng tôi không nghĩ rằng những đồn điền ở Nam Kỳ, ở Campuchia và các đảo của Thái Bình Dương lại có thể phồn vinh trong một tương lai gần đến mức phải kêu gọi đông đảo phu mới<sup>1</sup>. Mặt khác, liệu có đảm bảo chăng là người ta có thể gửi rất đông nông phu Bắc kỳ đến những vùng đất không người ở tại miền Tây Nam Kỳ? Sẽ là logic nếu có một cuộc vận động di dân mạnh từ những vùng quá đông dân cư của Bắc kỳ đến những vùng đất trống ở miền Tây Nam Kỳ; nhưng cho đến nay cái logic ấy không chiếm được ưu thế, và chính là dân Nam Kỳ của các tỉnh miền trung và miền đông, nghĩa là dân ở các miền không phải chịu áp lực dân số, lại đi khai khẩn các tỉnh ở bên kia Hậu Giang. Có phải tin rằng tương lai sẽ không lặp lại quá khứ chăng? Một số người hy vọng chúa chan vào sự kết thúc tuyến đường

---

<sup>1</sup> Trong nhiều năm dài, nông dân Bắc kỳ không hào hứng trong việc đi làm phu ở những đồn điền miền Đông Nam Kỳ và Campuchia. Sự đố kỵ của họ rất chính đáng: phu Bắc kỳ bị mắc bệnh sốt rét rất nhiều và số tử vong năm 1927 lên đến 54 phần 1.000, những tỉ lệ đáng sợ nếu biết rằng trong số phu không có trẻ con và người già; đời sống vật chất của họ vô cùng tồi tệ; họ được lĩnh lương nhiều hơn ở Bắc kỳ, nhưng người ta lại để cho bọn thương nhân người Hoa và người Nam kỳ bóc năn họ, đến nỗi họ sống không hơn gì ở quê hương; nhiều người phu trở về quê, kiệt quệ vì bệnh tật và túi tiền rỗng không, và lời kêu gọi trái ngược này không phải dễ gây nên một cuộc di cư ô ạt đối với những cư dân vốn không ưa thú phiêu lưu và gắn bó chặt chẽ với quê cha đất tổ.

Tình trạng này của các phu đồn điền đã được cải thiện rõ rệt, về các mặt vệ sinh, tiện nghi, giá cả sinh hoạt, tiền dành dụm để mang theo khi trở về Bắc kỳ.

Vào thời điểm hiện nay việc di dân được chấp nhận không khó khăn gì; những người nghèo nhất, đang là gánh nặng cho làng hoặc cho gia đình họ, dưới sức ép của những người xung quanh, dễ dàng cam chịu với ý tưởng ra đi.

sắt Hà Nội – Sài Gòn: khi đường sắt được xây dựng xong, vào năm 1936 hay 1937, những người phu Bắc kỳ đi vào miền Nam sẽ được dễ dàng hơn bấy giờ rất nhiều, họ sẽ không phải mệt nhọc, dài dầu vì những bất tiện của cuộc hành trình theo đường biển nữa. Tuy nhiên, việc xây dựng tuyến đường sắt không đủ để giải quyết mọi vấn đề mà việc khẩn hoang nhỏ đặt ra, và những vấn đề mà chúng tôi đã xem xét qua việc khẩn hoang ở trung du Bắc kỳ. Nếu Nhà nước muốn đứng ra đảm bảo mọi phí tổn lập nghiệp của các người khai hoang thì phải tính đến chi phí tối thiểu cho mỗi gia đình là một trăm đồng, ấy là chưa nói tới chi phí cho sự khai phá đất đai và chi phí vận chuyển của các người đi khai hoang. Nếu Nhà nước tránh thì liệu có thể hy vọng tìm được những nhà hảo tâm chịu bỏ tiền ra để gây dựng cho những nông phu Bắc kỳ và biến họ thành những tiểu nông chăng?

Nếu tổng kết lại những dữ liệu, mặc dầu còn rất mơ hồ, mà chúng tôi đã tập hợp về những sự giảm nhẹ khác nhau mà tình trạng tăng nhanh dân số hiện nay đang nhận được, thì thấy rằng lối thoát lúc này cho dân số Bắc kỳ rõ ràng là không đủ<sup>1</sup>:

Khai khẩn trong nội địa Bắc kỳ	1.000 mỗi năm tối đa
Khai khẩn vùng đất bồi ven biển	4.000 mỗi năm tối đa
Gia nhân, phu trong các thành phố	1.000 mỗi năm tối đa
Thợ nhà máy	1.000 mỗi năm tối đa
Thương nhân buôn bán ở miền núi	1.000 mỗi năm tối đa
Thợ các mỏ <sup>2</sup> , theo trí nhớ	2.000 mỗi năm tối đa
Di dân tự phát	1.000 mỗi năm tối đa
Di dân có tổ chức	3.800 mỗi năm trung bình
	14.80000

<sup>1</sup> Mong rằng không nên tin vào những thống kê và không nên coi nó là quan trọng: thường đây chỉ là những đánh giá thô sơ. Con số của chúng tôi biểu thị sự hụt dân số diễn ra mỗi năm trong mỗi loại, nghĩa là sự khác nhau giữa số lượng những người di khỏi châu thổ và số lượng những người trở về châu thổ.

<sup>2</sup> Đúng ra, thợ mỏ không phải là dân di cư, cũng không phải là người khai hoang. Sự di chuyển của họ theo mùa và không tạo nên sự giảm dân số cho châu thổ. Chúng tôi nghĩ, cũng không phải là thấp hơn sự thật khi đưa ra con số 1.000 người tối đa mà dân số châu thổ đã giảm đi, nghĩa là sự chênh lệch giữa số người ra đi và những người trở về.

Tóm lại, khi chấp nhận giả thuyết thuận lợi hơn cả cho mỗi trường hợp, ta có được sự giảm thiểu dân số mỗi năm là 15.000 người, dù số dư hàng năm của sinh đẻ so với tử vong ít nhất là 65.000, và có khả năng giữ ở mức trên dưới 100.000. Như vậy, sự di dân đi xa và dài hạn không phải là một giải pháp đủ cho vấn đề dân số.

Dường như di dân phải đem về cho làng những ý tưởng mới và phải là một nhân tố kích thích sự tiến hóa; như vậy, hành động của họ cần được biết đến vì nó có thể có xu hướng làm suy yếu những nguyên lý đạo đức và xã hội do quá khứ để lại, mà trong điều kiện vật chất hiện nay, ta thấy nó như là điều kiện cho cái hạnh phúc khốn khổ của cư dân Bắc kỵ. Nhưng, cũng không hẳn là những di dân khi trở về quê hương đều có ảnh hưởng lớn như chúng tôi vừa nói. Thật vậy, người ta phải ngạc nhiên khi thấy một nông dân đã sống ở ngoài chau thổ nay trở về lại dễ dàng lấy lại chỗ đứng của mình trong cộng đồng làng: ở bên ngoài, dầu anh ta là lính, là thợ mỏ hay nhà buôn, nay anh ta sẽ không có khó khăn gì để trở lại thành một dân định thường hay một hào lý có uy thế. Dù có được làm quen với những kỹ thuật mới, nhưng từ trong sâu thẳm tâm hồn họ không hề thay đổi. Đối với nhiều người, cuộc sống xa quê là một cuộc đi đày mà họ săn sàng chấm dứt, và họ xoay sở mọi cách để kiếm được một vị trí quan trọng hơn ở làng: họ không ngừng nghỉ tới làng quê, và hiểu rõ vị trí và vai trò của mình ở đấy dưới góc độ truyền thống<sup>1</sup>. Nếu người di cư trở về làng với một chút tài sản, họ sẽ dùng một phần để kiếm được một vị trí cao hơn trong tôn ti làng xã; nếu họ trở về vẫn nghèo khổ, dân làng sẽ cay độc chế nhạo và anh ta sẽ không có một chút ảnh hưởng nào, thất bại đã tước đoạt mọi uy tín của anh

<sup>1</sup> Nhận xét này không có giá trị đối với những người học hành khá cao. Ngoài một số ngoại lệ, tương ứng với những nhân vật đặc biệt, người Việt Nam có học trở về làng rất khó khăn. Đời sống tín ngưỡng của làng xã không còn ràng buộc đối với anh ta và những tranh chấp chính trị trong làng không làm anh ta quan tâm; mặt khác, sự thiếu tiện nghi và ăn uống đậm bậc của đời sống ở làng làm anh ta chán nản. Phải xót xa khi nhận thấy sự đánh mất tình cảm như vậy đang diễn ra; nhưng cũng không thể trách móc những người Việt Nam đó; nền học vấn duy lý và duy vật mà họ đã tiếp thu không cho họ giữ lòng tin vào các vị thần làng; hiểu biết về thế giới bên ngoài khiến họ thấy rõ tính nhở nhen bùn xỉn trong đời sống chính trị làng xã; những thói quen họ đã tiếp thu ở thành thị, trong các trường đại học hoặc ở bên Pháp làm cho không ưa sự ngây ngô quê mùa. Tất cả những điều đó là rất con người.

ta đối với dân làng; cuối cùng chúng ta không quên rằng ở làng vẫn tồn tại một tình cảm đối lập nếu không phải là hành vi cùu địch đối với bất cứ ai là người mới hay người lạ và người di cư trở về bị mọi người đón tiếp với sự nghi kỵ.

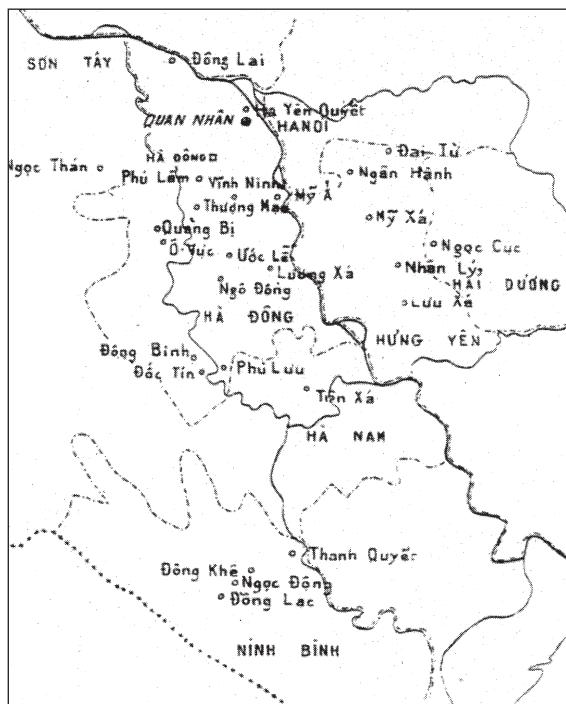
## VI. DI DÂN THEO MÙA VỤ TRONG CHÂU THỔ

Bên trong ranh giới châu thổ có những biến động dân số trong năm do sự tồn tại cùng một lúc những nhu cầu lớn về nhân công vào thời điểm của những công việc đồng áng chính, và sự dư thừa nhân công vào thời điểm đó ở những vùng khác. Như vậy, sự di dân theo mùa tồn tại là bởi mùa vụ nông nghiệp không đồng nhất trong các phần khác nhau của châu thổ. Trung tâm đòi hỏi nhân công chính là vùng ruộng dành riêng cho vụ gặt tháng năm, vùng này trải ra trên các tỉnh Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình; cần phải thu hoạch rất nhanh lúa về nhà để tránh những cơn giông lớn và tránh ngập lụt, mà nhân công tại chỗ không đủ đáp ứng công việc này. Một trung tâm thu hút nhân công khác cho những cuộc di dân theo mùa là trên vùng đất cao ở rìa châu thổ, ở Hải Dương, Bắc Giang, Thái Nguyên, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Phú Thọ, là những nơi dân cư rải rác, không thể tự đảm bảo hết công việc cấy lúa, làm cỏ, gặt lúa tháng mười.

Ngoài hai trung tâm lớn tiêu thụ nhân công theo mùa này, còn tồn tại cách sử dụng nhân công phân tán, vào vụ gặt lúa mùa, ít có miền nào ở châu thổ mà không gặp những người lao động từ nơi khác đến vào mùa gặt. Hình số 33 chỉ ra một thí dụ của tình huống đó, được lấy tại một làng gần Hà Nội: chúng ta thấy ở đây thợ gặt từ 25 làng khác nhau, nhất là những làng chuyên canh lúa tháng năm và do vậy, ở đây rất đông nhân công nhàn rỗi vào tháng mười. Ta sẽ tìm thấy trong toàn bộ châu thổ những cuộc di chuyển không được xác định rõ, của những vùng liền kề trao đổi thợ vào cùng một thời kỳ, mà không có lý do nào giải thích sự di chuyển đó. Nếu có thể lập một bản đồ di dân, thì ở nhiều vùng sẽ cho những kết quả khiến ta thất vọng: người ta sẽ thường thấy vào cùng một thời kỳ, những mũi tên chỉ đến những hướng hoàn toàn khác nhau và đôi khi đối nhau.

Những cuộc di dân được tạo thuận lợi do một thực tế là cùng một vụ gặt và những công việc chuẩn bị cho những vụ gặt ấy, diễn ra vào những thời điểm khác nhau ở những vùng khác nhau của châu thổ. Thông thường vụ gặt tháng mười ở thượng châu thổ sớm hơn ở hạ châu thổ, sự khác biệt này cho phép nông dân ở Nam Định hay Thái Bình đi gặt ở thượng châu thổ và trở về nhà mình khá sớm để đón gặt lúa của chính mình. Trên đường về xuôi họ lại có thể dùng ở nhiều chặng để gặt thuê ở các làng mà lúa ở đây được gặt muộn hơn trên vùng thượng châu thổ và sớm hơn ở dưới xuôi. Cái gì đến đối với vụ gặt thì cũng xảy ra đối với việc cấy và làm cỏ, cũng diễn ra ở những thời điểm cách nhau từ Bắc đến Nam châu thổ.

Khi thời vụ đến, những người không có việc gì khẩn cấp giữ lại ở làng, không cần phải đích thân trông non vụ gặt của mình, cũng không vướng bận việc công của làng, và những người quá nghèo khổ để không nấm lấy cơ hội kiếm thêm vài hào, liền ra đi thành từng nhóm 5 hoặc 6 người, phần lớn đàn ông nhiều hơn đàn bà. Tất cả hành lý của họ chỉ là một cái áotoi lá, một cái hái, một đòn gánh<sup>1</sup> và những túm lạt để bó lúa. Họ ra đi hồ hởi



Làng gốc của thợ gặt đi gặt lúa ở làng Quan Nhien  
(t. Khương Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông) Hình 33

Ngày 2 tháng 12-1934, vụ gặt tháng mười.

Tỉ lệ 1/1.000.000.

<sup>1</sup> Đòn gánh là cái đòn bằng tre mà người phu Bắc kỳ gánh trên vai những vật nặng treo ở hai đầu. Ngoài những hành lý ít ỏi đó cần kể thêm những nấm cơm gói trong lá mà

vì vụ gặt sẽ đảm bảo cho họ tiền công cao hơn ngày thường và nhất là được ăn no đủ. Trước cuộc khủng hoảng một thợ gặt giỏi có thể kiếm được tới 50 xu, cộng thêm ba bửa cơm thịnh soạn; đó là sự no đủ, gần như dễ chịu. Vào năm 1934 một thợ gặt phải khó nhọc lắm mới kiếm được 10 xu cộng với ăn uống; thường thì họ chỉ kiếm được năm xu, thậm chí ít hơn. Những người thợ gặt đi bộ theo những lối nhỏ và đường cái; tàu hỏa và ô tô thì quá đắt đối với họ<sup>1</sup>; họ đi thành đoàn dài, về phía những chợ mà ở đấy những chủ ruộng cần nhân công sẽ đón thuê họ; chính ở những chợ này mới có thể hiểu rõ tầm quan trọng của những cuộc di dân theo mùa và hướng của dòng di chuyển<sup>2</sup>. Chúng tôi không thể đánh giá được tầm quan trọng của những cuộc di dân này, thí dụ nhu không thể nói được có bao nhiêu người đã di chuyển trong vụ gặt tháng mười: không có sự kiểm soát nào trên những con đường dòng người đã qua, và những câu hỏi chúng tôi đặt ra cho các làng không đem lại điều gì hữu ích cả<sup>3</sup>. Theo điều tra chúng tôi đã làm, có đến khoảng 30 nghìn thợ gặt từ Nam Định đi gặt vụ chiêm ở Hà Nam, Hà Đông, Ninh Bình<sup>4</sup>; chúng tôi nghĩ rằng con số này không xa thực tế lắm. Nếu những sự trao đổi nhân công, tất nhiên là thợ trả công, giữa các miền tiếp giáp nhau là chuyện bình thường, thì còn có những cuộc trao đổi thợ thường xuyên giữa các làng ở khá xa nhau: dân một số làng của Nam Định đi gặt ở các làng của Ninh Bình; ngược lại có thể thấy dân của các làng ở

---

người phu đem theo: như vậy họ không phải tốn vài xu ăn uống trước khi tìm được người thuê mình.

- 1 Một số người đi bằng tàu thủy của người Hoa chạy giữa Nam Định và Hà Nội.
- 2 Những con đường di chuyển chủ yếu là từ Nam Định đi Phủ Lý, và từ Nam Định đi Ninh Bình.
- 3 Chúng tôi đã yêu cầu tất cả các làng chỉ cho chúng tôi biết theo mẫu mà chúng tôi đã gửi cho họ: 1. có bao nhiêu dân làng đã bỏ làng đi làm công việc đồng áng ở bên ngoài. 2. họ đi vào thời kỳ nào; 3. họ đi về đâu. 4. có bao nhiêu dân làng đã di cư khỏi chau thổ; 5. có bao nhiêu người làng khác đến làm ở làng này, họ đến vào thời kỳ nào, họ ở những làng nào đến.

Kết quả thu được không lạc quan lắm; vài làng đã trả lời thích đáng, số còn lại đã có một cố gắng đáng khen, nhưng những câu hỏi ấy đã vượt khỏi những mối lo toan thường lệ của chức sắc trong làng để họ có thể trả lời tử tế.

- 4 Lúa chiêm ở Hà Nam được gặt rõ ràng sớm hơn vùng ven biển Nam Định; ở Hà Nam người ta rất sợ lụt.

Ninh Bình đi gặt vụ khác ở những làng của Nam Định. Thí dụ, thợ gặt Phong Xuyên (t. Phong Xuyên, h. Phong Doanh, Nam Định) đi gặt vụ mùa ở Bồng Hải (t. Bồng Hải, p. Yên Khánh, Ninh Bình), trong khi dân Bồng Hải đi gặt vụ chiêm ở Phong Xuyên; và một mặt cũng như vậy đối với Bồng Xuyên (t. Bồng Xuyên, h. Phong Doanh, Nam Định) và mặt khác với Phát Diệm (t. Tụ Tân, h. Kim Sơn, Ninh Bình).



## LÀNG MẠC

Làng mạc ở châu thổ Bắc kỳ khiến cho người ta phải chú ý. Nhìn từ mọi phía, nó hiện lên thành một mảng màu thẫm, có ranh giới rõ ràng của những bờ rào bao bọc xung quanh. Một ngôi làng không xuất hiện trong cảnh quan như một tập hợp của nhà cửa, mà là một khối cây xanh. Nó được bao bọc bằng một rào tre với những ngọn cây dày đặc tạo thành một lũy chắc chắn, và những cành tre rung rinh đem lại một khung cảnh xanh tươi và trang trọng cho ngôi làng.

Là yếu tố chủ yếu của cảnh quan, làng còn đóng vai trò hàng đầu trong đời sống tâm linh và xã hội của người nông dân. Nông dân không phải là những cá thể cô độc, không phải là một công dân bất kỳ của một xã chỉ tham gia từ xa vào đời sống của xã, như cư dân của nông thôn Pháp; ngược lại đời sống tôn giáo, chính trị và xã hội của làng xã Việt Nam rất sôi nổi và thường nhật, và mọi người nông dân đều tham gia một cách chân thành, nhiệt tình, với tham vọng sẽ được giữ vai trò ngày một lớn hơn.

Người ta tính ở châu thổ Bắc kỳ khoảng hơn 7.000 làng, chiếm diện tích 1.100 km<sup>2</sup>, nghĩa là gần 7,5% tổng diện tích của đất đai; những con số đó cho thấy tầm quan trọng địa lý của làng; mặt khác, các bản đồ phụ lục về làng (phụ lục số 3) cũng cho thấy vị trí đáng kể của làng trong châu thổ.

# I. SỰ TẬP TRUNG CỦA CƯ DÂN

Cư dân châu thổ Bắc kỳ không bao giờ phân tán. Tập trung là nguyên tắc, châu thổ chỉ có trên thực tế 7.000 làng, ta còn thấy nhiều hơn, vì nhiều làng được chia thành nhiều xóm hay “thôn”<sup>1</sup>. Một khác có khi hai làng hợp lại thành một địa vực; thế nhưng số thôn, số xóm riêng biệt, chiếm số lượng nhiều hơn số làng liền kề. Ví dụ trên quan điểm đó chúng tôi đã xem xét một số làng ở phía bắc tỉnh Hưng Yên (phủ Khoái Châu): cứ 7 làng thì có gần một làng gồm một hoặc hai xóm riêng rẽ<sup>2</sup>.

Tại sao lại có sự tập trung đó, mà đấy là một trong những nét địa lý rõ rệt nhất của châu thổ? Có rất nhiều câu trả lời, tuy không thỏa đáng lắm. Địa hình quả đã có một ảnh hưởng lớn; ở cái xứ thấp này, luôn luôn bị lụt lội đe dọa, con người có xu hướng tập hợp trên những nơi đất cao, chỉ bị ngập khi có lụt lớn; ở sau chúng ta sẽ thấy địa hình đã làm nổi lên những nét chủ đạo trong sự phân tán lung tung của các làng Bắc kỳ. Nước ở đâu cũng dồi dào và không phải không chi phối việc cư trú của con người, và địa hình đúng là yếu tố vật chất duy nhất ảnh hưởng đến sự tập trung của cư dân. Sự tập trung đó còn được quyết định do tình hình an ninh: ở đất nước này trật tự không bao giờ được áp đặt chặt chẽ như ở các nước Tây Âu. Chính phủ Việt Nam không biết duy trì thái bình tuyệt đối ở nông thôn; có những thời kỳ rối loạn chính trị, và ngoài ra, việc cướp bóc xảy ra thường xuyên, khi mùa màng thất bát, hay khi gần đến ngày Tết nguyên đán khiến nhiều người muốn có đầy hầu bao. Cảnh sát của nhà nước thì yếu và chậm chạp: muốn tự bảo vệ không thể dựa vào một hai người lính của quan, những người này thường muốn tránh va chạm, chỉ đến những nơi bị cướp sau khi sự việc xảy

---

<sup>1</sup> Nên nhớ rằng thôn không nhất thiết phải là những địa vực cư trú riêng biệt, và một làng có thể chia thành nhiều thôn. Như vậy phải xem xét thôn trên bản đồ chứ không phải trên danh sách.

<sup>2</sup> Số lượng làng có xu hướng tăng lên không ngừng, có khi vì một lý do chính trị, tài chính hay tôn giáo, một xóm muốn tách ra khỏi làng của nó để lập thành một làng mới. Đó là trường hợp một xóm Công giáo muốn tách khỏi một làng trung thành với tôn giáo bản xứ; cũng có xóm cho rằng họ bị phân biệt đối xử trong việc phân bổ thuế hay trong việc phân chia cỗ làng cũng làm như vậy. Các quan lại không coi những yêu cầu chia cắt đó là xấu vì nó thường được kèm theo nhiều quà cáp.

ra đã lâu và chỉ tìm cách nhũng nhiễu dân chúng; để tự bảo vệ, người dân phải dựa vào sức mình; vì vậy mà họ muốn tập hợp lại và bao bọc quanh làng một hàng lũy tre vững chắc.

Nhưng có lẽ cũng không nên quá nhấn mạnh đến những lời giải thích duy lý đó, mà ở xứ này cũng như ở các nơi khác, không phản ánh hết những sự việc của con người; những điều kiện xã hội, xuất phát từ một quá khứ hàng ngàn năm, rõ ràng đã chi phối thiết chế của làng mạc. Châu thổ Bắc kỳ là một bộ phận của tổng thể kéo dài từ Ấn Độ đến Trung Hoa, và trừ một vài trường hợp ngoại lệ hiếm hoi, sự tập trung của làng là nguyên tắc tuyệt đối trên khu vực cư trú của con người vùng đồng bằng. Ở châu thổ Bắc kỳ con người chỉ tồn tại như là thành viên của làng, và người ta không thể quan niệm sống riêng rẽ với gia đình của mình. Đây cũng là quan điểm chính thống của chính quyền Việt Nam, họ không biết đến cá nhân, đến gia đình và không thâm nhập vào bên trong làng; mọi nghĩa vụ đè nặng lên đất nước như thuế khóa, lao dịch, quân dịch, chính phủ đều bổ cho các làng và không bận tâm đến việc nó được phân bổ như thế nào. Xã hợp thành một tập hợp tôn giáo và chính trị rất chặt chẽ và cuộc sống sôi động của nó chỉ có thể biểu hiện trong sự tập trung thành làng. Ruộng đất công của xã thật sự đã đóng vai trò: rõ ràng là trong một xã gồm toàn ruộng công được chia theo định kỳ cho dân, hình thức duy nhất để thiết lập mối quan hệ giữa người là sự tập trung thành làng. Hiện nay, ruộng công chỉ chiếm một diện tích có hạn, nhưng ruộng đất tu lại bị manh mún khiến người nông dân không có lợi gì nếu không sống tập trung lại; nếu họ sống trên một mảnh đất mà họ đang canh tác thì cũng không có lợi gì hơn so với những mảnh đất khác, vì như vậy họ sẽ xa những mảnh đất khác mà họ có. Mặt khác diện tích địa vực làng xã cũng không lớn lắm nên việc đi lại từ làng đến nơi canh tác cũng không khó khăn gì và khi sự phân tán đất đai của người nông dân không quá lớn.

Tuy nhiên qui tắc tập trung cũng có một số ngoại lệ. Ta thấy nhà cửa bị phân tán ở một số vùng mới khai hoang, như đã thấy trong hình 44, và trong một số làng vùng đất bồi; những hiện tượng đặc biệt đó sẽ được xem xét khi nghiên cứu các loại hình làng.

## II. DIỆN TÍCH VÀ CƯ DÂN CÁC XÃ

Trước khi đi vào nghiên cứu các loại hình làng, cần phải xem xét các xã dưới góc độ diện tích và dân cư, đâu là mức độ trung bình của một xã, các xã Bắc kỳ được xếp loại như thế nào về mặt diện tích và số dân, đây là những vấn đề chúng tôi muốn phân tích lúc này.

### A. Diện tích các xã

Nếu lấy con số tròn thì diện tích trung bình của một xã ở châu thổ Bắc kỳ là khoảng 210 ha. Con số trung bình đó tương đương với tình hình chung các xã, như thống kê sau đây cho thấy:

Xã có từ	0	đến	20	ha:	160
"	20	"	50	"	500
"	50	"	100	"	1.300
"	100	"	200	"	2.400
"	200	"	300	"	1.260
"	300	"	400	"	610
"	400	"	500	"	320
Có hơn			500	ha:	450

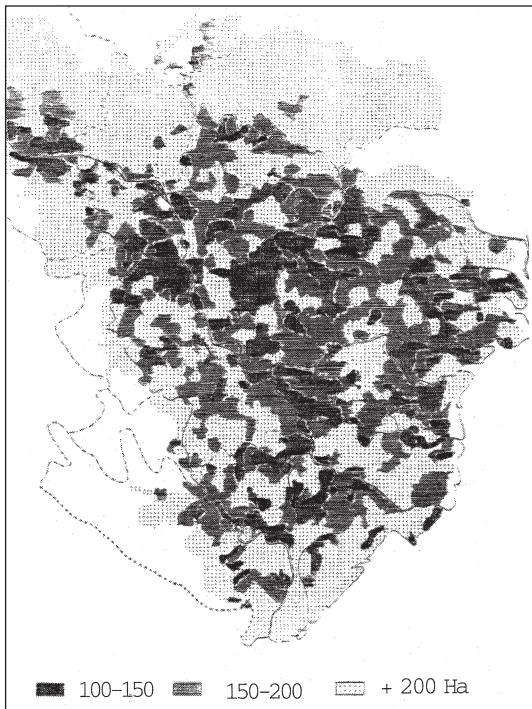
Năm nghìn trên bảy nghìn xã có diện tích giữa 50 đến 300 ha.

Chúng tôi đã tìm hiểu xem sự sai biệt về diện tích các xã có phụ thuộc vào qui luật địa lý không, và đã ghi lại kết quả nghiên cứu trên một bản đồ một phần triệu (hình 34) thiết lập cho mỗi tổng; bản đồ đó chỉ có giá trị hạn chế: rõ ràng trong phần lớn châu thổ diện tích các xã không giống nhau, mà không có qui luật của sự khác biệt đó. Không thể nói rằng ở những vùng mật độ dân cư rất cao các xã lại nhỏ nhất, cũng không thể nói diện tích của nó liên quan đến địa hình hay ở gần sông. Tuy nhiên có thể nhắc đến một vài điểm quan trọng; diện tích lớn của những xã ven rìa châu thổ, và đặc biệt là ở vùng bậc thang phía bắc<sup>1</sup>; diện tích tương đối lớn ở vùng đất trũng Hà

<sup>1</sup> Ví dụ ở Cổ Pháp (t. Tư Mại, h. Yên Dũng, Bắc Giang) tuy nằm ở phía nam vùng gọi là bậc thang, vẫn có diện tích là 611 ha.

Đông – Phủ Lý<sup>1</sup>; sự tồn tại của một vùng các xã rất lớn ở phía nam sông Luộc (phần phía bắc tỉnh Thái Bình)<sup>2</sup>; vùng biển thường có những xã rất rộng<sup>3</sup>, mà việc phân chia sẽ được nói đến liền sau đây; nhưng cũng có những xã mới lập lại có diện tích rất nhỏ<sup>4</sup>.

Những xã rất nhỏ – như ta thấy có 160 xã diện tích dưới 20 ha có nguồn gốc rất khác nhau. Một số là những làng thủy diện<sup>5</sup> chỉ có một mảnh đất hẹp để dựng đền và làm nghĩa trang; những nơi khác là những trung tâm buôn bán và tạo thành một khu vực đô thị nhỏ; có những xã xưa kia to hơn đã bị mất đất vì sông đổi dòng; cuối cùng có một số xã mà sự tồn tại không thể giải thích được<sup>6</sup>. (xem hình 34)



**Hình 34** Diện tích trung bình các làng tính theo tổng  
Tỉ lệ: 1/1.000.000

<sup>1</sup> Ví dụ ở Quảng Tả Thượng (t. Đạo Tú, p. Ung Hòa, Hà Đông) chiếm 372 ha.

<sup>2</sup> Ví dụ Đào Tạo (t. Đào Xá, h. Phụ Dực, Thái Bình) có diện tích 511 ha.

<sup>3</sup> Ví dụ Hà Lạn (t. Kiên Trung, h. Hải Hậu, Nam Định) rộng 774 ha, Phú Lễ (t. Ninh Mỹ, nt, nt) rộng 770 ha, Quần Phương Hạ (t. Quần Phương, nt, nt) rộng 1.472 ha, Quần Phương Trung (nt, nt, nt) rộng 1.022 ha, Xuân Hà (t. Tân Khai, nt, nt) rộng 3.179 ha (nhưng Xuân Hà là một làng mới lập, đất còn mặn), Xương Điền (nt, nt, nt) rộng 1.369 ha, Lác Mòn Trại (t. Ninh Cường, h. Trực Ninh, nt) rộng 1.196 ha, Ninh Cường (nt, nt, nt) rộng 1.993 ha.

<sup>4</sup> Tổng Lạc Thiện (p. Xuân Trường, Nam Định), Chất Thành, Quy Hậu, Hương Đạo (h. Kim Sơn, Ninh Bình).

<sup>5</sup> Đoạn sau sẽ nghiên cứu đến những làng thủy diện.

<sup>6</sup> Xem ở dưới về những làng nhỏ ở Thái Bình.

## B. Địa vực của xã

Địa vực của xã nói chung là liền một giải. Nhưng có khi địa vực đó bị chia mảnh và một xã có thể có ruộng công xen canh vào xã khác; đất đai đó không thể thuộc vào xã xen canh, mang tên gọi là “kỳ tại”. Có những làng có một số khá lớn đất kỳ tại<sup>1</sup>. Nên nhớ rằng đất xâm canh đó không bao giờ là ruộng tư<sup>2</sup>; nhưng cũng có trường hợp một xóm bị tách rời khỏi làng: những địa vực đó được gọi là đất “lạc giới”<sup>3</sup>.

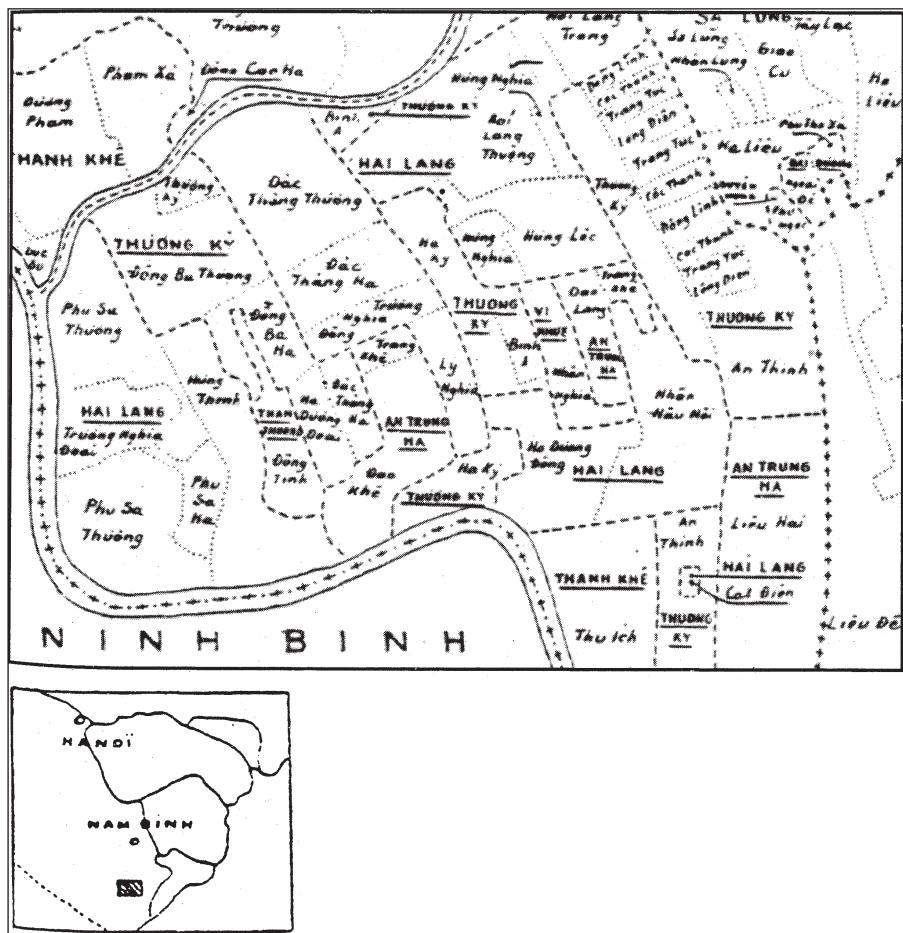
Người ta hay thấy những làng có ruộng đất xen kẽ, khiến cho không một làng nào có một địa vực đồng nhất. Đất thổ cư xen kẽ gọi là đất “hỗn cư”, đất canh tác xen kẽ gọi là đất “hỗn canh”. Người ta thấy những đất xen kẽ ở các tổng Thượng Kỳ, An Trung Hạ, Thân Thượng, Vĩ Nhuế (p. Nghĩa Hưng, Nam Định), An Nông (h. Nam Trực, nt), Đệ Nhất (h. Mỹ Lộc, nt), ở các làng An Thọ, Duyên Tề, Đông Thịnh, Phú Thọ, Vinh Tiến ((t. Xích Bích, p. Tiên Hưng, Thái Bình), ở các làng Xuân Vân Đoài, Xuân Vân Đông (t. Xuân Vân, h. Phúc Thọ, Sơn Tây), các tổng Hạ Hiệp và Lật Sài (p. Quốc Oai, nt), một số làng thuộc tổng Phù Nội và Phí Xã (h. Thanh Miện, Hải Dương), tổng Cự Linh (h. Gia Lâm, Bắc Ninh), tổng Vũ Điện (p. Lý Nhân, Hà Nam), tổng Vạn Phúc (h. Thanh Trì, Hà Đông), tổng Thọ Lão (h. Đan Phượng, Hà Đông). Chúng tôi đã ghi trên hình 35 những đất xen kẽ của tổng Thượng Kỳ, An Trung Hạ, Thân Thượng, Vĩ Nhuế và các làng trong tổng đó. Hình 36 cho thấy đất xen kẽ giữa các làng Thanh Điền và Thọ Lão thuộc tổng Thọ Lão. Trong hầu hết các trường hợp đấy là những vùng đất không xa biển lâm, nghĩa là mới khai phá gần đây, hay trên vùng đất bồi của sông Hồng. Những người khai hoang đến từ nhiều làng khác nhau đã chiếm lĩnh những đất đó

<sup>1</sup> Ví dụ làng Tường Ung (t. Cổ Hiển, p. Thường Tín, Hà Đông). Nguồn gốc đất kỳ tại không rõ ràng; chúng tôi đã nghe những người Việt Nam thông thạo nói rằng xưa kia đấy là đất do các ông hoàng hay một nhân vật danh vọng nào đó đã mua, bị tách khỏi làng nơi nó tồn tại để nhập vào làng hiện nay và trở thành một thứ lãnh địa của người mua.

<sup>2</sup> Ruộng tư thuộc sở hữu những người sống ở làng khác được gọi là đất “phụ canh”, nó được coi như ruộng tư thông thường, chỉ khác là chủ sở hữu phải nộp thuế cho xã cao hơn dân làng nơi có đất đó. Đất phụ canh có thể gồm đất tư của xã (nghĩa là đất của xã không thuộc nhà nước quản lý). Về đất của xã xem ở phần dưới.

<sup>3</sup> Chúng tôi lấy những sự giải thích này trong một thông tư của ông Michelet, giám đốc Sở Địa chính Bắc kỳ (số 60, ngày 15-5-1932).

và vẫn muốn gắn bó với làng quê cũ; vì muốn giữ đất đai phì nhiêu nên họ không thể tập trung ruộng đất lại: trường hợp đó được thấy rõ ở các làng Thanh Diêm và Thọ Lão thuộc phủ Thọ Lão.

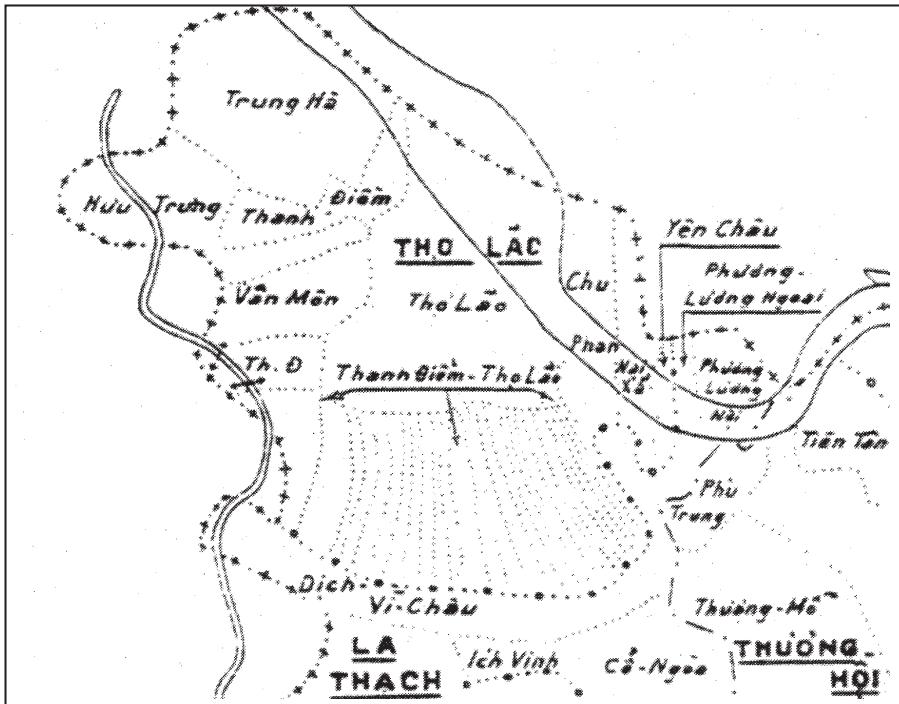


**Hình 35** Ranh giới các làng ở huyện Đại An tỉnh Nam Định

ranh giới làng  
ranh giới huyện

tỉ lệ: 1/100.000 (theo bản đồ địa chính)

ranh giới tổng  
ranh giới tỉnh

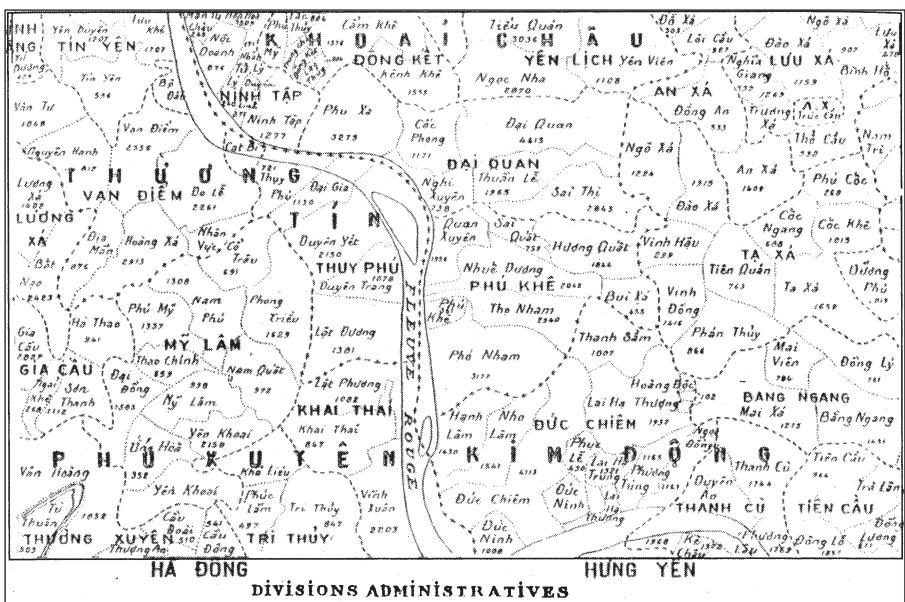


**Hình 36** Phân chia khu vực hành chính tổng Tho Lão

(h. Đan Phượng, Hà Đông)

Tỉ lệ: 1/100.000

Hình thái địa vực các xã cũng đáng cho ta nhận xét thêm. Nhìn chung ranh giới các xã chia đất đai thành những khu vực có hình dáng không nhất định: hình 37 cho thấy rõ tình hình quen thuộc đó. Nhưng khi có địa vực các làng có hình chữ nhật, cho thấy một vùng đất rộng lớn đã được phân chia theo quyết định của chính quyền cấp trên: tiếc thay lịch sử hành chính nước này không được rõ ràng nên ta không biết được thời điểm tiến hành những cuộc phân chia quan trọng đó. Các làng ở phía nam tổng Xà Cầu (p. Ứng Hòa, Hà Đông) có đất đai phân chia như vậy; các làng ở tổng Kiệt Đặc cũng như vậy (h. Chí Linh; Hải Dương), các tổng Thanh mai (p. Quảng Oai, Sơn Tây, Trà Lũ (p. Xuân Trường, Nam Định), Thần Lộ (h. Trực Ninh, nt), La Xá (h. Mỹ Lộc, nt), Ân Thi (h. Ân Thi, Hưng Yên), An Canh (nt, nt). Ở đây, chúng tôi không nói đến những xã nằm trên đất bồi và vùng ven biển, mà hình dáng tháng là cố định: địa vực thường là một giải thẳng góc với sông



### Hình 37 Phân chia khu vực hành chính

Tỉ lệ: 1/100.000

hay với bờ biển. Các xã đó mới thành lập thường giáp với bờ sông<sup>1</sup>, với hy vọng khi dòng sông chuyển dời có lợi thì có thể tăng thêm đất làng, hay giáp với biển để có thể lợi dụng được bãi bồi ven biển. Người ta nhận thấy rằng đối với những xã ven sông, khả năng mất đất có nhiều hơn khả năng thêm đất do sự chuyển đổi của dòng sông; nhưng người Việt Nam thích trò đỏ đen và thường phó cho số phận may rủi. Đặc biệt chú ý là địa giới hành chính huyện Kim Sơn, là ví dụ rõ nhất của việc chia đất thành giải dài ở châu thổ (hình 38); làng Hiếu Nghĩa (t. Quy Hậu, h. Kim Sơn, Ninh Bình) rộng 200 m trên 9.500 khuôn mặt chiều dài, làng Lưu Phương (t. Tự Tân, nt, nt) rộng 400 m trên 11,500 km chiều dài. Trong những làng vùng đất bồi việc phân chia đất thành giải song song được thấy rõ ngay trong sự chia đất thành mảnh như ta thấy trên ảnh số 15.

<sup>1</sup> Chỗ này xem Hình 37, tổng Thụy Phú (p. Thường Tín, Hà Đông) ven bờ sông Hồng.

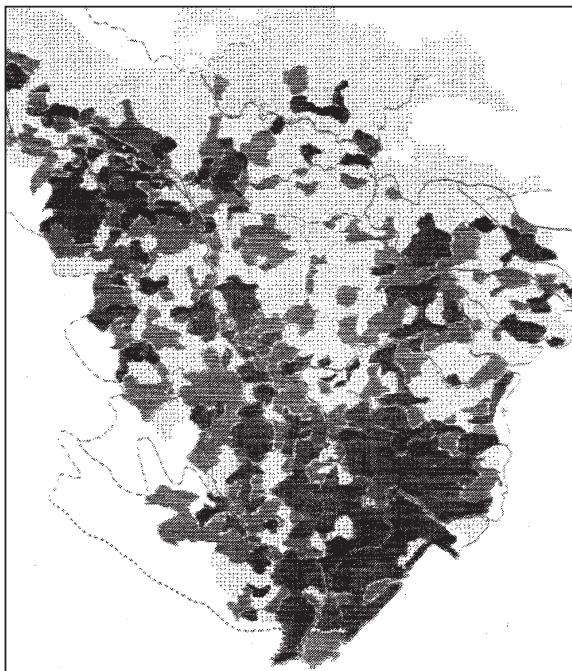
## C. Cư dân của làng

Cư dân trung bình của một làng ở châu thổ Bắc kỳ là 910 người. Các làng được phân bố về mặt dân cư như sau:

Dưới	250	dân	1.050	làng	
từ	250	đến	500	1.650	...
từ	500	đến	1.000	2.100	...
từ	1.000	đến	2.000	1.600	...
từ	2.000	đến	3.000	405	...
từ	3.000	đến	4.000	137	...
từ	4.000	đến	5.000	39	...
trên	5.000			58	...

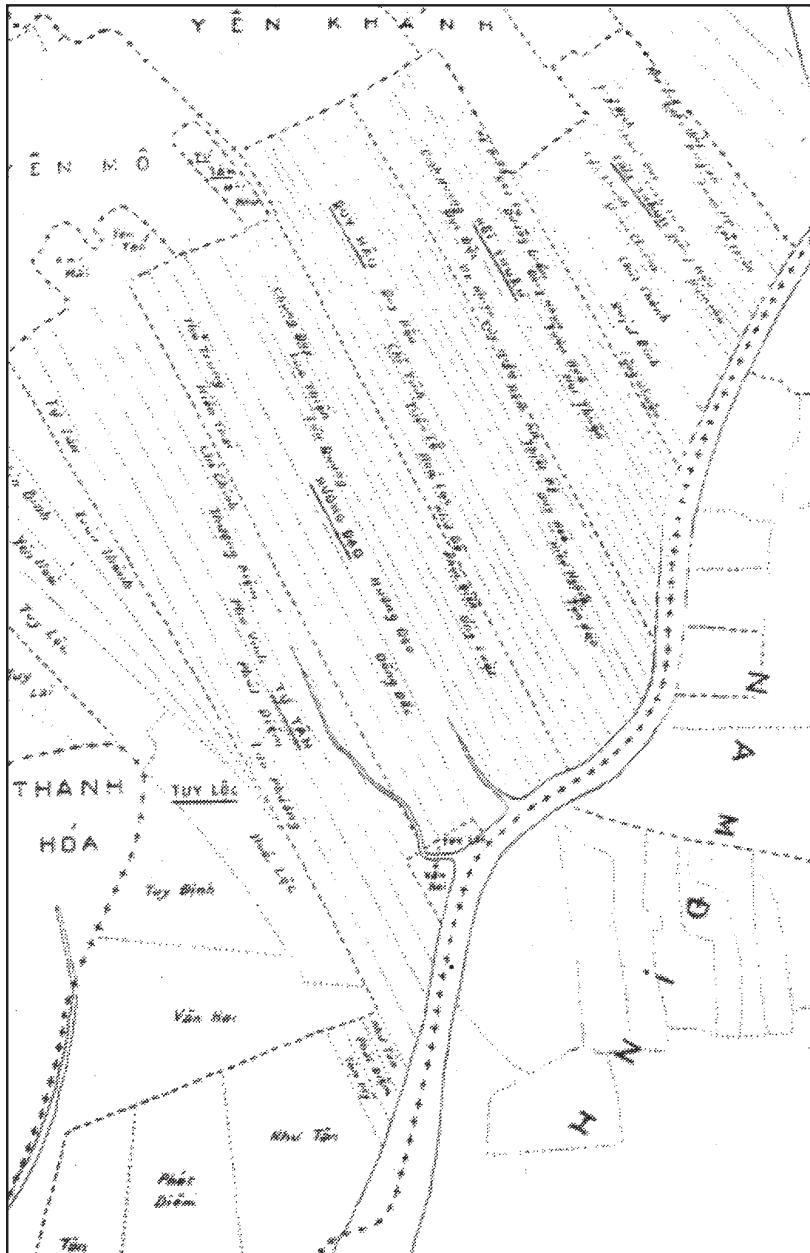
Phần lớn các làng nằm ở con số trung bình. Chúng tôi đã xác định trên một bản đồ (hình 39) qui mô các làng trên địa hình khác nhau: chúng tôi đã chia tổng số cư dân mỗi tổng cho số làng của tổng đó. Kết quả được so sánh với các dữ liệu của bản đồ mật độ dân cư (phụ bản số 2): nhìn chung các làng lớn thường nằm ở vùng mật độ dân số cao; vì vậy bản đồ dân cư các làng hiện lên khu vực các làng lớn nằm dọc sông Hồng, ở các tỉnh Thái Bình, Nam Định, kéo dài đến Thụy Anh ở phía bắc và đến Kim Sơn ở phía nam, một khu vực các làng lớn phía bắc tỉnh Hà Đông, một khu vực khác quanh Hải Dương, vài làng lớn quanh Hải Phòng và phía tây tỉnh Bắc Ninh, nghĩa là rất khớp với vùng mật độ dân số cao mà chúng tôi đã xác định. Tuy nhiên hai bản đồ đó không hoàn toàn ăn khớp và vẫn có những chỗ khác biệt khi ta xem xét bản đồ diện tích trung bình các xã của từng tổng. Như vậy ta nhận thấy tổng Quần Phương (h. Hải Hậu, Nam Định) dù dân cư rất thưa thớt, các làng vẫn lớn hơn ở các tổng Cổ Nông và Liên Tỉnh (h. Nam Trực, Nam Định). Vùng ven châu thổ được đánh dấu bằng những làng nhỏ hơn, nhất là những nơi châu thổ tiếp xúc đột ngột với những dãy núi đá vôi, như trường hợp vùng Tây-nam. Nhưng những nhận xét chung đó phải được phát triển một cách thận trọng vì sự kiện quan trọng nhất trong lĩnh vực này có lẽ là sự thay đổi của dân cư làng này so với làng khác: chúng tôi đã thử làm nổi nét này lên bằng cách ghi trên một bản đồ (hình 37) tổng số cư dân của mỗi làng trong một vùng được chọn như là đại diện cho tình hình bình thường.

Ở ngay giữa châu thổ vẫn tồn tại những làng rất nhỏ: như những làng Thái Thuận và Thái Lương (t. Đội Trạch, h. Vũ Tiên, Thái Bình) chỉ có 13 và 24 dân; chúng không thể có chính quyền xã và viên chánh tổng đứng ra giải quyết trực tiếp những công việc ít ỏi của hai làng đó. Những làng thật lớn có ít: chỉ có 58 xã tập hợp hơn 5.000 dân ở Nam Định và 43 xã ở Thái Bình<sup>1</sup>. Làng lớn nhất ở Bắc kỳ là Quần Phương Hạ với 18.576 dân. Nên nhớ rằng những làng đó dù lớn đến thế nào, vẫn chỉ có cư dân nông thôn, và không bao giờ là những đô thị nhỏ.



<sup>1</sup> Sau đây là danh sách các làng có hơn 5.000 dân:

- Tỉnh Bắc Ninh: Đinh Bảng (t. Phù lưu, p. Từ Sơn), 5.350 dân;
- Tỉnh Hà Đông: Yên Sở (t. Dương Liễu, h. Đan Phượng), 5.134 dân; Thọ Lão (t. Thọ Lão, nt), 5.570 dân; Phương Trung (t. Phương Trung, h. Thanh Oai); Hạ Trì (t. Hạ Trì, p. Hoài Đức), 5.650 dân.
- Tỉnh Hà Nam: Trác Bút (t. Trác Bút, h. Duy Tiên), 5.625 dân; Mạc Thượng (t. Công Xá, p. Lý Nhân), 5.083; Đại Hoàng (t. Cao Đà, nt), 5.159.
- Tỉnh Hải Dương: Lang Can (t. Du La, h. Thanh Hà), 5.062; Bình Hà (t. Bình Hà, nt); Trang Liệt (t. Thị Tranh, p. Bình Giang), 6.210;
- Tỉnh Nam Định: Hà Lan (t. Kiên Trung, h. Hải Hậu), 7.188; Kiên Trung (nt, nt), 9.298; Quần Phương Đông (t. Quần Phương, nt), 5.016, Quần Phương Hạ (nt, nt) 18.576; Quần



**Hình 38** Địa giới các làng ở huyện Kim Sơn (Ninh Bình)

Địa giới làng

Địa giới tổng

Địa giới huyện

Địa giới tỉnh

Tỉ lệ: 1/100.000 – theo bản đồ địa chính.

### III. ĐỊA VỰC CƯ TRÚ

Các làng, nghĩa là bộ phận của xã, nơi có nhà cửa, được phân bố như thế nào, và tình trạng của chúng ra sao? Trả lời câu hỏi đó, bản đồ phụ lục 1/250.000 cho ta câu trả lời trực tiếp (phụ bản số 3). Để lập bản đồ đó chúng tôi dùng ảnh thu nhỏ các bản đồ 1/25.000 của Sở Địa dư Đông Dương: trên bản đồ tỉ lệ 1/25.000 các làng được tô màu xanh lá cây và chúng tôi chỉ việc chuyển sang màu đen, và thu nhỏ chiều dài các hình ảnh lại một phần mười. Bản đồ đó như vậy là hoàn chỉnh và không thiếu bất cứ một xóm nào.

Bản đồ đó tạo nên ấn tượng mạnh, thoạt nhìn ta đã thấy nổi lên vô số những vết đen biểu hiện các làng và diện tích rất quan trọng mà chúng chiếm trên bản đồ. Lúc đầu các vết đen đó có vẻ như nằm lộn xộn, như do một con sâu nào đó chấm chân vào mực vẽ nên. Nhưng liền sau đấy những đường nét chủ đạo hiện lên; nghiên cứu khu vực cư trú nhằm làm bộc lộ những đường nét chủ đạo đó và xác định các loại hình làng khác nhau<sup>1</sup>.

---

Phương Nam (nt, nt), 6.393; Quần Phương Trung (nt, nt), 6.059; Đặng Xá (t. Đặng Xá, h. Mỹ Lộc), 10.619; Như Thức (t. Như Thức, nt), 6.249; Bách Tính (t. Cổ Nông, h. Nam trực), 6.296; Đồng Quý (t. Lạc Chính, nt), 5.084; Duyên Bình (t. Duyên Hưng Hợp, h. Trực Ninh), 10.300; Liễu Đề (nt, nt), 5.600; Quý Đề (nt, nt), 8.251; Cát Hạ (t. Ngọc Giả Hạ, nt), 5.398; Cát Chủ (t. Ngọc Giả Thương, nt), 6.976; Ngọc Đông (nt, nt), 5.584; Ninh Cường (t. Ninh Cường, nt), 14.582; Phương Đề (t. Phương Đề, nt), 6.028; Trung Lao (t. Thần Lộ, nt), 5.606; Xối Đông (nt, nt), 6.368; Hành Thiện (p. Xuân Trường), 7.603; Hoành Nha (t. Hoành Nha, nt), 8.453; Kiên Lao (t. Kiên Lao, nt), 11.428; Hải Huyệt Tam (t. Quất Lâm, nt) 5.807; Hải Huyệt Tứ (nt, nt), 5.127; Quất Lâm (nt, nt), 5.963; Thượng Phúc (t. Thủ Nhai, nt), 5.479; Trà Lũ Bắc (t. Trà Lũ, nt), 5.747; Trà Lũ Trung (nt, nt), 7.138;

- Tỉnh Ninh Bình: Phu Vinh (t. Tự Tân, h. Kim Sơn), 5.885; Duyên Mậu (t. Duyên Mậu, p. Yên Khánh), 5.388; Phúc Nhạc (t. Yên Vân, nt), 7.449.

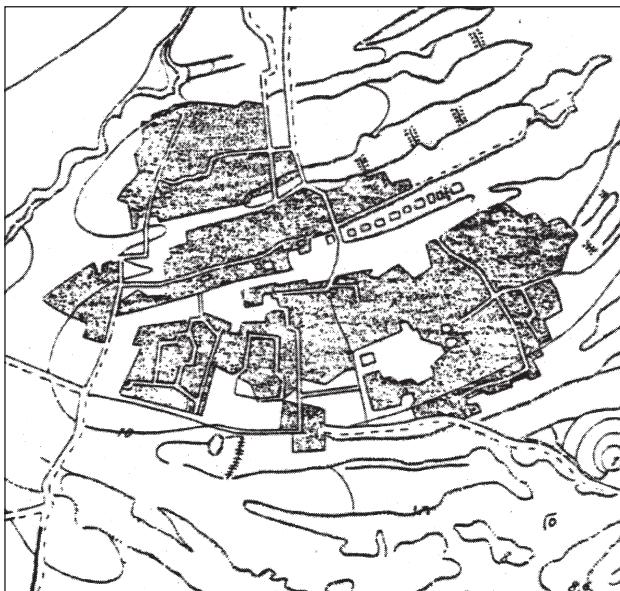
- Tỉnh Phúc Yên: Thạch Đà, p. Yên Lãng), 5.270.

- Tỉnh Thái Bình: Thư Điền (t. An Bôi, p. Kiến Xương), 5.085; Trình Phổ (nt, nt), 5.714; Đa Cốc (t. Đa Cốc, nt), 5.442; Dương Liễu (nt, nt), 6.991; Dưỡng Thông (t. Thịnh Quang, nt), 5.106.; Đông Nhuế (t. Xuân Vũ, nt), 6.906; Đông Trì (nt, nt), 5.010; Lai Trì (nt, nt), 10.205; Đông Trung (nt, nt), 8.292; Thượng Tâm (t. Thượng Tâm, p. Thái Ninh), 9.367; Thân Huống (t. Thân Huống, nt), 7.739; An Lộc (t. An Lão, h. Thư Trì), 5.967; Cổ Việt (t. Đôi Trạch, h. Vũ Tiên), 6.979; Hội Khê (t. Hội Khê, nt), 6.220.

<sup>1</sup> Nên theo dõi việc nghiên cứu đó không chỉ trên bản đồ phụ bản về các làng (phụ bản số 3), mà cả trên bản đồ phụ bản về độ cao (phụ bản số 4) và trên bản đồ phụ bản về các địa danh (phụ bản số 4)

## A. Làng trên đất cao

Những vệt làng kéo dài đập vào mắt ta và đấy là nét đáng lưu ý nhất trên bản đồ: đó là những làng được thiết lập trên vùng đất cao để tránh lụt lội. Ngoài lý do chủ yếu đó cần lưu ý rằng trên đất cao này, nơi trồng cây ăn quả, người chủ có lợi nếu muốn bảo quản mùa màng thu hoạch, được sống giữa vườn cây, còn nếu làm nhà phân tán trên ruộng thì việc thủy lợi sẽ gặp khó khăn. Có thể phân biệt ba loại làng trên đất cao; làng trên giồng ven sông, làng ven đồi, làng trên cồn đất ven biển.



**Hình 40** Làng trên đất cao (giồng bỏ hoang)

Tiên Mô (t. Đông Lỗ, h. Yên Lạc, Vĩnh Yên)

Tỉ lệ: 1/25.000

Các làng trên giồng ven sông hiện lên rõ ràng hơn trên bản đồ ở hai bờ sông Hồng (ảnh số 16 và 17). Nó tạo thành những giải song song với dòng sông và đôi khi kéo dài liên tục nhiều cây số, uốn lượn theo mọi khúc của dòng sông; ranh giới rõ rệt của chúng cho ta phân biệt ngay với những làng trên đất bồi, có hình dạng mơ hồ hơn. Đặc biệt, chú ý là các làng trên giồng ven sông kế tiếp kéo dài hầu như không có vấn đề từ Xa Mạc (t. Xa Mạc, p. Yên Lãng, Phúc Yên) đến Cổ Điển (t. Hải Bối, h. Đông Anh, nt) bên tả ngạn sông Hồng; dây làng chen dày trên tả ngạn từ Trung Hà (t. Phú Hữu, h. Bất

Bạt, Sơn Tây) cũng rất rõ ràng cho đến Hạc Sơn (t. Phú Xuyên, p. Quảng Oai, Sơn Tây). Làng trên giồng ven sông chạy theo sông Hồng cho đến Thuận Vĩnh Yên (t. Thuận Vĩnh Yên, h. Thủ Trì, Thái Bình); từ điểm này chúng biến mất cùng với sự hạ thấp của các giồng.

Trên tận cùng thượng châu thổ, ngược lại, các dòng sông nhỏ hơn, ngay cả những con sông nhỏ của từng vùng, cũng có giồng ven sông và đây là những con đường làng; như sông Cà Lồ, sông Tô Lịch, sông Nhuệ Giang<sup>1</sup> (xem ảnh số 18), sông đào Hoan Ai, sông đào Khoái Châu, kênh Cửu Yên, đều có những gò đất cao trên đó có những làng chạy dài; sông Nang Giang, sông Đáy có những làng đẹp trên các giồng như Nga My (t. Nga My, h. Thanh Oai, Hà Đông), Phương Trung (t. Phương Trung, nt) và giống như những làng xếp hàng liên tục chạy từ Hòa Xá (t. Thái Bình, p. Ưng Hòa, Hà Đông) cho đến Dư Xá (nt, nt); các làng trên giồng dọc sông Đáy dừng lại từ hạ lưu sông ở Nho Quan.

Nhưng những làng trên giồng cũng có thể nằm cách xa sông, trên những giồng ven các dòng sông cũ. Nhiều làng ở thượng châu thổ có hình dáng kéo dài hay uốn cong biểu hiện chúng nằm trên những doi đất tương đối cao do các con sông xưa kia đã tạo nên. Đồng Vệ (t. Đồng Vệ, p. Vĩnh Tường, Vĩnh Yên), Yên Nội (t. Hưng lục, nt, nt) chạy thẳng hàng, trong khi Đồng Lỗ (t. Đồng Lỗ, h. Yên Lạc, nt), Trung Nguyên (nt, nt, nt) lại tạo thành một đường cong lớn: hình 40 cho thấy rõ tình hình đó; ở huyện Chương Mỹ các làng nằm trên một gò đất cao theo hướng bắc-nam nổi lên giữa đồng trũng và bị ngập của vùng này, có lẽ đây là một giồng đất cũ: đó là các làng Quảng Bị (t. Quảng Bị, h. Chương Mỹ, Hà Đông), Đồng Lệ (t. Chúc Sơn, nt, nt), Đại Phẩm (nt, nt, nt). Phía Đông sông Đáy một bên là các làng Cao Bộ (t. Đồng Dương, h. Thanh Oai, Hà Đông), Đàm Viên (t. Đồng Dương, nt, nt), Thượng Thanh (t., Nga My, nt, nt), bên kia là Kim Lâm (t. Phương Trung, nt, nt), Đồng Giã (t. Đồng Cứu, nt, nt), An Khoái (t. Thủ Cam, nt, nt), Tiên Lữ (nt, nt, nt). bọc lấy hai khúc đẹp uốn cong của sông Đáy đã bị đổi dòng. Giữa kênh Phủ Lý phía bắc và sông Hồng chạy dài những làng, mà quan trọng nhất là Mạc Thượng (t. Công Xá, p. Lý Nhân, Hà Nam), có

<sup>1</sup> Giồng và làng trên giồng ven sông dừng lại trên sông Nhuệ từ hạ lưu Gia Cầu (t. Gia Cầu, h. Phú Xuyên, Hà Đông).

về như nằm trên một giồng tương ứng với một dòng sông nằm xa về phía tây của sông Hồng. Phía Bắc sông Hồng, các làng Đồng Phú (t. Đồng Phú, p. Vĩnh Tường, Vĩnh Yên), Thuượng Trung (t. Thuượng Trung, nt, nt), Vĩnh Trung (t. Kiên Cương, nt, nt), vẽ nên một khúc sông uốn cong rất lớn đã đổi dòng. Cũng vậy, Xuân Lãng (t. Xuân Lãng, h. Bình Xuyên, nt) dọc theo sông Cà Lồ. Phía nam sông Đuống nhữngnһững sự vận động của địa hình hinh như cho thấy con sông này xưa kia chảy theo dòng khác về phía đông nam, và tất cả các giồng ven sông đều có làng: Phú Thị (t. Kim Sơn, h. Gia Lâm, Bắc Ninh), Đại Từ (t. Đại Từ, h. Văn Lâm, Hưng Yên), Ngô Xuyên (t. Như Quỳnh, nt, nt), Hành Lạc (nt, nt, nt), Đình Dù (t. Thái Lạc, nt, nt) là những làng rất rộng.

Người ta nhận thấy dọc sông Đuống không nổi lên những làng trên giồng như ven sông Hồng và sông Đáy; các làng loại này biến hoàn toàn khỏi sông từ phía hạ lưu. Không có làng trên giồng dọc theo sông Luộc, cũng không có ven các con kênh ở phía đông và phía nam châu thổ.

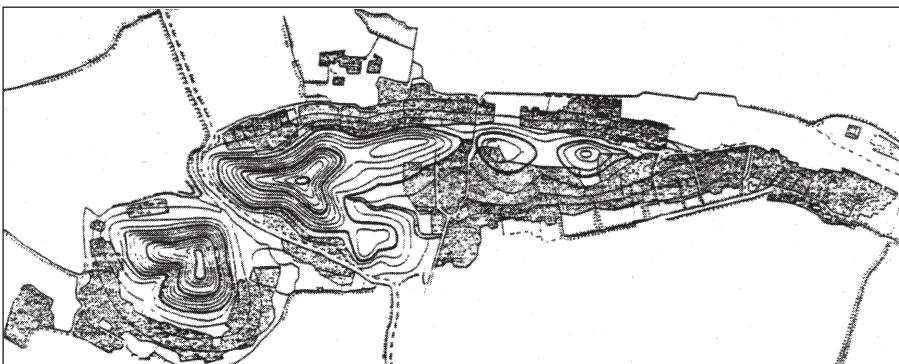
Tất cả những làng đó đều có những đặc điểm như nhau: chúng kéo dài theo hướng gờ đất xây dựng làng; chúng không chen chúc nhau lấm, nhà cửa có thể phân tán trên những không gian rộng: chúng thường có một hệ thống đường sá chạy thẳng góc với chiều dài của làng.

Những làng ven đồi thì nhỏ bé hơn nhiều, nhưng minh họa rõ ràng xu hướng của người nông dân muốn ở trên đất cao, vừa để tránh lụt lội và vừa để dành cho việc trồng lúa càng nhiều đất càng tốt. Tất cả những đồi đá sỏi hay đá ong<sup>1</sup> ở châu thổ đều được bao quanh bằng một đường viền mỏng những làng: đây là những đồi ở Bồ Sơn (t. Khắc Niệm, h. Võ Giàng, Bắc Ninh), các ngọn Đồi thông; đặc biệt điển hình là những làng Hiền Ngang (t. Khắc Niệm, h. Võ Giàng, Bắc Ninh), Vân Khám (nt, nt, nt), Long Khám (t. Đông Sơn, h. Tiên Du, Bắc Ninh) trình bày trên hình 41. Những ví dụ khác về làng thuộc loại đó được thấy ở Dương Động (t. Dương Động, h. Yên Hưng, Quảng Yên), với những làng bao quanh các đồi ở Thanh Liêm (Hà Nam), và các đồi ở Kinh Môn (Hải Dương) (ảnh số 19, 20 và 21) và Thủy Nguyên (Kiến An). Nhưng cũng có khi các làng,

---

<sup>1</sup> Ngoại trừ các đồi đá vôi, vì vách thẳng đứng của chúng không thích hợp với việc làm nhà.

đáng lẽ bao quanh thành một đường mỏng phía chân đồi, lại bao phủ toàn ngọn đồi; đấy là trường hợp của Ngọ Xá (t. Phù Lưu Tế, p. Mỹ Đức, Hà Đông), của Hà Xá (t. Trinh Tiết, nt, nt) và nhất là những ngôi làng đẹp ở Đông Lư (t. Tiên Lữ, p. Quốc Oai, Sơn Tây), Sơn Lộ (nt, nt, nt), Thổ Ngõa (nt, nt, nt), Tiên Lữ (nt, nt, nt), Phương Khê (nt, nt, nt). Tại các làng đó đã hiện lên một cảnh quan riêng biệt: nhà cửa cái nọ cách cái kia rộng rãi, được lập trên những bậc thang đào vào sườn đồi, và trước mỗi cái sân mở ra một tầm nhìn rộng. Rất nhiều cây mít, cây xoan, cây chè bao phủ mặt đất và rợp bóng những con đường mòn dốc đứng leo lên đồi. Cảnh quan đó còn thấy ở các đồi tại Đồ Sơn và đặc biệt là Ngọc Xuyên (t. Nại Sơn, p. Kiến Thụy, Kiến An), với cái khác là đồi ở đây rất cao (125 m) và rất rộng khiến làng không thể bao phủ hoàn toàn ngọn đồi; tuy nhiên phần cư trú cũng chiếm từ cốt 0 đến cốt 60 m. Cây chiếm phần lớn là cây măng cụt<sup>1</sup>; nhiều khe sâu phủ cây dày đặc, với dòng nước trong róc rách, tầm nhìn bao la ra biển cả, những dòng suối lớn rợp bóng những cây đa cổ thụ tạo nhiều hấp dẫn cho nơi này.



Hình 41 Làng ven chân đồi (Bắc Ninh)  
Tỉ lệ: 1/25.000

<sup>1</sup> Theo wikipedia, cây măng cụt có nguồn gốc Mã Lai, được các nhà truyền giáo đạo Gia tô di thực vào miền Nam Việt Nam, do khí hậu cũng nóng ẩm nên cây cũng dễ mọc. Vì vậy cây không tiến lên được miền Bắc lạnh hơn, xa nhất chỉ đến Huế (BT).

Cũng có khi trái với qui luật chung, tại những làng ven đồi đó nhà cửa rất chen chúc, và như vậy ta có một cảnh quan kỳ lạ của Yên Phụ (t. Phuong La, h. Yên Phong, Bắc Ninh), với nhà cửa chen lấn trên sườn đồi với những tường trình bao quanh (ảnh số 21).

Gần gũi với loại này là những làng với đường nét không rõ ràng lập trên những bậc thềm phía trên đồng bằng phù sa: đây là các làng Bá Hạ (t. Sơn Lôi, h. Bình Xuyên, Vĩnh Yên), Hạ Lôi (t. Cản Kiệm, h. Thạch Thất, Sơn Tây), Thượng Lâm (t. Viên Nội, p. Mỹ Đức, Hà Đông), Tuy Lai (t. Tuy Lai, nt, nt) xây dựng đúng ven rìa bậc thềm nhín xuống đồng bằng. Các làng trên bậc thềm đều có dáng dấp giống nhau: đây là những làng lập lên bất kỳ và không có hình dáng cố định, ở một nơi tương đối cao để con người không phải sợ đến lụt lội, trừ ở một vài khe dành cho đồng ruộng. Ta sẽ thấy những làng loại này ở vùng phía bắc sông Cầu và ở những bậc thềm hẹp hơn ở Vĩnh Yên, Phúc Yên, Phú Thọ.

Các làng trên cồn đất nổi ven biển chiếm phần lớn vùng ven biển, và có nhiều ở phía nam hơn phía bắc. Chúng tạo thành những dãy làng đại khái song song với bờ biển hiện nay. Cảnh quan khắp nơi đều giống nhau: nhờ độ cao hơi nổi lên và nhờ có đất cát nên các làng lập trên đó khô ráo hơn; chúng trải rộng và nhà cửa được bao bọc bằng những vườn rộng trồng cây ăn quả; đường mòn và đường cái men theo cồn đất ven biển; có khi làng rất dài và chỉ có không quá ba bốn nhà theo chiều rộng. Giữa các dải đất ven biển vẫn còn trải ra những vùng trũng đất có ruộng đồng. Gần sát biển đụn cát vẫn còn giữ độ cao nhất và nhà cửa bị rải rác trên một địa hình nhiều dốc, có nhiều bóng cây to, trái ngược với khung cảnh đơn điệu và ít cây đẹp ta thấy trong nội địa.

Dãy làng đầu tiên xuất hiện ở phía bắc chạy từ Trung Sơn (t. Kim Triều, h. Thủ Nguyên, Kiến An) đến Thủy Tú (t. Thủy Tú, nt, nt) và bám vào đồi Đèo Sơn. Càng đi xuống phía nam các làng ven biển càng lớn dần: giữa sông Văn Úc và sông Thái Bình chúng phát triển rõ rệt, cũng giống như giữa sông Thái Bình và sông Diêm Hồ. Phía Nam kênh này ta thấy nhóm làng ven biển đẹp nhất châu thổ: đây là những làng thuộc các tổng Lê Thần (p. Thái Ninh, Thái Bình), và Bích Du (h. Thụy Anh, nt); chúng có dáng dấp xòe chân vịt cho thấy rõ giải đất lập làng được tạo thành bởi một dòng chảy từ phía bắc và uốn lượn về phía tây-Nam sau khi vượt qua một đoạn bờ

biển nhô ra (ảnh số 22). Làng Quất Lâm (t. Quất Lâm, p. Xuân Trường, Nam Định) có một dáng dấp tương tự, tuy không rõ ràng bằng; nhưng chắc chắn đây là làng ven biển đẹp nhất mà ta có thể đến thăm ở Bắc kỳ.

Hệ thống dài đất ven biển lớn nhất nằm giữa sông Trà Lý và sông Hồng: chúng ta thấy có không dưới 24 dài<sup>1</sup>. Phía tây sông Hồng các làng ven biển nhuộm một khung gian rộng cho những làng loại khác tinh hình đặc biệt rõ tại vùng nằm giữa sông Hồng và sông Đại Giang. Tuy nhiên sự sắp xếp của chúng là liên tục từ phía nam thành phố Nam Định cho đến vùng bãi bồi ven biển ở Mẽ Lâm; ta thấy một loạt các làng đặc biệt thảng lắp và mỏng dính từ Bách Tính (t. Cổ Nông, h. Nam Trực, Nam Định) trên sông Hồng cho đến Hạ Kỳ (t. Thượng Kỳ, p. Nghĩa Hưng, nt) trên sông Nam Định. Sự sắp xếp đó tiếp tục cho đến bên ngoài sông Nam Định đến tận Thôi Ngôi ((t. Ngọc Chấn, nt, nt) trên sông Đáy. Cuối cùng phía nam sông Đáy, các làng thuộc loại này còn hợp thành một vùng rộng.

## B. Các loại làng khác

Như bản đồ các loại làng cho thấy (hình 46), các làng thiết lập trên đất cao chiếm phần lớn các làng ở châu thổ. Các loại làng khác không nhiều bằng.

Về phía đông châu thổ, phía nam hợp lưu sông Đuống và sông Thái Bình, ta thấy đa số là những làng phân bố đều trên lanh thổ, không có hình dáng rõ ràng; đường viền của chúng phúc tạp và vô vụn (hình 42 và ảnh 26). Các làng đó lập trên vùng đất bằng phẳng, nơi những con kênh chảy qua một cánh đồng rất thấp; đất đai không có chỗ nào nổi lên có thể thu hút dân cư tập trung, và làng mạc được lập ở bất cứ nơi nào, trừ bên bờ các dòng kênh. Phía Nam sông Đuống loại làng này kéo cho đến tận sông Hồng, chiếm cả

<sup>1</sup> Đây là những giải chạy từ Tây-bắc đến Đông-nam như Đức Hiệp (t. Cự Lâm, h. Thư Trì, Thái Bình), Ngoại Lãng (t. Vô Ngại, nt, nt), Mỹ Lộc (t. Bồng Điền, nt, nt), Văn Lãng (t. Vô Ngại, nt, nt), Nguyệt Lãng (t. Nội Lãng, nt, nt), Thọ Lộc (t. Bồng Điền, nt, nt), Huyền Trực (t. Nội Lãng, nt, nt), La Uyên (t. Khê Kiều, nt, nt), Bình Yên (nt, nt, nt), Tri Lai (t. Tri Lai, h. Vũ Tiên, nt), Tường Anh (t. Ô Mẽ, nt, nt), Đại Lai (t. Tri Lai, nt, nt) Đoan Trúc (nt, nt, nt), thị xã Thái Bình, Lạc Đạo (t. Lạc Đạo, nt, nt), Tống Vũ (t. Hội Khê, nt, nt), Hội Khê (nt, nt, nt), Cổ Ninh (t. Xuân Vũ, p. Kiến Xương, nt), Luật Ngoại (nt, nt, nt), Cao Bạt Lũ (t. Nam Huân, nt, nt), Phương Ngải (nt, nt, nt), An Bồi (t. An Bồi, nt, nt), Phương Trạch (t. Cao Mại, nt, nt), Lưu Phương (t. Tân An, h. Tiền Hải, nt).



**Hình 42** Làng loại hình Kim Thành Đại Điền (t. Đại Điền, h. thanh Hà, Hải Dương).

Tỉ lệ: 1/25.000

một vùng phía bắc tỉnh Thái Bình; và như ta đã thấy, chúng nằm giữa vùng các cồn đất ven biển ở một nơi không có các cồn đất này. Các làng lồng léo trên đất bằng thuộc loại mà chúng tôi gọi là loại hình Kim Thành, lấy tên một huyện của Hải Dương mà loại này được thể hiện rõ.

Về phía tây khu vực này, nơi tiếp giáp giữa Hải Dương và Hưng Yên, bản đồ cho ta thấy những làng cũng rải rác đều, nhưng nhỏ hơn; những làng này tương ứng với một vùng thưa dân hơn, như đã thấy trên bản đồ mật độ dân

cư, và *loại hình Bình Giang*<sup>1</sup> này được hình thành liên tục về phía đông các loại hình Kim Thành. Tóm lại không có khác nhau căn bản giữa hai loại này, chúng chỉ tương ứng với mật độ dân số khác nhau. Nhưng về phía tây sông Hồng, ở tỉnh Hà Nam, ta thấy xuất hiện những làng mà hình dáng trên bản đồ có vẻ như cùng loại với loại hình Bình Giang. Tuy nhiên chúng có nét đặc đáo riêng: đấy là những làng nhỏ, phân bố có vẻ không trật tự, nhưng nói chung rất dày đặc, ở một vùng đất trũng bị ngập suốt mùa hè. Để tránh bị ngập, các làng phải tập trung trên những mảnh đất phân bố không theo một qui luật nào cả và có lẽ do con người tạo nên. Những làng thuộc loại đó chúng tôi gọi là *loại hình Thanh Liêm*<sup>2</sup>, không thể thiết lập ở một điểm nào khác ngoài nơi chúng đã có, trong khi các làng Kim Thành và Bình Giang có thể dễ dàng thay đổi vị trí (ảnh số 23). Bản đồ phụ lục (Phụ lục số 5) về quan hệ giữa diện tích các làng với tổng diện tích các xã cho thấy nổi lên sự tồn tại của những làng nhỏ loại Bình Giang ở về phía đông sông Hồng và loại Thanh Liem ở về phía tây.

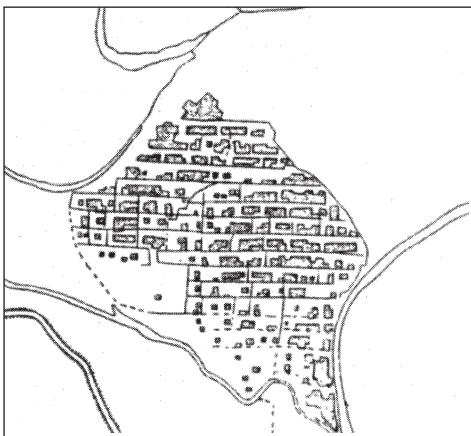
<sup>1</sup> Bình Giang là một huyện của Hải Dương nơi loại hình này đặc biệt được thể hiện rõ.

<sup>2</sup> Thanh Liêm là tên một huyện của Hà Nam.

Các làng trên bāi đất bồi chỉ có dọc theo sông Hồng<sup>1</sup>; ta thấy một số dọc theo sông Đuống nhưng rất ít. Các làng trên đất bāi đó, bị ngập hàng năm, chiếm lĩnh phần cao nhất của bāi bồi và để bảo vệ khỏi bị ngập người ta đắp những con đê tạo thành những khoang nhỏ riêng biệt rất cản trở đến việc thoát lũ cần phải bỏ đi. Dân các làng đó chỉ sản xuất lúa là chủ yếu và trồng cây cạn về mùa đông, đồng thời chăm sóc cây ăn quả và trâu không.

Các điều kiện khác nhau đó giải thích cho chúng ta tính chất của các làng đất bāi: trước hết những làng đó rất rộng, và đôi khi như làng Thuận Vi (t. Thuận Vi, h. Thủ Trì, Thái Bình) chiếm cả diện tích của xã. Nhà cửa phân tán và dựng lên giữa đất canh tác: trên đất bāi không có nơi nào thuận lợi hơn nơi khác, và việc trồng cây ăn quả đòi hỏi chủ nhân phải chăm sóc ngay tại chỗ trong thời gian dài.

Cần phân biệt hai loại làng trên đất bāi: loại hình Hát Môn (t. Phù Long, h. Phúc Thọ, Sơn Tây) gồm những thành phần rất lỏng lẻo, có xu hướng vỡ vụn (hình 43); nhà làm trên những mảnh đất cao nhiều thước đắp bằng đất lấy từ một cái hố đào ở góc vườn và dùng làm ao; ở đây chúng ta có thêm một lý do phụ của sự phân tán, nhà cửa có xu hướng cách xa nhau nếu muốn tìm đất vượt nền cần thiết. Các làng loại Hát Môn mới lập gần đây và là một hiện tượng khai hoang (ảnh số 15). Loại Thuận Vi tất nhiên là xưa hơn: các gò đất dựng nhà rộng và chắc chắn, đường mòn đi trên những con đê nhỏ cao ngang nhà, còn ở loại Hát Môn đường đi trên đất tự nhiên. Ta thấy dân cư có thời gian để tổ chức và đã đạt được một số tiện nghi nào đó. Kết quả là cảm giác chúng ta thấy khi thoát nhìn hai loại làng này rất khác biệt: trong khi ở Hát Môn rõ ràng ta có trước mặt một nơi đất cao hẳn lên, còn ở Thuận Vi lúc đầu ta tưởng



Hình 43 Làng trên lòng sông khi lũ Hát Môn (t. Phù Long, h. Phúc Thọ, Sơn Tây)

Tỉ lệ: 1/25.000

<sup>1</sup> Xem danh sách các làng chính trên bāi đất bồi phía trên Hưng Yên ở trên.



**Hình 44** Cư dân phân tán Quần Phương Trung  
(t. Ninh Mỹ, h. Hải Hậu, Nam Định)

Các vệt xám là vườn bao quanh nhà. Tỉ lệ 1/25.000

rằng đang đứng trước một nơi đất lõm xuống, nghĩ rằng xưa kia đất cao ngang nhà và đường, rồi cư dân đã đào xuống thành ruộng đồng vì ở Thuận Vi có ruộng và ao. Nhìn chung ta thấy con người đã bỏ ra công sức lớn như thế nào để tạo nên những làng trên đất bãi, tuy vẫn bị sự đổi dòng của sông Hồng đe dọa.

#### Những làng khai

hoang ven biển được lập trên đất bồi bờ biển trước khi các cồn ven biển được hình thành. Chúng thuộc hai loại: một mặt là các làng được lập nên toàn bộ trong một công trình khai hoang rộng lớn. Trên bản đồ chúng được thể hiện thành hình chữ nhật, cạnh nhỏ tựa vào một con đê song song với bờ biển: như các làng Kim Sơn và Tiền Hải. Nhưng chúng ta thấy một loại thứ hai kết quả của một công cuộc khai hoang chậm hơn, không có tính chất của một công trình quốc gia các đường nét chủ đạo vẫn như nhau, tạo thành những con đê song song với bờ biển và những con kênh thẳng góc với đê, nhưng làng phân tán hơn (hình 44) lộn xộn hơn và cá thể hơn. Đây là hình ảnh những chấm nhỏ mà ta thấy bên ngoài làng Quất Lâm<sup>1</sup> và ở phần dưới của huyện Hải Hậu và Trực Ninh<sup>2</sup> (Nam Định) (ảnh số 24).

Cuối cùng có những làng đặc biệt có nguồn gốc riêng. Các làng giáp với Quỳnh Côi Thượng và Quỳnh Côi Hạ (t. Thi Đức, h. Gia Lộc, Hải Dương)

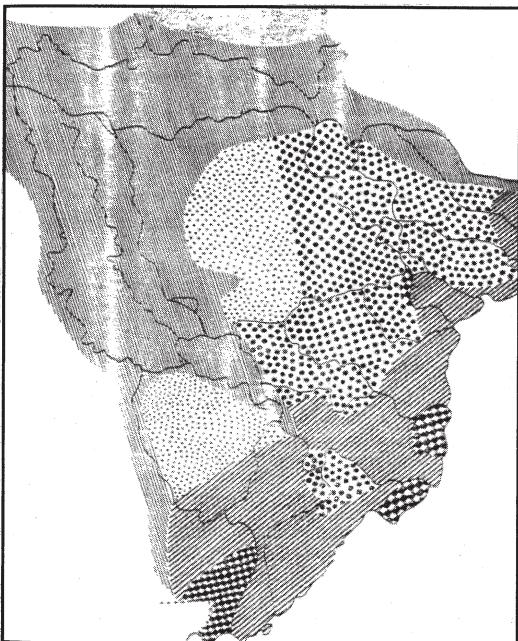
<sup>1</sup> Ví dụ làng Kiên Hành (t. VĨ Nhuế, p. Xuân Trường, Nam Định).

<sup>2</sup> Ví dụ làng Thanh Trà (t. Quế Hải, h. Hải Hậu, Nam Định). Cũng xem những điều chúng tôi nói về các làng phân tán trong chương về luồng di chuyển dân cư ở trên.



**Hình 45** Làng ven kênh lạch

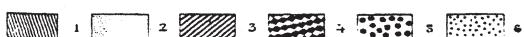
Quần Liêu (t. Hải Lang, p. Nghĩa Hưng, Nam Định)  
Làng kéo dài hai bên bờ kênh nối sông Đáy với s.Lạch Giang)  
Tỉ lệ: 1/25.000



**Hình 46**

Các loại hình làng chau thổ Bắc kỳ.  
1. Làng trên đất cao phía thượng chau thổ (giồng ven sông, ven chân đồi, giồng bỏ hoang) – 2. Làng trên bậc thềm – 3. Làng trên cồn ven biển ố. 4. Làng trên bãi đất bồi ven biển – 5. Làng không theo trật tự nào, loại hình Kim Thành – 6. Làng không theo trật tự nào, loại hình Bình Giang phía đông sông Hồng và loại hình Thanh Liêm phusat tây sông Hồng – Làng trên dòng sông khi lũ không ghi ở đây.

Tỉ lệ: 1/1.000.000

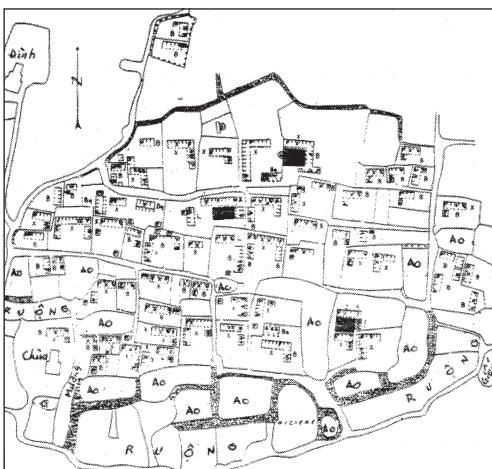


khiến ta phải ngạc nhiên về hình vuông vắn của chúng (ảnh số 25): xưa kia chúng được lập gần một con kênh cạnh đó thường bị ngập lụt, cách đây 60 năm chúng được chuyển đến nơi ở hiện tại; một nhà truyền giáo người Âu – vì đây là những làng Công giáo – đã khuyên dân làng lập làng hình vuông, dễ dàng phòng ngự hơn. Làng Bát Tràng (ảnh số 73) cũng là một làng đặc biệt, lập trên bãi bồi sông Hồng, lại là một làng chật chội, nơi dày đặc nhất toàn Bắc kỳ. Cuối cùng phải nói đến những làng lập trên bờ kênh không phải để lợi dụng độ cao của các giồng, không có ở vùng biển, nhưng là để được thuận lợi trong buôn bán; những làng đó rất hiếm (hình 45).

Người ta đã thử tóm tắt việc mô tả các loại làng ở Bắc kỳ trên một bản đồ (hình 46), mà trên nhiều điểm nó phản ánh đồ địa hình. Nhưng để cho hoàn chỉnh việc nghiên cứu các loại làng, cần phải đề cập đến vùng đất kết cấu của các làng, phải xem xét tùy theo vùng các làng có thưa dân hay đông dân hơn không; chúng tôi đã nhắc tới khi xem xét các loại làng khác nhau, nhưng vấn đề này cần được nhìn lại trong tổng thể.

### C. Làng thưa dân và làng đông dân

Bản đồ mật độ dân cư bên trong các làng (bản đồ phụ lục đen trắng tỉ lệ 1/500.000, phụ lục số 6) cho phép ta thấy ngay các làng thưa dân và đông



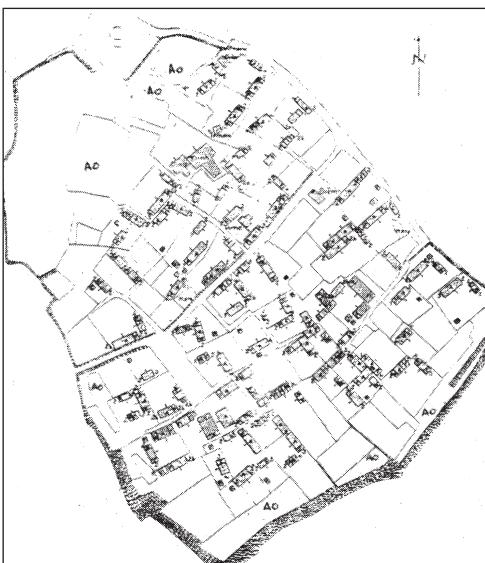
**Hình 47**

Sơ đồ xóm Chuật làng Phương Vỹ  
(t. Mộc Xá, h. Thanh Liêm, Hà Nam)

Làng chật chội loại hình Thanh Liêm; nhà dứt khoát mở về hướng nam. Ý nghĩa các chữ và con số: A = bàn thờ tổ tiên; B đặt bên trong nhà = chuồng bò; F = buồng phụ nữ; N = bếp; P = chuồng lợn; 6 = thờ Thổ công; 5 = thờ thần Hồ; B nằm bên ngoài nhà = nhà tre; Bq = nhà gạch. L = sườn nhà bằng gỗ xoan. Mỗi nhà được ghi số gian bằng những vạch ngắn chỉ nối dựng vì kèo; những nhà có hiên được ghi bằng những vòng nhỏ chỉ các cột nằm bên ngoài nhà; những ô vuông chỉ sân gạch. Tỉ lệ: 2.000

dân được phân bố như thế nào trên châu thổ. Lại còn phải so sánh với bản đồ chung về mật độ dân cư và nhất là bản đồ quan hệ giữa diện tích các làng và tổng diện tích (phụ lục số 5).

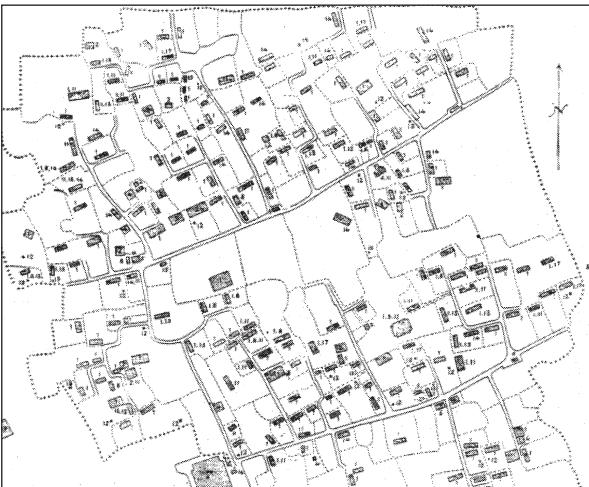
Bản đồ mật độ dân cư bên trong các làng thoạt nhìn có vẻ lộn xộn: và đây là một nét địa lý quan trọng cần nêu lên trước tiên; thật vậy, diện tích tương đối các làng tăng cũng nhanh, và đôi khi nhanh hơn việc tăng mật độ chung, khiến cho trong những tổng rất đông dân, các làng lại có mật độ tương đối thấp. Chỉ cần mở bản đồ phụ lục số 2 và số 6 là được thuyết phục. Nghĩa là nhìn chung, các vùng đông dân nhất đồng thời là những vùng có làng trên đất cao trải ra rộng rãi; vùng giồng ven sông, vùng đất cao ven biển; Ngược lại vùng đất rất thấp và dân cư trung bình của vùng trũng Phù Lý lại có mật độ dân cư trong làng rất cao; nơi đất thấp và thưa dân của vùng ven Hưng Yên và Hải Dương cũng vậy. Như vậy huyện Phù Cừ (Hưng Yên) có mật độ chung là 450 và mật độ bên trong làng là 8.500, trong khi ở huyện Trực Ninh (Nam Định), với mật độ chung là 927 người/km<sup>2</sup>, lại chỉ có mật độ bên trong các làng là 6.070 mà thôi. Các tổng có mật độ bên trong các làng cao nhất là Quảng Nạp và Vạn Xuân (h. Thụy Anh, Thái Bình) với con số 17.400 và 15.500 người/km<sup>2</sup>, ở Đông Kết và Đại Quan (p. Khoái Châu, Hưng Yên)<sup>1</sup>. Mật độ bên trong làng An Cổ (x. Quảng Nạp) đạt đến 78.000 người/km<sup>2</sup> (Anh số 26 và 27).



**Hình 48** Sơ đồ làng Đông Lai  
(t. Thượng Trì, p. Hoài Đức, Hà Đông).

Làng trên giồng, tương đối phân tán; hướng nhà thay đổi (chỉ bằng mũi tên nhỏ). Các đường chấm chấm chỉ những nhà lợp rạ, đường vạch chỉ nhà gạch lợp ngói. Ý nghĩa các chữ và con số; A = bàn thờ tổ tiên; B = chuồng có một bò; C = bếp; F = buồng phụ nữ; P = chuồng lợn; R = vựa thóc; T = Chuồng có một trâu. Các con số chỉ các loại mái, ý nghĩa xem hình 89 và 90. Tỉ lệ: 2.000

<sup>1</sup> Mật độ trung bình tại các làng của hai tổng này là 19.500 và 18.200 người trên km<sup>2</sup>.



**Hình 49**

Sơ đồ xóm Trung Khu  
thuộc làng Xuân Tảo

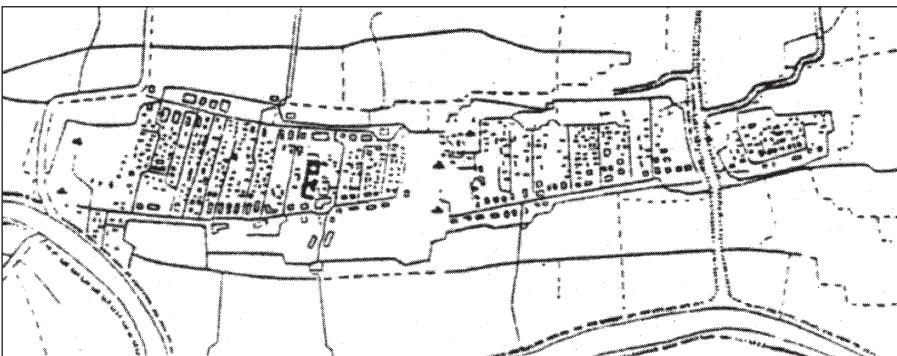
(t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức,  
Hà Đông).  
Nhà được đánh dấu bằng  
đường chấm chấm (các  
con số theo  
phản nghiên cứu về các sự  
kiện tôn giáo ở dưới).  
Tỉ lệ: 1/2.000

## IV. CÁC THÀNH PHẦN CỦA LÀNG

### A. Rào làng và lối vào làng

Làng được bao bọc bằng một lũy tre mà các cành dày đặc và có gai tạo thành một lũy bảo vệ có hiệu quả chống trộm cướp (ảnh số 28). Làng hết sức chú trọng đến bờ lũy đó, nhiều hình phạt được qui định đối với những ai chặt tre không có phép, ngay cả những búp măng; trong những khoản phạt do làng qui định bao giờ cũng nói đến tiền thưởng đối với những người tốt giác. Cũng với việc bảo vệ chống những tai họa đến từ bên ngoài, lũy tre còn là một thứ ranh giới thiêng liêng của cộng đồng làng xã, dấu hiệu của cá tính và tính độc lập của làng<sup>1</sup>. Vào thời loạn lạc, một làng đã tham gia vào cuộc nổi dậy hay cho những kẻ phiến loạn trú ẩn, hình phạt đầu tiên là bắt phá bỏ lũy tre. Đây là một vết thương lớn đối với lòng tự trọng, một dấu hiệu nhục nhã; làng đó cảm thấy như một con người bị lột quần áo và bỏ trần truồng giữa một đám đông mặc quần áo.

<sup>1</sup> Phải chăng tập quán lập lũy quanh làng đã xuất hiện từ một sự kiện được ghi trong Biên niên nước Nam (bản dịch Abel des Michels, tr. 187): đây là chuyện một viên quan Trung Hoa năm 858 sau C.N. đã cho cắm những hàng rào gai bằng gỗ “lật”. Nhưng bản dịch của A. des Michels thiếu lời chú giải cần thiết.



Hình 50  
Sơ đồ làng Phù Xá Đoài  
(t. Phù Xá, h. Kim Anh, Phúc Yên)

Làng có một con đường đi tuần có ao bao quanh (chỉ bằng những hình vuông nhỏ).  
Đường ngang có nhà hai bên ở ven sông Cà Lỗ. Tỉ lệ: 1/25.000

Lũy tre không phải ở đâu cũng giống nhau. Ở miền hạ châu thổ tre mọc không xanh tốt lắm và không che kín hết nhà cửa; nhiều khi người ta tía bớt cành để cây phát triển và tạo thành một lũy thấp nhưng rất dày đặc. Trên vùng đất cao phía bắc châu thổ, nghĩa là ở vùng phía bắc sông Hồng và sông Đuống, và cả ở vùng phía nam sông Đuống đến gần giáp đường sắt Hà Nội – Hải Phòng, tre được trồng trên một gò đất cao chừng hai mét tạo thành một tường lũy đầu tiên: khó mà tìm một lối giải thích hợp lý cho hiện tượng đó; chỉ có thể nhận xét rằng tập quán đó chỉ tồn tại ở những làng có vườn được tường trình bao quanh. Cuối cùng có những làng không có lũy tre và được bao quanh bằng tường đất cao: ví dụ điển hình nhất là Yên Phụ (t. Phượng La, h. Yên Phong, Bắc Ninh), mà ảnh số 21 cho thấy rõ.

Đường vào làng thường là một con đường nhỏ dễ cắt đứt: nói chung ở lối vào làng con đường đó thường có ao hai bên, làng có xu hướng bao bọc bằng những mặt nước xung quanh; nhưng không phải bao giờ cũng được như vậy, nên người ta cố gắng đào những ao hai bên lối vào làng, khiến cho chỉ có thể đi vào làng bằng một con đường.

Làng có ít cổng, thường là hai hay ba; nhưng dân làng không ngại gì mà băng qua lũy tre bằng những lối mở chỉ có họ biết. Cổng làng thường xây bằng gạch trổ cổng lớn đủ cho hai con trâu đi qua (ảnh số 29). Hai cánh bằng gỗ được đóng lại buổi tối và không có gì khó băng đi vào làng sau khi

đã giới nghiêm. Cổng đó thường có lầu để tuần đêm canh gác. Nhiều chiếc cổng là những kiến trúc đẹp nổi lên một cách vững chãi giữa lũy tre nhẹ nhàng (ảnh số 29); phải là làng nghèo l้า mòn không có cổng bằng gạch và ban đêm dành phải bịt lối đi qua lũy tre bằng những rào tre cắm xuống đất. Buồn thay một số làng đã xây những cổng ra vào “hiện đại” với những cánh cửa sắt lớn mà ở châu Âu cũng không thể chấp nhận được; cần phải loại bỏ ngay những nhầm lẫn đáng tiếc đó.

## B. Bên trong làng

Đường làng cái nào cũng giống cái nào; chúng thường hẹp và lầy bùn khi trời mưa, trừ những làng được lát một lối đi bằng đá hay gạch ở giữa, lối còn lại hai bên dành cho trâu bò vì chúng thích đi trên đất mềm. Đường có chỗ có nhà hai bên với tường không có cửa sổ, vì người nông dân phía bắc làm nhà ở quanh một cái sân, nhà giáp với giới hạn khuôn viên và không trổ cửa sổ ra ngoài, ở một số làng chật chội nhà nằm sát đường dọc suốt chiều dài, và trong trường hợp đó, đường trở thành những đường ống không lối ra, tất cả đều hòa lẫn trong màu vàng xám của tường nhà, mặt đất, mái rạ; không khí ẩm đạm đó thường thấy ở một vài làng vùng đất cao phía bắc<sup>1</sup>. Thông thường hai bên đường được trồng dọc theo suốt chiều dài một hàng rào dâm bụt, tre hộp, xương rồng, tía ngắn để có thể nhìn thấy vườn và ao. Ở vùng đất cao phía bắc hàng rào đó thường được thay bằng một bức tường thấp đắp bằng đất có cắm tre gai khô<sup>2</sup>; vì tường đó có thể bị nước mưa xói mòn nên người ta thường phủ lên trên những mảnh gốm vỡ; ở những làng làm gốm việc bảo vệ đó được làm rất hào phô (ảnh số 30)<sup>3</sup>. Có khi những bức tường đất đó rất cao đến 4 mét<sup>4</sup>.

Đường làng không phải vạch ra một cách tùy tiện mà thường có một sơ đồ rõ ràng. Những đường chính chạy song song; từ đó đi vào ngõ cụt gọi là “răng lược”, khiến cho hai nhà ở hai đầu cuối ngõ đối diện không thể đi

<sup>1</sup> Ví dụ như làng Đông Sàng (t. Cam Giá Thịnh, h. Phúc Thọ, Sơn Tây).

<sup>2</sup> Ví dụ ở Cảnh Thủy (t. Tư Mại, h. Yên Dũng, Bắc Giang).

<sup>3</sup> Ví dụ ở Khai Quang (t. Định Trung, h. Tam Dương, Vĩnh Yên).

<sup>4</sup> Ví dụ ở Yên Phụ (t. Phương La, h. Yên Phong, Bắc Ninh), ở Tam Á (t. Tam Á, p. Thuận Thành, Bắc Ninh).

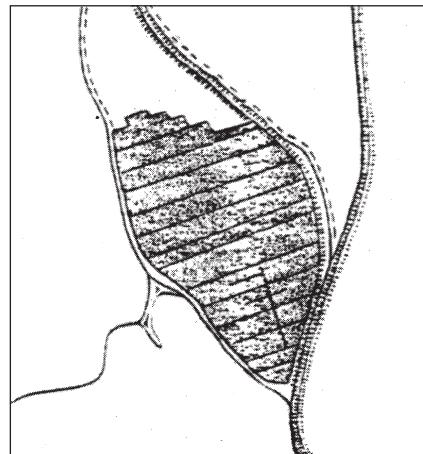
lại với nhau; đối với người lạ, ngôi làng Việt Nam như là một trận đồ bát quái, vì không có gì phân biệt giữa đường và ngõ, ngoại trừ chiều dài và đường thẳng; nhưng khi con đường khi đi thẳng, người đi dạo có thể bị lạc và không thể tìm một lối rẽ nào để đi ra đường chính. Sơ đồ làng Phượng Vỹ (t. Mỹ Xá, h. Thanh Liêm, Hà Nam), sơ đồ Đông Lai (t. Thượng Trì, p. Hoài Đức, Hà Đông), sơ đồ Xuân Tảo (t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức, Hà Đông) (hình 47, 48, 49) cho thấy rõ sự bố trí đó là đặc điểm của làng Việt Nam. Đặc biệt làng sau cùng là Xuân Tảo rất nổi bật về mặt này; ta thấy rõ những đường chính và các ngõ thẳng góc với nhau.

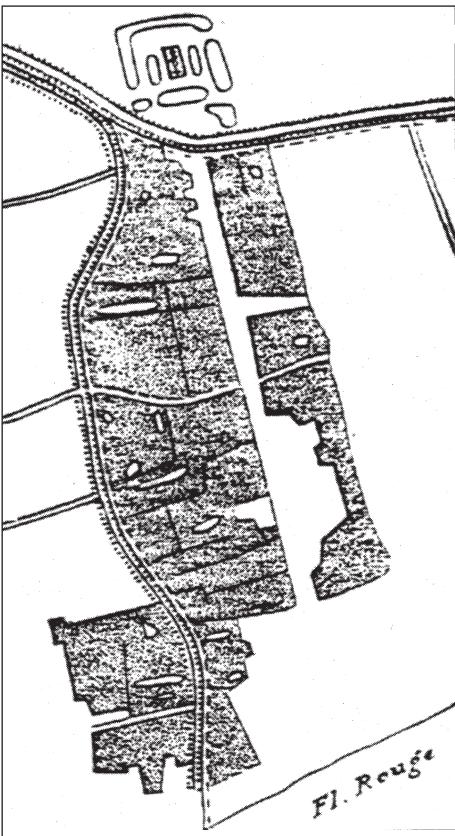
Có khi một số làng có một sơ đồ đặc biệt rất chặt chẽ: như Phù Xá Đoài (t. Phù Xá, h. Kim Anh, Phúc Yên) trên hình 50. Bên trong lũy tre bao quanh có một con đường đi tuần có ao chạy liền bên; không có một nhà nào dọc theo đường tuần canh, tất cả nhà cửa đều tập trung vào bên trong làng, dưới sự bảo vệ của ba lớp lũy tre, đường tuần anh, ao làng. Làng chen chúc rất dày dọc theo những đường ngang nối con đường phía bắc đến con đường phía nam; những con đường ngang đó không nối liền nhau bên trong làng, và lối ra đường phía bắc và phía nam có cổng đóng lại, khiến cho làng bị chia thành nhiều khoang ban đêm không thể qua lại được vì các cổng đã đóng ở hai đầu ngõ. Sơ đồ này đặc biệt rõ ràng, nhưng nó đã bị mờ nhạt ít nhiều tại nhiều làng ở Bắc kỳ.

Ở Hành Thiện (t. Hành Thiện, p. Xuân Trường, Nam Định) sơ đồ này cũng được lặp lại: cư dân từ Đông sang Tây, nối liền bằng những ngõ ngang. Dân làng thấy họ có hình dáng một con cá và tự hào về bố cục độc đáo đó: họ hánh diện chỉ nơi phía nam làng có một cái ao tròn gọi là mắt cá và sung sướng cười mà nói rằng những ngõ ngang chia ngôi làng thành khúc như một con cá (hình 51).

**Hình 51** Sơ đồ làng Hành Thiện  
(t. Hành Thiện, p. Xuân Trường, Nam Định)

Làng được chia đều bằng những đường chạy ngang. Tỉ lệ: 1/25.000.





**Hình 52** Sơ đồ làng Dũng Nghĩa  
(t. Hành nghĩa, h. Vũ Tiên, Thái Bình)

Làng được cắt làm đôi bằng một con đường rộng chạy thẳng ra sông Hồng đến chùa Keo. Tỉ lệ 1/25.000

Sơ đồ làng còn tuân theo những yêu cầu về tôn giáo. Nếu làng Dũng Nghĩa (t. Hành nghĩa, h. Vũ Tiên, Thái Bình) được trổ một con đường lớn, là để mở lối nhìn thẳng ra sông Hồng của chùa Keo (hình 52)<sup>1</sup>, hay chí ít là do không có nhà nào muốn làm trên trực kéo dài của ngôi chùa; nhưng đường nét rõ ràng của cù dân khiến ta nghĩ rằng giả thuyết thứ nhất có vẻ đúng. Có khi trong làng có những giải đất không có người ở, đó là những “sống đất”, những sống long mạch trên đó không thể làm nhà được<sup>2</sup>.

Như vậy ta đã động đến vấn đề phong thủy có vai trò đối với diện mạo của làng Việt Nam. Quả thật chúng tôi không biết gì về lĩnh vực này để có thể nói rằng vị trí của một số làng đã được chọn vì lý do phong thủy, nhưng rõ ràng các làng thường được xác định hình dáng hiện tại vì những lý do đó. Thuật phong thủy<sup>3</sup> xuất phát

- 
- <sup>1</sup> Chùa Keo là một ngôi chùa đẹp nhất Bắc kỳ và là một ngôi chùa cổ nhất. Người ta thấy một tháp chuông bằng gỗ nhiều tầng duy nhất ở miền Bắc về kiến trúc, theo đúng kiến trúc Trung Hoa; các làng được đẽo bằng những con sơn không có trong bất cứ một kiến trúc nào của vùng châu thổ.
  - <sup>2</sup> Những thông tin này được ông Nguyễn Văn Khoan cung cấp, ông là trợ lý Viện Viễn Đông Bác cổ.
  - <sup>3</sup> Xem G. Dumoutier, Revue indochinoise, 1914, quý 1, tr.226. Một định nghĩa rất xuất sắc và rõ ràng về phong thủy.

từ hai ảnh hưởng: một mặt là ngũ hành, mặt khác là khí của trời đất. Khí đó gồm một hơi thở vào có lợi biểu trưng bằng Long (rồng), và một hơi thở ra có hại biểu trưng bằng Hổ. Ta có thể xem một làng với hình dáng hiện tại được đặt trong những điều kiện tốt nhất so với ngũ hành và so với những mạch dưới đất nơi vận hành các khí có lợi và các khí có hại. Vì vậy những vi phạm đến điều kiện hiện tại đều có nguy cơ phá hoại sự hài hòa đã được thực hiện. Chủ nhân một mảnh đất được thuộc về hành gì trong ngũ hành<sup>1</sup>, không phải muốn làm gì theo ý mình cũng được: hành động của họ có thể bị đưa ra xem xét trước cộng đồng làng và có thể bị phạt vì thiếu tôn kính; trước luật pháp của người Pháp những mâu thuẫn đó sẽ trở nên rắc rối như thế nào. Chẳng hạn đào đất có thể làm đứt long mạch và dẫn đến tai họa; đào một gò đất thuộc hành hỏa có thể gây hỏa hoạn trong làng; cắm một cây sào xuống giếng có thể khiến cho con gái trong làng lảng lo. Tất nhiên người ta có thể thay đổi những ảnh hưởng phong thủy nếu họ muốn, nhưng phải thuyết phục dân làng, dùng lý lẽ ma thuật để chấp nhận những điều chỉnh mà người ta yêu cầu. Chính quyền cấp trên có thể dùng quyền lực để áp đặt bất cứ sự thay đổi nào; nhưng một loạt bệnh tật gây chết người xuất hiện hơi quá mức, có thể xảy ra và như thế là dân làng tin rằng các thế lực siêu nhiên đã chống lại mình; tất cả đều tin như vậy và cho rằng các tai họa đổ xuống là không thể tránh khỏi, họ trở nên bi quan, đau khổ và không còn cố gắng nữa. Hình như có những làng đã suy thoái vì lý do phong thủy, như trường hợp làm Thịn Liệt (t. Thịn Liệt, h. Thanh Trì, Hà Đông).

### C. Ao và giếng làng

Ao chiếm một vị trí quan trọng trong làng. Ta đã thấy mỗi làng có xu hướng đào ao bao quanh làng tạo thành một cái hào bảo vệ. Nhưng cũng có nhiều ao bên trong làng, tóm lại đối với người nông dân tiêu chuẩn của sự khá giả là có một cái ao cạnh nhà: nó tạo cho họ vô vàn thuận lợi, bắc một

---

<sup>1</sup> Ngũ hành có quan hệ tương sinh và tương khắc, đó là: hỏa, mộc, thổ, kim, thủy, theo Nguyễn Văn Vĩnh (Annam nouveau, 23 tháng 6-1931). Nhưng thuật phong thủy Việt Nam ngoài những tín ngưỡng mang nguồn gốc Trung Hoa, còn có những yếu tố riêng biệt: ngôi làng có thể hình dung là thân thể của một vị thần, mà từ chi được phân bổ trên đất đai của làng.

tấm ván lèn mẩy cái cọc, thiết bị đơn giản rẻ tiền đó đã giữ một vai trò hàng đầu trong đời sống hàng ngày: người ta múc nước ao để tắm bằng một cái gáo vỏ dùa có cán trể, người ta vo gạo trước khi nấu – nhưng tráng lại một lần cuối bằng nước giếng – người ta rửa bát, giặt quần áo, nghĩa là vò bằng tay và bằng chân<sup>1</sup>. Ao còn có công dụng nuôi cá, thả bèo để nuôi lợn, khi vét ao người ta lấy bùn lèn để bón ruộng rất tốt; cuối cùng trong một số trường hợp ao còn là nguồn dự trữ nước để tưới ruộng (ảnh số 67).

Nhưng thông thường ao không cung cấp nước sạch; về điểm này người nông dân còn có những quan niệm định sẵn: ao này cho nước sạch, ao kia không uống được; chúng tôi không biết đó là do kinh nghiệm hay do định kiến. Nước sạch thường lấy ở giếng. Giếng phổ thông nhất là một nơi chứa nước tròn không khác gì một cái ao nếu nhìn màu nước: người ta đi xuống bằng bậc xây gạch để múc đầy vào thùng hay vò gánh trên vai; ở đây cấm không được tắm, giặt hay rửa bát. Có những cái giếng nhỏ, kích thước giống

---

<sup>1</sup> Váy đàn bà (không phải chỉ sau khi sinh con hay đang thấy kinh, mà trong mọi trường hợp) bị coi là nhơ bẩn nên không được giặt dưới ao cạnh nhà, mà giặt trong một cái hố hay ngoài đồng ngập nước. Người nông dân không dùng xà phòng để giặt quần áo đối với họ là quá đắt (nhưng với quần áo trắng, rất ít khi có, thì họ giặt bằng trái bồ hòn). Xà phòng xuất hiện trong làng dưới hình thức những bánh nhỏ, được coi là một sản phẩm sang trọng. Kết quả là quần áo ít khi giặt và ít thay đổi nên khá bẩn; vì vậy khi một đám nông dân tập trung lại, mùi của họ bốc lên khá khó chịu. Ngược lại người nông dân giữ mình sạch sẽ và thường tắm luôn, nhưng vẫn không ngăn cản họ hay bị ghê và trên đầu thường có chấy. Sự nhơ bẩn của quần áo do không có khả năng mua xà phòng và việc thiếu quần áo thay đổi, có thể giải quyết một cách cơ bản bằng việc vứt bỏ hoàn toàn quần áo trong một thời gian lớn trong năm. Nhưng nếu người đàn ông cởi bỏ hoàn toàn để đánh cá hay để cày bừa vào mùa hè trên đồng ruộng ngập nước, thì họ vẫn thường mặc chiếc quần dài và chiếc áo vải ngay cả vào mùa hè. Còn đàn bà thì khi trời nóng nhất và khi làm việc nặng nhọc, họ vẫn mặc cái váy hay cái quần, chiếc yếm và chiếc áo dài tay hẹp, trang phục quá nặng nề và không đủ ấm về mùa đông. Ở đây có một sự thật thุộc về tính dân tộc rất phát triển (người đàn bà Việt Nam không bao giờ để khỏa thân) và cả một sự làm dáng; nước da trắng được coi là tiêu chuẩn của cái đẹp và quý phái, và những cô gái nông dân tránh không để bị rám nắng, tuy rằng trong cuộc sống họ không có dịp để ngắm nhìn thân thể mình một cách tự nhiên. Việc đội nón thường xuyên, ngay cả khi trời không nắng gắt, cũng nhằm mục đích như vậy. Về mùa hè, những cô gái nông dân ngoài đội nón ra còn trùm lên đầu một chiếc khăn đen che kín để hở mắt mũi và mồm. Xem ảnh số 62.

như giếng ở châu Âu: nhưng không ở đâu người ta nghĩ đến việc lắp một cái ròng rọc và dây với gàu kéo; những người đàn bà dùng một cái gàu<sup>1</sup> buộc đầu dây thả xuống thành giếng, một số thành giếng bằng đá vôi của những chiếc giếng cổ còn giữ những vết cọ xát lâu đời của dây gàu. Người đàn bà sau khi để những chiếc lá lén miệng vò để tránh cho nước không bị chao, đặt chiếc đòn gánh lên vai và bấm ngón chân lên mặt đất tron để bước đi.

Một phần lớn nước sạch được cung cấp bằng nước mưa: trong nhiều nhà có những bể chứa nước hình chữ nhật ở góc sân; những chiếc máng đơn sơ làm bằng tre bỗn dồn nước từ mái nhà xuống. Cây cau cũng dùng để hứng nước mưa: nước theo lá cây chảy dọc thân cau được dẫn vào chum bằng một tàu lá cuộn quanh thân cây. Nước mưa là nước sạch nhất; người Việt Nam cho nó có nhiều tác dụng chữa bệnh nếu để lâu; và một số người lo xa đã để dành hàng năm trong những cái vò bịt kín.

Ta thấy khi lập làng người ta không phải lo đến việc tìm nguồn nước. Vì nước có ở khắp nơi, dù ở dưới sông, dưới ao hay dưới mạch nước ngầm không sâu lắm; và cộng thêm còn có nước mưa.

Ao có nguồn gốc khác nhau. Một số rõ ràng là hình thành tự nhiên: đặc biệt là khi những chiếc ao chạy dài thành chuỗi khúc khuỷu và ở vị trí những con kênh nước không chảy nữa. Nhưng nhiều ao có nguồn gốc nhân tạo, hoặc do người nông dân đào để dự trữ nước, hoặc do đào đất để đắp đê hay vượt đất làm nền nhà. Những chiếc ao được hình thành dưới mắt chúng tôi ở những làng trên đất bồi, nơi người ta lấy đất đắp nền nhà phòng chống những trận lụt nhỏ, và dọc những con đê nơi lấy đất đã trở thành những cái ao.

Trên châu thổ có tồn tại những vùng khác nhau xét theo diện tích các ao chiếm lĩnh so với tổng diện tích hay không? Ao chiếm trên châu thổ một diện tích 214 km<sup>2</sup>; trên vùng đất cao chúng ít hơn, và cả trên vùng ven biển, nơi những giải đất cao mới hình thành không tiện cho việc đào ao, về phía đông châu thổ (Kiến An và một phần Hải Dương)<sup>2</sup>; ngược lại nó rất phát triển ở vùng trung tâm châu thổ: phía nam Hưng Yên và Hải Dương, Bắc

<sup>1</sup> Người ta thường dùng những cái gàu nhỏ đan bằng tre hay một cái bẹ cau gấp lại để múc được rất ít nước.

<sup>2</sup> Có lẽ vì ở vùng này có rất nhiều con kênh khiến không cần phải đào ao và nước thủy triều lén xuống thường xuyên khiến cho người dân không phải lo đến việc tưới nước.

Thái Bình và Nam Định, Đông Hà Nam. Chúng rất nhiều ở vùng phía nam Nam Định nơi các làng không phải là làng ven biển, trừ trường hợp ngoại lệ (xem bản đồ các loại làng số 46). Tại các vùng trũng Hà Nam và Hà Đông ao tương đối hẹp, vì tại vùng ngập nước một phần lớn thời gian trong năm nhu cầu về nước không lớn lắm; đặc biệt không cần thiết phải tưới nước.

## D. Các kiến trúc công cộng và đời sống tôn giáo

Người ta thấy trong các làng Bắc kỳ những kiến trúc khác hẳn những ngôi nhà thông thường vì kích thước lớn hơn và vẻ đáng vẻ bỏ hoang. Đây là những kiến trúc công cộng, đồng thời là những kiến trúc tôn giáo. Quan sát kỹ sâu hơn sẽ thấy mối quan tâm về tôn giáo của dân cư được cụ thể hóa trong rất nhiều kiến trúc đủ các loại. Để minh họa hiện tượng đó, một nét địa lý quan trọng vì nó quyết định phần lớn dáng vẻ bên trong các làng, chúng tôi đã lập sơ đồ của những nơi có thể gọi là điểm nhạy cảm tôn giáo của một xóm thuộc làng Xuân Tảo (t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức, Hà Đông) (hình 49).

Trong tất cả các làng lương người ta thấy có một cái đình (số 7 trên bình đồ) nằm ở giữa hay ngoài rìa làng<sup>1</sup>. Đây vừa là nơi thờ thành hoàng làng vừa là nơi hội họp công cộng. Làng còn có một ngôi chùa thờ Phật thu hút sự chú ý bằng một cǎn nhà gác treo chuông; thường chùa được xây bên ngoài làng: ở Xuân Tảo nó nằm ở ngoài ranh giới làng. Ở nhiều làng còn có một vǎn chỉ (số 19) và một vǒ miếu.

Nhưng còn có những nơi thờ cúng khác trong làng không mang tính chất công cộng. Có những người thành tâm đã dựng lên đền thờ Hưng Đạo Vương (số 8)<sup>2</sup>, đền thờ thần Dược sư (số 10), thờ Tam Thánh (số 9)<sup>3</sup>. Có những bàn thờ ai cũng có thể đến để thờ thần Giếng (số 16), thần Thổ địa (số 15), thần Gốc cây; những cây đa lớn cũng được thờ bằng việc đem các ông bình vôi cũ ra bô ở đấy.

<sup>1</sup> Xem phần nghiên cứu về đình. Thần làng còn có một nơi thờ khác mà người ta phải rước về đình, đó là nghè, quán hay miếu.

<sup>2</sup> Đền thờ Hưng Đạo Vương và các tướng khác chủ yếu là để cầu mong xua đuổi tật bệnh.

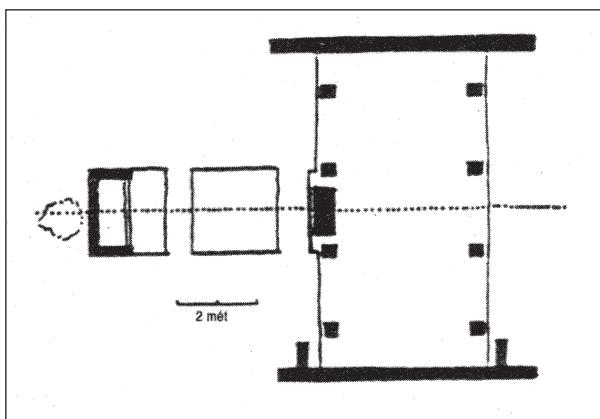
<sup>3</sup> Tam Thánh là Khổng Tử, Lão Tử và Thích Ca.

Có những ngôi nhà để lập bàn thờ, thờ vong hồn một dòng họ lớn mà con cháu đã chia thành nhiều chi để thờ tổ tiên trực tiếp (số 2); có những nơi làm chõ họp các thành viên của giáp thường để các đồ dùng khi đưa đám, người ta họp để bàn công việc của giáp và thờ những người chết không có ai thừa tự nhưng đã để ruộng lại cho giáp làm ruộng hậu (số 4); có những khám thờ dựng lên để thờ những người chết không thừa tự đó (số 5); nhưng cũng có những người chết không có mồ mả và không còn ai thờ cúng, hồn của họ trở nên nguy hiểm và thường gây nên tai họa; để cầu an người ta phải cúng ở một nơi đặc biệt gọi là cầu (số 2)<sup>1</sup>. Học trò cũ của một ông thầy đã quá cố đôi khi cũng họp thành một hội để cúng thầy và dựng một cái miếu nhỏ (số 3).

Bên cạnh tất cả các việc thờ cúng công cộng hoặc tập thể đó còn có những việc thờ cúng riêng tư: thờ Tổ tiên (số 1), thờ Chư vị (số 11), thờ Tinh tú, biểu hiện bằng một cây hương dựng giữa sân (số 12)<sup>2</sup>, thờ thần Hổ (số 13), thờ Thổ công (số 14). Thầy phù thủy thờ tất cả những thứ đó và có thể cầu xin tất cả các thần này (số 17)<sup>3</sup>.

**Hình 53** Sơ đồ một cái điếm ở Quan Nhân  
(t. Khương Đình, h. Thanh  
Trì, Hà Đông)

Từ trái sang phải: cây to,  
bệ thờ thần, sập xây bằng  
gạch, bàn thờ, mái che.



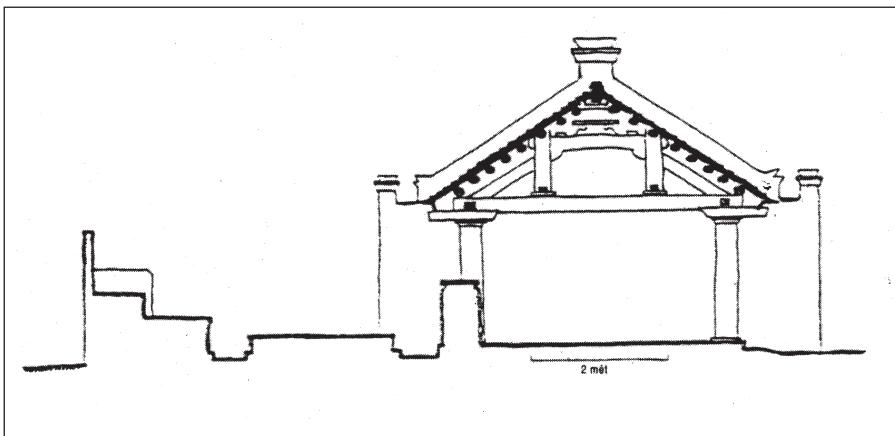
<sup>1</sup> Tên gọi "cầu" có nhiều nghĩa khác nhau. Nó chỉ một mái nhà dựng giữa đồng. Trong trường hợp này nó chỉ nơi dùng để cúng các cô hồn.

<sup>2</sup> Khi hỏi một người nông dân công dụng của bàn thờ đó họ thường trả lời rằng đó là thờ Trời. Sự thực đó là bàn thờ Tinh tú, vì người dân thường không có quyền thờ Trời. Việc thờ Trời chỉ dành riêng cho Vua.

<sup>3</sup> Tín ngưỡng làng xã đã được Nguyễn Văn Khoan, trợ lý Viện Viễn Đông Bác cổ, nghiên cứu xuất sắc trong bài "Thử tìm hiểu về Đình" (BEFEO, 1930, tr. 107-133).

Nói chung ta thấy trong làng có khoảng 20 loại thờ cúng và bàn thờ khác nhau; nếu người Việt Nam không có mối khắc khoải về tôn giáo và lòng thiêng khoan dung, thì có thể nói rằng bản chất họ là hoài nghi, rõ ràng họ theo đa thần giáo và rất mê tín..

Bên ngoài làng còn có những kiến trúc công cộng, những cái điếm để phu canh ban đêm đi tuần ngoài đồng và để người dân trú mưa; cũng có khi người ta thờ ở đó ((ảnh số 31, 32 và 33). Những cái điếm đó đôi khi là những kiến trúc có bộ khung đẹp, như điếm Canh Nậu mà chúng tôi sẽ nghiên cứu ở sau; nói chung chúng rất đơn sơ: điếm Quan Nhân (t. Khuông Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông) trong hình 53 và 54 và ảnh số 33 là một kiến trúc nặng nề mà bộ vì kèo được gác trên những cột cây, một trường hợp đặc biệt. Còn về bộ vì thì đó là một bộ vì cổ điển chỉ có đáng chú ý là người ta bỏ hai cột bên trong để thay bằng hai thanh chống đè nặng lên quá giang<sup>1</sup>. Cái điếm Quan Nhân đó là một kiến trúc mang mục đích tôn giáo hơn là sử dụng, như ta thấy ở cái bàn thờ và cái ngai thần tựa vào một thân cây to; đây là điều hon là điếm.



Hình 54 Hình cắt điếm Quan Nhân

<sup>1</sup> Cần lưu ý một đặc điểm, tuy không phải là duy nhất nhưng hiếm thấy ở Bắc kỳ: một thanh gỗ đặt giữa quá giang và cột, có đầu thừa ra đỡ sức đẩy của kèo.

## V. ĐỜI SỐNG LÀNG MẠC

Không thể nói đến người nông dân Bắc kỳ mà không nói đến đời sống trong làng. Thật vậy, chúng tôi không có ý định lẩn không có đủ hiểu biết để tiến hành nghiên cứu xã hội học về làng, nhưng không thể bỏ qua những cái tạo thành thế giới tâm linh và xã hội của người nông dân. Dưới biểu hiện tẻ nhạt và nghèo nàn, cuộc sống trong làng rất sôi động và phong phú; nó đem đến cho người dân quê lợi ích và sự đam mê. Những hiện tượng muôn vẻ của đời sống chính trị, tôn giáo và xã hội của xã đem lại cho người nông dân cơ hội để thỏa mãn ước mơ chinh phục, những cỗ bàn phong phú, hận thù của thất bại, chua chát của mối nhục phải chịu, thú vị của những mưu mô thủ đoạn, những hội hè náo nhiệt mà cả làng đồng lòng tham gia, tất cả những cái tránh cho người nông dân phải suy nghĩ về điều kiện sống tồi tàn, để tính toán về những mối lợi cẩn con, nghĩ suy về những món nợ đang đeo đẳng mà phần lớn thu nhập nhỏ nhoi phải dồn vào công nợ.

### A. Đời sống chính trị

Làng là một cộng đồng tự trị, tự giải quyết những mâu thuẫn giữa các thành viên, tự thu lấy thuế cho nhà nước. Nhà nước không có việc với công dân mà với xã, một khi xã đã hoàn thành các nghĩa vụ đối với chính quyền thì nó có thể tự cai trị một cách tự do.

Tính độc lập của làng là rõ ràng. Nó thể hiện trong câu tục ngữ “Phép vua thua lệ làng”, “Quan có cần nhưng dân chưa vội. Quan có vội quan lội quan đi”. Nó còn thể hiện trên việc làm: ví dụ một hôm người ta phát hiện ra rằng lý trưởng một làng nọ ở tỉnh Thái Bình, trên lý thuyết đã đảm nhiệm công việc từ 30 năm nay, lại chỉ mới có 30 tuổi; sau khi kiểm tra, người ta thấy rằng để tránh những phiền hà hành chính và để khỏi phải chi phí cho chạy chọt với cấp trên khi bầu lý trưởng, đã quyết định trên lý thuyết cứ để lý trưởng cũ đảm đương công việc nhưng giao việc cho con hay cho cháu lý trưởng đã mãn nhiệm; người lý trưởng mới vẫn giữ tên của người tiền nhiệm và đại diện trước các quan trên. Ta thấy trong các làng nhiều trường hợp chức trách được đảm nhiệm do những người không được nhà chức trách biết đến một cách chính thức. Nhiều lúc làng che giấu những người “ghi danh” với cấp trên; tất nhiên trong các làng ít khi người ta khai tăng số người

ghi danh, và những thẻ thuế thân mà lý trưởng có thửa ra sẽ trở thành vật mua bán có lợi: lý trưởng đem bán cho những người ngoài làng muốn thay đổi căn cước, với cái giá thay đổi tùy theo lý do nghiêm trọng của việc ẩn lậu. Nói chung làng không bao giờ hào hứng cho chính quyền cấp trên biết tình hình thực của mình.

Tính độc lập của làng còn biểu hiện ở sự giao hiếu giữa những làng cạnh nhau và đôi khi giữa những làng cách xa nhau; nguồn gốc của nó hoặc là do một hiện tượng di dân để lập làng mới gắn bó chặt chẽ với làng gốc, hoặc vì lý do an ninh: ngày nay tại thung lũng sông Tây Giang ở Trung Quốc vẫn còn những hiệp hội cảnh sát giữa các làng; khi một làng bị cướp đe dọa, các làng bên cạnh kéo đến giúp<sup>1</sup>. Ở Bắc kỳ các làng cũng tự động tổ chức để hỗ trợ lẫn nhau, tổ chức an ninh tập thể và giải quyết các tranh chấp mà không cần đưa lên nhà chức trách. Người ta gọi sự kết hợp đó là “đạo hảo” hay “giao hiếu”; vào dịp lễ hội của một trong hai làng giao hiếu, làng kia cử đại biểu đến gồm những chức sắc trong làng đem theo bài vị thần làng mình. Các vị chức sắc được mời tham gia cỗ bàn sau khi đã trình lễ vật mang tới<sup>2</sup>. Các làng giao hiếu giúp đỡ lẫn nhau và nhất là không bao giờ kiện tụng nhau; khi có dịch bệnh, hỏa hoạn, bão lụt tàn hại làng giao hiếu, những làng giao hiếu phải giúp đỡ bằng tiền, thóc, gia súc, dụng cụ. Các làng Chính Kinh, Cự Lộc, Quan Nhân, Giáp Nhất (t. Khuong Định, h. Thanh Trì, Hà Đông) đã giao kết với nhau và người ta gọi bằng cái tên thông tục (Nhân Mục hay Kẻ Mọc). Sự giao hiếu đó có nguồn gốc tôn giáo: thành hoàng các làng là anh em ruột. Các làng đó đều cùng thành hoàng vào cùng một ngày (ngày 10 và 11 tháng chạp); nhưng theo định kỳ các làng cùng tổ chức lễ hội; các làng lần lượt mời làng khác đến và vào dịp đó thành hoàng các làng tụ họp lại. Các làng đó đã cùng bỏ tiền ra xây một ngôi trường<sup>3</sup>. Cũng có khi sự giao hiếu liên kết các làng không có quan hệ tôn giáo và các làng ở cách xa nhau.

<sup>1</sup> Lingnan Science Journal (Tập san Khoa học Linh Nam), Quảng Châu, Trung Hoa, 8-1931: Feng Rui và Ping Hang Yung, Lược khảo về cộng đồng làng trên đảo Hồ Nam (tr. 162).

<sup>2</sup> Xem Revue indochinoise, 1912, quí 1, tr. 559.

<sup>3</sup> Có rất nhiều chuyện để nói quanh vấn đề này, nhưng chúng ta thật không biết gì về phong tục tập quán của đất nước này. Chúng tôi đã tìm thấy trong Sở lưu trữ trung ương một tài liệu (GG-6.141) trong đó ông Sestier, Công sứ Bắc Ninh đã nói từ năm 1907 rằng chúng ta không tìm hiểu về phong tục ở các làng. Từ ngày đó đến nay không có tiến bộ nào cả.

Vấn đề cơ bản chi phối đời sống chính trị của làng và là mối quan tâm của mọi dân làng là sự sắp xếp ngôi thứ trong làng. Ngôi thứ đó thay đổi tùy theo làng<sup>1</sup>. Trước khi trở thành chức sắc, người nông dân rất chú trọng đến thứ bậc dứt khoát trước sau trong sổ đăng bạ so với người khác, nghĩa là trên nguyên tắc đối với những người ít tuổi hơn. Thông thường chức sắc gồm các cụ bô lão<sup>2</sup>, các quan văn, quan võ, các ông cai đám cũ, nhà nho, các vị hào mục cũ trong làng hay trong tổng (họ họp thành kỳ mục), những người đã mua được chức nghiệp. Chúng tôi chỉ nêu lên ở đây một sơ đồ, trên thực tế còn phức tạp hơn nhiều<sup>3</sup>. Nhưng điều quan trọng là người nông dân rất thích trở thành chức sắc; họ có thể đạt được bằng sự chấp nhận của các vị kỳ mục hay do dân cử, nghĩa là bằng thủ đoạn; và họ chỉ đạt được khi đến tuổi. Khi trở thành chức sắc họ quan tâm đến những đặc ân mà mình đáng được hưởng: đặc biệt khi có cỗ bàn lớn trong xã, người ta không được quên phần biếu xén của họ. Cái số lợn là miếng giá trị nhất, trong một số làng nó được dành cho ông tiên chỉ, hay một số vị kỳ mục nào đó. Cắt phần số lợn của một vị chức sắc là xúc phạm nghiêm trọng đến ông ta, vị chức sắc đó sẽ bỏ cả thời gian, và có khi cả tài sản để yêu cầu quan trên xử cho vụ xúc

<sup>1</sup> Xem Nguyễn Văn Khoan (BEFEO, 1930, tr. 132) nói về ngôi thứ của dân làng Yên Mǎn (t. Chàm Khê, h. Võ Giàng, Bắc Ninh). Cũng xem Ory, La Commune annamite au Tonkin, Paris, Challamel, 1894, tr.11

<sup>2</sup> Người già được tôn trọng vì có kinh nghiệm và cũng vì tuổi thọ là dấu hiệu của sự che chở của thần linh. Ở làng An Trang (t. An Trang, h. Cẩm Giàng, Hải Dương) mỗi năm xã biếu cho những cụ già từ 70 tuổi trở lên một bộ quần áo ấm.

<sup>3</sup> Tài liệu biên khảo duy nhất có hệ thống về vấn đề này là của Dumoutier trong "Essais sur les Tonkinois: La Commune" (Revue Indochinoise, 1907, tr. 305). Tuy không đầy đủ nhưng có giá trị. Dumoutier phân biệt hai loại xã: xã vương tước và xã thiên tước. Loại thứ nhất có nhiều hơn, là những xã thuộc quyền những người có đồ đạt hay đã làm quan; đây là những xã mà ngôi thứ như chúng tôi đã nói tới; chúng được gọi là vương tước vì những người cầm quyền là do vua ban. Trong những xã thiên tước quyền hành được giao cho người già; tầng lớp thứ nhất gồm những người già trên 60 tuổi, tầng lớp thứ hai là quan viên, những người cai trị thực sự làng xã, gồm 12 người ghi danh sớm nhất trong làng, tầng lớp thứ ba không nhiều lắm và thứ tư là tất cả dân làng còn lại. Sự sắp xếp theo ngôi thứ được gọi là sắp xếp theo tước, và sắp xếp theo tuổi gọi là sắp xếp theo xỉ.

phạm đó: “Miếng thịt làng sàng thịt mua”<sup>1</sup>, câu tục ngữ Việt Nam đó vẫn còn nguyên giá trị và cho ta có một ý niệm chính xác về sự tranh chấp mãnh liệt để giữ gìn ngôi thứ trong làng.

Ngoài sự sắp xếp theo ngôi thứ, người dân làng còn ở trong những đơn vị mang những cái tên rất khó định nghĩa. Thôn là một xóm có thể có đình, chùa, và những tập quán riêng. Xóm là một sự phân chia địa lý của làng hay của thôn: ví dụ những ngôi nhà hai bên một con đường họp thành một xóm. Giáp là một tập hợp tín ngưỡng mà mỗi người thuộc về nó từ khi sinh ra, với trung tâm là một ngôi đền riêng<sup>2</sup>. Khác với những điều chúng tôi thấy ở Trung Hoa, họ, nghĩa là những người cùng trong một dòng họ chung, không có vai trò chính trị, và đây là một trong những nét đặc đáo rõ rệt nhất của các thiết chế Việt Nam.

Xã được cai trị như thế nào? Theo chế độ thiết lập từ năm 1927, chính quyền cấp xã hoạt động theo mô hình sau đây: một hội đồng hàng xã gồm các tộc biểu do các dòng họ bầu lên; đứng đầu là chánh hương hội, trên nguyên tắc là người quan trọng nhất trong làng. Hội đồng đó có những người thừa hành: một thư ký, một thủ quỹ tham gia hội đồng hàng xã, và nhất là một lý trưởng chịu trách nhiệm thi hành các quyết định của hội đồng và thay mặt cho làng trước quan trên. Nhưng tất cả các quyết định của hội đồng hàng xã đều phải được hội đồng kỳ mục thông qua. Cái tổ chức đó không tránh khỏi phức tạp và không thể coi là thích hợp với sự tồi tệ trong việc giải quyết công việc của chính quyền cấp xã và với đầu óc hay kiém chuyện của người Việt Nam.

May thay, trên thực tế sự việc được đơn giản hóa và thường thì quyền hành được nằm trong tay một người mà do uy tín vì đã làm quan hay có học

---

<sup>1</sup> Câu tục ngữ này còn có dị bản: “Miếng giữa làng hơn sàng xó bếp”.

<sup>2</sup> Không nên trách chúng tôi về những sự trình bày không đầy đủ, chúng tôi biết còn nhiều điều phải thêm. Nhưng chúng tôi chỉ nêu lên những sự thật trung bình. Có thể tìm hiểu thêm qua một bài báo của Nguyễn Văn Vĩnh (Annam nouveau, 1-3-1931) và Dumoutier, “Essais sur le Tonkinois: La Commune” (Revue indochinoise, 1907, tr. 305). Giáp là một thiết chế dân chủ: các thành viên được xếp theo tuổi; người làm việc cao nhất phải nhường cho người hơn tuổi. Trong một chừng mực nào đó và ở một số làng giáp là một tổ chức tang tế: khi có một thành viên qua đời các bạn trong giáp phải đào huyệt và kiêng áo quan.

hành hay nhờ tài năng khôn khéo hoặc có mưu mẹo. Thông thường người chủ của làng đó là ông tiên chỉ, đứng đầu hội tư văn. Tình hình trở nên hợp lý và bình thường khiếu cho sự việc trở nên hòa hoãn khi ông tiên chỉ kiêm luôn chánh hương hội. Ông tiên chỉ không bị bai miễn và không bao giờ có thể tước đoạt chức vụ của ông cũng như bỏ qua sự đồng tình của ông. Nhưng cũng có làng ông tiên chỉ không phải là người có thế lực, mà là viên lý trưởng hay “một ông già nào đó, dám chửi bới tất cả mọi người, khiến lý trưởng, phó lý, trưởng tuần, tiên chỉ... đều phải run sợ. Quyền lực của ông ta biểu hiện ở chỗ mọi người đều phải lễ phép “Dạ! Bẩm! Thưa!” và gãi đầu gãi tai mỗi khi thưa chuyện”<sup>1</sup>. Muốn giải quyết một vấn đề gì trong làng thì phải thông qua ông “chủ làng” đó, như mua ruộng đất chẳng hạn; phải được sự đồng ý của ông ta, nếu không thì giấy tờ hợp lệ nhất vẫn không được thi hành; sự phản đối của nhân vật có thế lực đó là không thể tránh khỏi nếu không tiến hành xin xỏ trước, đút lót những vật đáng giá.

Lý trưởng rất bận rộn với việc làng: thu thuế, chạy chọt với quan trên, lo các công trình công cộng, nói tóm lại là việc gì cũng đến tay. Là một người thừa hành không có quyền lực gì, xưa kia ông ta phải chịu trách nhiệm trước quan trên về mọi hành vi của làng, mà thực ra ông ta không được điều hành: người ta nói vui rằng muốn làm lý trưởng thì hai cái móng phải được lót mỏ cau, hay phải cứng như đít thót, vì lý trưởng thường phải chịu nhiều trận đòn roi do những lỗi lầm của dân làng.

Chính quyền cấp xã có một chương trình nặng hơn của một hội đồng hàng xã ở Pháp. Nó không phải chỉ giải quyết công việc hàng ngày của xã, mà còn phải thu thuế của nhà nước và nhất là lo các vấn đề tôn giáo, mà đặc biệt là tổ chức các lễ hội. Quả thật lễ hội mà làng phải tổ chức có rất nhiều như ta sẽ thấy về sau. Lễ hội đó không những chỉ có nhu cầu tôn giáo mà còn vì nhu cầu ăn uống, vì bao giờ nó cũng đi kèm với cỗ bàn. Các vị chức sắc thường vừa ăn vừa bàn công việc và tìm mọi cơ hội để tổ chức ăn uống do xã đài thọ; ngoài các trò giải trí công cộng, các vị chức sắc còn được mời dự nhiều hội hè của tư nhân và bán công cộng (hội của thôn, của giáp, sinh nhật, tang ma, đám cưới), có khi ở những làng lớn hầu như ngày nào họ cũng được ăn uống mà không phải trả tiền. Có thể nói rằng “công việc chủ

---

<sup>1</sup> Xem Nguyễn Văn Vĩnh, Annam nouveau, số 16-4-1933.

yếu của chính quyền xã là ăn uống và xem xét người ta mời ăn như thế nào và chính quyền phải mời ăn ra sao” và “vai trò của các chức sắc là... ăn uống vào mọi dịp, theo dõi xem đến lượt ai phải mời ăn, cho ai ăn;<sup>1</sup>

Theo đúng thói quen đã được xác lập ở đất nước này, các vị chức sắc cai trị bằng đút lót và dành hết công sức vào việc bòn rút của dân: ít ra là với những chức sắc có thế lực. Các vị chức sắc luôn săn sàng tăng thuế một số phần trăm nào đấy mà phần lớn chui vào túi họ, chạy chọt một cách vô ích với các quan huyện hay quan phủ để xin thu tiền đi lại của xã, để đòi dân phải đóng góp những khoản đặc biệt vì mục đích không đâu. Một viên quan có tên tuổi đã kể với chúng tôi rằng một hôm ông thấy chức sắc một làng nợ đến nha môn đưa lễ vật là 200 đồng bạc để xin xóa bỏ lệnh đắp một con đê qua làng; đấy là một lời cầu xin buồn cười vì thực sự là con đê ấy không có tác dụng gì. Nhưng các vị chức sắc biết cách nói với dân làng rằng công việc đó rất phiền hà và đã được dân làng đóng góp một khoản đặc biệt 400 đồng<sup>2</sup> mà họ đã biến thủ đi một nửa. Đây là một trường hợp đút lót trắng trợn; nhưng lợi ích công cộng không được lợi gì cả khiến trong trường hợp này ông quan nợ nổi giận; trùng phạt các chức sắc và tổ giác trước dân làng; người ta không hiểu được sự nghiêm khắc đó, cần phải giải quyết một cách khôn khéo và không làm mất mặt ai cả. Người nông dân không lấy làm bất bình về những thủ đoạn đó, và săn sàng làm theo nếu nó đạt được danh vọng; quả thật người ta lấy làm ngạc nhiên về sự tế nhị, về óc thủ đoạn, tính xảo quyệt mà một người nông dân bình thường có thể có, trong khi đáng vẻ thảm hại bề ngoài khiến người ta tưởng rằng họ không biết gì xa hơn cái mũi con trâu.

Tất nhiên hành động của các chức sắc, dù có vô tư hay tham nhũng vẫn khiến cho một bộ phận nhiều ít dân làng không bằng lòng và những phe đảng đã được hình thành trong xã; những cuộc tranh chấp nổ ra vì những sự kiện vặt vãnh nhất, mà mỗi người đều cố tìm cách làm mất mặt đối thủ. Sự việc đôi khi đi quá xa khiến một bộ phận dân làng từ chối dự cỗ bàn cúng tế và bỏ tiền đóng góp; những kẻ phản đối tổ chức một “giáp” và làm cỗ bàn riêng của nhóm. Đây là sự tranh chấp giữa các phe đảng giúp cho nhà chức

<sup>1</sup> Xem Nguyễn Văn Vĩnh (Annam nouveau, số 8-3-1931).

<sup>2</sup> Về nguyên tắc số tiền này phải nộp lên quan trên để ông ra lệnh ngừng công trình.

trách biết được những việc xảy ra trong làng; qua những lời tố giác phe cầm quyền mà người ta phát hiện ra những người lậu tên trong danh sách đăng ký, những kẻ nấu rượu lậu.

## B. Đời sống xã hội

Nét đáng chú ý nhất trong đời sống xã hội của làng Bắc kỳ là xu hướng của người nông dân muốn họp thành phe nhóm. Ta đã thấy những tổ chức đó ở thôn, xóm, giáp. Nhưng còn có những tổ chức khác nữa. Tất cả những nhóm đó đều tham gia tích cực ít nhiều vào các lễ hội của làng và tất nhiên chúng có hội hè riêng, nghĩa là cỗ bàn riêng. Đáng chú ý nhất trong các tổ chức đó là hội “tư văn”, tập hợp các quan văn, bên cạnh tư văn đôi khi còn có “văn phả” gồm những nhà nho không làm quan; nhiều làng còn có một “vô phả”, tổ chức các quan võ. Người già họp thành một hội riêng. Nhưng ngoài những nhóm hội thông thường và có vai trò lớn, còn có rất nhiều tổ chức khác, sản sinh do sở thích hội họp và ăn uống của người nông dân: hội đấu vật, hội ca hát, hội nhạc công, hội chèo đò, lái buôn, đào huyệt, chơi gà, nuôi chim họa mi, hay đơn giản là họ đồng niên. Trong những hội nhóm đó, người nông dân trẻ làm quen với cuộc sống công cộng, tập dượt vai trò họ sẽ đóng trong làng, học cách “ăn nói”.

Một nét quan trọng khác của đời sống xã hội là sự kiểm soát tuyệt đối của công luận đối với đời tư của mỗi người. Làng là một cộng đồng mà sự trong sạch về đạo lý đòi hỏi mỗi người phải thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ của người dân và nghĩa vụ tôn giáo, chỉ cần thất hiếu với ông bà cha mẹ là chính quyền có thể can thiệp và phạt vạ. Từ đó đã dẫn đến chuyện đưa việc nhà ra công khai, một người vợ không bằng lòng có thể kêu gọi tất cả hàng xóm và khiếu nại trước các vị chức sắc khi đến một ngôi làng ta thường thấy cảnh một người đàn bà dùng lời lẽ hết sức chua ngoa để chửi bới chồng hay vợ lẽ của chồng, hoặc một chị hàng xóm, người đàn bà đó đã lên hết giọng với sự chanh chua ngoài sức tưởng tượng để mạt sát nạn nhân của mình. Nhưng đôi khi chị ta cũng bị cuốn vào trò chơi để đưa đến cảnh nằm vạ.

Công luận thường được biểu lộ qua những nhân vật có lời nói thẳng và giữ một vai trò trong làng: đây là kẻ mà người ta gọi là “đầu bò”, luôn luôn có thái độ đối lập ở mọi chuyện gây nên nhiều phiền hà cho các chức sắc. Những kẻ lý sù là người luôn có ý kiến về mọi việc và săn sàng chửi bới

những ai không đồng tình với mình; tất nhiên nếu những kẻ lý sự đó là các bà già, thì với tư cách là đàn bà và là người già, lời lẽ của họ lại càng được chú ý hơn<sup>1</sup>.

Đây là vì sự bình yên của làng phụ thuộc vào sự phục tùng của mọi dân làng vào lẽ phải và làng có một niềm hân diện tập thể khiến họ muốn cho tên tuổi của làng mình không bị hoen ố. Tuy nhiên có những làng tai tiếng vì tiếng xấu, chúng tôi không biết nó có đúng với thực tế không, và có thể là do sự hiềm khích của những làng bên cạnh thêu dệt nên. Có đúng là dân làng Phù Lưu (t. Đồng Vĩnh Yên, h. Đông Quan. Thái Bình). Cổ Tiết (t. Phương Quan, nt, nt), Bình Cách (t. Bình Cách, nt, nt) đều đối trá, hay con gái làng Nguyên Xá (t. Cổ Cốc, p. Tiên Hưng, nt) đều lảng lo và lừa chồng; rằng dân Trinh Uyên (t. Xích Bích, p. Tiên Hưng, nt) hay gây chuyện; người Bách Tính (t. Thuận Vĩnh Yên, h. Thủ Trì, Thái Bình) và Thuận Vĩnh Yên (nt, nt, nt) đều hay lừa đảo; còn con trai Đào Động (t. Vọng Lỗ, h. Phụ Dục, nt) và con gái Lộng Khê (t. Đào Xá, nt, nt) đều xấu người xấu nết.

Ta có thể không coi những lời đèm pha đó là quan trọng, nhưng có thể ghi nhận từ sự kiểm soát công luận đó một ý niệm rằng cộng đồng làng xã đã tồn tại thực sự, rằng mặc dầu có sự tổ giác và thủ đoạn giữa các phe đảng, tinh đoàn kết làng xã không phải là lời nói suông; người dân làng biết liên kết lại chống nhau chúc trách, họ biết đối lập trước sự xâm phạm đất đai của một điền chủ lớn, họ biết đến sự tương trợ trong sản xuất nông nghiệp. Tất nhiên sự kết đoàn đó đi kèm một sự độc đoán lớn, mỗi người đều phải làm theo đúng phong tục, đóng góp đủ phần cho hội hè đình đám, nhưng có thể họ không cảm thấy rõ tính khắc nghiệt của sự áp bức đó, và ngược lại đã hưởng thụ niềm vui của cuộc sống tập đoàn đó. Không nghi ngờ gì nữa họ vẫn giữ một lý tưởng tương trợ và đoàn kết đã nảy sinh, biểu hiện trong

---

<sup>1</sup> Có thể thấy một nghiên cứu thú vị về đầu óc hợp đoàn và sự kiểm soát công luận ở Trung Quốc trong công trình của Maurice Courant, *En Chine, Moeurs et Institutions, Hommes et Faits* (Ở Trung Quốc, phong tục và thiết chế, con người và sự việc), Paris, Alcan, 1901, tr. 72-82. Ta còn có thể thấy sự mô tả cơ cấu của một làng Trung Quốc; rất nhiều chỗ giống làng Bắc kỳ, nhưng những cái khác nhau cũng rất đáng kể: làng Trung Quốc không được cấu kết chặt chẽ như xã Việt Nam; các thiết chế của nó không rõ và không thường xuyên bằng; nó có ít tính độc lập đối với chính quyền, quyền lực của dòng họ lớn hơn.

lời mở đầu hương ước làng Thọ Đức (t. Phong Xá, h. Yên Phong, Bắc Ninh)<sup>1</sup>, mặc dù những lời lẽ công thức của văn ngôn. “Nếu ta thường nghe nói rằng: phải đến sống tại những làng có đạo lý, phải chăng trong các làng đó đã tồn tại tình huynh đệ giữa dân làng? Phải chăng dân làng đó thường giúp nhau và bảo vệ lẫn nhau?... Trong làng ta cũng vậy, dân cư thuần hậu nhưng vì phong tục biến đổi theo thời đại, sợ rằng một ngày kia thế hệ tương lai đánh mất những tình cảm trung thực của dân làng ngày nay, chúng tôi thấy cần phải thiết lập những qui tắc sau đây...”.

Người dân quê được tái tạo trong nhiều lễ hội, lễ hội công cộng, bán công cộng hay lễ hội của nhóm, lễ hội tư. Các lễ hội công cộng chính do xã tổ chức để cúng thành hoàng làng, các lễ hội quan trọng nhất thường cử hành vào mùa xuân và mùa thu (tháng 2 và tháng 8). Nhiều lễ thức đã được định sẵn vào dịp đó, mà ta có thể thấy trong bài nghiên cứu thú vị của Nguyễn Văn Khoan<sup>2</sup> và những trò chơi đa dạng nói lên những giai đoạn trong cuộc đời của thần<sup>3</sup>, khiến người dân quê vui thú: trò đấu vật<sup>4</sup>, đá cầu, kéo co<sup>5</sup> hát gheo nam nữ<sup>6</sup>, đua thuyền<sup>7</sup>, trò diễn nghề nông<sup>8</sup>, thi nấu cơm, chơi cờ người, đám rước chữ, hát chèo, chơi gà...

<sup>1</sup> Lưu trữ trung ương, RST, 30.1344

<sup>2</sup> BEFEO, 1930, tr. 107-139

<sup>3</sup> Một lễ thức gọi lại một sự kiện trong cuộc đời của thần gọi là hèm (Nguyễn Văn Khoan, sđd, tr. 123); có những hèm độc đáo được giữ kín vì nó không lấy gì làm đáng kính; người ta tổ chức một trận đánh đối với thần chiến binh, một cuộc ăn trộm đối với thần ăn trộm, một cảnh hót phân đối với thần gấp phân...

<sup>4</sup> Trò chơi này rất phổ biến, có những làng có đủ đồ vật chuyên nghiệp để thi đấu.

<sup>5</sup> Chẳng hạn ở Hoàng Xá Thượng (t. Đồng Vệ, p. Vĩnh Tường, Vĩnh Yên).

<sup>6</sup> Chẳng hạn ở làng nói trên và nhiều làng khác.

<sup>7</sup> Như ở Bạch Hạc (t. Nghĩa Yên, p. Vĩnh Tường, Vĩnh Yên), ở Phù Yên (t. Nghĩa Yên, nt, nt), ở Hạc đình (nt, nt, nt), ở Yên Lập (t. Yên Xá, h. Lập Thạch, nt), ở Yên Lương (nt, nt, nt).

<sup>8</sup> Ví dụ ở Đồng Vệ (t. Đồng Vệ, p. Vĩnh Tường, Vĩnh Yên) và Bích Đại (nt, nt, nt). Trò này gọi là trình nghề. Vào ngày mồng 4 và mồng 5 tháng giêng những nhà có trâu mà không bị cản trở vì có tang, phải làm một con trâu bằng rơm; một người ôm con trâu giả đó kéo ra trước sân đình cùng với một người khác cầm cà không có lưỡi; một người con gái trong gia đình dưới 17 tuổi cắp một cái rổ đầy thóc làm ra vẻ đang gieo hạt. Những người con trai cải trang làm con gái và con gái cải trang làm con trai.

Ngoài những hội hè cúng thành hoàng, còn phải liệt vào lễ hội công cộng nhiều lễ hội trong năm để cầu thằn xua đuổi bệnh tật đem lại bình an cho dân gọi là lễ cầu yên hay kỳ phúc, để cúng cơm mới vào tháng 10 gọi là lễ thường tân, để cầu mưa gọi là cầu đảo, để xua đuổi sâu bệnh gọi là tống trùng, để mừng sinh nhật cho những người đã cúng tiền cho xã để được mừng thọ hàng năm; những dịp hội họp và ăn uống khi có một người trong làng được bổ nhiệm chức sự, được thăng quan tiến chức, khi bầu người cai đám mới (phụ trách việc thờ thành hoàng). Không một chức sự nào được làng công nhận nếu không có khao vọng linh đình. Ở làng Đinh Bảng (t. Phù Lưu, p. Từ Sơn, Bắc Ninh) cai đám là một người quan trọng, phải làm lễ khao tốn từ 8 đến 900 đồng bạc (tương đương 8 – 9 nghìn phạt lăng).

Những hội hè của nhóm hay của hội nhiều vô kể vì không nhóm nào hay hội nào mà lại không có những lễ hội riêng, kèm theo cỗ bàn ăn uống; hội của giáp, của thôn, của tư văn... Những người già đến 60 tuổi phải làm cỗ mồi những người già khác, các bà già cũng có cỗ bàn riêng. Ở Đinh Bảng có đến 80 ngày lễ công cộng hay bán công cộng trong năm.

Còn về lễ tết gia đình thì nó được biểu hiện bằng các đám ma, đám cưới, kỵ giỗ, là dịp để hội họp ăn uống. Nói chung, người nông dân tìm thấy trong đời sống làng mạc những lý do quan trọng vì lợi ích của mình; tham vọng, thủ đoạn, sở thích quyền lực, tình cảm tôn giáo, cả thói tham ăn tục uống đều có thể thỏa mãn; nhờ cuộc sống sôi động và có tổ chức chặt chẽ, người nông dân không phải là một kẻ nông nô khổn khổ và bị đói khát<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Tất nhiên làng xã Việt Nam đối với chính quyền là một "bộ máy cai trị" thuận tiện và đơn giản, xã tự quản lấy; nó chịu trách nhiệm tập thể việc đóng thuế và trách nhiệm của chính quyền như vậy được giảm nhẹ rất nhiều; mặt khác những mưu mô thủ đoạn và tranh chấp giữa các phe đảng giúp cho quan trên luôn luôn theo dõi được những gì xảy ra trong xã và can thiệp trong mọi trường hợp nhen nhém nhóm những việc tình nghi.

## NHÀ CỦA

Nhà cửa vùng châu thổ khó nhìn thấy. Nó ẩn mình sau lũy tre làng hay dưới tán cây. Những kiến trúc duy nhất nổi lên trên đồng ruộng mênh mông là những ngôi chùa thờ Phật, đôi khi là một ngôi đình, hay miếu thờ thần, và những cái điểm<sup>1</sup> - trạm canh trong mùa gặt hay để trú mưa. Nhưng nếu men theo một con đê, mắt ta sẽ nhìn thấy ngôi làng ven đê và tầm nhìn từ trên cao giúp ta phát hiện vị trí quan trọng của nhà cửa trong không gian làng; những mái nhà màu vàng xám, đôi khi ám khói đen xì, tạo thành một cảnh nhấp nhô dày đặc mà ta sẽ không hình dung được nếu đi theo chân đê (hình 34); cũng có những ngôi làng nổi lên có thể nhận thấy từ bên ngoài như làng Yên Phụ (t. Phuong La, h. Yên Phong, Bắc Ninh, hình 21); ở vùng hạ châu thổ, nơi lũy rào làng thấp và cây cối thưa thớt, nhà cửa xuất hiện sau lùm cây cho thấy tầm quan trọng của chúng.

Mặc dầu kín đáo, nhà cửa vẫn tạo thành một hiện tượng địa lý chủ yếu của vùng châu thổ. Cần nêu lên con số về tầm quan trọng đó, bằng cách xác định diện tích nhà cửa chiếm trong diện tích châu thổ. Nhưng đấy là công

---

<sup>1</sup> Chính xác hơn điểm là một trạm canh đêm, hoặc nằm trong làng hoặc nằm sát ngoài rìa làng. Những nơi tạm trú giữa đồng là những “cầu” hay “quán”, khi người ta sử dụng để bán hàng trong mùa gặt.

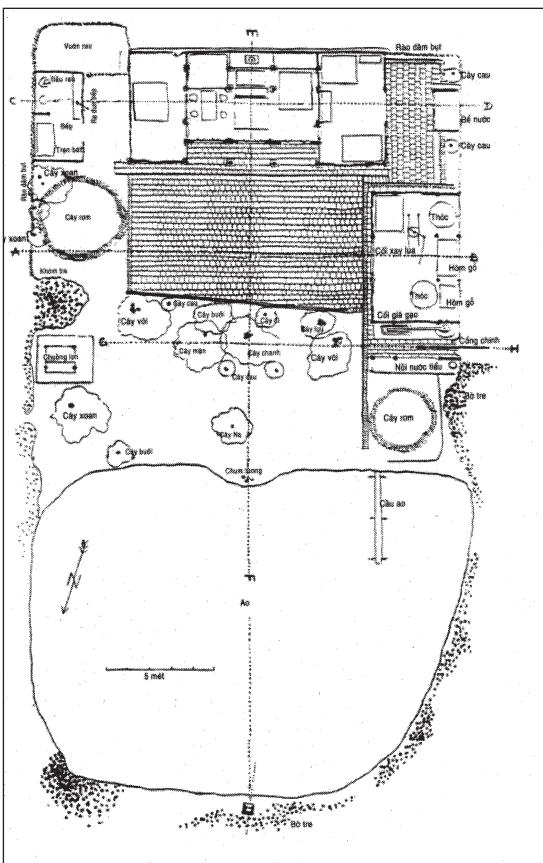
việc không thể làm được, vì không thể biết có bao nhiêu nhà ở chau thổ, và vì diện tích chiếm lĩnh của mỗi nhà cũng rất khác nhau. Có thể thử làm trong một làng; chúng tôi đã tính tổng diện tích các nhà của làng Phượng Vỹ, xóm Chuật Thôn (t. Mỹ Xá, h. Thanh Liêm, Hà Nam). Trong khu cư trú có tổng diện tích 37.000 m<sup>2</sup>, nhà cửa chiếm diện tích 5.000 m<sup>2</sup>, tức 13% diện tích. Nếu chúng ta nghĩ rằng các làng chiếm trung bình một diện tích gần như thế, 10% tổng diện tích vùng chau thổ, chúng ta sẽ nhận thấy nhà cửa chiếm khoảng một phần trăm tổng diện tích đất nước, khiến cho nó tạo thành một hiện tượng địa lý rất quan trọng, và càng đáng quan tâm vì nó hoàn toàn do con người làm nên, ảnh số 35 chụp từ máy bay, cho ta một ý niệm rõ ràng về tầm quan trọng mà nhà cửa chiếm lĩnh.

Nhà vùng chau thổ có dáng vẻ rất giống nhau. Nhìn chung đó là những ngôi nhà một tầng, làm sát đất, dựng bằng những vật liệu thực vật và lợp rạ. Nhưng xem xét kỹ sẽ thấy những chỗ khác nhau ở mái lợp và ở bình đồ, và rất khác nhau về giàu nghèo. Như vậy có nhiều loại hình xã hội về nhà cửa. Lâu lâu lại hiện lên những ngôi nhà lợp ngói, là loại hình xã hội cao, nhưng không phải là những ngôi nhà mới làm, ngược lại những ngôi nhà xưa nhất trong một làng là những nhà mái ngói; xây dựng cẩn thận hơn những ngôi nhà lợp rạ, có thể phòng cháy tốt hơn, tồn tại lâu hơn. Từ một thời kỳ mà chúng ta không thể xác định được người Việt Nam đã biết làm nhà bằng gạch mái ngói.

Nhà miền Bắc là những kiến trúc phức tạp, dựng lên cẩn thận và thường có nghệ thuật. Đó là những kiến trúc vững chãi, lâu bền, các thế hệ truyền lại cho đời sau và không thua kém gì những ngôi nhà của nông dân nhiều nước châu Âu. Tên gọi miệt thị lều hay túp không thích hợp để chỉ nó, mà chỉ có thể gọi là nhà. Đó hoàn toàn không phải là những kiến trúc dựng lên tùy tiện, không có phương pháp do những kẻ khốn khổ làm nên bằng bất cứ vật liệu gì mà họ kiếm được; ngược lại người ta nhận thấy một phong cách, sự mong muốn tạo nên một cái gì bền vững và hài hòa.

Điều tra về nhà cửa là công việc dễ dàng nhất: đối tượng điều tra nằm ngay trước mắt và dưới tay người quan sát, những câu hỏi đặt ra không đi vào những điều chủ yếu, những cái có thể nhìn tận mắt sờ tận tay. Nhưng nếu sau khi xem xét kiến trúc và bình đồ của ngôi nhà, chúng ta muốn người chủ giải thích một số chi tiết đặc biệt, thì sẽ vấp phải rất nhiều sự đe dặt, hay

chỉ được nghe những lời giải thích mơ hồ. Trừ một vài trường hợp rõ ràng thiếu thiện chí, chúng ta không nên cáu giận, mà phải chờ cho người chủ nhà hiểu rằng chúng ta không có ý đồ gì xấu, rằng chúng ta không phải đến để điều tra về quan thuế; một vài đồng xu cho trẻ con, một vài điếu thuốc cho người lớn sẽ có tác dụng xua tan nghi ngờ đối với khách lạ. Tất nhiên, chúng ta tránh suồng sã, bằng vai phải lừa, hoàn toàn xa lạ và bị coi là thô lỗ ở đất nước Việt Nam; vì nếu người nông dân miền Bắc, trong quan hệ với một người Âu mà họ không biết rõ tính tình, không phải là khúm núm, thì họ muốn được đối xử một cách đúng mực, và được hỏi một cách lễ phép, họ sẽ ngạc nhiên và bị xúc phạm trước những thái độ quá thân mật. Đôi khi câu trả lời thường được đưa ra hơi muộn, hay do một người khác người được hỏi trả lời. Cần phải đưa ra ở đây một ví dụ cảm động về sự xúc động có thể gây nên ở một người dân quê, khi một người Âu đến nhà mà lại đem theo một cái thước, một cái cặp hồ sơ và giấy kẻ ô; người ta sẽ thấy sự xúc động đó có tính tôn giáo và do đó đáng được trân trọng. Chúng tôi đã đi cùng với một người bạn, ông Inguimberty, người đã đem đến cho chúng tôi một sự giúp đỡ tận tình, đi xa hơn một sự cộng tác đơn thuần. Chúng tôi đã cùng xem xét tỉ mỉ một ngôi nhà nhỏ ở xóm Chuật (làng Phượng Vỹ, t. Mỹ Xas, h. Thanh Liêm, Hà Nam), ngôi nhà mà ta sẽ



**Hình 55** Nhà I ở Quan Nhâm  
(t. Khương Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông)  
Nhà có chủ thuộc loại trung lưu.

thấy ở hình số 79. Chủ nhân là một nhà nho lịch sự, ở trong một ngôi nhà nghèo nàn và ít đồ đạc, nhưng được gìn giữ rất sạch; vài chữ nho viết cân đối lên giấy vàng dán trên vách đất, khiến cho ngôi nhà bần cùng đó có dáng vẻ cao sang. Nhà nho đó sống bằng nghề dạy học trong các làng quanh vùng. Cuộc đến thăm của chúng tôi khiến ông ta lo lắng, vì nó kéo dài, vì nó tốn mì, và vì nó lại đến vào đầu năm, nên có thể đem lại điềm gở cho cả năm. Ông bèn chạy ra chùa (được ghi trên sơ đồ xóm Chuật Thôn, hình 47) để xem bói: ông xóc thẻ trong một cái ống tre và ném xuống đất để suy đoán qua sự sắp xếp của những chữ viết trên thẻ. May thay những thẻ đó lại nói lên điềm lành và nhà nho già có thể nghĩ rằng việc đến thăm của chúng tôi sẽ đem lại điều may.

## I. CÁC LOẠI HÌNH XÃ HỘI VỀ NHÀ CỦA

### A. Nhà loại trung lưu

1. Ngôi nhà ở làng Quan Nhân (t. Khuong Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông) mà chúng tôi vào đầu tiên, được dựng ở sát mép khuôn viên<sup>1</sup>. Đây là một thói quen nói chung của người Việt, họ thường dựng nhà quanh một cái sân giữa, sát ranh giới khuôn viên mà họ có. Như vậy một phía vách của nhà không có cửa và các phòng không thông thoáng. Nhà có một lối vào, không nằm trên trực của ngôi nhà chính; đây là nói lối vào “chính thức”, nếu muốn nói đến lối vào có cánh cửa, vì ngôi nhà còn có những cửa ngách có thể thông với nhà hàng xóm. Nhưng sự khôn ngoan dân gian thấy được mối hại khi quá thân mật với láng giềng; thân nhau quá có thể đem đến thù hận sâu: “Yêu nhau rào giậu cho kín”<sup>2</sup>.

Lối vào được trổ ở gian chái của ngôi nhà ngang. Vì mở cửa là đã bị ngạt thở vì mùi nước tiểu bốc lên từ một cái nồi mà người dân có thói quen đi

<sup>1</sup> Theo dõi mô tả ở bình đồ (H. 53) và thiết diện (H. 56, 57, 58, 59).

<sup>2</sup> Theo Nguyễn Văn Khoan, câu tục ngữ đó thường được hiểu theo nghĩa bóng và trong trường hợp này là: “Muốn bảo vệ một người bạn, phải che giấu những lỗi lầm của người bạn đó”.

vào đó, nước tiểu đó trộn với tro sē làm cho đồng ruộng màu mỡ; trên lối đi mà chúng ta men theo (hình 59) đặt chiếc chày già gạo, và phía trên, gác trên xà nhà là một chiếc thuyền đan bằng nan<sup>1</sup>. Ta sē đến vườn ngắn với sân bằng một hàng lan can thấp xây bằng gạch (xem bình đồ, hình 55). Đúng đó chúng ta có thể nhìn thấy toàn bộ ngôi nhà, một ngôi nhà dễ thương nhất có thể thấy ở vùng châu thổ, vì nó được bố trí xung quanh một cái sân trong, lát gạch cẩn thận, và nhìn ra một khu vườn khá rộng kéo đến tận bờ ao, được dùng cho riêng người trong nhà. Trong vườn có cây ăn quả: na, ổi, chanh, lựu, bưởi, đào trồng để lấy hoa chứ không phải để ăn quả, hai cây cau đối xứng với trực ngôi nhà chính, những bụi vối dùng để uống thay chè<sup>2</sup>; còn có một cây xoan sē được hạ khi thân đạt đến một độ lớn đủ để làm cột nhà. Trên mặt ao có bắc một tấm ván dùng làm nơi giặt giũ và rửa chén bát, cũng là nơi tắm rửa của cả nhà. Người ta cũng vo gạo ở đấy. Bên ngoài sân còn có hai đụn rom và một cái chuồng lợn làm bằng những thanh gỗ ngang ghép vào cọc dọc; trên lợp mái rạ; có khi chuồng lợn được ghép bằng ván dày; đó là những tấm ván áo quan người ta đào lên sau khi bốc mộ, những tấm ván đó có tác dụng khiến cho lợn chóng lớn<sup>3</sup>. Bên bờ ao có đặt vài cái chum bằng sành màu da lươn đựng tương.

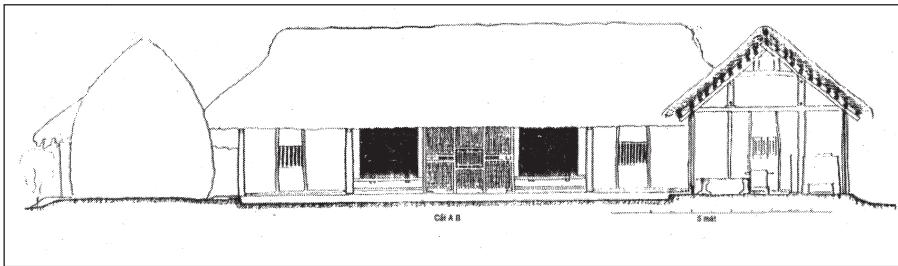
Sân được lát bằng gạch nung hình vuông không tráng men, như ở nhiều nhà khác; như vậy không phải lỗi trong bùn, và nhất là có một cái sân để phơi thóc sau vụ gặt; cũng có thể đạp lúa bằng chân.

Trước mắt chúng ta, tận cuối sân (xem hình cắt AB, hình 56), là ngôi nhà chính (tinh thần Việt gọi là “nhà trên”). Ngôi nhà này dựng trên nền cao khoảng 20 cm; nhà dài 13,50 m và cao toàn bộ 4,50 m. Mái lợp bằng rạ trùm xuống cách mặt đất 1,90 m.

<sup>1</sup> Chiếc thuyền đó được dùng trong mùa gặt tháng 5 khi đồng ruộng bị ngập, và dùng khi có lũ lụt.

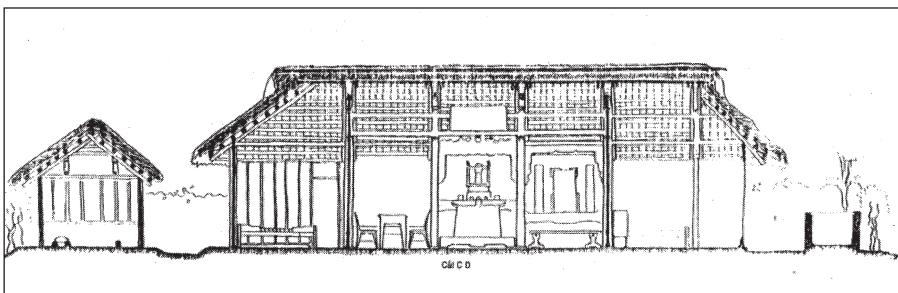
<sup>2</sup> Ở nông thôn chè ít khi dùng, trừ những vùng sản xuất; với là thứ nước uống phổ thông.

<sup>3</sup> Chính xác ra tấm ván này có tác dụng xua đuổi tà ma; người ta cho rằng nó có năng lực đó vì đã tiếp xúc với xác chết nên trở thành uế tạp khi khiến ma quỷ phải sợ. Khi trẻ con khóc, người ta cho rằng do ma quỷ ám; để xua đuổi người ta lấy một cái cọc chuồng lợn đặt trước cửa ra vào, ma quỷ sợ bần sē không dám đi qua.



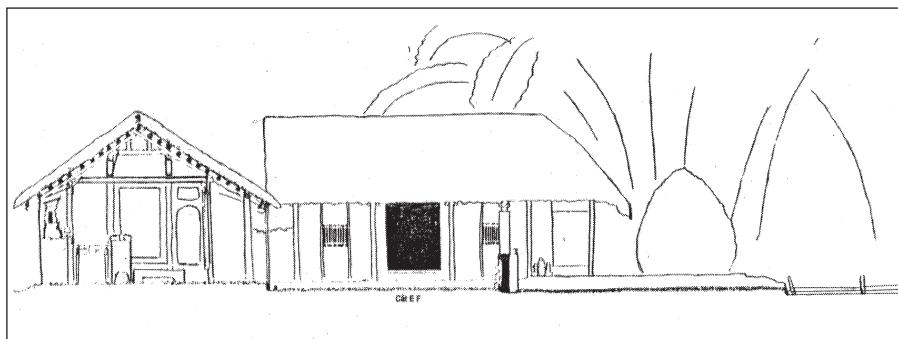
**Hình 56** Nhà I ở Quan Nhân (nhà trung lưu)

Hình cắt AB (xem sơ đồ H.55) cho thấy mặt trước của nhà chính: mái rạ bốn mái thuộc loại 3 (xem H.90); các gian bên thành chái, nhô ra và có cửa sổ chấn song gỗ. Ba gian giữa mở rộng (nhưng có thể đóng lại bằng cánh cửa); gian chính giữa được che bằng một cái giại tre đan. Bên trái là hình cắt nhà ngang; sườn nhà cổ điển bằng gỗ xoan; ta thấy có một cái phản, một cối xay thóc, một cái hòm.



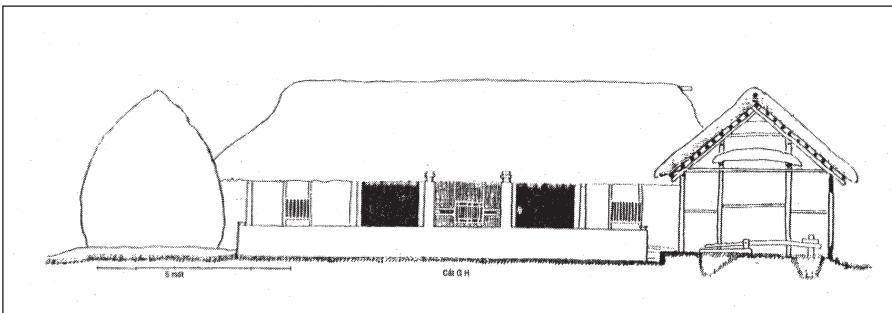
**Hình 57** Nhà I ở Quan Nhân

Hình cắt CD cho thấy chiều dọc nhà chính. Kiến trúc gần như cân đối: ở giữa là bàn thờ tổ tiên; hai bên gian giữa là gian dành cho đàn ông: phản, bàn, ghế, hai đầu cùng là hai gian chái: dành cho phụ nữ và cất lương thực cùng đồ quý giá. Cấu trúc mái có bốn mái rõ ràng. Bên phải là bể nước và cây cau. Bên trái là bếp.



**Hình 58** Nhà I ở Quan Nhân

Hình cắt EF cho thấy chiều ngang nhà chính. Mỗi vỉ có 5 cột; ở hai vỉ kèo giữa, mà trên hình thể hiện một vỉ, một cột chính được thay bằng cột trốn đè trên quá giang. Kèo phía sau chỉ có một thanh, kèo phía trước có hai thanh. Bề mặt nhà ngang: mái kiểu bốn mái (loại 3) phía phải, và loại hai mái (loại 2, H. 90) bên trái. Lối vào chính đi qua chái: ta thấy cối giã gạo nhìn từ phía trước. Bên phải là ao có cầu ao.



**Hình 59** Nhà I ở Quan Nhân

Hình cắt GH cho thấy mặt trước của nhà chính sau bức tường thấp ngăn sân gạch với vườn. Bên phải là lối vào chính đi qua chái nhà ngang: trên xà nhà đặt một chiếc thuyền nan: dưới đất là cối giã gạo.

Ngôi nhà này có mặt tiền hơi đặc biệt: ở hai đầu có hai cánh tạo thành mái che nhô ra giới hạn bộ phận giữa cửa hàng hiên ngoài, kéo suốt chiều dài ngôi nhà. Những chiếc cửa sổ nhỏ có chấn song gỗ nhìn ra hiên và ba cửa lớn mở ra ở những gian giữa; một trong ba cửa đó được che bằng một tấm giại bằng tre đan dựng sát mép ngoài hiên; nó có tác dụng ngăn ánh sáng quá chói chang, nhưng chúng tôi thấy rằng nó được dựng lên trước gian có bàn thờ ông bà, và như vậy nó cần cho sự yên tĩnh của tổ tiên hơn là cho tiện nghi của người sống. Những cánh cửa sổ đóng các cửa lớn, được lắp bằng mộng vào những xà gỗ phía trên và phía dưới để có thể tháo ra dễ dàng.

Người ta đi vào nhà sau khi bước qua bậc thềm cao 0,40 m. Gian nhà ta vào tăm tối như bên trong tất cả những nhà của người Việt, thường có ít ánh sáng và ít thông thoáng. Chúng ta đang ở trong một ngôi nhà vì kèo lộ rõ, chia thành ba gian. Chiều sâu là 4,25 m, chiều dài cả ba gian là 6 m, chiều cao là 4 m ở đỉnh nóc; đấy là một không gian khá rộng, nhưng nó có quá nhiều đồ đạc và những vì kèo đỡ mái khiến ta có cảm giác chật chội (hình 58 và 59).

Cái đập vào mắt trước tiên là tầm quan trọng của bộ vì kèo, nó khác hẳn với vai trò của bộ vì kèo trong ngôi nhà châu Âu chúng ta; chính bộ khung

đỡ toàn bộ ngôi nhà; tường nhà không có tác dụng gia cố ngôi nhà; nó chỉ có tác dụng che kín những khoảng trống giữa hai cột; trong ngôi nhà này tường làm bằng tre đan trát đất trộn rom. Ở gian chính, các bộ phận của bộ khung được làm đầy đủ (hình 58); bốn cột gỗ xoan, đường kính 20cm ở gốc, đặt trên chân đá tảng; nó không được chôn xuống đất, vì tất cả những nhà của người Việt, dù làm theo kiểu nào, cũng đều được đặt trên mặt đất mà thôi. Trong những điều kiện đó, nó có vẻ không vững chắc, và gió bão có thể cuốn đổ như những ngôi nhà bằng giấy. Tuy nhiên sự thật không phải như vậy, những bộ khung nhà đó được lắp ghép cẩn thận nên vững chắc và có thể chịu đựng được mưa bão như mọi kiến trúc kiên cố khác. Cách mặt đất 2,50 m là một xà ngang (thanh quá giang) được chia làm ba, một xà ngang nhỏ nối hai đầu trên của hai cột giữa (câu đầu). Hai cột dọc nhỏ đặt trên con kê, đỡ một xà ngang nhỏ và các thanh kèo (xem hình cắt EF, hình 58).

Mặt cắt ngang cho thấy ngôi nhà không gồm hai phần đối xứng so với chiều đứng của nóc; về phía mặt tiền vì kèo ngắn hơn phía bên kia; nhưng nó được kéo dài bằng một thanh gỗ phình ở giữa, đỡ bằng một hàng cột thứ năm; như vậy bên phải chiều đứng của xà nóc chúng ta thấy có ba hàng cột, còn phía bên trái chỉ có hai hàng.

Ở gian chính giữa có hai cột đã bị trốn, như hình bình đồ và hình cắt cho thấy; như vậy sẽ có một khoảng trống rộng ở gian chính; các cột được thay thế bằng những cột trốn (nhìn thấy rõ trên hình cắt EF, hình 58) chống thẳng đứng trên thanh quá giang, theo một kết cấu có vẻ như là không an toàn.

Gian nhà chúng ta đang đứng ở đây có thể gọi là gian chính (xem hình đồ, hình 55), đây là nơi đặt bàn thờ tổ tiên và nơi tiếp khách. Bàn thờ đặt ở gian giữa: gồm có ba cái bàn kê liền nhau; hai bàn đầu có những bát hương và những khay đặt đồ cúng, vào một số ngày, đặc biệt là ngày đầu năm âm lịch người ta bày lên đó những hoa quả đẹp nhất và bánh chung. Trên cái bàn thứ ba có cái ngai đặt bài vị tổ tiên. Trước bàn thờ là một cái sập trải chiếu nơi con cháu quì lạy khi cúng lễ. Những câu đối viết trên gỗ sơn hay trên vải trên giấy được treo lên tường<sup>1</sup>. Đây là bàn thờ đầy đủ nhất mà ta có thể tìm

---

<sup>1</sup> Những câu đối đó treo thành đôi. Có nhiều loại câu đối. Trước hết là những câu đối treo trên cột hai bên bàn thờ, thường làm bằng gỗ sơn then chữ vàng. Ở người nghèo thì chỉ dán lên cột những câu đối nhờ các nhà nho viết lên giấy, cũng có khi người ta dán câu

thấy; tuy nhiên nó chưa đủ cho việc cúng lễ trong gia đình: người trong nhà này còn phải đến lễ trước một bàn thờ đặt trong nhà thờ chung cho cả họ cùng có chung một tổ tiên.

Hai gian cạnh gian chính có những chiếc phản; còn thấy một cái bàn và bốn chiếc ghế gỗ theo kiểu Tây, như thường thấy ở nhiều nhà người Việt tương đối giá: điều đó biểu hiện một sự thay đổi trong lối sống, vì xưa kia người Việt thường ngồi xổm hay xếp bằng tròn, hoặc nằm dài trên sập, họ ít khi ngồi theo kiểu Tây. Những chiếc màn bằng vải sô rất dày, cả không khí lẫn muỗi đều không lọt qua được, treo trên những chiếc phản.

Các gian giữa được ngăn với hai bên bằng vách ván; cửa mở qua vách đó (hình 57) để đi sang hai gian bên (nhà có tất cả năm gian và sáu bộ kèo); những gian đó là nơi ở của phụ nữ; trong bóng tối lờ mờ ta thấy những chiếc phản và những cái hòm đựng các đồ có giá trị như quần áo. Những chiếc hòm đó đóng bằng khóa kiểu Tàu bằng đồng hay sắt. Trong những nhà khác, một trong hai gian đó tuy vẫn thuộc về đàn bà nhưng là nơi để lương thực: ta thấy có cốt thóc cuốn quanh một đế gỗ tròn, kê cách mặt đất bằng gạch hay chân đế gỗ<sup>1</sup>, hay những chiếc thúng đựng thóc, đựng ngô; có khi ngô được đựng trong chum đất nung; khoai, đỗ và củ hay các thứ hạt khác mà người nông dân thường dùng cũng cất trong gian này.

Bộ kèo của khung nhà đỡ những xà bằng tre bên trên đặt những thanh rui bằng tre đập dập. Các thanh rui và xà buộc chặt vào nhau bằng dây mây. Trên những thanh rui được trải lá cọ rồi lợp lên một lớp rạ dày. Mái nhà có bốn mái.

Giữa cổng vào chính và ngôi nhà trên có một nhà ngang (xem hình đồ, hình 58): đây là nơi chủ nhà để chiếc cối xay thóc và nông cụ. Cấu trúc của

---

đối giấy lên một khung gỗ. Trên bàn thờ, giữa hai cột chính thường treo ngang một bức hoành phi gồm ba hay bốn chữ. Cũng có trường hợp bạn bè tặng những hoành phi hay câu đối cho chủ nhà và được treo ở các gian bên.

<sup>1</sup> Trong toàn châu thổ Bắc kỳ người ta không thấy loại kho thóc mà ông Robequain đã mô tả trong cuốn Thanh Hóa. T. II, tr. 495: "Những chiếc cột mảnh khảnh đỡ lấy một kho thóc trong đó chất đầy... lương thực dự trữ... Giống như một cái nhà sàn, gợi lên trong nhà của người Việt một ngôi nhà của người miền núi". Xem sau đây những điều chúng tôi nói về kho thóc đựng trong chuồng trâu.

nha này giống như ngôi nhà trên, nhưng chỉ có ba gian (xem hình cắt AB, hình 56).

Giữa nhà ngang và nhà trên là một chiếc sân nhỏ có xây bể chứa nước mưa; có trồng hai cây cau với tác dụng hứng nước mưa chảy dọc theo thân cây để rồi đưa vào bể bằng một tàu lá cuốn quanh thân.

Phía bên kia nhà trên là nhà bếp (xem hình 57), một ngôi nhà rất khiêm tốn; bố trí rất đơn giản: bếp gồm có ba hòn đất nung làm đầu rau đun bằng rạ là thứ chất đốt duy nhất có thể có. Khói tỏa ra cửa, qua các lỗ thủng trên vách và qua mái rạ. Một trạn bát đĩa đủ loại cho ta thấy đang ở trong một nhà khá giả: những chiếc đĩa nhỏ và những chiếc bát sứ trắng vẽ hoa lam xếp chồng lên nhau. Phía sau bếp có một vườn rau nhỏ trồng cải.

Để có một ý niệm đầy đủ về một ngôi nhà người Việt, thì nhà này còn thiếu một cái chuồng trâu hay chuồng bò. Chẳng qua là chủ nhân ngôi nhà này, tuy thuộc loại khá giả, nhưng không cần đến một con trâu cho riêng mình, họ sử dụng một con trâu chung với nhiều người khác trong làng, con trâu tập thể đó được nuôi ở nhà khác.

**2. Một ví dụ khác về một ngôi nhà khá giả được quan sát ở Xuân Tảo (t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức, Hà Đông)<sup>1</sup>.**

Ngôi nhà trên rất giống ngôi nhà Quan Nhân. Nhưng ở đây hàng hiên chạy suốt cả mặt tiền. Bên trong phần chính vẫn gồm ba gian nứa, và khung nhà ít vuông vúi vì kết cấu giống như ngôi nhà trước, nghĩa là bỏ bót hai cột. Bàn thờ tổ tiên vẫn ở gian chính giữa và phản gỗ cũng chiếm hầu hết diện tích nền nhà bằng đất nện. Nhưng vì kèo được làm cẩn thận hơn. Chỉ cần so sánh mặt cắt AB (hình 61) và mặt cắt EF (hình 58) để có một ý niệm về sự khác biệt. Trong ngôi nhà Xuân Tảo bộ vì kèo thẳng đơn giản được thay bằng những khúc gỗ cong uốn lượn từ dưới lên đến nóc. Vì kèo làm kiểu đó, tuy cũng bằng gỗ xoan đơn giản như ngôi nhà trước, nhưng có dáng vẻ đẹp hơn.

Những gian nhà ngang rộng hơn vì ngoài một gian ra, nó còn kéo ra một chái bên cạnh. Nhà có bốn mái. Rạ trên nóc được giữ bằng những cây tre buộc thẳng góc.

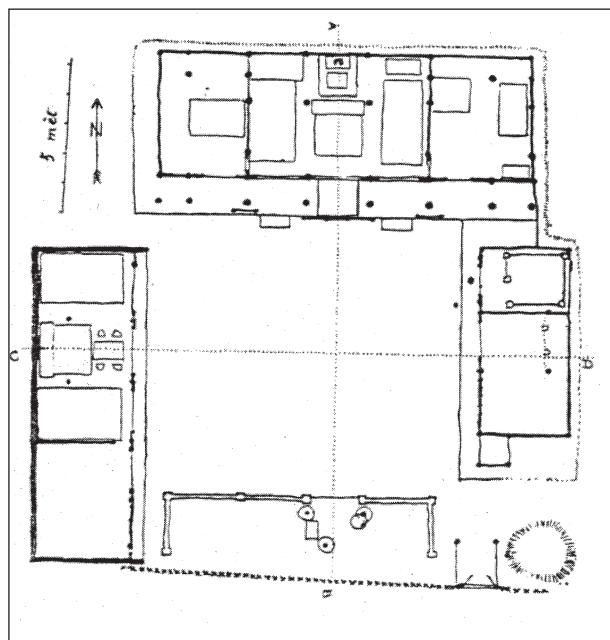
---

<sup>1</sup> Tất nhiên, những ví dụ đó không phải được lấy tùy tiện, mà được chọn những cái tiêu biểu.

Ngôi nhà bên phải sân (phía bên phải khi quay lưng lại nhà chính) được làm đơn giản; đây là ngôi nhà mà người Việt gọi là nhà dưới hay nhà khách. Cấu trúc nhẹ nhàng hơn, giống như nhà ở Quan Nhân. Ở đây có bộ bàn ghế tiếp khách (xem hình 62) với nhiều phản, một cái bàn và ghế kiểu Tây, và để làm vui lòng chủ nhà và để cho khách đến thấy rõ sự thịnh vượng của gia chủ, một chiếc áo quan được đặt sau tấm phản giữa nhà. Một gian khá rộng ở đầu nhà, dùng làm buồng ngủ và để đồ lặt vặt.

Ngôi nhà bên trái sân gồm trước hết, sát nhà trên là một chuồng bò, rồi nhà bếp, giống như tất cả mọi nhà bếp của người Việt, là đầy mạng nhện và bồ hóng. Nhà có hai mái, với một mái ngang thụt vào dưới hai mái dài. Dưới phần nhô ra của mái ngang đó là chiếc cối giã gạo.

Mặt thứ tư của sân là một vườn rau ẩn sau bức tường thấp; những cây cau được trồng cân đối với trục chính ngôi nhà. Bể nước mưa, cạnh đó là những chum tương. Cạnh khu vườn nhỏ đó là cửa ra vào chính, bắn thân nó là một mái nhà nhỏ với hàng cột đỡ vì kèo lợp mái rạ nho nhỏ.



**Hình 60** Sơ đồ nhà ở Xuân Tảo  
(t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức, Hà Đông)

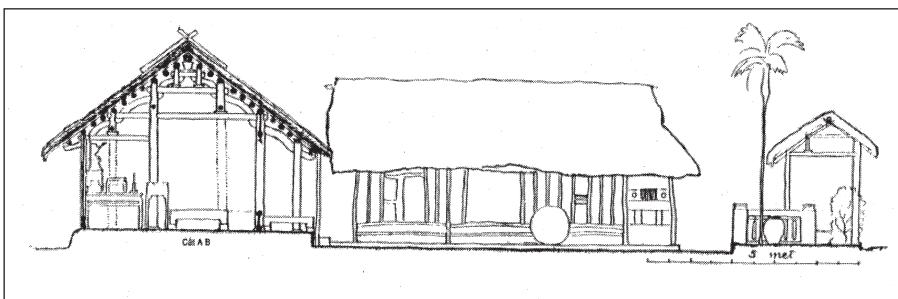
Nhà trung lưu. Phía trên là nhà chính: ba gian giữa đặt bàn thờ tổ tiên và tiếp khách.

Hai gian đầu cùng là buồng phụ nữ và cất lương thực. Bên trái sân là một gian tiếp khách khác; bên phải sân là chuồng bò, bếp; phía dưới là sân và cổng vào.

Nhà người Việt trung lưu chiếm một số lượng đáng kể trong tổng số nhà cửa, và ta sẽ nhầm lẫn khi tưởng rằng trong cái xứ nghèo nàn này, nhà cửa phần lớn là bần hàn và dột nát. Ngược lại nhà cửa phần lớn được gìn giữ tốt; chó có tin vào cảm giác đầu tiên và nghĩ rằng những mái nhà tồi tàn nằm cạnh đường đã cho ta một ý niệm chính xác về nhà cửa xứ Bắc kỳ: đấy chỉ là những nơi ở tạm bợ và được xây dựng cẩu thả. Phải đi xa đường và vào sâu trong làng để thấy những ngôi nhà thật sự. Những ai ngạc nhiên về tỉ lệ những ngôi nhà đàng hoàng trong một đất nước rõ ràng là nghèo nàn này, thì hãy nhớ tới câu tục ngữ: "Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời". Người Việt Nam đã có kinh nghiệm về sự không bền vững của tài sản. Khi một người Việt có được tiền, họ sẽ dựng một ngôi nhà đàng hoàng hay rất đẹp, tùy theo khả năng của họ, xứng đáng là nơi để bài vị của tổ tiên. Con cháu sẽ kế thừa ngôi nhà và chỉ bán đi khi không còn cách nào khác. Người ta thấy rằng có nhiều nhà trung lưu hơn là những gia đình khá giả, và nhiều ngôi nhà là dấu vết của sự giàu có đã qua của một gia đình đã bị phá sản vì cờ bạc hay vì kiện tụng.

## B. Nhà gạch lợp ngói (nhà trung lưu)

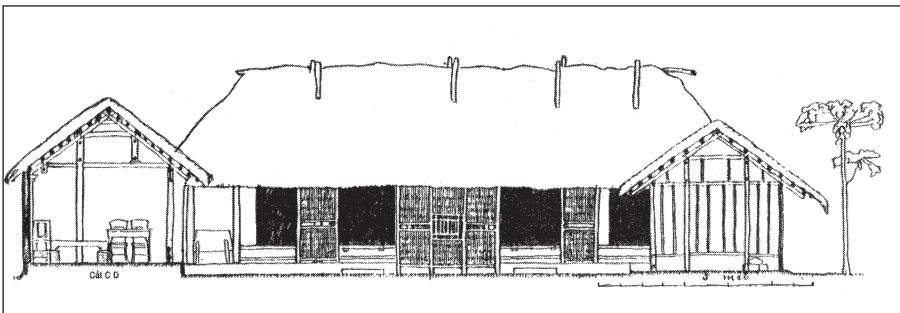
Người Việt Nam khi làm giàu thì vội xây dựng ngay một ngôi nhà đẹp: nếu tính về tiện nghi theo kiểu châu Âu, ngôi nhà này không hơn gì những ngôi nhà trung bình; nó ít thông thoáng về mùa hè và giá lạnh về mùa đông, vì không thể sưởi ấm những ngôi nhà mà không khí bên ngoài có thể lọt vào



Hình 61 Nhà ở Xuân Tảo

Hình cắt AB (xem bình đồ H.60). Từ trái sang phải: cắt ngang nhà chính cho thấy một bộ khung có nghiên cứu và khoa học hơn ngôi nhà I ở Quan Nhân (H.58); mặt trước chuồng bò và bếp; một cây cau, tường thấp bao quanh sân; cổng ra vào có mái.

bằng một nghìn khe hở qua cánh cửa và tường vách hay qua các khe trên mái; những ngôi nhà phụ cũng không khác gì những nhà trung bình. Nhưng ngôi nhà chính sẽ có một dáng vẻ sang trọng hơn, tường xây bằng gạch, mái lợp bằng ngói; bàn thờ tổ tiên được đặt trong một khung cảnh xứng đáng và hương hồn ông bà và noi tiếp khách tạo được một cảm giác dễ chịu đối với người ngoài.



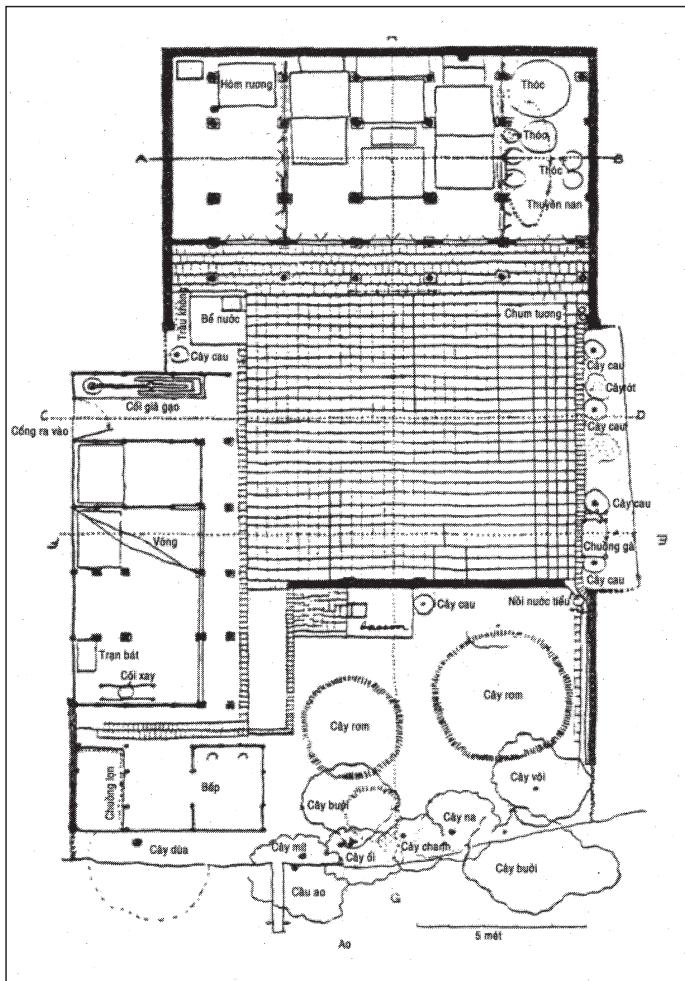
Hình 62 Nhà ở Xuân Tảo

Hình cắt CD (xem bình đồ H.60). Từ trái sang phải: hình cắt nhà ngang: nhà khách có chiếc áo quan, bàn ghế; mặt trước nhà chính: mái rạ bốn mái loại I (xem H. 89) có nẹp giữ rạ.

Đây không nói đến nhà gác, ít nhiều theo kiểu phương Tây như ta thỉnh thoảng vẫn trông thấy: ngoài một vài làng ven Hà Nội, nó rất ít khi xuất hiện. Nhìn chung nó thuộc về một loại nhà rất phổ biến ở ven biển châu Á gió mùa: một ngôi nhà hẹp có gác với hai mái dốc, một phòng theo chiều ngang và hai phòng theo chiều dọc, có ít hoặc không có cửa mở sang hai bên. Đây là ngôi nhà được dựng lên cạnh những nhà khác giống như nó, tách riêng ra thì nó có cái gì đó chưa hoàn chỉnh và càng làm tăng thêm vẻ xấu xí. Chúng ta sẽ thấy những kiến trúc như thế ở những trung tâm buôn bán, nhưng thẳng hoặc mới thấy trong làng; ở làng Hành Thiện<sup>1</sup>, là một làng có tính chất hầu như đô thị, loại nhà này có khá nhiều. Nhiều thấy một ngôi nhà như thế trong một làng là dấu hiệu xấu; điều đó có nghĩa rằng trong làng đó có một người giàu phất lên và sẽ là một kẻ cho vay nặng lãi đang túc đoạt dần người nông dân, mà phần đông không kìm nổi ý muốn vay mượn.

<sup>1</sup> Tổng Hành Thiện, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Về làng này xem phía dưới, H. 51.

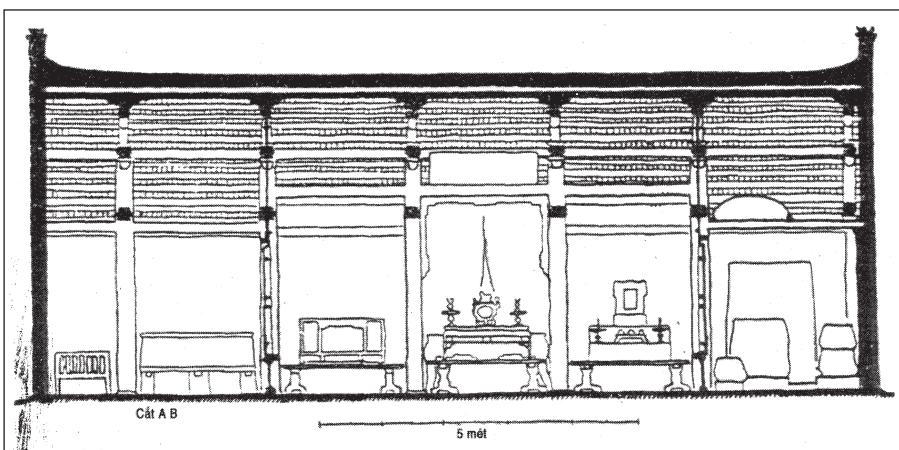
Nhưng trừ một số ít ngoại lệ, nhà gạch lợp ngói hợp thành cái mà chúng tôi gọi là những ngôi nhà trung lưu, thuộc về một loại hình cổ điển, có từ xưa và hòa hợp với cảnh quan. Thường là những nhà cổ, trong trường hợp hân hưu nhà cửa ở đất nước này có thể tồn tại lâu dài; người ta có thể thấy những nhà có 150 năm tuổi.



**Hình 63** Nhà II ở Quan Nhân  
(t. Khương Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông)

Nhà trung lưu. Phía trên là nhà chính, xây tường gạch, lợp ngói. Ba gian giữa đặt bàn thờ tổ tiên và dành cho đàn ông, hai chái hai đầu dành cho phụ nữ và để cốt thóc. Bên trái là cổng ra vào, cối giã gạo, chuồng lợn, bếp; phía dưới là vườn và ao.

**1.** Ví dụ thứ nhất được chọn là một ngôi nhà gần với nhà loại trung bình. Nó ở làng Quan Nhân (t. Khuong Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông). Kích thước nhà chính không lớn hơn những ngôi nhà đã thấy ở trên: chiều dài nhà<sup>1</sup> là 13 m, chiều sâu 8 m (so với khoảng 6 m của hai nhà chính nói ở trên), chiều cao ở nóc là 4,75 m; nhưng sườn nhà đẹp bằng gỗ lim, và cột nhà có kích thước to hon (xem H.64 và 67). Ta nhận thấy ở gian chính các cột đều đầy đủ, người ta không bỏ hai cột bằng những cột trốn trên quá giang. Bố trí của ba gian giữa giống như ta đã biết, nhưng bàn thờ tổ tiên rộng hơn và trang trọng hơn. Trong các gian giữa bên phải có một bàn thờ phụ, bên trái kê sát tường là một chiếc tủ chè cổ điển. Những gian chái ở đây cũng sáng sủa vì nó có cửa mở ra sân; một trong những gian đó dùng làm nơi cất lương thực dự trữ<sup>2</sup>; thóc được đựng đầy trong thúng và bên trong một chiếc cốt quây tròn trên đế gỗ. Một chiếc thuyền nan gác trên xà nhà. Tuy tường bằng gạch, nó không góp phần làm cho nhà thêm vững chãi; ở đây vẫn khung nhà chịu lực đỡ lấy mái.

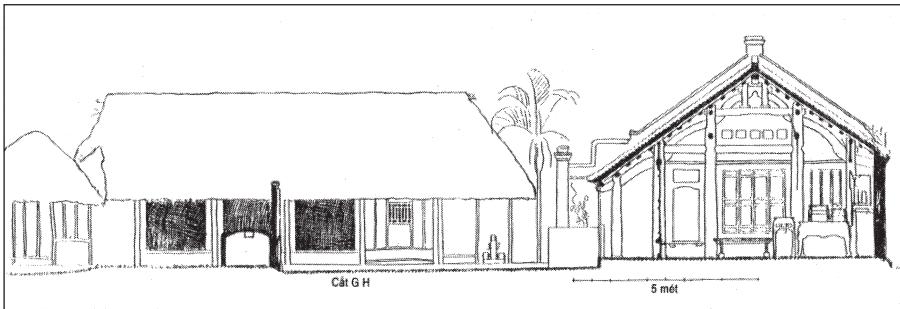


Hình 64 Nhà II ở Quan Nhân

Hình cắt AB (xem bình đồ H.63): cắt dọc nhà chính cho thấy một bộ khung sang trọng và cao hơn các nhà trước (chẳng hạn xem H.57); trong các gian phía ngoài: hòm gỗ, thúng, cốt thóc quây tròn; ở các gian giữa; phản, bàn thờ, tủ.

<sup>1</sup> Xem bình đồ, H. 63

<sup>2</sup> Nhưng chớ quên rằng những gian bên cạnh đó là nơi ở của phụ nữ. Nếu một trong những gian đó lúc này chưa có ai ở thì có nghĩa là tạm thời chưa có người con đâu nào để ở đấy.

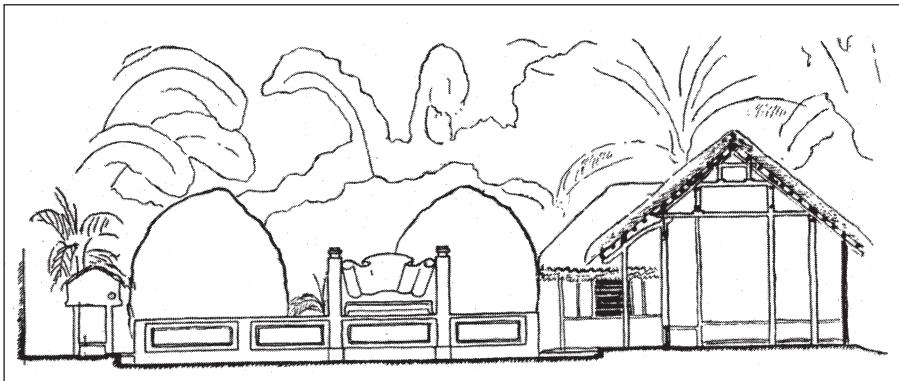


**Hình 65** Nhà II ở Quan Nhân

Hình cắt CD (xem bình đồ H.65); mặt trước nhà chính: mái ngói hai mái loại thông thường, xuống rất thấp, tường hai bên bằng gạch, cửa đóng bằng cánh gỗ, thềm nhà rất cao, hàng hiên chạy suốt chiều dài nhà. Bên trái là hình cắt lối vào, đi qua nhà ngang, cối giã gạo..

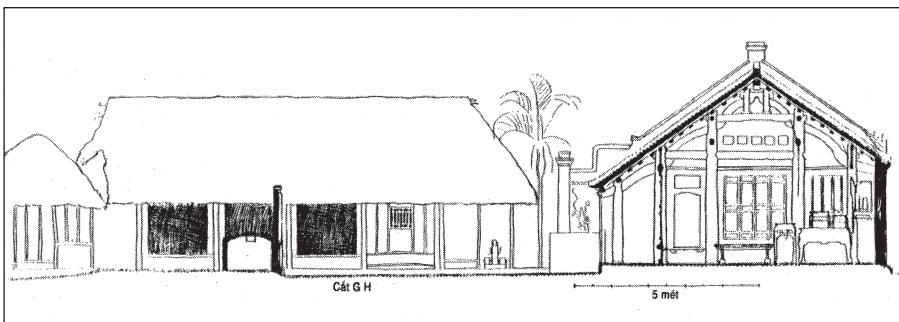
Mái gồm trước hết một lớp ngói vuông phẳng, trên lớp ngói đó mới đặt những mảnh ngói dẹt mảnh nẹ chồng lên mảnh kia<sup>1</sup>; nó không bị gió thổi thốc đi nhò vào trọng lượng; phía dưới diêm mái có một mảnh gỗ có ngoàm giữ cho ngói khỏi tụt. Mái xuống rất thấp ở mặt trước cũng như mặt sau nhà và chỉ cách mặt đất có 1,90 m. Nhà có hai mái dốc, giống như mọi ngôi nhà gạch khác (xem hình 101). Mặt tiền (hình 65) rất hẹp làm toàn bằng gỗ; cột nhà, bậc thềm, cánh cửa chiếm cả chiều dài nhà; hàng hiên chạy suốt từ đầu này đến đầu kia. Phía hai bên nhà chính là hai bức tường mà ta thường thấy ở mọi nhà gạch cùng loại; mặt nghiêng của tường, như ta thấy trên hình cắt GH (hình 67) là hoàn toàn cổ điển. Hai khối đắp nổi lên trên hai đầu tường giống như ống khói lò sưởi, nhưng chỉ có giá trị trang trí (ảnh chụp số 36 và 37).

<sup>1</sup> Lợp ngói này đòi hỏi phải có thói quen và làm rất cẩn thận. Chỉ những người thợ chuyên nghiệp mới biết lợp tử tế, tránh không để bị dột và xếp ngói thẳng hàng.



**Hình 66** Nhà II ở Quan Nhân

Hình cắt EF cho thấy từ trái sang phải: chuồng chim câu, cây rơm, tường thấp ngắn vườn có bình phong đặt trước bàn thờ tổ tiên, một cây rơm, bề mặt của bếp, hình cắt nhà ngang (bộ khung rất giống ở H. 58, nhưng mảnh khảnh hơn). Phía sau là bụi tre.



**Hình 67** Nhà II ở Quan Nhân

Hình cắt GH (xem bình đồ H.63). Từ trái sang phải: bếp, mặt chính nhà ngang (mái rạ bốn mái, gần giống loại 3, xem H. 90), hình cắt bể nước và bình phong, lối vào, cối giã gạo nhìn từ phía trước, cây cau; hình cắt ngang nhà chính: mái ngói hai mái, hai đầu có tường gạch không xây thành bậc và kết thúc phía dưới bằng một cái cột; khung nhà sang trọng và nặng nề: cột to, kèo dày; hàng hiên rộng, bàn thờ tổ tiên.

Với cách bố trí đó, ngôi nhà này tạo nên một dáng vẻ dẽ thương. Giống như ở ngôi nhà số 1, người ta đi vào nhà bằng một lối đi trổ qua nhà ngang; và ở đây chiếc cối giã gạo cũng nằm ở lối đi. Sân nhà có tỉ lệ thích hợp; bên trái là một bể nước mưa hứng nước từ mái nhà chính, phía sau bể nước là mấy dây trầu không; sau cùng là những chum tương và một mảnh vườn con con với những cây cau, cây ót, chuồng chim bồ câu; phía bên phải, bên kia

một lan can trang trí hoa dây bằng vôi vữa<sup>1</sup> (xem hình 66), là một khu vườm rộng hơn, nơi đây cũng có một bể nước, cái nồi đựng nước tiểu không thể thiếu, đun rom và nhiều cây ăn quả (cau, vối, na, buồm, chanh, ổi, mít, dừa). Một tấm ván làm cầu bắc xuống ao.

Kiến trúc nhỏ nằm ở cạnh thứ tư của sân là một ngôi nhà bốn gian, tương đương với nhà dưới của ngôi nhà số 2. Nó có bộ khung bằng gỗ xoan, đỡ những xà và rui bằng tre và lợp mái rạ có bốn mái; tường bằng đất trộn rom; trong gian bên trái đặt chiếc cối xay lúa và bát đĩa. Một ngôi nhà phụ cuối cùng làm nhà bếp, dựng ngay trước chuồng lợn.

2. Ngôi nhà mà chúng ta xem xét bây giờ tương ứng với một mức độ giàu có cao hơn, ít ra là ở những người đầu tiên dựng lên nó. Nó ở Đình Bảng (t. Phù Lưu, p. Từ Sơn, Bắc Ninh). Ngôi nhà này lớn và tương đối giàu có; ta thấy một số khá nhiều gia đình cổ và không ít những ngôi nhà đẹp (xem hình 68, 69, 70, 71).

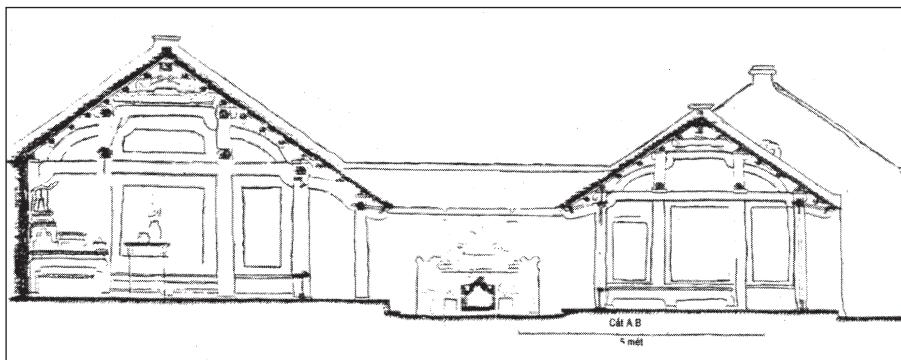
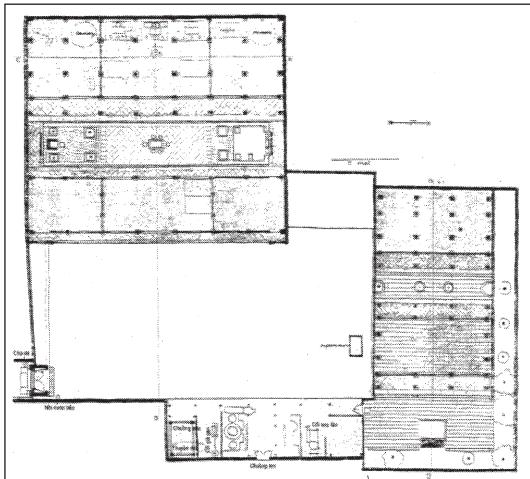
Lối vào nằm ở cuối một con đường nhỏ; bên ngoài cổng có một con chó đá chôn xuống đất để đuổi tà<sup>2</sup>. Cổng là một ngôi nhà thu nhỏ: tường gạch, khung gỗ, mái ngói. Một cái sân rộng 24 m chiều dài, 12 m chiều ngang mở ra trước mắt, bên trái là một tòa nhà bằng gạch lợp ngói nằm trước tòa nhà chính; sơ đồ trên hình 68 khác với những nhà mà chúng ta đã thấy, nhưng lại rất thường có ở những nhà khá giả: hai tòa nhà dài bằng nhau được xây song song, cái trước cái sau, ngăn cách bằng một sân nhỏ. Cấu trúc của tòa nhà đầu tiên mà chúng ta bước vào (hình 69) được mở ra cả hai phía trước sau bằng những khung cửa rộng khép bằng cánh gỗ: như vậy chúng ta có một ngôi nhà thông thoáng và mát mẻ về mùa hè; tòa nhà này tương đương với ngôi nhà khách hay nhà dưới của ngôi nhà ở Xuân Tảo. Nó được xây dựng đơn giản nhưng bề thế: để có được một gian tiếp khách rộng, người ta đã bỏ bốn cột của gian giữa, khiến cho hai thanh quá giang giữa phải chịu đựng trọng lượng của hai cột trốn nặng. Khung nhà với những đường uốn lượn tài tình được cấu trúc khác hẳn ngôi nhà nói trước (hình 67). Những chiếc phản, bàn và ghế kiểu Tây bày trong tòa nhà đầu tiên này; ở hai đầu là hai phòng kín dành cho phụ nữ.

<sup>1</sup> Hình trang trí này đáng lẽ làm bằng thạch cao, nhưng người Việt không biết đến thứ vật liệu này, họ phải thay bằng vôi vữa trộn với cát, giấy và đôi khi có đường mật.

<sup>2</sup> Xem hình chụp chó đá, ảnh 38.

**Hình 68** Sơ đồ một nhà ở ĐÌnh Bảng (t. Phù Lưu, p. Từ Sơn, Bắc Ninh)

Nhà khá già, tường gạch, mái ngói. Gồm hai đơn nguyên cách biệt. Đơn nguyên thứ nhất (hình cắt ngang AB, H. 69) và đơn nguyên thứ hai (hình cắt CD, H. 71) đều gồm hai dãy nhà ở giữa có một cái sân dài; những chỗ vách chéo chỉ những chỗ có mái che. Phía dưới hình vẽ là nhà phụ lợp rạ (chuồng bò, cối giã, lò nấu thuốc nhuộm, bếp, cối xay).



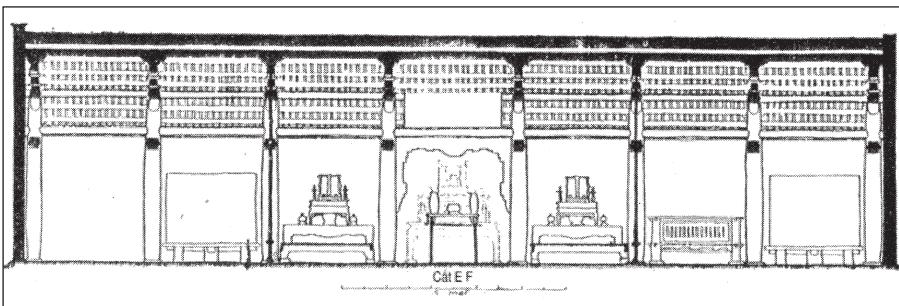
**Hình 69** Nhà ở ĐÌnh Bảng

Hình cắt AB cho thấy cấu trúc ngang của đơn nguyên thứ nhất (xem bình đồ, H. 68). Từ trái sang phải: mặt cắt ngôi nhà trong cùng, dùng làm nhà thờ (bô khung đẹp, vì kèo uốn cong, đấu chồng nặng nề, hàng hiên; so sánh với H. 67 cho thấy chỗ gần gũi giữa hai bộ khung ĐÌnh Bảng và Quan Nhân, đồng thời ưu việt của bộ khung ĐÌnh Bảng: phong phú và chắc chắn hơn); sân nhỏ bên trong, với bể cạn, chứa nước và chậu hoa; mặt cắt nhà khách nhìn ra sân lớn (sườn nhà đơn giản hơn, hoàn toàn đối xứng, bỏ hai cột giữa thay bằng hai cột tròn); đơn nguyên thứ hai nhìn nghiêng; chuồng chim câu.

Phía sau mở ra một cái sân hẹp, rộng 3,50 m dài 9,50 m. Cái sân riêng tư này được trang trí với tất cả sự chăm chút của chủ nhân một cách cầu kỳ nhưng rõ ràng là duyên dáng, ở giữa là một hòn non bộ đặt trong bể xi măng với rất nhiều hình người, cầu, tháp và những ngôi chùa bé tí xíu tô điểm cho cảnh núi non. Những cây cảnh trồng trong chậu tròn hay vuông bao

quanh hòn giả sơn, bể nước mưa ở bên phải và miếu thờ ở bên trái. Trong sân những ngôi nhà người Việt ta thường thấy những miếu thờ kiểu này; đó là chiếc cột xây bằng gạch, phía trên mở rộng làm thành một cái miếu nhỏ đặt ba bát hương tròn bằng gỗ<sup>1</sup>.

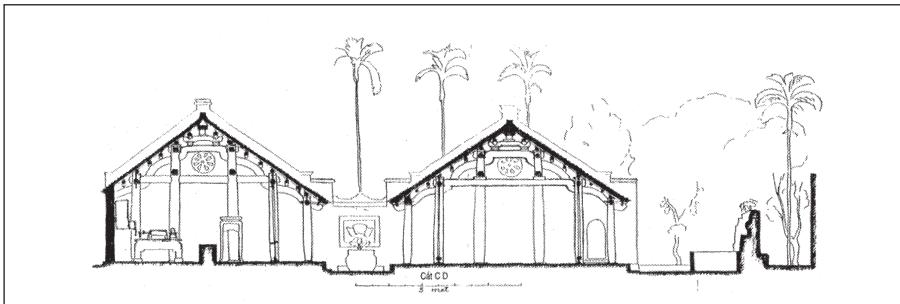
Qua khỏi sân sẽ đến nhà chính (hình 69 và 70). Đây là một tòa nhà lớn, gồm 7 gian, dài 20 m, với những cột lớn bằng gỗ quý. Khung nhà được làm hết sức cẩn thận: bộ vỉ kèo được kết cấu với những đường uốn lượn tài tình (xem hình 69), những chiếc đấu chồng thừa thãi đỡ xà nóc cho ta một cảm giác sung mãn và bền vững. Không nơi nào sự khác biệt giữa bộ sườn nhà phương Tây với bộ sườn nhà Viễn Đông rõ rệt như ở đây. Ở châu Âu, bộ sườn nhà có xu hướng biến các lực đẩy thành lực xô ngang, thu hút hoàn toàn xà quá giang mà các thớ gỗ dễ dàng chịu đựng lực kéo đó; đẩy là một kết cấu nhẹ nhàng, mà sự thăng bằng dựa vào việc tính toán khéo léo của lực. Ở đây thì ngược lại, sườn nhà có xu hướng biến tất cả các lực đẩy thành lực thẳng đứng được các cột chống đỡ; người ta đi đến một thứ kiến trúc ít khéo léo hơn, nhưng đẹp hơn, không tính đến sự thăng bằng của lực, hình như ở đây chỉ có trọng lực mới là cái chính. Một ngôi nhà như thế sẽ tạo nên một cảm giác sang trọng và bền vững.



Hình 70 Nhà ở Đình Bảng

Hình cắt EF, theo chiều dài nhà trong, dùng làm nhà thờ, của đơn nguyên thứ nhất. Bộ sườn tuyệt đẹp, sang trọng và có phong cách. Bảy gian, cấu trúc đối xứng. Từ trái sang phải: hai gian, buồng phụ nữ và kho thóc (một cót thóc tròn), ba gian đặt bàn thờ, hai gian, kho thóc và cất giữ đồ quý giá (một cái hòm và một cót thóc).

<sup>1</sup> Bàn thờ này gọi là cây hương. Có khi nó chỉ đơn giản là một cột gỗ trên có một cái giá đặt bát hương. Nó cũng có thể được dựng lên dưới một cây đại (ảnh 39).



**Hình 71** Nhà ở Đinh Bảng

Hình cắt CD, cho thấy cấu trúc ngang của đơn nguyên thứ hai (xem bình đồ, H. 68); từ trái sang phải: mặt cắt nhà trong cùng, dùng làm nhà thờ (bộ sườn rất gần với bộ sườn của hình cắt AB, H.69), nhưng nhẹ hơn); sân nhỏ bên trong; mặt cắt nhà khách, rộng hơn nhà ở đơn nguyên trước (gồm có một hàng cột phụ ở mỗi phía hiên; phần còn lại của bộ sườn đều giống nhau: trên mặt cắt ngang của H.69 và 71 những thanh giằng giữ bờ mái để ngôi đè lên, nhìn thấy rất rõ); sân với bể nước và hòn non bộ; cây cau.

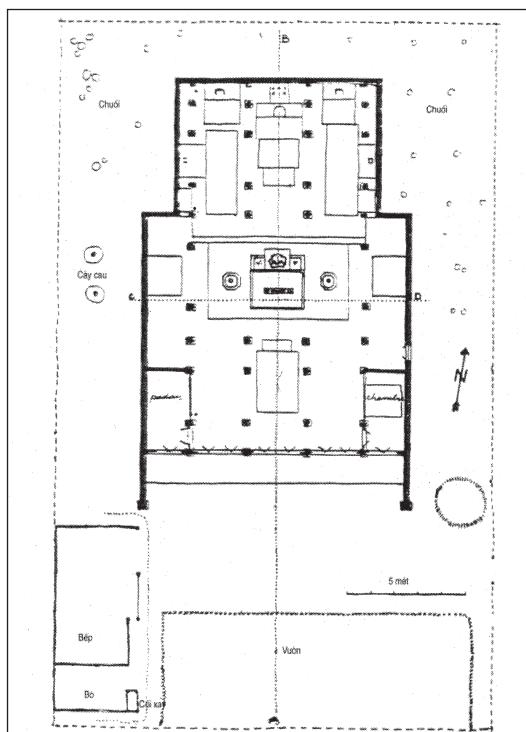
Gian chính giữa có bàn thờ một ông tổ danh vọng với tước hiệu Đô đốc. Ở hai gian kế bên thờ những tổ tiên khác. Hai gian đầu cùng chứa các hòm và cốt thóc.

Đầu kia cái sân rộng (xem bình đồ, hình 68) là những nhà phụ: chuồng trâu, nhà để cối giã, xưởng nhuộm<sup>1</sup>, nhà bếp, cối xay lúa; chuồng lợn làm ở một cái sân bên cạnh.

Một cái cửa nhỏ đi vào nhóm kiến trúc thứ hai của tòa nhà này. Bình đồ cũng giống như nhóm thứ nhất: nhà thờ cũng có một ngôi nhà song song phía trước, ngăn cách bằng một cái sân rất hẹp. Tòa nhà này không ai ở, trống trải bốn bề; tuy nhiên nó có kích thước lớn hơn so với tòa nhà của nhóm thứ nhất; sườn nhà cũng cùng một loại. Chiếc sân hẹp hơn được trang trí bằng những chậu lớn trồng cây trà hoa trắng. Ngôi nhà sau cùng nhỏ hơn so với nhóm thứ nhất, nhưng sườn nhà cũng y hệt (xem hình 71). Nơi đó có bàn thờ một ông tổ nổi tiếng, tước Quận công, trước ông Đô đốc thờ ở nhà trước 7 đồi.

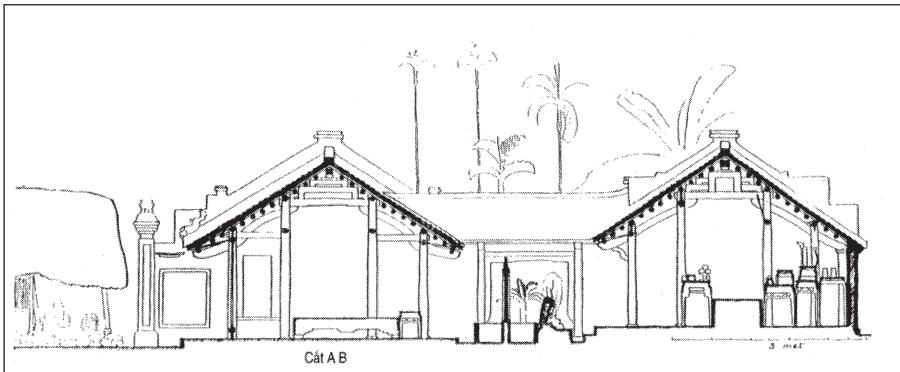
<sup>1</sup> Đinh Bảng là một làng nổi tiếng về nghề nhuộm đen.

**3.** Ngôi nhà nghiên cứu ở Quyền Sơn (t. Quyền Sơn, h. Kim Bảng, Hà Nam) có nhiều mặt giống nhà ở Đình Bảng, nhưng độc đáo hơn. Giống như ở Đình Bảng ta thấy ở đây có hai tòa nhà song song cách nhau một cái sân (xem bình đồ, hình 72). Nhưng tỉ lệ của sân có đổi thay, ở đây chúng ta có một cái sân trong thật sự với hành lang chạy bao quanh. Một lối bố trí hiếm thấy trong các nhà người Việt. Mái hành lang được đỡ bằng một bộ kèo điển hình của kiểu vòi đấu chồng (hình 74), đấu gỗ chiếm nhiều chỗ hơn các khoảng trống và toàn bộ trọng lượng đè một cách phi lý xuống quá giang. Phía mái ngoài cùng được đỡ bằng một thanh gỗ theo kiểu đầm hằng (porte-à-faux) hoàn toàn phi lý không có trong kiến trúc phương Tây. Giữa sân dựng lên trước bể nước một tấm bình phong ngăn không cho nhìn thấy bàn thờ tổ tiên. Hai bên bể nước là hai chậu trồng cây thiên tuế.



**Hình 72** Sơ đồ một nhà ở Quyền Sơn  
(t. Quyền Sơn, h. Kim Bảng, Hà Nam)

Nhà giàu, tường gạch, mái ngói. Bình đồ cho thấy cũng một nguyên tắc như nhà Đình Bảng (H. 68), nhưng sân trong rộng hơn và hai cạnh nhỏ hai bên có hành lang mái lợp biến nó thành một thứ nội thất.



Hình 73 Nhà ở Quyền Sơn

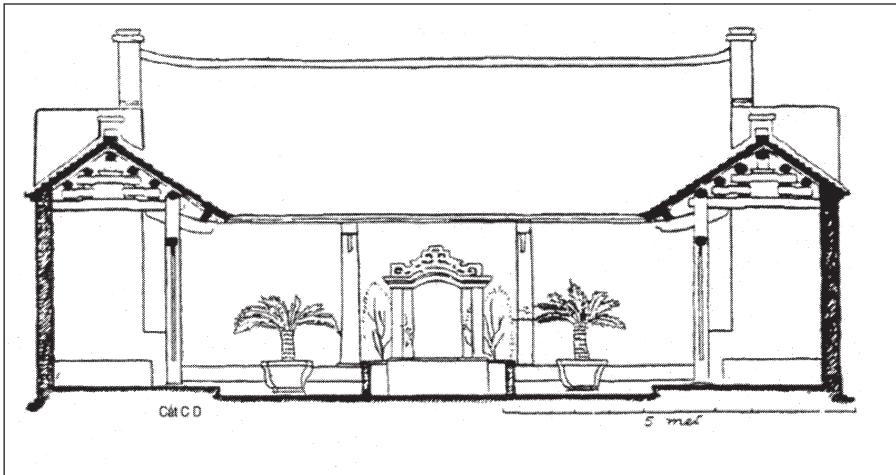
Hình cắt AB cho thấy cấu trúc ngang của ngôi nhà. Từ trái sang phải: một phần của nhà ngang, kiến trúc không có hình dáng và tối tàn; tường gạch ngang có cột trụ; mặt cắt nhà khách, mở cả hai phía trước sau; sân trong, có bể nước, hình phong, hòn non bộ, cây dương xỉ; nhà thờ có bàn thờ tổ tiên. Bộ vườn của hai nhà theo nguyên tắc trang trí khác với nhà Đinh Bảng (H. 69 và 71); dáng lẽ dùng đường cong thì làm những góc thẳng.

Bên cạnh ngôi nhà ở (hình 72) có bố trí hai phòng nhỏ dành cho phụ nữ và để thóc. Sườn nhà có kết cấu khác với nhà ta đã thấy ở bình đồ (hình 73): không có quai giang chạy suốt gian nhà, mà là hai thanh quai giang nhỏ. Đặc biệt dưới xà nóc, người ta sử dụng một loại đấu chồng độc đáo: chồng những xà ngang có cạnh thẳng góc chứ không phải là những thanh gỗ cong; như vậy sẽ có một lối trang trí khác. Kết cấu cũng giống vậy trong ngôi nhà làm nhà thờ (hình 73), nhưng hình dáng không giống nhau; có lẽ nó tài tình hơn; trong ngôi nhà sau cùng này xà ngang hoàn toàn bị loại bỏ, các cột chỉ kết nối phía trên đầu, nhưng nó không hề có xu hướng đổ ra phía ngoài, nó chứng tỏ lực đẩy hầu như chỉ dồn theo phương thẳng đứng. Các xà gỗ đỡ rui mè và trên đó là mái nhà, được đặt giữa hai cột cái, trên những xà ngang chồng dấu, ở bên ngoài cột cái, và trên một mảnh ván gỗ nằm giữa vì kèo với mái<sup>1</sup>. Bàn thờ tổ tiên không có bố trí gì khác biệt.

Trong ngôi nhà đẹp này, nhà bếp thật là thảm hại; đó là một ngôi nhà dột nát, lợp rá, nằm phía bên phải và trước nhà (khi ta quay lưng lại nhà).

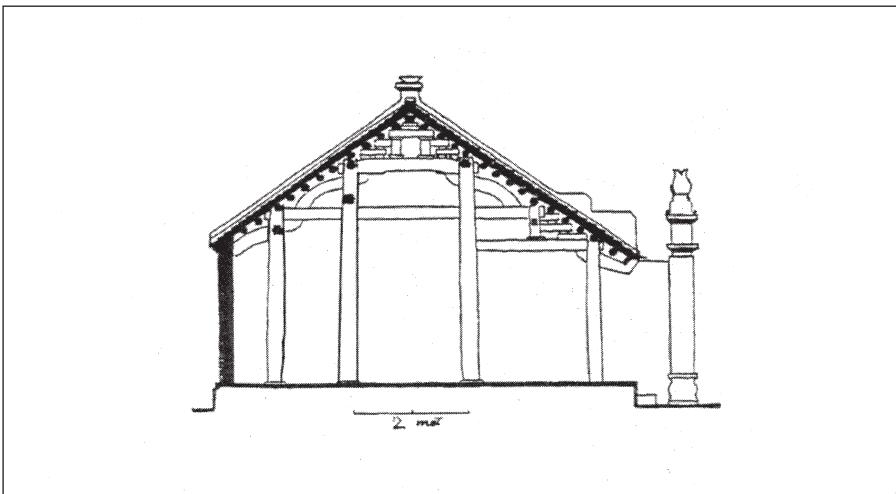
<sup>1</sup> Bộ phận gỗ này có vai trò như những cái ruộng.

Ngôi nhà ở Hồ Khẩu (t. Trung Tống, h. Hoàn Long, Hà Đông) mà chúng tôi chỉ giới thiệu hình cắt (hình 75) cho thấy một kiểu sườn nhà giống những kiểu đã nói trên, nhưng việc chồng đấu, đáng lẽ chỉ giới hạn ở giữa các cột cái, lại xuống thấp hơn về phía mặt tiền, theo một kết cấu khá phổ biến.



Hình 74 Nhà ở Quyền Sơn

Hình cắt CD (xem bình đồ. H. 72), cho thấy cấu trúc hành lang ngang của sân trong, các trang trí của sân này (bể nước, bình phong theo trực của bàn thờ, dương xỉ), bề mặt của nhà chính làm nhà thờ (mái ngói có hai mái).

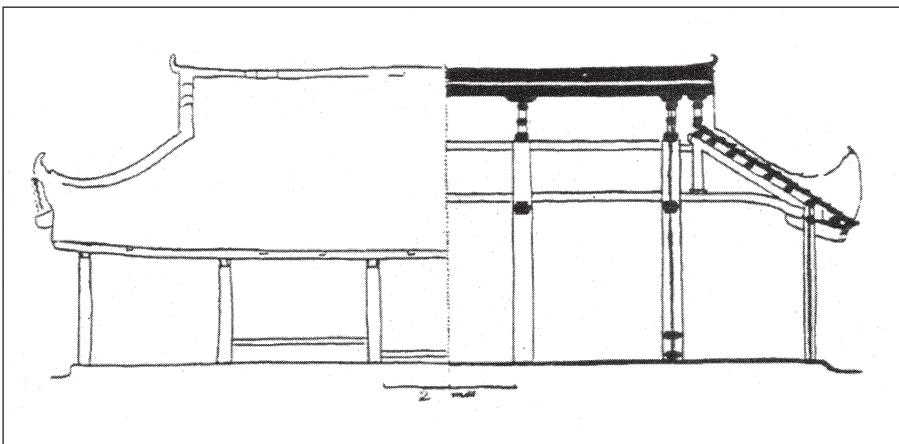


Hình 75 Mặt cắt một nhà ở Hồ Khẩu (t. Trung, h. Hoàn Long, Hà Đông)

Sườn nhà đấu chồng dưới nóc và phía hiên. Cột cuối cùng của tường gạch ngang hình ngọn bút.

**4.** Bốn ngôi nhà mà chúng ta vừa thấy thuộc một loại hình cổ điển ở châu thổ Bắc kỳ: đây là những ngôi nhà có hai mái dốc; hai mặt chiềng ngang của ngôi nhà được xây tường gạch nhô cao hơn mái, mặt dốc được xây thành bậc; những bức tường đó thường kết thúc bằng những cây cột (đặc biệt xem hình 75 và 101).

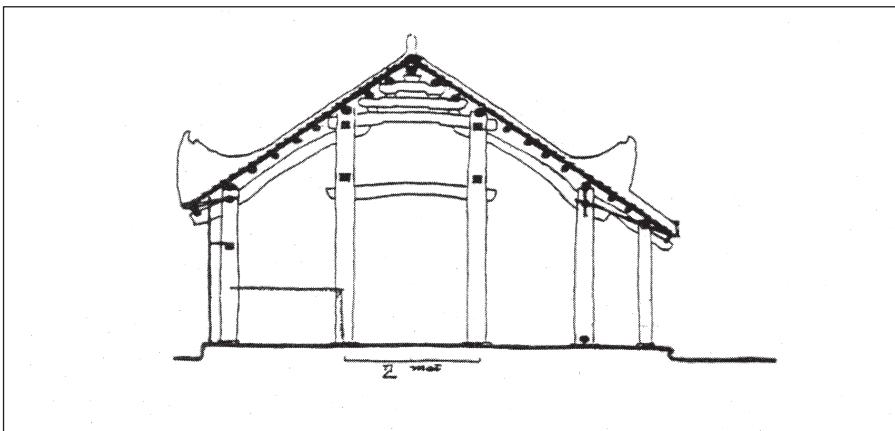
Nhưng ở vùng thượng châu thổ, trên vùng ven tỉnh Bắc Ninh và Phúc Yên, có những ngôi nhà mái ngói dáng vẻ khác hẳn. Đó là những ngôi nhà bốn mái, bốn góc cong lên, giống như kiểu đình hay miếu thờ thần làng, nhưng nhỏ hon nhiều (xem hình 76, 77, 100 và ảnh 40). Những ngôi nhà loại này thường gặp từ làng Ngô Xá (t. Nội Trà, h. Yên Phong, Bắc Ninh) cho đến Xuân Lai (t. Xuân Lai, p. Đa Phúc, Phúc Yên) qua Phú Mẫn và Yên Phụ<sup>1</sup>. Những nhà theo kiểu đặc biệt này có từ rất xưa theo lời người dân (có nhà được họ cho là đã tồn tại khoảng 400 năm), và nếu nhìn vào dáng vẻ cũ kỹ của chúng. Phải chăng đây là tàn dư của một loại nhà cổ đã biến mất ở các nơi khác?



**Hình 76** Bề mặt và cắt chiềng dọc của một nhà ở Phú Mẫn  
(t. Nội Trà, h. Yên Phong, Bắc Ninh)

Nhà mái ngói khác hẳn loại phổ thông. Bốn mái uốn cong đầu đao. Rõ ràng bề mặt không giống một nhà loại thông thường nào (xem H.65 và 74), cấu trúc chiềng dọc cũng vậy (xem H.64 và 70). Trong ngôi nhà Phú Mẫn cấu trúc chiềng dọc phải thích nghi với sự tồn tại của hai mái chái và chỉ có thể làm được với nhiều thay đổi phức tạp. Bề mặt giống như kiến trúc đình chùa (xem H. 94 và 98-1); cấu trúc chiềng dọc và các góc cũng như vậy (xem H. 95, 96, 98III).

<sup>1</sup> Dân vùng này gọi những nhà kiểu đó là “nhà đóng góc thành gian”.

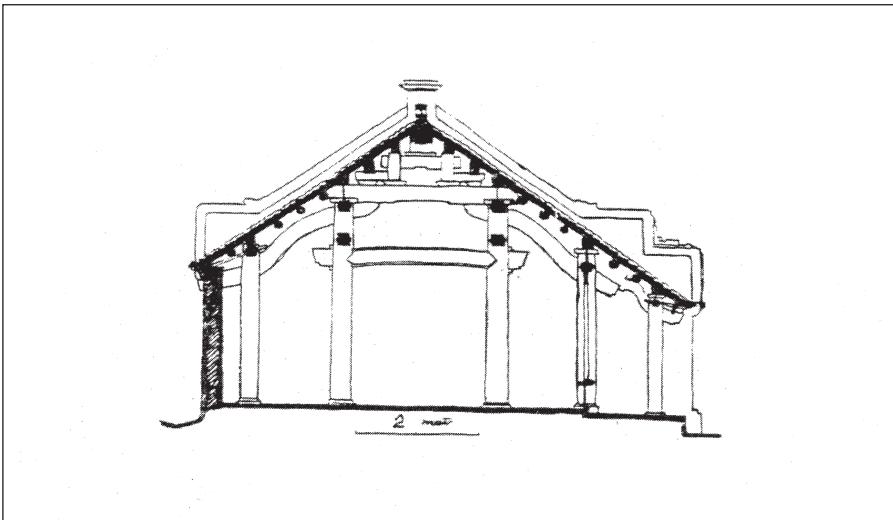


**Hình 77** Hình cắt ngang một nhà ở Phú Mẫn

Phía dưới nóc có đấu chồng, nhưng không có quá giang xuyên qua bộ vì (như ta thấy trên H.71); một thanh quá giang chạy qua hai cột giữa.

Mặt khác những ngôi nhà loại này thường có một bộ khung theo kiểu hiếm có, không thấy ở những vùng khác thuộc châu thổ; nhưng ta nhận thấy rằng mọi ngôi nhà theo kiểu Phú Mẫn (chúng tôi gọi như thế vì đã phát hiện kiểu nhà đó đầu tiên ở làng này) đều không phải chỉ theo kiểu khung này, và loại khung này còn thấy ở những ngôi nhà ngôi hai mái trong vùng. Bộ khung mới này có đặc điểm ở một thanh quá giang nối hai cột giữa của vì kèo (xem hình 77 và 78) và không kéo ra đến hai cột bên. Các thanh kèo rất khúc khuỷu đỡ lấy mái về phía mặt tiền; ngôi nhà về phía này rộng hơn phía sau, mái xuống thật thấp và phải cúi đầu khi bước vào nhà. Đấy là những đặc tính của bộ khung này, giống như mái nhà ở miền Trung<sup>1</sup>. Nhưng ở Bắc kỳ xà nóc được đỡ bằng một đấu chồng không có ở miền Trung. Ngôi nhà ở Yên Phụ (hình 78) là đặc biệt đồ sộ ở Bắc kỳ; tất cả các bộ phận của bộ khung đều hết sức nặng nề. Chúng tôi đặc biệt quan sát loại khung nhà này ở Phú Mẫn và Yên Phụ, nhưng chỉ thấy vài ngôi nhà ít ỏi ở vùng thượng châu thổ: nơi xa nhất về phía tây mà chúng tôi thấy là làng Đông Sàng (t. Cam Giá Thịnh, h. Phúc Thọ, Sơn Tây), nơi xa nhất về phía đông là làng Bích Động (t. Dĩnh Sơn, h. Việt Yên, Bắc Giang).

<sup>1</sup> Xem bài của tôi: Phác thảo nghiên cứu về nhà người Việt từ Thanh Hóa đến Bình Định (Esquisse d'une étude de l'habitation annamite du Thanh Hoa au Bình Định).



**Hình 78** Hình cắt ngang một nhà ở Yên Phu  
(t. Phương La, h. Yên Phong, Bắc Ninh)

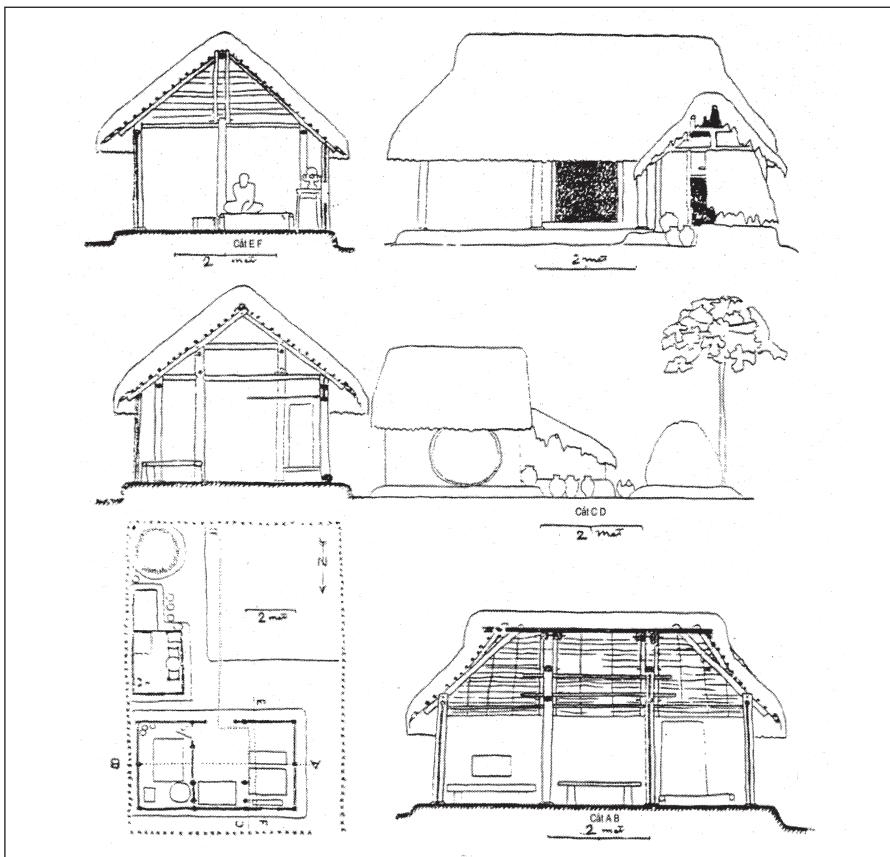
Bộ sườn giống bộ trên, nhưng nặng nề hơn, to khỏe hơn, trong một ngôi nhà có hai mái.

### C. Nhà nghèo

Chúng tôi chủ trương nghiên cứu những nhà nghèo sau cùng; thật vậy, nó không tạo thành một loại hình riêng biệt, mà chỉ là sự suy thoái của loại nhà trên, mà ta thấy những tính chất ít nhiều biến đổi trong những nhà nghèo.

**1. Ngôi nhà ở Phượng Vỹ** (l. Chuật Thôn, t. Mỹ Xá, h. Thanh Liêm, Hà Nam) mà hình 79 cho thấy các góc độ, tuy rằng rất nhỏ và giữ gìn cẩn thận... Một bộ khung đơn giản bằng gỗ xoan đỡ lấy mái rạ của ngôi nhà chính; về tinh thần nó không khác mấy những bộ khung nghiên cứu ở trên, nhưng nó không có sự trang trí nào cả. Ngôi nhà chính chỉ có một gian với hai chái; chái bên trái làm thành một phòng kín, nơi ở của phụ nữ và chứa lương thực. Nhà mở ra ngoài bằng một cửa giữa, ngôi nhà này không có những cánh cửa và khung cửa đất tiền bằng gỗ, người ta bịt kín hai gian bên bằng vách đất trộn rom; còn cửa giữa thì không có cánh mà khi cần thì đóng lại bằng một tấm phên đan bằng tre; trong những nhà nghèo khác người ta thấy giải pháp ngược lại: loại bỏ các tường vách ở mặt trước, và tất cả các

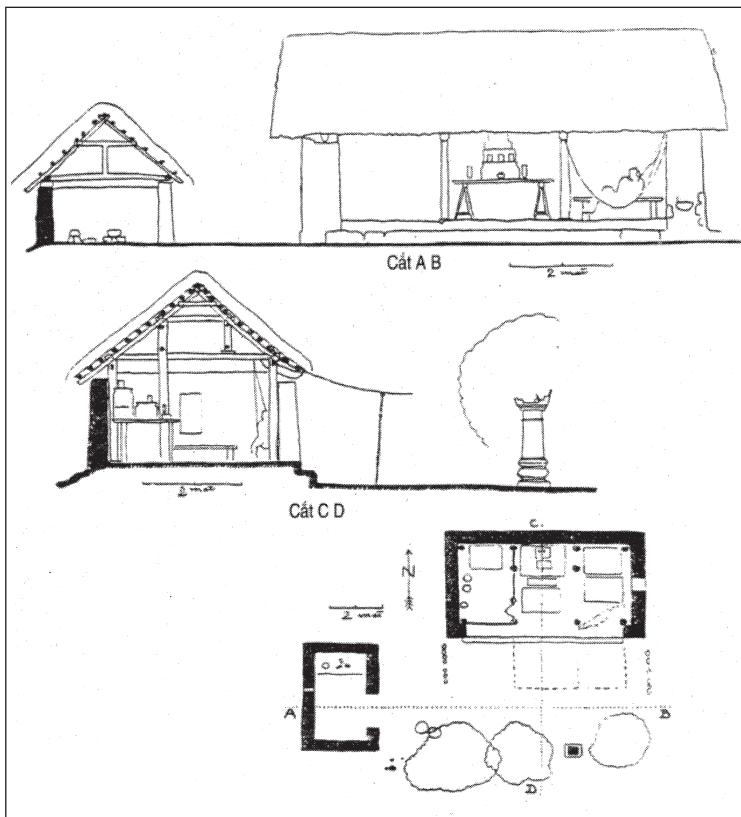
gian đều mở thông thoáng ra ngoài. Trong cả hai trường hợp, người ta tránh không phải tiêu tiền làm cửa và làm khung cửa. Nhung ngôi nhà nhỏ này, giống như nhiều nhà ở vùng hạ châu thổ, và khác với những nhà ở vùng thượng châu thổ, có mở một cửa sổ trên tường vách phía sau, khiến gian chính được thông thoáng. Nhà bếp, nhỏ tí, nằm bên ngoài nhà.



**Hình 79** Một nhà nghèo ở Chuột thôn, làng Phượng Vỹ  
(t. Mỹ Xá, h. Thanh Liêm, Hà Nam)

Nhà nhỏ và nghèo; toàn bộ khung nhà bằng tre, ngoài cột gỗ. Từ trái sang phải và từ dưới lên trên: bình đồ (nhà có hai gian: bên trái là buồng phụ nữ, cũng là kho thóc và để đồ dùng; bên phải là chỗ tiếp khách; bếp phía trước nhà); hình cắt dọc ngôi nhà gồm một gian giữa và hai gian chái (mái bốn mái loại 3, xem H.90); hình cắt CD cho thấy chiều ngang ngôi nhà (bô sườn hết sức đơn giản), bề mặt của bếp, mái phụ che chuồng lợn, một cây rơm nhỏ, một cây đu đú; hình cắt EF cho thấy cấu trúc của chái; bề mặt của nhà chính.

**2.** Nhà ở Đồ Sơn không nhỏ bằng (hình 80), nó gồm ba gian đầy đủ vì không có chái, chỉ có hai mái dốc. Gian bên phải đóng kín (nơi ở của phụ nữ và lương thực); hai gian kia mở ra ngoài không có cánh cửa nào khác ngoài hai tấm phên đan bằng tre chống lên hạ xuống. Vách làm bằng đá ong xây với đất sét; vì nó được xây trên suôn đồi có thể tìm thấy vật liệu cần thiết. Một cây hương dựng lên ngoài sân. Ngôi nhà này cho một ví dụ tốt về nơi cư trú tiếp xúc với gò đồi vùng ven biển châu thổ, nơi tường đá, đất nén thay thế cho vách đất trát lên khung tre. Ta nhận thấy ở nhà này bếp nằm phía bên phải, còn ở Phượng Vỹ thì nằm bên trái.



**Hình 80** Một nhà nghèo ở Đồ Sơn (t. Tư Thủy, p. Kiến Thụy, Kiến An)

Tường gạch. Từ dưới lên trên: bình đồ (bếp bên trái, nhà chính bên phải, gian kín là buồng phía nam và kho); hình cắt CD cho thấy cấu trúc chiều ngang của nhà chính (thấy rõ là tường không đỡ bộ vì; bộ sườn rất đơn giản chỉ hơn bộ sườn của Chuật thôn một tí; bàn thờ phía trước nhà); hình cắt bếp và bể mặt của nhà.

Những ngôi nhà nghèo phổ biến ở vùng hạ châu thô hơn là ở thượng châu thô. Đấy là cảm tưởng chúng tôi rút ra sau khi đi thăm các vùng khắp châu thô; nhưng phải có một thống kê các loại nhà để xác định xem nhà cửa thật sự nghèo ở vùng ven biển hay ở vùng trên; thống kê đó khó mà làm và nó vượt khỏi khả năng của mọi người; việc phân loại các kiểu nhà mà chúng tôi vừa làm sẽ tạo dễ dàng cho việc điều tra trên diện tích hẹp, nếu các nhà nghiên cứu thấy cần thiết.

Chúng ta có thể tìm thấy trong những nơi mới khai phá hiện nay những nhà ở thô sơ, những túp lều không có hình dáng cụ thể, nó sẽ được thay thế bằng những ngôi nhà loại thường khi chủ nhân có đủ điều kiện làm nhà (ảnh 41).

## II. CÁC THÀNH PHẦN CỦA NHÀ

Dựa vào những dữ liệu do các sự mô tả khác nhau và vài dữ kiện không thể đưa vào đây, chúng tôi thử nghiên cứu các thành phần của một ngôi nhà Bắc kỳ.

### A. Bình đồ

Ngôi nhà này dựng sát mặt đất và không bao giờ làm trên cọc<sup>1</sup>. Chính đất tự nhiên làm thành nền nhà, ít khi thấy lát nền. Nhưng người ta lưu ý đắp một nền đất cao chừng 20 cm để làm nhà trên đó. Như vậy nhà nằm cao hơn mặt đất tự nhiên một ít. Đó là một sự cẩn thận hoàn toàn hợp lý để tránh bị ngập lụt khi trời mưa.

Bình đồ trung bình của nhà ở là như sau: đi vào sân bằng một cái cổng không bao giờ nằm đối diện với trực ngôi nhà chính và thường mở ra cạnh sân. Cái cổng đó có thể có nhiều dáng vẻ: đơn giản nhất là một tấm tre đan thưa chống từ dưới lên trên khi muốn mở cửa; khi đóng cổng thì hạ xuống và dùng chiếc sào chống làm then cài cổng. Chúng ta có thể thấy ở Xuân

<sup>1</sup> Có khi những người đánh cá dựng lên ở ven sông những ngôi nhà sàn, nhưng đó chỉ là những ngôi nhà tạm bợ, không có thể thức. Nó cũng rất hiếm có, ảnh chụp số 42.

Tảo (hình 61) những chiếc cổng làm như một cái nhà nhỏ, gồm hai cột và một cái mái che hai cánh cửa. Nhiều khi cổng trổ ngay vào vách một ngôi nhà ngang.

Cái sân gần như hình vuông; một phía là ngôi nhà chính, làm bằng gỗ lợp rạ, thường có năm gian. Ở gian giữa là bàn thờ tổ tiên; hai gian liền kề gian giữa dành cho đàn ông và cũng là nơi tiếp khách. Hai gian đầu cùng được bịt kín và dùng làm nơi cất lương thực và nơi ở của phụ nữ. Thẳng góc với nhà chính (ảnh số 43) và ở một phía sân là ngôi nhà phụ gồm có bếp<sup>1</sup> một ngôi nhà có nhiều công dụng, chuồng bò, nơi để cối xay lúa và cối giã gạo. Chuồng lợn thường làm cạnh bếp nhưng cũng có thể ở đầu kia của nhà phụ. Hai nhà chính và nhà phụ cách nhau và mái không liền nhau. Vị trí của bếp thay đổi rất nhiều so với ngôi nhà chính là nét đặc biệt chủ yếu ở Bắc kỳ; ở miền Trung bếp bao giờ cũng nằm bên trái nhà chính (khi quay lưng vào nhà chính).

Những nhà bếp này không có ống khói. Khói bốc qua cửa, bên dưới mái và đôi khi luồn qua mái rạ. Đấy là một cảnh tượng lạ lùng khi ta thấy ở một vài ngôi nhà tranh của người Việt, khói tỏa ra khắp cả bề mặt của mái, như là mái rạ đang từ từ bốc cháy. Trong vài trường hợp hiếm hoi, người ta trổ trên mái một khoảng trống có mái che, làm nhiệm vụ thông khói (ảnh số 45). Vị trí và hình dáng của kho thóc đáng cho ta nhận xét. Như đã nói, thông thường những loại ngũ cốc có số lượng ít được người nông dân đựng trong thúng và trong những chum đặt trong gian phòng của phụ nữ. Khi khối lượng thóc nhiều, người ta cất trong một cái cót tre cuốn tròn, đặt trên một cái giá thấp. Khi lượng thóc thật sự nhiều người ta làm kho thóc bên ngoài nhà. Những kho thóc đó có hai kiểu: hoặc là một kiến trúc đắp bằng đất nện hình trụ, phía trên phình ra, lợp mái rạ như hình một chiếc nón, hình dáng gợi đến một căn lều của người châu Phi; hoặc là một kiến trúc hình chữ nhật đặt trên những trụ xây bằng gạch cao chừng 40cm, lợp hai mái dốc, ở những vùng ven phía tây-bắc người ta bắc những dàn gác trên gian chái hay ở nhà phụ: chẳng hạn ở Quảng Bị (t. Quảng Bị, h. Chương Mỹ, Hà

<sup>1</sup> Vị trí đặt bếp đun trong nhà bếp không phải là tùy tiện. Chúng tôi không thể giải thích các vị trí khác nhau của rất nhiều bếp mà chúng tôi đã đến thăm; nhưng rõ ràng một số yêu cầu về tín ngữ ống đã quyết định việc chọn vị trí đặt ba ông đầu rau làm thành bếp đun. Có khi bếp đun được đặt ở vị trí rất bất tiện.

Đông), và ở vùng Thanh Ba (Phú Thọ). Ở Tạ Xá (t. Phù Khê, h. Cẩm Khê, Phú Thọ) và ngay cả ở Thượng Lâm (t. Viên Nội, p. Mỹ Đức, Hà Đông) và ở Phú Yên (nt, nt, nt) người ta làm thêm một tầng bên trên chuồng trâu, ngay cả ở suòn đồi, nơi không phải lo lụt lội. Còn ở ngay giữa chau thổ, chuồng trâu được dựng ở một noi riêng bên ngoài nhà, thường bên cạnh cửa ra vào và trông thẳng ra sân. Trên những vùng đất cao ở Phú Thọ và Hà Đông, chuồng trâu nằm trong ngôi nhà thông cá chiều ngang với nhà chính; nó không mở ra bên ngoài và con trâu muốn vào chuồng phải đi qua cửa và dọc theo cả nhà ngang. Chuồng trâu như vậy là một bộ phận của ngôi nhà; chính trên cái chuồng làm bằng những cây gỗ to đó được ghép một cái sàn, tạo thành một ngôi nhà sàn ngay bên trong ngôi nhà, có một chiếc thang để leo lên. Phải chăng tập quán đó là tàn dư thói quen của những người trước kia sống ở ven sông luôn bị lũ lụt đe dọa, sau mới đến khai phá vùng ven chân núi; hay đây là ảnh hưởng của cư dân miền núi mà họ sống cạnh; hoặc là hồi ức về một thời kỳ mà cư dân vùng này chưa phải là người Việt, còn sống trên nhà sàn? Đáng lưu ý là ở Tạ Xá chúng tôi thấy người ta giữ thóc thành từng bó nhỏ như ở người Mường<sup>1</sup>. Vả lại Tạ Xá không còn thuộc vùng chau thổ mà đã thuộc về vùng trung du. Như Robequain<sup>2</sup> đã quan sát ở Thanh Hóa, những loại nhà chuyển từ nhà người Việt cho đến nhà sàn; chúng tôi cũng tận mắt thấy ở Hương Khê (Hà Tĩnh)<sup>3</sup> những ngôi nhà người Việt có tầng. Số dữ kiện thu thập được ở Bắc kỳ quá ít khiến ta không thể rút ra được kết luận chung; cần ghi nhớ rằng những kho thóc hay gác trong đó ở Bắc kỳ là những kiến trúc không có hình dáng, cầu thả, làm tạm bợ bằng tre hay cành cây gác trên các cột của chuồng trâu. Không có gì chứng tỏ sự chăm chút, sự tôn trọng những thói quen truyền thống về xây dựng mà ta thấy khi làm những phần khác của ngôi nhà.

Đối diện với nhà chính, phía bên kia sân, ta thường thấy một cây hương, không bao giờ đặt trên cùng trực với bàn thờ tổ tiên, và một cái vườn nhỏ trồng mấy luống rau, đôi khi vài cây hoa với hàng cau thẳng tắp.

<sup>1</sup> Ở vùng chau thổ người ta để dành thóc giống thành từng bó, người ta cho rằng như vậy thóc sẽ giữ được tốt hơn; và còn có lợi là khiến cho thóc giống giữ được tính đồng nhất.

<sup>2</sup> Trong cuốn Thanh Hóa, T.1, tr. 208, chúng ta thấy ở tr. 209 hình vẽ kho thóc làm trên chuồng trâu, giống hệt như cái ta thấy ở Tạ Xá.

<sup>3</sup> Xem Phác thảo nghiên cứu nhà ở người Việt từ Thanh Hóa đến Bình Định.

Đây là sơ đồ trung bình của một ngôi nhà người Việt ở châu thổ Bắc kỳ, một sơ đồ có nhiều biến thể, mà những mô tả cụ thể chúng tôi vừa trung bình có thể kiểm chứng. Sơ đồ các làng Phượng Vỹ (hình 47) và Đông Lai (hình 48) cho thấy vị trí các bộ phận của ngôi nhà và cho ta nhận ra rằng các thành phần đó không có một vị trí cố định chặt chẽ trong mối tương quan với nhau.

Nói về sơ đồ ngôi nhà, ta có thể nêu lên hai loại hình hiện có: một bên là nhà bố trí quanh sân là loại phổ biến, sân thường có nhà dựng lên ở ba phía, còn phía thứ tư mở ra vườn; đó là sơ đồ nhà chiếm phần lớn những ngôi nhà chúng tôi đã xem xét và thể hiện trên các hình số 55, 60, 63; trong những nhà nghèo nhất sơ đồ này vẫn hiện rõ (hình 79, 80)<sup>1</sup>. Một khác một loại đặc biệt là những ngôi nhà sắp xếp thành nhiều dãy song song cái nọ sau cái kia: đó là sơ đồ trên hình 68 và 72. Phải chăng có thể thấy qua hai loại sơ đồ đó hai nguyên tắc đối lập, hay chỉ là sự biểu hiện của tài sản khác nhau? Việc bố trí nhà thành lốp theo chiều sâu chỉ có ở những nhà giàu có, dãy nhà trong chỉ dành cho việc thờ cúng; ngoài ra hai sơ đồ còn kết hợp với nhau, những ngôi nhà sau có một cái sân được bố trí như trong các ngôi nhà thông thường (hình 68, 72). Cả hai loại nhà đều có ở Trung Quốc.

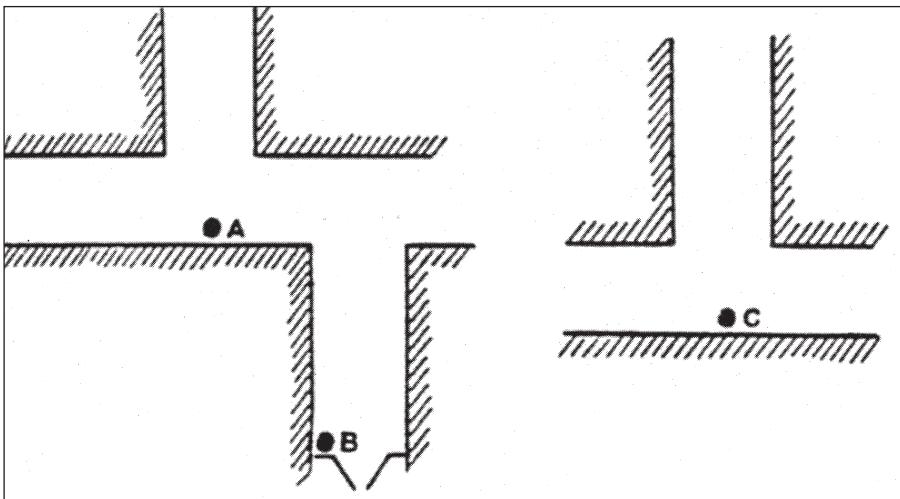
## B. Ảnh hưởng ma thuật và tôn giáo

Hạnh phúc và an lành của người trong nhà phụ thuộc vào việc xua đuổi tà khí. Cần nói đôi điều về những tín ngưỡng đó, nó chi phối diện mạo của làng xóm, và do đó mà có phần nào ảnh hưởng đến địa lý. Một con đường hay một dòng nước chảy thẳng là xui xẻo, ngôi nhà chính không được hướng về những cái đó; một bộ phận nào đó của ngôi nhà nằm trên trực kéo dài của con đường cũng không tốt. Nhưng không phải trường hợp nào cũng tránh được, nên người ta bảo vệ bằng cách dựng lên những vật cản thần bí<sup>2</sup>, thông thường là một con chó đá chôn xuống đất. Hình vẽ sau đây cho thấy vị trí chôn chó đá trên những con đường của làng Đinh Bảng (t. Phù Lưu, p. Từ Sơn, Bắc Ninh); những con chó A và C (H.81) được đặt để ngăn tà khí đến từ

<sup>1</sup> Tiếng Việt dân gian gọi nhà chữ môn những ngôi nhà có ba mặt quay quanh sân, còn loại có bốn nhà quanh sân thì gọi là bát ván.

<sup>2</sup> Xem bài nghiên cứu rất hay của linh mục I.Cadière, BEFEO, 1919.

con đường thẳng đâm vào tường nhà; con chó B là con chó bảo vệ cổng cổ điển (ảnh số 81). Góc ao và nhát là góc đình không được hướng vào trước mặt nhà. Một câu tục ngữ Việt Nam nói rõ: “Thứ nhất góc ao, thứ nhì đao đình”<sup>1</sup>.



**Hình 81** Vị trí để chó đá ở Đình Bảng (t. Phù Lưu, p. Từ Sơn, Bắc Ninh)

Không kém phần quan trọng là hướng nhà. Nói chung nhà thường quay mặt về hướng nam. Sơ đồ xóm Chuật, làng Phượng Vỹ đặc biệt thấy rõ điều đó (hình 47), mọi ngôi nhà không trừ cái nào đều quay mặt về hướng nam<sup>2</sup>. Yêu cầu đó thể hiện trong câu tục ngữ:

*Lấy vợ hiền hòa  
Làm nhà hướng nam.*

Tập quán đó được giải thích bằng các lý do vật chất: gió Bắc thường mạnh và rét, trong khi đó gió nồm mùa hè lại đến từ phương nam và đông nam. Vì

<sup>1</sup> Những tín ngưỡng phong thủy ảnh hưởng đến hướng nhà rất tinh tế, cụ thể và mâu thuẫn nhau. Chúng tôi không hiểu sâu lắm và không trình bày kỹ ở đây; ta có thể thấy trong các tài liệu nghiên cứu của Domoutier và của Cadière (xem thư mục) những chỉ dẫn thú vị về điều này. Một dòng sông chảy phía đông nhà (nhưng ở châu thổ không có suối) là điều lành cho con gái, sẽ lấy chồng tốt, nhưng lại là điều xấu cho con trai, vì sẽ nghèo nàn. Những gò đất phía đông nhà là điều lành với con gái, có thể thấy chồng giàu nhưng buộc phải sống ở nước ngoài v.v...

<sup>2</sup> Nhưng đối với người dân quê thường tránh không quay nhà hoàn toàn về hướng nam hay về một hướng cụ thể nào đó. Người ta cố quay về hướng gần đúng.

vậy tốt hơn là quay nhà về hướng nam. Nhưng nó còn được giải thích bằng lý do ma thuật mà người Trung Hoa cũng biết<sup>1</sup>.

Hướng đông-nam không phải là xấu; còn quay về hướng tây và đông-bắc là xấu. Tuy nhiên vẫn có những nhà quay theo hướng đó. Sơ đồ làng Đông Lai (hình 48) cho thấy việc chọn hướng rất lộn xộn. Nhưng trong phần lớn các trường hợp đều quay về hướng nam; có thể là những ảnh hưởng phong thủy tại chỗ đã giải thích sự phá vỡ thông lệ đó.

Chính thầy địa lý chuyên nghiệp hay một nhà nho ít nhiều biết thuật phong thủy là người quyết định vị trí ngôi nhà đối với địa hình tự nhiên hay nhân tạo liên quan đến phương hướng. Mặc dầu đầu óc mê tín tuân theo những chỉ dẫn đó, nhưng trí tuệ nông dân vẫn tỏ ra hờ nghi phàn nàn, chúng tỏ ở câu ngạn ngữ: “Hòn đất nó biết nói năng. Thì thầy địa lý hàm răng không còn”. Nhưng thái độ hoài nghi đó không có tác dụng, và khi một người đầu tiên trong một ngôi nhà mới mắc bệnh, thì người ta mòi ngay thầy địa lý đến để tìm xem những điều gì nào đã tác động và cho bùa chú trừ tà.

Việc dựng nhà thường kèm theo nhiều nghi thức phức tạp, khiến nó trở thành một nghi lễ tôn giáo hơn là một qui tắc về xây dựng. Một khi đã chọn xong đất làm nhà, và đã định được hướng, người ta phải hỏi một người già hay một nhà nho để định thời điểm thích hợp cho việc xây dựng. Có ba điều phải xem xét để dẫn đến quyết định đó: xem xét chung<sup>2</sup>, xem xét liên quan đến tuổi người làm nhà<sup>3</sup>, xem xét liên quan đến ngày sinh<sup>4</sup>.

<sup>1</sup> Đối với người Trung Hoa phương bắc là âm, phương nam là dương. Nhà phải hướng về nguyên lý sinh trưởng, đem lại hưng thịnh, nghĩa là phương nam.

<sup>2</sup> Xem Dumoutier, (Revue indochinoise, 1914, quí 1, tr. 209-232, 301-314). Nói chung và đối với tất cả mọi người cần tránh làm nhà vào các năm Dần, Ngọ, Tuất, các tháng giêng, năm và chín; vào các năm Thân, Tị, Thìn thì các tháng ba, bảy và mười một; vào các năm Hợi. Mùi thì các tháng hai, sáu và mười; vào các năm Tí, Sửu, Mùi, Dậu thì các tháng tư, tám và chạp.

<sup>3</sup> Cuộc đời con người ước tính là 60 năm và chia thành ba thời kỳ, mỗi thời kỳ 20 năm (thượng nguyên, trung nguyên, hạ nguyên). Trong thời kỳ đầu phải khởi công vào tháng 8, các ngày Giáp Tuất, Canh Tí, Bính Ngọ; trong thời kỳ thứ hai, vào tháng 9 các ngày Mậu Tí và Quý Hợi, trong thời kỳ thứ ba, vào tháng 10 các ngày Quý-Vị, Tân-Dậu.

<sup>4</sup> Căn cứ vào ngày sinh của chủ nhân theo ngũ hành mà quyết định ngày khởi công. Việc chọn lựa này phức tạp và nhiều khi mâu thuẫn nhau. Nhìn chung nó giống như thuật phong thủy Trung Hoa.

Ngày sinh tháng đẻ của gia chủ ảnh hưởng đến kích thước của ngôi nhà; nếu người làm nhà sinh vào hành kim và sao Kim, thì phải làm dài nhà 47 thước<sup>1</sup> nếu muốn làm nhà lớn, hoặc nếu nhỏ hơn thì làm 28 thước; chiều rộng phải là 7 thước 2 tấc.

Khi thực hiện đầy đủ các đòi hỏi tôn giáo đó rồi, người chủ mới gọi thợ đến. Trong suốt thời gian làm nhà, những người thợ được đối xử rất tử tế vì họ có thể yểm bùa rất có hại cho ngôi nhà và tất nhiên là cho gia chủ<sup>2</sup>. Trước khi khởi công người thợ cả làm lễ phạt mộc: họ cầm rìu phạt một nhát lên cây gỗ dùng làm sườn nhà; rồi chuẩn bị một cái thước đo bằng cách vạch các kích của thước ta lên một mảnh tre, cái thước tre đó được dùng cho đến khi làm xong công trình, nếu để mất thì sẽ là điềm gở. Trên một bàn thờ mới dựng, người ta cúng thần thổ mộc bằng các thức như xôi, sô lợn, một chai rượu: những thức đó sẽ được thợ ăn sau khi cúng xong.

Khi ngày giờ thích hợp đã đến người ta làm lễ thượng lương, nghĩa là dựng chiếc xà chính; có khi người ta tiến hành nghi thức này mà chưa chuẩn bị xong việc xây dựng, nhưng vì ngày tốt khó tìm nên phải tranh thủ làm trước. Vì vậy mà có khi ta thấy một cái xà được dựng lên trên hai giá tre và cứ thế chờ đợi hàng tháng, hàng năm mà nhà vẫn chưa làm. Ngược lại, nếu có nhà chính làm nhà gấp mà chưa tìm được ngày lành gần đấy, thì phải nhờ một người khác đứng tên làm lễ thượng lương, người này phải có các điều kiện thích hợp với ngày tháng tốt, nghĩa là vợ chồng song toàn, con cái đầy đàm, gia cảnh sung túc.

Sau khi dựng xong khung nhà, người ta buộc trên cây xà nóc một mảnh vải đỏ ghi tên ông thần phù hộ cho việc xây dựng là Khương Thái Công; người ta lập bàn thờ cúng thần và lại làm một bữa cỗ nữa<sup>3</sup>.

<sup>1</sup> Thước dài khoảng 0,40 m, được chia thành 10 tấc.

<sup>2</sup> Người thợ mộc có thể khắc những lời nguyền lên một mảnh gỗ rồi đóng vào lỗ mộng. Người thợ nề có thể viết những lời nguyền lên giấy rồi nhét vào khe tường. Ngôi nhà như vậy sẽ bị ma ám, đến đêm người chủ sẽ bị những lời nguyền ám ảnh. Muốn xua tan những lời nguyền đó phải tìm ra bùa chú. Muốn vậy phải dùng đến cái bay của thợ nề và cái đục của thợ mộc, do đó khi nhà sắp làm xong, người chủ thường lấy cắp hai vật trên (xem G.Dumoutier, trong Revue indochinoise, 1907, tr. 709).

<sup>3</sup> Trong những ngôi nhà mới quanh Hà Nội, chúng tôi cũng thấy những mảnh vải treo ở cửa ra vào trước gian nhà chính; những mảnh vải đó được mua tại ngôi chùa trên hồ Hoàn Kiếm ở Hà Nội, nhằm mục đích bảo vệ nhà.

Khi ngôi nhà đã làm xong; cái thước dùng đo nhà được gác trên nóc, nó cứ nằm ở đấy cho đến khi ngôi nhà không còn nữa. Người thợ cả chỉ giao lại sau khi được trả từ một đền ba đồng bạc. Cái thước đó đem lại điềm lành. Vai trò thần bí của nó rất quan trọng; nói chung, người ta sắp xếp để chỉ dùng những bội số lẻ của thước<sup>1</sup>. Ngôi nhà mới thường bị ma bệnh ám ảnh, vì vậy những người thận trọng không đến ở nhà mới trong năm đầu mà nhờ người khác đến ở hộ<sup>2</sup>.

### C. Sườn nhà

Sườn nhà người Việt được cấu tạo bằng một số kèo dựng cách nhau rộng hẹp tùy nhà; trước hết phải nghiên cứu bộ phận này. Có một loại kèo Việt trung bình mà chúng tôi trình bày trong tầm nhìn viễn cận (hình 82) và một hình cắt (hình 83); những ví dụ đó thuộc vào loại nhà trung bình khá giả (xem ảnh số 44).

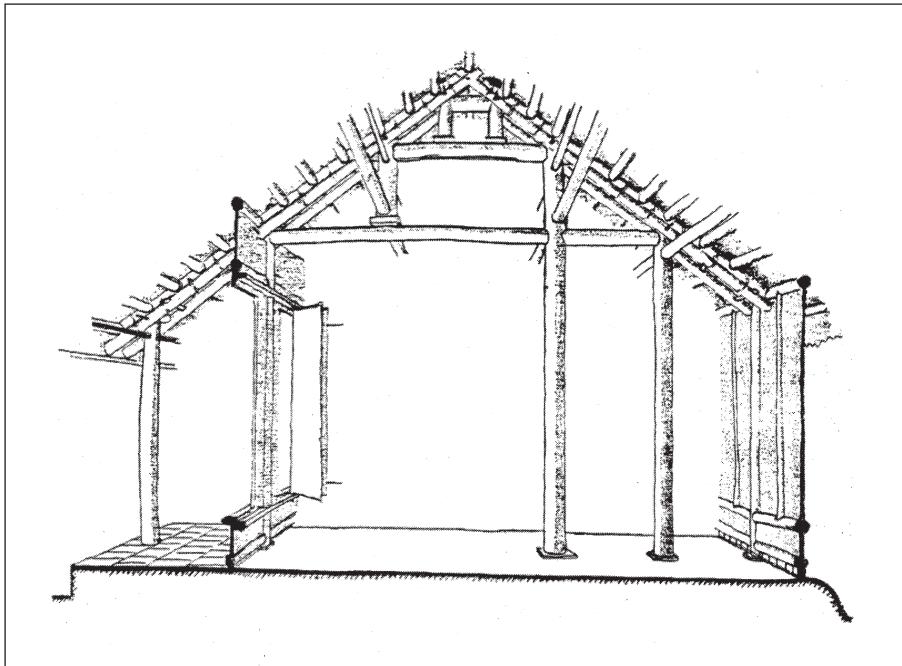
Khung nhà nằm trên bốn cột lớn (một cột có thể thay thế bằng cái trụ cột trốn, để tăng diện tích cho gian giữa) và hai cột ngoài (cột hậu và cột hiên). Cả bốn cột được liên kết bằng hai xà; xà phía trên phải gánh cả một bộ phận nặng nề rất là không hợp lý. Cột đặt trên chân đá tảng và không bao giờ chôn xuống đất. Cột và xà làm bằng gỗ xoan; ngay cả trong những nhà nghèo người ta cũng tránh không làm bằng tre. Vì gỗ xoan chịu được mối mọt hơn là tre.

Bộ sườn đó thường có một hàng hiên, nhưng nhiều nhà không có; không có qui luật địa lý chi phối đặc điểm kiến trúc đó; trong khắp vùng châu thổ, ta thấy những nhà có hiên và những nhà không có hiên nằm cạnh nhau<sup>3</sup>.

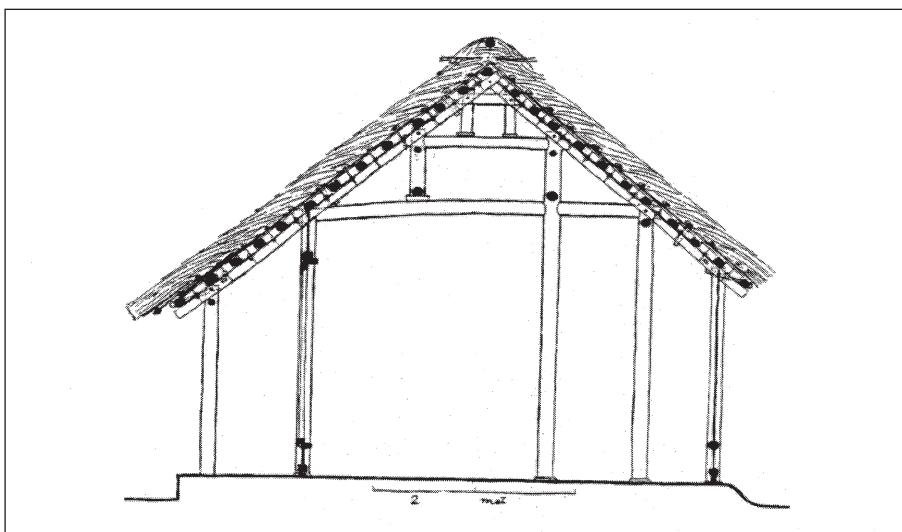
<sup>1</sup> Sự mê tín con số lẻ đó biểu hiện cả trong kích thước của tre khi sử dụng: cây tre không được có số đốt chẵn. Người ta đặt tên cho các đốt tre lần lượt như sau: sinh, bệnh, lão, tử; như vậy các đốt chẵn đều mang tên gọi xấu.

<sup>2</sup> Danh sách những thức để cúng đặt tại các nơi khác nhau trong nhà, được cúng suốt 30 ngày trong tháng khi nhà mới làm xong, đã được G. Dumoutier mô tả (Revue indochinoise, 1914, quí 1, tr. 224)

<sup>3</sup> Trong một số trường hợp rất ít, những cột hiên được thay thế bằng những cột vuông bằng đá. Sự thay thế này rất rõ ở La Mai (t. La Mai, h. Gia Khánh, Ninh Bình); cũng thấy cả những cột gỗ đẽo vuông.



**Hình 82** Đồ thị một nhà tre lợp lá gối ở Quan Nhân  
(t. Khương Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông)

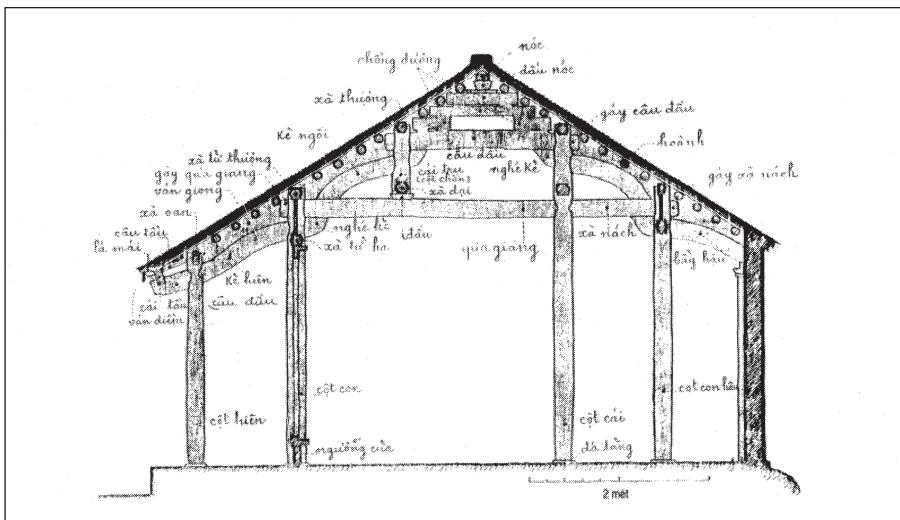


**Hình 83** Hình cắt ngang ngôi nhà trước

Một cột giữa được thay bằng cột trốn, xà gỗ được giữ bằng một cây tre đục lỗ; một thanh kéo giữ xà gỗ cuối cùng.

Mái được đẽo bằng những thanh kèo kép làm bằng tre buộc vào xà ngang. Trên vì kèo đặt những thanh tre có chặt mấu để giữ xà gồ; trên xà đặt những thanh rui làm bằng cây tre chẻ đôi. Ta nhận thấy trong những ngôi nhà lợp ngói, thanh rui cuối cùng được giữ bằng một cái que nối với vì kèo bằng một cái chốt (xem phía dưới mái trên hình 84). Cái que đó gọi là câu tầu. Tất cả kiến trúc đều bằng tre gỗ; các bộ phận được lắp ghép hay buộc vào nhau bằng chốt hay bằng dây mây hay tre.

Hình vẽ số 84 cho ta một bộ khung sang trọng, toàn bằng gỗ xoan và lợp ngói, nhưng các thành phần hoàn toàn tương đương với ngôi nhà gỗ và tre mà chúng tôi vừa mô tả. Chúng tôi đã ghi lại tên gọi từng bộ phận của bộ khung; ở những bộ khung kết hợp cả tre và gỗ các bộ phận cũng như vậy.



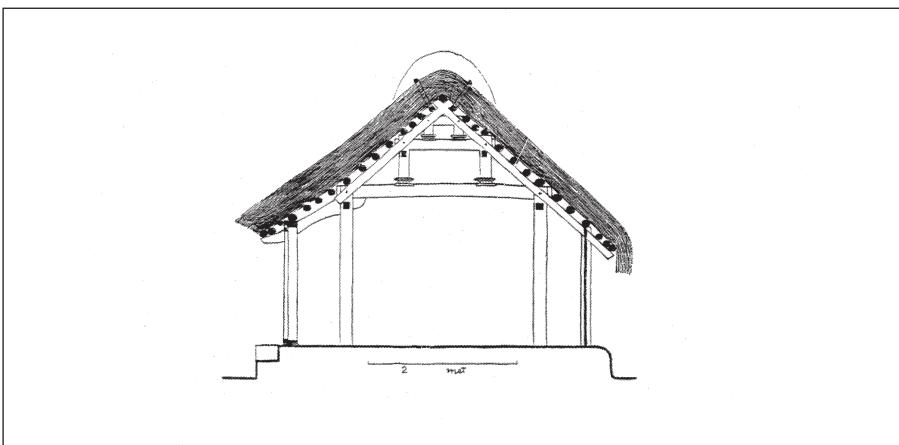
**Hình 84** Tên gọi các bộ phận của một vò kèo, trong nhà gỗ lợp ngói

Ví dụ lấy ở Quan Nhân (t. Khương Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông)

Loại khung này nói chung tồn tại trên khắp châu thổ, trừ trường hợp, như chúng tôi đã mô tả trong những hoàn cảnh đặc biệt, những ngôi nhà sang trọng có bộ khung phức tạp, và những nhà nghèo (nhưng không chiếm đa số các trường hợp) được đơn giản hóa. Không thể nhận ra những loại hình chung thật sự, tuy nhiên vẫn có những biến dạng địa phương. Trước hết, nói chung, nhà ở hạ châu thổ hẹp hơn nhà ở thượng châu thổ. Cùng một mức độ tài sản như nhau, nhà ở vùng biển Nam Định rộng 4 m, còn ở vùng ven Hà Nội gần 5 m (kể cả hiên). Sự cách biệt về diện tích có lẽ do sự khan

hiếm vật liệu xây dựng quyết định; cây xoan mọc chậm và không phát triển ở vùng hạ châu thổ.

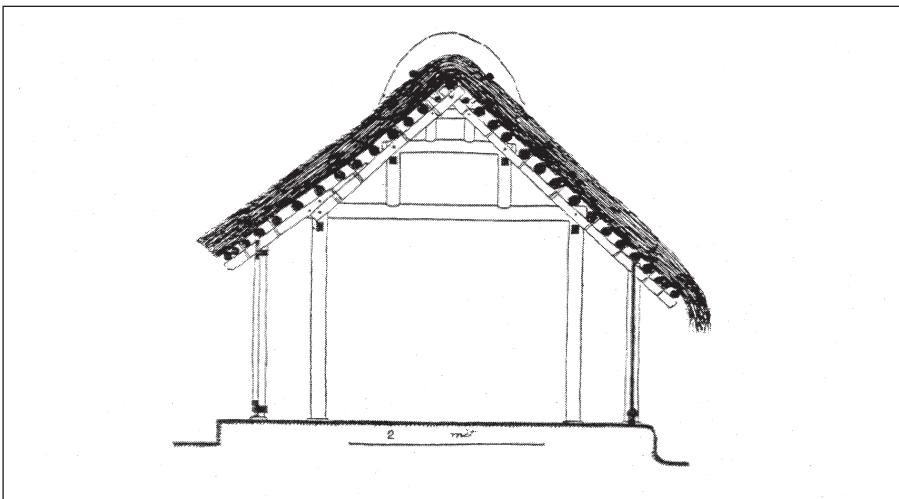
Sự hạn hẹp về chiều rộng đưa đến một cấu trúc hơi khác thể hiện ở hình 85 và 86. Thanh quá giang chính ngắn hơn (2,60 m so với 3,40 m) có thể bỏ cột giữa thứ hai để thay bằng cột trốn. Nhờ vậy mà mặc dầu nhà bị thu hẹp, người ta vẫn có một gian nhà không bị chật lầm so với gian nhà chính ở vùng thượng châu thổ. Nhưng như vậy người ta đi đến một hệ thống đấu chồng đặc biệt hơn khiến thanh quá giang chính phải chịu lực uốn lớn. Còn có những cái khác: trong loại hình thông thường, độ dốc của mái sau nhiều hơn so với mái trước, và mái xuống phía trước thấp hơn so với phía sau (hình 83). Ngược lại, ở vùng dưới Nam Định, mái trước dốc thoái hơn mái sau và mái sau xuống thấp hơn mái trước. Độ thoái của mái trước đạt được là do một biện pháp kiến trúc nhìn thấy rõ ở hình 85 và 86. Trong bộ khung của hình 85, làm toàn bằng gỗ, vì kèo được cắt ở cột thứ nhất và nối tiếp bằng một cây gỗ phình giữa nâng mép mái lên; cách thức này đặc biệt được áp dụng ở vùng Xuân Trường. Trong bộ khung ở hình 36, vì kèo bằng tre, được cắt ở cột thứ nhất và nối tiếp bằng một đoạn tre khác vát cạnh, tựa lên trên kèo và có độ dốc ít hơn. Loại hình này đặc biệt thấy rõ ở vùng Hải Hậu, kế tiếp dọc ven biển cho đến phía nam Ninh Bình.



**Hình 85** Một nhà ở Hoành Quán  
(t. Thủy Nhai, p. Xuân Trường, Nam Định)

Nhà hẹp hơn, ngoài ra mọi vật đều giống ở thượng châu thổ. Phong cách bộ khung khô khan hơn ở thượng châu thổ (đặc biệt so sánh với H.61, cho một ngôi nhà có thứ bậc xâ

hội như nhau). Về phía hiên mái được đưa lên bằng một thanh kèo phình nối với vỉ kéo chính. Mái loại hình I ter (xem H. 89).



**Hình 86** Một nhà ở Quần Phương Hậu  
(t. Quần Phương, h. Hải Hậu, Nam Định)

Loại hình rất phổ biến ở vùng Hải Hậu. Nhỏ hơn nhà cùng loại ở thượng châu thổ; đặc biệt so sánh với H. 83. Mái phía hiên được nâng lên bằng những thanh tre cắt vát nối với vỉ kèo chính. Chú ý là mái phía sau xuống thấp hơn phía trước, trong khi ở thượng châu thổ thì ngược lại.

Đó là những biến dạng địa phương quan trọng nhất mà chúng tôi nhận thấy ở châu thổ, ngoài loại nhà Phú Mẫn. Chúng không đủ để tạo nên loại hình địa phương thật sự.

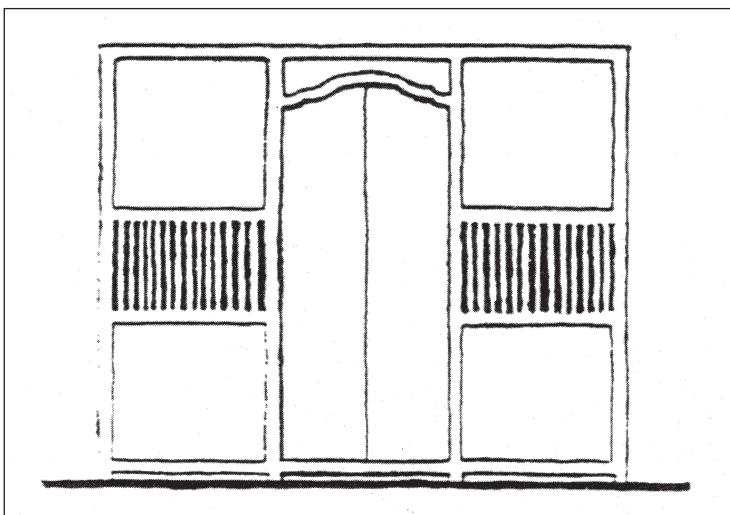
Khung nhà thường bằng gỗ xoan, chắc chắn và ít bị mối mọt; những nhà sang trọng làm bằng gỗ lim. Hân hưu và chỉ ở những nhà rất nghèo, cột nhà mới làm bằng tre. Nói chung ở những nhà bình thường nhất, cột và xà thường làm bằng xoan, kèo và xà dọc thì làm bằng tre.

#### D. Tường vách

Mặt sau và phía hai bên nhà hoàn toàn bị kín. Tường vách được làm bằng các vật liệu đa dạng. Phổ biến nhất là vách đất trát trên một khung tre; đất đó làm bằng bùn trộn với rơm, hay bùn trộn với trấu; đó là những bức vách không bền, kẻ trộm có thể khoét thủng. Những nhà giàu thì xây tường gạch. Nhưng cũng thấy những loại tường vách khác. Khi sống ở những vùng

đồi tại vùng ven hay chính giữa châú thổi, người ta xây tường bằng đá (sa thạch hay đá vôi) kết gắn bằng đất (ảnh số số 46), tường bằng đất đá ong<sup>1</sup>, và thường là tường trìngh: ví dụ những nhà tựa lưng vào nhũng ngọn đồi sa thạch của dãy “Đồi thông” chạy bên tả ngạn sông Đuống, không dùng sa thạch trên nhũng đồi đó mà lại xây bằng tường trìngh.

Những ngôi nhà dựng trên sườn dốc có tường trìngh, còn nhũng làng cách đấy không xa, nhung ở giữa đồng ruộng thì xây tường loại thường, bằng đất trát lên khung tre. Sự tương phản thật rõ rệt, đặc biệt giữa Hoài Bão (t. Nội Duệ, h. Tiên Du, Bắc Ninh) và Vân Khánh (t. Khắc Niệm, h. Võ Giàng, Bắc Ninh). Ta còn thấy sự tương phản đó ở Hải Dương giữa Miêu Nha (t. Đích Son, p. Kinh Môn, Hải Dương) nầm giáp đồi có tường đất dày và Đồng Quan Bến (t. Hà Tràng, p. Kinh Môn, Hải Dương) làm nhà bằng vách thường. Lý do của sự tương phản đó còn chưa rõ ràng. Tường trìngh thường dày 30cm. Chúng rất phổ biến ở vùng ven biển Kiến An và Nam Định (vùng Quất Lâm, Xuân Trường) mặc dầu ở đó không có đồi.



Hình 87 Cánh cửa và khung cửa ở Hoành Quán  
(t. Thủy Nhai, p. Xuân Trường, Nam Định).

Đồ gỗ riêng biệt ở hạ châú thổi, và có lẽ là chịu ảnh hưởng châú Âu.

<sup>1</sup> Ngôi nhà mà đất đá ong đóng vai trò lớn trong xây dựng là Canh Nậu (t. Hương Ngải, h. Thạch Thất, Sơn Tây).

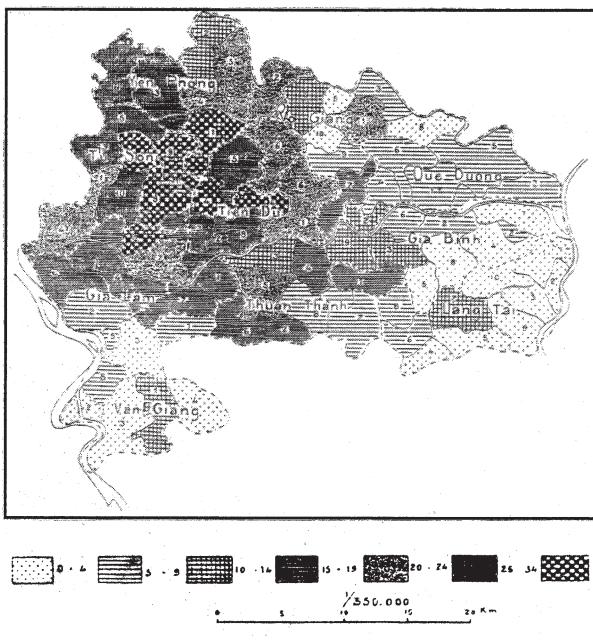
Mặt chính nhà thường làm bằng gỗ, tạo thành một ngưỡng cửa cao lên (đôi khi đến 35 hay 40cm); những cánh cửa liền tấm đóng kín, có khi suốt cả chiều dài ngôi nhà. Vùng dưới tỉnh Nam Định và Thái Bình các gian được ngăn cách thành ba phần bằng vách gỗ mà chỉ những gian giữa mới có cửa (hình 87); gian phía hai bên vách có một cửa sổ chấn song gỗ có thể đóng lại bằng một tấm ván lùa; theo lời người dân cấu trúc độc đáo đó là do ảnh hưởng của người Âu, những nhà truyền giáo; quả thật vùng này có một tỉ lệ người Công giáo khá cao.

Trong những nhà nghèo, như ta đã thấy, mặt trước mở toang chỉ cần đóng lại bằng những tấm phên tre đan buộc vào cột bằng dây tre.

Những ngôi nhà gạch (hình 101) về nguyên tắc không khác gì những ngôi nhà bằng đất hay rom. Chúng thường được lợp bằng ngói: nếu ta thấy một ngôi nhà gạch lợp rạ, có nghĩa là đang đứng trước ngôi nhà của một gia đình đang sa sút, họ trở nên quá nghèo không đủ sức chữa lại mái ngói của ngôi nhà. Những bức tường gạch bao giờ cũng xây thành bậc phía trên cùng và phía trước thường có một trụ trang trí (hình 75, ảnh chụp số 36 và 37). Cấu trúc của ngôi nhà không thích nghi với việc xây tường bằng gạch; tường không hề chịu tải của bộ khung, khung chỉ tựa trên cột gỗ. Những ngôi nhà gạch là biểu hiện của sự khá giả, và nếu ta thấy trong một làng có nhiều nhà gạch, thì không hề có nghĩa là làng đó có điều kiện vật chất thuận lợi, như có sẵn đất nung gạch, mà chỉ là do dân làng đó tương đối giàu có: đây là một làng mà các gia đình đã sung túc từ nhiều thế hệ, nhờ được làm quan, nhờ buôn bán, làm công nghệ hay do đất đai đặc biệt phì nhiêu. Chúng tôi đã thử nghiên cứu ít ra là trong một tỉnh, sự phân bố của những nhà gạch. Đã hỏi ở khắp các làng của tỉnh Bắc Ninh để chỉ ra tổng số những nhà gạch và tổng số những nhà thường. Chúng tôi buộc phải tự điều tra lấy, nhưng một năm cũng đủ cho chúng tôi hoàn thành. Câu trả lời của các làng hoàn toàn không đồng đều, và người ta trả lời không cẩn thận lắm, nhất là cách diễn giải khác nhau về khái niệm “nhà gạch” và “nhà thường”. Tuy nhiên kết quả thu được cũng không đến nỗi tồi và chúng tôi có thể hình dung trên một bản đồ (hình 88). Bản đồ đó cho thấy một sự đối lập rõ rệt giữa miền Đông và miền Tây của tỉnh: các huyện phía đông (Lang Tài, Gia Bình, Quế Dương) có ít nhà gạch hơn các huyện phía tây. Điều đó phù hợp với bản đồ mật độ dân cư (xem bản đồ phụ lục về mật độ) và những dữ liệu chung

về sự phân bố tài sản trong tỉnh. Người ta nhận ra rằng đất đai miền Đông tỉnh ít phì nhiêu và năng suất không ổn định, còn những ngôi làng trù phú, những làng có nhiều nhà cổ bằng gạch gắn với sự sung túc xưa, lại ở miền Tây, đặc biệt trong phủ Từ Sơn<sup>1</sup>. Một cuộc điều tra như vậy tiến hành trong toàn châu thổ tất nhiên sẽ đem lại những kết quả thú vị; chúng tôi tin rằng sẽ nổi lên sự phân biệt hơn hẳn từ phía bắc xuống phía nam. Nhưng những yếu tố của một cuộc điều tra như vậy hoàn toàn không có; không có một sự nghiên cứu nào trong phạm vi một tổng hay một làng theo hướng đó; và còn lâu những yếu tố đó mới được tập hợp lại.

Dù tường vách thuộc loại như thế nào, nó không bao giờ đỡ lấy mái, mà trọng lượng hoàn toàn đè lên bộ khung.



**Hình 88** Tỉnh Bắc Ninh

Quan hệ giữa số nhà gạch và tổng số nhà (tính theo tổng)

Các tổng được đánh số theo vần chữ cái. Xem danh sách tổng ở cuối sách.

Tỉ lệ 1/350.000

<sup>1</sup> Cần chú ý là trong vùng thuộc tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh nằm quanh làng Thổ Hà (t. Tiện Lát, h. Việt Yên, Bắc Giang), tường nhà thường xây bằng những cái chum lớn và những cái tiểu sành là những phế phẩm của làng Thổ Hà; thông thường bên dưới tường trình được xây bằng những đồ gốm đó.

Ta thấy rất ít nhà gạch theo kiểu "nội tự ngoại khách": Những nhà đó gồm có một nhà chính hơi cao, đằng trước nhô ra một thứ mái hiên che kín làm thành nơi tiếp khách.

## E. Mái nhà

Mái tranh chiếm đa số khắp châu thổ. Thông thường được lợp bằng rạ của cây lúa; ở ven sông Hồng và nhất là vùng quanh Hà Nội, người ta lợp bằng lá cọ mua từ các tỉnh Tuyên Quang và Phú Thọ. Lá cọ lợp bền hơn và sang trọng hơn; mặt khác trong những vùng quanh Hà Nội, việc sản xuất rom rạ không đủ cho nhu cầu của cư dân, người ta thích mua lá cọ hơn là rom rạ.

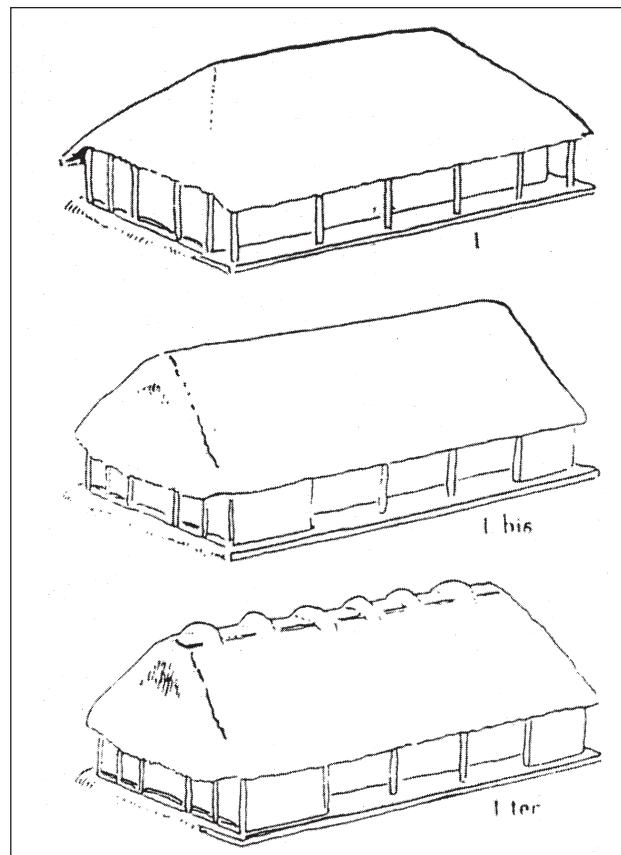
**Hình 89** Các loại mái rạ ở châu thổ Bắc kỳ

Nhà bốn mái (bít đốc). Các loại biến dạng chính:

- 1. Loại bốn mái thường ở thượng và trung châu thổ, hai mái bên cạnh rất dốc và che gian chái có bộ khung đặc biệt phù hợp với độ dốc của mái của hai chái.

- 1bis. Loại bốn mái thông thường ở hạ châu thổ: hai cạnh hai bên trở thành thẳng đứng và các chái hầu như hoàn toàn biến mất; tuy nhiên, thường bộ vì gian chái đó vẫn được cấu trúc đặc biệt.

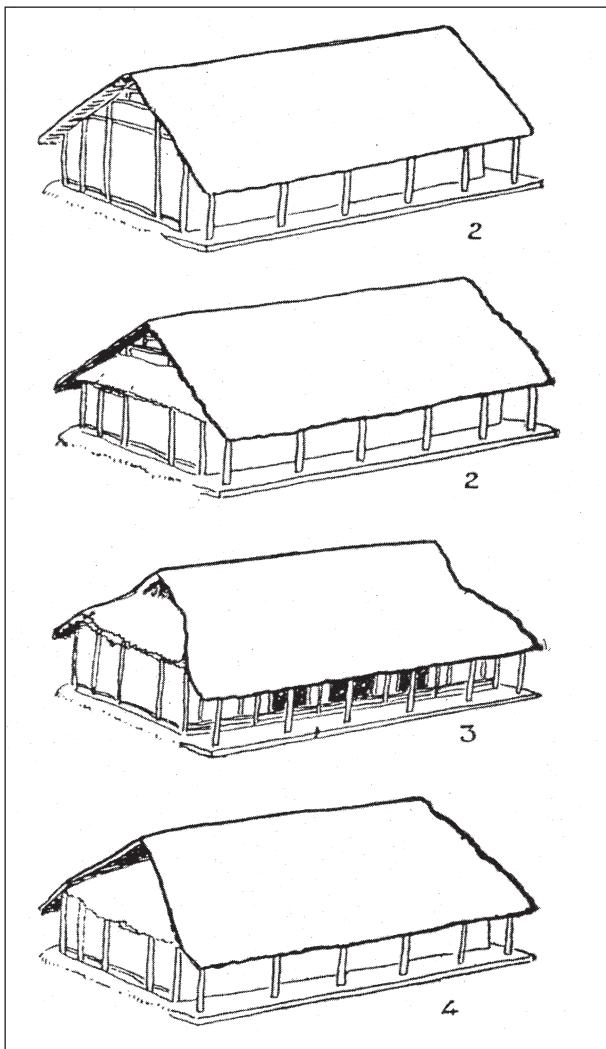
Nhưng người ta thấy là nhà bốn mái như thế này có thể ẩn dấu bên trong một cấu trúc hoàn toàn khác với nhà



bốn mái loại 1; hai trường hợp phải nêu lên: a/ Giữa Phủ Lý và sông Hồng, nhiều ngôi nhà chỉ có hai mái, vách bên lén thẳng tận nóc và được giữ bằng những kèo có thể thay thế nhau (đúng như ở loại 2, H.90); nhưng một tam giác bằng rạ được móc vào mái, che phần trên của tường ngang khiến cho nhà có vẻ như lợp bốn mái rạ. - b/ Tại vùng Hải Phòng các cạnh hai bên gần như thẳng đứng thường được đỡ bằng một khung tre đan thô sơ (ảnh số 50) thay vì dựa vào một bộ khung làm từ tết; nhưng trong trường hợp đó tường không lên cao ở hai bên hơn mặt trước mặt sau.

- 1 ter: Biến thể của loại 1 bis ở vùng ven biển: những túm rạ giữ mái trên nóc.

**Hình 90** Các loại mái rạ ở châu thổ Bắc kỳ  
(tiếp theo hình trên)



- Loại 2: mái đứng vì, hai mái; vì ngoài cùng (nổi lên trên vách vôi vữa) giống như vì giữa. Loại hình phổ biến ở Bắc sông Hồng và sông Đuống, nhưng cũng có ở Trung châu thổ.

- Loại 2 bis: biến thể của loại trên, với một mái nhô ra che hai bên chái. Tương đối ít phổ biến nhưng có thể thấy gần như khắp nơi ở Thượng và Trung châu thổ.

- Loại 3: nhà bốn mái với lõi thủng hình tam giác (lồn chái) sát nóc ở hai bên. Biến thể của loại 1, do có sự điều chỉnh nhỏ ở bộ khung chái (xem H. 91). Phổ biến khắp Thượng và Trung châu thổ.

- Loại 4: chái hoàn toàn lọt vào dưới sồi. Cùng nhận xét như loại 3.

Ở vùng hạ châu thổ người ta dùng cây cói, lợp chắc và bền hơn, lại còn dù lá tranh được trồng để lợp nhà ở một số làng trong tỉnh Nam Định. Không bao giờ thấy mái lợp bằng tre đập dập hay ghép lồng như các nhà miền núi. Có thể phân biệt nhiều loại mái tranh như các hình 89 và 90. Kiểu phổ biến nhất là loại bốn mái, mà người Việt Nam gọi là nhà bít đốc (đầu hồi nhà được bít kín); hai cạnh chiều ngang của mái nối liền với hai cạnh chiều dài không có vấn đề gì, làm thành một cái mũ chụp liền một tấm. Ở vùng thượng châu thổ độ dốc của hai mái nhỏ ít hơn độ dốc hai mái lớn (loại 1) (ảnh số 47, 48, 49),

còn ở vùng hạ châu thổ độ dốc của mái nhỏ hầu như thẳng đứng (loại 1bis, 1ter) (ảnh số 46, 50). Loại hình 3 giống như mái nhà ở miền Trung; nhà có bốn mái nhưng khác với cái ta thấy ở loại 1, các mái lớn nhô lên tạo nên một khoảng trống hình tam giác trên đầu nóc<sup>1</sup>. Loại 4 giống như mái nhà miền Bắc Trung Kỳ; mái nhà lớn giống loại 2, nhưng mái bên chái lại luồn hẳn vào dưới mái lớn, như vậy khoảng trống hình tam giác của loại 3 biến mất.

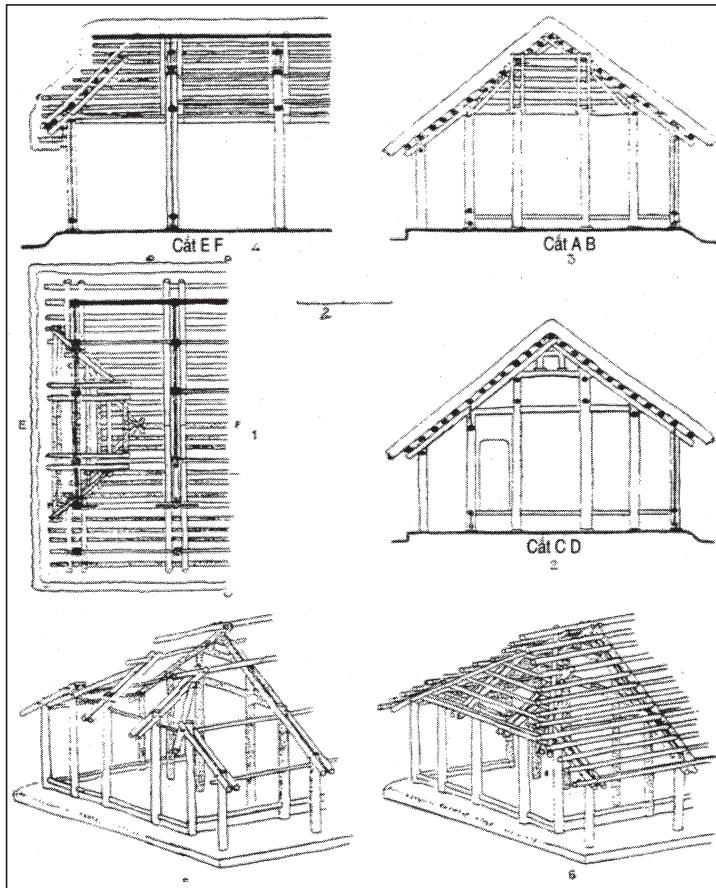
Trong một số làng giữa Phủ Lý và sông Hồng chúng tôi nhận xét thấy có một loại mái hơi đặc biệt<sup>2</sup>. Nhìn bên ngoài ngôi nhà có vẻ như lợp bốn mái với mái nhỏ gần như thẳng đứng; nhưng nhìn kỹ thì thấy có những yếu tố mới: mái giống như nhà có hai mái, và ngôi nhà có hai tường vách hai đầu lén đến tận nóc (như ở loại 2, hình 90). Nhưng một tam giác bằng rạ được đỡ bằng một khung tre đập dập thô kệch và treo vào mái, nhưng không tựa lên những cột ngắn như cấu trúc cổ điển của hình 91. Hai đoạn tre chống vào cột nhà giữ cho miếng tam giác đó cách xa vách nhà một quãng. Loại hình đó rất gần với nhà chúng tôi quan sát được ở vùng Hải Phòng (ảnh số 50).

Nhà bốn mái như vậy là chiếm đa số, nhưng cũng có những nhà hai mái (đứng vì), biến hai mái tranh thành mái ngói (loại 2, hình 90 và ảnh số 51). Loại đó có thể đi kèm một mái hắc. (loại 2 bis).

Những dáng vẻ khác nhau của hai đầu hồi nhà nằm ngoài sự khác biệt về cấu trúc. Các loại hình 2 và 2 bis được để riêng ra: chúng không có gian chái và bộ kèo cuối cùng của khung nhà giống như tất cả mọi bộ kèo khác. Các loại mái khác có thể thấy trên bản vẽ của hình 91. Các bản vẽ đó liên quan đến một loại mái có khoảng trống hình tam giác (loại 3); ta thấy rõ rom rạ khi bị dồn lên hai mặt chính và trên chái, đã làm lộ ra một khoảng tam giác. Các loại mái khác được suy ra rất dễ trên bản vẽ này: nếu xà nóc kéo dài nhô ra đến cùng một bình diện thẳng đứng với các xà phía dưới mái, ta sẽ có loại 4 (mái nhỏ hoàn toàn luồn vào dưới mái lớn); nếu xà nóc nhô ra ít hơn, và nếu tất cả các xà đều kết thúc trên cùng một đường thẳng, ta sẽ có loại 1, nhà bốn mái không có vấn đề trong chỗ tiếp nối.

<sup>1</sup> Hình tam giác đó được gọi bằng cái tên kỳ lạ: lồn chái. Ở miền Trung thì gọi là khu đĩ.

<sup>2</sup> Ví dụ ở các làng Ngải Trì (t. Mễ Tràng, h. Thanh Liêm, Hà Nam), Ngô Khê (t. Văn Mỹ, h. Bình Lục, Hà Nam), Vĩnh Chụ (t. Công Xá, p. Lý Nhân, Hà Nam), Văn An (t. Ngu Nhuế, nt, nt). Do Đạo (t. Đồng Thủy, nt, nt), Tảo Môn (t. Cao Đà, nt, nt), Đại Hoàng (nt, nt, nt). Loại đó được tiếp tục cho đến Nam Định, ở phía bắc huyện Mỹ Lộc.

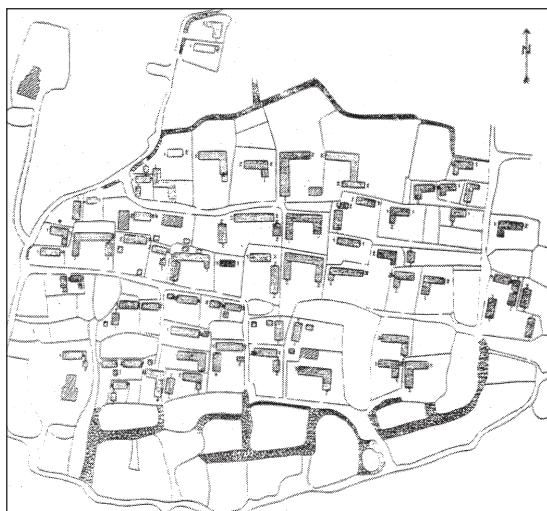


**Hình 91** Cấu trúc chái của nhà mái rạ loại 1, 3, 4,

1. Bình đồ bộ khung đỡ mái, nhìn dưới lên.
2. Bộ vi kèo giữa (hình cắt CD).
3. Chái nhìn từ bên trong; bộ khung khác với cái ở hình 2 (hình cắt AB).
4. Hình cắt dọc bộ khung (hình cắt EF).
5. Nhìn thấu thị cho thấy các bộ phận chủ yếu của chái.
6. Nhìn thấu thị cho toàn bộ cấu trúc của chái.

Xà nóc là bộ phận mỏng manh nhất của mái, bộ phận phải được bảo vệ tốt nhất chống nước thấm thấu, và phải bảo đảm sự đồng nhất của rạ. Nhiều biện pháp già cố được áp dụng. Phổ biến nhất là đặt lên nóc một cây tre buộc vào xà nóc để giữ rạ (xem hình 83). Cây tre đó được phủ một lớp rạ mỏng để nước không rỉ theo đường dây buộc với xà nóc. Đôi khi người ta hoàn thiện giải pháp này bằng hai thanh tre bắt chéo giằng phía trên nóc (xem hình 62).

Cũng có khi người ta đặt lên nóc một tấm phên tre đan thưa (xem hình 52); người ta còn thấy mái được phủ một tấm lưới đánh cá cũ. Ở vùng hạ châu thổ rộng lớn, còn sử dụng một biện pháp đặc biệt (hình 85 và 86): rơm rạ trên nóc được ghì vào mái bằng hai thanh tre thượng buộc dây vào những thanh tre gài vào xà gồ gọi là đường chuột chạy. Những túm rạ gọi là con ròm (xem loại 1 ter trên hình 89 và ảnh số 53) phủ lên trên những chỗ có dây buộc bên ngoài mái để tránh nước thấm qua mối lạt và thêm phần bảo vệ nóc nhà<sup>1</sup>. Cư dân vùng ven biển nói rằng họ tìm cách chống lại gió mạnh hơn ở vùng nội đồng. Nhưng lối giải thích đó phải được xem xét một cách hết sức dè dặt, vì ta thấy ở vùng ven biển những ngôi nhà không có con ròm; ở huyện Trực Ninh (Nam Định) đã tồn tại bên nhau hai loại mái, mỗi loại chiếm đa số ở một vùng phía đông, bên phía làng Cát Hạ là những mái nhà có con ròm; phía tây bên làng Ninh Cường là những mái nhà không có túm rơm và hai thanh tre thượng không nhìn thấy rõ. Không thể tin rằng hai làng đó có hai chế độ gió khác nhau. Tuy nhiên phải nhận rằng mái nhà ở phía hạ châu thổ được làm cẩn thận và chăm chút hơn mái nhà ở thượng châu thổ.



**Hình 92** Hình dạng mái ở làng Phượng Vỹ.  
(Chuột thôn, t. Mỹ Xá, h. Thanh Liêm, Hà Nam).  
Các con số chỉ các loại mái trên H. 89 và 90. Tỉ lệ 2.000

<sup>1</sup> Ở vùng tây-bắc xứ Bretagne nước Pháp ta có thể thấy những mái tranh có nóc gần giống ở đây.

Nói chung vùng hạ châu thổ hầu như toàn là nhà bốn mái, ở một vài nơi phía bắc nhà hai mái chiếm đa số, và trong phần lớn châu thổ cả hai loại đều tồn tại.

Các hình số 92 và 48 trình bày các loại mái nhà ở hai làng Phượng Vỹ (t. Mỹ Xá, h. Thanh Liêm, Hà Nam) và Đông Lai (t. Thượng Trì, p. Hoài Đức, Hà Đông). Ở Phượng Vỹ tồn tại một biến thể nào đấy của loại nhà hai mái nhỏ, với loại 1 và 2 chiếm đa số, nhất là loại 1, nghĩa là nhà bốn mái. Ở Đông Lai giữa một sự đa dạng thực sự, loại 2 (nhà hai mái) chiếm đa số rõ rệt; hai ví dụ về diện mạo nhà phía bắc và phía nam châu thổ đối lập với nhau khá rõ rệt.

Vấn đề nhà mái ngói ít phức tạp hơn. Phần lớn nhà ngói đều có hai mái (đúng vì, hình 101); chỉ có một nhóm nhỏ nhà có bốn mái (hình 100). Nhưng sự tồn tại của nó cũng đặt ra những vấn đề lý thú. Để có thể thấy các khía cạnh của vấn đề đó, cần phải nghiên cứu chi tiết một kiến trúc qui mô lớn của người Việt.

### III. KẾT LUẬN

#### A. Kiến trúc qui mô lớn

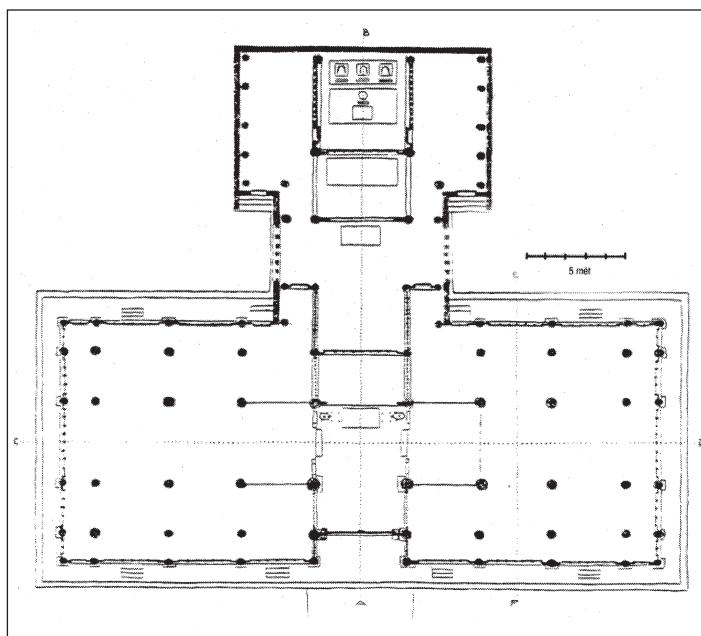
Mỗi làng ở châu thổ đều có một ngôi đình, nơi thờ thành hoàng làng và là nơi hội họp trong dịp lễ hội. Đình được xây hoặc bên trong làng, giữa một khoảng đất cao, hoặc nằm bên ngoài làng, tạo thành một nét quan trọng trong cảnh quan châu thổ. Đây là một kiến trúc bằng gỗ lợp ngói bốn mái để hở hai đầu hồi một khoảng trống hình tam giác. Các góc mái uốn cong, giống như mọi nhà ngói bốn mái. Nhưng vì đình là một kiến trúc lớn, các cầu thang đó phát triển lớn. Đây là một kiến trúc đồ sộ và nặng nề, thường nằm dưới tán những cây muỗm lớn, với dáng vẻ đe dọa bệ và thanh tịnh (ảnh số 54).

Chúng tôi chọn đình làng Đinh Bảng vì đây là ngôi đình lớn nhất và đẹp nhất Bắc kỳ, và cũng vì nó có những bản đặc họa kiến trúc<sup>1</sup> mà chúng tôi có

<sup>1</sup> Một tập bản vẽ đã được Charles Batteur xuất bản, với sự cộng tác của sinh viên Trường Mỹ thuật Đông Dương dưới tên gọi: "Đình Đinh Bảng" (Paris, Van Oest, 1932). Chúng tôi

thể rút ra một vài bản vẽ. Chỉ cần xem lướt qua cũng thấy ngay bản sắc của kiến trúc qui mô lớn đó so với kiến trúc tư nhân; tuy nhiên ngôi đình này là một kiến trúc đồ sộ, 29 m chiều dài với 12 m chiều rộng và 8 m cao, tạo nên một cảm giác đè nặng vì những bộ phận gỗ to lớn và nặng nề dựng nên nó. Vì ngôi đình này hoàn toàn được làm bằng gỗ và biểu hiện một công trình làm khung gỗ tuyệt vời.

Sơ đồ trên hình 93 là cổ điển: phía sau ngôi nhà chính là một hậu cung với kiến trúc khác hẳn. Ở đây ta thấy một nhà hai mái ngôi chử không phải bốn mái như ở ngôi nhà chính; tuy rằng cả hai ngôi nhà đều làm cùng một thời (cuối thế kỷ XVIII); như vậy cả hai loại hình kiến trúc đã cùng tồn tại cạnh nhau. Nhìn từ phía trước (hình 94) đình cho ta một hình ảnh cổ điển của kiến trúc cùng loại: một cái mái lón trùm lên kiến trúc, chỉ chừa một khoảng trống hẹp cho cửa để soi sáng bên trong. Mái nhà uốn cong bốn góc bằng những đầu đao đồ sộ đặt ra những vấn đề khó khăn cho người xây dựng. Quả thật

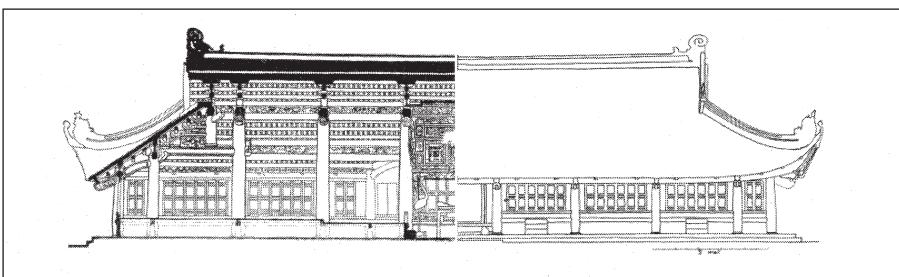


**Hình 93** Sơ đồ đình Đinh Bảng (t. Phù Lưu, p. Từ Sơn, Bắc Ninh)

---

không dám in những bản vẽ của mình dù rằng những bản đặc họa của Charles Batteur không tìm thấy ở các hiệu sách.

một khối lớn gỗ chất chồng lên bộ phận này của mái; và nó lại nằm trên dàm hăng (công xôn) (ảnh số 55); nhiều khi trong những kiến trúc loại này người ta buộc phải xây những trụ bằng gạch để đỡ các đầu đao, tạo nên những hiệu quả không đẹp. May mắn là đã tránh được ở Đinh Bảng. Không nghi ngờ gì nữa, chúng ta đang đứng trước ở đây một bộ phận trang trí truyền thống, mà trong yêu cầu kinh tế chung của kiến trúc, không có cái gì bắt buộc cả. Như nhìn từ bề mặt cho thấy, mái nhà giống như mái tranh loại 3 (nhà bốn mái có khoảng trống tam giác trên hai đầu hồi). Đi vào nhà qua cửa lớn có hai cánh đến gian giữa của đình, nền cao ngang ngoài; nhưng hai bên có làm sàn cao hơn, có những bậc nhô ba cấp để đi thẳng ra ngoài.



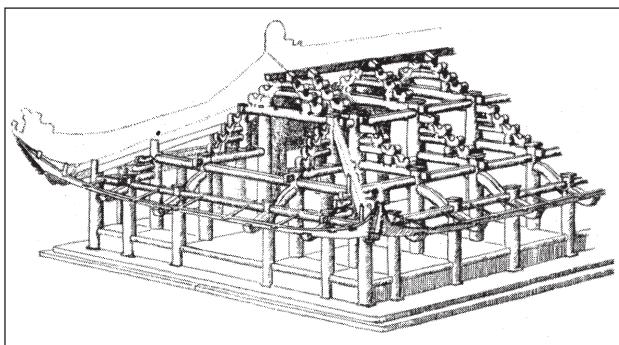
**Hình 94 (hình bên phải)**  
Đinh làng Đinh Bảng – nhìn bề mặt

**Hình 95 (hình bên trái)**  
Đinh làng Đinh Bảng – hình cắt dọc cho thấy cấu trúc chái  
và phần điện thờ ở chính giữa trang trí phong phú.

Hình cắt dọc (hình 95) cho ta thấy một kiến trúc không có gì lạ; nhà có năm gian chính, hai đầu có hai chái nhỏ. Về nguyên tắc các chái đặt ra những vấn đề không khác mấy với những ngôi nhà ngồi nhỏ bốn mái (xem hình 76); trên một cột phụ đặt cột chống đỡ vì kèo và những thanh quá giang nhỏ tạo nên góc mái; điều đó đưa đến một chồng đấu tài tình: một trụ nặng đè lên quá giang<sup>1</sup> có đường kính nhỏ hơn. Hình nhìn nghiêng (hình 96) cho ta thấy rõ hơn cấu trúc của góc mái; ta thấy từ tầm nhìn trên cao này, đầu đao bị ép xuống không thấy hết giá trị của nó. Nó cho thấy khó khăn của vấn đề phải giải quyết và cái đẹp của giải pháp đã được áp dụng.

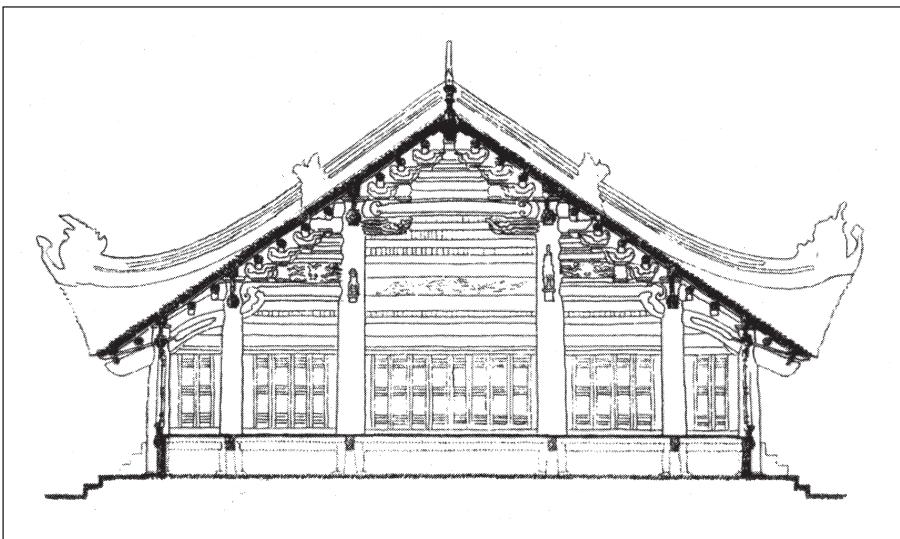
<sup>1</sup> Chúng tôi gọi bộ phận này là quá giang tuy rằng nó nằm theo chiều dọc chứ không phải chiều ngang, trên thực tế nó có vai trò của quá giang.

Rõ ràng những ngôi nhà hai mái, bịt kín bằng một bức tường ở hai đầu hồi đã xóa bỏ hết mọi khó khăn và đưa ra một giải pháp không đẹp bằng, không đòi hỏi phải cố gắng.



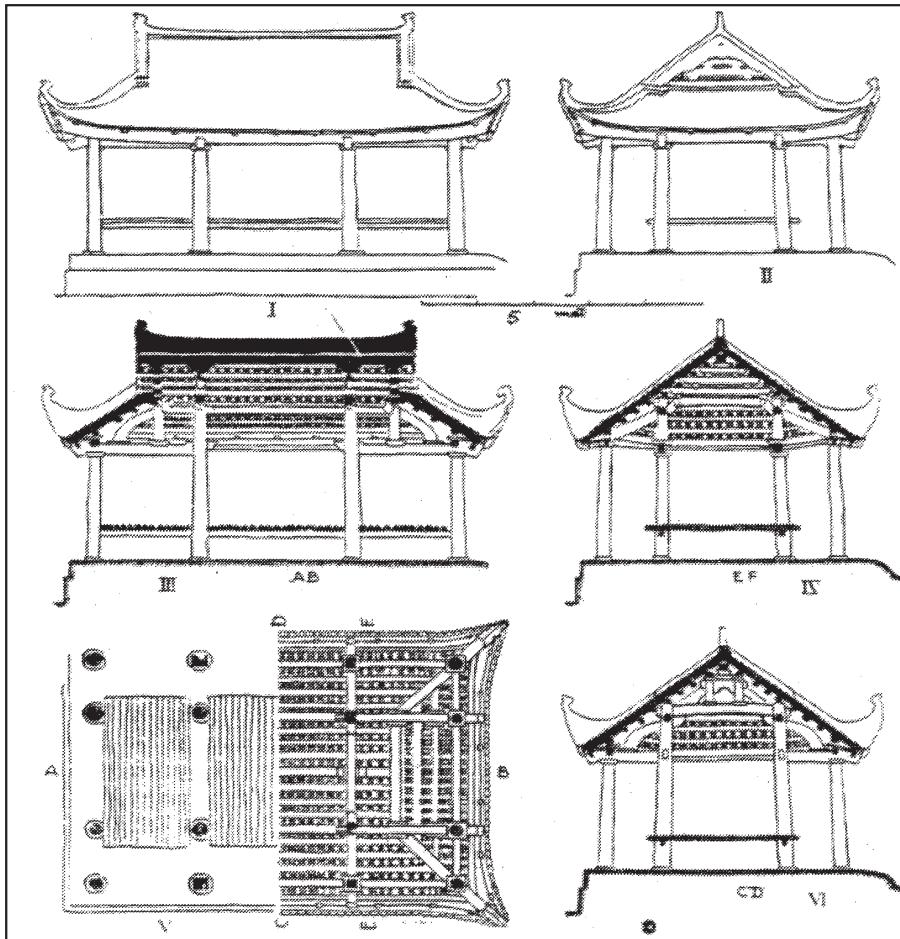
Hình 96 Đìn làng Đìn Bảng

Nhin thấu thị cho thấy cấu trúc của góc và chái. Một cột trốn chống lên quá giang ngang đỡ các kèo xếp chồng chống đỡ góc mái và các quá giang ngang nhỏ hơn. Ta thấy rõ những mẫu cầu tầu móc tấm ván để giữ ngói khỏi tụt.



Hình 97 Đìn làng Đìn Bảng (hình cắt ngang)

Chú ý không có quá giang chạy suốt gian nhà, mà chỉ có ba quá giang nhỏ. Cấu trúc này giống như ngôi nhà bên trái trên H. 73



Hình 98 Điểm ở Canh Nậu (t. Hương Ngải, h. Thạch Thất, Sơn Tây).

Hình cắt ngang (hình 97) cho thấy một kiến trúc hoàn toàn đối xứng, với những xà ch่อง loại bỏ hoàn toàn vỉ kèo trên hai phần ba dốc mái; giải pháp đó ta còn thấy ở những nơi khác nhưng không nhiều bằng.

Điểm Canh Nậu (t. Hương Ngải, h. Thạch Thất, Sơn Tây) là một ví dụ hoàn hảo về một kiến trúc công cộng tinh xảo (hình 98, ảnh số 32 và 55). Thật vậy, đây là một kiến trúc qui mô nhỏ, vì chỉ dài có 7,50 m, nhưng do đặc tính, nó thuộc về loại kiến trúc qui mô lớn hơn là kiến trúc thông thường. Nó có bốn mái giống hệt mái đình Đình Bảng (hình 98, I và II). Góc mái uốn đầu đao rất đẹp, đặt ra cho người xây dựng một công việc rất tinh vi để đỡ

trọng lượng đó trên dầm hằng (ảnh số 55); một cái lưỡi cày bọc mũi nhọn của phần giữa đầu đao. Hình vẽ III, IV và V cho thấy góc mái được đỡ bằng một thứ vì kèo giống như một cái vòi xuyên vào một cái cột nhỏ đỡ trên xà ngang. Đấy là một giải pháp giống như ta thấy ở đình Đình Bảng. Nhưng ở đây giải pháp rõ ràng hơn và đơn giản hơn vì kiến trúc nhỏ hơn.

## B. Sự phát triển của ngôi nhà người Việt

Từ những mô tả trên ta có thể rút ra nhận xét rằng, về nguyên tắc không có sự khác biệt giữa các ngôi nhà Việt dù lợp rạ và những đèn miếu<sup>1</sup>. Vả lại, những ngôi nhà tự bản thân nó cũng là nơi thờ cúng, nơi đặt bài vị tổ tiên với nhiều lễ cúng tế gia đình; có thể nói một cách chính xác rằng nhà tư với đình là những nơi thờ cúng có qui mô khác nhau, mà người ta thờ những vị thần có tầm vóc không giống nhau, nhưng về bản chất không có gì khác biệt, ở đất nước này không có một kiến trúc dân sự cách biệt với kiến trúc tôn giáo<sup>2</sup>, mà chỉ có một loại kiến trúc giống nhau. Điều đó cho phép ta có cái nhìn chung về kiến trúc ở châu thổ Bắc kỳ và thử hệ thống hóa những nhận xét đã có. Hình như loại hình nhà cổ nhất lợp ngói là những ngôi nhà nhỏ bốn mái, có bốn góc cong lên thành đầu đao mà ta thấy ở vùng ven Bắc Ninh và Phúc Yên (hình 76,77, 100: ảnh số 40) và thường có bộ khung theo kiểu cổ (hình 77 và 78). Loại mái đó được bảo tồn ở các đình, chỉ có làm rộng ra thêm mà thôi, và trong những kiến trúc tôn giáo khác cũng như các điểm ngoài đồng (hình 98). Có lẽ nhà ngói hai mái xuất hiện muộn hơn (hình 101) bao gồm hầu hết nhà tư mái ngói. Loại hình đó đã được áp dụng đến nhiều kiến trúc tôn giáo, và ở vùng hạ châu thổ nhiều đình được xây dựng theo nguyên tắc mới đó (ảnh số 56). Ở các tỉnh miền biển tường xây quanh nhà có trang trí hoàn toàn khác những tường ta thấy ở phía bắc: đáng lẽ xây thành bậc và có một trụ như ống khói giả ở trên đỉnh, ta lại thấy một loại những đường cong và nở phình ở trên đỉnh. Đặc điểm đó rõ ràng là do ảnh hưởng Trung Hoa gần đây, nó gợi lên hình ảnh những ngôi nhà vùng Quảng Đông. Nhưng

<sup>1</sup> Ta có thể thấy những kiến trúc tôn giáo loại suy thoái, như ngôi đình kỳ lạ lợp rạ mà chúng tôi thấy Cát Chữ Hạ (H. 99), với một cọc chống chính giữa dưới nóc.

<sup>2</sup> Tuy vậy các chùa thờ Phật có một nét riêng độc đáo mà ta không thấy ở những nhà tư; thật vậy, ta thường thấy một kiến trúc một tầng hình vuông làm nơi để chuông.

ảnh hưởng Trung Hoa cũng có ở những loại nhà xưa hơn. Tuy nhiên khung nhà người Việt, tuy theo cùng nguyên tắc của khung nhà Trung Hoa, vẫn có những nét đặc đáo.

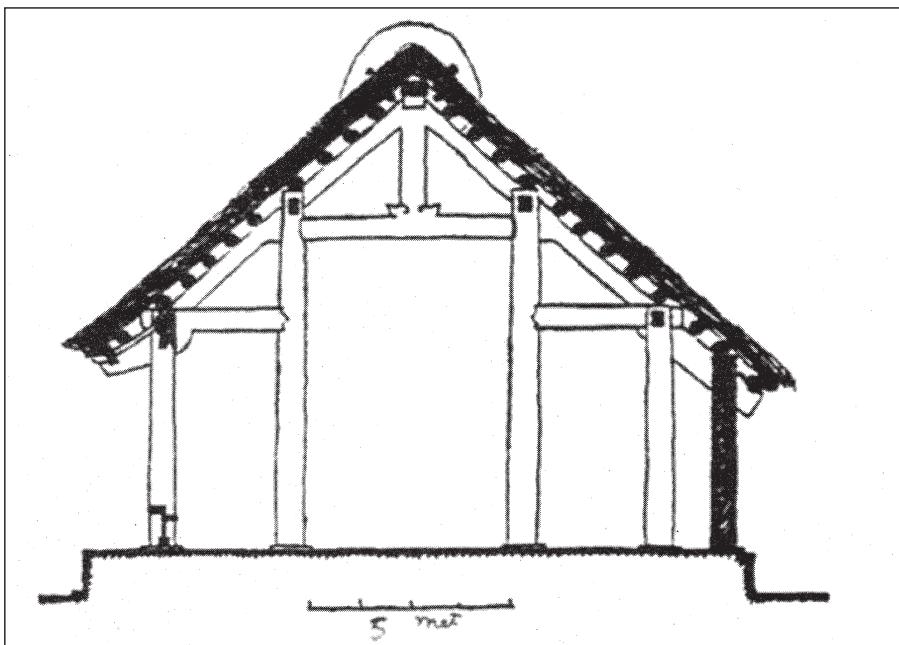
Chúng ta có một vài chỉ dẫn về ngôi nhà château thô Bắc kỳ dưới thế kỷ III và IV: đó là những ngôi nhà tùy táng nhỏ tìm thấy trong những mộ gọi là “mộ Hán” mà các nhà khảo cổ học của Viện Viễn Đông Bác cổ đã khai quật<sup>1</sup>. Những hiện vật đó được trưng bày ở Bảo tàng Louis Finot Hà Nội, mà chúng tôi đã xem xét. Những vật tùy táng hình nhà đó được tìm thấy ở các di chỉ: Nghi Vệ (t. Nội Viên, h. Tiên Du, Bắc Ninh), Lạc Y (t. Hồn Ngọc, h. Yên Lạc, Vĩnh Yên), Phao Sơn (t. Cổ Chậu, h. Chí Linh, Hải Dương), Đại Khôi (h. Đông Sơn, Thanh Hóa), Đông Triều (h. Đông Triều, Hải Dương).

Các ngôi nhà đất nung đó gồm hai loại. Loại thứ nhất (ảnh số 57) là một quần thể đẹp tìm thấy ở Nghi Vệ. Đó là một quần thể hình vuông: nhà xây ở bốn mặt bao quanh cái sân trong. Một bức tường kín trừ các cửa, bao quanh toàn bộ khuôn viên. Tầng dưới không mở cửa ra ngoài và có một tầng trên bốn mặt giống nhau: trên cửa có một ngôi nhà trung tâm trổ những cửa hình dáng kỳ lạ, có hình dạng giống những cái “ống” hay xà đưa ra ngoài, trên đó thường đặt những vỉ kèo Trung Hoa. Nhưng hình như những cái “ống” đó muốn hoàn thiện chức năng của nó, phải được đặt thẳng đứng với trực tòa nhà chứ không phải là đặt song song; hình như muốn trình bày những cái “ống” đó, biểu hiện của một gia đình khá giả, người nghệ nhân không thể hình dung dưới vị trí thật của nó, đành phải để nằm ngang. Phía bên này và bên kia tòa nhà chính có một ngôi nhà thấp hon, và ở bốn góc có những cái tháp hình vuông mở ra ngoài bằng những lỗ chau mai thẳng đứng. Có những cái thang để leo lên tầng trên từ phía bên trong. Ở giữa sân có một kiến trúc lợp mái tròn hình như là một cái giếng. Mái nhà có vẻ là mái tranh; trên nóc có một nùn rom chạy dài; người nghệ nhân hình như muốn trình bày trên những tòa nhà chính và trên tháp ở các góc những mái nhà có bốn mái uốn cong, thành một đầu dao mỗi góc và một đầu dao trên nóc (hình 100).

---

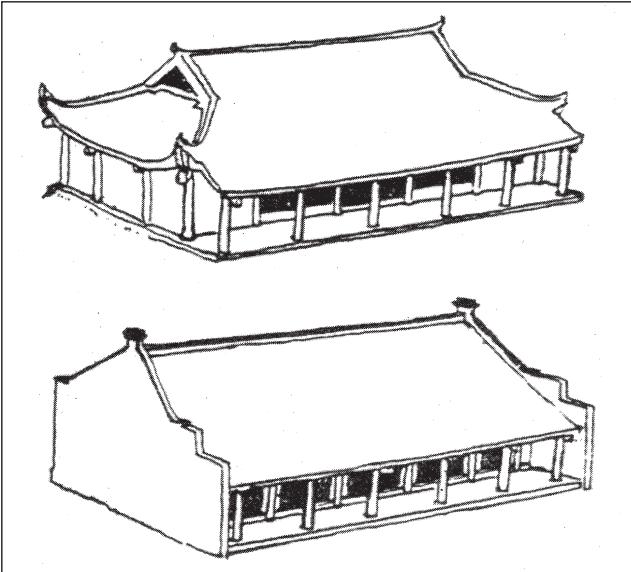
<sup>1</sup> Đặc biệt là hai ông Victor Goloubew và Parmentier.

Mô hình kia tìm thấy ở Nghi Vệ và ở Lạc Y, cũng là một quần thể hình vuông, nhưng không hài hòa và cân đối bằng cái trên. Sân trong bao bằng một tường thấp trên có mái rạ bên dưới có một hành lang; chỉ có một cửa sổ dưới một tòa nhà có hai mái; tận cùng bên trái trong sân, một kiến trúc xây trên tường bao, làm thành một tầng nhà trệt bên dưới, có hai mái; bên phải một tháp hai tầng, hình vuông, có một mái hắt tràn ra giữa hai tầng và lợp bốn mái. Mái có vẻ như là không uốn cong, nhưng ngoài những nùn rơm trên chạy nóc, còn để những nùn rơm cách đều thẳng góc với nóc. Một cái nhà khác tìm thấy ở Nghi Vệ hơi khác với những cái trên; nhưng những vật khác chỉ là những mảnh không hoàn chỉnh, khó mà suy luận: về dáng dấp nó gợi lại những ngôi nhà đã mô tả ở trên. Còn phải nói tới một cái kho thóc hình chóp cụt, phình rộng bên trên và lợp mái tròn, đi lên bằng một cái thang đặt vào một cái cái cửa sổ ngay dưới mái, và một cái giếng tròn nằm dưới mái vuông bốn mái đặt trên bốn cột.



**Hình 99** Hình cắt ngang đình Cát Chữ Hạ  
(t. Ngọc Giả Hạ, h. Trực Ninh, Nam Định)

Bộ khung thuộc loại biến dạng, có một cột trốn chính giữa dưới nóc (về mặt kiến trúc là không cần thiết), cấu trúc khô khan và không nhẹ nhàng.



**Hình 100 và 101**

Nhìn thấu thị nhà mái  
ngói ở châu thổ

Trên là loại Phú Mẫn, ít  
phổ biến, nhà bốn mái  
giống như cấu trúc đình  
chùa (xem H. 98, 76).  
Dưới là loại nhà ngói  
phổ thông; nhà hai mái,  
tường gạch ở hai bên.

Rõ ràng đây là những trang trại có phòng vệ, những kiến trúc giống như “villae” thời Carolingien<sup>1</sup>. Các cửa mở ra ngoài rất hiếm và thường có hình lỗ chầu mai. Nhưng những vật tùy táng thú vị đó có thể giải thích gì cho ngôi nhà người Việt hiện nay? Ta không thể rút ra được gì nhiều: trong những ngôi nhà vùng châu thổ, không có hoặc hầu như không có cái gì gợi lại những hình đất nung đó; ngày nay không còn có những trang trại rộng lớn hình vuông như vậy, cũng không hề có nhà gác; những cái “ống” không thấy có trong bộ khung, giếng không có mái che; mái rạ được lợp theo một kỹ thuật khác với loại trên hình đất nung; ngày nay ta không thấy những nùn rom chạy dọc lẫn chạy ngang. Còn thấy những kho thóc giống như kiểu mô tả ở trên và hình ảnh này cho ta thấy biết từ thời Hán ở Bắc kỳ đã có nhà bốn mái và nhà hai mái: đây là những kết quả tích cực duy nhất mà chúng tôi rút ra được. Hình như những tòa nhà đó là những kiến trúc Trung Hoa thuần túy thời Hán, dựng lên ở một nơi không an toàn, phải đề phòng không bị tấn công bất ngờ, và rõ ràng là do người Trung Hoa ở, những nhân vật có danh vọng mà những ngôi mộ tìm thấy hiện vật đã chứng minh.

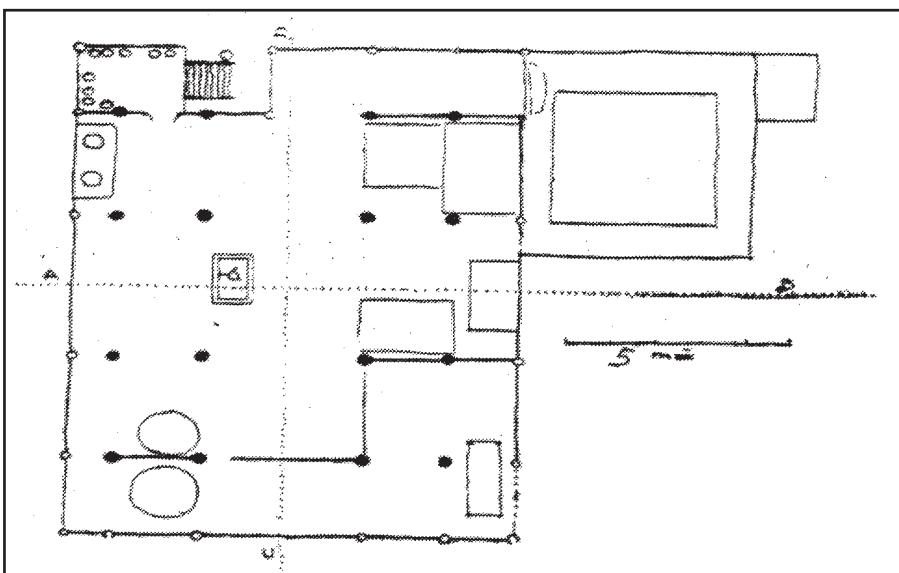
<sup>1</sup> Ông Henri Maspéro có nghiên cứu cái nhà ở Nghi Vệ (Về một vài hiện vật thời Hán, trong Etudes d’Orientalisme, do Bảo tàng Guinet xuất bản, 1932, T. II, tr. 403-418). Ông Maspéro cho rằng hiện vật đất nung đó là một ngôi nhà nông thôn thời Hán.

Những kiến trúc đó không phải là tiền thân của ngôi nhà Việt hiện nay; có thể là ngay từ thời đó, bên cạnh những kiến trúc to lớn và theo mẫu du nhập từ nước ngoài, vẫn có những ngôi nhà khiêm tốn hơn là khởi thủy của những ngôi nhà hiện đại.

### C. So sánh với nhà miền núi

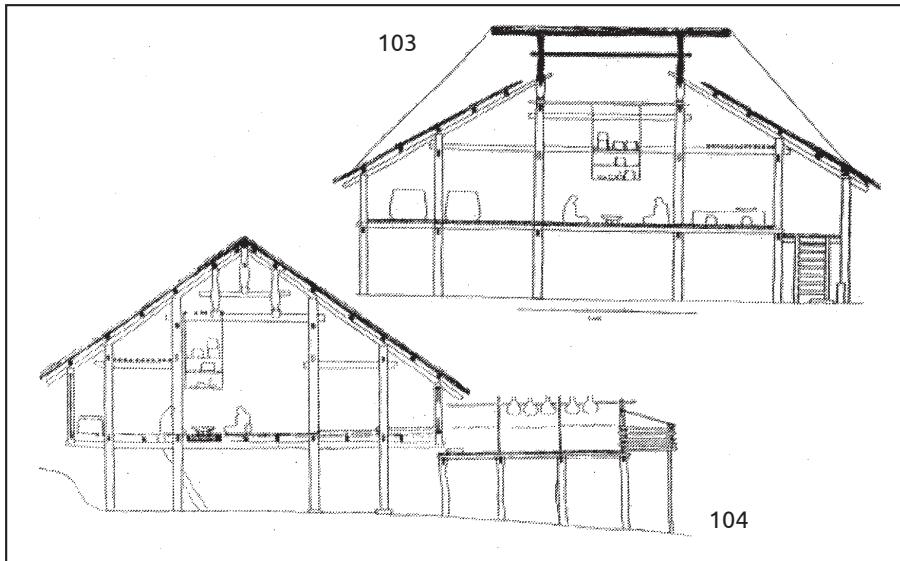
Mặt khác có khả năng tìm thấy một mối quan hệ giữa nhà người Việt với nhà của các dân tộc sống quanh chau thổ hay không? Đấy là điều chúng tôi thử làm khi lần lượt quan sát một nhà người Thổ và một nhà người Mường; chúng tôi không khảo sát nhà người Mán ở cách xa chau thổ, vì người Mán là những người mới đến và vì nhà của họ không có hình dáng và thiếu cá tính.

Nhà người Thổ (hình 102, 103, 104) là một nhà sàn cao cách mặt đất 2 m, có thể đi qua bên dưới không phải cúi đầu. Khoảng không dưới nhà để trống. Đi lên nhà bằng một cầu thang (hình 103), dưới chân thang có một



Hình 102 Sơ đồ nhà người Thổ ở Cao Kỳ

(t. Nông Hẹ, chau Bạch Thông, Bắc Kạn  
Bình đồ hình vuông hơn nhà người Việt



**Hình 103** Nhà người Thổ ở Cao Kỳ

Hình cắt CD. Từ trái sang phải: buồng phụ nữ và cất lương thực; buồng chính: bếp lửa; giàn treo trên bếp; chỗ dừng chân và cầu thang.

**Hình 104** Nhà người Thổ ở Cao Kỳ

Hình cắt AB. Bên phải nhà: sàn rộng để phơi thóc.

nơi chứa nước để có thể rửa chân trước khi lên nhà. Sàn nhà làm bằng tre đan đi lại rất êm. Thang không bắc thẳng vào nhà mà lên một cái giàn có dựng những ống buồng đựng nước dự trữ cho gia đình. Bình đồ nhà vuông hơn nhà người Việt và ở đây ta không thể nói đến gian; khi bước vào những nhà này ta có một cảm giác rộng rãi và sáng sủa dễ chịu trái ngược với không khí tối tăm và tù hãm của ngôi nhà người Việt.

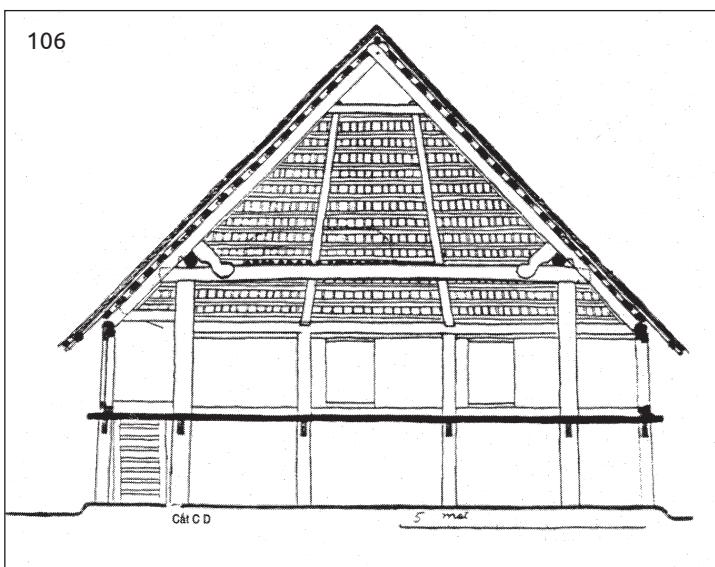
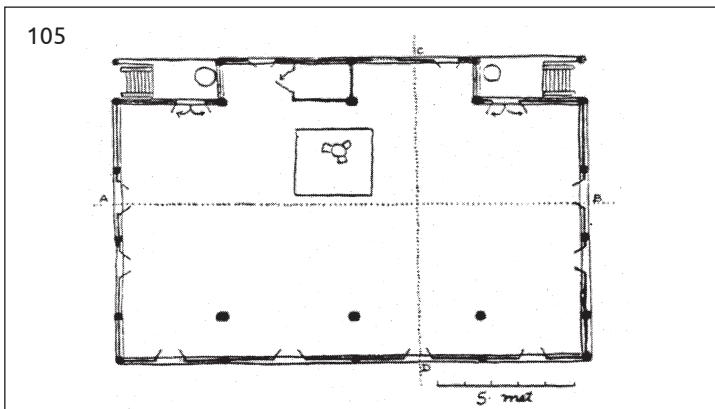
Ở giữa nhà là bếp lửa gồm một ngăn gỗ đầy đất, bên trên đốt những thanh củi lấy từ trong rừng. Trên bếp có một cái giàn gác các loại thức ăn đựng trong giỏ để chống ẩm, chống mốc hay bị hủy hoại nhờ tác dụng kéo dài của hơi nóng và khói. Vật dụng gồm có vài cái phản và những cái thúng lớn; bàn thờ tổ tiên rất đơn giản: một cái giá treo trên vách. Vách làm bằng những tấm phên đan bằng thân tre đậm đặc, gió và rét mùa đông có thể lọt qua dễ dàng. Một cái vách tượng tự ngăn cách một phần

nhà làm nơi ở của phụ nữ. Phía trước nhà và ở một bậc thấp hơn, là một cái sàn để phơi thóc.

Bộ khung nhà dựa trên cấu trúc trung tâm gồm bốn cột nhin thấy rõ trên hình cắt dọc (hình 103). Từ những cột đó kéo ra những cái chái che kín phần lớn ngôi nhà. Hình cắt ngang (hình 104) cho thấy cấu trúc cực kỳ đơn giản; không có chạm trổ, không có trang trí; gỗ được dùng hết sức tiết kiệm, tuy rằng xà nóc được đỡ bằng một hệ thống xà chống hình cái chai; bộ phận giữa các cột ngoài cùng được đưa ra. Nhà có bốn mái với hai mái nhỏ luồn vào dưới mái lớn, giống như loại 4 của nhà người Việt (hình 90); lợp bằng tre đập dập.

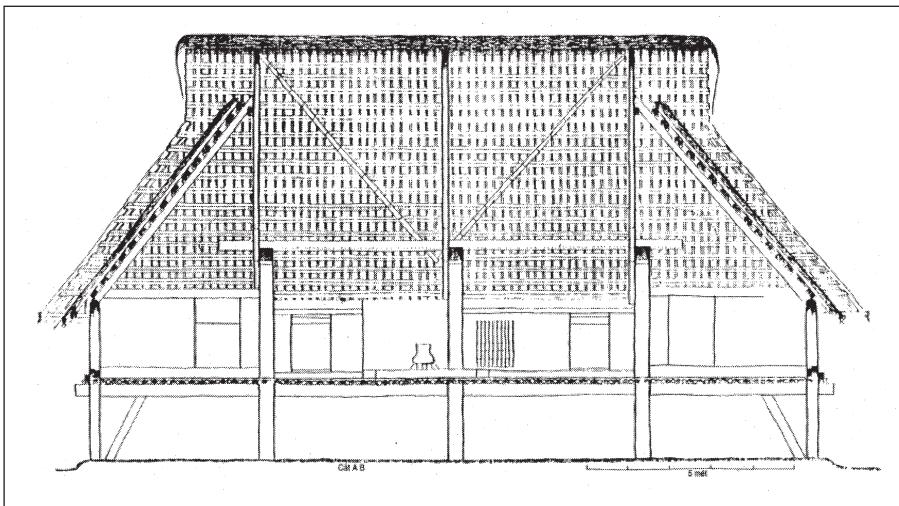
Ngôi nhà Mường (hình 105, 106, 107) có kích thước lớn hơn trung bình; nó dài 17 m, rộng 11 m và cao 10 m; tuy rằng đấy chỉ là một bộ phận nhà gồm có một nhà khác cấu trúc tương tự, nối với cái trước bằng một cầu thang. Chúng ta có ở đây nhà của một lãnh chúa địa phương, một quan lang (ảnh số 58). Nhưng nhà của dân thường, tuy nhỏ hơn nhiều, vẫn có tính chất như vậy, và tất cả những cái chúng ta thấy trong hình vẽ ở đây đều có trong nhà Mường, từ Hòa Bình đến Nho Quan. Nó được làm trên sàn, cách mặt đất 1,75 m (nghĩa là sàn nhà gác vào cột cách mặt đất bằng ngần này). Khi đi vào nhà, sau khi bước lên cầu thang thẳng đứng, ta sẽ ngạc nhiên vì gian nhà rộng rãi mà ta đi vào, một không gian rộng không có gì cản vì có rất ít cột. Khung nhà quả thật rất hợp lý và gỗ được kết hợp theo lực kéo, khiến cho mái nhà có thể nâng lên rất cao, đó là đặc điểm của nhà Mường. Hình 106 cho thấy về chiều dọc chỉ có hai cột chính nối nhau bằng một thanh quá giang lớn; trên mỗi cột có một thanh kèo rất dài đỡ những xà gỗ gắn bằng những con bọ, và thanh xà gỗ đó được giữ cho khỏi tuột bằng một biện pháp độc đáo, thường thấy ở mọi nhà Mường trong vùng (ảnh số 59): một cái khóa bằng gỗ cắm vào xà để chọc xuống một xà ngang gắn vào đầu cột; lực đẩy đó không làm nghiêng cột vì nó đã được kết hợp với thanh quá giang. Ta có ở đây một bộ khung được đơn giản đến mức tối thiểu cho một cái mái rộng mênh mông. Chiều dọc cũng được đơn giản hóa hoàn toàn (hình 107): chỉ có ba vì kèo đỡ cái mái rộng, được gia cố bằng hai cây tre bắc chéo. Bộ sườn nhà này không tạo nên cảm giác sức mạnh như các bộ sườn đẹp của người Việt; nhưng ngôi nhà lại hấp dẫn vì sáng sủa, vì những không gian trống, và sự nhộn nhịp

tĩnh lặng của nó; cạnh bếp, những người đầy tớ gái bận rộn nấu ăn; trước một cửa sổ, những người phụ nữ khác ngồi dệt những mảnh vải khổ hẹp; nhiều trung tâm hoạt động và một cảm giác đồng nhất về lao động bình thản, rất khác với những gì ta cảm thấy trong nhà người Việt, trái ngược lại là bị ngăn cách thành nhiều không gian.



**Hình 106** Nhà Mường ở Mẫn Đức

Hình cắt CD: cấu trúc ngang ngôi nhà. Mỗi vỉ kèo (chỉ có ba) chỉ có hai cột chính. Ta thấy lối trong cho phép đơn giản hóa: ví dụ trên cột phải, ta thấy từ trái sang phải cái chốt giằng vào kèo, xà ngang nó thúc vào, đầu cột giữ xà đó.



**Hình 107** Nhà Mường ở Mẫn Đức

Hình cắt AB: cấu trúc dọc của ngôi nhà. Mái rộng; các cột xuống rất thấp; mái chỉ được đỡ bằng những kèo và thanh tre bắc chéo.

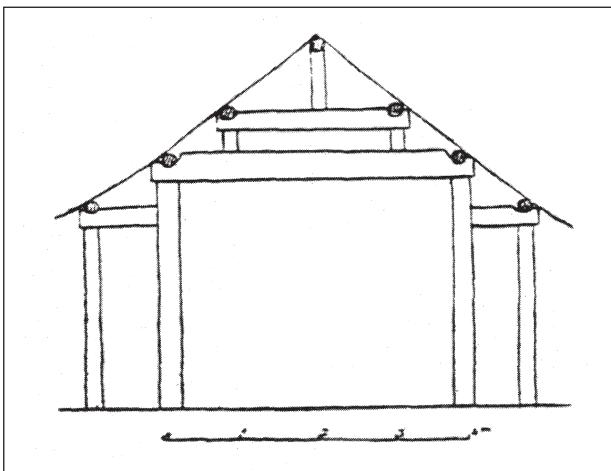
Thóc được giữ thành túm gác trên xà ngang; cần dùng đến đâu thì đập đến đó. Hàng tấn hạt được gác như vậy. Nhà có bốn mái, hai mái nhỏ luồn vào dưới mái lớn giống như nhà người Thổ; nhưng nó dốc hơn và lợp bằng rạ chứ không phải bằng tre đập dập.

Rõ ràng là nhà người Việt không có liên quan gì với nhà người Thổ và người Mường; không có một sự giống nhau nào trong bình đồ, kết cấu, bộ khung. Người Việt hoàn toàn độc đáo so với những người láng giềng. Cũng không có sự giống nhau nào so với nhà vùng Nam đảo<sup>1</sup>. Có lẽ phải tìm những chỗ giống nhau và những mối liên hệ bên phía Trung Hoa, nhưng những công trình tham khảo<sup>2</sup> không cung cấp những thông tin cụ thể có

<sup>1</sup> Một thư mục liên quan đến nhà vùng Nam đảo đã được Nguyễn Văn Huyên lập (Đǎn luận nghiên cứu nhà sàn ở Đông Nam Á, T.4 của tập san Austro-Asiatica). Có thể tham khảo công trình của Walter Kaudern, Ethnographical Studies Celebes, T. I, Structures and Settlements in Central Celebes (Elanders Boktryckeri A. B., Göteborg, 1925, và Martinus Nijhoff, La Haye).

<sup>2</sup> O. Munsterberg, Chinesische Kunstgeschichte (Esslingen a. N., Paul Nef Verlag (Max Schreiber), 1910, 2 tập); Ernst Boerschmann, Chinesische-Architektur (Berlin, Ernst Wasmuth, 1925, 2 tập). Thư viện Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (Hà Nội) có một sưu tập

thể so sánh. Chỉ có thể rút ra qua những tư liệu đã được xuất bản để suy luận về mối quan hệ thực sự giữa nhà miền Bắc Việt Nam với nhà vùng Hoa Nam. Hình vẽ sau đây (hình 108) do Boerschmann<sup>1</sup> rút từ một bản chép tay Trung Hoa, cuốn Công chính tạo pháp, cho thấy một sự đồng nhất về nguyên tắc giữa ngôi nhà Trung Hoa bình thường với nhà người Việt. Nhưng chúng tôi không thể đi xa hơn.



**Hình 108** Cắt ngang đơn giản một ngôi nhà Trung Hoa thông thường  
(theo Boerschmann, Chinesische Architektur, t. I, tr. 61)

Kết thúc cuộc nghiên cứu này, không hiểu có thể nêu bật lên những loại nhà độc đáo, để lập một bản đồ nhà vùng châu thổ hay không? Chúng tôi chưa làm được, và chúng tôi tin rằng thất bại này là do tính chất của vấn đề. Nhìn chung, nhà cửa châu thổ Bắc kỳ là đồng đều, và những sự khác biệt là rất ít so với sự đồng nhất đó. Có thể chúng ta phân biệt được những loại mái khá khác nhau, nhưng mái nhà không phải là tất cả và nhiều vùng rộng lớn của châu thổ lại có những mái nhà giống nhau. Rõ ràng có một xu thế đồng nhất ở vùng hạ châu thổ và một xu thế đa dạng ở thượng châu thổ, nhưng

---

các bản in về mô hình kiến trúc Trung Hoa nhưng không sơ đồ được đổi với đề tài chúng tôi đang quan tâm “Doanh tạo pháp thức”. Ông P. Demieville có làm một bản lược thuật quan trọng trong BEFEO. 1925, tr. 213-204.

<sup>1</sup> Boerschmann, sđd, tập I, tr. 61.

không có ranh giới rõ rệt và không thể tiếp cận chặt chẽ khái niệm đó; khi ta muốn đi vào những chi tiết cụ thể thì sẽ bị lạc vào một khối lượng lớn những trường hợp ngoại lệ và những khác biệt. Nói chung, có thể nói rằng ở phía nam Hải Dương, tại Kiến An, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, tồn tại những mái nhà bằng rạ đồng nhất, những khung nhà không thay đổi với những đặc điểm kiến trúc không thấy có ở vùng trong, nhưng cũng khó mà đi xa hơn. Cũng có thể nhận xét rằng những nhà đẹp có tỉ lệ ít hơn, do đặc điểm dân cư mới đến lập nghiệp ở vùng duyên hải.



### Bến đò đi viếng Hương Tích

Đi thuyền tối tận cuối thung lũng để đến các chùa của Hương Tích. Phần lớn nhất của thung lũng là các ruộng lúa chiêm. Phía trước, là con đường ghập ghềnh dẫn đến các chùa; người Việt trong trang phục ngày hội đang trở lại thuyền; phía sau là cây đại thụ lá. Tận cùng là những dãy núi đá vôi – (Ảnh của tác giả)



**Cảnh phía tây châu thổ**

Cảnh chụp về hướng bắc. Ngôi làng cận cảnh là Nhâm Kênh (t. Cẩm Khê, h. Thanh Liêm, Hà Nam). Ranh giới châu thổ ở đây rất rõ rệt; không có sự chuyển tiếp giữa đồng bằng phù sa trũng và núi; khối núi đá vôi hình dáng lợn xộn, các đỉnh núi nằm trên mặt phẳng ngang; phía hữu ngạn sông Đáy là những công trường đá – (Ảnh: Không quân Đông Dương)



**Rìa phía đông bắc châu thổ**

Hành hương về Kiếp Bạc phía bắc Phả Lại. Châu thổ tiếp giáp với dãy núi Đông Triều; không có bậc thềm cung nhu đất cao. Người ta đến Kiếp Bạc từ mọi miền của châu thổ; những thầy phù thủy tài tình biết chữa khỏi bệnh cho những ai bị ma ám. Hai chiếc tàu thủy hơi nước, những chiếc thuyền và ghe. Toàn người đi viếng chen chúc trên con đê dẫn đến đền có hàng quán ở hai bên - (Ảnh: Không quân Đông Dương)



### Một con dòng

Vào tháng 6, dòng chuyển theo hướng tây bắc; ảnh chụp từ đê sông Hồng (hữu ngạn) phía dưới Hà Nội vào lúc 14 giờ. Phía cận cảnh con sông sáng lên rực rỡ vì mặt trời chưa bị che khuất. Phía xa nhìn thấy rõ ba tầng mây - (Ảnh của tác giả)



### Ngập lụt ở phía đông châu thổ

Cảnh chụp về hướng bắc. Cận cảnh là sông Cầu dâng lên cao do lũ. Con đê (tả ngạn) rất yếu và hình dáng không hoàn chỉnh. Làng Văn Cốc, điển hình của làng trên cao, lập các xóm trên suôn dốc đầu tiên của “dãy núi 99 ngọn”, những đồi diệp sa thạch thấp có độ cao nhất là 230 m. Đồng bằng ngập nước tới tận các bậc thềm của Bắc Giang, có ranh giới gần như được tạo thành trên hình ảnh bằng những ngọn đồi nhỏ như núi Ngọc Đô, núi Lơ Ngô. Phía chân trời là dãy Bắc Sơn - (Ảnh: Không quân Đông Dương)



### Làng trên dòng sông khi lụt

Lưỡng Quán (t. Lưỡng quán, h. Yên Lạc, Vĩnh Yên).

Phía Nam sông Hồng, nhà cửa phân tán có vuông bao quanh. Chia đất thành từng dải hẹp được làm theo nhiều hướng khác nhau chứng tỏ sự chuyển dòng của lòng sông khi cạn - (Ảnh: Không quân Đông Dương)



### Làng ven đồi

Đông Mai (t. Đạm Thủy, h. Đông Triều, Hải Dương)

Các mô đất thấp đú để xác định các làng ven đồi ở đây có hình vòng, một dáng rất đặc trưng. Kết cấu rời rạc. Hình này cho ta một hình ảnh đầy đủ về vùng đất thấp ở Đông bắc châu thổ, có các đồi diệp sa thạch nhu ở đây hay đá vôi, có các lạch thoát nước không có đê như ta thấy ở góc phía trên của ảnh - (Ảnh: Không quân Đông Dương).



**Trịnh Cát**

(t. Tân Phong, h. Tiên Hải, Thái Bình)

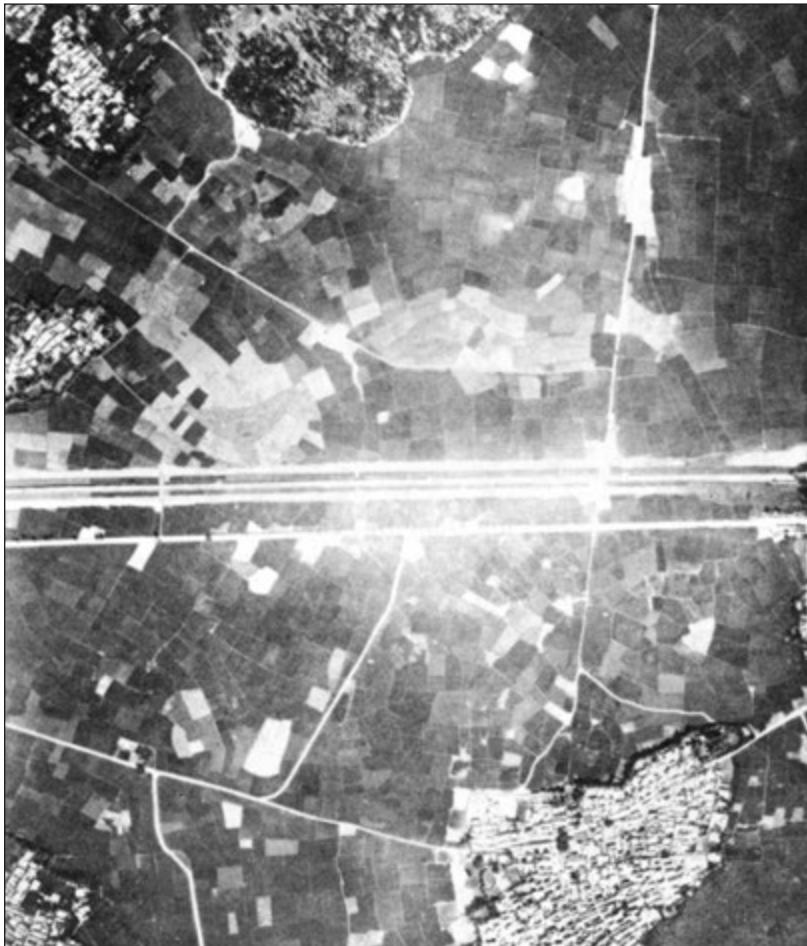
Nhà cửa phân tán ở một nơi ven biển vừa lấn đất. Phía bên phải ảnh bắt đầu việc di dân có tổ chức điển hình của Tiên Hải - (Ảnh: Không quân Đông Dương)



**Quỳnh Côi Thượng và Quỳnh Côi Hạ**

(t. Thị Đức, h. Gia Lộc, Hải Dương)

Làng mới lập, ít ra là ở vị trí hiện nay (trước kia nó ở gần kênh hòn). Đất thấp và bằng phẳng, con kênh quanh co uốn lượn không có đê, nhạy cảm với thủy triều - (Ảnh: Không quân Đông Dương)



### Làng chen chúc: Phù Lưu

(t. Phù Lưu, p. Từ Sơn, Bắc Ninh)

Phù Lưu rất chật chội; không có cây, đất làng chỉ có đường sá và nhà cửa. Làng rất đông dân, nhiều nhà buôn và thợ thủ công. Giữa làng có một kiến trúc lớn là cái đình. Làng nằm cạnh một cái hồ hình lưỡi liềm, khúc sông cũ đã bị lấp. Mặt nước có cây thủy sinh dày đặc – Đất đai rất manh mún; một vài nghĩa trang, ở góc trái phía trong có một phần làng Đinh Bảng, cũng chật chội như Phù Lưu. Phía Đông bắc Phù Lưu một con đường thẳng góc với quốc lộ và dọc quốc lộ cũng có nhà hai bên: đây là trung tâm thương mại nhỏ Phù Từ Sơn (chủ yếu là thóc gạo). Ta thấy trung tâm đó mồng manh như thế nào so với làng. Đường bộ và đường sắt Hà Nội đi Bắc Ninh cắt ngang ảnh; hai bên đường sắt có hai cái ao dài chạy dọc là nơi đào đất để làm đường sắt. Phía Bắc gần làng Tràng Liệt là một khoảng đất rộng không trồng trọt, chỉ có cây, nghĩa địa và rừng cẩm, như ta thường thấy ở Thượng châu thổ - (Ảnh: Không quân Đông Dương)



**Đồi phía đông Bắc châu thổ**

Vùng gần Phi Liệt (t. Thượng Côi, h. Thủy Nguyên, Kiến An). Chụp từ trên một ngọn đồi sa thạch trông dừa. Dưới chân đồi là ruộng lúa ngập nước và con đường từ Hải Phòng đi Phi Liệt. Phía chân trời là những đồi đá vôi dựng đứng đôi khi mọc lên từ những gò phiến sa thạch - (Ảnh của tác giả)



**Hình thành cồn đất ven biển**

Phía Bắc bán đảo Đồ Sơn (p. Kiến Thụy, Kiến An). Chụp lúc thủy triều thấp; ta thấy rất rõ ở phía bắc của bán đảo những dải đất phù sa đang hình thành. Biệt thự ven bãi tắm. Vết đen phía trái là làng Đồ Hải, trung tâm đánh cá biển quan trọng nhất của Bắc kỳ. Ta không thấy có âu thuyền: thuyền được kéo lên trên bùn. - (Ảnh: Không quân Đông Dương)



Bờ rào tre ở làng Quan Nhân

(t. Khuong Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông)

Ta thấy rõ một cái ao phủ đầy lục bình hay bèo tây - (Ảnh của tác giả)



Tường đất có mảnh gốm bảo vệ

Khai Quang (t. Đình Trung, h. Tam Dương, Vĩnh Yên) – (Ảnh của tác giả)



### Cổng làng

Cổng có phong cách khá đẹp, nhìn từ trong làng ra; tường gạch; hai mái có cột đỡ và bộ khung bằng gỗ. Giữa hai mái có chỗ cho người canh đêm ở. Làng Đông Viên (t. Chu Quyền, p. Quảng Oai, Sơn Tây) – (Ảnh của tác giả)



Mái che bên đường

Bộ khung rất đơn giản, với một cột trốn đè lên quá giang. Chú ý cái đầm hằng lợ kỳ đỡ hai đầu mái phía dưới. Gần Phú Mẫn (t. Nội Trà, h. Yên Phong, Bắc Ninh) - - (Ảnh của tác giả)



Một mái che ở nông thôn

Không xa lối vào làng Canh Nậu (t. Hương Ngải, h. Thạch Thất, Sơn Tây). Kiến trúc rất đẹp; bốn góc uốn cong; hai bên có hai cây cổ thụ. Nơi nghỉ chân hóng gió mát mùa hè; có thể nằm trên sạp bằng tre được ghép vào. Bên trái, những con trâu nghỉ trong bóng mát; bên phải một cái giếng có bàn thờ thần nước. Đàn bà đi chợ về, trở vào làng. Vài đứa trẻ chăn trâu - - (Ảnh của tác giả)



### Điếm

Kiến trúc nặng nề. Một bệ thô hình ngai tựa lưng vào gốc cây. Mảnh đất nhỏ này dùng làm noi thả trâu bò. Một người đàn bà gánh rạ về làng. Làng Quan Nhân (t. Khuong Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông) – (Ảnh của tác giả)



### Làng nhìn từ trên đê xuống

Không có bờ tre vè phía đê; có thể nhìn thấy từ trên đê bên trong làng. Phía thượng lưu Hà Nội, bên ngoài dòng sông khi lụt, ở Thượng Thuy (t. Phú Gia, p. Hoài Đức, Hà Đông). Nhà chen chúc cái nọ liền cái kia vì làng rất đông dân. Mái rạ nhiều kiểu khác nhau. Nhiều cây xoan; Vài cây cau; bờ dậu dâm bụt - - (Ảnh của tác giả)



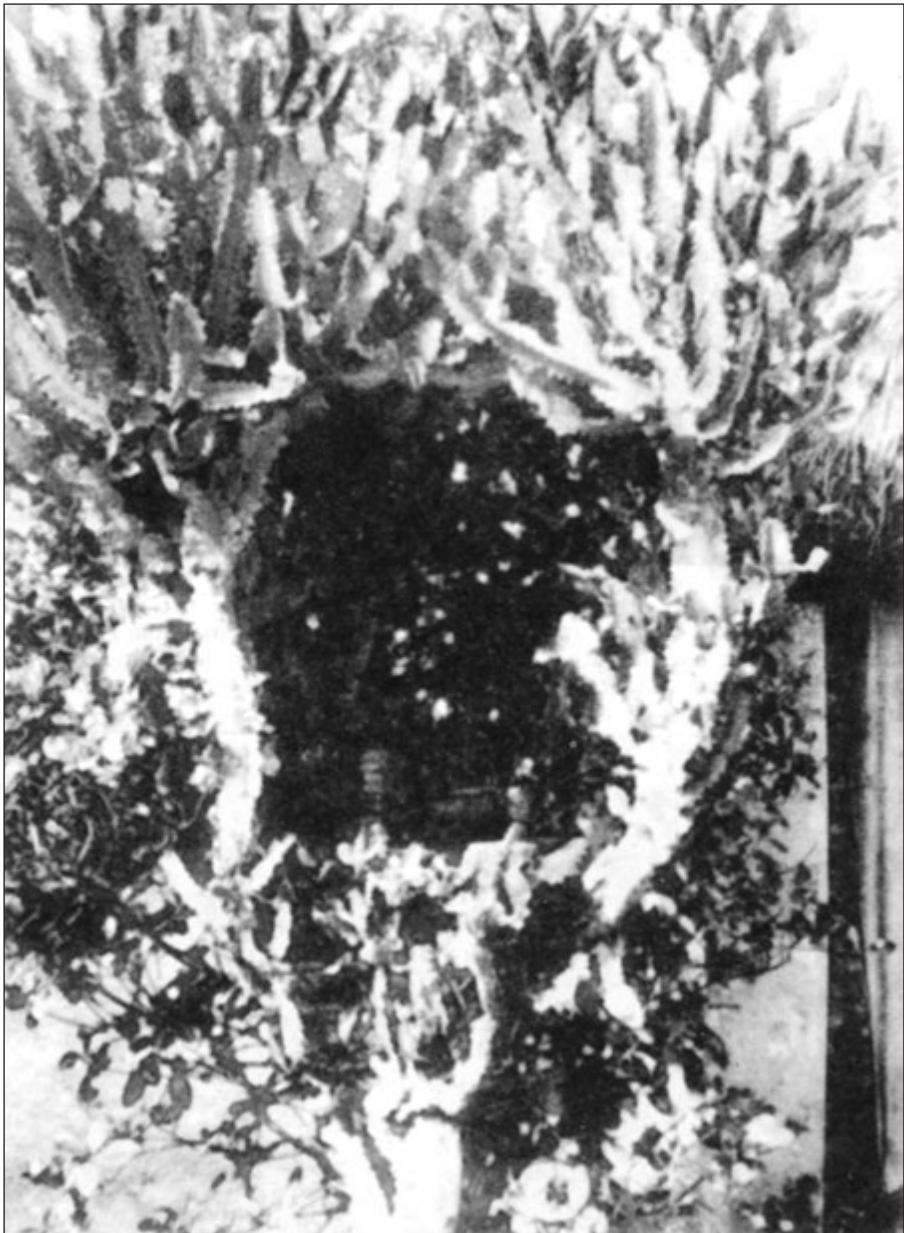
Miếu nhỏ

Nhà gạch lợp ngói. Cấu trúc và hình dáng bên ngoài giống nhiều nhà gạch thông thường. Trang trí hai đầu tường xây bằng gạch một cái trụ giống ống khói, giật thành bậc xuống dưới để kết thúc bằng một cái cột (t. Liêu Xá, h. Yên Mỹ, Hưng Yên) – (Ảnh của tác giả)



Nhà gạch mái ngói

Nhà tư; trang trí cầu kỳ hơn kiến trúc trên. Nhà có hiên; một phần hiên có dựng một cái giài tre đan. Một mái vẩy bằng tre dựng trước nhà. Thanh Xá (t. Yên Nhân, p. Mỹ Hào, Hưng Yên) – (Ảnh của tác giả)



### Cây hương

Ngọc Xuyên (t. Nai Sơn, p. Kiến Thụy, Kiến An)

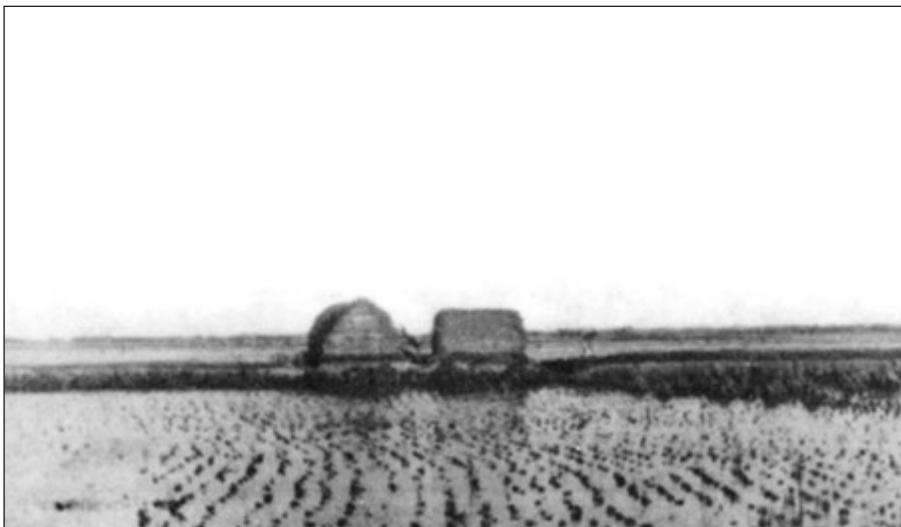
Bàn thờ thông thiên đặt trong một gốc cây xương rồng. Vàng bạc hàng mã, một bát hương; loại bàn thờ này thường xây bằng vôi vữa – (Ảnh của tác giả)



Nhà lợp ngói loại Phú Mẫn

Xuân Lai (t. Xuân Lai, p. Đa Phúc, Phúc Yên)

Nhà rất cổ. Lợp ngói bốn mái, bốn góc uốn cong. Hai đầu bờ nóc uốn cong. Không có hiên. Bè mặt nhà có ba cửa, mỗi cửa có bốn cánh gỗ có thể tháo ra. Sân gạch. Chum đựng nước. Cối giã gạo. Đậu phoi trên nong. Rạ và cành cây phoi khô để đun – (Ảnh của tác giả)



Nhà đơn sơ

Lều không có hình dáng cố định, toàn bằng rạ, như ta thấy ở hạ châu thổ, nhưng rất hiếm. Phía Nam Phát Diệm (Ninh Bình), ở Văn Hải (t. Tuy Lộc, h. Kim Sơn, Ninh Bình) – (Ảnh của tác giả)



Nhà sàn của người dân

Đan Quế (t. Tri Hối, h. Gia Viễn, Ninh Bình).

Nhà đơn sơ không có hình dáng cố định, không xuất phát từ một kiến trúc truyền thống – (Ảnh của tác giả)



Một ngôi nhà vừa phải

Quảng Bố (t. Thanh Nhàn, h. Hoàn Long, Hà Đông)

Nhà gồm hai dãy. Nhà trên nhìn chính diện; có hiên, một phần có giài tre đan che. Nhà bốn mái bằng lá cọ, bờ nóc có phên đan giữ chặt. Vách vôi vừa trát lên khung tre, nhìn thấy rõ ở ngôi nhà phía trước. Đằng sau có ao – (Ảnh của tác giả)



Nhà bốn mái

Chuong Duong (t. Chuong Duong, p. Thuong Tin, Ha Dong)

Nhà chụp từ trên xuống. Mái rạ lợp liền thành một cái nón chụp lên trên. Trồng nhiều cau – (Ảnh của tác giả)



Chi tiết nhà bốn mái (vùng Hải Phòng)

Duong Thai (t. Bat Nao, h. Kim Thanh, Hai Phong)

Mái hai bên gần thẳng đứng; vì thiếu rạ nên thấy bộ khung thô sơ của mái. Rất khác loại bốn mái thông thường. Tường trát vữa – (Ảnh của tác giả)



Nhà bốn mái

Thạch Khôi (t. Thạch Khôi, h. Gia Lộc, Hải Dương)

Mái rạ bốn mái, chái rộng. Hiện có phen đan che kín. – (Ảnh của tác giả)



Nhà bốn mái

Hạ Mỗ (t. Thượng Hội, p. Hoài Đức, Hà Đông)

Nhà chụp từ trên đè xuống. Hiện có giài đan bằng tre che kín. Cây xoan mọc phía sau – (Ảnh của tác giả)



**Khung nhà cổ điển**  
(Ảnh của tác giả)



**Tường đá**

Đá tảng sa thạch trát đất sét. Mái lợp rạ, bốn mái nhung mái bên chái rất dốc. Cận cảnh là rào xương rồng. Lương Thê (t. Thủy Tú, h. Thủy Nguyên, Kiến An), dưới chân núi Đào Son – (Ảnh của tác giả)



Nhà hai mái

Cảnh Thúy (t. Tứ Mại, h. Yên Dũng, Bắc Giang)

Mái rạ, hai mái, ở góc mái rạ được bện lại thành một cái sừng. Tuồng trát vữa. Tuồng trình quanh vườn – (Ảnh của tác giả)



Bảo vệ bò nóc

Phú Gia (t. Phù Gia, p. Hoài Đức, Hà Đông)

Mái lợp gôι, bốn mái, nóc bảo vệ bằng phiến tre đan. Nhà ở chân đê, phía sông. Nhìn ra dòng sông khi lụt. Xa xa là con sông với thuyền bè – (Ảnh của tác giả)



### Một nhà Mường

Nhà sàn rộng, mái rạ lớn. Mản Đức (t. Lạc Nghiệp, Châu Lạc Sơn, Hòa Bình) – (Ảnh của tác giả)



### Khung nhà Mường

Ta thấy cái chốt giữ kèo không trượt trên một xà ngang. Một nhà khác ở Mản Đức – (Ảnh của tác giả)



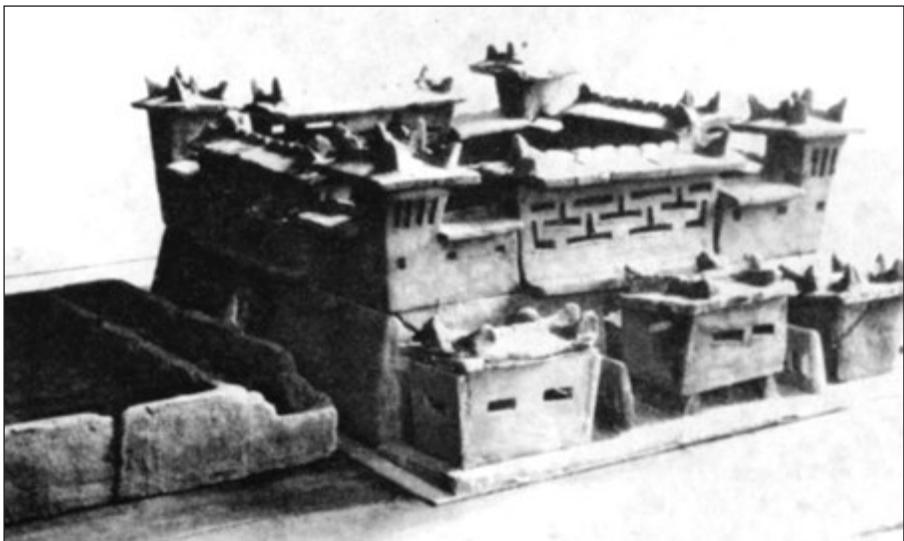
**Ruộng đất manh mún**  
*Gần Thanh Nhàn (t. Cổ Bá, h. Kim Anh, Phúc Yên). Tỷ lệ 1/5.000*  
(Ảnh: Không quân Đông Dương)



Một dinh ở hạ châu thổ

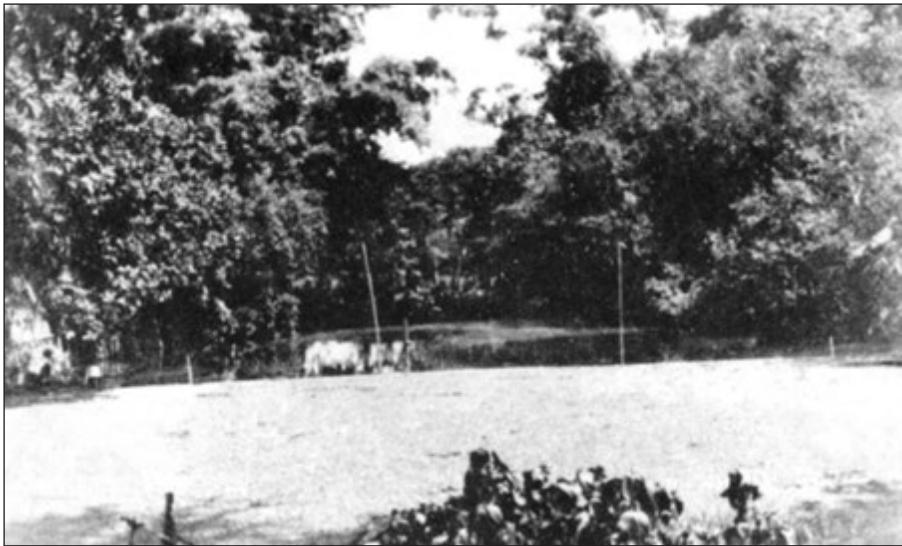
Hội Xuyên (t. Hội Xuyên, h. Gia Lộc, Hải Dương)

Loại hình không phổ biến bằng dinh cổ điển và chỉ còn thấy ở hạ châu thổ. Lợp ngói hai mái. Tường hai bên trang trí nhiều bằng những đường cong. Đang có hội lễ: cờ cắm trước dinh. Khung cảnh đáng yêu – (Ảnh của tác giả)



Thành lũy bằng đất nung

Tìm thấy ở Nghi Vệ (t. Nội Viên, h. Tiên Du, Bắc Ninh) trong một mộ Hán – (Ảnh E.F.E.O).



### Ao ở trong làng

Làng Kim Liên (t. Kim Liên, h. Hoàn Long, Hà Đông)

Rợp bóng tre và cây ăn quả; ở cận cảnh phủ đầy bèo mà lợn rất thích. Bên trái, trên cầu ao một người đàn bà đang tắm – (Ảnh của tác giả)



### Trên mạn thuyền

Thuyền loại này được dùng để ở và gia đình có bàn thờ và cả chuồng gà.

– (Ảnh của tác giả)



### Đầu đao góc mái

*Canh Nậu (t. Hương Ngãi, h. Thạch Thất, Sơn Tây)*

Bốn mái ngói. Ảnh chụp làm cho đầu đao bị dẹt đi, thật sự nổi lên rất cao. Thấy rõ lưỡi cày ở góc trên – (Ảnh của tác giả)



### Xưởng gốm

Người thợ nữ đang nặn một cái vại. Bàn xoay có trục cắm xuống đất, đạp quay bằng chân. Phú Nhi (t. Cam Giá Thịnh, h. Phúc Thọ, Sơn Tây) – (Ảnh: Phủ toàn quyền)



### Thuyền chuyên chở trên sông Hồng, gần cảng Hà Nội

Các thuyền này dùng để chở các vật liệu nặng (than, đá) – (Ảnh của tác giả)



### Thuyền chở khách

Thuyền đang băng tre có trát sơn, dùng hai boi chèo. Trên sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình). Thuyền này làm ở Diêm Giang (t. Đại Hữu, h. Gia Viễn, Ninh Bình) giá 6 đồng – (Ảnh của tác giả)



### Làng thủy co

Văn Vi, phụ thuộc vào Dịch Vi Châu (t. La Thạch, h. Đan Phượng, Hà Đông). Thuyền lớn để ở nhìn từ đuôi. Phía sau là bè có bếp và nhà phụ. Trên bờ phoi lưới – (Ảnh của tác giả)



### Làng Bát Tràng

(t. Đông Du, h. Gia Lâm, Bắc Ninh)

Trong trận lụt 1926, làng lập ở chỗ cao, trên lòng sông khi lụt. Làng gồm toàn nhà gạch lợp ngói; sự kiện rất hiếm ở châu thổ, và là làng duy nhất trên lòng sông. Có ít vườn, ít cây. Làng gồm, trong thời gian lụt lò tắt không thấy rõ. Có nhiều đống củi xếp cao như ngọn tháp, những cây gỗ mang từ miền ngược về được phơi khô, dùng làm chất đốt. Nhà thuộc kiểu thường của nhà gạch (H.101), với vài nhà gác. Sông ngập cả lòng sông đến bờ đê thấy rõ sau hai lùm cây ở giữa sau (các lùm cây đó là làng). Châu thổ bị ngập, phía ngoài đê, do nước mưa và do vỡ đê ở phía thượng lưu.



### Một cầu tre

Hạ châu thổ. Cầu chỉ có một thân tre to, rất khó giữ thẳng bằng, dù tay đã nắm cây sào chạy dọc cầu. Phần giữa còn thô sơ hơn hai đầu cầu: chỉ có hai cây tre, một để đi, một để vịn tay; vì phần này phải có thể cất đi rất nhanh cho thuyền qua. Gần cầu là các lán để hàng bằng tre – (Ảnh của Phủ toàn quyền)



Phụ nữ nông dân đi chợ về

Họ đi trên bờ ruộng hẹp, giữa những đầm ruộng lúa tháng năm đang trổ đồng. Chú ý thấy những chiếc áo dài tay hẹp. Nón quê dáng hoi khum, như những người dân quê nghèo thường đội – (Ảnh của tác giả)



### Giã bột giấy

Bột giấy cho vào cối đá. Một cái chày bằng gỗ do ba người đạp ở đầu đòn bẩy. Cối và chày giống như để giã gạo. Ở làng làm giấy gần Hà Nội - (Ảnh: Phủ toàn quyền)



**Cầu bằng đá**

Trên một sông đào. Loại cầu này làm bằng các tấm đá vôi đặt trên các đầm và cột bằng đá, rất phổ biến ở châu thổ. Những người đàn bà nông dân đi chợ về, bé gái dắt trâu về chuồng. Phía sau là lũy tre quanh làng – (Ảnh của tác giả)



**Cầu có mái ở Bắc Ninh**

Cầu hẹp, dành cho người đi bộ. Trên cầu có ghế dài, bàn thờ. Loại cầu này hiếm thấy ở châu thổ - (Ảnh của Phú toàn quyền)



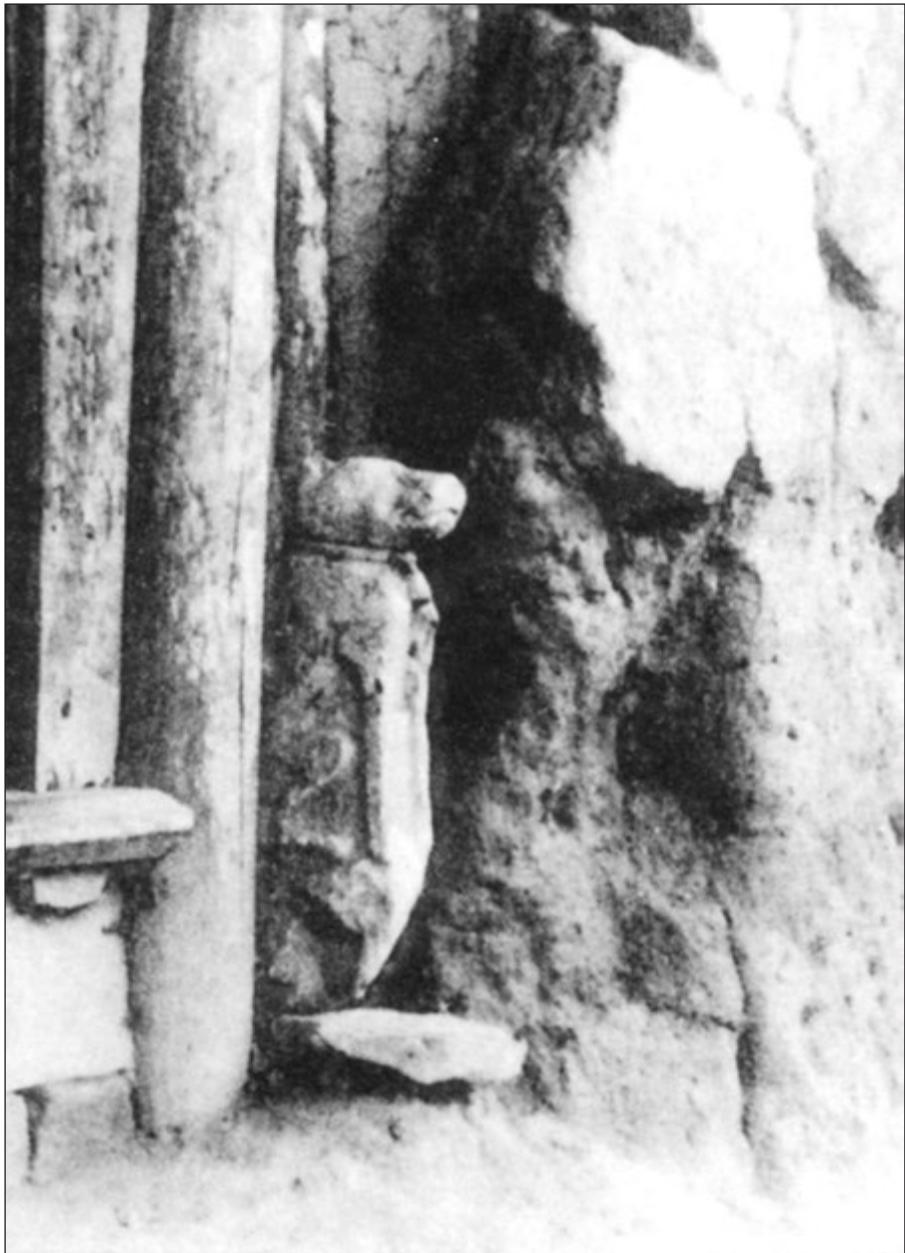
Cảnh châu thổ

Chụp ở Tam Á (t. Tam Á, P. Thuận Thành, Bắc Ninh), bên trong một ngôi đền. Giữa hai cột cổng trái ra đồng bằng mênh mông của châu thổ. Bên phải là tấm bình phong trên trục giữa cổng và đền – (Ảnh của tác giả).



Khối núi đá vôi phía tây châu thổ

Cảnh chụp hướng về phía tây nam, ở Chợ Cáy, cách phía bắc Chí Nê (tỉnh Hà Nam) 4 km. Sâu trong hẻm phiến thạch dưới đáy là dòng chảy sông Bôi, nổi lên một khối đá vôi bị một khe núi cắt ở phía bắc (bên phải bức tranh). Đồn điền cà phê, đường Xuân Mai đi Chi Nê. Bên tả ngạn là trang trại Borel; bên hữu ngạn; phía bên kia hẻm là trang trại Schaller - (Ảnh: Không quân Đông Dương)

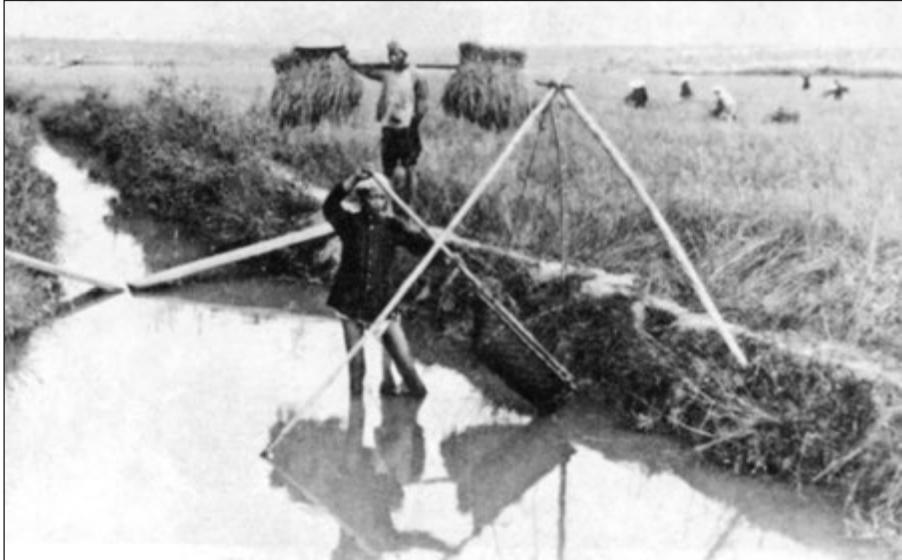


**Chó đá giữ cổng**  
(Ảnh của tác giả)



### Tát nước bằng gầu kèo

Phía hạ châu thổ, người ta tát nước lên chân ruộng thấp. Lúa vừa mới cấy xong  
(Ảnh của tác giả)



### Tát nước bằng gầu sòng

Phía thượng châu thổ (tỉnh Vĩnh Yên). Trên bình diện hai, một người phu gánh  
những bó lúa xiên trên một chiếc đòn tre - (Ảnh: Phủ toàn quyền Đông Dương)



### Bếp và ống khói

Chụp ở La Mai (t. La Mai, h. Gia Khánh, Ninh Bình)

Bếp đặt ở nhà ngang. Nền đất cao dựng nhà nhìn thấy rõ. Mái lợp rá. (Ảnh của tác giả)



### Làng loại Kim Thành Bích Thủy

(t. Vĩnh Đại, h. Chí Linh, Hải Dương)

Làng rất thưa, đến mức các nhà nằm biệt lập hoàn toàn xa trung tâm; nhưng sự việc này chỉ là đặc biệt. Đất rất thấp và rất phẳng có những con kênh uốn khúc không có đê, nước dâng khi thủy triều lên - (Ảnh: Không quân Đông Dương)



### Làng ven đồi

*Lạc Đạo (t. Đông Đô, h. Chí Linh, Hải Dương)*

*Đồi cao hơn trên ảnh trước (ngọn đồi ở góc trên bên trái cao 77,50 m). Làng rất phân tán. Đồi rất tròn suôn thoai thoải đều đặn; đất phiến diệp thạch; xói mòn có thể bị châm lại vì vận động lún xuống đưa đến sự bồi đắp thung lũng. Vùng đất bị phá rùng nhưng có thể trồng thông. Một số cây trồng cạn trên bậc thang. (Ảnh: Không quân Đông Dương)*



Bùa ruộng

Con trâu đang kéo bùa, làm nhuyễn đất ruộng thành bùn loãng. Sâu phía sau là đình làng Đông Lai (t. Thượng Trì, p. Hoài Đức, Hà Đông) – (Ảnh của tác giả)



Cấy lúa

Phụ nữ cầm tòng bó mạ, vừa cấy vừa đi giặt lùi. Họ lấy mạ từ các bó do đàn ông mang từ ruộng mạ tới. Cô gái đứng phia trái trông rất duyên dáng, đội nón, khăn trắng trùm đầu và cổ để tránh khỏi bị cháy nắng. Ở thượng châu thổ ta thấy ruộng lúa phân thành nhiều bậc khác nhau – (Ảnh của tác giả)



**Mái có nún rom**

Vân Hải (t. Tuy Lộc, h. Kim Sơn, Ninh Bình)

*Mái lợp cói, tre, nẹp giữ nóc; nún rom. Tường trát vữa; bề nhô hứng nước mưa; cây cau non – (Ảnh của tác giả)*



**Một ngôi đình cổ điển**

Đông Lai (t. Thượng Trì, p. Hoài Đức, Hà Đông)

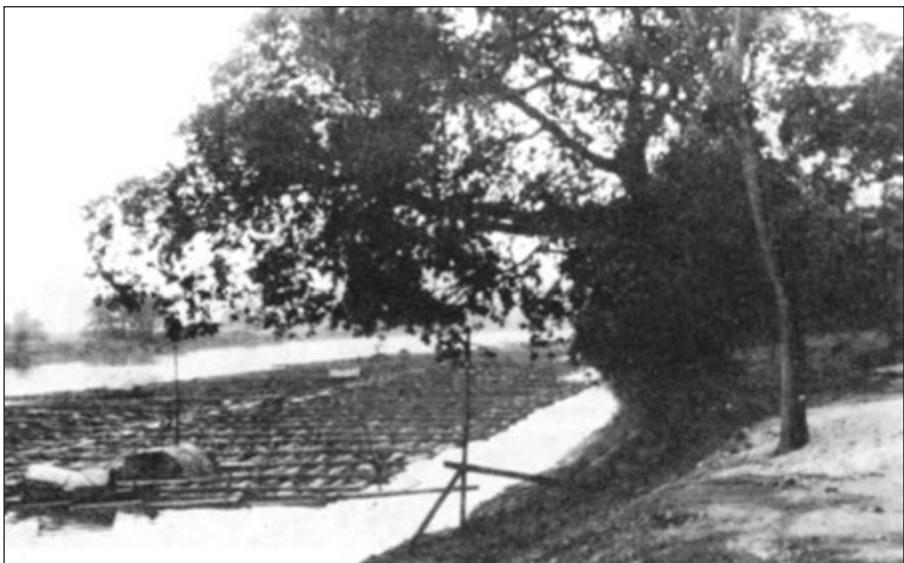
*Lợp ngói bồn mái; mái nhô bên chái tách khỏi mái lớn. Đầu đao bốn góc có cột gạch chống đỡ, hậu cung phía sau đình. Tận cùng là đê sông Hồng. – (Ảnh của tác giả)*



**Chợ có mái ở Yên Phụ**

(p. Phuong La, h. Yên Phong, Bắc Ninh)

Nhà rộng lợp ngói, khung gỗ dựa trên đá tảng. Công trình rất hiếm thấy ở châu thổ  
– (Ảnh của tác giả)



**Bè nứa trên sông Lục Nam**

Ở Lục Nam mùa nước thấp

(Ảnh của tác giả)



Bắt cá trong một ruộng lúa ngập nước

Lúa đã gặt xong. Những người đánh giậm đóng chiếc khố đẩy một dụng cụ bằng tre gọi là giậm, họ đánh động bằng một cái gậy bằng tre phía miệng của giậm để xua cá ra khỏi bùn. Tận cùng phía sau là một làng.

(Ảnh: Phủ toàn quyền Đông Dương)



Đánh cá ở ao

Mỗi người đều có thể đánh cá trong ao này; nhiều người dân trong làng đến đây đánh cá, họ đi bộ hoặc đi thuyền và đánh bắt bằng nhiều dụng cụ khác nhau, nhưng chủ yếu là bằng vó nhỏ. Bên phải là một vó lưới to (Ảnh của tác giả)



**Người gánh mạ**

Gánh mạ trên đường đi tới bến đò Chi Nê (tỉnh Bắc Ninh) - (Ảnh của tác giả)



**Bắt tôm cua**

Cô bé này phải mất cả ngày để kiếm sống được một ít tôm và cua, phải mò bằng tay bỏ vào giỏ đeo bên mình. Cô ấy cũng sử dụng cả te thính thoảng lại nháu te lên (Ảnh của tác giả)



Phân thứ ba

# PHƯƠNG TIỆN SỐNG CỦA NÔNG DÂN BẮC KỲ



## NÔNG NGHIỆP

Tính chất nổi bật hơn cả trong địa lý nhân văn của châu thổ Bắc kỲ là mật độ dân số; sự kiện chủ yếu đó thậm chí còn chi phối cảnh trí của xứ này. Những phương tiện sinh sống của những người nông dân ấy ra sao, làm thế nào mà những khối người chen chúc đến thế có thể tìm cách để sống được? Đó là những vấn đề bây giờ cần trả lời.

Nông nghiệp là nguồn sinh sống cơ bản của người nông dân Bắc kỲ. Người nông dân sống trên miếng đất quá chật chội ấy đã khai thác đất đai một cách triệt để; lề lối canh tác thì cổ xưa, nhưng có hiệu quả, và chẳng người nông dân dễ dàng chấp nhận những loại cây trồng và những phương pháp trồng trọt mới. Người nông dân Bắc kỲ còn kiếm thêm được nguồn lợi ở những nghề phụ: thủ công, lao động ở thành thị, đi làm ăn xa, tuy nhiên nghề nông vẫn cung cấp cho họ phần lớn thu nhập. Không thể đánh giá được một cách thật chính xác phần riêng của nông nghiệp trong tổng thu nhập của người nông dân Bắc kỲ, nhưng có thể chắc chắn rằng nó vượt quá 8/10 của tổng số đó. Người Việt Nam hiểu rất rõ tất cả những cái họ thu được từ nông nghiệp và ngành này chẳng bị khinh rẻ chút nào. Trong thang bậc truyền thống (nhưng cần phải công nhận rằng thang bậc đó không có ý nghĩa gì lớn lắm) nếu các nhà nho (sĩ) đứng ở hàng đầu, thì những người làm ruộng (nông) lại được xếp hàng thứ hai, còn những người thợ thủ công (công) và những người buôn bán (thương) thì chỉ được xếp hàng thứ ba và thứ tư.

Tổng diện tích cày cấy ở châu thổ có bao nhiêu? Không phải dễ dàng gì mà biết được điều này. Đúng thế, không hề có một cuộc điều tra nào hoàn toàn chính xác về vấn đề đó. Những số liệu về thuế má không thể sử dụng được nếu không có những sự dè dặt cần thiết: những ruộng ẩn lậu thì không đóng thuế, và mặt khác không có gì chắc chắn rằng tất cả những ruộng đóng thuế đều được cày cấy. Chúng tôi biết có những làng đóng thuế cho những đất không thể sử dụng được, nhưng sau này sẽ có thể cấy cày được. Trong trường hợp này, làng đóng thuế để giữ lấy quyền sở hữu về mảnh đất đó để nó khỏi rơi vào tay Nhà nước. Ngoài ra, những đất thổ cư không phải không có giá trị nông nghiệp: ngay giữa làng xóm, người ta vẫn thấy có những bãi trồng màu, những cây ăn quả, những vườn rau, và ngay cả ruộng lúa nứa; do đó, không thể hoàn toàn trừ làng xóm ra khỏi diện tích trồng trọt được. Cuối cùng là, trong các con số ước lượng diện tích trồng trọt các bờ ruộng cũng được kể vào, các bờ này chính ra phải được trừ đi, vì chúng chiếm không kém 3% diện tích đất đai. Vì thế cho nên, muốn tìm diện tích trồng trọt thì tốt hơn cả là phải đem trừ ra khỏi tổng diện tích những phần không được trồng trọt. Những phần không được trồng trọt là: đồi, đất thành thị, đê, đường đi to nhỏ, bờ ruộng, nghĩa địa, nơi thờ cúng giữa cánh đồng, ao đầm, sông suối, nhà ở, bãi sú vẹt..

Các ngọn đồi chiếm một diện tích là 250 km<sup>2</sup> châu thổ. Diện tích đồi tại phía bắc lớn hơn ở phía nam. Tỉnh Thái Bình không có một mỏm núi nào trong khi đó thì Bắc Ninh, Bắc Giang có rất nhiều đồi. Những khoanh đất bậc thang không được trồng trọt trong tỉnh Bắc Giang chiếm một diện tích khá rộng: tỷ dụ người ta thường nhất trí chỉ cho phủ Lạng Giang (Bắc Giang) có một diện tích 19.000 ha ruộng lúa thô<sup>1</sup>, trong khi đó tổng diện tích của phủ là 38.000 ha. Trong phần tỉnh Bắc Giang thuộc châu thổ, những bậc thềm không trồng trọt chiếm 29.300 ha, trên 134.000 ha,

---

<sup>1</sup> Theo Ressencourt thì ruộng lúa chỉ có diện tích là 15.000 ha, vì theo nhà quan sát thì ở đây có ít ruộng cày cấy hơn là ruộng đóng thuế; các ruộng hữu danh vô thực dường như chiếm gần 4.000 ha. Trong khi chỉ đạo chọn giống tầm ở Phủ Lạng Thương, ông Ressencourt có tiến hành điều tra tỉ mỉ tỉnh Bắc Giang, trong cuộc điều tra đó, ông đặc biệt xác định diện tích ruộng đất không trồng trọt ở mỗi xã, nghĩa là các bậc thềm và đồi. Tí dụ, trong riêng phủ Lạng Giang, ruộng đất không trồng trọt đó chiếm diện tích là 8.114 ha.

tức bằng 21% tổng diện tích. Như vậy không có gì là quá đáng nếu đem trừ khỏi diện tích có thể trồng trọt được 300 km<sup>2</sup> các đất bậc thềm phía bắc, không những ở Bắc Giang mà cả ở Thái Nguyên, Phúc Yên và Vĩnh Yên nữa.

Diện tích đất thành thị thì không lớn. Ba thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định chiếm diện tích 20 km<sup>2</sup>; những thị trấn nhỏ khác tổng cộng không chiếm quá 5 km<sup>2</sup>.

Nhờ có một cuộc điều tra về diện tích ao đầm, chúng tôi biết được rằng đầm ao chiếm trung bình 1,6% diện tích chau thổ. Theo sự tính toán tiến hành trên tất cả các làng thuộc huyện Thanh Oai (Hà Đông)<sup>1</sup>, có thể tính ra các sông ngòi chiếm trung bình 2% diện tích của huyện này. Chúng tôi lấy tỉ số này áp dụng rộng ra cho toàn bộ chau thổ nhưng vẫn thấy rằng tỉ số ấy còn quá thấp vì ở miền hạ chau thổ các con sông lớn chia thành nhiều chi lưu và phình to ra: vùng phía bắc Hải Phòng, chúng chiếm tới 15% diện tích của một số mảnh bán đồ tỉ lệ 1/25.000.

Đất đê ở chau thổ chiếm tổng diện tích là 1.100 km<sup>2</sup>, trong số đó ít ra có thể khấu đi 2/10 dành cho diện tích trồng trọt. Theo các chỉ số phần trăm đã tính cho huyện Thanh Oai, các đường đi to nhỏ và đê chiếm 1% tổng diện tích, các nghĩa địa chỉ chiếm 0,82%. Tỉ số này dường như có vẻ thấp đối với một dân tộc có tục chôn người chết và rất tôn thờ người chết: nhưng tất cả những người chết không phải đều được chôn ở nghĩa địa, nhiều ngôi mộ được đặt ngay giữa ruộng và chỉ là một nấm đất nhô lên trên mặt nước, được người đi càm tôn trọng chừa ra không động đến. Những đền chùa dựng ngay ngoài làng chiếm 0,3% tổng diện tích; các bờ ruộng chiếm khoảng 2 đến 3%; các bãi sú vẹt chiếm gần 250 km<sup>2</sup>.

Tổng cộng có 20% đất đai không trồng trọt hay 3.000 km<sup>2</sup>. Như vậy phần trồng trọt chỉ chiếm có 1.200 km<sup>2</sup>, và chỉ có 1 ha trồng trọt cho hơn 5 nhân khẩu.

Các điều kiện thiên nhiên của nông nghiệp đã được trình bày. Nay xin bàn đến các điều kiện xã hội của nó, nghĩa là chế độ sở hữu.

---

<sup>1</sup> Những sự tính toán này sở dĩ tiến hành được là nhờ ở lòng sốt sắng của ông Michel, giám đốc Sở Địa chính.

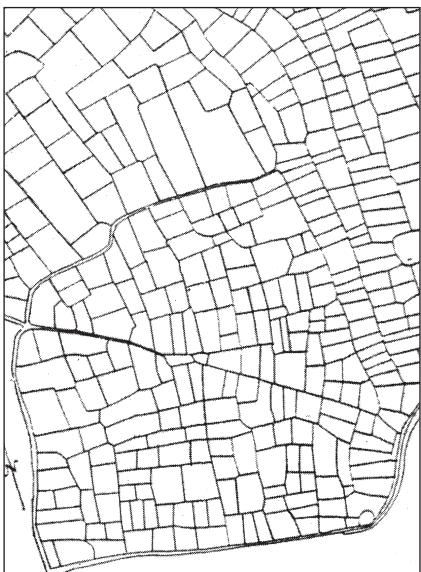
# I. QUYỀN SỞ HỮU

## A. Ruộng đất manh mún

*I. Tình hình chung – Châu thổ Bắc kỳ có vẻ rất manh mún.* Nhìn và những bức ảnh chụp từ trên máy bay (ảnh số 60) càng làm rõ thêm cảm giác khi quan sát trên mặt đất. Châu thổ bị chia thành vô vàn mảnh nhỏ ngăn cách bởi những bờ ruộng cao rộng vài chục phân, những bờ đắp thẳng trên mặt đất bằng phẳng và đắp cong queo khi bờ đất gập ghềnh. Những con số mà chúng tôi đưa ra cho biết tình trạng đó nhưng có bị cường điệu đôi chút, vì đó là những con số tổng quát bao gồm cả những đất trũng trọt lắn những đất thô cù; thế mà không thể tránh khỏi tình trạng những mảnh đất ở giữa làng xóm bị nhỏ hẹp và cái hiện tượng đất thô cù chật hẹp như vậy không phải là tính đặc thù của xứ Bắc kỳ; cái đặc thù của Bắc kỳ chính là sự xé nhỏ của các thửa ruộng. Ở châu thổ Bắc kỳ có ít nhất 16 triệu thửa ruộng.

Tỉnh Bắc Ninh có 1,5 triệu thửa bao trùm một diện tích đã được đo đạc là 102.000 ha (14 thửa/1 ha; 0,068 ha/1 thửa). Riêng tỉnh Bắc Ninh có nhiều thửa ruộng hơn toàn bộ Nam Kỳ với tổng diện tích là 64.700 km<sup>2</sup>, trong khi đó tỉnh Bắc Ninh chỉ có diện tích là 1.074 km<sup>2</sup>. Nhiều làng là Bắc kỳ có nhiều thửa ruộng hơn toàn bộ một tỉnh ở Nam Kỳ; tỉnh Gò Công chỉ có 10.000 thửa, và một số xã Bắc kỳ đã vượt quá con số đó.

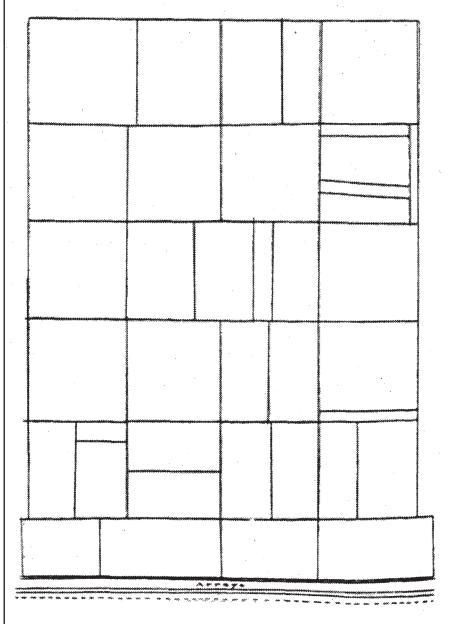
Sự manh mún nhìn thấy trên mặt đất đó một phần gắn liền với nhu cầu của nghề trồng lúa: người có ruộng có thể buộc phải đắp bờ chia ruộng ra thành nhiều thửa để giữ nước; nhưng sự manh mún về mặt địa chính biểu hiện bằng những con số chúng tôi mới nêu ra, lại tương ứng với một sự manh mún thực sự của quyền sở hữu do việc chia gia tài đem lại. Sự chia đều gia tài cho tất cả các con đẻ tới manh mún ruộng đất trong cái xứ có những gia đình đông con này; ở Bắc kỳ quá trình đó đã được tiến hành từ hơn 15 thế kỷ nay và người ta có thể hình dung được là nó đã dẫn tới việc trùm lên xứ sở này một mạng lưới bờ ruộng với những mắt lưới rất nhỏ; trái lại ở Nam Kỳ, xứ mới được khai thác, ruộng đất chưa có đủ thời gian để manh mún như vậy.



(Hình 109)

Ruộng đất manh mún ở Tường Ung  
(t. Cổ Hiền, p. Thường Tín, Hà Đông)

Tỉ lệ: 1/4.000



(Hình 110)

Ruộng đất manh mún ở Nho Lâm  
(t. Tân An, h. Tiền Hải, Thái Bình)

Tỉ lệ: 1/4.000

**2. Thay đổi theo vùng của sự manh mún –** Sự manh mún đó không đồng đều; nó khác nhau từ vùng này sang vùng khác của châu thổ. Để nghiên cứu mức độ khác nhau ấy, chúng tôi có lập ra một bản đồ (phụ bản số 7)<sup>1</sup> nêu lên sự tính toán về số thửa trung bình của một ha trong từng tổng.

Bản đồ này đem lại một số nhận thức mới. Trước hết ta thấy không có một sự trùng lặp nào giữa nó với bản đồ mật độ dân số (phụ bản số 2). Những vùng có mật độ dân số cao nhất ở Thái Bình và Nam Định tương ứng với những vùng tương đối ít manh mún, như vậy là không có sự liên quan gì giữa mật độ dân số với sự manh mún. Sự đối lập giữa hai hình số 109 và 110 có một ý nghĩa đặc biệt. Phía Bắc châu thổ manh mún hơn so với phía nam: các tỉnh Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hà Đông,

<sup>1</sup> Phủ Ứng Hòa (tỉnh Hà Đông) để trắng vì thiếu thông tin.

một phần của Thái Nguyên và một số tổng của Bắc Hưng Yên bị manh mún nhiều hơn tất cả phần còn lại của châu thổ.

Tỉnh Bắc Ninh trung bình có 14 thửa ruộng/1 ha được đo đạc. Sự phân thửa cao nhất được thấy ở tổng Đô Nghĩa (p. Lâm Thao, Phú Thọ) với hơn 22 thửa/1 ha, ở tổng Bình Đà (h. Thanh Oai, Hà Đông) cũng hơn 22 thửa/một chút/1 ha, ở hai tổng Ninh Xá và Cổ Điển (h. Thanh Trì): 25 và 22 thửa; cuối cùng là tổng Cổ Hiền (p. Thường Tín) tính trung bình là nơi phân thửa cao nhất của toàn bộ châu thổ, với 29 thửa/1 ha<sup>1</sup>. Nếu xuống đến cấp xã thì cũng không thấy sự phân thửa cao hơn lắm: xã Nhị Châu (t. Ninh Xá, h. Thanh Trì, Hà Đông) có 32 thửa/1 ha.

Nhưng ở thượng châu thổ với ruộng đất bị xé nhỏ rất nhiều, vẫn xuất hiện những sự không đồng đều. Vùng bờ sông Hồng ít bị phân thửa hơn nhiều so với các tổng ở xa sông: hiện trạng đó cũng thấy ở bờ phía đông của sông Đáy cho tới Đông Lao (t. Thượng Óc, p. Hoài Đức, Hà Đông). Sự việc này có thể giải thích một cách dễ dàng đối với những tổng có toàn bộ hay một phần đất đai nằm trong lưu vực chủ yếu của sông Hồng; quả vậy, trong những vùng này, nước lũ hàng năm ngăn trở việc cố định quyền sở hữu, ruộng đất thường là của công và sự xé nhỏ nó không thể phát triển được. Điều khó giải thích hơn là tại sao huyện Hoàn Long ở ngoại ô sát Hà Nội lại ít bị xé nhỏ hơn phần còn lại của tỉnh Hà Đông: 9 thửa/1 ha so với trung bình 16 thửa trong phủ kề bên là Hoài Đức<sup>2</sup>

Càng đi về phía biển, sự manh mún càng bót đi; và nó đã đạt mức thấp ở các tổng ven biển (hình 10). Vài trung tâm manh mún đứng riêng lẻ xuất hiện rõ ràng trên bản đồ phụ bản số 7: đầu tiên là một vùng manh mún khá nhiều thuộc tỉnh Hải Dương, trên hữu ngạn sông Thái Bình, cho tới tổng Kế Sơn (h. Vĩnh Bảo) cách biển không xa lắm; rồi đến một vùng cũng bị phân thửa khá nhiều ở phía bắc tổng Kiến An (h. Thủy Nguyên), một tổng bị phân thửa nhiều ở phía tây Bắc tỉnh này, nói chung ít bị phân thửa hơn tỉnh Thái Bình (t. An Xá, h. Duyên Hà); trong khi tỉnh Thái Bình trung bình có 8 thửa/1 ha thì tổng này có tới 18 thửa. Nhưng sự bất thường quan trọng nhất được

<sup>1</sup> Xem hình 109.

<sup>2</sup> Có lẽ lý do của sự bất thường này là ở chỗ có rất nhiều đầm ao tại các làng của huyện đó, vì đầm ao chiếm những mảnh khá lớn không thể đem chia ra được.

thấy tại vùng cuối địa hạt các huyện Vụ Bản, Ý Yên và Nghĩa Hưng thuộc tỉnh Nam Định. Ở vùng này ta thấy tái hiện sự phân thửa y như đã thấy tại thượng châu thổ.

Mức độ xé nhở khác nhau có tính chất địa phương đó không thể khiến ta quên rằng trong tất cả các phần của châu thổ, ruộng đất bị chia cắt hết sức nhỏ. Đó là một tính chất địa lý có tầm quan trọng lớn đối với hình thể chung. Sự việc này cũng có những hậu quả kinh tế lớn: một phần quan trọng ruộng đất mà người ta có thể ước lượng bằng 3% tổng diện tích đã bị các bờ ruộng choán hết và không dùng để trồng trọt được. Ngoài ra, công việc đồng áng bị cản trở bởi sự chia sẻ quá đáng đó; người ta không thể cày bừa kỹ những góc ruộng; người nông dân cần mẫn phải đào xới những góc đó bằng tay; và người làm ruộng mất nhiều thời gian đi từ thửa nọ đến thửa kia, vì thông thường thì một hecta bị chia ra làm ít nhất 10 thửa, nhưng thời gian là cái mà người nông dân Bắc kỳ không thiếu, và chẳng, diện tích các thôn xã cũng khá nhỏ nên không có thửa ruộng nào cách làng quá xa.

Liệu ta có thể cắt nghĩa những mức độ phân thửa khác nhau theo địa phương thể hiện trên bản đồ phụ lục được không? Có hai lối giải thích về tự nhiên và về con người. Hiển nhiên là những vùng đất mấp mô bị phân thửa nhiều hơn là những vùng trũng và bằng phẳng; đúng thế, sự cần thiết phải giữ nước khiến người nông dân cần đắp thêm nhiều bờ ở vùng đất mấp mô; nên ở những khu vực lớn, sự phân thửa ít rõ rệt hơn so với phần còn lại của châu thổ, thì đó là vì ở đây người ta không trồng lúa mà trồng màu nên không đòi hỏi phải giữ nước. Tuy nhiên những vùng đất thấp cũng thế, cũng không phải không có những đòi hỏi phân thửa. Ở đây bờ ruộng cũng có ích trong việc ngăn mực nước lên quá cao trong từng thửa; ở các vùng ven biển, chúng còn dùng để ngăn nước mặn; nhưng phải nhìn nhận rằng những nhu cầu này không cần thiết bằng nhu cầu của dân cư những vùng đất cao.

Ngoài ra, lẽ tất nhiên là đất đai có dân cư đến lập nghiệp từ lâu bị manh mún nhiều hơn là những vùng đất mới được khai khẩn, vì hai lẽ: một là việc phân chia gia tài được tiến hành từ rất lâu trong các vùng cư trú từ thời xưa, dẫn tới việc xé vụn ruộng đất; hai là ruộng đất công hầu như đã biến mất hết ở phía bắc, trong khi đó thì vẫn còn tồn tại ở phía nam. Đó là vì ruộng đất công không bị phân chia làm của thửa kế nên dĩ nhiên là ít bị phân nhỏ hơn ruộng đất tư, nhưng qui tắc chung đó cũng có những ngoại lệ: tỷ dụ làng

Nhị Châu (t. Ninh Xá, h. Thanh Trì, Hà Đông), ruộng đất công bị phân mảnh nhiều hơn cả ruộng đất tu bị chia cắt nhỏ nhất.

Nhưng thường thì khó mà phân biệt được, về mặt hậu quả, tác động của địa hình và tác động của việc dân cư lập nghiệp lâu hay mới; tất nhiên là con người trước hết chiếm lĩnh vùng đất cao, những đất không bị nước lụt đe dọa và không đòi hỏi phải làm những công trình bảo vệ quá phức tạp. Như vậy là những vùng đất cao và mấp mô đồng thời là những vùng có người ở lâu đời nhất, do đó không thể nói được rằng sự chia cắt ruộng đất có liên quan đến địa hình hay đến việc có người ở lâu đời tại đó.

Dù sao hai lối giải thích trên đều cho chúng ta biết rõ về diện mạo tẩm bản đồ phân thửa hiện nay: thượng châu thổ bị manh mún hơn nhiều so với hạ châu thổ; các bờ sông trong lòng sông khi nước lên cao thì ít bị chia nhỏ hơn vùng được đê che chắn, vừa vì ở đó người ta không trồng lúa – vốn thúc đẩy việc phân thửa – vừa vì ở đó là những ruộng đất công. Vùng đặc biệt bị chia nhỏ ở phía tây Nam Định đồng thời còn là một vùng mập mô, là nơi ở đó có những dải đất ven biển quan trọng (xem phụ bản của bản đồ đo độ cao của châu thổ).

## B. Những người sở hữu

Không có gì khó hơn là việc tìm hiểu sự phân bổ ruộng đất. Đành rằng hiện nay, hầu hết các làng đã được đo đạc và người ta có thể tham khảo những quyển sổ đăng ký quyền sở hữu. Song những sổ sách đó cần phải được sử dụng một cách thận trọng, vì người chủ thực sự của một thửa ruộng nào đó lại không phải là người ghi tên trong sổ. Đôi khi hầu như không có thể, ngay cả đối với những viên chức Sở Địa chính, phát hiện ra người chủ sở hữu thực sự của một thửa ruộng nào đó. Trường hợp thường gặp nhất là một miếng đất đem bán cho người chủ nợ thì vẫn đứng tên người chủ cũ. Những sự không hợp lệ đó sẽ mất đi dần dần cùng với việc củng cố công việc đạc điền; người ta sẽ thấy rằng quyền sở hữu sẽ được đảm bảo, nếu được đưa vào một qui chế trung thực và chính thức hơn là dựa vào những văn tự tư nhân và sự chứng thực duy nhất của làng. Nhưng bao giờ cũng khó mà biết được tài sản chính thức của một đại điền chủ, vì người đó có thể có ruộng đất ở nhiều làng và thường để ruộng đất đó đứng tên các bà vợ của

ông ta; quả thật đấy là thói quen khá phổ biến: nhà đại địa chủ có tài sản tại các vùng khác nhau thường giao cho những người vợ thứ của mình quản lý các tài sản đó ở mỗi vùng.

Cuộc điều tra tổng quát duy nhất được tiến hành về vấn đề này đã đem lại những kết quả được trình bày trong cuốn *Economie agricole de l'Indochine*<sup>1</sup> (Kinh tế nông nghiệp Đông Dương). Theo cuộc điều tra đó, sở hữu rất nhỏ nổi bật hơn hết: ở chau thổ, người ta đếm được 586.000 chủ có dưới 1 mẫu ( $3.600 m^2$ ) đất trống trọt (đất thổ cư không tính trong cuộc điều tra này), 283.000 điền chủ cày cấy từ 1 đến 5 mẫu (0,36 ha đến 1,80 ha), 60.000 người có từ 5 đến 10 (1,8 ha đến 3,6 ha), 20.000 người có từ 10 đến 50 mẫu (3,6 ha đến 18 ha), 800 chủ có từ 50 đến 100 mẫu (18 ha đến 36 ha), 250 chủ có trên 100 mẫu (trên 36 ha).

Kết quả của cuộc điều tra này phải được sử dụng hết sức thận trọng vì những lý do chung trình bày ở trên, nhưng cũng vì những lý do riêng nữa. Đúng thế, cuộc điều tra này chỉ nhắm vào những đất gọi là để trống trọt<sup>2</sup>,

<sup>1</sup> Của Y.Henry (Hanoi, Phủ Toàn quyền, 1932), tr. 66-113.

<sup>2</sup> Dưới đây là sự so sánh đối với tỉnh Bắc Ninh, giữa các số liệu do cuốn Kinh tế nông nghiệp cho biết và những số liệu do Sở Địa chính của tỉnh đó cung cấp theo sổ của các chưởng bạ (nhân vật có nhiệm vụ theo dõi và giữ sổ sách ruộng đất của mỗi làng) ghi tên những chủ ruộng:

	Kinh tế nông nghiệp		Sở Địa chính
Dưới 1 mẫu	40.802	chủ sở hữu	96.274
Từ 1 – 5 mẫu	26.136	nt	30874
Từ 5 – 10 mẫu	5.199	nt	2896
Từ 10 – 50 mẫu	1.308	nt	919
Trên 50 mẫu	8	nt	64

Không có sự phù hợp nào giữa hai loại số liệu trên. Đối với loại thấp nhất, điều này có thể giải thích được rõ ràng: quả vậy, những số liệu của Sở Địa chính bao gồm tất cả các loại chủ, cả những chủ đất thổ cư lẫn chủ ruộng, và còn bao gồm cả những ruộng đất công. Nhưng tại sao các số liệu của cuốn Kinh tế nông nghiệp lại ghi những chủ từ 5 – 10 mẫu (5.199) nhiều hơn các sổ sách đặc điền (2.896), trong khi đó thì ngược lại, Sở Địa chính ghi có 64 chủ ruộng có trên 50 mẫu còn cuốn Kinh tế nông nghiệp lại chỉ có 8? Sự thật là cần phải coi những số liệu của cuốn kinh tế nông nghiệp như là không được sát thực tế lắm.

nhung nhiều mảnh đất gọi là thổ cư cũng dành cho trồng trọt; mặt khác, không có lý do gì lại không kể những đầm ao vào những tài sản cần nghiên cứu, những đầm ao đem lại một nguồn lợi về cá và bèo mà người ta có thể lấy được dưới ao. Đáng lẽ ra không thể bỏ qua được loại người vô sản, những người không có một tấc đất nào. Cuối cùng đã không nói gì tới tỉ lệ phần trăm ruộng đất của mỗi loại chủ ruộng<sup>1</sup>. Thế nhưng, đó lại là một trong những ý niệm quan trọng bậc nhất, vì một vùng có nhiều tiểu chủ có thể không phải là một vùng sở hữu nhỏ, nếu các chủ nhỏ chỉ chiếm một phần nhỏ ruộng đất. Mặc dù có những điểm hạn chế đó, cuộc điều tra trên cũng cho thấy được rằng nền sở hữu rất nhỏ chiếm ưu thế tuyệt đối; 869.000 người có dưới 1,8 ha. Với những số lượng do cuộc điều tra cung cấp không thể nào tiến hành nghiên cứu được sự phân bổ các kiểu sở hữu trên mặt đất của châu thổ. Chắc chắn rằng nền sở hữu lớn thì có nhiều ở các tỉnh Thái Bình và Nam Định hơn so với phần còn lại của châu thổ; tính trung bình, các điền sản tại những vùng đất xấu ở ven châu thổ thì lớn hơn một chút so với những vùng đất tốt; tuy nhiên chính trong tỉnh Bắc Giang người ta ghi được trường hợp đáng lưu ý sau đây về sự chia nhỏ sở hữu: “Muốn thuê 2,5 ha ruộng cao để làm vườn ươm cây, Sở Lâm nghiệp đã bắt buộc phải giao thiệp với 76 chủ có ruộng đất trên miếng đất đó và phải làm 76 bản giao kèo thuê đất”<sup>2</sup>.

Ở đây cần nêu lên vài nhận xét về những loại chủ khác nhau. Ở bậc thấp nhất là những người vô sản, những người không có nổi một thước vuông ruộng đất; chúng tôi không biết rõ số lượng họ là bao nhiêu; trong 4 phủ huyện phía nam tỉnh Hải Dương (Tứ Kỳ, Vĩnh Bảo, Thanh Miện, Ninh Giang) trong số 73.000 người đóng thuế có 36.000 người không phải là chủ ruộng, đại khái gần bằng một nửa; nhưng tất nhiên, không nên mở rộng tỷ số đó ra toàn bộ châu thổ và không nên quên rằng những ruộng công đã đảm bảo cho nhiều người vô sản có vài mảnh ruộng để tự họ cấy cày.

<sup>1</sup> Nếu đưa vào những tỉ lệ phần trăm do cuốn Kinh tế nông nghiệp cung cấp thì có thể cho rằng các chủ nhỏ chỉ chiếm 630.000 ha; các chủ trung bình chiếm khoảng 420.000 ha; các chủ lớn chiếm 260.000 ha. Tất nhiên những số liệu đó không có một giá trị chính xác nào, chúng chỉ cung cấp được những bậc hạng để so sánh.

<sup>2</sup> Kinh tế nông nghiệp ở Đông Dương, sđd, tr. 111.

Theo Kinh tế nông nghiệp, những chủ nhỏ là những người sở hữu dưới 5 mẫu đất (1,8 ha); đây là những loại khó giới hạn vì nó bao gồm những người rất nghèo, trong khi những gia đình có 5 mẫu đã có vẻ dễ chịu; có lẽ nên cẩn thận hơn mà dùng loại này ở 3 mẫu. Trong bốn huyện phía nam của Hải Dương mà chúng tôi đã nêu lên 24.000 người đóng thuế sở hữu dưới một mẫu, đến nỗi trong tổng số 73.000 người đóng thuế chỉ có 12.000 người có trên một mẫu. Ở tỉnh Nam Định, trong số 125.000 chủ<sup>1</sup> được biết của 529 làng đã được đo đất và được ghi vào địa bạ ngày 1 tháng 6-1933; người ta đếm được 81.500 chủ sở hữu dưới năm sào (0,18 ha); 17.500 chủ hữu dưới 1 mẫu (0,360 ha); 21.000 chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu (từ 0,36 ha đến 1,8 ha); 3.150 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu (1,8 ha đến 3,6 ha); chỉ có 1.650 người sở hữu trên 10 mẫu, 79% chủ sở hữu dưới một mẫu. Nhưng những con số này cũng như của Thái Bình không có ý nghĩa gì lớn, vì nó chứng minh rằng ở hai tỉnh này, tài sản lớn thường núp dưới bè ngoài của những sở hữu nhỏ.

Chúng tôi đã cố thu hẹp ý niệm về tài sản nhỏ bằng cách nghiên cứu một số làng. Dưới đây là bảng kết quả của cuộc điều tra này:

---

<sup>1</sup> Theo số liệu của Sở Địa chính.

Dân định là những người từ 18 tuổi có đóng thuế thân.

Từ bảng này rút ra được là ngay ở Bắc Ninh tỉ lệ những người vô sản là đáng chú ý: trong những làng này 33% những người đóng thuế hoàn toàn không có đất; nhưng tỉ lệ trên chắc chắn là quá đáng, vì không thể coi người con đang sống với cha là vô sản, khai thác tài sản của cha, nhưng lại không được đứng tên một mảnh đất nào cả. Số lượng những chủ đất nhỏ cũng đông (1.053 người) nghĩa là 63% tổng số chủ đất có dưới 5 sào (dưới 1.800 m<sup>2</sup>); số chủ đất nhỏ (tới 3 mẫu) là 1.508 và chiếm 91% tổng số chủ ruộng. Những điền chủ trung bình (từ 3 – 10 mẫu) chỉ có 133 người, nghĩa là gần 8%; nền đại sở hữu (trên 10 mẫu) chỉ có 11 người.

Nền sở hữu trung bình đối với chúng ta bao gồm những tài sản từ 5 – 10 mẫu; nền sở hữu đó ở các tỉnh bên rìa châu thổ thì lớn hơn vì ở đây ruộng đất thu lợi được ít hơn so với những tỉnh thuận túy châu thổ; những chủ đất trung bình chiếm từ 2,5 đến 6% tổng số chủ ruộng, nhưng có thể là nền sở hữu trung bình chiếm gần 1/3 ruộng đất trồng trọt ở châu thổ Bắc kỳ.

Nền sở hữu lớn gồm tất cả những tài sản trên 10 mẫu. Nghiên cứu nền sở hữu này là một điều rất lý thú, nhưng cũng rất khó khăn. Đúng thế, những địa chủ lớn không muốn lộ mặt, mà lại muốn dấu diếm của cải của mình đặc biệt khi họ là những viên quan tại chức hay những quan lại cũ; trường hợp này rất thường xảy ra vì người ta có thể dễ dàng tố cáo họ đã lợi dụng chức vụ hành chính để làm giàu; tài sản của họ được phân tán trong nhiều làng, sẽ khó mà kiểm tra được, và sẽ được nhiều bà con của họ đứng tên. Do đó có thể dễ dàng hiểu được sự chống đối của một số quan lại đối với công việc đo đất đo ruộng. Vì việc này, một ngày nào đó tất yếu sẽ dẫn tới việc lập ra một bản liệt kê chính xác những tài sản và bằng sự có mặt của nó cũng loại bỏ được nhiều vụ tranh tụng trước kia hằng làm lợi lón cho nhà chức trách.

Trong nước Việt Nam xưa, nền đại sở hữu không có gì là nhiều lắm, vì sự tổ chức kinh tế không thuận lợi của nó, vì phong tục chống lại nó và vì nhà nước không có thiện cảm với nó. Trước kia nước Việt Nam là một nước có nền kinh tế khép kín và có một đời sống rất đơn bạc; thời đó không có khả năng chi tiêu lớn khiến người ta phải ước mong có được một tài sản lớn; những sự trao đổi hạn chế, những phương tiện vận chuyển kém cỏi, tiền bạc hiếm hoi đều không thuận tiện cho việc xây dựng những điền sản lớn.

Mặt khác, làng xóm cũng không ưa những tài sản lớn và tìm mọi cách ngăn cản, không cho một người lạ tới mua ruộng đất trong làng mình; ngày nay khuynh hướng này vẫn mạnh, và trong phần lớn các trường hợp, họ sẽ vô cùng thất vọng nếu phải mua đất ở một xã không phải là quê hương bản quán của mình. Dân làng sẽ đồng tình với nhau để ngăn chặn không cho người trong làng bị tước đoạt mất tài sản. Người mua sẽ bắt buộc phải để cho người bán cấy rẽ cho mình, và buộc phải chịu đựng những thiếu sót của anh ta; người mua sẽ không tìm ra được một tá điền nào khác nếu muốn thay người cũ. Người đó sẽ phải trả tiền canh phòng nhiều gấp hai hay ba lần những người dân làng. Nếu hoa màu bị cướp phá, thì chức dịch trong làng sẽ tỏ ra vụng về hết sức trong việc truy tìm thủ phạm. Sự táo bạo của dân làng có khi còn đi tới mức thách thức ngay cả những nhân vật quan trọng: người ta đã kể đến trường hợp một số ruộng đất rất tốt trong tỉnh Hà Đông bán cho một vị quan to: trong nhiều năm lúa mọc rất tốt nhưng không đem lại được một hạt thóc nào. Người mua ruộng đành phải tìm cách bán ruộng đi; sau đó mới biết rằng khi lúa trổ bông, dân làng đã phá hoại bông lúa non bằng cách dùng một sợi dây căng ra kéo qua ngọn lúa. Cuối cùng là, nếu muốn bán ruộng đi thì chỉ bán được với một giá rẻ mạt mà thôi. Như vậy là làng xóm ra sức chống lại việc hình thành nền đại sở hữu. Trước kia, chính phủ Việt Nam cũng đã chống lại việc này. Ông R. Deloustal<sup>1</sup> có dẫn ra một điều khoản của bộ luật nhà Lê trùng phạt những kẻ dùng quyền của mình lập ra doanh điền mới và bình luận bằng đoạn trích một đạo luật năm 1708 “cấm các quan lại và các nhà hào phú không được lợi dụng sự nghèo khổ hay sự lưu tán của dân làng để cưỡng mua ruộng đất, và lập nên những trang trại làm nơi trú ngụ cho những dân đinh đi trốn để dùng họ làm điền tốt. Những ai đó có những trang trại riêng thì hạn trong 3 năm phải thanh toán xong”.

Từ ngày thiết lập chính phủ của người Pháp, nền đại sở hữu rõ ràng đã có những tiến bộ lớn. Đầu tiên là vì những nhu cầu mới đã được đem đến cho người bản xứ và vì những người này có thể dễ dàng sử dụng tiền của để xây dựng nhà cửa theo kiểu châu Âu, gửi con cái sang học bên Pháp, mua sắm ô tô, tương lai là để vươn tới các lối sống xa hoa của người Âu, mặt khác thái

---

<sup>1</sup> Pháp luật của nước Nam xưa (BEFEO, 1919, tr. 381)

độ của Nhà nước cũng đã thay đổi, người ta đã đưa vào Bắc kỳ quan điểm của người Pháp về sở hữu; những biện pháp chống đối nền đại sở hữu đã bị xóa bỏ và đôi khi được thay thế bằng những biện pháp thuận lợi, như thiết lập chế độ khai khẩn đồn điền; bất cứ đồn sản nào được thành lập đều là bất khả xâm phạm và nhà cầm quyền không thể hủy bỏ nó được trừ phi bằng biện pháp trung thu báp bênh và tốn kém.

Hai trong ba nhân tố chống lại việc thiết lập nền sở hữu lớn như vậy là đã biến mất. Còn lại sự chống đối của người nông dân và cộng đồng làng xã. Nhưng sự chống đối này không xảy ra trong trường hợp Nhà nước cho khai khẩn những đất đai chưa có ai chiếm hữu, ví dụ trong trường hợp những vùng đất bồi ven biển, mà đôi khi người ta đã tỏ ra nhu nhược cấp cho những tư nhân<sup>1</sup> hay trường hợp những đất bị cư dân bỏ đi sau những vụ rổi ren của năm 1885 – 1890. Nhất là, chỉ riêng thái độ đối địch của làng xã mà thôi thì không thể chống lại được những tham vọng của các đại địa chủ, khi những người này dựa vào quyền thế của quan lại. Quả vậy, có những làng vì nghèo khổ, vì những sự bất hòa giữa nhân dân với nhau, vì làng mới thành lập thiếu sự gắn bó chặt chẽ với nhau đã khiến cho sự kháng cự tập thể của dân làng kém hiệu lực; những điều kiện này đặc biệt thể hiện ở hạ châu thổ.

Những sản nghiệp lớn thường có nguồn gốc quan lại hoặc chúng thực sự thuộc về một ông quan, hoặc chúng thuộc một gia đình quan lại, hoặc là có những ông quan đã giúp vào việc lập ra những sản nghiệp đó. Quả vậy, sự ủng hộ của nhà chức trách là cần thiết để dẹp sự chống đối của dân làng; chúng tôi đã thấy, một cá nhân hành động đơn độc sẽ không thể thắng được sự chống đối đó.

---

<sup>1</sup> Tuy nhiên chúng ta chưa hiểu được rõ lắm về lịch sử đất nước này trước khi người Pháp chiếm đóng để có thể khẳng định được rằng, chính phủ Việt Nam trước kia không bao giờ cấp những đất khẩn lớn. Chúng tôi được biết trong một bài đăng trên Tập san Hội Địa lý Paris năm 1886, ký tên Gouin. Công sứ Pháp ở Nam Định năm 1885 một điều chỉ dẫn lý thú, nhưng có lẽ cần phải bổ sung bằng sự tham khảo thêm những tài liệu lưu trữ của người Việt Nam; vào khoảng năm 1864, nhà chức trách Việt Nam dường như cho phép những nhà buôn Trung Hoa giàu có ở Nam Định khai khẩn vùng đất bồi ở tỉnh này tại vùng giáp cửa sông Hồng. Những người được phép khai khẩn đất đã dùng tá điền Việt Nam để cày cấy.

Nền đại sở hữu có thể được thành lập ngay trên cơ sở ruộng công nhò có sự đồng lõa của các chức dịch trong làng được mua chuộc bằng tiền, các địch thủ của các chức dịch này sẽ kiện cáo, và lúc đó thì sự kết thân với ông quan sẽ có tác dụng. Sự chiếm hữu ruộng đất công trong một chừng mực nhất định đã được sự áp dụng thiếu thành thật đạo dụ ngày 4-6-1923 khuyến khích, và chẳng đạo dụ đó đã ấn định một cách khá vụng về những qui tắc có hiệu lực về việc chiếm hữu công điền, công thổ.

Nhưng nền đại sở hữu được thiết lập trước hết trên cơ sở tài sản tư hữu. Người cho vay nặng lãi chiếm được ruộng đất với giá rẻ mạt, hoặc bằng lối mà người ta quen gọi là bán đợt<sup>1</sup> hoặc bằng cho vay nặng lãi. Người nông dân không trả được nợ sẽ mất ruộng. Người cho vay, theo quan điểm luật pháp của người Pháp là hợp lệ vì người đó có văn tự cho vay nợ hẳn hoi, không thể bác bỏ được; nhưng nếu không có sự bênh vực tích cực của một số viên chức nào đó thì người cho vay cũng không thể chiếm được của cầm cố, và lời khiếu nại của dân có thể sẽ được lắng nghe.

Không phải chỉ có nghèo khó mới thúc đẩy người nông dân phải đi vay, cái động cơ còn mạnh hơn nữa là tính ham mê cờ bạc, sự tìm kiếm các chức vị trong làng, trong tổng, tính thích kiện cáo. Một khi anh ta đã bắt đầu phải đi vay thì anh ta hầu như không còn tự cứu vãn được nữa, và sẽ hầu như không bao giờ có thể trả được nợ.

Sự tiến triển về chế độ đại sở hữu được tinh thần hình thức chủ nghĩa của luật người Pháp khuyến khích, luật đó tôn trọng quá đáng văn bản và làm ngoю trước thực tế, sự tiến triển ấy được thấy khá rõ ràng trong tỉnh Thái Bình. Trong tỉnh này, tháng 8-1933, người ta đếm được có 242.000 dân định và chỉ có 160.000 chủ ruộng, trong khi đó thì trong tỉnh Bắc Ninh có 114.000 dân định và 135.000 chủ ruộng; chế độ đại sở hữu trội hơn hẳn: người ta ước tính 122.000 chủ có dưới 1 mẫu chỉ chiếm 61.000 mẫu, trong khi đó thì 2.000 đại địa chủ có tới 80.000 mẫu. Người ta đã nghiên cứu khá kỹ tài sản của 253 địa chủ lớn nhất đồng thời cũng là những tay cho vay nặng lãi và đã thấy rằng, nếu họ có trực tiếp 28.000 mẫu thì họ còn kiểm soát ít nhất

---

<sup>1</sup> Người chủ bán ruộng nhưng có thể sau một thời hạn nào đó chuộc lại bằng cách trả cho người mua số tiền mua trước, không lấy lãi. Người mua thu được tất cả hoa lợi của ruộng đất; nhưng giá bán thì thấp hơn giá bình thường.

43.000 mẫu của những người tuy còn chính thức đứng tên nhưng thực ra đã trở thành tá điền cho các điền chủ lớn kia. Một số những điền chủ lớn đó thực sự có rất nhiều ruộng; một người trong bọn họ có 933 mẫu và kiểm soát 2.000 mẫu khác.

Trong tỉnh Hưng Yên, ta cũng nhìn thấy những sự việc tương tự<sup>1</sup>. Năm 1929, nhiều nông dân bị phá sản vì những trận lụt liên tiếp, đã phải bán đợt ruộng với một giá rẻ kỉ lạ: 10 đ – 20 đ/1 mẫu, trong khi giá trung bình đương thời là 100 đ; họ đã không thuộc lại được ruộng đúng thời hạn đã định và người cho vay trở thành chủ ruộng vĩnh viễn; thường thường người cho vay giữ chủ ruộng cũ làm tá điền và bắt mỗi năm phải nộp tô 10 đ (năm 1931), đôi khi bằng giá mua ruộng đất, 1,5 vạn mẫu đã được chuyển tay như vậy trong một thời gian ngắn, tính ra là khoảng 1/6 diện tích cày cấy trong huyện Văn Lâm, 1/10 trong phủ Mỹ Hào, 1/4 trong huyện Ân Thi, 1/8 trong huyện Phù Cừ. Ở một số làng, những tiểu chủ là người làm ruộng đã hầu như hoàn toàn bị mất đất cho những chủ cho vay nặng lãi không phải là người làng.

Khá lý thú là lịch sử thành lập nền đại sở hữu mới đây trong huyện Lang Tài (Bắc Ninh): một đại địa chủ, liên kết với các gia đình quan lại, được nhà nước cho đắp đê sông Thái Bình về phía Hải Dương để che chở cho ruộng mình ở Hải Dương. Kết quả là ruộng đất ở bờ sông phía đông về mạn Lang Tài đã bị nước lụt tàn phá; dân cư bị phá sản, phải đi vay, đặc biệt là vay nhà đại địa chủ đã biết khôn khéo có mặt ở đó để lợi dụng những nỗi khổn khổ này. Như vậy là hắn ta đã trở thành địa chủ với giá rẻ của 2.000 mẫu ruộng ở Lang Tài. Rồi chính quyền Pháp, xúc động trước cảnh khổn cùng của nông dân Lang Tài, đã cho đắp đê sông Thái Bình về phía bắc Ninh, nhưng ruộng đất được tăng thêm giá trị lại đem mối lợi đến cho nhà đại địa chủ kia gấp bội nông dân. Không thể nói chắc được rằng đó là một sự tình cờ có lợi cho nhà đại địa chủ và có hại cho nông dân, và trong đó không có mưu mô gì của nhà doanh nghiệp đó kết hợp với sự giúp đỡ của vài nhà chức trách bản xứ.

Tóm lại, rõ ràng là chính quyền Pháp đã vô hình trung làm lợi cho sự phát triển của nền đại sở hữu. Đó là điều đáng tiếc về mặt xã hội, càng

---

<sup>1</sup> Kinh tế nông nghiệp ở Đông Dương, sđd, tr. 112

đáng tiếc hơn nữa là chính quyền đó chắc là muốn điều trái lại; nhưng về mặt kinh tế, sự tiến triển đó không có một hậu quả nghiêm trọng nào, vì phương thức canh tác vẫn là phương thức của nền sở hữu nhỏ; người tá điền, người cấy rẽ vẫn canh tác theo những phương pháp và với một sự tích cực như những người tiểu chủ. Để chấm dứt sự tiến triển đó và bảo đảm cho sự quay trở lại tình trạng cũ, chính quyền không thiếu gì biện pháp hành động; trước hết chính quyền cần phải biết rõ chế độ ruộng đất, phải biết rõ ai là chủ thực sự. Sau đó cần phải tổ chức một Quỹ tín dụng nông nghiệp cho nông dân vay với lãi suất phải chăng và làm cho bọn cho vay nặng lãi nản chí; chưa thể nói được rằng Quỹ tín dụng nông nghiệp cho đến nay đã thu được kết quả như thế và vả chăng có lẽ không thể nào tổ chức được Quỹ tín dụng nhằm mục đích chủ yếu là bảo vệ chế độ sở hữu nhỏ. Không nên loại trừ việc ấn định một số luật ruộng đất ở những vùng như Thái Bình, cho phép trưng thu với một khoản bồi thường vừa phải ruộng đất của địa chủ để cấp cho những tiểu chủ, một biện pháp như vậy sẽ đỡ tốn kém hơn nhiều những công trình thủy nông và sẽ đem lại được nhiều điều lợi hơn cho nông dân<sup>1</sup>. Một loại thuế lũy tiến đánh vào thu nhập, bắt nhà giàu phải chịu nặng hơn người nghèo, sẽ chỉ có lợi về mặt thu thuế và chăng giúp đỡ chút nào để đạt được mục đích nhằm tới. Nhưng tất cả những biện pháp đó chỉ có thể đem thi hành được nếu người ta biết chính xác qui chế sở hữu thực tế. Ở đây, cũng như trong nhiều lĩnh vực khác, chúng ta vấp phải sự cần thiết có những thống kê chính xác và một cuộc điều tra được tiến hành tốt<sup>2</sup>.

---

<sup>1</sup> Chớ nên quên rằng nếu nước Pháp không chính thức áp dụng luật ruộng đất trên đất đai chính quốc, thì về mặt thực tiễn, nước Pháp đã có những biện pháp dẫn tới sự phâ sản của những chủ ruộng; tỷ dụ, sau chiến tranh, bắt buộc những chủ ruộng khi giao kèo thuê ruộng đã hết hạn phải bồi thường cho tá điền về súc vật theo giá hiện hành đương rất cao, trong khi đó thì chủ ruộng bao giờ cũng chỉ được thu tô ruộng theo giá biểu trước chiến tranh hoặc bắt buộc xét lại giá cho thuê ruộng khi giá nông phẩm hạ xuống.

<sup>2</sup> Theo sự nghiên cứu trên một phần miền đồng bằng Quảng Châu tại Hồ Nam (Tập san nghiên cứu Lĩnh Nam, 8-1931, tr. 173) thì điền sản ở vùng này còn nhỏ hơn ở châu thổ Bắc kỲ; một điền sản lớn có trung bình 1,04 ha (2,9 mẫu), một điền sản nhỏ 0,104 ha (0,29 mẫu).

## C. Ruộng công

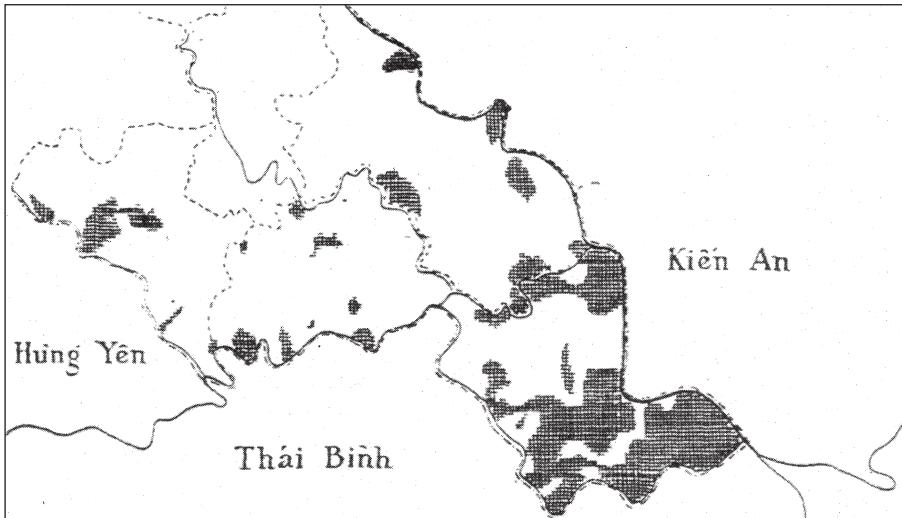
Ruộng công (công điền) chiếm một phần quan trọng của diện tích chau thổ: theo các con số của Sở Địa chính<sup>1</sup>, chúng chiếm 2.300 km<sup>2</sup>, nghĩa là bằng hon 1/7 tổng diện tích chau thổ và hon 1/5 tổng diện tích trồng trọt. Sự phân bổ ruộng công rất không đều: có những làng có nhiều trong khi đó thì những làng lân cận lại không có; bản đồ mà chúng tôi vẽ về phía nam tỉnh Hải Dương (hình 111) cho thấy rõ tình trạng đó.

Tuy nhiên, ngay bản đồ đó còn làm nổi bật một sự kiện quan trọng và có tính phổ biến cho toàn bộ chau thổ: đó là ruộng công ở các vùng biển rộng hơn nhiều so với các vùng nội đồng; ở huyện Vĩnh Bảo (Nam Hải Dương) ruộng đất công quan trọng hơn nhiều so với các phủ, huyện lân cận (Tứ Kỳ, Ninh Giang, Thanh Miện). Sự việc này được thấy rất rõ trên bản đồ tổng quát về ruộng công (hình 112)<sup>2</sup>. Bản đồ này cho thấy rõ hai nét quan trọng trước hết hạ chau thổ có nhiều ruộng đất công hơn; hai là ở các tổng ven sông Hồng diện tích ruộng đất công rộng lớn hơn vì đất đai không ổn định nên thường không biến thành ruộng tư. Trong phủ Lý Nhân (Hà Nam), ruộng công chiếm 46% tổng diện tích; trong huyện Kim Bảng (nt) 54%; 42,5% phủ Khoái Châu (Hung Yên), 46% huyện Tiên Lãng (Kiến An), 52% phủ Tiên Hưng (Thái Bình), 59% huyện Tiên Hải là ruộng công; chính tỉnh Nam Định có tỷ lệ cao nhất: 53% ở huyện Ý Yên, 59% tổng diện tích huyện Trực Ninh và cuối cùng 77,5% ở phủ Xuân Trường<sup>3</sup>.

<sup>1</sup> Chúng tôi lấy các con số này trong các bảng ở những trang 72 – 109 của cuốn Kinh tế nông nghiệp Đông Dương của Yves Henry (Phủ Toàn quyền xuất bản, Hà Nội, 1932). Những số liệu đó cho biết số lượng nhiều ít nhưng còn đáng nghi ngờ. Chúng không phải bao giờ cũng dựa trên sự nghiên cứu sổ ghi các thửa ruộng thực tế của các xã và thường dựa trên lời khai của các làng căn cứ vào sổ ruộng từ thời Gia Long đã có từ trên một thế kỷ. Trong khi cuốn sách đã cho tỉnh Thái Bình một diện tích là 29.000 ha ruộng công, thì một chuyên khảo về Thái Bình do Tòa Công sứ tiến hành lại cho diện tích ruộng công là 34.000 ha; còn Sở Địa chính của tỉnh đó thì lại xác định tổng số ruộng đất công là 41.000 ha.

<sup>2</sup> Bản đồ này được lập không phải theo tổng mà theo phủ và huyện, theo số liệu của cuốn Kinh tế những người.

<sup>3</sup> Có những làng ở Nam Định rất nhiều ruộng công: Lạc Nam (t. Kiên Trung, h. Hải Hậu) chỉ có ruộng đất công mà thôi; những làng khác có nhiều ruộng công hơn ruộng tư: An Nghĩa (t. Ninh Nhăt, h. Hải Hậu), Trà Hải Hạ (t. Kiên Trung, nt), Hà Lạn (nt, nt), Kiên Trung



**Hình 111 Phân bố ruộng đất công phía nam tỉnh Hải Dương  
Làng có nhiều ruộng công  
Tỉ lệ 1/500.000**

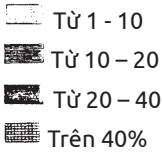
Ruộng đất công nhiều ở vùng duyên hải có thể là do sự phát triển xã hội chậm chạp của vùng này; nhưng muốn khẳng định cần phải có thông tin nhiều hơn chúng tôi về nguồn gốc ruộng đất công. Nghiên cứu sâu về vấn đề này sẽ rất thú vị để hiểu lịch sử và tổ chức xã hội của Bắc kỳ; cho đến nay chưa ai quan tâm đến. Tài sản của làng xã có phải là tàn dư của chế độ ruộng đất cũ nhằm loại bỏ tài sản tư hữu chăng? Hay ngược lại đó là sự sáng tạo của Nhà nước đánh vào tài sản tư hữu đang lan khắp toàn bộ ruộng đất và có xu hướng biến thành đại tư hữu, có nguy cơ gây nên biến động xã hội? Trong công cuộc dinh điền do chính quyền Việt Nam thực hiện, ví dụ ở Kim Sơn, tất cả ruộng đất lúc khởi thủy đều là ruộng công. Như vậy trên nguyên tắc Nhà nước bảo đảm thu thuế thường xuyên, vì một phần thu hoạch của ruộng công được dành cho Nhà nước, thường là nhiều hơn ruộng tư gấp ba lần<sup>1</sup>. Nhưng khó mà tin rằng tất cả các làng trên châu thổ đều do Nhà nước

---

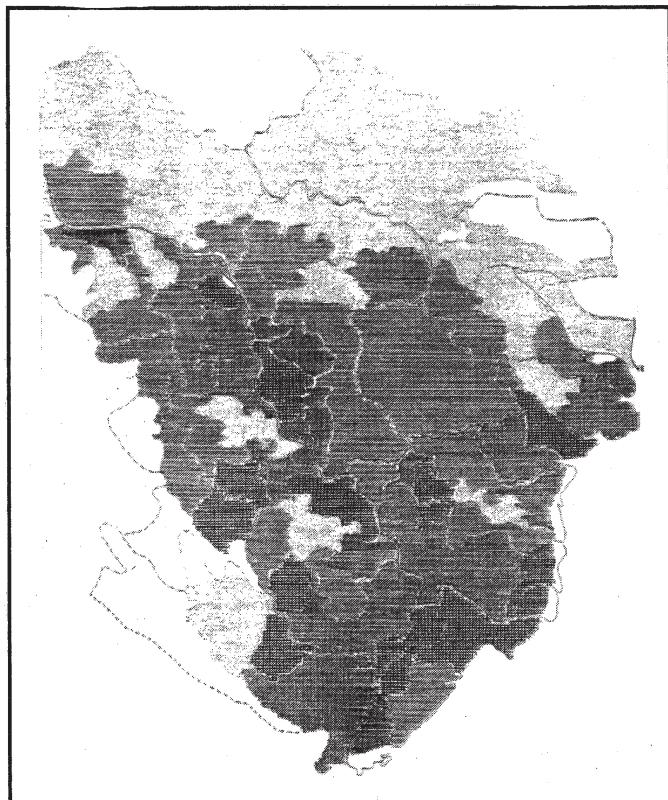
(nt, nt), Thượng Kỳ (t. Thượng Kỳ, p. Nghĩa Hưng), Hạ Kỳ (nt, nt), Trang Túc (nt, nt). Đông Ba Hạ (nt, nt), Lộng Điền (nt, nt), Đông Ba Thượng (nt, nt), Quần Liêu (t. Hải Lang, nt), An Đạo (t. Cát Xuyên, p. Xuân Trường, Trùy Khê (nt, nt), Lạc Thành (nt, nt), An Phú (nt, nt).

<sup>1</sup> Dưới thời Gia Long, trong khi một mẫu ruộng tư chỉ đóng 40 bát thóc, thì một mẫu ruộng công phải đóng 120 bát thóc.

**Hình 112**  
Đất công ở  
châu thổ Bắc kỳ  
(tỷ lệ so với tổng  
diện tích, trên phủ  
hoặc huyện)



Tỉ lệ: 1/1.000.000



lập nên và nhiều làng đã tồn tại trước khi có Nhà nước: trong những trường hợp đó, hoặc là ruộng đất công mang tính chất tự phát, sâu xa, của tổ chức xã hội Việt Nam, có trước khi thành lập Nhà nước, hoặc Nhà nước đã tạo nên ruộng đất công bằng một chỉ thị áp đặt; hẳn là các ví dụ về sự nghiệp dinh điền gần đây không đem lại một câu giải thích thỏa đáng cho sự tồn tại của ruộng đất công trong các làng cổ, những làng hoàn toàn không phải được thành lập do công cuộc di dân chính thức.

Sự can thiệp của Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực này là rõ ràng<sup>1</sup>. Vua Minh Mạng có một đạo dụ ra lệnh cho các nhà giàu nhường 3/10 ruộng đất của mình cho làng xã họ; tuy nhiên, lệnh này không được áp dụng ở Bắc kỳ. Những biện pháp đó của triều đình Việt Nam không có gì là quá đáng khi

<sup>1</sup> Xem Tạp chí Đông Dương, 1914, 6 tháng đầu năm, tr. 503-509.

người ta biết rằng trong nước Việt Nam xưa kia, nhà vua là người chủ đất đai duy nhất, các thần dân chỉ có quyền chiếm hữu... những quy định như vậy hẳn là có mục đích cứu giúp: cần phải tránh sự nảy sinh một giai cấp vô sản nông nghiệp. Trái lại khuynh hướng tự nhiên của nhân dân Bắc kỳ lại là muốn giảm bớt được diện tích ruộng đất công và mở rộng tài sản tư hữu. Bằng vô vàn mánh khéo, người nông dân cố tìm cách chiếm lấy ruộng đất công. Bằng cách chiếm lĩnh lâu dài một ruộng công anh ta sẽ tìm cách tạo ra một ván tự để vĩnh viễn giữ lấy ruộng, và anh ta sẽ làm cho ý đồ của mình được xác nhận bằng cách lợi dụng ảnh hưởng của anh ta trong làng xã, sự thân cận hay sự che chở của một ông quan. Do đó mà nảy sinh ra những tình trạng mập mờ mà các tòa án khó làm sáng tỏ được. Như vậy, người ta có thể hiểu được là ở những vùng đất cũ trong đó khuynh hướng trên đã được thực hiện từ lâu thì có ít ruộng đất công hơn là ở những vùng đất mới.

Có hai loại ruộng đất công: công điền là những ruộng giao cho làng xã theo quyết định hành chính thì không thể mua đi bán lại được, ít nhất là về nguyên tắc; thực ra, một số đã có thể biến thành tư điền, nhờ có sự đồng tình của các chức dịch trong xã. Ngoài ra thôn xã còn có những ruộng do xã mua mà có, hay do người ta cúng cho xã (ruộng đất tư); những ruộng đất này có thể mua đi bán lại được. Nhưng thứ ruộng đất đó ít hơn nhiều so với những ruộng đất công thuộc loại thứ nhất.

Ruộng công được đem chia cho dân đinh, nghĩa là cho những người dân từ 16 đến 60 tuổi theo một kỳ hạn dài ngắn không giống nhau. Cuộc điều tra được tiến hành trong 4 phủ huyện phía nam tỉnh Hải Dương đã đem lại những kết quả sau đây, theo hai câu hỏi: những ai được chia, kỳ hạn chia là bao lâu?

Những người được chia chủ yếu gồm có những dân đinh, nhưng trong một số làng người ta thêm vào đó những ông già, trong khi đó thì ở rất nhiều làng, những người già không tham dự vào việc chia ruộng và ở một số làng khác thì họ được hưởng một phần nhỏ hơn. Có khi người ta chia cho tất cả những con trai, những binh lính, những người phu đi Nam Kỳ, Campuchia hay những đảo ở Nam Thái Bình Dương và ngay cả những người đã chết nhưng chưa đoạn tang khi chia ruộng (làng Đồng Lạc, t. Phùng Xá, phủ Ninh Giang, Hải Dương). Nhưng thường là một phần ruộng đất công được đem rút ra khỏi số ruộng được đem chia để dành cho binh lính, người mõ

làng mà đúng ra phải gọi là tên đày tớ của làng (thằng mõ), và cho tuần phiên. Có khi, nhưng hiếm thõi, dân đinh chia thành nhiều hạng được nhận phần không đều nhau, như ở Hà Hải (tổng Hà Lộ, huyện Tú Kỳ, Hải Dương) hạng nhất mỗi dân đinh được chia 1 sào ( $360\text{ m}^2$ ), hạng nhì 1 sào 6 thước ( $504\text{ m}^2$ ), hạng ba 1 sào 10 thước ( $600\text{ m}^2$ ).

Ruộng công thường nhất là 3 năm được chia 1 lần: chúng tôi đã ghi được kỳ hạn đó trong 71 làng của 4 phủ huyện phía nam Hải Dương. Nhưng cũng thường thấy việc chia 6 năm một lần (37 làng). Cuối cùng, việc chia 5 năm một lần được tiến hành trong 8 làng, mỗi năm một lần trong 3 làng 10 năm một lần trong một làng, 4 năm một lần trong một làng. Ngoài ra còn có một vài trường hợp đặc biệt: ở Hội Am (tổng Đông Am, huyện Vĩnh Bảo) người ta không chia; những phần của các dân đinh đã chết và của những ông già đã ngoài 60 tuổi được đem chia lại cho các dân đinh mới. Ở Hàm Hi (tổng An Thổ, huyện Tú Kỳ) việc phân chia được tiến hành theo thời hạn không đều đặn: người ta tiến hành chia khi có quá nhiều dân đinh không được phần ruộng công. Ở ngoài vùng được nghiên cứu, tại Tân Kim (tổng Hàn Giang, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương) các dân đinh được nhận một phần cho suốt đời: người con trai sẽ được hưởng phần của người bố với điều kiện là anh ta đủ 18 tuổi khi bố chết; nếu không, phần đó được trả lại cho xã để trao cho một dân đinh không có ruộng công; nếu có nhiều người được chia thì phần đó được trao cho người nhiều tuổi nhất và cho người được xếp bậc cao nhất trong cấp bậc thôn xã (tỷ như người có cấp nhiều, được miễn trừ phu dịch của làng).

Trong phần lớn các làng, mỗi dân đinh chỉ nhận được một phần rất nhỏ ruộng công, vài sào ( $1\text{ sào} = 360\text{ m}^2$ ); nhưng có những làng đặc biệt có nhiều ruộng công nên mỗi dân đinh được nhận hơn một mẫu ( $3.600\text{ m}^2$ ) vì mỗi gia đình có thể có 2 – 3 dân đinh nên qua các thành viên của mình gia đình ấy sẽ nhận được phần ruộng đất cho phép sống trên mức vô sản nông thôn nhiều. Diện tích được cấp cao nhất ở phía nam Hải Dương là ở làng Dương Am (tổng Ngãi Am, huyện Vĩnh Bảo) trong đó mỗi dân đinh nhận được 4 mẫu và 1 sào ( $1,476\text{ ha}$ ); nhưng đây là vùng ven biển trong đó một phần diện tích không có giá trị lớn.

Tất nhiên là việc chia ruộng đất công mang lại cho các chức dịch trong làng một cơ hội thực thi uy quyền độc đoán của mình: đối với những người

có quyền lực thì bè bạn, họ hàng họ nhận những phần đất tốt nhất, nghĩa là những ruộng phì nhiêu nhất, được tưới nước tốt nhất và gần làng nhất. Người Việt Nam sẽ không phải là những con người nếu những sự hà lạm như vậy không xảy ra; những sự hà lạm đó đôi khi có một tính chất tế nhị hơn; trong những làng có nhiều ruộng công, người ta thấy có những già đình thu nhận nhiều con nuôi để có thể nhận được nhiều phần ruộng công hơn khi bọn này đến tuổi 18; người ta phải thán phục sự lo xa ấy và ghi nhận rằng sự nuôi dạy một đứa con thực ra chẳng tốn kém và phiền nhiêu là bao nhiêu. Cũng có khi trong các làng có nhiều ruộng công những chức dịch khai thêm số dân đinh, nghĩa là khai tăng số người đàn ông từ 18-60 tuổi hơn là số có thực. Như vậy là, ruộng đất công sẽ được chia thành một số phần lớn hơn, và phần thừa ra sẽ do các chức dịch giữ lấy và đóng thuế; muốn thực hiện được thì chỉ cần lợi tức của phần ruộng đó lớn hơn tiền đóng cho một suất thuế; cũng không loại trừ khả năng các chức dịch bắt toàn thể những người đóng thuế phải bỏ tiền ra trả cho các thê thừa mà họ nhận được của cấp trên.

Nông dân chịu đựng một cách dễ dàng các sự hà lạm đó; vì họ không mất hết hy vọng một ngày nào đó trở thành chức dịch và do đó hưởng thụ những đặc ân phi pháp mà hiện giờ họ phải chịu đựng. Đến lúc đó, họ sẽ thường thức một cách thú vị những đặc quyền của quyền lực. Cơ cấu dân chủ của thôn xã không thừa nhận những quyền cha truyền con nối và dành cho mọi người cái khả năng tiến lên bậc thang quyền lực, dù chỉ là bằng con đường chậm chạp nhưng chắc chắn của tuổi tác; đó là nguyên nhân của sự ổn định và êm ái đó. Tất nhiên là chế độ phân chia ruộng công có gây ra nhiều sự hà lạm nhưng chế độ đó còn tốt hơn nhiều chế độ cho đấu thầu tất cả các ruộng công: quả vậy, do trong việc đấu thầu, người ta yêu cầu phải trả ngay giá tiền thuê ruộng nên nông dân sẽ bị loại ngay và chỉ còn có những chủ ruộng lớn là có thể tham gia vào việc bỏ thầu mà thôi. Bọn này lợi dụng tình thế để thuê ruộng dưới giá bình thường: và chẳng họ cũng không thể làm khác được vì đôi khi họ bắt buộc phải cho thuê ruộng lại; mặt khác, những chức dịch trong làng thường có tính chất vụ lợi hơn là liêm khiết và sẽ dành điều kiện tốt cho những người thuê ruộng nào hối lộ họ, mặc dù có hại cho làng xã.

Thông thường là hai thôn của cùng một làng lại có những phần ruộng công khác nhau: những dân đinh của thôn này thì nhận được phần ruộng

hậu hĩ, còn những dân đinh của thôn kia thì hầu như chẳng được chia gì cả; những sự không đồng đều đó nếu nghiên cứu và giải thích thì sẽ rất bổ ích và là nguồn gốc của những sự tranh chấp kịch liệt, đặc biệt là khi một trong hai thôn lại theo đạo Thiên chúa còn thôn kia vẫn trung thành với việc thờ cúng cổ truyền.

Những ruộng đất công cũng được chăm nom y như những ruộng tư, và trong xứ này người ta không thấy sự cẩu thả dường như là đặc điểm của người nông dân Nga trong chế độ “mir” (công xã nông dân). Người nông dân Bắc kỳ hết sức chăm sóc mảnh ruộng mà anh ta không phải là người chủ vĩnh viễn vì anh ta biết rõ ràng trong cái xứ đất xấu này, chỉ có sự cố gắng của con người mới có thể đảm bảo cho mùa màng được tốt mà thôi hon nữa, anh ta còn tự cảm thấy có trách nhiệm đối với làng xã. Người ta thường nhận định điều trái lại và nói rằng ruộng công ít được chăm sóc và chỉ thu hoạch được có một nửa phần so với ruộng tư; nhưng nhận định đó không có căn cứ và chỉ có giá trị khi nào dựa vào những đo lường chính xác. Đối với chúng tôi, chúng tôi không tin như vậy với lý do là một sự chăm sóc cẩn thận ruộng đất sẽ có ảnh hưởng trực tiếp tới vụ thu hoạch sắp tới nhiều hơn là đối với những vụ thu hoạch về sau.

Ngoài những ruộng công, còn có một bộ phận ruộng đất của làng không thể trở thành tư hữu, đó là những ruộng tế tự có thể có một tầm quan trọng rất lớn trong một số làng như người ta thấy trong phần đất phía nam tỉnh Hải Dương mà chúng tôi đã đặc biệt nghiên cứu: Hòa Ung (tổng Bất Bể, phủ Ninh Giang) có 55 ha ruộng cúng tế trên một diện tích trồng trọt là 292 ha; Đồng Lai (tổng Đỗ Xá, nt), 27 trên 297, Nhữ Xá (tổng Thọ Trương, huyện Thanh Miện), 33 trên 279; Đào Lâm (tổng Đoàn Lâm, nt), 37 trên 178; Phong Lâm (tổng Phan Xá, huyện Tú Kỳ) 39 trên 190; Hà Phương (tổng Oai Nô, huyện Vĩnh Bảo) 59 trên 169. Nhưng đây là các trường hợp đặc biệt; trong phần lớn các trường hợp ruộng cúng tế không nhiều, không quá vài ha. Chúng không được chia mà cho thuê; thu nhập từ cho thuê dùng chi cho việc cúng tế.

Người ta thấy rất nhiều kiểu ruộng cúng tế; chúng tôi kể sau đây<sup>1</sup> có lẽ

<sup>1</sup> Chúng tôi lấy một phần các thông tin này trong cuốn sách của A.Michel, giám đốc Sở Địa chính. Danh sách của một số từ bằng tiếng Việt (Hà Nội, 1932).Xem cả bài của Nguyễn Văn Vĩnh (Annam nouveau, 11/8/1935).

chưa đầy đủ: Thần từ điền (ruộng mà thu nhập dùng để cúng thần làng)<sup>1</sup>, Phật tự điền (ruộng mà thu nhập dùng vào việc thờ phật) Hậu điền (rằng do một cá nhân cúng hay tặng lại cho một ngôi chùa, cho một xã thôn hay ngay cả cho một tổng để thờ cúng người cúng tặng). Tư văn hay văn chỉ điền (ruộng thờ Khổng tử), Võ phả điền (ruộng để cúng các thần bên võ)<sup>2</sup>, trong một số làng còn có những ruộng mà hoa lợi được đem chia cho các đàn bà góa bụa (quả phụ điền)<sup>3</sup>, hoa lợi những ruộng khác thì để nuôi trẻ mồ côi (cô nhi điền); có những ruộng được dùng cho việc tế lễ trong đình hàng tổng. Làng Việt Nam có khuynh hướng tự do lấy các việc chi phí, chủ yếu là các chi phí về thờ cúng bằng các món thu được của những ruộng đất dành riêng cho từng loại chi tiêu.

Còn có những ruộng tuy không phải là tài sản tập thể, nhưng cũng không phải là của tư hữu nữa. Tỷ như, những tài sản của các hội học sinh (môn sinh điền) được lập ra để thờ cúng thầy học và đã dành ra một thửa ruộng cho cấy rẽ để bảo đảm việc thờ cúng; riêng làng Hà Lỗ (phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) hình như có tới 70 hộ thuộc loại đó. Quy chế ruộng đất có tính phức tạp phản ánh rất rõ đời sống chính trị và tôn giáo rất mãnh liệt của làng xã Việt Nam.

---

<sup>1</sup> Người ta đã phân chia rất rạch ròi thân từ điền. Thí dụ như ở làng Hà Lỗ (tổng Hà Lỗ, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh), một ruộng dành cho việc nuôi đàn lợn nhóm Chung, một ruộng cho đàn lợn nhóm Nam (việc hiến tế lợn là một lễ hội cổ truyền), một ruộng để mua đèn hương cúng ở đình (đèn hương điền), một ruộng để nuôi đàn gà trống để cúng tế, một ruộng khác để mua gà, gạo cho các lễ hội, một ruộng mà thu nhập dành để trả cho các nhạc công (nhạc điền), một ruộng để mua gạo nếp làm oản cúng (oản điền), một ruộng dành để chi cho các quan viên, một ruộng để chi cho việc cúng vào ngày mồng một và ngày rằm hàng tháng (sóc vọng), một ruộng dùng vào việc cúng cơm mới, một ruộng để cúng xôi mới, một ruộng dành cho lễ tế thần hoàng làng hằng năm (thế đám), một ruộng khác để chi cho hội đánh vật, một ruộng cho cuộc thi nhảy múa (thi con chò), một ruộng dùng riêng cho lễ cúng ngày mồng năm tháng năm (trùng thập), một khoảnh khác cho lễ cúng mồng 10 tháng mười (trùng thập), một mảnh ruộng khác để cúng vào ngày rằm tháng tám (vọng nguyệt) một mảnh khác nữa cho lễ hội mùa xuân (xuân tế).

<sup>2</sup> Tư văn điền và võ phả điền không phải là tài sản của làng xã mà là của những nơi riêng biệt, hội các nhà nho và hội các quan võ. Nhưng những hội ấy có tính chất chính thức và đóng vai trò chủ yếu trong đời sống tôn giáo của làng.

<sup>3</sup> Xem Revue indochinoise, 1912, 6 tháng cuối năm, tr. 558.

## D. Giá mua bán ruộng đất

Không thể nào biết được chính xác giá mua bán ruộng đất ở châu thổ Bắc kỳ, trước hết là vì những lời khai của dân cư, về điểm này hơn bất cứ điểm nào khác, thật đáng nghi ngờ. Ngay những giá tiền ghi trên các văn tự cũng không đáng tin: chúng tôi có thể nhận thấy rằng một mẫu ruộng ở tỉnh Hà Nam được bán với giá 30 đồng ghi trên giấy tờ chính thức, thực ra được bán với giá 70 đồng. Việc khai giá sai như vậy có mục đích để giảm chi phí về trước bạ.

Ngoài ra, thực không thể nào căn cứ vào năng suất của ruộng đất mà suy ra giá tiền của nó được; từ làng này sang làng khác, giá 1 mẫu ruộng tốt, thu hoạch được cùng một số thóc, có thể khác nhau rất xa: tỷ dụ, trong phủ Kiến Thụy (Kiến An) giá 1 mẫu khác nhau từ 30 tới 1.000 đồng (từ 830 franc tới 27.000 franc 1 ha).

Trong những điều kiện đó muốn nghiên cứu sự thay đổi giá ruộng đất trong các địa phương và vẽ một bản đồ biểu hiện sự thay đổi đó thì thực là điều không thể làm được; nhất là những điều kiện kinh tế của thời đại chúng ta lại làm xáo lộn tình trạng cổ truyền. Sự nghèo túng do sự khủng hoảng kinh tế đem lại đã hạ thấp giá ruộng đất xuống từ 30 đến 50%.

Vậy chỉ còn có việc xác định những nhân tố của sự chênh lệch về giá ruộng. Nhân tố đầu tiên là mức độ phì nhiêu của ruộng: ruộng đất nhất là những ruộng cho hai vụ lúa tốt, sau đến ruộng một vụ lúa tốt và một vụ màu trồng mùa khô thu hoạch khá (ngô, khoai, v.v...), những chân ruộng chỉ được một vụ nhưng lại là một vụ thực tốt của một loại nông sản hiếm, ví dụ như lúa nếp, cũng có thể đất như những chân ruộng trên; cuối cùng, người ta thấy có những ruộng chỉ sản xuất được một vụ và những ruộng chỉ để trồng màu. Đại khái mà nói thì những loại ruộng trên tương ứng với các hạng thuế ruộng. Do đó dường như người ta có thể lập một bản đồ của châu thổ Bắc kỳ trên đó chỉ việc ghi vào cho từng đơn vị hành chính của các phân loại ruộng khác nhau; bản đồ này phải biểu hiện trung thành mức độ phì nhiêu của ruộng đất miền châu thổ và giá mua bán của chúng. Tiếc thay việc xếp loại ruộng đất đâu có làm được một cách chính xác khoa học; có vô số điều bất thường trong sự phân chia đó; nhiều làng đã tìm cách tránh không xếp một phần quan trọng ruộng đất của họ vào loại thượng đẳng, nhò có sự giúp đỡ, dĩ nhiên trả tiền hậu hĩnh, của những người che chở quê ở vùng đó, hay của những quan phủ, quan huyện. Cho

nên, chúng tôi đã từ bỏ không lập một bản đồ như thế vì nó mang những sai lạc sẽ che giấu mất sự thật.

Mức độ phì nhiêu không phải là nhân tố tự nhiên duy nhất của giá ruộng; trong cái xứ trồng lúa này, vấn đề nước đóng một vai trò chủ yếu: một thửa ruộng được chủ động về tưới nước, không lo gì về lụt lội, hạn hán, sẽ được giá cao hơn so với một thửa ruộng bị nạn lụt hay hạn hán đe dọa. Sau hết, trong số những nhân tố tự nhiên, còn có khoảng cách xa gần của ruộng đối với làng xóm, khiến cho người ta đỡ mất thời gian đi lại và đảm bảo cho ruộng được phì nhiêu hơn vì những chất hữu cơ chảy từ trong làng ra sẽ bón lót cho những chân ruộng sát nơi cư trú.

Nhưng các nhân tố xã hội lại còn quan trọng hơn nhiều. Người Việt Nam rất ham muốn trở thành người chủ ruộng ở làng mình, vì nhiều lẽ, thứ nhất là, trong cái xã hội còn rất ít phát triển về mặt kinh tế đó, ruộng đất là biểu hiện duy nhất của sự giàu có; những của để dành của người nông dân hay nhà buôn không được sử dụng vào việc gì khác ngoài việc đem cho vay lãi, là mua ruộng đất, một người nông dân không thể giữ bên mình một món tiền lớn, vì trong cái xứ tuy yên tĩnh và đã được bình định này vẫn còn có một tình trạng không an ninh nào đó; để sẵn trong nhà một số tiền dự trữ lớn chẳng hay ho gì, vì như vậy sẽ làm mồi cho bọn cướp. Chúng tôi được biết trường hợp một đại địa chủ đem chất tiền kim loại vào trong chum, thả xuống một cái ao sâu, trên chất những thân cây to dìm xuống nước<sup>1</sup>. Những người dân khác trong làng không phải không biết việc đó và việc này có thể đã đến tai bọn cướp, nhưng lấy những chum đó lên không phải dễ, cho nên bọn cướp không thể hy vọng xong việc chóng vánh và lại càng e binh lính trên huyện có thể kéo về kịp thời để bắt chúng trước khi hoàn thành việc cướp bóc. Tóm lại, ruộng đất chính là hình thức làm giàu duy nhất cho nên những làng có nhiều người đi làm ăn xa trở nên giàu có sẽ thấy giá ruộng đất của mình tăng lên.

Đó là vì người Việt Nam thích mua ruộng đất ngay trong làng mình chứ không phải ở một làng nào khác; họ làm như vậy vì lợi ích vật chất và cũng vì những lý do tinh thần. Về mặt vật chất, người Việt Nam biết rõ rằng mình không phải lo ngại gì trong chính làng mình, còn ở một làng khác thì

---

<sup>1</sup> Gỗ cứng không nổi trên mặt nước, ngoài ra người ta còn xếp thêm đất đèn lên.

sẽ gặp phải nhiều khó khăn<sup>1</sup> khiếu cho hoa lợi ruộng đất giảm đi. Nhưng lý do tinh thần quan trọng hơn nhiều: làm chủ ruộng đất là có danh giá, nhờ đó có thể trở thành một người có vai vế trong làng; có thể ngoi lên những chức vụ mà người vô sản không thể có được; có đất để chôn người nhà và bên trái mình là điều hay.

Do đó có thể giải thích được việc giá ruộng đất tăng lên rất cao trong những làng đông người ở, có đông người mua và trong những làng có nhiều ruộng công nên ruộng tư hiếm và trở thành cái mà mọi người đều thèm muốn. Trong những làng như vậy, ruộng đất được mua mà không phải tính tới việc so sánh giữa vốn bỏ ra với hoa lợi có thể thu được. Vào thời kỳ giá lên cao, hoa lợi cao nhất có thể thu được ở một thửa ruộng phát canh không vượt quá 800 franc/1 ha, và có thể thấy những thửa ruộng vượt quá giá 30.000 franc/1 ha. Trái lại, khi mua ruộng trong một làng không phải nguyên quán của mình thì người ta chỉ chú ý về mặt kinh tế và sẽ trả một giá phù hợp với hoa lợi thu được. Giá bình thường có lên xuống đối với những ruộng thương天堂 từ 100-300 đồng một mẫu (tức là 2.800 – 8.400 franc 1 ha).

## E. Các hình thức lĩnh canh và tín dụng

Các tiểu chủ tự canh tác ruộng đất của mình và không cần nhờ ai để cày cấy mảnh ruộng đó. Đúng thế, một mẫu ruộng cần khoảng 70 ngày công một năm thì có thể thu hoa lợi được, nghĩa là 1 ha cần đến 200 ngày công, ruộng hai vụ chỉ cần đến số ngày công gất đôi. Thế nhưng diện tích ruộng đất 1 ha đã là giới hạn tối đa của nền sở hữu nhỏ và trung bình. Như vậy, có thể hình dung ngay được rằng lao động của một gia đình là vừa đủ để khai thác 1 ha, nghĩa là diện tích tối đa của một chủ sở hữu nhỏ. Tuy nhiên, người tiểu chủ bắt buộc phải cần đến người ngoài giúp đỡ trong thời vụ có những công việc đặc biệt quan trọng, vì số 70 ngày công mà một vụ lúa đòi hỏi cho 1 mẫu không trải ra trong suốt thời gian 70 ngày, mà phải tập trung vào một số thời kỳ nhất định. Như thế, người tiểu chủ có thể có được số nhân công cao hơn khả năng của gia đình mình bằng cách nhờ đến sự giúp đỡ của hàng xóm; và tất nhiên là anh ta sẽ đáp lại như thế cho những người đã

<sup>1</sup> Xem ở đoạn trên, những trở ngại gặp phải khi mua ruộng đất trong một làng không phải là nguyên quán của mình.

đến giúp đỡ. Sự tương trợ trong làng xóm đó có thể thực hiện được vì không nhất thiết phải làm một công việc như nhau trong cùng một ngày trên tất cả ruộng đất trong làng. Tỷ dụ việc cấy lúa cần phải được tiến hành nhanh chóng: một khi đã rút nước ruộng mạ ra để nhổ mạ cho dễ, bắt buộc phải làm nhanh để cây mạ khỏi bị hỏng và để cho cây lúa trưởng thành và trổ bông đều. Nhân công gia đình sẽ không cho phép làm nhanh và phải chờ đến sự giúp đỡ của hàng xóm, vì tuy thời vụ cấy lúa là cố định, người ta vẫn có thể cấy trước hoặc sau vài hôm nhật kỳ trung bình. Trái lại người nông dân bắt buộc phải thuê nhân công vào mùa gặt: thật vậy việc này không cho phép người nông dân chần chờ; phải gặt khi lúa chín, bất cứ sự chậm trễ nào cũng đem lại những thiệt hại nghiêm trọng; thế là chủ ruộng phải thuê vài người thợ gặt, đàn ông và đàn bà, vẫn là người làm trong số những người không có ruộng đất, và nhất là những thợ gặt từ làng khác đến, trong khi lúa ở làng họ chưa tới vụ gặt. Số lượng ngày công phải trả không đáng kể; gặt 1 mẫu đòi hỏi nhiều nhất 10 ngày công, một tiểu chủ có 3 mẫu phải có ngay được 30 ngày công trong một thời gian rất gấp; nghĩa là ngoài nhân công gia đình anh ta phải trả nhiều nhất là 15 công; đối với số ngày công đó, năm 1935, anh ta phải nuôi người thợ gặt (3 hay 4 xu, từ 30-40 xăng tim) và trả tiền công mỗi ngày là 4 hay 5 xu và đôi khi thêm một bát gạo trắng.

Nếu người tiểu chủ không có trâu hay bò thì anh ta bắt buộc phải thuê một con để cày bừa và đó là một chi phí nặng đối với họ.

Người tiểu chủ hạng trung có từ 3 đến 10 hay 15 mẫu cũng trực tiếp canh tác ruộng đất của mình, nhưng họ không tự làm hết được và bắt buộc phải thuê nhân công. Vả chăng, rất thường khi, người tiểu chủ hạng trung không tự mình lao động mà chỉ làm công việc trông coi. Anh ta sẽ mất thể diện nếu tự mình lao động chân tay vì địa vị giàu có cho phép họ được miễn điều đó. Một người chủ có 3 ha ít khi tự mình lao động: họ trông nom thợ, lo công việc làng xã vì là người có vai vế trong làng, quản lý tiền bạc vì họ thường cho vay lãi. Những người thợ thuê được trả công năm hay theo vụ hoặc công ngày. Tình cảnh những thợ công nhật ở đây không khác gì những người thợ gặt được các tiểu chủ mướn. Những người đi ở năm thì được trả công từ 15 – 20 đồng 1 năm, 4 chiếc áo và 4 chiếc quần vải; tình cảnh của họ không có gì là khổ, họ hầu như là người nhà, ăn cơm cùng với gia đình và được đối đãi tử tế; thường khi người con kế tục bố trong việc

làm thuê hàng năm đó. Người làm thuê tháng được trả công nhiều nhất là 2 đồng và được nuôi cорм; nếu mướn anh ta trên ba tháng thì chủ sẽ cấp cho 1 chiếc áo và một chiếc quần. Nhưng người chủ hạng trung có thể thuê khoán: tỷ dụ, năm 1934, người chủ phải trả công 3 đồng 1 mẫu ở tỉnh Bắc Ninh cho công cấy 3 lượt với trâu của người làm thuê; người ta cũng có thể trả một số tiền khoán cho việc làm ruộng trong một thời hạn nhất định. Tiền công thợ khác nhau rất nhiều tùy theo từng lúc, từng nơi<sup>1</sup>. Khi giá gạo rẻ, các chủ ruộng có khuynh hướng tìm mọi cách trả công thợ bằng gạo; có thể thấy ở Thái Bình tiền công nhật của một người đàn bà hạ xuống tới 1 xu (10 xăng tim tiền giấy) và 3 hay 4 bát gạo<sup>2</sup>. Người thợ cày giỏi ở đâu cũng được đối xử tốt hơn là những người làm ruộng thường.

Nền đại sở hữu không tạo ra được những điều kiện đặc biệt cho canh tác ruộng đất; đúng thế, địa chủ lớn chỉ trực tiếp khai thác một phần nhỏ điền sản của mình như một người chủ ruộng hạng trung, và cho thuê hay phát canh phần ruộng còn lại. Chỉ cá biệt mới có trường hợp địa chủ lớn trực tiếp khai thác ruộng đất của mình. Người ta chỉ có thể nêu ra được vài ví dụ. Vả lại lối kinh doanh đó thường như bị lỗ vốn.

Hầu hết các điền sản lớn và một phần lớn các điền sản hạng vừa đều do các tá điền và các người cấy rẽ, canh tác, khoảng một nửa diện tích trồng trọt ở miền châu thổ là do họ cày cấy. Rất nhiều tiểu chủ đồng thời là tá điền; và chặng họ là những người tá điền thuận lợi nhất vì họ đã có sẵn dụng cụ và súc vật cần thiết. Người tá điền và người cấy rẽ làm ruộng bằng những phương cách y như các tiểu chủ và nhu cầu của họ về nhân công cũng như vậy, nhưng họ thiệt thòi hơn vì phải bỏ ra một phần lớn hoa lợi trả cho chủ ruộng.

Chế độ cấy rẽ ít phổ biến hơn chế độ tá điền. Các điều kiện của chế độ cấy rẽ thay đổi rất nhiều. Nếu một năm chỉ thu được một vụ, người cấy rẽ nộp cho chủ ruộng một số tô bằng từ 3/10 đến 6/10 hoa lợi tùy theo ruộng xấu tốt; như vậy ruộng càng tốt phần của chủ ruộng càng tăng. Nếu làm hai vụ thì điều kiện cấy rẽ còn thay đổi vô tận. Đôi khi toàn bộ đồng màu để cho người làm rẽ, còn chủ ruộng sẽ lấy phần tô nặng hơn về vụ mùa và thậm chí

<sup>1</sup> Xem Kinh tế nông nghiệp của ông Y. Henry, tr. 28 – 33. Xem nhận xét về tiền lương và mức sống ở dưới.

<sup>2</sup> Một bát gạo nặng gần 350 gam.

có thể lấy toàn bộ. Đó là những điều kiện rất ngặt hơn cả ở châu Âu, nếu ta nhớ rằng ở Bắc kỳ người chủ ruộng chỉ cung cấp ruộng đất<sup>1</sup>, còn các chi phí về canh tác như giống, phân đều do người cấy rẽ chịu. Nhìn chung, người cấy rẽ phải nộp ít nhất 50% hoa lợi của ruộng đất cho chủ ruộng.

Người cấy rẽ có một cái lợi lớn hơn so với người tá điền: trong trường hợp mất mùa, họ không phải trả gì cho chủ ruộng. Điều kiện lĩnh canh thì rất khác nhau theo từng vùng: trong các vùng quá đồng dân cư thì điều kiện rất ngặt nghèo, còn ở các vùng nước đục và thưa dân ở quanh rìa châu thổ thì nhẹ nhàng hơn nhiều. Mặt khác, trong khi chúng tôi viết những dòng này thì cuộc khủng hoảng về giá cả thóc lúa đang kéo theo cuộc khủng hoảng về giá cho thuê ruộng. Các chủ ruộng bắt buộc phải hạ thấp yêu sách của mình: người ta đã thấy ở Bắc Ninh có những ruộng đất cho thuê năm 1930 với giá 15 đồng 1 mẫu, đến năm 1934 chỉ còn có 4 đồng, số tiền này rất thấp vì tiền thuế ruộng là do chủ ruộng phải trả. Thậm chí người ta còn kể đến những trường hợp không thể tìm ra người thuê ruộng nữa. Do vậy, tình thế không được thuận lợi cho việc nghiên cứu các điều kiện cho thuê ruộng. Có hai lối cho thuê ruộng, thuê bằng tiền trả ngay lúc nhận ruộng với định giá rất khác nhau như chúng ta vừa thấy, và thuê bằng hiện vật được người thuê trả bằng một số thóc sau khi gặt, tùy theo giao kèo, số đó có thể bằng 1/3 hay 1/2 số thóc thu hoạch bình thường của một vụ. Thông thường, trường hợp mất mùa, người chủ ruộng đồng ý hạ bớt giá cho thuê, nhưng có trường hợp chủ ruộng rất cay nghiệt và người thuê ruộng phải ký nhận chịu một số nợ bằng số thóc người đó không trả được cộng thêm lãi nặng; trong những điều kiện đó, người lĩnh canh không có cách gì gỡ ra được nữa vì đến vụ sau anh ta phải trả một món tô gần gấp ba số tô khởi đầu.

Những người tá điền và cấy rẽ, ngoài món tô phải nộp đã được ghi trong giao kèo còn phải biếu xén và phục dịch chủ ruộng, đối với họ các khoản đó là một gánh nặng. Vào dịp những ngày lễ tết chính trong năm, người lĩnh canh phải biếu xén cho chủ ruộng đường, gà vịt và hoa quả.

Tóm lại, những người tá điền và cấy rẽ khổ hon các tiểu chủ và sống ở mức mấp mé sự nghèo đói. Năm được mùa, họ chẳng còn lại bao nhiêu trong số thóc gặt được và trong trường hợp mất mùa họ chẳng còn giữ lại được gì.

---

<sup>1</sup> Những chủ ruộng phải đóng thuế điền thổ.

Họ bắt buộc phải vay mượn và nầm trong tay chủ ruộng. Muốn được sung sướng một người lĩnh canh phải được cấy ít nhất 5 mẫu, phải có một con trâu riêng và một số vốn luân chuyển, nếu không anh ta chỉ là một nông nô.

Tình cảnh của những tiểu chủ, những tá điền và người cấy rẽ thường trầm trọng hơn vì nợ nần; nếu người nông dân không mắc nợ thì điều kiện của họ cũng chẳng có gì là sáng sủa; tình cảnh của họ lại trở nên rất bấp bênh khi một phần thu hoạch quan trọng bị mất vào khoảng lãi nợ. Nếu chúng tôi không nói được tỷ lệ những người nông dân mắc nợ thì cũng biết chắc rằng tỉ lệ đó rất cao và phần lớn các vụ bán ruộng đất, vốn xảy ra nhiều, đều là để thanh toán nợ nần; nhưng vào thời điểm chúng tôi viết công trình này thì vẫn chưa xác định được tổng số chính xác các vụ bán ruộng: Sở Địa chính chưa làm được những bản thống kê tỉ mỉ về sự chuyển nhượng các thửa ruộng, và chỉ mới cho biết tổng số các vụ mua bán hàng năm, trong đó lẫn lộn cả các vụ bán ruộng, thừa kế và hiến ruộng.

Tâm quan trọng của việc mắc nợ đó có 3 nguyên nhân: trước hết là sự nghèo khổ của người nông dân đã bắt buộc anh ta phải vay vì không có cách nào khác: anh ta có một nhu cầu cấp thiết, không thể dừng được về thóc để ăn hay tiền để trả công thợ gặt; nhưng anh ta còn cần tiền nhất để đổi phó với một món nợ đã hết hạn, như vậy là việc vay nợ đã tạo ra và làm nặng thêm tình trạng mắc nợ. Nguyên nhân thứ hai là người nông dân Bắc kỳ rất hay vay; anh ta không cầm lòng được trước sự cám dỗ của đồng tiền, và thường không phải dùng món tiền đó vào mục đích kinh doanh sản xuất, mà là để trả những phí tổn rất lớn cho một đám cưới, đám tang, đám giỗ và để dùng vào một cuộc vận động giành một chức vụ trong làng hay trong tổng<sup>1</sup>. Sở dĩ anh ta không tự kiềm chế trong việc vay mượn, vì họ có ý định không trả nợ; họ hy vọng sẽ có một cơ hội nào đó khiến họ không phải lo nghĩ gì đến công nợ và họ sẽ quyết chủ nợ; vì nếu người nông dân Bắc kỳ là một người đóng thuế đúng đắn (không chậm trễ trong việc đóng thuế là danh giá và có nhiều uy tín trong làng) thì họ lại là một con nợ tồi. Tính chất đó đẻ ra nguyên nhân thứ ba của nạn vay nợ; nạn lấy nặng lãi. Trong tất cả các xứ mà nạn ấy hoành hành, nó đều bắt nguồn từ lòng không thành thật

<sup>1</sup> Để trở thành một chức dịch nhỏ trong làng, người ta phải tiêu tốn tới vài trăm đồng (khao vọng, biếu xén) và đôi khi tới vài nghìn đồng để trở thành chánh tổng.

của người vay nợ đã bắt buộc người cho vay đòi hỏi những khoản lãi lớn để bù vào những khoản mất mát có thể xảy ra. Ở Bắc Phi người bản xứ Hồi giáo khi vay người cho vay nặng lãi Do Thái, thì lãi nặng mấy cũng vay, vì hy vọng sẽ xảy ra một tai họa nào đó, tai họa đáng mong đợi nhất là sự cướp phá khu người Do Thái ở để anh ta khỏi phải trả nợ.

Ở nước Việt Nam xưa, sự việc cũng xảy ra tương tự như thế. Người có tiền chỉ cho vay trong những phủ huyện mà người đó ăn cánh với quan nha, được chia cho một phần lãi. Người ấy cho vay với lãi suất 36% một năm<sup>1</sup> và khấu luôn số lãi của năm đầu vào số tiền cho vay, ví dụ cho vay 100 đồng, người ấy chỉ giao cho con nợ 64 đồng. Thế là bắt đầu thời kỳ khó khăn vì người vay nợ, cố thủ trong làng mình, tỏ ra không hề có ý muốn trả lãi nợ. Người ta biết rằng chủ nợ không thể tịch thu ruộng đất của con nợ được vì không thể biết được vị trí và diện tích lớn nhỏ của ruộng đất đó và nếu người ta có thể biết được thì cũng không thể đem bán được. Tuy nhiên nhờ có sự ủng hộ của quan nha, chủ nợ có thể thu được lãi trong 4 hay 5 năm; và điều đó cũng đủ bồi thường một cách tốt đẹp cho chủ nợ. Nhưng khi chủ nợ chết, tình trạng nhập nhằng vẫn còn tồn tại và con nợ sẽ thôi hẳn không trả lãi nữa.

Như vậy là những thói xấu truyền lại của quá khứ đã đem đến hậu quả không tránh khỏi là sự thiếu thành thật của con nợ và kẻ cho vay. Khốn thay trong thời đại chúng ta, nạn cho vay nặng lãi vẫn tồn tại và kẻ cho vay nặng lãi có đầy đủ phương tiện hơn trước kia nhiều để lấy lại tiền cho vay của mình; đành rằng sự thiếu thành thật của con nợ vẫn còn tồn tại và sự ủng hộ của quan nha bao giờ cũng có ích, tuy vậy kẻ cho vay nặng lãi dựa trên những bản án có thể bắt con nợ phải trả dễ dàng hơn trước nhiều và do đó khiến con nợ dễ bị phá sản. Trước khi dùng đến áp lực của tòa án, chủ nợ thường dùng những lối cổ truyền đã từng được thử thách để chống lại con nợ chây ì: hắn cho những tên vô lại đến chửi con nợ và vứt những đồ dơ bẩn vào nhà. Những tên chửi thuê chuyên nghiệp không ngần ngại vào trong nhà trèo lên bàn thờ tổ tiên ngồi chửi rủa thậm tệ. Chán ngấy về những

<sup>1</sup> Nhưng R. Deloustal, trong cuốn Luật pháp ở nước Nam xưa (BEFEO, 1913, tr. 38), viết rằng lãi suất hợp pháp trong nước Việt Nam thời xưa là 30%. Hắn là ông R. Deloustal bao giờ cũng nắm rõ tư liệu, đã nói đúng. Chúng tôi nói đến lãi suất 36% vì nó phù hợp với dư luận rộng rãi và ngay cả với dư luận của người Việt Nam được hỏi về việc này.

sự đối xử tàn tệ ấy, bị “mất mặt” vì hành động của bọn nặc nô ấy, con nợ thường phải cố gắng kiếm ra tiền và trả nợ trước khi chủ nợ phát đơn kiện.

Điều kiện vay mượn rất khác nhau tùy theo từng nơi; có thể thấy những chủ nợ biết điều và những con nợ thành thực, những kiểu hàng xóm hay bạn bè cho nhau vay không mang tính chất tham tàn và bất nhân. Tuy nhiên nói chung, điều kiện cho vay rất ngặt nghèo. Đối với những khoản cho vay hiện vật, lãi bằng hiện vật là từ 30 đến 50% cho một vụ, nghĩa là từ 60 đến 100% cho cả năm. Người ta cho chúng tôi hiểu rằng, ở tỉnh Bắc Ninh những khoản vay thóc tháng mười đến tháng năm phải trả lãi suất là 100% trong khoảng thời gian 6 tháng, vì lúa chiêm không quý bằng lúa mùa. Trái lại, có thể trả lãi thấp hơn nếu vay lúa chiêm và trả nợ bằng lúa mùa.

Lãi suất các khoản vay tiền cũng rất khác nhau tùy theo những sự bảo đảm của con nợ, tùy theo nhu cầu của anh ta và tùy theo tầm quan trọng của món nợ. Người cho vay nặng lãi cõi nhỏ cho vay một đồng sẽ lấy lãi mỗi ngày 1 xu<sup>1</sup>. Người lý trưởng đem thuế của làng phải nộp lên quan trên, đã lấy tiền đó đi đánh bạc và bị thua<sup>2</sup>, chỉ có thể đi vay với một lãi suất rất cao từ 2 – 3% một ngày; vì anh ta cần tiền rất gấp và vì anh ta không muốn để lộ tin không hay này ra, chủ nợ bắt người lý trưởng khốn khổ kia phải cầm cố gia sản và bắt anh ta phải làm một tờ khai thừa nhận đã đánh bạc mất hết cả tiền thuế. Tờ khai này sẽ được trình cho nhà chức trách nếu người lý trưởng tỏ vẻ chây ì trong việc trả nợ. Lãi của các món cho vay bằng tiền từ 3 đến 10% một tháng và chủ nợ được bảo đảm bằng sự cầm cố mùa màng hay gia sản của con nợ.

Chắc chắn những lãi suất đó là quá nặng và người nông dân bắt đầu đi vay sẽ thấy rất khó khăn trong việc trả nợ. Thông thường là anh ta chỉ có thể thoát khỏi nợ bằng cách bán một phần gia sản. Còn người vô sản thì chỉ có thể vay được những khoản không đáng kể hay một ít thóc được trả bằng sự tiết kiệm vào tiền công của mình hay bằng cách làm công với giá rẻ mạt trên

<sup>1</sup> Chúng tôi đã thấy một người cu li, mỗi tháng kiếm được 6 đồng (bằng 60 franc tiền giấy) cho vay lãi tính theo tuần nhờ tiết kiệm được ở số tiền nhỏ bé ấy.

<sup>2</sup> Trường hợp này khốn thay lại rất hay xảy ra. Để tránh những tai họa như vậy, các quan phủ, huyện thường phải thân hành đến các làng thu thuế, như vậy người lý trưởng sẽ tránh được sự căm dỗi.

ruộng đất của chủ nợ, hoặc bằng cách bán đợt một trong các con của anh ta<sup>1</sup>. Tóm lại nạn cho vay nặng lãi dẫn đến, như ta đã thấy, sự tước đoạt tài sản của các tiểu chủ và đưa những người cấy rẽ, những người tá điền và những người vô sản vào vòng nô dịch. Nó còn có hậu quả xấu là chuyển vốn ra khỏi nông nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp, vì không có sự cải tiến nào về nông nghiệp, không có một kinh doanh công thương nghiệp nào lại có lợi bằng nghề cho vay nặng lãi<sup>2</sup>.

Người ta đã muốn sửa chữa lại tình trạng tồi tệ ấy bằng cách đặt ra vào năm 1928 Sở tín dụng nông nghiệp bình dân. Mục đích là để cho nông dân được vay vốn với lãi suất phải chăng (khoảng 12% một năm): như vậy, người nông dân cần đến tiền sẽ không phải bán đúng hoa màu, bán trâu hay cầm cố ruộng đất với những điều kiện tai hại. Việc làm đó đã dẫn đến một sự thất bại hoàn toàn: không phải những người nông dân nhỏ bé đi vay, mà chỉ duy nhất những chủ ruộng hạng trung và giàu có không cần tiền đi vay; những số vốn của Sở Tín dụng bình dân đã bị dùng vào những mục đích khác hẳn mục đích nông nghiệp: những kẻ vay tiền đã đi đánh bạc, trả tiền vận động bầu cử, tổ chức những hàng vận chuyển ôtô, kẻ thận trọng nhất lấy tiền đó cho vay nặng lãi. Sở dĩ thất bại như vậy là do người ta đã quá vội vã cho vay tiền, đã hành động không điều tra trước; trong lĩnh vực này cũng như nhiều lĩnh vực khác, sự thiếu sót trong việc điều tra nghiêm túc, trong việc kiểm tra đến nơi đến chốn, mà chỉ những cơ quan chuyên trách mới làm được, đã được nhận ra một cách đau đớn. Hậu quả cuối cùng là một phần lớn vốn cho vay đã không lấy lại được, những thứ mà con nợ đem cầm cố xét ra là không đầy đủ.

Như vậy phải chăng trong lĩnh vực này người ta không thể làm gì được? Muốn xóa bỏ nạn cho vay nặng lãi thì có lẽ cần phải không công nhận những món nợ của nông dân nữa: các tòa án sẽ từ chối không xét những văn tự mà

<sup>1</sup> Như thế có nghĩa là đứa bé được trao cho chủ nợ với tư cách là đầy tớ để trả vào số tiền được vay. Sau một thời gian đã định, món nợ được coi như đã trả xong, và kẻ bị đi ở đợt được trả lại tự do.

<sup>2</sup> Điều đó không có nghĩa là người ta dành các khoản tiền vốn lớn vào cho vay nặng lãi. Ngay khi một người Việt Nam nào có tiền dư dật thì anh ta vội vàng mua ruộng đất, sự giàu có về ruộng đất có tính chất chắc chắn về danh giá, dù cho ruộng đất có thu được ít lợi hơn là cho vay nặng lãi cũng không sao.

các chủ nợ đưa ra, vì ta biết rất rõ những chủ nợ đó là bọn cho vay nặng lãi. Nông nghiệp sẽ không bị thiệt hại gì cả vì nói chung nông dân chỉ vay để tiêu pha phung phí mà thôi. Những món cho vay nhỏ bằng thóc vẫn có thể tiếp tục như trước: không phải chúng đã gây ra những vụ kiện tụng trước tòa án khiến cho nông dân bị phá sản. Những quỹ của Sở Tín dụng nông nghiệp sẽ chỉ cho những tập thể dân xã vay để cải tiến nông nghiệp mà thôi: và còn phải tránh không giao tiền vào tay lý lịch là những người sẵn sàng đem phung phí đi; việc tiêu pha sẽ do quan công sứ quy định về lợi ích của làng xã sau khi người thầu khoán đã làm xong các công việc.

Có lẽ có khả năng phát triển những tổ chức tương tự như tổ chức đang hoạt động ở làng Cựu Điện (t. Kê Sơn, h. Vĩnh Bảo, Hải Dương)<sup>1</sup>; làng này để trong đình một kho dự trữ là 3.800 kg thóc để dân làng vay từ tháng 3 đến tháng 5 hoặc từ tháng 8 đến tháng 10 với một số lãi bằng hiện vật rất thấp là 10%. Tỷ dụ, tháng 8 năm 1932, 240 phuong<sup>2</sup> đã được đem cho vay, và tháng 10 đã thu về được 260 phuong. Số hai muoi phuong lãi được đem bán đi và số tiền 6 đồng bán được đó đã được dùng để sửa chữa kho thóc. Tục lệ trên có nguồn gốc ở chỗ là cho đến năm 1921 xã đó trực tiếp canh tác ruộng đất công và do đó có thóc lúa dự trữ; năm 1921 khi ruộng công được đem chia cho dân làng thì làng vẫn giữ được những dự trữ đó và tiếp tục thực hành chế độ cho vay đã được thiết lập<sup>3</sup>. Tổ chức này hoạt động rất tốt ở Cựu Điện, nhưng không chắc là nó có thể đem lại kết quả tốt ở các làng khác, nếu ta thử thành lập nó<sup>4</sup>.

<sup>1</sup> Tục lệ hay này đã được ông Cresson, địa lý ở Ninh Giang quan sát.

<sup>2</sup> Một phuong là 12,5 kilôgam.

<sup>3</sup> Xem điều P.Ory nói về kho thóc dự trữ ở một số làng trong Làng xã Việt Nam ở Bắc kỳ, Paris, 1894, tr. 121.

<sup>4</sup> Việc nghiên cứu những vấn đề ruộng đất còn rất sơ khai ở Bắc kỳ. Chưa có cái gì được xuất bản giống như những công trình nghiên cứu quan trọng được "Uy ban điều tra kinh tế" của Lahore ở Punjab từ 1929 đến 1934 đã xuất bản 40 tác phẩm hay sách dành cho những địa chỉ kinh tế làng xã và những vấn đề đặc biệt (giá cả, các sản phẩm khác nhau...). Vì không biết chữ Hán chúng tôi không thể theo dõi được những bài nghiên cứu xuất bản ở Trung Quốc về vấn đề ruộng đất, sẽ tìm thấy một thư mục về vấn đề đó của H.D. Fong (Thư mục về vấn đề ruộng đất của Trung Hoa) trong Tập san Xã hội và Kinh tế Nankai của Viện nghiên cứu kinh tế Nankai thuộc Đại học Nankai. Thiên Tân, số tháng 7-1935, tr. 325-385. Cũng xem: Buck (J.L.), Kinh tế trang trại Trung Hoa (Thượng Hải, 1930).

## II. THÂM CANH TRONG NÔNG NGHIỆP

Người quan sát thứ nhất cũng phải nhận thấy đời sống nông nghiệp sôi động ở vùng châu thổ; mọi đất đai có thể khai thác được đều được đưa vào trồng trọt và người nông dân thậm chí còn tìm cách trồng lúa ngay cả trên những mảnh đất mà lũ lụt chỉ dành cho họ rất ít hy vọng thu hoạch được một vụ: chẳng hạn họ gieo lúa trên bìa sông, mà thứ lúa đó chỉ có thể chín nếu như mùa lũ năm đó không quá to, hoặc dọc theo các con sông phảng lặng của ô trũng, họ trồng hai hoặc ba hàng lúa để được hưởng một độ ẩm nhất định nhưng đồng thời cũng rất có thể bị lũ lụt cuốn đi sạch.

Tình hình thâm canh trong trồng trọt này còn được thể hiện ở chỗ hầu như toàn bộ ruộng đất đều được thu hoạch hai vụ một năm, đến nỗi chẳng có thời gian nào trong năm mà người ta không bận bịu với công việc đồng áng: mỗi tháng, thậm chí hầu như có thể nói là mỗi tuần đều có công việc của nó. Trong bất kể mùa nào, ta đều thấy người nông dân cày, bừa, gieo mạ, cấy, tát nước, gặt hái. Chỉ có một thời gian nghỉ quan trọng nhất là vào dịp Tết Nguyên đán, dài ngắn không đồng đều, nhưng chẳng bao giờ dưới một tuần, khi ấy mọi người đều nghỉ lao động. Về mùa hè, điều kiện thiên nhiên cũng ngăn trở lao động nông nghiệp trong những vùng đồng trũng ngập nước. Tình trạng liên tục trong lao động nông nghiệp - dĩ nhiên không phải không có những thời kỳ khẩn trương và những thời kỳ yên tĩnh – gắn liền với khí hậu của xứ Bắc kỳ vốn không buộc hoạt động trồng trọt phải có thời kỳ ngưng trệ hẳn.

Sẽ không thể hiểu được sinh hoạt nông thôn ở châu thổ Bắc kỳ, nếu như không hiểu biết tiến trình thời gian của công việc đồng áng, nếu như hiểu biết về nhịp độ của các mùa; do đó cần lướt qua lịch sản xuất nông nghiệp<sup>1</sup>. Khi đọc những công việc đồng áng kế tiếp nhau được kể ra, không nên quên rằng ngành trồng trọt chủ yếu là cây lúa; còn mọi ngành trồng

<sup>1</sup> Lịch của người Việt Nam là một loại âm lịch (với những tháng 29 hoặc 30 ngày và cứ 3 năm thì có một năm có thêm một tháng nhuận), những sự phân chia đó không ăn khớp với năm đích thực và người nông dân chỉ có thể tự trồng cậy ở mình để sắp đặt công việc. Họ dựa vào những sự kiện về thiên văn xuất hiện vào những thời điểm nhất định trong năm hoặc dựa vào những sự kiện tự nhiên (chẳng hạn khi thấy dom đóm bay thì phải làm luống, gieo vừng: dom đóm bay, ra làm luống tra vừng), và trước hết là dựa vào thời tiết thuận lợi cho trồng trọt (không quá thừa cũng như quá thiếu nước).

trọt khác đều là thứ yếu. Năm chia thành hai vụ lớn: vụ lúa mùa tháng mười bắt đầu cấy vào tháng bảy và gặt vào tháng chạp, và mặt khác, vụ lúa tháng năm cấy vào tháng giêng và gặt vào tháng sáu. Vụ này có thể gọi một cách hết sức dễ dặt là vụ mùa khô, cũng là vụ trồng trọt ở những chân ruộng không bị ngập lụt.

## A. Lịch nông nghiệp

Người ta bắt đầu nghiên cứu lịch nông nghiệp Bắc kỳ<sup>1</sup> sau vụ lúa chính vụ, tức vụ lúa tháng mười (tháng 11 dương lịch). Ngay từ tháng chạp, sau khi thóc đã đóng bồ, người nông dân đã bắt tay vào chuẩn bị cho vụ trồng tía mới; ở những vùng đất thấp mà nước quá sâu không cho phép thu hoạch vào mùa mưa, người ta khẩn trương cấy lúa tháng năm; tại những chân ruộng trũng đó, phải làm sao cho lúa chín thực sớm, càng sớm bao nhiêu càng tốt, ngay từ tháng tư (tháng 5 dương lịch), nếu như muốn tránh những trận mưa lớn đầu mùa hè thường gây lụt lội và làm ngập cây lúa. Lao động cấy lúa hết sức vất vả – công việc này hoàn toàn do phụ nữ đảm nhiệm – hàng ngày họ hầu như phải đứng suốt mười tiếng đồng hồ, nước giá lạnh ngập đến tận đầu gối. Trên những chân ruộng hai vụ, người nông dân tiến hành cày để chuẩn bị làm đất cho vụ gặt vào tháng năm. Cuối cùng, trên những bãi sông và trên vùng đất của những ô ngăn nước quá cao không hợp với việc trồng lúa mùa khô, người nông dân làm đất để trồng những cây trồng cạn; họ cày đất, đập đất bằng vồ, đánh thành luống và ngay từ lúc đó, khoai sọ hoặc thầu dầu xen kẽ với khoai lang và các loại đậu; họ bón phân cẩn thận, đầy đủ cho các cây con.

Công việc lớn của tháng 1 dương lịch<sup>2</sup> là cấy lúa tháng năm, trên những chân ruộng hai vụ. Việc trồng màu vẫn tiếp tục: đây là thời điểm người ta

<sup>1</sup> Có thể tìm thấy một bản nông lịch Việt Nam rất bổ ích trong Tập san của hội nghiên cứu nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp Trung Kỳ và Bắc kỳ (năm 1887, tr. 13-24) của Gouin, công sứ tỉnh Sơn Tây. Cân tỏ lòng khâm phục ý thức nhận xét và nhiệt tình của viên quan cai trị này; ngay trong thời kỳ chinh phục, trong những điều kiện vật chất tồi tệ ông cũng đã tập hợp được những thông tin chính xác và làm những báo cáo có giá trị mà các trước tác hành chính của những năm bình yên và đů tiện nghi cũng không thể vượt qua được.

<sup>2</sup> Để phân biệt dương và âm lịch, chúng tôi gọi các tháng dương lịch là tháng 1... cho đến tháng 12, còn các tháng âm lịch thì gọi là tháng giêng, hai, ba... cho đến tháng một, chạp (N.D).

tiến hành gieo ngô trên tất cả mọi đất đai có thể trồng được ngô xen với đậu hoặc đậu nành, và đôi khi xen cả với đậu và khoai lang, người ta trồng chàm trên một số hecta đất ở phía bắc Hưng Yên<sup>1</sup>. Nhưng công việc thu hoạch đã được tiến hành: nhổ hoàng tinh, vốn không chiếm diện tích lớn, nhất là dỡ khoai lang được trồng ngay từ tháng 9 dương lịch trên những chân ruộng cao đã gặt lúa vào tháng tám âm lịch, thông thường ngay trên những mảnh đất đó, họ tranh thủ khẩn trương san luống, đập đất, đánh những luống đất mới vào vị trí những rãnh ngăn giữa các luống cũ và trồng ngay một đợt khoai lang. Tất nhiên việc thu hoạch các loại rau bắn xứ và rau của phuong tây vẫn tiếp tục.

*Tháng 2*, tức tháng đầu trong năm âm lịch của người Việt Nam là tháng rỗi việc; hầu như đó là thời gian duy nhất trong cả năm mà người nông dân thực sự được nghỉ ngơi: họ vui chơi, chè chén trong phạm vi khả năng rất hạn chế cho phép, và có khi vượt quá khả năng, vì đôi khi họ đi vay vài đồng bạc để chi những món tiêu pha đó, nhưng dù sao đi nữa thì chí ít trong một năm cũng có được vài ngày được ăn uống đầy đủ, mặc khác mở đầu năm mới trong dư dật cũng là điều lành của cả năm. Tuy nhiên, ngay trong tháng này, công việc đồng áng cũng không bị bỏ quên; người ta xới đất trồng màu; thu hoạch rau, đặc biệt là loại cà trăng nhỏ của người bắn xứ, trồng thuốc láo là cây được trồng đại trà tại các tỉnh duyên hải.

Trong *tháng 3*, người ta lại lo trồng lúa tháng năm, đó là công việc luôn luôn chiếm vị trí hàng đầu trong mối quan tâm của người nông dân cho đến vụ gặt. Người ta làm cỏ lúa bằng cào nhỏ, hoặc nhổ cỏ bằng tay; họ dùng tay khóa nước ở chân cây lúa; nếu khả năng cho phép họ bón phân thêm; họ kiểm tra kỹ luống các bờ ruộng vì nếu để nước thoát đi thì sẽ rất khó có nước bù vào. Trên những chân ruộng rất cao họ trồng cây hoàng tinh và sắn, bắt đầu thu hoạch đậu và thầu dầu, họ trồng khoai lang trên những mảnh đất trước trồng những cây khác đã được giải phóng. Hoạt động nông nghiệp trong tháng 4 cũng vậy: nông dân dồn sức chăm sóc cho ruộng lúa, thường họ làm cỏ lúa đợt hai, và nếu thiếu nước thì họ khẩn trương tát nước; vì đã đến lúc lúa trổ bông, là lúc cây lúa cấp thiết đòi hỏi phải có đầy đủ nước.

---

<sup>1</sup> Có thể thấy vài cánh đồng chàm ở giữa vùng Tiêu Lâm (t. Đặng Xá, h. Gia Lâm, Bắc Ninh) và Cổ Loa (t. Cổ Loa, h. Đông Anh, Phúc Yên) và ở một vài nơi khác vùng châu thổ.

Trên những đồng lúa tháng năm, chau thổ thơm nức mùi lúa chín giống như hương vị của một nồi cơm vừa chín tới, dâng lên ngào ngạt trước mũi người nông dân. Người ta dỡ khoai trồng trong tháng 1 dương lịch; gieo rừng; ở vùng phụ cận Hưng Yên người ta thu hoạch cây bắc lấy ruột làm bắc thấp đèn.

Sang tháng 5, công việc lao động càng khẩn trương; người ta cày bừa rất kỹ các chân ruộng lưu canh mà trong suốt cả năm chỉ có một vụ thu hoạch vào tháng mười; đó là những chân ruộng rất cao hoặc những ruộng trung bình, nhưng đất pha quá nhiều sét không thể trồng được mầu; người ta chuẩn bị mạ cho vụ lúa tháng mười; trên một số được mạ đã chuẩn bị xong, người ta gieo lúa sớm tháng tám để trồng trên một số chân ruộng cao, đặc biệt sợ bị thiếu nước; người ta cấy lúa ba giăng là loại lúa trong vòng 3 tháng sẽ chín. Kết thúc việc thu hoạch đậu; tại thượng chau thổ thu hoạch kê và thầu dầu.

Tháng 6 là thời kỳ lao động vất vả; những sự nỗ lực gia tăng lao động này đã bắt đầu từ hạ tuần tháng 5. Tại những vùng đồng trũng nhất việc gặt “lúa tháng năm” đã đi vào đại trà ngay ngày 10 tháng năm. Sang tháng 6, các chân ruộng lúa tháng năm đã bị cắt trụi; nhưng vụ gặt ở thượng chau thổ sớm hơn ở hạ chau thổ một ít. Người nông dân đã lao động cật lực, bởi lẽ phải khẩn trương đưa nhanh thóc lúa về nhà trước khi có những trận mưa lớn và lụt lội; chỉ chậm một ngày là có thể xảy ra những thiệt hại nặng nề; cho nên chính thời gian này, nếu được mùa tiền công nông thôn đạt mức cao nhất; tại những cánh đồng thường bị ngập, việc gặt hái rất vất vả, thợ gặt nữ bị những con đỉa hành hạ, dưới mặt trời gay gắt lại thêm ánh phản chiếu của nước ruộng hắt lên càng làm cho khó chịu; đôi khi phải chất lượm lúa trên những chiếc thuyền đan bằng tre vì chẳng có chỗ nào để xếp cả. Thường thì chỉ cắt lấy khúc ngọn của cây lúa còn rạ thì để lại ở ruộng; chẳng có chỗ nào để mà phơi rạ.

Nhưng còn phải thu hoạch nhiều thứ khác: đỗ, khoai sọ và khoai lang đã trồng trong tháng 3, tía lá thuốc lào và hái bông; đặc biệt là thu hoạch ngô, thường vào cuối tháng 5. Nhổ rừng, nhưng cũng có nơi lại gieo rừng ngay sau khi vừa thu hoạch lúa tháng năm xong, để thu hoạch vào tháng 7, trước khi bắt tay chuẩn bị cho vụ thu hoạch tháng mười. Tuy nhiên người ta vẫn chuẩn bị làm đất cho những cây trồng khác: lúa tháng năm vừa gặt xong là chân ruộng hai vụ được cày ngay, người ta gieo thóc đã ngâm nảy

mầm trên những dược mạ, và mạ nhanh chóng mọc lên dày đặc che kín cả suống mạ với một màu xanh đậm hơn cả những thảm cỏ đẹp nhất của phuong Tây<sup>1</sup>. Trên một số vùng đất khô của hạ châu thổ, người ta gieo lúa lốc (lúa cạn).

Tháng 7 hầu như cũng bộn bề công việc; vẫn cần phải nỗ lực lớn: cày và bừa (ảnh số 61) nhiều thửa ruộng vừa mới được giải phóng sau vụ gặt tháng năm, cấy lúa tháng mười. Người ta đã tháo hết nước ở các chân được mạ để nhổ mạ được dễ dàng và để cho rễ cây mạ không bị bọc một lớp đất, khi đem mạ ra cấy ở ruộng sẽ không gặp khó khăn<sup>2</sup>. Nam giới nhổ mạ và cũng như trong vụ cấy trước, phụ nữ là người đảm nhiệm việc cấy, họ phải cúi gập người suốt 10 giờ mỗi ngày và công việc này lại càng cực nhọc hơn nhiều so với lúc gặt hái; nhiều trường hợp đau mắt của người dân xứ này thường không giữ gìn mắt sạch sẽ, là do ánh nắng mặt trời chiếu nhấp nhôa xuống mặt ruộng (ảnh số 62).

Khi mưa không đủ, điều thường xảy ra, thì phải tát nước vào ruộng trước khi cấy: với những chiếc gầu sòng hoặc gầu giai, đàn ông và đàn bà tát nước vào những chân ruộng cạn. Việc này lại cộng thêm vào gánh nặng của việc cấy; khiến cho công việc cấy của vụ thứ hai này đã gây nên sự di chuyển của nhân công nông thôn; đặc biệt là người dân ở vùng úng ngập không có việc trong thời kỳ này, đi làm thuê ở những vùng đang cấy. Người ta thu hoạch nốt những cây trồng mùa khô cuối cùng: khoai lang, đay, khoai sọ, chàm. Ở vùng ven biển người ta bắt đầu cắt cỏi và tiếp tục cắt cho đến tận tháng 9. Sang tháng 8, công việc cấy vẫn tiếp tục và kết thúc; người ta gặt lúa ba giăng; dù sao đó cũng là thời gian rảnh rỗi sau những nỗ lực to lớn trong các tháng 5, 6 và 7 dương lịch.

---

<sup>1</sup> Một số làng đã trở thành nơi chuyên sản xuất mạ, hoặc do điều kiện thủy lợi không thuận lợi nên không thể trồng lúa đến lúc thu hoạch được; hoặc vì các làng đó nằm sát vùng ruộng trũng mà dân ở đó không thể làm được các dược mạ. Do đó, ở Bắc Hải Dương người ta bán mạ cho người vùng Lang Tài; ở Phủ Lý có một chợ mạ rất to: dân vùng trũng ở địa phương này thường đến đó mua.

Theo Ressencourt, làng Xuân Män (t. Mỹ Thái, p. Lạng Giang, Bắc Giang) có 76 ha mạ và phải bán mạ cho nơi khác. Tấm ảnh số 63 chụp cảnh vận chuyển mạ.

<sup>2</sup> Nhưng đó không phải một nguyên tắc tuyệt đối, có khi nhổ mạ ở ruộng ngập nước.

Tháng 9 hoạt động của người nông dân lại tăng lên. Nhiều khi phải tắt nước vì đó là thời kỳ lúa trổ và có thể thiếu mưa; còn phải làm cỏ lúa, chí ít một lần còn thường là hai lần; người ta khóa nước xung quanh thân cây lúa nhằm làm cho rễ cây hút chất dinh dưỡng được dễ dàng; người ta vãi phân vào ruộng. Lúa tháng tám và lúa lốc đã được gặt.

Trên các chân ruộng một vụ, lúa tháng mười bắt đầu gặt từ tháng 10; thực vậy, các ruộng đó đã được cấy sớm hơn, và mặt khác vì đó là những chân ruộng cao, cho nên sang tháng 9 khó mà giữ được một lượng nước cần thiết, vì lúc đó mưa đã giảm đi nhiều. Ở ven sông, người ta chặt mía và chuẩn bị kéo mít. Trên những thửa ruộng đã được giải phóng, người ta trồng khoai lang. Nhưng đã phải nghĩ đến vụ lúa tháng năm và ngay từ tháng 9 đã chuẩn bị làm được mạ rồi.

Sau tháng 11, vụ gặt tháng mười bước vào đại trà. Trong tất cả các công việc trong năm thì đây là công việc đem lại niềm phấn khởi to lớn nhất. Thực tế trời không nóng nữa, không khí khô ráo, đó là thời điểm ở Bắc kỳ bầu trời trong sáng gần giống như vùng Địa Trung Hải; đa số các thửa ruộng đều khô ráo và do không bị lũ lụt và dông lớn đe dọa, người ta không phải vội vã như vụ gặt tháng 6. Ở đất nước này, công việc đồng áng không gọi lên những câu thơ đồng quê êm đềm, mà ngược lại đó chỉ là một chuỗi những nỗ lực cực nhọc phải làm dưới ánh mặt trời như lửa đốt, chân thụt sâu trong nước đầy rãy đỉa, thì vụ gặt tháng mười quả thật là dễ chịu. Những lượm lúa được đưa về làng và trong sân nhà bắt đầu ngay việc đập lúa không cần đến máy móc nào cả. Thường người ta dùng 2 thanh tre có một sợi dây buộc ở đầu nối vào nhau để kẹp lượm lúa; người thợ giờ cao lên và đập mạnh những bông lúa vào một phiến đá, chẳng hạn một cái cối để úp xuống. Nông dân cũng vò lúa bằng chân; họ dựa vào tường lấy chân để vò những bông lúa, dưới sức nặng của thân thể; phương pháp này được áp dụng phổ biến hơn ở vùng hạ so với vùng thượng châu thổ, ở các tỉnh ven biển, đôi khi người ta trực lúa bằng một con lăn bằng đá do 2 hoặc 3 người kéo. Cuối cùng ở một đôi nơi trên châu thổ cũng thấy nông dân dùng đòn để đập lúa, và có khi dùng một cái bát để cào bông lúa hoặc dùng hai thanh tre kẹp bông lúa rồi tuốt lấy hạt. Trường hợp này là để tuốt loại thóc có giá trị cao và lúa giống.

Thông thường, trong vụ gặt, sau khi cắt lúa xong, người ta lại cắt rạ bằng một cái liềm riêng. Đó là vì muốn làm sao có thể chuyển được hạt thóc về

nha nhanh chóng nhất và không muốn đeo thêm sự bận rộn không cần thiết về rơm rạ; người ta sợ trộm cắp và những con mua lớn, và nhất là lúa đã chín nếu không nhanh chóng đưa về nhà thì sẽ dễ bị rụng dọc đường trong khi chuyển vận. Sau đó người ta sẽ quay lại để cắt nốt những chân rạ còn lại đem về nhà để dùng vào việc đun nấu, làm thức ăn cho gia súc và để lợp nhà.

Ngay từ tháng 11, người ta đã cày những thửa ruộng trũng ngập nước cho vụ tháng năm; với công việc này phải chọn những con trâu đực vì thường nước ngập đến tận trên bụng trâu; người ta gieo lúa giống trên những được mạ cho vụ tháng năm. Nhưng cũng đã đào sắn và trồng mía để thu hoạch vào tháng 10 tới.

Như đã thấy, công việc quanh năm thật là bận rộn, nên phải có số cư dân đông đúc của châu thổ mới gánh vác nổi vô vàn công việc đó. Đất đai đã được khai thác đến mức tối đa. Rất hiếm có những thửa ruộng làm một vụ: đất bì ven sông bị ngập nước mùa hè không làm gì được; các chân ruộng cao đất cằn cỗi đến mức thu hoạch về mùa khô chẳng được bao nhiêu; những đám ruộng trung bình đất quá nhiều sét không thể trồng màu và không thể tát nước để trồng lúa tháng năm; những chân ruộng thấp bị úng ngập trong suốt mùa hè. Trên những phần đất đai còn lại của châu thổ người ta làm chí ít hai vụ, hai vụ lúa hoặc một vụ lúa, một vụ màu, nhưng cũng có khi làm ba vụ (hai vụ lúa một vụ màu; hai vụ màu kế tiếp nhau và một vụ lúa; hoặc ba vụ lúa) và trong trường hợp ngoại lệ, 4 vụ: ở Phù Đổng (t. Phù Đổng, h. Tiên Du, Bắc Ninh) người ta làm 3 vụ lúa (lúa tháng năm, lúa ba giăng, lúa tháng mười) và một vụ khoai lang xen kẽ giữa vụ gặt tháng mười và vụ cấy lúa tháng năm.

Những tính toán vừa phải đưa đến nhận xét là khai thác một mẫu hai vụ mỗi năm đòi hỏi hơn 130 ngày công lao động trong những điều kiện bình thường; một thửa ruộng trồng một vụ lúa và một vụ màu đòi hỏi 160 ngày công lao động; thông thường hoa màu đòi hỏi bỏ ra nhiều công sức hơn so với lúa. Như vậy trong một năm với một hecta, tùy theo từng trường hợp phải có 370 và 450 ngày công lao động. Đó là một sự tiêu phí nhân lực phi thường, chỉ có thể giải thích được, như sẽ thấy dưới đây, bằng một kỹ thuật nông nghiệp rất hoàn hảo và sự lãng phí lao động của con người. Có một kilô gạo trắng, nếu tính cả số lao động hao phí để sản xuất ra thóc và xay xát

thành gạo, phải mất gần 3 giờ lao động của con người. Theo giá gạo năm 1934 (4 đồng một tạ đối với loại tốt, 3 đồng một tạ đối với loại thường), giờ lao động chỉ được trả công 10 centimes tiền giấy (1 franc = 100 centimes – N.D.). Như vậy giá loại thực phẩm chính này là rất thấp: giá 1 kilô gạo trắng chỉ có 30 centimes và có một giá trị dinh dưỡng gần bằng 2 kilô bánh mì với giá khoảng 3 franc ở Pháp.

## B. Kỹ thuật canh tác

Nền nông nghiệp ở châu thổ Bắc kỳ, được thăm canh không chỉ vì có nhiều vụ thu hoạch trên cùng một cánh đồng và do tầm quan trọng của lao động con người, mà còn do sự hoàn thiện của các kỹ thuật đã được sử dụng. Trong tất cả mọi công việc canh tác, người nông dân Bắc kỳ đã sử dụng những phương pháp cực kỳ thích đáng, rất tinh vi phù hợp với các môi trường khác nhau. Thực là sai khi cho rằng người nông dân Bắc kỳ là những kẻ cẩu thả và mạo rợ: ngược lại, họ lao động một cách hết sức cần mẫn và khéo léo. Họ là những người được thừa kế một kỹ thuật rất cổ xưa, có những kinh nghiệm từ thời tiền sử, và họ đã biết du nhập những cây trồng mới, hoàn chỉnh những phương pháp đảm bảo cho sự thành công của những cây đó tại những nơi được trồng. Quả thực, người nông dân Việt Nam vốn thận trọng và bảo thủ, nhưng họ không thử cựu một cách ngu ngốc. Tất cả mọi nhà nông học đã nghiên cứu về xứ sở này đều thán phục sự thích nghi mềm dẻo và trí quan sát của người nông dân; tất cả đều thừa nhận tính cực kỳ hoàn thiện của các kỹ thuật nông nghiệp khó mà có thể cải tiến thêm được nữa. Sau khi nghiên cứu kỹ xứ sở này họ nhận thấy rằng họ khó có thể làm tốt hơn người nông dân; nhiều tập quán nông nghiệp, mới đầu thấy có vẻ kì lạ đã được những phát minh gần đây của khoa học thổ nhưỡng xác nhận là đúng. Những sửa đổi duy nhất có thể đưa vào kỹ thuật nông nghiệp là cải thiện công trình thủy lợi mà người nông dân chưa làm chủ được, đưa vào một số cây trồng mới, tuy cũng không thể phát triển rộng được, tuyển chọn các giống loài, phòng trị thích đáng hơn chống sâu bệnh, sử dụng phân bón rộng rãi hơn. Nhưng chó nén quên rằng kỹ thuật nông nghiệp Bắc kỳ được hoàn chỉnh đến như thế chỉ nhằm một mục đích duy nhất là sản xuất được tối đa trên diện tích trồng trọt; chẳng bao giờ họ tính đến mục đích tiết kiệm sức lao động của con người; sức lực của con người bị tiêu phí một cách

không tính toán và do vậy chỉ có giá trị rất nhỏ. Ta sẽ thấy những miền, ở đó sản lượng tính theo đầu người cao hơn nhiều so với thu hoạch của một người dân ở châu thổ; ta sẽ thấy những miền ở đó sản lượng 1 ha vượt xa thu hoạch của Bắc kỳ, nhưng chẳng thể tìm thấy ở đâu với một thứ đất nghèo như vậy mà người nông dân lại có thể rút ra được những khối lượng dinh dưỡng nhiều như thế. Đây là một tình trạng hết sức khác với các nước thuộc địa khác như ở Bắc Phi, ở đó người bản xứ trẽ nải khai thác những ruộng đồng thường là phì nhiêu với những cống găng tối thiểu.

Cần có một ý niệm về sự hoàn thiện này bằng cách xem xét một số khía cạnh của kỹ thuật trồng lúa, ít nhất cũng có trên 300 loại lúa ở vùng châu thổ, 200 loại lúa tháng mười và 100 loại lúa tháng năm. Người nông dân có sự phân biệt khi sử dụng các loại khác nhau đó; mỗi loại có một đặc tính riêng được đánh giá cao trong những hoàn cảnh riêng biệt: khả năng chịu hạn, hoặc trái lại khả năng chịu úng sâu, chấp nhận được đất cằn hoặc chống được mưa rào, trổ sớm hay muộn, chịu được nước lợ, thích loại đất nặng hoặc đất nhẹ. Nông dân nắm được đầy đủ các đặc tính đó, và họ đã chọn loại thích hợp nhất cho mỗi nơi riêng biệt. Họ hiểu rất rõ loại lúa sóm có sản lượng thấp hơn so với loại lúa có thời gian sinh trưởng bình thường, nhưng tuy vậy khi họ sợ có thể bị úng lụt hoặc hạn hán vào thời kỳ gặt hái thì họ cũng vẫn trồng loại lúa sóm; họ lại càng được thúc đẩy vì lúa sóm bán được giá cao hơn so với lúa chính vụ. Khi một người nông dân canh tác một diện tích kha khá với vài mẫu, thì họ trồng nhiều loại lúa chín không đồng thời gian, ngay cả khi điều kiện địa lý ở nơi đó không đòi hỏi như vậy; như vậy toàn bộ lúa của họ không chín vào cùng một thời điểm và có thể đối phó dễ dàng hơn trước những đòi hỏi to lớn về nhân lực vào vụ gặt<sup>1</sup>. Có khi đọc theo những con đường có nhiều người qua lại trong ngày mùa, trên một chiều rộng 1 mét, người nông dân trồng lúa sóm sẽ được gặt sớm hơn phần còn lại; như vậy những người gánh lúa về làng sẽ không còn bị cám dỗ hái vài bông lúa của ruộng bên cạnh<sup>2</sup>, muốn làm thế họ bắt buộc phải xuống ruộng và vượt qua vạt lúa sóm đã gặt rồi: người ta sẽ nhìn thấy và cái lợi chẳng bô công.

<sup>1</sup> Xem R. Dumont, Nghề trồng lúa ở châu thổ Bắc kỳ, tr. 349.

<sup>2</sup> Xem trên, sđd, tr. 353.

Người nông dân ở Bắc kỳ đã thu được trong việc cấy lúa mọi lợi ích có thể có được nhờ ở chỗ họ biết khéo léo áp dụng kỹ thuật đó vào điều kiện môi trường. Họ biết phải cấy thưa hay cấy dày như thế nào, mỗi khóm lúa nhiều hay ít, cấy ra sao tùy theo độ chín sớm của loại lúa và độ phì nhiêu của đất. Sự tinh vi trong kỹ thuật cấy đã cho phép họ thu được lợi ích hết sức to lớn: việc cấy lúa như vậy đã tiết kiệm được rất nhiều thóc giống từ 50-100 kilôgam/1 ha so với lối gieo thẳng; do diện tích ruộng được cấy dày vào các thời gian khác nhau trong năm là khoảng 1,6 triệu ha thì ở vùng châu thổ ít nhất đã tiết kiệm được 80.000 tấn thóc; việc cấy lúa như vậy đã giúp cho cây lúa trong thời kỳ đầu trưởng thành có được mảnh đất được bón phân đầy đủ và được chăm sóc hết sức chu đáo tỉ mỉ, do đó khi được trồng lại những cây lúa đó rất cứng cây và không còn sợ bị cỏ dại lấn át, mà lại còn lớn vượt hẳn lên. Cấy lúa còn cho phép thực hiện đa canh trên cùng một khoảnh đất vì việc rút ngắn thời gian cây lúa chiếm giữ ruộng đất đã tạo ra khả năng làm những công việc phơi ái đất và đảm bảo những điều kiện tốt cho vụ thu hoạch tới; chỉ có cấy lúa mới cho phép một số chân ruộng làm được 3 và cả 4 vụ nữa, bởi lẽ chỉ với một diện tích đất đai nhỏ bé người nông dân đã có thể chuẩn bị cho cây mạ lớn lên đến một thời kỳ khá phát triển rồi mới đem đến trồng tại những đất đai vừa giải phóng sau vụ thu hoạch trước đó. Mặt khác, vào kì gieo hạt cũng chẳng tài nào gieo trực tiếp được nhiều diện tích ruộng: những thửa ruộng đó thường quá khô hoặc bị úng nhiều, ngược lại có thể dễ dàng có được một diện tích nhỏ bé có đầy đủ điều kiện thuận lợi về thủy lợi để xây dựng thành được mạ: “trong những điều kiện thủy lợi hiện tại, nếu không thực hiện việc cấy lúa cho đại bộ phận ruộng của Bắc kỳ, thì không thể nào trồng trọt thường xuyên vào thời kỳ thuận tiện”<sup>1</sup> để hy vọng có được một vụ thu hoạch bình thường. Cuối cùng dường như việc cấy lúa không dẫn đến sự gia tăng quá lớn về lao động: “ở Italia, công việc làm cỏ ruộng gieo thẳng thu hút lao động nhiều hơn so với việc cấy lúa và làm cỏ ruộng cấy”<sup>2</sup>.

Công việc làm được mạ được tiến hành một cách hết sức đúng đắn. Người ta đã nhận thấy rằng không thể làm tốt hơn người nông dân Bắc kỳ để đem

<sup>1</sup> Xem trên, sđd, tr. 281

<sup>2</sup> Xem trên, sđd, tr. 281

lại cho cây mạ những điều kiện sinh trưởng tốt và để cho việc nhổ mạ được thuận tiện. Việc ngâm thóc giống cho mọc mầm trước khi gieo là một trong những biện pháp có lợi nhất; nó làm giảm nhẹ sự phá phách của chim muông và cung tránh được tình trạng mưa làm trôi hạt giống vào một góc của luống mạ. Chắc chắn là nó đảm bảo cho cây mạ được mập, khỏe và mau lớn. Việc tưới nước cho được mạ được điều khiển rất tài tình và người nông dân hiểu rất rõ rằng họ phải nhổ mạ khi đất khô để khi cấy thì mạ dễ bén rễ.

Người nông dân Bắc kỳ làm đất ở thửa ruộng của mình rất chu đáo. Người ta chẽ cái cà của họ không cày được sâu và trên thực tế công cụ thô sơ đó không thể ăn sâu vào đất được: nhưng kinh nghiệm cho thấy nói chung ở Bắc kỳ việc cà sâu chẳng đem lại lợi lộc gì. Lớp đất dưới được đưa lên bề mặt sẽ làm thoái hóa chất lượng trồng trọt của đất<sup>1</sup>. Khi hoàn cảnh của môi trường khiến việc đó đem lại lợi ích thì người nông dân Bắc kỳ không dè dặt trong việc cà sâu và sẵn sàng gắng sức để làm đất kỹ. Ở hạ châu thổ (các tỉnh Nam Định và Thái Bình), sau khi đã cà ruộng sau vụ gặt tháng mười, họ xếp những tảng đất thành những bức tường nhỏ làm quang cảnh cánh đồng vào tháng 12 nom rất kỳ cục. Họ di chuyển các bức tường đó để cho đất được khô hoàn toàn và thường xới đất ở giữa các bức tường đó. Phương pháp đó đã đem lại hiệu quả cao; nó đảm bảo nâng thêm năng suất từ 30-40%. Người ta đã áp dụng phương pháp này ở vùng thượng châu thổ và nó đã đem lại kết quả mỹ mãn, nhưng chưa được phổ biến ở vùng trung tâm và phần phía bắc châu thổ; quả thật cách thức đó đòi hỏi phải có một nhân lực to lớn mà ở hạ châu thổ có nhiều khả năng hơn<sup>2</sup>.

Đôi khi người ta cũng phàn nàn việc sử dụng trâu bò của người dân Bắc kỳ không được tốt, trâu bò chỉ chuyên dùng vào việc cà bừa còn mọi công việc đồng áng và chuyên chở đều do con người gánh vác<sup>3</sup>. Nhưng đó chẳng phải là sự vụng về của người nông dân: họ không thể có nhiều trâu bò và bắt chúng làm quá nhiều bởi họ không có đồng cỏ.

Người nông dân hoàn toàn hiểu biết đầy đủ về lợi ích của phân bón và cố gắng bón nhiều phân cho đồng ruộng. Nhưng họ không thực hiện được

<sup>1</sup> Xem phần nghiên cứu về đất nguyên nhân của sự thoái hóa ở trên.

<sup>2</sup> Xem ở dưới việc sử dụng nhân lực để làm đất phơi ải.

<sup>3</sup> Xem ở dưới chương về gia súc.

mong muốn vì khả năng rất bị hạn chế; họ không có đủ tiền để mua nhiều phân bón bổ sung cho lượng phân tự nhiên quá ít ỏi. Phải sống trong các làng mạc mới hiểu rõ việc lấy phân sôi động như thế nào; những đứa trẻ mang theo một cái giàn và hai miếng xương sườn trâu đi kiếm các bãi phân trâu bò trên các con đê và bãi tha ma vốn là các bãi cỏ duy nhất để thả trâu bò; buổi sáng lũ trẻ đi hót phân người vào những cái giàn rồi chuyển ra ruộng một cách rất cẩn thận.

Ở nhiều làng còn làm cầu tiêu để lấy phân, được sử dụng một cách rất cẩn thận. Việc chuyên chở những chất làm tăng độ phì cho đất đó thường làm cho nông thôn Bắc kỳ bốc lên mùi hôi thối xông vào mũi làm át đi mùi hương thơm của lúa chín, của hoa cau, hoa bưởi đang nở. Nhà nào cũng hứng nước tiểu để tưới cho những cây có giá trị cao. Cuối cùng phải nói các thành phố là nguồn buôn bán phân bắc quan trọng. Làng Cổ Nhuế Viên<sup>1</sup> (t. Cổ Nhuế, p. Hoài Đức, Hà Đông) bảo đảm việc đổ thùng ở Hà Nội, rồi bán cho những vùng quanh thành phố 15 cây số; người ta còn thấy hàng đàn phụ nữ gánh trên vai hai thúng chất quý đó. Phân đổ thùng ở Phủ Lạng Thương được chở bằng xe bò đi xa thị trấn đến 20 cây số; phân ở Thái Bình còn được bán xa đến 30 cây số. Phân lợn trong chuồng được thu nhặt chu đáo hơn so với phân trâu bò trong chuồng<sup>2</sup> vì được coi là tốt hơn. Nông dân sử dụng mọi nguồn phân hữu cơ có được; xác tôm cá làm nước mắm ở các trung tâm đánh cá, bánh khô dầu của các xưởng ép dầu (bã vừng, thầu dầu, hạt bông, trầu, sơn trà), nhộng tằm (loại người không ăn), bã chàm, tro rơm rạ. Nông dân cũng hiểu rõ giá trị của phân xanh nhằm tăng mùn đất, nhưng họ thiếu nguồn cây làm phân xanh do đó không có nhiều. Họ đào hố để ú lá thầu dầu, lá xoan, lá sắn, lá rụng của khoai lang, đậu, lục bình<sup>3</sup>. Nhưng việc trồng cây làm phân xanh có hệ thống không

<sup>1</sup> Xin nêu thêm một số làng chuyên buôn bán phân bắc: Giới Tế, Tam Tảo (t. Ân Phú, h. Yên Phong, Bắc Ninh); Đồng Vệ, Bích Đại (t. Đồng Vệ, p. Vĩnh Tường, Vĩnh Yên); Hưng Lực (t. Hưng Lực, nt, nt).

<sup>2</sup> Hình như có thể thu lợi được nhiều đối với phân chuồng nếu nông dân chịu làm nền chuồng bằng xi măng để gom phân và nước tiểu của gia súc được nhiều hơn và nếu chịu lót rơm nhiều hơn nữa. Nhưng liệu có thực hiện được những cải tiến đó không? Nông dân có tiền để làm không, có đủ rơm rạ không?

<sup>3</sup> Đáng buồn là hầu như đây là công dụng duy nhất của thứ bèo này, nó lan tỏa rất nhanh

được phát triển vì thiếu đất để trồng. Tuy vậy không phải nông dân hoàn toàn không biết trồng cây làm phân xanh: nông dân ở vùng Gia Lâm trồng cây muồng lục lạc<sup>1</sup> (*Crotalaria striata*) làm phân xanh. Nó được trồng xen giữa ngô và đậu nành, sau khi nhổ ngô và đậu nành thì nó phát triển rất mạnh; cũng có nơi người ta trồng riêng nó; như vậy nó cho một đợt hái đầu tiên dùng bón ruộng mía và người ta đem ngâm lá vào nước để có được một chất lỏng dùng tưới cho cây măng tây rất tốt. Đợt hái cuối cùng thu được một khối lượng lá rất lớn đem vùi vào ruộng, còn cành (5-8 tấn/mẫu) thì dùng làm chất đốt của nông dân. Do giá trị của cây muồng như vậy nên Cục lúa gạo Đông Dương đã quan tâm phát triển việc trồng cây này nhưng không chắc có khả năng mở rộng theo ý muốn, vì nó có những đòi hỏi khá gắt gao về điều kiện đất đai.

Người nông dân còn phát hiện một loại cây phân xanh dùng để bón ruộng ngập úng, đó là cây bèo hoa dâu, một loại cây thủy sinh<sup>2</sup>. Việc trồng cây đó đặt ra vấn đề tổ chức khá phức tạp (xem bản đồ số 113). Ví dụ dân làng La Vân (t. Quỳnh Ngọc, h. Quỳnh Côi, Thái Bình) nhờ vào điều kiện thuận lợi của địa phương và nhờ vào sự khéo léo, đã nấm được đặc quyền ở một vùng rộng lớn để tái sản xuất bèo hoa dâu mùa hè. Vào tháng 10 giá bán bèo hoa dâu rất đắt: một lào đường kính 0,12 m và sâu 0,05 giá 5 xu, nhưng vào tháng 12 chỉ còn có 3 xu, và sang tháng 1 một gánh nặng 38 kilô chỉ còn có 8 hào. Các làng khác đến mua bèo của làng sản xuất gốc rồi đem nhân lên để bán lại: các làng thuộc tổng Cổ Quán (p. Tiên Hưng, Thái Bình) tham gia đóng đảo vào công việc này; có những làng còn thực hiện chặng thứ ba nữa. Nhưng La Vân không phải là trung tâm sản xuất đầu tiên duy nhất, còn phải kể đến Nguyên Xá (t. Cổ Cốc, p. Tiên Hưng, Thái Bình), những làng khác nhau thuộc tổng Bích Du (h. Thụy Anh, Thái Bình), đặc biệt là Bích Du, Thùy Dương, Sơn Cao, Tú Cát. Làng Mỹ Lộc (tên nôm na là làng Bùng, t. Bồng Diền, h. Thu Trì, Thái Bình) cũng có vai trò quan trọng như La Vân và

---

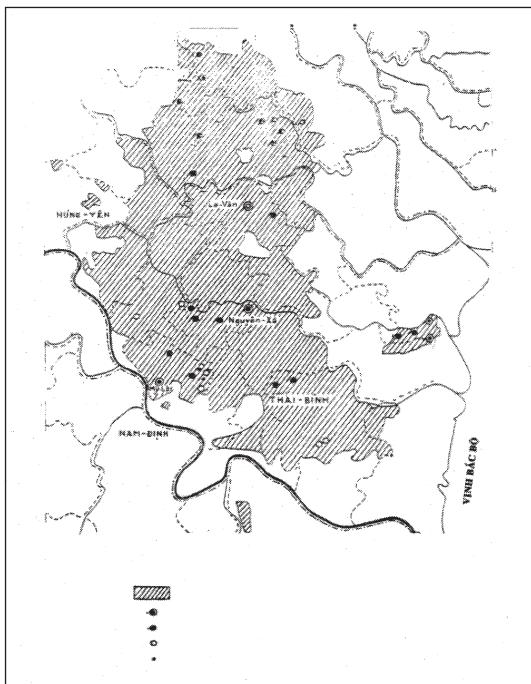
phủ kín hết các mặt nước tù đọng.

<sup>1</sup> Xem bài của Nguyễn Văn Hậu (*Annam nouveau*, 23-8-1931).

<sup>2</sup> Về vấn đề bèo dâu, bài của ông Nguyễn Công Tiễn (Tập san kinh tế Đông Dương, 1930, loại B. tr. 335-350). Về vấn đề này chúng tôi cũng tham khảo một tài liệu rất đáng chú ý của ông Jenin cung cấp.

bèo của họ được chuộng hơn. Bèo dâu sinh sản rất nhanh: trong vòng tháng ruồi,  $80\text{ m}^2$  bèo dâu đã phủ kín 4 mẫu ruộng. Nó rất thích hợp với lúa chiêm, không gây ra trở ngại cho việc phát triển cây lúa, nó ngăn chặn cỏ dại, làm cho nước chậm bốc hơi và có thể làm tăng thêm dưỡng khí cho nước ruộng. Vào tháng 4 khi trời nóng, bèo dâu chết và chìm xuống đáy trở thành nguồn phân xanh bón cho đất; ở tổng Bích Du, người ta trộn bèo dâu với bùn ao và tro để bón cho hoa màu như ngô và khoai lang. Nhưng việc dùng bèo dâu gắn liền với một số chất đất và nước hình như không thể phát triển được quá giới hạn ghi trên bản đồ (hình 113).

Nông dân tận dụng bùn ao để bón ruộng. Họ dùng vôi để khử độ chua quá đáng của một số đất; khi cần họ còn dùng đá vôi nghiền nhỏ; ở tỉnh Bắc Giang họ rắc muối biển để làm cho ruộng xốp lên. Nhưng phân hóa học quá đắt và dùng phân hóa học để có thêm thu hoạch thì lại tăng giá thành lên rất nhiều; theo thời giá thóc của châu thổ Bắc kỳ (khoảng 2 đồng một tạ) nếu bón một lượng phân đậm như người trồng lúa Nhật Bản đã bón cho ruộng của họ, thì giá trị sản lượng thu hoạch được sẽ không bằng số tiền bỏ ra mua phân bón ruộng; chỉ có giá lúa của Nhật Bản trong nội địa cao mới cho phép người Nhật bón phân đậm một cách rộng rãi ruộng của họ.



**Hình 113** Sử dụng bèo hoa dâu ở châu thổ Bắc kỳ

Vùng dùng bèo dâu trung tâm sản xuất

nhân giống bậc 1

nhân giống bậc 2

nhân giống bậc 3

ranh giới tỉnh

ranh giới huyện

Tỉ lệ 1/500.000

Chúng tôi đã nhấn mạnh nhiều về tính hoàn thiện rất cao về kỹ thuật canh tác của người nông dân Bắc kỳ<sup>1</sup>, không chỉ làm nổi lên tính chất thâm canh của nền nông nghiệp vùng châu thổ, mà còn cho thấy mật độ dân số rất cao là cần thiết gắn liền với việc thâm canh đó.

### III. CÂY LÚA

#### A. **Tầm quan trọng của lúa**

Gạo chiếm vị trí hàng đầu trong đời sống của người nông dân Bắc kỳ. Nó là cơ sở của bữa ăn của họ dù rằng nhiều khi họ phải miễn cưỡng thay nó bằng những cây thay thế như khoai lang hoặc khoai sọ. Không những nó được dùng làm món ăn chủ lực của mỗi bữa ăn mà còn được dùng làm mọi thứ bánh mặn và ngọt: gạo nếp là nguyên liệu nấu thứ rượu duy nhất của người Bắc kỳ; đó là món ăn chọn lọc để cúng tế. Cây lúa được trồng hầu như trên toàn bộ các cánh đồng. Người nông dân dành cho nó sự chăm sóc chủ yếu; những cây trồng khác chỉ được chiếm những ruộng đất và những tháng không thể trồng lúa mà thôi. Rõm có tầm quan trọng hàng đầu trong nền kinh tế của nông dân: nó được dùng để lợp đại bộ phận nhà ở, để làm thức ăn cho trâu bò và được dùng một cách rất tiết kiệm để rải chuồng trâu bò, đó là chất đốt chủ yếu, được dùng để trộn với bùn trát vách nhà, về mùa đông dùng để trải giường làm đệm, bện lại thành bùi nhùi làm mồi lửa mà người nông dân chẳng bao giờ quên mang theo để thỉnh thoảng tạm nghỉ kéo vài điếu thuốc lào. Cuối cùng việc bán thóc là nguồn thu nhập chính về tiền bạc của nông dân.

Tầm quan trọng của gạo về mặt thực phẩm là chính đáng và rất dễ hiểu. Đương nhiên, trước hết nó gắn liền với khí hậu và địa hình vùng châu thổ: trong những vùng đất thấp đó, thường khô khốc cạn thì rõ ràng ở đây cây lúa là cây trồng thích hợp nhất, mặt khác, những trận mưa rào mùa hạ sẽ hết sức tai hại đối với cây trồng không chịu ứng và sẽ làm xói mòn đất. Vả chăng,

---

<sup>1</sup> Ở đây người ta cũng biết sử dụng các hội thi nông nghiệp để khuyến khích nông dân sản xuất bằng chứng là hội thi lợn béo được tổ chức tại một số địa phương ở Thái Bình, hoặc hội thi gạo nếp ngon.

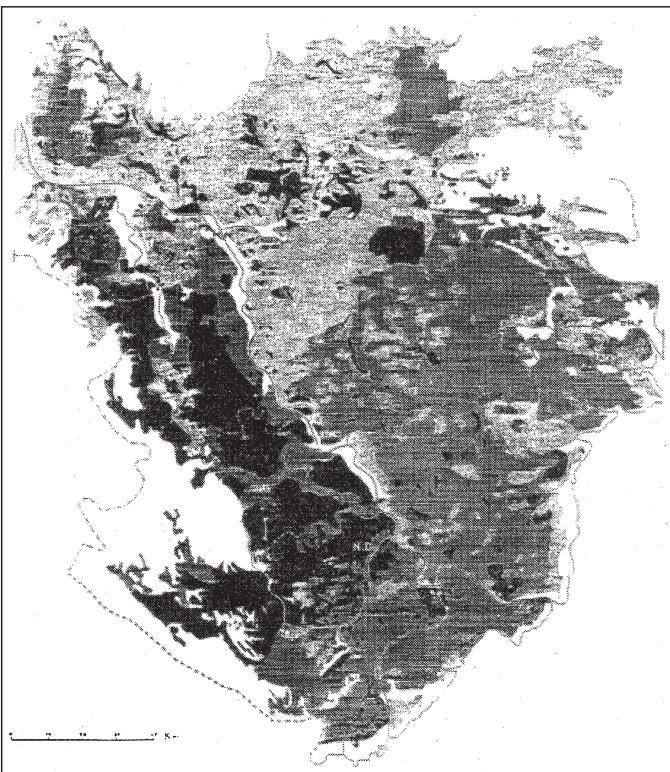
**Hình 114**  
Ruộng lúa  
ở chau thổ Bắc kỳ

■ Lúa một vụ  
tháng năm

■ Lúa một vụ  
tháng mười

■ Lúa hai vụ

Tỉ lệ: 1/1.000.000



hình như ở xứ nhiệt đới việc trồng liên tục các cây hoa màu trên một mảnh đất sẽ có hại: đất dễ bị khô cằn nghiêm trọng do việc hình thành một lớp đá ong<sup>1</sup>. Mặt khác, nhờ vào việc cấy, cây lúa không đòi hỏi nhiều giống; nó lại cho năng suất cao hơn so với các loại ngũ cốc khác nếu không được bón nhiều phân hơn. Cơm là món ăn ngon hơn so với cháo bột mỳ và nấu cơm tốn ít chất đốt hơn so với nướng bánh mì. Vả lại cơm là món ăn lành hơn so với bánh mì vì được nấu chín bằng nước sôi; nếu như ở Bắc Kỳ người ta ăn thứ gạo không giã kỹ thì tránh được bệnh phù nề và cơm là món ăn nhẹ dễ tiêu hơn và ít nguy hại hơn đối với cơ thể so với khoai lang và ngô. Cuối cùng việc bảo quản thóc rất thuận tiện dù rằng chất lượng của nó không phải không giảm theo năm tháng.

<sup>1</sup> Trên những đất cao của Bắc Ninh chỉ làm vụ tháng 10 âm lịch, người ta đã thấy hiện tượng đất đá ong hóa. Chúng tôi đã trông thấy đá ong trong một giếng ở tổng Tam Á (p. Thuận Thành, Bắc Ninh), ở phía nam sông Đuống, giữa vùng đất bồi mới nhưng khá cao.

## B. Các vụ thu hoạch

Bản đồ ruộng đất Bắc kỳ (hình số 114)<sup>1</sup> cho thấy sự phân bố các ruộng lúa khác nhau. Vụ lúa tháng năm (tháng 6 dương lịch) độc chiếm những vùng đất trũng kéo dài từ Hà Đông cho đến tận sông Nam Định, chỉ bị đứt quãng ở những bờ vành sông Đáy và những con kênh phía nam và Tây Phủ Lý; vùng đất trũng này chỉ trồng được một vụ lúa tháng năm và được phủ một lớp nước dày vào mùa hè, trải dọc hữu ngạn sông Đáy trong vùng Chương Mỹ và Nho Quan. Ngoài cái mảng liền khối này thì cũng có khá nhiều ruộng chỉ làm vụ tháng năm ở Bắc Ninh; chúng xuất hiện trên bản đồ dưới hình thức những đât đai bị ngập nước vào mùa hè (hình 115). Trong phần đất còn lại của châu thổ, những đồng lúa chiếm hình thành những chấm nhỏ, đặc biệt tương ứng với những chỗ đất trũng dài giữa những dải đất ở duyên hải. Nhưng vụ trồng lúa tháng năm còn mở rộng ra tại những đất làm hai vụ nằm phía đông Nam hạ của châu thổ trên một dải từ Phả Lại đến Thọ Nham (t. Phú Khê, p. Khoái Châu, Hưng Yên) trên sông Hồng và Đông Nam sông Nam Định. Một số nơi thuộc hạ châu thổ không nằm trong phạm vi đó, chủ yếu là ở vùng Vĩnh Bảo (Hải Dương) và Thụy Anh (Thái Bình), hoặc vì những lý do về thủy lợi hoặc vì người dân ở đó cho rằng dành ruộng đất để trồng màu nhất là thuốc lào thì thuận lợi hơn. Ngược lại, tại những hệ thống tưới nước Bắc châu thổ (hệ thống Kép, Vĩnh Yên, Sơn Tây và từ bây giờ trở đi hệ thống sông Cầu) những ruộng lúa tháng năm lại thấy xuất hiện trên những thửa ruộng hai vụ.

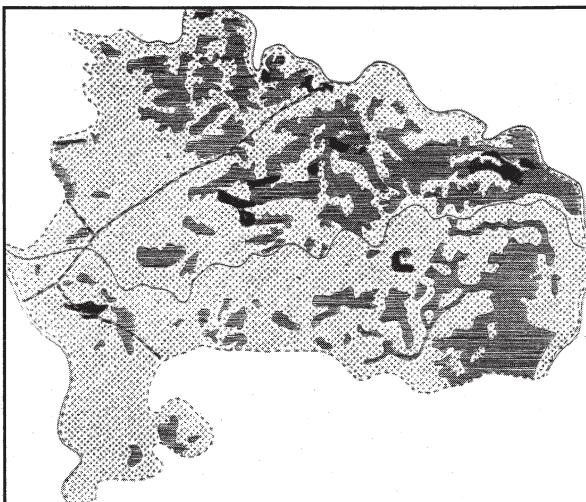
Những ruộng lúa tháng mười bao trùm toàn bộ vùng châu thổ, trừ những chán ruộng quá trũng chỉ chuyên làm vụ lúa tháng năm. Diện tích vụ lúa tháng mười vượt quá diện tích lúa tháng năm nhiều, nên quang cảnh châu thổ về mùa hè nom đồng nhất hơn so với mùa đông; về mùa hè, châu thổ chỉ có hai quang cảnh: phủ kín lúa hoặc bị ngập nước. Về mùa đông, tấm áo khoác thực vật của nó đa dạng hơn. Tuy nhiên về mùa hè nom đẹp hơn so với mùa đông chính vì các loại hoa màu hình thành một lớp thực vật màu sắc tối sậm, lá lại thưa thớt không đủ che kín màu xám của đất, như các cây khoai lang, đậu, lạc. Ngược lại, mùa hè ánh nắng mặt trời rọi xuống và bóng những đám

<sup>1</sup> Bản đồ này được vẽ theo bản đồ 1/500.000 thấy ở tr. 242 cuốn Kinh tế nông nghiệp Đông dương của ông Y. Henry.

mây in trên mặt nước các thửa ruộng, những cây lá màu xanh rực rỡ và khác nhau một cách rõ ràng từ thửa ruộng này sang thửa ruộng khác, tùy theo lúa tuổi của từng đám lúa. Sự đổi lặp giữa mùa đông và mùa hè thể hiện rõ rệt trên hai bản đồ của tỉnh Bắc Ninh<sup>1</sup> bản đồ các cây trồng vụ đông (hình 116) và bản đồ ruộng cấy lúa tháng mười<sup>2</sup> (hình 115).

Diện tích các loại ruộng là bao nhiêu?

Như chúng tôi đã xác định, vùng chau thổ có diện tích 15.000 km<sup>2</sup>. Cuốn *Tu liệu về Dân số học và Trồng lúa*<sup>3</sup> dành cho các ruộng lúa, trong khuôn khổ mà chúng ta đã xác định, một tổng diện tích 1.290.000 ha. Những thống kê về thuế cho số liệu 950.000 ha. Cuốn *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*<sup>4</sup> sử dụng những chỉ dẫn của sổ sách thuế điền địa, có bổ sung sửa đổi trên cơ sở tài liệu của Sở Địa chính và những điều tra tại chỗ, đã điều chỉnh số liệu của cuốn *Tu liệu về Dân số học và Trồng lúa* và chấp nhận cho vùng chau thổ, vẫn trong khuôn khổ như chúng tôi xác định, có 1.050.000 ha ruộng. Trong cuốn sách trước, chúng tôi đã coi tổng diện tích 1.290.000 ha do *Tu*



Hình 115 Tỉnh Bắc Ninh (mùa hè)

- [Hatched area] Ruộng lúa vụ tháng mười
- [Cross-hatched area] Ruộng ngập nước
- [Solid black area] Đất đồi

Tỉ lệ: 1/350.000

<sup>1</sup> Chúng tôi có được những bản đồ này nhờ vào sự giúp đỡ của ông Deloustal, kỹ sư đỗ đặc của Sở Địa chính, người đã lập những bản đồ đó trên cơ sở nghiên cứu thực địa.

<sup>2</sup> Chúng tôi không nói đến giống lúa ba giăng, nói chung ít phổ biến. Nhưng chúng tôi gọi lúa tháng mười là nói tất cả các ruộng vụ hè, và như vậy, là gồm cả ruộng lúa tháng tám.

<sup>3</sup> Do các ông Y. Henry và De Visme xuất bản (Phủ Toàn quyền Đông Dương, Hà Nội, 1928).

<sup>4</sup> Do ông Y. Henry xuất bản (Phủ Toàn quyền Đông Dương, Hà Nội, 1932).

*liệu về Dân số học và Trồng lúa* cung cấp là không thể có được, và đã dừng lại ở con số 1.100.000 ha. Chúng tôi rất vui mừng nhận thấy cơ quan Tổng thanh tra nông nghiệp<sup>1</sup> sau khi điều tra lại đã đưa ra số liệu gần sát với tổng số của chúng tôi.

Theo sự tính toán trên đây của chúng tôi, diện tích gieo trồng ở chau thổ là 1.200.000 ha. Trên tổng diện tích đó thì diện tích không bao giờ dành cho trồng lúa, vụ chiêm cũng như vụ mùa, là bao nhiêu? Rất khó mà biết được: trước hết đó là những đất bãі sông dành trồng màu vào mùa đông vì đất ở đó quá mau thấm nước, và về mùa hè lại bị nước sông dâng lên. Chúng tôi ước lượng diện tích các bãі sông Hồng, từ Việt Trì đến Thuận Vy (t. Thuận Vy, h. Thư Trì, Thái Bình) là 23.000 ha, bãі nhỏ của sông không nằm trong tổng diện tích này; ở hạ lưu Thuận Vy lòng sông khi nước cao mất đi tính chất và hình thế của nó; xuống đến gần biển đã làm cho sức mạnh của lũ giảm bớt và thấy xuất hiện đồng ruộng. Bãі sông Đáy khá rộng phía trên (5.000 ha); các bãі sông khác ở chau thổ không đáng kể. Ngoài những bãі sông, các diện tích trồng trọt khác không dùng vào trồng lúa không đáng bao nhiêu: những bãі trồng không nhiều, và phần lớn mía được trồng trên các bãі sông mà ở đó cũng là nơi có đại bộ phận các vườn cây ăn quả. Theo tính toán của Sở Địa chính, tổng diện tích của tỉnh Bắc Ninh là 110.367 ha, đất đai không dùng cho trồng trọt (làm nhà ỏ, sông ngòi, gò đất v.v...) chiếm diện tích 22.878 ha tức là gần 20% diện tích đất đai không trồng trọt mà chúng tôi đã quy cho toàn bộ chau thổ, ruộng lúa chiếm diện tích 82.543 ha, và đất đai chỉ chuyên trồng những cây khác không phải lúa là 4.965 ha, tức là khoảng 4,5% đất đai toàn tỉnh. Chắc chắn là đất đai trồng những cây khác không phải lúa của chau thổ chưa tới 100.000 ha và chúng tôi thấy rằng (như đã nêu trong cuốn sách trước đây) ấn định tổng diện tích ruộng đất trồng lúa 1.100.000 ha, chắc chắn không phải là quá sự thật<sup>2</sup>.

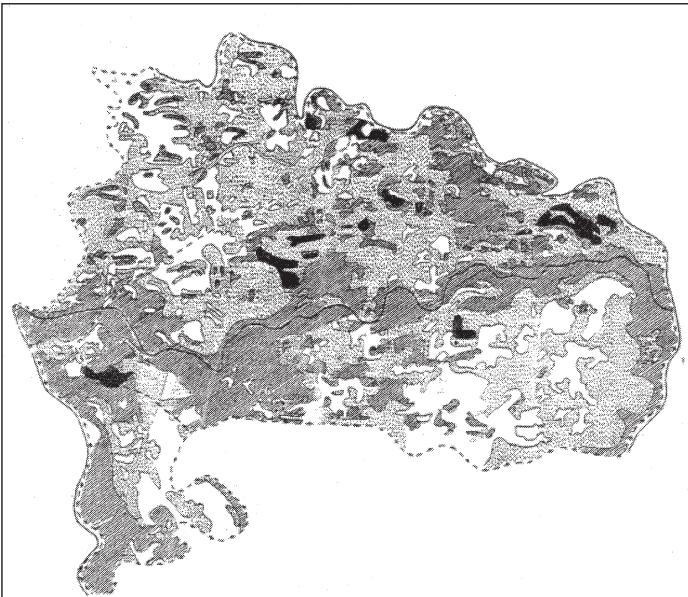
<sup>1</sup> Cơ quan này hiện nay không còn dưới tên gọi như thế, nhưng hoạt động của nó vẫn tiếp tục.

<sup>2</sup> Nếu áp dụng tỉ lệ phần trăm đất không trồng lúa của Bắc Ninh cho cả chau thổ, ta có kết quả như sau: 68.000 ha đất trồng không phải là lúa, 1.132.000 ha ruộng; nhưng không được quên rằng Bắc Ninh thuộc vùng thương chau thổ nên tỉ lệ chân ruộng cao không trồng lúa cao hơn ở hạ chau thổ; tỉ lệ 4,5% tổng số đất không trồng là lúa phải được coi là tối đa.

**Hình 116**  
Tỉnh Bắc Ninh  
(mùa đông)

- Ruộng lúa vụ tháng năm
- Cây trồng cạn
- Đất đồi
- Đất bồi hóa

Tỉ lệ: 1/350.000



Trên diện tích này những ruộng vụ tháng năm và tháng mười được phân bố như thế nào? Vấn đề này tuy quan trọng nhưng không được cuốn Kinh tế nông nghiệp đề cập đến và chỉ cộng các ruộng một vụ tháng năm và tháng mười vào cùng một loại, và nêu lên diện tích ruộng hai vụ của đồng bằng là 380.000 ha, con số đó rõ ràng là hụt như việc nghiên cứu sơ qua bản đồ ruộng đất trong cuốn sách này cho thấy. Cuốn Tư liệu về Dân số học và Trồng lúa nói chính xác hơn; trong khuôn khổ của châu thổ như đã quy định, diện tích của ruộng chỉ trồng vụ tháng năm là 265.000 ha, ruộng chỉ chuyên trồng vụ lúa tháng mười chiếm 410.000 ha và ruộng hai vụ có thể là 615.000 ha. Chúng tôi không thể tự mình nghiên cứu vấn đề diện tích thực tế của ruộng các vụ khác nhau, chắc chắn đó là việc vượt quá khả năng của một người. Những ruộng chuyên làm vụ lúa tháng năm có thể chiếm 22,5% đất đai; ruộng chuyên làm vụ tháng mười chiếm 32,5% tổng diện tích, và số ruộng hai vụ chiếm diện tích còn lại tức là 250.000 ha, 350.000 ha, 500.000 ha; nghĩa là vào tháng năm, 750.000 ha được gieo trồng, tháng mười 850.000 ha. Chúng tôi đặt ra những tỉ lệ đó dựa theo số liệu của cuốn Tư liệu về Dân số học và Trồng lúa, theo tài liệu mà chúng tôi sưu tầm được ở các tỉnh (hình 114) và dựa vào hình thái của bản đồ ruộng đất. Cần phải nói rằng nếu chúng tôi coi tổng diện tích ruộng đất do chúng tôi đưa ra là gần chính

xác, thì những tỉ lệ của chúng tôi còn đáng ngờ hơn nhiều, nhất là tùy theo điều kiện về thủy lợi, diện tích ruộng thay đổi từng năm. Sở Canh nông Bắc kỳ công bố một cách không đều đặn những ước lượng và những diện tích gieo trồng: theo nguồn thông tin này, diện tích trồng vụ tháng năm vào năm 1828 là 475.000 ha và vụ tháng mười là 635.000 ha. Đó chỉ là ước lượng, không hề dựa vào những sự phân tích nghiêm túc mà chỉ dựa thuần túy vào những bản khai của quan lại đứng đầu các phủ huyện. Vả chăng những ước lượng đó không đúng vững được, vì nếu thừa nhận vùng châu thổ số tối thiểu (thấp hơn thực tế) về ruộng hai vụ là 400.000 ha thì tổng diện tích ruộng đất của châu thổ theo những số liệu đó chỉ có 710.000 ha, đó là điều không thể chấp nhận được. Ta thấy việc luôn coi thường mọi sự điều tra nghiêm túc đã đưa đến những chuyện tào lao như thế nào<sup>1</sup>.

Rốt cuộc chúng tôi giữ lại những con số mà chúng tôi đưa ra:

250.000 ha ruộng chỉ trồng vụ tháng năm.

350.000 ha ruộng chỉ trồng vụ tháng mười.

500.000 ha ruộng hai vụ.

Tức là:

750.000 ha trồng vụ lúa tháng năm

850.000 ha trồng vụ lúa tháng mười.

Và tổng số là 1.600.000 ruộng lúa (nghĩa là tổng diện tích ruộng 1.100.000 ha cộng thêm với 500.000 ha vụ thứ hai của các ruộng hai vụ).

## C. Sản xuất

Đương nhiên việc xác định sản lượng cùng với việc xác định diện tích canh tác lại càng khó hơn. Những số liệu thống kê chung (*Tư liệu về Dân số học và Trồng lúa, Kinh tế nông nghiệp, thống kê hàng năm của Sở Canh nông*) được

<sup>1</sup> Để xác định diện tích của ruộng hai vụ, có thể sử dụng bảng thuế biểu vì về nguyên tắc những ruộng thương đẳng là ruộng hai vụ. Trên tổng số 950.000 ha, theo biểu thuế có 350.000 ha ruộng thương đẳng. Hiện nay theo ý kiến chung thì việc phân hạng ruộng đó không phù hợp với thực trạng và kỳ cục; bản thân chúng tôi cũng nhận thấy những khác biệt to lớn về diện tích những thửa ruộng thương đẳng giữa các làng có ruộng cùng một chất lượng như nhau.

xây dựng dựa vào những bản khai của các quan chức bản xứ. Theo *Tư liệu về Dân số...* năng suất vụ tháng mười là 10,5 tạ thóc, và của ruộng hai vụ là 17 tạ; năng suất bình quân chung là 13 tạ, tổng sản lượng là 17.700.000 tạ thóc.

Theo cuốn Kinh tế nông nghiệp, năng suất chung chưa trừ hao là 13,3 tạ và sản lượng của châu thổ là 14.000.000 tạ thóc, số liệu này là lấy 13,3 tạ nhân với diện tích ruộng 1.050.000 ha (700.000 ha ruộng một vụ và 380.000 ha ruộng hai vụ). Chúng tôi đã nói rằng nếu chỉ có 380.000 ha ruộng hai vụ thôi thì không đúng. Nhưng dù cho có giữ lại con số này đi chăng nữa, thì tổng sản lượng của *Kinh tế nông nghiệp* sẽ đưa đến năng suất bình quân thực sự là 9 tạ/ha mỗi vụ<sup>1</sup>, một năng suất rõ ràng quá thấp và sẽ càng thấp hơn nếu như việc diện tích ruộng hai vụ được ước lượng đúng đắn hơn: với số liệu về diện tích của chúng tôi, nếu giữ tổng sản lượng này thì năng suất tính theo hai vụ sẽ tụt xuống 8,5 tạ. Hàng năm Sở Canh nông Bắc kỳ đưa ra ước lượng về các vụ gặt; theo số liệu của cơ quan này thì tổng sản lượng bình quân trong 10 năm của châu thổ<sup>2</sup> là khoảng 669.000 tấn cho vụ tháng năm và 1.089.000 cho vụ tháng mười.

Tất cả những con số đó đều đáng ngờ, chỉ có một cách để biết được năng suất của ruộng đất là đem cân sản lượng thóc khô của một diện tích đã biết, rồi liên tục làm lại như thế trong nhiều năm để cuối cùng có được năng suất bình quân. Lời khai của dân làng thường mơ hồ và chỉ có thể được sử dụng một cách thận trọng: họ thường tính sản lượng theo thúng và thúng lại thường to nhỏ khác nhau trong các vùng ở châu thổ (thông thường trọng lượng của nó là 18 kg). Rõ ràng là nếu từ 40 năm trở lại đây đã tiến hành việc cân năng suất một cách chặt chẽ tại nhiều địa điểm của châu thổ thì đã có cái nhìn chính xác về ngành sản xuất chủ yếu này của xứ sở, thế mà người ta đưa ra những số liệu về sản lượng bình quân, mà theo những nhà chức trách đã nêu ra chênh lệch tới 200.000 tấn và có lẽ càng xa sự thực hơn.

Chỉ gần đây mới tiến hành cân chính xác, nhằm xác định giá trị của đất đai mà người ta muốn làm thủy lợi và nhằm tính toán về giá trị gia tăng do

<sup>1</sup> Năng suất 13,3 tạ là năng suất chưa trừ hao; nhưng nếu tính theo năng suất của ruộng thực sự canh tác người ta có được năng suất 9 tạ:  $700.000 \text{ ha} + 380.000 + 380.000 = 1.460.000 \text{ ha}$  với tổng sản lượng 14.000.000 tạ.

<sup>2</sup> BEI, 1934, tr. 625

thủy lợi đem lại; người ta đã tính trên nhiều địa điểm sản lượng của những diện tích 100 m<sup>2</sup>. Đáng tiếc là những số liệu đó có cái phiền là độc nhất cho nên không thể coi như những số liệu bình quân được. Những số liệu mà chúng tôi được Cục Lúa gạo hoặc Sở Công chính cung cấp đã tạo ra một cảm tưởng chung là những năng suất của các quan lại cầm quyền đưa ra thấp hơn thực tế. Thực thế, đại bộ phận đó đã được quan sát chính xác, đã đạt được những giá trị mà trước kia người ta coi là phi thường.

Ở vùng Sơn Tây năm 1933 đã tiến hành cân vụ tháng năm và cho thấy năng suất bình quân là 2.350 kg một ha đối với ruộng được tưới, 1.725 kg đối với ruộng không được tưới (bởi hệ thống thủy nông); vụ tháng năm 1934 là 2.555 kg và 1.750 kg; vụ tháng mười 1933: 2465 kg một ha đối với ruộng được tưới, 2.487 kg đối với ruộng không được tưới. Vụ tháng mười 1934: 2.688 và 2.862. Có thể ngạc nhiên khi thấy vụ tháng mười, những ruộng được hưởng hệ thống thủy lợi, lại có sản lượng thấp hơn so với những ruộng ở ngoài hệ thống đó: đó là vì những ruộng ấy xấu hơn.

Ở vùng Tây Bắc Giang có những năng suất như sau: vụ tháng năm 1934: 1.519 kg/ha đối với ruộng được tưới; 2.234 đối với ruộng không được tưới (bởi hệ thống sông Cầu); vụ tháng mười 1934: 1.714 kg, 1.474 kg; vụ tháng mười 1933: 1.355 đối với ruộng không được tưới.

Trong hệ thống Kép (phủ Lạng Giang) vụ tháng mười 1933 ruộng được tưới đã có năng suất 2.110 kg đối với ruộng hạng nhất; vụ tháng mười 1934: 1.887 đối với ruộng hạng nhất và 1.753 đối với ruộng hạng nhì; những ruộng không được tưới 1.890 kg (ruộng hạng nhất). 1.540 kg (ruộng hạng nhì). Vụ tháng năm 1933: ruộng hạng nhất 2.553 kg, ruộng hạng nhì 1.778 kg. Năm 1933 ruộng được tưới vụ tháng mười cho bình quân 1.983 kg, ruộng không được tưới 1.241 kg vụ tháng năm, những số liệu đó tương ứng với 1.758 và 1.130 kg<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Những số liệu liên quan đến hệ thống sông Cầu và Kép cho nhân viên Sở Công chính thống kê. Chúng tôi cảm thấy cao quá; ruộng trên khu vực bậc thềm của Bắc Giang cho những năng suất từ 10-12 tạ/ha. Có thể những nhân viên được giao làm thống kê năng suất đã chọn những thửa ruộng ở gần làng xóm và do đó được nước từ các cống rãnh trong làng bón đầy đủ. Thực vậy, nói chung, những thửa ruộng kể bên những khu dân cư thường có sản lượng cao hơn những ruộng xa.

Trong hệ thống Vĩnh Yên người ta đã cân được bình quân 1.885 kg vụ tháng năm 1993 và 1.357 kilô vụ tháng năm 1935; 2.094 kg tháng mười 1933; 1.621 kg vụ tháng mười 1934 đổi với ruộng được tưới là 1.512 kg đổi với ruộng ở ngoài hệ thống thủy lợi.

Tại phủ Thường Tín (Hà Đông) vụ tháng năm 1934 năng suất bình quân do Cục Lúa gạo theo dõi đạt 1.850 kg; ở phủ Ứng Hòa (Hà Đông) 1.720 kg; huyện Phú Xuyên (nt) 2.880 kg; huyện Thanh Trì (nt) 1.580 kg; huyện Duy Tiên (Hà Nam) bình quân năng suất đã cân cho cùng vụ là 2.160 kg/ha; 2.000 ở huyện Kim Bảng; 1.280 ở huyện Kim Động; 2.850 ở huyện Tiên Lữ.

Việc cân đo chính xác được tiến hành trong vụ tháng mười 1934 cho những kết quả sau: ở phủ Thường Tín (Hà Đông) 2.190 kg/ha; huyện Thanh Oai 2.482 kg; Thanh Trì 2.650 kg; huyện Tiên Lữ (Hưng Yên) 2.000 kg; huyện Yên Mỹ (nt) 2.380 kg; huyện Ân Thi (nt) 2.200 kg; huyện Kim Động (nt) 1810; huyện Mỹ Hào (nt) 1.280; huyện Phù Cừ (nt) 1.850 kg; huyện Khoái Châu (nt) 2.160 kg; huyện Gia Lộc (Hải Dương) 2.000 kg; huyện Thanh Miện (nt) 2.130 kg; huyện Tú Kỳ (nt) 1.570 kg; huyện Ninh Giang (nt) 2.000 kg; huyện Bình Giang (nt) 920 kg; huyện Cẩm Giàng (nt) 1740; ở phía nam Thái Bình việc cân đã cho năng suất bình quân là 1.920 kilô.

Tại những trạm trồng lúa của nhà nước người ta đã có năng suất như sau, thường là năng suất bình quân của nhiều năm: Hải Dương 2.110 kg vụ tháng năm; 1.560 kg vụ tháng mười; Phú Lạng Thương 1.370 và 1.380; Sơn Tây 2.210 kg vụ tháng mười, Thái Bình 1.410 kg vụ tháng năm và 1.370 vụ tháng mười; Vĩnh Yên 2.240 và 1.270 kg.

Chúng tôi nhấn mạnh đến các số liệu đó vì chúng rất có ý nghĩa: thực vậy nhìn chung những năng suất đó đều cao hơn năng suất mà người ta thường đưa ra. Vụ tháng năm 1934 người ta nêu lên năm năng suất trên 3.000 kg trên 48 điểm khảo sát; vụ tháng mười 1934 sáu năng suất trên 3.000 kg trên 152 điểm khảo sát. Theo một số người khảo sát<sup>1</sup> ruộng đất được bón đầy đủ có thể cho từ 2.500 – 3.500. kg trên hecta một vụ, tức là 5 tấn đến 7 tấn/năm.

Đáng tiếc là việc cân đó chỉ làm một năm, không cho phép chúng ta định ra năng suất bình quân; nếu như kiên trì thực hiện một cách chu đáo trên

---

<sup>1</sup> Xem ô. Nguyễn Công Tiếu (BEI, loại B, 1930, tr. 335 – 350)

cùng những thửa ruộng đó trong vòng 10 năm thì sẽ có được những dữ liệu vững chắc về năng suất bình quân; cần phải mong ước như thế nhưng chẳng dám hy vọng.

Những kết quả điều tra đó quá vụn vặt không cho phép khẳng định năng suất vụ tháng năm thấp hơn so với vụ tháng mười. Vả chăng nếu có thể thì cũng là điều tự nhiên; vụ thứ nhất là thành quả phát triển của cây lúa diễn ra trong mùa lạnh, trong những điều kiện ít thuận lợi hơn. Đó là một ý kiến đã được chấp nhận nhưng cần được đưa vào kiểm nghiệm qua thực tế. Chất lượng của gạo vụ tháng năm bị đánh giá là kém hơn và thóc vụ này giá rẻ hơn.

Những vụ cân rất hiếm hoi được tiến hành ở các vùng Nam Định và Thái Bình ở gần biển và sông Hồng cũng không cho phép làm nổi bật lên một thực tế rất quan trọng là sản lượng to lớn của đồng ruộng của vùng Nam châu thổ. Mọi người ở Bắc kỳ đều công nhận độ phì nhiêu đặc biệt của ruộng đất Thái Bình và của Nam Định và việc nghiên cứu khoa học đất đai cũng xác nhận ý kiến phổ biến này. Đáng tiếc là người ta không hiểu biết thật chính xác về sản lượng bội thu biểu hiện độ phì cao đó. Trong dịp về thăm các vùng đó, chúng tôi đã hỏi nhân dân và số liệu họ cung cấp cho thấy những năng suất rất cao. Ví dụ ở Ninh Cường (t. Ninh Cường, h. Trực Ninh, Nam Định), Quần Phương Hạ (t. Quần Phương, h. Hải Hậu, Nam Định) nhân dân cho biết những ruộng tốt gặt được 60 thúng thóc một mẫu mỗi vụ, tức khoảng 3.000 kg (tính một thúng là 18 kg) một hecta mỗi vụ là 6.000 kg trên ha/năm; ruộng xấu theo họ được 2.000 kg một vụ và 4.000 kg một năm. Đáng tiếc là không thể căn cứ vào những tư liệu đó vì không được kiểm nghiệm; tuy nhiên cũng không nên coi những con số đó là sai nhiều vì nông dân ở đó cũng chẳng có lợi lộc gì để thổi phồng sản lượng ruộng đất của mình. Như vậy là ở Bắc kỳ có khá nhiều vùng ruộng đất rộng lớn có năng suất cao chẳng thua kém ruộng đất ở Nhật hoặc ở châu Âu. Tất cả những điều trình bày trên cho thấy không thể định ra được năng suất bình quân 1 ha, trước hết vì năng suất rất khác nhau giữa các vùng và vì chưa nấm được tình hình thực tế. Nếu dựa vào những cứ liệu của Cục Lúa gạo thì không thể nhận ra được sự khác biệt nào giữa năng suất các vụ lúa tháng năm tùy theo đó là lúa trồng ở ruộng một vụ, hay là lúa trồng ở ruộng hai vụ; đối với ruộng tháng mười cũng có nhận xét như thế. Tuy nhiên có ý kiến phổ biến cho là

những ruộng một vụ có sản lượng tốt hơn so với ruộng hai vụ trong vụ gặt tương ứng; hình như ý kiến đó là đúng.

Nếu định ra năng suất bình quân qua các cuộc điều tra do Cục Lúa gạo tiến hành tại các tỉnh Hà Đông – Hà Nam – Hưng Yên – Hải Dương, thì năm 1934 năng suất ruộng đất đối với vụ thứ nhất cũng như đối với vụ thứ hai là 2.000 kg thóc/ha. Chắc chắn đó là năng suất cao hơn năng suất bình quân của ruộng đất ở vùng thượng châu thổ. Chúng tôi cho rằng nếu định cho ruộng ở châu thổ năng suất bình quân 1.400 kg/ha/vụ tức 25 thúng/mẫu có tính đến năng suất dưới 1.000 kg của những ruộng cằn cỗi của Vĩnh Yên, Phúc Yên và Bắc Giang, năng suất 1.200 – 1.300 kg của những chân ruộng xấu ở phía nam sông Đuống của Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, năng suất trên 2.000 kg của những đồng ruộng phì nhiêu rộng lớn của miền Nam châu thổ, là không phải quá cao so với thực tế. Năng suất trung bình 1.400 kg cho một tổng sản lượng của châu thổ Bắc kỳ khoảng 22.000.000 tạ thóc, so với thực tế sự ước lượng của *Kinh tế nông nghiệp* thì nhiều hơn 8.000.000 tạ và so với những số liệu tính toán cao nhất của Sở Canh nông Bắc kỳ thì cao hơn 4 triệu tạ. Không thể nói được rằng năng suất 1.400 kg mà chúng tôi đã thận trọng giữ lại quá cao; chẳng có căn cứ nào để đưa ra lời chỉ trích đó; ngược lại những năng suất duy nhất được kiểm tra chính xác cao hơn năng suất bình quân mà chúng tôi chấp nhận: người nông dân Việt Nam coi một mẫu thu được 25 thúng là năng suất rồi.

Nếu nghiên cứu nhu cầu về lúa gạo của Bắc kỳ người ta nhận thấy tổng sản lượng 22 triệu tạ thóc chẳng có gì là quá đáng: thực vậy, trong những năm bình thường việc xuất khẩu gạo qua Hải Phòng trung bình hàng năm là 2 triệu tạ thóc, thóc giống chiếm ít nhất 750.000 tạ, tiêu thụ của các nhà máy rượu là trên 500.000 tạ và vùng châu thổ còn bán cho các địa phương ở xung quanh một số gạo đáng kể. Vùng Móng Cái, miền núi mua của châu thổ trung bình mỗi năm 300.000 tạ<sup>1</sup>. Như vậy là chỉ còn lại khoảng 18.700.000 tạ cho người ăn.

Chưa bao giờ người ta nghiên cứu đến nơi đến chốn việc tiêu thụ gạo của nông dân. Nó thay đổi tùy từng vùng: có nơi người ta chỉ ăn gạo là chính và

<sup>1</sup> Đáng tiếc là số liệu này chỉ là tính toán thô thiển cho việc cộng những số lượng thóc do xe lừa, xe tải, thuyền đường sông và đường biển đã chuyên chở.

ở các vùng khác người ta thay thế một phần lớn gạo bằng khoai lang, sắn, khoai sọ; tuy nhiên nếu đánh giá mức ăn bình thường tính trung bình là 500 gam gạo trắng mỗi ngày, tương đương với 0,75 kg thóc/ngày và 227 kg thóc/năm thì có lẽ là thấp so với thực tế. Tính như vậy thì với dân số chí ít là 6.700.000 người<sup>1</sup> đòi hỏi phải có khoảng 18.600.000 tạ. Như vậy là xấp xỉ có được sự cân đối giữa dân số và tiêu thụ (tính toán như vậy là có phần thấp). Những số liệu này có khác một chút với những số liệu đã được đưa ra trước đây vốn cho thấy có sự thiếu hụt to lớn về sản lượng so với mức tiêu thụ bình thường; sở dĩ như vậy là do chúng tôi đã thừa nhận một diện tích ruộng đất rộng lớn, những năng suất cao hơn tuy là hợp lý và mức tiêu thụ trung bình thấp hơn một chút.

Tóm lại, việc canh tác lúa ở châu thổ ráo riết và thâm canh cũng chỉ gần đủ cho nhu cầu về gạo của dân chúng.

## IV. NHỮNG CÂY TRỒNG THÚ YẾU

Nếu nhìn chung, sản lượng lúa gần xấp xỉ với nhu cầu, thì hình như việc sản xuất các cây trồng khác không đáp ứng được tất cả khả năng tiêu thụ. Những cây trồng mà ta dự định xem xét đúng là đáng được xếp vào loại thứ yếu, vì sản lượng ít và cũng vì nông dân ít quan tâm đến. Đối với họ, điều quan trọng hàng đầu là cây lúa. Họ dồn tất cả sự chăm sóc cho nó; nếu có thể được, họ sẽ giảm bớt diện tích của các cây trồng khác để tăng thêm diện tích cho cây lúa. Một cây trồng thứ yếu rất quan trọng là cây ngô, không đạt được sản lượng bằng 1/20 của lúa. Có được số liệu thỏa đáng về diện tích và sản lượng của các cây này còn khó hơn so với cây lúa; thực tế những cây trồng thứ yếu thay đổi rất nhiều, từ năm này qua năm khác; mặt khác nó rất manh mún và rất khó kiểm kê; cuối cùng nhiều khi chúng được trồng xen với nhau, mà thường là trồng xen kẽ ngô với đậu và như thế thật khó có thể dành cho mỗi cây trồng đó toàn bộ diện tích của cánh đồng, mà nó được trồng với một cây khác.

---

<sup>1</sup> Thật vậy, cần phải gộp dân số thành thị vào dân số tiêu thụ. Trên thực tế dân số tiêu thụ ở vùng châu thổ phải là gần 7 triệu (tổng số này là do cộng dân số thành thị với số dư của dân số thực sự trên tổng số của điều tra dân số năm 1931).

Chẳng ở đâu việc chia cắt đất trồng hoa màu lại manh mún như ở vùng duyên hải của hạ châu thổ. Ở những vùng đất thấp của Nam Định và Thái Bình nông dân đã làm ra những luống đất chiều rộng là 1-2 m và chiều dài vài mét, cao hơn mặt ruộng khoảng 1,50 m. Như thế họ đạt được hai mục đích: cho ruộng sâu xuống, không còn sợ đất bị khô kiệt; mặt khác họ đã tạo ra những luống đất luôn luôn khô ráo, ở đó có thể trồng được một số cây cần thiết: đậu, rau xanh, dong riêng và cả ngô nữa. Bằng lao động lâu dài, họ đã cải biến bề mặt của xứ sở họ cư trú và tạo ra một cảnh quan kỳ lạ, đặc biệt là ở phía nam con đường từ Ninh Mỹ (t. Ninh Mỹ, h. Hải Hậu, Nam Định) trên sông Lạch Giang ở chợ Con (đất Quần Phương, Trung Trại, nt, nt, nt). Cảm giác đầu tiên của khách khi tới vùng này thì đó là một cánh đồng khô bao phủ những vườn dâu tằm và dong riêng. Sau đó mới phát hiện ra rằng đó chủ yếu là vùng những ruộng trũng ngập nước và họ là nạn nhân của một áo ảnh do tất cả các luống đất nằm ở cùng một độ cao, do đó dưới một số giác độ nào đó chúng làm cho tầm mắt người nhìn chạy đến tận chân trời và ngăn không cho nhìn xuống mặt ruộng. Trong những điều kiện như vậy thực khó mà đánh giá được diện tích trồng màu.

Việc trồng các cây thứ yếu đáng được khuyến khích; việc xây dựng các hệ thống thủy lợi không được phép dẫn tới kết quả là phá việc trồng hoa màu như đã xảy ra đối với việc xây dựng hệ thống thủy lợi Vĩnh Yên; vì rằng hoa màu mang lại cho nông dân những chất dinh dưỡng mà thực phẩm của họ rất thiếu: albumin và mō; mặt khác đa số hoa màu đó làm giàu cho đất bằng cách cung cấp lại đạm.

Một số cây trồng thứ yếu như sắn, mía, các cây ăn quả, không hoàn toàn là hoa màu, nhưng nhìn chung, tất cả mọi cây trồng thứ yếu của châu thổ đều được trồng về mùa khô. Người ta trồng trên các chân ruộng cao và thiếu nước nên không làm được vụ lúa tháng năm. Theo sự tính toán của chúng tôi, tổng diện tích ruộng là 1.100.000 ha và diện tích ruộng chiêm là 750.000 ha, ta thấy có thể dành cho hoa màu 350.000 ha<sup>1</sup>. Nhưng còn xa mới có thể đưa toàn bộ diện tích đó vào canh tác. Thực vậy, nông dân để hưu canh khá

---

<sup>1</sup> Ngoài những đất canh tác không bao giờ trồng lúa, ở trên ta thấy diện tích trồng trọt khoảng 1.200.000 ha, diện tích các ruộng lúa ít ra là 1.100.000 ha, còn lại dưới 100.000 ha được dùng vào trồng màu trong mọi mùa; tức là khoảng 450.000 ha về mùa đông.

nhiều chân ruộng cao vì hai lý do: trước hết họ bỏ những đât quá nhiều sét nó vì rất khó làm khi đất khô và hút quá nhiều nước, chẳng còn gì cho cây trồng; họ dành việc trồng màu cho những ruộng cát nhẹ, pha cát. Mặt khác họ bị hạn chế vì những đòi hỏi quá lớn về nhân lực của trồng màu; chuẩn bị, chăm nom và thu hoạch một mẫu ruộng màu đòi hỏi nhiều lao động hơn là canh tác một mẫu lúa rất nhiều. Vậy là những vùng có thể mở rộng trồng màu lại nằm ở vùng thượng châu thổ tức là ở phía bắc và do đó nằm ở các vùng dân cư thưa thớt, nguồn nhân lực ít ỏi. Như vậy là một số diện tích ruộng cao nào đó không được đưa vào canh tác trong mùa khô vì thiếu thì giờ để làm.

Tuy nhiên cộng vào với ruộng cao còn có những đất trồng trọt không bao giờ dùng vào việc trồng lúa, nhất là các bãi sông Hồng, sông Đáy, và trong chừng mực nào sông Đuống với tổng diện tích khoảng 30.000 ha và tạo thành những đất đai chuyên trồng màu rất tốt. Quả vậy, đó là những đất phì nhiêu dễ làm, hàng năm được phù sa sông Hồng bồi đắp và ở đó năng suất cao hơn so với đất trong các ô; ta đã biết các làng ven sông tranh chấp những đất bãi sông đó kịch liệt như thế nào. Ngoài đất bãi thì việc ước lượng mạnh dạn nhất về đất trồng của các cây thứ yếu cũng không quá 200.000 ha ruộng cao; vậy là còn 200.000 ha ruộng cao không được khai thác<sup>1</sup>. Rõ ràng là một trong những cải thiện tốt đẹp nhất về kinh tế đối với vùng châu thổ là khai thác những ruộng hưu canh đó trong mùa khô. Nhưng như ta thấy, vì vấp phải vấn đề thiếu nhân công và cả tình trạng quá xấu của nhiều ruộng cao vốn chỉ làm được một vụ tháng mười với năng suất thấp và sẽ chỉ có thể sản xuất có lợi về mùa khô với điều kiện được bón phân thực dồi dào và được tưới nước đều đặn. Như vậy, việc khai thác 200.000 ha ruộng cao không chỉ đặt ra vấn đề nhân lực mà cả vấn đề phân bón và thủy lợi nữa.

---

<sup>1</sup> Chúng tôi ước lượng những cây trồng thứ yếu chiếm tối đa 250.000 ha; 100.000 ha đất trồng không bao giờ trồng lúa (số liệu này có thể là quá đáng), 150.000 ha ruộng trồng màu vào mùa khô. Phải cộng thêm vào tổng số này các vườn trong làng. Chúng tôi nhấn mạnh diện tích 250.000 ha phải được coi là tối đa.

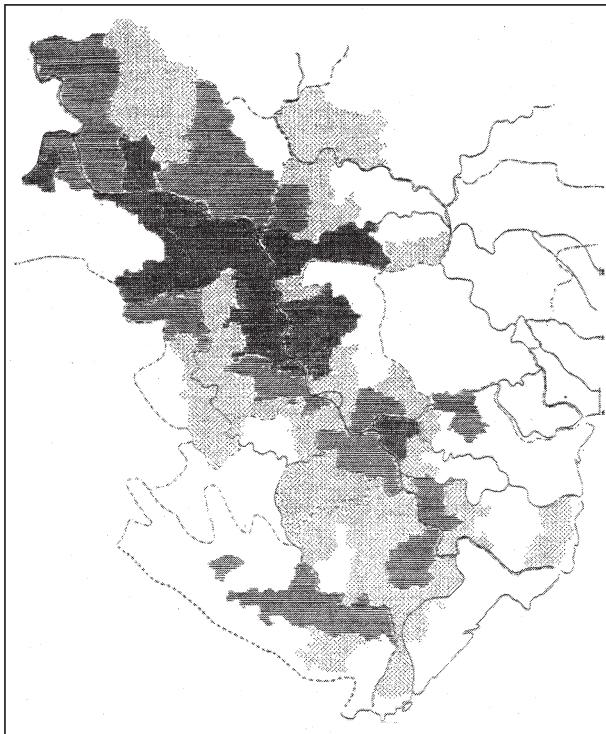
## A. Những cây thay lúa

Những cây chính trong các cây trồng thứ yếu là những cây cung cấp thực phẩm có thể thay thế cho gạo. Trước tiên là cây ngô; nhưng nó là cây trồng cho xuất khẩu nhiều hơn là để tiêu thụ ở địa phương; cho đến 1905 việc trồng ngô ít phát triển; từ khi các nhà xuất cảng chú ý đến cây có hạt này vì có thị trường tiêu thụ rộng rãi ở Pháp thì mới được phát triển rộng; thường xuất khẩu 40 – 50 nghìn tấn, diện tích trồng khoảng 70.000 ha, sản lượng chừng 100.000 tấn. Trước tình trạng không thể bán gạo Bắc kỳ ra ngoài được, vì mặc dù giá có tụt xuống nó vẫn còn đắt hơn so với giá Hồng Kông (ít ra là cho đến năm 1935), nhà cầm quyền đã thúc đẩy nông dân trồng ngô mà họ có thể bán được 3-4 đồng một tạ cho các nhà xuất cảng trong khi họ chỉ có thể bán 1 tạ thóc chưa được 2 đồng. Nhiều ruộng đậu đã bị nhổ đi thay thế bằng cánh đồng trồng ngô. Đáng tiếc là chính sách kinh tế của Pháp đã làm giá cả sụt xuống; ngô ở Đông Dương bán ở Pháp rất được giá nhờ ở chỗ không phải chịu thuế mà ngô ở các nước khác phải chịu; nhưng việc bán lúa mì mất phẩm chất ở Pháp với giá rất rẻ đã đánh một đòn trầm trọng vào việc xuất cảng ngô ở Đông Dương và giá ngô sụt xuống 2 đồng 1 tạ, rất có thể là chẳng lời lãi gì<sup>1</sup>.

Ta thấy ngô được trồng trên toàn bộ diện tích các bãi sông và cả trên nhiều vùng đất cao các ô; chẳng cần phải nói nhiều về sự phân bố của việc trồng ngô, nó hoàn toàn phù hợp với điều chúng tôi đã nói chung về trồng màu. Bản đồ về trồng ngô (hình 117) khá đầy đủ về mặt này. Ta sẽ trông thấy những cánh đồng ngô đẹp nhất bên bờ sông Hồng, như ở Bắc tổng Thượng Trì (p. Hoài Đức, Hà Đông), trên đất các làng Bồng Lai và Bá Dương Nội. Các tỉnh sản xuất ngô nhiều nhất được xếp theo thứ tự như sau: Hà Đông, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Sơn Tây.

---

<sup>1</sup> Một báo cáo của tổng đốc Hà Đông ước tính chi phí cho một mẫu ngô là khoảng 7 đồng (chi phí là nói tiền thực tế đã bỏ ra để mua phân bón và thuê công nhân). Ở Hà Đông một mẫu ngô sản xuất bình quân 600 kg hạt. Với giá 2,20 đồng 100 kg (giá tháng 7 năm 1935), 600 kg bán được 13.20 đồng. Lãi của người trồng khoảng 6 đồng 1 mẫu. Nhưng để có tính chất bổ ích thì những số liệu đó cần phải chi tiết hơn. Chúng tôi đánh giá là trong nhiều trường hợp nông dân không chi phí tới 7 đồng để trồng 1 mẫu ngô. Năm 1936 giá ngô tăng vọt lên 6 đồng 1 tạ.



**Hình 117**  
Cây ngô ở châu thổ Bắc kỳ

- Phủ hoặc huyện nơi diện tích trồng ngô không đáng kể.
- Phủ hoặc huyện có diện tích ngô chiếm 1 – 3% diện tích
- Phủ hoặc huyện có diện tích ngô chiếm 3 – 10% diện tích
- Phủ hoặc huyện có diện tích ngô chiếm hơn 10% diện tích.

Tỉ lệ: 1/1.000.000

Nhung việc nông dân tiêu thụ ngô<sup>1</sup> không được phổ biến như đối với một số củ khác như khoai lang, khoai sọ, đối với nhiều người nghèo khoai lang, khoai sọ là cơ sở của lương thực của những tháng kế tiếp vụ gặt lúa; còn phải thêm vào đó những cây có rễ hoặc có củ ít được trồng phổ biến hơn như sắn, củ từ, hoàng tinh, dong riềng.

Khoai lang được trồng trên những diện tích lớn<sup>2</sup> vì nó lớn rất nhanh, chỉ sau khi trồng ba tháng là đã được củ, cho nên có khi người ta trồng hai vụ khoai lang trong mùa khô; mặt khác cây khoai lang chịu được sự thay đổi của thời tiết và cho sản lượng cao tuy rằng dường như còn thấp hơn so với các nước nhiệt đới khác như Xây Lan, ở đó sản lượng phổ biến là 7-8 tấn/

<sup>1</sup> Ngô dùng để thay thế gạo, mỗi ngày một bữa, hoặc trộn với gạo dưới dạng ngô xay, hoặc làm bánh đúc ngô, hoặc làm xôi ngô với đậu hạt. Ngô được dùng để làm tương.

<sup>2</sup> Không có sự ước tính nào có thể chấp nhận được về diện tích của khoai lang; cộng những số liệu đánh giá được cung cấp về các tỉnh thì có khoảng 25.000 ha, hình như tổng số này còn thấp hơn thực tế nhiều.

ha. Khoai lang ít được nông dân ưa thích, họ ngại ăn xót ruột, đau gan và giá bán rất thấp, chỉ bằng khoảng nửa giá gạo (1 đ một tạ trong khi giá thóc 2 đ). Tuy nhiên nông dân vẫn ăn thứ lương thực khó ăn này vì chẳng có thức nào khác và ít ra cũng có cái lợi là lâu tiêu, làm cho dạ dày đỡ kêu đói trong nhiều giờ. Khoai lang được trồng trên cùng ruộng đất trồng ngô. Rất có thể là xét về trọng lượng khoai lang là cây trồng quan trọng nhất sau lúa ở vùng châu thổ.

Khoai sọ là cây trồng mùa khô nhưng có thể trồng kéo dài sang mùa hè và chịu được nước ngập. Nó có sản lượng cao hơn cả khoai lang. Nhưng không có số liệu có thể sử dụng về cây trồng hết sức mạnh mún này. Sắn được trồng trên những vùng đất cao, ở đó vụ lúa tháng mười cũng không làm được: đó là loại cây trồng trên gò đồi hoặc các nền đất cao; sắn chỉ trồng ở ngoại vi châu thổ; nhất là ở Vĩnh Yên, Phúc Yên, Hà Đông, Hải Dương, Bắc Giang, Ninh Bình. Hoàng tinh được trồng một ít ở khắp mọi nơi, nó không phải là cây trồng mùa khô vì trồng trong tháng hai và dỡ củ vào tháng chạp. Củ từ được trồng trên những diện tích nhỏ, đặc biệt là ở Cổ Loa (t. Cổ Loa, h. Đông Anh, Phúc Yên) và trong tỉnh Thái Bình. Phải xếp củ đậu vào các loại các cây trồng này, củ của nó khá được ưa thích; cây này phát triển khá ở làng Mỹ Cầu (t. Mỹ Cầu, p. Lạng Giang, Bắc Giang), vùng lân cận Việt Trì và cả trong tỉnh Thái Bình.

Trong số các cây thay thế cho cây lúa còn phải kể đến cây kê được trồng khá nhiều trên các ruộng cao ở Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang. Nó được dùng một phần để làm bánh. Vào thời kỳ đói kém người dân Mỹ Đức và Chương Mỹ (Hà Đông) đi hái hạt một thứ cây cổ đại mà người Việt Nam gọi là “lòng vực” để ăn sau khi đem xát vỏ.

## B. Rau đậu

Các cây họ đậu tương đối quan trọng; chúng cung cấp cho nông dân chất béo, chất anbumin rất nhiều trong thức ăn của họ. Có rất nhiều loại đậu trong đó cần phân biệt loại đậu chính cống, cây củ đậu, đậu tương. Chúng tôi không đi sâu vào sự phân biệt đó vì nó không có ý nghĩa gì về địa lý. Diện tích trồng đậu riêng là 10.000 ha trồng xen với cây khác, đặc biệt là với ngô là 55.000 ha; như vậy nó chiếm vị trí hàng đầu trong các cây hoa màu. Các tỉnh

Hà Đông, Bắc Giang<sup>1</sup>, Bắc Ninh, Phúc Yên, Hưng Yên, Vĩnh Yên, Sơn Tây về mặt này là những tỉnh có vị trí quan trọng nhất nhưng thực ra chẳng địa phương nào không trồng, và sản phẩm của nó rất cần cho bữa ăn của người dân. Mỗi loại đều có tác dụng riêng; một số được nấu chung với gạo nếp gọi là xôi đậu, số khác để làm miến, đậu tương dùng làm đậu phụ và làm tương để chấm. Việc sản xuất đậu tương chưa thỏa mãn được nhu cầu và Bắc kỳ hàng năm phải nhập 2.000 tấn; mặc dù lợi ích của nó như thế nhưng vì thiếu đất trồng nên nó chẳng có triển vọng phát triển ở Bắc kỳ.

Việc trồng rau xanh không thể kiềm kẽ được, vì nó được trồng ở bên trong làng xóm, trong những góc sân các nhà, đôi khi trên cả một thửa đất nhưng bao giờ cũng ở bên trong các làng. Rau Việt Nam có nhiều loại, nhưng nói chung chất lượng kém nếu đem so sánh với rau châu Âu: cà, cà chua Việt Nam trái nhỏ thường chỉ bằng quả hạt giẻ. Đại bộ phận các loại rau đều cho lá để ăn: bắp cải, rau cải<sup>2</sup>, trồng để lấy lá, rau diếp<sup>3</sup>, rau đay<sup>4</sup>, rau mùi và các thứ rau gia vị khác mà làng Yên Lãng (t. Yên Hạ, h. Hoàn Long, Hà Đông) chuyên trồng; một trong những thứ được trồng phổ biến nhất là rau muống, mà ngon nhất là ở làng Hoài Bão (t. Nội Duệ, h. Tiên Du, Bắc Ninh). Người Việt Nam cũng có truyền thống trồng những cây củ cải, cà, cà chua, bầu bí, dưa chuột<sup>5</sup>, dưa gang, dưa hấu, hành<sup>6</sup>.

Nhưng nông dân Bắc kỳ cũng hào hứng trồng rau châu Âu; về mùa đông họ sản xuất được những khối lượng lớn. Những rau đó đã đi vào bữa ăn của người bản xứ, họ ăn rất nhiều xu hào và cải bắp. Sự thích nghi dễ dàng này

<sup>1</sup> Làng Đa Mai (t. Đa Mai, p. Lạng Giang, Bắc Giang) là nơi trồng đậu quan trọng nhất của Bắc Giang.

<sup>2</sup> Ví dụ vùng trồng rau cải quan trọng ở Đồng Đạo (t. La Cát, h. Hiệp Hòa, Bắc Giang), ở Quán Cốc (t. Bài Trượng, h. Chương Mỹ, Hà Đông).

<sup>3</sup> Ví dụ ở Tràng Cát (t. Nga My, h. Thanh Oai, Hà Đông).

<sup>4</sup> Tiếng Pháp gọi là corète potagère, tiếng Việt Nam là rau đay, trồng nhiều ở hạ châu thổ, và một ít ở vùng lân cận Hà Nội.

<sup>5</sup> Ví dụ ở làng Mỹ Nguyên (t. Cao Mai, p. Kiến Xương, Thái Bình).

<sup>6</sup> Nhưng không rõ tại sao việc sản xuất rau bản xứ ở châu thổ vẫn thiếu, phải nhập khá nhiều từ Móng Cái về đồng bằng (vài trăm tấn).

đã có lâu; người ta phát hiện đậu Hà Lan<sup>1</sup> được trồng từ trước ngày Pháp xâm chiếm; người ta trồng một ít ở vùng Hưng Yên mà người ta gọi là “đậu hòa lan” để nhớ đến những người Hòa Lan đã đến Hưng Yên vào thế kỷ XVII và có thể đã du nhập thứ đậu đó vào Bắc kỳ.

Các thứ rau châu Âu được trồng nhiều chung quanh Hà Nội, trên lưu vực sông Tô Lịch, đó là một vườn rau bát ngát xanh tươi. Vùng lân cận Hải Phòng cũng vậy, có 340 ha rau và một số lượng to lớn rau, đặc biệt là cải tây được chở vào Nam Kỳ. Ngoài hai khu vực chủ yếu đó, vài làng chuyên canh một số rau: Hòa Đình (t. Khắc Niệm, h. Võ Giang, Bắc Ninh) sản xuất bắp cải, Hà Hồi (t. Hà Hồi, p. Thường Tín, Hà Đông), Thượng Thanh Thàn (t. Nga Mỹ, p. Thanh Oai, Hà Đông), Đồ Sơn (p. Kiến Thụy, Kiến An) trồng khoai tây; măng tây trồng ở vùng Gia Lâm và Đồ Sơn, Đồ Sơn còn trồng cả dưa gang dưa bở; làng Tráng Liệt (t. Bình Hà, h. Thanh Trì, Hải Dương) trồng đủ mọi thứ rau châu Âu.

### C. Cây ăn quả

Việc sản xuất hoa quả xét về mặt số lượng cũng như chất lượng là không đáng kể. Hoa quả sản xuất ở châu thổ ít khi là loại tốt: đó chỉ là bưởi chua và khô, cam sần, quýt nhạt. Có một vài ngoại lệ nhưng rất hiếm. Những thứ quả có chất lượng là của ngoại vi châu thổ hay miền núi như cam Bố Hạ (t. Hương Vỹ, p. Yên Thế, Bắc Giang) mà chắc chắn là giống lai của cam và quýt, quýt Thái Nguyên. Chúng tôi chưa rõ tình trạng này là do điều kiện thiên nhiên hạn chế hay do sự cẩu thả của nông dân. Hình như có thể đạt được những tiến bộ lớn trong việc trồng cây ăn quả. Vì rõ ràng trong các xóm làng châu thổ, cây ăn quả mọc một cách ngẫu nhiên, không có chọn lọc, không lai ghép. Nhưng chắc chắn thung thổ có ảnh hưởng lớn: những cây trồng ở làng này cho quả rất ngon, những cây trồng ở làng khác thì kết quả lại rất tồi.

Vải được đặc biệt trồng ở các bãi sông Hồng và sông Đáy. Vải Cát Động (t. Phương Trung, h. Thanh Oai, Hà Đông), Nga Mỹ (t. Nga Mỹ, nt, nt), Mỹ

<sup>1</sup> Theo một báo cáo đánh máy của ông Chaucot, kỹ sư trưởng các đồn điền thành phố Hà Nội (1935).

Dương (nt, nt), nổi tiếng ngon, cũng như vải Thanh Liệt (t. Thanh Liệt, h. Thanh Trì, Hà Đông) và Bằng Liệt (nt, nt) được trồng ven sông Tô Lịch; còn phải nêu lên những vườn cây vải rất đẹp xum xuê trên hữu ngạn sông Hồng ở hạ lưu Hưng Hóa và hữu ngạn sông Đà ở thượng lưu Trung Hà (t. Phú Hữu, h. Bất Bạt, Sơn Tây), vải Vọng Giang (t. Mai Đình, h. Hiệp Hòa, Bắc Giang), Thúy Lâm (t. Lại Xá, h. Thanh Hà, Hải Dương), Mai Xá (t. Cao Đài, h. Mỹ Lộc, Nam Định). Cây nhãn có hình dáng như cây vải. Xưa kia đó là cây trồng rất thịnh hành trên các con đê, tô điểm cành lá xanh xậm và bóng râm mát; người ta đã chặt các cây nhãn trên những con đê chính để không cho rễ của nó làm cho nước thấm lậu vào thân đê; nhãn Nhân Dục và Mậu Dương (t. An Tào, h. Kim Động, Hưng Yên) được đặc biệt ưa thích.

*Cam Bối* Hạ là thứ quả được ưa chuộng nhất; ở đó có những đồn điền lớn rộng 50 ha, trồng cam lắn với quýt, cam Cổ Trang (t. Đào Quan, p. Lạng Giang, Bắc Giang) cũng nổi tiếng; còn có thể nêu thêm cam Xuân Tảo (t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức, Hà Đông), Vân Canh (t. Phương Canh, nt, nt), Nam Huân (t. Nam Huân, p. Kiến Xương, Thái Bình), Đồng Dụ (t. Đồng Dụ, h. An Dương, Kiến An), Câu Hạ (t. Câu Thượng, h. An Lão, nt), Đại Tra (t. Đại Tra, p. Kiến Thụy, nt). *Quýt Bồng Tiên* (t. Hoài Nghĩa, h. Vũ Tiên, Thái Bình), Cổ Liêu (t. Khai Thái, h. Phú Xuyên, Hà Đông), Vĩnh Xuân (nt, nt, nt), Tầm Khê (nt, nt, nt), cũng nổi tiếng, nhưng không bằng quýt Bối Hạ và quýt ven sông Cầu tỉnh Thái Nguyên. Hình như bưởi Văn Phú (t. Phú Lãm, h. Thanh Oai, Hà Đông), Chi Nê (t. Chi Nê, h. Tiên Du, Bắc Ninh), Nam Huân (t. Nam Huân, p. Kiến Xương, Thái Bình), Đại Tra (t. Đại Tra, p. Kiến Thụy, Kiến An) trên trung bình một chút; nhưng cũng không ngon bằng bưởi Huế, hay bưởi Phú Đoan ở ngã ba sông Lô và sông Chảy. *Hồng của Yên Bé* (t. Kim Thìa, h. Đan Phượng, Hà Đông), Bằng Lương (t. Cổ Dũng, h. Yên Dũng, Bắc Giang), Liễu Đề (t. Phấn Sơn, nt, nt), Liêu Đông (t. Cát Xuyên, p. Xuân Trường, Nam Định), Thọ Sơn và Tiên Cát (t. Minh Nông, h. Hạc Trì, Phú Thọ) đều được đặc biệt ưa thích<sup>1</sup>. Làng Lạc Trung (t. Thanh Nhàn, h. Hoàn Long, Hà Đông) trồng ổi đại trà; ổi của tổng Cát Đàm (p. Thái Ninh, Thái Bình) rất được ưa chuộng. *Dưa không phải là cây trồng trên đất phù sa*. Người ta trồng trên các đồi trong nội địa và ngoại vi chau thổ, đặc biệt ở Phú Thọ, Bắc Giang,

<sup>1</sup> Huyện Hạc Trì (Phú Thọ) sản xuất một loại hồng ngâm có tên là hồng Hạc.

Kiến An. Cây măng cụt dại mọc trong các làng và đồi; người Tàu mua quả và xuất sang Trung Hoa để làm thuốc.

Cây dừa không phải là cây trồng quan trọng ở Bắc kỳ, mùa lạnh ở Bắc kỳ quá hè khắc với dừa; chỉ thấy đôi cây rải rác trong các xóm làng; và làng Yên Sở (t. Dương Liêu, h. Đan Phượng, Hà Đông) rợp bóng dừa là một ngoại lệ duy nhất ở Bắc kỳ, có thể là do những đặc điểm chưa được rõ về đất đai; người dân đem bán dừa sang các tỉnh lân cận. Cây cau mọc ở khắp các làng; có thể nói hầu như ở khắp mọi nhà, với tán lá nhẹ nhàng trên thân cây mảnh dẻ. Cau là một cây đáng yêu, đẹp, mang lại điều lành và sự phát triển dồi dào ở Bắc kỳ không phải là do giá trị sản xuất của nó. Cây cau đã đạt tới giới hạn về diện tích trồng trọt, và không ra nhiều quả đều đặn. Tuy vậy do sở thích của người bản xứ đối với cau tươi, đã thúc đẩy một số làng nào đó có đất đai đặc biệt thuận lợi đã trồng nhiều cau hơn thường lệ; và lại sẽ rất nhầm lẫn nếu tưởng rằng ở nơi nào đó cây cau đã chiếm đất của cây lúa; cau chỉ trồng ở trong làng không vượt ra bên ngoài lũy tre làng; nó đòi hỏi được bón phân nhiều nên trồng gần nhà thì có lợi hơn. Cau nổi tiếng hơn cả là của Kiến An và Hải Dương, gọi là cau Đông. Những nơi đó cũng là những tỉnh sản xuất nhiều nhất và là những tỉnh duy nhất của châu thổ có thừa cau đem bán sang các tỉnh khác và thành phố<sup>1</sup>. Tuy vậy châu thổ cũng không thỏa mãn được nhu cầu của mình, phải nhập cau của xứ Mường, ở đấy cau đã tôt điểm cho các vùng Hòa Bình và Lạc Sơn, và của Trung Kỳ. Sở dĩ như vậy là vì người Bắc kỳ tiêu thụ cau rất nhiều: một miếng cau, miếng

---

<sup>1</sup> Trong các tỉnh này có thể có 2 triệu cây cau. Nhiều nhất ở các làng như sau:

- Hải Dương: Phù Tài (t. Phù Tài, h. Kim Thành), Hải Ninh (nt, nt), Hạ Vĩnh (t. Hạ Vĩnh, h. Thanh Hà) Lang Can (t. Du La, nt), Yên Lão (t. Bình Hà, nt), Xuân Yên (nt, nt), Cam Lộ (t. Hoàng Xá, nt), Yên Lưu Thượng (t. Yên Lưu, p. Kim Môn), Huệ Trì (t. Cổ Tân, nt), An Lăng (nt, nt), La Xá (nt, nt) Phương Luật (nt, nt), tất cả các làng thuộc tổng Phan Xá thuộc huyện Tứ Kỳ.

- Kiến An: tổng Thái Lai, đặc biệt là các làng Thái Lai và Câu Tử thuộc huyện Thủ Nguyện, tổng Hoàng Pha (nt), Cẩm La (t. Kinh Khê, h. Tiên Lãng), Lai Phương Hạ (t. Kinh Lương, nt), Hạ Đoan (t. Hạ Đoan, h. Hải An), Phú Xá (nt, nt), Văn Cú (t. Văn Cú, h. An Dương), Quỳnh Hoàng (t. Quỳnh Hoàng, nt), Hạ Trang và Quan Trang (t. Quan Trang, h. An Lão) và tổng Câu Thượng (h. An Lão); Cốc Liễn, Sâm Linh (t. Sâm Linh, p. Kiến Thụy). Nhưng vùng quan trọng nhất là Thủ Nguyện.

trầu, một miếng vỏ lấy ở rễ cây miền núi đem về, một chút vôi, đã tạo nên miếng trầu mà nông dân trai gái rất thích ăn, và họ luôn mồm nhai trầu khi khả năng cho phép. Việc nhai trầu liên tục không phải là không bất tiện về mặt thẩm mỹ, nó làm nứt nẻ môi và tạo ra nước bã trầu đỏ nhu máu. Nhưng người nông dân coi đó là một thú vui và một chút say sưa nữa. Người ta thấy những bà già móm hết cả răng không thể nhai được, phải nghiền trầu cau trong một cái cối nhỏ bằng đồng treo vào một sợi dây nhỏ hoặc một cái xích nhỏ đeo ở cổ.

Mỗi nhà trồng vài cây trầu không, một thứ cây leo mọc bám vào tường nhà, cây cối và giống cây thường xuân. Một số làng chuyên trồng trầu: cây trầu được bón phân rất đầy đủ, trồng trên thửa ruộng có rào phèn kín xung quanh và được che phủ bên trên, nom như một cái hòm lớn. Dây trầu nhòe được che khuất ánh nắng mặt trời, cho những lá trầu màu nhạt và mịn màng. Đó là các làng Cổ Loa (t. Cổ Loa, h. Đông Anh, Phúc Yên). Thạch Thán (t. Thạch Thán, p. Quốc Oai, Sơn Tây), Hành Nghĩa và Dũng Nghĩa (t. Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên, Thái Bình), Thái Phú (t. Thái Phú, nt, nt), Thân Thượng (t. Nam Huân, p. Kiến Xương, nt). Nhưng trung tâm quan trọng nhất là các làng Tảo Môn và Đại Hoàng (t. Cao Đà, p. Lý Nhân, Hà Nam), là những làng bãi sông gồm toàn vườn trong đó trầu không chiếm hàng đầu; tất cả các làng ở bãi sông đều trồng khá nhiều trầu. Thứ rễ cây mà vỏ dùng để ăn kèm với miếng trầu cho thêm ngon là đem từ miền núi đến vùng thượng châu thổ. Còn ở hạ châu thổ người ta trồng một thứ cây gọi là cây chay để lấy vỏ rễ của nó ăn kèm với trầu. Những người ăn trầu ở quá xa miền núi có sáng kiến tự túc bằng cách trồng nó<sup>1</sup>. Cây chay cũng cho quả ăn được.

---

<sup>1</sup> Chúng tôi không liệt kê toàn bộ các cây ăn quả vùng châu thổ. Chúng tôi chỉ nói đến các cây trồng đặc biệt. Cây chuối được trồng trong tất cả các làng nhưng người ta chẳng thấy có vườn tươi thực sự. Đó là loại cây hút nhiều màu, người ta trồng ở những đất màu mỡ nhất, tức là các bãi và giống dọc các sông. Chính các làng ở ven sông Hồng là nơi bán buôn chuối: Thượng Thụy (t. Phú Gia, h. Hoài Đức, Hà Đông), Xâm Xuyên (t. Xâm Thị, h. Thanh Trì, nt), Từ Quán (t. Nghĩa Xá, h. Nam Trực, Nam Định). Làng Đông Tảo (t. Yên Vĩnh, p. Khoái Châu, Hưng Yên) cũng có nhiều vườn chuối rộng. Cây đu đủ là thứ cây ít chuyên trồng, khó mà nói rằng vùng nào sản xuất nhiều đu đủ hơn ở châu thổ; cây na và cây khế cũng vậy. Ngoài ra còn những cây ăn quả của địa phương rất ít được ưa thích, không có tên bằng tiếng Pháp, không bán được ra ngoài, chỉ người trồng mới ăn thôi.

Có những làng chuyên trồng hoa và ươm cây cảnh. Đó là các làng ven Hà Nội, giữa Hồ Tây và sông Hồng. Họ biết cải thiện tình trạng đất đai ít ỏi của mình bằng cách thực hiện thảm canh dựa vào nguồn nước không bao giờ cạn của Hồ Tây: các làng Yên Phụ, Nghi Tàm, Tây Hồ (t. Thượng, h. Hoàn Long, Hà Đông). Các làng Dịch Vọng Trung và Dịch Vọng Hậu (t. Dịch Vọng, p. Hoài Đức, Hà Đông) chuyên trồng hoa hồng. Làng Vị Khê sát Nam Định (t. Bách Tính, h. Mỹ Lộc, Nam Định) chuyên ươm các cây có ích và cây cảnh.

## D. Cây thực phẩm khác

Người nông dân Bắc kỳ tiêu thụ một lượng chất béo rất nhỏ; họ trồng ít cây có dầu và mỡ lợn, mà họ chỉ sử dụng một cách có mức độ, là nguồn cung cấp phần lớn các chất béo. Cây có dầu chính là cây lạc, chiếm diện tích khoảng 1.500 ha, nhiều nhất ở Bắc Giang, Phúc Yên, Hưng Yên; nhưng phần lớn lạc không đưa đến xưởng ép dầu mà được tiêu thụ dưới dạng hột. Đối với vùng được trồng rất rải rác trên những mảnh đất nhỏ khắp châu thổ (khoảng 600 ha) tình trạng cũng như thế.

Nông dân Bắc kỳ cũng tiêu thụ rất ít đường; họ sử dụng một lượng đường nhỏ bé để làm bánh ngọt, nhưng họ cũng có thể hàng tháng trời không đụng đến một gam đường mía; ta biết là họ uống trà không có đường. Ở châu thổ, có một diện tích trồng mía là 4.000 ha; những vườn mía đó nằm trên các bãi hoặc các giồng đất màu mỡ chảy dọc theo sông; bản đồ trồng mía cho thấy những giải đất rất hẹp dọc theo sông Đáy và sông Hồng. Miền thượng lưu, vùng Phú Thọ, việc trồng mía phát triển mạnh nhất, ở Hưng Yên cũng trồng nhiều. Một phần mía của Bắc kỳ được người thành thị và nông dân ăn tươi: đó là món quà mà trẻ con và người lớn nhai ngon lành. Phần còn lại được chế biến thành đường; nhưng sản xuất không đủ cho tiêu dùng, tuy tiêu thụ rất ít, và một phần khá lớn đường bản xứ (từ hai đến ba nghìn tấn) được nhập từ các vùng sản xuất đường ở trung Trung Kỳ (Quảng Ngãi). Đường được chế biến từ những lò thô sơ, có mái che bằng rạ, mái sát đất; những lò đó hoạt động từng thời kỳ, gần ba tháng trong năm từ tháng 10 đến tháng 12; khi vụ thu hoạch mía kết thúc, người ta tháo cối và đem ngâm các trực gỗ xuống ao để tránh khô nứt. Một lò đường gồm một cái cối do trâu kéo và một cái lò để nấu nước mật. Hình như mỗi lò có thể chế biến được 50 tấn mía mỗi vụ, tức sản lượng của khoảng 2 ha. Ta thấy những lò đường như vậy

dọc sông Hồng và có khi những lò ở hạ lưu được cung cấp một phần mía do vùng thượng lưu sản xuất<sup>1</sup>. Nước mía ép được đun nóng đến độ gần sôi trong nửa giờ. Sản phẩm đầu tiên được xử lý theo hai cách: nếu đem đun trong 5 giờ ở 100°C thì thu được mật có màu nâu thường bán ở các chợ và là dạng đường được tiêu thụ rộng rãi ở Bắc kỳ; nếu lấy vôi hòa vào rồi đun trong 2 giờ thì thành một thứ sirô (nước khe), bán cho nhà công nghiệp để sản xuất đường rắn; tập quán của người Việt Nam là người làm đường không phải vừa nấu nước khe lại vừa nấu đường. Việc chế biến mật hoặc nước sirô cho phụ phẩm là lá mía cho trâu bò ăn, bã mía để đốt lò và những chất bẩn và bọt hót trong khi nấu mật khiến lợn rất phàm ăn. Làng Vĩnh Chụ (t. Đông Xá, p. Lý Nhân, Hà Nam) có những vườn mía rất rộng và đến vụ có tới 13 lò đường không chỉ dùng mía trong làng sản xuất mà cả mía của các làng lân cận, của Hưng Yên và theo lời dân làng là cả từ Thanh Hóa. Người ta ước tính một mẫu ( $3.600\text{ m}^2$ ) mía cho từ 40-80 lào mật (một lào khoảng 91) tùy theo độ phì nhiêu của đất đai. Người chủ lò đường thường cho người sản xuất thuê cơ sở của mình. Việc chế biến đường đã làm xuất hiện những cách kết hợp kinh tế rất tinh vi và phù hợp với tập quán của người nông dân là ham trò đỏ đen. Người chủ đồng mía (hoặc người đứng thầu, vì ở Vĩnh Chụ đồng mía là đất công) chặt mía của mình, thuê lò đường, nghĩa là thuê thiết bị và nhân công để chế biến và bán mật được làm ra. Nhưng nhiều khi họ không thỏa mãn với công việc bình thản đó và lao vào việc đầu cơ, trở thành người đầu cơ mía, người lái mía; anh ta vay một số vốn nhỏ, mua một số sào mía chưa chặt. Làm như vậy anh ta đã chơi một canh bạc, vì giá mật có thể hạ xuống hay lên cao giữa thời gian mua mía và bán mật. Thường trong vụ mía, người lái mía tiến hành nhiều giao dịch kiểu đó. Dân ở Vĩnh Chụ buôn mật, dùng thuyền chở mật đến những nơi tiêu thụ<sup>2</sup>.

Việc trồng chè vượt ra ngoài khuôn khổ của châu thổ. Thực vậy, người ta thấy cây chè ngay giữa châu thổ, nhưng là trồng xung quanh nhà và chẳng bao giờ thành những vườn chè thực sự, trong những điều kiện đó, không

<sup>1</sup> Điều này đặc biệt đúng đối với mía của vùng Hưng Hóa đem bán xuống miền hạ lưu.

<sup>2</sup> Về đường ở Bắc kỳ, xem bài trên BEI năm 1905 (tr. 111-113), một bài của Lernarié (BEI, 1907, tr. 113-123), một bài của Crevost (BEI, 1914, tr. 689-692), một bài của Angladette (BEI, B, 3-1931, tr. 167-186).

thể ước tính được diện tích và sản lượng của những vườn chè. Ở ngoại vi chau thổ ta thấy những đồn điền chè quan trọng trên những đồi và những bậc thềm; những đồn điền lớn nhất rõ ràng là ở tỉnh Hà Đông; trên những bậc thềm nằm giữa làng Thượng Lâm (t. Viên Nội, p. Ứng Hòa, Hà Đông) và những núi đá vôi ranh giới của xứ Mường, có những đồn điền tới trên 500 ha thuộc quyền sở hữu của một người. Chè của những đồn điền đó được đem bán ở tỉnh Hà Đông<sup>1</sup>. Tuy nhiên ta cũng thấy ở giữa chau thổ những nơi trồng chè quan trọng có khá nhiều chè bán ra: chẳng hạn ở huyện An Dương (Kiến An). Chè Bắc kỳ rất rẻ, tuy vậy nó vẫn vượt quá khả năng của nông dân vốn vẫn uống các thứ nước nấu ít tốn tiền hơn, nhất là nước với là loại nước uống dân tộc thực sự ở Bắc kỳ.

Cây thuốc lào được trồng ở mọi nơi, nhưng tập trung ở các tỉnh ven biển. Nó chiếm đất các ruộng lúa trong mùa khô. Đó là một cây trồng có lợi đem lại thu nhập lớn nhưng đòi hỏi chi phí cao về nhân lực và rất nhiều phân bón, đặc biệt là phân bắc. Do đó việc trồng thuốc lào không thể phát triển vượt quá các diện tích hiện nay ở hạ chau thổ, vì nói chung, nông dân đã đạt tới giới hạn về nguồn nhân lực và phân bắc rồi. Một gia đình bốn người (bốn, mẹ, hai con có thể giúp đỡ bố mẹ) không thể khai thác quá hai sào thuốc lào và hơn nữa, đến thời gian xếp đất phoi ải và đập đất, họ phải thuê người làm; họ cũng phải mua phân bón; vậy mà hai sào chỉ bằng 720 m<sup>2</sup>. Sở dĩ như vậy là vì việc trồng thuốc lào rất công phu. Để lá không bị tổn thương khiến cho cây có thể bị khô héo, trẻ con phải dùng một cái que đầu có một nắm sỏi nếp rất dẻo để bắt rệp trên lá cây; ví dụ đơn giản này nói lên tính chất tinh tế của việc trồng thuốc lào. Thuốc lào được trồng trên toàn bộ khu vực duyên hải từ Ninh Bình đến tận Hải Phòng. Đặc biệt quan trọng là vùng Thụy Anh (Thái Bình), Vĩnh Bảo (Hải Dương), nhất là trong các làng ở sát

---

<sup>1</sup> Có những đồn điền chè ở tất cả các tỉnh ở ngoại vi: Kiến An (các đồi ở Thủy Nguyên), Hải Dương (các đồi ở phía nam tỉnh), Bắc Giang có những trung tâm đáng kể là Chi Tác (t. Cương Sơn, h. Lạc Ngạn), Khả Lễ (nt, nt). Nghĩa Phương (nt, nt), Mai Sư (t. Vô Tranh, nt), Phú Thọ với những phương pháp canh tác cải tiến ở trạm chè Phú Hộ đang được phổ biến dần dần; Hà Nam với Do Lễ (t. Khả Phong, h. Kim Bảng) có một giống chè nổi tiếng, Ninh Bình. Chắc chắn việc trồng chè trên các bậc thềm và đồi núi thấp xung quanh chau thổ có tương lai lớn. Nó phát triển tốt trên những đất đai không thích hợp với các cây khác và chè có thị trường bảo đảm ở Đông Dương, không đủ cho nhu cầu, và cả ở Bắc Phi.

biển của huyện này và vùng Tiên Lãng (Kiến An), ở đó các làng Hán Nam và An Tử (t. Hán Nam) trồng được thứ thuốc láo rất nổi tiếng. Nhưng nhìn chung thuốc láo Vĩnh Bảo vẫn được chuộng hơn cả. Không xa Hà Nội mấy, làng Xuân Tảo (t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức) là một nơi sản xuất khá nhiều thuốc láo<sup>1</sup>. Diện tích toàn bộ đất trồng thuốc láo có lẽ độ 5.000 ha, việc trồng thuốc láo được mở rộng nhiều từ 50 năm nay.

## E. Cây công nghiệp

Trong việc sản xuất vải sợi ở Bắc kỳ thì tơ lụa là quan trọng nhất; nhưng không nên cường điệu vai trò của trồng dâu nuôi tằm trong kinh tế nông dân, và phải chống lại khuynh hướng thường gán cho nó một vị trí mà thực sự còn xa mới giành được. Trong một tài liệu chính thức<sup>2</sup>, nghề trồng dâu nuôi tằm được coi là “đứng hàng quan trọng thứ hai sau trồng lúa”. Ở Bắc kỳ, tuy là xứ có nghề trồng dâu nuôi tằm sôi nổi nhất Đông Dương, nó vẫn bị việc sản xuất ngô, khoai lang, đậu, rau vượt xa. Chẳng nên dành một vị trí quá cao cho một hoạt động chỉ trồng có 2.035 ha dâu và sản xuất năm 1934, 364 tấn kén đem lại thu hoạch tối đa là 26 tấn tơ sống. Cố nhiên nghề trồng dâu nuôi tằm đang trải qua cuộc khủng hoảng nghiêm trọng, nhưng nếu giả định rằng vào lúc phồn thịnh nhất, diện tích trồng dâu lên tới gấp đôi năm 1934 thì chắc chắn là quá thực tế<sup>3</sup>. Những ảo tưởng do việc trồng dâu nuôi tằm gây ra một phần lớn do thiên kiến sùng bái cái gì đụng chạm đến tơ lụa. Người Pháp đến lập nghiệp ở xứ này rất sung sướng nǎm được một xứ sở có liên quan đến tiếng tăm về sự phồn thịnh và giàu có xa hoa mà sản xuất tơ lụa đã đem lại cho vùng Sères. Mặt khác, dưới sức ép của những nhà kinh doanh châu Âu muốn bán tơ sợi và lụa ở Pháp, nhà cầm quyền Pháp

<sup>1</sup> Có thể nêu lên những nơi trồng thuốc láo khá quan trọng ở Cự Lộc (t. Khương Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông).

<sup>2</sup> Kinh tế nông nghiệp Đông Dương, sđd, tr. 447

<sup>3</sup> Những con số này khác xa với con số đã nêu trong Kinh tế nông nghiệp Đông Dương (tr.396), trong đó “ước tính” sản xuất kén lên tới 2.300 tấn và diện tích trồng dâu ít nhất là 11.500 ha. Những sự bất đồng như vậy thật đáng phàn nàn và chỉ ra rằng, cần có ngay một cuộc điều tra tốt. Theo ý kiến các chuyên gia thì những con số của Sở Canh nông đúng hơn nhiều.

rất quan tâm đến vấn đề tơ lụa, và thế là chẳng có sản xuất nào khác ở Bắc Kỳ được chính quyền Pháp chăm sóc và cấp tiền nhiều bằng nó. Từ 1920 đến 1930, riêng ở Bắc Kỳ đã chi 504.000 đồng để khuyến khích sản xuất tơ lụa; và trước 1920 đã có nhiều món tiền trợ cấp trực tiếp hoặc gián tiếp quan trọng dành cho những nhà công nghiệp xuất cảng<sup>1</sup>. Nhìn chung, những món chi tiêu đó đã mất không, chỉ được mỗi một cái là tổ chức một cơ quan chọn trúng tằm bán cho người nuôi tằm những trúng tằm không có bệnh và hạn chế những tổn thất do dịch bệnh gây ra.

Cây dâu được trồng trên hai loại đất: trên đất cao hoặc trên các bãi sông. Diện tích trồng ở bãi lớn hơn nhiều và bản đồ ruộng đất cũng dễ lập: ruộng dâu chạy dọc bãi sông Hồng từ nơi chảy vào châu thổ cho tới biển. Như vậy dâu dễ bị nước to làm ngập, vì nó không cao quá hai mét, khi chưa bị ngập hoàn toàn trong nước, cây vẫn tiếp tục mọc lá và người ta chèo thuyền để hái. Lá được hái quanh năm, nhưng thời điểm cao nhất của sản xuất lá và nuôi tằm là vào tháng 4-5 và 9-10.

Thông thường, việc trồng dâu nuôi tằm là nghề của người nghèo, có ít đất đai để khai thác, và có nhiều nhân lực để có thể đáp ứng những công việc bận rộn và tỉ mỉ mà nghề nuôi tằm đòi hỏi. Cơ sở để nuôi rất thô sơ, buồng tằm được đặt trong một căn phòng nhà ở, các cửa được che bằng vải màn để ngăn không cho ruồi vào để trúng lên trầm, nhưng vệ sinh những căn buồng đó rất kém.

Sự cạnh tranh của tơ tằm Trung Quốc đã làm nghề trồng dâu nuôi tằm ở Bắc Kỳ phá sản. Nông dân đã nhổ các ruộng dâu. Về điểm này không chắc người ta đã có chính sách tốt nhất: đã đánh thuế nặng hàng dệt của Trung Quốc nhằm ngăn chặn sự cạnh tranh của nó đối với hàng dệt của địa phương và hàng nhập của Pháp. Nhưng lại không nâng thuế đối với tơ sống của Trung Quốc vì phải miễn trừ thuế quan cho Trung Quốc. Kết quả của những biện pháp này là các cơ sở dệt châu Âu và bản xứ chỉ mua tơ sống Trung Quốc và nguồn tiêu thụ duy nhất của người trồng dâu nuôi tằm bản xứ là dùng cho việc dệt lụa thô. Như vậy nguồn thu nhập của nông dân bị giảm sút, theo quan điểm của nông dân nên đánh thuế hàng dệt ít hơn và đánh thuế tơ sống nhiều hơn.

---

<sup>1</sup> Kinh tế nông nghiệp..., tr. 443

Việc trồng bông không quan trọng. Người ta sản xuất một ít ở Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình. Bông được trồng vào mùa xấu nhất, mùa khô, nên cây bông đến tuổi trưởng thành vào thời kỳ mưa nhiều, do đó sợi bông rất xấu; nhưng nông dân không muốn hy sinh một vụ lúa; họ chỉ có thể trồng bông trên những chân ruộng cao để có thể làm vụ lúa tháng năm. Sợi bông to, ngắn, và thô cứng, do tính chất không thấm nước, nó rất hợp vào việc may áo bông, và những thương nhân Trung Quốc ở Nam Định xưa kia xuất cảng sang Trung Quốc để dùng vào việc đó. Việc trồng bông chẳng bao giờ đáng kể, nó phải lùi bước trước các cây trồng khác, nhất là thuốc láo. Cây đay có thể chiếm diện tích 450 ha trên những thửa ruộng nhỏ rải rác khắp châu thổ, nhất là Ninh Bình, Nam Định và Thái Bình; nó được dùng để đan lưới. Cây gai còn ít hơn nữa. Nó được trồng nhiều nhất ở huyện Hưng Nhân (Thái Bình). Hình như đay và gai còn có khả năng tốt hơn so với hiện trạng tầm thường của chúng. Cây bắc là một loại cỏ mà ruột làm bắc thấp đèn và nhồi gối; người ta chỉ trồng ở Hưng Yên, vùng Đạo Khê (t. Sài Trang, h. Yên Mỹ).

Cây cói có vị trí quan trọng hơn nhiều, chiếm đến một nghìn hecta trong các khu vực nước mót rút gần đây ở Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Kiến An. Cây cối là cây được trồng đầu tiên trên những đất mới giành được của biển; khi đắp đê ngăn chặn được thủy triều cao nhất người ta liền trồng cói là cây có khả năng chịu nước lợ<sup>1</sup>. Cây cối đem lại hai điều lợi: thường nó đem lại thu nhập không kém gì lúa và có khi người ta không vội vã trồng lúa, như ở Vô Hốt (t. Đông Hồ, h. Đông Quan, Thái Bình) trên bờ sông Diêm Hộ, người ta vẫn tiếp tục trồng cối, mặc dù ở cách biển bốn mươi cây số, nhờ nước lợ do thủy triều đưa vào, mà người ta chắc chắn có thể ngăn được nếu muốn. Một khác, cây cối là cây trồng thường trực (cây sống từ 3 đến 10 năm) tạo thuận lợi cho việc bồi đắp cho đất bằng cách giữ nước đục l้าง xuống ở chỗ nước lặng và nhờ vào sự tăng thêm rễ và thân cây. Sản lượng cối xanh đạt tới gần 25 tấn/ha. Sản lượng của Bắc Kỳ không đủ cung cấp cho nhu cầu công nghiệp và phải nhập những khối lượng cối lớn từ Thanh Hóa bằng đường thủy. Tùy theo độ dài của cối và chất lượng thân cây, cối được dùng để lợp nhà, đan chiếu và đan bị.

---

<sup>1</sup> Xem bài của Bùi Quang Chiêu (BEI, 1906, tr. 974-997).

Cỏ tranh được trồng trên các mảnh đất nhỏ trong làng miền ven biển. Nó cung cấp một thứ lá đặc biệt ưa thích để lợp nhà. Còn phải nhấn mạnh đến việc trồng tre là loại cây có vai trò hàng đầu trong đời sống nông thôn vì nó cung cấp một phần và nhiều khi phần lớn vật liệu xây dựng, và nó là nguyên liệu của rất nhiều hàng đan lát của nông dân Bắc kỳ. Việc sản xuất tre chắc chắn là một trong những ngành quan trọng nhất của châu thổ những không tài nào xác định được giá trị của nó. Thực vậy, tre không được trồng thành từng vườn, người ta chỉ trồng nó ở ven làng. Tre là thứ cây có đòi hỏi cao, nó dựa vào chất hữu cơ có rất nhiều trong đất làng, và chỉ có thể trồng hệ thống với điều kiện được bón phân thực thừa thãi. Châu thổ tự cung cấp được phần lớn nhu cầu về tre nhưng phải nhập của miền núi những loại mà nó không sản xuất được, nhất là nứa<sup>1</sup>.

Cây thầu dầu chiếm khoảng 3.000 ha trên những chân ruộng cao ở thượng châu thổ, đặc biệt trong tỉnh Bắc Giang. Nó cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho các xưởng ép dầu. Dầu của nó dùng để thắp đèn. Nó bị dầu lửa nhập cạnh tranh gay gắt và thường như là loại cây trồng trọt bị suy thoái. Nhưng có thể nó sẽ được tăng cường nhờ vào việc sử dụng đấu thầu dầu làm dầu nhòa xe ô tô, một xưởng nhỏ của địa phương vừa bắt đầu chuẩn bị cho mục đích này.

Còn một số ít cây công nghiệp cần nói đến: cây chàm được trồng với một số lượng lớn bé ở Sài Trang (t. Sài Trang, h. Yên Mỹ, Hưng Yên), Cổ Loa (t. Cổ Loa, Đông Anh, Phúc Yên) và ở Lạc Đạo (t. Đỗ Xá, h. Nam Trực, Nam Định). Nông dân Lạc Đạo bán chàm cho người làm nghề nhuộm ở Báo Đáp (t. Giang Tả, h. Mỹ Lộc, Nam Định). Các làng Châu Nhai, Thanh Châu, Hợp Châu (t. Đông Thành, h. Tiền Hải, Thái Bình) trồng cây hương bài mà những người bán hàng rong của vùng này đem lên Hà Nội bán; cây này dùng để gói dầu.

Không một cây trồng thứ yếu nào có tầm quan trọng hàng đầu trong đời sống kinh tế châu thổ. Nông dân Bắc kỳ trước hết là người trồng lúa, họ dành cho cây lúa đất đai, thời gian và sự chăm sóc tối đa; chỉ có hoàn cảnh khách quan mới ngăn cản họ tăng thêm các vụ trồng lúa. Vả chăng một số

<sup>1</sup> Măng tre là một loại thức ăn được sử dụng nhiều. Châu thổ nhập một khối lượng khá lớn từ xứ Mường.

nông dân chỉ khai thác những đất đai không có điều kiện trồng lúa chắc chắn sẽ là những người khổ nhất châu thổ.

Ta có thể nhận ra các vùng nông nghiệp ở châu thổ. Rõ nét nhất là các bãi sông Hồng và sông Đáy, chỉ trồng màu và cây ăn quả. Ta còn thấy vùng thứ hai trên đất đai thượng châu thổ, bao gồm các bậc thềm của Bắc Giang; ở đó chỉ làm vụ lúa tháng mười và nhiều ruộng để hưu canh về mùa đông. Vùng thứ ba là vùng đất thấp ở Hà Đông, Hà Nam và Ninh Bình, ở đó chỉ trồng lúa vụ tháng năm và đồng ruộng bị ngập nước trong mùa hè. Vùng thứ tư bao gồm miền hạ châu thổ từ Kiến An đến Ninh Bình, đất ở đó được thâm canh cao nhất, hoặc hai vụ lúa kế tiếp nhau trên những phần đất thấp, hoặc trên các phần đất cao tương ứng với các cồn ven biển xưa, sau khi làm vụ lúa tháng 10, người ta trồng tiếp một hay hai vụ màu. Tóm lại, những vùng nông nghiệp đó phù hợp với sự phân chia của bản đồ ruộng đất (hình 114). Cây lúa là vua ở châu thổ Bắc kỳ và chính nó chi phối mọi khía cạnh của sinh hoạt nông nghiệp.

Người ta buộc phải nhận thấy rằng không còn khả năng cải thiện hơn nữa nền nông nghiệp của Bắc kỳ, vốn đã hoàn thiện và rất phát triển. Tuy nhiên, những nhà kỹ thuật hiện đại, với điều kiện phải tin tưởng vững chắc vào giá trị của các phương pháp của người bản xứ, muốn tìm hiểu tính độc đáo của nó, và trên nguyên tắc không được coi thường nó, cũng có thể đem lại cho nông nghiệp những cải tiến cơ bản.

Việc tuyển chọn giống chắc chắn sẽ đem lại nhiều lợi ích: nó đem lại cho nông dân những giống lúa có năng suất và chất lượng cao. Việc cải tiến thủy lợi, cải thiện việc tưới tiêu đảm bảo và nâng cao năng suất; công trình đã được thực hiện trong lĩnh vực này, đáng được chú ý, nhưng còn rất xa mới khai thác hết khả năng hoạt động; chính việc khai thác 200.000 ha để hưu canh trong mùa đông phụ thuộc phần lớn vào các công trình thủy lợi; việc thâm canh những ruộng đất đó, trong tình hình tăng dân số trung bình của châu thổ, có thể đảm bảo cho việc nuôi sống 400.000 người. Trước khi nghĩ đến việc khai thác những đất đai có nhiều trở ngại một cách tốn kém, phải nghĩ đến việc khai thác đầy đủ ruộng đất vùng châu thổ. Đó là điều mà những dự án tu chỉnh thủy nông ở các khu Ké Sặt và Hưng Yên dự định thực hiện. Kỹ thuật hiện đại cũng sẽ đem đến sự giúp đỡ có hiệu quả cho nông dân với những biện pháp tốt hơn để chống sâu bệnh và chuột đũa phá hoại

một phần thu hoạch quan trọng, và đưa ra những biện pháp vừa thuận tiện vừa ít tốn kém để bón ruộng đất tốt hơn.

Rõ ràng ruộng đất vùng hạ châu thổ, nhờ ở độ phì tự nhiên cao hơn, nhờ vào điều kiện thủy lợi tốt hơn, nhờ vào nỗ lực lớn hơn của con người, đã sản xuất được nhiều hơn so với ruộng đất thượng châu thổ. Số lượng chất dinh dưỡng nằm trong tay người dân ở hạ châu thổ lớn hơn so với thượng châu thổ, và điều đó giải thích hiện tượng mật độ dân số cao nhất mà ta thấy ở Thái Bình và Nam Định. Đáng tiếc là không thể tính được sản lượng đó và nêu lên bằng những ví dụ cụ thể một cây số vuông ở vùng thượng và hạ châu thổ sản xuất được bao nhiêu chất dinh dưỡng các loại khác nhau.

## V. CHĂN NUÔI GIA SÚC

Nông dân Bắc kỳ chăn nuôi gà vịt và lợn và sử dụng trâu bò. Công thức này đã cho ta một cái nhìn chính xác về thực tế: nông dân hoàn toàn không chăn nuôi đại gia súc<sup>1</sup>.

Không có gia đình Việt Nam nào không có vài con gà vịt, tự kiếm ăn lấy, nhưng được người ta để mặc cho mổ thóc phơi ở sân một cách tự do, khiến chúng tôi phải kinh ngạc. Gà nuôi để thịt rộng rãi và là vật dùng chủ yếu để cúng thần: sau khi luộc chín (vì người Việt Nam không biết cách nấu khác), người ta bầy nó lên một đĩa xôi nếp, cánh xòe ra, đầu ngẩng cao, như muốn tạo cho nó hình dáng khi còn sống. Đương nhiên sau khi thần linh đã hưởng hương vị và hình ảnh của món ăn thì con người ăn ngon lành. Trong nhiều nhà Việt Nam, còn thấy có chuồng chim bồ câu, và vịt được chăn nuôi rộng rãi. Tổng số gà và vịt phải lên tới chục triệu con; con số này có thể thay đổi tùy theo từng thời điểm trong năm; vào ngày tết người ta tiêu thụ rất nhiều

<sup>1</sup> Nghề nuôi ong ít phát triển, tuy nhiên cũng có nuôi ong ở vùng rìa phía bắc châu thổ. Nhiều nhà trong các làng ở Phú Thọ, Vĩnh Yên, Thái Nguyên có vài đỗ ong làm bằng khúc thân cây khoét rỗng, hai đầu bịt kín, có một cái cửa nhỏ viền vôi trắng để làm dấu cho ong. Sản lượng mật không đáng kể. Hãy xem bài của bác sĩ Ch.Rialan (Ghi chép về nghề nuôi ong) trong Bản tin của Ủy ban nghiên cứu nông công thương nghiệp Trung Kỳ và Bắc kỳ, 1887, tr. 63-73.

gà vịt, giá tăng lên gấp đôi; mặt khác, gà vịt cũng hay bị chết vì những đợt dịch lớn. Tuy vậy, năm bình thường, Bắc kỳ đã xuất cảng sang Hồng Kông một khối lượng khá lớn (từ 300 – 500 nghìn con). Có những làng chuyên chăn nuôi đặc biệt gia cầm lớn dành cho tế lễ, những con vật mảnh mai được chăn nom rất cẩn thận; như làng Thạch Dương (t. Bạch Sơn, p. Úng Hòa, Hà Đông); nhưng còn có nhiều làng khác nữa. Có những làng chuyên ấp trứng vịt; nhò vào một thiết bị rất khéo léo họ cho nở vào mùa xuân một khối lượng lớn trứng vịt và bán vịt con cho người nuôi; như các làng Đông Phan (t. Bình Hà, h. Thanh Hà, Hải Dương), làng An Vệ (t. Quỳnh Côi, Thái Bình) và chắc chắn một số làng khác nữa<sup>1</sup>. Những làng có mặt nước rộng nuôi những đàn vịt con đông đúc có người chăn, đêm đến vịt ngoan ngoãn chui vào một cái khoanh nhó quây kín bằng tre. Như vậy vịt được chăn nuôi quy mô lớn hơn so với gà: không có những điều kiện thuận lợi đặc biệt cho việc chăn nuôi gà nên nó không thể vượt quá được số lượng nào đó, nếu không cung cấp thức ăn cho chúng<sup>2</sup>, trong khi đó những đầm ao hết sức rộng cho phép chăn nuôi vịt với quy mô lớn. Vào các tháng 6 và 7, những đàn vịt lúc nhúc nhiều khi ngăn cản xe ô tô trên mặt đê và các con đường nhỏ ở châu thổ, hoặc từng đàn lớn bơi lội vui đùa trong các đầm ao. Các làng vùng lân cận Hà Nội nuôi khá nhiều ngỗng. Chăn nuôi gà tây và ngan phát triển khá ở Hoành Tranh (t. Hoàng Tranh, h. Phù Cù, Hưng Yên) và Ba Động (t. Ba Động, nt, nt). Thỉnh thoảng đây đó lại thấy nông dân nuôi gà chọi với sự chăm nom rất đặc biệt<sup>3</sup>.

Chẳng có người Việt Nam nào mà không nuôi một, hai con chó để giữ nhà. Những con vật rất ôn ào đó không dám liều lĩnh tới mức tấn công thẳng vào mũi khách đến nhà; nhưng thái độ thù địch của chúng cũng buộc người ta phải đề phòng. Chó không bao giờ già quá; thực thế, khi đã đến thời kỳ

<sup>1</sup> Xem ghi chép của A.Cartier (Ghi chép về cơ sở ấp trứng nhân tạo của Việt Nam) trong BEI, 1908, tr. 706-710. Những tài liệu này là của Trung Kỳ nhưng có giá trị với cả Bắc kỳ.

<sup>2</sup> Nông dân không phải không biết thiến gà, nhưng gà thiến họ nuôi không đẹp bằng gà miền núi. Từ Dương Sơn (t. Mục Sơn, p. Yên Thế, Bắc Giang) người Việt nuôi loại gà thiến giống của người Thổ.

<sup>3</sup> Nên khuyên đừng nuôi gà vịt theo quy mô lớn: năm 1907 một người Việt Nam đã xây dựng ở Thái Hà ấp gần Hà Nội một cơ sở chăn nuôi gia cầm. Ông đã thất bại hoàn toàn (Xem Annam nouveau 24-9-1935) chỉ vì bị dịch tai.

lớn hết mức, đại bộ phận bị làm thịt, đem luộc hoặc thui chín. Một đĩa thịt chó kèm theo chén rượu gạo là bữa cỗ của nông dân. Những cuộc điều tra của những viên chức phụ tá của quan lại hoặc của những vị chức sắc trong làng đều là những dịp làm chó chết la liệt, vì mỗi cuộc bàn bạc của nhà chức trách đều kèm theo một bữa cơm, ví dụ như một nông dân trình đã bị mất trộm, phải phục vụ một bữa cơm thường cho nhà chức trách của làng đến nhà khám xét. Khi con chó cắn một người làng, hương lý làm thịt con vật cắn người và săn sàng thịt những con chó khác, chi phí cho việc đó do nạn nhân hoặc người có chó chịu, nếu như vụ đó không dàn xếp xong. Khi một vụ tranh chấp trong dân làng gây rắc rối và người ta dự kiến sẽ phải có nhiều thủ tục, phải lo chạy chọt vận động và do đó phải có nhiều bữa ăn nhỏ “để lo việc”, thì người nông dân nói rằng câu chuyện trở thành không hay cho chó, và họ sẽ “chết cả chó”<sup>1</sup>. Nông dân chuộng chó vàng và chó có lưỡi đen, cho là thịt ngon hơn. Không có nghề nuôi chó chuyên nghiệp và việc buôn bán chó rất ít; không mấy khi thấy bán ở chợ, và với số lượng ít ỏi<sup>2</sup>. Chó không được đặc biệt vỗ để làm thịt, chúng tự kiểm ăn lấy tùy theo khả năng của chúng và tranh giành với lợn những thứ bẩn thỉu nhất.

Con lợn là một nhân tố thường xuyên trong cảnh quan làng mạc Bắc kỳ. Nó thuộc cùng một giống lợn Đông Nam Á: lông đen, mõm ngắn, tai nhọn, lưng vông, bụng phệ sát đất; nó có những đức tính tốt nhất về sức chịu đựng thời tiết thay đổi, chóng lớn, mắn đẻ. Có khi con nái đẻ một lứa 12 lợn con trong khi chỉ có 12 vú. Vì những đặc tính đó mà người chăn nuôi nước Anh đã lựa chọn những con lợn ở Viễn Đông để lai tạo giống lợn có xương nhỏ và mau lớn; và chính việc lai tạo giống lợn Anh với lợn Viễn Đông đã cho ra đời giống lợn Yorkshire. Nhưng lợn Bắc kỳ không được hưởng sự chăm nom chu đáo như người anh em xa xôi của nó ở Anh. Nó lang thang trong làng để kiếm cái ăn, ngoài đất và một vài lá cây quá chát ra, nó ngốn tất cả mọi thứ. Tuy nhiên chủ nó không hoàn toàn bỏ mặc nó và cũng cố nuôi nó trong phạm vi có thể được vì anh ta cũng muốn nó mau béo. Mật khác, chất thải của lợn tạo ra một thứ phân được ưa chuộng nhất. Để thu được lợi, phải giữ

<sup>1</sup> Xem bài của ông Nguyễn Văn Vĩnh trong Annam nouveau (12-3-1931). Câu nói này có nghĩa là người ta sẽ đi đến giết cả chó.

<sup>2</sup> Thịt chó cũng được ăn dưới hình thức đồ chó, được bán ở chợ và thành thị.

nó trong chuồng và do đó phải cho ăn ở đó. Người ta cho lợn ăn cám, tẩm gạo, thân cây chuối thái mỏng, cây bèo mọc dưới nước, bã của nguyên liệu làm đậu phụ, làm đường, nấu rượu. Khi lợn được 10 tháng người ta đem bán hoặc mổ thịt, ngoài tuổi đó, nó lớn rất chậm. Người ta chỉ giữ lại những con lợn nái, trở thành to béo ực ịch.

Hầu như chǎng có nhà nào không có chuồng lợn: một khoảng vuông bao bọc bằng những cây cọc thô và mái lợp rom, trong đó con lợn nằm ngủ giữa bùn. Thịt lợn và mỡ lợn giữ vai trò quan trọng trong thực phẩm của nông dân; phụ nữ đi chợ về bao giờ cũng mang về miếng thịt lợn. Trong những ngày hội lớn, lợn được quay cả con, bày trước bàn thờ thành hoàng làng, rồi được chia cho tất cả những người dự lễ, phần được trọng vọng nhất là cái thủ. Người ta chǎng mảy may bỏ phí thú thực phẩm quý này và ăn da bì cũng như thịt. Khó mà kiếm được da lợn ở vùng chau thổ.

Dường như có thể tính mỗi nhà ít ra có một con lợn và không phải là quá đáng nếu tính tổng số lượng lợn ở chau thổ lên tới một triệu con; như thế cũng có nghĩa là hàng năm mức tiêu thụ lên tới gần một triệu con lợn. Số liệu thống kê của Sở Thú y thấp hơn nhưng không dựa trên cơ sở điều tra cụ thể nào và chắc chắn số liệu đó phải thấp hơn thực tế, ở làng Đông Lai (t. Thuượng Trì, p. Hoài Đức, Hà Đông) mà chúng tôi đã tiến hành điều tra chính xác và thấy có 81 con lợn với 514 người dân vào tháng 9/1934; và Đông Lai là một làng nghèo, dân làng chỉ có chút ít lương thực dư, nấu rượu lậu một cách hạn chế, và không sản xuất đường cũng như đậu phụ. Theo số liệu của Sở Thú y Nam Định và Thái Bình, so với con số tương ứng với dân số, thì số lượng lợn ít hơn hai lần so với các tỉnh khác ở chau thổ. Như vậy việc sử dụng các số liệu đó phải rất cẩn trọng, nhưng hình như sự khác biệt đó cũng phù hợp phần nào với thực tế, số lượng tuyệt đối và thức ăn mà người ta có thể cung cấp cho lợn ở vùng hạ chau thổ không phải là nhiều hơn, mà số dân ở đó lại đông hơn.

Có những làng nuôi lợn nhiều hơn các làng khác, đó là các làng có cám và tẩm do làm nghề hàng sáo và các làng có bã rượu do nấu rượu mà ra<sup>1</sup>. Việc nhà nước cấm nấu rượu và việc giám sát sản lượng rượu trong các làng

<sup>1</sup> Xem vấn đề nấu rượu ở dưới. Cho đến hiện nay, một làng nuôi nhiều lợn là dấu hiệu chứng tỏ ở đấy họ nấu rượu lậu, và nhân viên thuế quan cũng biết rõ việc đó.

đã đánh một đòn tai hại vào việc chăn nuôi lợn vì bã rượu của các nhà máy lớn không có giá trị dinh dưỡng cao so với bã rượu sản xuất ở gia đình. Tuy thế người ta vẫn cho lợn ăn bã rượu của các nhà máy rượu ở Hà Nội và Hải Dương. Phần Đông Nam Hải Dương, đặc biệt là các huyện Gia Lộc và Thanh Miện, là vùng chăn nuôi lợn tích cực nhất để bán nhiều ở vùng châu thổ.

Trâu bò chỉ để dùng vào công việc đồng áng, và cá biệt mới dùng vào việc ăn uống của nông dân; trên thực tế, người nông dân có thể không nếm một miếng thịt bò nào trong nhiều năm. Loài súc vật đó hết sức quý đối với nông nghiệp và quá đắt để đem mổ thịt. Ở Việt Nam xưa, tập quán đó được luật pháp củng cố thêm<sup>1</sup>; bộ luật đời Lê trong điều 579 nêu: “Kẻ nào giết gia súc có sừng hay ngựa sẽ bị phạt đòn tám mươi trọng. Phải nộp vào công quỹ món tiền bồi thường tương đương giá trị của con vật bị giết”. Những hình phạt đó còn được tăng cường thêm trong điều 207 của bộ luật Gia Long. Những chỉ dụ năm 1855 và 1883 nhắc lại chỉ được giết gia súc có sừng cho một số ngày lễ nhất định và trong trường hợp đó, còn phải có giấy phép do nhà cầm quyền cấp. Những sắc lệnh khác cấm việc buôn bán sừng và da, những thứ đó phải nộp không cho nhà nước. Những người sản xuất mục viết cần có nguyên liệu là sừng và da, được đặc cách giết một số lượng súc vật có sừng nhất định (chỉ dụ 1643). Tuy vậy, trong những ngày lễ lớn xưa kia người ta vẫn mổ một con trâu khi cần có một lượng thịt thật lớn.

Những biện pháp bảo thủ đó có phần nào là đúng. Châu thổ có số trâu bò chỉ vừa đủ để đảm bảo việc canh tác đồng ruộng. Tuy nhiên, trâu bò chỉ chuyên được sử dụng để cày bừa<sup>2</sup> và không làm công việc nào khác. Theo các nhận xét đã có trước đây, một con bò hay trâu trung bình đảm bảo khai thác 2,25 ha, như vậy đồng bằng không có quá 500.000 trâu bò, và do diện tích đất gieo trồng khoảng 1.200.000 ha, một con trâu hoặc bò làm 2,4 ha ruộng đất, như vậy châu thổ có một số trâu bò vừa đủ để khai thác đồng ruộng.

Các con vật đó phải làm việc ít: mỗi con làm việc từ 40 đến 80 ngày một năm. Người ta chỉ đòi hỏi ở con vật phải làm những gì mà con người khó

<sup>1</sup> Xem Deloustal, Luật pháp ở nước Nam xưa (BEFEO, 1913, tr. 31).

<sup>2</sup> Có thể thấy ở một số vùng châu thổ, trâu được dùng để dẫm thay cho cày trên những ruộng ngập nước.

cáng đáng nổi. Điều đó được giải thích bởi tình trạng nghèo nàn về nguồn thức ăn dành cho súc vật: không có đồng cỏ ở châu thổ, trâu bò gặm cỏ trụi của các bờ ruộng cao, nghĩa địa, các con đê<sup>1</sup>. Các làng có đê lớn chạy qua là các làng may mắn, ở đó súc vật được no béo. Những bãi cỏ xác xơ đó cung cấp cho con vật một phần thức ăn nghèo nàn và chúng phải mất nhiều thời gian mà cũng chẳng ăn được bao nhiêu: đó là thời gian mất đi cho công việc. Như vậy trâu bò phải bỏ ra phần lớn thời gian bước đủng đỉnh trên các đường bờ ruộng dưới sự giám sát của đứa trẻ ngồi trên lưng, giữ không cho trâu ăn ruộng lúa bên cạnh; tấm ảnh số 3 cho thấy đàn trâu dày đặc hình như đang bơi trên ruộng lúa. Nếu muốn trâu làm việc nhiều thì phải đảm bảo thức ăn đầy đủ hơn: vào những thời gian công việc bận rộn, chẳng hạn vụ cày, cảnh tượng trẻ em dùng liềm cắt những nấm lá ngắn của một thứ cỏ hiếm hoi là một cảnh tượng thường thấy, số lượng cỏ cắt được chẳng là bao nhiêu và đó là một ít cỏ vụn đem về chuồng cho trâu ăn. Người ta cũng cho súc vật ăn rom, đôi khi đó là thức ăn chủ yếu. Khi người ta đem về lá mía và mạ còn thừa sau vụ cấy thì chúng được ăn no nê ngon lành. Một đàn gia súc bị cho ăn kém như thế không thể làm việc được nhiều. Nông dân hiểu rõ điều đó, nên trong vụ cày họ cho trâu bò ăn cháo nấu với gạo và cám. Mặt khác những con đường đất ở Bắc kỳ không cho phép xe bò đi qua và các bờ ruộng nhỏ hẹp thường là những đường duy nhất vào làng, chỉ con người mới đảm bảo được việc chuyên chở. Còn lâu các làng ở châu thổ mới có đường cho xe đi. Có nên mong muốn một sự cải cách như vậy không? Những con đường mới rộng đó sẽ chiếm một diện tích chung rất lớn, làm giảm diện tích trồng lúa.

Trong những điều kiện như thế, người ta có thể thấy được rằng nông dân châu thổ không thể thực hiện việc chăn nuôi trâu bò được. Chẳng bao giờ họ nghĩ đến việc gia tăng số trâu bò bằng việc tái sinh sản và lựa chọn giống. Chắc chắn rằng nếu ở châu thổ người ta chỉ dựa vào khả năng của mình để tự túc về trâu bò thì số lượng trâu bò sẽ giảm sút nhanh chóng. Hơn nữa nông dân hoàn toàn không quan tâm đến sữa và chẳng bao giờ vắt sữa bò hay trâu. Người Việt Nam thuộc về nền văn minh Viễn Đông hoàn toàn

<sup>1</sup> Tại một số vùng của Trung Hoa hình như người ta trồng đậu trên các bờ ruộng. Tình hình này không thấy ở Bắc kỳ.

không biết đến dùng sữa và các sản phẩm của sữa. Hon nőa, bò cái Bắc kỳ là loại cho sữa rất kém và thường chỉ cung cấp được một lít sữa một ngày.

Số lượng trung bình trâu bò trong một cây số vuông có lẽ là vào khoảng 33 con. Có khá nhiều trở ngại trong việc nghiên cứu những biến đổi của mật độ này vì số liệu thống kê hiện có không có tác dụng mấy. Súc vật nuôi dùng trong cày bừa tại các tỉnh phía bắc có nhiều hơn, nhờ ở đó có các bậc thềm và các đồi không trồng trọt nên chúng có đồng cỏ tương đối rộng. Đường như trâu bò đặc biệt khan hiếm tại các vùng ngập nước trong mùa hè; ruộng đất chỉ làm cho vụ lúa tháng năm, do đó ít công việc: tỉnh Hà Nam hình như chỉ có 10 con trâu bò trên một cây số vuông. Ngoài những trường hợp đó ra, mật độ trâu bò trên một cây số vuông gần như đồng đều.

Ngược lại, tỉ lệ trâu bò so với số dân biến đổi rất nhiều từ tỉnh này sang tỉnh khác, điều đó không có gì ngạc nhiên vì mật độ dân số cao không kéo theo mật độ mở rộng đất đai canh tác cũng như sự mở rộng về công việc cày bừa. Nó chỉ đem lại hậu quả là tăng thêm số lượng trâu bò trên cây số vuông. Trên thực tế, ở hạ châu thổ, các bãi cỏ xấu hơn vùng thượng, do các con đê giảm bớt và mất đi, do sự thu hẹp tổng diện tích các bờ ruộng trên một vùng đất đai ít bị chia cắt manh mún, ta thấy những nông dân khá giả tậu trâu trước khi bước vào thời kỳ cày bừa và sau khi công việc kết thúc lại đem bán đi; họ không thể nuôi lâu hơn được. Mặt khác, ở Nam Định và Thái Bình, người ta thường thấy ba người đàn ông cùng kéo cái bừa do một người thợ tư điều khiển; điều đó không có nghĩa gì, vì đó là một cái bừa có răng rất lớn, người ta dùng bừa đó trong các ruộng đã cấy để làm cỏ vì trong thời gian này không thể cho con vật to lớn vào ruộng mà không dẫm nát cây lúa. Nhưng cũng thường thấy người kéo cái bừa thông thường để làm cho đất ruộng biến thành bùn. Người ta còn trông thấy nông dân kéo cày nhưng đây là trường hợp ngoại lệ.

Một con bò, hon nőa, một con trâu là cái vốn lớn vượt quá khả năng của nhiều người ở nông thôn. Để có được con vật cày bừa, người nông dân nghèo phải trông vào nhiều phương sách: chung nhau mua và luân phiên sử dụng. Thông thường người ta thuê trâu, hoặc cả trâu lẫn chủ trâu và trả công xá bằng tiền. Nhưng cũng có những công thức phúc tạp hơn, như thuê cả năm bằng cách trả nợ cho chủ trâu một số ngày công lao động, hoặc một số tiền hay gạo, đôi khi bằng cách kết hợp cả hai thứ trên. Trên một tổng số 500.000

con, người ta tính có thể có 300.000 trâu và 200.000 bò. Trâu có nhiều hơn bò ở những vùng đất trũng ngập nước sâu<sup>1</sup>. Bò có thể nhiều hơn ở vùng đất cao và sát Hà Nội, ở đó nông dân có thể bán cho các lò mổ với giá có lợi hơn. Trâu là con vật của đồng ruộng, nó ưa thích bùn và đất ngập úng và bộ da màu xám của nó cũng đồng màu với mảnh đất mà người ta vừa bừa<sup>2</sup>. Con vật nặng nề này có thể cung cấp sức kéo lớn hơn bò, nhưng nó mau mệt; nếu muốn tránh cho nó không làm việc quá sức, phải thả nó kiếm ăn nhiều giờ trên bãi cỏ dưới sự chăn dắt của một em nhỏ; để giữ cho nó khỏe, cũng phải cho nó tắm lâu ở đầm hoặc dưới sông. Tóm lại, đó là một con vật bình thản, chịu để cho những con sáo nhảy nhót trên lưng mổ rận, và nó hòa hợp với con người trên cơ sở lao động rất phải chăng. Chiều đến, thong thả đi về chuồng sau một ngày làm việc không nhiều, nó gây cho người ta một ấn tượng về sự khôn ngoan và sức mạnh. Nó cẩn thận tránh những con đường rái đá và đặt chân vào những chỗ lầy lội nhất của con đường. Sự ưa thích này của trâu thực tế đã dần dần biến đổi những con đường đất gần làng thành thứ đất bị cày lên những ranh nằm dọc lối đi; phần đất gồ lên thì khô và rắn, chỗ lõm xuống mà trâu đặt chân vào thì lầy bùn và mềm nhão.

Tấm áo màu hung hung vàng của con bò đã đem lại một nét tươi sáng trong cảnh quan và nổi bật lên trên màu xanh ngát của ruộng lúa. Con bò có khả năng làm việc dai hơn trâu, nó ít bị bệnh và sinh sản nhanh hơn; thịt nó được ưa thích hơn, tuy ở nông thôn người ta ăn ít thịt bò hơn thịt trâu, nhưng bò hoàn toàn không cày được ở ruộng sâu.

Vùng châu thổ không tự túc được về nhu cầu gia súc mà phải nhập thêm hoặc của vùng thượng du Bắc kỳ (Hòa Bình, Yên Bai, Thái Nguyên và nhất là Lạng Sơn), hoặc của Thanh Hóa. Nếu suy từ số lượng đã xuất cảng sang Hồng Kông qua đường Hải Phòng thì số lượng tiêu thụ hàng năm của vùng châu thổ chỉ là từ 30 đến 40 ngàn con.

<sup>1</sup> Không rõ tại sao tỉnh Kiến An lại có một tỉ lệ cao về trâu: 19.575 con trâu so với 2.167 bò.

<sup>2</sup> Cũng có trâu trắng (da màu hồng), không được chuộng bằng trâu đen.

## VI. ĐÁNH CÁ

Ở Bắc kỳ, đánh cá là công việc của mọi người; mỗi nông dân là một người đánh cá. Một phần lớn diện tích thực tế luôn luôn bị ngập nước (ao, hồ, đầm, sông), và phần còn lại sẽ biến thành mặt nước mênh mông khi đồng ruộng bị ngập. Mặt khác, nông dân thường rảnh rỗi, rất sung sướng nếu có thể bổ sung thêm vào bữa ăn đậm đặc bạc vài con cá, con tôm hay ốc. Số người đánh cá đông làm người ta tưởng rằng nghề đánh cá có sản lượng lớn và hân hoan trước sự giàu có của sông nước vùng châu thổ. Ngược lại, những nơi nước tù và nước chảy đều rất nghèo nàn và thường người đánh cá bỏ ra nửa buổi cũng chỉ bắt được một nắm tôm và cá nhỏ xíu.

### A. Nông dân và nghề cá

Nếu có thể, người nông dân và gia đình họ đánh bắt cá suốt thời gian họ dành ra được. Trẻ con và thiếu niên mò dưới những hố nước, bắt cá con và tôm (ảnh số 64); chúng đặt vó ở các chỗ có nước cũng có thể đánh bắt được cá. Chúng bắt cua trong các hang ở bờ ruộng; người lớn làm những việc vất vả hơn: họ đi khắp các cánh đồng ngập nước chava cấy, úp xuống bùn những cái nom và thò tay qua lỗ nom bắt những con cá bị mắc trong đó; họ đẩy trên bùn lồng đầm ao những dụng cụ phức tạp gọi là đánh đậm (ảnh số 65), cái đậm có khi dài tới 2,5 m được nghiên cứu kỹ để có thể lướt được trên cỏ; nông dân còn đặt nom trong các hố nước; cuối cùng là câu quăng trong các ruộng với chiếc cần câu và cuộn dây, và có khi câu được cá to nhưng rất hiếm hoi. Khi người ta quyết định tát một cái hồ hay một cái ao của xã thì đó là ngày hội của làng, mọi người ra bắt cá, nhưng cũng chẳng có nhiều l้า; ảnh số 66 cho thấy hoạt động sôi nổi đó; nhưng thường thường những ao đầm của xã đều cho thầu nên chỉ sau khi nhà thầu đã bắt đại bộ phận cá thì dân làng mới được phép xuống hồ ao, nên họ chỉ bắt được một ít cá nhỏ thôi. Dương nhiên, nghề đánh bắt cá này hoạt động mạnh hơn ở vùng ngập nước so với các vùng thường xuyên cày cấy<sup>1</sup>. Nông dân rất ít đánh cá trên

<sup>1</sup> Có thể tìm thấy trong cuốn *Xứ Thanh Hóa* của Robequain, t. II, tr. 380 – 382, đoạn mô tả các loại dụng cụ đánh bắt cá của nông dân Việt Nam; tài liệu đó rất tốt nên chúng tôi không nhắc lại ở đây.

sông, ở đó có những người đánh cá chuyên nghiệp hành nghề. Toàn bộ hoạt động này giúp kiếm ốc<sup>1</sup>, tôm, cua, cá, ếch cho bữa ăn của người nông dân và đôi khi họ cũng đem ra chợ bán.

Nhưng phần lớn số cá nước ngọt đánh bắt được là của các ao tư nhân, ở đó người chủ (đôi khi là người thuê) ao làm nghề nuôi cá thực sự. Phía trên đã nói về tầm quan trọng của hồ ao. Ngoài vai trò chủ yếu của nó trong việc cung cấp nước cho gia đình, ngoài những thủy thảo làm thức ăn cho lợn, hồ ao còn sản xuất được những khối lượng cá lớn (ảnh số 67).

## B. Nghề nuôi cá

Việc nuôi cá trong hồ ao tư nhân chỉ có thể thực hiện được nếu như người ta thả cá con vào hồ ao vào tháng 7 để chúng có thể đủ lớn, có thể ăn được vào tháng giêng năm tới, sau sáu tháng sinh trưởng. Những con cá giống đó do những người chuyên nghiệp<sup>2</sup> ở các làng chủ yếu nằm ven sông Hồng<sup>3</sup>

<sup>1</sup> Nông dân ăn rất nhiều trai, ốc, nhất là ốc; vỏ được đổ gọn vào một số nơi nhằm tránh gây thương tích cho người nông dân đi chân đất. Đó sẽ là những đống vỏ sò (kjokkenmoddinger) rất thú vị đối với những nhà tiền sử học vài nghìn năm sau này.

<sup>2</sup> Hoạt động của những người này được biết rõ nhờ các cuộc điều tra của ông Lemasson, phụ trách nghiên cứu khả năng cải thiện nghề nuôi cá và tìm kiếm những giống cá thích hợp nhất cho việc chăn nuôi. Kết quả bước đầu của công trình nghiên cứu đó khiến ông Lemasson cho rằng cá chép tập hợp được những điều kiện thuận lợi nhất về thích nghi với sự thay đổi thời tiết, mau lớn và chất lượng thịt ngon.

<sup>3</sup> Những làng chủ yếu làm nghề hớt cá bột và bán cá bột như sau (theo ông Lemasson): Tỉnh Bắc Ninh: Thụ Phúc (t. Thụ Phúc, h. Tiên Du), Mão Điền Đông, Mão Điền Đoài (t. Thượng Mão, p. Thuận Thành).

Tỉnh Hà Đông: Bộ Đầu (t. Chương Dương, p. Thường Tín), Cát Bi (nt, nt), Lật Dương (t. Thụy Phú, nt), Lật Phương (t. Khai Thái, h. Phú Xuyên), Hạ Từ (t. Hạ Từ, p. Hoài Đức), Cổ Nhuế Chùa Đống (t. Cổ Nhuế, nt), Thụy Ứng (t. Đan Phượng, h. Đan Phượng), Đồng Lạc (nt, nt), Thượng Thanh (t. Nga. My, h. Thanh Oai), Mai Linh (t. Đồng Dương, nt), Thổ Quan (t. Vĩnh Yên, h. Hoàn Long), Lạc Trung (t. Thanh Nhàn, nt).

Tỉnh Hà Nam: Lỗ Hà (t. Chuyên Nghiệp, h. Duy Tiên), Yên Mỹ (nt, nt), Yên Lệnh (nt, nt), Hoàn Dương (t. Mộc Hoàn, nt). Khả Duy (nt, nt), Yên Từ (nt, nt), Đô Quan (nt, nt), Lanh Trì (nt, nt), Yên Hòa (nt, nt), Yên Lạc (nt, nt), Nha Xá (t. Bạch Sam, nt), Phượng Vỹ (t. Mỹ Xá, h. Thanh Liêm).

Tỉnh Hải Dương: Nam Giang (t. Thượng Triệt, p. Nam Sách), Hội Am (t. Đông Am, h. Vĩnh Bảo).

cung cấp. Người ta ước tính trong toàn châu thổ có 54 làng trong đó 12 làng ở tỉnh Hà Đông; hoạt động của họ đáng được mô tả<sup>1</sup> và nó, xác nhận những điều chúng tôi đã nói về nông nghiệp. Thật vậy, nó cho thấy nông dân Bắc kỳ có một kho báu về sự khôn ngoan và khéo léo, một kinh nghiệm lâu đời hàng bao thế kỷ nên chẳng có chỗ cho kỹ thuật hiện đại cải tiến. Những người nuôi cá vót cá bột ở ven sông Hồng, họ lựa chọn thời điểm một cách hết sức cẩn thận vì cần phải vớt được số lượng rất lớn cá con và chỉ giữ lấy những cá bột thuộc những giống tốt; cần phải tránh loại cá ăn thịt; người nuôi cá loại bỏ dần dần giống cá con này; họ biết những dấu hiệu rất tinh tế để nhận ra thời điểm có nhiều cá bột và cá thuộc những loại tốt. Họ quan sát mây và nhận biết những đám mây báo hiệu thời tiết có mưa ở miền núi; vị trí của các đám mây giúp họ biết sẽ có nước lũ tràn về một trong ba con sông tạo thành sông Hồng (sông Đà, sông Thao, sông Lô): chất lượng của cá bột phần lớn phụ thuộc vào nước nguồn của con sông. Người chuyên môn xem xét những cành cây bị nước cuốn về, những bọt nước để nắm bắt được những chỉ dẫn chính xác về nước lũ và về nguồn gốc của nó. Khi lũ về người vớt cá còn đợi thêm vài ngày vì biết rằng nếu vớt ngay thì sẽ bắt được chủ yếu là cá ăn thịt. Khi thời điểm vớt đã đến, người vớt cá đem đặt các dụng cụ bắt cá gồm lưới và thúng. Cá con vớt lên được thả vào ao nhỏ trong nước có rác nhiều phân lợn, phân người hoặc con tầm. Sau một tháng, cá con đã

---

Tỉnh Hưng Yên: Võng Phan (t. Võng Phan, h. Phù Gừ), Mai Xá (t. Thụy Lôi, h. Tiên Lữ), Đặng Xá (nt, nt), Hải Yến (t. Hải Yến, nt), Phương Trà (t. Phương Trà, nt), Úng Lôi (nt, nt), Phù Sa (nt, nt), Lại Hạ Trung (t. Đức Chiêm, h. Kim Động), Phương Tùng (nt, nt).

Tỉnh Kiến An: Văn Đầu (t. Văn Đầu, h. An Lão).

Tỉnh Nam Định: Định Hải (t. Hà Cát, p. Xuân Trường), Đồng Linh (t. Thượng Kỳ, p. Nghĩa Hưng), Giang Tả (t. Giang Tả, h. Mỹ Lộc).

Tỉnh Thái Bình: Khang Ninh (t. Tang Giá, h. Quỳnh Côi), Đàò Thành (t. Hiệu Vũ, h. Hưng Nhâm).

Tỉnh Phúc Yên: Trung Hà (t. Lạc Tân, p. Yên Lãng), Khê Ngoại (t. Thạch Đà, nt), Hoàng Kim (nt, nt), Ngọc Giang (t. Tuân Lệ, h. Đông Anh), Thụy Lôi (t. Xuân Nội, nt).

Tỉnh Sơn Tây: Kiều Mộc (t. Kiều Mộc, p. Quảng Oai), Hòa Thôn (t. Thượng Hiệp, p. Quốc Oai), Phú Trạch (t. Võng Xuyên, h. Phú Thọ).

Tỉnh Vĩnh Yên: Trung Nha (t. Phương Nha, h. Yên Lạc), Yên Lan (t. Xuân Lãng, h. Bình Xuyên)

<sup>1</sup> Xem bài của Lemasson (BEI, tháng 9-10, tr. 707).

lớn nhiều, mình dài 3-5 cm, người ta bắt đầu đem đi bán. Họ chuyên chở cá trong những cái thúng trát kín không thấm lậu, họ gánh liên tục, lắc liên tục cho nước được thông thoáng khí. Người ta thả vào nước một thứ thức ăn chế biến rất phức tạp cho cá ăn<sup>1</sup>. Giá bán cá con từ 1,5 đ – 2 đ/10.000 con. Tuy giá rẻ như vậy, nghề nuôi cá vẫn nổi tiếng đem lại ấm no. “Thú nhất thả cá, thú nhì gá bạc” như câu ngạn ngữ Việt Nam đã nói. Cá bột được đem bán rất xa, vào tận Thanh Hóa.

Người chủ hoặc người thuê ao thường sử dụng một biện pháp độc đáo để bắt cá. Anh ta cho một con trâu lội xuống ao; con vật vùng vẫy làm sục bùn ao và làm cho nước bị vẩn đục, cá bơi vào bờ ao để trốn vì nước đó trong hon và người ta bắt cá bằng vợt<sup>2</sup>. Việc khai thác các ao tư nhân gây ra nhiều vụ cãi vã trong làng, vì có những người hàng xóm láu cá không ngần ngại thả câu trộm để kiếm vài con cá to; việc đó gây nên những vụ cãi cọ kéo dài với những mụ đàn bà lăm mồm làm cho làng xóm ầm ĩ lên. Một số làng nổi tiếng về chất lượng các giống cá họ nuôi. Làng Lai Cách (t. Lai Cách, h. Cẩm Giàng, Hải Dương) nuôi một loại cá mè đặc biệt được ưa thích, trong khi cá mè chỉ là thú cá rất tầm thường ít được ưa chuộng, do nó tanh mùi bùn, thì cá mè Lai Cách lại có vẻ thơm ngon<sup>3</sup>.

### C. Đánh cá chuyên nghiệp (cá nước ngọt)

Nhưng cũng có những người lấy đánh cá làm hoạt động chủ yếu của mình, và nói cho đúng ra, họ không phải là nông dân. Trong mỗi làng có một hoặc nhiều người đánh cá chuyên môn, họ là những bậc thầy trong nghệ thuật tìm và bắt cá. Thường thường đó là những nhân vật khôn ngoan và độc lập, biết tạo cho mình một vị trí nào đó trong làng, và tách ra khỏi cái

<sup>1</sup> Người ta nhúng phân tằm vào nước, chất lỏng đó được nhúng những viên đất sét rồi đem phơi khô, sau khi khô lại đem nhúng lại và lại phơi như vậy nhiều lần. Người ta bóp vụn những viên đất đó trong thùng cá con đem đi bán.

<sup>2</sup> Thường chủ ao giao việc tát cá cho người đứng thầu trên cơ sở người thầu trả cho chủ tất cả các cá trắng, anh ta giữ lại cá đen, hoặc là làm ngược lại.

<sup>3</sup> Theo ông Ngô Vi Liễn (Địa dư huyện Cẩm Giàng, Hà Nội, 1931).

Một câu ngạn ngữ Việt Nam nói: “Hến Cầu Tre, cá mè Lai Cách”. Cầu tre là một tên tục không xác định được là đâu.

tâm thường chung của dân làng. Họ gọi lên hình ảnh những người đi săn trộm sống phần nào ngoài pháp luật và những quy tắc thông thường, nhưng lại gây cho người ta sự e sợ và ghen tỵ. Những ngư dân chuyên nghiệp đó sống dựa vào số cá đem bán. Họ là chủ những cái vó lớn đặt trên những cái bè thường thấy trên các đầm lợn.

Mặt khác cũng có những làng hoạt động mạnh về đánh cá do ở kề bên mặt nước lớn như Hồ Tây của Hà Nội, hoặc do dân làng đi đánh cá ở các sông, đầm cách xa làng; như những ngư dân ở Hữu Tù (t. Tả Thanh Oai, h. Thanh Oai, Hà Đông) đánh cá ở sông Nhuệ cách làng, trong khi một số lại hành nghề ở Yên Báy, Phú Thọ, Bắc Giang. Đó là những hoạt động nhỏ dễ dàng lọt qua sự quan sát: thực vậy, làm sao biết được những ngư dân đang hoạt động trong các đầm lợn không phải là người làng bên? Người ta trông thấy, đặc biệt ở gần Hà Nội, những người bắt cà cuống, đi từ làng này sang làng khác, bắt thú côn trùng lợn đó để lấy bọng nước có mùi thơm như nước quả táo, đem đầm vào nước mắm<sup>1</sup> sẽ làm thỏa mãn những người sành ăn. Những người chuyên nghiệp này biết phát hiện những con cà cuống trong tổ và bắt mà không bị nó đốt. Những ngư dân chuyên nghiệp cũng dùng những cái đòn như người nông dân và sử dụng mọi loại lưới: lưới đáy, lưới rê.

Ngư dân ở Siêu Nghệ (t. Nhật Tự, h. Kim Bảng, Hà Nam), Văn Xá (t. Ngu Nhuế, h. Lý Nhân, Hà Nam) chủ yếu đánh bắt tôm. Nhiều người ở Tế Xuyên (nt, nt, nt) từ tháng 6 đến tháng 1 đi bắt tôm ở Tiên Du (Bắc Ninh) và Hiệp Hòa (Bắc Giang). Số rất đông đánh cá ở các khu vực bị ngập nước quanh năm hoặc vùng mưa nhất thời, ở tỉnh Hà Nam<sup>2</sup> và những nhánh sông lớn của hạ châu thổ<sup>3</sup>. Nghề đánh cá sông cũng rất phát triển ở phía bắc các tỉnh

<sup>1</sup> Nước mắm là thứ nước chấm làm bằng cá.

<sup>2</sup> Xin nêu các làng quan trọng về mặt này: An Ngoại (t. Tiên Xá, h. Duy Tiên), Tân Lang (t. Phù Lưu, h. Kim Bảng), Tế Cát (t. Ngu Nhuế, p. Lý Nhân). Cùng một loại này còn có các làng: Yên Vỹ (t. Phù Lưu Thượng, p. Mỹ Đức, Hà Đông) và Hoàng Lưu (t. Tri Chỉ, h. Phú Xuyên, Hà Đông).

<sup>3</sup> Xin nêu vài làng ở hạ châu thổ có nhiều người đánh cá nước ngọt: Chuế Cầm (t. Lạc Thi, h. Gia Lộc, Hải Dương), Bộ Hồ (t. Cam Lâm, h. Kim Thành, nt), Thượng Triệt (t. Thượng Triệt, p. Nam Sách, nt), Nam Giang (nt, nt, nt), Đông Giang (nt, nt, nt), Hào Khê (t. Văn Hội, p. Ninh Giang, nt), Đại Điền (t. Đại Điền, h. Thanh Hà, nt), Bố Nha (t. Lại Xá, nt, nt), Xuân Áng (nt, nt, nt), dân ở đó đi bắt cáy để làm mắm cáy. Đại Lộ (t. Hà Lộ, h. Tứ Kỳ, nt), Nội

Hải Dương và Kiến An, ở đó ngư dân khai thác vô số khúc sông quanh co của khu vực ngập nước này; người ta luộc cá đem phơi trên nong rồi ăn với cơm, họ bán phần cá dư ở các chợ<sup>1</sup>. Tất cả những người làm và bán cá muối và nước mắm<sup>2</sup> làm bằng cá nước ngọt cũng đều là ngư dân chuyên môn. Chắc chắn có một số người đóng đảo làm nghề đánh cá và nghề đó đem lại một sản lượng đáng kể. Trong tình trạng của chúng tôi hiện nay, không thể đưa ra được số liệu nào.

## D. Làng thủy cõi

Một làng thủy cõi chỉ gồm thuyền và bè; dân làng sống trên sông nước và sinh sống bằng nghề đánh cá, chuyên chở trên sông; hoạt động thứ hai này là nghề chủ yếu của các làng nổi trên sông Hồng.

Theo nhận xét của chúng tôi, ở châu thổ Bắc kỳ có 90 làng và xóm thủy với khoảng 33.000 dân. Một xóm thủy cõi trực thuộc vào một làng ở trên cạn, và trên nguyên tắc chẳng có vấn đề phức tạp nào đặt ra: người ta biết chôn người chết ở đâu và noi thờ cúng của dân thủy cõi cũng là đền miếu của làng

---

Đán (t. Đông Tạ, h. Vĩnh Bảo, nt), Túc Mặc (t. Đông Mặc, h. Mỹ Lộc, Nam Định), Bất Gi (t. Bảo Ngũ, h. Vụ Bản, nt), Phú Nhai (t. Thủy Nhai, p. Xuân Trường, nt), Nam Điền (t. Trà Lũ, nt, nt), Cổ Tiết (t. Phương Quan, h. Đông Quan, Thái Bình), Phương Viên (t. Đông Thành, h. Tiên Hải, nt).

<sup>1</sup> Như dân các làng Bích Thủy (t. Vĩnh Đạt, h. Chí Linh, Hải Dương), Bích Nham (nt, nt, nt), Đông Tân (t. Đại Thủy, h. Đông Triều, nt), Lôi Động (t. Hoàng Pha, h. Thủy Nguyên, Kiến An).

<sup>2</sup> Theo điều tra sơ bộ của ông Lemasson thì có một số làng ướp cá khô và làm nước mắm bằng cá nước ngọt. Những làng này phải kể thêm vào danh sách trong ba ghi chú ở trên; kết hợp cả ba danh sách ta có liệt kê gần đây đủ các làng đánh cá chính ở châu thổ.

Làng muối cá khô để bán và đôi khi làm nước mắm bằng cá nước ngọt: Lạc Nhuế (t. Phong Xá, h. Yên Phong, Bắc Ninh), Phố Lại, Vệ Xá (t. Đào Viên, h. Quế Dương, nt), Vũ Dương (t. Vũ Dương, nt, nt), Phùng Xá (t. Phù Lưu Tế, p. Mỹ Đức, Hà Đông), Văn Trai (t. Lương Xá, h. Phú Xuyên, nt), Cổ Hiền (t. Bài Trượng, h. Chương Mỹ, nt), Đặng Giang (t. Thái Bình, p. Ứng Hòa, nt), Lạc Tràng (t. Phù Đạm, h. Kim Bảng, nt), Văn Châu (t. Kim Bảng, nt, nt), Bá Hoàng (t. Lập Lễ, h. Thanh Hà, Hải Dương), Du Tái (t. Cáp Nhất, nt, nt), Yên Nhân (t. Yên Nhân, h. Mỹ Hào, Hưng Yên), Phú Xuyên (t. Phú Xuyên, h. Quảng Oai, Sơn Tây), Tiên Hướng (t. Hướng Canh, h. Bình Xuyên, Vĩnh Yên), Quan Tử (t. Đông Mật, h. Lập Thạch, nt), Phú Thị (nt, nt, nt).

mà họ liên kết. Trên thực tế sự việc lại diễn ra khác: thường xóm thủy cơ là một làng thủy cơ cũ mà trong thế kỷ XIX nhà cầm quyền Pháp đã sáp nhập vào một làng trên cạn, nhưng nó chẳng có liên hệ gì với cái làng đó. Thường thường nó chỉ nộp thuế cho lý trưởng của làng đó thôi. Chính vì thế mà xóm thủy cơ Văn Vĩ, phụ thuộc làng Dịch Vỹ Châu (t. La Thạch, h. Đan Phượng, Hà Đông), lại không chôn người chết trên đất làng nó trực thuộc, mà đem chôn trên đất của Nại Tử Châu (t. Phượng Quan, h. Yên Lãng, Phúc Yên) với tiền gopy 1 đ một vụ mai táng.

Một làng thủy cơ tạo thành một đơn vị hành chính độc lập với đầy đủ các cơ quan hành chính của làng, xã và gắn vào một tổng trên cạn. Bắc kỳ không có tổng thủy cơ như ông Robequain đã miêu tả một tổng ở Thanh Hóa<sup>1</sup>.

Đôi khi làng thủy cơ có một mảnh đất riêng, ở đó họ xây đình và chôn người chết. Nhưng thông thường làng thủy cơ không có đất riêng và họ có một cái đình nổi: đó là một cái thuyền rất to hình dáng giống như thuyền làm nhà ở, dưới mái cũng có đủ lề bộ giống như một cái đình bình thường: bàn thờ, gurom giáo thờ, các câu đối sơn son thếp vàng. Hào mục trong làng họp lại ở đó để ăn uống đình đám và bàn luận việc làng. Khi làng thay đổi nơi thả neo, đình được kéo đến chỗ mới. Chúng tôi đã thấy những xóm thủy cơ có kiểu đình như thế, hình như điều đó xác nhận trước kia những xóm đó là những làng tách biệt. Trong một làng thủy cơ mà dân làng theo Công giáo thì ở đó có khi có một nhà thờ nổi bằng tre đan trên một cái bè tre, như chúng tôi đã trong thấy trên sông Đáy, ở thượng lưu bến phá trên con đường từ Hà Đông đi Hòa Bình và đi Nho Quan (Ninh Bình)<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Xứ Thanh Hóa, t.II, tr. 525 ở Bắc kỳ thủy cơ là tên gọi các làng nổi.

<sup>2</sup> Dưới đây là các làng xóm thủy cơ mà chúng tôi đã phân loại được, xếp theo tỉnh; chúng tôi sẽ chỉ rõ nếu đó là một xóm trực thuộc vào làng cùng tên:

Tỉnh Bắc Giang: Tam Kỳ (t. Trí Yên, p. Lạng Giang), Á Lữ (t. Thọ Xương, nt), Nguyệt Đức (t. Tiên Lát, h. Việt Yên), Hạ Bì (t. Hương Tảo, h. Yên Dũng), Cổ Phao (t. Cổ Dũng, nt).

Tỉnh Bắc Ninh: Yên Ninh (t. Châm Khê, h. Võ Giàng) xóm, Bá Giang Phường (t. Nhân Hữu, p. Gia bình), Tiêu Xá (t. Tiêu Xá, nt) xóm.

Tỉnh Hà Đông: Dịch Vĩ (t. La Thạch, h. Đan Phượng) xóm, Yên Sở (t. Dương Liễu, nt) xóm. Mậu Hòa (nt, nt) xóm, Hạ Trì (t. Hạ Trì, p. Hoài Đức) xóm, Đa Ngư (t. Thủ Cam, h. Thanh Oai), Hoàng Xá (t. Hoàng Lưu, h. Chương Mỹ) xóm, Bùi Xá (t. Sơn Quyết, nt), Yên Khoái (t. Mỹ Lâm, h. Phú Xuyên) xóm, Thanh Hà (t. Trinh Tiết, p. Mỹ Đức), Đục Khê (t. Phú Lưu Thượng,

---

nt), Đức Thọ (t. Bột Xuyên, nt), Đinh Xuyên (t. Thái Bình, p. Ứng Hòa), Văn Đầu tthuộc làng Nghi Tàm (t. Thượng Tây, h. Hoàn Long), Phúc Nghĩa làng thủy cơ thuộc Hà Nội.

Tỉnh Hà Nam: Mang Sơn (t. Yên Khê, h. Duy Tiên) xóm, An Mộng (t. Đội Sơn, nt) xóm. Tường Thụy (t. Chuyên Nghiệp, nt) xóm, Châu Xá (t. Phù Đạm, h. Kim Bảng) xóm, Tân Lang (t. Phù Lưu, nt) xóm, Bảo Châu (t. Ngu Nhué, p. Lý Nhân), An Châu (t. Vũ Điện, nt), Thọ Ích (nt, nt) xóm, Đức Thông (nt, nt) xóm, Nghệ Văn (t. Trần Xá, nt), Tào Nha (t. Yên Trạch, nt) xóm.

Tỉnh Hải Dương: Kinh Tre (t. Hán Giang, h. Cẩm Giàng), Kim Phô (t. Thượng Triệt, h. Nam Sách), Thượng Triệt (nt, nt) xóm, Đông Giang (nt, nt), Nam Giang (nt, nt), Quán Cao (t. Cam Lâm, h. Kim Thành), Vĩnh Hà Phường (t. Đồng Bối, p. Ninh Giang), Lạc Trung (t. Đỗ Xá, nt), Đồng Xá Bình (t. Thị Tranh, p. Bình Giang), Tư Thủy (t. Bình Hà, h. Thanh Hà), Trương Giang (nt, nt), Ngọc Trì (t. Du La, nt), Phường Tứ Kỳ (t. Mặc Xá, h. Tứ Kỳ), Vạn Hoạch Phường (t. Đông Am, Vĩnh Bảo), Kinh Trang (t. Đông Tạ, nt), Lạc Thượng (t. Phương Xá, h. Gia Lộc), Hạ Bì (t. Phương Duy, nt), Thượng Bì (nt, nt) xóm. Khuông Phụ (nt, nt), Đông Tân (t. Đạm Thủy, h. Đông Triều).

Tỉnh Hưng Yên: Thủ Cơ (t. Yên Vĩnh, p. Khoái Châu), Nghệ Phường (t. Đức Chiêm, h. Kim Động, Vân Phường (nt, nt).

Tỉnh Kiến An: Thủ Giang (t. Phương Chủ, h. An Lão), Đông Xuyên Ngoại (t. Tử Đoài, h. Tiên Lãng) xóm.

Tỉnh Nam Định: Lạc Chính (t. Lạc Chính, h. Ý Yên) xóm, Hoàng Quán (t. Thủ Nhai, p. Xuân Trường) xóm, An Phú Giáo (t. Cát Xuyên, nt), xóm, Thanh Hương (t. Hà Cát, nt) xóm, Thủ Cơ (t. An Cự, h. Vụ Bản), Lạc Môn Phường (t. Ninh Cường, h. Trực Ninh), Trung Hòa Thủ Cơ (t. Ngọc Giả Hà, nt) xóm, Đài Môn (t. Sỹ Lâm, p. Nghĩa Hưng) xóm, Thuận Hậu (nt, nt) xóm, Trang Vĩnh (t. Trang Vĩnh, nt) xóm, Kinh Hội (t. Thượng Đồng, h. Phong Doanh).

Tỉnh Ninh Bình: Liên Phương (t. Bất Một, h. Gia Viễn), Đan Quế (t. Tri Hối, nt), Lạc Thổ (t. Xích Thổ, nt).

Tỉnh Phú Yên: Đại Lợi (t. Phú Mỹ, p. Yên Lãng), Gia Lô (t. Phương Quan, nt), Sa Khúc (nt, nt), Đại Bằng (t. Phù Lỗ, h. Kim Anh), Đại Phùng (t. Kim Anh, nt), Đại Phùng (t. Đan Tảo, p. Đa Phúc).

Tỉnh Sơn Tây: Bất Lạm (t. Bất Lạm, p. Quốc Oai) xóm, Cù Sơn Phường (t. Hoàng Xá, nt).

Tỉnh Thái Bình: Thủ Bình (làng Phương Viên, t. Đông Thành, Tiền Hải), Trà Lý Phường (t. Đại Hoàng, nt), Thủ Cơ (t. Thượng Tầm, p. Thái Ninh), An Bài Phường (t. Dục Linh, h. Phu Dực), Cao Thủ (t. Cao Mại, p. Kiến Xương), Đông Hà Phường (t. Đông Hồ, h. Đông Quan), Thái Hà Phường (t. Bình Cách, nt), Mỹ Cơ (t. Khê Kiều, h. Thư Trì), An Lạc (t. An Lạc, p. Tiên Hưng) xóm, Thượng Hộ (t. Thượng Hộ, h. Duyên Hà) xóm.

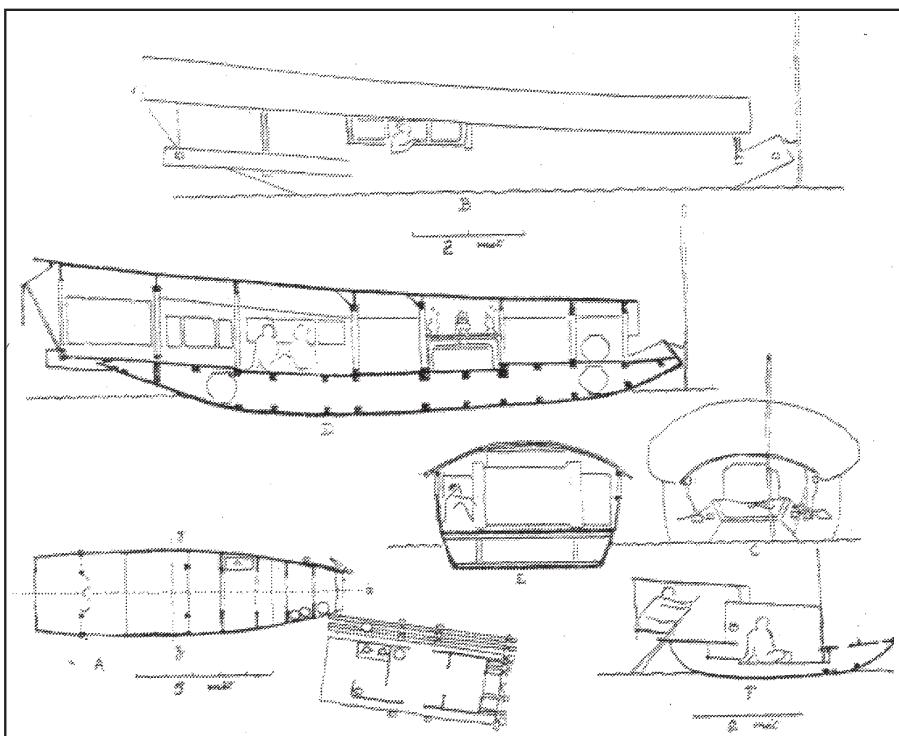
Tỉnh Vĩnh Yên: Thượng Thọ (t. Mô Chu, p. Vĩnh Tường), Gia Cát (t. Nghĩa Yên, nt), Từ Hạ (t. Nhật Chiểu, h. Yên Lạc).

Làng thủy cọc có ba kiểu nhà ở tương ứng với mức độ sung túc khác nhau của chủ nhân: kiểu đơn giản nhất là một căn nhà hình chữ nhật toàn bằng tre, kể cả xà, vách và mái, được dựng trên một cái bè ghép bằng tre. Chủ một cái nhà như vậy tất nhiên có một hoặc nhiều thuyền để đánh cá hoặc vận chuyển, chiếc bè chỉ di chuyển một cách chậm chạp và khó khăn. Chúng tôi đã thấy những người sống trên bè như thế gần như cố định và có đất trồng màu trên bến sông Đáy; họ còn làm trên đất liền những túp nhà lá và về mùa nước phải đem đồ đạc, lợn gà lên bờ. Những ngôi nhà sàn mà ta thấy trong ảnh số 42, những kiến trúc thô sơ không có kiểu cách và nghệ thuật, do những ngư dân dựng lên chính là những cái bè cắm chặt xuống đất. Ta cũng thấy các kiểu thuyền, bằng gỗ hoặc tre đan, dùng làm chỗ ở thường xuyên cho một gia đình và có khả năng cơ động cao. Ta thấy trong những thuyền đó mọi thành phần tiêu biểu của ngôi nhà Việt Nam được thu nhỏ lại: một phòng chung, cái bếp, bàn thờ tổ tiên, và cả chuồng gà vịt là cái lồng tre buộc ở đuôi thuyền, người ta không chỉ nuôi vịt, ban ngày có thể thả cho bơi lội quanh thuyền kiếm ăn, mà nhiều khi còn nuôi cả gà; con gà trống trên ảnh số 68 là một bằng chứng. Hình cắt F của hình 118 và ảnh số 69 cho thấy hình ảnh chiếc thuyền dùng để chở người chứ không dùng làm nhà ở. Những nhà nổi sang trọng nhất là những chiếc thuyền gỗ lớn theo kiểu trong ảnh 70 và bản vẽ hình 118. Đó là những chiếc thuyền dài 12 m, rộng 3 m. Mũi thuyền (xem hình B) thấp hơn đằng lái và toàn bộ thuyền có mui tròn bằng tre đan. Cửa vào trang trọng (sơ đồ A và hình cắt dọc D) ở phần đuôi thuyền, dẫn vào một phòng khách khá rộng, thoáng đãng nhờ các cửa sổ ở bên cạnh, có cánh cửa lùa, rất sạch sẽ, và tóm lại nom sáng sủa dẽ coi hơn nhiều so với phòng tiếp khách của các căn nhà trên cạn, tối tăm và đáng ngờ về mặt vệ sinh: sự phiền hà duy nhất đối với người phương Tây không quen ngồi xổm như người Việt Nam là mái thuyền hơi thấp và khách cứ bị đụng đầu rất đau. Qua buồng khách đến một ngăn làm nơi thờ cúng tổ tiên: để thuận lợi cho việc đi lại trên thuyền, bàn thờ không bố trí theo trực trung tâm. Những ngăn chật hẹp giữa bàn thờ và mũi thuyền là nơi để đồ dự trữ với các chum vại, hòm xiểng. Dưới ván thuyền (hình 118, hình cắt D và E) người ta xếp những chum đựng hạt: ở xóm thủy cọc Văn Vĩ, vào tháng 6-1934, người ta chứa trong các chum đó rất nhiều kê mua ở các chợ tỉnh Phúc Yên. Chiếc thuyền gỗ lớn này cũng như các con thuyền gỗ Việt Nam khác, được

đóng theo những phương pháp không giống kỹ thuật của châu Âu, thuyền được ghép thô sơ bằng những tấm ván lớn, nước không thấm vào được nhờ được chèn rất kỹ.

“Cửa sau” nằm ở phía mui thuyền (hình 118, mắt cắt C), ra vào hầm như phải bò qua một cái cửa thấp rồi đến một khoang trống, và từ đó ra nhà phụ trên một cái bè (sơ đồ A). Ở đó có bếp được xây trên một lớp đất và buồng dành cho phụ nữ. Toàn bộ nhà nổi đó dành cho việc ăn ở, thuyền rộng không bao giờ dùng vào việc chuyên chở hoặc đánh cá. Chủ thuyền cũng là chủ những chiếc thuyền vận tải kiểu khác.

Ở nước Việt Nam xưa, mọi thứ đều được quy định và phụ thuộc vào những đặc quyền, các làng thủy cơ được hưởng độc quyền đánh cá trên một khúc



Hình 118 Nhà thủy cơ

A. Sơ đồ một thuyền lớn bằng gỗ dùng làm nơi ở, có một bè tre dùng làm bếp và nơi ở của phụ nữ. Xóm thủy cơ Văn Vĩ (thuộc làng Dịch Vĩ Châu, t. La Thạch, h. Đan Phượng, Hà Đông) – B. Nhìn chiều dọc – C. Nhìn từ đuôi – D. Hình cắt dọc ố – E. Hình cắt ngang – F. Cắt dọc một chiếc thuyền tre đan chở khách trên sông Hoàng Long (Bắc tỉnh Ninh Bình).

sông nhất định: làng Thủy Giang (t. Phương Chử, h. An Lão, Kiến An) đánh cá trên sông Lạch Tray từ địa giới Hải Dương, tức là từ Nghĩa Xuyên (t. Mạc Xuyên, h. Kim Thành, Hải Dương); xóm thủy cơ Hoành Quán (t. Thủy Nhai, p. Xuân Trường, Nam Định) câu từ Hành Thiện (t. Hành Thiện, p. Xuân Trường, Nam Định) đến Lạc Quần (t. Kiên Lão, nt, nt) trên sông Ninh Cơ; xóm Thương Hộ (t. Thương Hộ, h. Duyên Hà, Thái Bình) câu từ Phú Hiếu (t. Duyên Hà, Duyên Hà, Thái Bình) đến Hội Kê (t. Thương Hộ, nt, nt) trên sông Hồng. Đó chỉ là vài thí dụ về quy định khu vực đánh cá. Hình như ngày nay việc quy định đó đã suy tàn, chỉ tồn tại trong tập quán, nhà cầm quyền không bảo vệ nó nữa.

Các làng thủy cơ đó không có một dân cư độc đáo. Vả chăng người dân ở làng thủy cơ không hề có ý thức hợp thành một tầng lớp riêng biệt. Họ hòa hợp với người ở các làng trên cạn và khi có thể, họ trở thành chủ ruộng đất bằng cách mua một ngôi nhà và tậu ruộng. Người chèo thuyền trở thành nông dân không có gì khó khăn và họ chẳng khác nhau là bao nhiêu.

## E. Đánh cá biển

Tuy công sức bỏ ra chẳng được bù đắp là bao, nông dân Bắc kỳ vẫn tận lực khai thác các mặt nước ngọt ở châu thổ. Tình hình không phải như vậy đối với việc đánh cá biển. Tuy biển ở đây rất ít cá nhưng với kỹ thuật táo tợn hơn người ta vẫn có thể khai thác được những khối lượng cá lớn hơn nhiều. Chúng có là có nhiều thuyền Trung Hoa đánh cá ở ngoài khơi từ các cảng phía nam Quảng Đông (Pak Hoi, Hoi Hao) đến thả lưới ở vịnh Bắc kỳ. Ngư dân Trung Hoa đã kiếm lợi ở đó trong khi người Việt Nam không ra khơi được, thuyền quá tồi không cho phép họ ra xa khuất mắt bờ biển. Tóm lại, nghề cá biển ở Bắc kỳ rất xoàng so với Thanh Hóa, và người Việt Nam ở châu thổ là một thủy thủ tồi. Nói như vậy về người nông dân Bắc kỳ là chính đáng. Vì người đánh cá cũng là nông dân – thủy thủ. Tính chất nông dân nhiều hơn tính chất thủy thủ. Trừ Đồ sơn, ở châu thổ Bắc kỳ không có cư dân chuyên môn hóa rõ rệt và có những đức tính của người đi biển cha truyền con nối.

Điều đó cũng dễ hiểu. Bờ biển Bắc kỳ không thuận lợi cho hoạt động đi biển vì hai lý do: nó không có nơi trú ẩn tốt cho tàu bè, trừ những vũng

nhỏ ở Đồ Sơn. Mặt khác, toàn bộ phần đất phía nam châu thổ bờ biển mới được hình thành gần đây và đất lấn biển rất tai họa cho mọi hoạt động trên biển. Những người đến khai phá lập nghiệp trên những mảnh đất mới chinh phục được, là từ nội địa ra chứ không phải là người đi biển. Người ta có thể giải thích dễ dàng việc Đồ Sơn trở thành trung tâm hoạt động sôi nổi nhất về đánh cá biển vì ở đó có chỗ trú ẩn tốt cho tàu bè và bờ biển ổn định. Ngoài Đồ Sơn, không còn có cảng đánh cá thực sự nào trên bờ biển châu thổ Bắc kỳ: một khu cư dân đánh cá nom giống như một làng bình thường nằm trên dải đất ven biển, và trải dài song song với những vật đắt trưng là các thửa ruộng và những cồn cát nổi lên, trên có vườn cây ăn quả, bụi tre và nhà cửa. Trên bãi biển thẳng tắp, sóng biển đánh mạnh vào bờ có vài chiếc thuyền và nhiều mảng tre được kéo lên; chẳng có một chỗ trú nào và phuong tiện thì thô sơ; còn thấy được ở đâu một công cụ hàng hải sơ đẳng hơn chiếc bè được đóng bằng mười cây tre to ghép với nhau bằng dây mây và hoi cong lên đầu phía mũi? Rõ ràng là không thể nào boi ra xa được, và cũng chẳng thể ra khơi khi biển động với những phuong tiện nghèo nàn như thế. Trong nhiều trường hợp hình như chẳng có một nguyên nhân vật chất nào quyết định việc lập một làng đánh cá; nó nằm trên địa điểm nào đó của bãi cát dài có thể đến mười cây số giữa hai vùng cửa sông; và nhiều khi các làng làm nghề cá không lập ở các cửa sông Văn Úc: mặt nước cửa sông do ngư dân xóm thủy cơ Thượng Triệt (t. Thượng Triệt, p. Nam Sách, Hải Dương)<sup>1</sup> khai thác, trong khi đó làng ven biển Đông Tác (t. Đại Lộc, p. Kiến Thụy, Kiến An) dám cho thuyền bè tồi tàn của họ ra khơi.

Ngoài ra, nhiều ngư dân được coi là đánh cá biển lại không dám chống chọi với sóng ngoài khơi mà chỉ dám đánh cá ở cửa sông: như những ngư dân ở Lạc Đạo (t. Sỹ Lâm, p. Nghĩa Hưng, Nam Định), Trung Hòa (t. Ngọc Giả hạ, h. Trực Ninh, nt), Tân Lý (t. Ninh Cường, nt, nt), Chung Mỹ (t. Kinh Triều, h. Thủ Ngưên, Kiến An), Lựu Khê (t. Hà Nam, h. Yên Hưng, Quảng Yên), Yên Đông (nt, nt, nt), Phong Cốc (nt, nt, nt).

Trên bờ biển Ninh Bình hầu như không có người đánh cá, chỉ có vài thuyền đánh cá ở cửa sông Đáy nhưng họ không mạo hiểm ra khơi; vả lại, bờ biển nông vùng này bị bồi đắp nhanh chóng, chắc chắn không thuận

---

<sup>1</sup> Như vậy nơi thả neo của xóm này khá xa biển.

tiện cho thuyền bè đi lại. Bờ biển Nam Định nghèo nàn về nơi trú ẩn, không nuôi sống được nhiều người đánh cá: ngoài các làng vừa kể trên, có thể coi là những khu dân cư có một số lớn ngư dân, như Quần Phương Hạ (t. Ninh Mỹ, h. Hải Hậu, Nam Định), Quất Lâm (t. Quất Lâm, p. Xuân Trường, nt), Kiên Hành (nt, nt, nt), Hải Huyệt Tú (nt, nt, nt). Riêng Quất Lâm và Quần Phương Hạ Trại là có tầm quan trọng thực sự; còn thấy có một vài ngư dân ở tổng Mẽ Lâm (p. Nghĩa Hưng, Nam Định). Bờ biển Thái Bình cũng không được khai thác nhiều hơn: những xóm duy nhất đáng kể về đánh cá biển là Thanh Châu (t. Đông Thành, h. Tiền Hải), Vọng Hải (t. Bích Du, h. Thụy Anh), Quang Lang (t. Hổ Đội, nt), Vạn Xuân (t. Vạn Xuân, nt), Phấn Vũ (nt, nt); ba làng cuối cùng là những làng đáng kể nhất. Nhưng chẳng nơi nào tỏ ra là làm đánh cá thực sự: đó là những làng của nông dân gồm một số người đánh cá, và chẳng những người ấy hoàn toàn không phải là chuyên nghiệp.

Nghề đánh cá biển được đẩy mạnh hơn ở tỉnh Kiến An: tổng Dương Ao ((h. Tiên Lãng), các làng Đông Tác (t. Đại Lộc, p. Kiến Thụy), Quân Mục (nt, nt), Đông Khê (t. Đông Khê, h. Hải An), Xâm Bộ (t. Lương Xâm, nt), Trực Cát (t. Trực Cát, nt), có nhiều ngư dân, nhưng trung tâm quan trọng nhất là nhóm Đồ Sơn: các làng Đồ Hải (t. Tư Thủy, p. Kiến Thụy), Đồ Sơn (nt, nt) và Ngọc Xuyên (t. Nãi Sơn, nt). Trong phần phía bắc của làng Đồ Hải, toàn thể dân làng là ngư dân, không làm việc gì khác ngoài nghề đánh cá biển. Trong cái làng chật hẹp đó, nhà nọ ở sát nhau kia chẳng có vườn tược và chẳng có khả năng canh tác; đó là khu dân cư duy nhất ở duyên hải châu thổ có bộ mặt như thế. Chúng tôi đã kể ra những làng đánh cá thuộc nhiều vùng châu thổ ở tỉnh Quang Yên: họ đánh cá trên các cửa sông.

Như vậy, trung tâm duy nhất thực sự đáng chú ý về nghề đánh cá biển ở châu thổ là làng Đồ Hải<sup>1</sup>. Một phần nhỏ cá đánh được đem bán ở chợ, còn

---

<sup>1</sup> Làng này nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của chúng tôi, vì ngư dân Đồ Hải hoàn toàn không phải là nông dân. Tuy nhiên chúng tôi cũng đưa ra ở đây vài ghi chép thu thập được ở làng đó, để khẳng định những điều mà chúng tôi đã nói về sự yếu kém của nghề đánh cá biển của châu thổ Bắc kỳ. Thuyền đánh cá ở Đồ Hải chia thành 4 loại: loại lớn nhất (20 chiếc) có đoàn thủy thủ 8 người; loại hai (40 chiếc) có 5 thủy thủ; loại ba (60 chiếc) có 4 thủy thủ; loại tư (40 chiếc) là thuyền nhỏ có 3 người trên mỗi thuyền. Những thuyền lớn nhất thuộc quyền sở hữu của chủ thuyền, cá đánh được sẽ chia giữa chủ thuyền và đoàn thủy thủ; cũng có khi thủy thủ được trả công tháng. Quan trọng nhất

phần lớn được phơi khô và ướp muối. Một phần đáng kể được chế biến làm nước mắm<sup>1</sup>. Nước mắm Bắc kỳ bị mang tiếng là không ngon và cách chế biến không tinh vi như ở Trung Kỳ. Bắc kỳ còn lâu mới tự túc được về nước mắm và phải nhập khẩu của Trung Kỳ một khối lượng lớn. Tỉnh Quảng Yên sản xuất nhiều nước mắm nhất, ví dụ ở Hòa Hưng Yên (t. Đôn Lương, h. Cát Hải), một phần sản xuất bằng cá con do các thuyền đánh cá ngoài khơi của người Trung Hoa mang đến, còn cá to thì được bảo quản trong đáy thuyền. Ngư dân Bắc kỳ sản xuất nhiều mắm tôm, một thứ bột nhão làm bằng tôm được bán khắp các chợ ở Bắc kỳ và nó xông lên một mùi khó ngửi đối với mũi người phương Tây<sup>2</sup>. Nhìn chung nghề đánh cá biển ít phát triển đến mức lả lùng: tất cả không quá 4.500 người đánh cá. Nó chỉ góp vào nguồn thực phẩm của châu thổ Bắc kỳ một phần rất nhỏ bé. Đó là một hoạt động rất hạn chế nếu như tính đến chiều dài 150 km bờ biển của châu thổ Bắc kỳ với một thềm lục địa mênh mông khả năng khai thác được. Chắc chắn có thể khai thác được một lượng lương thực to lớn trong vịnh Bắc kỳ. Nhưng người ta đã vấp phải tình trạng kém cỏi về kỹ thuật của người Bắc kỳ. Họ vốn không phải là những thủy thủ, cũng như vấp phải tình trạng thị trường tiêu thụ quá yếu, vì người dân Bắc kỳ chỉ có thể mua cá với cái giá rất rẻ và ngay với giá thấp thì cũng không thể mua được nhiều vì không có tiền.

## F. Sản xuất muối

Diêm dân tóm lại cũng là người làm ruộng. Họ cày cấy đồng ruộng để thu được muối, nhưng nếu họ không muốn làm muối thì đôi khi họ lại có

---

là đánh cá bằng lưới cố định (sam, đáy) móc vào những cái cọc cố định cắm rất xa bờ (2 – 3 km) qua các chỗ đáy biển sâu kéo dài). Người ta còn đánh cá bằng một lưới (giả) móc vào trực của thuyền và một cái núi kèo. Mùa cá chính là mùa hè. Bây giờ khu dân cư Đồ Hải và Đồ Sơn có một phần thu nhập thêm do việc bán cá tươi cho người Tây. Cá này thường do họ câu bằng cần câu.

- 1 Nước mắm là sản phẩm của sự tự tiêu hủy của con cá bởi các men của chính nó; số lượng lớn muối dùng trong quá trình chế biến nhằm mục đích ngăn sự thối rữa đồng thời tác động lên việc phân hóa.
- 2 Mắm tôm được chế biến bằng tôm và cá nhỏ. Trước hết người ta phơi khô tôm và cá rồi đem giã trong cối đá cho nát nhão ra. Chất đó được chứa trong chum 15 ngày với nhiều muối. Sau đấy để giò hết nước và cuối cùng đem phơi nắng. Một khi những công việc đó kết thúc, người ta chứa mắm tôm vào những lọ to nhỏ khác nhau để chuẩn bị bán.

thể tròng được coi. Người ta thấy những người làm muối ở dọc bờ biển của châu thổ<sup>3</sup> nhưng đặc biệt tập trung trong tỉnh Nam Định xung quanh trung tâm Văn Lý. Có khoảng 3.000 người. Chắc chắn số đó đang giảm vì nó không đảm bảo đủ sống, qui định của thuế quan đã làm giảm sút quá nhiều lời lãi của họ.

Theo tài liệu chính thức, sản lượng muối ở Bắc kỳ là 42.000 tấn năm 1927, 30.000 tấn năm 1928, 26.000 tấn năm 1929. Mức tiêu thụ ở Bắc kỳ ước tính khoảng 40.000 tấn. Như vậy là có sự thiếu hụt nghiêm trọng phải nhập khẩu muối của Nam và Trung Kỳ.

Cách thức sản xuất cũng như ở nơi khác: ruộng muối nối liền với biển bằng các con mương, thường xuyên đưa nước mặn vào ruộng; khi triều lên nước ngập ruộng. Khi triều xuống đất lại nổi lên, khi đó người ta rải cát khô để hút hết nước mặn; người ta bùa để cát khô. Những hoạt động đó hoàn toàn không thể tiến hành được vào mùa mưa vì các mương nước sẽ chứa đầy nước lợ.

Số cát thu được trong ruộng muối được chuyển vào những cái máng bằng xi măng trong đó người ta rửa cát bằng nước biển. Sau nhiều lần rửa như thế nước biển sẽ được làm bốc hơi theo hai cách: tại Văn Lý, trung tâm muối quan trọng của Bắc kỳ, người ta đem phơi nắng cho bốc hơi trên các sân nhỏ bằng xi măng; còn ở các tỉnh Kiến An và Quảng Ninh, người ta làm bốc hơi trong những cái vạc<sup>4</sup>.

---

<sup>3</sup> Các làng sản xuất muối (từ Bắc xuống Nam):

Tỉnh Quảng Yên: Động Bài (t. Đôn Lương, h. Cát Hải); Nghĩa Lộ (nt, nt), Phong Niên (nt, nt), Văn Chấn (nt, nt).

Tỉnh Kiến An: Định Vũ (t. Trực Cát, h. Hải An), Bàng Động (t. Nãi Sơn, p. Kiến Thụy), Tiểu Bàng (t. Đại Lộc, nt). Các làng Phụ Nốt (t. Nãi Sơn, p. Kiến Thụy) và Quần Mục (t. Đại Lộc, nt), đã bỏ nghề làm muối.

Tỉnh Thái Bình: Bình Lãng (t. Vạn Xuân, h. Thụy Anh), Quang Lang (t. Hổ Đội, nt), Bích Du (t. Bích Du, nt), Đồng Châu (t. Tân Phong, h. Tiền Hải).

Tỉnh Nam Định: Quất Lâm (t. Quất Lâm, p. Xuân Trường), Xuân Hà (t. Tân Khai, h. Hải Hậu); cuối cùng nhóm Văn Lý nằm trên đất của Xương Điền (t. Tân Khai, h. Hải Hậu), Tang Điền (nt, nt), Kiên Chính (nt, nt), Hòa Định (nt, nt), Quần Phương Hạ Trại (t. Ninh Mỹ, nt), Xuân Thủy (nt, nt).

<sup>4</sup> Có thể kết luận về sự phân bố địa lý của hai kỹ thuật khác nhau đó và chỉ ra rằng Bắc kỳ

Cách thức đun muối khô đưa đến một tổ chức kinh tế rất đặc biệt, vì bản thân người chủ ruộng không sản xuất muối. Anh ta bán nước đặc cho người chủ lò. Khi nước đạt độ đậm đặc  $20^{\circ}$  Baumé (người ta đo bằng ống đo tỉ trọng, hay bằng cách quan sát những hạt gạo nấu chín ném vào nước: nếu hạt com nổi thì chúng tỏ đã đạt được độ đậm đặc cần thiết), chủ ruộng bán nước đó cho chủ lò. Năm 1933, giá hai muoi lít khoảng 0.06 đ. Vạc nấu là một cái thùng dài 3 m rộng 2 m, cao 10cm, đặt trên những hòn kê bằng đất sét. Người ta đun bằng những cục than cám nhào bùn.

Chắc chắn một số lớn muối đã lọt lưới thống kê chính thức. Số muối đó được bán lậu để tránh tiền thuế 22 đ/tấn. Ví dụ ở Tiểu Bàng, ban đêm chủ ruộng tự nấu muối trong những cái nồi nhỏ để bán lậu. Số muối sản xuất đó được chở đi bằng những con đường quanh co, không sợ gặp nhân viên nhà doan: qua những con đường nhỏ, người ta đến sông Đô Họng, sang đò ngang, đi vào các đường núi Đồ Sơn đến Đồ Hải, ở đó có thể tiêu thụ dễ dàng muối cho những người sản xuất mắm tôm là những nhà tiêu thụ lớn về muối. Khi có điều kiện, họ so sánh mua ngay thứ muối lâu giá rẻ hơn muối Ty.

Rất đáng tiếc là việc sản xuất muối đang sa sút và không nghi ngờ gì nữa, chế độ thuế khóa đối với muối là nguyên nhân của tình trạng đó. Chế độ về muối thay đổi rất nhiều dưới sự cai trị của người Việt Nam<sup>1</sup> và khi người Pháp nắm quyền nó cũng chẳng ổn định hơn. Chế độ hiện hành tương đối rộng rãi và có thể làm vừa lòng người sản xuất muối nếu như thế không quá nặng như vậy.

---

nằm trên một ranh giới khí hậu: ở phía nam có thể cho muối bốc hơi bằng mặt trời, ở phía bắc cho bốc hơi bằng đun sôi. Nhưng ở Thanh Hóa cả hai phương pháp cùng tồn tại (Ch. Robequain, *Xứ Thanh Hóa*, q. 2, tr. 408-410) và Thanh Hóa nằm ở phía nam Bắc kỲ.

Hai phương pháp sản xuất cho muối có các làng khác nhau: muối lò được đánh giá cao và đắt chuộng hơn, nó dùng để ăn trực tiếp; muối phơi nắng dùng để ướp cá và về mặt này hình như được ưa chuộng hơn loại kia. Ngoài ra, người ta cũng tinh chế để làm muối lò. Một số thợ thủ công mua muối Ty ở Ninh Giang (Hải Dương) để tinh chế.

Tiền lãi của người lọc được tính theo trọng lượng tăng thêm khoảng 10%: muối lò nặng hơn 10% so với muối phơi nắng đã mua.

<sup>1</sup> Xem R.Deloustal, BAVH, 1932, tr. 162

## CÔNG NGHIỆP LÀNG XÃ

**N**gười nông dân châu thổ Bắc kỳ trông đợi thu nhập thêm ở công nghiệp; họ có thể không để cho nông nghiệp bị ảnh hưởng xấu, mà vẫn có thể trở thành thợ thủ công trong những thời gian rỗi rãi bắt buộc do nhân công quá thừa thãi<sup>1</sup> và do những thời kỳ nông nhàn không thể tránh khỏi trong lịch nông nghiệp.

Do đó họ đã tạo ra một nền công nghiệp rất vừa tầm với họ, một nền công nghiệp nhỏ bé, lãng phí nhân công, và không có máy móc, với những phương tiện vô cùng đơn giản và đôi khi có một kỹ thuật rất tinh tế, một nền công nghiệp không hợp lý và phân bố không logic, nhưng trung thành với truyền thống, một nền công nghiệp trong đó hiện lại chủ nghĩa biệt lập của làng xã, một nền công nghiệp ít có lãi, chỉ có thể giúp cho người nông dân mà ruộng đất không đủ nuôi họ sống, khởi chết đói mà thôi. Tóm lại, đó là một nền công nghiệp nông dân, nông dân vì tất cả những người thợ thủ công trước hết và trên hết đều là nông dân, họ sẽ chỉ canh tác nông nghiệp

---

<sup>1</sup> Ở trên đã nói về sự thừa thãi nhân công trong khi đề cập đến mật độ dân cư, cũng như trong chương nói về nông nghiệp. Vấn đề này sẽ được xem xét đầy đủ hơn trong phần kết luận.

nếu ruộng đất của họ có đủ, nông dân còn ở chỗ là nó chỉ được tiến hành trong làng xã, ở ngay trong gia đình.

Trước khi Bắc kỳ mở cửa cho thương nghiệp châu Âu, nền công nghiệp đó đã đáp ứng được tất cả nhu cầu của nông dân, thật ra rất hạn chế. Năm 1880, theo thống kê của Sở Hải quan Pháp – Việt, hàng nhập cảng qua Hải Phòng chỉ trị giá 5.500.000 phrăng, trong đó có 3.000.000 phrăng là hàng công nghiệp<sup>1</sup>: sợi bông và vải của Anh, đồng thời của Nhật, tơ lụa của Trung Quốc, hàng len của Anh.

Tuy sự tiêu thụ hàng công nghiệp do người nông dân Bắc kỳ làm ra có ít như thế nào đi chăng nữa, thì rõ ràng là những hàng nhập khẩu đó chỉ bằng một phần nhỏ mà thôi; tất cả những thứ gì không được nhập cảng đều do họ tự sản xuất ra cả. Hoạt động công nghiệp xưa đó ngày nay không còn tồn tại hầu như nguyên vẹn; tình hình năm 1880 đã có những thay đổi, nhưng chưa làm đảo lộn các cơ sở của nền kinh tế nông dân. Ta sẽ thấy rõ khi nghiên cứu nền kinh tế nông dân đó, nếu thống kê những thứ ở trong nhà người nông dân xem cái gì là nhập từ ngoài.

Nguồn tài liệu của chúng ta để nghiên cứu công nghiệp nông thôn gồm có những gì? Thư mục về vấn đề này không được đầy đủ lắm. Nó gắn một số bài đăng trên Tập san Kinh tế Đông Dương, trong đó chỉ có những bài của ông Demange<sup>2</sup> và ông Barbotin<sup>3</sup> là thực sự có giá trị; ngoài ra không có một cuốn sách nào nghiên cứu hay đề cập một cách nghiêm túc về vấn đề đó<sup>4</sup>. Nguồn tài liệu chính của chúng tôi là sự điều tra tại chỗ, được soi sáng

---

<sup>1</sup> Báo cáo thương mại của Lãnh sự Pháp ở Hải Phòng năm 1880. Lưu trữ trung ương, Hà Nội. hồ sơ 13.212.

<sup>2</sup> Việc Demange, Tiểu công nghệ ở Bắc kỳ. I. Tỉnh Hà Đông, 1918, tr. 331-362 và 591-614 (tỉnh Hà Đông chỉ được nghiên cứu từng phần còn các tỉnh khác thì chưa được xem xét tới).

<sup>3</sup> A.Barbotin, Nghề gốm bản xứ ở Bắc kỳ (BEI, 1912, tr. 659-685, 815-841).

<sup>4</sup> Có một cuốn sách với đầu đề hấp dẫn của ông Henri Oger, T. dẫn nhập vào việc nghiên cứu kỹ thuật của người Việt Nam. Lược khảo về Đời sống vật chất, Nghệ thuật và Công nghệ của người Việt Nam. I. Bản in với 32 phụ bản. II. Album 4.000 hình vẽ, sơ đồ và bản khắc, Paris, P. Geutner, 1910. Nhưng chúng tôi không tìm ra được tập sách này, và theo lời của một số người được hỏi thì tập sách này hình như chưa bao giờ được xuất bản. Còn sưu tập bản vẽ thì là một mớ bòng bong những bản khắc gỗ do những người thợ

và bổ sung bằng những tài liệu hành chính thu thập được bằng những cuộc điều tra đặc biệt tiến hành theo sự chỉ dẫn của chúng tôi. Những tài liệu hành chính được ghi trong các báo cáo kinh tế mà các viên Công sứ đầu tinh làm mỗi năm về vùng cai trị của họ; những tài liệu này nói chung giá trị rất tồi vì ít khi được dựa trên sự hiểu biết cá nhân về các vấn đề nghiên cứu. Đúng thế, một viên Công sứ mới đến nhậm chức tại một tỉnh không thể nào làm được một bản báo cáo kinh tế chính xác và đầy đủ. Tuy nhiên những bản báo cáo này cũng để lộ ra được những tài liệu quý, hướng người ta đi vào những ngõ ngách thú vị. Cũng có thể nói như vậy đối với những bản ghi chép mà các quan lại hàng tinh Việt Nam viết ra trong những trường hợp nào đó. Những bản ghi chép được viết năm 1932 mà chúng tôi tham khảo được nhờ sự giúp đỡ của ông Boudel, giám đốc Sở Lưu trữ và Thư viện, không phải là hoàn toàn vô dụng. Bản lý thú nhất trong các báo cáo hành chính đó là bản mà văn phòng của tổng đốc Hà Đông bàn về “công nghiệp gia đình”<sup>1</sup>.

Ngoài ra, nhờ sự tận tình của Cục Lúa gạo, chúng tôi đã có thể tiến hành một điều tra về các công nghiệp trên tất cả các làng ở châu thổ. Một bản câu hỏi in sẵn, viết bằng chữ quốc ngữ được gửi cho mỗi làng. Tôi yêu cầu các nhà chức trách trong làng ghi trên bản câu hỏi số người làm công nghiệp ở ngay trong làng hay làm công nghiệp hoặc buôn bán ở ngoài làng (trong trường hợp này tôi hỏi những người thợ thủ công và nhà buôn đi tới những chỗ nào; để chắc chắn có được những câu trả lời giản dị và rõ ràng, tôi không đặt câu hỏi nào về các điều kiện sản xuất và bán hàng, về giá thành và giá bán. Thật vậy, người nông dân Bắc kỳ chẳng nghĩ gì đến các vấn đề đó cả, và đê cập đến chúng một cách vụng về khi trực tiếp hỏi họ, lại càng tỏ ra vụng về hơn khi phải trình bày các vấn đề đó trên giấy. Ngoài ra, không nên làm cho người ta phải nghĩ ngại, và một câu hỏi thóc mách về giá thành, giá bán, tiền lãi sẽ làm cho họ có thể tưởng đây là một cuộc điều tra về thuế và vì sợ liên lụy, họ sẽ tránh đưa ra ngay cả những chi tiết vô hại nhất. Để

---

thủ công Việt Nam làm ra, đó là những hình ảnh hết sức tản mạn và sách này thực tế không thể dùng được.

<sup>1</sup> Công nghiệp gia đình ở tỉnh Hà Đông, Hà Nội, Nhà in Bắc kỳ, 1932, 68tr. T. đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu luôn quan tâm đến công nghiệp nông thôn và đã phát triển chúng lên.

làm rõ nhiệm vụ của các nhà chức trách thôn xã tôi đã đưa vào bản câu hỏi một danh sách đầy đủ nhất về các công nghiệp làng xã, qua vài cuộc dò hỏi trước đó, tôi được biết thêm rằng những người nông dân đã bỏ không nêu lên những nghề quan trọng vì họ cho là những nghề tầm thường, không có gì đáng kể (như nghề đan lát, nghề hàng xáo); họ chỉ cho những nghề thực đặc biệt mới đáng được kể đến, do đó phải lưu ý họ về những điều họ có thể bỏ qua bằng cách kê ra đầy đủ các nghề.

Những bản câu hỏi được nhà chức trách Pháp và bản xứ đem ra phân phát; cần phải kể công các nhà chức trách đó, vì những bản câu hỏi đã được trả lại chỗ chúng tôi một cách nhanh chóng và đầy đủ. Như vậy chúng tôi có được một hồ sơ gần 7.000 phiếu về cả làng<sup>1</sup>, hồ sơ đó chắc chắn là một kho tài liệu bổ ích. Nhưng tài liệu đó có giá trị như thế nào? Để biết được điều này, nhiều lối đối chiếu đã được sử dụng: đầu tiên là phải tìm hiểu tại chỗ càng nhiều càng tốt, để kiểm tra lại xem những điều cho biết có phù hợp với thực tế hay không; phương pháp này dĩ nhiên là chắc chắn nhất, miễn là không được quên tính chất không đầy đủ của những thông tin miệng mà ta lấy được ở những người nông dân khi hỏi họ; như chúng tôi đã có dịp nêu lên, rất nhiều khi người nông dân được hỏi không trả lời cụ thể, hoặc là cố ý, hoặc là vô tình. Một phương sách đối chiếu khác rất có ích và rất nhanh chóng, là tiến hành một cuộc điều tra lại ở một số tỉnh mà chúng tôi đề nghị với những vị Công sứ đặc biệt quan tâm đến công việc của chúng tôi: phương pháp này được sử dụng ở Bắc Ninh, Nam Định, Kiến An: đối với ba tỉnh đó, như vậy là chúng tôi có được hai cuộc điều tra tiến hành vào những thời điểm cách xa nhau về cùng một đề tài. Cuối cùng, đối với những làng mà chúng tôi cho là đáng chú ý và tài liệu thu được có vẻ mơ hồ và không chính xác, thì chúng tôi yêu cầu các nhà chức trách hành chính cung cấp những tài liệu bổ sung. Cần phải nói rằng ở đây chúng tôi rất thận trọng khi yêu cầu lấy tài liệu bằng chủ đất hành chính, và phải hạn chế ở mức độ tối cần thiết, vì chúng tôi biết rõ những yêu cầu thông tin đó là một gánh nặng không hợp thời đối với các làng bị hỏi đến: nó sẽ dẫn đến việc súc cho lý

---

<sup>1</sup> Người ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy ở đây chúng tôi đưa ra một con số phỏng chừng, vì số phiếu chúng tôi có được ít hơn số làng ở châu thổ. Thật vậy, những tỉnh ít có tính chất châu thổ và vả chăng không quan trọng về mặt công nghiệp: Quảng Yên, Thái Nguyên, Phú Thọ, không có trong cuộc điều tra này.

trường phải tới nha môn, và do đó dẫn tới các chi phí về đi lại và quà cáp biếu xén cho bọn nha lại.

Qua tất cả những sự thẩm tra trên, chúng tôi thấy các tài liệu biết được quả có giá trị để có thể sử dụng; phần lớn các câu trả lời của các làng là thật thà và xác thực. Đích nhắm tới đã đạt được: khi gửi một bản câu hỏi cho mỗi làng, chúng tôi muốn bản đó sẽ được chính làng đó điền vào chứ không phải là điền ở bản giấy của quan phủ hay quan huyện, vì chúng tôi không tin vào những câu trả lời vô vị, khuôn sáo mà các viên nha lại chắc chắn sẽ đưa ra. Về mặt này mong muốn của đã được thực hiện: trong hầu hết các trường hợp, nét chữ thay đổi từ bản trả lời này đến bản trả lời khác; thường đó là một thứ chữ nguệch ngoạc cho thấy rõ là câu trả lời đã được viết ngay trong làng. Sự kiểm tra được tiến hành bằng cách kể trên không cho chúng tôi phát hiện một sự nhầm lẫn nào cả, và nói thực ra, thật ngạc nhiên khi thấy các làng khai ra các ngành công nghiệp mà họ không có, và nhất là không có sự bồi sót nào quan trọng. Tất cả những sự đối chiếu mà chúng tôi đã tiến hành cho phép tin chắc rằng, ở châu thổ không có một công nghiệp nông thôn quan trọng nào mà chúng tôi không được biết. Bảng kê đưa ra, theo ý chúng tôi, là hầu như đầy đủ.

Nói như thế không có nghĩa là các điều chúng tôi biết được đã hoàn toàn thỏa đáng. Còn xa mới được đầy đủ đối với những vùng có những thợ làm ăn ở ngoài làng. Cuộc điều tra của chúng tôi cũng không đạt được kết quả thật chính xác lắm đối với những nghề ít chuyên môn hóa như nghề đan lát; một số người đan lát được kể ra trong một làng, nhưng họ làm việc đó cho nhu cầu riêng hay để đem bán ra ngoài làng? Chỉ trong trường hợp thứ hai thì đó mới là những người thợ thủ công. Nói chung, con số thợ thủ công chúng tôi nhận được, hoặc bằng miệng, hoặc bằng giấy tờ, không được chắc chắn. Khi trả lời, người ta bao giờ cũng có khuynh hướng làm tròn các con số, ít khi thấy trong một làng có nhiều thợ mộc, người ta lại không nói rằng có 50, hay 100, hay 150 người làm nghề đó. Như vậy, nếu việc xác định vị trí của công nghiệp có thể được coi là chính xác, thì tổng số thợ lại chỉ là gần đúng. Tuy nhiên, chúng tôi hy vọng nó cho một cái nhìn về thực tế không bị bóp méo quá đáng.

Theo những thống kê mà chúng tôi lập ra được thì ở châu thổ Bắc kỳ có 250.000 nông dân đã dành ra một thời gian của họ, hoặc nhiều hoặc ít để

làm những nghề công nghiệp<sup>1</sup>. Dân số hoạt động ở Bắc kỳ được ước lượng ít nhất bằng 55% tổng số dân cư, nếu áp dụng các tỷ lệ của xứ Bengale<sup>2</sup>. Quả vậy, trong xứ này những người từ 17 đến 60 tuổi bằng 54% dân số; tuy rằng nền công nghiệp làng xã Bắc kỳ thường sử dụng những thợ thủ công dưới 17 tuổi, nhưng chúng tôi vẫn dựa vào những dữ liệu trên: như vậy ở châu thổ Bắc kỳ có thể có một dân số hoạt động là 3.630.000 người (nam và nữ) và các ngành công nghiệp thôn xã chỉ sử dụng một phần nhỏ trong số dân đó mà thôi, nghĩa là 6,8%.

Chúng tôi nghĩ rằng tổng số và tỷ lệ trên đúng ra là thấp hơn thực tế. Quả vậy, những nghề nhu nghệ làm đồ vàng mã bằng tre để đem đốt trong những buổi cúng lễ, như ngành đan lát, không yêu cầu một sự chuyên môn hóa cao lắm, và rất có thể so sánh với nghề đan kim hay khâu vá ở châu Âu; người nông dân chỉ làm những nghề đó khi rỗi rã, và trong những câu trả lời viết hay bằng miệng cho chúng tôi, người ta đã bỏ qua rất nhiều những người thợ nhất thời đó và chỉ cho con số những người dành phần lớn thời gian của mình làm công nghiệp.

Tỉnh Thanh Hóa cho chúng ta một yếu tố để so sánh; dưới đây là điều ông Robequain viết về vấn đề công nghiệp<sup>3</sup>. “Tôi ước lượng có khoảng 25.000 người dành cho công nghiệp phần lớn thời gian của mình”. 25.000 thợ thủ công bằng 6,2% dân số hoạt động của Thanh Hóa (tổng số dân của miền đông bằng Thanh Hóa được ông Robequain ước lượng có 736.000 người). Như vậy là những dữ liệu của xứ Bắc kỳ và của tỉnh Thanh Hóa là rất gần nhau: 6,8% và 6,2%. Nhưng chúng tôi không nghĩ rằng có thể áp dụng cho Bắc kỳ điều mà ông Robequain thêm sau đấy “nếu muốn biết số lượng người làm nghề (thủ công nghiệp) vài tuần lễ trong năm, thì cần phải nhân số đó gấp ba hay bốn lần (số 25.000 người)”. Chúng tôi nghĩ ở Bắc kỳ số nông dân sản xuất vật dụng để bán ra ngoài làng hẵn phải cao hơn 6,8% cư dân hoạt động; trong khi kiểm tra lại, chúng tôi không thấy có nhiều thiếu sót trong tài liệu khảo chúng; tổng số chính xác những người dùng một phần

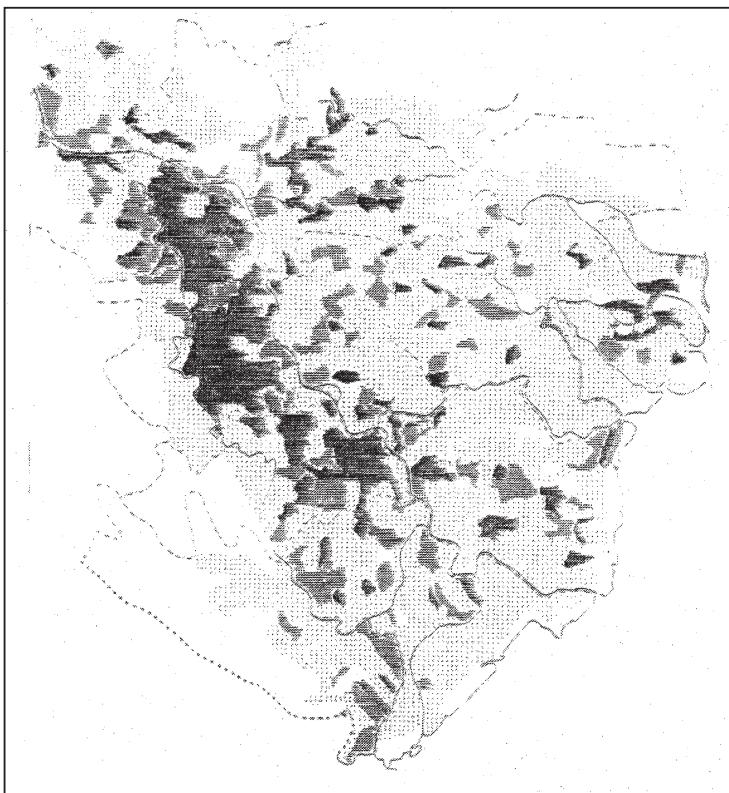
<sup>1</sup> Trong số đó chúng tôi có tính cả những người đi ở, những người kéo xe, thợ cạo, nhưng không kể những người buôn bán thực sự.

<sup>2</sup> Theo Thống kê của xứ Bengale năm 1931. Phần I: tr. 114-115; và Phần II: tr. 36

<sup>3</sup> Ch. Robecquain, Xứ Thanh Hóa, tập II, tr. 457, ghi chú 1.

thời gian nhiều ít trong năm để sản xuất những vật phẩm bán ra ngoài làng, không vượt quá một nửa hoặc một phần trăm tổng số mà chúng tôi đã xác lập (7 đến 8% thay vì 6,8%).

Nhưng để vin vào tỉ lệ 6,8% này, chúng tôi thấy một điều không thể chối cãi được là 450.000<sup>1</sup> dân của châu thổ Bắc kỳ có thu nhập phần lớn dựa vào công nghiệp, và dữ liệu này, chỉ là phần tối thiểu, đã chứng tỏ tầm quan trọng của vấn đề.



**Hình 119** Châu thổ Bắc kỳ: cư dân công nghiệp

- Cư dân công nghiệp trung bình (4-6 thợ thủ công trên 100 người).
- Cư dân công nghiệp ít (dưới 5 thợ thủ công trên 100 người).
- Cư dân công nghiệp cao (trên 6 thợ thủ công trên 100 người).

Tỉ lệ: 1/1.000.000

<sup>1</sup> Nghĩa là dân số công nghiệp hoạt động và dân số không sản xuất tồn tại nhờ vào dân số hoạt động là 6,8% của t. số nông dân châu thổ (6.500.000 người).

## I. PHÂN BỐ CƯ DÂN CÔNG NGHIỆP

Bản đồ phụ bản số 8 cho thấy số lượng thợ thủ công trên một cây số vuông<sup>1</sup>. Khi tính toán mật độ dân số công nghiệp, không tính đến diêm dân<sup>2</sup>, ngư dân trong nội đồng, dù họ ở trên đất liền hay trên các làng thủy cõi, ngư dân ở duyên hải. Bản đồ này sẽ không có ý nghĩa gì nếu như những biến động về mật độ dân công nghiệp chỉ đơn giản tái hiện những biến động của mật độ dân số chung (xem bản đồ mật độ dân số, phụ bản số 2). Chính để thẩm định nên người ta lập bản đồ phụ bản số 9, nó cho thấy tỉ lệ phần trăm của dân số công nghiệp so với tổng dân số. Chúng tôi đã bổ sung cho hai bản đồ này bằng một bản đồ nhỏ bằng một phần triệu (hình 119). Bản đồ nhỏ này cho ta một khái niệm đơn giản hơn về sự phân bố dân số công nghiệp.

*Hình thái chung* – việc nghiên cứu bản đồ mật độ theo cây số vuông (phụ bản số 8) cho thấy một nét nổi bật: cư dân làm nghề thủ công tập trung đông đúc theo dọc sông Hồng từ ngã ba sông Đà<sup>3</sup> ra tới biển; bản đồ mật độ chung đã có đặc điểm đó rồi, việc tham khảo bản đồ tương quan giữa cư dân làm nghề thủ công với tổng dân số (phụ bản số 9) cho phép xác định giá trị chính xác của tính chất nổi bật đó: Trên bản đồ này vệt cư dân thủ công đông đúc vẫn được duy trì, nhưng không vượt quá phía nam sông đào Phủ Lý, dọc đê sông Hồng, tức là ranh giới của tỉnh Hà Nam. Những phần xâm hon trên bản đồ thứ nhất của tỉnh Nam Định và tỉnh Thái Bình đã sáng hơn trên bản đồ thứ hai, do ảnh hưởng của mật độ dân số chung rất cao của hai tỉnh này. Trong khi ở Hà Đông, số thợ thủ công lên tới 65.000, tức là 14% dân số hoạt động, thì ở Thái Bình chỉ có 32.000, tức là 6,1% dân số hoạt động.

<sup>1</sup> Ta thấy tên các t. trên bản đồ phụ bản số 2, bản đồ này chỉ ra những đơn vị hành chính (h. và p. ranh giới các t.); các t. được đánh số theo thứ tự bằng chữ cái ở trong h. hay p. của chúng, và chỉ cần xem bản sách dẫn số 2 để tìm tên các t.

<sup>2</sup> Xem ở dưới những lý do khiến chúng tôi đã không đưa diêm dân vào bản đồ. Thật ra có thể coi họ như người làm ruộng và họ sẽ làm cho các t. họ ở thành những t. công nghiệp thật sự, trong khi diêm dân cũng chỉ là nông dân mà thay vì trồng lúa thì họ làm muối.

<sup>3</sup> Người ta sẽ thấy rằng bản đồ của chúng tôi không bao gồm các tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên và Quảng Yên là những tỉnh có được thông tin không đầy đủ, cũng đủ để chỉ ra rằng cư dân công nghiệp của các tỉnh này rất ít.

Khu vực có thủ công nghiệp mạnh nhất của châu thổ như vậy là phần của tỉnh Hà Đông, nằm giữa sông Hồng và sông Đáy.

**Tỉnh Hà Đông** – Như vậy là vùng này đáng được nghiên cứu kỹ hơn (xem cả hình 125). Nghiên cứu bản đồ cho thấy rằng cư dân thủ công tập trung vào phần phía tây của vùng này, dọc sông Đáy; dân số đó không đông đúc ở phía đông, bên bờ sông Hồng. Tính chất này trùng hợp với sự mở rộng rất lớn của khu vực bái sông Hồng. Dưới hạ lưu Hà Nội xuất hiện những tổng có cư dân thủ công thưa thớt: Vạn Phúc (h. Thanh Trì). Khai Thái (h. Phú Xuyên), tuy đó là những tổng có mật độ dân số rất cao. Nhưng Vạn Phúc hoàn toàn nằm trên đất bái và phần lớn Khai Thái cũng vậy. Cư dân sống trên vùng đất như vậy là có những nguồn lợi đủ để không phải lo đến nghề thủ công, nhờ trồng trọt trên đất đai màu mỡ, đánh cá và vận chuyển trên sông. Nhận xét này là hữu ích, miễn là đừng cho nó một giá trị tuyệt đối. Nếu những tổng khác nằm ven bờ sông Hồng có cư dân thủ công đông hơn, thì nhiều khi đó là vì chúng có ít đất bái. Do đó có thể giải thích được tại sao, trong khi huyện Thanh Trì nằm ở phía đông chỉ có 11% dân số hoạt động làm thủ công, thì huyện Thanh Trì nằm ở phía tây lại có tỉ lệ 29%.

Trong tỉnh Hà Đông, cũng như trong toàn châu thổ Bắc kỳ, huyện Thanh Oai là vùng có thủ công nghiệp mạnh nhất: gần 1/3 dân số hoạt động làm thủ công trong một phần lớn thời gian của một năm, ở một số tổng, tỉ lệ đó còn cao hơn nhiều; tổng Bối Khê đạt 44%; ở đó người ta làm đăng-ten, dệt vải, làm quạt, thúng mủng và dụng cụ đánh bắt cá; ở đó có nhiều thợ nề và thợ xẻ; tổng Thủy Cam có 41% dân số hoạt động tham gia thủ công nghiệp (mũ, nón, mành, quạt, áo tơi).

Ở các vùng đất trũng phía nam Hà Đông, thủ công nghiệp rất phổ biến: phủ Ứng Hòa có 19% thợ thủ công. Tỉ lệ này là 43% ở tổng Đông Lô (thợ mộc, dệt vải).

Không thể nào giải thích được một cách thỏa đáng tình hình đặc biệt này của phần tỉnh Hà Đông nằm giữa sông Đáy và sông Hồng. Tất nhiên có thể dễ dàng tìm ra những nhân tố duy lý của sự phát triển thủ công nghiệp đó, nhưng có phải thực sự chúng có một tác động chi phối không? Nhân tố rõ ràng nhất không phải bàn cãi là nỗ lực công hoặc tu, vì ở tỉnh Hà Đông đã du nhập được những nghề thủ công mới hơn các nơi khác: trong tỉnh này, chúng tôi đã đếm được 4.400 người làm đăng ten; nhưng nghề thủ công đã

phòn thịnh trước khi có những sự can thiệp đó. Không thể coi tình trạng nhân mān là nhân tố phát triển công nghiệp, ở Hà Đông tình trạng đó cũng không trội hơn các tỉnh khác; vả lại, nếu hiện nay có nhân mān thì có thể là do công nghiệp, và người ta không biết gì hết về tình hình dân số vào lúc các công nghiệp đó được thiết lập. Một nhân tố chắc chắn có ảnh hưởng ở phía nam Hà Đông, ở phủ Ứng Hòa là tình trạng đồng ruộng bị ngập nước vào mùa hè, không thể làm vụ lúa mùa được và thúc đẩy dân chúng tìm kiếm một hoạt động bổ sung. Nhưng những trung tâm công nghiệp lớn của Thanh Oai lại không ngập nước mùa hè; ở đây, có thể nói đến địa thế thương mại rất tốt của các công nghiệp đó; cung cấp nguyên liệu dễ dàng qua sông Hồng và sông Đáy, từ miền núi đưa về, và tiêu thụ sản phẩm qua Hà Nội vốn vẫn là trung tâm thương mại quan trọng nhất của châu thổ.

Cũng có thể nêu lên ảnh hưởng của thị trường tiêu dùng lớn của Hà Nội. Ảnh hưởng này là rõ rệt nhưng chủ yếu tác động đến vùng ngoại ô trực tiếp của Hà Nội (huyện Hoàn Long) mà chúng tôi đã chú ý không nói đến. Sự phát triển công nghiệp của Thanh Oai là độc lập đối với sự tiêu dùng của Hà Nội. Tóm lại, tác động của các nhân tố đó không tỏ ra là có tính chất quyết định và dành nhiều chỗ cho sự tinh cò hoặc cho sáng kiến của con người.

*Các trung tâm công nghiệp kè với trung tâm nói trên* – Gắn liền với khu vực chủ yếu đó là những trung tâm công nghiệp thứ yếu ở phía tây và phía nam. Ở phía tây, đó là phần phía đông của tỉnh Sơn Tây, tại đây những tổng cạnh sông Đáy có một hoạt động công nghiệp xấp xỉ với tỉnh Hà Đông: tổng Thạch Xá (huyện Thạch Thất) có 26% dân số hoạt động dành một phần công việc hoặc ít nhiều cho công nghiệp (dệt vải, nhuộm, thợ rèn, thợ mộc, thợ nề, thợ làm lười), tại các tổng Thạch Thán (p. Quốc Oai) và Tiên Lữ (nt), tỉ lệ phần trăm là 16 và 14%, ở Thạch Thán chủ yếu là đan lát, ở Tiên Lữ chủ yếu là làm đăng ten.

Vùng công nghiệp của Hà Đông chạy dài thêm về phía nam quan trọng hơn nhiều. Nó chỉ bao gồm phía đông của tỉnh Hà Nam và nói chung vẫn phù hợp với những điều đã xét thấy ở Hà Đông: các tổng phía trong có nhiều nghề đong đéo hơn các tổng ven sông. Ở huyện Duy Tiên, có một số tổng hoạt động công nghiệp mạnh mẽ: Hoàng Đạo đạt tới tỉ lệ 13% (vải, đăng ten, hàng sáo) Yên Khê 11% (thợ mộc, đan lát, hàng xáo), Tiên Xá 16% (thợ may, thợ mộc). Trác Bút 11% (thợ mộc, thợ nề), Mộc Hoàn 27% (dệt vải, làm đậu

phụ, hàng xáo). Khu vực này chạy sang cả phủ Lý Nhân, tại đây 15% dân số hoạt động của tổng Công Xá dành một phần thời gian hoặc nhiều hoặc ít cho công nghiệp (thợ mộc, vải, đan lát): tỉ lệ phần trăm đó đạt 25% ở tổng Ngu Nhuế (đan lát, thợ mộc, bánh chưng), 13% ở Vũ Điện (hàng xáo, thêu, dệt vải, thợ may), 15% ở tổng ThổỐc (làm gạch, thợ may, thợ nề, thợ mộc), 18% ở tổng An Trạch (hàng mā, làm hương, thợ mộc), 30% ở Cao Đà (thợ mộc). Khu vực công nghiệp này kéo dài sang Nam Định, đến tận tổng Hồ Sơn (h. Vụ Bản), tại đây cư dân công nghiệp chiếm 24% dân số hoạt động (thợ sơn, thợ đan lát).

**Các trung tâm công nghiệp khác** – Trong phần còn lại của châu thổ, dân cư làm công nghiệp tập trung chỉ hình thành những hòn đảo nhỏ, xa cách nhau bằng những khoảng không gian trong đó công nghiệp chiếm một phần rất ít của dân số hoạt động. Thí dụ ở Nam Định, huyện Trực Ninh chỉ có 5,7% dân số hoạt động làm công nghiệp; ở Thái Bình, các huyện Quỳnh Lôi, Phụ Dực, Đông Quan có những tỉ lệ phần trăm rất thấp là 2,7%, 1,6%, 1,5%; ở Hải Dương, phủ Nam Sách có tỉ lệ 4,8%; ở Bắc Ninh, các huyện Quế Dương, Lang Tài có các tỉ lệ 6,6% và 2,3%.

Các trung tâm thứ yếu về hoạt động công nghiệp xuất hiện trên các bờ đồ phụ bản số 8 và 9 có 13 trung tâm: trước hết ở phía nam, trung tâm Kim Sơn, ở Ninh Bình; huyện Kim Sơn có tỉ lệ là 11%; ở đây chủ yếu làm chiếu cói. Cách đó một ít về phía bắc, có một trung tâm nhỏ, dân số công nghiệp đặc biệt đáng chú ý, ở tổng Cát Đằng (h. Phong Doanh, Nam Định), có 12% dân số hoạt động làm công nghiệp (thợ mộc, thợ sơn, thợ xé), và tổng An Cừ (h. Ý Yên, Nam Định) có tỷ lệ 18% (đan lát).

Cuối tỉnh Thái Bình giáp ranh giới với Hưng Yên, trên hai bờ sông Đuống, có sự tập trung dân số công nghiệp nào đó: các tổng Thanh Triều (h. Hưng Nhân, Thái Bình: 33%, làm chiếu qui mô lớn). Đặng Xá (nt, nt: 12%, làm vồng, đan lát), Hải Yến (h. Tiên Lữ, Hưng Yên: 20% làm vàng mā, hàng xáo), Tiên Phương (nt, nt: 8,9%, đan lát), Cao Cường (nt, nt: 11%, hàng xáo, dệt vải), Tiên Châu (nt, nt: 15%, thợ nề, hàng xáo). Mặt khác, ở Thái Bình có một vài trung tâm nhỏ: huyện Duyên Hà, các tổng Duyên Hà (16%; đan lát), Vy Sĩ (12%; dệt vải), ở huyện Vũ Tiên, các tổng Lạc Đạo (15%; đan lát), Hội Khê (11%; đan lát); ở phủ Kiến Xương và phủ Thái Ninh, các tổng kè bên Đồng Xâm (Kiếm Xương 17%; làm kim hoàn), Trừng Hoài (Thái Ninh, 23%;

đan lát), Phúc Khê (nt, 31%, đan lát); ở huyện Thụy Anh, tổng Quảng Nạp (17%; đan lưới đánh cá).

Ở Nam Định, trung tâm công nghiệp nổi lên rõ rệt trên hai bờ sông Ninh Cơ trên bản đồ mật độ theo kilômét vuông (phụ bản số 8) đã hơi mờ đi trên bản đồ phụ bản số 9; đó là vì vùng này có rất đông dân cư. Như các tổng Phương Đẽ, Thần Lộ, Ninh Cường<sup>1</sup> (h. Trực Ninh) tuy có hoạt động công nghiệp phần nào nhưng vẫn có những tỷ lệ phần trăm thấp là 13%, 5,7%, 7%. Các tổng Liên Tỉnh (h. Nam Trực) và Thủy Nhai (p. Xuân Trường)<sup>2</sup> có 8% và 6%.

Không nên coi trọng cái vệt sẫm ta nhìn thấy (phụ bản số 9) ở phía đông Kiến An; nó tương ứng với tổng Tu Thủy (p. Kiến Thụy); do tổng này thưa dân, cũng có một số thợ thủ công, nên có tỉ lệ dân số công nghiệp cao. Nhưng đó không phải là một trung tâm công nghiệp, và chăng cái vệt đó không xuất hiện trên bản đồ mật độ dân số công nghiệp (phụ bản số 8). Số thợ thủ công tăng lên chung quanh Kiến An và Hải Phòng; phía bắc Hải Phòng, tổng Hoàng Pha (h. Thủy Nguyên, Kiến An) có một dân số công nghiệp cao là do có nhiều người đi làm bồi trên các tàu thủy của Pháp.

Ở Hải Dương, như ta đã thấy, công nghiệp không phát triển: có ba trung tâm nhỏ: các tổng Mỹ Động (h. Thanh Miện) và Đoàn Lâm (nt) có 12 và 19% dân số hoạt động làm công nghiệp<sup>3</sup>. Một khác tổng Đông Đối (huyện Ninh Giang) đạt tỷ lệ 12% và tổng Bất Hạo (huyện Kim Thành) là 14%.

Tỉnh Bắc Ninh có ba trung tâm công nghiệp: các tổng Đông Hồ (p. Thuận Thành), Bình Ngô (h. Gia Bình) và Tiêu Xá<sup>4</sup> (nt) có 19,4% và 12% dân số hoạt động dành một phần thời gian cho công nghiệp. Cần nêu lên tầm quan trọng của tổng Bình Ngô, ở đó lại thấy xuất hiện một hoạt động công nghiệp sôi nổi có thể so sánh với tỉnh Hà Đông và vượt hơn tất cả những gì đã thấy ở các vùng vừa nêu lên. Trung tâm thứ hai là các tổng của phủ Từ Sơn: Phù Lưu (14%), Nghĩa Lập (14%), Tam Sơn (17%) và thêm vào đó là An Phú

<sup>1</sup> Nghề của t. Phương Đẽ; dệt; Thần Lộ: dệt, thợ mộc; Ninh Cường: đan lát.

<sup>2</sup> Liên tỉnh: dệt vải, đan lát; Thủy Nhai: lưới, đăng ten.

<sup>3</sup> Công nghiệp ở Mỹ Động: hàng xáo; Đoàn Lâm: vải, hàng xáo; Đông Bối: hàng xáo; Bất Nạo: vải.

<sup>4</sup> Công nghiệp ở Đông Hồ: hàng mả; Bình Ngô: đan lát, đúc đồng; Tiêu Xá: đan lát.

(h. Yên Phong) và Nội Duệ (h. Tiên Du)<sup>1</sup>. Trung tâm thứ ba kém hoạt động hơn, gồm hai bên sông Cầu, các tổng Châm Khê (h. Võ Giàng, Bắc Ninh), Phong Xá (h. Yên Phong, Bắc Ninh), Tiên Cát (h. Việt Yên, Bắc Giang)<sup>2</sup>.

Trung tâm công nghiệp cuối cùng xuất hiện trên các bản đồ thuộc các tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên: tổng Hương Canh (h. Bình Xuyên, Vĩnh Yên) làm đồ gốm thường, tổng Xuân Lãng (nt, nt) có nhiều thợ mộc, tổng Xa Mạc (p. Yên Lãng, Phúc Yên) có thợ dệt, thợ đóng cối xay. Từ các phủ huyện Vĩnh Tường (Vĩnh Yên) và Yên Lạc (nt), có nhiều thợ thủ công đi lang thang làm việc theo mùa tại Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bai. Những mật độ dân số công nghiệp rất nhỏ bé ở phía nam Phúc Yên (các tổng Tuân Lệ và Uy Nỗ trong huyện Đông Anh) tương ứng với một vùng mật độ dân số chung thưa thớt.

## II. CÁC LOẠI CÔNG NGHIỆP

Ở Bắc kỳ có rất nhiều công nghiệp khác nhau: điều đó không có gì lạ, vì dân chúng chau thổ phải tự túc về nhu cầu đối với các hàng chế tạo. Chúng tôi đã đếm được 108 nghề khác nhau và con số này chắc chắn còn thấp hơn thực tế một chút.

Các ngành công nghiệp quan trọng nhất được xếp thứ tự như sau: công nghiệp dệt (54.200 thợ thủ công), công nghiệp thực phẩm (54.000), đan lát (41.400), nghề mộc (31.200). Các loại công nghiệp khác sử dụng nhân công ít hơn nhiều: thợ nề, làm gạch, nung vôi (14.200), làm giấy và hàng mã (9.300), thợ kim loại (7.600), thợ làm nông cụ (2.900), thợ gốm (1.500).

Có thể chia các nghề thành hai loại: một bên là những nghề chế tạo tại chỗ, ngay ở làng, những mặt hàng sau này đem bán ra ngoài; một bên là những nghề do thợ thủ công đi làm bên ngoài làng rồi lâu lại về nhà. Có những nghề hoàn toàn nằm trong loại thứ nhất hay trong loại thứ hai.

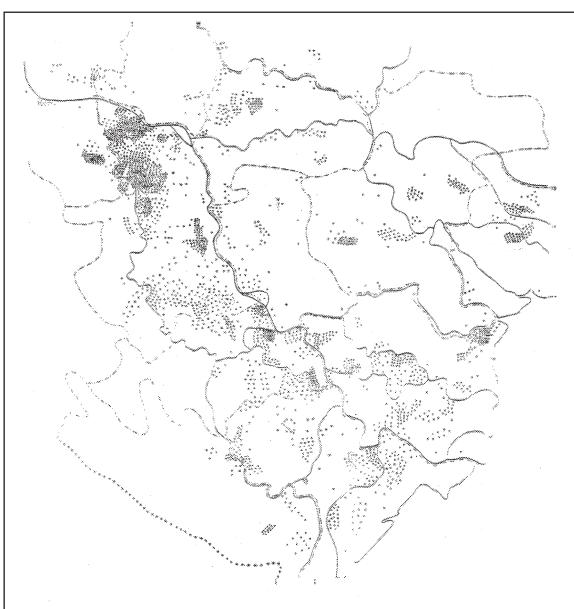
<sup>1</sup> Công nghiệp ở Phù Lưu: sơn, nhuộm, dệt, hàng xáo; Nghĩa Lập: thợ mộc, dệt; Tam Sơn: thợ nề, dệt; An Phú: thợ nề, mành mành, thợ rèn; Nội Duệ: thợ nề, dệt.

<sup>2</sup> Công nghiệp ở Châm Khê: làm gạch, nung vôi, thợ nề, thợ cắt tóc; người giúp việc; Phong Xá: thợ mộc; Tiên Cát: đồ gốm.

Thí dụ như thợ dệt, thợ gốm thuộc loại thứ nhất, còn thợ mộc, thợ may, thợ làm gạch, thợ kim hoàn là làm ở bên ngoài. Nhưng cũng có những nghề khác thuộc cả hai loại: nói chung, thợ đan lát làm việc ngay tại làng mình, nhưng khi phải đan những cái bồ hết sức cồng kềnh, vào những thời điểm nào đó trong năm (tháng chín, tháng mười, tức tháng 10-11), họ rời làng ở Ngọc Trúc ((t. Đại Mỗ, p. Hoài Đức, Hà Đông) để đi làm ở những tỉnh khác. Nghề làm đậu phụ cũng vậy: đó vừa là một công nghiệp làm ở quê hương vừa được rất nhiều thợ thủ công của những làng chuyên nghề này đi làm bên ngoài.

Một nguyên tắc phân loại khác có thể là cách phân chia các nghề thành công nghiệp có kỹ thuật giản đơn và công nghiệp có kỹ thuật phức tạp. Nhưng nó là một chuẩn mực ít có tính địa lý và sẽ đưa chúng ta vào công việc nghiên cứu chẳng có lợi ích gì cho địa lý nhân văn. Tuy nhiên, về vấn đề này cũng nên nêu lên một đặc điểm rất đáng chú ý của sự phân bố các công nghiệp có kỹ thuật phức tạp. Nếu cho rằng những công nghiệp đó là nghề khắc bản in, khắc gỗ, làm thuốc, làm giấy, làm giấy điệp, đúc đồng, dập thiếc,

dập vàng, làm kim hoàn, làm gốm, khảm gỗ, thì ta thấy rằng tất cả các làng làm những nghề đó, trừ hai làng làm kim hoàn ở Thái Bình, đều nằm ở thượng châu thổ. Điều đó có thể dẫn tới kết luận rằng ở hạ châu thổ, dân cư mới hơn, chưa kịp có thời gian cũng như ý thích, du nhập những công nghiệp cao có kỹ thuật rắc rối.



**Hình 120** Châu thổ Bắc kỳ: thợ thủ công ngành dệt

1 chấm = 20 thợ thủ công

Tỉ lệ: 1/1.000.000

## A. Công nghiệp dệt

Nghề dệt thu hút hoạt động của nhóm thợ thủ công đông đảo nhất: theo thống kê của chúng tôi, ít ra là 54.000 người làm công việc xe sợi và nhất là dệt sợi. Bản đồ (hình 120) công nghiệp dệt cho thấy những người thợ được phân bố như thế nào. Nó nêu lên địa vị hàng đầu của tỉnh Hà Đông. Thật vậy tỉnh này tập hợp giữa sông Đáy và sông Hồng 20.000 thợ làm nghề dệt dệt.

*Công nghiệp bông* – Công nghiệp bông thu hút phần lớn nhất của số thợ đó: nó đem lại công ăn việc làm cho khoảng 21.000 người. Nghề xe sợi bông không có<sup>1</sup>. Bắc kỳ sản xuất rất ít bông, điều này giải thích tình trạng đó. Người thợ dệt dùng sợi của một nhà máy ở Nam Định, nhà máy này sử dụng bông nhập khẩu; và lại, điều đó cho phép hiểu được lý do chính về sự suy tàn của nghề làm bông trong gia đình, vốn sử dụng nguyên liệu đã gia công rồi và cạnh tranh với một xí nghiệp hiện đại hơn, mà lợi ích của nhà máy này không phải là hạ giá sợi của nó để mở rộng việc bán hàng, vì làm như thế, sẽ cản trở việc bán vải do nhà máy sản xuất ra<sup>2</sup>. Tuy nhiên, chúng tôi không tin rằng nghề xe sợi trong gia đình xưa kia phồn thịnh hơn bây giờ; trước 1884, Bắc kỳ không nhập khẩu bông và ngành công nghiệp bông phát triển. Hình như việc dùng vải dệt bằng sợi bông chỉ phát triển từ 1884, lấn át việc dùng các thứ lụa thô.

Vải sợi bông do phụ nữ dệt trên những khung cửi thô so<sup>3</sup>, những khung cửi này không dệt được vải khổ rộng; đàn ông không bao giờ tham gia vào công việc này. Có nhiều loại vải khác nhau được dệt theo cách đó: vải dày hay mỏng, và có thứ khá dày và chắc để làm buồm<sup>4</sup>; thắt lưng; khăn bông;

<sup>1</sup> Chỉ hoa hoàn lấm mới thấy có người xe sợi bông ở Duyên Trang (t. An Lạc, p. Tiên Hưng, Thái Bình) và ở một vài làng nằm ngay phía bắc Ninh Bình.

<sup>2</sup> Bông thô đã bỏ hạt được nhập khẩu miễn thuế, còn sợi Pháp hay Ấn Độ thuộc Pháp phải trả 3% theo giá trị. Hầu như không có nhập sợi, còn nhập bông thô (hầu như hoàn toàn dành cho nhà máy sợi Nam Định) năm 1934 lên tới 7.432 tấn, trị giá 26 triệu F.

<sup>3</sup> Thú máy dệt đó là loại máy ngang có chân đạp, đã được ô G.Montandon mô tả trong cuốn *Thuyết toàn sinh văn hóa*. Khảo về dân tộc học văn hóa, Paris, Payot, 1934, tr.532-534.

<sup>4</sup> Đây là tên gọi vài loại vải: vải rồng (nhuộm nâu nhạt), vải bùi, vải vóc, vải suyên, vải gạo.

việc sản xuất khăn bông là mới có và tương ứng với một nhu cầu mới của dân chúng Bắc kỳ: đó là những cái khăn rất nhỏ, màu sắc sặc sỡ, màu đỏ lụu và xanh lá mạ chiếm ưu thế, và tất nhiên cần đến một khung cửi phức tạp hơn khung cửi thường. Trung tâm quan trọng nhất của ngành dệt mới mẻ này là Triều Khúc (t. Thượng Thanh Oai, h. Thanh Oai, Hà Đông). Nhưng ta cũng thấy những khung cửi đó ở các làng khác như Vân Canh (t. Phượng Canh, p. Hoài Đức, Hà Đông) và tận Ninh Giang (t. Hải Dương), ở đây chính thợ thủ công quê ở Triều Khúc dệt các khung cửi đó.

Trung tâm quan trọng nhất của công nghiệp bông là tỉnh Hà Đông<sup>1</sup>, nhất là phía nam Đan Phượng và Hoài Đức, tổng cộng trong tỉnh này có 6.000 thợ nő. Tỉnh Bắc Giang ít phổ biến hơn, quan trọng hơn một chút là Bắc Ninh, hầu như không có ở Vĩnh Yên và Phúc Yên, công nghiệp bông phát triển trung bình ở phía đông Hà Nam, ở trung tâm Hải Dương, phía bắc Kiến An, phía bắc Nam Định và Thái Bình (nhất là trong phủ Thái Ninh); nó rất ít phát triển ở Hưng Yên<sup>2</sup>.

---

<sup>1</sup> Bắc Giang: 300 thợ dệt; Bắc Ninh: 1.650; Hà Đông: 6.000; Hà Nam: 2.850; Hải Dương: 1.700; Hưng Yên: 250; Kiến An: 850; Nam Định: 2.200; Ninh Bình: 1.000; Phúc Yên: 250; Sơn Tây: 1.200; Thái Bình: 3.100; Vĩnh Yên: 150

<sup>2</sup> Danh sách các làng có nghề dệt sợi bông quan trọng:

- Tỉnh Bắc Giang: Cảnh Thúy (t. Tư Mại, h. Yên Dũng).

- Tỉnh Bắc Ninh: Ngọc Trì (t. Ngọc Trì, h. Lang Tài), Đại Mão Trung (t. Thương Mão, p. Thuận Thành), Lũng Giang (t. Nội Duệ, h. Tiên Du), Đồng Kỵ (t. Nghĩa Lập, p. Từ Sơn), Dương Sơn (t. Tam Sơn, nt), Như Lân (t. Đa Ngưu, h. Văn Giang), Lại Ốc (nt, nt), Hồi Quan (t. Ân Phú, h. Yên Phong), Yên Phụ Thượng (t. Phương La, nt).

- Tỉnh Hà Đông: Dương Liễu (t. Dương Liễu, h. Đan Phượng), Quế Dương (nt, nt), Mậu Hòa (nt, nt), Lại Yên (t. Đắc Sở, nt), An Vinh (t. Kim Thìa, nt), Yên Bối (nt, nt), Lũng Kinh (nt, nt), Sơn Đồng (t. Sơn Đồng, nt), Hạ Trì (t. Hạ Trì, P. Hoài Đức), Phương Canh (t. Phương Canh, nt), Văn Canh (nt, nt), Ngọc Kiều (t. Tây Tựu, nt), Đan Hội (nt, nt); Hanh Đàm (nt, nt), Thượng Hội (t. Thượng Hội, nt), Vĩnh Kỳ (nt, nt), Đông Lao (t. Thượng Ốc, nt), La Phù (t. Yên Lãng, nt), Bình Đà (t. Bình Đà, h. Thanh Oai), Lê Phương (t. Đại Định, nt), Đàm Viên (t. Đồng Dương, nt), Thanh Thần (t. Nga My, nt), Kim Bồng (t. Đông Lỗ, p. Ứng Hòa), Hòa Xá (t. Thái Bình, nt).

- Tỉnh Hà Nam: Bồ Xá (t. Bồ Xá, h. Bình Lục), Mỹ Thọ (nt, nt), Tiên Khoán (t. Vụ Bản, h. Bình Lục), Lưu Xá (t. Nhật Tự, h. Kim Bảng), Đại Hoàng (t. Cao Đà, p. Lý Nhân), Nhân Giả (t. Công Xá, nt), Mạc Thượng (nt, nt), Tri Long (t. Trần Xá, nt), Trần Xá (nt, nt).

- Tỉnh Hải Dương: Bất Nạo (t. Bất Nạo, h. Kim Thành), Hoàng Xá (t. Hoàng Xá, h. Thanh

Cộng vào ngành dệt vải sợi bông này là nghề dệt mành<sup>1</sup> và làm cốt bông<sup>2</sup>, những cốt bông này khâu vào giữa hai miếng vải, là thứ áo truyền thống của người nông dân Trung Hoa và Việt Nam; mùa đông Bắc kỳ khá buốt nên việc dùng áo bông rất phổ biến. Do đó đòi hỏi có bông thô đã sạch hạt, được sản xuất ở ngay Bắc kỳ và Thanh Hóa. Hình như bông Bắc kỳ đặc biệt thích hợp với việc này vì nó không thấm nước. Thương nhân Hoa Kiều ở Nam Định xưa kia gửi bông này về Trung Quốc để dùng làm áo bông. Ngày nay áo dệt bằng bông và len cạnh tranh nhau mạnh mẽ với loại áo truyền thống này.

Nghề dệt bông gia đình cung cấp các loại vải thô và do đó khó cạnh tranh nổi loại vải phin của các nhà máy hiện đại. Hình như có thể giúp đỡ hữu

---

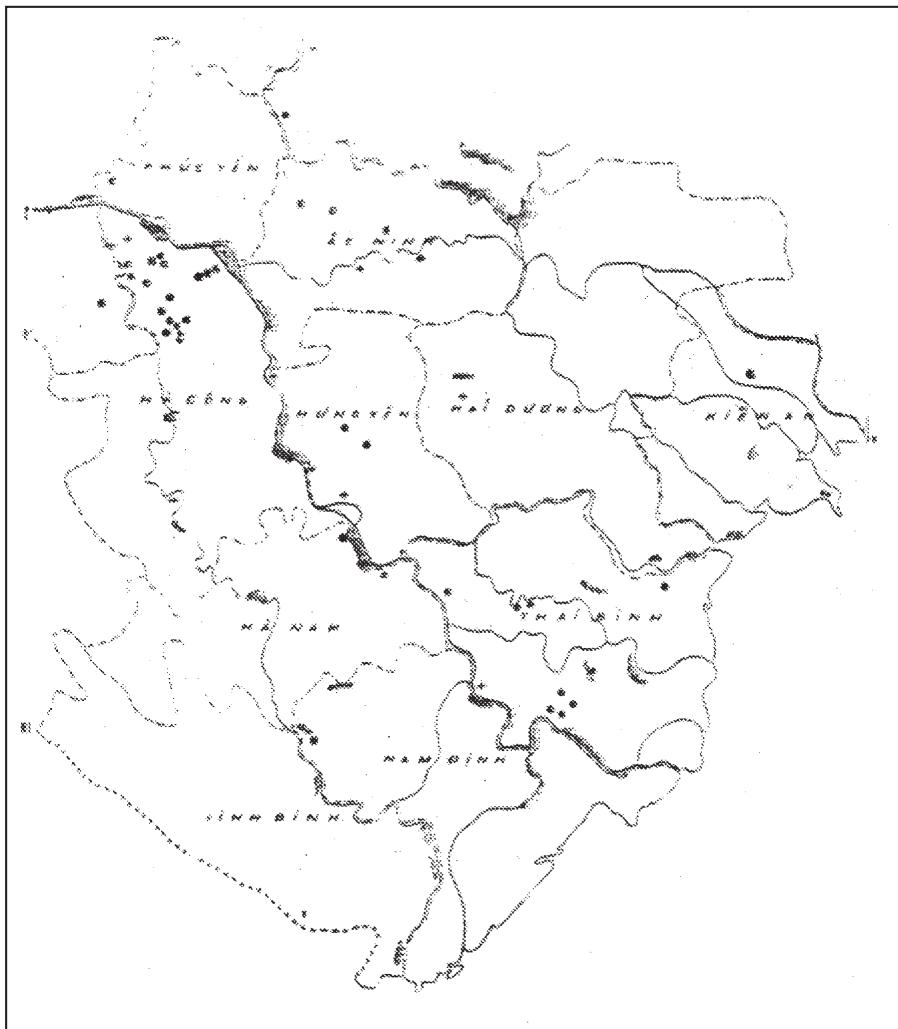
Hà), An Liệt (t. Tiên Liệt, nt), Phạm Lâm (t. Đoàn Lâm, h. Thanh Miện), Đào Lâm (nt, nt), Ngọc Tài (t. Phan Xá, h. Tứ Kỳ).

- Tỉnh Hưng Yên: Phương Tùng (t. Đức Chiêm, h. Kim Động).
- Tỉnh Kiến An: Đông Khê (t. Đông Khê, h. Hải An), Tả Quan (t. Hoàng Pha, h. Thủy Nguyên), Thủy Tú (t. Thủy Tú, nt).
- Tỉnh Nam Định: Xuân Mai (t. Hữu Bì, h. Mỹ Lộc), An Lăng (t. Phương Đỗ, h. Trực Ninh), Bảo Ngũ (t. Bảo Ngũ, h. Vụ Bản), Nguyệt Mại (t. Trình Xuyên HẠ, nt), Hành Thiện (t. Hành Thiện, p. Xuân Trường).
- Tỉnh Ninh Bình: Trung Chữ (t. La Mai, h. Gia Khánh), La Mai (nt, nt), Tri Hối (t. Tri Hối, h. Gia Viễn), Yên Ninh (t. Yên Ninh, p. Yên Khánh), Nộn Khê (t. Nộn Khê, h. Yên Mô).
- Tỉnh Phúc Yên: Thụy Lôi (t. Xuân Nộn, h. Đông Anh).
- Tỉnh Sơn Tây: Phú Nhi (t. Cam Giá Thịnh, h. Phúc Thọ), Cổ Pháp (t. Thanh Mai, p. Quảng Oai), Phương Cách (t. Hoàng Xá, p. Quốc Oai), Hữu Bằng (t. Thanh Xá, h. Thạch Thất), Chàng Thông (nt, nt).
- Tỉnh Thái Bình: An Lập (t. Vy Sĩ, h. Duyên Hà), An Liêm (nt, nt), Dưỡng Thông (t. Thịnh Quang, p. Kiến Xương), Đông Nhuế (t. Xuân Vũ, nt), Thương Phú (t. Thương Tâm, p. Thái Ninh), Thương Tâm (nt, nt), Long Bối (t. Đông Động, nt), Lịch Động (nt, nt), Đông Động (nt, nt), Văn Ông (t. Đồng Hải, nt), An Định (t. An Định, h. Thụy Anh).

<sup>1</sup> Làng dệt vải mành nhiều: Thu Quế (t. Đan Phượng, h. Đan Phượng, Hà Đông), Lai Xá (t. Kim Thìa, nt, nt), Hạ Hội (t. Tây Tựu, p. Hoài Đức, nt), Ngọc Hà (t. Nội T, h. Hoàn Long, nt), Phúc Lộc (t. Phúc Hải, p. Kiến Thụy, Kiến An).

<sup>2</sup> Các làng chính làm cốt bông: Bột Xuyên (t. Bột Xuyên, p. Mỹ Đức, Hà Đông), Thanh Áng (nt, nt, nt), Chát Cầu (t. Thương Cung, p. Thường Tín, nt), Mỹ Lộc (t. Như Thức, h. Mỹ Lộc, Nam Định), Duyên Tục (t. An Lạc, p. Tiên Hưng, Thái Bình), Đồng Tâm (t. Thư Xá, h. Yên Lạc, Vĩnh Yên).

hiệu cho thợ thủ công ở các làng bằng cách dạy cho họ dệt được những loại vải mỏng hơn, tốt hơn các loại vải thô sơ cổ lỗ, ngang với thời đại đồ đồng mà họ đang sản xuất lúc này.



Hình 121 Châu thổ Bắc kỳ: công nghiệp tơ lụa

(+) Các làng chính cung cấp sợi tơ.

(\*) Các làng chính làm nghề dệt

// Trồng cây

Tỉ lệ: 1/1.000.000

**Công nghiệp tơ tằm** – Tất cả những gì đụng chạm đến lụa đều là cao quý, người nông dân Việt Nam nói như vậy; lụa là một thứ hàng quý và những người sản xuất lụa cũng tham dự phần nào vào cái chất lượng đặc biệt đó. Người ta đã thấy địa điểm những nơi trồng dâu; đó cũng là nơi nuôi tằm; vì trừ một vài trường hợp ngoại lệ đáng chú ý, chỉ những người trồng dâu mới nuôi tằm. Nhưng nghề kéo sợi và dệt lụa không hoàn toàn phụ thuộc vào dâu; ta sẽ trở lại vấn đề phân công lao động giữa các làng mà bản đồ cho ta thấy (hình 121) một cách rõ rệt<sup>1</sup>.

Những tài liệu chúng tôi có được về kéo sợi không đầy đủ, không thể dùng được. Nông dân không trả lời rõ ràng câu hỏi viết hoặc nói miệng về vấn đề này: họ không thấy việc kéo kén lại có thể gọi là một công nghiệp được; chỉ có phụ nữ làm việc đó và cũng chỉ một phần nhỏ thời gian trong năm: nói chung trong khoảng bốn chục ngày<sup>2</sup>. Tài liệu của chúng tôi cho thấy có 1.400 người làm nghề kéo tơ, chủ yếu là ở tỉnh Hà Đông (750 người); nhưng chắc chắn con số đó thấp hơn thực tế nhiều<sup>3</sup>.

Số người dệt lụa là 7.500. Sự phân bố theo tỉnh như sau: Bắc Giang (300), Bắc Ninh (600), Hà Đông (3.750), Hà Nam (650), Hải Dương (70), Hưng Yên (350), Kiến An (400), Nam Định (300), Ninh Bình (75), Phúc Yên (70), Sơn Tây (300), Thái Bình (750), Vĩnh Yên (160).

<sup>1</sup> Về vị trí các bãi trồng dâu, bản đồ này chép lại bản đồ tr. 306 của cuốn *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương* (Hà Nội, P. Toàn quyền Đông Dương, 1932); nhưng không dùng những chỉ dẫn của bản đồ đó về các trung tâm kéo tơ và dệt lụa; một số làng ghi trên bản đồ đó không thể tìm ra được hoặc không có nghề này phát triển; trái lại, nhiều làng công nghiệp lớn không có.

<sup>2</sup> Theo ông Ressencourt (BEI, loại B, 1932, tr. 149-153).

<sup>3</sup> Những làng kéo tơ lớn:

- Tỉnh Bắc Ninh: Đại Trạch (t. Đinh Tố, p. Thuận Thành).
- Tỉnh Hà Đông: Đại Phùng (t. Đan Phượng, h. Đan Phượng), Đồng Lạc (nt, nt), Nhật Tân (t. Thượng, h. Hoàn Long), Phùng Xá (t. Phú Lưu Tế, h. Mỹ Đức).
- Tỉnh Hà Nam: Thọ Ích (t. Vũ Điền, p. Lý Nhân).
- Tỉnh Hải Dương: Phú Khê Bình (t. Bình An, P. Bình Giang), ở đây sản xuất cả chỉ tơ để khâu.
- Tỉnh Thái Bình: Thuận Vy (t. Thuận Vy, h. Thư Trì).

Địa vị ưu thế của Hà Đông là nổi bật. Tình trạng nghèo nàn của tỉnh Hải Dương về mặt công nghiệp lụa là do ở đây cây dâu không được phù sa bồi đắp các bãi sông, vốn là đất thích hợp để trồng dâu<sup>1</sup>.

Sản lượng của công nghiệp này là bao nhiêu? Không biết được một cách chính xác, và tất cả những số liệu về vấn đề này đều chỉ là những ước lượng thô thiển. Người ta đánh giá sản xuất lụa ở Bắc kỳ rất khác nhau. Theo một số người, nó không quá 26 tấn một năm. Theo một số thông tin khác, nó có thể đạt tới 130 tấn tơ sống và 50 tấn sòi gộc (douppion). Đó không phải là những số lượng lớn, và rõ ràng là một công nghiệp chỉ có chừng ấy nguyên liệu thì không thể làm lớn được. Nhưng cộng với những số lượng lụa nội địa này còn có tơ sống của Trung Quốc ngày càng chiếm một vị trí lớn hơn trong công nghiệp Bắc kỳ; thật vậy, tơ sống đó giá thấp hơn tơ sống bản xứ<sup>2</sup>; năm 1934, số lượng nhập là 735 tấn. Năm 1935,

---

<sup>1</sup> Các làng dệt lụa chủ yếu:

- Tỉnh Bắc Giang: Cẩm Xuyên (t. Cẩm Bào, h. Hiệp Hòa), Mật Ninh (t. Mật Ninh, h. Việt Yên).
- Tỉnh Bắc Ninh: Ngâm Điền Lương (t. Đông Cửu, h. Gia Bình), Nội Duệ (t. Nội Duệ, h. Tiên Du), An Động (t. Nội Viên, nt), Tam Sơn (t. Tam Sơn, p. Từ Sơn).
- Tỉnh Hà Đông: Yên Sở (t. Đương Liễu, h. Đan Phượng), Phương Viên (t. Đắc Sở, nt), Tiên Lệ (nt, nt), Lai Xá (t. Kim Thia, nt), Lưu Xá (nt, nt), Di Trạch (nt, nt), Nghĩa Đô (t. Dịch Vọng, p. Hoài Đức), Vạn Phúc (t. Đại Mỗ, nt), Đại Mỗ (nt, nt), Hạ Trì (t. Hạ Trì, nt), La Khê Đông (t. La Nội, nt), La Khê Nam (nt, nt), La Khê Bắc (nt, nt), La Nội (nt, nt), Bát Nào (t. Lương Xá, h. Phú Xuyên).
- Tỉnh Hà Nam: Nha Xá (t. Bạch Sam, h. Duy Tiên).
- Tỉnh Hưng Yên: Cao Quán (t. Yên Lạc, p. Khoái Châu), Đào Xá (t. Lưu Xá, h. Kim Động).
- Tỉnh Kiến An: Lâm Động (t. Hoàng Pha, h. Thủy Nguyên).
- Tỉnh Nam Định: Dũng Quyết (t. Phú Khê, h. Ý Yên).
- Tỉnh Phúc Yên: Xa Mạc (t. Xa Mạc, h. Yên Lãng).
- Tỉnh Sơn Tây: Cổ Đô (t. Kiều Mộc, p. Quảng Oai), Phùng Thôn (t. Thạch Xá, h. Thạch Thất), Hoắc Xa (t. Thanh Lạng, p. Quảng Oai).
- Tỉnh Thái Bình: Quân Hành (t. Thụy Lũng, p. Kiến Xương), Đông Trung (t. Xuân Vũ, nt), Đông Nhuế (nt, nt), Niệm Hạ (nt, nt), Phương La (t. Lạp Bái, h. Hưng Nhân), Vân Tràng (t. An Bái, h. Thụy Anh), Nam Lỗ (t. Cao Mỗ, p. Tiên Hưng), Cổ Khúc (nt, nt), Bộ La (t. Đội Trạch, h. Vũ Tiên).

<sup>2</sup> Chính vì nhân công Trung Hoa ở vùng Quảng Châu, tính theo sự chênh lệch về tiền tệ, lại còn được trả công kém hơn cả nhân công Bắc kỳ. Giá tơ sống trung bình năm 1934 là 25 Fr một kg, một giá trị thật là thấp nếu đem so sánh với những năm trước: 1925: 171

việc nhập khẩu không chậm lại: trong 4 tháng đầu năm 1935, số tơ sống Trung Quốc nhập khẩu lên tới 109 tấn, trong khi năm 1934, cũng những tháng đó, chỉ nhập có 80 tấn. Đầu năm 1935, trong lĩnh vực sản xuất và công nghiệp lụa, người ta thấy có hai sự tiến hóa rõ rệt và rất nhanh: một là sản xuất lụa nội địa bị tơ sống Trung Quốc cạnh tranh, đi vào suy tàn và giảm giá xuống tới mức biến mất hoàn toàn khỏi những vùng xưa kia nghề đó phát triển vững chắc; đâu bị nhổ đi và trồng ngô thay vào đó. Ngược lại, công nghiệp dệt lụa lại phát triển ở tỉnh Hà Đông, các khung dệt tăng lên, thậm chí còn mở một trường dạy dệt lụa. Đó là sáng kiến của một người thợ dệt khôn khéo lợi dụng sự say mê của đồng bào ông ta đối với nghề này. Lời lãi do dệt lụa đem lại quyết định sự thiết lập những xưởng mới ở nhiều địa điểm của châu thổ. Chẳng hạn ở Đình Bảng, thợ dệt còn cái lợi là có thể nhuộm ngay tại chỗ. Đó là những tổ chức kinh doanh tiểu tư bản chủ nghĩa, chứ không phải là công nghiệp làng xã và gia đình thực sự.

Trong công nghiệp dệt lụa, cần phân biệt giữa công nghiệp thuần túy gia đình, truyền thống, sản xuất những thứ lụa thô (chồi hay sồi, đũi, nái), thắt lưng, giải yếm, với một công nghiệp tiến hóa hơn, nhiều khi dùng nhân công ăn lương và sản xuất những thứ lụa mịn màng hơn, và đôi khi giống lụa Trung Hoa và châu Âu<sup>1</sup>. Người ta thấy chủ yếu ở tỉnh

---

Fr; 1929: 127 Fr; 1930: 63 Fr; 1933: 46 Fr.

<sup>1</sup> Dưới đây là tên và tính chất các thứ lụa sản xuất ở Bắc kỳ:

Lụa thô, sản xuất bằng tơ đũi và sợi kén thủng: đũi, dùng làm thắt lưng và may quần; một miếng đũi dài 1,60 m x 0,14 m trị giá 0,20 đ năm 1931 ở Thái Bình; người ta đặc biệt sản xuất đũi ở Hạ Trì (t. Hạ Trì, p. Hoài Đức, Hà Đông), Đào Xá (t. Lưu Xá, h. Kim Động, Hưng Yên).

Sồi hay chồi, không khác đũi mấy; dùng làm thắt lưng của phụ nữ và may quần; miếng sồi 1,80 m x 0,18 m trị giá 0,22 đ ở Thái Bình năm 1931; đặc biệt được sản xuất ở Yên Sở (t. Dương Liễu, h. Đan Phượng, Hà Đông), Tiên Lệ (t. Đắc Sở, nt, nt), Cẩm Xuyên (t. Cẩm Bào, h. Hiệp Hòa, Bắc Giang), Vân Tràng (t. An Bái, h. Thụy Anh, Thái Bình), Xa Mạc ((t. Xa Mạc, h. Yên Lãng, Phúc Yên)).

Nái không khác sồi là bao nhiêu: dùng may quần phụ nữ. Người ta dệt nái ở nhiều nơi, đặc biệt ở Đông Nhuế (t. Xuân Vũ, p. Kiến Xương, Thái Bình) và Phương Viên (t. Đắc Sở, h. Đan Phượng, Hà Đông).

Giải yếm dệt ở nhiều làng. (Tôi đặc biệt kể ra đây làng Trung Định (t. Cẩm Bào, h. Hiệp Hòa, Bắc Giang)).

Hà Đông những công nghiệp thuộc loại thứ hai, nhất là xung quanh tinh ly, ở làng Vạn Phúc chẳng hạn (t. Đại Mỗ, p. Hoài Đức), hoặc ở Bộ La (t. Đội Trạch, h. Vũ Tiên, Thái Bình). Công nghiệp này phồn thịnh hơn công nghiệp thuần túy gia đình và truyền thống. Thật vậy, công nghiệp gia đình bị ảnh hưởng của giá cả tương đối cao của to bản xứ, và thái độ dần dần không ưa thích đối với lụa của họ sản xuất ra. Chắc chắn rằng công nghiệp dệt lụa truyền thống, sản xuất bằng to bản xứ, các thứ lụa thô, đã giảm sút từ khi nước Pháp can thiệp vào Đông Dương. Thực vậy, xưa kia vải sợi bông do gia đình sản xuất chỉ thích hợp cho việc may quần áo lao động, còn mọi thứ quần áo sang hơn một chút là làm bằng lụa, trong khi đó sau khi mở cửa đất nước này với thương mại châu Âu, dân chúng đã có thể mua được vải bông mịn của châu Âu, đối với nhiều người đã thay thế được lụa<sup>1</sup>. Cho nên vải châu Âu nhập khẩu có lẽ đã có hại cho người trồng dâu nuôi tằm và dệt lụa thô hơn đối với những người dệt vải sợi thông thường.

*Những ngành dệt khác* – Trong số những ngành dệt khác, ngành quan trọng nhất là làm đăng tên, với 6.000 thợ, trong đó 4.500 ở trong tỉnh Hà Đông. Đan lưới đánh cá tập hợp ít nhất là 3.000 thợ thủ công<sup>2</sup>. Tất cả những người đánh cá chuyên nghiệp, tất nhiên đều biết tự đan lưới, nhưng cũng có làng làm lưới để bán, lưới bằng đay, bằng gai, thậm chí

---

Các loại the hay lương: lượt (dùng để làm khăn), sản xuất ở La Nội (t. La Nội, p. Hoài Đức, Hà Đông), La Khê Bắc (nt, nt, nt), La Khê Đông (nt, nt, nt), La Khê Nam (nt, nt, nt), La Kê Tây (nt, nt, nt), Vạn Phúc (t. Đại Mỗ, p. Hoài Đức, Hà Đông), Đại Mỗ (nt, nt, nt).

Các loại lương kép, lương đơn, sa, sản xuất ở các làng kể trên của t. La Nội, dùng may áo đàn ông và áo dài phụ nữ.

Còn có vô vàn loại lụa mang tên lụa kèm theo tên làng sản xuất ra thứ lụa đó. Lụa thường và lụa hoa; chẳng hạn ở các chợ của tỉnh Thái Bình, người ta bán các loại lụa như sau: lụa Quân Hành, dệt ở làng Quân Hành (t. Thụy Lũng, p. Kiến Xương), lụa đầu tư (bốn sợi), lụa đầu sáu (lụa sáu sợi) v.v...

Những thứ lụa quý như lĩnh Vạn Phúc (t. Đại Mỗ, p. Hoài Đức, Hà Đông), Đại Mỗ (nt, nt, nt), gấm Vạn Phúc.

<sup>1</sup> Xem bài của ông Bùi Quang Chiêu (BEI, 1913, tr.164-178).

<sup>2</sup> Không phải quên rằng phần lớn các công cụ đánh cá ở châu thổ được đan bằng tre mây, không phải đan bằng lưới.

cả bằng tơ. Có rất nhiều loại lưới, từ những thứ lưới nhỏ như xâm dùng đánh tôm cho đến các siếc mắt lưới to, cho đến lưới vó đủ các cỡ. Chính ở Thái Bình nghề đan lưới phát triển nhất (1.200 thợ)<sup>1</sup>.

Có nhiều người làm vông; thật vậy, không có nhà nào không có một cái vông bằng đay. Có khoảng 2.300 người làm vông, nhất là ở các tỉnh Nam Định (750 thợ) và Thái Bình (750 thợ)<sup>2</sup>. Vông Thái Bình bán khắp châu thổ và chúng tôi đã thấy những người đi bán rong quê ở Thái Bình bán vông cho các chợ Bắc Ninh. Theo thống kê của chúng tôi, có lẽ có khoảng 1.400 thợ thêu, hầu hết ở tỉnh Hà Đông, cần phân biệt hai loại thợ thêu: thêu cổ truyền Việt Nam, thêu nhiều màu trên nền lụa hoặc trên nỉ đỏ để làm các bức tường trang trí và gói cho người châu Âu, đó là những sản phẩm theo mẫu thô thiển và tầm thường, và mặt khác, thêu trắng trên quần áo châu

---

<sup>1</sup> Những làng chế tạo lưới đánh cá chủ yếu:

Tỉnh Hà Đông: Địa Mân (t. Vạn Điểm, p. Thường Tín), Dũng Cảm (t. Đạo Tú, p. Ứng Hòa), Đông Phí (nt, nt, nt).

Tỉnh Hà Nam: Tường Thụy (t. Chuyên Nghiệp, h. Duy Tiên).

Tỉnh Hải Dương: Lai Cách (t. Lai Cách, h. Cẩm Giàng).

Tỉnh Kiến An: Phụng Pháp (t. Đông Khê, h. Hải An).

Tỉnh Nam Định: Hưng Thịnh (t. Hải Lang, p. Nghĩa Hưng), Hạ Đồng (t. Ngọc Giả Thượng, h. Trực Ninh), Vọng Cổ (t. An Cự, h. Vụ Bản), Hoành Quan (t. Thủ Nhai, p. Xuân Trường).

Tỉnh Sơn Tây: Phùng Thông (t. Thạch Xá, h. Thạch Thất), Phú Ổ (nt, nt).

Tỉnh Thái Bình: Phú Lạc (t. Đặng Xá, h. Hưng Nhân), Nam Huân (t. Nam Huân, p. Kiến Xương), Tu Trình (t. An Bài, Thụy Anh), Vọng Hải (t. Bích Du, nt), Diêm Tỉnh (t. Quảng Nạp, nt), Vạn Đồn (nt, nt), Phương Man (nt, nt), Đông Dương (nt, nt), Vạn Xuân (t. Vạn Xuân, nt), Ngoại Trình (t. Hồ Đọi, nt).

<sup>2</sup> Việc làm vông có thể đặt ra một vấn đề lịch sử lý thú, phải chăng đó là một truyền thống rất lâu đời của nước này hay là nhập vào từ châu Mỹ? Phải chăng còn thấy ở đó một nét chung của cư dân châu Đại dương đã từng di cư sang Mỹ? Những làng chủ yếu làm vông:

Tỉnh Bắc Ninh: Quan Tỉnh (t. Đặng Xá, h. Gia Lâm).

Tỉnh Hà Đông: Ngải Cầu (t. Yên Lũng, p. Hoài Đức).

Tỉnh Hà Nam: Mao Chư (t. Kỳ Cầu, h. Thanh Liêm).

Tỉnh Nam Định: Hoàng Nghị (t. An Lộc, h. Phong Doanh); Phong Xuyên (t. Bồng Xuyên, nt); Trùy Khê (t. Cát Xuyên, p. Xuân Trường); Dũng Quyết (t. Phú Khê, h. Ý Yên).

Tỉnh Thái Bình: Gia Lạc (t. Thượng Hộ, h. Duyên Hà); Dương Khê (t. Đặng Xá, h. Hưng Nhàn); Dương Xá (nt, nt); Đặng Xá (nt, nt); Nhật Tảo (t. Hà Lão, nt); Khuông Phù (t. Tống Xuyên).

Âu, mói có gần đây, như đăng ten. Thêu Việt Nam cổ truyền làm những đồ trang trí cho các đèn làng đang suy tàn<sup>1</sup>.

Nghề nhuộm rất phổ biến và ta thường thấy phoi ở cổng làng, trên bāi cỏ trước một ngôi đền hay một nghĩa trang những tấm vải dài và hẹp khổ màu nâu, dùng cọc tre cắm xuống đất căng thật thẳng và que tre căng chiều rộng. Nhưng đây thường là công việc hoàn toàn có tính chất gia đình nhầm cho tiêu dùng trong nhà. Nói chung người nông dân chỉ mua vải trắng rồi tự mình nhuộm lấy bằng củ nâu<sup>2</sup>. Việc nhuộm nâu áo quần là một trong những đặc điểm dân tộc rõ rệt nhất của người Việt. Họ là những người duy nhất trong số các dân tộc xung quanh họ – Trung Quốc và các dân tộc miền núi khác – nhuộm quần áo nâu. Như vậy là có một tình huống nghịch lý: người miền núi không dùng củ nâu là thú mọc tự nhiên nơi họ ở, mà lại trồng cây chàm. Còn người Việt lẽ ra có thể trồng chàm ở chau thổ thì lại bỏ thứ cây đó để đi mua củ nâu của người miền núi. Nhuộm đen có tính chất chuyên môn hơn nhuộm nâu nhiều và dành riêng cho một số làng nám được những kỹ thuật rắc rối và có lẽ có được những thứ bùn có những đặc tính hóa học cần thiết, vì bùn lấy ở ao có một vai trò rất quan trọng trong việc nhuộm, công nghiệp này thường vượt ra ngoài khuôn khổ gia đình<sup>3</sup>. Thống kê của chúng tôi cho thấy có tổng cộng 1.000 thợ nhuộm, chắc chắn là ít hơn so với thực tế<sup>4</sup>.

<sup>1</sup> Những làng thêu chủ yếu:

Tỉnh Hà Đông: Vũ Lăng (t. Bình Lăng, p. Thường Tín), Phương Cừ (nt, nt), Hướng Dương (nt, nt), Quất Động (nt, nt), Đô Quan (nt, nt), Tam Xá (nt, nt), Bình Lăng (nt, nt), Từ Vân (nt, nt), Đông Cửu (t. Đông Cửu, nt), Hòa Xá (t. Thái Bình, p. Úng Hòa), Văn Canh (t. Phương Canh, p. Hoài Đức).

Tỉnh Hà Nam: Thọ Ích (t. Vũ Điện, p. Lý Nhân).

<sup>2</sup> Củ nâu (*dioscorea rhypogonoides*) mọc ở miền núi. Việc nhuộm củ nâu có lẽ có cái lợi là làm cho vải bền hơn. Khi mặc, vải nhuộm củ nâu chuyển thành màu xám và quần áo vá của nông dân thường là những ô vuông nối liền với nhau những sắc nâu và xám khác nhau, đôi khi bất chợt xen lẫn màu trắng.

<sup>3</sup> Xen trong ở dưới, một làng có những chủ lò nhuộm sử dụng nhân công ăn lương: Đông Ngạc (t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức, Hà Đông).

<sup>4</sup> Những làng nhuộm chủ yếu:

- Tỉnh Bắc Ninh: Đông Ngàn (t. Hội Phụ, p. Từ Sơn), Đình Bảng (t. Phù Lưu, nt).

- Tỉnh Hà Đông: Đông Ngạc, Võng Thị (t. Trung, h. Hoàng Long), Văn Chuông (t. Vĩnh An, nt).

Trong các công nghiệp dệt, còn có thể nêu công việc bện dây và thừng thường là bằng đay và đôi khi bằng gai<sup>1</sup>, tuy nhiên ít phát triển ở châu thổ. Chúng tôi chỉ thấy có hơn 2.000 người làm công việc này. Ta thấy công nghệ làm dây và bện thừng ở Nam Định và Thái Bình<sup>2</sup>. Việc làm bắc bằng lõi cây là độc quyền của làng Đông Xá (t. Tử Dương, h. Yên Mỹ, Hưng Yên); cây này chỉ trồng ở vùng này thôi. Bắc dùng làm gối và đệm. Xưa kia người ta dùng làm bắc đèn.

Có rất nhiều thợ may, nên nghiên cứu họ cùng với nghề dệt. Có khoảng 6.600 thợ may ở khắp châu thổ. Đây là một nghề rất phân tán và nhiều làng chỉ có vài người mà thôi, như tỉnh Hà Đông, tỉnh có nhiều thợ may nhất (2.050) cũng chỉ tập trung 850 thợ may trong những làng chuyên nghiệp; số còn lại tản mát ở rất nhiều làng. Tỉnh Hà Nam có 1.200 thợ may<sup>3</sup>. Thợ may

---

<sup>1</sup> Công nghiệp này gần gũi với nghề đan lát, làm thừng chão bằng tre, vừa thuộc nghề đan lát vừa thuộc nghề làm thừng.

<sup>2</sup> Những làng chủ yếu bện thừng và làm dây:

- Tỉnh Bắc Ninh: Đông Bích (t. Mân Xá, p. Từ Sơn).
- Tỉnh Hà Đông: Lưu Xá (t. Kim Thìa, h. Đan Phượng), Thợ Am (t. Ninh Xá, h. Thanh Trì), Nội Am (nt, nt).
- Tỉnh Hà Nam: Cao Cái (t. Yên Đổ, h. Bình Lục).
- Tỉnh Hưng Yên: Trung Châu (t. Đông Kết, p. Khoái Châu).
- Tỉnh Nam Định: Duyên Bình (t. Duyên Hưng Hạ, h. Trực Ninh), Liễu Đề (nt, nt), Ngọc Giả (t. Ngọc Giả Thượng, nt), Hạ Đồng (nt, nt), Quần Lương (t. Văn Lang, nt).
- Tỉnh Thái Bình: Thượng Bá (t. Thượng Bá, h. Duyên Hà), Thụy Vân (t. Thanh Triều, h. Hưng Nhàn), Khuông Phù (t. Tống Xuyên, nt), Thần Huống (t. Thần Huống, p. Thái Ninh).
- Tỉnh Vĩnh Yên: Nghinh Tiên (t. Vân Đài, h. Yên Lạc).

<sup>3</sup> Các làng thợ may chủ yếu:

Tỉnh Hà Đông: Thái Hòa (t. Quảng Bị, h. Chương Mỹ), Cổ Nhuế Chùa Đống (t. Cổ Nhuế, p. Hoài Đức), Phúc Lâm (t. Hoàng Xá, p. Mỹ Đức), Ứng Hòa (t. Mỹ Lâm, h. Phú Xuyên), Thịnh Đức Thượng (t. Thịnh Đức Hạ, nt), Thịnh Đức (nt, nt), Thượng Yên (t. Thường Xuyên, nt), Đông Cửu (t. Đông Cửu, h. Thanh Oai), Bạch Nạo (nt, nt), Trầm Lộng (t. Trầm Lộng, p. Ứng Hoài), Phúc Quán (nt, nt), Trạch Xá (nt, nt).

Tỉnh Hà Nam: Ngọc Lũ (t. Ngọc Lũ, h. Bình Lục), Tư Can (t. Bạch Sam, h. Duy Tiên), Cổ Châu (nt, nt), Ngô Xá (t. Tiên Xá, nt), Lục Nộn (nt, nt), Tiên Xá (nt, nt), Nhu Trác (t. Thủ Ốc, p. Lý Nhân), Trần Thương (nt, nt).

Tỉnh Sơn Tây: Hương Ngải (t. Hương Ngải, h. Thạch Thất), Chàng Thôn (t. Thạch Xá, nt).

đi làm ngoài, và ở tất cả các thị trấn quan trọng của Bắc kỳ, ta thấy có đủ đại diện của những làng thợ may lớn. Họ cũng di cư và có nhiều thợ may Bắc kỳ đến làm việc ở Trung Kỳ, Lào, Campuchia, Vân Nam và nhất là ở Nam Kỳ. Thợ may Thượng Yên (t. Thượng Yên, h. Phú Xương, Hà Đông) làm ăn ở Sài Gòn; làng Thái Hòa (t. Quảng Bị, h. Chuong Mỹ, Hải Dương) có 64 thợ may làm việc bên ngoài: 30 ở Hà Nội, 18 ở Vân Nam, 10 ở Nam Kỳ, 4 ở Lào, 1 ở Lào Cao, 1 ở Tuyên Quang; thợ may quê ở Tư Can (t. Bạch Nam, h. Duy Tiên, Hà Nam) làm ăn ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Phnôm Pênh: thợ may Tiên Xá (t. Tiên Xá, h. Duy Tiên, Hà Nam) cũng làm việc ở các thị trấn đó và cả ở Quảng Châu Loan. Ta có thể kể ra nhiều thí dụ như vậy về sự di cư tự phát đó. Một số làng thợ may chuyên may đồ Tây (quần áo người Âu)<sup>1</sup>.

Nghề da không quan trọng, hình như đang suy tàn, vật lộn khó khăn với da của các nhà máy hiện đại (ở Hà Nội có một nhà máy thuộc da lớn) và da nhập khẩu. Sản xuất da ở các làng rất ít<sup>2</sup>, xưa kia hầu như nấm độc quyền về da. Ta thấy có thợ thuộc da ở khắp nơi, nhất là gần các thành phố, họ thuộc da trâu. Tuy nhiên, các làng Trúc Lâm, Phong Lâm, Văn Lâm vẫn tiếp tục đóng giày và gần 500 thợ đóng giày của ba xã này đi làm ở khắp Bắc kỳ và cả ở Trung Kỳ.

## B. Công nghiệp thực phẩm

Thống kê của chúng tôi cho thấy có tổng cộng 55.000 người làm các công nghệ thực phẩm, tức là chế biến nông sản thành thực phẩm để bán cho người tiêu dùng. Chúng tôi cho rằng các con số ở đây rất không chính xác; thật vậy, thống kê về điều này rất khó khăn: người ta rất dễ quên ghi vào giấy tờ hoặc nói thẳng cho chúng tôi biết là một phụ nữ nông thôn nào đó đã dành một phần thời gian để làm bánh mang đi bán ở các chợ xung quanh. Mặt khác, nghề nấu rượu rất lớn lại bị cấm và chúng tôi không có số liệu nào về nghề này. Không có gì khó hơn là biết được chính xác quy mô của nhân lực dùng vào các công nghiệp đó, vì phần lớn thợ chỉ dành một phần thời gian của họ cho việc chế biến các thực phẩm.

<sup>1</sup> Phượng Lâu (t. Thanh Cù, h. Kim Động, Hưng Yên), Thúy Lai (t. Kim Quan, h. Thạch Thất, Sơn Tây), Phú Chử (t. Khê Kiều, h. Thủ Trì, Thái Bình). Nhưng thợ may đồ Tây cũng có nhiều ở các làng thợ may khác.

<sup>2</sup> Trúc Lâm, Phong Lâm, Văn Lâm (t. Phan Xá, h. Tứ Kỳ, Hải Dương).

**Hàng xáo** – Quan trọng nhất trong các công nghệ thực phẩm đúng là hàng xáo, chế biến thóc thành gạo để ăn. Có lẽ có khoảng 37.000 người làm hàng xáo; số người này đặc biệt đông đảo ở tỉnh Hải Dương<sup>1</sup>. Người làm ruộng xay giã lúa họ ăn nhưng đem thóc thừa đi bán, vậy là có những người chuyên nghiệp chế biến lúa thành gạo và là cơ sở của việc buôn bán gạo trắng.

Nhiều làng có rất nhiều hàng xáo vì có nhiều thóc, quyết định một dòng xuất thóc ra ngoài. Điều đó giải thích có rất nhiều hàng xáo ở Hải Dương, tỉnh này đưa thóc lên Hà Nội hoặc đi Hải Phòng bằng đường xe lửa hoặc bằng đường sông, và ở Thái Bình, tỉnh này bán thóc đi Hải Phòng bằng đường sông Luộc hoặc cửa biển Diêm Điền, bán nhiều gạo cho xóm dân chài Đồ Sơn; có nhiều nguyên nhân khác làm nảy sinh một làng hàng xáo: vị trí gần một thị trường tiêu thụ lớn (hang xáo Bắc Ninh, Hà Đông, Hưng Yên, và cả Hải Phòng tiếp tế cho Hà Nội), nhân lực đặc biệt nhiều; trong một số làng vùng trũng của Hà Nam, người ta cho biết là từ tháng bảy đến tháng chạp (tháng 8-1), nhiều phụ nữ làm hàng xáo vì vào thời kỳ đó họ không có việc gì khác để làm, ruộng bị ngập, “đồng trắng nước” theo lời nói thi vị của người nông dân khi kể với chúng tôi. Ta cũng thấy có nhiều hàng xáo hơn mức trung bình ở những vùng trồng màu là những nơi không sản xuất đủ thóc cho tiêu dùng của họ và phải mua thêm; trong trường hợp này, hàng xáo là người trung gian và chế biến thóc mua ở ngoài về để bán cho dân trong vùng<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Hải Dương: 6.600 hàng xáo, Thái Bình: 5.600, Hà Đông: 4.500, Nam Định: 4.200, Hà Nam: 3.600, Hưng Yên: 3.500, Bắc Ninh: 2.400, Kiến An: 2.200, Ninh Bình: 1.600, Vĩnh Yên: 1.100, Phúc Yên: 900, Sơn Tây: 700, Bắc Giang: 500.

<sup>2</sup> Danh sách các làng chủ yếu làm hàng xáo:

- Tỉnh Bắc Ninh: Dĩnh Kế (t. Dĩnh Kế, p. Lạng Giang), Mỹ Độ (t. Mỹ Cầu, nt).
- Tỉnh Bắc Ninh: Phù Đổng (t. Phù Đổng, h. Tiên Du), Phù Lưu (t. Phù Lưu, p. Từ Sơn), Đài Bàng (t. Phong Xá, h. Yên Phong).
- Tỉnh Hà Đông: Dịch Vọng (t. Dịch Vọng, p. Hoài Đức), Tây Tựu (t. Tây Tựu, nt), Yên Lãng (t. Yên Lãng, nt), La Phù (nt, nt), Hoàng Trung (t. Hoàng Trung, h. Phú Xuyên), Nam Phú (t. Mỹ Lâm, nt), Khê Hồi (t. Hà Hồi, p. Thường Tín), An Duyên (t. Tín Yên, nt).
- Tỉnh Hà Nam: Thọ Lão (t. Hoàng Đạo, h. Duy Tiên), Lam Cầu (t. Lam Cầu, nt), Yên Từ (t. Mộc Hoàn, nt), Diệp Sơn (t. Yên Khê, nt), Phương Thượng (t. Phương Đàm, h. Kim Bảng), Thọ Ích (t. Vũ Điện, p. Lý Nhân).

Thường thường, hàng xáo dành phần lớn thời gian của họ vào việc xay thóc. Đặc biệt đó là trường hợp những người làm ăn ở ngoài quê hương bản quán của họ. Thí dụ xung quanh Phủ Lạng Thương (tỉnh Bắc Giang), ta thấy có hàng xáo từ Hà Nam, Hưng Yên, Nam Định, Bắc Ninh tới: thật vậy, Phủ Lạng Thương là một trung tâm buôn bán thóc gạo hoạt động mạnh; nhiều thương gia Hoa kiều đến ở đó, họ xuất khẩu gạo sang Hồng Kông, dân trong vùng này tương đối khá giả, bỏ cái nghề hàng xáo vất vả cho những người nhập cư nghèo khổ hơn. Những người này đến ở tại các nhà nông dân, được

---

- Tỉnh Hải Dương: Kệ Giản (t. Bằng Đă, p. Bình Giang), Trang Liệt (t. Thị Tranh, nt), Đàm Lộc (t. Hòn Giang, h. Cẩm Giàng), Đông Cầu (t. Hậu Bồng, h. Gia Lộc), Phương Điểm (t. Hội Xuyên, nt), Thượng Bì (t. Phương Duy, nt), Tống Thượng (t. Hà Tràng, p. Kim Môn), Vũ Xá (t. Kim Lôi, nt), Yên Lưu Thượng (t. Yên Lưu, nt), An Xá Tây (t. An Ninh, P. Nam Sách), Tạ Xá (t. Cao Đôi, nt), Thượng Đáp (t. Vạn Tài, nt), Lực Đáp (t. Bất Bể, p. Ninh Giang), Nam Bối (t. Đông Bối, nt), Bắc Bối (nt, nt), Phù Tình (t. Lập Lễ, h. Thanh Hà), Đoàn Lâm (t. Đoàn Lâm, h. Thanh Miện), Mỹ Động (t. Mỹ Động, nt), Phú Khê (t. Phú Mẽ, nt), Tào Khê (nt, nt), Ngưu Uyên (t. Toại Uyên, h. Tú Kỳ).

- Tỉnh Hưng Yên: Sài Thị (t. Đại Quan, p. Khoái Châu), Đại Quan (nt, nt), Bối Khê (t. Đông Kết, nt), Đa Hòa (t. Mễ Sở, nt), Dưỡng Phú (t. Bằng Ngang, h. Kim Động), Đào Đặng (t. Cao Cương, h. Tiên Lữ), Chiều Dương (t. Hải Yến, nt), Phương Chiểu (t. Tiên Châu, nt), An Chiểu (nt, nt), Thái Lạc (t. Thái Lạc, h. Văn Lâm), Đình Dù (nt, nt), Trai Trang (t. Sài Trang, h. Yên Mỹ).

- Tỉnh Kiến An: Trung Hành (t. Trung Hành, h. Hải An), Chung Mỹ (t. Kinh Triều, h. Thủy Nguyên), Xuân Lai (t. Tứ Đôi, h. Tiên Lãng).

- Tỉnh Nam Định: Kiên Trung (t. Kiên Trung, h. Hải Hậu), Đặng Xá (t. Đặng Xá, h. Mỹ Lộc), Hải Lang Thương (t. Hưng Nghĩa, p. Nghĩa Hưng), Thượng Đồng (t. Thượng Đồng, h. Phong Doanh), Hành Thiện (t. Hành Thiện, p. Xuân Trường), Kiên Lao (t. Kiên Lao, nt).

- Tỉnh Ninh Bình: Phát Diệm (t. Tự Tân, h. Kim Sơn), Tự Tân (nt, nt), Lưu Phương (nt, nt).

- Tỉnh Phúc Yên: Cổ Loa (t. Cổ Loa, h. Đông Anh), Kim Nỗ (t. Hải Bối, nt), Hạ Lôi (t. Hạ Lôi, p. Yên Lãng).

- Tỉnh Sơn Tây: Thái Bạt (t. Khê Thượng, h. Bất Bạt).

- Tỉnh Thái Bình: An Liêm (t. Vy Sỹ, h. Duyên Hà), Thư Điền (t. An Bối, p. Kiến Xương), Quân Bác (t. Cao Mại, nt), Dưỡng Thông (t. Thịnh Quang, nt), Thịnh Quang (nt, nt), An Vệ (t. Quỳnh Côi, h. Quỳnh Côi), Thần Huống (t. Thần Huống, p. Thái Ninh), Mỹ Lộc (t. Bồng Điền, h. Thư Trì), Lãng Xuyên (t. Nội Lãng, nt), Hổ Đội (t. Hổ Đội, h. Thụy Anh), An Cố (t. Quảng Nạp, nt), Quảng Nạp (nt, nt), Lộ Xá (t. Cổ Quán, p. Tiên Hưng), Thái Lai (t. Hành Nghĩa, h. Vũ Tiên).

- Tỉnh Vĩnh Yên: Quan Tử (t. Đông Mật, h. Lập Thạch), Đại Lũ (t. Hạ Ích, nt), Sơn Tang (t. Lương Điền, p. Vĩnh Tường), Nhật Chiểu (t. Nhật Chiểu, h. Yên Lạc).

cho ở không lấy tiền, vì hàng xáo nuôi lợn đem lại cho nông dân thêm một nguồn phân chuồng, và là thứ phân được đặc biệt ưa thích. Ngược lại, ở làng Mỹ Độ, nơi có ít ruộng, hàng xáo phải trả tiền thuê nhà (khoảng 5 đồng một năm). Có những người hàng xáo do nhân lực gia đình không đủ, phải dùng những người làm thuê trả công rẻ mạt. Họ trao cho người mù công việc giã gạo, mà người mù ở nông thôn Bắc kỳ thì không thiếu, họ bằng lòng với tiền lương thấp hơn mức trung bình<sup>1</sup>.

Công việc của hàng xáo gồm nhiều khâu như sau: xay thóc bằng cối xay quay tay; rồi đến công việc sàng sấy bằng một cái sàng đan mau, gạo xay đựng vào thúng; công việc này mất nhiều thời gian và phải tỉ mỉ lấm mới phân chia được gạo đã xay ra khỏi trấu; sau đó mới giã gạo trong cối đá, có chày gỗ nặng nện xuống bằng sức nặng cho con người; cuối cùng là dầm cho sạch cám.

Cần chú ý là tất cả các công việc đó đều làm bằng tay, tất nhiên các công cụ sử dụng đều rất tài tình và cối xay, cối giã đều hoàn thiện hơn so với những công cụ thô sơ của người Mọi với cối giã và chày cầm tay<sup>2</sup>, nhưng người ta không tìm cách dùng đến súc vật kéo, lao động của con người rẻ tiền hơn.

Lời lãi của hàng xáo rất ít ỏi. Hàng xáo nói chung là người nghèo, nhiều khi không có được số vốn ít ỏi cần thiết để mua thóc, mà phải mua chịu rồi trả nợ bằng tiền bán gạo. Nhưng như thế là giảm mất lãi vì người đó phải trả tiền thóc đất hơn là mua trả tiền ngay. Có thể cho rằng hai người làm việc 8 giờ một ngày làm được 100 kg thóc thành 64 kg gạo loại một<sup>3</sup>. Lấy giá trị trung bình của năm 1934, tức là 2,50 đ một tạ thóc và 3,90 đ một tạ gạo, ta thấy rằng hàng xáo đã lãi 3,5 xu (0,35 đ) mà lại phải khấu đi tiền hao mòn dụng cụ không phải là không đáng kể (cối xay mòn khá nhanh) và chi phí vận chuyển thóc gạo. Người hàng xáo còn lại trấu – không có mấy giá trị – và nhất là cám và tấm (2,5 kg cám và 4,750 kg tấm). Trong một

<sup>1</sup> Thợ rèn cũng thường dùng người mù để kéo bể gồm hai ống bể, trong có ống thụt cài lông chim.

<sup>2</sup> Người dân miền núi Bắc kỳ dùng máy chạy bằng nước rất khéo để giã gạo, do đó gạt bỏ được công việc nặng nhọc nhất, và người có gạo chỉ việc sàng sấy mà thôi. Có hai loại máy như vậy: hoặc một cần đẩy có ô hứng nước, hoặc một bánh xe nước. Đây là một trong nhiều khía cạnh cuộc sống dễ dàng hơn của người miền núi.

<sup>3</sup> Một ước lượng lạc quan: đúng ra người ta thu 63 kg gạo trắng loại một cho 100 kg thóc; 67 kg loại 2; 70 kg loại ba.

chứng mục nào đó, tấm đó để cho người ăn, chõ tấm còn lại và cám dùng nuôi lợn, và tiền bán lợn là cái lợi chính của người làm hàng xáo, khoảng 30 đồng một năm cho một gia đình chuyên làm nghề này. Tóm lại, nghề hàng xáo đảm bảo cái ăn uống cho gia đình và nhò bán lợn, họ có được ít tiền mặt để dùng vào những khoản chi không thể tránh được. Thực tế đó được xác nhận bởi các điều kiện làm khoản, hầu như giống nhau ở tất cả các trung tâm buôn bán thóc gạo. Người hàng xáo nộp một khoản tiền bảo lãnh bằng giá trị số thóc nhận được và cứ 100 kg thóc phải trao lại 60-62 kg gạo loại một hoặc 63-64 kg gạo loại hai; hoặc 67-68 kg gạo loại ba hay 92 kg gạo xay. Nếu gạo nộp lại không đúng với những đòi hỏi của nhà buôn, thì người này khấu vào tiền ký quỹ. Nếu người hàng xáo không chịu thì không được trả lại số tiền ký quỹ đó và giữ lại chõ gạo muốn bán thế nào thì bán. Người ta thấy rằng lãi của người hàng xáo không quá hai, ba kg gạo, trong những điều kiện thuận lợi nhất, tức là trường hợp thóc khô và không mọt; nhưng nhiều khi nhà buôn trao cho hàng xáo một thứ thóc chẳng lời lãi gì, thậm chí còn lỗ nữa. Nhưng người hàng xáo vẫn còn được tấm và cám.

Có thể dễ dàng hiểu được rằng bị đặt trong những hoàn cảnh sống vất vả như thế, người hàng xáo thường gian lận để tăng thêm lãi cho mình. Có khi họ cho thêm nước muối vào để giã gạo cho dễ, tức là nhanh hơn mà vẫn không bị nhiều tẩm quá, như thế người đó có một thứ gạo đẹp, nặng cân hơn vì đã hút được một lượng nước nào đó, nhưng hậu quả sẽ tai hại: gạo chỉ một tuần sau là mốc biến thành màu vàng và có mùi chua chua. Có những biện pháp, không hẳn là gian lận, để làm cho gạo có vẻ đẹp hơn: người ta giã gạo với lá lúa để đem lại cho nó một sắc xanh nhạt và vị gạo mới.

Dù công việc hàng xáo vất vả và ít lãi đến đâu cũng không nên mong ước họ nhường chõ cho những nhà máy xay xát gạo, trước hết vì điều đó có hại cho hàng xáo, họ mất đi nguồn kiếm sống, dù là một nguồn nghèo nàn. Mặt khác, gạo xay bằng tay là một thức ăn đầy đủ hơn gạo xay bằng máy và không gây ra bệnh phù thũng, một thứ bệnh nặng rất phổ biến trong những người chỉ ăn gạo xay bằng máy có năng suất cao<sup>1</sup>.

**Nấu rượu** – Rõ ràng nghề nấu rượu là công nghệ thực phẩm đứng hàng thứ hai ở châu thổ Bắc kỳ. Nhưng đó là một việc làm lâu, bị cấm đoán, vì

---

<sup>1</sup> Nhiều tài liệu về vấn đề hàng xáo là do Cục Lúa gạo cung cấp cho chúng tôi.

ruou bị đánh thuế tiêu dùng mà Nhà nước chỉ thu được bằng một sự kiểm soát chặt chẽ, đòi hỏi việc sản xuất phải hạn chế vào vài nhà máy hiếm hoi. Có một tình trạng làm lâu rất lớn, nhưng không biết được rõ, chúng tôi không thể đưa ra được con số những người nấu rượu và danh sách các làng nấu rượu đặc biệt quan trọng.

Tuy nhiên có thể nêu lên làm thí dụ, tên vài làng sản xuất nhiều rượu nằm trong các tỉnh Phúc Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Đông<sup>1</sup>. Sản lượng của các làng đó không phải là không đáng kể. Theo nhân viên sở thuế, làng Yên Viên nấu khoảng 2.000 lít rượu một ngày, tương đương với 2 tấn gạo tức là 700 tấn gạo một năm, và khoảng 1.000 tấn thóc, đó quả là một sự tiêu dùng đáng kể. Làng Bắc cầu sản xuất ít nhất 1.000 lít rượu một ngày. Do không có

---

<sup>1</sup> Các làng nấu rượu:

- Tỉnh Bắc Giang: Dĩnh Uyên (t. Dĩnh Kế, p. Lạng Giang), Dĩnh Kế (nt, nt), Đa Mai (t. Đa Mai, nt), Thanh Mai (t. Thanh Mai, nt), Phù Liễn (nt, nt), Ngọc Lâm (t. Mỹ Cầu, nt), Xuân Mân (t. Mỹ Thái, nt), Tuần Mại (nt, nt), Thiếp Trì (t. Thái Đài, nt), Lạc Giản (nt, nt), Đồng Loan (t. Trí Yên, nt), Xuân Đám (t. Xuân Đám, nt), Trung Trật (t. Cẩm Bào, h. Hiệp Hòa), Cẩm Bào (nt, nt), Trung Định (nt, nt), An Cập (t. Hoàng Vân, nt), Thanh Vân (nt, nt), Vân Xuyên (nt, nt), Liễu Ngạn (nt, nt), Đông Lâm (t. Mai Định, nt), Mai Thượng (nt, nt), Vân Cốc, (t. Hoàng Mai, h. Việt Yên), Phúc Tầng (nt, nt), Thiết Thượng (t. Thiết Sơn, nt), Yên Viên (t. Tiên Lát, nt), Thượng Lát (nt, nt), Ninh Xuyên (t. Cổ Dũng, h. Yên Dũng), Yên Điểm (t. Hương Táo, nt), Yên Tập Núi (nt, nt), Bình An (t. Phấn Sơn, nt), Nội Hoàng (nt, nt), Cảnh Thúy (t. Tư Mai, nt), Dương Mại (nt, nt),

Làng quan trọng nhất là Yên Viên.

- Tỉnh Bắc Ninh: Bắc Cầu, trên đất Gia Thượng (t. Gia Thụy, h. Gia Lâm), Đào Viên (t. Đào Viên, h. Quế Dương), Mão Điền Đông và Mão Điền Đoài (t. Thượng Mão, p.Thuận Thành), Nghị Vệ (t. Nội Viên, h. Tiên Du), Hà Vy (t. Hà Lỗ, p. Từ Sơn), Đông Ngàn (t. Hội Phụ, nt), Cẩm Giàng (t. Tam Sơn, nt), Vân Khám (t. Khắc Niệm, p. Võ Giàng), Hiền Ngang (nt, nt), Khắc Niệm Hạ (nt, nt).

- Tỉnh Hà Đông: Chi Nê (t. Cao Bộ, h. Chương Mỹ), Quế Dương (t. Dương Liễu, h. Đan Phượng), Hạ Hội (t. Tây Tựu, p. Hoài Đức), Ngải Cầu (t. Yên Lủng, nt), Văn Trai (t. Lương Xá, h. Phú Xuyên), Nga My (t. Nga My, h. Thanh Oai), My Dương (nt, nt), Phú Điện (t. Tả Thanh Oai, nt).

- Tỉnh Phúc Yên: Đại Phùng (t. Đan Tảo, p. Đa Phúc), Ngọc Hà (nt, nt), Xuân Lai (t. Xuân Lai, nt), Yên Phú (nt, nt), Cổ Loa (t. Cổ Loa, h. Đông Anh), Xuân Canh (t. Xuân Canh, nt), Xuân Trạch (nt, nt), Thư Lâm (t. Xuân Nộn, nt), Thụy Lôi (nt, nt), Nam Viêm (t. Hiền Lễ, h. Kim Anh), Đại Bằng (t. Phù Lỗ, nt), Trung Hậu (t. Đa Lộc, p. Yên Lãng), Đại Lợi (t. Phú Mỹ, nt), Lâm Hộ (t. Thanh Lâm, nt).

tài liệu đầy đủ nên không thể nói gì được về sự phân bố địa lý của nghề này. Những làng sản xuất rượu lớn hình như ở gần các trung tâm tiêu dùng, hoặc ở các làng bị cô lập vì ngập lụt một phần thời gian trong năm và nhân viên nhà doan khó vào được, hoặc ở các làng nằm cạnh sông, do đó phân phối sản phẩm dễ dàng.

Vấn đề này đáng được ta dừng lại một chút, vì nó sát sườn với đời sống nông dân Bắc kỳ. Thật vậy, nông dân Bắc kỳ, tuy nói chung ít uống rượu, nhưng không chê rượu vào những dịp lớn, tức là những ngày hội hè của làng, làm vài chén rồi mặt đỏ gay lên. Không có bữa tiệc nào lại không có rượu, vả lại, không có rượu thì không có tiệc, tệ nghiện rượu say sưa là không có, nhưng người ta coi vài chén rượu là có ý nghĩa hội hè, vui vẻ. Những dịp uống rượu là hiếm hoi, nhưng người ta nóng lòng chờ đợi và nhắc nhở đến những dịp đó một cách thích thú, ở tỉnh Bắc Ninh, có tổng dân số là 440.000 người, việc bán rượu năm 1929 lên tới mức tối đa là 1.506.000 lít rượu bẩn xú, tức là rượu 35°. Ở thời gian đó, rõ ràng là rượu lậu ít, như vậy việc tiêu dùng không vượt quá 4 lít/đầu người, một năm, rất xa với con số 150 lít rượu vang mà một người Pháp tiêu thụ một năm, không kể bia, rượu táo và các thứ rượu khác nấu từ rượu vang, rượu táo, bã cà phê, ngũ cốc, khoai tây, củ cải để làm thành các thứ rượu mùi và rượu khai vị. Sự so sánh đơn giản này cho thấy nổi lên rõ rệt tình hình uống rượu ít đáng ngạc nhiên của nông dân Bắc kỳ. Tuy nhiên, rượu là một trong những cơ hội quan trọng nhất của sự tiếp xúc và xung đột giữa nông dân và chính quyền, vì chính quyền, dẽ làm nản lòng việc nấu rượu lậu đã lập ra một thứ tiêu thụ bắt buộc về rượu ở làng (về mặt số lượng được áp đặt, không có gì là quá đáng), hoặc là vì chính quyền lục soát, lập nhiều biên bản về nấu rượu lậu, do đó làm phiền hà đến nông dân; nhiều khi người nông dân không biết một người Pháp nào khác ngoài ông Tây doan. Sau hết, rượu gây ra nhiều bi kịch trong làng, những người tranh giành ánh hưởng đối nghịch nhau, những niềm tự ái bị tổn thương, những lục đục gia đình tìm cách tố cáo ít nhiều gian dối để trả thù: người ta buộc tội kẻ thù của mình nấu rượu, nếu cần thì đem chôn một vò rượu, một nồi nấu rượu vào bờ rào, vào ruộng của đối phương, để làm bằng chứng đối trả cho sự buộc tội của mình.

Ở đây không có ý nêu lại lịch sử vấn đề rượu. Chỉ cần vạch ra các nét lớn. Xưa kia, nấu rượu tự do và có những làng chuyên nghề nấu rượu. Cách làm

của họ thô sơ, và họ dùng gạo nếp; bã rượu cho phép nuôi nhiều lợn. Công nghiệp này nuôi sống không những người nấu rượu mà còn rất nhiều hàng xá. Nghị định tháng 12/1902 đã đặt ra chế độ nhà nước quản lý rượu bẩn xứ: chính quyền đánh thuế rượu tiêu dùng và trên thực tế giành độc quyền nấu rượu.

Như vậy là bằng một nét bút, người ta đã xóa bỏ cả một tổ chức đáng được tôn trọng, và tước bỏ của nhiều nông dân những phương tiện sinh sống bằng xay gạo để nấu rượu, bản thân nghề nấu rượu và nghề nuôi lợn. Việc sản xuất rượu do nhà nước bán là do một công ty đảm nhiệm, công ty được độc quyền về pháp lý, kèm theo độc quyền trên thực tế. Công ty đó đã giành được nhiều lợi nhuận, như chính quyền trong một thời gian dài, đã làm giảm bớt thu nhập mà nó có thể thu được, bằng những vụng về trong việc mua chai không và trong việc phân phối rượu. Chế độ hiện nay đơn giản hơn: chính quyền không lo việc bán và sản xuất rượu nữa, nhưng rượu chỉ được sản xuất trong các xí nghiệp khi hùng mạnh để có thể có được những bảo đảm và nuôi được một nhân viên thuế quan kiểm soát việc xuất rượu và quyết định thuế do nhà công nghiệp đó trả. Chắc chắn đó là một tổ chức khôn ngoan hơn nhiều.

Nhưng rượu sản xuất ở các nhà máy lớn, sử dụng những phương pháp hoàn thiện hơn, có giống rượu của những người nấu rượu xưa kia được người tiêu dùng ưa thích không? Chúng tôi không thể có ý kiến được trong vấn đề này. Thoạt nhìn, hình như rượu công nghiệp phải khác với rượu bẩn xứ vì nó không dùng cùng một thứ gạo (các nhà máy dùng gạo té chứ không dùng gạo nếp) và gạo lại xay bằng máy chứ không phải giã bằng cối. Sau hết các phương pháp ủ men và nấu không hẳn giống nhau hoàn toàn, tuy không khác nhau về nguyên tắc. Các nhà máy đạt được một khối lượng rượu cao hơn những người nấu rượu bẩn xứ nhiều, với 100 kg gạo, nhà máy hiện đại đạt năng suất 45% rượu nguyên chất, còn những người nấu rượu ở làng chỉ có được từ 30-35% rượu nguyên chất. Tuy nhiên chúng tôi không thể có thái độ trong vấn đề khẩu vị tệ nhị này; thoạt nhìn, người ta tưởng rằng kỹ thuật hoàn hảo hơn của các nhà máy hiện đại, tính thuần thiết hơn của sản phẩm đạt được, việc xay xát bằng máy, phải đem lại một sản phẩm không phù hợp mấy với khẩu vị của người bẩn xứ. Tuy vậy, kinh nghiệm lại không xác nhận ý kiến đó; thật thế, từ khi người dân Bắc kỳ có được sự lựa chọn

giữa nhiều loại rượu đều bị đánh thuế nhau, họ không tỏ ra ác cảm với rượu của nhà máy hiện đại.

Rượu lậu có thể phát triển được có lẽ là do các làng của rượu chế tạo theo các phương pháp cổ truyền được ưa chuộng hơn, và nhất là do giá thấp hơn, vì rượu lậu không phải nộp thuế tiêu dùng. Việc cấm đoán rượu lậu vẫn khó khăn vì sự đồng lõa của tất cả dân chúng, sự khôn khéo của những người nấu rượu lậu, số lính đoan quá ít; người ta đã thấy có những vò gạo đang lên men chôn sâu hai mét dưới đất, hoặc đùm sâu dưới nước hai mét, hoặc giấu trong các đồ vỡ nát thải ra của lò gốm Thổ Hà, gồm những chum, những tiểu sành, hình thành những bức tường của nhiều làng phía tây Bắc Ninh; người ta còn tìm thấy những vò đó buộc chặt trên ngọn tre của hàng rào tre, cách mặt đất 5-6 mét, thoát nhìn tưởng là tổ chim hay tổ kiến.

Nấu rượu lậu đã có những bước tiến to lớn từ 1931, vì hai lý do; trước hết vì thuế rượu đã lên cao một cách không hợp thời năm 1930; sau nữa là vì từ 1930, xuất khẩu gạo của Bắc kỳ giảm dần rồi thôi hẳn. Vậy mà xưa kia người sản xuất, khi gặt đã bán một phần thóc lúa của họ cho Hoa kiều để xuất sang Hồng Kông, thì từ 1930, giá gạo sụt xuống, ở thị trường bên ngoài còn mạnh hơn so với Bắc kỳ, khiến không còn có thể xuất khẩu được nữa; do đó số 150.000 tấn gạo trung bình hàng năm Bắc kỳ xuất khẩu, đọng lại trong nước, và tiếp tế cho việc nấu rượu lậu, vốn trước kia không có nhiều nguyên liệu.

Cho nên, trong khi năm 1929, rượu bán có đánh thuế ở Bắc Ninh lên tới 1.506.000 lít, thì năm 1933 tụt xuống còn có 649.000 lít. Năm 1934, rượu lậu đạt thắng lợi lớn và tình hình đó phổ biến khắp nơi, công cuộc đàn áp hoàn toàn không đương nổi. Đó là một tình huống không thể chấp nhận được trong một quốc gia hiện đại, nơi luật pháp phải được áp dụng và tập thể chỉ có bị thiệt thòi khi người ta quen thói thường xuyên vi phạm pháp luật.

Đã có nhiều biện pháp được sử dụng để uốn nắn lại tình hình đó mà nếu tình hình cứ duy trì thì sẽ không thể không có những tổn thất về chính trị. Từ tháng 3/1935, thuế rượu đã giảm xuống một mức quả thật là rất thấp là 3 xu một lít. Đã có một cố gắng rất đáng chú ý để đem lại lối thoát hợp pháp cho hoạt động của người bản xứ nấu rượu: cạnh làng Yên Viên, ở Đại Lâm (t. Phong Xá, h. Yên Phong, Bắc Ninh) đã lập ra một trung tâm

chính thức nấu rượu, những người nấu rượu nhỏ có thể nấu rượu của họ ở dưới sự kiểm soát của Nhà nước. Mặc dầu vậy, cũng những người nấu rượu đó, khi nấu xong ban ngày tại nơi chính thức, ban đêm lại nấu rượu ở nhà họ; hình như trong việc này họ có một tinh thần đua tranh thể thao nào đó, vì lãi phụ thêm của họ chắc là ít vì chỉ bằng số tiền thuế 3 xu một lít mà họ cũng không thu được đầy đủ cho mình, người tiêu dùng chỉ muốn mua rượu lậu rẻ hơn rượu có đánh thuế, tuy cùng một chất lượng.

Với chế độ mới, việc nấu rượu lậu tất nhiên đã giảm đi: ngay từ tháng 4/1935, rượu có đánh thuế tăng lên nhiều. Chỉ cần có một sự đàn áp hành chính có hệ thống là đủ làm nản lòng những người nấu rượu lậu, chỉ cần sự đàn áp đó là phải chăng và nhân đạo, và biết phân biệt giữa những người nấu rượu nhỏ tại chỗ, sản xuất để tiêu dùng cá nhân mà ta không có lý do chính đáng gì để truy tố, với nhà công nghiệp nông thôn là kẻ hoặc phải phụ tùng luật pháp hoặc phải biến mất đi. Nhưng có lẽ để thỏa mãn những lý do về công bằng, nên lập ra ở gần những làng sản xuất rượu lậu nhiều, một nơi được kiểm soát bởi chính quyền như đã làm ở Yên Viên.

Vả chăng người ta đã rất nhầm nếu tưởng rằng đánh thuế rượu sẽ đem lại cho ngân sách những số tiền lớn, năm 1934, thuế này đã thu được 1.700.000, nhưng còn phải trừ đi những chi phí về thu thuế bao gồm các chi tiêu cho nhân viên và cho một số dụng cụ. Chắc chắn sẽ đi đến chỗ tước bỏ tính chất đàn áp của loại thuế này, thật ra không quan trọng mấy.

Việc nấu rượu lậu là một công nghiệp đầy sức sống và chứng tỏ rằng ta có thể tin tưởng được ở tương lai các công nghiệp làng xã nói chung. Đây là một công nghiệp đã tồn tại bất chấp mọi trở ngại, và dù cho là đáng tiếc đến đâu thì trong trường hợp cụ thể riêng biệt này, nó vẫn cho ta thấy một ý niệm đúng về tính bền vững của công nghiệp làng xã và những kết quả có thể chờ đợi nếu biết khuyến khích các công nghiệp đó<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Có lẽ cần nghiên cứu thêm ở đây các làng làm rượu nếp để ăn vào các dịp hội hè đầu năm. Rượu nếp, còn gọi là rượu cái, men, chỉ sản xuất vào dịp lễ hội, vì từ rượu nếp rất dễ chế thành rượu; sản xuất rượu nếp đang suy tàn và chúng tôi không biết rõ sự phân bố, chỉ nêu lên vài làng: Nỗ Bạnh (t. Vân La, h. Thanh Trì, Hà Đông), Hà Hồi (t. Hà Hồi, p. Thường Tín, Hà Đông), Đoàn Lâm (t. Đoàn Lâm, h. Thanh Miện, Hải Dương), Lam Cầu (t. Đồng Thủy, p. Lý Nhân, Hà Nam).

Các công nghệ thực phẩm khác – Có những làng chuyên làm bún (4.500 người), các loại bánh bằng gạo (4.300 người), đậu phụ (4.500 người), dầu, bột gạo, các thứ kẹo mứt.

Có một công nghiệp làm bún phân tán, nhưng cũng có một số làng trở thành những trung tâm sản xuất<sup>1</sup>. Phải có một sự hiểu biết về ẩm thực hơn chúng tôi thì mới có thể mô tả được các loại bún hay bánh làm bằng gạo bán ở các chợ, nói chung thường là các thức ăn nặng nề, thích hợp với khẩu vị của một dân tộc kém dinh dưỡng, chuộng trên hết là những món ăn “chắc bụng”, và no lâu<sup>2</sup>. Một số làng chuyên làm các thứ bánh đó<sup>3</sup>. Đậu phụ được tiêu thụ rất nhiều. Không có chợ nào mà không thấy một hay nhiều bà bán đậu phụ. Các làng chuyên làm đậu phụ<sup>4</sup> là nơi sản xuất đậu phụ lớn, và mặt

---

<sup>1</sup> Các làng đặc biệt làm bún:

- Tỉnh Hà Đông: Cao Xá (t. Sơn Đồng, h. Đan Phượng), Phú Đô (t. Đại Mỗ, p. Hoài Đức). Tứ Kỳ (t. Thanh Liệt, h. Thanh Trì), Liên Bạt Trung (t. Xà Cầu, p. Ứng Hòa), Liên Bạt Chùa (nt, nt), Liên Bạt Ngọ (nt, nt).
- Tỉnh Hà Nam: Đinh Xá (t. Văn Mỹ, h. Bình Lục).
- Tỉnh Hải Dương: Đông Cầu (t. Hậu Bồng, h. Gia Lộc).
- Tỉnh Kiến An: Hội Xuân (t. Nái Sơn, p. Kiến Thụy).
- Tỉnh Phúc Yên: Tháp Miếu (t. Bạch Trứ, p. Yên Lãng).
- Tỉnh Sơn Tây: Cổ Đô (t. Kiêu Mộc, p. Quảng Oai), Ngô Sài (t. Hoàng Xá, p. Quốc Oai).
- Tỉnh Thái Bình: Canh Nông (t. Canh Nông, h. Duyên Hà), Duyên Lãng (t. Duyên Hà, nt), Trình Phố (t. An Bôi, p. Kiến Xương).

<sup>2</sup> Nông dân không thích ăn khoai lang và cho rằng ăn vào xót bụng, nhưng lại thừa nhận có cái lợi là khó tiêu. Thóc để lâu năm cũng vậy, tuy không ngon bằng thóc mới nhưng nông dân thích ăn thứ thóc cũ đó vì lâu tiêu hơn.

<sup>3</sup> Các làng đặc biệt quan trọng trong nghề làm bánh: Thủ Hà (t. Tiên Lát, h. Việt Yên, Bắc Giang), Trang Khúc (t. Nam Phù Liệt, h. Thanh Trì, Hà Đông), Thanh Trì (t. Thanh Trì, nt, nt), Mão Cầu (t. Ngu Nhuế, p. Lý Nhân, Hà Nam), An Chiểu (t. Tiên Châu, h. Tiên Lữ, Hưng Yên), Đại Điền ((t. Thượng Hiệp, p. Quốc Oai, Sơn Tây), Đại Đồng (t. Nội Lăng, h. Thư Trì, Thái Bình). Các làng Mẽ Trì và Dịch Vọng Hậu (t. Dịch Vọng, p. Hoài Đức, Hà Đông) chuyên làm cỗm. Có thể kể thêm cả làng Xuân Lan (t. Phương Vũ, p. Thường Tín, Hà Đông) chuyên làm đồ chơi bằng các con giống bột nhuộm phẩm, bán ở các chợ.

<sup>4</sup> Các làng có nhiều dân cư chuyên làm đậu phụ, hoặc tại làng hoặc ở bên ngoài: Cảnh Mỹ (t. Tư Mại, h. Yên Dũng, Bắc Giang), Dương Xá (t. Dương Quang, p. Thuận Thành, Bắc Ninh). Tư Thế (t. Khương Tư, nt, nt), Mỗ Xá (t. Văn La, h. Chương Mỹ, Hà Đông), Đại Cát (t.

khác, nhiều dân các làng đó đi làm ăn tại nhiều nơi của có thể để được gần nơi tiêu thụ. Việc làm bột và nhất là bột gạo thu hút khoảng 1.000 người tham gia<sup>1</sup>. Có một số làng chuyên làm dầu thảo mộc nhưng nghề này không quan trọng mấy, Bắc kỳ sản xuất rất ít sản phẩm có dầu và dân chúng tiêu thụ rất ít chất mỡ. Các làng sản xuất dầu nằm ở miền thượng châu thổ và bên bờ các con sông<sup>2</sup> vì họ nhận phần lớn nguyên liệu từ miền núi: thật vậy, nếu họ ép lạc, thầu dầu thì họ cũng dùng khá nhiều hạt cây dọc<sup>3</sup>, hạt này cho dầu ăn và để làm xà phòng, hạt cây trấu cho dầu sơn, hạt hoa trà lấy dầu ăn. Vả lại, phần lớn hạt thầu dầu cũng là từ vùng trung du cung cấp. Số lượng dầu sản xuất ra không nhiều<sup>4</sup>. Vài làng chuyên nghề làm cốm bồng và kẹo<sup>5</sup>. Thậm chí người ta còn thấy có làng chuyên bán phở<sup>6</sup>. Sản xuất muối đã được nói ở trên, nói cho đúng nó thuộc về nông nghiệp hơn là công nghiệp,

---

Hạ Trì, p. Hoài Đức, nt), Kim Châu (t. Phương Trung, h. Thanh Oai, nt), Đô Quan (t. Mộc Hoàn, h. Duy Tiên, Hà Nam), Ngọc Nha (t. Yên Lịch, p. Khoái Châu, Hưng Yên), Thủy Nhai (t. Thủy Nhai, p. Xuân Trường, Nam Định), Võng La (t. Hải Bối, h. Đông Anh, Phúc Yên), Thanh Chiểu (t. Phù Xa, h. Phúc Thọ, Sơn Tây), Thanh Ninh (t. Lộc Điền, h. Thủ Trì, Thái Bình).

<sup>1</sup> Làng chủ yếu làm bột gạo: Ngọc Khám (t. Tam Á, p. Thuận Thành, Bắc Ninh), Đông Lao (t. ThươngỐc, p. Hoài Đức, Hà Đông), Trình Lương (t. Phú Lãm, h. Thanh Oai, nt), Giáp Bát (t. Thịngh Liệt, h. Thanh Trì, nt), Lai Cách (t. Lai Cách, h. Cẩm Giàng, Hải Dương), Quý Dương (t. Tràng Ký, nt, nt).

<sup>2</sup> Làng có nhiều cơ sở ép dầu: Mỹ Độ (t. Mỹ Cầu, p. Lạng Giang, Bắc Giang), Tiên Hội (t. Hội Phụ, p. Từ Sơn, Bắc Ninh), Đại Đình (t. Phù Lưu, h. Từ Sơn, Bắc Ninh), Thương Cát (hay Tứ Trụ) (t. Hạ Trì, p. Hoài Đức, Hà Đông), Thụy Ứng và Phượng Trì (t. Đan Phượng, h. Đan Phượng, Hà Đông), Mai Linh (t. Đồng Đương, h. Thanh Oai, Hà Đông), Ngải Trì (t. Mễ Tràng, h. Thanh Liêm, Hà Nam); ở Lực Giá (t. Đa Giá, h. Gia Khánh, Ninh Bình) người ta ép hạt bông.

<sup>3</sup> Về dầu dọc, xem Lévéque, Dầu *Garcinia tonkinensis*, trong BEL, 1902, tr. 333-340.

<sup>4</sup> Theo một công trình nghiên cứu đáng chú ý (đánh máy) của ông Angladette về tỉnh Hà Đông, t. sản lượng các loại dầu của Hà Đông là vào khoảng 350 tấn.

<sup>5</sup> Làng có nhiều người làm kẹo: Hội Phụ (t. Hội Phụ, p. Từ Sơn, Bắc Ninh), Thọ Ninh (t. Chàm Khê, h. Võ Giàng, Bắc Ninh), Tháp Thương (t. Đan Phượng, h. Đan Phượng, Hà Đông), Nghĩa Đô (t. Dịch Vọng, p. Hoài Đức, nt), Cổ Hoàng (t. Hoàng Trung, h. Phú Xuyên, nt), Mễ Sơn (t. La Phù, Thường Tín, nt), Hòe Thị (nt, nt, nt), Đình Tổ (nt, nt, nt). Nhưng tài liệu của chúng tôi về điểm này hoàn toàn không đầy đủ.

<sup>6</sup> Các làng Di Trạch (t. Kim Thìa, h. Đan Phượng, Hà Đông) và Giao Cù (t. Sa Lụng, h. Nam Trực, Nam Định). Nhưng không phải tất cả các người bán phở đều gốc ở các làng này. Đó là các người bán bò rong với thùng nước phở một đầu và đầu kia là bát đĩa nước mắm ớt...

đối với những người làm muối, đó chỉ là một phương thức khai thác đất đai mà họ sở hữu.

## C. Đan lát

Về mặt số người tham gia, đan lát là nghề đứng hàng thứ ba ở châu thổ. Theo thống kê của chúng tôi, có khoảng 42.000 thợ đan lát. Đó là một nghề phổ biến khắp nơi, nhưng đặc biệt quan trọng ở các tỉnh Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, tức là dọc sông Hồng<sup>1</sup>. Bất cứ người nông dân nào cũng biết đan lát và biết làm rổ rá cho mình sử dụng. Do đó thống kê của chúng tôi không chắc chắn, vì chỉ coi người nào làm ra sản phẩm đem bán ra ngoài làng mới là thợ đan lát, nhưng trong các câu trả lời có lẽ người ta không áp dụng theo nguyên tắc đó. Mặc dù ai cũng có thể đan lát được, nhưng ta thấy có một sự chuyên môn hóa rất rõ rệt và phần lớn các đồ đan lát thấy được ở trong nhà đều là mua ở bên ngoài; chắc chắn là có một sự khéo léo do kinh nghiệm mà có, một sự dễ dàng hơn trong việc tìm kiếm nguyên vật liệu, và nhiều nhân tố khác khiến cho một số làng chuyên làm những mặt hàng thông dụng và người nông dân nói chung mua ở ngoài ngay cả những đồ đan lát thông thường nhất.

Các đồ này có một vai trò quan trọng trong đời sống vật chất hơn là ở nông thôn Pháp. Có vô số loại thúng, đủ các kiểu, các cỡ, đan thưa hay đan mau, dùng làm bếp, chuyên chở các thứ thu hoạch được, phân bón, đất, tát nước, phơi thóc đồ, chứa đựng, nuôi tằm. Có những thứ thúng không thấm nước dùng để gánh nước. Một cuộc khảo sát tỉ mỉ nhà người nông dân có thể sẽ cho thấy những đồ đan lát khác<sup>2</sup>; chiểu, mành mành, phen tre (liếp), nhiều dụng cụ đánh cá, lồng chim sáo, một số đồ đặc, mũ, áotoi.

Đan tre – Tre là nguyên liệu chính của nghề đan lát. Độ bền và độ dẻo của nó cho phép chế tạo những thứ đồ dùng đủ các cỡ, từ nhỏ nhất cho

<sup>1</sup> Số thợ đan lát theo tỉnh: Bắc Giang (500), Bắc Ninh (1.700), Hà Đông (13.000), Hà Nam (2.000), Hải Dương (1.400), Hưng Yên (1.100), Kiến An (1.000), Nam Định (5.300), Ninh Bình (4.400), Phúc Yên (250), Sơn Tây (2.000), Thái Bình (8.800), Vĩnh Yên (600).

<sup>2</sup> Một nhà dân tộc học có thể có những quan sát thú vị về nghề đan lát ở Bắc kỳ, chúng tôi đã so sánh đồ đan lát Bắc kỳ với các loại hàng của ông Montandon đưa ra trong cuốn Thuyết toàn sinh văn hóa (Paris, Payot, 1934).

đến thuyền đan và sảm dài 5 mét. Người ta dùng tre làm đũa và bút lông<sup>1</sup>, làm nón tre quang dầu<sup>2</sup>, làm khung đọi nón thượng của phụ nữ<sup>3</sup>, làm thùng<sup>4</sup>, nan quạt<sup>5</sup>, gói<sup>6</sup>, nan lọng<sup>7</sup>, lược<sup>8</sup>, điếu hút thuốc lào<sup>9</sup>, mành mành<sup>10</sup>,

<sup>1</sup> Nghề làm đũa và bút lông đặc biệt quan trọng ở La Xá (t. La Xá, h. Mỹ Lộc, Nam Định).

<sup>2</sup> Ở Liên Ngạc (t. Phú Gia, p. Hoài Đức, Hà Đông).

<sup>3</sup> Các làng chủ yếu làm nón đều ở tỉnh Hà Đông và h. Thanh Oai: Động Giã (t. Động Cửu), Hoàng Trung (t. Thủy Cam), Vũ Lăng (nt), Tiên Lữ (nt), Tảo Dương (nt), An Khoái (nt), Ngô Đồng (nt), Ngọc Đinh (nt), Ba Dư (nt), Quế Sơn (t. Uớc Lễ), Châu Mai (nt).

<sup>4</sup> Lưu Xá (t. Kim Thìa, h. Đan Phượng, Hà Đông), Thọ Am (t. Ninh Xá, h. Thanh Trì, nt), Nội Am (nt, nt, nt), Đông Bích (t. Mam Xá, p. Từ Sơn, Bắc Ninh), Trung Châu (t. Đông Kết, p. Khoái Châu, Hưng Yên), là những trung tâm quan trọng nhất làm thùng chão bằng tre.

<sup>5</sup> Xem các làng làm quạt ở dưới.

<sup>6</sup> Tại Sơn Đồng (t. Sơn Đồng, h. Đan Phượng, Hà Đông).

<sup>7</sup> Ví dụ ở Vũ Lăng (t. Bình Lăng, p. Thường Tín, Hà Đông), ở Sùng Văn (t. La Xá, h. Mỹ Lộc, Nam Định).

<sup>8</sup> Làng Hoạch Trạch (t. Bình An, p. Bình Giang, Hải Dương) là một trung tâm quan trọng làm lược bí.

<sup>9</sup> Làng Thủ Hòa (t. Cẩm Khê, h. Thanh Liêm, Hà Nam) làm điếu cày bằng tre.

<sup>10</sup> Những làng chủ yếu làm mành: Siêu Quần (t. Đại Định, h. Thanh Oai, Hà Đông), Giới Tế (t. Ân Phú, h. Yên Phong, Bắc Ninh), Đỗ Xá (t. Đỗ Xá, h. Nam Trực, Nam Định), Đa Quang (t. Dị Chế, h. Tiên Lữ, Hưng Yên).

lò<sup>1</sup>, dụng cụ câu cá<sup>2</sup>, thuyền nan<sup>3</sup>, cót<sup>4</sup>, giỏ ấm<sup>5</sup>, gầu<sup>6</sup>, lồng<sup>7</sup>, xeo giấy<sup>8</sup>, các loại thúng<sup>9</sup>. Có khi một làng chuyên sản xuất các loại thúng quá cồng kềnh

- 
- <sup>1</sup> Những làng đặc biệt quan trọng đan lò: Mỹ Á (t. Nam Phù Liệt, h. Thanh Trì, Hà Đông), Hội Động (t. Công Xá, p. Lý Nhân, Hà Nam) đan trúm bắt lươn.
  - <sup>2</sup> Thí dụ ở làng Đan Khiêm (t. Bối Khê, h. Thanh Oai, Hà Đông) đan giậm đánh bắt tôm hoặc cà cuống.
  - <sup>3</sup> Làm thuyền nan ở Xâm Dương (t. Xâm Thị, h. Thanh Trì, Hà Đông), Qua Cát (t. Động Xá, h. Thanh Liêm, Hà Nam), Nội Viên (t. Tiên Phương, h. Tiên Lữ, Hưng Yên).
  - <sup>4</sup> Đan cót ở Đại Lộ (t. Ninh Xá, h. Thanh Trì, Hà Đông), Xâm Dương (t. Xâm Thị, h. Thanh Trì, Hà Đông), Vũ Xá (t. Ngu Nhuế, p. Lý Nhân, Hà Nam), Vĩnh Lại (t. Hồ Sơn, h. Vũ Bản, Nam Định), Nghĩa Hương (t. Thạch Thán, p. Quốc Oai, Sơn Tây).
  - <sup>5</sup> Ví dụ ở Xuân Hội (t. Nội Viên, h. Tiên Du, Bắc Ninh).
  - <sup>6</sup> Làng đan gầu: Đông Lâu Đồng (t. Nội Trà, h. Yên Phong, Bắc Ninh), Hồ Sơn (t. Hồ Sơn, h. Vũ Bản, Nam Định) nhưng không phải chỉ có vậy, hầu hết các làng đan lát đều làm gầu, vì đó là một công cụ rất thông dụng để tát nước và chống hỏng.
  - <sup>7</sup> Ví dụ ở Xích Thổ (t. Văn Cú, h. An Dương, Kiến An).
  - <sup>8</sup> Xuân Tảo (t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức, Hà Đông) là làng duy nhất sản xuất những cái xeo này, được ưa chuộng vì mắt nhỏ. Các làng làm giấy đều phụ thuộc vào làng này để có xeo, chứ không tự sản xuất.
  - <sup>9</sup> Những làng đan lát chủ yếu đan các loại thúng và có thể làm thùng, chạc, lờ, cót, giỏ ấm, gầu; những làng mà chúng tôi kể tên là những làng chuyên môn hóa chặt chẽ, nhưng trừ một số ngoại lệ, họ vẫn có thể sản xuất các loại thúng ở những làng sau đây:
    - Tỉnh Bắc Giang: Cẩm Hoàng (t. Cẩm Bào, h. Hiệp Hòa) đặc biệt làm quang và đấu tre, Phúc Tần (t. Hoàng Mai, h. Việt Yên), Ngư Uyên (t. Cổ Dũng, h. Yên Dũng).
    - Tỉnh Bắc Ninh: Bình Ngô (t. Bình Ngô, h. Gia Bình), Phương Triện (t. Nhân Hữu, nt), Lập Ái (t. Tiêu Xá, nt), Đông Cối (t. Đông Hồ, p. Thuận Thành), Danh Lâm (t. Hội Phụ, p. Từ Sơn).
    - Tỉnh Hà Đông: Ngọc Trúc (t. Đại Mỗ, p. Hoài Đức) đặc biệt làm bồ, Bá Xuyên (t. Tri Thủy, h. Phú Xuyên), Đan Khiêm (t. Bối Khê, h. Thanh Oai), Tự Khoát (t. Nam Phù Liệt, h. Thanh Trì), Phúc Am (t. Ninh Xá, nt), Yên Duyên Sở Thương (t. Thanh Trì, nt), Đống Vũ (t. Bạch Sam, p. Ứng Hòa), Yên Trường (nt, nt), Trung Thịnh (nt, nt), Phú Lương (t. Xã Cầu, nt).
    - Tỉnh Hà Nam: Hòa Trung (t. Tiên Xá, h. Duy Tiên), Thức Cốc (t. Khả Phong, h. Kim Bảng), Qua Cát (t. Động Xá, h. Thanh Liêm), Văn Lâm (t. Mễ Tràng, nt) đặc biệt đan dành ngâm mạ.
    - Tỉnh Hưng Yên: Yên Tập (t. Yên Nhân, h. Mỹ Hào), Tiên Phương (t. Tiên Phương, h. Tiên Lữ).
    - Tỉnh Kiến An: Nguyệt Áng (t. Phù Lưu, h. An Lão), Xuân La (t. Trà Phương, p. Kiến Thụy).
    - Tỉnh Nam Định: Sa Đè (t. Duyên Hưng Hạ, h. Trực Ninh), Lác môn Phương (t. Ninh Cường, nt) làm quang; Ninh Cường (nt, nt) làm gánh, An Lạc (t. Vân Côi, h. Vũ Bản), An Cừ (t. An Cừ, h. Ý Yên), Vạn Điểm (t. Phùng Xá, nt).

và khó vận chuyển, thì thợ làng đó đến ở gần những trung tâm tiêu dùng: đó là trường hợp của làng Ngọc Trục (t. Đại Mỗ, p. Hoài Đức, Hà Đông) chuyên đan bồ.

**Dan lá cọ:** Lá cọ là nguyên liệu của một công nghiệp đan lát quan trọng làm các thứ áo, nón, áotoi. 5.000 thợ thủ công, hầu hết ở tỉnh Hà Đông, nhất là tại huyện Thanh Oai, làm nón và áotoi. Có ba loại nón: loại phổ biến hình chóp, thường đan ông đội, phụ nữ thường đội nón rộng và phẳng giữ trên đầu bằng một cái khuôn tre đan, nhưng ở những vùng xa đường cái, người ta còn thấy loại nón thô sơ hơn, cả phụ nữ lẫn đàn ông đều đội; nó có hình dạng giữa hai hình dáng trên, tức là không rộng hơn nón hình chóp và hơi khum khum (xem ảnh số 78). Người ta chế tạo những loại nón tinh xảo nhất ở huyện Thanh Oai, ở đó có cả một nhóm làng làm nón, còn các làng lè loi ở ngoài trung tâm này thì làm nón thô sơ hơn. Công nghiệp này đòi hỏi bàn tay rất khéo léo và những công việc tỉ mỉ, và phải sững sờ trước giá bán một thứ hàng đòi hỏi nhiều nguyên liệu (lá nón, tre để làm khung, sợi mộc để khâu lá, một ít son để dán các lá ở giữa của nón phụ nữ), và rất nhiều công việc: ngâm lá, chuẩn bị các vòng tre, dựng khung; một chiếc nón như vậy chỉ bán 0,08 đ tức 80 centime<sup>1</sup>.

---

- Tỉnh Ninh Bình: La Bình (t. Yên Vân, p. Yên Khánh), Yên Khánh (t. Yên Vệ, nt), Yên Xuyên (nt, nt).

- Tỉnh Sơn Tây: Phú Châu (t. Phú Châu, h. Phúc Thọ), Nghĩa Hương (t. Thạch Thán, p. Quốc Oai).

- Tỉnh Thái Bình: Đinh Ngũ (t. Canh Nông, h. Duyên Hà), Xuân La (t. Duyên Hà, nt). Tỉnh Thủy (t. Thượng Hộ, nt), Công Bồi (t. An Bồi, p. Kiến Xương), Thượng Tầm (t. Thượng Tầm, p. Thái Ninh), Vũ Công (t. Lễ Thành, nt), Lỗ Trường (t. Vạn Xuân, h. Thụy Anh), Nam Lỗ (t. Cao Mỗ, p. Tiên Hưng), An Chính (t. Lạc Đạo, h. Vũ Tiên).

- Tỉnh Vĩnh Yên: Lưỡng Quán (t. Lưỡng Quán, h. Yên Lạc).

<sup>1</sup> Làng làm nón:

- Tỉnh Hà Đông - h. Thanh Oai: Đông Cứu (t. Đông Cứu), Phương Trung (t. Phương Trung, Đôn Thư (nt), Trường Xuân (t. Thủ Cam), Cao Xá (nt), Thị Nguyên (nt), Mục Xá (nt).

- Ngoài trung tâm chủ yếu còn có những làng lè: Vĩnh Thịnh và Vĩnh Trung (t. Vĩnh Ninh, h. Thanh Trì, Hà Đông), Liễu Nội (t. Hà Liễu, h. Thanh Trì), Đinh Xuyên (t. Thái Bình, p. Ứng Hòa, Hà Đông), Bá Xuyên (t. Tri Thủy, h. Phú Xuyên, Hà Đông), Ngô Xá (t. Thượng Mão, p. Thuận Thành, Bắc Ninh), Bảo Ngũ (t. Bảo Ngũ, h. Vụ Bản), Dương Lai (t. Trình Xuyên Thượng, nt, nt), Đồng Phú (t. Phú Nghĩa, h. Bất Bạt, Sơn Tây).

Việc làm áotoi gắn liền với làm nón, vì áotoi làm bằng các ngọn lá nón mà người làm nón không dùng đến<sup>1</sup>, áotoi được dùng khắp nơi trong châuthổ, không những che mưa mà còn chống lạnh nữa. Những chiếc áo lùxù này, rất xa với ý niệm thường có về một cái áo mặc, che kín những cái mặc bên trong khiến con người lắn với môi trường xung quanh, với lá khô, vớiđống rơm, hoặc mái tranh, mái rạ<sup>2</sup>. Nhưng ở vùng ven biển, ta thấy có áoche mưa làm chiếu cói đan riêng để mặc, ở đó cũng dệt áo không cánh taybằng cói, mặc khi trời rét đậm.

**Dan cói** – Cói có rất nhiều ở vùng đất ven biển, đã sản sinh ra một côngnghệ nông thôn quan trọng. Vậy đây là một công nghiệp đã phát triển cạnhnguồn nguyên liệu, chỉ cần nhận xét rằng, nếu tình trạng gần nguồn nguyênliệu nói chung giải thích vị trí của công nghiệp này thì nó vẫn khôngcắt nghĩa được tại sao nghề đó lại phát triển mạnh ở một số làng này màlại không phát triển ở một số làng khác.

Công nghiệp cói có 13.000 người tham gia, ở các tỉnh Ninh Bình, NamĐịnh, Thái Bình. Quan trọng nhất trong công nghiệp này là làm chiếu, sửdụng tới hơn 8.000 thợ nam và nữ. Thợ chủ yếu làm chiếu cho địa phuơng tiêu dùng, đan đơn giản, bán từng đôi. Nhưng cũng có những người thợlàm ở các xưởng của Hoa kiều, của người Âu hay người Việt Nam<sup>3</sup> hoặclàm theo đơn đặt hàng của các hiệu buôn để xuất khẩu, khi ấy họ dệtchiếu màu hoặc chiếu cói tre. Nhưng người ta còn xuất khẩu cả chiếumộc. Công việc buôn bán chiếu rất lớn. Hàng năm bình thường, Bắc kỳ

---

<sup>1</sup> Xem mối quan hệ giữa các làng ở dưới. Thực ra chính những người làm áotoi bán phầngiữa lá cho những người làm nón, sau khi đã cắt các ngọn lá đi rồi.

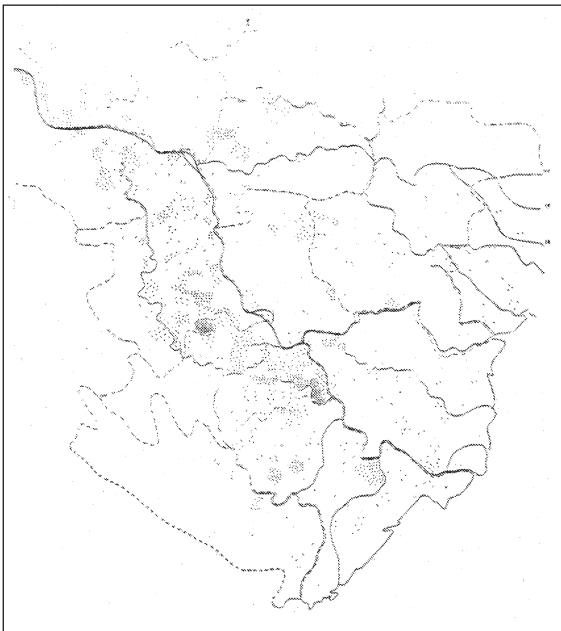
<sup>2</sup> Những làng làm áotoi:

- Tỉnh Hà Đông: Văn La (t. Văn La, h. Chương Mỹ), Chung Lập (t. Tri Chỉ, h. Phú Xuyên), TriChỉ (nt, nt), Văn Nội (t. Phú Lãm, h. Thanh Oai), Tri Lễ (t. Ước Lễ, nt), Văn Trai (t. ThượngCung, p. Thường Tín), Đình Xuyên (t. Thái Bình, p. Ứng Hòa).

- Các tỉnh khác: Phú Mỹ (t. Thạch Thán, p. Quốc Oai, Sơn Tây), Tuân Lộ (t. Tuân Lộ, p. VĩnhTường, Vĩnh Yên).

<sup>3</sup> Các hiệu Hoa kiều buôn bán chiếu đến đặt cửa hàng tại Pháp Diệm (h. Kim Sơn, NinhBình); ta thấy có hai hiệu. Doanh nghiệp chiếu chủ yếu của người Pháp đặt ở Nam Định.Các hiệu Hoa kiều ở Phát Diệm đã có từ lâu, năm 1898 người ta cho biết hai cửa hiệu nàyđã có từ "khoảng 6 năm nay" (BEI, 1898, tr. 397).

xuất khẩu 40.000 kiện chiếu, mỗi kiện 20 chiết. Ta sẽ trở lại nghề này khi xem xét đến các nghề mới. Nhưng không thể tránh không nói đến ở đây được, vì công việc làm chiếu truyền thống để tiêu dùng tại địa phương gắn chặt với nghề làm chiếu xuất khẩu<sup>1</sup>. Chúng tôi sẽ nói riêng về nghề làm bị khi nói đến các nghề mới. Về thảm nhỏ bằng xơ dừa và các đồ đan lát bằng mây từ lâu để làm những dây buộc quang hoặc làm gối.



**Hình 122** Ngành công nghiệp gỗ ở châu thổ Bắc kỳ

Tỉ lệ 1/1.000.000

1 điểm = 20 thợ thủ công

<sup>1</sup> Làng chủ yếu làm chiếu:

- Tỉnh Hải Dương: Uông Hạ (t. Thượng Triệt, p. Nam Sách), Tiên Kiều (t. Lập Lễ, h. Thanh Hà), Thanh Kỳ (t. Tất Lại, h. Tứ Kỳ), Hựu Hiền (t. Toại An, nt).
- Tỉnh Kiến An: Có nhiều người làm chiếu nhưng không có một làng nào tập trung đông người.
- Tỉnh Nam Định: An Đạo (t. Ninh Nhất, h. Hải Hậu), Liêu Hải (t. An Trung Hạ, p. Nghĩa Hưng), Nam Lang (t. Văn Lãng, h. Trực Ninh) Ninh Cường (t. Ninh Cường, nt), Xuân Đức (t. Kiên Lao, p. Xuân Trường).
- Tỉnh Ninh Bình: Thiên Trạo (t. Thiên Trạo, h. Gia Khánh), Dưỡng Điềm (t. Hồi Thuần, h. Kim Sơn), Quân Triêm (t. Chất Thành, nt), Dũng Thúy (nt, nt), Như Sơn (nt, nt), Đồng Đắc (t. Hương Đạo, nt), Thủ Trung (nt, nt), Hương Đạo (nt, nt), Chi Chính (t. Tự Tân, nt), Quyết Trung (t. Bồng Hải, p. Yên Khánh), Phụng Công (nt, nt).
- Tỉnh Thái Bình: Hà Xá (t. Thanh Triều, h. Hưng Nhân), Mỹ Đại (nt, nt), Bùi Xá (nt, nt), Thụy Vân (nt, nt), Xuân Trúc (nt, nt), Diêm Dương (t. Đồng Xuân, p. Kiến Xương), Kỳ Trọng (t. Đồng Hải, p. Thái Ninh), Thần Huống (t. Thần Huống, nt), Đông Cao (t. Tân An, h. Tiền Hải), Lịch Bài (t. Lịch Bài, h. Vũ Tiên).

Một số làng làm đồ bằng rom: một số dân làng La Mai (t. La Mai, h. Gia Khánh, Ninh Bình) làm câu đói bằng rom, làm những con cò bằng rom (vì cò là con vật báo điềm lành thường được người ta đặt hai bên bàn thờ)<sup>1</sup>.

## D. Công nghiệp gỗ

Có ít nhất 32.000 thợ làm nghề mộc ở châu thổ. Đó là những người hoàn toàn dành riêng cho nam giới. Nghề này hết sức tập trung, như bản đồ của chúng tôi (hình 122) cho thấy, ở Nam Hà Đông và tỉnh Hà Nam<sup>2</sup>. Có một sự trùng hợp đáng chú ý giữa các vùng ngập nước, không làm được vụ mùa, với những vùng có nhiều thợ mộc: điều đó không có gì lạ, vì những người thợ đó làm việc ở ngoài làng của họ, Ở những nơi đó, trong nhiều tháng ròng công việc ruộng đồng không có, dân chúng buộc phải tìm một công việc có lợi. Như vậy, không kể những ngoại lệ không đáng kể, tất cả những người thợ mộc đó đều đi làm ở ngoài, tại các tỉnh của châu thổ, thậm chí sang cả Lào và vào Nam Kỳ. Ta thấy có những người thợ khám, thợ sơn mài ở cả ngoài Đông Dương thuộc Pháp, thậm chí sang cả Paris. Như vậy là trong sự chuyển động của nhân công công nghiệp này, có một cái gì tương tự những cuộc di cư mùa đông hoặc dài ngày của những người dân miền núi châu Âu.

**Thợ mộc** – Thợ mộc là bộ phận chính của đám thợ đó. Có khoảng 23.000 trên tổng số 32.000. Thợ mộc nói chung là người vừa làm đồ gỗ vừa làm cả vì kèo một ngôi nhà. Vả lại họ làm vì kèo nhiều hơn là làm đồ gỗ. Thực vậy, đồ đặc trong nhà Việt Nam không nhiều: đồ đặc truyền thống chỉ là những cái phán, mà ở nhiều nhà nông dân, nó chỉ là những tấm ván đặt trên mẽ, vài cái hòm, bàn thờ tổ tiên, hiếm khi mới thấy tủ, còn bàn ghế thì hầu như không có. Đồ đặc quan trọng nhất là cái quan tài, thường đặt

<sup>1</sup> Làng Yên Kiện (t. Yên Kiện, h. Chương Mỹ, Hà Đông) bện rế rom để lót nồi khi bắc ở bếp ra.

<sup>2</sup> Số thợ làm nghề mộc (tỉnh gốc): Bắc Giang (100), Bắc Ninh (1.900), Hà Đông (9.000), Hà Nam (7.000), Hải Dương (1.300), Hưng Yên (1.300), Kiến An (650), Nam Định (4.400), Ninh Bình (700), Phúc Yên (500), Sơn Tây (1.800), Thái Bình (1.800), Vĩnh Yên (1.600). Ở Bắc Ninh, p. Từ Sơn là nơi quan trọng nhất (900); Ở Hà Đông ta thấy có nhiều thợ mộc nhất ở Phú Xuyên (1.500), Thường Tín (1.400), Ứng Hòa (2.600); ở Hà Nam, h. Lý Nhân (3.900), Duy Tiên (1.400).

ở vị trí danh dự. Hiện nay ta đã thấy xuất hiện bàn ghế theo kiểu châu Âu và đôi khi cái tủ buýp-phê kiểu Henri II hoặc một cái tủ gương. Ngược lại thợ mộc làm nhà thì có nhiều việc để làm vì tất cả nhà Việt Nam, dù bằng gạch hay bằng vách đất đều dựa trên bộ khung xà, kèo và cột chống, tường chỉ có tác dụng che kín chứ không bao giờ để đỡ mái.

Như vậy là thợ mộc rời làng quê của họ<sup>1</sup> và đi từ làng này sang làng khác

---

<sup>1</sup> Những làng chủ yếu làm thợ mộc:

- Tỉnh Bắc Ninh: Giang Cao (t. Đa Tốn, h. Gia Lâm), Đại Vy (t. Đại Vy, h. Tiên Du), Hà Vy (t. Hà Lỗ, p. Từ Sơn), Phù Khê (t. Nghĩa Lập, nt).
- Tỉnh Hà Đông: Phụ Chính (t. Hoàng Lưu, h. Chương Mỹ), Trung Thụy (t. Sơn Đồng, h. Đan Phượng), Gia Cầu (t. Gia Cầu, h. Phú Xuyên), Bạch Nạo (t. Đông Cứu, h. Thanh Oai), Thượng Mạo (t. Phú Lãm, nt), Đa Sỹ (t. Thượng Thanh Oai, nt) có một số thợ mộc làm ăn ở Sài Gòn; Nghiêm Xá (t. Chiều Đông, p. Thường Tín), Liễu Viên (nt, nt), Phụng Công (t. Cổ Hiền, nt) có nhiều thợ mộc làm ăn ở phố Hàng Quạt, Hà Nội; Nhân Hiền (nt, nt), Gia Khánh (t. La Phù, nt) có nhiều thợ mộc ở Hà Nội; Cao Lãm (t. Bạch Sam, p. Ứng Hòa), Du Đồng (t. Đại Bối, nt), Quan Tự (nt, nt), Trung Thượng (nt, nt), Dũng Cảm (t. Đạo Tú, nt), Nhân Trai (t. Đông Lỗ, nt) có nhiều thợ mộc ở Bắc Giang; Kim Giang (nt, nt) ở Hà Nội và ở Bắc Giang; Viên Định (nt, nt), Ngọc Trục (nt, nt), Cung Thuế (nt, nt), ở Hà Nội, Hải Phòng, Phú Thọ, Lào Cai, Sài Gòn; Mân Xoang (nt, nt) ở chúa thổ và Lạng Sơn, Bắc Kạn, Cao Bằng, Thanh Hóa; Kim Bồng (nt, nt) cũng ở những nơi trên; Tu Lễ (nt, nt) cũng các nơi trên; Thanh Bồ (t. Phù Lưu, nt), Sơn Lãng (t. Sơn Lãng, nt), Hòa Tranh (t. Trầm Lộng, nt) có thợ mộc ở khắp Bắc kỳ và Nam Kỳ.
- Tỉnh Hà Nam: Trinh Xá (t. Ngô Xá, h. Bình Lục), Vụ Bản (t. Vụ Bản, nt), Lam Cầu (t. Lam Cầu, h. Duy Tiên), Tiên Xá (t. Tiên Xá, nt), Trác Bút (t. Trác Bút, nt), Thượng Nông (t. Yên Trạch, p. Lý Nhân), Đông Chụ (t. Cao Đà, nt) có một số thợ ở Thanh Hóa; Trung Kỷ (nt, nt), Cao Đà (nt, nt), Đà Xuyên (nt, nt), Thượng Vỹ (t. Công Xá, nt), Mai Xá (nt, nt), Lý Nhân (t. Đồng Thủy, nt), Ngu Nhuế (t. Ngu Nhuế), Điện Bàn (t. Thủ Đức, nt).
- Tỉnh Hải Dương: Hạ Khuông (t. Phúc Cầu, p. Bình Giang), Cúc Bồ (t. Bồ Dương, p. Ninh Giang).
- Tỉnh Hưng Yên: Hòe Lâm (t. Bạch Sam, h. Mỹ Hào) Bạch Sam (nt, nt).
- Tỉnh Nam Định: An Cổ (t. Cao Đài, h. Mỹ Lộc), La Xuyên (t. Cát Đắng, h. Phong Doanh) có một số thợ mộc sang Lào, Nam Kỳ, Trung Kỳ; Trung Lao (t. Thanh Lộ, h. Trực Ninh), Trừng Uyên (t. Đồng đội, h. Vụ Bản).
- Tỉnh Ninh Bình: Trung Chữ (t. La Mai, h. Gia Khánh), Phúc Lộc (t. Thiên Trạo, nt) có thợ ở Thanh Hóa.
- Tỉnh Phúc Yên: Cổ Loa (t. Cổ Loa, h. Đông Anh), Bông Mạc (t. Xã Mạc, h. Yên Lãng).

hành nghề. Họ làm việc chủ yếu về mùa khô, hợp thành những đội do một thợ cả điều khiển. Đó là những thợ lành nghề rất thành thạo công việc của họ và có khả năng dựng lên những ngôi nhà phúc tạp mà không cần bản vẽ sơ đồ trên giấy.

**Các nghề mộc khác – Nghề son có 3.700 người làm ở châu thổ Bắc kỵ.** Thợ son chế tạo tất cả các đồ dùng nhu bàn son, hộp, mâm son, hoặc đồ trang trí như câu đói thép chữ vàng trên nền đen, treo hai bên bàn thờ. Trung tâm quan trọng nhất là tổng Hồ Son (h. Vụ Bản, Nam Định); thợ son ở đây không giỏi lắm, còn xa mới đạt được trình độ khéo léo của thợ son Nhật Bản, nghề của họ thô thiển và làm theo thói cũ, về xử lý nguyên vật liệu cũng như trang trí các đồ vật<sup>1</sup>. Nhưng đổi mới nghề này không có gì khó khăn lắm, thợ thủ công Việt Nam có khả năng sửa đổi cung cách của họ như những người đang làm ăn sinh sống ở Paris đã chứng tỏ.

Thợ xẻ có 2.800 người, họ làm việc ở bất cứ nơi nào cần đến gỗ. Thật vậy, ở Bắc kỵ, khi muốn xây nhà, người ta không mua gỗ ván và đòn tay như ở Pháp mà mua cả cây gỗ về xẻ ra tại nơi sẽ dựng nhà<sup>2</sup>.

---

- Tỉnh Sơn Tây: Phúc Lộc (t. Cựu Đình, h. Phúc Thọ), Hát Môn (t. Phù Long, nt), Hương Ngải (t. Hương Ngải, h. Thạch Thất), Chàng Thôn (t. Thạch Xá, h. Thạch Thất).

- Tỉnh Thái Bình: Đông Hồ (t. Đông Hồ, h. Đông Quan), Quan Bế (t. Quan Bế, h. Hưng Nhâm), Hữu Tiệm (t. Đa Cốc, p. Kiến Xương), Tường An (t. Ô Mě, h. Vũ Tiên).

- Tỉnh Vĩnh Yên: Yên Lãng (t. Xuân Lãng, h. Bình Xuyên), Bàn Mạch (t. Đồng Phú, p. Vĩnh Tường), Kiên Cương (t. Kiên Cương, nt), Bồ Sảo (t. Mộ Chu, nt), Bích Châu (t. Tang Đố, nt), Thủ Độ (nt, nt). Thợ mộc ở đây đi làm ở các tỉnh lân cận: Phú Thọ, Yên Bai, Tuyên Quang.

<sup>1</sup> Những làng thợ sơn chủ yếu:

- Tỉnh Bắc Ninh: Lam Cầu (t. Thượng Mão, p. Thuận Thành), Bình Cầu (nt, nt), Hà Vy (t. Hà Lỗ, p. Từ Sơn), Đinh Bảng (t. Phù Lưu, nt), là một nơi rất quan trọng của nghề này.

- Tỉnh Hà Đông: Sơn Đồng (t. Sơn Đồng, h. Đan Phượng), Thịnh Đức Thượng (t. Thịnh Đức Hạ, h. Phú Xuyên), Bối Khê (t. Thịnh Đức Thượng, nt), Huyền Kỳ (t. Phú Lãm, h. Thanh Oai), Kim Giang (t. Đông Lỗ, h. Ứng Hòa).

- Tỉnh Nam Định: Cổ Chử (t. Đỗ Xá, h. Nam Trực), Cát Đắng (t. Cát Đắng, h. Phong Doanh), Hồ Sơn (t. Hồ Sơn, h. Vụ Bản), Ngọ Trang (nt, nt), Vân Bảng (nt, nt).

- Các tỉnh khác: Duy Dương (t. Yên Đổ, h. Bình Lục, Hà Nam), Liêu Hạ (t. Liêu Xá, h. Yên Mỹ, Hưng Yên), Thanh Lạng (t. Thanh Lạng, p. Quảng Oai, Sơn Tây), Thợ Lộc (t. Bồng Điento, h. Thư Trì, Thái Bình).

<sup>2</sup> Những làng thợ xẻ, thợ cưa chủ yếu:

Thợ chạm gỗ và thợ tiện có khoảng 1.300 người<sup>1</sup>. Số người đóng thuyền gỗ không nắm được chắc chắn<sup>2</sup>. *Thợ khám* còn lại khoảng 300, đây là một nghề đang suy tàn; tuy nhiên thợ khám xà cù Bắc kỳ chắc hẳn có một sự nổi tiếng nào đó, và một số làm ăn ở Huế, Sài Gòn, Băng Cốc, Xingapo, Batavia<sup>3</sup>. Một số làng làm guốc gỗ<sup>4</sup>, nghề khắc ván gỗ để in sách bằng chữ Hán đang suy thoái, cùng với sự hiểu biết chữ nho<sup>5</sup>.

Cộng với các nghề mộc đó, cần nêu thêm việc chế tạo nông cụ bằng gỗ. Quan trọng nhất là nghề đóng cối xay thóc, có tới 2.500 thợ<sup>6</sup>. Khắp châu thổ đều có thợ cối, nhưng một số lớn ở Hà Đông, nhất là phủ Úng Hòa. Các ông phó cối đi từng làng này sang làng khác để đóng cối và chửa cối;

- 
- Tỉnh Hà Đông: Phú Gia (t. Phú Gia, p. Hoài Đức), Gia Cầu (t. Gia Cầu, h. Phú Xuyên), Thường Xuyên Thái (t. Thường Xuyên, nt), Thường Xuyên Thượng (nt, nt), Thiên Đông (t. Bối Khê, h. Thanh Oai), Nguyên Hanh (t. Vạn Điểm, p. Thường Tín).
  - Tỉnh Nam Định: La Xá (t. La Xá, h. Mỹ Lộc), Tống Xá (t. Vũ Xá, h. Phong Doanh), An Lãng (t. Phương Đổ, h. Trực Ninh).
  - Tỉnh Hà Nam: Vũ Bản (t. Vũ Bản, h. Bình Lục), Bạch Sam (t. Bạch Sam, h. Duy Tiên), Thọ Ích (t. Vũ Điểm, p. Lý Nhân).

Các tỉnh khác: Tống Xá (t. Viên Quang, h. Phù Cừ, Hưng Yên), Thọ Nham (t. Phú Khê, p. Khoái Châu, nt), Thanh Mạc (t. Phụng Thượng, h. Phúc Thọ, Sơn Tây), Nội Hoành (t. Nội Lãng, h. Thủ Trì, Thái Bình).

<sup>1</sup> Các làng chủ yếu chạm gỗ: Bạch Nao (t. Đông Cứu, h. Thanh Oai, Hà Đông), Dư Dự (t. Hà Liễu, h. Thanh Trì, nt), Thượng Cung (t. Thượng Cung (t. Thượng Cung, p. Thường Tín, nt), Thiết Ứng (t. Hà Lỗ, p. Từ Sơn, Bắc Ninh), Phù Khê (t. Nghĩa Lập, nt, nt), Đông Giao (t. Mao Điền, h. Cẩm Giàng, Hải Dương), Bồng Mạc (t. Xa Mạc, p. Yên Lãng, Phúc Yên).

<sup>2</sup> - Người ta thấy có thợ tiện ở Nhị Khê (t. Cổ Hiền, p. Thường Tín, Hà Đông), Bình Lãng (t. Phan Xá, h. Tứ Kỳ, Hải Dương).

<sup>3</sup> Các làng chủ yếu về đóng thuyền gỗ (thợ đóng thuyền di chuyển theo nơi đặt hàng: Bàng Lục (t. Phong Xá, h. Yên Phong, Bắc Ninh), Quảng Minh (t. Đại Định, h. Thanh Oai, Hà Đông), Nỗ Bạn (t. Văn La, h. Thanh Trì, nt), Mỹ Trọng (t. Mỹ Trọng, h. Mỹ Lộc, Nam Định).

<sup>4</sup> Thợ khám quê ở các làng sau đây của Hà Đông (h. Phú Xuyên): Chuyên Mỹ Ngộ (t. Thịnh Đức Thượng), Ch. Mỹ Thượng Hạ (nt), Chuyên Mỹ Trung (nt), Vân Hoàng (t. Thường Xuyên).

<sup>5</sup> Thí dụ Yên Xá (t. Thượng Thanh Oai, h. Thanh Oai, Hà Đông).

<sup>6</sup> Làng có thợ khắc gỗ: Khuê Liêu, Thanh Liêu, Liễu Tràng (t. Thạch Khôi, h. Gia Lộc, Hải Dương).

<sup>6</sup> Về cối giã gạo, sẽ nói đến ở dưới.

họ không làm cối ở ngay làng quê của họ. Nói chung, nông dân không tự mình sửa cối mà trao việc đó cho thợ chuyên môn; phần hay mòn của cối là những nêm gỗ đóng vào đất sét của thớt trên và thớt dưới, nên phó cối bao giờ cũng gánh theo một cái bồ đựng các nêm gỗ đó làm săn<sup>1</sup>.

Có những thợ chuyên môn làm cuốc và mai bằng gỗ; nông dân Bắc kỳ không dùng những dụng cụ hoàn toàn bằng sắt; họ bọc các công cụ của họ bằng một lớp kim loại mỏng. Nghề này khá phân tán<sup>2</sup>. Nông dân không bao giờ tự làm lấy bắp cày của mình<sup>3</sup>. Bắp cày do thợ làm, và chặng thợ này cũng không nhiều; khi nông dân cần đến một cái cày, việc này hiếm khi xảy ra, họ đến đặt một người thợ nổi tiếng khéo tay và có lương tâm làm cho họ; họ tránh mua gỗ bắp cày ở chợ, sợ sẽ có cái cày không tốt; người nông dân Bắc kỳ nhận xét rất tinh tế về chất lượng và khuyết điểm của các công cụ họ dùng, cần phải như vậy, vì, thoạt nhìn, cái cày Bắc kỳ rất đơn giản, và có vẻ như là một công cụ thô sơ như thế khó mà đem lại được những năng suất rất khác nhau. Cũng cần nêu lên thợ làm xe cút kít và xe bò<sup>4</sup>, một số thợ làm guồng nước<sup>5</sup> để tưới ruộng và tát ao.

---

<sup>1</sup> Những làng chủ yếu có thợ đóng cối xay:

Tỉnh Hà Đông: Giới Đức (t. Thịnh Đức Hạ, h. Phú Xuyên), Đa Chất (t. Thường Xuyên, nt), Kỳ Thủy (t. Bình Đà, h. Thanh Oai), Thanh Lương (nt, nt), Minh Kha (nt, nt), Đạo Tú (t. Đạo Tú, p. Ứng Hòa), Thanh Hội (nt, nt), Chấn Kỳ (nt, nt), Quảng Tài Hạ (nt, nt) và Quảng Tài Thượng (nt, nt).

Các tỉnh khác: Cao Đài (t. Cao Đài, h. Mỹ Lộc, Nam Định), Đồng Quỹ (t. Bá Dương, h. Nam Trực, nt), An Lại (t. Cẩm Bối, h. Thanh Liêm, Hà Nam), Xa Mạc (t. Xa Mạc, h. Yên Lãng, Phúc Yên), Yên Bài (nt, nt, nt); Ngọc Thán (t. Thạch Thán, p. Quốc Oai, Sơn Tây), Xuân Húc (t. Lương Điền, p. Vĩnh Tường, Vĩnh Yên).

<sup>2</sup> Một trung tâm đặc biệt quan trọng là làng Đông Xuất (t. Man Xá, p. Từ Sơn, Bắc Ninh).

<sup>3</sup> Theo sự phân loại của G.Montandon, *L'Ologénèse culturelle*, Paris, Payot, 1934, tr. 256-260, thì cái cày Bắc kỳ là một loại "cày mai".

<sup>4</sup> Thí dụ ở Tương Mai (t. Thịnh Liệt, h. Thanh Trì, Hà Đông).

<sup>5</sup> Người ta thấy có một số thợ làm guồng nước ở các làng Nam Hưng (t. Duyên Hưng Thượng, h. Nam Trực, Nam Định), Tâm Phương (t. Thượng Tâm, p. Thái Ninh, Thái Bình), Thượng Tâm (nt, nt, nt).

## E. Các công nghiệp khác

*Xây dựng và nung gạch* – Theo thống kê của chúng tôi, có lẽ có khoảng 11.000 thợ nề ở châu thổ Bắc kỳ. Tổng số này, ngoài thợ có chuyên môn, còn bao gồm cả thợ phụ, thường là phụ nữ. Con số này có thể là hơi nhiều quá, nếu nhìn vào con số tương đối ít của những ngôi nhà bằng gạch; nhưng cần lưu ý rằng các thành thị đang phát triển và chính thợ nề nông thôn đã xây dựng các thành thị đó. Mặt khác, cũng như các thợ thủ công khác, thợ nề không làm việc quanh năm, họ sống ở quê nhiều tháng dài. Do tầm quan trọng của Hà Nội, ta sẽ không ngạc nhiên thấy có tới 3.000 thợ nề quê ở tỉnh Hà Đông<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Làng thợ nề chủ yếu:

- Tỉnh Bắc Ninh: Ngâm Điền Lương (t. Đông Cứu, h. Gia Bình), Đặng Xá (t. Đặng Xá, h. Gia Lâm), Phượng Mao (t. Vũ Đương, h. Quế Dương), Doãn Xá (t. Liễu Lâm, p. Thuận Thành), Nội Duệ (t. Nội Duệ, h. Tiên Du), Thụ Phúc (t. Thụ Phúc, nt), Vĩnh Kiều (t. Tam Sơn, p. Từ Sơn), Vĩnh Phục (t. Ân Phú, h. Yên Phong), Tiêu Thượng (nt, nt), Tiêu Long (nt, nt),
- Tỉnh Hà Đông: Cao Xá (t. Sơn Đồng, h. Đan Phượng), Kim Mã (t. Nội, h. Hoàn Long), Ngọc Hà (nt, nt), Đại An (nt, nt), Phùng Xá (t. Phù Lưu Tế, p. Mỹ Đức), Hoàng Trung (t. Hoàng Trung, h. Phú Xuyên), Mậu Lương (t. Thượng Thanh Oai, h. Thanh Oai), Cống Xuyên (t. Đông Cửu, p. Thường Tín), Cao Lãm (t. Bạch Sam, p. Ứng Hòa), Quảng Nguyên (t. Xà Cầu, nt).
- Tỉnh Hà Nam: Phú Hoàn (t. Lam Cầu, h. Duy Tiên), Trác Bút (t. Trác Bút, nt), Đà Xuyên (t. Cao Đà, p. Lý Nhân), Hội Động (t. Công Xá, nt), Điện Bàn (t. ThổỐc, nt), Yên Cử (t. Động Xá, h. Thanh Liêm).
- Tỉnh Hải Dương: Thạch Lỗi (t. Thạch Lỗi, h. Cẩm Giàng).
- Tỉnh Hưng Yên: Đại Quan (t. Đại Quan, p. Khoái Châu), Đa Hòa (t. Mễ Sở, nt), Phương Chiểu (t. Tiên Châu, h. Tiên Lữ).
- Tỉnh Kiến An: Trực Trang (t. Quan Trang, h. An Lão), Phụng Pháp (t. Đông Khê, h. Hải An).
- Tỉnh Nam Định: Túc Mặc (t. Đông Mặc, h. Mỹ Lộc), Vũ Lao (t. Nghĩa Xá, h. Nam Trực), Nam Hà (nt, nt), Dương Hồi (t. An Trung Thượng, p. Nghĩa Hưng), Tân Cốc (t. Trình Xuyên Thượng, h. Vụ Bản), Hưng Xá (t. Hưng Xá, h. Ý Yên).
- Tỉnh Sơn Tây: Phù Xa (t. Phù Xa, Phú Thọ), Phượng Cách (t. Hoàng Xá, p. Quốc Oai), Đa Phúc (t. Lật Sài, nt), Di Nậu (t. Hương Ngải, h. Thạch Thất), Chàng Thôn (t. Thạch Xá, nt).
- Tỉnh Thái Bình: Cao Mại Đông Đoài (t. Cao Mại, p. Kiến Xương), Phương Trạch (nt, nt), (Phụng Thượng (t. Xuân Vũ, nt), Thụ Điền (t. Đông Động, p. Thái Ninh), Kỳ Trọng (Đồng Hải, nt).
- Tỉnh Vĩnh Yên: Diệm Xuân (t. Mộ Chu, p. Vĩnh Tường).

Việc sản xuất gạch ngói, gạch lát vuông bằng đất nung rất sôi động. Tất cả các nhà bằng gạch đều xây tường gạch; khi người nông dân đạt tới một sự sung túc nào đó thì việc đầu tiên anh ta chăm lo đến là lát sân nhà mình. Lát sân có nhiều cái lợi: dễ phơi thóc, phơi rom trong nhà, và khi trời mưa, không phải lầy lội trong bùn. Có nhiều nhà máy gạch ngói kiểu châu Âu<sup>1</sup> nhưng chỉ cung cấp được một phần nhỏ vật liệu xây dựng cần dùng ở Bắc kỳ; những người ưa thích cảnh ngoạn mục hẳn lấy làm vui thích vì những hòn ngói nhỏ Việt Nam, với cách thức lồng cài vào nhau, làm cho mái nhà đẹp hơn là mái ngói kiểu Marseille nhiều.

Không có gì đơn giản hơn lò nung gạch Việt Nam. Nó được thiết lập theo hai nhân tố chủ yếu: trước hết là yêu cầu về sản phẩm làm ra và sau là phải có đất sét. Phương tiện vận chuyển, sự dễ dàng có được nhiên liệu (tùy theo vùng có thể là than, rom và hiếm khi là củi gỗ), chỉ tác động rất ít vào việc chọn địa điểm. Thợ nung gạch hầu hết bây giờ đều dùng than cám của Đông Triều hay Hồng Gai. Thiết bị rất thô sơ và lò nung được làm rất đơn giản. Do thợ nung gạch không đòi hỏi về chất lượng đất sét họ dùng, nên ta thấy họ khắp nơi, và có nhiều ở chung quanh Hà Nội, nhất là con đường đi Hà Đông, gần Hải Phòng, và nói chung là gần các thành thị đông đúc.

Có những làng chuyên nghề làm gạch, nghĩa là dân làng đó đi ra ngoài xây lò và bán gạch<sup>2</sup>. Tỉnh Hưng Yên quan trọng nhất về mặt này, với những làng lớn có thợ gạch cách sông Hồng không xa.

Nung vôi gắn liền với nguyên liệu hơn, không phải ở chỗ nào của chảo thổ cũng có đá vôi. Lò được đặt ở gần các mỏ đá: ở Long Châu (t. Tiên Lữ, h. Chương Mỹ, Hà Đông), Nham Kênh (t. Cẩm Khê, h. Thanh Liêm, Hà Nam), Kiện Khê

---

<sup>1</sup> Ở Hà Nội, gần cầu sông Đuống.

<sup>2</sup> Ta thấy dưới đây một danh sách có thể là đầy đủ các làng làm gạch:

- Tỉnh Bắc Ninh: Tiến Bào (t. Nghĩa Lập, p. Từ Sơn), Kim Đôi (t. Đạo Chân, h. Võ Giàng).
- Tỉnh Hà Đông: Mậu Lương (t. Thượng Thanh Oai, h. Thanh Oai).
- Tỉnh Hà Nam: Bồ Hưng (t. Thủ Đức, p. Lý Nhân).
- Tỉnh Hưng Yên: Đại Quan (t. Đại Quan, p. Khoái Châu), Ngọc Nha (t. Yên Lịch, nt), Mai Viên (t. Bằng Ngang, h. Kim Động), Đức Chiêm (t. Đức Chiêm, nt), Hạnh Lâm (nt, nt), Tĩnh Đồng (t. Tạ Xá, nt).
- Tỉnh Thái Bình: Dục Dương (t. Đồng Xãm, p. Kiến Xương), Dương Cước (nt, nt).

(t. Kỷ Cầu, nt, nt), ở tỉnh Kiến An (huyện Thủy Nguyên và huyện An Dương). Nhưng cũng thấy ở những nơi dễ vận chuyển than và đá vôi: thí dụ ở Đạo Khê (t. Sài Trang, h. Yên Mỹ, Hưng Yên) có thể tối được bằng con lạch Kẻ Sặt, ở Mai Viên (t. Bằng Ngang, h. Kim Động, Hưng Yên) nằm gần sông Hồng, ở Ngọc Đôi (t. Đạo Chân, h. Võ Giàng, Bắc Ninh) trên sông Cầu. Các lò vôi được xây dựng thô sơ và không bền, chúng xuất hiện rồi lại biến đi tùy theo nhu cầu.

Các mỏ đá vôi nằm ở ngoại vi chung quanh đã thu hút các làng lân cận và nhiều khi của cả các làng ở xa. Nó tạo thành một loại di cư tạm thời, giống như sự di cư của thợ mỏ than. Nhưng có những mỏ đá đã sản sinh ra một ngành công nghiệp hoàn toàn có tính chất địa phương và hoàn toàn do nông dân khai thác: đó là những mỏ đá ong, ở Canh Nậu (t. Hương Ngải, h. Thạch Thất, Sơn Tây) và ở Kim Quan (t. Kim Quan, nt, nt). Người ta đào lên những khối đá ong hình chữ nhật dùng để xây dựng ở địa phương. Đó là một thú công nghiệp nhỏ thật sự của làng.

Thợ đá không nhiều ở đất nước này, vốn là nơi rất ít dùng đến đá. Trung tâm quan trọng nhất là làng Long Châu (t. Tiên Lữ, h. Chương Mỹ, Hà Đông), họ lấy đá vôi ở các đồi lân cận để làm cối giã gạo<sup>1</sup>. Dân làng Dương Nham (t. Dương Nham, p. Kinh Môn, Hải Dương) đẽo mâm, điêu ấm chén bằng đá hoa màu hồng có gân xanh lấy ở chung quanh Hạ Chiểu (t. Hạ Chiểu, p. Kinh Môn, Hải Dương). Thợ thủ công ở Phương Cách (t. Hoàng Xá, p. Quốc Oai, Sơn Tây) và Cù Sơn Trung (nt, nt, nt) khai thác ở các núi đá gần đó thứ đá hoa có gân xám và đen làm bảng và ghép vào bàn ghế. Thợ đá ở Đô Quan (t. Thượng Đồng, h. Phong Doanh, Nam Định) đi làm ăn ở khắp chung quanh.

**Giấy** – Công nghiệp giấy và việc sản xuất những mặt hàng bằng giấy có ít nhất 10.000 người tham gia. Con số này chắc chắn là còn kém sự thật.

Việc chế tạo giấy được khoanh lại trong một khu vực hẹp: nó sử dụng khoảng 1.600 thợ, ở các làng Hồ Khẩu (t. Trung, h. Hoàng Long, Hà Đông), Đông Xá (nt, nt, nt), Yên Thái (nt, nt, nt). Làng kề cạnh là Nghĩa Đô (t. Dịch Vọng, p. Hoài Đức) chuyên làm giấy sắc cho nhà vua. Không có thợ làm giấy ở nơi khác của chung quanh. Có thể là sự tập trung này gắn liền với Hồ Tây, vì làm giấy cần có rất nhiều nước.

---

<sup>1</sup> Người ta cũng làm cối giã gạo ở Thanh Nhàn (t. Cổ Bá, h. Kim Anh, Phúc Yên).

Giấy làm bằng vỏ cây gió<sup>1</sup>, một loại cây trồng trên các đồi của Phú Thọ; nhưng bây giờ, người ta cũng dùng cả giấy cũ mua ở Hà Nội làm nguyên liệu. Việc làm giấy Việt Nam thật sự chia ra nhiều công việc: ngâm vỏ gió một ngày dưới ao; ngâm hai ngày trong một bể nước có hòa ít vôi; ngâm vài phút trong một cái hố chứa nhiều vôi; sau đó chọn lựa chia thành ba loại: phần ngoài của vỏ gió sẽ cho loại giấy hạng ba, phần trong cùng cho giấy hạng hai, còn phần trung gian cho giấy hạng nhất. Vỏ gió được ngâm ba ngày trong nước rồi đem già bằng cối đá, chày và cối giống hệt chày cối già gạo (ảnh số 71); bột có được sau khi già được bỏ vào chậu và hòa với nước có ngâm vỏ cây gỗ mõ (có tác dụng kết dính); các chậu đó bằng gỗ và người ta khuyên nên dùng gỗ ván thoi (gỗ quan tài), vì gỗ này chôn dưới đất ba năm sẽ có tác động tốt đối với chất lượng bột giấy; cuối cùng các thợ phụ nữ xeo thứ bột sền sệt đó bằng những cái liềm đan rất mau, liềm đó do làng Xuân Tảo (t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức, Hà Đông) chuyên làm; những tờ giấy ướt chồng lên nhau được đem ép (một cái cần có buộc những hòn đá để ép) cho hết nước, rồi giấy được gỡ ra từng tờ một, đem phơi trên thành một cái lò đặc biệt. Rất nhiều nhân lực phải bỏ vào những công việc tẻ mẩn đó<sup>2</sup>.

Giấy chủ yếu được dùng làm đồ vàng mã, vì người Việt Nam trong việc thờ cúng thần thánh và tổ tiên, dành một vị trí rất lớn cho đồ vàng mã bằng giấy đem đốt đi để nối liền đời trần thế với cõi siêu nhiên: vàng thoi, bạc nén, quần áo giấy, bát đĩa giấy, nhà, thuyền, vũ khí, súc vật làm bằng giấy phết trên khung tre đan. Thợ Việt Nam dùng giấy làm ra đủ các thứ vật liệu, đôi khi rất khéo.

Việc làm hàng mã cũng như việc sử dụng đồ mã rất tản漫. Ta thấy thợ mã khắp nơi, làm hàng mã bán thông thường hoặc theo đơn đặt hàng. Tuy nhiên có những làng trở nên quan trọng về mặt này; chẳng hạn ở Hà Đông, các làng Giáp Nhị, Giáp Tứ (t. Thịnh Liệt, h. Thanh Trì) làm một khối lượng lớn vàng thoi, bạc thoι đặc biệt có tiếng; toàn thể dân làng tất bật làm công

<sup>1</sup> Cây gió trồng không cần chăm sóc gì đặc biệt; cứ ba năm một lần, người ta chặt các cành, tước láy vỏ, năng suất rất kém, cứ ba năm mới được khoảng 460 kg vỏ khô.

<sup>2</sup> Nhà máy giấy Thị Cầu (t. Đỗ Xá, h. Võ Giang, Bắc Ninh) sản xuất giấy công nghiệp cạnh tranh phần nào với giấy của thợ thủ công Yên Thái, Đông Xá, Hồ Khẩu.

việc này, một công việc đòi hỏi phải rất khéo tay, nếu muốn kiếm được vài xu sau một ngày lao động. Muốn làm một thoi bạc, phải gấp một cái nan tre quanh một cái khuôn để làm khung, rồi dán quanh cái khung đó giấy tráng để làm thoi bạc, nếu là thoi vàng thì dán giấy vàng, trong trường hợp đó phải nhuộm giấy màu vàng trước<sup>1</sup>. Một người thợ khéo có thể làm được 3.000 thoi một ngày, với một sự khéo tay và sức bền bỉ vượt quá sức người thường. Một trung tâm rất quan trọng khác làm thoi vàng, bạc là Lạc Thổ (t. Đông Hồ, p. Thuận Thành, Bắc Ninh)<sup>2</sup>, ở đây không làm nan mà mua nan của các làng bên. Người ta còn thấy những làng khác chuyên làm đồ mā, nhưng không quan trọng bằng những làng kể trên.

Làng Đạo Tú (t. Đông Hồ, p. Thuận Thành, Bắc Ninh) làm một nghề đặc biệt là giấy điệp, dùng để làm một số đồ mā. Điệp dùng ở đây đưa từ Vịnh Hạ Long: đó là những vỏ trai, vỏ sò đã rửa thành một lớp mỏng, có lẽ lấy ở một di chỉ gần hóa thạch. Vỏ trai, vỏ sò đó được giã thành bột và trộn với hồ nếp đun sôi; sau khi có được một thứ bột sền sệt, đem viên thành những viên tròn tráng cỡ bằng miếng pho-mát Hà Lan. Đem quét lên giấy, nó khiến cho giấy lấp lánh như xà cù. Giấy này bán ra Hà Nội, dùng để phết lên mặt các hình nhân bằng giấy.

Trong việc làm đồ mā này, còn phải kể đến việc in tranh bán vào dịp Tết Việt Nam. Phổ biến nhất là những tranh vẽ ông tướng mặt mũi dữ tợn, đem dán ở cửa để trừ tà ma. Nhưng cũng thấy những tranh có tính chất

<sup>1</sup> Sau khi nhuộm tờ giấy nhỏ hình vuông để làm thoi vàng, người thợ cài vào một cái que tre rồi cắm xuống đất hay cắm vào vách nứa để phơi cho khô; người không biết khi nhìn thấy cứ tưởng là lẽ cắm cờ vàng.

<sup>2</sup> Các làng làm đồ mā và đặc biệt làm thoi vàng, thoi bạc:

Tỉnh Bắc Ninh: Giao Tất (t. Kim Sơn, h. Gia Lâm), Trường Xá (t. Đông Hồ, p. Thuận Thành), Tú Khê (nt, nt), Long Khám (t. Đông Sơn, h. Tiên Du), Cẩm Giàng (t. Tam Sơn, p. Từ Sơn).

Tỉnh Hà Đông: Tháp Thượng (t. Đan Phượng, h. Đan Phượng), Đông Ngạc (t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức), An Hòe (t. An Hộ, h. Hoàn Long), An Cốc (t. Chiều Đông, p. Thường Tín), Văn Hội (t. Thượng Cung, nt), Văn Giáp (nt, nt).

Tỉnh Hà Nam: Lam Cầu (t. Lam Cầu, h. Duy Tiên), Tú An (t. Yên Trạch, p. Lý Nhân), Đức Bán (nt, nt), Văn An (t. Ngu Nhuế, nt).

Các tỉnh khác: Hải Yến (t. Hải Yến, h. Tiên Lữ, Hưng Yên), Đồng Du (t. Đồng Du, h. An Dương, Kiến An), Nam Pháp (t. Đông Khê, h. Hải An, nt), Nhân Nhuế (t. La Xá, h. Mỹ Lộc, Nam Định), Đông Động (t. Đông Động, p. Thái Ninh, Thái Bình).

đơn thuần giải trí, mô tả cảnh lịch sử, những trò chơi rước rồng, ô tô, người đi xe đạp. Đó là những tranh khắc gỗ mà nét đen in bằng một bản khắc gỗ, còn màu thì tô bằng tay. Nghề này đang suy tàn và có một khoảng cách xa giữa tranh khắc cổ và tranh khắc hiện đại. Các làng quan trọng nhất về nghề này là Đông Hồ và Tú Tháp (t. Đông Hồ, p. Thuận Thành, Bắc Ninh).

Nghề làm hương đèn cần được nghiên cứu cùng với nghề hàng mā. Trung tâm sản xuất hương lớn nhất là Hà Nội, nhưng cũng có những làng chuyên làm hương<sup>1</sup>. Làng Đội Sơn (t. Đội Sơn, h. Duy Tiên, Hà Nam) có khoảng 100 người làm trống, đó là một nghề chuyên môn độc đáo, ít phổ biến trong châu thổ.

Trong việc sử dụng giấy, sau việc làm đồ mā thì quan trọng nhất là làm quạt<sup>2</sup>. Quạt gấp bằng tre phết giấy được dùng phổ biến ở cái xứ nóng này. Không có một người nông dân nào không có một hay nhiều cái quạt; một số cụ già còn làm đóm bằng cần tay một chiếc quạt rất lớn. Quạt Việt Nam kiểu thông thường nhẹ và tiện lợi, màu nâu hoặc màu tím xám, trông không có gì đẹp cả; khi còn mới, nó có mùi rất hôi do chất nhựa cây cậy dùng để phết giấy lên nan quạt<sup>3</sup>. Người ta có làm một ít quạt lông ở Phú Vinh (t. Yên Kiện, h. Chương Mỹ, Hà Đông) và ở Hưng Yên (khu phố Bắc Hòà).

**Thợ kim loại** – ở châu thổ có ít nhất 7.500 thợ đúc kim loại, con số ít như vậy không có gì lạ, vì người nông dân chẳng dùng gì đến kim loại. Nhà ở thường làm bằng vật liệu thảo mộc, có lẽ không tìm thấy một gam kim loại nhỏ nào; có những nhà bếp, bát đĩa toàn bằng đất nung và không có lấy một cái nồi đồng; một ít sắt để tra vào đầu cuốc, xéng, mai, một hai cái liềm, vài con dao

<sup>1</sup> Các làng làm hương nhiều: Cách By (t. Bồng Lai, h. Quế Dương, Bắc Ninh), Long Khám (t. Đông Sơn, h. Tiên Du, nt), Trung Kính (t. Dịch Vọng, p. Hoài Đức, Hà Đông), Xà Cầu (t. Xá Cầu, p. Ứng Hòa, nt), Đức Bản (t. Yên Trạch, p. Lý Nhân, Hà Nam), Thụy Trang (t. Sài Trang, h. Yên Mỹ, Hưng Yên), Phù Lỗ Đoài (t. Phù Lỗ, h. Kim Anh, Phúc Yên).

<sup>2</sup> Chính trong tỉnh Hà Đông là có nhiều người làm quạt nhất: Chúc Sơn (h. Chương Mỹ), Thượng Thụy (t. Sơn Động, h. Đan Phượng), Đông Ngạc (t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức), Bối Khê (t. Bối Khê, h. Thanh Oai), Canh Hoạch (t. Thủ Cam, nt). Các tỉnh khác: Nông vụ Đông (t. Đặng Xá, h. Gia Lâm, Bắc Ninh), Chàng Thôn (t. Thạch Xá, h. Thạch Thất, Sơn Tây).

<sup>3</sup> Ông Nguyễn Văn Vinh (Annam nouveau, 10/6/1934) nêu lên những tín ngưỡng lý thú liên quan đến cái quạt. Số nan quạt phải là bội số của 4; cùng lăm thì có thể có thêm một hai nan, nhưng không bao giờ ba. Người mua mê tín bao giờ cũng đếm số nan và nói những lời sau đây theo thứ tự: người, ta, ma, bụt: nếu số đếm dừng lại ở ma là không được. Còn có những mê tín tương tự về nhà ở, xem ở trên.

rựa, đó là tất cả công cụ bằng kim loại trong nhà. Tại các gia đình khá giả hơn thì có một hai cái nồi đồng, một cái chảo gang, một cái lưỡi cày, một cái bùa. Dân nông thôn ở đây chủ yếu sử dụng những gì mà thế giới thảo mộc cung cấp cho họ và lợi dụng được rất ít trong sự phát hiện ra kim loại.

Thợ kim loại đúc nhất là thợ sắt; nhưng họ chỉ gia công những đồ sắt cũ và ở châu thổ không thấy có nghề nấu gang từ quặng ra. Các thợ này đúc và rèn. Họ đúc lưỡi cày, lưỡi cuốc, lưỡi mai, kiềng, vì những công cụ này ở Pháp làm bằng thép thì ở đây là bằng gang; đất châu thổ xốp, không có đá cuội, nên có thể dùng được những dụng cụ như vậy<sup>1</sup>. Những người thợ này hết sức bạo dạn, họ đúc kiềng bằng kim loại mỏng mà ở nơi khác thì người ta phải rèn. Với tư cách thợ rèn, họ chế tạo bùa và đủ các loại dao rựa, dao bài, dao cạo, liềm, và đi từ chợ này sang chợ khác để sửa chữa những dụng cụ người ta mang đến cho họ<sup>2</sup>. Thợ rèn thường là quê ở Bắc Ninh, Hà Đông và Nam Định<sup>3</sup>. Thợ sắt tây chủ yếu làm việc ở các thành phố và phần lớn quê ở các làng của tỉnh Hà Đông<sup>4</sup>.

<sup>1</sup> Tuy vậy, người ta cũng rèn lưỡi cày; đó là trường hợp vùng trũng của các tỉnh Hà Đông và Hà Nam, ở đó muối cày ruộng ngập nước khá sâu thì phải dùng một thứ lưỡi cày có hình dạng đặc biệt, to hơn và hình thù phức tạp hơn lưỡi cày thường.

<sup>2</sup> Làng chủ yếu có nghề thợ rèn:

- Tỉnh Bắc Giang: Đức La (t. Trí Yên, h. Lạng Giang), lưỡi cày.

- Tỉnh Bắc Ninh: Phù Dực (t. Phù Đổng, h. Tiên Du), Lê Xá (t. Kim Sơn, h. Gia Lâm), lưỡi cày, Nghi Khúc (t. Bình Ngô, h. Gia Bình), lưỡi cuốc; Đa Hội (t. Yên Thường, p. Từ Sơn), Việt Văn (t. Đại Liễn, h. Võ Giàng), Ân Phú (t. Ân Phú, h. Yên Phong), dao; Phú Mẫn (t. Nội Trà, nt) lưỡi cày.

- Tỉnh Hà Đông: Thượng Hội (t. Thượng Hội, p. Hoài Đức), Thúy Hội (nt, nt), Hà Trì (t. Thượng Thanh Oai, h. Thanh Oai), Vũ Ngoại (t. Xà Cầu, p. Ứng Hòa).

- Tỉnh Hưng Yên: Hoàng Văn Nội (t. Yên Lạc, p. Khoái Châu), Văn Dương (t. Phong Cốc, h. Mỹ Hào), răng bùa.

- Tỉnh Nam Định: Văn Chàng (t. Thi Liệu, h. Nam Trực), Bảo Ngũ (t. Bảo Ngũ, h. Vụ Bản), Tống Xá (t. Vũ Xá, h. Phong Doanh), lưỡi cày.

- Tỉnh Sơn Tây: Vĩnh Lộc (t. Thạch Xá, h. Thạch Thất), Thừa Lịnh (t. Phú Nghĩa, h. Bất Bạt).

<sup>3</sup> Có 2.700 thợ rèn ở châu thổ, chia ra như sau theo tỉnh: Bắc Giang (100), Bắc Ninh (400), Hà Đông (400), Hà Nam (900), Hải Dương (50), Hưng Yên (240), Kiến An (130), Nam Định (700), Ninh Bình (30), Phúc Yên (5), Sơn Tây (170), Thái Bình (140), Vĩnh Yên (140).

<sup>4</sup> Phú Thứ (t. Đại Mỗ, p. Hoài Đức), Khương Hạ (t. Khương Đình, h. Thanh Trì).

*Làng Đại Bát* (t. Bình Ngô, h. Gia Bình, Bắc Ninh) là trung tâm quan trọng nhất của nghề đúc đồng<sup>1</sup>. Ở đó, nghề này thu hút hoạt động của hơn 1.000 người, có lẽ trong tất cả các làng chau thổ, đây là làng quan trọng nhất về mặt công nghiệp; về giá trị sản phẩm, có thể nó còn vượt cả các làng gốm và làng lóm dệt lụa Vạn Phúc, gần Hà Đông.

Thợ thủ công Đại Bát và của các làng khác làm đồ đồng rất táo bạo: họ đúc những cái bình rất mỏng mà ở nơi khác người ta phải dùng đến phuong pháp dập, dát; họ sản xuất nồi, chảo, chậu, ống nhổ, bình để bàn thờ, ấm chén. Khi đồ vật có khiếm khuyết, mà điều này thường xảy ra, họ vứt ngay vào nồi nấu lại. Ở Đại Bát còn làm nghề gò đồng và khảm đồng tam khí.

Ở Đại Bát, cứ năm ngày lại có một phiên chợ bán đồ đồng. Dưới những mái nhà hẹp có cột bằng đá vôi chất đống lộn xộn đủ các thứ hàng, xen lẫn với người bán, người mua, điểm xuyết những ánh đồng vàng hoặc đỏ rực rỡ. Cách chỗ bày bán thành phẩm không xa là nơi bán nguyên liệu, những người sản xuất sẽ mua sau khi bán xong hàng của mình: than củi thành mảnh nhỏ, thiếc vụn, đồng cũ; ở đây có thể thấy một cuộc trưng bày lý thú những ống nồi hơi cũ, dây đồng, những mảnh dập thủng để làm các hộp thuốc phiện của xưởng Sài Gòn, vỏ đạn đủ các loại; vỏ đạn ở đây rất đa dạng, cứ như là tất cả các chiến trường và bãi bắn trên thế giới đều tìm cách gửi vài mẫu đồ phế thải về Đại Bát.

Ở chau thổ có khoảng 1.400 thợ kim hoàn; trung tâm quan trọng nhất là Thái Bình: các làng Thượng Hòa và Thượng Gia (t. Đồng Xâm, p. Kiến Xương); thợ ở đây đi làm ở ngoài và chỉ trở về làng nào những ngày lễ tết. Họ đã tô điểm cho chùa chiền của họ theo phong cách cuộn vỏ ốc nặng nề đặc biệt của nghề kim hoàn Bắc kỳ<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Những trung tâm đúc đồng khác: Đề Cầu (t. Đề Cầu, p. Thuận Thành, Bắc Ninh), Đông Mai (t. Đại Từ, h. Văn Lâm, Hưng Yên), Lộng Đình (nt, nt, nt). Có thể chau thổ Bắc kỳ không có đủ số thợ đúc đồng: chúng tôi đã thấy ở Thái Bình những người thợ đúc đồng quê ở Thanh Hóa. Làng Cao Quán (t. Yên Lạc, p. Khoái Châu, Hưng Yên) có những người làm nghề hàn đồng.

<sup>2</sup> Các làng kim hoàn khác: Định Công Thượng (t. Khương Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông), rất quan trọng; Châu Khê (t. Thị Tranh, h. Bình Giang, Hải Dương), Đồng Quỹ (t. Lạc Chính, h. Nam Trực, Nam Định), Đào Xá (t. Đặng Xá, h. Ân Thi, Hưng Yên).

Các làng Thượng Lâm (t. Viên Nội, p. Mỹ Đức, Hà Đông) và Phúc Lâm (t. Hoàng Xá, nt, nt) có những người tìm vàng đi đai vàng ở dải đất bồi có hàm chất vàng ở xứ Mường lân cận, về phía Đồng Mai.

Còn phải nêu lên trong nghề kim loại này một làng đập thiếc là Giáp Lục (t. Thịnh Liệt, h. Thanh Trì, Hà Đông) và một làng đập vàng quỳ là Kiêu Kỵ (t. Đa Tốn, h. Gia Lâm, Bắc Ninh).

**Nghề gốm** – Nghề làm đồ gốm tập trung vào một khu vực hẹp và chỉ có thợ gốm ở những làng mà chúng tôi sẽ kê ra dưới đây. Tuy vậy, nghề này không phát triển lắm và không đáp ứng được nhu cầu của chau thổ Bắc kỳ. Sản lượng lớn nhất là bát đĩa bằng đất nung thường, vậy mà Bắc kỳ vẫn phải mua thêm của Thanh Hóa. Chau thổ chỉ sản xuất những số lượng ít ỏi về gốm tráng men trắng vẽ hoa văn xanh để tiêu dùng thông thường và nhập rất nhiều đồ sứ Móng Cái. Các nhà tư sản bán xú đã cố gắng để mở một nhà máy hiện đại ở Thanh Trì, nhưng doanh nghiệp này, về nguyên tắc là đáng khen, hình như đang phải vật lộn với những khó khăn về tài chính do sản xuất quá lệ thuộc vào kinh nghiệm cũ nên đem lại nhiều phế phẩm. Có lẽ phải quay trở lại công thức công nghiệp làng xã; một cố gắng nghiêm chỉnh theo hướng này có thể sẽ đem lại kết quả, vì Bắc kỳ có than, đất sét, cao lanh, nhân lực dồi dào và rẻ tiền, và nhất là một nguồn tiêu thụ đám bảo là thị trường Bắc kỳ. Cho đến nay chưa làm được gì cả; nhưng không phải những sự động viên thận trọng và lời khuyên của các chuyên gia sẽ không đem lại kết quả tốt đẹp.

Ở Mai Dịch (t. Dịch Vọng, p. Hoài Đức, Hà Đông) và ở Đông Ngạc (t. Xuân Tảo, nt, nt) sản xuất loại gốm rất thô sơ, lò và chậu hoa. Nồi nấu cơm không tráng men được chế tạo ở Vân Đình (t. Phương Đình, p. Ứng Hòa, Hà Đông), Đình Xá (t. Thụy Lôi, h. Kim Bảng, Hà Nam), Hương Gián (t. Lý Đỏ, p. Bình Giang, Hải Dương), Lâm Xuyên (t. An Điền, p. Nam Sách, nt), Hiển Lẽ (t. Hiển Lẽ, h. Kim Anh, Phúc Yên), Đường Động (t. Đường Động, h. Yên Hưng, Quảng Yên), Phú Nhi (t. Cam Giá Thịnh, h. Phúc Thọ, Sơn Tây) (ảnh số 72); nhưng trung tâm quan trọng nhất là ở Vĩnh Yên: Hương Canh (t. Hương Canh, H. Bình Xuyên), Ngọc Canh (nt, nt), Tiên Hường (nt, nt), Định Trung (t. Định Trung, h. Tam Dương), Đôn Hậu (nt, nt), Khai Quang (nt, nt), Hán Nữ (nt, nt), Bảo Sơn (nt, nt), quan trọng nhất là trung tâm Thổ Hà (t. Tiên Lát, h. Việt Yên, Bắc Giang) sản xuất gốm men da lươn, đặc biệt là chum lớn và tiểu sành.

Phù Lãng (t. Phú Lương, h. Quế Dương, Bắc Ninh) sản xuất gốm men nâu nhạt; Bát Tràng (t. Đông Du, h. Gia Lâm, Bắc Ninh) là làng thợ gốm có hiểu biết kỹ thuật hoàn thiện nhất: họ sản xuất bát và các thứ dụng thông dụng bằng đất sét bọc cao lanh và tráng men trắng với trang trí hoa văn xanh thô kệch<sup>1</sup>; nhưng họ cũng biết chế tạo những lọ to men rạn, những ấm trà nhỏ xinh xinh bằng đất đỏ và thứ đồ gốm dùng làm bộ phận ma sát của bàn xoay, ở tất cả các làng gốm Bắc kỳ. Tóm lại đây là một công nghiệp rất phát triển, qua kinh nghiệm đã đạt tới một kỹ thuật tinh vi: đất lấy hoặc ở Cổ Điển (tổng Hải Bồ, h. Đông Anh, Phúc Yên), hoặc ở Sơn Tây, hoặc ở vùng quanh Bắc Ninh; cao lanh lấy ở Hổ Lao (t. Mẽ Sơn, h. Đông Triều, Hải Dương); trang trí bằng màu xanh cô ban trên nền xương cao lanh; men<sup>2</sup> được pha chế hết sức phức tạp bằng cách trộn cao lanh với tro mua từ Hải Phòng (tro Hải Phòng), có lẽ là tro cây đước; tro quế mua ở Định Xá (t. Thụy Lôi, h. Kim Bảng, Hà Nam), một làng gốm sản xuất nồi thường và dùng gỗ chọn đặc biệt ở các rừng lân cận làm nhiên liệu; tro lưỡng mua ở xóm Lưỡng, làng Võ Giang (t. Hòa Ngải, h. Thanh Liêm, Hà Nam)<sup>3</sup>.

<sup>1</sup> Xem danh sách các đồ vật này và một công trình nghiên cứu kỹ thuật làm gốm ở Bát Tràng của ông Barbotin (BEI, 1992, tr. 815-841).

<sup>2</sup> Chúng tôi không biết nên nghĩ như thế nào về những thông tin đối với vấn đề này trong một công trình nghiên cứu của ông Douarche, Trâu bò ở Bắc kỳ (BEI, 1906, tr. 247-310): "Tro xương được dùng để tạo thành một thứ bột dẻo hay men phủ lên ngoài đồ gốm để tạo cho nó dáng vẻ của đồ sứ. Bí quyết chế tạo này được thợ gốm đem từ Trung Quốc về rồi cho người Bát Tràng công thức làm men bát. Không may khi việc sản xuất đang thịnh vượng thì quan lại thấy cần phải đánh thuế nặng ngay; các quan cũng đặt hàng cho thợ gốm mà không chịu trả tiền, khiến cho thợ bất mãn không sản xuất gốm tráng men nữa, lấy cớ rằng số ít người nắm được bí mật đã chết mà không tiết lộ cho con cháu. Người ta nói rằng một số thợ già vẫn nắm được bí quyết Trung Quốc và chỉ làm đồ dùng cho họ, trong những buổi lễ riêng tư, và đậm vỡ sau khi dùng xong. Một số người bản xứ nói rằng người Bát Tràng vẫn nhớ bí quyết nhưng chỉ áp dụng để sản xuất thứ men dùng gắn các đồ sứ bị vỡ".

<sup>3</sup> Theo ông Barbotin (bài đã dẫn) thì làng này đốt củi một loại cây chọn riêng để nhằm bán tro cho Bát Tràng. Từ năm 1932 Bát Tràng ngừng không mua nữa, lại thêm một dấu hiệu về sự suy thoái của nghề gốm trong làng này.

Bát Tràng chắc chắn là làng gây ấn tượng mạnh mẽ nhất vùng châu thổ về mặt tổ chức công nghiệp, với những cái lò đồ sộ, dài 12 m, cao 2,60 m, rộng 3,60 m, những ngôi nhà chen chúc nhau – ở đó không trông thấy trâu hay nông cụ – những đống củi<sup>1</sup> cao lù lù từ 7 đến 8 m<sup>3</sup>. Nhưng ngôi làng hầu như hoàn toàn làm công nghiệp này, gần như không có đất trồng trọt, đang buổi suy tàn; hiện chỉ còn lại bốn năm lò hoạt động; dân chúng qui sự suy tàn này cho tình trạng khó khăn về tìm đất và giá cả quá cao mà họ phải trả. Một sự can thiệp của nhà nước hình như có thể thỏa mãn được dân làng về điểm này, với việc đảm bảo cho họ tới được những nơi có đất chất lượng tốt và ở vào vị trí khiến cho việc vận chuyển đất tới Bát Tràng không tốn kém; nhưng hình như dân Bát Tràng chỉ nghĩ đến chuyện than phiền nhiều hơn là hành động. Một số đi làm gạch ở bên ngoài và phụ nữ Bát Tràng buôn cau khô và nước mắm rất lớn.

Dân làng Thụy Úng (t. Cổ Hiền, p. Thường Tín, Hà Đông) làm đồ sừng, đặc biệt là lược. Đào Xá (t. Huệ Lai, h. Ân Thi, Hưng Yên) là quê của một số thợ chuyên môn làm đồ mồi ở các thành phố, ở Kiêu Kỵ (t. Đa Tốn, h. Gia Lâm, Bắc Ninh) người ta chế tạo mực Tàu; Văn Quan (t. Khương Tư, p. Thuận Thành, Bắc Ninh) sản xuất hồng đơn.

Một số nghề không ra là công nghiệp cũng không ra là buôn bán. Một người bào chế thuốc, tự tay làm ra các thứ thuốc men, là một thợ thủ công hay một thương nhân, ở chừng mực nào? Nhưng có lẽ câu hỏi đó là vô ích, xét về phương diện địa lý học, vì điều quan trọng là sự chuyên môn hóa theo từng làng; tất nhiên tất cả các nông dân làm nghề mà ta sẽ nói đến đều làm ăn ở bên ngoài, nhưng đó chẳng phải là trường hợp các thợ mộc, thợ nề, thợ rèn và nhiều thợ khác nữa đó sao?

Một trong những nghề phổ biến nhất là nghề kéo xe tay. Nghề này, ai khỏe mạnh đều làm được. Theo thống kê của chúng tôi, có lẽ có khoảng 9.000 người kéo ở châu thổ. Ngay trong nghề này cũng có sự chuyên môn hóa và có làng có nhiều người kéo xe, còn làng khác thì lại không có một người nào: con số đông người làm nghề kéo xe là dấu hiệu nghèo khổ vì

---

<sup>1</sup> Thợ gốm Bắc kỳ chỉ đốt lò bằng củi; thợ Thổ Hà còn đốt bằng cỏ khô.

đây là một nghề vất vả bị coi khinh<sup>1</sup>. Có lẽ có khoảng 5.000 người làm bồi bếp cho Tây; một số lớn đi làm ở ngoài chầu thổ và ngoài Bắc kỳ, vì bồi bếp Bắc kỳ được ưa chuộng tận Nam Kỳ<sup>2</sup>. Huyện Thủy Nguyên, trong tỉnh Kiến An tuyển một số lớn bồi bếp cho các tàu thủy ghé qua Đông Dương (khoảng 700 người)<sup>3</sup>, ở chầu thổ Bắc kỳ, có khoảng hơn 2.500 thợ cắt tóc ở rất phân tán, họ đi từ chợ này sang chợ khác để hành nghề, từ cắt tóc đến lấy ráy tai, đánh mắt, có thể gây nguy hại cho khách hàng<sup>4</sup>. Còn có khoảng chừng 2.600 cô đào và nhạc công, cũng rất tản mạn, thành thử hiếm có những làng chuyên nghiệp, và làng nhiều nhất cũng họa hoằn

<sup>1</sup> Một số làng đặc biệt có nhiều người kéo xe:

- Tỉnh Hà Đông: Phương Viên (t. Đắc Sở, h. Đan Phương), Hạ Trì (t. Hạ Trì, p. Hoài Đức), Tây Tựu (t. Tây Tựu, nt), Thụy Khê (t. Trung, h. Hoàn Long), Thúy Linh (t. Thanh Trì, h. Thanh Trì), Đinh Xuyên (t. Thái Bình, p. Ứng Hòa), Thái Bình (nt, nt).
- Tỉnh Hà Nam: La Hào (t. Bồ Xá, h. Bình Lục), Bồ Xá (nt, nt), Yên Dương (nt, nt), Mỹ Thọ (nt, nt), Tiên Khoán (t. Vụ Bản, nt), Cao Cái (t. Yên Đổ, nt), Ung Liêm (t. Kỳ Cầu, h. Thanh Liêm), Văn Lâm (t. Mê Tràng, nt).
- Tỉnh Kiến An: Cống Mỹ (t. Quỳnh Hoàng, h. An Dương), Xích Thổ (t. Văn Cú, nt).
- Tỉnh Nam Định: An Lá (t. Giang Tả, h. Mỹ Lộc).
- Tỉnh Sơn Tây: Phú Nhi (t. Cam Giá Thịnh, h. Phúc Thọ), Hiệp Cát (t. Thương Hiệp, p. Quốc Oai).

- Tỉnh Thái Bình: Cổ Ninh (t. Xuân Vũ, p. Kiến Xương), Luật Ngoại (nt, nt), Phương Cáp (t. Cự Lãm, h. Thư Trì), Thượng Điền (t. Vô Ngại, nt), Đại Hoàng (t. Đại Hoàng, h. Tiền Hải), Cổ Quán (t. Cổ Quán, p. Tiên Hưng), Thượng Cầm (t. Hội Khê, h. Vũ Tiên), Hội Khê (nt, nt).

Đáng chú ý là hoạt động của những người cu-li xe cần phải được xếp loại vào các nghề mới có; trước 1885 không hề có xe kéo ở chầu thổ Bắc kỳ.

<sup>2</sup> Có những làng đặc biệt có nhiều bồi bếp: Tiêu Khoán (t. Vụ Bản, h. Bình Lục, Hà Nam), Nga Khê (t. Trần Xá, p. Lý Nhân, nt), Chi Long (nt, nt, nt), Đạo Yêu (t. Kiều Đông, h. An Dương, Kiến An), Thương Hòa (t. Thanh Quyết, h. Gia Viễn, Ninh Bình), Phú Hiếu (t. Duyên Hà, h. Duyên Hà, Thái Bình). Tuy Hà Đông không nằm trong danh sách này nhưng chính tỉnh đó lại cung cấp bồi bếp nhiều nhất (khoảng 900).

<sup>3</sup> Những làng chính tuyển mộ nhân viên làm trên tàu thủy: Tân Dương (t. Hoàng Pha, h. Thủy Nguyên, Kiến An), Tả Quan (nt, nt, nt), Lỗi Dương (nt, nt, nt), Thủy Tú (t. Thủy Tú, nt, nt), Thiên Đông (t. Trịnh Xá, nt, nt).

<sup>4</sup> Thợ cạo rất phân tán và ít có làng chuyên làm nghề này: Kim Liên (huyện Hoàn Long, Hà Đông (là quê quán của nhiều thợ cắt tóc Hà Nội), Văn Giáp (p. Thường Tín, Hà Đông), Tái Kênh (h. Bình Lục, Hà Nam), Trang Duê (t. Văn Mỹ, nt, nt).

mới có tới hơn ba chục cô đào và nhạc công. Nhiệm vụ chủ yếu của họ là giúp vui trong các cuộc hội hè tổ chức ở đình làng<sup>1</sup>. Các đồ vật cũng tham gia vào các hội hè đó và đấu vật trước cửa đền<sup>2</sup>.

Một số làng còn có những người chuyên nghề thiến bò và nhắt là hoạn lợn<sup>3</sup>; một số làng khác có người bắt chim<sup>4</sup> hoặc bắt rắn<sup>5</sup>

Làng Đa Nguru (t. Đa Nguru, h. Văn Giang, Bắc Ninh) có nhiều người làm thuốc đi hành nghề khắp Bắc kỳ: có khoảng 450 người làm thuốc đi làm ở ngoài quê hương bản quán của họ<sup>6</sup>. Sự phát triển điện lực đã làm nẩy sinh những chuyên môn hóa về thợ điện: các làng Yên Mỹ (t. Vạn Phúc, h. Thanh Trì, Hà Đông) và Lương Xá (t. Tiên Cầu, h. Kim Động, Hưng Yên), có rất nhiều thợ điện đi hành nghề ở các thành phố của Bắc kỳ và Trung Kỳ.

---

<sup>1</sup> Cô đào, có nhạc công đàn đệm, hát những bài thơ ca ngợi các anh hùng. Họ cũng múa những điệu gọi là “bài bông” mà ông Cordier đã mô tả như sau (*Revue indochinoise*, 1919, 6 tháng cuối năm, tr. 298): “Xếp hàng hai, đối diện nhau, tay phải cầm quạt, họ múa một điệu quay vòng chậm, có những động tác mềm dẻo của ngón tay xoay xoay cái quạt. Đôi khi họ còn đeo trên lưng những thứ phức tạp gồm hai cái đèn hình hoa nằm ở hai bên đầu”.

Một số làng còn có nhạc công và ả đào: Quan Châm (t. Thịnh Đức Hạ, p. Phú Xuyên, Hà Đông), Nhân Trạch (t. Phú Lâm, h. Thanh Oai, nt), Cổ Bi (t. Đặng Xá, h. Gia Lâm, Bắc Ninh), Lỗ Khê (t. Hà Lỗ, p. Từ Sơn, nt), Viêm Xá (t. Châm Khê, h. Võ Giàng, nt), Yên Đổ (t. Yên Đổ, h. Bình Lục, Hà Nam), An Đổ (t. Phú Vệ, h. Ân Thi, Hưng Yên), Xuân Đào (t. Lương Tài, h. Văn Lâm, nt), Phú Xuyên (t. Phú Xuyên, p. Quảng Oai, Sơn Tây), An Liêm (t. Vị Sỹ, h. Duyên Hà, Thái Bình); ở Thái Bình có tương đối nhiều nhạc công và ả đào hơn so với các tỉnh khác.

<sup>2</sup> Đô vật có ở khắp nơi. Có lẽ những nhóm quan trọng nhất là ở các làng Đặng Xá (t. Đặng Xá, h. Mỹ Lộc, Nam Định) và Như Thức (t. Như Thức, nt, nt).

<sup>3</sup> Thí dụ ở Công Đình (t. Hạ Dương, p. Từ Sơn, Bắc Ninh), Mỹ Dương (t. Mỹ Dương, h. Phong Doanh, Nam Định), Thổ Tang (t. Lương Điền, p. Vĩnh Tường, Vĩnh Yên).

<sup>4</sup> Tính ra có khá nhiều người bắt chim (dánh lưới) ở Như Thức (t. Như Thức, h. Mỹ Lộc, Nam Định), Trí An (t. Cổ Nông, h. Nam Trực, nt), Vọng Doanh (t. Bồng Xuyên, h. Phong Doanh, nt), Ngưỡng Nhân (t. Hoành Thu, p. Xuân Trường, nt).

<sup>5</sup> Có một số người bắt rắn ở Di Trạch (t. Kim Thìn, h. Đan Phượng, Hà Đông) và ở Sơn Tang (t. Lương Điền, p. Vĩnh Tường, Vĩnh Yên).

<sup>6</sup> Tuy nhiên người ta cũng thấy có những làng khác từ đó tỏa ra một số người làm thuốc: Đồng Lư (t. Vũ Điện, p. Lý Nhân, Hà Nam), Nghĩa Trai (t. Nghĩa Trai, h. Văn Lâm, Hưng Yên).

### III. CÁC NHÂN TỐ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

*Phân bố định lượng* – Tại sao ở châu thổ lại có những vùng này làm công nghiệp nhiều hơn các vùng kia? Người ta đã đề cập tới vấn đề này khi nghiên cứu tỉnh Hà Đông. Nhưng vấn đề đáng được xem xét lại trên phạm vi toàn bộ. Câu trả lời tự nhiên đến là công nghiệp gắn liền với tình trạng dân số quá thừa: trong một vùng dân số quá đông phải có một số dân cư thừa ra tìm cách sống trong công nghiệp. Quả vậy, những khu vực ít dân cư của châu thổ xác nhận quan điểm này; các vùng đó đồng thời cũng rất ít có công nghiệp; tỉnh Bắc Giang, miền Đông tỉnh Bắc Ninh, phần châu thổ của tỉnh Thái Nguyên, vùng phía tây tỉnh Hà Đông, tất cả đều là những vùng ít dân cư, xuất hiện trên bản đồ mật độ dân số công nghiệp (phụ bản số 8) và bản đồ về tương quan giữa dân số công nghiệp với tổng dân số (phụ bản số 9), như là có ít thợ thủ công. Nhưng quan điểm này lại không được xác nhận hoàn toàn với tình hình những vùng rất đông dân cư: đúng về logic mà nói, dân số công nghiệp lẽ ra phải tăng nhanh hơn mật độ dân số nói chung, và tỷ lệ thợ thủ công phải cao hơn trong một vùng rất đông dân cư so với vùng có dân số trung bình; thế nhưng sự so sánh hai tấm bản đồ của chúng tôi lại đem tới kết quả ngược lại. Những khu rất đông dân cư ở Nam Định và Thái Bình được tô màu sẫm trên bản đồ mật độ dân số lại có màu nhạt hơn trên bản đồ tỉ lệ giữa số lượng thợ thủ công với tổng dân số. Số thợ thủ công ở đó lại tương đối ít hơn so với vùng ít dân cư hơn.

Đó là vì khái niệm về dân số quá đông chỉ có giá trị khi ta biết chính xác các nguồn lợi nông nghiệp ở đó như thế nào. Tổng nào đó sẽ được coi là dân số quá thừa với mật độ là 300 người/1 km<sup>2</sup>, tổng khác sẽ không được coi như vậy mặc dù có mật độ dân số là 800. Muốn đánh giá một cách chính xác trong chừng mực nào những khả năng về nhân lực cắt nghĩa được vị trí của các công nghiệp, thì phải có một bản đồ không phải về mật độ dân số, mà là bản đồ dân số dư thừa so với nguồn lợi nông nghiệp; chúng tôi không thể lập được bản đồ đó vì nó đòi hỏi vô vàn thông tin chính xác; chúng tôi lại có ít tài liệu, và những tài liệu đó không chính xác.

Ngoài ra, trong các khu quá đông dân cư của hạ châu thổ, khả năng dư thừa về nhân lực đã tìm được nơi tiêu thụ trong các cuộc di cư nhất thời sang các tỉnh khác (làm đất, gặt hái), hay đi làm ở các mỏ than Đông Triều – vịnh Hạ Long), hay trong các cuộc di cư dài hạn.

Như vậy muốn biết được tác động của sự quá thừa dân số đối với vị trí của các công nghiệp thì trước hết phải xác định khái niệm dân số quá thừa, sau đó phải biết được số lượng nhân công được thu hút vào những công việc làm ăn phi nông nghiệp nhưng không thuộc những công nghiệp làng xã (làm đất, gặt hái ở nơi khác, làm việc trong các hầm mỏ, di dân); số lượng này hẳn là ít trong những tổng có hoạt động công nghiệp khá, và lớn trong những tổng đông dân cư nhưng có ít thợ thủ công so với tổng dân số. Trong những điều kiện đó, dù cho nó có tầm quan trọng không thể chối cãi được về mặt nhân tố phân bố dân cư công nghiệp, chúng tôi cũng không thể nào nghiên cứu được các mối liên quan giữa tình trạng quá đông dân số với các sự biến đổi về số lượng thợ thủ công theo địa phương.

Nhiều nhân tố khác có thể ảnh hưởng tới sự phân bố về số lượng dân cư công nghiệp: rõ ràng do có nhiều cái biền nên công nghiệp làm chiếu, làm bị, đã phát triển ở các vùng ven biển và do đó làm tăng dân số công nghiệp, mà dân số này, nếu không có việc làm cói, thực tế sẽ rất ít. Một nhân tố khác là sự gần gũi một trung tâm thương mại như Hà Nội; còn sự thuận lợi về giao thông đường như không có ảnh hưởng gì, vì như đã thấy trong khi xem xét sự phân bố dân cư công nghiệp, ta thường nhận thấy rằng những tổng hoạt động công nghiệp lại ở xa sông Hồng, đường giao thông thủy lộ tốt nhất của châu thổ.

Nói chung, không thể đi tới chổ xác định thật chính xác các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố về số lượng dân cư công nghiệp, một mặt vì sự hiểu biết không chính xác của chúng tôi, mặt khác, và có lẽ là chủ yếu, vì sự phân bố đó không tuân theo những quy luật khách quan.

**Phân bố định tính** – Tại sao một công nghệ nào đó lại được thiết lập ở làng này chứ không phải ở làng khác? Đối với một số công nghệ thì trả lời cũng dễ thôi. Nếu ở Long Châu (t. Tiên Lữ, h. Chương Mỹ, Hà Đông) người ta đẽo cối giã gạo và nung vôi thì hẳn vì làng này ở gần một núi đá vôi cung cấp nguyên liệu cho họ; ở Đông Chiêu (t. Phù Lưu Tế, p. Mỹ Đức, Hà Đông), ở Phú Hữu (t. Viên Nội, nt) tình hình cũng như vậy. Cũng có thể giải thích một cách giản dị như thế tại sao Canh Nậu (t. Hương Ngải, h. Thạch Thất, Sơn Tây) và Kim Quan (t. Kim Quan, nt, nt) lại khai thác đá ong, tại sao Phượng Cách (t. Hoàng Xá, p. Quốc Oai, Sơn Tây) và Cù Sơn Trung (nt, nt, nt) lại đánh bóng đá hoa để làm đá tấm hay trang trí đồ gỗ. Sự phân bố các lò gạch cũng tuân theo tính quy luật hiển nhiên, đó là do sự gần gũi nguồn tiêu thụ và nơi có đất đóng gạch.

Nhưng vấn đề trở nên phức tạp khi đề cập đến các nghề ít liên quan hơn đến nguồn nguyên liệu nặng nề và chế tạo những sản phẩm có giá trị hơn: hẳn là những làng gốm nhín chung phải gắn liền với tình hình có được mỏ đất tốt, nhưng cần phải nhận thấy rằng, hai làng quan trọng nhất. Bát Tràng và Thổ Hà, lại buộc phải đi khá xa để tìm đất sét. Trong hai trường hợp này, có thể đó là sự tiếp tục tồn tại của một công nghệ được hình thành tại một địa điểm có nhiều đất sét, và sau khi nguyên liệu đã hết thì vẫn duy trì được nhờ vào kỹ thuật của dân làng.

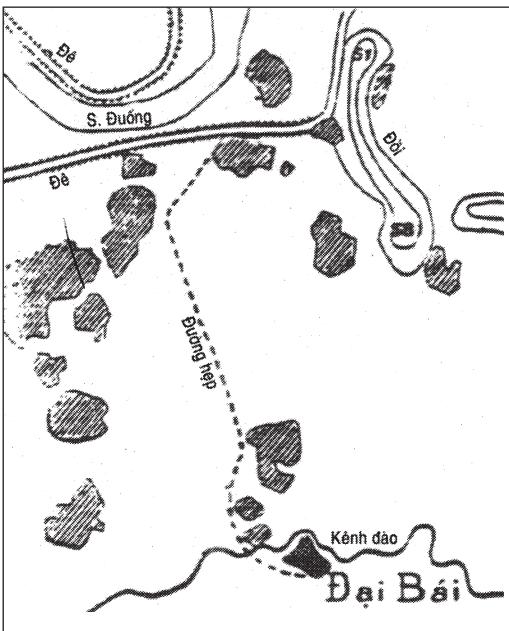
Đó cũng là trường hợp của các công nghiệp cói: nói chung các công nghiệp này ở ngay tại vùng sản xuất cói nhưng không phải tất cả những làng sản xuất cói đều làm nghề đan cói, và những làng không sản xuất cói thì mua cói để làm. Tại sao công nghiệp này lại tồn tại ở làng này mà không phải là làng bên cạnh? Đôi khi người ta phát hiện ra được một tia sáng để giải thích: có khả năng là nếu công nghiệp dệt chiếu được đặt ở những làng nội địa như trường hợp các làng của tổng Thanh Triều (h. Hưng Nhân, Thái Bình), bắt buộc phải mua cói để dùng thì đó là vì các làng này xưa kia là những làng ven biển; biển đã rút ra xa từ thời kỳ hình thành nghề chiếu phù hợp với sự tồn tại của nguyên liệu trong tổng Thanh Triều, hiện nay ở cách xa bờ biển 45 km<sup>1</sup>.

Cũng có một thứ quyết định luận như thế, nhưng rất xa rời, được nêu lên trong công nghiệp lụa. Những nơi dệt lụa không xa những trung tâm lớn ướm to lấm: nhưng không thể nào nói được rằng tại sao nghề lụa lại có ở làng này mà không ở làng kia. Chính sự gần gũi thị trường tiêu thụ và phân phối lớn Hà Nội đã giải thích sự phát triển rất mạnh hiện nay của nghề to lụa trong tỉnh Hà Đông. Nhưng khi đề cập tới những nghề sử dụng nguyên liệu không được sản xuất ở chung thố thì mọi quyết định luận đều biến mất.

---

<sup>1</sup> G. Dumoutier (*Revue indochinoise*, 1905, tr. 692) cho biết rằng công nghiệp chiếu có lẽ đã được một người tên là Phạm Đôn thành lập tại làng Hải Thiên tỉnh Nam Định. Người này được thờ trong đền của làng đó, có lẽ trước kia đã sang Trung Quốc đem về nghề dệt chiếu để dạy cho dân làng vào khoảng giữa 981 và 1006. Tiếc thay, Dumoutier không nêu ra nguồn gốc tài liệu và làng Hải Thiên hiện nay không có ở tỉnh Nam Định. Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ đó là làng Hải Triều (t. Thành Triều, h. Hưng Nhân, Thái Bình). Thực tế hiện nay có một ngôi đền ở Hải Triều, trong đó người ta thờ Phạm Đôn Lễ là nhà nho và là quan cao cấp, có lẽ đã dạy cho dân làng này và những làng lân cận nghề dệt chiếu. Toàn tổng dệt chiếu hàng năm tổ chức hội tế Phạm Đôn Lễ vào ngày 6 tháng giêng.

Hoàn toàn không thể tìm ra nguyên nhân xác định vị trí của các công nghiệp sản xuất nón và áotoi lá cọ, sản xuất vải bông, sản xuất các đồ đan lát. Thường thường mật độ dân số trong một làng công nghiệp không lớn hơn mật độ dân số của làng bên không làm công nghiệp, điều này tuy phù hợp với phần lớn các trường hợp, nhưng không thể kết luận được gì cả: vì nếu một làng công nghiệp hiện nay có dân số đông hơn một làng không có thợ thủ công là một điều logic thì điều đó không có nghĩa là tình trạng



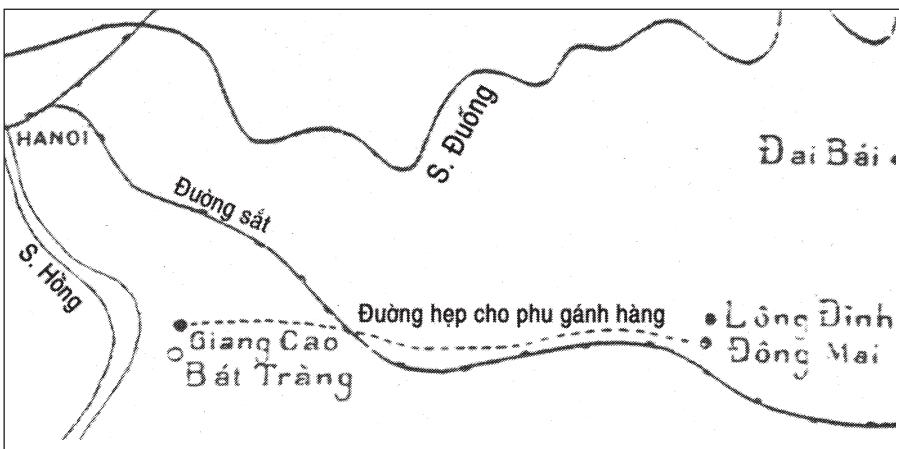
**Hình 123** Đường vào Đại Bá  
/// làng. Tỉ lệ: 1/100.000

đó xưa nay vẫn thế và sự dư thừa dân số phải làm nảy sinh công nghiệp. Trái lại, rất có thể là công nghiệp đã cho phép phát triển một dân số đông hơn. Về nguyên tắc có thể chắc chắn rằng trong tất cả các làng chau thổ đều có dư thừa nhân công đủ để làm nảy sinh một ngành công nghiệp.

Việc nghiên cứu những thuận tiện về giao thông không dẫn tới cái gì cả. Trái lại, khi xem xét những trường hợp riêng biệt, ta sẽ thấy rằng, những làng công nghiệp được thiết lập một cách phi lý nhất, và sự bất nhất, sự vi phạm các quy tắc sơ đẳng nhất về tổ chức công nghiệp là đặc trưng cho việc xác định vị trí của các ngành công nghiệp khác nhau. Làng Đại Bái (t. Bình Ngô, h. Gia Bình, Bắc Ninh), làng quan trọng nhất châu thổ về chế tạo đồ đồng, trung tâm của một luồng buôn bán thực sự quan trọng, về mặt cung cấp những nguyên liệu cũng như tiêu thụ sản phẩm làm ra, lại được đặt trong những điều kiện tồi tệ nhất. Tất cả các hàng đều do phu khuân vác đi bộ ít nhất là 5 km từ Đại Bái đến sông Đuống, trên những bờ ruộng hẹp chỉ cho phép sử dụng đòn gánh; chính bằng cách thức vận chuyển năng suất thấp đó mà than cùi, kẽm, đồng được đưa tới Đại Bái và những sản phẩm chế tạo được đem đi bán. Con ngòi Đại Bái đổ vào sông Thái Bình ở Lai Ha

(t. Đại Thượng, h. Lang Tài, Bắc Ninh) sau nhiều khúc lượn quanh, lại không thể giao thông được. Đó là không kể việc có thể thấy vị trí của Đại Bá không phải là xấu nhất, vì làng đó chỉ cách sông Đuống có 5 km, đưa thuyền chở than củi tới (hình 123). Tình hình của hai làng đúc đồng khác: Đông Mai (t. Đại Từ, h. Văn Lâm, Hưng Yên) và Lộng Đình (nt, nt, nt) còn tồi tệ hơn, tuy rằng ít nổi bật hơn, vì những làng đó kém quan trọng hơn Đại Bá nhiều; chỉ có không quá vài chục thợ đúc trong các làng đó (50 trong làng thứ nhất, 40 trong làng thứ hai), sản xuất những mặt hàng kém tinh vi hơn hàng làm ở Đại Bá. Những người thợ đúc này dùng nứa làm chất đốt mua cách xa 18 km, ở Giang Cao (t. Đa Tốn, h. Gia Lâm, Bắc Ninh) bên bờ sông Hồng nơi nứa được chở tới. Phụ nữ các làng này mỗi ngày đi 36 km, lượt trở về gánh hai bó nứa nặng trên vai, như vậy là cả một ngày lao động chỉ dùng để mang một gánh chất đốt không quá 35-40 kg (hình 124). Đúng là trong một thời gian các làng này có vị trí rất tốt để kiếm được số đồng cần thiết, vì họ đã sử dụng những dây điện lấy cấp ở các đường dây điện tín dọc đường sắt, như một cuộc điều tra hành chính đã xác nhận.

Không có một nguyên nhân vật chất nào giải thích được rằng làng Liên Tỉnh (t. Liên Tỉnh, h. Nam Trực, Nam Định) chuyên môn làm go dệt vải, cũng như không thể giải thích được một cách hợp lý tại sao người làng Thủ Mẽ (t. Thượng Đồng, h. Phong Doanh, Nam Định) lại chế tạo sấm đánh con ruồi, con ruốc mà họ không sử dụng, lại phải đem bán cho người Hải Dương dùng.



Hình 124 Đường vào Đông Mai và Long Đình

Các làng đúc đồng

Tỉ lệ: 1/400.000

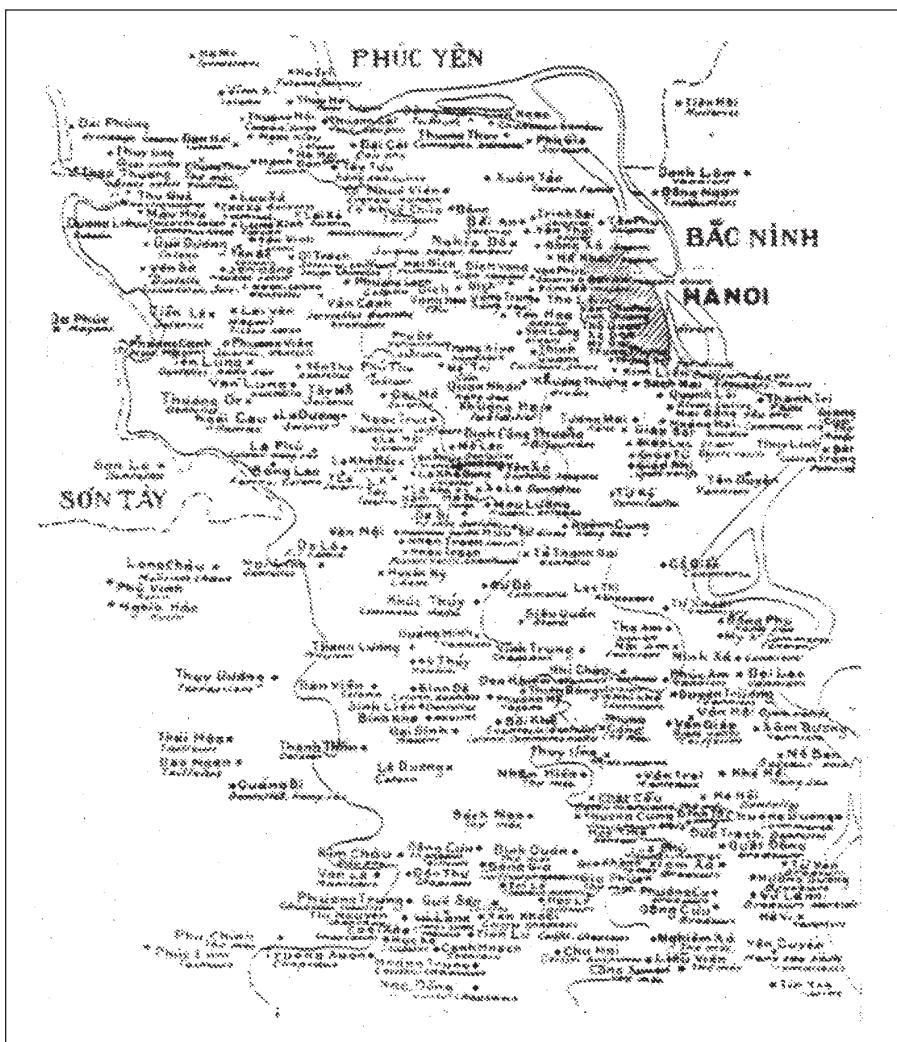
Làng Phương Trung (t. Phương Trung, h. Thanh Oai, Hà Đông) nằm ở trung tâm một vùng làm nón và áotoi lá cọ. Đó là cái chợ lớn nhất để phân phối lại lá cọ. Nhưng Phương Trung không có vị trí tốt trong việc tiếp tế, lá cọ chở trên sông Hồng được dỡ xuống ở bến Đông Ngạc (Chèm) hay ở Hạ Trì và được chở bằng xe bò kéo tay theo đường cái tới Phương Trung.

Làng Lạc Thị (t. Cổ Điển, h. Thanh Trì, Hà Đông) chế tạo nón lá và mua lá ở Phương Trung, nhưng phải chuyển lá trên những con đường tron và khó đi trên một quãng đường khoảng 20 km. Tuy nhiên, tre thừa của ba làng Lạc Thị, Ích Vịnh, Quỳnh Đô và của những làng khác xung quanh lại được đem bán cho làng Ninh Xá (t. Ninh Xá, h. Thanh Trì, Hà Đông) để dùng vào việc đan lát rổ rá, làng này ở bên sông Hồng đáng lẽ có vị trí rất tốt để trực tiếp nhận được lá cọ, còn Lạc Thị hợp lý ra phải tự mình đan lát bằng chính tre của mình mới phải.

Làng Ngọc Trục (t. Đại Mỗ, p. Hoài Đức, Hà Đông) chuyên đan bồ và phải chở tre theo đường bộ từ Hà Nội về, tre chở bằng xe bò kéo tay, quãng đường phải đi từ sông Hồng về là 15 km. Còn những chiếc bồ rất cồng kềnh sản xuất ra thì lại phải gánh ra Hà Nội là nơi tiêu thụ duy nhất: họ buộc bồ thành hai bó, mỗi bó độ 20 chiếc bồ đặt thăng bằng trên hai đầu một cây tre đè lên vai, thực là một cảnh kỳ lạ khi thấy những con người nhỏ bé gánh những hàng cồng kềnh quá mức tưởng tượng. Ở đây chúng tôi lại thấy một sự lãng phí nhân công đáng ra có thể tiết kiệm được nếu những người sản xuất ở gần sông và gần Hà Nội hơn; điều này lại càng nổi bật đối với những việc sản xuất giản đơn chỉ làm cho nguyên liệu biến đổi chút ít thôi. Tại sao người làng Yên Xá (t. Thượng Thanh Oai), h. Thanh Oai, Hà Đông) lại làm guốc gỗ: họ bắt buộc phải chuyển vận những súc gỗ bằng xe bò kéo tay từ Hà Nội về, và phải rất khó khăn kéo gỗ đó từ ngoài đường vào làng, tất nhiên không phải ở cạnh đường cái.

Nhưng tốt hơn hết là nên dừng kể lể ở đây, để cuối cùng hiểu được hầu hết các làng công nghiệp ở châu thổ, vì sự chuyên môn hóa của nó hầu như không bao giờ được giải thích bằng những nguyên nhân hợp lý. Những nhận xét trên cũng có giá trị đối với những làng có thợ thủ công đi làm ở ngoài. Dĩ nhiên, thường thường người ta giải thích được tại sao một làng nào đó lại có một số lớn thợ phải đi kiếm ăn xa làng: ta đã biết được mối quan hệ xác lập ở Ứng Hòa (Hà Đông), Thanh Liêm và Lý Nhân (Hà Nam) giữa số lớn thợ mộc của các huyện đó với tình hình ngập lụt đều

dẫn hàng năm làm cho những vùng đó được có được vụ mùa tháng mười khiến cho dân cư rất rỗi rãi. Nhưng rất nhiều trường hợp không thể trả lời rõ ràng được như thế. Ngoài ra, tại sao người của một làng nào đó lại chọn nghề thợ mộc chứ không chọn nghề thợ nề hay thợ xé khi đi làm ở ngoài? Tại sao người của làng Cao Quán (t. Yên Lạc, p. Khoái Châu, Hưng Yên)



**Hình 125** Các làng nghề ở một vùng của Hà Đông, Sơn Tây, Bắc Ninh  
 Làng nghề ở Hà Đông nhiều hơn. Không có sự phân vùng rõ rệt các ngành nghề.  
 Tỉ lệ: 1/250,000.

Tỉ lệ: 1/250,000.

lại đi nơi khác để làm nghề hàn đồng? Tại sao người làng Đa Ngưu (t. Đa Ngưu, h. Văn Giang, Bắc Ninh) lại làm nghề bán thuốc bắc? Tấm bản đồ công nghiệp (hình 125) của một phần châu thổ cho thấy sự phong phú kỳ lạ của các ngành nghề công nghiệp; những điều kiện thiên nhiên không thể cùng thuận đổi với những nghề khác nhau và kế cận bên nhau như thế. Tất cả những quan sát trên có thể dẫn đến một nhận xét, việc xác định vị trí cho các nghề ở một làng nào đó là do ngẫu nhiên. Chính cái ngẫu nhiên đã làm cho một người có tài khéo lập ra trong một làng, thường là tại quê của mình, một nghề sản xuất một mặt hàng mới. Người đó đã học được ở ngoài hoặc tự sáng chế ra kỹ thuật của công nghệ đó và đã phát hiện được những khả năng thuận lợi trong việc bán mặt hàng đó. Trước sự thành công của người thợ thủ công này, những người khác trong làng bắt chước và do đó mà một nghề riêng của làng được hình thành. Như thế là cả làng cùng cấu kết với nhau để giữ bí quyết chế tạo và các ngón nghề, ngăn cản việc truyền bá nghề mới và sự ra đời của những làng nghề khác; như vậy là đã xóa bỏ sự tự do của quy luật tự nhiên, bằng sự loại trừ những làng nào kém thích nghi, chỉ để tồn tại những làng nào có điều kiện vật chất tốt nhất; lại cũng không nên quên rằng, giá nhân công cực kỳ rẻ mạt đã hạn chế và bao giờ cũng hạn chế rất chặt chẽ những thuận lợi được bảo đảm bởi điều kiện vật chất tốt nhất đem lại; khoản lãi phụ do có những điều kiện đó mang lại dường như chỉ là một phần quá ít khiến cho những làng khác chẳng tội gì lập nên một công nghệ vẫn được những làng có điều kiện ít thuận lợi hơn tiến hành. Giả dụ có một người có óc kinh doanh nhận thấy có lợi trong việc sản xuất nón lá cọ bên bờ sông Hồng và ở gần Hà Nội là thị trường lớn để phân phối lại: người đó tất nhiên sẽ có vị trí địa lý thuận lợi hơn là những người thợ Phương Trung. Song anh ta còn phải khắc phục không biết bao nhiêu là trở ngại! Anh ta sẽ phải dạy kỹ thuật chế tạo ấy cho những người của làng được chọn, sẽ phải xác lập những luồng buôn bán mới, phải tạo ra cạnh đó một nghề làm áotoi lá cọ để sử dụng những đầu lá do những người làm nón loại ra; nhưng nhất là công nghiệp vẫn chỉ là một công việc phụ, phải tìm cho được một làng có đầy đủ thời gian rỗi rã và ở vào thời điểm mong muốn, để cho công nghiệp mới có thể phát triển được thuận lợi; sau cùng, những đòi hỏi về nhân công đối mặt với một công việc không quen sẽ lớn hơn so với các làng đã chuyên nghiệp từ lâu. Nói tóm lại, thuận lợi về địa lý sẽ bị mất đi.

**Nguồn gốc lịch sử** – Như vậy định vị của các nghề khác nhau được giải thích hầu như duy nhất bằng những sự ngẫu nhiên, bằng những sự can thiệp của con người. Lịch sử các nghề sẽ cung cấp danh sách đầy đủ những sự ngẫu nhiên đó, ta sẽ thấy được lúc nào thì một nghề nào đó xuất hiện ở một làng và dừng lại ở đó, không lan rộng sang các làng khác. Tiếc thay ta chẳng biết gì hon về vấn đề này, cũng như toàn bộ lịch sử kinh tế và xã hội của xứ Bắc kỳ, không một tài liệu nào được xuất bản và có lẽ cũng chẳng có nhiều tài liệu bổ ích. Tuy nhiên, chắc chắn chúng ta sẽ biết được nhiều hơn về các nghề nếu các tài liệu lưu trữ Việt Nam được khai thác và xuất bản; việc nghiên cứu những bản án của các tòa án khác nhau hẳn sẽ đem lại nhiều điều bổ ích. Những chỉ dẫn duy nhất chúng tôi có được nằm rải rác trong các công trình của Dumoutier; nhưng những chỉ dẫn đó không được chắc chắn lắm và khó kiểm tra vì ông Dumoutier không nên lên xuất xứ tư liệu, và không thể thẩm tra được những đoán định của ông ta. Dường như những nhà nho được ông Dumoutier dùng vào việc này đã có trong tay một mục lục các nghề của Bắc kỳ. Ông R.Deloustal đã cung cấp vài tài liệu có giá trị chắc chắn hơn<sup>1</sup>.

Theo một công trình nghiên cứu của ông Deloustal về các nguồn tài chính của nước Việt Nam cổ, dường như tới năm 1724 phần lớn các nghề hiện nay đã có cả rồi: trong một danh sách những sản phẩm được chấp nhận thay thế cho thuế ruộng đất có kể đến rượu, vải mịn, vải thô, các loại lụa tron, lụa Ý La, các loại the, lĩnh, các thứ giấy, các loại chiếu thường, chiếu đậu, chiếu hoa, đồ vàng mã bằng giấy. Hắn là bảng danh sách ấy chưa đầy đủ, nhưng cũng gọi ý rằng, vào năm 1724 danh sách các nghề cũng không khác hiện nay bao nhiêu. Những truyền thống được Dumoutier kể lại gán cho các nghề một nguồn gốc Trung Hoa; chúng tôi sẽ kể lại theo niên đại, nhưng những chỉ dẫn này còn đáng nghi ngờ, chưa được thẩm tra lại và không đầy đủ.

Dưới thời Triệu Võ Đế (thế kỷ II trước CN) một người Trung Hoa là Hoàng Quang Hưng dạy cho người Việt Nam cách dùng bàn xoay gỗ. Người Trung Hoa này đầu tiên ở Đầu Khê (làng này hiện nay không tìm thấy) thuộc tỉnh Hải Dương; vào khoảng 1465 dân làng này tới Thổ Hà. Vào năm 547 người Việt Nam học được nghề kim hoàn ở Trung Quốc, đã đem nghề đó về Định Công Thượng (t. Khuông Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông) và nghề đó tồn tại cho tới ngày nay. Nghề làm chiếu dường như được mang từ Trung Quốc về vào

<sup>1</sup> Tập san Đô thành hiếu cổ, BAVH, 1932, tr. 176.

năm 1000. Có lẽ vào khoảng năm 1226 nghề đúc đồng được du nhập ở Đè Cầu (t. Đè Cầu, p. Thuận Thành, Bắc Ninh) và ở Đông Mai (t. Đại Từ, h. Văn Lâm, Hưng Yên). Nghề sơn hình như được thiết lập năm 1450, theo kỹ thuật Trung Hoa được một người Việt Nam học được ngay tại Trung Quốc. Việc khắc ván gỗ để in được dạy cho người Việt Nam vào thế kỷ XV, và ngay từ thời ấy đã được dân Liễu Tràng (t. Thạch Khôi, h. Gia Lộc, Hải Dương) thực hành. Nghề gò đồng được một người Trung Hoa đem tới làng Đại Bá (t. Bình Ngô, h. Gia Bình, Bắc Ninh) năm 1528. Cũng vào thời kỳ này một người Việt Nam đem từ Trung Quốc về nghề thêu, Thượng Phúc, quê hương của người này trở thành một làng thợ thêu<sup>1</sup>; người này cũng mang về nghề làm lọng được dân làng Hiền Lương thực hành<sup>2</sup>. Kỹ thuật thuộc da cũng được đem từ Trung Quốc về vào năm 1528 và dạy cho người làng Trúc Lâm (t. Phan Xá, h. Tứ Kỳ, Hải Dương). Vào khoảng 1600, một người Việt Nam đi sứ từ Trung Quốc về dạy cho dân làng mìn là Phùng Thôn (t. Thạch Xá, h. Thạch Thất, Sơn Tây) kỹ thuật dệt khăn lượn; từ thời đó, làng không ngừng dệt thử hiện mang tên lượn phùng và nói lệch đi là lượn bung. Nghề khám xà cừ lên gỗ có lẽ được sáng chế vào cuối thế kỷ XVIII và được thiết lập trong các làng ở huyện Phú Xuyên (Hà Đông), cho đến nay vẫn còn. Nghề dệt vóc có lẽ được một người làng La Khê sáng chế ra (làng này hiện được chia thành 4 làng (Bắc, Nam, Đông, Tây; t. La Nội, p. Hoài Đức, Hà Đông) dưới triều Minh Mạng (1820 – 1841).

## IV. TÍNH CHẤT CỦA CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

### A. Nhân công gia đình

Tính chất thứ nhất của công nghiệp nông thôn là công nghiệp gia đình. Mỗi xưởng chỉ gồm những thành viên của một gia đình nhỏ, nghĩa là một gia đình sống chung dưới một mái nhà. Không có chủ, cũng không có người làm thuê. Tổ chức này hơi khác một chút đối với thợ thủ công đi làm bên

<sup>1</sup> Có 7 làng mang tên Thượng Phúc, chúng tôi không thấy thợ thêu ở làng nào cả.

<sup>2</sup> Có một làng tên là Hiền Lương (t. Phù Lương, h. Quế Dương, Bắc Ninh), ở đây người ta không làm lọng.

ngoài; thí dụ, thợ mộc di chuyển từ nơi nay sang nơi khác theo nhóm, đúng đầu là một người thợ cả. Người này đúng ra đặt giá với chủ nào muốn xây nhà, thợ cả sẽ trả tiền cho các thợ của mình, và những người thợ ấy sẽ là những người làm ăn ăn lương. Nhưng trong tổng thể thì công nghiệp nông thôn là công nghiệp gia đình thuần túy và không thuê nhân công ăn lương.

Những trường hợp ngoại lệ đối với luật lệ này thường hiếm, và chúng tôi chỉ biết có bốn trường hợp đáng kể ra đây, bởi lẽ những trường hợp ấy đã vượt quá khuôn khổ công nghiệp gia đình. Thợ dệt lụa làng Vạn Phúc (t. Đại Mỗ, p. Hoài Đức, Hà Đông) thuê từ tháng hai đến tháng mười một những thợ dệt quê ở Quế Dương (t. Dương Liễu, h. Đan Phượng, Hà Đông), ở Phúc Quán (t. Trâm Lộng, p. Ứng Hòa, nt) và ở La Nội (t. La Nội, p. Hoài Đức, nt) vốn là một làng chuyên dệt lụa. Những người sản xuất đều ở Hạ Trì (p. Hoài Đức, Hà Đông) thuê một phần trong số thợ của mình ở Hoắc Sa (t. Thanh Lang, p. Quảng Oai, Sơn Tây) và ở tỉnh Phúc Yên. Thợ nhuộm làng Đông Ngạc (t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức, Hà Đông) thuê chừng 60 thợ quê ở Cù Sơn Trung (t. Hoàng Xá, p. Quốc Oai, Sơn Tây), ở Quảng Yên (nt, nt, nt), ở La Dương (t. Yên Lủng, p. Hoài Đức, Hà Đông), những thợ này ở hẳn trong làng trong nhiều tháng, và thuê chừng 40 thợ ở các làng bên cạnh, ở Liên Ngạc (t. Phú Gia, p. Hoài Đức, Hà Đông) và Nhật Tảo, những thợ này cứ buổi tối lại về nhà họ. Thợ nhuộm làng Võng Thị (t. Trung, h. Hoàn Long, Hà Đông) thuê một số thợ quê ở tổng Quần Phương (h. Hải Hậu, Nam Định).

Thợ nhuộm làng Đình Bảng (t. Phù Lưu, p. Từ Sơn, Bắc Ninh) thuê khá nhiều thợ ở các làng bên; dân làng Đình Bảng ngại những công việc nặng nhọc của thợ nhuộm, nên người ta không tìm được đủ số thợ cần thiết trong làng.

Những công nghiệp này vượt quá khung cảnh gia đình, thường ở tỉnh Hà Đông và ở ngoại ô sát Hà Nội. Chúng phát triển do ảnh hưởng của thị trường tiêu thụ lớn và sự phân phối của thủ đô Bắc kỵ. Ở các tỉnh khác thì công nghiệp kiểu này hiếm hon nhiều. Nghề nhuộm là nghề đại diện trong tiêu chuẩn này vì nó đòi hỏi phải có nhiều vốn: người thợ nhuộm phải có tiền để mua vải để nhuộm.

## B. Công nghiệp nhân công

Công nghiệp của nông dân chau thổ Bắc kỵ là công nghiệp nhân công; nó dùng sức lao động con người ở mức tối đa và dụng cụ ở mức tối thiểu:

người thợ thủ công chỉ mua những dụng cụ nào thật sự cần thiết đối với họ; người thợ dệt bắt buộc phải mua một khung cửi và cái lược chải sợi để dùng, nhưng cũng chỉ mua dụng cụ thô sơ nhất và tất nhiên cũng chỉ dùng động lực duy nhất là sức người. Không thể thấy trong khắp châu thổ Bắc kỳ một cái máy hơi nước, một cái máy nổ, một máy phát điện, một máy công cụ nào đang vận hành ở một làng nào đó; nguyên động lực của gia súc chỉ dùng cho cối ép mía. Người thợ thủ công không có vốn để trả công và để khấu hao, họ chỉ mong mỗi ngày lao động kiếm được vài hào bạc (bằng 50 centimes tiền Pháp).

Cũng như vậy, khi vào một làng công nghiệp cũng không thấy dấu hiệu gì tỏ ra trong làng có một hoạt động riêng biệt, duy chỉ có những làng làm đồ gốm là có vẻ ngoài độc đáo. Phải bước hẳn vào trong nhà, vượt qua được vị trí câm lặng của con chó đá chôn trước cửa và những tiếng sủa ầm ĩ của đàn chó thực đang tranh nhau nhảy bổ vào khách đến thăm, rồi mới thấy được một người thợ ngồi bệt dưới đất trong một góc phòng dưới mái hiên, đang chăm chú làm việc bằng những ngón tay.

Những người thợ đan lát chè tre thành những chiếc lạt mỏng đã phải dùng những ngón tay và răng của mình chí hầu như không có một đồ dùng nào khác, suốt ngày họ phải dùng răng cửa cắn chặt những giây lạt và dường như không cảm thấy đau vì hoạt động đặc biệt của hai hàm. Một công việc tẻ mì và mệt nhọc để tiết kiệm được một chút nguyên liệu: những người thợ đan quang gióng (gồm một vòng tròn tre ở phía dưới treo lên đầu đòn gánh bằng những sợi dây mây hoặc song) chè song thành bốn hoặc năm sợi, để dành lại phần ruột song, đem bán làm dây buộc khi lợp nhà. Biết bao nhiêu thời gian đã phải dùng để tiết kiệm nguyên liệu mà chúng tôi thấy là nhỏ nhoi; nhưng cũng không nên hiểu sai sự việc theo quan niệm phương Tây, mà ngược lại nên đi sâu vào nguyên tắc của công nghiệp nông thôn Bắc kỳ là nhầm tiết kiệm tối đa nguyên liệu, không bận tâm đến việc lãng phí nhân công. Tính cách này vẫn còn thấy trong những công nghiệp mới có gần đây. Ở Bắc kỳ đã biết cách dệt chiếu cói xe trên khung dệt Jacquard để có nhiều hoa văn màu sắc. Nhiều người Việt Nam áp dụng cách dệt này theo chiều ngang: muốn được như thế họ phải nhuộm từng phần theo chiều dài sợi cói dùng để dệt ngang, sao cho vị trí kề nhau của những sợi dệt đường ngang tạo thành một hoa văn có màu sắc mong muốn mà không cần đến kỹ xảo dệt. Không khó nhọc gì người ta cũng đoán biết được việc nhuộm từng phần

những sợi cói, tùng sợi, tùng sợi mít, đòi hỏi biết bao nhiêu thời gian<sup>1</sup>.

Cũng không nên ngạc nhiên khi thấy dưới bề ngoài đơn giản, công nghiệp nông thôn thường phải dùng đến những kỹ thuật vô cùng phức tạp, đòi hỏi khéo tay đặc biệt và rất nhiều nhân công. Những đôi giày, đôi hài, đôi ủng hàng mã dùng cúng tế và sau lễ thì đem đốt đi, cũng được làm rất cẩn thận và cần đến sáu loại giấy cắt và dán: giấy trắng, vàng, đỏ, xanh lơ, xanh lá cây, vàng nhũ: người thợ thủ công kết thúc tác phẩm của mình bằng một cái lồng công dán vào mũi giày. Những người thợ nhuộm làng Đình Bảng (t. Phù Lưu, p. Từ Sơn, Bắc Ninh) dùng một kỹ thuật vô cùng tỉ mỉ: những tấm lụa họ nhuộm đen<sup>2</sup> trước hết phải ngâm qua một nước phèn, sau đó phải lặp lại mười lần cả một qui trình sau đây: 1. vải phải đun 10 phút trong nước lá gồm lá bàng, lá sim, lá phèn đen, lá sòi, và đôi khi có cả lá cây long não; 2. nhúng vải vào thứ nước lá hỗn hợp trên pha với bùn, lấy từ dưới đáy ao lén; 3. đem vải đã nhúng nước bùn giặt ở cái ao bên cạnh; 4. phơi vải cho khô. Khi qui trình này đã được lặp lại mười lần thì hồ vải trong nước gạo nếp rang đun sôi. Lụa (vải) đen nhuộm như vậy được coi là thứ lụa, vải tốt nhất, nhưng ta thấy biết bao nhân công đã phải bỏ ra để nhuộm được một lượng vải, lụa ít ỏi như vậy<sup>3</sup>.

### C. Các khía cạnh khác nhau của phân công lao động

**1. Sản xuất phân đoạn cùng một vật phẩm – Sự lãng phí nhân công thể hiện rất rõ trong việc xác định địa điểm của công nghiệp.** Chúng ta đã thấy có những công nghiệp thường ở vào những địa thế không mấy thuận lợi cho việc cung cấp nguyên liệu; chúng tôi không trả lại vấn đề này nữa. Nhưng việc ít quan tâm đến tiết kiệm nhân lực, thể hiện cả trong phân công lao động, vốn là một trong những nét trọng yếu của công nghiệp nông thôn và tạo ra nhiều tình huống, nhất là tình huống sản xuất xé lẻ: một làng không làm một vật phẩm hoàn chỉnh từ đầu đến cuối, mà dừng lại ở một nấc sản xuất và

<sup>1</sup> Cách dệt này gợi lại kỹ thuật dệt vải sampot của người Khơme gọi là “hói”.

<sup>2</sup> Lụa này đưa từ Hà Đông tới. Nhưng một xưởng dệt gồm nhiều khung cửi và sử dụng nhân công làm thuê vừa được đặt tại ngay Đình Bảng.

<sup>3</sup> Chúng tôi không đi vào vấn đề kỹ thuật, có vẻ như ra ngoài phạm vi địa lý nhân văn.

đem bán sản phẩm đang làm dở cho một làng khác, để làng đó kết thúc sản phẩm. Tính cách mới này bị chi phối một phần do xu hướng độc quyền mà chúng tôi sẽ xem xét sau đây, và phần khác do sự nghèo khổ của thợ thủ công phải vôi vã bán vật phẩm chưa hoàn chỉnh để có được một ít lãi hết sức nhỏ nhoi. Sự phân chia công việc này đặc biệt rõ trong công nghiệp tơ lụa. Nếu thật sự những làng trồng dâu thông thường là những làng nuôi tằm, thì vẫn thấy có những làng đem bán lá dâu cho những làng nuôi tằm không có đủ lá dâu. Nhưng sự phân chia lao động thường bộc lộ trong những công đoạn sau đây: có rất nhiều làng quay tơ, đánh chỉ, nhưng không sản xuất kén và phải mua kén ở những làng khác, cũng như vậy, có thể kể ra rất nhiều làng dệt lụa nhưng không làm sợi. Xin đưa vài thí dụ sau đây: làng Cố Bản (t. Trình Xuyên Hạ, h. Vụ Bản, Nam Định) quay tơ, đánh chỉ nhưng không nuôi tằm và cũng không dệt; các làng Đại Phùng (t. Đan Phượng, h. Đan Phượng, Hà Đông), Phùng Xá (t. Phù Lưu Tế, p. Mỹ Đức, Hà Đông), Quan Xuyên (t. Phú Khê, p. Khoái Châu, Hưng Yên) cũng ở trong tình trạng như vậy. Số đông các làng dệt vải, lụa, lại không phải là những làng nuôi tằm. Ngoài ra, có thể quan sát và thấy rằng nhiều làng thợ dệt không thể nuôi tằm vì đất của làng họ không trồng dâu được tốt như đất ở ven sông Hồng, là nơi chuyên sản xuất kén; nhưng sự chối bỏ đó không phải là nhất quyết, bởi có lẽ không ít làng chuyên sản xuất kém, kiêm cả quay tơ, làm sợi và dệt sản phẩm của mình.

Trong những công nghiệp khác ta cũng thấy tính chất phân chia lao động như trong công nghiệp tơ lụa. Ở Ninh Giang (trung tâm quan trọng của tỉnh Hải Dương, trên sông Luộc) một số thợ mua muối của đại lý do những người làm muối ở vùng ven biển cung cấp, đem về nấu lại để lấy muối tinh trắng hơn. Thường những làng làm thoi vàng bạc hàng mã lại không tự làm nan tre dùng làm cốt để dán giấy, mà lại mua của những làng không sản xuất hàng mã. Như Lạc Thổ (t. Đông Hồ, p. Thuận Thành, Bắc Ninh) là một trung tâm lớn sản xuất những thoi vàng bạc, nhưng lại mua nan tre ở Dục Vi (t. Thượng Mão, p. Thuận Thành, Bắc Ninh) là chủ yếu, và mua cá ở Đại Đồng Đoài, Đại Đồng Đông, Đại Đồng Văn (t. Đình Tố, p. Thuận Thành, Bắc Ninh). Làng Đạo Tú (t. Đông Hồ, p. Thuận Thành, Bắc Ninh) làm giấy điệp, nhưng phải mua giấy ở nơi khác, và thợ thủ công của làng, sau khi phết lên mặt giấy một lớp xà cù, lại đem bán giấy này cho thương nhân Hà Nội để những người này hoàn thành khâu cuối cùng bằng cách phủ lên giấy một

lớp dầu bóng nào đó; đây là một trường hợp điển hình đặc biệt: giấy được chế tạo ở một điểm, được phết lớp xà cù ở điểm thứ hai, được đánh bóng và hoàn thiện ở điểm thứ ba, sau đó giấy đã sẵn sàng cho người thợ thứ tư sử dụng. Lại còn điển hình hơn nữa là làng láng giềng của Trưởng Xá (t. Đông Hồ, p. Thuận Thành, Bắc Ninh) cũng làm giấy điệp, nhưng không làm bột xà cù và bột gạo cần thiết cho việc làm giấy điệp, mà phải đi mua các thứ bột ấy ở Đạo Tú. Sự phân chia lao động còn tồn tại ngay cả ở hàng xáo: gạo bán ở Hà Nội thường qua tay hai hàng xáo, nghĩa là hàng xáo thứ nhất xay lúa, giã gạo, hàng xáo thứ hai mua gạo đó đem giã lại cho trắng hơn, trước khi đem bán cho người tiêu thụ; các hàng xáo ở phủ Từ Sơn (Bắc Ninh) mua gạo giã dổi (chưa được trắng lám) ở vùng Yên Phong (Bắc Ninh) đem về giã trắng trước khi đem bán cho người buôn gạo tại chỗ ở phủ Từ Sơn.

## **2. Sử dụng phân đoạn nguyên liệu để làm các sản phẩm khác nhau**

- Ngoài cách phân chia lao động trên, còn có một thói quen khác khá phổ biến, đó là việc sử dụng nguyên liệu theo cách chia lẻ từng phần, mà ta không nên lầm với sự phân chia lao động theo đúng nghĩa của nó: một làng chỉ sử dụng có một phần nguyên liệu để tạo mặt hàng của mình và đem bán phần nguyên liệu không dùng đến cho những làng khác cần nó để hoàn thiện những sản phẩm khác. Đây thật là một tổ chức kỳ quái; nên chẳng đơn giản hơn cho một làng đầu tiên làm tất cả các mặt hàng có thể sử dụng nguyên liệu này? Nhưng một lần nữa chúng ta lại gặp ở đây vấn đề chuyên nghiệp, xu hướng độc quyền đã xác định tính cách của công nghiệp nông thôn.

Tính cách sử dụng chia lẻ từng phần nguyên liệu thể hiện rõ nhất trong các công nghiệp làm nón và áotoi lá gồi. Những làng của tỉnh Hà Đông làm nón lá chỉ dùng có phần giữa của lá; họ bán lại phần đầu và cuống lá cho những làng làm áotoi che mưa. Cũng theo trật tự suy nghĩ này, ta đã thấy ở trên việc sử dụng từng phần của mây, song và việc bán lại phần không dùng đến.

## **3. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các làng – Các quan điểm công nghiệp, thường có sự phụ thuộc nhau giữa các làng. Rất nhiều làng công nghiệp có nhu cầu là các làng công nghiệp khác có hoạt động đều đặn, bình thường, nếu họ muốn tiêu thụ dễ hoặc muốn mua được những bán thành phẩm, hoặc thứ phẩm cần thiết cho việc sản xuất của họ, hoặc để đẩy đi những**

sản phẩm kém phẩm chất mà tiền bán thường biểu hiện rõ nhất phần lâai của họ; ở đây nói chung có một tổ chức phúc tạp và tinh nhí, mà nó sẽ ngừng hoạt động một cách tự nguyện với giá rẻ nhất, nếu một trong những măt xích của dây chuyền này bị đứt đoạn.

Còn có những trường hợp liên kết chặt chẽ hơn nữa giữa các làng. Các làng Giáp Nhị và Giáp Tứ (t. Thịnh Liệt, h. Thanh Trì, Hà Đông) sản xuất với khối lượng lớn thoi vàng bạc hàng mã; nhưng chất hồ họ cần để dán những thoi vàng bạc đó lại do làng Giáp Bát láng giềng cung cấp. Những làng làm nón quai thao bằng lá gồi cho phụ nữ nông thôn lại không chế tạo những cái khung nón hình bán cầu để giữ được chiếc nón đó trên đầu; những khung nón này lại do những làng khác đan. Những người làm gốm Bát Tràng (t. Đông Du, Gia Lâm) muốn chuẩn bị men cho đồ gốm của họ, lại phải mua tro của những người làm gốm ở Đinh Xá (t. Thụy Lôi, h. Kim Bảng, Hà Nam) vốn là những người làm đồ sành không tráng men; làng Ngọc Trục (t. Đại Mỗ, p. Hoài Đức, Hà Đông) chuyên đan những bồ tre lớn, nhưng lại không đan nắp bồ: nắp này lại được sản xuất ở Ninh Xá (t. Ninh Xá, h. Thanh Trì, Hà Đông). Những người làm giấy ở Yên Thái, Hồ Khẩu (t. Trung, h. Hoàn Long, Hà Đông) lại phải dùng xeo do người làng Xuân Tảo (t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức, Hà Đông) sản xuất.

Nhưng, theo chỗ chúng tôi biết, thí dụ đáng chú ý hơn cả về sự phối hợp sản xuất là ở những làng Lâm Xuyên (t. An Điền, p. Nam Sách, Hải Dương), Kim Bảng (nt, nt, nt). Cam Lộ (t. Hoàng Xá, h. Thanh Hà, Hải Dương). Lâm Xuyên là một làng gốm, đất mà thợ gốm cần lại do dân làng Kim Bảng cung cấp, họ lấy đất từ một mỏ đất sét ở Yên Khánh (t. Yên Khánh, h. Đông Triều, Hải Dương) và đưa tới Lâm Xuyên; cuối cùng thì cùi để đốt lò lại do người làng Cam Lộ đi mua ở Bắc Giang đem về bán lại cho những người làm gốm ở Lâm Xuyên. Mặt khác, còn thấy những trường hợp mà hàng hóa của làng này sản xuất lại do dân làng khác đem đi bán rong. Thí dụ, lái buôn của Văn Nội (t. Phú Lãm, h. Thanh Oai, Hà Đông) mua mũ, nón ở Phượng Trung (t. Phượng Trung, h. Thanh Oai, Hà Đông) rồi đem đi bán ở các tỉnh của châu thổ, thậm chí đem lên cả Lạng Sơn.

## D. Nguyên nhân của phân công lao động

**1. Thói quen** – Những đặc thù khác nhau này của việc tổ chức lao động được giải thích bởi nhiều nguyên nhân: thói quen coi công nghiệp chỉ là

một việc làm phụ, thứ yếu đối với nông nghiệp và cuối cùng là sự nghèo khổ của những người thợ thủ công. Thợ thủ công Việt Nam là người không chịu bỏ thói quen; họ chẳng nghĩ chút nào đến việc làm tăng lợi tức của mình bằng cách sử dụng tốt nhất sức lực và nguyên liệu. Họ làm như cha ông đã làm và không tìm cách đổi mới. Muốn hình thành một cách chế tạo hoặc biến cải nó, cần phải có sáng kiến ở bên ngoài, hoạt động của một nhân cách đặc biệt năng động. Tiếc thay, những trí tuệ sắc sảo nhất lại rời bỏ đồng quê đi kiếm tìm học vấn và bước vào cư dân hành chính: đối với làng quê họ không còn tồn tại, họ không quan tâm tới và có trở về thì cũng đầy mặc cảm; những người có tài năng lập kế hoạch và đổi mới lại tự ngăn mình hoàn thành vai trò đó của mình. Tuy nhiên, nông dân Bắc kỳ rất có khả năng thích nghi, họ hiểu rất nhanh lợi ích của những phương sách mới và dễ dàng nhượng bộ sức kích thích người ta đem lại.

Mặt khác, người ta tìm kiếm một cách vô vọng một tổ chức bán hàng. Người thợ thủ công bán sản phẩm của mình được ngày nào hay ngày ấy, hoặc tự mình, hoặc người nhà đem ra chợ bán. Việc bán hàng trực tiếp ở chợ, từ tay người sản xuất sang người tiêu dùng là con đường tiêu thụ hàng hóa quen thuộc nhất của công nghiệp nông thôn. Chỉ trong một số trường hợp mới gấp được một tổ chức buôn bán phức tạp hơn với những người bán buôn mua một số lượng lớn sản phẩm của thợ thủ công. Đó là qui luật trong những công nghiệp mới làm hàng xuất khẩu (đăng ten, bị cói, mũ cói) và trong một số công nghiệp cổ truyền cung cấp mặt hàng với số lượng lớn (nón, mũ lá, chiếu cói).

**2. Công nghiệp, hoạt động phụ** – Công nghiệp là một việc làm phụ của nông nghiệp; nó thực sự là một hoạt động thứ yếu. Người nông dân chỉ dành cho nó khi được rảnh rỗi công việc đồng áng. Nếu có thể, thì họ sẽ dành mọi sự chăm sóc cho việc trồng trọt và sẽ bỏ rơi công nghiệp, thực chất vốn là một việc làm dành cho những người nghèo muốn có thêm một nguồn thu phụ.

Nhưng vì việc làm này thường đảm bảo cho họ mấy đồng bạc mà không có chúng thì họ không biết sẽ chi tiêu ra sao, nên họ sẽ khao khát tìm kiếm chúng. Ta có thể thấy những gia đình chủ yếu làm nông nghiệp, nhưng cả vợ cả chồng đều làm thêm những việc công nghiệp khác nhau. Trường hợp thường thấy nhất là ở những làng mà đàn ông đi làm thợ mộc bên ngoài trong

vài ba tháng, còn đàn bà ở lại làng bặt bông, dệt lụa, dệt vải hoặc làm nghề hàng xáo. Ở những làng làm nghề thợ nề, thợ sơn cũng có tình trạng như vậy. Ta thấy ở nhiều làng có công nghiệp của nam giới và công nghiệp của nữ giới. Phụ nữ không dễ ra khỏi làng như đàn ông nên họ thường làm loại công nghiệp tại chỗ, trừ trường hợp những làng làm công nghiệp thuần túy thì tình hình ngược lại: đàn bà rời làng đi buôn như ở Bát Tràng (t. Đông Du, h. Gia Lâm, Bắc Ninh) là làng làm đồ gốm, đàn bà đi ra ngoài buôn bán cau khô.

Có những làng chuyên làm công nghiệp, ở đó dân làng dành toàn bộ thời gian hay thời gian chủ yếu của họ để làm nghề. Đó là những làng làm công nghệ tinh xảo, đòi hỏi nghệ nhân phải có tay nghề cao. Như những làng gốm mà trong số đó có những làng hầu như không có đất đai: làng Bát Tràng đã kể ở trên, chỉ có một diện tích 59 ha cho một số dân là 2.377 người, làng Thổ Hà (t. Tiên Lát, h. Việt Yên, Bắc Giang) 32 ha cho 1.390 dân. Cũng thuộc loại này có một số ít làng mà công nghiệp dệt phát triển rất mạnh như Triều Khúc (t. Thượng Thanh Oai, h. Thanh Oai, Hà Đông) và Vạn Phúc (t. Đại Mỗ, p. Hoài Đức, Hà Đông), những làng làm nón lá, làm mũ ở tỉnh Hà Đông mà thu nhập của nghề này cũng khá quan trọng để bù cho thu nhập của nông nghiệp. Ở một số làng của thợ kim loại thì nông nghiệp lại xuống hàng thứ yếu: đặc biệt đó là trường hợp làng Đại Bát (t. Bình Ngô, h. Gia Bình, Bắc Ninh), một làng lớn của thợ đúc đồng. Những làng làm giấy ở ngoại ô Hà Nội cũng vậy.

**3. Đòi sống nghèo nàn của thợ thủ công** – Cái nghèo của thợ thủ công là một nguyên nhân của tình trạng phân tán lao động và sử dụng man lực mún nguyên liệu. Nhiều người thợ thủ công thu lợi rất thấp, không có tiền để dành và họ bắt buộc phải bán lại nguyên liệu ngay khi vừa sơ chế xong để kiếm được ít lãi giúp họ sống và thường là để trả món nợ họ đã vay để mua nguyên liệu đó. Do vậy họ không thể làm hoàn chỉnh một vật phẩm từ đầu đến cuối. Họ không thể tích trữ nguyên liệu hoặc sản phẩm đã làm, họ sống ngày qua ngày. Thí dụ như người nuôi tằm thường sống bằng tiền ứng trước của những người buôn trứng tằm, những người mua kén, những người kéo tơ, và họ bắt buộc phải bán ngay tằm để trả lại những món tiền ứng trước ấy vốn là điều khoản để buộc họ phải trao lại toàn bộ sản phẩm cho người đã ứng tiền. Làng Xâm Dương (t. Xâm Thị, h. Thanh Trì, Hà Đông) sản xuất cót với khối lượng lớn. Công nghiệp này chỉ cần một kỹ thuật rất đơn giản, bởi lẽ

chỉ cần chẻ tre mỏng theo chiều dài rồi đan những lát tre ấy lại, như vậy công nghiệp này tiêu thụ một số lớn cây tre, phải mua ở bên ngoài. Nhưng những người thợ đan cót chỉ mua tre ít một thôi, mỗi lần khoảng độ mười cây.

Đã đến lúc phải xem xét số tiền kiếm được của thợ thủ công là bao nhiêu. Nhưng tiếc thay, thật khó có được thông tin chính xác về vấn đề này. Biết số tiền họ kiếm được theo cung cách làm việc này thì tương đối dễ, bởi lẽ họ nhận một món tiền ứng trước đã được biết, nhưng món tiền này biến đổi tùy theo những lần tạm ứng khác nhau. Trong trường hợp này có thể biết được mỗi ngày họ sản xuất được bao nhiêu và từ đó suy ra tiền kiếm được hàng ngày, nhưng khó hơn cả là biết được làm bao nhiêu ngày.

Có thể biết được tiền lương của một người thợ chuyên nghiệp hành nghề ở bên ngoài làng (thợ mộc, thợ nề). Nhưng biết được phần phụ thêm của tiền công (ăn uống) và số ngày lao động thì lại không đơn giản. Sẽ vấp phải những khó khăn gần như không vượt qua nổi nếu muốn lập được chính xác tiền công của một thợ thủ công sản xuất một vật phẩm nào đó tại nhà; khó lòng có được một câu trả lời cụ thể cho những câu hỏi sau đây: giá trị của nguyên liệu đã dùng để làm đồ vật; mỗi ngày làm được bao nhiêu cái; giá bán của vật phẩm là bao nhiêu; mỗi năm làm bao nhiêu ngày? Người thợ thủ công hầu như ít nghĩ đến giá vốn của mặt hàng, họ thấy không thoái mái lắm khi xác định giá vốn. Điều làm cho tình hình hơi căng thẳng là thường thường người thợ thủ công không muốn trả lời thực thà những câu hỏi, có thể họ e ngại một cuộc điều tra về tài chính, hoặc dự cảm có sự đặt hàng, họ tìm cách nói tăng số lời lên. Cũng có thể moi được một số thông tin chính xác nếu họ có một mình lúc đó, nhưng thông thường quanh họ còn có vài ba người trong gia đình và một việc không tránh khỏi là đi theo người lạ còn có cả một lũ trẻ con và vài ba người lớn rỗi việc tò mò bám theo. Trước một cử tọa như vậy thì người thợ thủ công mà ta định hỏi tất nhiên sẽ không nói hết lời hết ý và sẽ trả lời không chính xác.

Như vậy – ta thấy chỉ nên coi những chỉ dẫn về tiền công của thợ thủ công có giá trị tương đối thôi. Tuy nhiên, những chỉ dẫn ấy cũng biểu hiện những nghiên cứu đi sâu và không được quá xa với sự thật trung bình.

Hình như người thợ hưởng công thấp nhất của châu thổ là người đan bị cói của các tỉnh Nam Định và Thái Bình. Chúng tôi có ở đây những số liệu

gần như chắc chắn vì nó do những người xuất khẩu mặt hàng này lập. Doanh nghiệp mua bị coi với giá hai xu; người Việt Nam làm trung gian mua không quá một xu ruồi, vì người thợ thủ công là người bán và phải trả cho người đó tiền mua thuốc nhuộm màu đỏ hay màu xanh cần thiết đối với một số loại bị. Thợ thủ công bán một bị là một xu ruồi, nhưng phải tự mua coi, không ít hơn một xu cho mỗi bị. Như vậy, tiền lời của người thợ thủ công cho mỗi bị không thể quá nửa xu. Làm cật lực thì mỗi ngày có thể đan được sáu bị (ít ra là mười lăm giờ mỗi ngày, bởi vì đan một bị phải mất không dưới hai giờ ruồi); như vậy tiền lời mỗi ngày được ba xu. Ban ngày thì người thợ đan bị coi có màu, vì chúng cần được đan cẩn thận, và ban đêm thì làm bị tron không màu, vì có thể đan không cần ánh sáng. Đây là những số liệu thô cần được bổ sung khi tính đến việc là tất cả nhà phải xúm lại cùng làm và có một số khâu chuẩn bị như nhuộm coi là do những thành viên trong gia đình làm. Như vậy, một người thợ làm cật lực suốt một ngày kiếm được ba xu, chưa được nuôi ăn. Kết quả này đã được xác nhận theo lời khai của những người có liên quan; những người dân ở Đô Quan Xã (t. Duyên Hưng Thượng, h. Nam Trực, Nam Định) khai là mỗi ngày đan bị coi được ba xu; còn những người ở Đô Quan Hạ và Đô Quan Thượng (nt, nt, nt) thì phàn nàn là tiền kiếm được trong một ngày lao động còn ít hơn: chỉ có hai xu mà thôi.

Công việc làm tại nhà này được nhà thầu trả công rất thấp, nó tạo nên “một chế độ bóc lột tàn tệ” thực sự. Cũng không có gì để phẫn nộ, bởi lẽ công nghiệp thuần túy bản xứ, nơi mà người sản xuất làm để bán trực tiếp cho những tiêu thụ, không mang lại được cái gì hơn. Nếu muốn thiết lập công nghiệp xuất khẩu ở xứ sở này thì phải dành cho những người xuất khẩu được rộng quyền hưởng lãi; sau này có thể xem xét tổ chức hợp tác xã để dành cho người sản xuất một phần lớn nhất của giá bán: còn trong tình trạng tinh thần và sự vật hiện nay thì những hợp tác xã ấy không sống được.

Mặt khác chúng tôi đã làm một nghiên cứu sâu hơn để có thể gần đúng với số tiền công của thợ dệt vải bông ở làng Quả Linh (t. Trình Xuyên Hạ, h. Vụ Bản, Nam Định). Một người thợ nữ giỏi (vì chính phụ nữ dệt vải) đã dành hai ngày để dệt một tấm vải dày (sáu, bảy mét) bán được 1 đồng bạc; chị ta đã phải mua 8 hào bảy tiền sợi và 1 xu ruồi tiền bột để hồ sợi, như vậy chị ta lãi được 0,115 đồng cho hai ngày lao động. Nhưng chị ta phải có một người thợ phụ giúp đỡ mỗi các lọn sợi và hồ sợi; mặt khác, muốn có được giá vốn chính xác phải tính

đến tiền khấu hao công cụ: khung củi, lược chài sợi. Tiền công thực của thợ nữ không được vượt quá 0,055 đồng mỗi ngày, đó là tiền công cao hơn hẳn tiền công của thợ đan bị cói; quả thực dệt vải là một nghề chuyên môn hóa hơn là việc đan bị, nó đòi hỏi một số công cụ nhất định, và ở đây không có kẻ trung gian để khấu đi một khoản lệ phí quá đáng trên lao động của người thợ thủ công. Đúng là tiền công của thợ dệt nữ giảm xuống nếu họ dệt vải mỏng chứ không phải vải bông dày: một tấm vải bông mỏng bán 8 hào, nhưng cần 7 hào ba tiền mua bông và 1 xu hồ; như vậy còn lại 6 xu tiền lãi. Người thợ dệt đan bà có thể dệt hai tấm vải trong ba ngày, như vậy mỗi ngày kiếm được 4 xu.

Những số liệu này phù hợp với lời khai có được ở những làng khác của tỉnh Nam Định: một thợ dệt đan bà kiếm được 6 xu mỗi ngày ở Liêm Thôn (t. Cao Đài, h. Mỹ Lộc, Nam Định), 8 xu ở Xuân Mai (t. Hữu Bị, h. Mỹ Lộc, Nam Định), 2 xu ở Cổ Lũng (t. Bá Dương, h. Nam Trực), 8 xu ở Hiệp Luật (nt, nt), 5 xu ở Đồng Thượng<sup>1</sup> (t. Cổ Nông, h. Nam Trực), 1 xu ruồi ở Đô Quan Xã (t. Duyên Hưng Thượng, h. Nam Trực), 5 xu ở Cao Bồ (t. Ngô Xá, h. Phong Doanh), 5 xu ở An Lãng (t. Phương Đẽ, h. Trực Ninh), 3 xu ở Liêu Thượng (t. Cát Xuyên, p. Xuân Trường), 3 xu ở Tu Cổ (t. Phùng Xá, h. Ý Yên).

Những lời khai của thợ thủ công làm các nghề khác cho những kết quả không mâu thuẫn với những số liệu chúng tôi đã lập ở trên, dù chúng tôi không kiểm tra lại. Một thợ nữ đan vông ở Hoàng Nê (t. An Lộc, h. Phong Doanh) bỏ ra ba ngày để đan một cái vông và kiếm được từ 5 đến 10 xu; quả là người này có mua 20 xu đay để dệt và bán chiếc vông từ hai 25 đến 30 xu; ở làng này người ta đan vông vào tháng hai và tháng ba (tháng 4 – tháng 5 dương lịch) và tháng bảy, tháng tám (tháng 8 – tháng 9), và 40 ngày trong mỗi mùa; kết quả là một năm, người thợ nữ đan vông kiếm được vào khoảng 2,50 đồng. Ở Trùy Khê (t. Cát Xuyên, p. Xuân Trường) nghề đan vông đem lại 2 xu cho một ngày công. Thợ nữ làm đăng ten ở Thủy Nhai (t. Thủy Nhai, p. Xuân Trường) kiếm được 4 xu mỗi ngày.

Tiền lãi của những người đan thúng mủng cũng rất ít. Một thợ đan thúng kiếm được mỗi ngày 2 xu ở Liêm Thôn (t. Cao Đài, h. Mỹ Lộc), 4 xu ở Đa Mẽ (t. Đặng Xá, h. Mỹ Lộc), 3 xu ở Phương Bông (t. Đệ Nhất, h. Mỹ Lộc), 2 xu ở Cổ Nông (t. Cổ Nông, h. Nam Trực), 5 xu ở Phục Nông (t. Lạc Chính, h. Nam Trực),

---

<sup>1</sup> Chính xác hơn là Bách Tính Đồng Thượng.

2 xu ở Duyên Bình (t. Duyên Hưng Hạ, h. Trực Ninh), 2 xu rươi ở Sa Đê (nt, nt), 1 xu ở Quỹ Đê (nt, nt), 1 xu ở Lác Môn (t. Ninh Cường, h. Trực Ninh), 3 xu ở Trung Lao (nt, nt). Một thợ dệt chiếu mỗi ngày kiếm được 3 xu ở Xuân Đức (t. Kiên Lao, p. Xuân Trường) và ở Xuân Bảng (t. Đồng Đội, h. Vụ Bản). Một thợ làm đũa tre để ăn cơm ở La Xá (t. La Xá, h. Mỹ Lộc) kiếm được 5 xu mỗi ngày.

Công nghiệp thực phẩm dường như cũng không đem lại lời lãi gì nhiều hơn: 3 xu mỗi ngày cho một người làm bún ở Liêm Thôn (t. Cao Đài, h. Mỹ Lộc), 5 xu ở Quỹ Đê (t. Duyên Hưng Hạ, h. Trực Ninh). Nghề làm hàng mã (vàng, hương) đảm bảo tiền lãi cũng tương tự như vậy.

Thợ làm ở ngoài làng có được tiền công nhiều hơn: thợ mộc kiếm được từ 1 đến 2 hào mỗi ngày, thợ nề cũng được tiền công na ná như vậy, thợ sơn khéo tay kiếm được 15 xu mỗi ngày. Nhưng không có ai trong số họ làm việc suốt cả năm, họ sẽ thấy sung sướng nếu có thể kiếm được từ 25 đến 30 đồng bạc Đông Dương trong một năm.

Thợ thủ công ở lại làng, nếu làm nghề gì hiếm hoi hơn nghề dệt và đan lát, thì cũng kiếm được số lãi tương đương như trên. Một thợ làm nghề song mây ở Hà Nam (t. Kiên Trung, h. Hải Hậu) kiếm được khoảng 20 đồng bạc mỗi năm, một thợ làm guồng lấy nước ở Nam Hưng Xã (t. Duyên Hưng Thượng, h. Nam Trực) cũng có được tiền lãi hàng tháng là 3 đồng. Thợ đúc lưỡi cày ở Tống Xá (t. Vũ Xá, h. Phong Doanh) kiếm được 20 xu mỗi ngày với tư cách là thợ ăn lương làm cho các ông chủ lò đúc; thợ rèn chỉ được có 12 xu hoặc thậm chí có 10 xu mỗi ngày.

Tổng quát lại, ở thành phố Nam Định là nơi chúng tôi nghiên cứu sát sao nhất số thu nhập của thợ thủ công<sup>1</sup> thì thấy rằng có rất nhiều thợ thủ

<sup>1</sup> Chúng tôi đã làm một cuộc điều tra về vấn đề này ở tỉnh Bắc Ninh. Nhưng kết quả không được chắc chắn bằng những kết quả có được ở Nam Định. Nhìn tổng thể thì tiền công thợ ở Bắc Ninh cao hơn nhiều, cao gấp đôi tiền công thợ ở Nam Định; tình huống này được lý giải một phần do nhân công ở Bắc Ninh chắc chắn được cao giá hơn một chút, vì đây là vùng đất thưa dân hơn; một phần nữa là do cuộc điều tra ở Bắc Ninh làm sớm hơn ở Nam Định một năm và ở vào thời kỳ (1932) khủng hoảng kinh tế chưa tác động, một phần còn do những câu trả lời tùy tiện hơn.

Tôi thấy ở Bắc Ninh thợ đan thúng thu nhập hàng ngày như sau: 8 xu, 9 xu, 2 xu; thợ dệt mành thu nhập 25 đồng một năm; thợ làm nón ở Ngọ Xá (t. Thượng Mão, p. Thuận Thành), kiếm 6 xu một ngày. Các làng Đại Đồng Đoài, Đại Đồng Văn, Đại Đồng Đông, Á

công (thợ đan lát, thợ dệt...) có thu nhập hàng năm từ 4 đến 5 đồng từ công nghiệp, trong khi đó thợ được trọng đai hơn có được thu nhập từ 25 đến 30 đồng. Đó là những tiền công thấp đến kỳ quặc: làm sao người ta có thể làm việc suốt bốn năm tháng trong một năm để chỉ kiếm được tổng cộng có 50 phrăng? Như vậy là nhân công công nghiệp nông thôn ở cái giá cực thấp. Nhưng cái số tiền 5 đồng bạc ít ỏi kia đối với người làm nghề nông lại là món tiền phụ quý giá để họ có thể đổi phó với những khoản chi cấp bách cần tiền mặt, và đặc biệt là để đóng thuế.

### E. Khuynh hướng chuyên môn hóa và độc quyền

Công nghiệp của nông dân châu thổ Bắc Kỳ có khuynh hướng chuyên môn hóa rõ rệt theo từng làng. Ta không thấy trong một làng đại diện của tất cả các

---

Lữ (t. Đinh Tố, p. Thuận Thành) làm cái nghề rất quan trọng là chè tre làm cốt vàng bạc: một người có thể thu nhập 10 xu mỗi ngày.

Thợ dệt thu nhập tùy theo làng: 7,20 đồng một năm, 8 đồng, 12 đồng, 17 đồng, 36 đồng và thậm chí 50 đồng. Thợ hàng mã kiếm 10 xu một ngày, và thợ làm giấy điệp kiếm 20 đồng một năm. Thợ bán hàng ăn lãi khoảng 10 xu một ngày; thợ cắt tóc nông thôn cũng kiếm được như vậy.

Thợ mộc kiếm 15 đến 30 xu một ngày công; họ thường được nuôi cơm. Thợ sơn và thợ nề cũng được trả công như vậy.

Thợ đúc đồng Đại Bá (t. Bình Ngô, h. Gia Bình) kiếm lãi hàng tháng là 5 đồng; thợ đúc Đê Cầu (t. Đê Cầu, p. Thuận Thành) kiếm lãi cao hơn (120 đồng một năm) và trả công thợ 20 xu một ngày; ở Thiết Bình (t. Hà Lỗ, p. Từ Sơn), một người thợ đúc kiếm 72 đồng năm. Ở Yên Thường (t. Yên Thường, p. Từ Sơn), 60 đồng, họ trả công thợ 18 xu ngày. Thợ dát vàng Kiêu Kỵ (t. Đa Tốn, h. Gia Lâm) thu lãi hàng năm 50 đồng.

Thợ rèn kiếm 20 xu đến 25 xu một ngày.

Một cuộc điều tra ở tỉnh Hà Đông do các quan lại Việt Nam tiến hành đã nói đến tiền công thợ hàng ngày; đối với đàn ông là từ 10 đến 15 xu; nhưng đây là thợ công nghiệp ăn lương, còn loại thợ quan trọng hơn và thú vị hơn là những người thợ thủ công làm cho mình và sống bằng tiền bán sản phẩm của mình thì không được xem xét. Tiền lương 10 đến 15 xu chỉ được nhận vào một thời gian ít nhiều hạn chế trong năm.

Xem ở trên khi chúng tôi nói đến thu nhập của hàng xáo.

Trong cuốn Kinh tế nông nghiệp Đông Dương của ông Y. Henry (Hà Nội, Phủ toàn quyền Đông Dương, 1932), tr. 424-448, các số liệu về thu nhập của thợ kéo sợi và thợ dệt. Nó có vẻ hơi lạc quan.

nghề, và làng chỉ chuyên làm một thứ sản phẩm, dù phải mua ở ngoài những thú mà làng đó không làm. Nguyên tắc này cũng có những ngoại lệ: có những người thợ thủ công hành nghề mà không thuộc những làng chuyên nghiệp.

Sự chuyên môn hóa càng được đẩy mạnh khi đó là nghề có kỹ thuật tinh vi hơn. Các số liệu thống kê mà chúng tôi thu thập được, mặc dù chưa được chính xác; cũng cho phép đi khai thác vấn đề này, bằng cách xem xét mối quan giữa thợ thủ công thuộc về những làng chuyên nghiệp với tổng số thợ thủ công, đối với những nghề chính (sự khác nhau giữa cột thứ nhất và cột thứ hai là số thợ ở rải rác đơn độc hoặc ở theo từng nhóm nhỏ trong các làng).

Mối quan đó có thể tập hợp vào bảng sau:

Các nghề	Tổng số thợ thủ công	Số thợ thuộc các làng chuyên nghiệp
Dệt vải	21.000	16.000
Dệt lụa	7.500	6.000
Thợ may	6.600	2.060
Làm đăng ten	6.100	4.200
Làm võng	2.200	1.400
Thợ thêu	1.350	1.200
Làm lưới đánh cá	2.800	2.600
Thợ mộc	23.200	11.500
Thợ sơn	3.700	2.050
Đan lát	18.000	12.000
Đan bì cói	3.800	3.400
Thợ rèn	2.250	1.400
Thợ đúc đồng	1.700	1.500
Thợ vàng bạc	1.300	660
Làm đậu phụ	4.500	1.900
Hàng xáo	37.250	14.300

Thợ gốm, thợ làm nón lá và áo tois, thợ khám, thợ làm giấy không có trong bảng này vì họ chỉ có ở trong các làng chuyên nghiệp. Nhìn chung, như các số liệu trên cho thấy, sự chuyên môn hóa mạnh hơn sự phổ biến, và rõ rệt ngay ở những nghề không cần gì đến chuyên môn, như nghề hàng xáo.

Ngoài ra, một thống kê tiến hành cũng theo kiểu đó sẽ cho thấy rằng trong phần lớn các trường hợp, một làng chỉ làm một nghề thôi<sup>1</sup>. Nhưng tất nhiên cũng thấy rằng có những làng ngoại lệ làm nhiều nghề rất khác nhau; sự khác nhau đó đạt tới mức cao nhất ở làng Triều Khúc (t. Thượng Thanh Oai, h. Thanh Oai, Hà Đông); ở làng này người ta làm tới hai mươi nghề khác nhau: đồ phụ tùng cho nón phụ nữ (riềng và các tua bằng tơ, nghề này đang bị suy thoái do phụ nữ Bắc kỳ không mua các thứ này nữa vì không hợp thời trang; hãy còn bán được một ít ở Bắc Trung Kỳ; vả lại một số người quê ở Triều Khúc còn làm nghề này ở Thanh Hóa); dây đàn; thắt lưng quần kiểu Việt Nam; nhuộm chỉ tơ cho thợ thêu Hà Nội; riềng hạt cườm để viền những bức trướng thêu; thảm lụa; khăn bông (nghề quan trọng nhất của Triều Khúc); đăng ten; giỏ ấm bằng tre; buôn tóc; buôn lông gà lông vịt; làm chổi lông gà, hoa bằng lông gà; hàng xáo; cuối cùng là vài người làm yên ngựa và làm mũ trẻ con.

Khuynh hướng chuyên môn hóa nêu trên không thể giải thích được bằng những nguyên nhân hợp lý như có sẵn nguyên liệu, hoặc thuận lợi về giao thông vận tải. Vấn đề cũng y như khi xem xét việc định vị trí các nghề. Điều giải thích sự chuyên môn hóa này là sự đoàn kết và bắt chước lẫn nhau giữa các người cùng làng và có lẽ cũng là những thói quen tộc người rất cổ.

Do một sự kiện nào đó, khi một công nghiệp mới được một người lập nên trong làng của mình thì những người cùng làng sẽ bắt chước nếu người đó thành công; những làng lân cận sẽ sốt sắng làm theo ngay khi họ phát hiện được lợi ích của nghề mới và cách thức chế tạo. Như vậy là một làng hay một nhóm làng chuyên nghiệp được hình thành. Ngày nay cũng vậy, những công nghiệp mới từ châu Âu mang tới cũng tạo ra những sự say mê tương tự; tình trạng có đầy rẫy thợ khắc đồng có thể thấy ở Hà Nội cũng tham gia vào khuynh hướng này.

Tính toán độc quyền tăng cường và duy trì sự chuyên môn hóa này. một làng phát triển được một nghề thì muốn làm chủ cách thức chế tạo, người làng phải giữ bí mật về cách thức đó. Rất nhiều khi một người con gái lấy chồng ở làng khác không được hành nghề của làng quê mình nữa; nếu muốn làm một ít hàng để tiêu dùng cho cá nhân thì phải về quê mình mà

---

<sup>1</sup> Đó là chưa kể đến những làng trong đó đàn ông và đàn bà lại làm những nghề khác nhau.

làm<sup>1</sup>. Việc lo giữ bí mật còn đến mức trong một số làng con gái không bao giờ được gả cho người làng khác. Trong một số làng, nghề nghiệp chỉ được dạy cho những phụ nữ đã có con và cho đàn ông, họ giấu không dạy cho con gái<sup>2</sup>. Phải coi những đặc quyền ấy là tục lệ, và chẳng điều là những tục lệ được tôn trọng; nhưng chúng tôi không thấy bằng chứng gì chứng tỏ chính quyền Việt Nam thừa nhận tục lệ ấy bằng cách bảo vệ những đặc quyền. Người ta nói rằng chính quyền Việt Nam có ban những đặc quyền ấy để đổi lấy việc tuyển thợ chuyên nghiệp vào triều đình<sup>3</sup>. Sự việc này đúng, ít nhất

<sup>1</sup> Đấy là trường hợp Nghĩa Đô (t. Dịch Vọng, p. Hoài Đức, Hà Đông) nơi làm kẹo mạ (kẹo mạch nha) và nhiều làng khác. Sự kiện này được cho biết ngoài xứ Bắc kỳ, ở Trung Kỳ, tại An Xá (t. Đại Phong, h. Lệ Thủy, Quảng Bình) đối với người làm chiếu. Một người con gái làng đó lấy chồng ngoài có thể dệt chiếu cho mình dùng, nhưng nếu đem bán thì sẽ bị chê cười. Trên thực tế, họ không bao giờ vi phạm điều cấm kỵ đó, ở làng Tuy Lộc (t. Đại Phong, h. Lệ Thủy, nt), làng làm giấy, cấm không cho con gái chồng ngoài truyền bá nghề. Theo lời truyền khẩu, ở Thổ Ngọa (t. Thuận Bài, p. Quảng Trạch, nt), làng làm nón lá, xưa kia cấm con gái không được chồng ngoài để giấu nghề.

<sup>2</sup> Theo Nguyễn Văn Vĩnh trong Annam nouveau số 23-7-1931, đấy là trường hợp các làng làm cốm: Mě Trì và Dịch Vọng Hậu (t. Dịch Vọng, p. Hoài Đức, Hà Đông). Nghề làm men và rượu nếp chỉ dạy cho con trai ở Nỗ Bạn (t. Văn La, h. Thanh Trì, Hà Đông).

<sup>3</sup> Theo nhân chứng của những người thợ già trước có làm ở triều đình Huế, bằng chứng được ông Crevost thu thập, thì sự bắt buộc đó được người ta chấp nhận một cách nhẹ nhõm, vì những người thợ khi trở về làng sẽ được phẩm hàm làm cho họ có được quyền lợi vật chất và tinh thần. Tuy nhiên, dưới đây là điều mà linh mục de la Bissachère đã viết về vấn đề đó (Ch.B. Maybon, Ghi chép về Bắc kỳ và Nam Kỳ của ông de la Bissachère, Thùa sai Pháp (1807), Paris, 1910, tr.166): "Nghệ thuật ở Bắc kỳ thay vì được khuyến khích thì lại bị ngăn cấm; nếu người nào có tay nghề nổi lên thì bị buộc phải đến làm không công cho Triều đình; ở xứ này người ta đã biết bí quyết làm đồ sứ như ở Trung Quốc, nhưng gia đình những người sáng chế đó buộc phải đi xứ khác, vì họ không thể tránh khỏi khuynh gia bại sản nếu phải cung cấp đầy đủ theo đòi hỏi của vua và các quan".

Những ghi chép đó của linh mục de la Bissachère có thể bổ sung bằng hồi ký của một nhân chứng đáng tin cậy là Michel Đức Chaigneau (trong Kỷ niệm về Huế, Paris, 1867, tr.167): "Trong khu phố chúng tôi vừa mới đi qua có một số nhà trông rất nghèo nàn... Những nhà hay lán... dùng làm nhà ở và xưởng làm việc cho những người thợ thuộc các nghề khác nhau để chế tạo những xa xỉ phẩm dùng cho cung vua... Những người thợ đó được tuyển mộ... bằng mèo lừa hoặc bằng vũ lực. Như vậy sự nổi danh của một người thợ khéo léo đáng lẽ làm cho anh ta có một cuộc sống dễ chịu bằng lao động

là đối với triều đại do Gia Long mở ra; nhưng chúng tôi không tìm được văn bản nào chứng tỏ việc ban các đặc quyền. Ở đây ta đứng trước một tập quán chung không phải một điều luật; lẽ ra phải xét xem luật pháp Việt Nam xưa kia nói về vấn đề này như thế nào, nhưng luật pháp đó vẫn chưa được nghiên cứu. Chắc chắn rằng những đặc quyền như thế không đi ngược lại chính sách xã hội của chính quyền Việt Nam là duy trì cá nhân trong những khuôn khổ nghiêm ngặt.

Sự đặc quyền củng cố và duy trì sự chuyên môn hóa; đặc quyền và chuyên môn hóa là một bằng chứng về sức mạnh của cộng đồng làng xã, về sự đoàn kết giữa các thành viên của nó. Một cuộc nghiên cứu sâu thêm về vấn đề đó trong những xứ không phải là Bắc Kỳ có lẽ sẽ cho thấy đó là những khuynh hướng vượt ra ngoài dân tộc Việt Nam và thuộc về một gốc tộc người rất cổ:

---

phục vụ công chúng, thì lại phá vỡ tương lai anh ta nếu tiếng tăm nghề nghiệp của anh đến tai Vua. Vua không câu nệ gì mà không bắt anh ta phải làm việc cho mình, và như vậy người thợ khốn nạn ấy bị bắt buộc phải làm việc cho một ông chủ trả công không ra gì, và sẽ đuổi anh ta đi không đền bù gì và cũng không cho phép kêu ca khi anh ta trở thành ốm yếu lúc về già.

“... Người ta dễ dàng hiểu rằng, với một chế độ như vậy (một chế độ thực sự cấm đoán chỉ có lợi cho việc buôn bán của người Trung Hoa) thì sự tiến bộ của nghệ thuật và các nghề sẽ không thể có được, ở Nam Kỳ sự sợ hãi bất chợt bị tung vào các đội thợ làm cho Vua thường khiến thanh niên từ bỏ những nghề mà họ có năng khiếu tự nhiên. Những người, bất chấp mọi nguy hiểm, sản xuất ra những đồ quý thì sẽ phải làm giấu giếm và dùng người trung gian để tiêu thụ hàng hóa của mình. Những người khác thì mượn nhãn hiệu ngoại quốc để không ai biết đến (ở Bắc Kỳ, người ta bí mật sản xuất đồ sứ bắt chước Trung Quốc, trông y như đồ sứ Trung Hoa và được đem bán ở Huế như là đồ sứ từ Trung Quốc đem tới). Nhưng, nếu hàng hóa do tay họ chế tạo được đem bán cho một vị vương hầu hay một quan lớn, thì hầu như không bao giờ được trả theo đúng giá thực tế, đôi khi người bán không đòi được tiền cũng như không được trả lại hàng.

“Thái độ của Vua đối với những người thợ Việt Nam như vậy, cộng với tính lười nhác tự nhiên của người Việt Nam cũng đủ để giải thích nhu cầu của những người này phải trông cậy vào người Trung Quốc để có được, không những là các thứ xa xỉ phẩm mà cả những đồ dùng hàng ngày nữa... Tính thiếu năng động của họ đã khiến cho họ thường thích mua những sản phẩm mà đất nước họ có rất nhiều, nhưng họ không có can đảm tự mình thu nhặt và chế biến. Ví dụ, một người bán thuốc, khi anh ta hết một vài vị thuốc mà người ta có thể tìm được không khó khăn lắm ở Nam Kỳ, anh ta sẽ chờ một chuyến thuyền buôn tới để mua chứ không chịu phiền đi lấy ở miền đông băng hoặc trên núi”.

ta thấy có những sự chuyên môn hóa như vậy theo từng bộ lạc của người Miei<sup>1</sup> và người Indonesia ở vùng thượng Mahakam trên đảo Bornéo<sup>2</sup>.

Tinh thần chuyên môn hóa và độc quyền đó không bị sự tiến hóa hiện đại phá vỡ. Ta sẽ thấy những khó khăn mà tinh thần đó tạo ra trước các dự định thành lập những công nghiệp mới; nó xuất hiện một cách tự phát trong những nghề nghiệp mới. Tỷ dụ như dân làng Tiên Châu (t. Tiên Châu, h. Tiên Lữ, Hưng Yên) chuyên môn làm mủ cứng, làng Cát Chử Nội (t. Ngọc Giả Thượng, h. Trực Ninh, Nam Định) có 150 thợ máy, các làng Lương Xá (t. Tiên Cầu, h. Kim Động, Hưng Yên) và Yên Mỹ (t. Vạn Phúc, h. Thanh Trì, Hà Đông) cung cấp rất nhiều thợ điện, làng Lịch Động (t. Đông Động, p. Thái Ninh, Thái Bình) là làng của những người chuyên đánh véc ni đồ gỗ ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Làng Thúy Lai (t. Kim Quan, h. Thạch Thất, Sơn Tây) chuyên may đồ đầm, các làng Phượng Lâu (t. Thanh Cù, h. Kim Động, Hưng Yên), Phú Chử (t. Khê Kiều<sup>3</sup>, h. Thủ Trì, Thái Bình) có nhiều thợ may đồ tây làm việc như người Phượng Lâu ở các thành phố và vào tận Nam Kỳ.

## V. SỰ TIẾN HÓA CỦA CÔNG NGHIỆP LÀNG

*Các công nghiệp đang chết* – Dù cho các nghề ở làng có thủ cựu như thế nào đi nữa thì chúng vẫn tiến hóa. Có những nghề đang chết và có những nghề đang phát triển.

<sup>1</sup> “Việc trồng bông, kéo sợi bông, dệt sợi, nhuộm màu là đặc quyền của một số bộ lạc, họ có phương pháp, mẫu mã, hình vẽ riêng. Lại còn có những trung tâm truyền thống về đúc và rèn sắt”, Ner đã viết như vậy trong một báo cáo truyền giáo (BEFEO, 1930, tr.541)

<sup>2</sup> M.E. Mjoberg, Bornéo, hòn đảo của những người săn đầu, Paris, Plon, 1934, cho biết các bộ lạc Kenyah thuộc Thượng Mahakam, mỗi bộ tộc có một công nghiệp riêng; thí dụ người ở Uma Kulit làm thợ rèn, người ở Lepo Kayan đan lát.

<sup>3</sup> “Tổng Khê Kiều bị chia làm đôi do sự thành lập của tổng Lộc Điền, trong đó có làng Phú Chử, nhưng chúng tôi vẫn giữ cách phân chia hành chính cũ, vì nó được thể hiện trên bản đồ phụ bản về mật độ, trong đó mỗi tổng được đánh số theo thứ tự chữ cái của huyện hay phủ.

Nghiên cứu sâu những công nghiệp đang suy tàn là một việc khó khăn: muốn thế phải có một bản danh sách các công nghiệp thuộc niên đại trước đây; một sự so sánh sẽ làm rõ những nghề đã mất đi và đã suy tàn. Khốn thay không thể nào làm được việc đó.

Chắc chắn là trong nghề dệt vải sợi bông đang diễn ra sự suy tàn, nó đã mất đi ở một số làng mà cách đây không lâu lấm nó vẫn còn tồn tại<sup>1</sup>. Sự suy thoái này là do giá sợi quá cao. Nghề xe tơ cũng sụt mạnh vì tơ địa phương không cạnh tranh được với tơ Trung Quốc<sup>2</sup>. Tất nhiên là sự suy tàn của nghề kéo sợi địa phương sẽ ảnh hưởng tới nghề dệt lụa thô trước đây rất phổ biến khắp châu thổ. Ngược lại, như đã thấy, nghề dệt ở vùng xung quanh Hà Đông sử dụng tơ Trung Quốc thì lại đang hết sức phát đạt.

Ngoài những công nghiệp lớn đó, những nghề ít quan trọng hơn cũng bị giảm sút hoặc biến mất. Ví dụ, nghề chế tạo mũ lông cò cho các quan thời xưa được làm ở Phú Vinh (t. Yên Kiện, h. Chương Mỹ, Hà Đông) đã hầu như hoàn toàn biến mất. Nghề làm quạt lông cũng không hon gì. Nghề làm đòn kiệu trước kia làm ở làng Ngải Cầu (t. Yên Lãng, p. Hoài Đức, Hà Đông) nay không còn nữa, cùng với nghề làm kiệu. Những phụ tùng cho nón quai thai của phụ nữ không còn hợp thời trang, ở Triều Khúc người ta không làm nữa. Người ta không còn đeo đồ bằng tre chậm trễ ở Nguyên Khê nữa (t. Kim Quan, h. Cẩm Giàng, Hải Dương), người thợ cuối cùng biết nghề này đã chết năm 1931. Hầu như không còn thuộc da ở Trúc Lâm, Phong Lâm và Văn Lâm nữa (t. Phan Xá, h. Tứ Kỳ, Hải Dương). Nghề khắc mộc bản in sách chữ nho cũng bị suy tàn mạnh, cùng với tình trạng ngày càng ít người biết chữ nho.

**Công nghiệp mới** – Tuy nhiên, các nghề nhỏ đã xuất hiện nhiều hơn số nghề mất đi trong khoảng 30 năm trở lại đây. Những công nghiệp mới do sáng kiến của chính quyền hay tư nhân<sup>3</sup> lập ra, đang đảm bảo việc làm cho một số lớn thợ thủ công. Có thể ước lượng được con số ít nhất là 22.000 thợ thủ công đang kiếm ăn trong các công nghiệp mới.

<sup>1</sup> Thí dụ ở Lương Xá (t. Tiên Cầu, h. Kim Động, Hưng Yên), ở Linh Hạ (t. Cao Cương, h. Tiên Lữ, Hưng Yên), ở Nam Lỗ (t. Cao Lỗ, h. Tiên Hưng, Thái Bình).

<sup>2</sup> Thí dụ ở Phú Trạch (t. Mẽ Sở, p. Khoái Châu, Hưng Yên), ở Quan Xuyên (t. Phù Khê, nt, nt).

<sup>3</sup> Cần phải nêu công của ông Crevost, làm giám đốc Bảo tàng Maurice Long ở Hà Nội trong nhiều năm, đã du nhập và phát triển nhiều công nghệ mới.

Quan trọng nhất trong các nghề dệt mới là nghề làm đăng ten cung cấp công ăn việc làm cho trên 6.000 người. Nghề mới này được đưa vào năm 1901 do sáng kiến tư nhân. Nó được phổ biến nhất Hà Đông<sup>1</sup>, ở đó theo thống kê của chúng tôi, có tới 4.000 thợ làm đăng ten. Công nghiệp này đang suy thoái vì việc dùng đăng ten không còn là mốt của phụ nữ nữa, mà cũng còn vì sản phẩm của Bắc kỳ kém phẩm chất do lỗi cầu thả của thợ và của một số nhà xuất khẩu địa phương. Sản phẩm của Bắc kỳ lúc đầu thì tuyệt hảo, sau đã bị giảm sút. Hiện nay tình trạng đang được phục hồi, ít ra là về mặt chất lượng; công việc trở nên khó khăn, các thương gia chỉ chấp nhận sản phẩm đẹp; những mặt hàng mới với những mô típ trang trí được chấp nhận chứng tỏ ý muốn cách tân đã dự đoán cho tương lai của công nghiệp này. Không có gì đáng lưu ý nhiều trong các nghề dệt: thợ thêu hàng Âu, thợ may Âu phục, thợ làm khăn mặt bông mà việc sử dụng đang ngày càng lan rộng trong dân chúng.

Những hàng đan lát mới cũng rất quan trọng. 4.000 thợ thủ công chế tạo bị cói. Nghề này ra đời năm 1902 (năm đó xuất cảng được 2 vạn chiếc) và đã phát triển mạnh từ đó. Những năm bình thường, mỗi năm xuất khẩu được 7 triệu chiếc. Cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm giảm số lượng hơn 40%. Nước Anh, nước nhập khẩu chủ yếu, đã đánh thuế nhập cảng vào mặt hàng này và giảm số lượng mua. Công nghiệp này tập trung ở

---

<sup>1</sup> Các làng chủ yếu làm đăng ten (làng có hàng chục thợ đăng ten nam và nữ):

Tỉnh Hà Đông: Quảng Bị (t. Quảng Bị, h. Chương Mỹ), Yên Sở (t. Dương Liễu, h. Đan Phượng), Phương Viên (t. Đắc Sở, nt), Phú Đô (t. Đại Mỗ, p. Hoài Đức), Tây Mỗ (nt, nt), Mỗ Lao (nt, nt), Văn Canh (t. Phương Canh, nt), Miêu Nha (nt, nt), Thượng Óc (t. Thượng Óc, nt), Yên Lũng (t. Yên Lũng, nt), Văn Lũng (nt, nt), Yên Thọ (nt, nt), Bái Đò (t. Tri Thủy, h. Phú Xuyên), Bình Đà (t. Bình Đà, h. Thanh Oai), Tả Thanh Oai (t. Tả Thanh Oai, nt), Yên Xá (t. Thượng Thanh Oai, nt), Hà Hồi (t. Hà Hồi, p. Thường Tín), Đức Trạch (nt, nt).

Tỉnh Hà Nam: Đường Hòa (t. Hoàng Đạo, h. Duy Tiên).

Tỉnh Nam Định: Trung Lao (t. Thần Lộ, h. Trực Ninh), Văn Phú (t. Cát Xuyên, p. Xuân Trường), Trà Thượng (t. Kiên Lao, nt), Thủy Nhai (t. Thủy Nhai, nt), Xuân Hy (nt, nt), Thọ Vực (t. Trà Luc, nt).

Tỉnh Sơn Tây: Sơn Lộ (t. Tiên Lữ, p. Quốc Oai).

Tỉnh Thái Bình: Trực Nội (t. Trực Nội, p. Thái Ninh), Hội Khê (t. Hội Khê, h. Vũ Tiên).

tỉnh Thái Bình<sup>1</sup>. Việc làm chiếu để xuất khẩu có lẽ bảo đảm công ăn việc làm cho 4.000 thợ thủ công, nhưng khó mà biết được trong số người dệt chiếu ai là người làm cho tiêu dùng nội địa và ai làm để bán cho người xuất khẩu<sup>2</sup>. Năm bình thường xứ Bắc kỳ xuất khẩu 40.000 kiện chiếu, mỗi kiện 20 chiếc. Đây không phải là mặt hàng đan lát duy nhất mà thợ thủ công Bắc kỳ đã sản xuất từ 30 năm nay để đáp ứng nhu cầu của người nước ngoài và những nhu cầu mới của xứ sở mình. Cần phải nhắc đến việc làm những đồ dùng bằng tre nhu giỗ đựng giấy ở Bằng Sở (t. Ninh Xá, h. Thanh Trì, Hà Đông), ở Xâm Dương (t. Xâm Thị, h. Thanh Trì, Hà Đông), Phú Vinh và Nghĩa Hảo (t. Yên Kiện, h. Chương Mỹ, Hà Đông) làm nhiều đồ đan lát bằng mây xuất khẩu sang châu Âu. Nghề làm bàn ghế mây gọi là đồ Thonet cũng là một công nghiệp mới<sup>3</sup>. Với giá rẻ, các đồ này phù hợp với nhu cầu của người bản xứ và của các công sở.

Trong những công nghiệp mới thuộc ngành đan lát phải kể đến nghề làm thảm chùi chân bằng xơ dừa và nghề làm mũ cứng bằng vỏ cây bần<sup>4</sup>.

Nghề làm đồ sừng cũng là một nghề mới, làng quan trọng nhất về nghề này là Thụy Üng (t. Cổ Hiên, p. Thường Tín, Hà Đông). Cuối cùng xin kể một số hoạt động mới: thợ điện, kéo xe và bồi bếp cho người Âu, phát triển nghề làm gạch, nung vôi, thợ nề.

---

<sup>1</sup> Làng có hàng chục người đan bị cói:

Tỉnh Thái Bình: Năng Nhượng (t. Đồng Xâm, p. Kiến Xương), Duy Tân (t. Cát Đàm, p. Thái Ninh), Phúc Khê Tiên (t. Phúc Khê, nt), Xuân Phổ (nt, nt), Phúc Khê Trung (nt, nt), Trứng Uyên (t. Trứng Hoài, nt), Thuyền Quan (nt, nt), Trứng Hoài (nt, nt), An Khang (t. Đại Hoàng, h. Tiên Hải), Thuượng Cầm (t. Hội Khê, h. Vũ Tiên), Tống Văn (nt, nt), Tống Vũ (nt, nt), Lạc Đạo (t. Lạc Đạo, nt).

Tỉnh Nam Định: Đô Quan (t. Duyên Hưng, h. Nam Trực), Đô Quan Thượng (nt, nt).

Tỉnh Bắc Ninh: Đại Toán (t. Đại Toán, h. Quế Dương), Quế Ô (nt, nt).

<sup>2</sup> Về công nghiệp dệt chiếu, xem ở trên.

<sup>3</sup> Đó là những đồ đặc kiểu Thonet thực sự bằng mây, chắc chắn hơn nhiều so với đồ gỗ uốn làm ra ở châu Âu. Nghề này không cổ lăm, những thí nghiệm đầu tiên làm từ 1912. Những làng làm đồ mây theo kiểu các đồ đặc ở vườn của châu Âu và đồ Thonet là như sau: Tràng Liệt (t. Phù Lưu, p. Từ Sơn, Bắc Ninh), Đinh Bảng (nt, nt, nt), Sơn Đồng (t. Sơn Đồng, h. Đan Phượng, Hà Đông), Hà Nam (t. Kiên Trung, h. Hải Hậu, Nam Định). Tiên Hào (t. Hồ Sơn, h. Vũ Bản, Nam Định), Vinh Mỗ (t. Đông Lỗ, h. Yên Lạc, Vĩnh Yên).

<sup>4</sup> Ở Tiên Châu (t. Tiên Châu, h. Tiên Lữ, Hưng Yên) người ta trồng cây bần vùng xung quanh.

Nhưng không phải tất cả những dự định phát triển các công nghiệp mới đều thành công. Thất bại rõ rệt nhất là nghề làm mủ đầm bằng tre đan. Nguyên nhân của thất bại này đáng để làm bài học. Năm 1905 người ta muốn thành lập một nghề làm mủ rom kiểu Băng Cốc hay Manila. Những người chế tạo nhận từ Pháp một đơn đặt hàng rất quan trọng với giá 0,35 đ một chiếc mủ; nhưng khi đem bán rong hàng ở các phố Hà Nội, họ đã có thể bán cho phụ nữ người Âu với giá là 2 F (1 F gần bằng 0,4 đ). Họ không muốn làm cho đơn đặt hàng kia theo giá đã thỏa thuận. Thật vậy, họ cho rằng mình bị bóc lột và họ không hiểu rằng giá bán được cao như vậy là chỉ do sự ham thích của một số khách hàng ít ỏi. Và như vậy họ không xuất sang Pháp nữa, kết quả là một công nghiệp đáng lẽ có thể phát triển được thì lại bị mai một đi. Cũng làng đó vào năm 1918 lại ngăn cản công cuộc xuất khẩu, lần này thì bằng cách từ chối không dạy cho các làng lân cận nghề làm mủ; nhà xuất khẩu chỉ quan tâm đến kinh doanh khi nó mang tính chất đại trà, nghĩa là họ có thể đặt làm ở nhiều làng một lúc, đã từ chối không xuất mặt hàng này nữa. Phải nói rõ ràng thất bại liên tiếp của việc kinh doanh này có lẽ phải giải thích bằng tính chất đặc biệt của dân làng Đông Ngạc, hay Tú Trụ (t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức, Hà Đông), làng có nhiều người lang thang và buôn bán, dân làng kiếm lợi trong việc buôn gỗ và các mặt hàng miền ngược cùng các hoạt động khác, hon là những công việc đến từ thành phố lớn liền kề, những nguồn lợi đó đã khiến họ đòi hỏi quá cao. Một công nghiệp mới không thể đặt ở vùng ngoại ô liền kề Hà Nội nếu nó muốn làm hàng xuất khẩu.

Thương gia xuất khẩu thường gặp một khó khăn không vượt qua được khi họ muốn đặt một đơn đặt hàng lớn về một mặt hàng mà họ thấy rất có lợi nếu bán ở nước ngoài; người thợ thủ công Việt Nam sẽ đòi một giá thống nhất cao hơn cho một hợp đồng lớn so với một đơn đặt hàng nhỏ và các dự tính của thương gia sẽ đổ nhào trước sự nâng giá các hàng sản xuất ra. Điều này được giải thích bằng nhiều lý do, trong đó lý do đầu tiên là người thợ Việt Nam không có một vật dụng nào cần phải khấu hao nên không thấy rằng, giá thành sẽ giảm khi số lượng sản xuất tăng lên. Ngoài ra thợ thủ công Việt Nam lại quá ham lợi, khi họ thấy người ta đòi mua hàng của mình nhiều hơn thì tự cho là hàng của mình được chuộng và nâng giá lên. Ngoài ra cần phải lưu ý rằng, công nghiệp ở làng chỉ có những nguồn nguyên liệu rất hạn chế, sản xuất phải thích ứng với tình trạng đó. Nếu tìm

cách tăng khối lượng sản xuất lên quá đột ngột thì thị trường nguyên liệu sẽ bị đảo lộn, giá nguyên liệu sẽ tăng lên. Trong những điều kiện hiện tại người thợ thủ công sẽ rất khó kiếm được nguyên liệu đắt hơn. Như vậy bất kỳ một dự định thiết lập hay mở rộng một nghề thủ công nào đều phải có một cuộc điều tra trước về nguyên liệu và nếu cần, một sự phát triển sản xuất các nguyên liệu đó.

***Khả năng tương lai*** – Như vậy, những sáng kiến tư nhân và sự can thiệp của Nhà nước đã đem lại cho Bắc kỳ một số nghề thủ công mới để thỏa mãn nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Những việc đã làm được là quan trọng, tuy nhiên vẫn chưa tận dụng hết các khả năng phát triển. Có thể đạt được nhiều kết quả hơn nữa ở những người nông dân cần mẫn và khiêm tốn đó. Sáng kiến tư nhân Việt Nam có thể tìm thấy một môi trường hoạt động tốt đẹp trong các nghề thủ công làng xã. Những người lo lắng tới lợi ích cá nhân của mình, đồng thời có lòng phục vụ cho nhân dân Việt Nam sẽ phải chỉ cho đồng bào của họ những đường đi mới; được hưởng những kiến thức đại học và trung học, có được kiến thức về nền thương mại thế giới và những nhu cầu về sản phẩm có thể chế tạo được ở làng mà người nông dân không có được kiến thức đó, họ sẽ có thể khuyên bảo những người thợ thủ công, tổ chức tập trung sản phẩm và bán ra với một khoản lãi chính đáng; họ sẽ đem lại cho các nghề thủ công cái mà chúng thiếu, nghĩa là một phương hướng, một khả năng phát triển, và đối với xuất khẩu, một tổ chức thương mại có lẽ mềm dẻo hơn và rộng rãi hơn đối với nhân công so với tổ chức hiện tại. Nhưng muốn cho tầng lớp thượng lưu bản xứ có được những người lãnh đạo như vậy, thì họ phải sửa đổi thị hiếu và tập quán của họ, họ cần phải trở về làng, nơi ở của tổ tiên họ, nơi tàng trữ những truyền thống mà nếu không có, thì không có dân tộc Việt Nam.

Còn đối với Chính phủ bảo hộ thì chính phủ không thể bỏ qua những công nghiệp nhỏ đó. Tấm gương Ấn Độ cho thấy rằng sẽ chẳng thu được điều gì lợi về tinh thần và vật chất nếu để cho các nghề đó suy sụp. Cần phải giữ lại những nghề đáng tồn tại. Ngoài ra cần phải phát triển các nghề đó để bán ra ngoài. Những việc xuất khẩu sản phẩm của các nghề thủ công không phải là không lớn, nhưng chúng còn có thể lớn hơn nhiều nữa. Có thể ước lượng tới 3.500.000 đồng Đông Dương năm 1929 giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp của nông dân.

Vào cùng thời gian đó Java và Madoura xuất khẩu 30.000.000 florin (florin tương đương với bạc Đông Dương) vải dệt và nhất là mū rom: 21.175.000 florin mū đan bằng lá dứa dại, 4.436.000 florin mū đan bằng tre. Trong những hàng xuất khẩu đó, nước Pháp đã mua 3.850.000 florin mū dứa dại và 2.150.000 mū tre.

Các con số đó cho thấy việc xuất khẩu hàng chế phẩm Bắc kỳ có thể phát triển, có những mặt hàng mà việc chế tạo có thể bắt rẽ sâu ở đất nước, và cuối cùng nước Pháp tạo cho những sản phẩm mới của Bắc kỳ một nguồn xuất khẩu chắc chắn và được ưu đãi, vì hàng xuất khẩu Bắc kỳ đều được miễn thuế hải quan.

Chính qua việc xuất khẩu các mặt hàng chế phẩm của các nước Đông Nam Á mà ta phải phát triển sản xuất ở Bắc kỳ: Java xuất khẩu mū rom, Philipin bán đồ thêu và mū Manila, Hoa Nam xuất khẩu đồ thêu, vải sợi gai, chiếu. Tất cả những cái đó có thể bắt chước vì đòi hỏi về nhân công ở Bắc kỳ cũng không cao hơn các nước đó. Cũng cần phải xem xét sức mua của Đông Dương đối với một số sản phẩm có thể làm ra ở Bắc kỳ: Nam Kỳ và Cao Miên mua lưới đánh cá (134 tấn trị giá 2.800.000 F đưa từ Trung Quốc tới năm 1934), trong khi đó Bắc kỳ có một công nghiệp nông thôn làm lưới đánh cá quan trọng; Đông Dương mua một khối lượng lớn bao đay để xuất khẩu gạo: 3.550 tấn trị giá 1.300.000 đồng năm 1930 và 12.800 tấn trị giá 5.400.000 năm 1926. Không phải không có khả năng đòi hỏi nông dân dệt bao đay trên những khung củi thô so<sup>1</sup>. Nghề trồng gai có thể phát triển và việc dệt vải mịn có thể xúc tiến; lúc khởi đầu nó có thể tìm khách hàng trong những người Âu ở thuộc địa.

Như vậy các làng Bắc kỳ có thể phát triển những nghề thủ công như: đan mū rom kiểu Java và Manila, hàng thêu và vải sợi gai bán cho cùng loại khách hàng của Philipin và của Hoa Nam, dệt lưới đánh cá và bao tải đay để bán ở Đông Dương, hoàn thiện việc dệt vải sợi bông giúp họ bắt chước vải bông Nhật Bản cũng được sản xuất trong gia đình. Còn có thể có những công nghiệp khác: Bắc kỳ là xứ sản xuất nhiều sơn nhưng lại không xuất

---

<sup>1</sup> Chúng tôi không che dấu những khó khăn của sự nghiệp này, mà cái chính là việc cung cấp sợi đay vì sản xuất hiện nay còn vô nghĩa. Nhưng nó có vẻ không phải là vượt quá khả năng biết điều để tiến tới sản xuất vài nghìn tấn đay. Tuy nhiên giá cả thấp hiện tại của bao đay (19 cent một chiếc năm 1935) đã khiến công nghiệp đó không có lợi.

khẩu đồ sơn, trong khi đó Nhật Bản lại mua sơn của Bắc kỳ và xuất khẩu ra toàn thế giới (và cho cả Bắc kỳ) những đồ sơn của mình. Tình hình này có thể thay đổi được vì xứ Bắc kỳ có nguyên liệu, có nhân công, một nhân công nói chung có khả năng làm được đồ sơn mà không bị chứng sơn ăn, đã khiến cho người châu Âu không thể nào làm nổi, và Việt Nam có một thị trường tiêu thụ ưu tiên là nước Pháp. Nghề làm đồ sơn là một nghề hình như có được những điều kiện thuận lợi nhất cho việc xây dựng một công nghiệp nông dân để xuất khẩu, thế mà hiện nay vẫn chưa có gì cả.

Chắc chắn rằng, cũng có thể sản xuất được những mặt hàng khác ở các làng. Nhưng muốn xác định được các làng này thì phải hiểu rất kỹ tính chất của các công nghiệp làng xã như chúng tôi đã kể ra; cần phải làm những hàng chế tạo bằng tay, cần phải là những công nghiệp với kỹ thuật không chính xác (ví dụ công nghiệp làm đồng bộ, theo ý chúng tôi, tuyệt đối không thích ứng được với hoàn cảnh địa phương); cần phải sản xuất những hàng có giá bán rất hạ và yêu cầu nguyên liệu rất rẻ<sup>1</sup>, ở đây người Nhật lại chỉ ra con đường cần phải theo.

Vì những sáng kiến tư nhân không có hiệu quả và chúng ta đã thấy tại sao, nên Nhà nước cần phải can thiệp. Trước hết cần phải trừ bỏ tất cả những cản trở đối với các công nghiệp nhỏ. Ví dụ, thật là vô lý khi đánh thuế xuất khẩu chiếu Bắc kỳ; thuế nâng lên tới 0,5 đ một trăm kg đối với chiếu cói tron, 1,0 đ Đông dương đối với chiếu cói xe, 1,5 đ đối với chiếu hoa: như vậy là xứ Bắc kỳ làm tội nhân công của mình, trong khi đáng lẽ ra phải tạo dễ dàng cho công việc của họ. Nếu xứ Bắc kỳ muốn phát triển việc xuất khẩu chiếu (40.000 kiện) để cạnh tranh với xuất khẩu của Quảng Châu – Hương Cảng (300.000 kiện) thì phải bãi bỏ thuế xuất khẩu ấy đi. Thực ra, trong lĩnh vực công nghiệp nhỏ này, Nhà nước phải tính tới việc đặt ra những món tiền thưởng cho xuất khẩu hon là đánh thuế xuất khẩu. Những món tiền thưởng xuất khẩu nhỏ thôi sẽ làm cho công nghiệp có khí thế; những công nghiệp

<sup>1</sup> Việc xuất khẩu đồ gỗ tiện, những đồ chơi bằng gỗ, có thể được cung cấp bằng những công nghiệp mới ở làng, còn nghề làm đồ chơi bằng sắt tây thì đòi hỏi một kỹ thuật quá phức tạp, theo ý chúng tôi, không chắc đã phát triển được. Chúng tôi nói đến vì một cố gắng đã dự định theo hướng đó năm 1933, một cuộc triển lãm đồ chơi đã được tổ chức ở Hà Nội (một cuộc triển lãm đồ chơi Việt Nam đã được tổ chức ở Bảo tàng Trocadéro năm 1932).

này, một khi được tổ chức, sẽ tồn tại mà không cần tiền thưởng; Nhà nước sẽ dễ dàng thu hồi vốn đầu tư ban đầu bằng sự tăng nhanh các khoản thuế khác. Lúc đầu Nhà nước phải bảo đảm cho những sản phẩm đầu tiên có thị trường tiêu thụ, khởi động, việc sản xuất. Sau đó vai trò của nó chỉ là chú ý đến chất lượng sản phẩm, vì thợ thủ công làng xã không phải có lương tâm nghề nghiệp không đáng chê trách, đối với những mặt hàng bán và số lượng lớn và không phải qua một sự kiểm tra ngặt nghèo là những mặt hàng mà người tiêu thụ bản xứ mua vào; cần phải thành lập cơ quan kiểm tra chất lượng như Colbert đã làm đối với công nghiệp Pháp.

Nhưng không bao giờ được quên rằng các công nghiệp mới đó vẫn phải là những công nghiệp làng xã; cần phải hết sức tránh việc thành lập những nhà máy ở thành thị, vì những nhà máy này sẽ bị đặt trong những điều kiện không lợi và sẽ phải trả công lao động đắt hơn nhiều so với công nghiệp làng xã, và sẽ tạo ra một giai cấp vô sản thành thị, tách rời khỏi môi trường của họ và hình thành một lớp cư dân không ổn định, không ổn định về chỗ ở, không ổn định về tập quán, một cư dân khốn khổ và mất hết tinh thần. Các công nghiệp đó phải giữ nguyên là những hoạt động phụ, dùng những thời gian rỗi rã mà nông nghiệp dành cho nông dân. Chỉ có trong điều kiện đó, chúng mới sống được và sẽ có ích. Đối với rất nhiều người ở làng xã, nếu họ có thể kiếm được 4 xu một ngày khi công việc đồng ruộng không cần đến, thì đó thực là một điều hết sức tốt đẹp rồi: một món thu hoạch phụ từ 4 đến 5 đồng một năm sẽ là một sự cải thiện lớn đối với nhiều người trong bọn họ, sẽ cho phép họ thỏa mãn những chi tiêu quan trọng nhất bằng tiền mà vẫn ở trong làng, ở đó họ có nhà ở không phải trả tiền, dễ dàng trong việc đánh cá, trồng trọt một thửa vườn nhỏ cung cấp thức ăn cho họ, tận dụng phần ruộng công của họ<sup>1</sup>, và hưởng được sự an ủi của tình cảm gia đình và tình bạn từ thuở nhỏ. Người thợ ở thành thị phải được trả công cao hơn ba hay bốn lần, anh ta khổ sở hơn nhiều vì phải thuê nhà và phải mua tất cả các thứ cần thiết để ăn, vì anh ta túc cống vô thân.

Nền công nghiệp làng xã và gia đình dần dần sẽ có thể làm nảy sinh một công nghiệp kiểu cao hơn mà vẫn tránh không đi tới nền đại công nghiệp với những thiết bị đắt tiền. Nền đại công nghiệp không có chỗ đứng trong

---

<sup>1</sup> Ở đây tôi lấy trường hợp một người cố nông không có ruộng tư.

xứ này, vì nó không có cả thị trường tiêu thụ, và cái gương của những nước công nghiệp hiện đại còn đó để chứng minh rằng, không có gì chắc chắn để bảo đảm rằng đại công nghiệp là một giải pháp thực sự kinh tế đối với một số mặt hàng chế tạo: những khoản đầu tư lớn mà nó đòi hỏi, tính thiếu mềm dẻo của một nền sản xuất không thể hạ xuống thấp dưới một số lượng nào đó nếu nó còn muốn thu được lợi nhuận, là một nguyên nhân gây rối loạn kinh tế không cần thiết phải đưa vào xứ Bắc kỳ. Nhưng những xưởng nhỏ được đặt ở nông thôn bên cạnh vài làng cung cấp một số nhân công không yêu sách quá đáng, với những dụng cụ cao hơn dụng cụ cổ sơ của công nghiệp làng xã, những xưởng nhỏ không cần phải sản xuất động lực vì ở xứ này động lực rẻ nhất là cái do cơ bắp con người tạo ra, những xưởng nhỏ do vốn của người bản xứ cùng góp lại để xây dựng và được điều khiển bởi những kỹ thuật viên bản xứ được đào tạo theo phương pháp của chúng ta, những xưởng như thế sẽ có thể sống được. Như vậy ta sẽ thấy xuất hiện những loại xưởng dệt mới, những công nghiệp đồ gốm, những công nghiệp hóa chất (làm đồ sơn, chế tạo axit citric, v. v...). những xưởng nông thôn đó dường như sẽ có cơ sở tồn tại vững chắc và chính nhờ có chúng mà ta sẽ có thể thấy các kỹ thuật hiện đại đến được với người nông dân Bắc kỳ.

## TRAO ĐỔI

Sinh hoạt buôn bán trong nông dân Bắc kỳ rất sôi nổi; tổng khối lượng hàng hóa trao đổi rất nhỏ bé, việc giao dịch không đáng kể nhung người nông dân thường xuyên đi mua bán, đi chợ ở làng lân cận, bán một ít thóc, vài thứ hoa quả, nhung thúng mừng họ đan. Họ thích có nhung vụ thu hoạch rải rác trong phần lớn thời gian trong năm để mỗi mùa có thể có một ít sản phẩm đem bán lấy một món tiền nhỏ để chi tiêu ngay khi có việc cần. Việc mua bán đó là vô số cuộc di chuyển, bao nhiêu thì giờ mất đi, nhưng đối với nông dân, thời gian chẳng thiếu, vả lại nhung chuyến đi dạo từ làng đến chợ là một trong nhung thú vui nhất trong đời sống phảng lặng của thôn quê.

Ở đây không đặt ra vấn đề nghiên cứu toàn bộ sinh hoạt buôn bán của chau thổ Bắc kỳ; chúng tôi chỉ đề cập đến việc buôn bán liên quan trực tiếp tới nông dân<sup>1</sup> thôi. Sẽ không xem xét đến nhung hoạt động thương mại vừa và lớn, hoạt động này đã có nhung trung tâm tại các thành thị và đại bộ phận ở trong tay người Trung Hoa hoặc người Âu; nhung sự phát triển mà việc nghiên cứu nhung hoạt động đó cung cấp sẽ không có tác dụng gì cho việc tìm hiểu sâu nhung vùng đất của nông dân<sup>2</sup>.

---

<sup>1</sup> Xem các ảnh số 74, 75, 76.

<sup>2</sup> Xin xem thêm nhung điều chúng tôi nói về người Trung Hoa, các phương tiện giao thông và ngoại thương trong tác phẩm trước của chúng tôi về Bắc kỳ.

# I. CHỢ NÔNG THÔN

Việc buôn bán ở nông thôn được tiến hành trước hết tại các chợ. Một phần nhỏ nằm trong tay những người bán hàng rong, đi từ làng này sang làng khác, nhà này sang nhà khác để bán hàng. Ở châu thổ có nhiều chợ được phân bố tương đối đều khắp<sup>1</sup>. Trong đại bộ phận trường hợp, những chợ đó không nằm trong làng mà ở ngay giữa đồng bên cạnh một con đường lớn, ở ngã tư mấy con đường đất nhỏ nối liền với nhiều làng. Thực vậy, người nông dân rất nghi ngại người lang thang và người lạ mặt mà các chợ thu hút, nên họ không muốn cho người lạ đó vượt qua bờ rào thiêng liêng thâm nhập vào làng họ. Nguyên tắc này cũng có ngoại lệ và ta đã thấy nhiều khu cư dân lớn như Đình Bảng (t. Phù Lưu, p. Từ Sơn, Bắc Ninh) có chợ ngày nào cũng họp. Trong trường hợp này thì đó là một cơ chế kinh tế chỉ phục vụ cho làng ở nơi nó được lập ra.

---

<sup>1</sup> Chúng tôi đã nghĩ đến việc lập bản đồ các chợ trong các vùng của châu thổ; nhưng phải từ bỏ ý định đó vì bản đồ đó chẳng đem lại lợi ích gì: thực thế, các chợ được dựng trên lãnh thổ theo một trật tự nào đó chẳng cần phải bình luận. Một sự nghiên cứu sâu về vùng đất này có lẽ làm nổi lên một số nhân tố chi phối việc quy định vị trí của các chợ và nhất là những nhân tố đã quyết định việc thành lập các chợ có tầm quan trọng hơn các chợ khác. Đó là một công trình nghiên cứu rất hiện đại mà kết quả lại có thể không hài lòng. Những trường hợp khác nhau mà chúng tôi đã nghiên cứu không cho phép chúng tôi tìm được lời giải đáp thỏa đáng như đường xá thuận tiện hoặc ở gần các vùng có kinh tế bổ sung (sự tiếp xúc giữa châu thổ và miền núi là bất thành vấn đề). Hai sự kiện đã ảnh hưởng đến sự tiến triển hiện đại của các chợ: sự tồn tại con đường xe ô tô chạy qua; vị trí nằm sát bên cạnh một trung tâm hành chính. Người ta đã chứng kiến một cách rất rõ ràng từ vài năm nay, sự phát triển của các chợ ở ven các đường lớn quan trọng, nhờ có xe buýt người bán lẻ có thể đem hàng hóa tỏa ra bán ở chung quanh các thành phố với chi phí vận chuyển rẻ. Các trung tâm hành chính trở thành hạt nhân thành thị cũng tạo thuận lợi cho sự phát triển của chợ ở gần đó nhất. Chính vì ở sát Hà Nội nên các chợ Bưởi và chợ Hà Đông có tầm quan trọng rất lớn. Rõ ràng chợ Hà Đông là chợ nông thôn lớn nhất trong toàn bộ châu thổ. Nhưng nó đã vượt quá khuôn khổ một chợ nông thôn bình thường để trở thành một địa điểm buôn bán thực sự với những người bán hàng cố định bán trong những cửa hàng thường trực, ảnh hưởng của việc tạo lập những cơ sở hành chính càng lộ rõ khi so sánh sự phát triển của Việt Trì và Phú Thọ. Việt Trì nằm ở vị trí rất tốt của ngã ba sông Lô và sông Hồng, đó là một địa điểm thương mại có từ lâu đời, trong khi Phú Thọ mới được thành lập thành khu vực hành chính gần đây và có một vị trí địa lý kém hơn. Tuy thế, Phú Thọ đã phát triển khá nhanh chóng khi Việt Trì vẫn đứng yên.

Các chợ họp theo định kỳ, thông thường năm ngày một phiên, do đó trong một vùng hẹp xung quanh mỗi làng ta thấy ít nhất ngày nào cũng có phiên chợ. Chợ họp vào buổi sáng hoặc chiều. Ngoài vài giờ nhộn nhịp mỗi tuần còn chợ là nơi hoang vắng với vài kiến trúc thô sơ dùng làm nơi che mưa nắng cho người bán hàng. Đó là những chiếc lều xiêu vẹo mái lợp rạ<sup>1</sup>.

Một cái chợ nông thôn nhỏ, mà ta có thể trông thấy hàng trăm, chiếm một diện tích rất hẹp; hai ba trăm người chen chúc nhau ở đó vào lúc chợ đông; số người bán hầu như gần ngang số người mua. Mặt hàng của họ thực nghèo nàn; một phụ nữ nông dân ngồi suốt cả buổi trước cái thúng chỉ có vài mớ rau hoặc mấy xu cá. Ngoài những phụ nữ nông dân đem lại bán sản phẩm của đồng ruộng, vườn tược hoặc ao đánh cá được, trong các chợ đó chỉ có một số rất ít những người chuyên nghiệp đơn điệu cho sự chuyên môn hóa về buôn bán rõ nét hơn: một hoặc hai người thợ rèn sửa chữa nông cụ mà người ta nhờ chữa và bán dao nhỏ, dao phay, những người bán kẹo lạc, bánh đa, đậu phụ, một người đàn bà bán vải. Có những chợ nông thôn không có người bán hàng vải, họ được coi là lớp quý tộc trong nghề hàng rong. Trong số chợ nhỏ đó, tổng số hàng bán ra chưa đến 40 đ<sup>2</sup>.

Nên mô tả các chợ có tầm quan trọng trung bình thì hơn, nó sẽ cho thấy rõ hơn sinh hoạt thương mại mà người nông dân Bắc kỳ tham gia với tính phức tạp nhỏ bé của nó. Chợ Om thuộc các làng Tương Chúc (t. Nam Phù Liệt, h. Thanh Tài, Hà Đông) và Nội An thường gọi là Om Dưới (t. Ninh Xá, nt, nt). Số đông người bán cứ năm ngày lại đến để bán hàng thực phẩm: trong dịp đến đó, chúng tôi trông thấy có 4 người bán rau<sup>3</sup> mệt hàng trị giá không quá 0,20 đ, 7 người bán muối mang theo khoảng 300 kg<sup>4</sup>, 3 hàng bán

<sup>1</sup> Cố khi những chợ to, có xây các quán chợ hẹp nhưng mái được lợp ngói và cột bằng gỗ hoặc đá cho người bán hàng ngồi trong đó, có thể nêu lên trong số những kiến trúc đó, những quán chợ cổ có dáng đẹp như Đại Bá (t. Bình Ngô, h. Gia Bình, Bắc Ninh), nhất là các quán chợ Yên Phụ (t. Phương Hạ, h. Yên Phong, nt) nom rất bề thế (ảnh số 77).

<sup>2</sup> Tương đương 400 F tiền giấy.

<sup>3</sup> Quê ở Tự Khoát (t. Nam Phù Liệt, h. Thanh Trì, Hà Đông), Đông Phù Liệt (nt, nt, nt), Hạ Thái (t. Ninh Xá, nt, nt), Bình Vọng (t. Hà Hồi, p. Thường Tín, nt).

<sup>4</sup> Quê ở Đông Phù Liệt (như đã nói ở trên), Đông Trạch (t. Nam Phù Liệt, h. Thanh Trì, nt), Tương Chúc (đã nêu), Xâm Dương (t. Xâm Thị, nt, nt), Thọ Am (t. Ninh Xá, nt, nt).

đậu phụ<sup>1</sup> tính giá tất cả độ 3 đ, 4 hàng bán cá<sup>2</sup> với tổng số giá trị không quá 4 đ, ba người đàn bà bán thịt<sup>3</sup> với tổng số thịt giá 12 đ, 8 bà hàng cau<sup>4</sup> với khoảng 1 tạ cau, 4 bà bán thuốc lào<sup>5</sup> đem theo 50 kg thuốc, 1 người đàn ông và 10 người đàn bà<sup>6</sup> đem bán 30 tạ gạo và ngô, 8 người đàn bà bán hoa quả và bánh ngọt<sup>7</sup> và số hàng trị giá tất cả độ 8 đ, còn đếm được 4 người đàn bà bán vỏ rễ và trầu không<sup>8</sup>, 1 bà bán vôi ăn trầu<sup>9</sup>, 2 bà bán trứng<sup>10</sup>. Thường thường chợ loại đó còn có người bán nước mắm và mật mía.

Ngoài những người bán thực phẩm, chợ Om còn có 4 thợ cắt tóc<sup>11</sup>, một người bán rong đồ gốm<sup>12</sup> mà số hàng đáng giá không quá 1 đ, 3 người bán thuốc trong đó có hai là Việt Nam<sup>13</sup> và một là người Tàu, 2 người bán hàng ma<sup>14</sup>, 1 người thợ rèn<sup>15</sup>, 8 bà hàng xén<sup>16</sup> bày trước mặt một số hàng lặt vặt gồm kim chỉ khâu, xà phòng, khuy áo, những hộp kem bôi mặt nhỏ nhập cảng của Pháp bán cho những cô nông dân trẻ, ura làm dáng và hàng nghìn thứ

<sup>1</sup> Quê ở Nội Am (đã nêu), Bạch Mai (t. Kim Liên, h. Hoàn Long, Hà Đông), Đông Phù Liệt (đã nêu).

<sup>2</sup> Quê ở Hạ Thái (đã nêu), Dương Liệt (t. Phụng Công, h. Văn Giang, Bắc Ninh), Đông Trạch (đã nêu).

<sup>3</sup> Đến từ Đông Phù Liệt (đã nêu), và từ Văn Điển,.h. Thanh Trì, Hà Đông).

<sup>4</sup> Đến từ Đông Phù Liệt (đã nêu), Hạ Thái (nt), Văn Uyên (t. Nam Phù Liệt, nt, nt).

<sup>5</sup> Đến từ Đông Phù (đã nêu), và Tương Chúc (đã nêu).

<sup>6</sup> Đến từ Mễ Sở (t. Mễ Sở, p. Khoái Châu, Hưng Yên), Thọ Am (đã nêu), và nhất là Đông Phù Liệt (đã nêu) và Phụng Công (t. Phụng Công, h. Văn Giang, Bắc Ninh).

<sup>7</sup> Đến từ Đông Phù Liệt (đã nêu), Tương Chúc (đã nêu), Văn Điển (đã nêu).

<sup>8</sup> Đến từ Duyên Trường (t. Ninh Xá, h. Thanh Trì, Hà Đông).

<sup>9</sup> Đến từ Đông Phù Liệt (đã nêu).

<sup>10</sup> Đến từ Văn Giáp (t. Thượng Cung, p. Thường Tín, Hà Đông).

<sup>11</sup> Đến từ Tương Chúc (đã nêu).

<sup>12</sup> Đến từ Xuân Nhàn (t. Khương Đình, h. Thanh Trì, Hà Đông).

<sup>13</sup> Những người Việt Nam quê ở Đại Áng (t. Vĩnh Ninh, h. Thanh Trì, Hà Đông), và Hạ Hồi (t. Tây Tựu, p. Hoài Đức, nt).

<sup>14</sup> Đến từ Đông Trạch (đã nêu) và Đông Phù Liệt (đã nêu).

<sup>15</sup> Quê ở Đặng Xá (t. Đặng Xá, h. Gia Lâm, Bắc Ninh).

<sup>16</sup> Quê ở các làng đã kể tên: Tự Khoát, Đông Phù Liệt, Tương Chúc, Đại Áng, Hạ Thái.

tạp nham khác, giá trị toàn bộ số hàng hóa của họ không vượt quá 70 đ. Nhân vật quan trọng nhất trong chợ là 3 bà hàng vải<sup>1</sup>, ăn vận sạch sẽ và cầu kỳ, có người làm đi theo để gánh những đ้าย vải từ chợ này qua chợ khác, giá trị toàn bộ số hàng vải khoảng độ 150 đ.

Tổng cộng ở chợ Om có chừng 100 người buôn bán; toàn bộ số hàng đem bán trị giá không quá 400 đồng; số hàng đã bán được còn thấp hơn số đó. những người bán hàng là người của 20 làng khác nhau, nói chung không cách xa Tương Chúc bao nhiêu. Trừ những ngoại lệ rất hiếm, tất cả công việc buôn bán bé nhỏ đó đều nằm trong tay phụ nữ; những người đàn ông bán hàng ở chợ là mấy người bán thuốc, đồ gốm, thợ rèn và thợ cạo.

Sinh hoạt của chợ sôi nổi là do sự có mặt của các bà bán nước chè, bán hàng ăn và một thày bói, thường là người mù. Người xem bói đưa cho thày bói mấy lá trầu để cầu thần thánh phù hộ; thày bói để trầu và mấy đồng tiền bằng đồng trong một cái bát, bung lên ngang trán, hít hơi thật mạnh rồi lẩm bẩm khấn khứa; rồi ông ta nhặt những đồng tiền, thả từng đồng xuống trước mặt; việc đoán quẻ bói căn cứ vào các đồng tiền đó sắp hay ngửa.

Chợ tan, những người bán hàng đóng gói hàng hóa không bán được và những thứ mà họ mua được của nông dân<sup>2</sup>; họ trở về làng mình hoặc sang một chợ khác qua những con đường đất nhỏ, tron và chỉ với thói quen và sự nhẫn耐 của người Bắc kỳ mới có thể tiến lên với một gánh nặng trên vai như thế (ảnh số 78). Nơi họp chợ trở nên vắng tanh, vỏ chuối, những mảnh lá chuối dùng để gói cơm, những mớ tóc đen và cứng rải rác trên mặt đất; những vũng lầy lội nát lén dấu hiệu ở đó đã có vô số chân người dày xéo.

Có những chợ chuyên mua bán một số loại sản phẩm nào đó, nông dân đến để bán hoặc mua thứ hàng đó. Những chợ đáng chú ý nhất là chợ trâu bò<sup>3</sup>. Các chợ nằm trong các làng làm công nghiệp chuyên bán các mặt hàng

<sup>1</sup> Quê ở Đông Phù Liệt và Hữu Từ (t. Tả Thanh Oai, h. Thanh Oai, Hà Đông).

<sup>2</sup> Vì những người buôn bán chuyên nghiệp không chỉ bằng lòng với việc bán được hàng, họ còn mua của nông dân gà, vịt, hoa quả, những sản phẩm đủ loại. Đôi khi những dịch vụ đó là sự trao đổi đơn giản sản phẩm và hàng hóa, không dùng đến tiền.

<sup>3</sup> Chẳng có gì nhiều phải nói thêm ngoài những điều đã nói trong cuốn sách của chúng tôi về Bắc kỳ (Paris, Hội chợ thuộc địa, 1931), tr. 139, 140. Những chợ bán gia súc chính là: Phù Lưu (t. Phù Lưu, p. Từ Sơn, Bắc Ninh), Thị Cầu (t. Đỗ Xá, h. Võ Giàng, nt), Phú Thụy

do làng đó sản xuất: như Đại Bá (t. Bình Ngô, h. Gia Bình, Bắc Ninh) sản xuất đồ đồng, là một chợ vừa bán đồ đồng vừa bán nguyên liệu để sản xuất các thứ đó. Làng Yên Sở (t. Dương Liêu, h. Đan Phượng, Hà Đông) có hai chợ, một chợ thuộc loại thông thường, nằm bên ngoài làng gọi là Chợ Giá và một chợ dành riêng cho việc mua bán các hàng tơ lụa, vì thế đặt tên là Chợ Lụa. Ở đó buôn bán tơ sợi và hàng dệt bằng tơ sản xuất tại chỗ, và cả sản phẩm của các làng tơ lụa lân cận: Tây Mỗ (t. Đại Mỗ, p. Hoài Đức, Hà Đông), Phương Canh (t. Phương Canh, nt, nt), Đắc Sở (t. Đắc Sở, h. Đan Phượng, nt), Thụy Khê (t. Lật Sài, p. Quốc Oai, Sơn Tây). Ở mạn Tây tỉnh Nam Định, các chợ Bảo Ngũ (t. Bảo Ngũ, h. Vụ Bản), Vũ Xuyên (t. Mỹ Dương, h. Phong Doanh), Ngọc Giả (t. Ngọc Giả Thượng, h. Trực Ninh), đặc biệt có đầy hàng tơ lụa, trước khi xảy ra khủng hoảng về tròng dâu nuôi tằm hiện nay, trong khi đó ở phía đông của tỉnh có các chợ Quần Phương Hạ (t. Quần Phương, h. Hải Hậu), Kiên Lao (t. Kiên Lao, p. Xuân Trường), Hành Thiện (t. Hành

---

(t. Kim Sơn, h. Gia Lâm, nt), Yên Viên (t. Đặng Xá, nt, nt), Công Luận (t. Phụng Công, h. Văn Giang, nt), Phủ Lạng Thương (tỉnh lỵ Bắc Giang), Đức Thắng (t. Đức Thắng, h. Hiệp Hòa, nt), Cầu Đơ (t. Thượng Thanh Oai, h. Thanh Oai, Hà Đông), Chợ Bằng (thuộc Bình Vọng, t. Hà Nội, p. Thường Tín, Hà Đông), Chợ Đinh (thuộc Hoàng Xá, t. Phương Đinh, P. Ứng Hòa, nt); một chợ cửa ô Hải Phòng (Chợ Phi), Kẻ Sặt (t. Thi Tranh, h. Bình Giang, Hải Dương) và các chợ tại vài huyện lỵ ở Hải Dương (Gia Lộc, Nam Sách, Thanh Miện), Đồng Văn (t. Tiên Xá, h. Duy Tiên, Hà Nam), Yên Đổ (t. Yên Đổ, h. Bình Lục, nt), Mỹ Trọng (t. Mỹ Trọng, h. Mỹ Lộc, Nam Định, ở cửa ô Nam Định), Núi Gôi (đất Côi Sơn, t. Vân Côi, h. Vụ Bản, nt), Cổ Lễ (t. Thanh Lộ, h. Trực Ninh, nt), Thượng Phúc (t. Thủy Nhai, p. Xuân Trường, nt), Đông Trung (t. Tuần Vũ, p. Kiến Xương, Thái Bình), Ninh Bình (tỉnh lỵ Ninh Bình). Các chợ quan trọng nhất là Phù Lưu, Cầu Đơ, Chợ Bằng, Mỹ Trọng.

Qua hoạt động của các chợ trâu bò, không nên có ảo tưởng về tầm quan trọng của sức mua ở châu thổ. Nhiều trâu bò bán ở chợ quả thực chính là của châu thổ: do có việc cần nông dân đem bán trâu hoặc bò của mình, thường mới chỉ dùng vào có một vụ cày; thực vậy, việc mua trâu đã làm họ phải vay nợ và vụ thu hoạch không đem lại kết quả mong muốn nên họ buộc phải bán đi để trả nợ. Ở hạ châu thổ, do tình trạng nghèo nàn về nơi chăn dắt đã thúc đẩy nông dân thanh toán trâu bò của họ sau vụ cày bừa. Năm 1928 là năm được mùa lúa lớn, ở chợ Phù Lưu chỉ có 598 con trâu và 1.246 con bò từ tỉnh Bắc Ninh đem đến bán, bổ sung thêm cho tỉnh 2.685 trâu và 3.473 bò. Ngược lại, năm 1927 thu hoạch kém, 1.400 trâu và 2.431 bò phải đem đi bán và cả tỉnh chỉ có thêm 190 trâu và 444 bò (trên thực tế, đàn trâu bò của tỉnh bị giảm sút vì số chết đã vượt quá số thêm nhỏ bé đó). Số trâu bò nhập của tỉnh chủ yếu là từ Lạng Sơn (và qua đó của Quảng Tây) và từ Thanh Hóa, một số mua của xứ Mường (nhất là ở Hòa Bình) và ở vùng trung du.

Thiện, nt, nt), Giáo Phòng (t. Sỹ Lâm, p. Nghĩa Hưng). Chợ Yên Lưu (t. Yên Lưu, h. Kinh Môn, Hải Dương) là một trung tâm buôn bán nhộn nhịp về cau.

## II. NGƯỜI BUÔN BÁN NHỎ CHUYÊN NGHIỆP

Trong xã hội Bắc kỳ, tách riêng loại người “buôn bán chuyên nghiệp” thực chẳng phải dễ dàng. Mọi nông dân, hơn nữa, mọi phụ nữ nông dân đều có thể trở thành người buôn bán trong một thời gian nhiều ít trong năm. Số lượng người tham gia vào các hoạt động buôn bán rất rộng lớn và khó xác định. Thực khó mà tìm hiểu được những lý do vì sao làng này lại có nhiều người buôn bán hơn các làng lân cận, vì sao một nghề buôn lại tập trung vào một làng này chứ không phải ở những làng khác. Tất cả những gì đã trình bày trong chương về công nghiệp, về phân bố các ngành công nghiệp và về sự xác lập các vùng công nghiệp, cũng áp dụng với thương nghiệp; và lại trong mục công nghiệp làng xã cũng đã xem xét nhiều vấn đề có thể thấy trong khi nghiên cứu về thương mại: hoạt động của người làm hàng xáo, của thợ may, một số tình trạng cộng sinh giữa những làng làm công nghiệp và làng đi buôn v.v...

Những hoạt động buôn bán nhỏ và không kể xiết thường là không chuyên của phụ nữ Bắc kỳ chỉ đem lại lời lãi rất ít ỏi; mà bà bán hàng đôi khi bỏ ra hơn một ngày đi lại chỉ thu được vài xu; thực ra thông thường người nông dân tham gia vào việc buôn bán chỉ nhằm bù đắp sự thiếu hụt của nguồn sinh sống của mình; và những thời kỳ công việc đồng áng không đòi hỏi phải có mặt, nhiều phụ nữ đã tìm kiếm trong những hoạt động buôn bán sơ đẳng một món tiền phụ thêm vào thu nhập của gia đình. Trừ trường hợp của những người chở thuyền, còn thì không thể nào phân biệt được người công nhân vận chuyển với người buôn bán chính cống. Thực vậy, người buôn cũng tự mình chở hàng hóa của chính mình, thông thường đeo trên hai đầu đòn gánh trên vai họ<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Người ta ít dùng xe cút kít, ít hơn ở Bắc Trung Kỳ nhiều.

Cụ thể hóa hoạt động của những người buôn bán nhỏ lại càng khó hơn nữa bởi vì nó thay đổi tùy theo mùa. Một phụ nữ bán rau vào mùa đông, bán lúa gạo và ngô, kê hoặc vùng vào tháng năm, bán gạo vào tháng muời, bán cau troi vào tháng một, nước mắm và mắm tôm vào tháng chạp. Tính đa dạng trong hoạt động của cùng một người buôn bán đó cũng làm cho sự phân biệt giữa các loại buôn bán khác nhau càng trở nên không chắc chắn.

Người đi buôn, dù đi từ chợ này sang chợ khác, hoặc từ làng này sang làng khác; trước hết vốn là người bán hàng. Thực thế, những sản phẩm người nông dân có để bán, mà quan trọng nhất là thóc lúa, được bán rất nhanh. Nông dân cần một ít tiền, bán ngay thóc lúa của họ tại những trung tâm buôn bán nhỏ thường nhật, hoặc cho những cửa hàng tạm thời. Cũng có người đi mua lưu động, họ tiến hành một kiểu đổi chác: những phụ nữ đi từ làng này sang làng khác, đổi gạo của họ mang theo lấy tóc (buôn tóc rối đổi kẹo); hoặc họ đổi kẹo lấy lông gà, lông vịt, xương, thủy tinh vỡ, hộp chè bằng thiếc cũ do trẻ con thu nhặt để đợi người buôn đến<sup>1</sup> để bán. Một số người khác đi từ làng này sang làng khác đổi nồi đồng mồi lấy nồi hỏng, sẽ nhận được một món tiền mà người đổi nồi cũ trả cho họ<sup>2</sup>.

Có thể phân biệt được người buôn bán chuyên nghiệp bằng cách xét một mặt là những người bán hàng rong và mặt khác là những người chỉ hoạt động ở chợ búa. Nhưng ranh giới giữa hai loại đó không rõ ràng. Những bà hàng tẩm không bán hàng ở bên ngoài các chợ; trong những nghề buôn lang

<sup>1</sup> Ta thấy một số người buôn thuộc loại đó ở Mân Xá (t. Mân Xá, p. Từ Sơn, Bắc Ninh). Đông Bích (nt, nt, nt), Tương Chúc (t. Nam Phù Liệt, h. Thanh Trì, Hà Đông), Xích Thổ (t. Văn Cú, h. An Dương, Kiến An). Thời trước, tóc là thứ hàng buôn bán quan trọng mà trung tâm là Triều Khúc (giờ vẫn ở đó) (t. Thượng Thanh Oai, h. Thanh Oai, Hà Đông). Việc buôn bán này chưa mất đi, nhưng nó giảm xuống một cách nghiêm trọng và chẳng còn đem lại lời lãi, nhu cầu của châu Âu đã giảm đi nhiều và việc làm lưới trùm đầu bằng tóc gần như hoàn toàn không còn nữa. Lông gà lông vịt vẫn tiếp tục được thu mua và xuất khẩu. Xin nêu lên trong cùng loại đó, nghề mua sừng trâu của người làng Mộ Trạch (t. Tuyển Cử, p. Bình Giang, Hải Dương) và da trâu, bò của người làng Lãng Ngâm (t. Đông Cứu, h. Gia Bình, Bắc Ninh).

<sup>2</sup> Đặc biệt người làng Lê Xá (t. Kim Sơn, h. Gia Lâm, Bắc Ninh), Tương Chúc (t. Nam Phù Liệt, h. Thanh Trì, Hà Đông), Yên Lạc (t. Yên Lạc, p. Khoái Châu, Hưng Yên), Phan Kiều (t. Cự Lộc, h. Thư Trì, Thái Bình) mua đồng nát, người làng Tràng Liệt (t. Phù Lưu, p. Từ Sơn, Bắc Ninh) chuyên bán nồi đồng.

thang nhất người ta nhận thấy có việc bán nước mắm và dầu lửa, thường do cùng một người bán, như thế có thể ảnh hưởng đến mùi vị của nước mắm ở nông thôn; cũng có rất nhiều người bán thuốc rong, thường là người Tàu, và người bán rong thuốc lào.

Loại có tính cá nhân hơn cả trong những người buôn bán nhỏ đó là loại người chở đò. Đó là những người vận chuyển thuê, nhưng thường cũng là người buôn tự chở lấy hàng của mình. Tất cả các làng thủy cơ đều có những người chở đò như thế. Tùy theo từng mùa, họ đánh cá hoặc chở hàng, nhưng cũng có những làng trên đất liền có một số dân khá đông làm nghề chở đò mà không hình thành một xóm nối<sup>1</sup>.

Những người chở đò đó còn chuyên buôn bán lâm sản mà chau thổ tiêu thụ một số lượng lớn; họ là những người chở bè gỗ, bè tre lớn, xuôi theo sông Hồng, sông Lô, và những sông con của lưu vực sông Thái Bình (ảnh số 79). Những bè đó thường chất đầy lá gồi, củ nâu và vào dịp cuối năm, những quả phật thủ màu vàng và xanh, làm nổi lên một mảnh sáng tươi trên dòng sông đục ngầu cuốn theo những chiếc bè màu xỉn dưới bầu trời xám mù đông. Cũng theo đường thủy được đưa về chau thổ son, vỏ gió làm giấy, vô số những sản phẩm làm thuốc nhuộm và thuốc nam khai thác trên rừng, măng tre, gà vịt, lợn Hòa Bình, dứa Phú Thọ. Khi ngược sông, người chở thuyền chở than củi, nước mắm, cá khô, mắm tôm, muối, đá, vôi (ảnh số 80). Đôi khi cũng có sự phân chia khu vực lao động, ví dụ: các làng thủy cơ Hạ Bì (t. Hương Tảo, h. Yên Dũng, Bắc Giang) và Nguyệt Đức (t. Tiên Lát, h. Việt Yên, nt) chia nhau sông Cầu; Hạ Bì đảm bảo vận

---

<sup>1</sup> Đây là một số làng (không ghi trong danh sách các làng thủy cơ) có nhiều người chở đò. Theo nhận xét của chúng tôi, đó là những nơi quan trọng nhất: Vạn Phúc (t. Châm Khê, h. Võ Giang, Bắc Ninh), Đại Đồng (t. Mỹ Lâm, h. Phú Xuyên, Hà Đông), Tề Quả (t. Bình Đà, h. Thanh Oai, nt), Thượng Phúc (t. Tả Thanh Oai, nt, nt), Cẩm Cơ (t. Xâm Thị, h. Thanh Trì, nt), Chương Dương (t. Chương Dương, p. Thường Tín, nt), Tân Độ (t. Phương Vũ, nt, nt), Tiêu Độ (t. Mai Độ, h. Bình Lục, Hà Nam), Quang Ấm (t. Lam Cầu, h. Duy Tiên, nt), Quan Nha (nt, nt, nt) Nguyễn Đồng (t. Đông Thủ, p. Lý Nhân, nt), Quần Phương Hạ (t. Quần Phương, h. Hải Hậu, Nam Định), Thuận An (t. Đội Trạch, h. Vũ Tiên, Thái Bình), Quan Tử (t. Đông Mật, h. Lập Thạch, Vĩnh Yên), Mộ Chu Thượng (t. Mộ Chu, p. Vĩnh Tường, nt), Nghĩa Yên (t. Nghĩa Yên, nt, nt).

chuyển từ Đáp Cầu<sup>1</sup> đi Phả Lại, trong khi đó Nguyệt Đức đảm bảo tuyến từ Đáp Cầu đi Thái Nguyên<sup>2</sup>.

Các làng chở đò chuyên làm một số nghề buôn. Nhiều làng ở Vĩnh Yên buôn trên sông Lô, ngược lên Chiêm Hóa và đến tận Hà Giang. Những người chở thuyền ở Thuận An (t. Đội Trạch, h. Vũ Tiên, Thái Bình) đặc biệt chở gỗ và sơn giữa Tuyên Quang và Hà Nội; những người chở thuyền ở Chương Dương (t. Chương Dương, p. Thường Tín, Hà Đông) chuyên buôn thóc và chở thuyền đến Thái Bình và cả Thanh Hóa; người chở thuyền ở Tân Đô (t. Phượng Vũ, nt, nt) chủ yếu chuyển vận vôi lấy ở Kiện Khê (t. Kỹ Cầu, h. Thanh Liêm, Hà Nam); một người chở thuyền ở Tứ Trùng Nam (t. Quần Phương Hạ, h. Hải Hậu, Nam Định) mua nồi đất ở Nghệ An và Thanh Hóa rồi chở ra Bắc kỵ bán. Nhiều người chở thuyền ở Quan Nha (t. Lam Cầu, h. Duy Tiên, Hà Nam) sinh sống bằng việc chở thuyền thoi trên sông Đà từ Chợ Bờ đến Vạn Yên. Người chở thuyền ở Nguyễn Đồng (t. Đồng Thủy, p. Lý Nhân, nt) cũng làm việc ở nơi khá xa quê quán vì họ làm nghề chở đá dùng cho sản xuất công nghiệp của Hải Phòng. Thợ gốm Thổ Hà (t. Tiên Lát, h. Việt Yên, Bắc Giang) xuôi sông Cầu và các kênh lạch của Thái Bình trên những thuyền buồm chở đầy chum vại bằng đất nung. Họ bán hàng trên đường đi; khi tiêu thụ hết hàng họ cho thuyền ra Cát Hải (tỉnh Quảng Yên) mua nước mắm đựng trong những thùng gỗ. Họ bán buôn nước mắm đó ở Đáp Cầu, là trung tâm phân phối loại nước mắm có tên gọi là “Vạn Vân”, tên này là tên tục làng Thổ Hà, quê quán của những người chở nước mắm đó về bán. Ngược lại ta thấy ở tận thượng châu thổ những chiếc thuyền buồm từ Móng Cá tới bán đồ sành sứ thô sản xuất ở đấy; khi quay về các thuyền đó chở gạo của châu thổ<sup>3</sup>. Người chở thuyền ở Vạn Xuân (t. Vạn Xuân, h. Thụy Anh, Thái Bình), Bình Lãng, Phấn Vũ, Lỗ Trường (nt, nt, nt) chở than của

<sup>1</sup> Đáp Cầu (t. Đỗ Xá, h. Võ Giàng, Bắc Ninh) là một trung tâm hoạt động mạnh về buôn bán trên sông. Người chở thuyền gọi nó là Cầu Sắt vì đường sắt và đường bộ vượt qua sông Cầu ở đó trên một cái cầu bằng sắt.

<sup>2</sup> Thái Nguyên là điểm cuối cùng của tuyến thông thương trên sông Cầu, ở đó có một cái chợ nông dân gọi là chợ Chă.

<sup>3</sup> Những thuyền buồm đó không thuộc quyền sở hữu của những người chở thuyền ở châu thổ mà là của những người đi biển vùng Móng Cá.

Hòn Gai và Cẩm Phả (Quảng Yên) về Hải Phòng và những trung tâm tiêu thụ khác trong châu thổ<sup>1</sup>.

Đại đa số những người buôn bán chuyên nghiệp bán hàng thực phẩm. Chúng ta không quay trở lại những điều đã nói về người hàng xáo vốn không chỉ là người thợ thủ công chế biến thóc thành gạo mà còn là những tiểu thương buôn gạo bằng cách tự mình bán gạo tại các chợ hoặc đi từ nhà này sang nhà khác để bán. Dù sao đi nữa, những nghề buôn khác nhau được tiến hành ở châu thổ cho thấy khuynh hướng chuyên môn hóa theo làng như đã diễn ra trong chương về các công nghiệp.

Có những làng có khá đông người buôn trâu bò, họ đi lên miền ngược để mua trâu bò đem về xuôi; đó là những làng La Phù (t. Yên Lãng, p. Hoài Đức, Hà Đông) và Tuân Lộ (t. Tuân Lộ, p. Vĩnh Tường, Vĩnh Yên). Những người buôn ở Vân Lãng (t. Yên Lãng, p. Hoài Đức, Hà Đông) chuyên buôn chè hạt; việc buôn cau khô khá lớn, một trong những trung tâm quan trọng nhất là Bát Tràng (t. Đông Du, h. Gia Lâm, Bắc Ninh), ở đó trong khi đàn ông sản xuất đồ gốm thì phụ nữ làm cau khô và đưa đi bán rong. Nhiều người ở làng An Duyên (t. Tín Yên, p. Thường Tín, Hà Đông), Lãng Xuyên (t. Hội Xuyên, h. Gia Lộc, Hải Dương), Sài Thị (t. Đại Quan, p. Khoái Châu, Hưng Yên) buôn cau, cá tra không và vỏ; người buôn quê ở Đồng Quan (t. Phượng Vũ, p. Thường Tín, Hà Đông) tham gia đông đảo vào việc buôn dầu ăn. Người ở Hạc Sơn (t. Phú Xuyên, p. Quảng Oai, Sơn Tây) chuyên nghề vận tải và bán hoa quả; ta đã thấy có những làng chuyên buôn chuối.

Những sản phẩm của nghề cá cũng là một ngành kinh doanh quan trọng: nông dân thích dùng nước mắm và nếu điều kiện cho phép, mỗi bữa cơm của họ đều phải có nước mắm; tiền mua nước mắm cộng với tiền muối là món chi tiêu lớn nhất về thực phẩm đối với một nông dân có ruộng đất và tự sản xuất lấy phần thực phẩm chủ yếu của mình. Ta đã thấy nước

<sup>1</sup> Hoạt động của những người chở thuyền hết sức đa dạng, nếu chúng tôi đưa ra một cái nhìn mà chúng tôi cho là chính xác, thì chúng tôi không dám coi đó là một bức tranh đầy đủ được. Cần phải sống với những người chở thuyền, hòa vào những nhóm người làm nghề sông nước của các tỉnh khác nhau, như vậy mới có được những tài liệu gốc giúp cho việc miêu tả được trọn vẹn; không thể có được nguồn tài liệu khác: chúng tôi nhận thấy những người “trên đất liền” và nhà cầm quyền rất ít hiểu biết về đời sống của những người chở thuyền.

mắm Cát Hải được chở vào châu thổ như thế nào; nước mắm và cá khô của Bắc Trung Kỳ được thuyền buồm chở ra, dỡ hàng xuống Nam Định, Ninh Giang, Hà Nội là những trung tâm phân phối quan trọng nhất. Người dân làng Chung Đán (t. Chuyên Nghiệp, h. Duy Tiên, Hà Nam) đến lập nghiệp ở Thanh Hóa cũng tham gia một phần vào việc buôn bán đó; người Bát Tràng (t. Đông Du, h. Gia Lâm, Bắc Ninh) cũng bán nước mắm như dân làng Thổ Hà. Mắm tôm của Đồ Hải (t. Tứ Thủy, p. Kiến Thụy, Kiến An) được nhiều nhà buôn của các địa phương ở châu thổ đến mua; việc buôn mắm tôm của người Thạch Lỗi (t. Yên Liêu, h. Yên Khánh, Ninh Bình) tương đối quan trọng. Buôn bán muối cũng phát triển mạnh vì đó là sản phẩm tiêu thụ phổ biến; làng đáng chú ý nhất về số người buôn muối là Phù Lưu (t. Đồng Vĩnh Yên, h. Đông Quan, Thái Bình)<sup>1</sup>.

Nghề bán thuốc lào mang tính chất đơn giản về mặt địa lý nên việc nghiên cứu được dễ dàng hơn so với những sản phẩm khác; thực vậy, trung tâm sản xuất thực sự quan trọng là vùng Vĩnh Bảo (Hải Dương), Tiên Lãng (Kiến An), Thụy Anh (Thái Bình). Tuy nhiên, tổ chức của ngành buôn này khá phức tạp và phải có một cuộc điều tra rất kỹ mỉ, mà chúng tôi đã được sử dụng kết quả<sup>2</sup>, giúp chúng tôi đi sâu vào các khía cạnh tinh vi. Sau khi những người sản xuất đã thu hoạch và chế biến xong thuốc lào, thì họ mong sớm bán được hàng để trả nợ; một phần số thuốc đó bán cho những người buôn quê ở địa phương hoặc ở những vùng khác của châu thổ. Những người này đem bán lại ở những nơi tiêu thụ; nhưng một phần lớn thuốc lào lọt vào tay bọn đầu cơ ở địa phương, họ tích trữ số thuốc đó và sẽ thu được lãi to vì trong vụ thu hoạch nếu giá thuốc lào là 5 đ thì đến tháng một âm lịch thường lên tới 12 đ; và lại nếu do điều kiện thời tiết không thuận lợi, vụ thu hoạch té r้า xấu thì giá có thể cao hơn nữa; những người đầu cơ bán lại thuốc lào cho nhà buôn.

<sup>1</sup> Việc buôn đường do những nhà tư sản nhỏ ở làng bán buôn, họ mua sản phẩm của những người buôn nhỏ rồi bán lại ở những trung tâm lớn, do những người bán rong phân phối đến tất cả các chợ nhỏ. Việc chuyên chở mật khẩu lượng lớn được thực hiện bằng đường thủy.

<sup>2</sup> Ông Cresson đại lý ở Ninh Giang đã nghiên cứu sâu vào tất cả những cái gì liên quan đến thuốc lào ở Vĩnh Bảo, và đã tận tình cho chúng tôi biết kết quả nghiên cứu.

Những thương nhân buôn bán và nửa buôn bán thuốc lào đều là người ở trong khu vực sản xuất, ở đó tất cả các làng đều có một số lượng lớn người bán thuốc lào<sup>1</sup>, hoặc ở các làng khác trong châu thổ tức là các khu vực tiêu thụ. Chỉ tính riêng ở Vĩnh Bảo đã có khoảng 13.000 người buôn thuốc lào để bán ra ngoài gồm người ở địa phương và người ở nơi khác của châu thổ. Những người buôn bán quê quán trong khu vực tiêu thụ cũng thuộc rất nhiều làng: người ta đã ghi ở tỉnh Hà Đông có 71 làng có người trong số các con buôn đến Vĩnh Bảo<sup>2</sup>. Đương nhiên có những làng có tầm quan trọng đặc biệt: Đông Phù (t. Nam Phù Liệt, h. Thanh Trì, Hà Đông) được coi là điển hình của những trung tâm buôn bán đó; những lái buôn lớn đến nơi mua hàng nghìn bao thuốc lào rồi tích trữ ở nhà trong những chum bằng sành. Họ bán lại cho người bán rong mua từng chục bao để đem đi các chợ, các làng bán. Ví dụ ở chợ Bằng, một trong những chợ to ở châu thổ nằm ở gần ga Thường Tín và Phủ Lý, có tới 60 người bán lẻ thuốc lào. Các làng Đông Khúc (t. Xuân Cầu, h. Văn Giang, Bắc Ninh), Mẽ Tràng (t. Mẽ Tràng, h. Thanh Liêm, Hà Nam), Trần Thương (t. Thổ Óc, p. Lý Nhân, Hà Nam), Bình Xá (t. Thạch Xá, h. Thạch Thất, Sơn Tây), An Tràng (t. Cao Bộ, p. Chương Mỹ, Hà Đông), Hữu Lễ (t. Tả Thanh Oai, h. Thanh Oai, nt) cũng rất quan trọng. Người làng Đỗ Xá (t. Đỗ Xá, p. Ninh Giang, Hải Dương) đem thuốc lào lên bán ở Phú Thọ, khi về mang theo chè và tre. Hoàn cảnh của làng Trần Thương có ý nghĩa rất đặc biệt: làng này nằm trong vùng đất trũng chỉ làm vụ lúa tháng năm, trải dài trên hai tỉnh Hà Nam và Hà Đông; để có thể tăng thu nhập quá ít ỏi do ruộng đất không sử dụng được trong nửa năm, người dân phải làm thêm nghề thợ may ở bên ngoài hoặc buôn thuốc lào; chẳng có gia đình nào lại không có một hoặc vài thành viên đi làm ăn ở châu thổ, miền núi hoặc ở ngoài ranh giới Bắc kỵ.

<sup>1</sup> Về mặt này hình như quan trọng nhất là: Liễu Điện (t. Đông Am, Vĩnh Bảo, Hải Dương), Cổ Am (t. Đông Am, nt, nt), Tiên Am (t. Ngã Am, nt, nt), Phương Man (t. Quảng Nạp, h. Thụy Anh, Thái Bình), Mỹ Lộc (t. Cẩm Khê, h. Tiên Lãng, Kiến An), Tự Tiên (t. Duyên Lão, nt, nt), Cương Nha (t. Hà Đái, nt, nt) Phác Xuyên (t. Phú Kế, nt, nt).

<sup>2</sup> Các tỉnh khác cũng có một số làng có người buôn thuốc lào đến lấy thuốc ở Vĩnh Bảo: Hà Nam (35 làng), Hải Dương (42), Hưng Yên (42), Thái Bình (28), Nam Định (26), Sơn Tây (9), Bắc Ninh (9), Ninh Bình (7).

Ngoài những thực phẩm vừa được nghiên cứu<sup>1</sup> đại bộ phận hàng hóa của người buôn bán nhỏ đều được mua ở miền núi. Số đông tiểu thương từ châu thổ lên hoạt động ở vùng thương du Bắc kỳ. Họ đem theo muối, nước mắm, chè, những thứ lặt vặt, đôi khi cả gạo và lượt về họ mang theo đủ thứ: nấm khô, củ nâu, thuốc chữa bệnh, gỗ, vỏ dô làm giấy, lá gồi, phật thủ, gà vịt, măng tre, v.v.... Đó cũng là những người buôn đến định cư ở những trung tâm buôn bán miền núi và họ duy trì việc trao đổi, buôn bán đều đặn với châu thổ. Nhiều nhà buôn cũng chẳng bở công sức ra làm việc đó mà họ hài lòng với các chợ nằm ở ngoại vi châu thổ, ở đó người ta trao đổi hàng hóa giữa miền xuôi và miền ngược; các chợ ở Tây Nam giáp giới xứ Mường là các chợ quan trọng nhất. Thực vậy, trong vùng này dân cư tương đối đông đúc, đất đai màu mỡ và cung cấp được nhiều sản phẩm để trao đổi. Ngược lại, vùng rừng núi ở phía bắc và Tây Bắc lại hầu như hoang vắng, người Việt Nam ở biên khu đến đó kiếm củi chứ không có những chợ sầm uất.

Noi trao đổi hàng hóa quan trọng nhất giữa châu thổ và miền núi là Phương Lâm nằm trên hữu ngạn sông Đà, trước mặt Hòa Bình. Phương Lâm ngày càng thay thế Chợ Bờ đang bị sa sút rõ rệt. Phương Lâm thuận tiện cho tàu thuyền, xe ô tô qua lại, và có nhiều tiểu thương đến, họ chỉ mua đủ hàng vừa gánh trên hai vai. Ở Bắc kỳ không có gì vui mắt hơn những cảnh họp chợ, ở đó màu nâu của đồng bằng hòa vào màu xanh của núi non, đôi khi nổi lên màu sắc đỏ rực của chiếc khăn người Mán; hàng hóa đủ loại xếp chồng đống trong một sự lộn xộn vui mắt<sup>2</sup>. Các chợ đáng chú ý khác của vùng này: Chợ Bến, Phủ Nho Quan, Vụ Bản (t. Lạc Thành, châu Lạc Sơn, Hòa Bình) nhờ việc hoàn thành con đường ôtô chạy qua nên đã phát triển nhanh.

Có vài làng tham gia đặc biệt tích cực vào việc buôn bán với miền núi; ở một số địa phương cùng tồn tại những loại buôn bán như đã trình bày ở trên, trong khi các làng khác chỉ chuyên vào một loại nào đó. Đông hon

<sup>1</sup> Không có gì đáng ngạc nhiên khi nghiên cứu vấn đề buôn bán thực phẩm ở đây lại không nói đến thóc gạo, dù cho lúa gạo là sản phẩm quan trọng nhất của châu thổ. Thật vậy, việc buôn thóc gạo lặt vặt ở nông thôn nằm trong tay hàng xáo mà chúng tôi đã nói ở trên. Còn việc buôn bán vừa và lớn thóc gạo lại không phải là buôn bán nông thôn và không liên quan đến nông dân.

<sup>2</sup> Từ Phương Lâm người ta đưa về châu thổ, ngoài những sản vật thường bán của miền núi, còn có bơi chèo và thùng gỗ.

cả là đưa hàng tạp hóa lên miền núi, khi về họ mang theo hàng để được lâi cao. Nhiều người làng Phương La Đông (t. Phương La, h. Yên Phong, Bắc Ninh) đi các chợ Thái Nguyên và Bắc Giang; làng Di Trạch (t. Kim Thìa, h. Đan Phượng, Hà Đông) có nhiều người làm nghề bán phở lên tận Yên Bai làm ăn; làng Thạch Đồng (t. La Phù, h. Thanh Thủy, Phú Thọ) chuyên buôn bán bằng đường sông giữa Phương Lâm (Hòa Bình) và Hà Nội, người làng Phương Trung (t. Phương Trung, h. Thanh Oai, Hà Đông) theo sông Búra (tỉnh Phú Thọ) lên mua lá nón ở Đồn Vàng, những người buôn ở Xâm Dương (t. Xâm Thị, h. Thanh Trì, Hà Đông) đến những vùng khác ở Phú Thọ mua lá gồi và gỗ, trong khi đó các làng Châu Mai (t. Uớc Lễ, h. Thanh Oai, nt) và Hoàng Trung (t. Thủy Cam, nt, nt) có nhiều người làm nghề lâm tràng đi đẽn gỗ trong mùa khô. Người làng La Phù (t. Yên Lũng, p. Hoài Đức, Hà Đông) buôn bán gỗ, mua ở thượng nguồn sông Hồng. Dân ở các làng Văn Giáp (t. Thượng Cung, p. Thường Tín, Hà Đông), Đại Từ (t. Kim Thìa, h. Đan Phượng, Hà Đông), Hoài Bão (t. Nội Duệ, h. Tiên Du, Bắc Ninh) chuyên buôn sơn. Nhiều người làng Vũ Xá (t. Ngu Nhuế, p. Lý Nhân, Hà Nam) buôn gỗ mua từ Thanh Hóa; các làng Yên Thịnh (t. Cam Giá Thịnh, h. Phúc Thọ, Sơn Tây) và Liễu Châu (t. Phú Xuyên, h. Quảng Oai, nt) có đông người làm nghề lâm tràng và người buôn gỗ tại các tỉnh Hòa Bình và Yên Bai.

Làng Đông Ngạc (Tứ Trụ, t. Xuân Tảo, p. Hoài Đức, Hà Đông) (ảnh số 17) nổi tiếng về số người đến buôn bán ở khắp châu thổ, mà cả ở Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Hồng Gai, Yên Bai, Thanh Hóa, Nghệ An, Huế, Sài Gòn, Lào và Campuchia; họ buôn mọi thứ nhất là hàng vải. Tổng Tả Thanh Oai (h. Thanh Oai, Hà Đông) cũng có nhiều người buôn lập nghiệp ở miền núi.

Số người buôn bán với miền núi có nhiều ở tỉnh Hà Đông hơn các nơi khác tại châu thổ; tuy nhiên các làng Tương Nam (t. Cổ Nông, h. Nam Trực, Nam Định), Cao Lộng (t. Đỗ Xá, nt, nt), An Tiên (t. Hội Xuyên, h. Gia Lộc, Hải Dương), Lực Canh (t. Xuân Canh, h. Đông Anh, Phúc Yên) có một số người dân lên ở miền núi lâu dài hoặc chóng. Những người đi làm lâm tràng làng Luật Nội (t. Xuân Vũ, p. Kiến Xương, Thái Bình) đi làm ở Phú Thọ, Thái Nguyên và Yên Bai. Người làng Bộ La (t. Đội Trạch, h. Vũ Tiên, nt) đi đẽn tre ở Phú Nhuận (t. Lương Ca, h. Trần Yên, Yên Bai), trong khi những người lâm tràng Phù Lãng Hữu (t. Đô Kỳ, p. Tiên Hưng, Thái Bình) khai thác rừng ở Đông Triều.

Việc buôn bán với miền núi cũng chỉ hạn chế trong một phạm vi rất nhỏ. Trên đường nối liền Ngã Ba Thá (h. Chương Mỹ, Hà Đông) trên sông Đáy với thung lũng mé dưới của Mỹ Đức qua Thượng Lâm (t. Viên Nội, p. Mỹ Đức, Hà Đông) những người bán rong quê ở các làng lân cận hoạt động hối hả. Họ đến các bản Mường phía tây các đồi núi đá vôi để mua một số lượng ít ỏi hàng hóa; tùy mùa họ mua một ít măng, một hai con gà vịt, một con lợn, một thúng quả, tháng 7 thì mua hồng bì rất được ưa thích ở châu thổ. Cả đi lẫn về không mất quá một ngày và chỉ lãi được vài xu.

Việc buôn bán vải vóc và đồ đan lát cũng thu hút khá đông người. Những người bán vải rong thuộc nhiều làng. Theo nhận xét của chúng tôi, những làng quan trọng nhất là: Thượng Phúc (t. Tả Thanh Oai, h. Thanh Oai, Hà Đông), Khúc Thủy (nt, nt, nt), Báo Đáp (t. Giang Tả, h. Mỹ Lộc, Nam Định). Từ những làng dệt vông người ta đem bán từ chợ này sang chợ khác. Chiếu cói là một mặt hàng được tiêu thụ rộng rãi, vì tất cả mọi người Việt Nam đều phải có chiếu trải trên giường nằm, cho nên chẳng nhà nào không có vài đôi chiếu. Đại bộ phận người buôn chiếu quê ở các làng sản xuất chiếu nhưng người làng Bối Khê (t. Bối Khê, h. Thanh Oai, Hà Đông) và Văn Nội (t. Phú Lâm, nt, nt) buôn chiếu ở Hà Nội để bán lại. Nón và áotoi được những người bán rong quê ở nơi sản xuất cũng như ở các làng lân cận<sup>1</sup> đem đi bán lại ở khắp nơi trong châu thổ. Tóm lại, xét về mặt buôn bán, tỉnh Hà Đông chiếm vị trí chủ chốt cũng như về phương diện công nghiệp.

Lời lãi của những người tiểu thương thu được rất nhỏ; nếu sau một ngày dài người bán thuốc lào hoặc bán nước mắm rong kiếm được đủ miếng ăn và vài đồng trinh là đã sung sướng rồi. Cũng như các khía cạnh khác của đời sống kinh tế, cho thấy việc buôn bán cho thấy người nông dân cam chịu tìm kiếm gắt gao một món lãi tầm thường nhất trong một công việc ít sinh lợi.

---

<sup>1</sup> Xem những làng sản xuất nón lá và áotoi lá ở trên. Việc buôn bán này cũng xảy ra một số chuyện đầu cơ; ví dụ ở Tri Lễ (t. Uớc Lễ, h. Thanh Oai, Hà Đông) có 8 nhà bán buôn mua nón và áotoi của người sản xuất. Họ bán lại cho người bán rong đem hàng đi bán chủ yếu vào tháng tư (trước mùa mưa và mùa nắng gắt) và tháng chín (trước mùa rét đậm).

Về những người chở thuyền bán đồ gốm, chúng tôi ghi nhận có một số người ở Hoàng Nê (t. An Lộc, h. Phong Doanh, Nam Định) cũng đi buôn.

# KẾT LUẬN

**C**hâu thổ Bắc kỳ có một sự thuần nhất lớn; xét về phương diện hình thể cũng như nhân văn, bộ mặt của nó ít thay đổi từ đầu này đến đầu kia của lãnh thổ với diện tích không quá 15.000 km<sup>2</sup>. Mặc dầu sự bằng phẳng và đơn điệu của đồng bằng này, vẫn xuất hiện những cảnh sắc thực sự đẹp đẽ.

## I. VẺ ĐẸP CỦA CHÂU THỔ

Thoạt nhìn phong cảnh châu thổ có vẻ đơn điệu, xám xịt, không có duyên. Nhưng dần dần, nét nên thơ và vẻ đẹp của nó lộ ra trước mắt những ai chịu khó đi tìm cảm xúc, lần theo các con đê và những con đường đất nhỏ trong các mùa khác nhau, và đi vào các xóm làng. Bên trong các làng mạc đó có những cảnh sắc rất đáng yêu. Một cái ao với một phần mặt nước được các cây thủy sinh xanh rờn lấp lánh che phủ: mặt trời chiếu qua rặng tre vươn lên, dày đặc mà lại rất nhẹ nhàng, làm ánh nắng lúc ẩn lúc hiện trên mặt nước ao lung linh; một người ngồi tắm trên đầu tắm ván bắc trên mặt ao, đem đến cho bức tranh toàn thể một nét sáng hơn của thân hình con người bồng nhãy ánh nước (xem ảnh số 67). Một công trình kiến trúc với mái uốn

cong, những cây đa rẽ chùm tỏa bóng, soi bóng trên mặt nước một cái ao tròn, thường tạo ra một sự hài hòa tinh tế và thanh bình, khiến bầu không khí đang bị những đám khói làng bốc lên làm mờ đục như trở nên sâu xa hon. Rực rõ hơn và không kém phần riêng tư là quang cảnh một dược mạ với rặng cây ăn quả, vượt lên trên là những ngọn cau: màu xanh tươi mát của những cây non, nổi lên trên nền cây xanh thẳm được tô điểm những tia sáng mặt trời xuyên qua, dáng vẻ thanh tao của những tàu lá cau, tất cả những cái đó tạo thành một tổng thể chật chẽ, mật thiết, làm thỏa mãn tầm mắt với sự tập hợp và màu sắc của nó. Ở rìa làng, có thể trông thấy cảnh đồng quê: dưới bóng cây to, chen chúc một đám trâu bò và vài em bé, thanh bình và yên tĩnh.

Ngoài các làng mạc, xứ sở bằng phẳng này có những cảnh đẹp thực sự nhưng khó thấy hon. Thực vậy, đôi khi có những cảnh tượng hùng vĩ và hẫu như có vẻ phô trương, đặc biệt khi có một cơn dông từ phía tây tới. Một nửa bầu trời bị mây đen che phủ, trong khi đó đi trước cơn bão lại là một đám mây trắng rực rõ; mặt trời vẫn chiếu sáng làm cho rặng tre rào làng in hình trên nền chân trời tối sầm, ánh len màu xanh lấp lánh và nhợt nhạt; tất cả cây cỏ đều lấp lánh một ánh sáng chói giả tạo và huy hoàng; mối giao hòa giữa trời và đất bị phá vỡ, trời trở nên tối sầm và ánh sáng từ mặt đất bùng lên. Cũng có khi những cuộn mây trắng che phủ chân trời Tây, nhưng không phải là những đám mây báo hiệu con dông; mặt trời khuất sau đám mây chiếu sáng đường viền, và những dải sáng màu cầu vồng mềm mại lượn lờ bên trên những trái cầu mây dày đặc.

Nhưng đó là những hiện tượng ngoại lệ, trời chiếm nhiều chỗ hơn đất. Vẻ đẹp hàng ngày của châu thổ nằm ở chỗ khác. Nó nẩy sinh từ màu sắc nhiều hon là từ những hình dáng. Có khi những khối xám của làng mạc vốn chiếm một vị trí hết sức to lớn ở châu thổ đã được sắp xếp một cách may mắn để tạo thành một cảnh quan trong đó tầm mắt được hướng theo từng chặng nối tiếp nhau; một loạt các bình diện được xếp đặt khéo léo đưa mắt ta lướt đến tận chân trời tạo cho cái vô cùng một vẻ hùng vĩ và hấp dẫn. Tuy nhiên, nhiều khi vẻ đẹp của phong cảnh gắn liền với các mối tương quan của màu sắc, với sự phối hợp của sắc thái. Có cảnh sắc của tháng 2 khi lúa mới cấy bùng lên ánh sáng dịu trên màu ngọc trai của mặt nước phản chiếu dưới một bầu trời bao phủ mưa phùn sáng đục. Sang tháng 8 lúa mới cấy của vụ

màu chưa phủ kín ruộng và khi ấy diễn ra đến tận chân trời, cảnh đổi thay của những mặt nước lấp loáng ánh phản chiếu bầu trời xanh biếc, hình ảnh những đám mây từ thửa ruộng này sang thửa ruộng khác. Rồi đến cảnh tháng 9 ruộng lúa hình thành một tấm thảm liên tục với mọi sắc độ của lúa xanh. Tháng 11 dưới ánh sáng chan hòa và bầu trời không gợn mây, toàn bộ đồng bằng ánh ánh trong màu vàng của ruộng lúa chín, được màu xanh chân chất của các lũy tre và cây cối làm nổi bật lên.

Cũng nên thưởng thức cái hùng tráng của cảnh quan trên sông nước: mặt nước mênh mông, bằng phẳng và gọn sóng, trời chầm chậm về phía chân trời, tùy từng lúc mà điểm tô màu đỏ đậm, hồng nhạt hoặc xám lam; một khóm tre, đám cỏ trên thân đê, bộ lông vàng của một con bò làm nổi thêm giá trị của nước phù sa đỏ cách; đôi khi những tượng quan cực kỳ tinh vi được tạo ra giữa màu hồng của sông nước và những mái rạ màu xám cũ kỹ của một làng ven sông.

Những phong cảnh mà ở đó màu sắc trùm lên hình thể, việc thay đổi các sắc thái lấn át đường nét: tóm lại là những cảnh quan ấn tượng chủ nghĩa. Một con mắt quen thuộc với những công trình kiến trúc, những hình dáng rõ ràng, những đường nét dứt khoát của bức tranh cổ điển, không thể làm quen được ngay tức khắc với những mảng màu, với sự say mê tìm tòi những quan hệ sắc độ đánh dấu những tác phẩm ấn tượng chủ nghĩa. Cũng như vậy, thói quen đối với những phong cảnh tạo dựng, những hình khối có ranh giới rõ ràng nổi lên trong một khoảng trời trong suốt và như không tồn tại, không tạo tiền đề để thưởng thức trong lần tiếp xúc đầu tiên với tính biến động của châu thổ, sự sắp đặt các sắc thái, chất lượng của ánh sáng không rực rỡ nhưng làm tiêu hủy, phá hoại những nét và những đường viền, và sự nặng nề của một bầu không khí nặng chịch và gần như sờ thấy được.

## II. NHỮNG VÙNG CHỦ YẾU

Mặc dù sự đơn điệu, đối với người đã từ lâu làm quen với người và vật ở đây, thì châu thổ cũng có một số khác biệt giữa các vùng. Sự khác biệt này không làm phai nhạt những mối liên hệ của tính đồng nhất gắn kết các vùng với nhau: một người hiểu biết sâu sắc xứ sở này nếu bị mất lại, rồi đưa đến

một địa điểm nào đó trong đồng bằng rồi được tháo băng bịt mắt, thì anh ta cũng khó nhận ra nơi đó là ở đâu, trừ những trường hợp thật đặc biệt nào đó. Tuy vậy vẫn cần xác định nếu không phải là các vùng thì chí ít cũng là khía cạnh địa phương. Ranh giới giữa các khu vực thể hiện các khuynh hướng dè dặt về những nét riêng biệt độc đáo của địa phương là không rõ rệt.

Khu vực có tính cách riêng khá rõ là thung lũng sông Hồng ở thượng lưu của Sơn Tây, các thung lũng thấp của sông Đà và sông Lô. Dải đồng bằng này hẹp, các làng xóm san sát trên các giồng ven sông hoặc trên những sườn dốc đầu tiên của các bậc thềm; những hồ đầm có thể trôi trọt trong mùa khô, trải dàn giữa các giồng và các bậc thềm. Các con sông chiếm một vị trí to lớn trong cảnh quan, nó đem đến sự hùng tráng và như một chiêu thứ tư, như đo bước đi của thời gian bằng dòng chảy vĩnh cửu rộng lớn của chúng. Các con sông cũng có một vai trò to lớn trong đời sống của cư dân, trong đó nhiều người là người chở thuyền, chài lưới và buôn bán với miền ngược. Dân cư ở đây không đông bằng phía hạ lưu và làng xóm thưa hơn; hình như người dân ở đây sống dễ chịu hơn vì ngoài những cây trồng quen thuộc trong châu thổ, họ còn trồng thêm trên các bậc thềm và các đồi, như cây chè, cây son; vô số cây ăn quả phủ kín các bờ sông, đem đến cho họ một nguồn thu nhập phụ; những cánh đồng có rộng lớn cho phép chăn nuôi phát triển mạnh mẽ. Nhà cửa mang những nét riêng biệt độc đáo mà đáng chú ý nhất là vực thóc được xây trên chuồng trâu cao ở bên trong ngôi nhà.

Vùng thượng châu thổ nằm chủ yếu ở phía bắc sông Hồng và sông Đuống. Độ cao của đất thường trên 6 mét, trừ phần đất trũng về phía đông, mạn Phủ Lạng Thương. Vùng này nối liền đột ngột với các bậc thềm nằm ở phía bắc. Nhiều ngọn đồi đem lại cho cảnh vật một cấu trúc rõ ràng và chắc nịch. Nhiều cây cối đẹp rải rác trên cánh đồng hoặc che phủ sườn đồi, bên dưới tán lá có một ngôi chùa hoặc ngôi đền. Mật độ dân số ở đây thấp hơn so với mật độ trung bình của châu thổ; khu vực bậc thềm dân số rất thấp, nhưng ta thấy mật độ tương đối thấp cho tới phía dưới sông Cầu và cả đến ngã ba sông Đuống nữa. Làng xóm lập trên đất cao và thường được kiến tạo một cách rất sơ sài; đường xá thường có tường đất nện chạy dọc hai bên. Tại phía tây của vùng này, ta nhận thấy một vài nét độc đáo trong dáng vẻ bên ngoài và trong kiến trúc nhà cửa, đường như mang tính cổ xưa và nói lên sự gìn giữ truyền thống rất tốt trong vùng này, nơi cư trú từ thời xa xưa. Về mùa

đông ruộng lúa không nhiều và đất chia thành những đầm lầy canh và đất trồng màu: phải chăng vì thế người ta đã đặc biệt phát triển hệ thống thủy nông trong vùng này; công nghiệp làng xã không đáng kể ở vùng đất cư dân không đồng lâm; hình như ở đây đã sản xuất được một số gạo dư để xuất đi nơi khác, nhất là Bắc Ninh và Bắc Giang. Một ngoại lệ được hình thành ở vùng thượng châu thổ này bởi vùng Từ Sơn và đôi bờ sông Đuống, nơi có mật độ dân số cao và một số hoạt động kéo dài tới vùng Hà Đông.

Tính chất riêng của vùng thượng châu thổ lại thấy xuất hiện trên một khu vực rộng lớn phía nam sông Đuống, kéo dài đến tận gần sông Luộc; thật vậy đất ở đây không cao như ở Bắc sông Đuống, và nhất là bằng phẳng hơn nhiều, tuy nhiên đó vẫn là những vùng đất cao thường thiếu nước; về mùa đông chỉ có đất lầy canh và đất trồng màu, loại lầy canh là chủ yếu. Làng mạc nằm trên các giồng cũ ven sông, nhưng ở nơi nào mặt đất bằng phẳng trải ra trên diện tích rộng, thì ở đó có những khu dân cư nhỏ, vì vùng này dân cư thưa hơn so với mật độ bình quân của châu thổ và người dân ở đây không xuất sắc trong hoạt động buôn bán hay công nghiệp.

Vùng Hà Đông nằm giữa sông Hồng và sông Đáy, nhưng có thể bao gồm cả một dải đất của tỉnh Sơn Tây trên hữu ngạn sông Đáy. Đó là phần đất có nhiều màu vẻ và đáng chú ý nhất ở châu thổ. Đất đai có những mức cao thấp hết sức khác nhau và ở đó người ta trồng đủ mọi thứ, vụ lúa tháng năm mở rộng đến tận mạn Bắc của tỉnh. Các giồng ven sông nổi bật lên và những con đê chạy men sông chiếm một vị trí quan trọng trong cảnh quan. Làng mạc trải dài trên các giồng ven sông hoặc bên bờ các con mương ô trũng. Thường thường các làng đó nhà cửa san sát vì dân cư rất đông; làng được giữ gìn sạch sẽ, nhờ những con đường lát gạch, nhờ các giếng nước xây. Ngoài những sản phẩm của một nền nông nghiệp thâm canh, nhân dân ở đây còn có những nguồn thu nhập nhờ những hoạt động mạnh mẽ trong buôn bán và công nghiệp; thật vậy, đây là vùng có nhiều người nhất châu thổ đi buôn bán ở bên ngoài, trao đổi hàng hóa với miền núi và cũng là vùng cung cấp sản lượng công nghiệp to lớn nhất. Hầu như chăng có làng nào lại không có một ngành công nghiệp rất năng động, bán sản phẩm của nó ra khắp châu thổ. Ta nhận thấy hoạt động về công nghiệp này không chỉ ở bên trong các làng xóm mà ở ngay cả trên các đường đất nhỏ và đường cái với những đoàn người gồng gánh thúng mủng, nón lá hoặc áotoi đi bán.

Vùng Hà Nam chiếm đại bộ phận đất đai của tỉnh mang tên đó, nhưng kéo dài về phía bắc đến tận Mỹ Đức và Chương Mỹ (Hà Đông), trên hữu ngạn sông Đáy. Đó là khu vực đất trũng, bị úng ngập đại bộ phận thời gian trong năm, chỉ có thể trồng được vụ lúa tháng năm. Trong suốt mùa mưa vùng này là một mặt nước mênh mông ngăn cách bằng những con đê đồng thời là đường xá; nhưng việc đi lại chủ yếu bằng thuyền. Về phía tây, ngược lại với phần đất ngập nước này là những dãy núi đá vôi với những đỉnh núi hình răng cưa sừng sững của xứ Mường. Làng xóm rải ra một cách đều đặn và tụ tập trên những mảnh đất nhô cao. Khi dân cư đồng lên ta thấy xuất hiện nhiều hoạt động phi nông nghiệp của dân làng trong lúc nhàn rỗi do úng ngập tạo ra. Có những làng có nhiều người làm nghề thợ nề, thợ mộc, thợ may, buôn bán, đi noi khác để kiếm sống.

Vùng đất Thái Bình bao gồm đất đai nằm trong phạm vi của các nhánh sông Thái Bình. Đó là một vùng đất thấp, nhưng khác với khu vực trên. Thái Bình không bị úng ngập; những dòng sông rộng lớn, từ đó tản ra một hệ thống các kênh mương khúc khuỷu, làm cho nước sông dễ dàng thoát đi; theo thủy triều, nước sông dâng lên hạ xuống tự động tưới nước cho đồng ruộng, làm cho đồng ruộng ở đây mỗi năm cấy được cả hai vụ; đê không nhiều và không quan trọng mấy. Làng xóm trải rộng ra trên những mảnh đất bằng phẳng giữa các con mương và có hình dáng tản漫, chúng tỏ chảng có nhân tố hình thể nào quy định việc hình thành đường nét của nó; nhà cửa cách xa nhau đều có mái bốn mặt. Trong vùng này dân cư không thuộc loại đồng đúc nhất, ít thấy hoạt động về công nghiệp và buôn bán, người dân cũng làm nghề đánh cá đôi chút. Vùng đất này kéo dài qua sông Luộc sang phần phía bắc tỉnh Thái Bình. Về phía đông bắc, nó kết thúc trong một vùng ngập nước, ở đó những dòng sông, nói đúng hơn là những eo biển, chiếm diện tích nhiều hơn so với phần đất nổi và kẹp vào giữa hai bờ của chúng một quần đảo gồm những đồi đá vôi hoặc nham sa thạch với những mỏm núi dựng đứng hoặc thoai thoái hợp lại, tạo thành một bức tranh rất hài hòa. Ở đây con người và cây trồng ít có tác dụng, chắc chắn nơi đây là phần đất duy nhất của châu thổ vẫn giữ được bộ mặt của tự nhiên và hoang sơ.

Vùng duyên hải, ngoại trừ bán đảo nhỏ Đồ Sơn, là những bãi biển bằng phẳng và gần như thẳng tắp. Nơi đây hoạt động nghề biển ít được mở rộng do kiến tạo không thuận lợi của bờ biển, đồng thời cũng do khả năng yếu

kém về nghề biển của người dân. Những dải đất ven biển hình thành những địa hình không cao lắm, trừ ở một vài nơi; đất dai bằng phẳng và sự đồng dạng làm cho nó trở thành mảnh đất ít hấp dẫn hơn cả của châu thổ, nhất là cây cỏ mất đi vẻ sum suê và nói chung tại các khu vực duyên hải cây cối không xanh tươi như ở các khu vực khác. Cây cối xác xơ, các công trình thô cứng rải rác trên các cánh đồng ít hơn và do đó ít gặp được những nơi có bóng mát nghỉ ngơi thanh bình khi đến gần một ngôi đền và những bông cây um tùm. Những lũy tre không còn cái vẻ cao vút mềm mại và thanh lịch vốn vẫn trang điểm cho làng mạc Bắc kỳ như thể một tấm áo khoác bằng lông nhẹ nhàng và rung động; ở nhiều làng người ta đã phải đốn đi để làm những rào dày hơn. Những điểm dân cư nằm trên các đồi cát ven biển và hình thành các tuyến dài song song ngăn cách với nhau bởi những mảnh đất trũng dành cho ruộng đồng. Làng xóm tản mạn, đôi khi rất phân tán. Nhà cửa nhỏ hơn một chút so với vùng thượng châu thổ, nhưng đồng dạng hơn nhiều; nhà thường có mái lợp cói rất đẹp; nóc nhà tại một số nơi bao giờ cũng có một lớp đệm bằng rạ để chống với gió bão. Đất rất màu mỡ và bao giờ cũng làm được hai vụ; hoạt động của thủy triều làm cho việc tưới và tiêu nước ruộng rất dễ dàng. Điều kiện thiên nhiên thuận lợi đó góp phần vào việc tăng nhanh dân số làm cho nó có mật độ dân số vào loại cao nhất châu thổ, đặc biệt tại các vùng dọc sông Hồng ở hạ lưu Nam Định. Các vụ thu hoạch đạt sản lượng lớn, nhưng vì phải nuôi một số dân lớn hơn ở những vùng khác của châu thổ nên tuy rõ ràng đây là vùng giàu nhất, nhưng lại là vùng ở đó nông dân khốn khổ nhất. Công nghiệp và buôn bán không quan trọng, chẳng tuyệt đối mà cũng chẳng tương đối như ở vùng Hà Đông; dường như những hoàn cảnh ngẫu nhiên này đã làm nẩy sinh sự chuyên môn hóa công nghiệp và thương nghiệp, đã không có thời gian để tích tụ lại nơi này. Nhiều người đã tham gia vào các ngành công nghiệp mới du nhập như nghề đan bị cói để xuất cảng, đi làm ở mỏ than, hoặc di cư vào Nam Kỳ hoặc sang châu Đại Dương.

### III. NỀN KINH TẾ KHÉP KÍN VÀ MỨC SỐNG

Con số 6.500.000 nông dân châu thổ Bắc kỳ sống bằng một nền kinh tế khép kín; họ mua và bán ít, mỗi gia đình tồn tại bằng cách tiêu thụ sản phẩm của mình làm ra và hạn chế tối đa những nhu cầu mà họ không thể thỏa mãn được nếu không bỏ tiền ra. Vì vậy nhìn chung việc trao đổi buôn bán của châu thổ với các vùng bao quanh đó rất nhỏ bé, mặt khác, phần của nó trong việc buôn bán với các nước trên thế giới hầu như chỉ là con số không.

Bất kỳ ai chỉ thâm nhập chút ít vào đời sống của người nông dân cũng nhận ra ngay đời sống kinh tế khép kín này. Nếu nghiên cứu tình hình một làng trung bình ở đó nông dân chủ yếu sống bằng nông nghiệp và không có một công nghiệp tạo ra những luồng kinh tế mạnh mẽ hơn, thì nhận ra đa số người làng đó không có quan hệ buôn bán lớn với bên ngoài. Nhà ở được xây dựng hầu như bằng nguyên liệu lấy tại chỗ: cột nhà bằng gỗ xoan được trồng trong tất cả các vườn. Khung nhà thường bằng tre, được trồng ngay trong làng; mái nhà lợp bằng rạ của cây lúa do nông dân trồng. Chỉ phải kiếm ở ngoài những phiến đá tảng đặt dưới chân cột. Mà những phiến đá đó không bị hư hỏng nên người ta càng ít khi mua sắm. Cũng phải bỏ tiền ra mua những sợi dây mây buộc kèo và đòn tay. Đồ đạc trong nhà rất ít, nhưng hầu như phải bỏ tiền ra mua tất cả: vấn giường, rương hòm, quan tài, chiếu, câu đối và hoành phi. Còn phải mua nồi niêu bát đĩa bằng đất nung hay sành, vài cái nồi bằng đồng hay bằng gang. Người nông dân còn tự đan đồ dùng và chỉ mua những thứ đòi hỏi kỹ thuật tinh vi hay nguyên liệu mà họ không có.

Về mặt thực phẩm, sự tự túc của nông dân càng đầy đủ hơn: họ tiêu thụ gạo, khoai lang, sắn, khoai sọ, ngô, đậu, rau do họ trồng, cá cua tôm ốc do họ đánh bắt được hoặc mua của những người đánh cá chuyên nghiệp trong làng; khi có dịp họ ăn gà vịt và trứng của họ nuôi. Họ chỉ mua mắm, muối, thịt lợn vì họ bán lợn của họ đi, vì khí hậu không cho phép giữ thịt uốn muối hoặc hun khói, một ít mật, dầu ăn, rượu, thuốc lào, cau. Tiền chi phí về ánh sáng rất hạn chế; lượng tiêu thụ dầu lửa của người nông dân rất nhỏ, trái lại về quần áo họ gần như phải hoàn toàn bỏ tiền ra mua, dù cho phụ nữ dệt được những tấm vải thô thì vẫn phải mua sợi. Thường thường nông

dân mua những tấm vải sợi bông, cũng như họ mua những tấm vải phin, những chiếc thắt lưng lụa, sa để may áo tế, khăn đội đầu, củ nâu để nhuộm quần áo, thắt lưng da để buộc chặt quần vào bụng, guốc và dép, nón và áotoi. Nhưng quần áo của nông dân rất nghèo nàn, ít được đổi mới và toàn bộ những thứ bắt buộc phải mua đó cũng chẳng đáng bao nhiêu. Nông dân cũng phải tiêu một số tiền để sắm nông cụ.

Khó mà xác định cụ thể giá trị sản phẩm của nông dân Bắc kỳ bán và mua với các vùng chung quanh châu thổ. Chắc chắn là châu thổ đã phân phổi cho miền núi 30.000 tấn gạo mỗi năm. Châu thổ cũng xuất thuốc lào, muối, các mặt hàng công nghiệp của các làng sản xuất; giá trị của tất cả những thứ đó không lớn. Ngược lại châu thổ nhận được nước mắm của Thanh Hóa, trâu bò của Thanh Hóa và Lạng Sơn, gỗ, lá gồi, sản phẩm làm thuốc nhuộm và thuốc chữa bệnh, sơn, đồ gốm của Móng Cái. Rất khó xác định giá trị của việc buôn bán này vốn mang tính cách nội địa và việc thống kê chính thức lại không nắm được. Ví dụ, theo số liệu của Sở Lâm nghiệp, năm 1929 miền núi đã bán cho châu thổ những lâm sản như sau: 250.000 m<sup>3</sup> gỗ súc, 118.000 m<sup>3</sup> củi, 54.000.000 cây tre, 23.000.000 tầu lá gồi, 3.000 tấn than củi, 17.000 m<sup>3</sup> củ nâu<sup>1</sup>. Không thể tính được số tiền mà châu thổ phải bỏ ra để mua những thứ đó<sup>2</sup>. Có thể việc buôn bán của châu thổ với các miền lân cận không lên tới 50.000.000 F, nếu chỉ tính những sản phẩm của châu thổ bán ở miền núi và sản phẩm của miền núi tiêu thụ ở châu thổ<sup>3</sup>.

<sup>1</sup> Đại bộ phận củ nâu đó xuất qua Hải Phòng và không dùng cho châu thổ.

<sup>2</sup> Không thể tính được vì đa số sản phẩm đó không trả tiền cho người dân ở miền núi: đôi khi do người làm nghề lâm tràng từ đồng bằng lên khai thác trong các khu rừng công; trong trường hợp này, nếu người buôn gỗ đã chi những món tiền quan trọng thì số tiền đó cũng chẳng nằm lại ở miền núi: Sở Kho bạc và nhân công của châu thổ là những người duy nhất được hưởng. Trong những trường hợp khác, một phần tiền của được lưu lại ở miền núi, hoặc do người khai thác nộp một số thuế cho xã để được phép đốn gỗ trên lãnh thổ của xã đó, hoặc họ mua của người miền núi những cây đã chặt sẵn, củ nâu. Nhưng số tiền đó thấp hơn nhiều so với thời giá của châu thổ. Như vậy sẽ là thiếu thận trọng nếu đem nhân nhũng khối lượng lâm sản được đưa về châu thổ theo thời giá trung bình ở Hà Nội để tính ra những món tiền mà châu thổ phải chi để mua những lâm sản mà nó tiêu thụ.

<sup>3</sup> Trong số hàng tạp hóa do nhà buôn Việt Nam đem bán ở miền núi, ta thấy có nhiều hàng nhập cảng chứ không phải hoàn toàn là hàng sản xuất ở châu thổ.

Châu thổ ít mua bán với Trung Kỳ và Nam Kỳ<sup>1</sup>; nó xuất rau và vài thứ hàng dệt, hàng công nghiệp do làng xã sản xuất; nó mua của các xứ đó một ít đường, muối. Việc buôn bán này không vượt quá 10 triệu franc.

Rất khó phân biệt trong nền ngoại thương, cái gì là của người nông dân Bắc kỳ với cái gì là của người thành thị tiêu thụ, của người châu Âu tiêu thụ, cái gì là sản phẩm và hàng tiêu thụ của Bắc Trung Kỳ<sup>2</sup> và của miền núi. Việc tính toán chỉ có thể đưa ra một cách đại khái về tầm cỡ. Trong những năm bình thường châu thổ Bắc kỳ xuất gần 150.000 tấn thóc; từ 1932 việc xuất cảng này hầu như biến mất hoàn toàn<sup>3</sup> và cùng với nó, cũng biến mất điểm bán gạo quan trọng nhất của châu thổ. Châu thổ chỉ còn bán được ngô<sup>4</sup>, cói, sản phẩm dầu, các thứ phế thải của súc vật và gà vịt, hàng may mặc (vải vóc, đồ thêu ren, hàng đan lát, đồ gỗ) tất cả các thứ đó với tổng giá trị không quá 100.000.000 F<sup>5</sup>. Lại càng gặp nhiều khăn hơn trong việc xác định trong số hàng nhập của nước ngoài cái gì đến tay người nông dân châu thổ: sợi bông nhưng không phải toàn bộ số được nhập vào qua Hải Phòng, tơ sống của Trung Quốc, đồng, kim loại quý, vải bông; trong số những chế phẩm kim loại không có thứ nào dành cho tiêu dùng trực tiếp của nông dân; châu thổ tiêu thụ một lượng nhất định đồ gốm, hóa chất nhập của nước ngoài, đậu nành, trà tầu, miến, thuốc lá, thuốc bắc, dầu lửa. Số hàng nhập đó trị giá không quá 140.000.000 F theo giá của năm 1935<sup>6</sup>.

<sup>1</sup> Ngược lại hàng bán của Bắc kỳ khá quan trọng, nhưng chủ yếu là bán xi măng và than.

<sup>2</sup> Thực tế, hậu phương của Hải Phòng mở ra đến tận Nghệ An và Bắc Lào.

<sup>3</sup> Giá thóc nội địa ở Bắc kỳ trớn cao hơn so với giá ở Hồng Kông, nên không thể xuất cảng được. Việc tăng giá trị của đồng tiền bằng bạc kéo theo việc lên giá của đô la Hồng Kông, lại làm nảy sinh một luồng xuất cảng.

<sup>4</sup> Mỗi năm xuất trung bình 50.000 tấn ngô. Do việc tạm thời đình chỉ xuất cảng gạo, ngô chiếm vị trí số một trong các mặt hàng xuất khẩu của châu thổ Bắc kỳ.

<sup>5</sup> Cần phải tính đến một phần của việc xuất cảng những sản phẩm như than, các loại khoáng sản khác, xi măng, mà châu thổ được hưởng lợi, vì đại bộ phận tiền công được trả là cho những người phu quê ở châu thổ.

<sup>6</sup> Những tính toán đó là giả tạo; ví dụ phải khách quan không nên tính vào phần tiêu thụ của nông dân số xăng để dùng cho xe ôtô chạy trên các tuyến đường ở châu thổ và cả tiền mua những xe đó được dùng phần lớn cho nông dân. Những hàng nhập cảng vào Bắc kỳ rõ ràng không chối cãi được, không phải dành cho nông dân, tuy thế vẫn được

Tóm lại, hàng hóa trao đổi với các vùng xung quanh chau thổ và với nước ngoài không vượt quá 300.000.000 F tức dưới 5 đ hoặc 50 F cho một nông dân. Việc buôn bán này rất nhỏ bé, việc nghiên cứu mức sinh hoạt xác nhận kết luận này.

Những cuộc điều tra được tiến hành về mức sinh hoạt của nông dân Bắc kỳ không thể dẫn đến những kết quả thực chính xác. Không nên quên rằng rất khó biết được một nông dân đã kiếm được bao nhiêu, tính toán được những nguồn lợi không tính thành tiền do trồng trọt, đánh cá, bắt côn trùng đem lại cho người dân; những tài liệu đã thu thập về vấn đề này chỉ có thể là gần đúng; nhưng số lượng những chỉ dẫn đã tập hợp được làm giảm bớt khả năng nhầm lẫn thô bạo.

Phòng Canh nông Bắc kỳ tháng 5-1934 đã xem xét vấn đề này. Phòng đã lập ra bản thống kê dưới đây, được coi là bình thường đối với một gia đình thuộc loại chủ ruộng nhỏ tương đối khá giả. Đó là một gia đình có 4 người, gồm bố mẹ và 2 con đã lớn, có 3 mẫu ruộng và 1 con trâu. Chi tiêu của gia đình này hàng năm là 60,8 đồng và 1.033 kg thóc: 973 kg thóc để ăn ( $660 \text{ gr} \times 365 \text{ ngày} \times 4$ )<sup>1</sup>, 22 đ tiền mua các loại thực phẩm ( $0,06 \text{ đ} \times 365$ ), 3 đ tiền dầu đèn, 8,8 đ tiền may mặc (8 bộ quần áo  $\times 1,1 \text{ đ}$ ), 4 đ để sửa chữa nhà, 12 đ chi tiêu vào các việc khác như giỗ tết, ma chay, 2 đ để bảo dưỡng nông cụ, 60 kg thóc giống, 9 đ tiền thuế<sup>2</sup>. Các khoản thu nhập gồm 467 kg thóc ( $15.000 \text{ kg} - 1.033 \text{ kg}$ )<sup>3</sup>, 10 đ tiền bán gà vịt, trứng, chè tròng trong vườn, 26 đ tiền bán 14 lợn con, 12 đ tiền bán hoa màu dư thừa. Số thu đó tính gộp lại là 48 đ; số chênh lệch giữa 48 đ và 60,80 đ được bù đắp bằng tiền bán 467 kg thóc và tiền lãi cho thuê trâu, tiền công đào đắp đất cho Nhà nước.

---

thanh toán bằng số tiền thuế do họ phải đóng (tiền mua hàng của chính quyền, tiền lương của các viên chức do chính quyền trả). Chúng tôi chỉ muốn xác định phần trao đổi với nước ngoài trực tiếp liên quan với mỗi nông dân.

<sup>1</sup> Con số 660 gr thóc tương ứng với 400 gr gạo đã xay giã.

<sup>2</sup> Con số này được tính rất chừng mực, thuế thân chỉ có một người đóng, và các thứ đóng góp của làng xã chỉ lên đến 0,75 đ là không nhiều lắm.

<sup>3</sup> Năng suất tính theo mức trung bình, vì chỉ có 500 kg thóc một mẫu, khoảng 1.400 kg/ha.

Nghiên cứu một số ngân sách gia đình ở tỉnh Bắc Giang, thu được những kết quả phù hợp: một gia đình 6 người, có 3 mẫu ruộng hai vụ, hàng năm chi tiêu 57,51 đ và 1.900 kg thóc; thu nhập là 42,55 đ và 880 kg thóc có thể bán<sup>1</sup>; một gia đình có 6 người, có 4 mẫu ruộng cho một vụ, chi tiêu hàng năm 53,06 đ và 1.900 kg thóc; số thu nhập lên tới 37,20 đ và 700 kg thóc có thể bán. Một gia đình 4 người<sup>2</sup> có 4 mẫu ruộng một vụ, trong đó 1,8 mẫu chỉ có thể trồng màu. Tài sản của gia đình này lên tới 250 đ, phân tích ra như sau: 182 đ giá trị ruộng đất, 15 đ giá ngôi nhà, 12 đ các nhà phụ, 25 đ tiền lát sân gạch; gia súc là 1 con bò mua chung một nửa với hàng xóm<sup>3</sup>; nông cụ ước tính giá 11 đ<sup>4</sup>. Chi tiêu hàng năm lên tới 57,72 đ và 800 kg thóc<sup>5</sup>; thu nhập hàng năm là 42,31 đ; gồm 13,41 đ tiền bán rau thừa ăn, 7 đ tiền bán gà và một con lợn, 17,40 đ tiền đi làm công, 4,50 đ tiền lãi buôn bán; ngân sách bị hụt 15,41 đ, mà không rõ họ bù đắp cụ thể như thế nào.

Một gia đình 4 người<sup>6</sup> có tài sản trị giá 300 đ, gồm chủ yếu 1,5 mẫu ruộng hai vụ, có một con trâu chung với hàng xóm. Giá trị của nông cụ là 12,70 đ; đồ đạc trị giá 35 đ. Gia đình này chi tiêu hàng năm 54,50 đ và 1.100 kg thóc<sup>7</sup>. Thu nhập là 62,40 đ: 4 đ tiền bán thóc; 30,40 tiền rau (khoai sọ, khoai lang,

<sup>1</sup> Để tăng bằng ngân sách chi tiêu, gia đình này phải bán thóc với giá 1,70 đ một tạ; ví dụ này được lấy ở Đông Nham (t. Tho Xương, p. Lạng Giang, Bắc Giang); việc tiêu thụ gạo ở đây được tính 500 gr cho một người trong một ngày, chứ không phải 400 gr như trường hợp trên.

<sup>2</sup> Ví dụ lấy ở Hòa Yên (nt, nt,, nt,).

<sup>3</sup> "nửa con bò" này ước giá khoảng 5 đ.

<sup>4</sup> 1 cái cà (dùng trong 5 năm) trị giá 1,20 đ; 1 cái bừa (12 năm), 2,50 đ; 1 cuốc (5 năm), 0,35 đ; 3 cái cào (1 năm), 0,60 đ; 1 dao quắm (5 năm), 0,30 đ; 3 cái liềm thường (2 năm), 0,30 đ; 2 liềm kiểu Bắc kỳ (4 năm), 0,40 đ; 2 gầu sòng (1 năm) 0,32 đ, 4 thúng tròn có để (6 tháng), 0,85 đ; 1 cối giã gạo (15 năm), 1,50 đ; 1 cối xay lúa (8 năm), 0,90 đ; 4 thúng, 2 rổ, 2 sàng, 1 nông (18 tháng), 1,20 đ.

<sup>5</sup> Tức là toàn bộ số lúa thu hoạch của gia đình, vì không đủ nên phải mua 10 đ thóc. Những món chi tiêu quan trọng: 8 đ tiền thuế trực thu, 12 đ tiền giỗ Tết, 6 đ tiền may mặc, 18 đ tiền thực phẩm (ví dụ 1,5 đ nước mắm, 4 đ thuốc làm), 3,2 đ tiền dầu đèn; những món chi tiêu để sửa chữa (như 0,60 đ tiền dọi lại mái nhà, 0,50 đ để chèn lại cối xay, 0,3 đ mua lưỡi cày).

<sup>6</sup> Ví dụ lấy ở làng Nam Xương (nt, nt, nt,).

<sup>7</sup> Những món chi tiêu chính là: thuế 5 đ, tiền đóng góp cho làng 3,40 đ, giỗ Tết 15 đ, quần áo 7 đ, thực phẩm 16 đ, sửa chữa 7,64 đ.

dưa đỏ, bí ngô, đậu, đậu nành, cà chua, rau dền, rau cải, rau diếp, cà), 19 đ tiền lâai chăn nuôi, 3 đ tiền bán cá bắt được, 5 đ tiền lâai buôn bán. Quỹ chi thu của gia đình này hìnhanh như đã được cân đối tốt.

Một gia đình có 6 người với hai mâu ruộng cấy hai vụ, 1 mâu ruộng làm vụ tháng mười, trồng hoa màu trong mùa đông, 1 sào vườn. Giá trị của số ruộng đất là 510 đ, nhà cửa là 65 đ; có một con trâu<sup>1</sup>; đã chi tiêu<sup>2</sup> 69,25 đ và 1.900 kg thóc; thu nhập 82,65 đ, trong đó 32 tiền thóc, 31 đ bán hoa màu, 29 đ từ sản phẩm chăn nuôi. Cuối năm hìnhanh như đã thu được lãi thực sự.

Ở tỉnh Hà Đông<sup>3</sup>, một gia đình 5 người có 3 mâu ruộng làm 1 vụ, hàng năm chi 1.600 kg thóc và 60 đ, trong đó 21 đ vào thực phẩm, 10 đ may mặc, 9 đ đóng thuế, 12 đ tiền giỗ tết. Số thu nhập gồm 16 đ tiền thóc, 26 đ tiền bán các sản phẩm, 18 đ tiền làm hàng ren của hai người con. Một gia đình ở Hải Dương 6 người, chi tiêu 55 đ và 1.800 kg thóc; thu nhập chỉ có 45 đ. Một gia đình khác có 6 người<sup>4</sup> đã chi 57 đ và 1.800 kg thóc và chỉ thu nhập có 34 đ; tài liệu của chúng tôi về hai gia đình này còn chưa đầy đủ. Ở tỉnh Hưng Yên<sup>5</sup>, một gia đình 5 người có 3 mâu ruộng, chi tiêu 35 đ và 1.200 kg thóc; mỗi năm kiếm được 39 đ; một gia đình khác<sup>6</sup> 6 người có 2,7 mâu làm hai vụ, đã chi 37 đ và 600 kg thóc và kiếm được 35 đ.

Một gia đình khá giả ở Nam Định<sup>7</sup> gồm 7 người có 3,1 mâu cấy hai vụ, 1 sào vườn, 1 sào ao. Gia đình này chi 54 đ và 2.000 kg thóc để ăn và làm giống. Thu nhập 85 đ, trong đó 40 đ tiền bán thóc, 18 đ tiền cho thuê trâu trong 1 tháng, 18 đ do chủ nhà làm nghề thợ mộc kiếm được, 3,5 đ do bà vợ làm hàng xáo trong 6 tháng kiếm được. Như vậy gia đình sẽ có tiền để dành lớn nếu như các nguồn thu của họ đều khấm khá. Một gia đình 6 người<sup>8</sup> có 3,8

<sup>1</sup> Giá nông cụ 12 đ, đồ đạc 60 đ.

<sup>2</sup> Thuế: 6,65 đ; đóng góp cho làng: 10 đ (tham gia hội hè đình đám); giỗ tết: 14 đ; quần áo 13,80 đ; thực phẩm: 15,30 đ; mua lợn giống và gà giống 7,17 đ.

<sup>3</sup> Ví dụ lấy ở làng Bình Đà (t. Bình Đà, h. Thanh Oai).

<sup>4</sup> Ví dụ lấy ở Lai Cách ((t. Lai Cách, h. Cẩm Giàng).

<sup>5</sup> Ví dụ lấy ở An Tảo (t. An Tảo, h. Cẩm Giàng).

<sup>6</sup> Ví dụ lấy ở An Chiểu (t. Tiên Châu, Tiên Lữ).

<sup>7</sup> Ví dụ lấy ở Phù Sa Thượng (t. Hải Lang, p. Nghĩa Hưng).

<sup>8</sup> Ví dụ lấy ở Hùng Tâm (t. An Trung Thượng, nt.)

mẫu mà hầu hết chỉ cấy vụ lúa tháng năm, chi tiêu 1.700 kg thóc<sup>1</sup> và 42 đ<sup>2</sup>; thu nhập là 45 đ, trong đó 12 đ là tiền bán thóc, 5 đ tiền sản phẩm chăn nuôi, 24 đ tiền công (cho thuê trâu, phụ nữ đi gặt cấy). Một gia đình 7 người<sup>3</sup> canh tác 3 mẫu, chi tiêu 64 đ<sup>4</sup> và 1.900 kg thóc; tổng thu nhập cả năm 80 đ, trong đó phần đáng chú ý nhất (khoảng 35 đ) là tiền lương gửi về của người con trai làm thợ tại một nhà máy ở Nam Định; phần còn lại là tiền bán thóc (12 đ), đánh cá (15 đ), và tiền buôn bán lặt vặt ở chợ của hai người phụ nữ (14 đ). Một gia đình có 7 người<sup>5</sup> khai thác 3 mẫu, chi tiêu 63 đ và 2.000 kg thóc; kiếm được 89 đ, trong đó 62 đ là tiền bán thóc, 9 đ tiền cho thuê bò, 12 đ tiền bán lợn, 3,5 đ tiền bán cổ gianh<sup>6</sup>, 1,6 đ tiền của phụ nữ dệt vải kiếm được. Một gia đình 8 người<sup>7</sup> khai thác 3 mẫu ruộng chỉ làm một vụ, chi tiêu 35 đ và 1.600 kg thóc<sup>8</sup>; họ kiếm được 33 đ trong đó 15 đ tiền cho thuê trâu và 5 đ tiền gặt thuê trong vụ thu hoạch, chỉ bán được có 6 đ tiền thóc.

Những trường hợp nghiên cứu trên lựa chọn trong lớp điền chủ trung bình; tất cả những gia đình trên đều có gia sản chừng 3 mẫu và một con trâu hay bò; nghĩa là họ có mức sinh hoạt cao hơn mức của số đông nông dân. Nguồn thu nhập của người nông dân không có ruộng đất hoặc chỉ có vài sào lại càng thấp hơn, ngay cả khi anh ta là một tá điền hay người cấy rẽ, bởi vì trong trường hợp này số thu nhập của anh ta phải trừ đi số tô phải nộp cho chủ ruộng. Tất cả những trường hợp đã nghiên cứu đưa đến kết luận là mức sinh hoạt của gia đình nông dân thuộc lớp tương đối giả là hết sức thấp đối với con mặt một người phương Tây. Một gia đình vào hạng trung lưu có 5 người chi tiêu hàng năm 50 đ tức 500 F và 1.500 kg thóc tính

<sup>1</sup> Tiêu thụ ít hơn so với một số ví dụ trên, vì gia đình này có 3 con.

<sup>2</sup> Trong đó có 10 đ tiền thuế, 10 đ may mặc, 20 đ thức ăn.

<sup>3</sup> Ví dụ lấy ở Tiểu Tức (t. Mỹ Trọng, h. Mỹ Lộc).

<sup>4</sup> Trong đó 10 đ thuế, 10 đ may mặc, 26 đ ăn uống.

<sup>5</sup> Ví dụ lấy ở Thái La (t. Bảo Ngũ, h. Vụ Bản).

<sup>6</sup> Tại khu vực ven biển, người ta trồng cổ gianh để lợp nhà.

<sup>7</sup> Ví dụ lấy ở Trang Nghiêm Hạ (t. Đồng Đội, nt, nt). Gia đình này gồm bố, mẹ, vợ chồng người con trai, với 4 con gái 1 con trai, và 1 anh con nuôi. Người con nuôi 15 tuổi, người con gái đầu 15 tuổi còn đứa con trai út 3 tuổi.

<sup>8</sup> Như thế là rất ít, tuy rằng gia đình có ba đứa con từ 3 đến 10 tuổi.

thành tiền là 30 đ theo giá 2 đ/tạ. Những món chi của họ có thể tính như vậy là 800 F/năm. Ngoài ra còn thêm vài món chi tiêu không tính được như tiêu thụ số sản phẩm do bản thân gia đình đánh cá mà có. Như vậy một gia đình 5 người sống với thu nhập hàng tháng là 66 F; tức 2,2 F một ngày. Tiền ăn theo giá thóc năm 1934; tính ra trên 50 đ một chút tức chiếm 63% tổng số chi của gia đình; nếu giá gạo tăng lên thì tỷ lệ đó càng cao hơn nữa. Thuế trực thu trung bình phải nộp là 10 đ, tức 12% tổng số chi. Tiền mua sắm quần áo cũng tốn kém gần như thế; những ngày lễ thường như những ngày giỗ, chi tiêu về thờ cúng mất khoảng 12 đ, tức 15% của các món chi. Những món thu phải vất vả lăm mói cân bằng được với chi; ngoài số thóc mà gia đình đã tiêu thụ, đó là tiền bán thóc (16 đ và 32%), bán rau quả và sản phẩm hoa màu (8 đ và 16%), bán sản phẩm chăn nuôi (14 đ và 28%), tiền công đi làm (11 đ và 22%), tiền lãi về sản xuất công nghiệp và buôn bán (6 đ và 12%). Số thóc đã tiêu thụ hoặc đem bán, riêng nó đã là 57% thu nhập của một gia đình nông dân khá giả trung bình<sup>1</sup>.

Tìm hiểu quỹ chi thu của một nông dân “nghèo” lại càng khó hơn. Ví dụ chúng tôi thử xác định mức sống của một người ở Tiền Hải (Thái Bình) là vùng nổi tiếng nghèo<sup>2</sup>. Trong vùng này ruộng đất tư bị điền chủ lớn chiếm cả; nông dân chỉ còn lại ruộng công, và nhiều khi bị buộc phải cầm cố cho những điền chủ lớn, cũng chẳng khác gì đem bán. Hãy lấy ví dụ một gia đình 6 người canh tác một mẫu công điền, không bị ràng buộc gì, nghĩa là không rơi vào hoàn cảnh bất lợi nhất: mẫu ruộng đó làm 2 vụ, có thể đem lại 700 kg thóc<sup>3</sup>, số lượng thóc rõ ràng không đủ nuôi sống gia đình, vì cứ tính theo mức khẩu phần thấp nhất cũng phải có 1.400 kg mỗi năm<sup>4</sup>. Vả lại, số thóc thu hoạch không thể giữ được; người nông dân phải bán đi ngay vì có

<sup>1</sup> Những giá trị và tỷ lệ đó nói lên mức độ nhiều ít; không thể quy định giá trị tuyệt đối được. Tuy nhiên chúng tôi cho rằng không đến nỗi quá xa với thực tế đối với những vùng và tầng lớp xã hội được nghiên cứu.

<sup>2</sup> Chúng tôi đã dựa vào những chỉ dẫn của ông Nguyễn Hữu Trị, tri huyện Tiền Hải đã vui lòng cung cấp.

<sup>3</sup> Đất Tiền Hải còn nhiễm mặn, có vẻ không phì nhiêu lắm. Năng suất 7 tạ một mẫu hay 20 tạ/ha của hai vụ là có thể chấp nhận; tuy nhiên chúng tôi thấy vẫn còn thấp hơn thực tế.

<sup>4</sup> Nghĩa là 400 gr gạo cho một người một ngày, hay 630 gr thóc. Đó là một lượng không đủ đối với một người lao động.

những món chi không tránh được hoặc để trả nợ. Số thóc bán được là 14 đ, để trang trải những món phải chi tiêu tối thiểu là 45 đ<sup>1</sup>, người nông dân phải trông vào tiền công đi làm của bản thân, của vợ anh ta và một trong 4 người con; giả định tình hình thuận lợi nhất, anh ta có thể làm được 300 ngày công/năm, thu nhập được 4 xu/ngày và được ăn, tức là được 12 đ/năm; người vợ có thể kiếm được 9 đ, con trai cả vị thành niên, có thể kiếm được 3 đ. Anh ta có thể kiếm thêm 6 đ tiền bán một ít rau, vài con gà và cả bán chó. Việc đan bị cói trong những ngày không có việc cũng đem lại cho anh ta vài món thu nhập phụ, khoảng 4 xu/ngày. Nhưng nhiều khi lao động của anh ta với tư cách công nhân nông nghiệp chỉ giúp anh ta có được bữa cơm mà thôi, vì anh ta phải lao động để trả một món nợ vay của một điền chủ giàu có mà anh ta không có khả năng thanh toán bằng tiền hoặc bằng thóc. Hoàn cảnh của gia đình này thực eo hẹp; họ phải chặt vật lâm mói đối phó được với mức chi tối thiểu 45 đ/năm, 450 F giấy, 37,5 F mỗi tháng, 1,2 F mỗi ngày cho 6 người<sup>2</sup>! Do đó, có thể hiểu được nông dân thuộc tầng lớp xã hội này sống lần hồi từng ngày và phải vay mượn khi có điều kiện: đối với con người đang cấp thiết phải có vài đấu thóc để ăn cho sống thì sự cần thiết phải trả nợ chẳng có gì là quan trọng, lãi suất chẳng có ý nghĩa gì. Ta cũng hiểu được rằng người nông dân đó thường thiếu thốn cả những thứ thiết yếu và nhiều khi họ phải giảm bớt các bữa ăn, hạn chế mức ăn.

Những số liệu được cung cấp về ngân sách của lớp trung nông cũng bị sai lạc một phần bởi một số yếu tố. Trước hết nông dân thường phải bán thóc trong vụ gặt là thời gian thóc rẻ, rồi lại mua thóc lúa giá cao hơn. Họ buộc phải làm việc tai hại đó vì những nhu cầu cấp bách về tiền bạc: nộp thuế, giỗ tết. Mặt khác nông dân hay bị mắc nợ và một phần quan trọng của thu nhập bị hút vào trả lãi nợ. Thông thường vay vụ này đến vụ sau tức 6 tháng<sup>2</sup> phải trả 50% lãi. Cuối cùng có những món chi tiêu lớn mà chúng

<sup>1</sup> Thóc không giữ được và được ghi hoàn toàn vào mục thu nhập, như vậy phải mua toàn bộ thực phẩm, cả năm mất khoảng 23 đ, nhờ vào việc chồng và vợ được nuôi ăn khi đi làm thuê. Quần áo không thể chiếm dưới 7 đ một năm; thuế chiếm 4,20 đ, tiền thuê một con trâu và mua mạ hết 7 đ, chi phí về giỗ chạp không thể xuống dưới con số tối thiểu là 3,40 đ.

<sup>2</sup> Nhưng người ta sẽ nói rằng cái mà người vay mất lại là cái được của người cho vay. Tuy nhiên phải lưu ý rằng, thông thường người cho vay thuộc về một tầng lớp xã hội cao hơn người chủ sở hữu 3 mẫu ruộng.

tôi đã không tính được khi lập ngân sách chi thu trung bình và những món đó làm đảo lộn tình hình kinh tế của một gia đình nông dân. Trước hết là những món chi tiêu về cưới xin, ma chay; mỗi đám đó chí ít cũng tốn 40 đ<sup>1</sup>, đối với một gia đình khá giả trung bình, như đại đa số trường hợp đã nghiên cứu. Ta thấy những chi phí đó đã tạo ra lỗ hổng như thế nào trong quỹ chi thu của một gia đình mà mức chi tiêu bình quân hàng năm không quá 80 đ và tài sản đã được định mức một cách thực rộng rãi cũng vất vả lắm mới đạt được mức 400 đ. Tuy vậy, nếu gia đình nào không đáp ứng một cách chừng chực những tục lệ đặt ra trong hoàn cảnh đó thì sẽ bị dư luận chê bai; nếu cần gia đình sẽ sẵn sàng đi vay nợ.

Trong số những món chi tiêu bất thường còn có những khoản chi để mưu cầu chức tước hoặc kiện tụng. Thực vậy, một nông dân có thể tránh khỏi những nguyên nhân làm phá sản đó, nhưng anh ta lại là một con người, do đó, có tham vọng, thích có địa vị trong làng xóm, thèm muốn một chức tước danh giá, muốn thỏa mãn con tức giận hoặc sự hờn thù của mình bằng kiện cáo. Anh ta cũng có thể bị kéo đến trước pháp luật, ngược với ý muốn của mình bởi một người hàng xóm nóng nẩy hoặc có ác ý. Như ở tất cả các nước trên thế giới, bầu cử và kiện cáo đều tốn kém, nhất là ở mọi cấp bậc hành chính bắn xúi lại tồn tại tình trạng ăn tiền của dân, được coi là bình thường và chính đáng.

Nông dân Bắc kỳ vẫn sống được với mức sinh hoạt rất thấp là nhờ vào giá hàng và công xá rẻ mạt. Tiền công rất thấp, giá lương thực, thực phẩm chẳng đáng bao nhiêu. Năm 1934 một nông dân ăn cật lực chỉ hết 3 đến 4 xu/ngày. Chúng ta đã thấy như thế qua việc nghiên cứu một số gia đình trung lưu rồi. Nông dân có thể mua thóc với giá 0,02 kg/kg, đem xay sát thành gạo thì giá 0,03 đ/kg<sup>2</sup>; khẩu phần lương thực hàng ngày không quá

<sup>1</sup> Đây chỉ nói đến việc cưới vợ cho con trai. Chi tiêu của gia đình nhà trai gồm quà dạm hỏi (cau tươi, trị giá 0,20 đến 0,40 đ); ba món quà biếu mỗi năm (một vào ngày đầu năm, vào tháng năm và vào tháng mười) trị giá mỗi lễ 1,50 đến 2,00 đ (nếu nhà gái lùi ngày cưới lại nhiều năm, thì phải biếu xén bấy nhiêu năm); một lễ để xác định ngày cưới (0,30 đến 0,40 đ); nộp một số tiền từ 10 đến 20 đ; may quần áo cho cô dâu (5 đến 10 đ); cỗ cưới mời họ hàng, các vị chức sắc, bạn bè (khoảng 15 đ); tiền cheo nộp cho làng (0,50 đến 2 đ).

<sup>2</sup> Trong giá này không tính phần lao động của nông dân bỏ ra, và lại việc xay giá gạo thu được tấm cám để nuôi lợn.

500 gr gạo, và nếu tính gạo chiếm 50% của bữa ăn, thì để được ăn uống đầy đủ – năm 1934 – một nông dân ăn hết không quá 0,03 đ. Hơn nữa, người nông dân đó có thể nuôi sống mình một cách rẻ hơn nếu anh ta ăn khoai lang thay gạo, khoai lang chỉ bằng nửa tiền gạo, hoặc ăn khoai sọ. Giá bán của vài loại thực phẩm thông thường xác nhận điều vừa nói về giá hàng rẻ rúng ở nông thôn: cuối năm 1932 là thời gian đói sống đắt hơn năm 1934 một chút, với một xu, nghĩa là 10 centime giấy, có thể mua ở các chợ hoặc các hàng quán 7 bắp ngô nướng, hay 9 cái bánh bột gạo, hoặc 8 củ khoai lang luộc, hoặc 1 bát lạc, hoặc 4 bát cháo; mà đó là những món ăn đã được chế biến và chắc chắn người chủ quán đã tính phân lời của họ rồi. Mặt khác, quần áo cũng không đắt, với 0,8 đ một người nhà quê có thể có được một cái áo cánh và một chiếc quần vải, với 1,30 đ có thể mua một cái áo dài the.

Tuy nhiên, mặc dù giá hàng thực phẩm và tiền thuê mướn rẻ, nông dân chỉ có thể sống được nhờ vào sự đậm bạc quá đáng, sự cam chịu, khả năng chịu đựng thiếu thốn của họ. Điều này sẽ xuất hiện rõ hơn trong việc nghiên cứu vấn đề dân số quá đông.

#### IV. VẤN ĐỀ DÂN SỐ QUÁ ĐÔNG

Trong phần cuối của công trình này không thể không đề cập đến vấn đề dân số quá đông. Việc xem xét mật độ dân số đã cho thấy ở châu thổ Bắc kỳ dân nông thôn đặc biệt đông đúc. Nguồn sống của số dân này dựa vào nông nghiệp; công nghiệp chỉ giữ vai trò phụ; việc buôn bán, di cư chỉ đem lại phần thu nhập nhỏ bé. Phải chăng châu thổ có quá nhiều người ỏ? Vấn đề này cần được xem xét trên hai mặt: liệu mảnh đất này có phải có số dân lớn hơn so với nhu cầu về nhân công của nó không? Và liệu số dân có vượt quá khả năng nuôi sống của nó không?

Nếu như vậy thử tính toán thời gian lao động phải bỏ ra để khai thác ruộng đất ở châu thổ, cũng không nên che giấu rằng trong lĩnh vực này khó mà đòi hỏi sự chính xác; thực vậy, chỉ có thể lý giải trong những trường hợp riêng biệt, trong khi đó thì số lượng lao động lại thay đổi từ làng này sang làng khác tùy theo điều kiện tự nhiên và đôi khi cũng tùy theo tập

quán được sản sinh ra từ những sáng kiến của con người, chứ không phải do yêu cầu của hoàn cảnh vật chất. Chắc chắn là nhịp độ lao động được tăng cường nhiều ở vùng hạ châu thổ hơn là ở thượng châu thổ. Số lượng lao động thay đổi từng năm tùy theo nhu cầu của việc tưới nước; hạn hán buộc nông dân bỏ ra công sức lớn để tưới nước cho ruộng, còn như các trận mưa to sẽ giúp cho họ thoát được công việc đó. Nếu cày một mảnh đất ẩm là dễ dàng thì cũng mảnh đất đó đôi khi đất khô cứng sẽ hầu như không thể nào cày được mà phải dùng cuốc, mai. Vì những lý lẽ khác nhau đó nên mọi tính toán về thời gian lao động của nông dân chau thổ bỏ ra không thể chính xác được.

Việc cày cấy một mẫu ruộng làm vụ tháng mười trước hết đòi hỏi ba lượt cày, ba lượt bừa, bón phân vào ruộng, tất cả khoảng 12 ngày công lao động. Công việc cuốc các ruộng không cày được cũng mất chí ít một công một mẫu. Việc chuẩn bị được mạ hết sức công phu, nhưng vì chỉ phải làm trên một diện tích nhỏ, một phần mười của diện tích cấy khác nhau, nên phải bỏ ra mỗi mẫu không quá ba công. Số ngày công trong việc cấy lúa khác nhau rất nhiều, tùy theo khoảng cách của cây lúa; tính trung bình mười ngày công một mẫu là vừa phải trong đó có phần lao động của đàn ông nhổ mạ, phần của đàn bà gánh mạ ra ruộng và cấy. Cấy xong ruộng phải lo việc đập bờ (một công một mẫu), tát nước chí ít một lần, khoảng 4 ngày công/mẫu. Việc làm cổ lúa, tiếp theo đó là rải phân và vỗ nước xung quanh các khóm lúa cũng đòi hỏi chí ít 20 công lao động. Công việc gặt hái (cắt lúa, chở về nhà) đòi hỏi gần 10 ngày công; đập lúa, phơi thóc, sàng sấy hết 6 ngày. Cũng có những phương pháp mất nhiều thời gian hơn nữa. Tổng cộng đối với một vụ không gặp trắc trở, mất khoảng 70 công lao động. Nhưng có rất nhiều tai họa có thể gây ra những tiêu phí to lớn về nhân công; sự cần thiết phải cấy lại sau vụ lụt, các đợt tát nước hoặc làm cổ thêm.

Vụ lúa tháng năm cũng đòi hỏi một số lượng lao động gần bằng chứng đó; nhưng cũng có những vùng người ta làm đất rất tỷ mỷ chu đáo, nên phải sử dụng một khối lượng nhân lực rất lớn; ở tỉnh Thái Bình, sau khi ruộng được cày cuốc, những cục đất xếp ải thành những bức tường nhỏ; lớp đất phơi ra bên dưới đến lượt nó lại được cuốc lên; sau đó, phải di chuyển các bức tường sang chỗ khác để cho những cục đất được khô nắng; rồi người ta dỡ các bức tường đó xuống đập cho nhỏ ra và cày một lượt nữa. Tất cả công việc đó ít

ra cũng mất 50 công/mẫu. Như vậy là tính trung bình, vụ tháng năm đòi hỏi nhiều lao động hơn vụ tháng mười, chí ít mất từ 75 – 90 ngày công.

Việc trồng màu còn đòi hỏi một khối lượng nhân công cao hơn rất nhiều so với trồng lúa. Sau khi cày (đôi khi phải thay bằng cuốc như vậy phải mất khoảng 12 công/mẫu), còn phải đập vụn các cục đất bằng vồ, việc đó mất ít ra 16 công/mẫu. Công việc trồng trọt rất nhiều và tốn nhiều thời gian; gieo hạt, tưới nước (đôi khi phải tưới hàng ngày), bắt sâu. Việc thu hoạch cũng phải rất khéo léo, tránh làm hỏng những cây chưa trưởng thành; người ta hái đậu lần lần khi đậu đã chắc hạt mà phải chú ý không làm giập những cây ngô còn non. Đó thực sự là nghề làm vườn và chắc chắn ước tính phải bỏ ra 100 ngày công để canh tác mỗi mẫu màu là rất phải chăng. Việc trồng rau lại càng mất nhiều công hơn nữa.

Đất gieo trồng trong châu thổ chính cống chiếm một diện tích 12.000 km<sup>2</sup> tức là 3.300.000 mẫu, áp dụng những hệ số đã được định ra trên đây sẽ dẫn đến tổng số ngày công của nông dân hàng năm là 410.000.000 ngày công lao động. Tổng số này không tính đến những trực trặc bất ngờ, chỉ là mức tối thiểu. Cần phải bổ sung thêm những thời gian bỏ vào việc xay giã số thóc đã thu hoạch của hai vụ cấy. Có thể tính 7 ngày công để xay giã số thóc của một mẫu, tức khoảng 30.000.000 ngày công và tổng số ngày công hàng năm của nông dân sẽ là 440.000.000.

Dân số của nông thôn châu thổ là 6.500.000 trong đó số người lao động chiếm 55% tức là 3.600.000, như vậy là nhìn chung số lao động trên chỉ là mỗi năm không quá 125 ngày công lao động mỗi người.

Như vậy là ở châu thổ, số người cư trú vượt quá sự đòi hỏi của công việc canh tác vì có thể ước tính khả năng lao động của một người ít ra cũng là 250 ngày mà không sợ là quá đáng. Nếu bỏ ra 115 ngày bị hút vào hội hè, giỗ tết của gia đình, đau ốm, sinh đẻ, và những ngày mưa to gió lớn không ra đồng được, là quá nhiều so với thực tế. Như vậy, nếu có nhiều ruộng đất để làm hon, người nông dân có lẽ sẽ phải lao động ít hơn.

Những quan điểm này được trình bày theo kiểu đó là không đúng, thực tiễn có nhiều màu vẽ hơn. Dù đất đai trồng trọt rộng hơn, người nông dân vẫn ít việc làm trong các tháng 2, 3 và 8 dương lịch, những thời kỳ rồi việc là do nhịp độ các mùa quyết định chứ không phải do thiếu việc làm. Cần

phải xem xét kỹ lưỡng liệu có phải đã có thừa thãi nhân công vào những thời kỳ công việc khẩn trương không. Ví dụ vụ gặt tháng mười chiếm khoảng 900.000 ha, tức 2.500.000 mẫu, đòi hỏi chí ít phải bỏ ra 35.000.000 ngày công lao động, nghĩa là gần 10 ngày một đầu người (số người lao động): đó là thời gian gần bằng thời gian của vụ gặt trong mỗi làng, nếu việc trồng trọt được đồng đều. Người ta cũng có kết quả như thế nếu lấy một làng có 100 ha (280 mẫu) có mật độ dân số rất cao với 600 người/km<sup>2</sup>, trong đó số người lao động là 330. Việc thu hoạch 230 mẫu ruộng (82% của đất đai) đòi hỏi tối thiểu phải bỏ ra 3.220 ngày công lao động, tức là mỗi người thợ gặt gần 10 ngày; vậy mà vụ gặt không kéo dài quá 10 ngày. Những nhận xét đó mang tính chất lý thuyết nhiều, đưa đến nhận định là nếu xem xét dân số ở đồng bằng về phương diện nhu cầu nhân lực trong những lúc khẩn trương, thì không có vấn đề nhân mãn. Yêu cầu lúa nhanh chóng về nhà trong thời gian ngắn nhất đã thu hút toàn bộ nhân lực có sẵn trong thời gian vụ gặt. Như vậy có thể giải thích dễ dàng những việc di chuyển nhân công theo mùa từ vùng có mật độ dân cư rất cao đến vùng dân cư thưa thớt.

Chỉ có việc tiêu phì lạ thường về nhân công do những biện pháp canh tác của người Bắc kỳ đòi hỏi mới cho phép nhận rõ được tại sao một dân số với mật độ bình quân 430 người/km<sup>2</sup> lại là không cao hơn nhu cầu về nhân lực, ngay cả trong thời kỳ của những công việc chủ yếu. Ví dụ trong vụ gặt, có thể tiết kiệm được nhiều thì giờ nếu đường sá tốt hơn, chứ không phải là những bờ ruộng tron tuột, có những hố cắt ngang làm cho người gánh phải bước những bước chậm chạp trên vai chỉ gánh được một gánh quá nhẹ mà lại phải nỗ lực rất lớn. Cũng có thể tiết kiệm được nhiều thì giờ hơn trong việc đập lúa, sàng sấy, phơi thóc bằng cách sử dụng máy móc; việc tưới nước sẽ bớt tốn kém lao động nếu sử dụng máy bơm. Nếu như năng suất lao động tăng lên nhờ vào việc cải thiện đường xá cho phép sử dụng các phương tiện vận chuyển kinh tế hơn, và nhờ vào việc sử dụng máy móc nông nghiệp, thì đồng bằng sẽ có nhân lực hoàn toàn dư thừa ngay cả thời kỳ nhiều công việc. Nhưng còn lâu nữa mới có sự tiến triển trong lĩnh vực này; người nông dân quá nghèo không thể mua được máy bơm và máy đập lúa. Vả chăng hiện có nên mong muốn một sự phát triển như thế không, vì nó sẽ giảm bớt việc làm của nông dân và xóa bỏ tiền công của những người làm thuê khiến họ chỉ còn âm thầm mà chết thôi?

Liệu số dân của châu thổ có vượt quá khả năng nuôi sống của nó không? Nếu khẳng định thì nó đúng chạm đến khía cạnh đáng lo nhất của vấn đề nhân mãn; nếu do sự dư thừa về nhân công thì đó là một điều nghiêm trọng, nhưng không phải là bi thảm, nếu như số nhân công thừa đó dễ dàng tự giải quyết được việc nuôi sống mình.

Không thể giải đáp dữ kiện được về vấn đề này vì không có số liệu về lượng thực phẩm của đồng bằng cung cấp. Sản lượng gạo không được biết đầy đủ, như đã thấy, sản lượng đó có thể cao hơn rất nhiều so với số liệu chính thức. Có thể là sản lượng đó gần cân bằng với nhu cầu. Không thể lấy số gạo xuất cảng để cho rằng số thu hoạch cao hơn số tiêu thụ. Trước thời kỳ khủng hoảng, ở Bắc kỳ năm 1930, châu thổ trung bình đã xuất 180.000 tấn thóc được xay xát thành gạo. Nhưng số gạo đó chẳng phải đã dư thừa; thương nhân Hoa Kiều vẫn có thể mua để xuất vì nông dân Bắc kỳ săn sành bán ngay thóc khi gặt hái vừa kết thúc, họ chỉ giữ lại để ăn một số lượng không đủ dùng; giá cả có lợi cũng giúp vào việc xuất cảng. Giá cả ở Bắc kỳ cao lên, việc xuất cảng phải dừng lại, nhưng không tạo ra những tồn kho to lớn; số thóc trước đó được xuất cảng đã được tiêu dùng đến nỗi cuộc khủng hoảng ở Bắc kỳ đã dẫn đến hậu quả trái ngược là làm cho nông dân được ăn uống no đủ hơn so với thời kỳ gọi là thịnh vượng. Những dự trữ gạo mới đó chắc chắn cũng tạo thuận lợi cho việc nấu rượu lậu. Tóm lại, nếu châu thổ không thực sự có khả năng xuất cảng gạo thì nó cũng sản xuất gần đủ để thỏa mãn nhu cầu của nó.

Tuy nhiên, nhiều khi nông dân buộc phải ăn độn những thứ mà họ coi là chất lượng tồi: khoai lang, khoai sọ, sắn, nghệ. Sản lượng của những thực phẩm đó, đặc biệt thứ quan trọng nhất là khoai lang, lại không biết là bao nhiêu.

Chúng tôi đã đi thăm nhiều nhà ở thôn quê để biết rằng kho dự trữ để trong buồng tối dùng làm nơi ngủ của phụ nữ, rất nghèo nàn. Thường thường nông dân chỉ có trong tay số lương thực chỉ đủ dùng trong vài tuần và thậm chí trong vài ngày thôi; họ chẳng có tiền có gạo để đổi phó hữu hiệu với tình trạng hết lương thực. Để tồn tại được đến vụ thu hoạch lúa hoặc một số cây lương thực nào đó, thì họ phải vay nợ. Thông thường họ giải quyết vấn đề này bằng cách chịu đựng những thiếu thốn ngặt nghèo; chỉ ăn một bữa một ngày, gồm vài củ khoai lang luộc hoặc cháo tấm nấu với

rau cỏ thành một thứ chất lỏng chẳng ngon lành gì, nhưng đánh lừa được dạ dày. Khó mà lập ra được bảng thống kê về những thiếu thốn đó, nhưng chắc chắn tình trạng thiếu ăn đó là rất phổ biến. Nỗi cơ cực thực sự, và ngay cả nạn đói kém là những hiện tượng đã trở thành phổ biến<sup>1</sup>, dù không xảy ra, nhưng tình trạng thiếu ăn của những gia đình riêng lẻ chứ không phải từng vùng, đáng buồn thay là không phải hiếm.

Tóm lại nếu như gạo và các thứ thay thế nó đã cân bằng được nhu cầu, thì không nghi ngờ là chất béo và đậm hoàn toàn không đủ. Bữa ăn hết sức nghèo nàn; đối với nông dân cơm thường chỉ kèm ít rau luộc với vùng rang muối. Nước mắm, tương còn lâu mới có mặt trong mỗi bữa ăn. Rất hiếm khi được ăn thịt lợn, hầu như chẳng bao giờ có thịt trâu, thịt bò trên mâm cơm của nông dân. Tép, cá nhỏ, cua là những món quen thuộc hơn, nhưng họ chỉ ăn khi đánh được nhiều, thường họ không dám bỏ ra một đồng trinh để mua những thức ăn đó.

Tình trạng nghèo nàn về sản phẩm nông nghiệp, về chất béo và albumin giải thích sự hăng hái trong việc đánh cá tuy chẳng sinh lợi mấy. Người nông dân dành toàn bộ thì giờ nhàn rỗi, khá nhiều ngoài thời kỳ có những công việc trồng trọt lớn, vào hoạt động này; trong mọi mùa, trẻ con và người lớn bỏ ra cả ngày sục sạo dưới đầm ao để kiếm vài mó tôm hoặc cá nhỏ. Chính những nhu cầu ăn uống đó cũng giải thích việc thích ăn thịt chuột<sup>2</sup> và đủ loại sâu bọ<sup>3</sup>, nhặng tằm, cà cuống, châu chấu, cào cào, dế mèn, dế cộ, ve

<sup>1</sup> Một người bạn Việt Nam của tôi vẫn giữ được kỷ niệm về nạn đói anh ta đã phải chịu khi còn nhỏ, tuy anh thuộc một gia đình khá giả. Tai họa liên tiếp đã phá hoại mùa màng ở Bắc Ninh và thực phẩm khan hiếm trong một vùng rộng lớn; người ta buộc phải ăn cháo rau dại nhất ở ngoài đồng, bỗn thêm vào vài hạt gạo còn giữ được. Món ăn tồi tệ đó chẳng làm giảm cơn đói và bạn tôi nhớ lại đã bị đói trong một tháng rưỡi, quá thời hạn này đã có lúa mới. Cả làng phải chịu cảnh đói kém đó nhưng không có ai chết.

<sup>2</sup> Trong một số làng việc bắt chuột để ăn có dáng dấp một môn thể thao: ở Cổ Quán (t. Cổ Quán, p. Tiên Hưng, Thái Bình) hàng năm vào ngày 11 tháng chín âm lịch, khi lúa đã chín, toàn dân đi săn chuột đồng. Những vị hào mục quan trọng ngồi ở đình và đếm số đuôi chuột; người đi săn được thưởng theo số chuột đã bắt được. Như vậy hạn chế việc phá hoại mùa màng tệ hại của loại gặm nhấm đó.

<sup>3</sup> Xem G. Dumoutier, Khảo về người Bắc kỳ (Revue indochinoise, 1907, tr. 1265) và Nguyễn Công Tiễn (BEI, 1925, tr. 755-744).

sầu, con vò, phù du, ong, trúng kiến, sâu khoai lang, sâu tre, rươi<sup>1</sup>, các loại ốc lớn nhỏ<sup>2</sup>.

Có thể coi như chắc chắn là người nông dân sống ở giới hạn của đói kém và nghèo khổ. Châu thổ không phải là nơi sản xuất được nhiều hơn so với những vùng ruộng đất phì nhiêu ở châu Âu, và lại còn kém hơn một số vùng đó, một dân số nông dân với mật độ 430 người/km<sup>2</sup> chỉ có thể tồn tại ở đó với mức sinh hoạt rất thấp; thực phẩm và thuê mướn không đất bằng châu Âu, tuy vậy nông dân Bắc kỳ sống eo hẹp hơn rất nhiều so với một nông dân Pháp. Một gia đình ở nông thôn 5 người thuộc một tầng lớp tương đối dễ chịu chi tiêu 800 F giấy<sup>3</sup> một năm; số tiền này giảm xuống 450 F hoặc 500 F đối với những gia đình nghèo. Số tiền đó tương ứng với những món chi tiêu hàng ngày 2,15 và 1,2 hay 1,35 F. Không đi sâu vào chi tiết, sẽ không phải là quá đáng khi nói rằng đó là những món tiêu thụ nhỏ hơn 10 – 15 lần so với một gia đình ở nông thôn Pháp hoặc một gia đình công nhân nông nghiệp. Tính đến giá cả thực phẩm thấp nhất ở Bắc kỳ, điều đó sẽ làm giảm bớt sự cách biệt, thì có thể nói rằng người nông dân Bắc kỳ sinh hoạt thấp hơn 5 hoặc 7 lần so với một nông dân Pháp. Nếu dân cư châu thổ là người Pháp thì nó chỉ đủ nuôi một số dân nông thôn không đến 100 người/km<sup>2</sup>. Chẳng phải là người nông dân Pháp ăn uống ghê gớm hơn nông dân Bắc kỳ, mà vì để đảm bảo việc ăn uống và may mặc; giải quyết những món chi tiêu phù hợp với mức sống, họ cần phải có những khối lượng sản phẩm lớn trong khi người nông dân Bắc kỳ thực hiện một nền kinh tế khép kín, chỉ mua sắm và bán ra rất ít.

<sup>1</sup> Họ tiêu thụ rất nhiều rươi (xem Nguyễn Công Tiếu, BEI, 1930, tr. 361 ố 363). Con rươi có hình dáng như con giun dài màu xanh đỏ từ những ruộng nước lợ ở Hải Dương ngoi lên vào thời gian tháng chín tháng mười. Thời gian này người ta buôn bán lớn về rươi (palolo).

<sup>2</sup> Xem V.Demange, Nghiên cứu về các nhuyễn thể trên cạn và nước ngọt mà người ta ăn ở Đông Dương (BEI, 1928, tr. 88-100).

<sup>3</sup> Trị giá của đồng franc năm 1935.

## VI. NỀN VĂN MINH NÔNG DÂN

Người nông dân châu thổ Bắc kỳ sống trong thiếu thốn nhưng không phải trong tuyệt vọng. Thực tế, người nông dân nghèo túng đó đã tạo ra một nền văn minh phức tạp chung quanh cá nhân trong một mạng lưới các quan hệ gia đình và làng xóm. Như việc nghiên cứu về làng xã cho biết, người nông dân sống trong một thế giới tinh thần và xã hội, đã đưa đến cho họ muôn nghìn vấn đề thích thú và hài lòng. Hơn nữa nền văn minh đó đã hòa nhập làm một với môi trường trong đó nó phát triển.

Thật vậy, một trong những dáng vẻ đáng yêu nhất của châu thổ là sự hòa hợp hoàn toàn giữa con người với thiên nhiên. Từ bao thế kỷ, người nông dân đã biết tổ chức những mối quan hệ hài hòa và cảnh quan quanh mình. Quần áo của họ thường rách rưới và bẩn thỉu, nhưng màu nâu hoặc xanh xám đôi khi được tôn lên một nét tươi sáng với chiếc thắt lưng màu xanh troi, kiểu may đơn giản đó không lạc lõng với khung cảnh thiên nhiên. Nam nữ nông dân có dáng điệu mềm mại và thoái mái của những người vốn đã có những cử chỉ quen thuộc của tổ tiên để lại; họ gánh những gánh nặng treo trên hai đầu đòn gánh trên vai, nhưng vẫn giữ được vẻ lanh lợi nhanh nhẹn. Còn như tại các xứ sở đã phát triển hơn, con người đã cắt đứt sự hòa hợp đó với thiên nhiên, và ngay từ khi xuất hiện họ đã là một thực thể xa lạ không gia nhập vào cảnh vật mà lại phá hoại sự hài hòa: màu sắc đa dạng và áp đặt của quần áo, kiểu may bó sát tạo ra khắp nơi mầm mống của sự xấu xí đang lan tràn. Nhà ở của người Bắc kỳ không phải là những túp nhà dị dạng mà là những công trình tuân theo một kiểu cách và những quy tắc kiến trúc đã được thời gian thử thách, hài hòa với khung cảnh tự nhiên. Những mái nhà màu xám, những bức vách đất tạo thành một bộ phận của cảnh quan thiên nhiên. Người nông dân đã biết sắp đặt những bờ đầm ao, trồng những cây chuối, cây ăn quả, cây cau một cách hợp lý và tạo ra quanh mình một tổng thể tươi vui đáng yêu. Dù còn nghèo khổ, nhưng người nông dân không sống trong sự thô lậu.

Tóm lại Bắc kỳ mang tính chất của một nền văn minh ổn định trong sự hài hòa về vật chất và thẩm mỹ với những điều kiện tự nhiên. Có người đã nói đó là một nền văn minh ngung trệ và lạc hậu, tất nhiên sự bất động có những khuyết điểm của nó, nhưng liệu những khuyết điểm đó có trầm trọng hơn so

với những tai họa do sự chuyển động quá đáng của nền văn minh châu Âu đem lại không? Đường như sự tiến bộ hiện đại đã đặt ra ở phương Tây một sự tách rời giữa con người với ngoại cảnh tự nhiên, trong cả những chi tiết quen thuộc nhất. Về phương diện này, cho đến nay Bắc kỳ vẫn còn giữ địa vị được ưu ái trên thế giới, nhưng những điều kiện lây nhiễm cũng đã bắt đầu xuất hiện; những ngôi trường học xây bằng gạch ở nông thôn nom rất xấu; những công trình bắt chước phương Tây đó chẳng còn giữ được chút dấu vết nào của phong cách địa phương, hiện ra như những ngôi nhà côi cút, nom giống các nhà ga nhỏ bé ở nông thôn nước Pháp mãi mãi đợt chờ người ta đến đặt đường ray; những dân làng mới giàu lên đã xây dựng những ngôi nhà theo kiểu cách châu Âu nom xấu xí làm giảm vẻ đẹp của thôn xóm<sup>1</sup>. Những tai họa đó cũng chưa quá lớn; sự hài hòa cổ xưa giữa con người với thiên nhiên vẫn có thể gìn giữ được nếu như người Việt Nam, đặc biệt là những người thuộc tầng lớp thượng lưu ưu tú, nghĩ rằng đó là di sản quý báu nhất của nền văn minh của họ, nếu một làng cải tạo vụng về một ngôi nhà là phản lại những truyền thống thiêng liêng nhất của mình và của cộng đồng nông dân, rằng việc xây một ngôi nhà gác bằng gạch giữa một ngôi nhà cổ, là sự sỉ nhục đối với cái gì là đẹp đẽ và cao quý nhất của nước Việt Nam. Nếu có một tinh thần yêu nước Việt Nam, thì họ phải dàn hán tất cả sự quan tâm vào việc giữ gìn sự hài hòa quý báu đó giữa thiên nhiên và con người, vì đó là vấn đề tiên quyết, là vấn đề chi phối mọi vấn đề khác dù là kinh tế hoặc chính trị. Thực vậy, sự cân đối nội tâm và niềm hạnh phúc hàng ngày của người nông dân, sự thỏa mãn tầm thường không tự giác đã giúp họ chịu đựng được sự cơ cực của mình, đều phụ thuộc vào sự hòa hợp đó.

Nghĩ như thế nào về sự phát triển của người dân nước này trong tương lai? Quả thực, đó là một dân tộc đã được khai hóa, tích cực, thông minh, dẽ

<sup>1</sup> Cũng phải nói như thế đối với một số lớn nhà thờ Công giáo với kiến trúc theo những kiểu tồi tệ nhất của phương Tây, tạo ra một nét đáng tiếc trong cảnh quan. Chúng tôi không rõ Công giáo đã thu lượm được gì trong việc đem lại cho các nhà thờ bộ mặt hoàn toàn xa lạ đối với cảnh vật xung quanh. Việc làm của cha Sáu ở Phát Diệm, ví dụ về một trong những nhà thờ lâu đời nhất ở đây, những công trình bằng gỗ với mặt tiền bằng gạch, lẽ ra nên được bắt chước.

Còn về ngôi nhà ở, nó có thể phát triển để có nhiều tiện nghi hơn mà không cắt đứt với cách thức và phong cách của nền kiến trúc truyền thống.

dàng thích nghi với hoàn cảnh. Người Việt Nam vốn khéo tay và có đầu óc linh hoạt; họ không chịu bị cầm tù trong một hệ thống xã hội áp chế; nếu như họ còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của thuyết vạn vật hữu linh, thì những tình cảm tôn giáo không hạn chế hoạt động của họ vì những điều cấm kỵ.

Tuy vậy dường như cũng không thể cải thiện được bao nhiêu về mặt vật chất số phận của người nông dân Bắc kỳ; mật độ dân số quá cao, là căn bệnh không có thuốc chữa. Khó có thể đem lại một nguồn lợi bổ sung cho một dân số nông thôn vượt quá 400 người/km<sup>2</sup>. Những người nông dân đó đã rút ra từ mạch đất của họ hầu như toàn bộ cái gì nó có thể cung cấp; những công trình thủy lợi, cải tiến kỹ thuật nông nghiệp không thể nâng cao được sản lượng đến mức làm đảo lộn điều kiện sinh hoạt vật chất. Nền công nghiệp có thể phát triển hơn nhưng không thể cung cấp công ăn việc làm cho nhiều người hơn bây giờ. Những đợt di dân chỉ có thể ảnh hưởng ít đến tình hình dân số: nếu có thể đưa ra sinh sống ở bên ngoài 30.000 người hàng năm thì đó đã là việc rất tốt, vậy mà như thế cũng chỉ mới thu hút chưa được một nửa số người thừa ra hàng năm. Tóm lại, công việc bổ ích nhất đối với nông dân là định chỉ sự phát triển của sở hữu lớn, và thậm chí là xóa bỏ những sở hữu lớn đang tồn tại, nếu cần bằng luật đất đai, nhằm tránh cho những nguồn lợi nghèo nàn của người nông dân trên mảnh đất quá nhỏ bé bị thu hẹp lại hơn nữa bởi chế độ địa tô.

Như vậy công việc đặt ra với các quan chức cầm quyền thực là tế nhị: tại đất nước cổ xưa này, từ lâu đời đã được thâm canh, phải hành động một cách thận trọng. Tuy nhiên, nếu hoạt động phải thận trọng thì một lĩnh vực đẹp đẽ đã mở ra trước mắt. Những công việc được tiến hành một cách khôn ngoan đang đảm bảo và đã đảm bảo cho những cải thiện bổ ích, nhưng chỉ có thể là có hạn và tùng phẫn thôi.

Trên hết, không nên làm tổn thương đến sự an ninh về mặt tinh thần và xã hội của người nông dân, đến toàn bộ những truyền thống và thói quen đã giúp cho họ chịu đựng được một tình trạng vật chất hết sức khó khăn. Nếu nền văn minh cân bằng và hợp lý đó sụp đổ thì sẽ như thế nào? Người nông dân phải đối diện với đói nghèo, không có niềm an ủi mà giờ đây đời sống gia đình và làng xóm đem lại, nghĩa là bởi nhiều khía cạnh của đời sống tâm linh. Một dân tộc sẽ ra sao khi nhìn thấy sự nghèo khổ của mình và tập trung mọi ý nghĩ vào nó, vì chẳng còn có mối quan tâm nào khác ngoài những lo

lắng về vật chất; nếu coi sự sung túc về vật chất là hình thức độc nhất của hạnh phúc, họ sẽ đứng nhìn cái nghèo cùng cực của mình; cuối cùng họ sẽ khẳng định sự bất lực hoàn toàn trong việc cải thiện số phận, phải chăng một sự thay đổi chế độ chính trị hoặc xã hội cũng chẳng giải quyết được gì đối với vấn đề quá dư thừa về dân số?

Chẳng phải như vậy là chống lại mọi sự tiến hóa; không thể đi ngược lại sự biến đổi tự thân của đất nước bằng một cuộc vận động không thể nào cưỡng lại được. Châu thổ giờ đây, trên nhiều phương diện, khác với tình hình năm 1885: đường bộ và đường sắt được mở mang, chữ quốc ngữ giành thắng lợi, chữ Hán bị đẩy lùi, là những sự kiện to lớn. Nhưng phải để cho sự tiến hóa tự bản thân nó diễn ra và tránh dùng thúc đẩy nó; một sự tiến hóa chậm chạp sẽ giúp cho nền văn minh cổ truyền thu hút được những yếu tố mới, những kỹ thuật hiện đại, mà không dẫn tới đổ vỡ, người nông dân Bắc kỳ có thể sẽ trở thành người thợ thủ công khéo hơn, một người làm ruộng am hiểu hơn, họ có thể có thói quen đọc sách bằng chữ của dân tộc mình mà vẫn trung thành với truyền thống của tổ tiên; chẳng có gì có thể thay thế những cái đó trong lĩnh vực tinh thần và xã hội. Ở đất nước dân cư quá đông này, lúc đất đai không thể nuôi sống được người nông dân hào phóng hon hiện nay, thì không thể hy vọng có được cuộc sống sung túc trong ngày một ngày hai. Nhưng con người không chỉ có những nhu cầu về vật chất, nền văn minh cổ truyền đã đem lại cho nông dân sự cân bằng về tinh thần và xã hội mà nhiều xã hội phát triển lại thiếu, sự tiến bộ xã hội thuần túy về mặt vật chất đã dần nhấn chìm xã hội đó trong hỗn loạn. Chỉ có nền văn hóa cổ truyền này, từ từ thích nghi với những đòi hỏi mới, mới có thể mang lại cho một dân tộc dễ có cảm tình và nghèo khổ đến tận cùng, cái phần hạnh phúc mà họ đó có quyền được hưởng; ngoài nó ra chỉ có thể là hỗn loạn và tuyệt vọng.

# DANH SÁCH CÁC LÀNG CÓ TÊN DẪN XẾP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Tất cả tên các làng có trong sách này đều được ghi theo vị trí hành chính của chúng thuộc: tổng, phủ hay huyện, tỉnh. Tên làng có kèm theo vị trí địa lý trên Bản đồ phụ lục số 4, đánh dấu bằng một chữ in kèm theo con số A Rập (ví dụ: G3); và tên Chương có dẫn tên làng đó, ghi bằng chữ tắt.

Chữ tắt từng chương là:

I. Địa hình (Đh) – II. Khí hậu (Kh) – III. Nước (Nc).  
II. Lịch sử di dân (Ls) – II. Mật độ dân số (Md) – III. Vận động của dân số (Vd).

IV. Làng mạc (Lg) – Nhà cửa (Nh).

I. Nông nghiệp (Ng) – II. Công nghiệp (Cn) – III. Trao đổi (Tđ).

Kết luận (Kl).

Con số của các tổng là con số ghi trên bản đồ phụ lục về mật độ dân số (Bản đồ phụ lục số 2).

## TỈNH BẮC GIANG

### I- H. Hiệp Hòa

1. t. Cẩm Bào: Cẩm Bào G3; Cn; Cẩm Hoàng G3, Cn; Trung Định G2, Cn; Trung Trật F2, Cn.
2. t. Đông Hạnh: Yên Ninh G3, Md.
3. t. Đức Thắng: Đức Thắng G2, Đh, Md, Tđ.
4. t. Gia Cát: Đồng Đạo F2, Ng.
5. t. Hoàng Văn: Ân Cập G2, Cn; Liễu Ngạn G2, Cn; Thanh Vân G1, Cn; Vân Xuyên G1, Cn.
6. t. Mai Đình: Đông Lâm G3, Cn; Mai Thuượng G3. Cn; Vọng Giang G3, Ng.
7. t. Ngô Xá.
8. t. Ngọc Thanh.
9. t. Quế Trạo.

## II- P. Lạng Giang

1. t. Cần Dinh: Cần dinh K1, Kh.
2. t. Dĩnh Kế: Dĩnh Kế K3, Cn; Dĩnh Xuyên K3, Cn.
3. t. Đa Mai: Đa Mai I3, Ng, Cn; Phù Liễn I2, Cn; Thanh Mai I3, Cn.
4. t. Đào Quan: Cổ Trang I1, Ng.
5. t. Lan Mâu.
6. t. Mỹ Cầu: Mỹ Cầu I3, Ng; Mỹ Độ I3, Cn; Ngọc Lâm, I3, Cn.
7. t. Mỹ Thái: Tuấn Mại K2, Cn; Xuân Mân I2, Ng, Cn.
8. t. Phi Mô.
9. t. Thái Đào: Lạc Giản K3, Cn; Thiếp Trì K2, Cn.
10. t. Thịnh Liệt.
11. t. Thọ Xương: Á Lữ I3, Ng; Đông Nham I3, Kl; Hòa Yên I3, Kl; Nam Xương I3, Kl.
12. t. Trí Yên: Đồng Loan K3, Cn; Đức La L3, Cn; Tam Kỳ L3, Ng.
13. t. Xuân Đám K3, Cn.

## III- H. Lục Ngạn

1. t. Bắc Lũng.
2. t. Chu Diệu.
3. t. Cương Sơn: Chỉ tác L3, Ng; Khả Lễ M3, Ng; Nghĩa Phương M3, Ng.
4. t. Đan Hội.
5. t. Kiên Lao.
6. t. Mỹ Nương.
7. t. Sơn Định.
8. t. Tam Rị.
9. t. Chủ Hữu.
10. t. Võ Tranh: Mai Sưu N3, Ng.

## IV-H. Việt Yên

1. t. Dĩnh Sơn: Bích Động H3, Nh.
2. t. Hoàng Mai: Phúc Tường I3, Cn; Trung Đồng H3, Đh; Vân Cốc I3, Cn.
3. t. Mật Ninh: Mật Ninh H3, Cn.
4. t. Thiết Sơn: Thiết Thượng I3, Cn.
5. t. Tiên Lát: Nguyệt Đức H3, Ng, Tđ; Thổ Hà H4, Md, Cn, Tđ; thượng Lát H3, Cn; Yên Viên H3, Cn.
6. t. Tự Lạn.

## V-H. Yên Dũng

1. t. Cổ Dũng: Bằng Lương K4, Ng; Cổ Phao K4, Ng; Ngư Uyên K4, Cn; Ninh Xuyên K4, Cn.
2. t. Hương Táo: Hạ Bì I4, Ng. Tđ; Yên Đoài I4, Cn; Yên Tập Núi I4, Cn.
3. t. Phấn Sơn: Bình An I3, Cn; Liễu Đê K3, Ng; Nội Hoàng I3, Cn.
4. t. Tu Mại: Cảnh Thủy K4, Lg, Cn; Cổ Pháp K4, Lg; Dương Mại K4, Cn.

## VI-H. Yên Thế

1. t. Hương Vỹ: Booss Hạ I1, Ng.
2. t. Hữu Thương.
3. t. Lan Giới.
4. t. Mục Sơn: Dương Sơn I1, Ng.
5. t. Ngọc Cục.
6. t. Nhã Nam.
7. t. Quế Nham.
8. t. Tuy Lộc Sơn.
9. t. Yên Lê.

# TỈNH BẮC NINH

## I-H. Gia Bình

1. t. Bình Ngô: Bình Ngô H5, Cn; Đại Bá I5, Cn, Tđ; Nghi Khúc I5, Cn.
2. t. Đông Cứu: Lãng Ngân I5, Đh; Ngâm Điền Lượng I5, Cn; Nội Phú I5, Ls; Quảng Ái I5, Ls.
3. t. Nhân Hữu: Bá Giang Phường K5, Ng; Phương Triện K5, Cn.
4. t. Quỳnh Bội: Đỗ Xá I5, Ls; Thụ Pháp I5, Ls.
5. t. Tiêu Xá: Cổ Thiết I5, Ls; Hữu ái I5, Ls; Lập Ái I5, Cn; Tiêu Xá I5, Ng; Tù ái 5, Ls.
6. t. Vạn Ty.
7. t. Xuân Lai

## II- H. Gia Lâm

1. t. Cổ Giang.
2. t. Cự Linh: Ô Cách F5, Cn; Thổ Khối F6, Md.

3. t. Đa Tốn: Giang Cao F6, Cn; Kiêu Kị G5, Cn; Thuận Tốn G6. Ls.
4. t. Đặng Xá: Cổ Bi G5, Cr.; Đặng Xá G5, Cn, Tđ; Nông Vụ Đông G5, Cn; Quan Tình G5, Cn; Tiểu Lâm F5, Ng; Yên Viên F5, Tđ.
5. t. Đông Du; Bát Tràng F6, Md, Lg, Cn, Tđ; Kim quan F6, Md.
6. t. Gia Thụy: ái Mộ F5, Ls, Ng; Bác Cầu F5, Cn; Gia Thụy F5, Ng; Thượng Cát F5, Ng.
7. t. Kim Sơn; Giao Tất G6, Cn; Lê Xá G6, Cn; Phú Thị G6, Lg, Tđ; Trạm Thông G6, Ls.

### III-H. Lang Tài

1. t. An Trụ
2. t. Hoàng Kênh
3. t. Lai Thượng.
4. t. Lâm Thảo.
5. t. Lương Xá.
6. t. Ngọc Trì: Ngọc Trì I6, Cn.
7. t. Phá Lãng.
8. t. Quảng Bố.
9. t. Trùng Xá.
10. t. Tỳ Bà.

### IV-H. Quế Dương

1. t. Bồng Lai: Cách Bi I5, Ls, Cn; Yên Đặng I4, Ls.
2. t. Đại Toán: Đại Toán I5, Cn; Quế Ổ I5, Cn.
3. t. Đào Viên: Đào Viên K4, Ls. Cn; Phố Lại K4, Ng; Vân Đoàn K5, Ls; Vệ Xá K4, Ng.
4. t. Mộ Đạo: Đô Đàm I5, Ls; Mai Ô I5, Ls; Tập Ninh I5, Ls.
5. t. Phù Lương: Phù Lãng K4, Cn.
6. t. Vũ Dương: Phượng Mao I4, Cn; Vũ Dương I4, Ng.

### V- Thuận Thành

1. t. Dương Quang: Dương Xá G6, Lg, Cn.
2. t. Đề Cầu: Đề Cầu H6, Cn.
3. t. Đình Tổ: Á Lữ H5, Cn; Đại Đồng Đoài H5, Cn; Đại Đồng Đông H5, Cn; Đại Đồng Văn H5, Cn.

4. t. Đông Hồ: Đạo Tú H5, Cn; Đông Cói H5, Cn; Đông Hồ H5, Cn; Lạc Thổ H5, Ng, Cn; Tú Khê H5, Ls, Cn.
5. t. Khương Tự: Tư Thế H5, Cn; Văn Quan H5, Cn.
6. t. Liễu Lâm: Doãn Xá G6, Cn; Liễu Ngạn H6, Ls.
7. t. Nghĩa Xá: Đông Ngoại I6, Ls; Nhiêm Dương I6, Ls.
8. t. Tam Á: Ngọc Khám H5, Cn; Tam á H5, Ls, Lg, Ng, Cn.
9. t. Thượng Mão: Bình Cầu H5, Cn; Dục Vi H5, Cn; Đại Mão Trung I5, Cn; Đông Miếu F5, Cn; Lam Cầu I5, Cn; Mão Điền Đoài I5, Ng, Cn; Nghĩa Vi H5, Cn; Ngọ Xá H5, Cn; Thụy Mão I5, Cn.

#### VI-H. Tiên Du

1. t. Chi Nê: Chi Nê H5, Ng; Nghĩa Chí H5, Ng.
2. t. Đại Vy: Dương Húc G5, Ls; Đại Vy G5, Cn.
3. t. Đông Sơn: Long Khám H5, Lg, Cn.
4. t. Nội Duệ: Duệ Nam G4 Ls; Hoài Bão H4, Nh, Tđ; Hồi Bão G4, Ls; Lũng Giang H4, Cn; Nội Duệ G4, Cn.
5. t. Nội Viên: An Động H4, Cn; Nghi Vệ H4, Ls, Nh, Cn; Xuân Hội H4, Cn.
6. t. Phù Đổng: Phù Dực G5, Cn; Phù Đổng G5, Ls, Ng, Cn.
7. t. Thụ Phúc: Thụ Phúc H5, Ls, Ng, Cn.

#### VII-P. Từ Sơn

1. t. Dục Tú.
2. t. Hạ Dương: Công Bình G5, Cn.
3. t. Hà Lỗ: Hà Lỗ F4, Ng; Hà Vy F4, Cn; Lỗ Khê F4, Cn; Thiết Bình F4, Cn; Thiết Ứng F4, Cn; Vân Diềm F4, Ls.
4. t. Hội Phụ: Doanh Lâm F5, Cn; Đông Ngàn F5, Cn; Hội Phụ F5, Cn; Tiên Hội F5, Cn.
5. t. Mạn Xá: Đông bích G4, Cn, Tđ; Đông Xuất G4, Cn; Mẫn Xá G4, Tđ.
6. t. Nghĩa Lập: Đồng Kỳ G4, Cn; Phù Khê G4, Cn; Tiến Bào G4, Cn.
7. t. Phù Chẩn: Phù Luân G5, Ls.
8. t. Phù Lưu: Đại Đinh G5, Cn; Đinh Bảng G5, Lg, Nh, Cn, Tđ; Phù Lưu G5, Cn, Tđ; Tràng Liệt G4, Ls, Cn. Tđ.
9. t. Tam Sơn: Cẩm Giàng G4, Ls, Cn; Dương Sơn G4, Cn; Tam Sơn G4, Cn; Vĩnh Kiều G4, Cn.
10. t. Yên thượng: Đa Hội F4, Ls, Cn; Yên Thường F5, C.

## VIII-H. Văn Giang

1. t. Đa ngưu: Đa Ngưu G7, Md, Cn; Lai ốc G6, Cn; Ngọc Bộ G7, Ls; Nhu Lâm G6, Cn.
2. t. Đại Quan.
3. t. Phụng Công: Công Luận G7 Tđ; Dương Liệt F7, Tđ; Phù Liệt G7, Đh, Md; Phụng Công G6. Tđ; Tầm Tang F7, Md; Xâm Khố F7, Md.
4. t. Xuân Cầu: Đông Khúc G7, Tđ.

## IX-H. Võ Giàng.

1. t. Bất Phí: Công Cội I4, Ls; Do Nha H4, Ls; Giang Liễu I4, Ls; Ngư Đại I4, Ls; Phương Cầu H4, Ls; Xuân bình I4, Ls.
2. t. Châm Khê: thọ Ninh H4, Cn; Vạn Phúc H4, Tđ; Viêm Xá H3, Cn; Xuân Đồng H3, Ls; Xuân Viên H4, Ls; Yên Mǎn H4, Lg, Cn; Yên Ninh H4, Ng.
3. t. Đại Liên: Cung Kiệm I4, Ls; Đông Chuế I4, Ls; Thống Thiện Hạ I3, Ls; Thống Thiện Thuợng I3, Ls; Việt Vân I4, Ls, Cn; Vĩnh Thế I4, Ls.
4. t. Đỗ Xá: Đáp Cầu H4, Tđ; Thị Cầu H4, Cn, Tđ; ý Na H4, Ls.
5. t. Đạo Chân: Kim Đôi H4, Cn; Ngọc Đôi H4, Ls, Cn.
6. t. Khắc Niệm: Bồ Sơn H4, Lg; Hiền Ngang H4, Lg. Cn; Hòa Đĩnh H4, Ng; Khắc Niệm Hạ H4, Cn; Văn Khám H4, Lg, Nh, Cn; Xuân ố H4, Ls.
7. t. Quảng Lâm: Phương Lưu I4, Ls.
8. t. Quế Tân: Đông Viên K4, Ls.
9. t. Sơn Nam: Sơn Dương H4, Ls; Sơn Nam H4, Ls.
10. t. Văn Mẫu.

## X-H. Yên Phong

1. t. Ân Phú: Ân Phú G4, Lg; Giới Tế G4, Ng, Cn; Hồi Quan G4, Cn; Tam Tảo H4, Ng; Tiêu Long G4, Cn; Tiêu Thuợng G4, Cn; Vĩnh Phúc G4, Cn.
2. t. Dũng Liệt: Lương Tân G3, Nc; Yên Lãng G4, Ls.
3. t. Nội Trà: Đông Lâu Đồng G3, Cn; Ngô Xá G4, Nh; Phú Mǎn G4, Nh, Cn; Trung Ban G4, Ls.
4. t. Phong Quang: An Từ G4, Ls; Đại Chu G4. Ls; Mâu Xá G4, Ls; Ngô Xá G4, Ls.

5. t. Phong Xá: Bàng Lục G4, Ls, Cn; Đại Bàng H4, Cn; Đại Lâm H3, Cn; Lạc Nhuế G4, Ng; Phong Xá G4, Ls; Thiêm Xuyên H3, Ls; Thọ Đức H3, Nc, Lg.
6. t. Phương La: Phương La ĐÔNG G3, Tđ; Yên Phụ G4, Lg, Nh, Tđ; Yên Phụ Thượng G4, Cn.

## TỈNH HÀ ĐÔNG

### I- H. Chương Mỹ

1. t. Bài Trương: Cổ Hiền E7, Ng; Quán Cốc E7, Ng.
2. t. Cao Bộ: An Tràng D7, Tđ; Chi Nê C7, Cn.
3. t. Chúc Sơn: Chúc Sơn D7, Cn; Đại Phẩm D7, Lg; Đồng Lê D7, Lg.
4. t. Hoàng Lưu: Hoàng Xá D8, Md, Ng; Phụ Chính D8, Cn.
5. t. Lương Xá: Thụy Dương D7, Nc.
6. t. Mỹ Lương.
7. t. Phương Hạnh.
8. t. Quáng Bị: Quảng Bị D7, Lg, Nh, Cn; Thái Hoa D7, Cn.
9. t. Sơn Quyết: Bì Xá C7, Ng; Xuân Mai C7, Đh, Md.
10. t. Tiên Lữ: Long Châu D6, Cn.
11. t. Văn La: Đỗ Xá E8, Cn; Văn La E8, Cn.
12. t. Yên Kiện: Nghĩa Hảo D7, Cn; Phú Vinh D7, Cn; Yên Kiện D7, Cn.

### II-H. Đan Phượng

1. t. Dương Liễu: Dương Liễu D5, Cn; Mậu Hòa D5, Md, Ng, Cn; Quế Dương D5, Cn; Yên Sở D5, Lg, Ng, Cn, Tđ.
2. t. Đan Phượng: Đại Phùng D5, Cn; Đồng Lạc D5, Ng, Cn; Phương Tú D5, Cn; Thu Quế D5, Cn; Tháp Thượng D5, Cn; Thụy Ứng D5, Ng, Cn.
3. t. Đắc Sở: Đắc Sở D5, Tđ; Lại Yên D6, Cn; Phương Viên D6, Cn; Tiền Lê D6, Cn.
4. t. Kim Thìa: Di Trạch D5, Cn, Tđ; Đại Tự D5, Tđ; Lai Xá D5, Cn; Lưu Xá D6, Cn; Lũng Kính D5, Cn; Yên Bế D5, Ng; Yên Vĩnh D5, Cn.

5. t. Sơn Đồng: Cao Xá D5, Cn; Sơn Đồng D5, Cn; Thượng Thụy D5, Cn; Trung Thụy D5, Cn.
6. t. Thọ Lão: Thanh Điểm D4, Lg; Thọ Lão D4, Lg.

### III-P. Hoài Đức

1. t. Cổ Nhuế: Cổ Nhuế Chùa Đống E5, Ng, Cn; Cổ Nhuế Viên E5, Ng.
2. t. Dịch Vọng: Dịch Vọng Hậu E5, Ng; Cn; Dịch Vọng Tiền E5, Cn; Dịch Vọng Trung E5, Ng; Mai Dịch E5, Cn; Mễ Trì E6, Cn; Nghĩa Đô E5, Md, Cn; Trung Kính E6, Cn.
3. t. Đại Mỗ: Đại Mỗ E6, Cn; Mỗ Lao E6, Cn; Ngọc Trúc E6, Cn; Phú Đô E6, Cn; Phú Thứ E6, Cn; Tây Mỗ E6, Cn, Tđ; Vạn Phúc E6, Cn.
4. t. Hạ Trì: Đại Cát E5, Cn; Hạ Trì D5, Lg, Ng, Cn; Hoàng Xá E5, Md; Liên Mạc E5, Nc, Md; Thượng Cát E5, Ng, Cn.
5. t. La Nội: La Khê Bắc E6, Cn; La Khê Đông E6, Md, Cn; La Khê Nam E6, Cn; La Khê Tây E6, Cn; La Nội E6, Cn; Ý La E6, Cn.
6. t. Phú Gia: Liên ngạc E5, Cn; Nhật Tảo E5, Cn; Phú Gia E5, Cn; Phú Xá E5, Nc; Thượng Thụy E5, Ng.
7. t. Phương Canh: Miêu Nha E6, Cn; Phương Canh E5, Tđ; Vân Canh E5, Ng, Cn.
8. t. Tây Tựu: Đan Hội D5, Cn; Hạ Hội D5, Cn; Hanh Đàm D5, Cn; Ngọc Kiệu D5, Md, Cn; Tây Tựu E5, Cn.
9. t. Thượng Hội: Thúy Hội D5, Md, Cn; Thượng Hội D5, Nc, Cn; Vĩnh Kỳ D5, Cn.
10. t. Thượng ốc: Đông Lao D6, Ng, Cn; Thượng ốc D6, Cn.
11. t. Thượng Trì: Bá Dương Nội D4, Nc, Md, Ng; Bồng Lai D4, Ls, Ng; Đông Lai D4, Nh, Ng.
12. t. Xuân Tảo: Bá Ân E5, Cn; Đông Ngạc E5, Cn, Tđ; Xuân Tảo E5, Lg, Nh, Ng, Cn.
13. t. Yên Lũng: La Dương E6, Cn; La Phù E6, Cn, Tđ; Ngải Cầu D6, Cn; Vân Lũng D6, Cn, Tđ; Yên Lũng D6 Cn; Yên Thọ D6, Cn.

### IV-H. Hoàng long

1. t. Hoàng Mai.
2. t. Kim Liên: Bạch Mai F6, Tđ; Kim Liên F6, Cn.
3. t. Nội: Đại An E5, Cn; Kim Mã E5, Cn; Ngọc Hà F5, Cn.
4. t. Phúc Lâm.

5. t. Thanh Nhàn: Lạc Trung F6, Ng; Tây Hồ F5, Ng.
6. t. thượng: Nhật Tân E5, Cn; Nghi Tàm E5, Ng; Văn Đâu E5, Ng, Yên Phụ F5, Ng.
7. t. Trung: Đông Xã E5, Cn; Hồ Khẩu E5, Nh, Cn; Trích Sài E5, Cn; Thụy Khê E5, Cn; Võng Thị E5, Cn; Yên thái E5, Md, Cn.
8. t. Vĩnh An: Thủ Quan F6, Ng; Văn Chương F6, Cn.
9. t. Yên Hạ: An Hòa F6, Cn; Thái Hà ấp E6, Ng; Yên Lãng E6, Ng.

#### V-P. Mỹ Đức

1. t. Bột Xuyên: Bột Xuyên D8, Cn; Đoan Nữ D9, Đh; Đức Thọ E9, Ng; Thanh Áng D9, Cn.
2. t. Hoàng Xá: Phúc Lâm D8, Cn;
3. t. Phù Lưu Tế: Đồng Chiêm D10, Cn; Ngọ Xá E9, Lg; Phùng Xá E9, Ng, Cn, Tđ.
4. t. Phù Lưu Thương: Đức Khê E10, Ng; Yên Vỹ E10, Đh, Ng.
5. t. Trinh Tiết: Hà Xá E9, Lg; Thanh Hà E10, Ng.
6. t. Tuy Lai: Cao Dương D9, Md; Tuy Lai D8, Đh, Lg; Vĩnh Lãng D9, Đh.
7. t. Viên Nội: Phù Hữu D8, Nh; Thương Lâm D8, Đh, Lg, Nh, Ng, Cn, Tđ.

#### VI-H. Phú Xuyên

1. t. Gia Cầu: Gia Cầu F9, Lg, Cn.
2. t. Hoàng Trung: Cổ Hoàng F8, Cn; Hoàng Trung F8, Cn.
3. t. Khai Thái: Cổ Liêu G9, Ls, Ng; Lật Phương G9, Ng; Tâm Khê G9, Ng; Vĩnh Xuân G9, Ng
4. t. Lương Xá: Bất Nạo F8, Cn; Văn Trai F7, Ng, Cn.
5. t. Mỹ Lâm: Đại Đồng F9, Tđ; Nam Phú G8, Cn; Úng Hòa F9, Cn; Yên Khoái F9, Ng.
6. t. Thịnh Đức Hạ: Giới Đức F9, Cn; Quan Châm F9, Cn; Thịnh Đức Hạ F9, Cn; Thịnh Đức Thương F9, Cn.
7. t. Thịnh Đức Thương: Bối Khê F9, Cn; Chuyên Mỹ Ngộ F9, Cn; Chuyên Mỹ Thương Hạ F9, Cn; Chuyên Mỹ Trung F9, Cn.
8. t. Thường Xuyên: Đa Chất G9, Cn; Thường Xuyên Thái G9, Cn; Thường Xuyên Thương G9, Cn; Thương Yên F9, Cn; Vân Hoàng F9, Cn.
9. t. Tri Chỉ: Chung Lập F8, Cn; Hoàng Lưu E8, Ng; Tri Chỉ F8, Cn.
10. t. Tri Thủy: Bá Đô G9, Cn; Bá Xuyên G9, Cn.

## VII-H. Thanh Oai

1. t. Bình Đà: Bình Đà E7, Cn, Kl; Kỳ Thủỷ E7, Cn; Kl; Minh Kha E7, Cn; Tề Quả E7, Tđ; Thanh Lương E7, Cn.
2. t. Bối Khê: Bối Khê E7, Cn, Tđ; Đan Nhiễm E7, Cn; Thiên Đông E7, Cn.
3. t. Đại Định: Lê Dương E7, Cn; Quảng Minh E7, Cn; Siêu Quần E7, Cn.
4. t. Đông Cứu: Bạch Nao F7, Cn; Đông Cứu, F8, Cn; Đông Giā E8, Lg, Cn.
5. t. Đông Dương: Cao Bộ E7, Lg; Đàm Viên E7, Lg, Cn; Mai Lĩnh E7, Ng, Cn.
6. t. Nga My: My Dương E7, Ng, Cn; Nga My E7, Lg, Ng, Cn; Thượng Thanh E7, Ng; Thanh Thần E7, Cn; Tràng Cát E8, Ng.
7. t. Phú Lâm: Huyền Kỳ E6, Cn; Nhân Trạch F6, Cn; Thượng Mao E7, Cn; Trịnh Lương E6, Cn; Văn Nội E6, Cn, Tđ; Văn Phú E6, Cn.
8. t. Phương Trung: Cát Đông E6, Ng; Đôn Thư E8, Md, Cn; Kim Châu E8, Ng; Kim Lâm E7, Lg; Phương Trung E8, Md, Lg, Ng, Tđ.
9. t. Tả Thanh Oai: Hữu Lễ E6, Tđ; Hữu Từ E6, Md, Ng, Tđ; Khúc Thủỷ E7, Tđ; Phú Điền E7, Cn; Tả Thanh Oai E6, Cn; Thượng Phúc E7, Tđ.
10. t. Thủỷ Cam: An Khoái E8, Lg, Cn; Ba Dư E8, Ng; Canh Hoạch E8, Cn; Cao Xá E8, Cn; Đa Ngư E8, Ng; Hoàng Trung E8, Cn, Tđ; Mục Xa E8, Cn; Ngô Đồng E8, Cn; Ngọc Định E8, Cn; Tảo Dương E8, Cn; Thị Nguyên E8, Lg, Cn; Trường Xuân E8, Cn; Vũ Lăng E8, Cn.
11. t. Thượng Thanh Oai: Cầu Đơ giáp Hà Đông E6, Tđ; Đa Sỹ E6, Cn; Hạ Trì E6, Cn; Mậu Lương E6, Cn; Triều Khúc E6, Cn, Tđ; Yên Xá E6, Cn.
12. t. Uớc Lễ: Châu Mai E8, Cn, Tđ; Quế Sơn E8, Cn; Tri Lễ E8, Cn, Tđ.

## VIII-H. Thanh Trì

1. t. Cổ Điển: Lạc Thị F7, Cn; Văn Điển F6, Tđ.
2. t. Hà Liễu: Dư Dự F7, Cn; Liễu Nội E7, Cn.
3. t. Khuong Định: Chính Kinh F6, Md, Lg; Cự Lộc F6, Ng, Lg, Định Công Thượng E6, Cn; Giáp Nhất E6, Lg; Khuong Hạ E6, Cn; Quan Nhân E6, Md, Lg, Nh.
4. t. Nam Phù Liệt: Đông Phù F7, Tđ; Đông Trạch, tiếp giáp D. Phù, Tđ; Mỹ Á F7, Cn; Thanh Trì F6, Cn; Tranh Khuê F7, Cn; Tự Khoát F7, Cn, Lg; Tương chúc F7, Lg; Văn Uyên, F7, Tđ.
5. t. Ninh Xá: Bằng Sở F7, Cn; Đại Lộ F7, Cn; Duyên Trường F7, Tđ; Nhị Châu F7, Tđ; Ninh Xá F7, Tđ; Nội Am F7, Tđ; Phúc Am F7, Cn; Thọ Am F7, Cn. Tđ.

6. t. Thanh Liệt: Bằng Liệt F6, Md, Ng; Linh Đàm F6, Md; Pháp Vân F6, Md; Thanh Liệt F6, Mđ, Ng; Tựu Liệt F6, Md, Lg; Tú Kỳ F6, Md, Vd, Cn.
7. t. Thanh Trì: Thanh Trì F6, Cn; Thúy Lĩnh F6, Md, Cn; Yên Duyên Sở Thượng F6, Cn.
8. t. Thịnh Liệt: Giáp Bát F6, Cn; Giáp Lục F6, Cn, giáp Nhị F6, Md, Vd, Cn; Giáp Tứ F6, Cn; Tương Mai F6, Cn.
9. t. Vạn Phúc: Yên Mỹ F6, Cn.
10. t. Văn La; Nô Bàn B7, Cn.
11. t. Vĩnh Ninh: Đại áng E7, Tđ; Vĩnh Thịnh F7, Cn; Vĩnh Trung F7, Cn.
12. t. Xâm thị: Cẩm Cơ G7, Tđ; Xâm Dương F7, Cn, Tđ; Xâm xuyên F7, Ng.

#### IX-P. Thường Tín

1. t. Bình Lăng: Bình Lăng F8, Cn; Đô Quan F8, Cn; Hướng Dương F8, Cn; Phương Cù F8, Cn; Quất Đông F8, Cn; Tam Xá F8, Cn; Từ Vân F8, Cn; Vũ Lăng F8, Cn.
2. t. Chiều Đông: An Cốc F8, Md, Cn; Liêu Viên F8, Md, Cn; Nghiêm Xá F8, Md, Cn; Triều Đông F8, Md.
3. t. Chương Dương: Bộ Đầu F8, Ng; Cát Bi G8, Ng; Chương Dương G7, Tđ; Tự Nhiên G7, Nc.
4. Cổ Hiền: Nhân Hiền F7, Cn; Nhị Khê F7, Cn; Phụng Công F7, Cn; Thụy ứng F7, Cn; Tường ứng F7, Lg, Ng.
5. t. Đông Cửu: Cống xuyên F8, Cn; Đông Cửu F8, Cn.
6. t. Hà Hồi: Bình Vọng F7, Tđ; Đức Trạch F7, Cn; Hà Hồi F7, Ng, Cn; Khê Hồi F7, Cn.
7. t. La Phù: Đình Tỗ F7, Cn; Gia Khánh F8, Cn; Hòa Thị F7, Cn; Mẽ Sơn F7, Cn.
8. t. Phượng Vũ: Đông Quan F8, Tđ; Hòa Mỹ F8, Nc; Tân Độ E8, Tđ; Xuân Lan F8, Cn.
9. t. Thụy Phú: Gia Khê G8, Md; Lật Dương G8, Ng.
10. t. Thường Cung: Chát Cầu F7, Cn; Thường Cung F7 Cn; Văn giáp F7, Cn; Văn Hội F7, Cn; Văn Trai F7, Cn.
11. t. Tín Yên: An Duyên F8, Cn, Tđ; Tín Yên F8, Md.
12. t. Vạn Điểm: Địa Mân F8, Cn; Nguyên Hanh F8, Cn; Vạn Điểm G8, Đh.

## X-P. Ứng Hòa

1. t. Bạch Sam: Cao Lâm E8, Cn; Đống Vũ E8, Cn; Thanh Dương E9, Ng; Trung Thịnh E8, Cn; Yên Trường E8, Cn.
2. t. Đại Bối: Du Đồng F9; Cn; Quan Tự F9, Cn; Trung Thượng F9, Cn.
3. t. Đao Tú: Chấn Kỳ F9, Cn; Dũng Cảm E9, Cn; Đạo Tú F9, Cn; Đông Phú E9, Cn; Quảng Tải Hạ F9, Cn; Quảng Tải Thượng F9, Lg, Cn; Thanh Hội F9, Cn.
4. t. Đông Lỗ: Cung Thuế F9, Cn; Kim Bồng F10, Cn; Kim Giang F10, Cn; Mân Xoang F9, Cn; Ngọc Trục F9, Cn; Nhãnh Trai F9, Cn; Tu Lễ F9, Cn; Viên Định F10, Cn.
5. t. Phù Lưu: Thanh Bồ E10, Cn.
6. t. Phương Định: Hoàng Xá E9, Tđ; Vân Định E9, Cn; Văn Ông E9, Nc.
7. t. Sơn Lãng: Sơn Lãng E8, Cn.
8. t. Thái Bình: Dư Xá Hạ E9, Lg, Cn; Thái Bình E9, Cn.
9. t. Trầm Lộng: Hòa Tranh E9, Cn; Phúc Quán E9, Cn; Trạch Xá E9, Cn; Trầm Lộng F9, Cn.
10. t. Xà Cầu: Liên Bạt Chùa E8, Cn; Liên Bạt Ngộ E8, Cn; Liên Bạt Trung E8, Cn; Phú Lương E8, Cn; Quảng Nguyên E8, Cn; Vũ Ngoại E9, Cn; Xà Cầu E8, Cn.

## TỈNH HÀ NAM

### I-H. Bình lục

1. t. Bồ Xá: Bồ Xá G11, Cn; La Hào G12, Cn; Mỹ Thọ G11, Cn; Yên Dương G12, Cn.
2. t. Cổ Viễn: Tử Thanh H11, Md.
3. t. Mai Động: Tiêu Động H12, Md, Tđ.
4. t. Ngọc Lũ Ngọc Lũ H11, Cn.
5. t. Ngô Xá: Đồng Dụ G11, Md; Tái Kênh G11, Cn; Trình Xá G11, Cn.
6. t. Văn Mỹ: Đinh Xá G11, Cn; Ngô Khê G11, Nh; Tràng Duệ G11, Cn.
7. t. Vụ Bản: Tiên Khoán H11, Cn; Vụ Bản H12, Cn.
8. t. Yên Đỗ: Cao Cái H11, Cn; Duy Dương H12, Cn; Yên Đỗ H11, Cn, Tđ.

## II-H. Duy Tiên

1. t. Bạch Sam: Bạch Sam G9, Cn; Cổ Châu F9, Cn; Nha Xá G9, Ng, Cn; Tú Can F9, Cn.
2. t. Chuyên Nghiệp: Chung Dán G9, Tđ; L- H10, Ng; Tường Thụy G10, Ng, Tđ; Yên Lệnh H10, Ng; Yên Mỹ H10, Ng.
3. t. Đội Sơn: An Mộng G11, Ng; Đội Sơn G10, Đh, Cn.
4. t. Hoàng Đạo: Dưỡng Hòa F10, Cn; Thọ Lão F10, Cn; Yên Lão F10, Đh.
5. t. Lam Cầu: Lam Cầu G10, Cn; Lương Cổ G10, Nc; Phú Hoàn G10, Cn; Quan Nha G11, Tđ; Quang ám G11, Tđ.
6. t. Mộc Hoàn: Đô Quan H9, Ng, Cn; Hoàn Dương G9, Ng; Khả Duy D9, Cn; Lanh Trì H10, Ng; Yên Hòa H9, Ng; Yên Lạc H9, Ng; Yên Tử G9, Ng, Cn.
7. t. Tiên Xá: An Ngoại G10, Ng; Đồng Văn G10, Tđ; Hòa Trung G10, Cn; Lục Nộn G10, Cn; Ngô Xá G10, Cn; Tiên Xá G10, Cn.
8. t. Trác Bút: Trác Bút G10, Lg, Cn.
9. t. Yên Khê: Diệp Sơn G10, Cn; Mang Sơn G10, Ng.

## III-H. Kim Bảng

1. t. Khả Phong: Do Lễ F10, Ng; Thức Cốc E10, Cn.
2. t. Kim Bảng: Vân Châu F11, Ng.
3. t. Nhật Tự: Lưu Xá F10, Cn; Siêu Quần F10, Ng.
4. t. Phù Đạm: Châu Xá F11, Ng; Lạc Tràng F11, Ng.
5. t. Phù Lưu: Tân Lang E10, Đh.
6. t. Phương Đàm: Phương Thượng F10, Cn.
7. t. Quyển Sơn: Quyển Sơn F10, Nh.
8. t. Thụy Lôi: Định Xá F10, Cn.

## IV-P. Lý Nhân

1. t. An Trạch: Xuân Khê I11, Nc; Đức Bản H11, Cn; Tào Nha H11, Ng; Thượng Nông H11, Cn; Tú An H11, Cn.
2. t. Cao Đà: Cao Đà I11, Cn; Đà Xuyên I11, Cn; Đại Hoàng I11, Lg, Nh, Ng, Cn; Đông Trụ I11, Cn; Tảo Môn I11, Nh, Ng; Trung Kỳ I11, Cn.
3. t. Công Xá: Hội Động H10, Cn; Mạc Hạ H10, Nc; Mạc Thượng H10, Lg, Cn; Mai Xá H11, Cn; Nhân Giả H11, Cn; Thượng Vỹ H11, Cn; Vĩnh Chụ H11, Ls, Vd, Nh, Ng.

4. t. Đồng Thủy: Do Đạo I11, Nh; Lam Cầu I11, Cn; Lý Nhân I11, Cn; Nguyễn Đồng I11, Tđ.
5. t. Nhu Nhuế: Bảo Châu H10, Ng; Mao Cầu H10, Cn; Ngu Nhuế H11, Cn; Tế Cát H10, Ng; Tế Xuyên H10, Ng; Văn An H10, Nh, Cn; Văn Xá H11, Ng; Vũ Xá H10, Cn, Tđ.
6. t. Thổ ốc: Bồ Hưng I11, Cn; Điện Bàn H11, Cn; Đội Xuyên I10, Nc; Như Trác H10, Cn; Trần Thượng H10, Cn, Tđ.
7. t. Trần Xá: Chi Long H10, Cn; Nga Khê H10, Cn; Nghê Văn H10, Ng; Trần Xá H10, Cn.
8. t. Văn Quan.
9. t. Vũ Điện: An Châu I10, Ng; Đông Lư H10, Cn; Đức Thông I10, Ng; Thọ ích H10, Ng, Cn.

#### V-H. Thanh Liêm

1. t. Cẩm Bối: An Lại G12, Cn.
2. t. Cẩm Khê: Nham Kênh F12, Cn; Thủ Hòa F12, Cn.
3. t. Động Xá: Qua Cát G11, Cn; Yên Cử G11, Cn.
4. t. Hòa Ngải: Võ Giang F13, Cn.
5. t. Kỷ Cầu: Kiện Khê F11, Cn, Tđ; Kỷ Cầu G12, Md; Mao Chư G11, Cn; Ứng Liêm G11, Cn.
6. t. Mai Cầu: Đoan Vĩ F12, Đh.
7. t. Mẽ Tràng: Bích Trì G11, Ls; Mẽ Tràng G11, Tđ; Ngải Trì G11, Nh, Cn; Văn Lâm G11, Ls, Cn.
8. t. Mỹ Xá: Chuật Thôn, xem Phượng Vỹ G12, Lg, Nh, Ng; Kẻ Sở xem Ninh Phú G12, Đh.
9. t. Thanh Hòa: Đại Bái F12, Md; Kim Lũ G12. Md; Mộc Tòng G12, Md; Thanh Khê G12, Md; Tri Ngôn F12, Md.

## TỈNH HẢI DƯƠNG

#### I-P. Bình Giang

1. t. Bảng Đã: Kệ Gián K7, Cn.
2. t. Bình An: Hoạch Trạch I7, Cn; Phú Khê Bình I7, Cn.

3. t. Hòa Loan.
4. t. Lôi Khê.
5. t. Lý Đở: Hương Gián K7, Cn.
6. t. Ngọc Cục.
7. t. Phúc Cầu: Hạ Khuông I7, Cn.
8. t. Thị Tranh: Châu Khê I7, Cn; Đồng Xá I7, Ng; Kẽ Sặt (Trang Liệt) I7, Md, Lg, Cn, Tđ.
9. t. Tuyển Cử: Mộ Trạch I7, Ls, Tđ.
10. t. Vĩnh Lại.

#### II-H. Cẩm Giàng

1. t. Băng Quân.
2. t. Đan Tràng.
3. t. Hàn Giang: Đàm Lộc L7, Cn; Kinh Tre K6, Ng; Tân Kim L6, Ng.
4. t. Kim Quan: Nguyên Khê I6, Cn.
5. t. Lai Cách: Lai Cách K6, Ng, Cn, Kl.
6. t. Mao Điền: Đông Giao I6, Cn.
7. t. Ngọc Trục.
8. t. Thạch Lỗi: Thạch Lỗi I6, Cn.
9. t. Tràng Ký: Quý Dương K6, Cn.
10. t. Tú Thông.
11. t. Văn Thai.
12. t. Vĩnh Lại: Vĩnh Lại K7, Đh.
13. t. Yên Trang: Yên Trang K6, Lg.

#### III-H. Chí Linh

1. t. Chi Ngǎi.
2. t. Cổ Châu: Phao Sơn L4, Ls, Nh.
3. t. Đông Đôi.
4. t. Kiệt Đặc.
5. t. Trạm Điền.
6. t. Vĩnh Đại: Bích Nham M5, Ng; Bích Thủy M5, Ng.

#### IV-H. Đông Triều

1. t. Đạm Thủy: Đông Tân M5, Ng; Đông Triều M5, Nh.
2. t. Mẽ Sơn: Hổ Lào N4, Cn.

3. t. Nội Hoàng.
4. t. Yên Khánh: Yên Khánh O5, Cn.
5. t. Yên Lãng: Mạo Khê N5, Kh.

#### V-H. Gia Lộc

1. t. Bao Trung.
2. t. Đoàn Báu.
3. t. Hậu Bổng: Đồng Cầu K8, Cn.
4. t. Hội Xuyên: An Tiên L7, Tđ; Lãng Xuyên L7, Tđ; Thương Điểm K7, Cn.
5. t. Lạc Thị: Chuế Cẩm K7, Ng,
6. t. Phương Duy: Hạ Bỳ K7, Ng; Khuông Phụ K7, Ng; Thương Bỳ K7, Ng, Cn.
7. t. Phương Xá: Lạc Thương K8, Ng.
8. t. Thạch Khối: Khuê Liêu L7, Cn; Liễu Tràng L7, Cn; Thanh Liễu L7, Cn.
9. t. Thị Đức: Quỳnh Côi Hạ K8, Lg; Quỳnh Côi Thương K8, Lg.

#### VI-H. Kim Thành

1. t. Bất Nạo: Bất Nạo N6, Cn.
2. t. Cam Lâm: Bộ Hồ M6, Ng; Quán Cao M6, Ng.
3. t. Lai Vu.
4. t. Nại Xuyên: Nghĩa Xuyên N7, Ng.
5. t. Phí Gia.
6. t. Phù Tài: Phù Tài M7, Ng; Hải Ninh N7, Ng.

#### VII-P. Kinh Môn

1. t. Cổ Tân: An Lăng N6, Ng; Huề Trì N6, Ng; La Xá M6, Ng; Phương Luật N6, Ng.
2. t. Dương Nham: Dương Nham N5, Cn.
3. t. Đích Sơn: Miêu Nha M5, Nh.
4. t. Hạ Chiều: Hạ Chiều N5, Cn.
5. t. Hà Tràng: Đồng Quan Bến M6, Nh; Tống Thương M6, Cn.
6. t. Kim Lôi: Vũ Xá M5, Cn.
7. t. Thương Chiều.
8. t. Yên Lưu: Yên Lưu Thương N6, Ng, Cn, Tđ.

## VIII P. Nam Sách

1. t. An Đật.
2. t. An Điền: Kim Bảng L6, Cn; Lâm Xuyên L6, Cn.
3. t. An Lương.
4. t. An Ninh: An Xá Tây L5, Cn.
5. t. An Phú.
6. t. Cao Đôi: Tạ Xá L5, Cn.
7. t. La Đôi.
8. t. Lạc Nghiệp.
9. t. Mạn Đê.
10. t. Thượng Triệt: Đông Giang L6, Ng; Nam Giang L6, Ng; Kim Phô K6, Ng; Thượng Triệt L6, Ng; Uông Hạ K6, Cn.
11. t. Trác Châu.
12. t. Van Tải: Thượng Đáp L6, Cn.
13. t. Vũ La.

## IX- P. Ninh Giang

1. t. Bất Bế: Hòa Ung L8, Ng; Lực Đáp L9, Cn.
2. t. Bồ Dương: Cúc Bồ L9, Cn.
3. t. Đà Phố.
4. t. Đõ Xá: Đõ Xá L8, Tđ; Đồng Lại L8, Ng; Lạc Trung L8, Ng.
5. t. Đông Bối: Bắc Bối L8, Cn; Đông Bối L8, Cn; Nam Bối L8, Cn; Vĩnh Hà Phường L8, Ng.
6. t. Phùng Xá: Đồng Lạc K8, Ng.
7. t. Văn Hội: Hào Khê K9, Ng.
8. t. Xuyên Hứ.

## X-H. Thanh Hà.

1. t. Bình Hà: Bình Hà M7, Lg; Đông Phan L7, Ng; Trường Giang M7, Ng; Tú Thủy M7, Ng; Tráng Liệt M7, Ng; Yên Lão M7, Ng; Xuân Yên M7, Ng.
2. t. Cập Nhất: Du Tái L7, Ng.
3. t. Du La: Lang Can M6, Lg, Ng; Ngọc Trì M6, Ng.
4. t. Đại Điền: Đại Điền L6, Lg, Ng.
5. t. Hạ Vĩnh: Hạ Vĩnh M7, Ng.
6. t. Hoàng Xá: Cam Lộ M6, Ng, Cn; Hoàng Xá L7, Cn.
7. t. Hoằng Lại.

8. t. Lại Xá: Bố Nha M7, Ng; Xuân áng M7, Ng; Thúy Lâm M7, Ng.
9. t. Lập Lễ: Bá Hoàng M7, Ng; Phù Tình M7, Cn; Tiền Kiều M8, Cn.
10. t. Tiền Liệt: An Liệt M7, Cn; Tiền Liệt L7, Ng.

#### XI-H. Thanh Miện

1. t. Đoàn Lâm: Đoàn Lâm K8, Cn; Đào Lâm K8, Ng; Cn; Phạm Lâm K8, Cn.
2. t. La Ngoại.
3. t. My Động: My Động K9, Cn.
4. t. Phí Xá.
5. t. Phú Mẽ: Phú Mẽ K8, Cn; Tào Khê K9, Cn.
6. t. Phù Nội.
7. t. Thọ Trưởng: Nhữ Xá I8, Ng.
8. t. Từ Ô.
9. t. Văn Xá.

#### XII-H. Tứ Kỳ

1. t. An Thổ: Hàm Hy M8, Ng.
2. t. Hà Lộ: Đại Lộ M8, Ng; Hà Hải M9, Ng.
3. t. Mặc Xá: Phường Tứ Kỳ L8, Ng.
4. t. Mỹ Xá.
5. t. Ngọc Lâm.
6. t. Phan Xá: Bình Lãng L7, Cn; Phong Lâm L7, Ng, Cn; Trúc Lâm L8, Cn; Ngọc Tài L7, Cn; Văn Lâm L7, Cn.
7. t. Tất Lại: Thanh Kỳ M8, Cn.
8. t. Toại An: Hựu Hiền M8, Cn; Ngưu Uyên M8, Cn.

#### XIII-H. Vĩnh Bảo

1. t. An Lạc.
2. t. Bắc Tạ.
3. t. Đông Am: Cổ Am N10, Tđ; Hội Am N10, Ng; Liễu Điện N10, Tđ; Vạn Hoạch Phường N10, Ng.
4. t. Đông Tạ: Kinh Trang N9, Ng; Nội Đán, Ng.
5. t. Hạ Am.
6. t. Hu Trì.
7. t. Kệ Sơn: Cựu Điện M9, Ng.

8. t. Ngải Am: Dương Am N10, Ng; Tiên Am N10, Tđ.
9. t. Oai Nő: Hà Phương M9, Ng.
10. t. Thượng Am.
11. t. Viên Lang.
12. t. Yên Bồ.

## TỈNH HƯNG YÊN

### I-H. Ân Thi

1. t. Ân Thi.
2. t. Đặng Xá: Đào Xá H7, Cn.
3. t. Đỗ Xá.
4. t. Hạ Cổ.
5. t. Huệ Lai: Đào Xá I7, Cn; Huệ Lai I7, Ls.
6. t. Nhân Vũ.
7. t. Phù Vệ: An Đỗ H7, Cn; An Khải H7, Ls.
8. t. Thổ Hoàng.
9. t. Văn Nhuệ.
10. t. Yên Canh.

### II-P. Khoái Châu

1. t. Bình Dân: Bình Quỹ G7, Md.
2. t. Đại Quan: Đại Quan G8, Cn; Nghi Xuyên G8, Nc; Sài Thị G8, Cn.
3. t. Đông Kết: Bối Khê G8, Md, Cn; Trung Châu G8, Cn.
4. t. Mẽ Sở: Đa Hòa G7, Cn; Mẽ Sở G7, Tđ; Phú Trạch F7, Cn.
5. t. Ninh Tập: Mạn Chù Châu F8, Nc.
6. t. Phú Khê: Quan Xuyên G8, Md; Thọ Nham G9, Cn.
7. t. Yên Cảnh.
8. t. Yên Lạc: Cao Quán H8, Cn; Hoàng Vân Nội H9, Cn; Yên Lạc H8, Tđ.
9. t. Yên Lịch: Ngọc Nha G8, Cn.
10. t. Yên Vĩnh: Đông Tảo G7, Ng; Thủỷ Cơ G7, Ng.

### III-H. Kim Động

1. t. An Tảo: An Tảo H9, Kl; Mậu Dương H10, Ng; Nhân Dục H10, Ng.
2. t. An Xá.
3. t. Bằng Ngang: Dương Phú H8, Cn; Mai Viên H9, Cn.
4. t. Đức Chiêm: Bồng Châu H9, Md; Đức Ninh G9, Md; Đức Chiêm G9, Cn; Hạnh Lâm G9, Md, Cn; Lai Châu G9, Md; Lai Trung G9, Ng; Mẽ Châu G9, Md; Nghê Phường G9, Ng; Phương Tùng G9, Ng; Vân Phường G9, Ng.
5. t. Lưu Xá: Đào Xá H8, Cn.
6. t. Tạ Xá: Tỉnh Đồng H8, Cn.
7. t. Thanh Cù: Doanh Châu, H9, Md; Hoàng Xá H9, Md; Kệ Châu H9, Md; Phượng Lâu H9, Md, Cn.
8. t. Tiên Cầu: Lương Xá H9, Cn.

### IV-P. Mỹ Hào.

1. t. Bạch Sam: Bạch Sam H7, Cn; Hòe Lâm I7, Cn; Võ Ngoại I7, Ls.
2. t. Hòa Đam.
3. t. Phong Cốc: Vân Dương I6, Cn.
4. t. Trương Xá.
5. t. Yên Nhân: Yên Nhân H6, Ng; Yên Tập H7, Cn.
6. t. Yên Xá.

### V-H. Phù Cù

1. t. Ba Đông: Ba Đông I8, Ng.
2. t. Cát Dương.
3. t. Hoàng Tranh: Hoàng Tranh I9, Ng.
4. t. Kim Phương.
5. t. Viên Quang: Tống Xá I9, Ng.
6. t. Võng Phan: Sĩ Quý K9, Nc; Võng Phan I10, Ng.

### VI-H. Tiên Lữ

1. t. Canh Hoạch.
2. t. Cao Cương: Đào Đặng H9, Cn; Linh Hạ H9, Cn.
3. t. Dị Chế: Đa Quang I9, Cn.
4. t. Hải Yến: Chiều Dương I9, Cn; Hải Yến I9, Ng, Cn.

5. t. Phương Trà: An Châu H10, Md; Bảo Châu H10, Md; Phù Sa H10, Md, Ng; Phương Trà H10, Ng; úng Lôi H10, Ng.
6. t. Thụy Lôi: Đặng Xá I9, Ng; Mai Xá I9, Ng.
7. t. Tiên Châu: An Chiều H10, Cn, Kl; Phương Chiều H10, Cn; Tiên Châu H10, Cn.
8. t. Tiên Phương: Nội Viên H9, Cn; Thiện Phiến H10, Nc; Tiên Phương H10, Cn.

#### VII-H. Văn Lâm

1. t. Đại Từ: Đại Từ H6, Lg; Đồng Mai H6, Cn; Lộng Đình H6, Cn.
2. t. Đồng Xá.
3. t. Lạc Đạo.
4. t. Lương Tài: Xuân Đào I6, Cn.
5. t. Nghĩa Trai.
6. t. Như Quỳnh: Hành Lạc G6, Lg; Ngô Xuyên G6, Lg.
7. t. Thái Lạc: Đình Dù G6, Lg, Cn; Thái Lạc G6, Cn.

#### VIII-H. Yên Mỹ

1. t. Đồng Than.
2. t. Hòa Bình: Ngân Hạnh G7, Md.
3. t. Khóa Nhu.
4. t. Liêu Xá: Liêu Hạ H7, Cn.
5. t. Sài Trang: Đạo Khê H7, Ng; Sài Trang H7, Ng; Thụy Trang H7, Cn; Trai Trang H7, Cn.
6. t. Thượng Cổ.
7. t. Tử Dương: Lực Điện H7, Nc; Đồng Xá H7, Cn.
8. t. Yên Phú.

## TỈNH KIÊN AN

#### I-H. An Dương

1. t. An Lạc.
2. t. Đồng Du: Đồng Du O7, Ng, Cn.

3. t. Hà Nhuận.
4. t. Kiều Đông: Đạo Yêu O8, Cn.
5. t. Ngọ Dương.
6. t. Quỳnh Hoàng: Cống Mỹ O7, Cn; Quỳnh Hoàng O7, Ng.
7. t. Song Mai.
8. t. Văn Cú: Xích Thổ O8, Cn, Tđ; Văn Cú O7, Ng.
9. t. Vụ Nông.

#### II-H. An Lão

1. t. An Luận.
2. t. Biều Da.
3. t. Cao Mật.
4. t. Câu Thượng: Câu Hạ N8, Ng.
5. t. Đâu Kiên.
6. t. Du Viên.
7. 7. t. Đại Hoàng.
8. t. Đại Phương Lãng.
9. t. Phù Lưu: Nguyệt áng O8, Cn.
10. t. Phương Chử: Thủý Giang N7, Ng.
11. t. Quan Trang: Hạ Trang N7, Ng; Quan Trang M7, Ng; Trực Trang N7, Cn.
12. t. Văn Đầu: Văn Đầu O8, Ng; Thị xã Kiến An: Phù Liễn O8, Kh.

#### III-H. Hải An

1. t. Đông Khê: Đông Khê P7, Ng, Cn; Nam Pháp P8, Cn; Phụng Pháp P7, Cn.
2. t. Hạ Đoan: Hạ Đoan P7, Ng; Phú Xá P7, Ng.
3. t. Lương Xâm: Xâm Bộ P8, Ng.
4. t. Trung Hành: Trung Hành P8, Cn.
5. t. Trực Cát: Định Vũ P8, Ng; Trực Cát P8, Ng.

#### IV-P. Kiến Thụy

1. t. Cổ Trai: Cổ Trai O9, Đh.
2. t. Đại Lộc: Đại Lộc P9, Ng; Đông Tác P9, Đh, Vd, Ng; Quân Mục P9, Ng; Tiểu Bàng P9, Ng.
3. t. Đại Tra: Đại Tra O8, Ng.

4. t. Đông Khê.
5. t. Lão Phong.
6. t. Nái Sơn: Bàng Động P9, Ng; Hồi Xuân P9; Cn; Ngọc Xuyên P9, Lg, Ng; Phụ Nội P9, Ng.
7. t. Nghi Dương.
8. t. Phúc Hải: Phúc Lộc O8, Cn.
9. t. Sâm Linh: Cốc Liễn P9, Ng; Sâm Linh O8, Ng.
10. t. Tiểu Tra: Tiểu Tra O8, Đh.
11. t. Tra Phương: Xuân La O8, Cn.
12. t. Tư Sinh.
13. t. Tư Thủy: Đồ Hải P8, Ng, Tđ; Đồ Sơn P9, Đh, Vd, Lg, Nh, Ng, Cn; Tư Thủy P8, Đh.
14. t. Văn Hòa.

#### V-H. Thủ Nguyện

1. t. Dưỡng Chính.
2. t. Hoàng Pha: Lâm Động O7, Cn; Lỗi Dương O7, Cn; Lôi Động O7, Ng; Tả Quân O7, Cn; Tân Dương O7, Cn.
3. t. Kinh Triều: Chung Mỹ P6, Ng, Cn; Trung Sơn P6, Lg.
4. t. Phù Lưu.
5. t. Phục Lễ: Phả Lễ P7, Tđ.
6. t. Thái Lai: Câu Tử O6, Ng; Thái Lai O6, Ng.
7. t. Thủy Tú: Thủy Tú O7, Lg, Cn.
8. t. Thượng Côi.
9. t. Trịnh Xá: Thiên Đông O6, Cn.

#### VI-H. Tiên Lãng

1. t. Cẩm Khê: Mỹ Lộc O9, Tđ.
2. t. Duyên Lão: Tự Tiên N9, Tđ.
3. t. Dương áo.
4. t. Đại Công: Đại Công N8, Nc.
5. t. Hà Đái: Cương Nha N9, Tđ.
6. t. Hán Nam: An Tử N9, Ng; Hán Nam N9, Ng.
7. t. Kinh Khê: Cẩm La N8, Ng.
8. t. Kinh Lương: Lai Phương Hạ N9, Ng.
9. t. Kỳ Vỹ.

10. t. Ninh Duy.
11. t. Phú Kê: Phác Xuyên N9, Tđ.
12. t. Tử Đôi: Đông Xuyên Ngoại N9, Ng; Xuân Lai N9, Cn.
13. t. Xuân Úc.

## TỈNH NAM ĐỊNH

### I-H. Hải Hậu

1. t. Kiên Trung: Hà Lạn L15, Lg, Ng; Hà Nam K15, Cn; Kiên Trung L14, Vd, Lg, Ng, Cn; Kiên Trung L14, Vd, Lg, Ng, Cn; Lạc Nam K14, Cn; Trà Hải L14, Cn.
2. t. Ninh Mỹ: Ninh Mỹ K15, Ng; Phú Lê K15, Md, Lg; Phú Văn Nam K16, Md; Quần Phương Hạ Trại K16, Ng; Quần Phương Trung Trại K15, Lg, Ng; Xuân Thủy K16, Ng.
3. t. Ninh Nhất: An Đạo I15, Cn; An Nghĩa I15, Ng.
4. t. Quần Phương: Phương Đê K14, Ls; Quần Phương Đông K14; Ls, Ng; Quần Phương Hạ K14, Vd, Lg, Nh, Ng, Tđ; Quần Phương Nam K15, Đh, Vd, Lg; Quần Phương Trung K14, Vd, Lg; Tư Trung Nam K15, Tđ.
5. t. Quế Hải: Doanh Châu L15, Md; Thanh Trà L15, Md, Lg; Trung Phương K15, Md; Trung Quang L15, Md.
6. t. Tân Khai: Hòa Định K15, Ng; Kiên Chính K6, Ng; Tang Điền K15, Ng; Văn Lý L15, Đh, Kh, Vd, Ng; Xuân Hà L15, Đh, Md, Vd, Lg, Ng; Xương Điền L15, Md, Vd, Lg, Ng.

### II-H. Mỹ Lộc

1. t. Bách Tính: Vị Khê I12, Ng.
2. t. Cao Đài: An Cổ I12, Cn; Cao Đài H12, Cn; Liêm Thôn H12, Cn.
3. t. Đặng Xá: Đặng Xá I12, Lg, Cn; Đa Mẽ I12, Cn; Mai Xá I12, Cn.
4. t. Đệ Nhất: Đệ Nhị I12, Lg; Đệ Tứ I12, Md; Phương Bông I12, Cn.
5. t. Đông Mặc: Túc Mặc I12, Ls, Ng, Cn.
6. t. Đồng Phù: Thuượng Hữu I12, Md.
7. t. Giang Tả: An Lá I13, Cn; Báo Đáp I13, Ng, Tđ; Giang Tải I13, Ng.

8. t. Hữu Bị: Hữu Bị I11, Md: Xuân Mai I12, Md, Cn.
9. t. La Xá: Đồng Văn H12, Md; La Xá I12, Cn; Nhân Nhuế H12, Cn; Sùng Văn H12, Cn.
10. t. Mỹ Trọng: Mỹ Trọng I12, Cn, Tđ; Tiểu Túc I12, Kl.
11. t. Ngũ Trang
12. t. Như Thúc: Mỹ Lộc I12, Cn; Như Thúc I12, Lg, Cn.

### III-H. Nam Trực

1. t. An Nông.
2. t. Bá Dương: Cổ Lũng I13, Cn; Đồng Quỹ I13, Cn; Hiệp Luật I13, Cn.
3. t. Cổ Giả.
4. t. Cổ Nông: Bách Tính K13, Md, Lg; Cổ Nông K13, Cn; Đồng Thượng K13, Cn; Thượng Nông K13, Md; Trí An K13, Cn; Tương Nam K13, Vd, Tđ.
5. t. Đỗ Xá: Cao Lộng K13, Tđ; Cổ Chử K13, Cn; Đỗ Xá K13, Cn; Lạc Đạo K13, Ng.
6. t. Duyên Hưng: Đô Quan K13, Md, Cn; Đô Quan Hạ K13, Cn; Đô Quan Thượng K13, Cn; Đô Quan Xã K13, Cn; Nam Hưng K13, Cn; Ngọc Tỉnh K13, Md.
7. t. Lạc Chính: Đồng Quỹ I13, Lg, Cn; Đồng Quỹ Trang K14, Md; Phục Nông K13, Cn; Thạch Cầu K14, Md.
8. t. Lạc Thiện.
9. t. Liên Tỉnh: Hạ Lao K14, Md; Liên Tỉnh K13, Cn; Xối Tây K13, Md; Xối Thượng K13, Md.
10. t. Nghĩa Xá: Nam Hà K13, Cn; Từ Quán K13, Ng; Vũ Lao K13, Cn.
11. t. Sa Lung: Giao Cù I13, Cn; Hà Liêu I14, Vd; Tây Lạc I14, Ls, Vd.
12. t. Thi Liệu: Gia Hòa I13, Md; Vân Tràng I13, Md, Cn.

### IV-P. Nghĩa Hưng

1. t. An Trung Hạ: Đào Khê I14, Ls, Md; Liêu Hải I14, Cn.
2. t. An Trung Thượng: Dương Hồi H14, Cn; Hùng Tâm H14, Kl.
3. t. Cổ Liêu.
4. t. Hải Lang: Hà Dương Đoài I14, Ls; Hưng Thịnh H14, Cn; Phù Sa Thượng H14, Kl; Quần Liêu I15, Đh, Lg, Ng.
5. t. Hưng Nghĩa: Hải Lạng Thượng I14, Md, Cn.

6. t. Mẽ Lâm.
7. t. Ngọc Chấn: Ngọc Chấn H14, Ls; Thôi Ngôi H14, Lg.
8. t. Sỹ Lâm: Đài Môn I16, Ng; Giáo Phòng I16, Tđ; Lạc Đạo I15, Ng; Thuận Hậu I16, Ng.
9. t. Thanh Khê: An Lại Thần Xá H14, Đh, Ls; An Lại Thượng H14, Ls; Độc Bô H14, Ls.
10. t. Thân Thượng.
11. t. Thượng Kỳ: Đông Bá Hạ I14, Ng; Đông Bá Thượng I14, Ls, Ng; Đông Lĩnh I14, Ng; Hạ Kỳ I14, Lf, Ng; Lộng Điền I14, Md, Ng; Thượng Kỳ I14, Ng; Trang Túc I14, Ng.
12. t. Trang Vinh: Trang Vĩnh I14, Ng.
13. t. Tử Vinh.
14. t. Vĩ Nhuế.

#### V-H. Phong Doanh

1. t. An Lộc: An Lộc G13, Vd; Hoàng Nê G13, Cn. Tđ; Hoàng Nghị G13, Cn.
2. t. Bồng Xuyên: Bồng Xuyên G13, Ls, Vd; Đồng Duy G14, Vd; Phong Xuyên G13, Vd, Cn; Vọng Doanh G14, Cn.
3. t. Cát Đằng: Cát Đằng H13, Cn; La Xuyên H13, Ls, Cn; Ninh Xá H13, Ls.
4. t. Mỹ Dương: Đông Lợi H13, Đh; Mỹ Dương H13, Cn.
5. t. Ngô Xá: Cao Bồ G14, Vd, Cn; Ngô Xá G14, Vd.
6. t. Thượng Đồng: Đô Quan H14, Vd, Cn; Kinh Hội H14, Ng; Thủ Mẽ H14, Cn; Thượng Đồng H14, Vd, Cn.
7. t. Vũ Xá: An Lạc G13, Vd; Tống Xá H13, Cn; Trịnh Xá H13, Vd.

#### VI-H. Trực Ninh

1. t. Duyên Hưng Hạ: Duyên Bình K14, Lg, Cn; Liễu Đê I14, Lg, Cn; Quý Đê K14, Lg, Cn; Sa Đê K14, Cn.
2. t. Ngọc Giả Hạ: Cát Hạ K14, Md, Lg, Nh; Hùng Mỹ K14, Vd; Trung Hòa K14, Ng.
3. t. Ngọc Giả Thượng: Cát Chử Nội K14, Vd, Lg, Cn; Hạ Đồng K14, Cn; Ngọc Đông K14, Md, Lg; Ngọc Giả K14, Cn, Tđ.
4. t. Ninh Cường: Lạc Môn I15, Cn; Lạc Môn Phương I15, Ng, Cn; Lạc

- Môn Trại I15, Lg; Ninh Cường I15, Đh, Ls, Md, Vd, Lg; Tân Lác Lý I15, Ng.
5. t. Phương Đẽ: An Lăng K13, Cn; Dịch Diệp K13, Ls, Md; Phuong Đẽ K13, Md, Vd, Lg.
  6. t. Thần Lộ: Cổ Lễ K13, Md, Tđ; Mặt Lăng K13, Ls; Thần Lộ K14, Md; Trung Lao K13, Md, Lg, Cn; Vọng Doanh, Ls; Xối Đông K14, Md, Lg, Cn.
  7. t. Văn Lăng: Lượng Hàn L14, Cn; Nam Lạng K14, Md, Cn; Quần Lương K14, Cn; Quần Lạc K14, Md.

#### VII-H. Vụ Bản

1. t. An Cự: Thủy Cơ H12, Ng; Vọng Cổ H12, Cn.
2. t. Bảo Ngũ: Bất Di H13, Ng; Bảo Ngũ H13, Cn, Tđ; Thái La H12, Kl.
3. t. Đồng Đội: Trang Nghiêm Hạ H13, Kl; Trùng Uyên H13, Cn; Xuân Bảng H13, Cn.
4. t. Hào Kiệt.
5. t. Hiển Khánh.
6. t. Hổ Sơn: Hổ Sơn H13, Cn; Ngọ Trang I13, Cn; Tiên Hào I13, Cn; Vân Bảng H13, Cn; Vĩnh Lại I13, Md, Cn.
7. t. Phú Lão.
8. t. Trình Xuyên Hạ: Cố Bản I13, Cn; Nguyệt Mai I13, Cn; Quả Linh H13, Cn.
9. t. Trình Xuyên Thương: Bách Cốc I13, Md; Dương Lai H13, Cn; Tân Cốc I12, Cn.
10. t. Vân Côi: An Lạc H13, Cn; Côi Sơn H13, Đh, Tđ.

#### VIII-P. Xuân Trường

1. t. Cát Xuyên: An Đạo L13, Ng; An Phú L14, Ng; An Phú Giáo L13, Ng; Hạ Miêu LI3, Md; Lạc Thành M14, Ng; Liêu Đông L13, Md; Liêu Thương L13, Ng; Trùy Khê L13, Ng, Cn; Văn Phú L13, Cn.
2. t. Hà Cát: Định Hải M14, Ng; Thanh Hương N14, Ng.
3. t. Hành Thiện: Hành Thiện L13, Đh, Ls, Md, Vd, Lg, Nh, Ng, Cn, Tđ.
4. t. Quất Lâm: Hải Huyệt Tam M14, Lg; Hải Huyệt Tứ M14, Vd, Lg, Ng; Kiên Hành M14, Đh, Lg, Ng; Quất Lâm L14, Đh, Lg, nh, Ng.
5. t. Hoành Nha: Hoành Nha L14, Vd, Lg.

6. t. Hoành Thu: Địch Giáo L14, Vd; Nguõng Nhân M14, Cn.
7. t. Kiên Lao: Hội Khê L14, Ls; Kiên Lao L14, Md, Vd, Lg, Ng, Cn. Tđ; Lạc Quần L14, Ng; Nghĩa Xá L14, Vd; Ngọc Tỉnh L14, Vd; Trà Thượng L14, Cn; Xuân Dục K14, Cn.
8. t. Lạc Thiện.
9. t. Thủy Nhai: Bùi Chu L13, Cn; Hoành Quán L13, Md, Nh, Ng, Cn; Lạc Thủy L13, Md; Phú Nhai L14, Ng; Thủy Nhai L13, Md, Vd, Cn; Thượng Phúc L13, Vd, Lg, Tđ; Xuân Hy L14, Cn.
10. t. Trà Lũ: Lạc Nghiệp L14, Ls; Nam Điền L14, Md, Ng; Thọ Vực L13, Cn; Trà Lũ L13, Đh, Ls; Trà Lũ Bắc L13, Md, Lg; Trà Lũ Đoài L14, Md; Trà Lũ Trung L14, Md, Lg.

#### IX-H. Ý Yên

1. t. An Cù: An Cù G13, Vd, Cn.
2. t. Bình Lương: Bình Lương G12, Vd.
3. t. Hung Xá: Hung Xá G13, Vd, Cn.
4. t. Lạc Chính: Lạc Chính G13, Ls, Vd, Ng.
5. t. Phú Khê: Dũng Quyết G13, Cn; Phú Khê G12, Vd.
6. t. Phùng Xá: Phùng Xá H13, Vd; Tu Cổ G13, Cn; Vạn Điểm G13, Cn.
7. t. Tử Mặc: Chuề Cầu, G12, Vd; Tử Mặc G12, Vd.

## TỈNH NINH BÌNH

#### I-H. Gia Khánh

1. t. Dương Vũ.
2. t. Đa Giá: Đa Giá G14, Vd; Lực Giá G14, Md, Cn.
3. t. Kỳ Vỹ: Kỳ Vỹ G14, Vd.
4. t. La Mai: La Mai G13, Vd, Nh, Cn; Trung Trữ G13, Cn.
5. t. Quan Vinh: Quan Vinh G14, VdCn
6. t. Thiện Trạo: Phúc Lộc G14, Cn; Thiện Trạo G14, Cn.
7. t. Vũ Lâm.
8. t. Yên Phong: Đại Phong G14, Md; Khương Lộc G14, Md; Phúc Am G14, Md; Phúc Chính G14, Md; Trực Độ G14, Md; Liên Phương E13, Ng.

## II-H. Gia Viễn

1. t. Bất Mật.
2. t. Đại Hữu.
3. t. Đè Cốc.
4. t. Lê Xá.
5. t. Liên Huy.
6. t. Thanh Quyết: Cung Quế G13, Md; Sơn Quyết G13, Md; Thanh Quyết G13; Md; Thuượng Hòa G13, Cn.
7. t. Tri Hối: Đan Quế G13, Ng; Tri Hối F13, Cn.
8. t. Trường Yên.
9. t. Uy Viễn.
10. t. Vân Trình.
11. t. Xích Thổ: Lạc Thổ E12, Ng.

## III-H. Kim Sơn

1. t. Chất Thành: Dũng Thúy I15, Cn; Như Sơn I15; Cn; Quân Triêm I15, Cn.
2. t. Hồi Thuần: Dưỡng Điện I15, Cn.
3. t. Hương Đạo: Đồng Đắc H16, Cn; Hương Đạo H16, Cn; Thủ Trung H16, Cn.
4. t. Lai Thành.
5. t. Quy Hậu: Hiếu Nghĩa I16, Lg.
6. t. Tuy Lộc.
7. t. Tụ Tân: Lưu Phương H16, Lg, Cn; Phát Diệm H16, Đh, Vd, Cn; Phú Vinh H16, Md, Lg; Trì Chính H16, Cn; Tụ Tân H16, Cn.

## IV-P. Yên Khánh

1. t. Bồng Hải: Bồng Hải I15, Vd; Phụng Công I15, Đh, Cn; Quyết Trung I15, Cn.
2. t. Duyên Mậu: Duyên Mậu H15, Lg.
3. t. Đồng Phú.
4. t. Xuân Dương.
5. t. Yên Liêu: Thạch Lỗi H15, Tđ.
6. t. Yên Ninh: Yên Ninh H15, Cn.
7. t. Yên Vân: La Bình H15, Cn; Phúc Nhạc H15, Cn.

## V- Yên Mô

1. t. Bạch Liên.
2. t. Đàm Khánh: Chợ Gành (Lý Nhân) G15, Đh.
3. t. Lạn Khê.
4. t. Nộn Khê: Nộn Khê H15, Cn.
5. t. Quảng Phúc.
6. t. Thần Phù: Thần Phù G16, Đh.
7. t. Thổ Mật.
8. t. Yên Mô: Yên Mô G15, đh.

# TỈNH PHÚ THỌ

## I-H. Cẩm Khê

1. t. Phú Khê: Tạ Xá, Nh.

## II- H. Hạc Trì

1. t. Cao Xá.
2. t. Lâu Thuượng: Việt Trì B3, Tđ.
3. t. Minh Nông: Thọ Sơn A3, Ng; Tiên Cát A2, Ng.

## III-P. Lâm Thao

1. t. Chu Hóa.
2. t. Do Nghĩa.
3. t. Sơn Dương.
4. t. Vĩnh Lai.
5. t. Xuân Dũng: Cổ Tích (Tiên Cương), Đh. Bên ngoài bản đồ.

## IV-H. Thanh Thủy

1. t. La Phù: Thạch Đồng A3, Tđ.
2. t. Tu Vũ.

## V-H. Phù Ninh.

1. t. Hạ Giáp.
2. t. Phù Lão.
3. t. Tử Đà.

# TỈNH PHÚC YÊN

## I-P. Đa Phúc

1. t. Đan Tảo: Đại Phùng F3, Ng, Cn; Ngọc Hà F3, Cn; Xa Khúc F3, Ng.
2. t. Phổ Lộng.
3. t. Tăng Long.
4. t. Tiên Dược.
5. t. Trung Giã.
6. t. Xuân Bảng.
7. t. Xuân Lai: Xuân Lai F4, Nh, Cn; Yên Phú F4, Cn.
8. t. Yên Tàng.

## II-H. Đông Anh

1. t. Cổ Loa: Cổ Loa F5, Ng, Cn.
2. t. Đông Đồ: Tầng My E4, Vd.
3. t. Hải Bối: Cổ Điện E5, Lg, Cn; Kim Nô F4, Cn; Võng La E5, Cn.
4. t. Sáp Mai.
5. t. Tuấn Lệ: Ngọc Giang F5, Ng.
6. t. Uy Nô: Phúc Lộc F4, Nc.
7. t. Xuân Canh: Lực Canh F5, Tđ; Xuân Canh F5, Cn; Xuân Trạch F5, Cn.
8. t. Xuân Nộn: Thụy Lôi F4, Ng; Thư Lâm F4, Cn.

## III-H. Kim Anh

1. t. Cổ Bá: Cổ Bá E3, Ls; Thanh Nhàn E3, Cn.
2. t. Gia Thuượng.
3. t. Hiển Lẽ: Hiển Lẽ D3, Cn; Nam Viêm D3, Cn.
4. t. Hương Định: Đạc Tài E3, Vd.
5. t. Kim Anh: Đại Phùng E3, Ng.
6. t. Ninh Bắc.
7. t. Phù Lỗ: Đại Bằng F4, Ng, Cn; Phù Lỗ Đoài F4, Cn.
8. t. Phù Xá: Phù Xá Đoài E4, Lg.
9. t. Thanh Trí.

#### IV-P. Yên Lãng

1. t. Bạch Trữ: Đam Xuyên D3, Ls; Tháp Miếu D3, Ls, Cn.
2. t. Đa Lộc: Trung Hậu E4, Cn.
3. t. Hạ Lôi: Hạ Lôi F4, Cn.
4. t. Lạc Tân: Trung Hà D4, Ng.
5. t. Phú Mỹ: Đại Lợi D3, Cn.
6. t. Phương Quan: Gia Lô D4, Ng; Nại Tử Châu D4, Ng; Sa Khúc D4, Ng.
7. t. Thạch Đà: Hoàng Kim D4, Ng; Khê Ngoại D4, Ng; Thạch Đà D4, Lg.
8. t. Thanh Lâm: Lâm Hộ E4, Cn.
9. t. Xa Mạc: Bồng Mạc D4, Cn; Xa Mạc D4, Lg, Cn; Yên Bài D3, Cn.

## TỈNH QUẢNG YÊN

#### I-H. Cát Hải

1. t. Đôn Lương: Đông Bài, Ng; Hòa Hy, Ng; Nghĩa Lộ, Ng; Phong Niên, Ng; Văn Chấn, Ng.
2. t. Hà Sen.

#### II-H. Yên Hưng

1. t. Bí Giang: Điền Công, Vd; Huống Bí P5, Kh. Ls.
2. t. Dương Động: Hà Sen.

#### II-H. Yên Hưng

1. t. Bí Giang: Điền Công, Vd; Huống Bí P5, Kh. Ls.
2. t. Dương Động: Dương Động O6, Lg, Cn.
3. t. Hà Bắc.
4. t. Hà Nam: Lựu Khê, Vd, Ng; Phong Cốc, Ng; Vị Dương, Vd; Yên Động, Ng.
5. t. Trúc Động.

# TỈNH SƠN TÂY

## I- Bất Bạt

1. t. Cẩm Đái.
2. t. Khê Thượng: Thái Bạt, Cn.
3. t. Phú Hữu: Trung Hà A3, Lg, Ng; Thùa Lịnh A3, Cn.
4. t. Thủ Pháp.

## II-H. Phúc Thọ

1. t. Cam Giá Thịnh: Đông Sàng B4, Md, Lg, Nh; Phú Nhi B4, Cn; Yên Thịnh B4, Tđ.
2. t. Cựu Đinh: Phúc Lộc C4, Cn.
3. t. Phú Châu: Phú Châu C4, Cn.
4. t. Phù Long: Hát Môn C4, Lg, Cn.
5. t. Phù Xa: Phù Xa B4, Cn; Thanh Chiểu, C4, Cn.
6. t. Phụng Thượng: Thanh Mạc D5, Cn.
7. t. Vĩnh Phúc.
8. t. Võng Xuyên: Phú Trạch C4, Ng.
9. t. Xuân Vân: Cựu Lục C4, Md; Xuân Chù C4, Md; Xuân Vân C4, Md, Lg; Xuân Vân Đông C4, Lg.

## III Ở P. Quảng Oai

1. t. Chu Quyến.
2. t. Kiều Mộc: Cổ Đô A4, Cn; Kiều Mộc A3, Ng.
3. t. Phú Xuyên: Hạc Sơn B3, Lg; Liễu Châu B3, Tđ; Phú Xuyên A3, Ng, Cn.
4. t. Tây Đằng.
5. t. Thanh Lạng: Hoác Sa A3, Cn; Thanh Lạng A3, Cn.
6. t. Thanh Mai: Cổ Pháp A3, Ls, Cn.
7. t. Vật Lại.

## IV-P. Quốc Oai

1. t. Bất Lạm: Bất Lạm D6, Ng.
2. t. Cấn Xá: Phú Mân B6, Kh.
3. t. Hạ Hiệp.

4. t. Hoàng Xá: Cù Sơn Phường D6, Ng; Cù Sơn Trung D6, Cn; Ngô Sài D6, Cn; Phượng Cách D6, Cn; Quảng Yên D6, Cn.
5. t. Lạp Mai.
6. t. Lật Sài: Đa Phúc D6, Vd, Cn; Thụy Khê D5, Tđ.
7. t. Thạch Thán: Nghĩa Hương C6, Md, Cn; Ngọc Thán D6, Cn; Phú Mỹ D6, Cn; Thạch Thán D6, Ng.
8. t. Thương Hiệp: Đại Điền C5, Cn; Hòa Thôn D5, Ng; Hiệp Cát C5, Cn.
9. t. Tiên Lữ: Đồng Lư D6, Lg; Phương Khê D6, Lg; Sơn Lộ D6, Lg, Cn; Thổ Ngõa D6, Lg; Tiên Lữ D6, Lg.

#### V-H. Thạch Thất

1. t. Cần Kiệm: Hạ Lôi C6, Lg.
2. t. Đại Đồng.
3. t. Hương Ngải: Canh Nậu C5, Nh, Cn; Dị Nậu C5, Cn; Hương Ngải C5, Cn.
4. t. Kim Quan: Kim Quan C5, Cn; Thúy Lai C5, Cn.
5. t. Lạc Trị.
6. t. Thạch Xá: Bình Xá C6, Tđ; Chàng Thôn C5, Cn; Phú Ổ C6, Cn; Phùng Thôn C6, Cn; Hữu Bằng C6, Cn; Vĩnh Lộc C6, Cn.

#### VI Ở H. Tùng Thiện

1. t. Bối Sơn.
2. t. Cam Thương.
3. t. La Gián.
4. t. Mỹ Khê: Mỹ Khê A5, Kh.
5. t. Nhân Lý.
6. t. Thanh Vị.
7. t. Thụy Phiêu.
8. t. Tường Phiêu.

# TỈNH THÁI BÌNH

## I-H. Duyên Hà

1. t. An Xá: Đồng Tu I10, Ng.
2. t. Canh Nông: Canh Nông K10, Cn; Đinh Ngũ K9, Cn.
3. t. Duyên Hà: Duyên Lãng K11, Cn; Phú Hiếu I11, Ng, Cn; Xuân Lai I11, Cn.
4. t. Hà Lý.
5. t. Thượng Bá: Thượng Bá I10, Cn.
6. t. Thượng Hộ: Gia Lạc I11, Md, Cn; Hội Kê I11, Ng; Thượng Hộ I11, Md, Ng; Tĩnh Thủy K11, Cn.
7. t. Vị Sỹ: An Lập K11, Cn; An Liêm K11, Cn; Hậu Trung K11, Md.

## II-H. Đông Quan

1. t. An Tiêm.
2. t. Bình Cách: Bình Cách L11, Lg; Duyên Hà M11, Md; Thái Hà Phường M11, Ng.
3. t. Đông Hồ: Đông Hà Phường M11, Ng; Đông Hồ M11, Cn; Vô Hối M11, Ng.
4. t. Đồng Vy: Phù Lưu L10, Md, Lg, Tđ.
5. t. Hạ Động.
6. t. Hóa Tài.
7. t. Phương Quan: Cố Tiết L10, Lg, Ng.
8. t. Thượng Liệt.

## III-H. Hưng Nhân

1. t. Đặng Xá: Dương Khê I10, Cn; Dương Xá I10, Cn; Đặng Xá I10, Cn; Phú Lạc I11, Cn; Thái Đường I10, Đh.
2. t. Hà Lão: Nhật Tảo I10, Cn.
3. t. Hiệu Vũ: Đào Thành I10, Ng.
4. t. Lập Bá: Phượng La I10, Cn.
5. t. Quan Bế: Quan Bế I10, Cn.
6. t. Thanh Triều: Bùi Xá I10, Cn; Hà Xá I10, Cn; Hải Triều I10, Đh, Cn; Hưng Nhân I10, Cn; Mỹ Đại I10, Md, Cn; Thụy Vân I10, Cn; Xuân Trúc I10, Cn.
7. t. Tống Xuyên: Khuông Phù I10, Cn.

#### IV-P. Kiến Xương

1. t. An Bồi: An Bồi M12, Lg; Công Bồi M13, Cn; Thư Điền N12, Lg, Cn; Trình Phố M12, Lg, Cn.
2. t. Cao Mại: Cao Mại Đông Đoài M13, Cn; Cao Mại Thượng M13, Md; Cao Thủy M13, Ng; Mỹ Nguyên M13, Ng; Phương Trạch M13, Lg, Cn; Quân Bác M13, Cn.
3. t. Đa Cốc: Dương Liễu M13, Lg; Đa Cốc M13, Lg; Hữu Tiệm M13, Cn.
4. t. Đồng Xâm: Diễm Dương M11, Cn; Dục Dương M12, Nc, Cn; Dương Cước M12, Cn; Năng Nhượng M11, Cn; Tả Phụ M12, Md; Thượng Gia M12, Cn; Thượng Hòa M12, Cn.
5. t. Nam Huân: Cao Bạt Lũ M12, Lg; Nam Đường M12, Md; Nam Huân M12, Md, Ng, Cn; Phương Ngải M12, Lg; Thân Thượng M12, Ng.
6. t. Thịnh Quang: Duōng Thông M12, Md, Lg, Cn; Thịnh Quang M12, Cn.
7. t. Thụy Lũng: Quân Hành M12, Cn.
8. t. Xuân Vũ: Cổ Ninh L12, Md, Lg, Cn; Đông Nhuế L13, Md, Lg, Cn; Đông Trì L12, Lg; Động Trung L12, Lg, Cn, Tđ; Lại Trì L12, Lg; Luật Ngoại L12, Lg, Cn; Luật Nội M12, Tđ; Niệm Hạ L12, Md, Cn; Phụng Thượng L12, Cn.

#### V-H. Phụ Đức

1. t. Bất Nạo.
2. t. Dục Linh: An Bài Phương M10, Ng; Dục Linh M9, Md.
3. t. Đào Xá: Đào Tạo L9, Lg; Lộng Khê L9, Lg.
4. t. Lương Xá.
5. t. Tô Xuyên.
6. t. Vọng Lỗ: Đào Lộng L10, Lg.

#### VI-H. Quỳnh Côi.

1. t. Đồng Trực: Hạ Phán K9, Ls; Hy Hà K9, Ls.
2. t. Quỳnh Côi: An Vệ L10, Ng, Cn; Quỳnh Côi L9, Ls; Xuân La L10, Ls.
3. t. Quỳnh Ngọc: La Vân L9.
4. t. Sơn Đồng.
5. t. Tang Giá: Khang Ninh L10, Md; Mỹ Giá L10, Ls.
6. t. Tiên Bá: Cam Mỹ L10, Ls; Tiên Bá L10, Ls.

## VII-P. Thái Ninh

1. t. Cát Đàm: Duy Tân L12, Cn; Nam Thọ L11, Md.
2. t. Phúc Khê: Phúc Khê Tiền M11, Cn; Phúc Khê Trung M11, Cn; Xuân Phố M11, Cn.
3. t. Thượng Tâm: Thủ Cự M11, Ng; Thượng Phú M11, Cn; Thượng Tâm L11, Md, Lg, Cn; Tâm Phương L11, Cn.
4. t. Lê Thần: Lê Thần N11, Đh, Lg; Vũ Công N11, Cn.
5. t. Đông Động: Đông Động L11, Md, Cn; Đông Quan L11, Md; Lịch Động L11, Cn; Long Bối L11, Md, Cn; Thủ Điền L11, Cn.
6. t. Đồng Hải: Đồng Hải M10, Md; Kỳ Trọng L11, Cn; Văn Ông L11, Cn.
7. t. Vị Dương.
8. t. Tân Bồi.
9. t. Thần Huống: Thần Huống N11, Lg, Cn.
10. t. Trực Nội: Trực Nội L11, Cn.
11. t. Trùng Hoài: Thuyền Quan M11, Cn; Trùng Uyên M11, Cn.

## VIII-H. Thụy Anh

1. t. An Bá: Tu Trình N10, Cn; Vân Tràng N10, Cn.
2. t. An Định: An Định N10, Md, Cn.
3. t. Bích Du: Bích Du N11, Đh, Lg, Ng, Cn; Sơn Cao N11, Ng; Sơn Thọ N11, Ng; Sơn Thọ N11, Md; Thùy Dương N11, Ng; Tử Các N11, Ng; Vọng Hải N11, Ng, Cn.
4. t. Cao Dương.
5. t. Hoành Sơn: Cam Đoài N11, Md; Cam Đông N11, Md; Trung Quan N11, Md.
6. t. Hồ Đôi: Diêm Điền N11, Kh, Md, Cn; Hồ Đôi N10, Md, Cn; Ngoại Trình N11, Cn; Quang Lang N10, Md, Ng.
7. t. Ninh Cù.
8. t. Quảng Nạp: An Cố N10, Md, Lg, Cn; Diêm Tỉnh N10, Cn; Đông Dương N10, Cn; Phương Man N10, Cn, Tđ; Quảng Nạp N10, Cn; Vạn Đồn N10, Cn.
9. t. Vạn Xuân: Bình Lãng O10, Md, Tđ, Ng; Lỗ Trường O10, Cn, Tđ; Phấn Vũ O10, Md, Ng, Tđ; Vạn Xuân O10, Md, Ng, Cn, Tđ.

## IX-H. Thư Trì

1. t. An Lão: An Lộc L12, Lg; Ngô Xá K12, Md.
2. t. Bổng Điền: Mỹ Lộc K12, Lg, Ng, Cn; Thọ Lộc K12, Lg, Cn.
3. t. Cự Lâm: An Đế K11, Md; Cự Lâm K11, Nc; Đức Hiệp K11, Lg; Phan Kiều K11, Tđ; Phương Cáp K11, Cn.
4. t. Khê Kiều: Bình Yên K12, Lg; La Uyên K12, Lg; Mỹ Cơ K12, Ng; Phú Chủ K11, Cn; Thanh Ninh K11, Cn.
5. t. Nội Lãng: Đại Đồng K11, Cn; Huyền Trực K12, Lg; Lãng Xuyên K11, Cn; Nguyệt Lãng K12, Lg; Nội Hoành K11, Cn.
6. t. Thuận Vy: Bách Tính K12, Lg; Thuận Vy K12, Lg, Cn.
7. t. Vô Ngại: Ngoại Lãng K11, Lg; Thượng Điền K12, Cn; Văn Lãng K12, Lg.

## X-H. Tiên Hải

1. t. Đông Thành: Châu Nhai N13, Ng; Đồng Lạc N13, Đh; Đông Phú N13, Vd; Họp Châu N13, Đh, Ng; Họp Phố N13, Vd; Phương Viên N13, Ng; Thanh Châu N13, Ng; Trung Thành N13, Vd.
2. t. Đại Hoàng: An Khang M12, Cn; Đại Hoàng N12, Cn; Tiểu Hoàng N12, Vd; Tống Văn L12, Cn; Trà Lý Phường L12, Ng.
3. t. Tân An: Đông Cao N13, Cn; Lưu Phương N13, Lg; Nho Lâm N13, Nc, Vd, Ng.
4. t. Tân Cơ: Đông Quách N13, Vd.
5. t. Tân Định: Lạc Thành N12, Vd.
6. t. Tân Hưng: An Cư N12, Vd.
7. t. Tân Phong: Đồng Châu N12, Đh, Vd, Ng; Đức Cơ N12, Md; Lương Điền N12, Vd; Trinh Cát N12, Vd.
8. t. Tân Thành: Vũ Xá N12, Vd.

## XI-P. Tiên Hưng

1. t. An Lạc: An Lạc L10, Ng; Duyên Trang L10, Cn; Duyên Tục L10, Cn; Kim Châu L10, Ng.
2. t. Cao Mỗ: Cổ Khúc L11, Cn; Nam Lỗ L11, Ng, Cn.
3. t. Cổ Cốc: Nguyên Xá L11, Ng, Lg.
4. t. Cổ Quán: Cổ Quán K11, Ng, Cn, Kl; Gia Cấp K11, Md; Lộ Xá K11, Cn.
5. t. Đô Kỳ: Phù Lãng Hữu K10, Tđ.
6. t. Hoàng Nông: Phú Nông K11, Md.

7. t. Phú Khê: Phú Khê K11, Md.
8. t. Xích Bích: An Thọ K10, Lg; Duyên Tề K10, Lg; Đông Thịnh K10, Lg; Phú Thọ L10, Lg; Trình Uyên L10, Cn; Vinh Tiến K10, Lg.
9. t. Y Đốn: Ngoại Thôn K10. Md.

## XII-H. Vũ Tiên

1. t. Đội Trạch: Bộ La L12, Cn; Tđ; Cổ Việt L12, Lg; Thái Lương L13, Lg; Thái Thuận L13, Lg; Thuận An L13, Tđ.
2. t. Hành Nghĩa: Bồng Tiên K13, Ng; Dũng Nghĩa K13, Lg; Hành Nghĩa L13, Lg; Thái Lai K13, Cn.
3. t. Hội Khê: Thượng Cầm L12, Cn; Hội Khê L12, Lg; Tống Văn L12, Md; Tống Vũ L12, Lg; Cn.
4. t. Lạc Đạo: Lạc Đạo L12, Lg; Cn; An Chính L12, Cn.
5. t. Lịch Bài: Lịch Bài L13, Cn; Nghệ Lâm L13, Nc; Nguyệt Lâm L13, Nc.
6. t. Ô Mê: Tường An K11, Lg, Cn.
7. t. Thái Phú: Thái Phú K13, Md, Ng.
8. t. Tri Lai: Đại Lai L12, Lg; Đoan Túc L12, Lg; Nhân Thanh L12, Md; Tri Lai K12, Lg.

# TỈNH VĨNH YÊN

## I-H. Bình Xuyên

1. t. Hương Canh: Hương Canh D3, Cn; Ngọc Canh D3, Cn; Tiên Hương D3, Ng, Cn.
2. t. Quất Lưu.
3. t. Sơn Lôi: Bá Hạ D2, Lg.
4. t. Tam Lộng.
5. t. Thiện Kế.
6. t. Xuân Lãng: Xuân Lãng C3, Lg; Yên Lan C3, Ng, Cn.

## II-H. Lập Thạch

1. t. Bạch Lưu.
2. t. Đại Lương.

3. t. Đạo Kỳ: Bình Sơn A1, Ls, Đh.
4. t. Đông Mật: Phú Hậu B3, Lg; Phú Thị B2, Ng; Cn, Tđ.
5. t. Hạ Ích: Đại Lữ B2, Cn.
6. t. Hoàng Chi.
7. t. Nhân Mục.
8. t. Sơn Bình.
9. t. Thượng Đạt: Liên Sơn B1, Đh; Thượng Đạt B2, Nc.
10. t. Tử Du.
11. t. Yên Xá: Yên Lập A2, Lg; Yên Lương A1, Lg.

### III-H. Tam Dương

1. t. Bình Hòa.
2. t. Đạo Tú.
3. t. Định Trung: Bảo Sơn C2, Cn; Định Trung C2, Cn; Đôn Hậu C3, Cn; Hán Nũ C2, Cn; Khai Quang C2, Lg, Cn.
4. t. Hoàng Chuế: Văn Hội B2, Nc.
5. t. Hội Hạ.
6. t. Hội Thượng.
7. t. Miêu Duệ.
8. t. Quan Ngoại.
9. t. Tĩnh Luyện.
10. t. Yên Dương.

### IV-P. Vĩnh Tường

1. t. Đồng Phú: Bàn Mạch B3, Cn; Đồng Phú B3, Cn.
2. t. Đồng Vệ: Bích Đại B3, Lg; Đồng Vệ B3, Lg; Hoàng Xá Thượng C12, Lg.
3. t. Hưng Lực: Hưng Lực B3, Ng; Yên Nội B3, Lg.
4. t. Kiên Cương: Kiên Cương C4, Cn; Vĩnh Trung C4, Lg.
5. t. Lương Điều: Sơn Tang B3, Cn; Thổ Tang B3, Cn; Xuân Húc C3, Cn.
6. t. Mộ Chu: Bồ Sảo B3, Cn; Diệm Xuân B3, Cn; Mộ Chu Thượng B3, Md, Tđ; Thượng Thọ B3, Ng.
7. t. Nghĩa Yên: Bạch Hạc B3, Lg; Gia Cát B3, Ng; Hạc Đinh B3, Lg; Nghĩa Yên B3, Tđ; Phú Yên B3, Lg; Thượng Lạp B3, Ls.
8. t. Tang Đố: Bích Châu B4, Cn; Duy Bình B4, Md; Hậu Lộc C4, Md; Kim Sa B4, Md; Thủ Độ B4, Cn; Xuân Chiểu B4, Md; Yên Lão B4, Md.

9. t. Thượng Trung: Thượng Trung B3, Lg.
10. t. Tuân Lộ: Tuân Lộ B3, Cn, Tđ.

#### V-H. Yên Lạc

1. t. Đông Lô: Đông Lô C3, Lg; Tiên Mô C3, Lg; Trung Nguyên C3, Lg; Vinh Mô C3, Cn.
2. t. Hồn Ngọc: Lạc ý C3, Ls, Nh.
3. t. Luồng quán: Luồng quán C4, Cn Trung Hà C4, Nc.
4. t. Nhật Chiểu: Nhật Chiểu C4, Cn; Tụ Hạ C4, Ng.
5. t. Phương Nha: Trung Nha C4, Ng; Yên Thư C4, Lg.
6. t. Thư Xá: Đồng Tâm C4, Cn.
7. t. Vân Đài: Nghinh Tiên C3, Cn.
8. t. Yên Lạc.

# MỤC LỤC

Lời giới thiệu .....	5
Pierre Gourou (1900 – 1999) .....	8
Lời nói đầu .....	11

Phần thứ nhất

## MÔI TRƯỜNG VẬT CHẤT

■ Chương một: Địa hình của châu thổ.....	23
I. KHUNG CẢNH NÚI VÀ ĐỒI CỦA VÙNG CHÂU THỔ .....	24
- A. Vị trí của châu thổ so với vùng núi phía sau.....	24
- B. Bìa phía tây .....	26
- C. Bìa đông bắc .....	30
- D. Các bậc thềm phía bắc .....	31
- E. Đồi của châu thổ .....	32
II. ĐỊA HÌNH PHÙ SA.....	33
- A. Vùng tây bắc của châu thổ .....	34
- B. Phía đông châu thổ .....	37
- C. Vùng đất thấp phía tây .....	38
- D. Vùng bờ biển .....	39
- E. Sự tiến hóa hiện nay của bờ biển .....	42

III. SỰ TIẾN HÓA CỦA ĐỊA HÌNH CHÂU THỔ .....	47
- A. Những dữ liệu của lịch sử .....	47
- B. Những giả thuyết địa chất học .....	51
- C. Thổ nhưỡng .....	55
<b>■ Chương hai: Khí hậu.....</b>	<b>61</b>
I. NHIỆT ĐỘ .....	62
II. MUA.....	63
- Đại cương .....	64
- Phân bố mưa trong năm .....	67
- Khô hạn .....	74
<b>■ Chương Ba: Nước .....</b>	<b>81</b>
I. NUỐC VÀ HIỂM HỌA CỦA NÓ .....	82
- A. Sông Hồng .....	83
- B. Sông Thái Bình .....	87
- C. Thủy triều .....	90
II. ĐÊ ĐIỀU .....	92
- A. Đê sông Hồng .....	93
- B. Các đê khác .....	103
III. THOÁT NUỐC .....	105
IV. CÁC VÙNG VEN BIỂN .....	111
V. TUỚI RUỘNG THẬT SỰ.....	114
- A. Tuổi nước của nông dân .....	114
- B. Những hệ thống tưới .....	116

## Phân thứ hai

# CƯ DÂN NÔNG THÔN

<b>■ Chương một: Lịch sử di dân đến chau thổ Bắc kỲ .....</b>	<b>125</b>
I. CÁC CÔNG TRÌNH LỊCH SỬ VIỆT NAM .....	125
II. NHỮNG NGUỒN TÀI LIỆU VIỆT NAM KHÁC .....	130
III. ĐỊA DANH.....	137

IV. CÁC TÊN DÒNG HỌ .....	139
V. NHỮNG NGUỒN TƯ LIỆU KHÁC .....	143
VI. SỰ DI DÂN ĐẾN CHÂU THỔ .....	146
 ■ <b>Chương hai: Mật độ dân số .....</b>	<b>157</b>
I. CUỘC ĐIỀU TRA DÂN SỐ NĂM 1931 .....	157
II. TỔNG SỐ Cư DÂN NÔNG THÔN .....	163
III. SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ .....	168
- A. Bản đồ về mật độ .....	168
- B. Các loại mật độ .....	171
- C. Các khu vực mật độ .....	175
 ■ <b>Chương ba: Vận động của dân số .....</b>	<b>195</b>
I. KHÓ KHĂN CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU .....	196
- A. Các cuộc điều tra cũ .....	196
- B. Khó khăn hiện tại .....	198
II. SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ	
THEO NHỮNG TỜ KHAI CHÍNH THỨC.....	204
III. SINH ĐẺ VÀ TỬ VONG .....	207
- A. Theo sổ hộ tịch .....	207
- B. Những nguồn thông tin khác .....	211
- A. Gia tăng dân số .....	224
IV. SỰ KHAI KHẨN ĐẤT BẮC KỲ .....	226
- A. Khai khẩn nội địa.....	226
- B. Khai khẩn đất bồi ven biển .....	235
V. DI DÂN CỦA NÔNG DÂN .....	244
VI. DI DÂN THEO MÙA VỤ TRONG CHÂU THỔ.....	252
 ■ <b>Chương bốn: Làng mạc.....</b>	<b>257</b>
I. SỰ TẬP TRUNG CỦA Cư DÂN .....	258
II. DIỆN TÍCH VÀ Cư DÂN CÁC XÃ.....	260

- A. Diện tích các xã .....	260
- B. Địa vực của xã .....	262
- C. Cư dân của làng.....	266
<b>III. ĐỊA VỰC CỦA TRÚ .....</b>	<b>269</b>
- A. Làng trên đất cao.....	270
- B. Các loại làng khác.....	275
- C. Làng thưa dân và làng đông dân.....	280
<b>IV. CÁC THÀNH PHẦN CỦA LÀNG .....</b>	<b>282</b>
- A. Rào làng và lối vào làng.....	282
- B. Bên trong làng .....	284
- C. Ao và giếng làng.....	287
- D. Các kiến trúc công cộng và đời sống tôn giáo .....	290
<b>V. ĐỜI SỐNG LÀNG MẠC .....</b>	<b>293</b>
- A. Đời sống chính trị .....	293
- B. Đời sống xã hội .....	299
<b>■ Chương năm: Nhà cửa .....</b>	<b>303</b>
<b>I. CÁC LOẠI HÌNH XÃ HỘI VỀ NHÀ CỦA.....</b>	<b>306</b>
- A. Nhà loại trung lưu .....	306
- B. Nhà gạch lợp ngói (nhà trung lưu).....	314
- C. Nhà nghèo.....	329
<b>II. CÁC THÀNH PHẦN CỦA NHÀ .....</b>	<b>332</b>
- A. Bình đồ .....	332
- B. Ảnh hưởng ma thuật và tôn giáo .....	335
- C. Sườn nhà .....	339
- D. Tường vách .....	343
- E. Mái nhà .....	347
<b>III. KẾT LUẬN .....</b>	<b>352</b>
- A. Kiến trúc qui mô lớn .....	352
- B. Sự phát triển của ngôi nhà người Việt .....	357
- C. So sánh với nhà miền núi .....	361

## Phân thứ ba

# PHƯƠNG TIỆN SỐNG CỦA NÔNG DÂN BẮC KỲ

■ Chương một : Nông nghiệp .....	413
I. QUYỀN SỞ HỮU .....	416
- A. Ruộng đất manh mún .....	416
- B. Những người sở hữu .....	420
- C. Ruộng công .....	431
- D. Giá mua bán ruộng đất .....	439
- E. Các hình thức linh canh và tín dụng.....	441
II. THÂM CANH TRONG NÔNG NGHIỆP .....	450
- A. Lịch nông nghiệp .....	451
- B. Kỹ thuật canh tác.....	457
III. CÂY LÚA.....	464
- A. Tầm quan trọng của lúa.....	464
- B. Các vụ thu hoạch .....	466
- C. Sản xuất .....	470
IV. NHỮNG CÂY TRỒNG THÚ YẾU .....	476
- A. Những cây thay lúa.....	479
- B. Rau đậu .....	481
- C. Cây ăn quả .....	483
- D. Cây thực phẩm khác .....	487
- E. Cây công nghiệp .....	490
V. CHĂN NUÔI GIA SÚC .....	495
VI. ĐÁNH CÁ.....	503
- A. Nông dân và nghề cá .....	503
- B. Nghề nuôi cá.....	504
- C. Đánh cá chuyên nghiệp (cá nước ngọt) .....	506
- D. Làng thủy cõi .....	508
- E. Đánh cá biển.....	513
- F. Sản xuất muối .....	516

<b>■ Chuong hai: Công nghiệp làng xã .....</b>	<b>519</b>
I. PHÂN BỐ CƯ DÂN CÔNG NGHIỆP .....	526
II. CÁC LOẠI CÔNG NGHIỆP .....	531
- A. Công nghiệp dệt .....	533
- B. Công nghiệp thực phẩm .....	544
- C. Đan lát .....	555
- D. Công nghiệp gỗ .....	561
- E. Các công nghiệp khác .....	566
III. CÁC NHÂN TỐ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP .....	579
IV. TÍNH CHẤT CỦA CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN .....	589
- A. Nhân công gia đình .....	589
- B. Công nghiệp nhân công .....	590
- C. Các khía cạnh khác nhau của phân công lao động .....	592
- D. Nguyên nhân của phân công lao động .....	595
- E. Khuynh hướng chuyên môn hóa và độc quyền .....	602
V. SỰ TIẾN HÓA CỦA CÔNG NGHIỆP LÀNG.....	607
<b>■ Chuong ba: Trao đổi .....</b>	<b>617</b>
I. CHỢ NÔNG THÔN .....	618
II. NGƯỜI BUÔN BÁN NHỎ CHUYÊN NGHIỆP .....	623
- KẾT LUẬN .....	633
I. VẺ ĐẸP CỦA CHÂU THỔ .....	633
II. NHỮNG VÙNG CHỦ YẾU .....	635
III. NỀN KINH TẾ KHÉP KÍN VÀ MÚC SỐNG.....	640
IV. VẤN ĐỀ DÂN SỐ QUÁ ĐÔNG .....	650
VI. NỀN VĂN MINH NÔNG DÂN .....	657
<b>■ Danh sách các làng có tên dẫn xếp theo đơn vị hành chính .....</b>	<b>661</b>
- Tỉnh Bắc Giang .....	661
- Tỉnh Bắc Ninh .....	663
- Tỉnh Hà Đông.....	667

- Tỉnh Hà Nam .....	672
- Tỉnh Hải Dương .....	674
- Tỉnh Hưng Yên .....	679
- Tỉnh Kiên An .....	681
- Tỉnh Nam Định .....	684
- Tỉnh Ninh Bình .....	688
- Tỉnh Phú Thọ .....	690
- Tỉnh Phúc Yên .....	691
- Tỉnh Quảng Yên .....	692
- Tỉnh Sơn Tây .....	693
- Tỉnh Thái Bình .....	695
- Tỉnh Vĩnh Yên .....	699

# NGƯỜI NÔNG DÂN CHÂU THỔ BẮC KỲ

Pierre Gourou

---

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập NGUYỄN MINH NHỰT

Chịu trách nhiệm bản thảo:

NGUYỄN PHAN NAM AN

Biên tập lần đầu: QUÁCH THU NGUYỆT

Hiệu đính: ĐÀO THẾ TUẤN

Biên tập tái bản và sửa bản in: AN HUY

Bìa: BÙI NAM

Trình bày: ĐỖ VẠN HẠNH

---

## NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 39316289 - 39316211 - 38465595 - 38465596 - 39350973

Fax: 84.8.8437450 - E-mail: hopthubandoc@nxbtre.com.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

## CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Số 21, dãy A11, khu Đầm Trầu, p. Bạch Đằng,

q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: (04)37734544 - Fax: (04)35123395

E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

Công ty TNHH Sách điện tử Trẻ (YBOOK)

161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp. HCM

ĐT: 08 35261001 – Fax: 08 38437450

Email: info@ybook.vn

Website: [www.ybook.vn](http://www.ybook.vn)

*Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* là một tác phẩm đặc sắc nghiên cứu về châu thổ sông Hồng, một châu thổ vào loại đông dân nhất trên thế giới, cái nôi của nền văn minh Việt Nam.

Có thể nói đây là công trình nghiên cứu đầu tiên về nông dân học, về nông nghiệp gia đình và về hệ thống nông nghiệp, phân tích cặn kẽ về đất và người Bắc Bộ như địa hình, khí hậu châu thổ, lịch sử di dân và sự vận động của dân số, nông nghiệp, công nghiệp làng xã...

Mặc dù được xuất bản vào những năm 30 của thế kỷ trước, nhưng đến nay, sau hơn 80 năm, nó vẫn còn mang tính thời sự.

Cuốn sách là nguồn tư liệu quý cho những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy cũng như những ai quan tâm đến lịch sử dân tộc Việt Nam.

